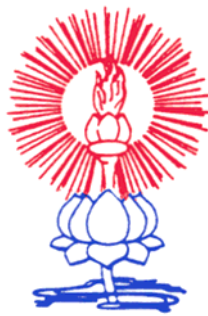


THIỆN PHÚC

**BUDDHIST
DICTIONARY
ENGLISH-VIETNAMESE
ANH-VIET
VOLUME II (C-D)**



**TỔ ĐÌNH MINH ĐĂNG QUANG
3010 W. HARVARD STREET
SANTA ANA, CA 92704 USA
TEL & FAX: (714) 437-9511**

Copyright © 2007 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Minh Dang Quang Patriarchal Temple at (714) 895-1218.

INTRODUCTION

Mr. Ngoc Tran has assembled and defined in this dictionary words and terms which are authentic and traceable to the original canonical sources. He has spent almost two decades reading and studying voluminous Buddhist material and in writing this book. He has arranged this text of over 5,000 pages, in Vietnamese and English, in a manner understandable to the average reader and student of Buddhism.

In the myriad of documents, books and records of the Buddha's talks, there are no words written by the enlightened one called Sakyamuni Buddha during his forty-five years of walking and teaching in northeast India. He spoke his messages of living a life of loving-kindness and compassion to kings, high intellectuals and the poor and ignorant, and their gaining the wisdom to achieve salvation from the rounds of birth and death, and for each person to lead others to achieve that wisdom. Texts written in the Pali and Sanskrit languages purport to contain the teachings of this Sixth Century, Before Common Era (B.C.) Indian enlightened one.

The author, Ngoc Tran, is a meticulous researcher in the literary sense. His exploration into ancient Sanskrit and Chinese references was demanded of him in compiling this dictionary. Tran has reached back into reliable texts translated from the *Agamas* in Sanskrit and the *Nikaya in Pali*. He is a serious Buddhist devotee, householder and one who practices his religion to the extent which he lives it – with happiness and serious simplicity.

The reader who already has some knowledge of the Buddhist doctrine will find herein definitions which can further improve her/his understanding. As with any literary work of this nature, the primary objective of the author is to be concise, yet thorough and steer away from the pedantic. The middle path is, of course, to define a complex system such as Buddhism in terms appealing and understandable to the novice as well as those highly informed. Tran's technique of both style and content accomplish this, I believe, in all respects.

The style of this author's descriptions temper the material content in such a balanced fashion to remove any questionable conflicts which are known to the Enlightened One's teaching. This author's definitions are factual and need no further details to exemplify or extend meanings to be understood. The descriptions are arranged in a well-ordered fashion, linking the factual, down-to-earth meanings common-place in Buddhist doctrine.

The author explains those collected beliefs of the Buddha as found in the Sutras (Canonic body) and the liturgically accepted comments (the Sastras), covering firstly the profound points of view of human life. Mr. Tran describes the Buddha's training as a yogi with his teachers, his marvelous transition to enlightenment and the lessons on "The

Middle Way” to his first five disciples (Turning the Dharma Wheel in Deer Park, directly after his enlightenment.)

The doctrines to be understood by every seeker of this great religion are described clearly, with documentation referring to original Pali and Sanskrit written records. The reader finds herself/himself immersed in the profound descriptions of the Buddha’s fundamental teachings, e.g. The Eightfold Path, Four Noble Truths, Prajna Paramita (Six Ways to Wisdom), Karma, re-birth, Nirvana, Conditioned Beginnings, the Doctrine of No-Soul and the Setting-up of Mindfulness.

The factors of style and content which set this work above other like texts, are terms first defined in Vietnamese with English immediately following. I personally find this helpful in describing the phrases I use in my Dharma talks I give at my pagoda. This publication will be a great help to those many Vietnamese in temples in the United States at lectures and study groups in order to have a better understanding of the Dharma.

My personal congratulations go to Ngoc Tran for this product of his laborious, detailed and extensive work in giving us critical descriptions and highlighting details of the beliefs, teachings and practices of Sakyamuni Buddha.

Most Venerable Thich An-Hue

Dr. Claude Ware, Ph.D.

25 June 2007

LỜI GIỚI THIỆU

Ông Thiện Phúc Trần Ngọc đã thu thập và định nghĩa trong bộ từ điển này những từ ngữ Phật Giáo chính thống có thể được tìm thấy trong các nguồn kinh điển nguyên thủy. Trong gần hai thập niên ông đã dày công học hỏi và nghiên cứu hầu hết kinh điển Phật giáo để viết nên bộ sách này. Ông đã sắp xếp trong bộ sách dày trên 5.000 trang với hai ngôn ngữ Anh và Việt bằng một phương cách thật dễ hiểu với độc giả và sinh viên Phật giáo trung bình.

Trong vô số tài liệu, sách vở và những ghi chép về những bài thuyết giảng của Đức Phật, không có một chữ nào được chính Đấng Giác Ngộ Thích Ca Mâu Ni viết lại trong suốt 45 năm chu du hoàng hoá của Ngài trên khắp miền Đông Bắc Ấn Độ. Ngài chỉ đơn thuần thuyết giảng và gửi những thông điệp về cuộc sống từ bi đến các vị quốc vương, các thức giả, và đến cả những người cùng đing ngu muội để họ có được cái trí tuệ giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, cũng như cho từng người một có được khả năng dẫn dắt người khác đạt được trí tuệ. Những sách vở Phật giáo được viết bằng tiếng Nam Phạn và Bắc Phạn đều được viết với nội dung chứa đựng những lời dạy của Đấng Giác Ngộ vào thế kỷ thứ 6 trước Tây Lịch.

Nói theo nghĩa văn học, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một nhà nghiên cứu thật tỉ mỉ. Sự nghiên cứu về những cổ ngữ Nam Phạn, Bắc Phạn và Hán ngữ là một đòi hỏi phải có khi viết bộ Tự Điển Phật Học Anh-Anh-Việt này. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã tìm đến những văn bản rất đáng tin cậy được dịch ra từ những bộ kinh A Hàm từ tiếng Bắc Phạn và những bộ kinh khác được viết bằng tiếng Nam Phạn. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một Phật tử thuần thành và nghiêm túc, người đã tu tập và sống với những giáo thuyết của Đức Phật với sự bình dị mà hạnh phúc và nghiêm túc.

Với độc giả đã có một ít kiến thức về Phật giáo sẽ tìm thấy trong bộ tự điển này những định nghĩa có thể làm tăng thêm kiến thức cho chính mình. Cũng như với bất cứ tác phẩm văn học nào, mục tiêu chính của tác giả là viết lại những giáo thuyết của Đức Phật thật chính xác, thật đầy đủ, và tránh xa lối viết mô phạm một cách khô khan. Dĩ nhiên con đường Trung Đạo phải được dùng để diễn tả một hệ thống phức tạp về Phật giáo để làm dễ hiểu cho cả những người sơ cơ lẫn những người đã hiểu biết nhiều về Phật giáo. Tôi tin về mọi khía cạnh, về cả thể cách lẫn nội dung, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã đạt được kỹ thuật diễn đạt này.

Phương cách diễn tả của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về nội dung của tài liệu thật quân bình đến nỗi không còn vấn đề gì nữa để thắc mắc về những giáo thuyết của Đấng Giác Ngộ. Những định nghĩa của tác giả thường dựa trên sự kiện thật và không cần thêm thắt chi tiết hay thí dụ, hay giảng bày thêm về nghĩa lý để được dễ hiểu. Sách được sắp xếp có thứ tự, liên kết sự kiện đến tận gốc rễ, hay những châm ngôn bình thường về giáo lý.

Tác giả giải thích về những tín điều sùng bái được từ những lời dạy của Đức Phật được tìm thấy trong các kinh điển và những luận điển đã được chấp nhận, bao trùm những quan điểm thâm sâu của Phật giáo về nhân sinh quan. Từ những giảng giải đó tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã viết về sự tu tập của Đức Phật với các bậc thầy, sự chuyển tiếp kỳ tình đến giác ngộ và những bài học về “Trung Đạo” cho năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài (Chuyển Pháp Luân trong Vườn Lộc Uyển ngay khi Ngài vừa giác ngộ).

Những giáo lý cần được hiểu bởi mỗi người đang trên đường tâm đạo của tôn giáo vĩ đại này đã được tác giả trình bày rõ rệt với tài liệu tham khảo từ kinh điển được viết bằng các thứ tiếng Nam và Bắc Phạn. Người đọc thấy mình được trầm mình trong sự trình bày thâm sâu về giáo lý nhà Phật, tỷ dụ như về Bát Thánh Đạo, Tứ Diệu Đế, Bát Nhã Ba La Mật Đa (Lục Độ), Nghiệp, Tái sanh, Niết Bàn, duyên khởi, giáo thuyết về Vô Ngã và Tỉnh Thức.

Những sự kiện về phương cách và nội dung đã làm cho bộ sách này vượt lên các sách giáo khoa khác bằng một phong thái tuyệt hảo, vì nó được viết bằng hai ngôn ngữ Anh và Việt. Cá nhân tôi thấy bộ sách thật hữu dụng khi diễn tả những từ mà tôi dùng trong các cuộc pháp thoại tại chùa cũng như khi giảng dạy tại các trường đại học. Bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ là sự trợ giúp lớn lao cho nhiều người Việt tại Hoa Kỳ. Nó giúp cho người ta có được sự am hiểu sâu rộng hơn trong các buổi thuyết giảng hay trong các nhóm nghiên cứu Phật Pháp.

Tôi xin chúc mừng tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về bộ sách tốn nhiều công sức, thật chi tiết mà cũng thật bao quát, nhấn mạnh đến những chi tiết và tóm lược những tín điều, giáo thuyết và thực hành của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt này để tham khảo rộng sâu hơn.

Hòa Thượng Thích Ân Huệ
Tiến Sĩ Claude Ware, Ph. D.
25 tháng 6 năm 2007

COMMENDATION OF THE AUTHOR'S MERIT

This is my first return to visit the United States of America since the time I graduated from Yale University, Connecticut forty years ago. I am deeply amazed with such change and progress from Science, Technology, the Economy, and Social Sciences, and so on.

It also amazes me that in the 1950s, the Vietnamese population in the United States was only 202, including the Republic of Vietnam Embassy officials. I was counted as number 202 when I arrived in late 1950. Now the Vietnamese population in the USA is more than a million.

Among Vietnamese Americans in the United States, the highly educated and intelligent are considered as the basic social class with adequate knowledge, talents and experience, who have become both an important intricate part of American society and also wonderful role models to help improve Vietnam now and in the future.

This visitation to the USA in 2000, the beginning of the 21st century, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life.

I was filled with deep admiration when I had a chance to read over the draft of the Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary from the author Thiện Phúc.

---Admiration for before 1975, the author knew very little about Buddhism when he was in Vietnam.

---Admiration for the fact that the author must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method.

---Admiration for such Vietnamese-English—English-Vietnamese Buddhist Dictionary would normally need a committee of several Buddhist intellectuals and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very pleased to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2000
Most Venerable Thích Quảng Liên
Chief of Quảng Đức Monastery
Thủ Đức—Việt Nam

TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC

Từ ngày tốt nghiệp Đại Học Yale, Connecticut tại Hoa Kỳ, trở về Việt Nam đến nay là 40 năm, lần đầu tiên tôi có cơ hội viếng thăm lại Hoa Kỳ, nhận thấy đất nước Hoa Kỳ thay đổi tăng tiến trên nhiều lãnh vực Khoa học, Kỹ thuật, Kinh tế và Xã hội, vân vân.

Điều mà tôi không thể tưởng tượng được là trong thập niên 50 (1950-1960), trên toàn lãnh thổ Hoa Kỳ chỉ có 202 người Việt, kể cả nhân viên Tòa Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa, mà tôi là người thứ 202, theo bảng thống kê ngoại kiều của Chánh Phủ Hoa Kỳ thời bấy giờ. Ngày nay Việt kiều đã lên đến số triệu, đủ thành phần các giới.

Trong thành phần Việt kiều tại Hoa kỳ, giới trí thức được xem là thành phần nòng cốt, không những tăng cường thêm sức mạnh đóng góp đất nước Hoa Kỳ trên nhiều lãnh vực, mà cũng là thành phần đủ nhân tố kinh nghiệm khả năng kiến thức xây dựng đời sống mới tốt đẹp cho dân tộc Việt Nam ngày nay và tương lai.

Cuộc thăm viếng hoa Kỳ năm 2000, đầu thiên niên kỷ của thế kỷ XXI, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp Đạo cũng như Đời, trong đời sống cộng đồng của người Việt.

Điều rất ngạc nhiên mà cũng rất đáng khâm phục, khi được xem qua cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc.

---Khâm phục vì trước năm 1975, tác giả chưa học gì nhiều về Phật Học khi còn ở Việt Nam.

---Khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa tiên cảnh, ngược lại dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, đại sự nhân duyên, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng nhiều thứ tiếng, và biên soạn có khoa học hoàn thành cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt.

---Khâm phục vì Bộ Đại Từ Điển Việt-Anh—Anh-Việt phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn.

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển này để tham khảo rộng sâu hơn.

California, November 7th, 2000
Hòa Thượng Thích Quảng Liên
Viện Chủ Tu Viện Quảng Đức
Thủ Đức—Việt Nam

INTRODUCTION

We all know that life in the United States is so busy and under so much pressure so people have very little time to practice and study Sacred Text Books. During the period of more than twenty-five years of preaching the Buddha's Teachings in the USA, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life. However, after reading the draft of the Vietnamese-English English-Vietnamese Buddhist Dictionary from the author Thiện Phúc, I was filled with surprise and deep admiration. Thiện Phúc came to the United States in 1985 and became one of my best disciple in the same year. He is commendable because before that time he knew very little about Buddhism. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to me and I encouraged him to start his work on The Basic Buddhist Terms. He is admirable because he must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community and temple activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Vietnamese, Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method. He is admirable for his firm effort because such Buddhist Literary Work would normally need a committee of several Buddhist intellectuals and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

He is also the author of a series of books written in Vietnamese, titled "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," and "Intimate Sharings with Parents and Children," "Fundamentals of Buddhism" in Vietnamese and English, and "Famous Zen Masters" in Vietnamese and English.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very please to commend and praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2003
 Most Venerable Thích Giác Nhiên
 President of The International Bhiksu
 Sangha Buddhist Association

LỜI GIỚI THIỆU

Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng đời sống tại trên đất nước này rất ư là bận rộn và con người trong xã hội này phải chịu nhiều áp lực về cả vật chất lẫn tinh thần nên ít ai có được thì giờ để tu tập hay nghiên cứu Kinh điển. Trong suốt thời gian hơn 25 năm hoằng pháp tại Hoa Kỳ, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp trong Đạo cũng như ngoài Đời trong đời sống cộng đồng của người Việt. Tuy nhiên, tôi rất ngạc nhiên và khâm phục, khi được xem qua bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc. Thật là đáng khen ngợi vì tác giả Thiện Phúc đến Hoa Kỳ năm 1985, quy-y Tam Bảo với tôi cùng năm, nhưng trước đó tác giả biết rất ít về Phật pháp. Trong khoảng những năm 1985 hay 1986, trong khi Thiện Phúc đang dạy học thiện nguyện chương trình Việt ngữ ở miền Nam California, có rất nhiều học sinh Phật tử đến hỏi nghĩa của các từ ngữ Phật học. Một số từ Thiện Phúc biết, nhưng rất nhiều từ không biết. Vì thế tác giả có nói chuyện với tôi về nỗi băn khoăn của mình và tôi đã khuyến khích Thiện Phúc tiến hành việc tầm cầu nghiên cứu này. Thật đáng khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa, ngược lại vừa phải đi làm, làm việc xã hội thiện nguyện và Phật sự, mà Thiện Phúc vẫn cố gắng dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng tiếng Việt, tiếng Hoa và tiếng Anh, để biên soạn một cách khoa học và hoàn thành Bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt này. Đáng khâm phục vì Bộ Từ Điển này phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn. Thiện Phúc cũng là tác giả của bộ Đạo Phật Trong Đời Sống (10 tập), Đạo Phật An Lạc và Tỉnh Thức, Tâm Sự Với Cha Mẹ và Tuổi Trẻ, Phật Pháp Căn Bản (8 tập sắp phát hành) và Những Thiền Sư Nổi Tiếng (sắp phát hành).

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan khen ngợi và tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển này để tham khảo rộng sâu hơn.

Westminster, November 17th, 2003

Hòa Thượng Thích Giác Nhiên

Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo

Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới

California—USA

INTRODUCTION

In 1961, I was assigned as a teacher of biology at Tong Phuoc Hiep High School in Vinh Long Province. Then, in 1964, I was promoted to the Principal of the same school and stayed in this position until 1972. During more than a decade there, I had an opportunity to teach and know a lot of outstanding students in town, Mr. Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was one of the best students of mine. During his seven years in High School, Mr. Ngoc-Em showed to be eminent with his academic achievement. He always received monthly recognitions from the Principal and yearly awards at the end of each school year.

After more than 30 years living oversea, in April 2003, when I had a chance to form Oversea Tong Phuoc Hiep Alumni Association, I reunited with a lot of my students. I was so glad that a lot of my students were so successful from all over the world. What surprised me the most was the achievement of a student named Tran Ngoc-Em with the Buddhist name “Thien Phuc”, an excellent student in Math in High School 40 years ago, but he is so successful in publishing books in Buddhism. I was so glad and so proud to participate in the Proofreading Committee for his Vietnamese-English Buddhist Dictionary. I personally believe that this is one of the most helpful Vietnamese-English Buddhist Dictionary for Buddhists abroad.

Once again, in mid 2007, Thien Phuc asked me to help with proofreading for his will-be published English-English-Vietnamese Buddhist Dictionary. I am so proud to participate in proofreading for this very helpful work. The dictionary has more than 5,200 pages with so many Buddhist terms and phrases that are extremely helpful for Buddhist readers to deepen their knowledge in Buddhism.

My personal congratulation to Thien Phuc and I am not only very proud to see the excellent achievement of one of my former students, but I am also very please to praise him for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is an exceptional contribution of his share to the propagation of the Buddha-dharma. I would like to take this opportunity to sincerely recommend this work to all Buddhists, especially lay Buddhists with the hope that this work can help aid your knowledge in Buddhism and make it easier for your way of cultivation.

California, September 10, 2007
Dao Khanh Tho
Former Principal of Tong Phuoc Hiep HS
Vinhlong Province-South Vietnam

LỜI GIỚI THIỆU

Vào năm 1961 tôi được bổ nhiệm về làm Giáo sư Vạn Vật tại trường Trung Học Tổng Phước Hiệp, tỉnh Vĩnh Long. Sau đó, vào năm 1964, tôi được bổ nhiệm vào chức vụ Hiệu Trưởng trường Trung Học Tổng Phước Hiệp cho đến năm 1972. Trong gần hơn một thập niên phục vụ tại đây, tôi có cơ hội dạy và được biết rất nhiều học sinh xuất sắc trong thị xã, mà anh Trần Ngọc-Em là một trong những học trò xuất sắc nầy. Trong suốt bảy năm trung học, anh Ngọc-Em đã tỏ ra rất xuất sắc và luôn nhận giấy khen hằng tháng của Hiệu Trưởng, cũng như lãnh thưởng mỗi cuối năm.

Sau hơn 30 năm sống nơi hải ngoại, vào năm 2003, do duyên lành tại California, tôi đã thành lập Hội Ái Hữu Cựu Học Sinh Tổng Phước Hiệp, nhờ đó mà tôi đã gặp lại rất nhiều học sinh cũ của tôi. Tôi rất hãnh diện khi thấy rất nhiều học sinh cũ của tôi nay đã thành công khắp nơi trên thế giới. Nhưng điều đáng ngạc nhiên nhất của tôi là có một em học sinh xuất sắc trước kia rất giỏi về môn Toán, mà bây giờ lại rất thành công trong việc viết và xuất bản nhiều bộ sách về Đạo Phật với Pháp danh là Thiện Phúc. Cùng năm 2003, tôi vô cùng sung sướng và hãnh diện được tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh của anh Thiện Phúc. Riêng tôi thì tôi tin rằng đây là một trong những bộ Từ Điển Phật Học có rất nhiều lợi ích cho Phật tử nơi hải ngoại.

Lần nữa, vào giữa năm 2007, anh Thiện Phúc lại mời tôi tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc cho bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ được xuất bản trong một ngày gần đây. Tôi vô cùng sung sướng được góp phần vào tác phẩm thật hữu ích nầy.

Riêng cá nhân tôi, tôi xin chúc mừng anh Thiện Phúc. Tôi rất hãnh diện nhìn thấy được thành quả xuất sắc của một anh cựu học sinh của mình, mà Tôi hết sức hân hoan tán dương sự thành tựu của tác giả Thiện Phúc về sự hoàn thành công trình tôn giáo và văn hóa hiếm có nầy. Đây là sự cống hiến hết sức đặc biệt của anh Thiện Phúc trong công cuộc truyền bá Phật Pháp. Tôi xin trân trọng giới thiệu đến chư Phật tử trí thức, nhất là các Phật tử tại gia, hy vọng mỗi vị có được một bộ Đại Từ Điển nầy để tham khảo rộng sâu hơn, hanh thông hơn trong việc tu hành.

California, ngày 10 tháng 9, 2007

Đào Khánh Thọ

Cựu Hiệu Trưởng

Trường TH Tổng Phước Hiệp-Vĩnh Long

PREFACE

This book is not an ordinary English-Vietnamese or Vietnamese-English Dictionary, nor is this a book of Total Buddhist Terminology. This is only a booklet that compiles of some basic Buddhist terms, Buddhist related terms, or terms that are often seen in Buddhist texts with the hope to help Vietnamese Buddhists understand more Buddhist essays written in English or Buddhist Three Baskets translated into English from either Pali or Sanscrit. Buddha teachings taught by the Buddha 26 centuries ago were so deep and so broad that it's difficult for any one to understand thoroughly, even in their own languages. Beside, there are no absolute English or Vietnamese equivalents for numerous Pali and Sanskrit words. It's even more difficult for Vietnamese people who have tried to read Vietnamese texts partly translated from the Chinese Mahayana without making a fallacious interpretation. As you know, Buddhist teaching and tradition have deeply rooted in Vietnamese society for at least 20 centuries, and the majority of Vietnamese, in the country or abroad, directly or indirectly practice Buddha teachings. Truly speaking, nowadays Buddhist or Non-Buddhist are searching for Buddhist text books with the hope of expanding their knowledge and improving their life. For these reasons, until an adequate and complete Buddhist Dictionary is in existence, I have temerarily tried to compile some of most useful Buddhist terms and Buddhist related terms which I have collected from reading Buddhist English texts during the last fifteen years. I agree that there are surely a lot of deficiencies and errors in this booklet and I am far from considering this attempt as final and perfect; however, with a wish of sharing the gift of truth, I am not reluctant to publish and spread this booklet to everyone. Besides, the Buddha taught: "Among Dana, the Dharma Dana or the gift of truth of Buddha's teachings is the highest of all donations on earth."

Once again, I hope that this booklet is helpful for those who want to know more about the truth of all nature and universe. As I mentioned above, this is not a completely perfect work, so I would very much appreciate and open for any comments and suggestions from the learned as well as from our elderly.

Last but not least, the author would like first to respectfully offer this work to the Triratna, and secondly to demit the good produced by composing this book to all other sentient beings, universally, past, present and future. Hoping everyone can see the real benefit of the Buddha's teachings, and hoping that some day every sentient being will be able to enter the Pure Land of Amitabha.

Thiền Phúc

LỜI TỰA

Đây không phải là một quyển Từ Điển Anh-Việt Việt-Anh bình thường, đây cũng không phải là Toàn Tập Danh Từ Phật Giáo. Đây chỉ là một quyển sách nhỏ gồm những từ ngữ Phật giáo căn bản, những từ có liên hệ đến Phật giáo, hay những từ thường hay gặp trong những bài kinh Phật, với hy vọng giúp những Phật tử Việt Nam tìm hiểu thêm về những bài luận Phật giáo bằng Anh ngữ, hoặc tìm hiểu Kinh Tạng Anh ngữ được dịch sang từ tiếng Phạn Pali hay Sanskrit. Đức Phật đã bắt đầu thuyết giảng Phật pháp 26 thế kỷ về trước mà giáo lý thật là thâm thâm rất khó cho bất cứ ai trong chúng ta thấu triệt, dù bằng chính ngôn ngữ của chúng ta. Ngoài ra, không có từ ngữ tương đương Việt hay Anh nào có thể lột trần được hết ý nghĩa của nhiều từ ngữ Phạn Pali và Sanskrit. Lại càng khó hơn cho người Việt chúng ta tránh những diễn dịch sai lầm khi chúng ta đọc những kinh điển được Việt dịch từ những kinh điển Đại thừa của Trung quốc. Như quý vị đã biết, giáo lý và truyền thống Phật giáo đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam chúng ta từ 20 thế kỷ nay, và đa phần người Việt chúng ta trong quốc nội cũng như tại hải ngoại đều trực tiếp hay gián tiếp thực hành Phật pháp. Thật tình mà nói, ngày nay Phật tử hay không Phật tử đều đang tìm tòi học hỏi giáo lý này những mong mở mang và cải thiện cuộc sống cho chính mình. Vì những lý do đó, cho đến khi nào có được một bộ Từ Điển Phật Học hoàn chỉnh, tôi đã mạo muội biên soạn những từ ngữ thường dùng Phật giáo cũng như những từ ngữ liên hệ với Phật giáo trong suốt hơn mười lăm năm qua. Đồng ý là có rất nhiều lỗi lầm và sai sót trong quyển sách nhỏ này và còn lâu lắm quyển sách này mới được xem là hoàn chỉnh, tuy nhiên, với ước mong chia sẻ chân lý, chúng tôi đã không ngần ngại cho xuất bản và truyền bá quyển sách này đến tay mọi người. Hơn nữa, chính Đức Từ Phụ đã từng dạy: “Trong pháp Bồ Thái, bồ thái Pháp hay bồ thái món quà chân lý Phật pháp là cách cúng dường cao tuyệt nhất trên đời này.”

Một lần nữa, Hy vọng quyển sách nhỏ này sẽ giúp ích cho những ai muốn tìm biết thêm về chân lý thực tánh vạn hữu. Như đã nói trên, đây không phải là một tác phẩm hoàn chỉnh, vì thế chúng tôi chân thành cảm tạ sự chỉ dạy của chư học giả và các bậc cao minh.

Cuối cùng, tác giả cung kính cúng dường lên ngôi Tam Bảo, và xin thành kính hồi hướng tất cả công đức này đến chúng sanh muôn loài trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Những mong ai nấy đều thấy được sự lợi lạc của Phật pháp, để một ngày không xa nào đó, pháp giới chúng sanh đồng vắng sanh Cực Lạc.

Thiện Phúc

Acknowledgements

First, I would like to take this opportunity to thank Most Venerable Thích Giác Nhiên for encouraging me to start this project, providing me with Tripitaka in English version and other books of Buddhist doctrines, and reviewing my work. Beside, Most Venerable Thích Giác Nhiên also takes his time to sit down and explain to me Buddhist terms which I don't know. Secondly, I want to take this opportunity to thank Most Ven. Dr. Thích Quảng Liên, Most Ven. Dr. Claude Ware, Most Ven. Thích Chơn Thành, Most Ven. Thích Giác Lương, Most Ven. Thích Nguyên Đạt, Most Ven. Thích Hạnh Đạo, Most Ven. Thích Giác Ngộ, Most Ven. Thích Giác Trùng, Most Ven. Thích Giác Toàn, Most Ven. Thích Giác Tuệ, Most Ven. Thích Minh Thiện, Ven. Prof. Thích Chơn Minh, Ven. Thích Minh Mẫn, Ven. Thích Nguyên Trí, Ven. Thích Quảng Thanh, Ven. Thích Giác Sĩ, Ven. Thích Minh Thành, Ven. Thích Minh Đạt, Ven. Thích Minh Nhân, Ven. Thích Minh Nghị, Ven. Thích Minh Ân, Ven. Thích Minh Hiền, Ven. Thích Vô Đạt, Ven. Thích Minh Định, Ven. Thích Minh Thông, Bhikkunis Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, and Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, and Thích Nữ Nhẫn Liên, Prof. Nghiêm Phú Phát, Prof. Lưu Khôn, Prof. Andrew J. Williams, Ms. Sonia Brousseau, Ms. Sheila Trương, Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân, Mr. Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Mr. And Mrs. Vạn Võ and Hoàng Khuyên, Mr. And Mrs. Quảng Tâm and Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, and Diệu Hảo for their kind support and encouragement which have helped me overcome difficulties along every step of composing this book. They have set aside their precious time to review and proofread the draft, correct errors and offer me with invaluable advice to improve this work. I also would like to take this chance to send my special thanks to all my good spiritual advisors and friends, especially Ms. Nguyễn Thị Ngọc Vân, and Former Principals of Tong Phuoc Hiep High School, Mr. Đào Khánh Thọ, and Mrs. Võ Thị Ngọc Dung who have provided extremely helpful advice, guidance and ideas.

I would also like to express my special gratitude to my family for all their support. Without their support, this work can not be accomplished.

Next, I would like to take this opportunity to thank the proof-reading committee for their hard work, especially Upasika Nguyễn thị Ngọc Vân for her extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment.

Last but not least, I would respectfully like to dedicate all merits and virtues derived from this work to all sentient beings throughout the six paths in the Dharma Realms to rebirth in the Amitabha Pure Land.

Anaheim, California
November 2007
Thiện Phúc

Cảm Tạ

Trước nhất, tác giả xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã khuyến khích tác giả từ những ngày đầu khó khăn của công việc biên soạn. Hòa Thượng đã cung cấp Anh Tạng cũng như những sách giáo lý Phật giáo khác. Ngoài ra, Ngài còn dành nhiều thì giờ quý báu coi lại bản thảo và giảng nghĩa những từ ngữ khó hiểu. Kế thứ, tác giả cũng xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Quảng Liên, Hòa Thượng Tiến Sĩ Claude Ware, Hòa Thượng Thích Chơn Thành, Hòa Thượng Thích Giác Lương, Hòa Thượng Thích Nguyên Đạt, Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo, Hòa Thượng Thích Giác Ngộ, Hòa Thượng Thích Giác Tràng, Hòa Thượng Thích Giác Toàn, Hòa Thượng Thích Giác Tuệ, Hòa Thượng Thích Minh Thiện, và Thượng Tọa G.S. Thích Chơn Minh đã khuyến tấn trong những lúc khó khăn, Thượng Tọa Thích Minh Mẫn, Thích Nguyên Trí, Thích Quảng Thanh, Thích Giác Sĩ, Thích Minh Thành, Thích Minh Đạt, Thích Minh Nhân, Thích Minh Nghị, Thích Minh Ẩn, Thích Minh Hiền, Thích Vô Đạt, Thích Minh Định, các Sư Cô Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, và Thích Nữ Nhẫn Liên đã khuyến khích tác giả vượt qua những khó khăn trở ngại. Một số đã không ngại thì giờ quý báu duyệt đọc phần Việt ngữ như Giáo Sư Lưu Khôn, Giáo Sư Nghiêm Phú Phát, Giáo Sư Andrew J. Williams, Sonia Brousseau, Sheila Trương, Nguyễn thị Kim Ngân, Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Vạn Võ, Hoàng Khuyên, Quảng Tâm, Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, và Diệu Hảo đã duyệt đọc từng phần trong tác phẩm này. Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ cô Nguyễn Thị Ngọc Vân, cùng quý Thầy Cô Cựu Hiệu Trưởng Trường Trung Học Tống Phước Hiệp, Ông Đào Khánh Thọ và Cô Võ Thị Ngọc Dung đã tận tình giúp đỡ về tinh thần lẫn vật chất.

Tác giả cũng chân thành cảm tạ toàn thể gia đình đã tích cực yểm trợ. Không có sự yểm trợ này, chắc hẳn bộ sách này không thể nào hoàn thành mỹ mãn được.

Kế đến tác giả xin thành thật cảm ơn sự cố gắng tận tụy của ban duyệt đọc, đặc biệt là những cố gắng vượt bực của Đạo hữu Nguyễn thị Ngọc Vân trong công việc cực kỳ khó khăn này.

Cuối cùng, tác giả xin thành kính hồi hướng công đức này đến pháp giới chúng sanh trong sáu đường pháp giới sẽ được vãng sanh Tịnh Độ.

Anaheim, California
Tháng 11, năm 2007
Thiện Phúc

Note To Our Readers

This booklet is a collection of Buddhist, Buddhist-related terms, and terms that are often seen in Buddhist texts, written in both Vietnamese and English. Like I said in the Preface, this is not a Total and Complete Buddhist Dictionary; however, with a wish of share, I hope that all of you will find this a useful and helpful booklet for you to broaden knowledge on Buddhism

Thiện Phúc

Lời ghi chú đến chư độc giả

Quyển sách nhỏ này chỉ là một tập hợp các từ ngữ Phật giáo, các từ ngữ có liên quan đến Phật giáo, và các từ ngữ thường được tìm thấy trong các sách giáo khoa Việt Anh Phật giáo. Như trên đã nói, đây không phải là bộ từ điển hoàn hảo; tuy nhiên, với tâm nguyện sẻ chia, tôi mong rằng quý vị sẽ tìm thấy nơi bộ sách này những điều bổ ích cho việc mở rộng kiến thức về Phật giáo của mình.

Thiện Phúc

This work is respectfully dedicated to the Three Jewels, to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, to my deceased parents Mr. Lê Văn Thuận and Mrs. Trần Thị Sửu, to my mother and father-in-law Mr. Tân Ngọc Phiêu and Mrs. Trần thị Phàn. This work is also dedicated to my wife Tương Thục and children Thanh Phú, Thanh Mỹ and Thiện Phú, my longtime best friends for their enormous supports. I am enormously grateful to my friend, Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn, who helped typed, and retyped the work.

Xin thành kính cúng dường tác phẩm này lên ngôi Tam Bảo, kế thứ cúng dường lên Thầy Bốn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, kế thứ là cúng dường đến cha mẹ quá vãng là ông Lê Văn Thuận và bà Trần Thị Sửu, nhạc phụ và nhạc mẫu là ông Tân Ngọc Phiêu và bà Trần thị Phàn. Tôi cũng xin kính tặng tác phẩm này đến hiền phụ Tương Thục, và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ, Thiện Phú, cũng như người bạn Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn đã giúp đánh máy đi đánh máy lại và sửa chữa những trở ngại kỹ thuật.

Note on Language and Abbreviations

(A) Languages:

Ch : Chinese
 Jap : Japanese
 Kor: Korean
 P : Pali
 Tib : Tibetan
 Viet: Vietnamese

(B) Abbreviations

B.C. : Before Christ (trước Tây Lịch)
 A.D. : Anno Domini (sau Tây Lịch)
 e.g. : For example
 i.e. : For example
 a : Adjective
 n : Noun
 n.pl : Noun Plural
 v : Verb

Words or Phrases that are used interchangeably.

Nhân = Nhơn (nghĩa là người)	Chữởi=Chữ
Nhất = Nhất (nghĩa là một)	Nầy= Đây
Nhật = Nhật (nghĩa là ngày)	Dharma (skt)=Dhamma (p)
Yết = Kiệt	Karma (skt)=Kamma (p)
Xảý = Xảý	Sutra (skt)=Sutta (p)

Other signs of reference.

** These two stars mean that the term has adequate meaning itself; however, if you wish to obtain further details, you can refer to the term or terms mentioned behind these two stars.

Advisory Committee

1. Most Venerable Dr. Thích Quảng Liên, Ph.D.
2. Most Venerable Thích Giác Nhiên
3. Most Venerable Thích Chơn Thành
4. Most Venerable Thích Giác Lượng
5. Most Venerable Thích Ân Huệ---Dr. Claude Ware, Ph.D.

Proofreading Committee

I. English:

1. Prof. Andrew J. Williams, Ph.D., Australia.
2. Ms. Sonia Brousseau, M.F.C.C., Canada.

II. Vietnamese and English:

1. Đ.Đ. Thích Minh Đạt
2. Đ.Đ. Thích Minh Nghị
3. Đ. Đ. Thích Minh Nhân
4. S.C. Thích Nữ Dung Liên
5. S.C. Thích Nữ Tịnh Liên
6. S.C. Thích Nữ Nhẫn Liên
7. S.C. Thích Nữ Như Hạnh
8. Prof. Nghiêm Phú Phát
9. Mr. Nguyễn Minh Lân
10. Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân
11. Ms. Sheila Trương
12. Mr. Đào Khánh Thọ
13. Mrs. Võ Thị Ngọc Dung
14. Mr. Minh Chánh Nguyễn T. Liêm
15. Mrs. Diệu Hảo Ann Phạm
16. Mr. Bửu Đức Trần Ngọc Trác
17. Mrs. Thanh Khai Tiêu Quý Huê
18. Ms. Chơn Lạc Hương Nguyễn T. Mai
19. Ms. Diệu An Trịnh Hoài Thu
20. Ms. Diệu Hải Nguyễn T. Liên
21. Ms. Diệu Thanh Hoàng T. Kim Thanh

22. Ms. Nhựt Hạnh Lương K. Ngọc Hân
23. Ms. Thảo Ngọc Nguyễn H. Thảo
24. Mr. Thiện Đạo Vương Bình
25. Mr. Thiện Lợi Tyler Hồ
26. Mr. Thiện Duyên Lê Lộc Sanh
27. Ms. Tín Ngọc Vương Thị Tuyết
28. Mr. Phúc Tuệ Nguyễn Huê
29. Ms. Diệu Hiếu Jennifer Nguyễn
30. Mr. Nguyễn Văn Cân
31. Mr. Thiện Giác Trần Thanh Tòng
32. Tâm Minh Hạnh Võ Minh Thế.
33. Nguyễn Thị Ngọc Vân.
34. Tâm Tinh Cần Lee Wilson
35. Huệ Đức Lâm Xuân Huy
36. Minh Hạnh
37. Phạm Ngọc Mai
38. Thiện Hữu
39. Phạm thị Kim Phượng.

III. Sanskrit/Pali—Phạn & Ba Li

1. Phạm Kim Khánh
2. Lê Thị Sương (who passed away before the print of this work. May she rest in peace in the Buddha Land and attain the Buddhahood there).

References

1. Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
2. Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn: 1963 (2 volumes).
3. Từ Điển Phật Học Việt Nam, Thích Minh Châu: 1991.
4. Duy Thức Học, Thích Thiện Hoa: 1958.
5. Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
6. The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
7. Buddhist Dictionary, Nyanatiloka and Nyanaponika: Revised 1980.
8. A Popular Dictionary of Buddhism, Christmas Humphreys: London 1984.
9. The Shambhala Dictionary of Buddhism and Zen: 1991.
10. The Seeker's Glossary: Buddhism: 1998.
11. The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Ingrid Fisher-Schreiber: 1994
12. Dictionary of Philosophy, Dagobert D. Runes: 1981.
13. A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill & Lewis Hodous: 1934.
14. World Religions, Lewis M. Hopfe: 1982.
15. The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
16. The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.

17. The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
18. The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
19. The Spectrum Of Buddhism, Mahathera Piyadassi, 1991.
20. Essays In Zen Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1949.
21. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes & Chimyo Horioka, 1973.
22. Gems Of Buddhism Wisdom, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda, 1983.
23. Kinh Trường Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
24. Kinh Trung Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
25. Kinh Tương Ưng Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
26. Kinh Tăng Chi Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1996.
27. Kinh Tạp A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
28. Kinh Trung A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
29. Kinh Trường A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
30. Trường Bộ Kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.
31. Luận Đại Trí Độ, dịch giả Hòa Thượng Thích Trung Quán: 1990.
32. Jataka (Stories Of The Buddha's Former Births), Prof. E.B. Cowell: Delhi 1990.
33. Kinh Đại Bát Niết Bàn, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.

34. Zen's Chinese Heritage, Andy Ferguson: 2000.
35. Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang: 1977.
36. Thiền Sư Trung Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.
37. Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiền Tâm: 1950.
38. The Path of Purification, Pali Text by Bhadantacariya Buddhaghosa, translated by Bhikkhu Nanamoli: 1956.
39. The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.
40. Luật Nghi Khất Sĩ, Tổ Sư Minh Đăng Quang: 1950.
41. Luật Tứ Phần Giới Bổn Như Thích, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
42. Sa Di Luật Giải, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
43. Luật Sa Di Thường Hàng (Luật Căn Bản Của Người Xuất Gia), dịch giả Thích Thiện Thông, Thích Đồng Bổn, Thích Nhựt Chiêu: 1995.
44. Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1950.
45. Tỳ Ni Hương Nhũ, dịch giả Thích Thiện Chơn: 1997.
46. Giới Đàn Tăng, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa: 1968.
47. Giới Đàn Ni, T.T. Thích Minh Phát: 1988.
48. Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bổn Lược Ký, dịch giả Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ: 1996.
49. What Buddhists Believe, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda: 1987.
50. A Comprehensive Manual of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi: 1993.

51. What The Buddha Taught, Walpola Rahula: 1959.
52. The Story of Buddha, Jonathan Landaw: 1978.
53. Religions of The World, Lewis M. Hopfe: 1983.
54. Thiền Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.
55. The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.
56. In This Very Life, Sayadaw U Pandita: 1921.
57. The Essentials of Buddhist Philosophy, Junjiro Takakusu, 1947.
58. The Essence of Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1947.
59. The Vimalakirti Nirdesa Sutra, translated by Charles Luk, 1972.
60. Chơn Lý, Tôn Sư Minh Đăng Quang, 1946.
61. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1948.
62. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.
63. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
64. Phật Lý Căn Bản, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1973.
65. Pháp Môn Tọa Thiền, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, 1960.
66. Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, 1958.
67. Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1962.
68. Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Cư Sĩ Nguyễn Văn Hương, 1951.

69. Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Tịnh Mặc, 1959.
70. Nhơn Quả, Nghiệp và Luân Hồi, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1960.
71. The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.
72. Việt Nam Danh Lam Cổ Tự, Võ Văn Tường, 1992.
73. The Three Pillars of Zen, Roshi Philip Kapleau, 1912.
74. Vì Sao Tin Phật, K. Sri Dhammananda, dịch giả Thích Tâm Quang, 1998.
75. Introduction To Tantra, Lama Thubten Yeshe, 1935.
76. Buddha and Gospel of Buddhism, Ananda K. Coomaraswamy, 1974.
77. Mahayana Buddhism, Beatrice Lane Suzuki, 1969.
78. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh, 1975.
79. Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1997.
80. Zen Buddhism and Psychoanalysis, D.T. Suzuki and Richard De Martino, 1960.
81. Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1956.
82. Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1956.
83. Studies in The Lamkavatara Sutra, D.T. Suzuki, 1930.
84. Buddhism Explained, Bhikkhu Khantipalo, 1973.
85. Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, 1987.
86. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.

87. Thư Gửi Người Học Phật, Thượng Tọa Thích Hải Quang, 1998.
88. Buddhism: Its Essence and Development, Edward Conze, 1951.
89. An Introduction To Zen Buddhism, D.T. Suzuki, 1934.
90. The Tibetan Book Of The Dead, Guru Rinpoche according to Karma Lingpa, 1975.
91. Kinh Ưu Bà Tắc Giới, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.
92. Philosophy and Psychology in The Abhidharma, Herbert V. Guenther, 1957.
93. Sixth Patriarch's Sutra, Tripitaka Master Hua, 1971.
94. Thiền Luận, 3 vols, D.T. Suzuki, dịch giả Trúc Thiên, 1926.
95. In This Very Life, Sayadaw U. Pandita, 1921.
96. Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, P.V. Bapat, 1959.
97. Phật Học Tinh Yếu, 3 vols., Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1965.
98. Phật Và Thánh Chúng, Cao Hữu Đính, 1936.
99. Liberation In The Palm Of Your Hand, Pabongka Rinpoche, 1991.
100. The Zen Doctrine of No Mind, D.T. Suzuki, 1949.
101. The Tibetan Book of Living and Dying, Sogyal Rinpoche, 1992.
102. Ân Đức Phật, Cư Sĩ Huỳnh Thanh Long, 1962.
103. Insight Meditation, Joseph Goldstein, 1993.
104. Đại Tạng Kinh Nhập Môn, Hán dịch Thích Hải Ấn và Thích Nguyễn Quỳnh, Việt dịch Thích Viên Lý, 1999.

105. The Experience of Insight, Joseph Goldstein, 1976.
106. It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.
107. Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.
108. A Glossary of Buddhist Terms, A.C. March, 1937.
109. Early Madhyamika In India and China, Richard H. Robinson, 1967.
110. Hinayana and Mahayana, R. Kimura, 1927.
111. The Elements of Zen, David Scott and Tony Doubleday, 1992.
112. The Buddhist Catechism, Henry S. Olcott, 1903.
113. Đạo Phật Với Con Người, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1953.
114. Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Hán dịch Cư Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.
115. Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, 1963.
116. The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.
117. Gương Sáng Người Xưa, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1974.
118. Wherever You Go, There You Are, Jon Kabat Zinn, 1994.
119. Zen In The Art Of Archery, Eugen Herrigel, 1953.
120. Phật Giáo Thánh Điển, Cư Sĩ Thái Đạm Lữ, Taiwan 1953.
121. Phật Giáo Thánh Kinh, Cư Sĩ Dương Tú Hạc, Taiwan 1962, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, 1963.
122. Phật Học Tinh Hoa, Nguyễn Duy Cần, 1964.

123. Phật Pháp, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiên Ân, Hòa Thượng Chơn Trí, Hòa Thượng Đức Tâm, 1964.
124. Phật Giáo Cương Yếu, Việt dịch Sa Môn Hiến Chơn, 1929.
125. Calm and Insight, Bhikkhu Khantipalo, 1981.
126. Rebirth as Doctrine and Experience, Francis Story, 1975.
127. Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật, Tinh Vân Pháp Sư, Việt dịch Hạnh Cơ, 1994.
128. Kinh Dược Sư, Hán dịch Huyền Trang, Việt dịch Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
129. Luận Bảo Vương Tam Muội, Sa Môn Diệu Hiệp, Việt dịch Minh Chánh.
130. Kinh Pháp Bửu Đàn, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.
131. Milinda Vấn Đạo và Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Hòa Thượng Thích Minh Châu, 1964.
132. How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.
133. Luận Thành Duy Thức, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, 1995.
134. Kinh Địa Tạng, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
135. Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
136. Kinh Pháp Bảo Đàn, Cư Sĩ Tô Quế, 1946.
137. Kinh Pháp Bảo Đàn, Mai Hạnh Đức, 1956.
138. Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn.

139. Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chấn, 1950.
140. Na Tiên Tỳ Kheo, Cao Hữu Đỉnh, 1970.
141. Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.
142. Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
143. The Life of Buddha, Edward J. Thomas, 1952.
144. The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
145. The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.
146. Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.
147. Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.
148. Buddhist Sects In India, Nalinaksha Dutt, 1978.
149. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Việt dịch Hòa Thượng Thích Phước Hảo, 1990.
150. Essential Tibetan Buddhism, Robert A.F. Thurman, 1995.
151. Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.
152. Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Minh Trực, 1944.
153. The Literature of The Personalists of Early Buddhism, Bhikkhu Thích Thiện Châu, English translator Sara Boin-Webb, 1996.
154. The Essence of Buddhism, P. Lakshmi Narasu, Colombo 1907.
155. Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.
156. Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.

157. Calming The Mind and Discerning The Real, Tsong-Kha-Pa, English Translator Alex Wayman, 1978.
158. Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.
159. Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
160. The Gospel Of Buddha, Paul Carus, 1961.
161. The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.
162. Bát Quan Trai Thập Giảng, Diễn Bồi Đại Sư, Việt dịch Thích Thiện Huệ, 1992.
163. Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.
164. The Buddhist Outlook, 2 vols., Francis Story, Sri Lanka 1973.
165. Buddhist Logic, 2 vols., Th. Stcherbatsky, 1962.
166. Kinh Tâm Địa Quán, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.
167. Kinh Phật Bản Hạnh Tập, Hòa Thượng Thích Trung Quán.
168. Qui Nguyên Trực Chỉ, Đỗ Thiếu Lăng, Saigon 1961.
169. Bản Đồ Tu Phật, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
170. Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.
171. Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiên, 1972.
172. Thiên Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.
173. Kinh Viên Giác, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.

174. Kinh Dược Sư Bốn Nguyên Công Đức, Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
175. Kinh Tam Bảo, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1970.
176. Chư Kinh Tập Yếu, Hòa Thượng Thích Duy Lực, 1994.
177. Lịch Sử Đức Phật Tổ, Thông Kham Medivongs.
178. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.
179. A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.
180. Thập Độ, Tỳ Kheo Hộ Tông.
181. Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.
182. A Comprehensive Manual Of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka 1993.
183. The Spectrum of Buddhism, Piyadassi, Sri Lanka 1991.
184. Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Hòa Thượng Thích Minh Châu.
185. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Narada Maha Thera, 1972, Việt dịch Phạm Kim Khánh.
186. Nagarjuna's Philosophy, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.
187. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Mãn Giác, 1985.
188. Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.
189. The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.
190. The Dhammapada, Narada, 1963.

191. In The Hope of Nibbana, Winston L. King, 1964.
192. The Chinese Madhyama Agama and The Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.
193. Skillful Means, Tarthang Tulku, 1978.
194. Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.
195. Phật Giáo, Tuệ Quang Nguyễn Đăng Long, 1964.
196. The Vimalakirti Nirdesa Sutra, Charles Luk, 1972.
197. Zen Philosophy, Zen Practice, Hòa Thượng Thích Thiên Ân, 1975.
198. Kinh Bách Dụ, Việt dịch Thích Nữ Như Huyền, 1957.
199. Kinh Phổ Hiền Hạnh Nguyện, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1956.
200. Sakyamuni's One Hundred Fables, Tetcheng Lioa, 1981.
201. Tám Quyển Sách Quý, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.
202. Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.
203. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Zen Master Thích Nhất Hạnh, 1975.
204. The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, 1997.
205. The Beginnings of Buddhism, Kogen Mizuno, 1980.
206. A Concise History of Buddhism, Andrew Skilton, 1994.
207. Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger and Walter Unger, 1997.

208. Buddhism A to Z, Ronald B. Epstein, Ph.D., 2003.
209. Buddhism, Clive Erricker, 1995.
210. Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.
211. Essentials of Buddhism, Kogen Mizuno, Tokyo, 1972.
212. Modern Buddhism, Alan & Jacqui James, 1987.
213. The Questions of King Milinda, T.W. Rhys Davis, 1963.
214. Kinh Mi Tiên Vấn Đáp, Hòa Thượng Giới Nghiêm Việt dịch, 2005.
215. The Zen Teaching of Bodhidharma, translated by Red Pine 1987.
216. The Pioneers of Buddhist Revival in India, D.C. Ahir, New Delhi 1989.
217. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes and Chimyo Horioka, Tokyo, 1973.
218. Introducing Buddhism, Kodo Matsunami, Tokyo 1965.
219. A Buddhist Philosophy of Religion, Bhikkhu Nanajivako, 1992.
220. A Manual of Abhidharma, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1956.
221. A Manual of Buddhism, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1992.
222. Rebirth and The Western Buddhist, Martin Wilson, Ven. Thich Nguyên Tạng Việt dịch 2006.
223. The Buddhist Handbook, John Snelling, 1991.
224. Essential of Buddhism, Gnanarama, Singapore, 2000.
225. Buddhism For Today, Nikkyo Niwano, 1976.

226. An Index to the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1934.
227. Studies in The Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1930.
228. The Concept of Personality Revealed Through The Pancanikaya, Thích Chơn Thiện, New Delhi, 1996.
229. Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.
230. The Sacred East, Scott Littleton, 1996.
231. Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.
232. Rajagraha, Jugal Kishore Bauddh, New Delhi, 2005.
233. How to Overcome Your Difficulties: Worry and Fear, Dhammananda, Ven. Nhuan Chau translated in 2005.
234. Bodh Gaya, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2005.
235. The Great Buddhist Emperor of Asia, Ven. Dr. Medhankar, Nagpur, India, 2000.
236. Sarnath, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2003.
237. Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.
238. Prayers to the Medicine Buddha, composed by Geshe Norbu Phunsok, translated into Vietnamese by Sonam Nyima Chân Giác Bùi Xuân Lý in 2005.
239. Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.
240. The Practice of Tranquility and Insight, Khenchen Thrangu, New York, 1993.

241. Pen Portraits Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha, C. de Saram, Singapore, 1966.
242. History of Theravada Buddhism in South East Asia, Kanai Lal Hazra, New Dehli, 1981.

About The Author

Thiền Phúc Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was born on August 3rd, 1949 to Mr. Le van Thuan and Mrs. Tran thi Suu in Vinh Long Province, a small town about 136 kilometers southwest of Saigon, South Vietnam. He grew up in Vinh Long town, South Vietnam and attended Tong Phuoc Hiep High School. He was born to a very poor family; however, his parents had tried their best to raise their all children with a minimum of high school education. He obtained his Bachelor in English in 1973, and Bachelor in Vietnamese-Chinese in 1974 at Cantho University. He was brought up in a Buddhist-tradition family. His grandparents and parents were devoted lay disciples of Honorable Venerable Master Minh Đăng Quang. He came to the United States in 1985 and became a disciple of Most Venerable Thích Giác Nhiên in the same year. He has been working for California State Department of Rehabilitation as a Rehabilitation Supervisor since 1988. His main responsibility is to supervise a unit of ten counselors who counsel people with problems, especially people with disabilities. He was very much impressed by the life and teachings of the Buddha. He realizes that Buddhism has been an important part of the cultural heritage, not only of Vietnam, but also of Southeast Asian countries and most parts of Asia. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to Most Venerable Thích Giác Nhiên and was encouraged by the Most Venerable Giac Nhiên to start his works on The Basic Buddhist Terms. With the encouragement from Most Venerable Thích Giác Nhiên, he started to compose his works titled “Vietnamese-English Buddhist Dictionary” and “English-Vietnamese Buddhist Dictionary” in 1986. He published the “Vietnamese-English Buddhist Dictionary” in 2005. He is also the author of a series of books written in Vietnamese titled “Buddhism in Life,” ten volumes, “Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness,” “Intimate Sharings with Parents and Children,” “A Short Journey to India,” and “A Glimpse on Cocochine.” Books will be published in a near future: 1. The Buddha’s Basic Teachings in Vietnamese and English, 2. Chinese Famous Zen Masters in Vietnamese and English.

Quick Search for Some Important Terms in This Volume

A

- A ĐỂ Sa: Dipankara-Srijnana
 Ác: Devil
 Ác Thủ Không: Deny (v) the doctrine of Cause and Effect
 Ái dục: Craving
 Ái Ma: Demons of Lust and Attachment
 Ái nhiễm: Defiling attachment
 Ái Trước Mê: Delusion of love
 Ảo tưởng: Delusion
 Ẩm Quang: Drinking light
 Ẩm Tửu: Drinking wine
 Ân cha mẹ Thầy tổ: Debt to our parents and teachers
 Ân chúng sanh: Debt we owe all sentient beings
 Ân Phật: Debt to the Buddha
 Ân Tam Bảo: Debt to the Triple Jewel (Buddha, Dharma, Sangha)
 Ân thiện hữu tri thức: Debt to our spiritual friends
 Ấn Cửa Chư Đại Bồ Tát: Definitive mark

B

- Ba mươi hai hảo tướng: Dvattrimsadvara-laksana
 Bác Tướng: Denial of appearance
 Bạc quỷ: Drought-ghost
 Bài thuyết giảng: Desana
 Bài thuyết giảng về lửa của Đức Phật: Discourse on Fire
 Bám víu: Clinging
 Bát chu tam muội: Constantly Walking Samadhi
 Bất cộng pháp: Distinctive characteristics
 Bất Lạp Thứ: Disorderly sitting
 Bất sinh đoạn: Delusions no longer arise
 Bất Tử Giác: Desire for long life
 Bất Tương Ứng Pháp: Citta-viprayukta-samskara
 Bi mẫn: Compassion
 Bi nguyện: Compassionate vow
 Bi tâm: Compassion mind
 Bi trí: Compassion-Wisdom
 Bì phiền não: Delusions from external objects

Biên Niên Sử Pali: Dipavamsa
 Biến hóa pháp thân: Dharmakaya with unlimited powers of transformation
 Biệt Báo: Differentiated rewards
 Biệt Cảnh: Different realms, Different region
 Biệt Giải Thoát Giới: Differentiated rules of liberation
 Biệt Giáo: Different teaching, Differentiated teaching
 Biệt hưởng viên tu: Cultivation of the perfect school
 Biệt Nghiệp: Differentiated karma
 Biệt thời niệm Phật: Call upon Buddha at special time
 Bói toán: Divination
 Bố Đại Hòa Thượng: Cloth-bag Monk
 Bố thí: Dana
 Bố thí Ba La Mật: Charitable Giving-Paramita, Dana paramita
 Bồ Đề pháp trí ma: Demon of phenomenon of enlightenment
 Bộ Chất Ngữ: Dhatukatha
 Bộ Pháp Tụ: Dhammasangani
 Bốn Nguyên Nhân Của Sự Chết: Death occurs in four ways
 Bổn phận đối với anh chị em, bà con, thân thích, và láng giềng: Duties of the head of the family toward relatives, kinfolk and neighbors
 Bổn phận cha mẹ đối với con cái: Duties of parents toward children
 Bổn phận của chồng đối với vợ: Duties of the husband toward his wife
 Bổn phận chủ đối với công nhân: Duties of employer toward employee
 Bổn phận con cái đối với cha mẹ: Duties of children toward parents
 Bổn phận công nhân đối với chủ: Duties of employees toward their employer
 Bổn phận của Phật tử: Duties of a Buddhist
 Bổn phận của Phật tử đối với chư Tăng Ni: Duties of Buddhist adepts toward monks and nuns
 Bổn phận của Phật tử đối với các tôn giáo khác: Duties of Buddhists toward other religions
 Bổn phận Tăng Ni đối với Phật tử tại gia: Duties of monks and nuns toward lay people
 Bổn phận của thầy đối với trò: Duties of the teacher toward his students
 Bổn phận của Thiện hữu tri thức đối với bằng hữu: Duties of a friend towards his good advisor (The Buddha and His Teachings)
 Bổn phận của tôi tớ đối với chủ: Duties of servants towards their master (The Buddha and His Teachings)
 Bổn phận của trò đối với thầy: Duties of the students to their teacher
 Bổn phận của tu sĩ và Bà-la-môn: Duties of Ascetics and Brahmins (The Buddha and His Teachings)
 Bổn phận của vợ đối với chồng: Duties of the wife toward her husband

C

- Cách cư xử không cung kính: Disrespectful behaviors
 Cách phát tâm Bồ Đề đúng đắn: Correct way of developing the Bodhi Mind
 Cách Sinh: Divided by birth
 Cảm Thành: Cam Thanh Zen Master
 Cảnh Đức Truyền Đăng Lục: Ching-te Ch'uan Teng Lu
 Cảnh Mệnh Nhật: Day of king's accession
 Cận nhân: Direct cause
 Cận Tử Nghiệp: Death-proximate karma
 Câu hữu nhân: Co-operative causes
 Câu sinh khởi: Delusions arising from birth
 Câu Sinh Khởi Mê Hoặc: Delusions that arise naturally among people
 Câu sinh ngã chấp: Cling to the idea of self
 Cấu Nhiễm: Defilers
 Cẩu Giới: Dog-law
 Cẩu Trước Sư Tử Bì: Dog in the lion's skin
 Chánh báo: Correct recompense, Direct retribution, Direct reward
 Chánh Báo Y Báo: Direct retribution of individual's previous existence and current environment
 Chánh định: Correct concentrated
 Chánh Nhân Phật Tánh: Direct cause of attaining the perfect Buddha-nature
 Chánh pháp: Correct dharma
 Chánh trí: Correct wisdom
 Chánh tượng diệt: Correct-Semblance-Termination
 Chấm dứt khổ đau phiền não: Cessation of sufferings and afflictions
 Chân Không: Chan Khong Zen Master
 Chân lý tương đối: Conventional truth
 Chân ngôn: Chen-yen, Dharani
 Chân Nguyên: Chen-Yuan Zen Master
 Chân như tùy duyên: Conditioned Bhutatathata
 Chân thật hạnh: Conduct of true actuality
 Chấn Lăng: Chen-Lang
 Chấp có chấp không: Cling to existence and non-existence
 Chấp Kim Cang Thần: Deva holder of the Vajra
 Chấp trước: Cling to things as real
 Châu Hoằng: Chou Hung
 Châu Thới: Chau Thoi Temple
 Chế Đa Sơn Bộ: Caityaka
 Chết: Dead, Death

Chết là chắc chắn và tự nhiên: Death is certain and natural
 Chi Khiêm: Chih-Chien
 Chí Nhứt Thiết Xứ Hồi Hương Của Chư Đại Bồ Tát: Dedication reaching all places of great enlightening beings
 Chỉ: Calming
 Chỉ quán: Chih-Kuan
 Chỉ Quán Tâm Định Nhứt Xứ: Contemplation by stop thinking or getting rid of distraction so that the mind can be fixed in one place
 Chỉ trì tác trì: Cease to do wrong and do what is right
 Chiên đà la: Candala
 Chiến Già: Cinca
 Chiêu Thiên: Chieu Thien Temple
 Chối bỏ luật nhơn quả nghiệp báo: Denial of the karma consequences
 Chú Tâm Cảnh Giác: Devotion on wakefulness
 Chùa Dâu: Dau Pagoda in Ha Bac
 Chùa Đậu: Dau Pagoda in Ha Tay
 Chuẩn Đề: Cundi
 Chúng sanh cấu: Common defilement of all beings
 Chúng sanh trước: Defilement of the human being condition
 Chuyển tánh hạnh: Conduct arises from one's transforming nature
 Chư Ác Mạc Tác, Chúng Thiện Phụng Hành, Tự Tịnh Kỳ Ý, Thị Chư Phật Giáo: Do no evil, to do only good, to purify the mind, is the doctrine of all Buddhas
 Chư hành vô thường: Conditioned states are impermanent and passing away
 Chưng sa tác phạn: Cook sand for food
 Chướng Duyên Ma Khảo: Demonic testing conditions
 Chướng tận giải thoát: Deliverance acquired by the ending of all hindrances
 Công đức pháp thân: Dharmakaya evolved by Buddha-virtue, or achievement
 Công đức thiện nữ: Deva "achieving"
 Công việc hằng ngày trong tự viện: Daily activities in a monastery
 Cộng Bát Nhã: Common prajna
 Cụ túc giới Tỳ Kheo: Complete moral precepts for Monks
 Cụ túc giới Tỳ Kheo hệ phái Khất Sĩ: Complete moral precepts for Monks in the Mendicant school
 Cụ túc giới Tỳ Kheo Ni hệ phái Khất Sĩ: Complete moral precepts for Nuns in the Mendicant school
 Cụ túc giới Tỳ Kheo Ni Phật giáo Đại Thừa: Complete moral precepts for Nuns in Mahayana Buddhism
 Cụ túc giới Tỳ Kheo Phật giáo Nguyên Thủy: Complete moral precepts for Monks in the Theravadan Buddhism
 Cửa giải thoát: Door of liberation

Cửa Thiền: Door of Zen

Cứu Cảnh Tức Phật: Destroy all ignorance and delusions to attain Perfect enlightenment (Fruition of holiness)

Cứu Chỉ: Cui Chi Zen Master

Cứu Hộ Nhứt Thiết Chúng Sinh Ly Chúng Sinh Tướng Hồi Hưởng: Dedication to saving all sentient beings without any mental image of sentient beings

D

Dàn: Dan Temple

Dĩ Tâm Truyền Tâm: Direct transmission from mind to mind

Dị thực nhân: Cause ripening in a different life

Dị thực nhưn dị thực quả: Differently ripening causes produce differently ripening effects

Dị Thực Quả: Differently ripening fruit

Diệu Đức: Dieu Duc Temple

Diệu Giác: Dieu Giac

Diệu Nhân: Dieu Nhan

Diệu Viên: Dieu Vien Temple

Du Già nhiệt: Candali

Dục ái trụ: Desire in the desire realm

Dục an trú hữu tình: Desire what presents itself

Dục Như Ý Thần Túc: Chanda-rddhi-pada

Dục Tham: Desire and coveting

Duy Tâm: Citta-Matra

Duy Tâm sở kiến: Cittamatradrisya

Duy Thức Học: Doctrine of "Mind-Only"

Duyên: Condition

Duyên Chân Như Thiền: Dhyana on Suchness

Duyên Khởi: Dependent Arising

Duyên nhân: Contributory cause

Duyên Nhật: Day on which a particular Buddha or Bodhisattva is worshipped

Dư Hàng: Du Hang Temple

Đa Bảo: Da Bao Zen Master

Đa Nhơn Mích Tội: Decision made by majority vote or verdict

Đa Văn Thiên Vương: Deva who hears much and is well-versed

Đà La Ni Bồ Tát: Dharani Bodhisattva

Đại cảnh trí quán: Contemplation of the perfect Buddha-wisdom

Đại đệ tử của Đức Phật: Chief disciples of Sakyamuni Buddha

Đại Hội Lhasa: Council of Lhasa

Đại Tập Kinh: Daishukyo

Đại thủy tai: Calamity of water
 Đại Thừa Thiên: Daijozen
 Đại tín: Dai-shinkon
 Đại Tông Lâm: Dai Tong Lam Temple
 Đại Xả Thiên Sư: Dai Xa Zen Master
 Đàm Vô Đức: Dharmagupta
 Đảnh Thánh: Crown-Enlightenment
 Đạo Cảnh: Dokyo
 Đạo Hạnh: Dao Hanh Zen Master
 Đạo Khổng: Confucianism
 Đạo Lâm: Dao Lam Zen Master
 Đạo Minh Trần Tôn Túc: Chen-Tzun-Tsu
 Đạo Nguyên: Dogen
 Đạo Phật chết: Dead Buddhism
 Đạo Sinh: Dao Sinh Zen Master
 Đạo Tâm: Dao Tam Zen Master
 Đạo Trung Thiện Hiếu: Dao Trung Thien Hieu Zen Master
 Đạt Lai Lạt Ma: Dalai Lama
 Đặc điểm của Bồ Đề Tâm: Character of Bodhicitta
 Đẳng Nhứt Thiết Phật Hội Hưởng: Dedication equal to all Buddhas' dedication
 Đẳng trí: Common knowledge
 Đấng có đầy đủ thập lực: Dasabala
 Đấng sáng tạo: Creator
 Đầu Đà: Dhudanga
 Đầu Thủ: Director of monks
 Đề Bà Bồ Tát: Devabodhisattva
 Đề Bà Đạt Đa: Devadatta
 Đề Bà Địa Đề Bà: Devatideva
 Đề Bà Thiết Ma: Devaksema, Devasarman
 Đề Xướng: Deliver oral instruction
 Định Huệ Thiên Sư: Dinh Hue Zen Master
 Định Hương Thiên Sư: Dinh Huong Zen Master
 Định Không Thiên Sư: Dinh Khong Zen Master
 Định lực: Concentration
 Định Thân: Dharmakaya of meditation
 Định tuệ: Concentration and insight
 Đoạn dâm: Cutting lust
 Đoạn đạo: Cutting off stealing
 Đoạn học Bát Nhã: Cut off the studies of Prajna
 Đoạn kiến: Denial of the doctrine of reincarnation

Đoạn nghiệp: Destructive karma
 Đoạn sát: Cutting off killing
 Đoạn thiện xiển đề: Cut off roots of goodness Icchanti
 Đoạn vọng: Cut off false speech
 Đối pháp: Corresponding law
 Đốn Ngộ: Doctrine of sudden
 Độn căn: Dull-witted
 Đông Thuyền: Dong Thuyen Temple
 Đồng sanh thiên: Deva born simultaneously with the individual
 Đồng tu thiện tri thức: Common Practice Spiritual Advisor
 Đức Niệm: Duc Niem

G

Gia Trì: Depend upon
 Gia Trì Trượng: Driving-out-demon wand
 Giả Quán: Contemplation of all as unreal, transient and temporal
 Giai cấp xã hội: Caste system
 Giải Hạ: Dismissing of summer retreat
 Giải thoát: Deliver, Deliverance
 Giải Thoát Đối Với Hại Tâm: Deliverance from cruelty
 Giải Thoát Đối Với Sắc: Deliverance from forms
 Giải Thoát Đối Với Sân Hận: Deliverance from ill-will
 Giải Thoát Đối Với Tự Thân: Deliverance from Personality
 Giải thoát thực: Deliverance from the karma of illusion
 Giảm Kiếp: Decreasing kalpa
 Giáng trần: Descend
 Giáo lý về nghiệp: Doctrine of kamma
 Giáo thuyết tương Đãi: Doctrine of mutual dependence
 Giáp Trụ Ấn: Digital sign
 Giới: Commandments
 Giới cấm thủ: Cling to heterodox ascetic views
 Giới-Định-Huệ: Discipline-Meditation-Wisdom
 Giới pháp Kim Cang Quang Minh Bửu Giới: Diamond Illuminated Jewel Precepts
 Giới rơi rụng: Degradation offences

H

Hạc lâm: Crane-Grove
 Ham muốn: Desire
 Hàn lâm: Citavana
 Hành pháp khổ: Conditioned states are miserable

Hắc ám nữ: Deva “dark”
 Hắc nguyệt: Darkening of the month
 Hậu báo: Deferred result
 Hậu Đắc Trí: Detailed knowledge
 Hiện lượng: Direct reasoning
 Hiện nghiệp: Dittha-dhamma-vedaniya-kamma
 Hiện Thức: Direct knowledge
 Hiệp Hội Phật Giáo Trung Hoa: Chinese Buddhist Association
 Hóa độ: Convert and transport
 Hỏa biện: Citrabhanu
 Hỏa xá: Censer
 Hoài Nghi: Doubt
 Hoại diệt: Decay
 Hoại kiến: Corruptive views
 Hoan Hỷ: Delightful
 Hoan hỷ hạnh: Conduct of happiness
 Hoàn Môn: Door of returning to self
 Hoàn sanh: Come to life again
 Hộ Pháp: Dharma-guardian, Dharma protector
 Hồi Hưởng: Dedication
 Hồi Hưởng Công Đức: Demitting the good merits
 Hồi hướng công đức theo truyền thống Đại Thừa: Dedication of merit (Mahayana tradition)
 Hồi Hưởng Công Đức theo truyền thống Tây Tạng: Dedication of merit (Tibetan tradition)
 Hồi Hưởng và Ngã Ái: Dedication and Self-attachment
 Huyền Nghĩa: Deep meaning
 Huyền Sở: Commentary on the Lotus Sutra
 Hương dục: Desire for fragrance
 Hữu ái trụ: Desire in the formless realm
 Hữu Đảnh Hoặc: Delusion in the Akanistha heaven
 Hữu lậu: Conditioned
 Hữu Lậu Pháp: Dharma with outflows
 Hữu Môn: Dharma Door of Existence
 Hý Vong Thiên: Deva whose amusement causes forgetfulness

K

Kẻ điếc được nghe: Deaf are able to hear
 Kẻ mê người trí theo quan điểm của Lục Tổ Huệ Năng: Deluded and wise people in Hui-Neng's views

Kẻ thờ phượng ma quỷ: Demonolater
 Kệ Kết Thúc Hồi Hưởng theo truyền thống Tây Tạng: Dedication of merit (Tibetan tradition)-Final Lam Rim Dedication Prayer
 Kết chặt với văn hóa: Culture-bound
 Khó khăn: Difficulties
 Khổ: Duhkha
 Khổ Đốc: Duhkha-satya
 Khổ Khổ Tánh: Dukkha-dukkha
 Không dạy giáo pháp: Do not teach the Dharma
 Không Môn: Dharma Door of Emptiness
 Không Vương Phật: Dharmagahanabhyudgata-rajā
 Khúc Nữ Thành: City of hunchback women
 Khuyên ngăn ai để khỏi phạm giới: Dissuade someone against an offence
 Khuynh hưởng xấu ác: Dausthulya-bandhana
 Kiểm soát tâm: Control the mind
 Kiến ảo: Delusion of views
 Kiến Chánh Kinh: Correct Vision Sutra
 Kiến đạo: Darsana-marga
 Kiến độc: Defilement of views, Deterioration of view
 Kiến giải: Darsana
 Kiến Phần: Discriminating phenomena
 Kiến Thủ Kiến: Drstiparamarsa
 Kiến thức phân biệt của phạm phu: Differentiating knowledge
 Kiêu mạn: Conceit
 Kim Cang Bảo Tạng: Diamond treasury
 Kim Cang Diệt Định: Diamond meditation
 Kim Cang Dũng Mãnh: Dorje Shukden
 Kim cang đỉnh: Diamond apex
 Kim cang đỉnh kinh: Diamond crown sutra
 Kim cang giới: Diamond element
 Kim Cang Kinh: Diamond Sutra
 Kim cang mật tích: Diamond Sceptre
 Kim Cang Quán: Diamond contemplation
 Kim Cang Tát Đỏa: Diamond Buddha
 Kim cang thể: Diamond body
 Kim Cang Tuệ: Diamond wisdom
 Kinh hành: Cankrama
 Kinh Pháp Bảo Đàn: Dharma Jewel Platform Sutra
 Kinh Pháp Cú: Dharmapada Sutra
 Kinh Pháp Hoa: Dharma Flower Sutra

Kinh Trường A Hàm: Digha Nikaya
 Kinh Tứ Thập Nhị Chương: Dvachatvarimashat sutra
 Ký Thập Trì Danh: Decimal Recording Recitation

L

Lái xe: Driving
 Làm hoen ố chốn già lam: Defiling the Sangharama
 Làm việc thế tục để kiếm tiền: Do worldly work to earn money
 Lạp Sư: Disguised person
 Lậu nghiệp: Deeds of the sinner
 Liễu đạt: Clear understanding of the Dharma
 Liễu kiến: Complete vision
 Loạn Tâm: Dispersed mind
 Long: Dragon
 Long Bát: Dragon-bowl
 Long Chương: Dragon-books
 Long Cung: Dragon-palace
 Long Cung Bảo Tạng: Dragon-palace library
 Long Hoa Hội: Dragon-Flower Assembly
 Long Hoa Thụ: Dragon-flower tree
 Long nữ: Dragon daughter, Dragon-maid
 Long Thang: Dragon-soup
 Long Thiên: Dragon king-Devas
 Long Tượng: Dragon-elephant
 Long vương: Dragon king
 Lòng bi mẫn và sự hiểu biết: Compassion and understanding
 Lòng mộ đạo: Devotion
 Lợi Hành Nhiếp: Drawing of all beings to Buddhism
 Lộc Dã Viên: Deer Park
 Lộc Xa: Deer cart
 Luân: Chakra
 Luân hồi sanh tử: Cycle of birth and death
 Luân Vi Sơn: Cakravala
 Luân Vương: Cakravartin
 Luận chứng của Pháp Cứu: Dharmatrata's argument from the difference of kind or result
 Luận Thập trụ Tỳ Bà Sa: Dasabhumika-Vibhasa-Sastra
 Luật Tông: Discipline school
 Lục phương hành trì: Cultivation in six directions
 Lưỡng thiệt: Double tongue

Ly si loạn hạnh: Conduct of freedom from deluded confusion

Lý Nhân Duyên: Dependent Origination

Lý pháp giới: Dharma Realm of Noumena

Lý sự viên dung: Complete harmony of theory and practice

Lý sự vô ngại pháp giới: Dharma Realm of non-obstructions of noumena and phenomena (principles and specifics)

M

Ma: Demon

Ma chướng: Demonic obstructions

Ma nghiệp: Demons' actions

Ma Ngũ uẩn: Demon of the clusters of mental and material elements

Ma Phiền não: Demon of afflictions

Ma sự: Demonic actions

Ma tam muội: Demon of concentration

Ma túy và thiền tập: Drugs and meditation practices

Mạc Chấp Trước Văn Tự: Desanarutapathabhivesatam

Mãn tự: Complete word

Mãn tự giáo: Complete word teaching

Mạt Pháp: Degenerate Age of Dharma

Mê Hoặc: Deluded and confused

Mê Ngộ Bất Nhị: Delusions and enlightenment are not two (non-duality)

Mê Ngộ Nhất Như: Delusion and enlightenment are aspects of the one reality

Mê Tân: Deluded realm

Mê Tử: Deluded son

N

Nam Kiêu Tát La: Daksinakosala

Nan đạo: Difficult path of practice

Năng duyên: Conditioning power

Ngạ Quỷ Ái: Desire as eager as that of a hungry ghost

Nghi Kiến: Doubtful view

Nghiệp Nhân: Deed as cause

Nghiệp Thọ: Determination of previous karma

Nghiệp tiền thân: Deeds done in a former existence

Nghiệp Tiêu Diệt: Destructive karma

Nghiệp Vô Hiệu Lực: Defunct karma

Ngọc Ma Ni: Cintamani

Nguyên nhân: Cause

Nguyên nhân phát tâm Bồ Đề: Causes to develop Bodhi mind

Nguyễn tánh hạnh: Conduct arises from one's vows
 Nguyệt Chủng: Descendants of the moon
 Nguyệt Thiên Tử: Deities—Moon Deities (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
 Nguyệt Xứng: Candrakirti
 Người nữ giữ mười giới: Dasa silmata
 Ngưu giới: Cow-commandments
 Nhân duyên: Causation, Causes and conditions
 Nhân Duyên Y: Dependent on cause
 Nhân quả: Cause and effect
 Nhân quả hiện tại và vị lai: Cause and effect in the present and future lives
 Nhân quả mê ngộ: Cause and effect of delusion and enlightenment
 Nhân quả ứng báo: Cause and effect and corresponding relation
 Nhẫn Gia Hạnh: Discipline of patience
 Nhập thai: Descend into the womb
 Nhất tâm: Citta-nupassana
 Nhất Thiết Thân Nghiệp Tùy Trí Huệ Hành: Deeds are in accordant with wisdom
 Nhật Chủng: Descendants of the Sun
 Nhị Báo: Dual reward
 Nhị Biên: Dharmadvaya
 Nhị Gia Hộ: Dual aid bestowed by the Buddha
 Nhị Giáo: Dual division of the Buddha's teaching
 Nhị Ích: Dual benefits
 Nhị Lực: Dual powers
 Nhị nguyên tính: Duality
 Nhị Phật Tánh: Dual aspects of the Buddha-nature
 Nhị Quang: Dual lights
 Nhiễm Sắc Y: Dyed garments
 Nhiễm trước ngủ ngầm: Dormant defilements
 Nhiên Đăng Phật: Dipankara
 Nhiếp chúng sanh giới: Commandments that bless all the living
 Nhiều ích hạnh: Conduct of benefitting
 Nhục phiền não: Delusions from internal views
 Như Lai Cụ Túc Thập Lực: Dasa-tathagata-balani
 Như Ý Thông: Deva-foot-ubiquity
 Những khác biệt giữa Thanh Văn và Bồ Tát: Differences between Sravakas and Bodhisattvas
 Nhật Thiên Tử: Deities—Sun Deities (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
 Niệm Như Ý Thần Túc: Citta-rddhi-pada

Niệm Thiên: Devatanussati
 Niệm tục còn vương: Caught up in defiled thoughts
 Niết Bàn Nhật: Date of Buddha's death

P

Phá hoại sự hòa hợp trong giáo hội: Cause disharmony within the Sangha
 Phá Pháp Luân Tăng: Destroy a monk's contemplation
 Phá Tăng: Disrupt a monk's meditation
 Phá Yết Ma Tăng: Destroy a monk's preaching
 Phán quyết: Determinism
 Phán Thích: Divide and explain sutras
 Pháp: Dharma
 Pháp A Dục: Dharmasoka
 Pháp Ái: Dharma-love
 Pháp ấn: Dharma seals
 Pháp Ba La Mật Bồ Tát: Dharma-Paramita Bodhisattva
 Pháp Bảo: Dharma-ratna
 Pháp Bất Nhị: Dharmasamata
 Pháp Biện Tài Vô Ngại: Unobstructed eloquence in the Law
 Pháp Bình Đẳng: Dharmasamata
 Pháp Chấp: Dharma-attachment
 Pháp Châu: Dharma-barque
 Pháp Cúng Dưỡng: Dharma-puja
 Pháp Diệt: Dharma-extinction
 Pháp Duyệt: Dharma-Joy
 Pháp Dược: Dharma-medicine
 Pháp Đà La Ni: Dharma dharani
 Pháp Đăng: Dharma-lamp
 Pháp Định: Dharma abode
 Pháp Độ: Dharma-method
 Pháp đồng xá: Communal religious abode
 Pháp Đưa Đến Sự Đoạn Tận: Dharma that leads to the cut off of affairs
 Pháp giả: Dharmas are unreal
 Pháp Giải Thoát: Dharma of Liberation
 Pháp Giới: Dharma-dhatu, Dharma realm
 Pháp Giới Cung: Dharmadhatu palace
 Pháp Giới Định: Dharmadhatu meditation
 Pháp Giới Phật: Dharmadhatu Buddha
 Pháp Giới Tạng: Dharmadhatu-storehouse
 Pháp Giới Thân: Dharma-kaya

Pháp Giới Thể Tính Trí: Dharmadhatu-prakrti-jnana
 Pháp Giới Thực Tướng: Dharma-dhatu reality
 Pháp Hà: Dharma-river
 Pháp Hạ: Dharma summer
 Pháp Hành: Dharma action
 Pháp Hộ: Dhammapala
 Pháp Hữu Ngã Vô Tông: Disclaim the reality of personality while claiming the reality of things
 Pháp hữu vi: Conditioned dharmas
 Pháp Hỷ: Dharmananda
 Pháp hỷ thực: Delight in the law
 Pháp Không: Dharma-sunyata, Dharma of void
 Pháp Kiếm: Dharma-sword
 Pháp Kiều: Dharma-bridge
 Pháp Kim Cang: Dharmaraja
 Pháp Kính: Dharma-mirror
 Pháp Lan: Gobharana
 Pháp Linh: Dharma bell
 Pháp loa: Conch of the law
 Pháp Lợi: Dharma-blessing
 Pháp Lôi: Dharma-thunder
 Pháp Luân: Dharma-cakra, Dharma Wheel
 Pháp luân ấn: Dharmachakra-Mudra
 Pháp Lực: Dharmabala
 Pháp Ma: Dharma-mara
 Pháp Mạn Đà La: Dharma-mandala
 Pháp mệnh: Dharma-life
 Pháp Minh Phật: Dharmaprabhasa
 Pháp môn: Dharma door, Dharmaparyaya
 Pháp Môn Lợi Ích Cho Tự Ngã: Dharma exposition applicable to oneself
 Pháp Môn Nhẫn Nhục: Dharma door of patience
 Pháp Môn Niệm Phật: Dharma Door of Buddha Recitation
 Pháp Ngã Tướng: Dharmatmyalakshana
 Pháp Ngữ: Dharma-words
 Pháp Nhãn: Dharma-eye
 Pháp Nhẫn: Dharmakshanti
 Pháp Nhập: Dharma-ayatna
 Pháp Nhũ: Dharma-milk
 Pháp Niệm Xứ: Dharma-smrtyupasthana
 Pháp quang: Dharma light

Pháp Sơn: Dharma-mountain
 Pháp Sư: Dharma-bhanaka, Dharma master
 Pháp Tài: Dharma-wealth
 Pháp tàng: Dharma-store
 Pháp Tạng: Dharmakara
 Pháp Tạng Bộ: Dharmaguptikas
 Pháp tánh: Dharma-nature
 Pháp tánh pháp thân: Dharma-Nature or dharmakaya
 Pháp Tánh Phật: Dharmatabuddha
 Pháp Tánh Sở Lưu Phật: Dharmatanishyanda-buddha
 Pháp Tánh Tùy Duyên: Dharma-nature in its phenomenal character
 Pháp Thành: Dharma-citadel
 Pháp Thân: Dharmakaya
 Pháp Thân Đại Sĩ: Dharmakaya Mahasattva
 Pháp Thân Kệ: Dharmakaya-gatha
 Pháp Thân Lưu Chuyển: Dharmakaya in its phenomenal character
 Pháp Thân Như Lai: Dharmakaya Tathagata
 Pháp thí: Dharmadana
 Pháp Thiên: Dharmadeva
 Pháp Thọ: Dharma tree
 Pháp Thực: Dharma-food, Dharma-hara
 Pháp trai nhật: Day of abstinence
 Pháp Trí: Dharma-jnana
 Pháp Trúc Lan: Dharmaraksa
 Pháp tử: Child of the Dharma
 Pháp Tự Tại: Dharma-Isvara Bodhisattva
 Pháp Tướng Tông: Dharmalaksana
 Pháp Uẩn Túc Luận: Dharmaskandha
 Pháp Ứng: Dharma-response
 Pháp Vân: Dharma-megha
 Pháp Vân Địa: Dharma-cloud
 Pháp vị: Dharmaniyamata
 Pháp võng: Dharma-net
 Pháp Vô lậu: Dharma which produces no afflictions
 Pháp Vô Ngã: Dharmanairatmya
 Pháp Vô Ngã Trí: Dharmanairatmyajnana
 Pháp Vũ: Dharma-rain
 Pháp Vương: Dharma King
 Pháp Xá Lợi: Dharmakaya remains
 Pháp Xứng: Dharmakirti

Phát Bồ Đề Tâm: Determination for enlightenment, Develop Bodhicitta
 Phát khởi Bi Tâm: Development of Compassionate Mind
 Phát tâm quảng đại vô biên: Development of boundlessly vast mind
 Phát tâm vô úy: Development of fearlessness
 Phát Triển Định Lực: Development of the power of concentration
 Phát triển kiến giải: Develop penetrative insight
 Phát triển Tánh Không trong Kinh Bát Nhã: Development of Sunyata in Prajna-paramita Sutra
 Phân biệt: Discrimination
 Phân Biệt Khởi: Delusions arising from reasoning and teaching
 Phân Biệt Sự Thức: Discriminating consciousness
 Phân Biệt Tưởng: Discernment
 Phật giáo Cam Bốt: Cambodian Buddhism
 Phật giáo Trung Á: Central Asian Buddhism
 Phật giáo Trung Hoa: Chinese Buddhism
 Phi phước hành: Demeritorious karmic formation
 Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập: Dictionary of Buddhist Technical Terms
 Phiền não độc: Defilement of the passions
 Phiền Não Ma: Demonic afflictions

Q

Quả đoạn: Cut off the fruit of former karma
 Quả ly: Cut off the fruit
 Quán: Contemplation
 Quán cảm thọ: Contemplation of feeling
 Quán chân không lìa tướng: Contemplation of true emptiness that cuts off marks
 Quán chiếu Bát Nhã: Contemplative prajna
 Quán chúng sanh: Contemplate a living being
 Quán diệt: Contemplation of extinction
 Quán địa luân: Contemplation on the earth wheel
 Quán hỏa luân: Contemplation on the fire wheel
 Quán hư không luân: Contemplation on the space wheel
 Quán không: Contemplation of all things as void or immaterial, Contemplation of voidness
 Quán ly dục: Contemplation of dispassion
 Quán ly tham: Contemplation of fading away
 Quán Nghĩa Địa: Charnel ground contemplation
 Quán Nhân Duyên: Contemplation on the twelve links of Dependent Origination
 Quán pháp: Contemplation of dharmas, Contemplation of mental objects, Dharmanusmrti

Quán Phật: Contemplate upon Buddha
 Quán quay đi: Contemplation of turning away
 Quán sát tự niệm: Develop mindfulness and discrimination
 Quán tăng thượng tuệ: Contemplation of state of higher understanding
 Quán tâm: Contemplation of thought
 Quán thân: Contemplation of body
 Quán thân bất tịnh: Contemplation of the impurity of the body
 Quán thiện tâm: Contemplation on good heart
 Quán Thọ: Contemplation of sensations
 Quán thủy luân: Contemplation on the water wheel
 Quán tư duy: Contemplation of reflection
 Quán tứ niệm xứ: Contemplation on body, feeling, mind and dharma
 Quán từ bỏ: Contemplation of relinquishment
 Quán tưởng niệm Phật: Contemplation by thought recitation
 Quán tưởng Tông Chi Chư Tổ và Đức Bổn Sư: Contemplation of the Tree of Assembled Gurus
 Quán Tượng: Describe an elephant from feeling rather than seeing it
 Quán tượng niệm Phật: Contemplate the image of the Buddha
 Quán vô tướng: Contemplation of signlessness
 Quảng Giáo: Detailed teaching
 Quỷ chúng: Demon-followers
 Quỷ nhập tràng: Demons-raised-from-the-death
 Quyết định: Determination
 Quyết Trách: Deciding and choosing

R

Rồng: Dragons

S

Sa Di Giới: Commandments of Sramanera
 Sáng tạo ra con người: Creation of human
 Sinh diệt khứ lai: Coming into existence and ceasing
 Sinh làm người là khó: Difficult to be reborn in the human realm
 Sắc ái kết: Desire for form
 Sắc ái trụ: Desires in the form-realm
 Sân hận: Dosa
 Sầu muộn: Distress
 Si Hầu: Deluded monkey
 Siêng tu đại bi: Diligent practice of great compassion
 Siêng tu nhẫn nhục: Diligent practice of forbearance

Siêng tu thiền định: Diligent practice of meditation
 Siêng tu tinh tấn: Diligent practice of vigor
 Siêng tu trí huệ: Diligent practice of wisdom
 So sánh cao, bằng và thấp: Comparisons of superiority, equality and inferiority
 Sở duyên duyên: Conditioned condition
 Sở Sơn Thiệu Kỳ: Ch'u Shan Shao Chi
 Số mệnh: Destiny
 Sổ châu trì danh: Counting Rosary Beads Recitation
 Sổ tức: Counting one's breath
 Sổ tức quán: Contemplation by counting the breathing
 Sư Tử Thân Trung Trùng: Dead lion is destroyed by worms produced within itself
 Sư tử trùng thực sư tử nhục: Destroyed by worms produced within, not from outside force
 Sự Luận: Discussion of phenomena
 Sự pháp giới: Dharma Realm of Phenomena
 Sự quán: Contemplation on phenomena
 Sự sự vô ngại pháp giới: Dharma Realm of non-obstruction of phenomena and phenomena
 Sự tinh chuyên tu hành của chư Đại Bồ Tát: Diligent cultivation of Great Enlightening Beings

T

Tà đạo: Deviant way
 Tà kiến: Ditthi, Drsti
 Tà mệnh: Deviant livelihood
 Tam miệu tam Bồ Đề: Complete perfect knowledge
 Tam Quang Thiên Tử: Deva from the three lights
 Tạng Kinh: Collection of sutras
 Tánh Dục: Desire-nature
 Tăng thượng duyên: Condition of advance to a higher stage
 Tâm Ai Mẫn: Daya-citta
 Tâm biến nhất thiết xứ: Cittam-hi-sarvam
 Tâm cầu Phật quả: Determination of seeking Buddhahood
 Tâm Điên Đảo: Deluded or upside down mind
 Tâm Hành: Citta-sankhara
 Tâm Niệm Xứ: Citta-smrtyupasthana
 Tâm pháp: Citta
 Tâm phân biệt: Conceptual mind, Discriminating mind

Tâm Phân Biệt Tướng: Discriminated appearance by the mind
 Tâm phiền não: Delusions from mental ignorance
 Tâm sở: Cetasikas
 Tâm sở duyên với tâm: Dharmas interactive with the Mind
 Tâm Sở Pháp: Citta-samprayukta-sanskara or Caitasika
 Tâm, Ý và Thức: Citta-Manas-Vijnana
 Tập đế: Cause of suffering
 Tế Chính Bốn Giác: Chi-Ching Master
 Tế Tĩnh Đại Sư: Chi-Sun
 Tham Ái Mẫu: Desire as mother
 Tham Dục: Desire for and love of things of life
 Tham dục cái: Cover of desire
 Tham lam: Coveting
 Tham Nộ Si: Desire, anger and ignorance
 Tham vấn hằng ngày: Daily consultation
 Thánh Bảo Tạng Thần: Deva of sacred treasury of precious things
 Thành tựu chúng sanh: Development of sentient beings
 Tháp: Caitya
 Thắng Pháp Yếu Luận: Compendium of Philosophy
 Thắng quân: Conquering army
 Thâm viển âm: Deep voice
 Thân hành niệm tu tập: Cultivation of mindfulness of the body
 Thân Người Khó Được: Difficult to be reborn as a human being
 Thần Tiên: Deities
 Thập Địa Kinh: Dasabumika-sutra
 Thập Địa Luận: Dasabhumika sastra
 Thập kết sử: Dasa-samyojana
 Thế đế: Common statement
 Thế gian đàn: Conditionally ordinary alms
 Thế pháp: Common dharmas
 Thí chủ: Danapati, Dayaka
 Thị giác tri kiến: Demonstrate the enlightened knowledge and vision
 Thiên: Deva
 Thiên Chủ: Devapati
 Thiên Chúa Giáo: Catholic
 Thiên cổ: Celestial drum, Deva-drum
 Thiên Cổ Lô Âm Phật: Divyadundubhimeghanirghosa
 Thiên Đạo: Deva gati, Devasopana
 Thiên Đế Thích Thành: City of Sakra
 Thiên Đồng: Divine youths

Thiên giới: Devalokas
 Thiên Hoa: Divine flower
 Thiên Long Bát Bộ: Devas-nagas-and other of the eight classes
 Thiên ma: Celestial demons, Demon of heaven, Deva Mara
 Thiên Mệnh: Decree of God and destiny
 Thiên nhãn: Celestial eye, Deva-Cakkhu
 Thiên Nhãn A Na Luật: Divine eye of Aniruddha
 Thiên nhãn minh: Clear vision of the saint
 Thiên nhãn thông: Deva eye
 Thiên nhĩ: Celestial ear
 Thiên nhĩ thông: Deva-ear
 Thiên sứ: Deva-duta
 Thiên sứ giả: Deva-messengers
 Thiên thành: Devapura
 Thiên Thừa: Deva vehicle
 Thiên tiên: Deva-rsis
 Thiên Tu Bồ Đề: Deva-Subhuti
 Thiên Tỷ Thành: Devadarsita
 Thiên vương: Deva-kings, Deva-rajā
 Thiên Vương Như Lai: Devaraja tathagata
 Thiên Y Phất Thiên Tuế: Deva-garments dust the rock for thousand of years
 Thiên Ý Thụ: Deva tree
 Thiên: Ch'an
 Thiền chỉ: Calm abiding meditation
 Thiền chỉ Thiền quán: Calm meditation and insight meditation
 Thiền Cư: Dhyana-abode
 Thiền Duyệt: Delight of Meditation
 Thiền định Độ: Dhyana paramita
 Thiền Hà: Dhyana-river
 Thiền huệ: Dhyana-prajna
 Thiền na: Dhyana
 Thiền Quán Về Tâm: Meditation on the mind
 Thiền Tam Muội: Dhyana Samadhi
 Thiền thiên: Dhyana heavens
 Thiệt căn ma: Demon of roots of goodness
 Thiệt pháp hạnh: Conduct of wholesome dharma
 Thiệt tri thức ma: Demon of spiritual teachers
 Thọ mệnh kiến: Determination of length of life
 Thời Mạt Pháp: Dharma-Ending Age
 Thời xứ chi duyên: Condition of time and place of rebirth

Thô tướng: Coarser stage
 Thông giáo: Common doctrine
 Thông thái hoặ: Delusions of the learned and settled mind
 Thủ đầu: Chief Monk of affairs
 Thủ tọa: Chief Monk
 Thuần Đà: Cunda
 Thuận tánh hạnh: Conduct arises from one's compliant nature
 Thức: Consciousness
 Thực Dục: Desire for food
 Thực Tướng: Dharmata
 Thường tùy chúng: Constant companions of the Buddha
 Thượng giới thiên: Devas in the upper realms of form and non-form
 Tiền Hậu Tể Đoạn: Discontinuous function, though seemingly continuous
 Tiêu hủy thiện nghiệp: Destruction of wholesome karma
 Tiểu Thủy Xuyên Thạch: Dripping water penetrates stone
 Tiểu Thừa giới: Commandments of Hinayana
 Tín Tâm Bồ Tát: Devotional Bodhisattva
 Tín thí: Dayaka
 Tinh Tấn: Diligence
 Tinh Tấn Ba La Mật: Diligence-paramita
 Tinh Tấn Và Thối Chuyển: Diligence and retrogression
 Tinh Tấn Tu Tập: Diligent cultivation
 Tĩnh lặng: Calm
 Tịnh Độ Tông: Ch'ing-t'u Tsung
 Tịnh nhục: Clean flesh
 Tội nghiêm trọng: Deadly sins
 Tôn trọng hạnh: Conduct of veneration
 Tông phong: Customs of a sect
 Trạch pháp: Dharma-pravicaya-sambodh-yanga
 Trạch Pháp Nhãn: Dharma-selecting vision
 Trạm Nhiên: Chan-Jan
 Trang trí phòng ốc theo kiểu cách sang trọng: Decorate one's room in a luxurious way
 Trao quyền hành: Delegating authority
 Trần Na: Dignaga
 Tri Húc: Chu-Rut
 Tri sự: Director of affairs
 Trí Đôn: Chih-Tun
 Trí Hoằng: Chih Huang
 Trí Khải: Chih-I

Trí Lễ: Chih-Li
 Trí quán sát: Contemplation of knowledge
 Trí Tạng: Chi-Tsang
 Trì Quốc Thiên Vương: Deva guardian, Dhatarattha
 Trì tức niệm: Contemplation of controlling the breath
 Triệu Châu Tông Thẩm: Chao Chou Ts'ung-Shen
 Trọng Tam Tam Muội: Double three samadhi
 Trú nhân: Cause of abiding in the present condition
 Trụ Địa: Dwelling place
 Trung Đài Bát Diệp Viện: Court of the eight-petalled lotus in the middle of Garbhadhatu
 Trung thai tạng: Central Garbhadhatu
 Truy dẫn trì danh: Continuously linked recitation
 Truy Giới: Drop a mustard seed on to a point of a needle on earth
 Truyền Pháp: Dharma-transmission
 Trừng Quán: Ch'eng-Kuan
 Trừng tịnh: Clarity and cleanliness
 Trừng Viễn Hương Lâm: Cheng Yuan Xiang Lin
 Trường Thọ Thiên: Deva of long life
 Tu hành: Carya
 Tu hành tinh chuyên: Devotion in cultivation
 Tu là chuyển nghiệp: Cultivation means changing the karma
 Tu tâm: Cultivating the mind
 Tu tập: Cultivation
 Tu Tập Bát Thánh Đạo: Develop the Noble Eightfold Path
 Tu tập “định”: Development of concentrative calmness
 Tu tập tâm xả: Cultivation on Equanimity
 Tụ hoặc: Delusions of the inquiring mind
 Tuần đường: Circumambulating hall
 Túc Mạng Thông: Divine knowledge
 Tục giới: Common commandments for the laity
 Tục trí: Common wisdom
 Tuệ Chướng: Discontent is a bar to wisdom
 Tuệ Giải Thoát: Deliverance through wisdom, Deliverance from hindrances to wisdom
 Tùy Pháp Hành: Dharma-Devotee
 Tùy phiền não: Consequent afflictions
 Tứ đại: Catudhatuvavatthana
 Tứ Đại Thiên Vương: Catummaharajika
 Tử ma: Death-mara, Demon of death

Tự Chứng Thân: Dharmakaya of self-assurance
 Tự Hành Hóa Tha: Discipline oneself in order to convert others
 Tự sát: Commit suicide
 Tương đãi viên: Comparative perfect with limited salvation
 Tương tục thức: Continuity-consciousness
 Tương ứng nhân: Concomitant cause
 Tương ứng pháp: Corresponding dharmas
 Tương ứng phược: Corresponding hinders
 Tướng trạng báo trước lúc sắp lâm chung: Characteristics before passing away
 Tướng xuất hiện: Characteristics of manifestation
 Tưởng ảo: Delusion of thought
 Tượng pháp: Counterfeit Law
 Tỷ lượng: Comparison and inference

U

U Đô: Dark paths
 U Minh Đạo: Dark way

V

Viên dung: Complete combination
 Viên đoạn: Complete cutting off, Doctrine of complete cutting off
 Viên đốn giới: Commandments for Bodhisattvas
 Viên giáo: Complete teaching, Complete perfect teaching
 Viên không: Complete cacuity
 Viên mãn: Complete
 Viên ngộ: Completely apprehend the truth
 Viên quả: Complete fruit
 Viễn hành địa: Duramgama
 Vô dư thọ ký: Complete or final prediction of the Buddha
 Vô minh lậu: Defilements of ignorance in mind
 Vô Sanh Pháp Nhãn: Dharma of non-appearance
 Vô sắc ái kết: Desire for formlessness
 Vô sân hận hạnh: Conduct of non-opposition
 Vô tận hạnh: Conduct of endlessness
 Vô trước hạnh: Conduct of non-attachment

X

Xa Nặc: Chandaka
 Xả bỏ hoàn toàn: Complete abandonment
 Xiển Đà Luận: Chandas sastra

Xúc Dục: Desire awakened by touch

Y

Y Báo: Dependent condition

Y Tha Khởi Tính: Dependent nature

Ý Tha Tâm: Dependent mind

Ý tha thập dụ: Comparisons of body with unreal things

Ý Tha Tự Tánh: Dependent on constructive elements

Ý Viên: Dependent and perfect

Yếm sắc: Cover the face

TABLE OF CONTENT

VOLUME ONE	(A-B)	1-610
VOLUME TWO	(C-D)	611-1146
VOLUME THREE	(E-F)	1147-1876
VOLUME FOUR	(G-K)	1877-2512
VOLUME FIVE	(L-N)	2513-3142
VOLUME SIX	(O-R)	3143-3726
VOLUME SEVEN	(S)	3727-4336
VOLUME EIGHT	(TA-TE)	4337-4788
VOLUME NINE	(TH-TZ)	4789-5224
VOLUME TEN	(U-Z)	5225-5626

C

Caga (p):

- 1) Generosity: Lòng quảng đại.
- 2) The treasure of renunciation: Thí Tài—See Seven Treasures of Enlightened Beings.

Caganussati (p): Niệm Thí—The recollection of generosity which involves mindful reflection on the special qualities of generosity—Suy niệm về Tâm Bố Thí. Tỉnh thức về việc tu hành hạnh bố thí—See Ten recollections.

Caitasika-dharma (skt): Mental function—Tâm sở hữu pháp—See One hundred divisions of all mental qualities and their agents.

Caitra (skt): Chế Đất La—The spring month in which the full moon is in this constellation. In China and Vietnam, it is the first month of spring from the 16th of the first moon to the 15th of the second moon (between the months of March and April)—Tên một ngôi sao xuất hiện vào đêm trăng tròn tháng giêng (tháng giêng của Ấn Độ cũng được gọi là tháng Chế Đất La). Ở Trung Quốc và Việt Nam nhằm từ 16 tháng giêng đến 15 tháng hai, khoảng tháng ba và tháng tư dương lịch—See Twelve Months of a Year in India.

Caitrarathavana (skt): The park of chariots in the east, one of Indra's four parks—Chung Xa Uyển—See Four pleasure grounds.

Caitta-dharmah (skt): Cetasika (p)—Mental factors.

Caitya (skt): Cetiya (p)—Sepulchral monument—Pagoda—Shrine—Chế đa (tháp mộ).

- 1) To assemble: To pile up—Chất Để—Chồng chất lên.
- 2) Temple or stupa where the Buddha's relics are stored—Tháp Phật—Chế Để—Chế Thể.
- 3) The main flagstaff on a pagoda: Cột cờ chánh.
- 4) A Sanskrit term for "Sanctuary." Reliquary monuments that are built to house the remains of a Buddha or some other revered personage. A place where the relics of

Buddha were collected. Also a place where the Buddhist sutras or images are placed. Eight famous Caityas formerly existed—Chế Đa Sơn Bộ—Chế Đa (điện thờ hay linh miếu): Chi Đê—Chi Để—Chi Trưng—Chế Đa—Chế Để Đa—Thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ "Khu Bảo Tôn." Những tượng đài thánh tích được xây dựng lên để cất giữ xá lợi của Đức Phật cũng như những danh Tăng khác. Đây cũng chính là nơi tồn trữ tất cả những kinh điển và hình tượng Phật giáo. Có tám Chi Đê nổi tiếng từ xưa—See Caityaka.

- 1) Lumbini: Vườn Lâm Tỳ Ni—See Lumbini.
- 2) Buddha-Gaya: Bồ Đê Đạo Tràng—See Buddha-Gaya.
- 3) Varanasi (skt): Thành Ba La nại—See Benares.
- 4) Jetavana (skt): Vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc—See Jetavana.
- 5) Kanyakubja (skt): Sông Ni Liên Thiên—See Kanyakubja.
- 6) Rajagriha: Thành Vương Xá—See Rajagriha.
- 7) Vaisali: Thành Xá Vệ: See Vaisali.
- 8) Sala Grove in Kusinagara: Ta La Song Thọ ở Câu Thi Na—See Kusinara.

Caityacarika (skt): Go on a pilgrimage—Hành hương.

Caityaka (skt): Chi Đê Sơn Bộ—Chi Đê Gia Bộ—Chỉ Để Khả Bộ—Chế Đa Sơn Bộ.

- (I) The history of formation of the Caityaka: Lịch sử thành hình Chế Đa Sơn bộ—Caitya-saila, described as one of the twenty sects of the Hinayana, founded by Bhikkhu Mahadeva, comprised of ascetic dwellers among tombs or in caves. This Mahadeva is to be distinguished from the Mahadeva who was responsible for the origin of the Mahasanghikas. He was a learned and diligent ascetic who received his ordination in the Mahasanghika Sangha. Since he dwelt on the mountain where there was a caitya, the name Caityaka was given to his adherents. It may be noted that Caityavada was the source of the Saila schools, both East and West. Inscription of the second and third centuries A.D. indicates that at the same time with the Caityaka, there were also the following sects: the Sarvastivadins, the Mahasanghikas, the

Sammitiyas, the Purvasailiyas, the Aparasailiyas, the Bahusrutiyas, and the Kasyapiyas—Bộ phái Chế Đa Sơn, một trong hai mươi bộ phái Tiểu Thừa, do Tỳ Kheo Đại Thiên sáng lập, gồm những nhà tu khổ hạnh cư ngụ trong các lũng mộ hay hang hóc. Cũng nên phân biệt Đại Thiên này với Đại Thiên đã đề ra năm điều dẫn đến sự phân phái đầu tiên. Ông này là một tu sĩ khổ hạnh thông thái, tinh chuyên và xuất gia theo Đại Chúng bộ, rồi sau đó lập ra Chế Đa Sơn bộ. Vì ông sống trên ngọn núi có bảo tháp xá lợi của Phật (caitya) nên lấy tên Caityaka hay Chế Đa Sơn bộ đặt cho bộ phái của mình. Cũng nên nhớ rằng chính Chế Đa Sơn bộ đã sản sinh ra Đông Sơn Trụ bộ và Tây Sơn Trụ bộ. Nói chung thì Chế Đa Sơn bộ có chung các chủ thuyết căn bản với Đại Chúng Bộ, nhưng khác Đại Chúng bộ ở các chi tiết nhỏ. Theo bia ký ghi lại vào thế kỷ thứ hai và thứ ba sau Tây Lịch, cho thấy cùng thời với Chế Đa Sơn Bộ còn có các bộ phái khác như Nhất Thiết Hữu Bộ, Đại Chúng Bộ, Chánh Lượng Bộ, Hóa Địa Bộ, Đa Văn Bộ, và Âm Quang Bộ.

(II) Main views of the Caityaka: Quan điểm chính của Chế Đa Sơn Bộ—Generally speaking, the Caityakas shared the fundamental doctrines of the original Mahasanghikas, but differed from them in minor details. The doctrines specially attributed to the Caityaka school are as follows—Nói chung Chế Đa Sơn Bộ có chung chủ thuyết căn bản với Đại Chúng Bộ, nhưng khác Đại Chúng Bộ ở các chi tiết nhỏ. Các chủ thuyết được xem là của Đại Chúng Bộ như sau:

- 1) One can acquire great merit by the creation, decoration and worship of caityas; even a circumambulation of caityas engenders merit: Người ta có thể tạo được công đức lớn bằng cách xây dựng, trang hoàng, và cúng dường các bảo tháp (caitya). Ngay cả việc đi rảo xung quanh bảo tháp cũng có công đức.
- 2) Offerings flowers, garlands and scents to caityas are likewise meritorious: Dâng cúng hương hoa cho bảo tháp cũng là một công đức.
- 3) By making gifts one can acquire religious merit, and one can also transfer such merit to

one's friends and relatives for their happiness. A conception quite unknown in primitive Buddhism but common in Mahayanism. These articles of faith made Buddhism popular among the laity: Công đức tạo được do sự cúng dường có thể được hồi hướng cho thân quyến, bạn bè để đem lại an lạc cho họ. Quan niệm này hoàn toàn xa lạ trong Phật giáo Nguyên Thủy, nhưng rất phổ biến trong Phật giáo Đại Thừa. Các kiểu tin tưởng này được phổ thông giữa những người Phật tử tại gia.

- 4) The Buddhas are free from attachment, ill-will and delusion (jita-raga-dosa-moha), and possessed of finer elements (dhatuvaraparigahita). They are superior to the Arhats by virtue of the acquisition of ten powers (balas): Chư Phật đã hoàn toàn không có tham, sân, si (jita-raga-dosa-moha) và đạt đến những quyền năng siêu việt (dhatuvaraparigahita). Chư Phật cao hơn các A La Hán vì có được Thập Lực (bala).
- 5) A person having the right view (samyak-dristi) is not free from hatred (dvesa) and, as such, not free from the danger of committing the sin of murder: Một người có chánh kiến (samyak-drsti) vẫn không thoát khỏi tính sân, và do đó vẫn có nguy cơ phạm tội giết người.
- 6) Nirvana is positive, faultless state (amatadhatu): Niết Bàn là một trạng thái tích cực và hoàn thiện (amatadhatu).

Caityasaila (skt): Caityaka (skt)—Chế Đa Sơn Bộ—Chi Đề Gia Bộ—Chỉ Để Khả Bộ—See Caityaka.

Caitya-vandana (skt): Chế Để Bạ Thễ—Chế Để Bạ Đạn Na—To pay reverence to, or worship a stupa, image, etc.—Tôn kính tháp thờ hay hình tượng Phật.

Cakkavattin (p): Minh vương.

Cakkavattirajasihanada-sutta (p): Chuyển luân thánh vương sư tử hống kinh.

Cakkhu (p): Nhãn quan.

Cakkhuvinnana (p): Cakshurvijnana (skt)—Eye-consciousness accompanied by equanimity—Nhãn thức, đồng phát sanh cùng thọ xả—See Eye-consciousness.

Cakra (skt): Disc—Wheel—Luân (bánh xe)—See Chakra.

Cakravada: Thiết vi sơn—Núi Sở Ca La—See Nine concentric mountain ranges and eight seas.

Cakravala (skt): Cakravada (skt)—Trúc Ca La Sơn—Luân Vi Sơn—The double concentric circles of mountains forming the periphery of a world. Nine concentric mountain ranges or continents, separated by eight seas, of a universe—Hai vòng núi đồng tâm tạo nên chu vi của thế giới. Vòng núi Thiết Vi tạo thành ngoại biên của vũ trụ. Chín rặng núi hay lục địa bị phân cách bởi tám biển của vũ trụ—See Nine concentric mountain ranges and eight seas.

Cakravarti: Chuyển luân Vương—Luân vương—Ruler the wheels of whose chariot roll everywhere without hindrance. There are six kinds of cakravarti, or wheel kings, each allotted to one of the six positions—Có sáu luân vương, mỗi vị trị vì một phương. ** See Six kinds of cakravarti.

Cakravartin (skt): Luân Vương.

(I) The meaning of Cakravartin—Nghĩa của Luân Vương: Tiếng Phạn là Chưốc Ca La Đại Cức Để Hạt La Xà hay Giá Ca Việt La—Cajravartin có nghĩa là bánh xe báu của Chuyển Luân Thánh Vương, giúp ngài du hành các nơi để hàng phục chúng sanh—A Cakravatin's wheel, either gold, silver, copper or iron, manifesting his rank and power.

- 1) A ruler of the wheels of whose chariot roll everywhere without obstruction: Vị Chuyển Luân Vương vận chuyển luân bảo đi khắp nơi không trở ngại để hàng phục bốn phương.
- 2) An emperor, a sovereign of the world, a supreme ruler: Vị quốc vương tối thượng cai trị thế giới.
- 3) A Buddha whose truth and realm are universal (Buddha as universal spiritual king): Đức Phật với giáo thuyết phổ cập và pháp giới của Ngài.

(II) The symbol is the cakra or disc, which is of four kinds indicating the rank—Dấu hiệu của Luân Vương là một cái đĩa gồm bốn thứ theo thứ tự:

- 1) Gold cakra: Kim Luân Vương.

- 2) Silver cakra: Ngân Luân Vương.

- 3) Copper cakra: Đồng Luân Vương.

- 4) Iron cakra: Thiết Luân Vương.

Cakravartin kings: Luân Vương—There are four kinds of Cakravartin kings—Có bốn loại Thiên Vương—See Four wheels (D).

Cakravartin's troops: Catur-angabalakaya (skt)—Tứ Binh—See Four divisions of a cakravarti's troops.

Cakravatin's wheel: Luân Bảo—A Cakravatin's wheel, either gold, silver, copper or iron, manifesting his rank and power—Bánh xe báu của Chuyển Luân Thánh Vương, giúp ngài du hành các nơi để hàng phục chúng sanh. Có bốn loại bằng vàng, bạc, đồng và sắt:

- 1) Cakravatin's Gold Wheel: Kim Luân Vương.

- 2) Cakravatin's Silver Wheel: Ngân Luân Vương.

- 3) Cakravatin's Copper Wheel: Đồng Luân Vương.

- 4) Cakravatin's Iron Wheel: Thiết Luân Vương.

Cakravati-rajā (skt): Chuyển Luân Vương—Wheel king—Wheel-Rolling King—World ruler—See Cakravartin.

Cakravati-rajā-Simhanada-sutra (skt): Cakravati-rajā-sihanada-sutta (p)—Chuyển Luân Vương Sư Tử Hống Kinh—The Wheel-Rolling King-Lion's Roar Sutra.

Cakshu-rupayatana (skt): The eyes that produce the characteristics of form—Nhân sắc Xứ—See Twelve entrances (II).

Caksuh (skt): Eye—Mắt (Nhân)—Nhục Nhân—See Sense of vision, Five kinds of eyes or vision, Mamsacaksu, and Eye.

Caksurdhatu (skt): Nhân Căn—Nhân Giới—Realm of sight—Field of vision, or the eye-realm, or sight faculty; the element of sight. One of the six senses, the organ of sight—Nhân căn, một trong lục căn—See Six Sense-organs.

Caksurindriya (skt): Eye—Nhân căn—See Twenty two roots.

Caksur-vijnana (skt): Cakshurvijnana (skt)—Eye consciousness—The sense of vision—Sight consciousness—Seeing—Nhân thức—See Sense of vision, and Eight consciousnesses (I) (A).

Caksur-vijnana-dhatu (skt): Nhân Thức Giới—The element of sight-perception—Realm of sight perception—See Sense of vision.

Caksus (skt)—Eye—Nhân—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa (I) (A).

Calamities (n): Catastrophe—Disaster—Nạn (tai ương)—Suy Hoạn—The calamities of decadence, famine, epidemics. The calamities of fire, wind and water during the kalpa of destruction—Tai họa của suy thoái như nạn đói hay dịch bệnh. Những thời kỳ tai họa của lửa, gió, nước trong thời hoại kiếp (sau thành kiếp là hoại kiếp, cuối hoại kiếp có ba tai nạn hỏa tai, phong tai, và thủy tai lan tràn phá hoại hết thế giới)**See Seven calamities.

(Great) calamity: Đại nạn.

Calamity of famine: Cơ Cẩn Tai—One of the three destructive calamities to end the world—Nạn đói (theo thuyết nhà Phật đây là một trong ba tai nạn nhỏ hay tiểu tam tai, xảy ra dưới thời trung kiếp, hai nạn kia là nạn binh đao và nạn bệnh dịch)—See Three minor calamities, and Three major calamities.

Calamity of fire: Kiếp Tai—Great fire—Đại hỏa—One of the three destructive calamities to end the world—Những thời kỳ tai họa của lửa, một trong ba tai họa tiêu diệt thế giới—See Three calamities or three final catastrophes, and Three major calamities.

Calamity of fire, wind and water during the kalpa of destruction: Kiếp tai—Những thời kỳ tai họa của lửa, gió, nước trong thời hoại kiếp (sau thành kiếp là hoại kiếp, cuối hoại kiếp có ba tai nạn hỏa tai, phong tai, và thủy tai lan tràn phá hoại hết thế giới)—See Three calamities or three final catastrophes, and Three major calamities.

Calamity and happiness is of one's own seeking: Họa phúc đều do chính mình tạo ra (Họa phúc vô bất tự kỷ cầu chi giả)—There is no calamity and happiness that is not of one's own seeking.

Calamities of pestilence: Tật dịch tai—See Three minor calamities, and Three major calamities.

Calamities of wars (swords): Đao binh tai—See Three minor calamities, and Three major calamities.

Calamity of water: Great water—Đại thủy—One of the three destructive calamities to end the world, or the three final world catastrophes: fire, wind and water)—Thủy tai là một trong ba tai họa lớn vào thời hoại kiếp, tai họa tiêu diệt thế giới là lửa, gió và nước (hỏa, phong, thủy)—See Three calamities or three final catastrophes, and Three major calamities.

Calamity of wind: The calamity of destruction by wind—Phong tai (đại phong hay nạn gió trong thời hoại kiếp)—See Three calamities or three final catastrophes, and Three major calamities.

Calendraradja (skt): Ta La thọ vương Phật.

Call (v): Invite to come—Beckon—Notify—Chiêu—Kêu gọi.

Call upon Amitabha Buddha within the heart: Tức Tâm Niệm Phật—To remember Amitabha within the heart. At that moment, one's mind identifies with the Buddha's (Pure Land)—Niệm hoặc nhớ tưởng đến hồng danh Phật A Di Đà trong tâm. Ngay lúc đó tâm mình là Tịnh Độ.

Call upon Buddha at special time: Biệt Thời Niệm Phật—To call upon Buddha at special time. The most practical and effective way for all Buddhists, especially lay followers. When the ordinary religious practices are ineffective the Pure Land sect call upon Buddha for a period of one to seven days, or ten to ninety days—Niệm Phật trong một thời khắc đặc biệt. Đây là một phương pháp thực tiễn và hữu hiệu nhất cho Phật tử, nhất là Phật tử tại gia. Khi những cách tu tập bình thường không hữu hiệu, nên người tu tịnh độ lấy kỳ hạn một ngày, hai ngày, ba ngày, cho tới bảy ngày, hoặc mười ngày cho tới 90 ngày chuyên cần niệm Phật, như thế gọi là “Biệt Thời Niệm Phật.”

Call the Buddha to witness: Xin Đức Phật chứng giám.

Call forth a spirit: Call home the soul of someone—Invite the spirit of someone to return home—Invoke a spirit—Chiêu hồn.

Call ghosts and spirits to witness: Swear by all the gods—Xin quỷ thần chứng minh.

Call home the soul of someone: Call forth a spirit—To invite the spirit of someone to return home—Invoke a spirit—Chiêu hồn (gọi hồn người chết trở về).

Call a name: Vyapadisati (skt)—Định danh—To designate—To give a name or title.

Call on the name of a Buddha with undivided mind: Nhất Tâm Xưng Danh—With undivided mind to call on the name of a Buddha, either Amitabha or Kuan Shi Yin—Nhất tâm trì niệm hồng danh Phật A Di Đà hay Bồ Tát Quán Thế Âm.

Call on Nirvana: Xưng Tịch—To cry or to call on Nirvana, as the Buddha is said to have done at his death—Niệm Niết Bàn, như người ta nói Đức Phật đã làm lúc Ngài thị tịch.

Call upon someone to speak: Nhường lời.

Call forth a spirit: To call home the soul of someone—To invite the spirit of someone to return home—Chiêu hồn (gọi hồn người chết trở về).

Calligraph: The art of producing beautiful and artistic handwriting using a brush—Thư pháp (phép viết chữ đẹp bằng bút lông)

Callous: Nhẫn tâm.

Callous abandonment: Nhẫn tâm từ bỏ

Calm (a): Ekagga (p)—Ekagra (skt).

1) Santi (p): Santa (skt)—Quiet—Sedate—Serene—Peaceful—Silent—An Binh—An nhiên—An tĩnh—Tĩnh lặng.

a) (a)—Calm—Tranquil—Free from passions—Undisturbed.

b) (n)—Upasanti (skt)—Tranquility—Peace—Security—Calmness.

c) (v)—Upasamayati (skt)—To pacify—To become calm or quiet—To make quiet—To tranquilize.

2) One of the six subjects in meditation. By meditations on the distasteful and the delight, delusions and passions may be overcome—Tịnh, một trong sáu đối tượng thiền quán. Bằng thiền quán chúng ta có thể vượt qua mọi ảo tưởng dục vọng—See Six subjects in meditation.

3) Cool: Trầm tĩnh—According to Buddhism, calmness is not weakness. A calm attitude at all times shows a man of civilization and

culture. It's not too hard for man to be calm when things are favorable, but to be composed when things are wrong is extremely hard indeed, and it is this difficult quality that is worth achieving; for by such calm and control he builds up strength of character. It is quite wrong to imagine that they alone are strong and powerful who are noisy and showing off their power—Theo đạo Phật, sự trầm tĩnh không phải là sự yếu đuối. Thái độ trầm tĩnh trong mọi hoàn cảnh, mọi lúc, biểu hiện một con người văn minh và có văn hóa. Giữ tâm trầm tĩnh trong hoàn cảnh thuận lợi không khó khăn, nhưng trầm tĩnh trước hoàn cảnh khó khăn quả thật là khó khăn, và càng có giá trị khi thực hiện được sự trầm tĩnh trước hoàn cảnh khó khăn, vì qua sự trầm tĩnh này chúng ta mới tạo được nghị lực cho cá tính của mình. Thật là hoàn toàn sai lầm khi tưởng rằng mình có sức mạnh và quyền lực khi mình tỏ ra ồn ào và chứng tỏ được quyền lực của mình.

4) (v): Proclaim an amnesty—Chiêu an.

Calm abiding: Tĩnh trụ.

Calm abiding meditation: In all Buddhist traditions, two principal qualities are developed in meditation: calming abiding (samatha) and special insight (vipassana). Generally, calm abiding is practiced first to free the mind from its internal chatter and to develop concentration. In both Mahayana and Theravada traditions, the breath is taken as the object of meditation, and one trains the mind to be alert and focused on the sensation of the breath in each moment. When initially trying to concentrate, the mind is cluttered with mental noise. Several techniques are applied to help solve this problem. One may relax each part of the body, and while doing so, let go of a distracting thought. In another technique, one simply acknowledges the presence of the thoughts and emotions which arise, but doesn't give them attention and energy. In this way, they settle of their own accord. Another technique, one may recite the name of the Buddha on the in- and out-breaths to help focus one's concentration (the name of any Buddha one likes to recite)—Trong tất cả các truyền thống Phật giáo đều có hai phẩm tính căn bản trong công phu thiền định: tịnh

trú và quán sát. Nói chung, thiền tịnh trú được thực tập nhằm giải thoát tâm khỏi những tiếng rì rì từ bên trong và phát triển sức tập trung. Trong cả hai truyền thống Đại Thừa và Nguyên Thủy, hơi thở được vận dụng làm đối tượng của thiền tập, và hành giả tu tập để được một tâm thức tỉnh giác, tập trung vào sự cảm thọ của hơi thở từng giây từng phút. Lúc mới khởi đầu cố gắng tập trung, tâm thức chúng ta lộn xộn với những tiếng ồn ào của tạp niệm. Có một số phương cách thiền định nhằm giúp giải quyết trở ngại này. Chúng ta có thể thư giãn từng phần trong thân thể song song với việc xả bỏ những tạp niệm làm tâm mình phân tán. Một phương cách khác, hành giả chỉ đơn thuần ghi nhận sự có mặt của những ý tưởng hay những cảm thọ đang khởi lên, nhưng không để tâm cũng không truyền thêm sức mạnh cho chúng. Làm được như vậy thì những ý tưởng và những cảm thọ tự khởi lên rồi cũng tự lặn xuống. Một phương cách khác nữa là niệm hồng danh Đức Phật (tên bất cứ Đức Phật nào mà mình muốn niệm) trong hơi thở vào, thở ra nhằm giúp tập trung tâm ý.

Calm the activity of body: Tịnh chỉ thân hành (tham ái của thân).

Calm the activities of life: Tịnh chỉ các hành (tận diệt mọi tham ái trong cuộc sống hằng ngày).

Calm the activity of thought: Tịnh chỉ tâm hành (tham ái của tâm).

Calm and clear state of samadhi: Am tưởng Tam muội.

Calm and illumination: Tịch Quang.

- 1) Calm and illuminating as are Truth and Knowledge: Chân lý tịch tĩnh và chân lý chiếu rọi.
- 2) The hidden truth illuminating: Chỗ tịch lý được ánh sáng chiếu rọi.

Calm meditation and insight meditation: Thiền định và Thiền tuệ giác—Buddhist meditation is based on two methods, calm (samatha) and insight (vipasyana), both of which are necessary vehicles on the path to the Cessation of Dukkha. Calm meditation aims at achieving calmness and concentration, and at raising the perception of the meditational subject to the point of abstraction. After mental obstacles have been eliminated, the mind “absorbs” itself

into an abstract idea of the subject: this absorption is called “dhyana” (in Pali, jhana); in Chinese “Ch’an,” in Japanese “Zen,” and in Vietnamese “Thiền.” Different meditational ‘aids’ give rise to different mental absorptions. A beginner might concentrate on a colored disc, while a more advanced practitioner could focus on reflecting the Buddha. The goal of insight meditation is to realize wisdom. This is also acquired gradually and ultimately achieved through the mental absorptions of samatha meditation. The practitioner aims to directly comprehend the three characteristics of the phenomenal world: impermanence, dukkha and no-self—Thiền của Phật giáo dựa trên 2 phương pháp: vắng lặng hoặc tịnh tâm, và tuệ giác, cả hai đều là những phương tiện thiết yếu trên con đường tiến tới chấm dứt khổ đau. Thiền tịnh tâm nhằm vào việc đạt được sự vắng lặng và tập trung định lực và nâng cao nhận thức về đề mục thiền đến một điểm trừu tượng. Tất cả những chướng ngại tinh thần đã được loại trừ, khỏi tâm “hòa nhập” vào một ý tưởng trừu tượng của đề mục: sự an định này được gọi là “dhyana” (thiền định gom tâm lại), tiếng Pali là Jhana, tiếng Trung Hoa là Ch’an, tiếng Nhật là “Zen” và tiếng Việt là Thiền. Những công cụ hỗ trợ thiền mang lại những trạng thái an định khác nhau. Những người mới bắt đầu hành thiền có thể tập trung vào một cái đĩa có màu sắc làm đề mục tham thiền, trong khi những người tiến bộ hơn có thể tập trung vào sự tưởng niệm đến Phật. Mục đích của thiền tuệ giác là nhận thức được tuệ giác (prajna). Điều này người ta sẽ có thể dần dần đạt được qua các trạng thái an định của thiền chỉ. Hành giả tập trung sự hiểu biết sâu sắc vào 3 đặc tính của thế tục: vô thường, khổ và vô ngã.

Calm (v) oneself in a crisis: An thể định thân (tự trấn tĩnh lấy mình trong cơn khủng hoảng).

Calm, Peaceful, Happy: Tĩnh lặng, an bình, hạnh phúc.

Calm progress: Sama-patipada (p)—Tịch Tĩnh Hành—See Four kinds of progress (B).

Calm and pure: Tĩnh lặng và thanh tịnh.

Calm and quiet: Tịch Tĩnh—Calm and quiet; free from temptation and distress; nirvana—Xa

rời phiền não là tịch, dứt hết mọi khổ đau là tĩnh. Tịch tĩnh là cái lý của Niết Bàn.

Calm thought: Tĩnh tư.

- 1) Tịch Niệm—Calm the mind—Contemplation—Suy nghĩ một cách lặng lẽ an nhiên, không để cho tham sân si xen vào.
- 2) Unperturbed abstraction: Dhyana (skt)—Đà Da Diễn Na—Tĩnh Lự—See Contemplation, Dhyana and Meditation.

Calm tranquility: An ổn.

Calm water: Định Thủy—Quieting the waters of the heart, and so beholding the Buddha, as the moon is reflected in still water—Định tâm trong sáng ví như mặt nước phẳng lặng.

Calm wisdom: Tĩnh Huệ (tĩnh trí hay tĩnh tuệ).

- 1) The wisdom derived from quietness or mystic trance: Trí tuệ có được từ sự tĩnh lặng.
- 2) Calm wisdom, insight into the void, or immaterial, removed from the transient: Trí tuệ tĩnh lặng, có khả năng thấu suốt tánh không của vạn hữu.

Calmadana (skt): Chiết Ma Đà Na—Niết Mạc—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Calmadana is an ancient kingdom and city at the south-east borders of the desert of Gobi—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Chiết Ma Đà Na là tên của một vương quốc cổ nằm về phía đông nam sa mạc Gobi.

Calming: Samatha (skt & p)—Calming is a meditative state characterized by a one-pointedness of mind (cittaikagrata) on an internal meditative object. One of the seven definitions of dhyana described as samatha or samadhi; it is defined as silencing, or putting to rest the active mind, or auto-hypnosis. The mind is centered or the mind steadily fixed on one place, or in one position. It differs from “contemplation” which observes, examines, sifts evidence. Samadhi or samatha has to do with getting rid of distraction for moral ends; it is abstraction, rather than contemplation. Theoretically, any object may serve as the focus of concentration, though virtuous objects such as the body of a Buddha are said to be preferable. It is attained when the mind is able to remain upon its object one-pointedly, spontaneously and without effort, and for as long

a period of time as one wishes, without being disturbed by laxity or excitement. There are said to be six prerequisites for achieving calming. They are staying in an agreeable place, having few desires, knowing satisfaction, not having many activities, pure ethics, and thoroughly abandoning thoughts. It is generally considered to be a prerequisite for attainment of “higher insight” or “Prajna”—Chỉ là một trạng thái thiền định biểu trưng sự nhất tâm (hay tâm tụ vào nhất điểm) trên một vật thể. Một trong bảy định nghĩa của Thiền Định, được diễn tả như là Xa-Ma-Tha hay Tam Ma Địa, có nghĩa là dẹp yên tâm loạn động, hay là để cho tâm yên định, dừng ở một chỗ. Tâm định chỉ ư nhứt xứ, khác với “quán” là xác nghiệm bằng chứng cứ. Chỉ là dẹp bỏ các vọng niệm, còn quán dùng để chứng nghiệm chân lý. Về mặt lý thuyết mà nói, bất cứ vật thể nào cũng có thể được dùng làm điểm tập trung, dù vậy những vật thể như thân Phật vẫn được người ta ưa thích dùng làm điểm tập trung hơn. Chỉ được thành đạt khi tâm có khả năng trụ yên một chỗ trên vật thể một cách tự nhiên không cần phải nỗ lực, và có khả năng trụ tại đó trong thời gian người đó muốn mà không bị phóng dật hay tán loạn quấy rầy. Người ta nói có sáu điều tiên quyết trước khi thành đạt được “Chỉ”, trụ nơi thích hợp, thiếu dục, tri túc, không có nhiều sinh hoạt, tịnh giới và phải hoàn toàn rũ bỏ mọi vọng niệm. Chỉ là điều cần có trước khi đạt được trí tuệ “Bát Nhã”.

Calmly joyful life of the mind: Ý An Lạc Hạnh—According to The Lotus Sutra, the calmly joyful life of the mind, one of the four means of attaining to happy contentment—Theo Kinh Pháp Hoa, đây là một trong tứ an lạc hạnh. Ý xa lìa lỗi lầm để được an lạc vui vẻ—See Four means of attaining to a happy contentment (3).

Calmness (n):

- 1) Ekagra (skt): Stillness—Quietness—Sự yên lặng.
- 2) Sânti (p & skt)—Sự tĩnh lặng—Tịch tĩnh (sự trầm lặng và tỉnh giác của tâm thức)—Tranquillity.
- 3) Calmness is not weakness. A calm attitude at all times shows a man of culture. It is not too hard for a man to be calm when things are favorable, but to be composed when things

are wrong is hard indeed, and it is this difficult quality that is worth achieving; for by such calm and control he builds up strength of character. It is quite wrong to imagine that they alone are strong and powerful who are noisy, garrulous and fussily busy. According to the Anguttara Nikaya, “Emptiness is loud, but fullness, calm. The fool’s a half-filled little tin box; the sage, a lake. The man who cultivates calmness of mind rarely gets upset when confronted with the vicissitudes of life. He tries to see things in their proper perspective, how things come into being and pass away. Free from anxiety and restlessness, he will try to see the fragility of the fragile. According to Suttanipata, quiet mind... go on, in fortune or misfortune, at their own private pace, like a clock during a thunderstorm.”—Điềm tĩnh không phải là sự nhu nhược. Một thái độ điềm tĩnh lúc nào cũng cho thấy là một người có văn hóa. Thật ra, khi mọi vấn đề đều thuận lợi, không quá khó khăn cho một người giữ được thái độ điềm tĩnh, nhưng giữ được thái độ này trong những tình huống bất lợi thì quả thật là khó, mà chính cái khó này mới đáng để thành tựu, vì nhờ sự điềm tĩnh và kiểm soát như vậy mà chúng ta củng cố được nhân cách. Thật là sai lầm khi nghĩ rằng chỉ có những người ồn ào, ba hoa và lãng xãng mới là những người mạnh mẽ, đầy quyền lực. Theo Kinh Tăng Chi Bộ, “Cái gì trống rỗng thì kêu to, cái gì đầy thì yên lặng. Theo Kinh Suttanipata, ngu như một nửa hộp nước nhỏ, bậc trí như ao đầy. Người thường xuyên trau dồi tâm điềm tĩnh khó có thể bị nao núng khi đương đầu với những thăng trầm của cuộc đời. Người ấy cố gắng thấy các pháp đúng theo viễn cảnh của nó, nghĩa là thấy được vì sao các pháp có mặt để rồi hoại diệt. Không còn lo lắng và bất an, người ấy cố gắng để thấy tính chất mong manh của các vật mỏng manh, dễ vỡ. Hãy làm cho tâm yên tĩnh tiến tới, dù vận may hay rủi, với từng bước chân của chính mình, giống như chiếc kim đồng hồ ung dung từng nhịp, từng nhịp trong cơn bão đầy sấm sét.”

Calmness and endurance: Quiet patience—Tịch Nhẫn (tịch tĩnh và nhẫn nhục, hay sự nhẫn nhục tịch tĩnh).

Calmness and extinction: Parinirvana or Prasama (skt)—Tịch Diệt—Niết bàn tịch diệt, hay Đại Niết Bàn—Tranquility—Extinction—The great nirvana.

Calumniation (n): Sự vu khống.

Calumniatory (a): Nói xấu—Vu khống.

Calumny (n): Lời nói xấu hay vu khống.

Camara (skt):

- 1) Chiêm Mạt La: Name of several plants in India—Tên của vài loại cây ở Ấn Độ.
- 2) Già Đoạn: Già Mạt La—Name of one of the central parts of the southern continent, Jambudvīpa—Tên của một trong những vùng trung tâm của miền nam châu Diêm Phù Đề (Già Mạt La Châu và Phiệt La Già Mạt La Châu).

Cambodian Buddhism: Like its neighbors in Southeast Asia, Cambodia was heavily influenced by Indian culture from an early date. Cambodia is located in the mekong Valley on a trade route between India and China. So a variety of influences passed through the region, and there is evidence that by the fifth century Mahayana Buddhism, as well as Brahmanism, had become established in the area. According to Prof. P.V. Bapat in *The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism*, the archaeological finds and the Chinese Chronicles prove that from the end of the fifth or the beginning of the sixth century A.D., Buddhism flourished in Cambodia, though it did not occupy a dominant position, as it was less popular than some forms of Brahmanical religion. According to Chinese Chronicles, in 503 King Jayavarman of Fu-Nan sent representatives to China with gifts that included a Buddha image, and an inscription of his son Rudravarman mentions the Buddha. Later on, the dominant people of Cambodian are the Khmers, who constitute seventy percent of the population. The Khmers developed a great civilization centered in the area of Angkor, and in the following centuries a royal cult developed, which treated the Khmer rulers as “divine kings” (devaraja) or “Buddha kings” (Buddharaja). The great emperor,

Yasovarman, who ruled at the end of the ninth century A.D., established a Saugatasrama which was specially meant for Buddhist monks, and elaborate regulations were laid down for the guidance of this asrama or hermitage. King Jayavarman VII (1181-1220) was a devout Buddhist and received the posthumous title, Mahaparamasaugata. The records of his reign express beautifully the typical Buddhist view of life, particularly the feelings of charity and compassion towards the whole universe. His role in the founding of religious institutions was magnificent. A Sanskrit inscription of Jayavarman VII gives us interesting information about the religious mood of his queen. It is said that when Jayavarman first went to Champa, his wife, Jayarajadevi, showed her conjugal fidelity by undergoing austerities of diverse types and of long duration. She was then initiated to Buddhism by her elder sister. It is said that she performed a ceremony by which she could see before her the image of her absent husband. When her husband returned, she increased her pious and charitable works. These included a dramatic performance, the plot of which was drawn from the Jatakas and which was acted by a body of nuns recruited from among castaway girls. The Bayon Temple, constructed by Jayavarman VII, the king identified himself with Lokeshvara and sometimes he was considered to be an incarnate Buddha. The Khmer kings built extensive monuments to themselves, the most famous being Angkor Wat, but the enormous cost of financing such huge projects appears to have weakened the monarchy. Several of the kings of Angkor proclaimed themselves to be Mahayana Buddhists, but after the abandoning of Angkor in 1431 Theravada eventually became the dominant form of Buddhism in the area. Theravada was first introduced to the region in the 12th century by a Burmese monk. The first documented Theravada inscription has been dated to around 1230, during the reign of king Indravarman II, and it appears that the tradition spread rapidly among the masses. King Jayavarman Paramesvara, who ascended the throne in 1327, was a supporter of Theravada, who replaced Sanskrit with Pali as the language of religious texts and rituals. Buddhism

continued to flourish in Cambodia in the thirteenth century A.D. It must be remembered, however, that up to this time, although Buddhism was in a flourishing condition, it was neither the State religion, nor even the dominating religious sect in the country. There is no definite information as to when Buddhism attained this position. But the change was undoubtedly due to the influence of the Thais, who were ardent Buddhists, and had conquered a large part of Cambodia. Whereas, in the earlier period, Thailand was influenced by Cambodia, the role was now reversed, and Cambodia, under the influence of the Thais, was converted, almost the whole country, to Buddhism. Even the Brahmanical gods in the great sanctuaries like Angkor Vat were replaced by Buddhist images. We cannot trace the exact stages of this conversion, but, gradually, Buddhism became the dominant creed in Cambodia and totally there is hardly any trace of the Brahmanical religion in the country, except in some of the ceremonies and festivities of the people—Cũng như các lân bang trong vùng Đông Nam Á, Cam Bốt đã chịu ảnh hưởng nặng bởi nền văn hóa Ấn Độ ngay từ những ngày rất sớm. Cam Bốt tọa lạc trong vùng châu thổ sông Cửu Long, trên đường giao thương giữa Ấn Độ và Trung Hoa. Vì vậy mà một số những ảnh hưởng khác nhau đã được truyền qua khu vực này, và có bằng chứng là vào thế kỷ thứ 5 thì cả Phật Giáo Đại Thừa lẫn Bà La Môn giáo đã được thiết lập trong khu vực. Theo Giáo Sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, nhiều phát hiện khảo cổ học và Biên Niên Sử Trung Hoa cho thấy rằng từ cuối thế kỷ thứ 5, hoặc đầu thế kỷ thứ 6, Phật giáo đã phát triển tại Cam Bốt, dù rằng chưa chiếm được một địa vị nổi bật, vì ít được biết đến so với một số hệ phái Bà La Môn. Theo Biên Niên Sử Trung Hoa, vào năm 503 vua Jayavarman của vương quốc Phù Nam đã gửi đại diện sang Trung Hoa với cống vật trong đó có một hình tượng Phật và một câu viết của con ông là Rudravarman nói về Đức Phật. Về sau này, đa số dân chúng của Cam Bốt là người Khmer, gồm khoảng 70 phần trăm. Người Khmer phát triển một nền văn minh lớn được đặt tâm điểm trong vùng Angkor, và những thế kỷ sau này sự tôn sùng hoàng tộc phát triển nên người ta coi những

người cai trị Khmer như những vị Thiên vương hay Phật vương. Đại đế Yasovarman trị vì vào cuối thế kỷ thứ 9 đã cho xây một đại tịnh thất (Saugatasrama) dành riêng cho các tu sĩ Phật giáo và ban hành những qui định tỉ mỉ về việc điều hành tịnh thất này. Vua Jayavarman VII (1181-1220) là một Phật tử sùng đạo và đã được truy phong danh hiệu Mahaparamasaugata sau khi qua đời. Tài liệu ghi chép về triều đại của ông thể hiện một cách đẹp đẽ nhân sinh quan điển hình của đạo Phật. Sự đóng góp của ông trong việc xây dựng các công trình tôn giáo vô cùng to lớn. Một tài liệu khác bằng tiếng Phạn về vua Jayavarman VII, cho ta chi tiết thú vị về tâm đạo của vợ ông. Theo lời kể thì Jayavarman lần đầu tiên đi đến Chiêm Thành, hoàng hậu là Jayarajadevi đã tỏ lòng chung thủy của mình bằng trải qua khổ hạnh nhiều ngày. Bà liền được chị mình khai tâm đạo Phật. Bà đã cử hành một buổi lễ, qua đó bà có thể nhìn thấy ảnh chồng mình hiện ra trước mặt. Đến khi nhà vua trở về, bà càng gia tăng các công việc từ thiện và lòng mộ đạo. Trong khu đền Bayon, được vua Jayavarman VII xây dựng, nhà vua đã tự đồng nhất mình với Đức Quán Thế Âm, hoặc tự coi mình như Phật hóa thân. Những vị vua Khmer xây nhiều đền đài cho mình, nổi tiếng nhất là khu Angkor Wat, nhưng sự tốn kém tài chánh làm yếu dần vương triều. Những vương triều Khmer ở Angkor tự cho mình theo Phật giáo Đại Thừa, nhưng sau khi Angkor bị phế bỏ vào năm 1431, Phật giáo Nguyên Thủy cuối cùng chế ngự trong vùng. Phật giáo Nguyên Thủy đầu tiên được một nhà sư Miến Điện đưa vào Cam Bốt vào thế kỷ thứ 12. Những tài liệu đầu tiên cho thấy kinh điển Phật giáo Nguyên Thủy đã có mặt tại Cam Bốt vào khoảng năm 1230, dưới thời vua Indravarman II, và truyền thống này đã nhanh chóng truyền khắp dân gian. Vua Jayavarman Paramesvara lên ngôi năm 1327 là một vị quân vương hỗ trợ Phật giáo Nguyên Thủy, chính ông đã cho thay thế tất cả những kinh điển và nghi thức ngôn ngữ Bắc Phạn bằng ngôn ngữ Nam Phạn. Phật giáo tiếp tục phát triển ở Cam Bốt trong thế kỷ 13. Tuy nhiên, cần nhớ rằng mãi cho đến thời điểm đó, mặc dù đạo Phật có điều kiện thuận lợi để phát triển nhưng vẫn không trở thành quốc giáo và thậm chí cũng không là một tôn giáo chiếm ưu

thế tại đất nước này. Không có chi tiết chính xác là Phật giáo đã đạt tới địa vị này vào lúc nào. Nhưng sự thay đổi này chắc chắn là do ảnh hưởng của người Thái Lan, vốn là những tín đồ Phật giáo cuồng nhiệt và họ đã xâm chiếm một phần lớn đất đai của Cam Bốt. Trong khi vào lúc đầu thì Thái Lan chịu ảnh hưởng Phật giáo Cam Bốt, thì nay vai trò đã đảo ngược lại, người Cam Bốt dưới ảnh hưởng của người Thái Lan đã chuyển tín ngưỡng gần như toàn bộ theo đạo Phật. Ngay cả các vị Thần trong các đền lớn như Đế Thiên Đế Thích (Angkor Vat) cũng được thay thế bằng những tượng Phật. Chúng ta không thể tìm thấy bằng chứng đích xác về các giai đoạn của sự chuyển đạo này, nhưng Phật giáo đã dần dần trở thành một tôn giáo chiếm ưu thế ở Cam Bốt, và ngày nay chúng ta khó tìm thấy một dấu tích nào về đạo Bà La Môn trên đất nước này, ngoại trừ một số sinh hoạt lễ hội của dân chúng.

Campa (skt): Campa or Campaka (skt)—Chiêm Bạc Ca—Chiêm Ba Ca—Chiêm Bà—Chiêm Bác—Chiêm Bác Ca—Chiêm Bạc—A yellow fragrant flower. Its fragrance spreading very far—Kim Sắc Hoa hay Mộc Lan, tên của một loại bông thơm màu vàng, hương thơm của nó lan tỏa rất xa.

Campaka (skt): Chiêm Ba Quốc—A kingdom and city of Campa in the central India, along the riverbank of the Ganges, according to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, the modern Bhagalpur or a place in its vicinity, founded by Campa, a district in the upper Punjab—Nước Chiêm Ba ở miền Trung Ấn Độ, bên bờ sông Hằng (xứ có nhiều cây Chiêm Ba hay Mộc Lan, nên lấy tên ấy mà đặt cho xứ), là một nước ở miền trung Ấn Độ, mà theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, bây giờ là Bhagalpur hay vùng phụ cận phía trên Punjab được thành lập bởi dân Chiêm Ba.

Cam Thanh Zen Master: Thiền Sư Cẩm Thành (?-860)—Zen Master Cẩm Thành (?-860)—Zen Master Cẩm Thành, a Vietnamese monk from Tiên Du, North Vietnam. He previously practiced Buddhism at Phật Tích Temple. He was the first lineage of the Wu-Yun-T'ung Sect. When he left home to become a monk, he focused in reciting sutras. There was a patron of Buddhism, whose last name was

Nguyễn, a rich landlord from Phù Đổng hamlet, donated his land for him to build a temple. First, he was reluctant to accept it because he did not want to be attached to anything; however, later in his dream, he met someone who recommended him to accept the land to build a temple for the benefits of other people. In fact, not long after the Kiến Sơ Temple was built, in 820, under the T'ang dynasty in China, Zen Master Vô Ngôn Thông, used to be Head of Hòa An Temple in China, arrived in Vietnam and stayed at Kiến Sơ to practice “face-to-a-wall” meditation for several years. Later he founded the Wu-Yun-T'ung (Vô Ngôn Thông) Zen Sect right at the Kiến Sơ Temple and became the First Patriarch, and Cầm Thành became his disciple. When he passed away, Zen Master Cầm Thành became the second Patriarch. In 860, Zen master Cầm Thành passed away quietly—Sư quê ở huyện Tiên Du, trước tu ở chùa Phật Tích. Thiền Sư Cầm Thành, đời thứ nhất của dòng Vô Ngôn Thông. Khi mới xuất gia, sư lấy hiệu là Lập Đức, chuyên trì tụng kinh điển. Lúc ấy có người họ Nguyễn ở hương Phù Đổng hiến đất lập chùa. Thoạt tiên, ông e ngại không nhận vì ông không muốn vướng mắc vào bất cứ thứ gì; tuy nhiên, sau đó ông nằm mộng có người mách bảo nên nhận vì lợi ích của nhiều người khác. Quả thật, sau khi xây chùa Kiến Sơ chẳng bao lâu, vào năm 820, dưới thời nhà Đường, có Thiền Sư Vô Ngôn Thông, nguyên trụ trì chùa Hòa An từ bên Tàu qua, ghé lại chùa và thiền diện bích tại đây trong nhiều năm. Sư Cầm Thành rất kính mộ và tôn Thiền Sư làm Thầy. Sau khi Thiền Sư Vô Ngôn Thông thị tịch thì Sư Cầm Thành trở thành nhị tổ của Thiền phái Vô Ngôn Thông. Vào năm 860, Sư an nhiên thị tịch—See Kien Sơ Temple.

Camunda (skt): Già Văn Đồ.

- 1) A Jealous woman: Tật đố của người nữ—Hạng đàn bà hay ganh ghét.
- 2) An angry spirit: Nộ Thần.
- 3) Evil Demon, one used to call up the dead to slay an enemy: Quỷ Nhập Tràng—Loại ác quỷ chiêu hồn người chết để giết kẻ thù.

Can be leaders of sentient beings: Chư Phật đều hay vì tất cả chúng sanh mà làm chủ—See Ten kinds of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas.

Can believe: Năng Tín—Can be believed, contrasted with that which is believed—Năng tín là có thể tin được, đối lại với sở tín hay cái được tin.

Can see things in the dark: Trong Tối Thấy Vật—See Ten states of the form-skandha.

Can teach all sentient beings: Chư Phật đều hay giáo hóa tất cả chúng sanh—See Ten kinds of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas.

Canavasa: See Canavasa.

Canca's false accuse: Sự vu cáo của Chiên Già—Canca tried to dishonor him by pretending to pregnant and falsely accusing him—Nàng Chiên Già cố làm nhục Ngài bằng cách giả bụng chứa rồi vu cáo—See Nine distresses.

Canca's malicious plot: Âm mưu xấu của Chiên Già—See Canca's false accuse, and Nine distresses.

Candala (skt): Chiên đà la—Outcast—Untouchable—The lowest class in the Indian caste system, beneath even the lowest of the four formal castes. Its members are fishermen, jailers, slaughterers—Giai cấp thấp nhất trong hệ thống giai cấp ở Ấn Độ, dưới cả giai cấp thứ tư trong hệ thống này. Thành viên của giai cấp này gồm những người đánh cá, cai ngục, và những người làm nghề đồ tể—See Four castes in India.

Candali (skt): A Sanskrit term for “heat yoga.” First of the “six dharmas of Naropa,” which involves developing the ability to increase and channel inner heat, generally involving the visualization of the sun in various places of the meditator's body. The technique requires that the meditator become aware of subtle energies that move through energy channels. Through manipulating and directing these energies, the meditator learns to concentrate them in particular places—Thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ “Du Già Nhiệt.” Pháp thứ nhất trong sáu pháp của Naropa, liên hệ tới việc phát triển khả năng làm tăng kênh nội nhiệt, thường liên hệ tới việc quán tưởng mặt trời ở những nơi khác nhau trong thân thể của hành giả. Kỹ thuật đòi hỏi hành giả trở nên tỉnh thức về những nguồn năng lượng vi tế di chuyển qua các kênh trong cơ thể. Qua vận động và đưa những nguồn năng lượng này, hành giả

biết được cách tập trung những nguồn năng lượng này tại những nơi đặc biệt.

Candana (skt): Gỗ Chiên đàn trắng—White sandalwood.

Candana-Cave-Adornment-Excels Buddha: Chiên Đàn Quyết Trang Nghiêm Thắng Phật.

Candana-Merit-Virtue Buddha: Chiên Đàn Công Đức Phật.

Candanaprabha Buddha: Chiên Đàn Quang Phật.

Candid (a): Ngay thật—Honest—Sincere.

Candle (n): Cây nến.

Candleholder: Candlestick—Chân nến.

Candra (skt): Chiến Đạt La—Chiến Nại La.

- 1) The moon: Mặt Trăng.
- 2) The moon deity: Nguyệt Thần.
- 3) Name of a heretical leader: Tên của một vị lãnh đạo một phái ngoại đạo.

Candlestick: Đèn nến—See Three essential articles for worship.

Candra (p): Nguyệt cung thiên tử—Nguyệt Thần—Glittering—Shining—Having the brilliancy or hue of light—See Twenty devas.

Candra-dipa-samadhi (skt): Nguyệt Đăng Tam Muội—The samadhi said to have been given to the “Nguyệt Quang Đồng Tử” by the Buddha, the sutra of which is in two translations—Tam muội mà Phật đã thuyết cho Nguyệt Quang Đồng Tử nghe về pháp môn Nhất thiết chư pháp thể tánh bình đẳng vô lý luận tam muội, kinh Nguyệt Đăng Tam Muội vẫn còn với hai bản dịch.

Candrakanta (skt): Nguyệt Ái Châu—The moon-love pearl or moonstone, which bestows abundance of water or rain—Ngọc châu Nguyệt Ái, được dùng để ban nước hay mưa.

Candrakirti (skt): Nguyệt Xứng.

- (I) A brief biography of Candrakirti—Sơ lược tiểu sử của ngài Nguyệt Xứng: An influential Madhyamaka philosopher and polemicist, considered by Tibetan doxographers to be the most important commentator of the Prasangika-Madhyamaka tradition. He saw himself as defending the commentarial tradition of Buddhapalita against its rivals, most importantly the tradition of Bhavya and the Yogacara tradition, founded by Asanga

and Vasubandhu. His commentary on Nagarjuna’s Fundamental Verses on the Middle Way (Mulamadhyamaka-Karika), entitled Clear Words (Prasanna-pada), became the definitive interpretation of Nagarjuna in Tibet. One of the most important representatives of the school of Madhyamika in the 8th century. He played an important role and had great influence on the development of the Madhyamika in Tibet—Một trong những triết gia theo chủ trương bút chiến của trường phái Trung Đạo vào thế kỷ thứ tám, ông đã có ảnh hưởng rất lớn trong việc truyền bá trường phái Trung Đạo vào đất Tây Tạng. Ông tự xem mình như là nhà phê bình bảo vệ truyền thống giáo thuyết của Ngài Buddhspalita chống lại các đối thủ của nó, quan trọng hơn hết là truyền thống Bhavya và truyền thống Du Già được các ngài Vô Trước và Thế Thân sáng lập. Tập phê bình của ông trên tác phẩm Căn Bản Kế về Trung Đạo, có nhan đề “Minh Ngữ” đã trở thành tập sách giảng giải dứt khoát về Long Thọ tại Tây Tạng. Ông là một trong những đại biểu quan trọng nhất của trường phái Trung Quán vào thế kỷ thứ 8. Ông giữ một vai trò quan trọng và có ảnh hưởng rất lớn trong việc phát triển Trung Quán tại Tây Tạng—See Madhyamika.

- (II) Commentaries written by Candrakirti—Những bộ luận của ngài Nguyệt Xứng: About 20 of his commentaries were written on Nagarjuna’s Madhyamaka Sastra. They are available only in Tebetan translation. Candrakirti’s Prasannapada commentary is the only one that has survived in the original Samskṛta. It seems to have elbowed every other commentary out of existence. He flourished early in seventh century A.D. and wrote several outstanding works. He was born in Samanta in the South. He studied Madhyamaka philosophy under Kamalabuddhi, a disciple of Buddhpalita, a disciple of Kamalabuddhi, a disciple of Buddhapalita and probably under Bhavya also. His prasannapada commentary on Nagarjuna’s Madhyamaka sastra, has already been mentioned. He wrote an independent

work, named “Madhyamakavatara” with an auto-commentary. He frequently refers to Madhyamakavatara in his Prasannapada which goes to show that the former was written earlier than the latter. He also wrote commentaries on Nagarjuna’s Sunyata Saptati and Yukti Sastika and on Aryadeva’s Catuhsataka. Two other manuals (prakaranas), Madhyamaka-prajnavatara and Pancaskandha were also written by him. Of all his works, only Prasannapada is available in the original; other works are available only in Tibetan translation. Candrakirti vigorously defends the Prasangika school, and exposes the hollowness of Bhavaviveka’s logic at many places. He also supports the common sense view of sense perception and criticizes the doctrine of the ‘unique particular’ (Svalaksana) and perception devoid of determination (kalpanapodha). He has also criticized Vijñanavada and maintains that consciousness (vijñana) without an object is unthinkable—Ông đã viết khoảng 20 bộ luận giải về Trung Quán Luận của ngài Long Thọ. Những tác phẩm này hiện chỉ còn được bảo tồn ở những bản dịch bằng tiếng Tây Tạng. Trong đó “Minh Cú Luận” của ngài là bản duy nhất còn tồn tại trong văn bản Bắc Phạn nguyên thủy. Dường như chính nó đã hất cẳng tất cả những bản chú giải khác. Nguyệt Xứng nổi tiếng vào đầu thế kỷ thứ 7 và ngài đã viết một số tác phẩm xuất sắc. Ngài đã từng theo Liên Hoa Giác, một đệ tử của ngài Phật Hộ, để nghiên cứu về giáo lý Trung Quán, và có thể ngài cũng là đệ tử của Thanh Biện. Như đã nói, tác phẩm “Minh Cú Luận” là bộ luận giải do ngài viết nhằm chú giải Trung Quán Luận của ngài Long Thọ. Ngoài ra, “Nhập Trung Luận” và chú thích của nó chính là tác phẩm độc lập của ngài. Trong Minh Cú Luận ngài thường đề cập đến “Nhập trung Luận,” điều này cho thấy rõ rằng “Nhập trung Luận” đã được viết sớm hơn Minh Cú Luận. Ngoài ra, ngài còn chú giải “Thất thập tụng không tánh luận,” “Lục Thập Tụng Chánh Lý Luận” của ngài Long Thọ và “Tứ Bách Luận” của ngài Thánh Đề Bà. Ngoài ra, còn có hai bản khái luận, đó là

“Nhập trung Đạo Bát Nhã Luận” và “Ngũ Uẩn Luận.” Trong tất cả các sách của ngài, hiện chỉ còn Minh Cú Luận là vẫn còn bản gốc, còn thì tất cả chỉ còn tồn tại qua bản dịch bằng Tạng ngữ mà thôi. Nguyệt Xứng đã biện hộ cho Quy Mậu Luận Chứng Phái một cách nhiệt liệt, hơn nữa ngài còn nêu ra rất nhiều điểm sơ hở về luận lý của Thanh Biện. Ngài cũng ủng hộ chủ trương quan điểm thông thường của cảm quan tri giác và chỉ trích học thuyết “Tự Tướng” và “Vô Phân Biệt.” Ngài cũng phê bình về thuyết “Vô Thức” và cho rằng ý thức mà không có đối tượng là một điều không thể quan niệm được.

Candraprabha (skt): Chiến Đạt La Bát Lạt Bà—Moonlight, name of Sakyamuni when a king in a former incarnation, who cut off his head as a gift to others—Tên của Phật Thích Ca trong tiền kiếp khi Ngài còn là một vị quốc vương, cắt đầu bố thí.

Candraprabha Bodhisattva: Nguyệt Quang Vương—See Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

Candra-surya-pradipa (skt): Nhật Nguyệt đăng minh—Sun Moon Torchlight—Sun Moon light (name of a Buddha). According to the Lotus Sutra, this is the title of 20,000 Buddhas in the past kalpas, who succeeded each other preaching the Lotus Sutra—Theo Phẩm Tự của Kinh Pháp Hoa, đời quá khứ có hai vạn vị Phật có cùng tên là Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật, đã kế tiếp nhau xuất hiện nơi đời mà thuyết Kinh Pháp Hoa.

Candravamsa (skt): Nguyệt Chủng—Descendants of the moon, the lunar race of kings or the second great line of Kshatriya or royal dynasties in India—Dòng dõi mặt trăng, một dòng họ thuộc giai cấp Sát Đế Lợi ở Ấn Độ.

Candravarma (skt): Nguyệt Trụ (Chiến Đạt La Phật Ma)—A learned monk of the Nagavadana monastery.

Candra-vimala-surya-prabhasa-sri (skt): Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức—A Buddha whose realm resembles Sukhavati of Amitabha Buddha—Vị Phật mà pháp giới cũng giống như An Dưỡng Quốc của Phật A Di Đà. ** See Sukhavati.

Candrottaradarikaparipeccha-Sutra (skt): Kinh Nguyệt Thượng Nữ Kinh—The sutra mentioned about Candrottara, a daughter of a rich old man named Vilamakirti (not the layman Vilamakirti). She was predicted by the Buddha that she would become a Buddha in a future life. The sutra was translated into Chinese by Jnanaguptaad—Kinh nói về nàng Nguyệt Thượng, con gái của ông trưởng giả Duy Ma Cát (không phải là Cư Sĩ Duy Ma Cát). Nàng được đức Phật thọ ký rằng trong một kiếp tương lai sẽ trở thành một vị Phật. Kinh được Ngài Xà Na Quật Đa dịch sang Hán tự.

Cane used to awaken sleepers during meditation: Cảnh Sách—A switch or cane to awaken sleepers during an assembly for meditation—Roi dùng ngăn chặn cơn buồn ngủ của chư Tăng Ni trong lúc ngồi thiền trong thiền đường (roi dài 4 thước 2 tấc, có đầu mềm, kẻ bị đánh phải cúi đầu tạ tội).

Canker (n): Lậu Hoặc—See Asrava.

Canker of becoming: Bhavasava (p)—Hữu lậu—Attachment to the world of form and formlessness. It is craving for jhanas accompanied by the false views of eternalism and annihilationism—Tham ái các cõi thiên đi kèm với tà kiến về thuyết thường hằng và thuyết đoạn diệt.

Canker of false views: Ditthasava (p)—Kiến lậu—Canker of false views is often included in the canker of becoming—Kiến lậu thường được bao gồm vào hữu lậu.

Canker of ignorance: Avijjasava (p)—Vô minh lậu—Ignorance of the way or not understanding the Four Noble Truths—Không hiểu đạo hay không hiểu Tứ Thánh Đế.

Canker of sense-sphere: Kamasava (p)—Attachment to the world of sense-desire—Dục lậu hay luyến ái cõi dục.

Cankerless: Free from cankers—Canker-free—Không có lậu hoặc.

Cankrama (skt): Kinh Hành.

- 1) Meditative walking by walking up and down. To walk about when meditating to prevent sleepiness: Hành thiền bằng cách đi tới đi lui để tránh buồn ngủ (có thể đi trong sân nhà, sân chùa, hay quanh Phật điện).

- 2) Exercise to keep in health; the cankrama was a place for such exercise, i.e. a cloister, a corridor: Tập dưỡng thân phòng bệnh trong hành lang tự viện.

Cannot be covered: Vô Cái.

- 1) Cannot be covered or contained, universal: Không bao trùm hay chứa đựng được (phổ quát).
- 2) A characteristic of the pity of Buddha which includes all beings: Tính bi mẫn của Đức Phật rộng lớn cùng cực, bao trùm lên tất cả chúng sanh.

Canon (skt): Kinh điển—The discourses of Buddha—Tipitaka.

- 1) Tipitaka: Three baskets in Pali recognized by Theravada school.
- 2) Mahayana sutras: Written in Sanskrit recognized by the Mahayana school, including the sutras (kinh), Tantras (luật), and the Commentary (luận).
- 3) See Tripitaka.

Canon Treasury: The treasury for holy text books—Tàng Kinh Các.

Canonical (a): Thuộc về kinh điển.

Canonical subjects: Các môn nội điển.

Canonically (adv): Hợp với kinh điển.

Canonist (n): Nhà nghiên cứu kinh điển.

Canonization (n): Sự liệt kê vào Thánh Điển—Sự công nhận như là Kinh Điển.

Canonize: Phong Thánh.

Canopy (n): Lộng dù.

Canopy of blessing: Cover of blessing—Phước cái.

Caodaism (n): Đạo Cao Đài ở Việt Nam, do ông Ngô văn Chiêu sáng lập năm 1926 tại Tây Ninh, Nam Việt—Caodaism in Vietnam, founded by Ngo van Chiêu in 1926 in Tây Ninh, South Vietnam.

Cap made of bits of given material: Nạp Mạ—Chiếc nón được làm bằng những vật liệu vãi do đàn na bố thí.

Capability (n): Sak (skt)—Ability—Khả năng.

Capacity (n): Năng lực.

Capacity for Buddhism: Vessel of religion—Đạo khí.

Capacity for immediate enlightenment: Đốn Cơ—The opportunity for immediate enlightenment—Căn cơ tức thì giác ngộ.

Capacity of any organ: Natural capacity—Căn khí.

Capacity to use supernatural powers without hindrance: Thông Lực—The capacity to employ supernatural powers without hindrance—Tác dụng của sức mạnh thần thông không chướng ngại.

- 1) Buddhas or Bodhisattvas, etc, have spiritual or transcendent power: Thần Thông—Thông lực của chư Phật và chư Bồ Tát.
- 2) Demons have magical powers acquired through their karma: Nghiệp Thông—Thông lực của quỷ thần đạt được bằng nghiệp lực.

Capital punishment: Tội tử hình—Death penalty.

Capital sins: Deadly sins—Tội nặng.

Capitalism (n): Chủ nghĩa tư bản—Hình thức tư bản—Thể chế tư bản.

Captain (n): Thuyền Sư—Captain, i.e. the Buddha as captain of salvation, ferrying across to the nirvana shore—Thuyền trưởng, ý nói Đức Phật là vị thuyền trưởng cứu độ chúng sanh đáo bỉ ngạn—See Captain of the great ship of salvation.

Captain of the great ship of salvation: Đại Thuyền Sư—Phật là vị thuyền trưởng của con thuyền cứu độ—The Buddha.

Captivity (n): Sự nô lệ.

Card reading: Cartomancy—Thuật bói bài để biết tương lai hậu vận—Đức Phật nghiêm cấm Phật tử tin tưởng vào thuật bói bài—The Buddha strictly prohibited Buddhists to believe in cartomancy.

Cardinal (n): Hồng y Thiên Chúa giáo—Chủ yếu—Chính yếu.

Cardinal patience: Ksanti-paramita (skt)—Sẵn đề ba la mật (nhẫn nhục ba la mật)—See Six paramitas.

Cardinal virtue: Công đức chủ yếu—There are five cardinal virtues—Có năm đạo làm người—See Five cardinal virtues.

Care for: Chăm nom—To take care of—To look after.

Carefree and contented: Người có lòng rộng lượng thì thân cũng thoải mái—Fit and happy—A liberal mind and well-nourished body.

Careful: Cẩn trọng—Prudent—Cautious.

Careful consideration: Suy đi xét lại (Tâm vấn khẩu, khẩu vấn tâm hay lòng hỏi miệng, miệng hỏi lòng).

Careful in speech: Thận ngôn.

Carefully: In detail—Tế tâm (còn gọi là tiểu tâm hay cẩn thận).

Careless: Cẩu thả—Neglectful.

Careless speech: Cẩu ngôn.

Caretaking Spiritual Advisor: Ngoại Hộ Thiện Tri Thức—This refers to one or several persons assisting with outside daily chores such as preparing meals or cleaning up, so that on retreat can cultivate peacefully without distraction. Such persons are called “Retreat assistant.”—Đây là một hay nhiều vị ủng hộ bên ngoài, lo việc cơm nước, quét dọn, cho hành giả được yên vui tu tập. Thông thường, vị này thường được gọi là người hộ thất—See Good spirit advisor and Three types of good spiritual advisors.

Caritra (skt): Chiết Lợi Đản La—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Caritra, a port on the south-east frontier of Uda (Orissa) whence a considerable trade was carried on with Ceylon—Phát Hạnh Thành—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Chiết Lợi Đản La, một cảng nằm về phía đông nam biên giới Uda, nơi có những cuộc trao đổi thương mại đáng kể với xứ Tích Lan.

Caritramati (p): Hành Huệ.

Cariya-pitaka (p): Collection of the conducting—Sở hạnh tạng.

Carnal (a): Thuộc về nhục dục.

Carnality (n): Nhục dục—See Four deadly sins.

Caroline A.F. Rhys Davids: Mrs. C.A.F. Rhys Davids, one of the most eminent English Buddhist scholars in the late nineteenth century, and beginning of the early twentieth century, who brought her mighty contributions to Pali studies as a crowning glory to her husband’s work. According to Prof. Bapat in The 2,500 Years of Buddhism, Prof. Rhys Davids was perhaps excelled only by his wife, Mrs. C.A.F. Rhys

Dauids, as a life-long companion and co-worker of her husband, she took active part in the publication of the Pali Text Society and, after the death of the founder, conducted the affairs of the Society admirably in spite of adverse circumstances. Even as early as 1909, she had translated into English the “Theri-gatha” (Psalms of the sisters), which for lyrical beauty, is next only to Sir Edwin Arnold’s *Light of Asia* (1885). This book was soon followed by an English translation of the *Thera-gatha* (Psalms of the Brethren, 1913). In 1917 she gave another fine English translation of the “*Sagathavagga of the Samyutta-nikaya*.” The credit for bringing the abstruse “*Abhidharma-pitaka*” to light also goes to her. In addition, she gave readable editions of otherwise difficult texts, such as “*Vibhanga*” (1904), the “*Patthana*” (1921), the “*Yamaka*” (1912) and the “*Visuddhimagga*” (1920). She also translated into English the “*Dhammasangani*” (Buddhist Manual of Psychological Ethics, 1923), the “*Abhidhammattha-sangha*” (Compendium of Philosophy, 1910), and the “*Katha-vatthu*” (Points of Controversy, 1915), the last two in collaboration with Z. Aung. Apart from these editions and translations, Mrs. Rhys Davids wrote a number of original books dealing with the history of early Buddhist thought. The impact of the researches in Mahayana Buddhism on the one hand, and the repulsion caused by the dogmatic *Anatmavada* of the Southern Buddhists on the other, inspired Mrs. Rhys Davids to look for the original teachings of the Buddha and she brought out her thought-provoking *Sakya or Buddhist Origins* in 1931. She was a lady of astonishing energy and also wrote a large number of articles. These have been collected in *Wayfarer’s Words* in three volumes which were published posthumously in 1942. Whatever she wrote, she wrote with conviction and every word of her writing bear the stamp of her unique personality— Bà C.A.F. Rhys Davids, một trong những học giả Phật giáo nổi tiếng người Anh, người đã có sự cống hiến to lớn cho việc nghiên cứu kinh điển Pali, và đem lại vinh quang cho chồng mình là ông Rhys Davids. Theo giáo sư Bapat trong *Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo*, giáo sư Rhys Davids có lẽ đã nổi tiếng phần lớn là nhờ ở vợ

ông, bà C.A.F. Rhys Davids, một người bạn đồng hành và một cộng sự viên suốt đời của chồng, bà đã tham dự phần lớn vào công việc xuất bản của Hội Kinh Thư Pali, và sau khi chồng bà, vị sáng lập ra Hội, qua đời, bà đã điều hành công việc của Hội một cách đáng khen dù gặp phải nhiều khó khăn trở ngại. Từ năm 1909, bà đã dịch sang Anh ngữ bộ “*Trường Lão Ni Kệ*,” tác phẩm này với nét đẹp trữ tình, chỉ đứng sau cuốn “*Ánh Sáng Á Châu*” của Ngài Edwin Arnold (xuất bản năm 1885). Sau đó không lâu, bà cho xuất bản bản dịch tiếng Anh của bộ “*Trường Lão Tăng Kệ*” (năm 1913). Năm 1917 bà lại có một bản dịch tiếng Anh tuyệt tác của phẩm *Tương Ưng Bộ Kinh*. Công lao đưa bộ *Luật Tạng* thâm thúy ra ngoài ánh sáng cũng thuộc về bà. Ngoài ra, bà đã biên tập lại cho dễ đọc nhiều kinh sách khó hiểu như bộ *Phân Biệt Luận* năm 1904, bộ *Nhân Quả Tương Quan* năm 1921, bộ *Song Luận* năm 1912, bộ *Thanh Tịnh Đạo* năm 1920. Bà còn dịch ra tiếng Anh bộ “*Pháp Tập Luận*” vào năm 1923; và hợp tác với Z. Aung dịch hai bộ *Triết Học Trích Yếu* năm 1910, và bộ *Luận Sự* năm 1915. Ngoài những việc biên tập và phiên dịch trên đây, bà C.A.F. Rhys Davids còn viết một số sách có giá trị về lịch sử tư tưởng Phật giáo buổi ban đầu. Một phần là do kết quả những công cuộc nghiên cứu về Phật giáo Đại Thừa, một phần gây ra bởi giáo lý “*Vô Ngã*” độc đoán của Phật Giáo Nam Tông, nên bà C.A.F. Rhys Davids đã quyết định đi tìm giáo lý đích thực của Đức Phật và bà đã cho xuất bản cuốn sách gây nhiều suy nghĩ, đó là cuốn “*Thích Ca hay Nguồn Gốc Phật Giáo* vào năm 1931. Bà là một phụ nữ có nghị lực phi thường và đã viết một số lớn bài đăng báo. Các bài này được sưu tập lại với nhan đề “*Lời Người Bộ Hành*” thành 3 cuốn được xuất bản sau khi bà mất vào năm 1942. Những gì bà viết, đều được viết với niềm tin chắc chắn và từng chữ từng câu đều mang dấu ấn nhân cách độc đáo của bà.

Carry down to the hades: Mang xuống tuyền đài.

Carry (v) on: Mang theo—Nối dòng—Xúc tiến—Nothing anyone did was ever lost, but was carried on from life to life, either happiness or pain—Không có hành động nào mất, việc làm ấy sẽ còn gây đau khổ hay hạnh phúc trong nhiều đời sau.

Carry on the lineage: Nói dòng.

Carry out: Thực hành—To apply—To put into practice—To use.

Carry out conducts that are proper to the truths: Làm đúng như sự thật—See Twelve kinds of people who have truly good heart and genuine giving.

Carry out enlightening practices: Tu hạnh Bồ Tát—Carry out Bodhisattva's practices, unwearied, without fear of apprehension of anxiety—Thực hành Bồ Tát hạnh không mỗi lười, chẳng kinh sợ—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (1).

Carry out all kinds of pure practices: Tu hành những điều hạnh thanh tịnh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5).

Carry out practices of enlightening beings: Tu hạnh Bồ Tát—See Carry out enlightening practices.

Carry out the vinaya: To carry out the discipline—Hành giáo (tu tập giới luật)To preach—To carry out the Vinaya—Tu tập hay thực hành y theo luật tạng mà Phật đã chế ra.

Carry someone up: Đưa ai lên.

Carry something in one's memory: Keep or bear something in mind—Ghi nhớ điều gì trong trí.

Carry the thought of offerings in mind: Vận Tâm Cúng Dường—Not to show it up—Chỉ sự suy nghĩ về việc cúng dường trong tâm chứ không hiển lộ ra ngoài.

Carry out wholesome conducts without boasting to everyone: Làm các việc tốt mà miệng chẳng khoe khoang—See Twelve kinds of people who have truly good heart and genuine giving.

Cart: Thặng—Xe—The four carts which the Buddha mentioned in the Lotus Sutra, representing the four yantras from the Burning House parable—Bốn loại xe được Phật kể trong Kinh Pháp Hoa, trong nhà lửa—See Four carts.

Cartomancy (n): Thuật bói bài—See Card reading.

Carvakas (p): Người sống theo chủ nghĩa vật chất.

Carya (skt): Già Lê Dạ—Behaviour—Conduct—Cultivation—Practice—Hành vi—Tu hành.

(I) The meanings of “Carya”—Nghĩa của Tu Hành: Conduct—To observe and do—To cultivate—To practice—To mend one's ways—To cultivate oneself in right practice—To lead a religious life. Cultivation in Buddhism is to put the Buddha's teachings into practice on a continued and regular basis. Cultivation in Buddhism also means to

nourish the seeds of Bodhi by practicing and developing precepts, dhyana, and wisdom. Thus, cultivation in Buddhism is not solely practicing Buddha recitation or sitting meditation, it also includes cultivation of six

paramitas, ten paramitas, thirty-seven aids to Enlightenment, etc—Tu tập chánh pháp. Tu

hành trong Phật giáo có nghĩa là thực hành những giáo pháp của Đức Phật trên căn bản

liên tục và đều đặn. Tu tập trong Phật giáo cũng có nghĩa là trường dưỡng Bồ Đề bằng

cách tu tập giới, định, tuệ. Như vậy tu tập trong Phật giáo không chỉ thuần là ngồi thiền

hay niệm Phật, mà nó bao gồm cả việc tu tập lục ba la mật, thập ba la mật, hay ba mươi

bảy phẩm trợ đạo, vân vân.

(II) The importance of “Carya” in Buddhism—Tầm quan trọng của việc Tu Hành trong Phật Giáo:

1) It is traditional for Buddhists to honour the Buddha, to respect the Sangha and to pay homage the religious objects of veneration such as the relics of the Buddha, Buddha

images, monastery, pagoda, and personal articles used by the Buddha. However, Buddhists never pray to idols: Phật tử thường

có truyền thống tôn Phật kính Tăng, và bày tỏ lòng tôn kính với xá lợi Phật, những biểu tượng tôn giáo như hình ảnh, tịnh xá hay tự

viện. Tuy nhiên, Phật tử chẳng bao giờ thờ ngẫu tượng.

2) The worship of the Buddha, ancestors, and deceased parents, are encouraged. However, the word “worship” itself is not appropriate from the Buddhist point of view. The term “Pay homage” should be more appropriate. Buddhists do not blindly worship these objects and forget their main goal is to practice.

Buddhists kneel before the image of the Buddha to pay respect to what the image represents, and promise to try to achieve what the Buddha already achieved 25 centuries ago, not to seek worldly favours from the image. Buddhists pay homage to the image not because they are fear of the Buddha, nor do they supplicate for worldly gain: Thờ cúng Phật, tổ tiên, và cha mẹ quá vãng đáng được khuyến khích. Tuy nhiên, chữ “thờ cúng” tự nó đã không thích đáng theo quan điểm của đạo Phật. Từ “Bày tỏ lòng tôn kính” có lẽ thích hợp hơn. Phật tử không nên mù quáng thờ phụng những thứ nẩy đến nỗi quên đi mục tiêu chính của chúng ta là tu hành. Người Phật tử quỳ trước tượng Phật để tỏ lòng tôn kính đáng mà hình tượng ấy tượng trưng, và hứa sẽ cố gắng đạt được những gì Ngài đã đạt 25 thế kỷ trước, chứ không phải sợ Phật, cũng không tìm cầu ân huệ thế tục từ hình tượng ấy.

- 3) The most important aspect in Buddhism is to put into practice the teaching given by the Buddha. The Buddha always reminded his disciples that Buddhists should not depend on others, not even on the Buddha himself, for their salvation. During the Buddha’s time, so many disciples admired the beauty of the Buddha, so the Buddha also reminded his disciples saying: “You cannot see the Buddha by watching the physical body. Those who see my teaching see me”: Thực hành là khía cạnh quan trọng nhất trong đạo Phật. Đem những lời Phật khuyên dạy ra thực hành trong đời sống hằng ngày mới thực sự gọi là “tu hành.” Đức Phật thường nhắc nhở tứ chúng rằng Phật tử không nên tùy thuộc vào người khác, ngay cả đến chính Đức Phật, để được cứu độ. Trong thời Đức Phật còn tại thế, có nhiều đệ tử hay ngắm nghía vẻ đẹp của Phật, nên Ngài nhắc nhở tứ chúng rằng: “Các ông không thể nhìn thấy Đức Phật thật sự bằng cách ngắm nhìn vẻ đẹp nơi thân Phật. Những ai nhìn thấy giáo lý của ta mới thật sự nhìn thấy ta.”

(III) The Buddha’s teachings on “Carya” in the Dharmapada Sutra—Lời Phật dạy về Tu Hành trong Kinh Pháp Cú: He who applies

himself to that which should be avoided, not cultivate what should be cultivated; forgets the good, but goes after pleasure. It’s only an empty admiration when he says he admires people who exert themselves in meditation—Chuyên làm những việc không đáng làm, nhắc tu những điều cần tu, bỏ việc lành mà chạy theo dục lạc, người như thế dù có hâm mộ kẻ khác đã cố gắng thành công, cũng chỉ là hâm mộ suông. (Dharmapada 209).

Case for the scriptures: Kinh Sương—Rương hay hòm đựng kinh điển—Bookcase or box of scriptures.

Cask: Kosa (skt)—Box—Treasury—Câu xá (chiếc hộp, kho báu).

Cassock: Cà Sa—See Kasaya.

Cast (v): Ném.

- 1) Cast about: Tìm cách.
- 2) Cast aside: Loại bỏ.
- 3) Cast away: Liệng.
- 4) Cast back: Quay trở lại.
- 5) Cast down: Vứt xuống.
- 6) Cast off: Loại bỏ.
- 7) Cast out: Đuổi ra.
- 8) Cast oneself upon someone’s mercy: Trông ở lòng thương của ai.
- 9) Cast something up to someone: Trách móc ai.

Cast aside love and desire: Xả ly ái dục—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 16, the Buddha said: “People who cherish love and desire do not see the Way. It is just as when you stir clear water with your hand; those who stand beside it cannot see their reflections. People who are immersed in love and desire have turbidity in their minds and because of it, they cannot see the Way. You Sramanas should cast aside love and desire. When the filth of love and desire disappears, the Way can be seen.”—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 16, Đức Phật dạy: “Người giữ ái dục ở trong lòng thì không thấy được Đạo. Thí như nước trong mà lấy tay khuấy động, người ta đến soi không thấy bóng của mình. Người do ái dục khuấy động mà trong tâm ô nhiễm nổi lên nên không thấy được Đạo. Sa Môn các ông cần phải xả ly ái dục. Ái dục hết rồi có thể thấy được Đạo.”

Cast away wicked people: Trích Ác Nhân—Loại bỏ kẻ ác—To reject, wicked man.

Cast off body and mind: Loại bỏ thân tâm—A central doctrine of Dogen Master's meditation philosophy. In Zen, body and mind are cast off. This doesn't mean that we throw away our body or mind, but to cast off the cankers of the body and dust off the mind. In addition, in Dogen's interpretation, "casting off body and mind" refers to the state of pure concentration in meditation, in which one is fully immersed in the experience of meditation—Giáo thuyết chủ yếu trong triết lý thiền của Thiền sư Đạo Nguyên. Trong thiền, thân tâm phải được bỏ đi. Điều này không có nghĩa là quăng bỏ thân tâm, mà là loại bỏ đi những nhiễm trược của thân và quét cho sạch những cấu bần trong tâm. Hơn nữa, lời giải thích của Thiền sư Đạo Nguyên còn muốn nói đây là một trạng thái định tĩnh thanh tịnh, trong đó hành giả hoàn toàn chìm ngập trong kinh nghiệm thiền.

Cast oneself into an abyss: Đầu Uyên—To cast oneself into an abyss, hoping for eternal life, one of the six dukkha-carya (ascetic practices) of the externalists—Một trong sáu khổ hạnh ngoại đạo, tự ném mình xuống vực sâu với hy vọng vãng sanh cõi trời.

Caste: Giai cấp—See Four castes in India.

Caste distinction: Sự chia rẽ giai cấp.

Caste system: Giai cấp xã hội.

(I) There are four main castes in India—Có bốn giai cấp chính ở Ấn Độ.

1) Brahmins: The leading drawback of caste-based system was that Brahmins could not learn military, administration and trade nor could they take to farming. Similarly, the Kshatriyas had also to depend on people of other caste, the Vaishyas could also not acquire expertise of knowledge, trade and agriculture. The Shudras were also deprived of the privileges enjoyed by the three castes. The Buddha opposed the domination of Brahman's domination, because this caste virtually had completed control over other castes. Their profession was hereditary and they were considered specialists in sacrifices and rituals which could only be performed by the Brahmins. Hence, they were held in high

esteem by all other castes due to their superior spiritual and intellectual capabilities, hence they commanded respect of all other castes. Brahmins were also the educators, teachers, religious leaders and their role in society ranged from birth until death. At that time all the scriptures and treatises were available in Sanskrit language which was only known to the Brahmins, hence people of other castes were obliged to seek knowledge, education, rituals and sacrifices from them, due to their monopoly on performance and teachings—Trở ngại chính của hệ thống giai cấp là Bà La Môn không thể học về quân sự, cai trị và thương nghiệp, họ cũng không học được về canh nông trồng trọt. Tương tự, Sát đế lợi cũng phải lệ thuộc vào các giai cấp khác, Phệ xá không học được về kiến thức hay trồng trọt. Thủ đà la cũng không học được những thứ của ba giai cấp kia. Đức Phật chống lại sự khống chế của Bà La Môn, vì Bà La Môn chế ngự tất cả những giai cấp khác. Những nghi thức tôn giáo thiêng liêng chỉ được cử hành bởi giai cấp Bà La Môn. Vì vậy các giai cấp khác phải kính trọng họ vì khả năng tinh thần và trí tuệ siêu việt của họ. Bà La Môn cũng là những vị có vai trò quan trọng trong xã hội từ lúc sanh ra đến lúc chết như nhà giáo và những vị lãnh đạo tôn giáo. Vào thời Đức Phật thì giáo điển chỉ viết bằng Phạn ngữ mà chỉ có giai cấp Bà la môn mới có khả năng đọc được, vì vậy các giai cấp khác bắt buộc phải học hỏi kiến thức, giáo dục và nghi lễ từ nơi giai cấp Bà la môn.

2) Kshatriyas: As religious power and ritual observance were confined to the Brahmins alone, the Kshatriyas wielded control and influence on military and general administration. They were warriors and leaders, so military and political power gathered in their hands. Thus, they became the hereditary rulers and lineage passed from one generation to another—Vì sức mạnh và nghi thức tôn giáo chỉ nằm trong tay của giai cấp Bà la môn, về quân sự và cai trị chỉ nằm trong tay của giai cấp Sát đế lợi. Họ chính là những chiến sĩ và các nhà lãnh đạo, vì thế quân sự và sức mạnh chính trị đều nằm trong

- tay họ. Chính vì vậy mà họ trở thành những nhà cai trị cha truyền con nối.
- 3) The Vaishyas were a class of traders, merchants and businessmen who controlled business activities in the society. This caste possessed wealth and their activities also passed on from one generation to another—Phê xá là giai cấp thương nhân, những người kiểm soát tất cả các thương nghiệp trong nước. Giai cấp này có tài sản và sinh hoạt thương nghiệp của họ cũng được truyền từ đời này sang đời khác.
- 4) Shudras were entrusted the work of tilling the land, sowing the seeds, harvesting the crops and planting trees, vegetables, etc. According to those who believe in Hinduism, Shudras were not slaves, they were the servants of the society. No matter what they say, until now, Shudras are still the poorest caste in India—Giai cấp thủ đà la là giai cấp nông dân, gieo trồng và gặt hái mùa màng, rau quả, vãn vãn. Theo những người tin theo Ấn giáo, thì Thủ đà la không phải là nô lệ, họ là những người làm thuê làm mướn trong xã hội. Không cần biết họ muốn nói gì hay nghĩ gì, giai cấp Thủ đà la cho tới bây giờ vẫn là giai cấp nghèo nhất ở Ấn Độ.
- (II) According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” caste, rank, color and even wealth and power can not necessarily make a man a person of value to world. Only his character makes a man great and worthy of honor. It is character that illumines wisdom. According to the Anguttara Nikaya, the Buddha taught: “Radian is the mind at birth, it is polluted only by defilements from without.” It is indeed hard to curb the impulses and control evil inclinations, to give up what lures and holds us in slavery and to exorcise the evil spirits that haunt the human heart in the shape of unwholesome thoughts. These thoughts are the manifestations of lust, hate and delusion, the threefold army of Death, which can not be routed until one has attained real purity by constant training of the mind—Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” giai cấp, địa vị, màu da và ngay cả sự giàu sang quyền lực không thể làm cho một người trở thành người có giá trị trên thế gian này. Chỉ có nhân cách mới làm cho con người trở nên vĩ đại và đáng tôn trọng. Chính nhân cách làm chói sáng trí tuệ. Trong Kinh Tăng Chi Bộ, Đức Phật dạy: “Tâm này là chói sáng, nó trở nên ô nhiễm chỉ vì những cấu uế từ bên ngoài vào.” Quả thật, khó mà đè nén được những thôi thúc và chế ngự khuynh hướng bất thiện, buông bỏ những gì đã một thời quyến rũ và giam giữ ta trong cảnh nô lệ, và xua đuổi những ma chướng đã từng ám ảnh tâm hồn con người bằng những tư duy bất thiện. Những tư duy này là sự biểu hiện của tham, sân, si, ba đạo ma quân, chúng khó có thể bị đánh bại cho tới khi nào chúng ta đạt đến sự thanh tịnh tuyệt đối nhờ thường xuyên tu tập nội tâm của mình.
- Casualism** (n): Chủ thuyết ngẫu nhiên—Học thuyết nhận thức thế giới tự nhiên diễn biến không có bất cứ mục đích nào.
- Cat**: Mèo (from 5 to 7 a.m.)—See Twelve animals.
- Cataka** (skt): Già Đà Ca—A sparrow, which is supposed only to drink falling rain—Chim sẻ, chỉ uống nước mưa.
- Catakratu** (skt): Cakra (skt)—Đế thích.
- Catalogue of the Yuan Tripitaka**: Nguyên Tạng Mục Lục—Đại Phổ Ninh Tự Đại Tạng Kinh Mục Lục—Thư mục của toàn bộ Nguyên Tạng—See Yuan Tripitaka.
- Catastrophe**: Calamity—Disaster—Ác họa.
- Catch the first glimse of something**: Thoáng thấy cái gì lần đầu.
- Catch** (v) **red-handed**: Bắt quả tang.
- Catch** (v) **someone up**: Bắt kịp ai.
- Catch a tiger bare-handed and to cross a river without a boat**: Bạo hổ bằng hà (tay không đánh cọp, không thuyền vượt sông, ý nói khỏe và can đảm lắm).
- Catching the ox**: Catching the ox—Được trâu—See Ten Ox-herding pictures.
- Catechism** (n): Sách giáo lý.
- Category** (n): Thứ loại—Thứ lớp.
- Categories of Buddhism**: Pháp Số—The categories of Buddhism such as the three realms,

five skandhas, five regions, four dogmas, six paths, twelve nidanas, and thirty-seven Aids to Enlightenment, etc—Phạm trừ hay số của các pháp môn như tam giới, ngũ uẩn, ngũ vị, tứ đế, lục đạo, mười hai nhân duyên, ba mươi bảy phẩm trợ đạo, vân vân.

Cathedral (n): Nhà thờ lớn—See Catholicism.

Catholic (a): Thuộc về Thiên Chúa giáo—Thiên Chúa Giáo—See Catholicism.

Catholic Church: Nhà thờ Thiên Chúa giáo—See Catholicism.

Catholic faith: Tín ngưỡng Thiên Chúa—See Catholicism.

Catholic theology: Thần học Thiên Chúa giáo—See Catholicism.

Catholicism (n): Tín ngưỡng và sinh hoạt theo Thiên Chúa giáo—Twenty centuries ago, Jesus Christ, the founder of Christianity and regarded by Christians as the son of God, reformed an old Hebrew religion according to which God is the only creator of the universe and sentient beings. From the Old and New Testaments, it is said that the universe at the start was a dark and immense expanse. God with His supernatural powers and magic created within seven days the sun, moon, stars, earth, water, mountains, vegetation, man, and animals. On the seventh day of creation, God breathed into the dust of the earth to create Adam. He also created Eve by breathing into some dust mixed with the rib of Adam. They were told to dwell in the Garden of Eden as husband and wife. But after they had eaten the forbidden fruit of the Tree of Knowledge of Good and Evil, they were evicted from the Garden and condemned to live on earth as originators of mankind. From that time, mankind had to suffer from the original sin. According to the Catholic doctrine, whoever knows how to respect, venerate and obey God will be saved to live happily in Heaven forever; those who do not will be banished into Hell—Hai mươi thế kỷ trước, chúa Giê Su đã sáng lập ra Thiên Chúa giáo, và tín đồ Thiên Chúa xem chúa Giê Su như là con của Thượng đế. Đây là tôn giáo cải cách từ Do Thái giáo, theo đó họ xem Đức Chúa Trời là vị duy nhất sanh ra trời, đất, và vạn vật. Theo bộ Tân và Cựu Ước thì vũ trụ trước đây là một khoảng mênh mông mù mịt. Nhờ quyền phép

của Đức Chúa Trời mà trong bảy ngày đã tạo thành mặt trời, mặt trăng, tinh tú, đất, nước, sông, cây cối, người và vật. Vào ngày thứ bảy, Ngài lấy chút đất hà hơi thành ra ông A Đam, đồng thời lấy chút đất khác cùng một miếng xương sườn rồi hà hơi vào thành ra bà Ê Va. Hai người ấy lấy nhau và sống như vợ chồng trong Vườn Địa Đàng. Sau vì phạm tội ăn trái cấm trong vườn nên cả hai bị đày xuống cõi trần làm thủy tổ loài người. Từ đó con cháu loài người đều bị bó buộc trong tội tổ tông truyền. Theo giáo lý đạo Thiên Chúa thì ai biết tôn trọng, kính thờ, và vâng lời Chúa sẽ được lên Thiên Đàng đời đời sống hạnh phúc; trái lại sẽ bị đọa xuống địa ngục.

Cattle in human shape: Nhân Thân Ngưu—Trâu ngựa trong lớp con người (ngu, si và không biết làm việc thiện)—Stupid, ignorant and heedless.

Catudhatuvavatthana (p): Mahabhuta (skt)—Four tanmatra—Tứ Đại—Four great elements of which all things are made (produce and maintain life). These four elements are interrelated and inseparable. However, one element may preponderate over another. They constantly change, not remaining the same even for two consecutive moments. According to Buddhism, matter endures only for 17 thought-moments, while scientists tell us that matter endures only for 10/27th of a second. No matter what we say, a human body is temporary; it is created artificially through the accumulation of the four elements. Once death arrives, the body deteriorates to return to the soil, water-based substances will gradually dry up and return to the great water, the element of fire is lost and the body becomes cold, and the great wind no longer works within the body. At that time, the spirit must follow the karma each person has created while living to change lives and be reincarnated into the six realms, altering image, exchange body, etc in the cycle of births and deaths—Bốn yếu tố lớn cấu tạo nên vạn hữu. Bốn thành phần này không tách rời nhau mà liên quan chặt chẽ lẫn nhau. Tuy nhiên, thành phần này có thể có ưu thế hơn thành phần kia. Chúng luôn thay đổi chứ không bao giờ đứng yên một chỗ trong hai khoảnh khắc liên tiếp. Theo Phật giáo thì vật chất chỉ tồn tại được trong khoảng thời gian của 17 chập tư tưởng, trong khi các khoa

học gia thì cho rằng vật chất chỉ chịu đựng được 10 phần 27 của một giây. Nói gì thì nói, thân thể của chúng ta chỉ là tạm bợ, chỉ do nơi tứ đại hòa hợp giả tạm lại mà hành, nên một khi chết đi rồi thì thân tan về cát bụi, các chất nước thì từ từ khô cạn để trả về cho thủy đại, hơi nóng tắt mất, và hơi thở hoàn lại cho gió. Chừng đó thì thân thức sẽ phải theo các nghiệp lực đã gây tạo lúc còn sanh tiền mà chuyển vào trong sáu nẻo, cảnh hình, đối xác, tiếp tục luân hồi không dứt—Four constituents:

- 1) Prithin (skt): Pathavi (p)—Địa Đại (Kiên)—Earth—Solid matter—See Prithin.
- 2) Apas (skt): Apo (p)—Thủy Đại (Thấp)—Water, fluidity, or liquid—See Apas.
- 3) Tjas (skt): Tejo (p)—Hỏa Đại (Noãn)—Fire or heat—See Tjas.
- 4) Vayu (skt): Vayo (p)—Phong Đại (Động)—Air, wind, motion, or energy of motion—See Vayu.

Catummaharajika (p): Four Great Kings—Tứ Đại Thiên Vương—The Realm of the Four Great Kings which has four divisions corresponding to the four directions (quarters); each is ruled over by its own guardian deity and inhabited by a different class of demi gods. The four deva-kings. Indra's external 'generals' who dwell each on a side of Mount Meru, and who ward off from the world the attacks of malicious spirits, or asuras, hence they obtained their names as the four deva-kings or the guardians of the world—Gồm bốn chi đối lại với bốn hướng; mỗi hướng được ngự trị bởi những Đại Thiên Vương và các á thần (demi gods). Bốn vị Thiên Vương trị vì quanh núi Tu Di, canh giữ sự tấn công của ác thần hay A-Tu-La, vì vậy có tên là Hộ Thế Tứ Thiên Vương—See Four great kings.

Catur-arupya (skt): Brahma-lokas (skt)—Tứ Không Xứ—See Four formless jhanas.

Catura: Chiên Đổ La Đại Tướng—See Twelve spirits connected with the Master of Healing.

Caturmahabhuta (skt)—Catummaha-bhutika (p)—The four primary elements—Bốn yếu tố cơ bản để hình thành nơi sự sống (đất, nước, lửa, gió). **See Four great elements.

Caturmaharaja (skt): Tứ Thiên Vương—See Four Great Kings.

Caturmaharajakayika (skt): Tứ thiên vương—Deities serving the Four Quarter Kings (name of a class of deities)—Gods of the four kings—Belonging to the attendance of those four great kings—See Four jhanas.

Caturdisa (skt): Belonging to the four directions—Chiêu đề.

Catur-rddhipada (skt): Tứ thần túc—Four bases of mystical ability—Four mystical feet. ** See Four Sufficiencies.

Caturupabrahmaloka (skt): Tứ không thiên. **See Four immaterial heavens.

Caturyoni: Tứ sanh—See Four forms of birth.

Catushkotika (skt): Tứ Cú Chấp—See Four tenets held by various non-Buddhist schools.

Catutthajjhanabhumi (skt): Tứ Thiên Thiên—The fourth region, equal to a great chiliocosmos—See Four dhyana heavens.

Catvarah-pratyayah (skt): Tứ duyên—Four classes of cooperating cause—Four types of circumstance—Four circumstances—Four types of connection.

Catvariaryasatyani (skt)—Cattari-ariyasaccani (p)—The four Noble Truths—See Four Noble Truths.

Catvari-samgraha-vastuni (skt): Tứ nhiếp pháp—The four elements of popularity—The four ways of leading human beings to emancipation. ** See Four elements of popularity.

Catvari-samyakprahanani (skt): Tứ Chánh Đoạn—Tứ Chánh Cẩn—Four kinds of restraint—Right effort of four kinds of restrain. ** See Four right efforts.

Catvaro-dvipah (skt): Tứ châu—The four continents. ** See Four great continents.

Catvaro-yonayah (skt): Tứ sanh—Four kinds of birth:

- 1) Birth from womb: Thai sanh.
- 2) Birth from egg: Noãn sanh.
- 3) Birth from moisture: Thấp sanh.
- 4) Birth from metamorphosis: Hóa sanh.

Caught up in defiled thoughts: Niệm tục còn vương—Even if you die peacefully, without illness, you may not have severed all worldly ties, or you may still be caught up in defiled thoughts. The desire to survive, coupled with the fear of

death, disturb your Mind, rendering it perplexed and undecided. In such circumstances as well, you cannot recite the Buddha's name—Dù cho bạn không bệnh, mà chết một cách yên ổn, khi lâm chung e duyên đời chưa dứt, niệm tục còn vương, nỗi tham sống sợ chết làm cho tâm ý rối loạn phân vân cũng không niệm Phật được—See Seven circumstances that are difficult to practice Buddha Recitation.

Caula (skt): Culya or Cola (skt)—Châu Lợi Da—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Caula is an ancient kingdom in the northeast corner of the present Madras presidency, described in 640 A.D. as a scarcely cultivated country with semi-savage and anti-Buddhistic inhabitants—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Châu Lợi Da là một vương quốc cổ, nằm về phía đông bắc khu Madras, nơi được mô tả là vào khoảng năm 640 sau Tây Lịch hãy còn dã man, cư dân ở đây lúc ấy quyết liệt chống lại đạo Phật.

Causal agency: Karana-hetu (skt)—Năng Tác Nhân hay nhân tố tạo thành quyền lực tối cao như một đại vương—Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—A causal agency that wields supreme power like a great king. This is one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation (C).

Causal force: Nhân Lực—As contrasted with environmental or secondary force (duyên lực)—Đối lại với duyên lực. Đây là nguyên nhân chính sinh ra sự vật.

Causal ground: Fundamental cause—Nhân Địa—Fundamental cause or causal ground., the state of practicing the Buddha religion which leads to the resulting Buddhahood (quả địa)—Trạng thái thực tập giáo lý nhà Phật dẫn tới quả vị Phật.

Causality (n): Law of Causality—Luật Nhân Quả.

Causally-produced: All things are causally produced (Lập tánh)—Nhân duyên sanh—Sanh

sản vì nhân duyên—Nhân Duyên Tông—See Four kinds of inference in logic (B).

Causation (n): Nhân duyên.

- 1) Causation: Nhân Tướng—One of the four kinds of forms or characteristics of Alaya-vijnana, the character of the origin of all things—Một trong bốn tướng (sanh, trụ, dị, diệt), bản chất hay nguồn gốc của vạn hữu.
- 2) According to the Lankavatara Sutra, there are four Causations (Hetupratyaya)—Theo Kinh Lăng Già, có bốn nhân duyên—See Four Causations.

** See Cause and effect.

Causation by action-influence: Nghiệp Cảm Duyên Khởi—See Theory of causation.

Causation-characteristics: Nhân Tướng—Causation—One of the four kinds of forms or characteristics of Alaya-vijnana, the character of the origin of all things—Một trong bốn tướng (sanh, trụ, dị, diệt), bản chất hay nguồn gốc của vạn hữu.

Causation of dukkha: Khổ duyên (duyên của khổ đau).

Causation by Ideation-store: Alaya-vijnana (skt)—A Lại Da Duyên Khởi—See Theory of causation.

Causation or inheritance from previous existence: Túc Duyên (nhân duyên truyền lại từ tiền kiếp).

Causation by Thusness: Chân như Duyên Khởi—See Theory of causation.

Causation by Universal Principle: Pháp giới Duyên Khởi—See Theory of causation.

Causative devotion: Duyên tu của Bồ Tát đời trước—Causative devotion of a bodhisattva in former life—See Two kinds of devotions (B).

Causative position: Nhân Vị—The causative position, i.e. that of a Buddhist, for he has accepted a cause, or enlightenment, that produces a changed outlook—Địa vị tu hành Phật Nhân từ khi phát tâm cho đến lúc thành Phật.

Causation theory: Lý Tác Duyên Khởi—See Theory of causation.

Cause (n): Hetu (skt)—Nguyên nhân—Căn duyên—Nhân duyên (động lực đầu tiên làm sinh ra kết quả, hoặc đưa đến hệ quả)—Condition—

Reason—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of causes of Great Enlightening Beings’s development of the will for enlightenment—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười nhơn duyên phát tâm Bồ Đê của Đại Bồ Tát

- (I) The meanings of “Hetu”—Nghĩa của Nhân: Cause, antecedent, condition; reason, principle—Nguyên nhân hay cái đi ở trước; điều kiện, lý do, nguyên lý.
- (II) Categories of “Hetu”—Phân loại Nhân:
- (A) Two causes—Hai nhân. There are two kinds of cause, direct and contributory causes—Có hai loại nhân, chính nhân và duyên nhân:
- 1) Chính nhân: Correct or direct cause—Correct cause or substantial cause or the seed of all things—Chính nhân hay những nguyên nhân thiết yếu hay là hạt giống của vạn hữu.
 - 2) Duyên nhân: The contributory causes or circumstances and conditions that enable the seed to generate its sprout such as water, sunlight, soil, and the gardener...—Nguyên nhân phụ hay duyên nhân là hoàn cảnh và điều kiện làm cho hạt nảy mầm như nước, ánh sáng mặt trời, đất, và người làm vườn, vân vân.
- (B) The five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and maintainers of infinite forms of nature (results)—Năm nguyên nhân—See Five causes.
- (C) According to the Abhidharma of the Kosa School, there are six chief causes in the Theory of Causal Relation—Theo A Tỳ Đàm của tông Câu Xá, có sáu căn nhân trong thuyết nhân quả—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.
- (D) The sixfold division of causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause. There are six kinds—Sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.
- (E) See Ten kinds of causes of Great Enlightening Beings’s development of the

will for enlightenment (Mười Nhân Duyên Khiến Bồ Tát Phát Tâm Bồ Đê).

- (III) Try to zealously cultivate so that we establish no causes. Ancient sages always reminded that “Bodhisattvas fear causes, ordinary people fear results.” Even though we are still ordinary people, try to know to fear “causes” so that we don’t have to reap “results.”—Dụng công tu hành sao cho không tạo thêm nhân mới. Cổ đức dạy: “Bồ tát sợ nhân, chúng sanh sợ quả.” Dù hãy còn là phàm phu, chúng ta nên biết sợ nhơn để không hái quả—See Four serious matters in any cultivator’s life.

Cause of: Nguyên nhân (của)—There are three causes—See Three causes.

Cause of abiding in the present condition: Trú nhân, một trong năm nguyên nhân—Nourishing cause, one of the five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and maintainers of infinite forms of nature (results)—See Five causes (B).

Cause, action, and effect: Nhân, hạnh, và quả (hạt giống, sự nảy mầm, và trái)—Seed, germination, and fruit.

Cause of affliction: Phiền não nhân.

Causes arise the eye-sense (causes that cause the eye-sense to be awakened): Những nguyên nhân khởi dậy nhãn căn—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati about the four causes that cause the eye-sense to be awakened—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đã nhắc Mahamati về bốn nguyên nhân khởi dậy nhãn căn—See Four causes that cause the eye-sense to be awakened.

Cause (v) beings who are able to develop pure faith to acquire immeasurable roots of goodness: Nếu có chúng sanh hay sanh tịnh tín, thời Phật làm cho họ được vô lượng thiện căn—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (A).

Cause (v) beings to be born in the ground of equality of The Enlightened: Khiến họ được sanh trong đất bình đẳng của Như Lai—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5).

Cause (v) beings to continue in the boundless good practices of Enlightening Beings: Khiến chúng sanh trụ nơi vô biên diệu hạnh của chư Bồ Tát—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5).

Cause (v) beings to develop all the most excellent qualities: Khiến chúng sanh được thành tựu công đức tối thắng—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5).

Cause (v) beings to plant roots of goodness: Khiến cho chúng sanh gieo căn lành—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5).

Cause of blessedness: Phước nhân (nhân của của phước).

Cause the Buddhas to bleed: Làm thân Phật chảy máu—See Five betrayals (I).

Cause all Buddhas of past, future and present to appear: Hiện tam thế tất cả chư Phật—See Ten kinds of unimpeded liberation of the Buddhas.

Cause the Buddha to rejoice: Làm cho chư Phật hoan hỷ—Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 18, chư Bồ Tát có mười pháp làm cho chư Phật hoan hỷ—According to the Flower Adornment, Chapter 18, there are ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice—See Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice.

Cause of Buddhahood: Nhân tu—The practice of Buddhist laws as the cause of Buddhahood—Tu tập Phật Pháp chính là nhân đưa tới Phật quả.

Cause (v) calamity to cease: Tức Tai—To cause calamities to cease, for which the esoteric sect uses magical formulae, especially for illness, or personal misfortune—Phép tiêu trừ các tai ương của thiên biến địa dị, binh hỏa, đói khát, bệnh tật, hay những bất hạnh của cá nhân.

Cause to cease:

- 1) Uccehda (skt)—To cut off—To end—To get rid of—Đoạn trừ.
- 2) Put an end to: To annihilate—Disperse—Tiêu diệt.

Causes of a childbirth: Children are born from four causes—Con cái được sanh ra vì bốn nguyên nhân—See Four causes children are born.

Cause of coming to the world: Hóa Duyên—The cause of a Buddha's or bodhisattva's coming to the world, i.e. the transformation of the living—Nguyên nhân Phật và Bồ Tát giáng trần hóa độ chúng sanh.

Causes and conditions: Hetu-pratyaya (skt)—Primary causes and secondary causes—Nhơn chính và nhơn phụ—Main causes and subsidiary causes—The seed out of which the plant grows is an illustration of the main cause, whereas other elements like labor, the quality of soil, humidity and so on, are considered as subsidiary causes or conditions—Hạt giống mà cây được trồng lên là nhân chính, những yếu tố khác như công sức, bón phân, tưới nước, vân vân được coi như là những nhân phụ hay duyên.

Causes of death: Nguyên nhân đưa đến sự chết.

(A) Theo Phật giáo, có bốn nguyên nhân đưa đến cái chết—According to Buddhism, death can occur in one of the four ways—See Death occurs in four ways.

(B) Nine kinds of irregular death—Chín nguyên nhân gây ra cái chết bất đắc kỳ tử—See Nine kinds of irregular death.

Causes to develop Bodhi Mind: Nguyên nhân phát tâm Bồ Đề—We are all ordinary people. If we do not develop the broad and lofty Bodhi Mind and do not make firm and strong vows, we will remain as we are now, in the wasteland of Birth and Death for countless eons to come. Even if we were to cultivate during that period of time, we would find it difficult to persevere and would only waste our efforts. Therefore, we should realize that in following Buddhism, we should definitely develop the Bodhi Mind without delay. According to The Amitabha Sutra, “You cannot hope to be reborn in the Pure Land with little merit and virtue and few causes and conditions or good roots. Therefore, you should have numerous merits and virtues as well as good roots to qualify for rebirth in the Pure Land. However, there is no better way to plant numerous good roots than to develop the Bodhi Mind, while the best way to achieve numerous merits and virtues is to recite the name

of Amitabha Buddha. A moment of singleminded recitation surpasses years of practicing charity; truly developing the Bodhi Mind surpasses eons of cultivation. Holding firmly to these two causes and conditions assures rebirth in the Pure Land.” In the commentary of “Developing the Bodhi Mind,” Great Master Hsing-An encouraged the fourfold assembly to remember ten causes and conditions when developing the Bodhi Mind—Chúng ta là những phàm nhân, nếu chúng ta không phát Bồ Đề tâm một cách cao rộng, và không phát nguyện một cách kiên cố, chúng ta sẽ mãi mãi lăn trôi trong vòng luân hồi sanh tử trong vô lượng kiếp. Cho dù chúng ta có chịu tu hành đi nữa, cũng chỉ là phí công vô ích. Vì vậy chúng ta nên luôn nhận rõ rằng tu theo Phật, là phải rộng phát tâm Bồ Đề ngay chứ không chần chừ. Theo Kinh A Di Đà, “Người thiếu thiện căn phước đức nhân duyên, không thể sanh về cõi nước Cực Lạc được.” Muốn được nhiều căn lành không chỉ hơn là phát tâm Bồ Đề; muốn được nhiều phước đức không chỉ hơn là trì danh hiệu Phật. Niếp tâm niệm Phật giây phút hơn bố thí nhiều năm, chân thật phát lòng Bồ Đề hơn tu hành nhiều kiếp. Giữ chắc hai nhân duyên này, quyết định được vãng sanh Cực Lạc. Trong “Phát Bồ Đề Tâm Văn,” Đại Sư Tịnh Am đã khuyên tứ chúng nên nghĩ đến mười nhân duyên khiến chúng sanh phát tâm Bồ Đề—See Ten causes and conditions of sentient beings’ development of the will for enlightenment.

Cause of development: Tăng trưởng nhân, một trong năm nguyên nhân—Nourishing cause, one of the five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and maintainers of infinite forms of nature (results)—See Five causes (B).

Cause of Dharma propagation: Sự nghiệp hoằng trì đạo pháp.

Cause of different resultant conditions: Differentiated karma—Biệt nghiệp.

Cause disharmony within the Sangha: Phá hoại sự hòa hợp trong giáo hội—A Bhiksu or Bhiksuni who, , causes disharmony within the Sangha, after having been warned three times without listening deeply and changing his or her way, commits a Sangha Restoration Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào phá hoại hòa hợp

Tăng, sau khi được cảnh báo ba lần mà không chịu sửa đổi là phạm tội Tăng Tàn.

- 1) By his or her way of speaking and acting— Bằng lời nói hay hành động.
- 2) Using the support and power of the government—Dựa vào thế lực của chánh quyền.
- 3) Cutting himself or herself off from the Sangha without a permission of the Order—Không có phép của giáo hội mà tự mình tách ra khỏi giáo hội.
- 4) Persuading other member of the Sangha to follow him or her to set up a new community—Khuyến dụ những thành viên khác của giáo hội tách ra theo mình để thành lập một cộng đồng khác.

Cause of Dukkha: Nguyên nhân của khổ.

Cause and effect: Chinchamanavika—Nhơn quả.

- (I) An overview of “Causation”—Tổng quan về nhân duyên: According to the Buddha, a cause refers to the cause you have planted, from which you reap a corresponding result without any exception. If you plant a good cause, you will get a good result. And if you plant a bad cause, you will obtain a bad result. So if you plant a certain cause with other conditions assemble, a certain retribution or result is brought about without any exception. The Buddha taught: “Because of a concatenation of causal chains there is birth, there is disappearance.” Cause and effect in Buddhism are not a matter of belief or disbelief. Even though you don’t believe in “cause and effect,” they just operate the way they are suppose to operate. The cause is the seed, what contributes to its growth is the conditions. Planting a seed in the ground is a cause. Conditions are aiding factors which contribute to the growth such as soil, water, sunlight, fertilizer, and the care of the gardener, etc.—Theo Đức Phật, nhân là nhân mà bạn đã gieo, thì từ đó bạn phải gặt lấy kết quả tương ứng, không có ngoại lệ. Nếu bạn gieo nhân tốt, ắt gặt quả tốt. Và nếu bạn gieo nhân xấu, ắt nhận lấy quả xấu. Vì vậy mà nếu bạn gieo một nhân nào đó với những duyên khác đi kèm, một quả báo hay hậu quả

nào đó sẽ đến, không có ngoại lệ. Đức Phật dạy: “Do sự nối kết của các chuỗi nhân duyên mà có sự sinh, có sự diệt.” Nhân quả trong đạo Phật không phải là chuyện tin hay không tin. Cho dù bạn không tin nhân quả thì nhân quả vẫn vận hành đúng theo chiều hướng mà nó phải vận hành. Nhân chính là chủng tử (hạt). Cái góp phần cho sự lớn mạnh của nó là duyên (hay điều kiện). Trồng một cái hạt xuống đất là gieo nhân. Những điều kiện là những yếu tố phụ vào góp phần làm cho cái hạt nảy mầm và lớn lên như đất đai, nước, ánh nắng mặt trời, phân bón và người làm vườn, vân vân.

(II) The meanings of “Cause and effect”—Nghĩa của “Nhân quả”:

- 1) Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise, every resultant action has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situation. Buddhists believe in a just rational of karma that operates automatically and speak in terms of cause and effect instead of rewards and punishments—Mọi hành động làm nhân sẽ có một kết quả hay hậu quả. Cũng như vậy, kết quả hay hậu quả đều có nhân của nó. Luật nhân quả là khái niệm căn bản trong đạo Phật, nó chi phối tất cả mọi trường hợp. Người Phật tử tin luật nhân quả chứ không không phải thưởng phạt.
- 2) Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situation. Buddhists believe in a just rational of karma that operates automatically and speak in terms of cause and effect instead of rewards and punishments. It’s a fundamental principle for all living beings and all things that if one sows good deeds, he will surely reap a good harvest; if he sows bad deeds, he must inevitably reap a bad harvest. Though the results may appear quickly or slowly, everyone will be sure to receive the results that accord with their actions. Anyone who has deeply understood this principle will

never do evil—Mọi hành động hễ là nhân ắt có quả. Tương tự, hễ là quả ắt có nhân. Luật nhân quả là ý niệm căn bản trong Phật giáo chi phối mọi hoàn cảnh. Đây là định luật căn bản của vạn hữu, nếu một người gieo hạt giống tốt thì chắc chắn người đó sẽ gặt quả tốt; nếu người ấy gieo hạt giống xấu thì hiển nhiên phải gặt quả xấu. Dù kết quả có thể mau hay chậm, mọi người chắc chắn sẽ nhận những kết quả tương ứng với những hành động của mình. người nào thâm hiểu nguyên lý này sẽ không bao giờ làm điều xấu.

(III) Categories of “Cause and effect”—Phân loại nhân quả:

- 1) Có hai loại nhân quả—There are two aspects of cause and effect. **See Two aspects of cause and effect.
 - a) Cause and effect in the present life—Nhân quả thế gian:
 - i) Cause: Nhân—Tập đế—The cause of good or evil deeds.
 - ii) Effect: Quả—Khổ đế—The effect of good or bad deeds.
 - b) Cause and effect in the future life—Nhân quả xuất thế gian:
 - i) Cause: Nhân—Đạo đế—The Eightfold Noble Path.
 - ii) Effect: Quả—Diệt đế—Extinction of passion or mortality in the future.
 - 2) Three causes produce their three effects—See Three causes produce their three effects.
- (IV) Other characteristics on “cause and effect”—Những đặc điểm khác của “nhân quả”:
- 1) Cause is a primary force that produces an effect; effect is a result of that primary force. The law of causation governs everything in the universe without exception: Nhân là nguyên nhân, là năng lực phát động; quả là kết quả, là sự hình thành của năng lực phát động. Định luật nhân quả chi phối vạn sự vạn vật trong vũ trụ không có ngoại lệ.
 - 2) Law of cause and effect or the relation between cause and effect in the sense of the Buddhist law of “Karma”—The law of causation (reality itself as cause and effect in momentary operation). Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action or effect has

its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situations. The Moral Causation in Buddhism means that a deed, good or bad, or indifferent, brings its own result on the doer. Good people are happy and bad ones unhappy. But in most cases “happiness” is understood not in its moral or spiritual sense but in the sense of material prosperity, social position, or political influence. For instance, kingship is considered the reward of one’s having faithfully practiced the ten deeds of goodness. If one meets a tragic death, he is thought to have committed something bad in his past lives even when he might have spent a blameless life in the present one: Luật nhân quả hay sự tương quan giữa nguyên nhân và kết quả trong luật về “Nghiệp” của Phật giáo. Mọi hành động là nhân sẽ có kết quả hay hậu quả của nó. Giống như vậy, mọi hậu quả đều có nhân của nó. Luật nhân quả là luật căn bản trong Phật giáo chi phối mọi hoàn cảnh. Luật ấy dạy rằng người làm việc lành, dữ hoặc vô ký sẽ nhận lấy hậu quả tương đương. Người lành được phước, người dữ bị khổ. Nhưng thường thường người ta không hiểu chữ phước theo nghĩa tâm linh, mà hiểu theo nghĩa giàu có, địa vị xã hội, hoặc uy quyền chánh trị. Chẳng hạn như người ta bảo rằng được làm vua là do quả của mười nhân thiện đã gieo trước, còn người chết bất đắc kỳ tử là do trả quả xấu ở kiếp nào, dầu kiếp này người ấy không làm gì đáng trách.

- 3) Causality is a natural law, mentioning the relationship between cause and effect. All things come into being not without cause, since if there is no cause, there is no effect and vice-versa. As so sow, so shall you reap. Cause and effect never conflict with each other. In other words, cause and effect are always consistent with each other. If we want to have beans, we must sow bean seeds. If we want to have oranges, we must sow orange seeds. If wild weeds are planted, then it’s unreasonable for one to hope to harvest edible fruits: Nhân quả là một định luật tất nhiên nêu rõ sự tương quan, tương duyên giữa nhân và quả, không phải có ai sinh, cũng

không phải tự nhiên sinh. Nếu không có nhân thì không thể có quả; nếu không có quả thì cũng không có nhân. Nhân nào quả nấy, không bao giờ nhân quả tương phản hay mâu thuẫn nhau. Nói cách khác, nhân quả bao giờ cũng đồng một loại. Nếu muốn được đậu thì phải gieo giống đậu. Nếu muốn được cam thì phải gieo giống cam. Một khi đã gieo cỏ dại mà mong gặt được lúa bắp là chuyện không tưởng.

- 4) One cause cannot have any effect. To produce an effect, it is necessary to have some specific conditions. For instance, a grain of rice cannot produce a rice plant without the presence of sunlight, soil, water, and care. In the cause there is the effect; in the effect there is the cause. From the current cause, we can see the future effect and from the present effect we discerned the past cause. The development process from cause to effect is sometimes quick, sometimes slow. Sometimes cause and effect are simultaneous like that of beating a drum and hearing its sound. Sometimes cause and effect are three or four months away like that of the grain of rice. It takes about three to four, or five to six months from a rice seed to a young rice plant, then to a rice plant that can produce rice. Sometimes it takes about ten years for a cause to turn into an effect. For instance, from the time the schoolboy enters the elementary school to the time he graduates a four-year college, it takes him at least 14 years. Other causes may involve more time to produce effects, may be the whole life or two lives: Một nhân không thể sinh được quả, mà phải được sự trợ giúp của nhiều duyên khác, thí dụ, hạt lúa không thể nảy mầm lúa nếu không có những trợ duyên như ánh sáng, đất, nước, và nhân công trợ giúp. Trong nhân có quả, trong quả có nhân. Chính trong nhân hiện tại chúng ta thấy quả vị lai, và chính trong quả hiện tại chúng ta tìm được nhân quá khứ. Sự chuyển từ nhân đến quả có khi nhanh có khi chậm. Có khi nhân quả xảy ra liền nhau như khi ta vừa đánh trống trống thì tiếng trống phát hiện liền. Có khi nhân đã gây rồi nhưng phải đợi thời gian sau quả mới

hình thành như từ lúc gieo hạt lúa giống, nảy mầm thành mạ, nhỏ mạ, cấy lúa, mạ lớn thành cây lúa, trở bông, rồi cắt lúa, vên vên, phải qua thời gian ba bốn tháng, hoặc năm sáu tháng. Có khi từ nhân đến quả cách nhau hằng chục năm như một đứa bé cắp sách đến trường học tiểu học, đến ngày thành tài 4 năm đại học phải trải qua thời gian ít nhất là 14 năm. Có những trường hợp khác từ nhân đến quả có thể dài hơn, từ đời trước đến đời sau mới phát hiện.

- 5) By understanding and believing in the law of causality, Buddhists will not become superstitious, or alarmed, and rely passively on heaven authority. He knows that his life depends on his karmas. If he truly believes in such a causal mechanism, he strives to accomplish good deeds, which can reduce and alleviate the effect of his bad karmas. If he continues to live a good life, devoting his time and effort to practicing Buddhist teachings, he can eliminate all of his bad karmas. He knows that he is the only driving force of his success or failure, so he will be discouraged, put the blame on others, or rely on them. He will put more effort into performing his duties satisfactorily. Realizing the value of the law of causality, he always cares for what he thinks, tells or does in order to avoid bad karma: Hiểu và tin vào luật nhân quả, Phật tử sẽ không mê tín dị đoan, không ỷ lại thần quyền, không lo sợ hoang mang. Biết cuộc đời mình là do nghiệp nhân của chính mình tạo ra, người Phật tử với lòng tự tin, có thêm sức mạnh to lớn sẽ làm những hành động tốt đẹp thì chắc chắn nghiệp quả sẽ chuyển nhẹ hơn, chứ không phải trả đúng quả như lúc tạo nhân. Nếu làm tốt nữa, biết tu thân, giữ giới, tu tâm, nghiệp có thể chuyển hoàn toàn. Khi biết mình là động lực chính của mọi thất bại hay thành công, người Phật tử sẽ không chán nản, không trách móc, không ỷ lại, có thêm nhiều cố gắng, có thêm tự tin để hoàn thành tốt mọi công việc. Biết giá trị của luật nhân quả, người Phật tử khi làm một việc gì, khi nói một lời gì, nên suy nghĩ trước đến kết quả tốt hay xấu của nó,

chứ không làm liều, để rồi phải chịu hậu quả khổ đau trong tương lai.

Cause and effect and corresponding

relations: Nhân Quả Ứng Báo—Cause and effect in the moral realm have their corresponding relations. Whoever denies the rule of “cause and effect” will destroy all moral responsibility—Những ai phủ nhận luật nhân quả luân hồi sẽ hủy hoại tất cả những trách nhiệm luân lý của chính mình.

Cause and effect of delusion and enlightenment:

Mê Ngộ Nhân Quả—The the four axioms, that of “accumulation” is caused by illusion, with suffering as effect; that of “the way” is caused by enlightenment, with extinction of suffering—Nhân và quả của mê và ngộ. Nói theo Tứ Diệu Đế thì nhân của mê vọng là tập đế, quả của nó là khổ đế. Nhân của chứng ngộ là đạo đế, quả của nó là diệt đế.

Cause and effect in the future: Nhân quả xuất thế gian—See Two aspects of cause and effect.

Cause and effect permeates all three life

spans: Nhân Quả Ba Đời—The law of karma and its retribution permeates all three life spans—Nhân quả báo ứng thông cả ba đời.

- 1) Immediate retributions: Hiện báo. **See Immediate retribution.
- 2) Rebirth retributions: Next life retributions—Sanh Báo. **See Next life retribution.
- 3) Future retributions: Hậu Báo. **See Future retribution.

Cause and effect in the present life: Nhơn quả thế gian—See Two aspects of cause and effect.

Cause and effect in the present and future

lives: Nhân quả trong đời này và những đời tương lai—Present and future lives and cause and effect according to Cause and Effect Sutra.

- 1) Being all alone in this life is the consequence of harming other people with a wicked mind in previous life: Kiếp Nầy Canh Cô Quạnh Quê Cũng Vì Kiếp Trước Hay Hãm Hại Người Khác.
- 2) Being dumb, deaf, or blind in this life is the consequence of slandering (people who read or recite) Mahayana sutras in previous life: Kiếp Nầy Câm, Điếc, Đui Mù Cũng Vì Kiếp

- Trước Hay Phỉ Báng (Người Tụng Đọc) Kinh Điển Đại Thừa.
- 3) If we do not cultivate in this life, then when will we do so?: Kiếp Này Chẳng Tu Còn Đợi Đến Kiếp Nào?
 - 4) Having the privilege to ride on a horse or travel in luxurious sedan cars in this life is the consequence of one's contribution made to public welfare by building the bridges and repairing the roads in his previous life: Kiếp Này Có Xe Có Ngựa Vì Tiền Kiếp Hay Sửa Cầu Vá Lộ.
 - 5) Having so many children and grandchildren in this life is the consequence of setting free birds, animals as well as doing good deeds to other beings in previous life: Kiếp Này Con Cháu Đầy Đàn Cũng Nhờ Tiền Kiếp Hay Phóng Sinh Lợi Vật.
 - 6) Being respectful in this life is the consequence of paying respect to other people in previous life: Kiếp Này Được Kính Trọng Nể Vì Cũng Nhờ Tiền Kiếp Hay Kính Trọng Nể Vì Người Khác.
 - 7) To create hatred and afflictions to other people in this life, next life will be harmed by tigers, bears or snakes: Kiếp Này Hay Gây Hờn Chuốc Nảo Cho Người, Kiếp Sau Sẽ Bị Cọp Beo Rắn Hãm Hại.
 - 8) Frequent gossip in this life, will be born dumb and deaf in the next life: Kiếp Này Hay Nói Thị Phi, Kiếp Sau Câm Điếc Không Ra Một Lời.
 - 9) Being so rich as to wear in silk fabrics or in satin dress in this life is the consequence of one's offerings of robes to the monks and nuns in his previous life: Kiếp Này Giàu Có Với Quần Là Áo Lụa Cũng Vì Tiền Kiếp Hay Cúng Đường Vải Và Áo Cho Chư Tăng Ni.
 - 10) To benefit oneself by bringing harm to others, next life will become a buffalo or a horse to pay retribution and at the end of the life will be killed for meat: Kiếp Này Hại Người Để Hưởng Lợi Thì Kiếp Sau Làm Thân Trâu Ngựa Để Đền Trả Và Cuối Cùng Bị Giết Làm Thịt.
 - 11) Being happy in this life is the consequence of not causing physical or mental harm or damage to any being in previous life: Kiếp Này Hạnh Phúc Vì Kiếp Trước Không Làm Khổ Người Khác.
 - 12) To look down upon other people in this life, will be reborn in the mean and poor family and looked down by other people in the next life: Kiếp Này Hay Khinh Miệt Người, Kiếp Sau Sinh Vào Chỗ Hạ Tiện Cho Người Miệt Khinh.
 - 13) To be jealous of others or to cause disputes among other people, will have a body with bad odour (nobody dares to come near) in the next life: Kiếp Này Hay Ly Gián Đố Kỵ Kẻ Khác, Kiếp Sau Hôi Thúi Không Ai Tới Gần.
 - 14) Being free from illness in this life is the consequence of donating medicines to the poor in previous life: Kiếp Này Không Đau Ốm Bệnh Hoạn Cũng Nhờ Kiếp Trước Hay Giúp Đỡ Thuốc Men Cho Người Nghèo.
 - 15) Don't believe in the Buddhist doctrines in this life, will be dumb and deaf (not be able to read and hear) in the next life: Kiếp Này Không Tin Phật Pháp, Kiếp Sau Câm Điếc Để Không Nghe Gì.
 - 16) Working as a servant in this life is the consequence of ill-treating servants or not paying debts in previous life: Kiếp Này Làm Thân Làm Tôi Tớ Người Cũng Vì Kiếp Trước Hay Hành Hạ Tôi Tớ Hay Nợ Nần Không Trả.
 - 17) Becoming a cow or horse in this life is the consequence of wicked deeds and not paying debts in previous life: Kiếp Này Làm Thân Trâu Ngựa Cũng Vì Kiếp Trước Ác Độc Và Giựt Nợ.
 - 18) To deceive the monks and nuns to get the money from the temple in this life, will become a buffalo, a cow, a pig or even a dog to pay retribution in the next life: Kiếp Này Lương Gạt Giựt Tiền Chùa, Kiếp Sau Phải Làm Thân Trâu, Bò, Heo Chó Để Đền Trả.
 - 19) To maltreat animals, will be reborn as animals to pay retribution in the next life: Kiếp Này Ngược Đãi Súc Vật, Kiếp Sau Sinh Thân Súc Vật Đền Trả.
 - 20) Being so rich as to be able to live in luxurious life is the consequence of offerings rice to the temples in previous life: Kiếp Này Nhà Cao

- Cửa Rộng Nhờ Tiền Kiếp Hay Cúng Dường Gạo Thóc Cho Chùa.
- 21) Being sufficient with food and dress in this life is the consequence of giving alms to the poor in one's previous life: Kiếp Này No Cơm Ấm Áo Vì Tiền Kiếp Hay Giúp Đỡ Người Nghèo.
- 22) To slander the monks and nuns (not to slander the Triratna) in this life, will be reborn as a lizard to lick the tongue every night: Kiếp Này Nói Xấu Người Tu, Kiếp Sau Mang Thân Làm Thần Lằn Tắc Lưỡi Mỗi Đêm.
- 23) Being sufficient with luck, nobility and prosperity in this life is the consequence of one's generous offerings made in the construction of the temples and monasteries as well as building of the shelters for the needy in previous life: Kiếp Này Phú Quý Thịnh Vượng Vì Tiền Kiếp Hay Xây Chùa Cát Miếu Cũng Như Dựng Nhà Chấn Tế.
- 24) To feel happy when seeing the misfortunes of others in this life, will be in constant troubles and sicknesses in the next life: Kiếp Này Thấy Nạn Mà Cười, Kiếp Sau Hoạn Nạn Triền Miên Một Đời.
- 25) To refuse to rescue others when they are in danger, will have the bad fate of staying in prison in the next life: Kiếp Này Thấy Nguy Không Cứu, Kiếp Sau Phải Mang Thân Tù Đày.
- 26) Being full of great intelligence and wisdom in this life is the consequence of praying and reciting Amitabha Buddha's name in previous life: Kiếp Này Thông Minh Đại Trí Cũng Nhờ Tiền Kiếp Hay tụng Kinh Niệm Phật.
- 27) Enjoying longevity in this life is the consequence of setting free animals as well doing good deeds to other people in previous life: Kiếp Này Trường Thọ Cũng Nhờ Kiếp Trước Hay Phóng Sinh Lợi Vật.
- 28) Being so beautiful and dignified in outer aspects in this life is the consequence of sincere offerings flowers to the Buddha (statue or image) in previous life: Kiếp Này Tượng Mạo Khôi Ngô Cũng Nhờ Kiếp Trước Hay Thành Tâm Dâng Hoa Cúng Phật.
- 29) Holding the position of high ranking officer in this life is the consequence of one's decorating the statue of the Buddha with gold leaf in his previous life: Kiếp Này Vinh Hiển Làm Quan Cũng Vì Tiền Kiếp Đắp Vàng Tượng Phật.
- 30) To bring harm to others by spreading false rumours, will be harmed by false rumours in the next life: Kiếp Này Vu Oan Giá Họa Cho Người, Kiếp Sau Sẽ Bị Người Vu Oan Giá Họa Để Hãm Hại.

Cause-effect relationship: Quan hệ nhân quả—Luật nhân quả.

Cause Enlightening Beings to be full of knowledge and not depend on another for understanding: Làm cho chư Bồ Tát ở nơi đạo Bồ Đề đủ sáng trí huệ chẳng do tha ngộ—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (9).

Causes Enlightenment of the Buddha: Những căn nhân của hiện khởi trong sự giác ngộ của Phật—These causes are known to be boundless. The effects are manifold or limitless, but they do not hinder each other; rather they cooperate to form a harmonious whole—Những căn nhân này được coi như vô hạn, những cảm quả là vạn trạng vô biên, nhưng chúng không chướng ngại nhau mà lại còn cộng tác để hình thành một toàn thể nhịp nhàng—See Ten theories that independently cause the manifestation of the ideal world (B).

Cause of erroneous ideas: Vọng Duyên—The unreality of one's environment—Duyên là những sự vật trong và ngoài có quan hệ với thân ta, tất cả những cái đó đều là hư vọng cả. Chính những thứ đó là đầu mối tạo ra những tư tưởng sai lầm.

Causes of evil actions: Những nguyên nhân khởi lên ác nghiệp—According to the Sigalaka Sutra, there are four causes of evil actions—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có bốn nguyên nhân gây nên ác nghiệp—See Four causes of evil actions.

Cause of giving: Lý do bố thí—See Eight causes of dana.

Cause of good or bad deeds: Tập đế—See Four Noble Truths.

Cause and its effect resemble each other: Nhân và hậu quả của nó giống nhau.

Cause leading to the extinction of passion and mortality (Diệt đế) in the future life:

Xuất thế gian nhân quả (Đạo đế)—See Two aspects of cause and effect.

Causes of malice: Aghata-vatthuni (p)—Nguyên nhân của xung đột— According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine causes of malice which are stirred up by the thought—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín sự xung đột khởi lên bởi tư tưởng—See Nine causes of malice.

Cause may be stated, but result is beyond description: Nhân Phần Khả Thuyết, Quả Phần Bất Khả Thuyết—The causes that give rise to the Buddha's Buddhahood may be stated, that is, such part as is humanly manifested; but the full result is beyond description—Nhân phần đưa đến quả vị Phật của Phật có giảng thuyết được, nhưng tính hải mà Phật chứng ngộ là pháp của Phật tự biết, chẳng thể dùng ngôn từ mà diễn đạt.

Cause-nature-environment: Căn Tánh Duyên—Cause, nature and environment; natural powers and conditioning environment. The circumstances or conditions environing the mind created by the six gunas. Conditioning environment and natural powers in which environment plays a main role—Căn tính của con người và nhân duyên của hoàn cảnh nương tựa vào nhau, hay sự nương tựa giữa lục căn và lục trần, mà sự tác động lớn là ở lục căn. Cảnh của lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) là những sở duyên làm nhớ bản tâm tính; hay sự phối hợp giữa lục căn và lục trần, mà lục trần là yếu tố chính.

Cause and origin: Nhân nguyên.

Cause of pain: See Cause of suffering.

Cause all past, present and future Buddha-works: Hiện tam thế tất cả Phật sự—See Ten kinds of unimpeded liberation of the Buddhas.

Cause all past, present and future miracles: Hiện tam thế tất cả thần thông—See Ten kinds of unimpeded liberation of the Buddhas.

Cause perfects and the effect completes: Nhân Viên Quả Mãn—Nhân tu hành đầy đủ và Phật quả viên mãn (theo Kinh Tâm Địa Quán: “Ba tăng kỳ kiếp độ chúng sanh, siêng tu tám vạn Ba La Mật, nhân viên quả mãn thành chánh giác, trụ thọ ngưng lại không đến đi)—The practice of

Buddhism will lead to a perfect effect of Buddhahood.

Cause of pleasure: Lạc nhân.

Cause in the present life: Thế gian nhân quả (Tập đế)—The suffering (Khổ đế) and the cause (Tập đế) in the present life—See Two aspects of cause and effect.

Cause in previous existence: Túc Nhân—Good or evil cause in previous life—Nghiệp nhân, cả thiện lẫn ác, đã gieo trồng từ nhiều đời trước.

Cause produces its effect in a different life: Vipaka-hetu (skt)—See Cause ripening in a different life.

Cause produces all sense and perceptions, either good or evil: Năng sinh nhân—See Two causes (B).

Cause or reason: Hetusvabhava (skt)—Nhân Tự Tánh—Nguyên nhân hay lý do—See Seven types of self-nature.

Cause of rebirth: Sinh nhân, một trong năm nguyên nhân—Nourishing cause, one of the five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and maintainers of infinite forms of nature (results)—See Five causes (B).

Cause of rebirth as an animal: Súc Sanh Nhân—The karma, of rebirth as an animal—Nghiệp nhân khiến chúng sanh phải tái sanh vào loài súc sanh (trong Thích Thị Yếu Lãm, có 5 tội phải sanh làm súc sanh: 1) Phạm giới trộm cắp, 2) Nợ nần không trả, 3) Sát sanh, 4) Không thích nghe giảng kinh pháp, 5) Thường vì nhân duyên khó đến trai hội).

Cause is result, result is cause: Nhơn quả đồng thời—Simultaneity of Cause And Effect—The cause has result as its cause, while the result has the cause as its result. It is like planting seeds; the seeds produce fruit, the fruit produces seeds.

Cause of retribution: Báo nhân.

Cause ripening in a different life: Vipaka-hetu (skt)—Dị Thục Nhân—The cause ripening in a different life, a cause which produces its effect in a different life, as when retributions are obtained in the life after death. According to the Abhidharma of the Kosa School, this is one of the six chief causes in the Theory of Causal

Relation—Dị Thục Nhân Là nhân tạo ra kết quả của nó trong một đời sống khác, như khi những thường phật nhận lãnh được trong đời kế tiếp sau khi chết. Theo A Tỳ Đàm của tông Câu Xá, đây là một trong sáu căn nhân trong thuyết nhân quả—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Cause roots of goodness of their colleagues of the past to develop to maturity: This is one of ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace—Vì muốn làm cho những chúng sanh đồng tu hành với Bồ Tát đời trước được thành thực thiện căn mà thị hiện ở vương cung—See Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace.

Causes of the same kind as the effect: Sabhagahetu (skt)—The law that like produces like (causes of the same kind as the effect, good producing good, etc). This is one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause—Đồng loại nhân hay luật gieo gì gặt nấy. Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—See Six kinds of causes (A).

Cause sentient beings addicted to sensual pleasures to joyfully take pleasure in truth: Vì muốn làm cho những chúng sanh tham đắm dục lạc mến thích pháp lạc mà thị hiện ở thân đồng tử—This is one of the ten reasons Enlightening Beings appear as children which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện ở thân đồng tử mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten reasons Enlightening Beings appear as children.

Cause sentient beings to believe, honor, praise, and behave courteously: Khiến cho chúng sanh kính tin, cúi đầu đánh lễ, ca ngợi khen tặng, thăm viếng hỏi thăm, dùng tất cả những thứ này mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Cause sentient beings to detach from sensual and selfish pleasures: Khiến chúng

sanh lìa xa dục lạc và ngã lạc—See Ten reasons enlightening beings leave a royal palace.

Cause sentient beings to give up their attachment: Khiến chúng sanh nhàm chán sự tham đắm tại gia—See Ten reasons enlightening beings leave a royal palace.

Cause sentient beings to know where the world of Buddhahood is: Làm cho chúng sanh biết có cõi Phật—See Ten kinds of fulfillment.

Cause sentient beings never turn back on the Path of Enlightenment: Great Enlightening Beings explain the truth to sentient beings compassionately and cause them never turn back on the Path of Enlightenment—Chư Đại Bồ Tát dùng tâm đại bi mà vì chúng sanh thuyết pháp, khiến họ trọn chẳng thoái chuyển nơi vô thượng chánh đẳng chánh giác—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (9).

Cause all sentient beings of past, present, and future to appear: Hiện tam thế tất cả chúng sanh—See Ten kinds of unimpeded liberation of the Buddhas.

Cause sentient beings to perceive the miracles of Buddha: Làm cho chúng sanh thấy thần biến của Phật—See Ten kinds of fulfillment.

Cause sentient beings to perfect concentration: Làm cho chúng sanh định tâm viên mãn—See Ten kinds of fulfillment.

Cause sentient beings to recollect accumulated deeds: Làm cho chúng sanh nhớ nghiệp đã huân tập—See Ten kinds of fulfillment.

Cause sentient beings to turn away from the world: Khiến chúng sanh nhàm rời thế gian—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (9).

Cause sentient beings to want to seek the truth: This is one of the ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities. Enlightening Beings use these expedient means of austerities to pacify all sentient beings—Vì muốn làm cho chúng sanh thích cầu pháp mà thị hiện khổ hạnh. Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện khổ hạnh. Chư Bồ Tát dùng phương tiện khổ hạnh này để điều phục

và làm cho chúng sanh an lạc—See Ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities.

Cause someone agony: Làm cho ai đau đớn

Cause someone to be pure: Làm cho ai trở nên thanh tịnh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18, there are ten things which cause the practices of Enlightening Beings to be pure. Once Enlightening Beings have attained purity in practice, they also ten even greater things—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18, có mười pháp khiến cho những thực hành của chư Bồ Tát trở nên thanh tịnh. Khi chư Bồ Tát đã được hạnh thanh tịnh thì cũng lại được mười pháp to lớn hơn (See Ten Even Greater Things)—See Ten things which cause the practices of Enlightening Beings to be pure.

Cause someone trouble: Annoy someone—
Gây phiền nhiễu cho ai.

Cause of sorrow: Nguyên nhân của buồn khổ—
According to the Buddha, the cause of our grief and sorrow is attachment. If we want to transcend sorrow, we have to give up attachment.

Cause sub-cause: Hetu-pratyaya (skt)—Nhân Duyên—The cause sub-cause which acts as chief cause (hetu-pratyaya), there being no distinction between the chief cause and the secondary cause, i.e., the water and the wind cause a wave—Nhân duyên hoạt động như một căn nhân, không có sự phân biệt nào giữa căn nhân và trợ duyên, thí dụ nước và gió tạo ra sóng—See Four sub-causes.

Cause of suffering: Dukkha-nidana (skt)—Tập Đế (khổ nhân hay nguyên nhân gây ra khổ đau phiền não)—The cause of suffering is desire based on greed and selfishness. The Buddha saw that the cause of suffering is selfish desire and greed. People want all kinds of things and want to keep them forever. However, greed is endless, like bottomless pit that can never be filled. The more you want, the more unhappy life is. Thus, our limitless wants and desires are the cause of our sufferings and afflictions. However, the chief cause of our suffering is ignorance. Ignorance is a mental factor, or state, that obscures our understanding of who we are, and the mode in which all phenomena exist. Not only does ignorance prevent us from realizing how things exist, it also depicts things as existing in a way

they do not. In addition, ignorance cause misconception of inherent existence. Because of this misconception, we come up with disturbing attitudes and problems. Only the wisdom can give us the understanding of reality or emptiness. According to the Buddha, to understand forms of suffering is not enough. In order to reduce or eliminate sufferings, we must understand the cause of suffering because only by understanding the cause of suffering we can do something to solve the problem. You may think that your sufferings and afflictions are caused by a family curse handed down from one generation to another. Or perhaps they arise because of some sin performed by a distant ancestor that you have to pay now. Or maybe your sufferings and afflictions are created by God, or the Devil. Yet have you ever considered for a moment that the cause may really lie with yourself? Yes, the cause lies with yourself indeed. You have caused your own failure, hardship and unhappiness. But it is human nature that makes you blame on others, rather than seeing yourself as being responsible for them. According to the Buddha, craving is one of the great causes of sufferings and afflictions. There are various kinds of craving: craving for pleasant experiences, craving for material things, craving for a happy life, and craving for eternal life. The Buddha taught: “All cravings for the enjoyment of pleasant experiences is like drinking salt water, the more we drink the more we feel thirsty.” However, craving itself is not a real cause of suffering, a real cause behind craving that forces us to try to obtain what we crave for is ignorance. Because of ignorance, we crave for name and gain, acquiring wealth and material things; and because of ignorance we crave for eternal life, and so on. However, on one can be satisfied with these desires. Thus, we all experience sufferings and afflictions. Sincere Buddhists should always remember that we can reduce or eliminate sufferings and afflictions when we are able to identify the causes of them—Nguyên nhân của khổ đau là sự ham muốn dựa trên tham lam và ích kỷ. Đức Phật thấy rằng nguyên nhân của khổ đau là sự ham muốn và tham lam ích kỷ. Con người ta muốn được tất cả mọi thứ và muốn trì giữ những thứ ấy vĩnh viễn.

Tuy nhiên, lòng tham không tận, giống như cái thùng không đầy, không bao giờ chất đầy được. Càng ham muốn nhiều, càng khổ đau nhiều. Vì vậy, chính sự ham muốn và khát vọng vô hạn là nguyên nhân của khổ đau phiền não. Tuy nhiên, nguyên nhân chính đưa đến nỗi khổ của chúng ta là vô minh. Vô minh là một yếu tố tâm thức, một trạng thái làm u ám trí năng của chúng ta. Nó làm cho chúng ta không biết sự thật chúng ta là gì và các sự vật quanh ta tồn tại như thế nào. Vô minh chẳng những làm cho chúng ta không biết được sự vật tồn tại theo cách nào, mà nó còn vẽ vời khiến cho chúng ta không thấy được sự thật hiện hữu của vạn hữu. Ngoài ra, vô minh còn gây ra quan niệm sai lầm về sự hiện hữu. Quan niệm này chính là ngọn nguồn của mọi trạng thái nhiễu loạn và khổ não. Chỉ có trí tuệ mới cho chúng ta nhận biết được thực tướng hay tánh không của vạn hữu. Theo Đức Phật, thấy được cái khổ không thôi chưa đủ. Để giảm thiểu hay diệt tận những khổ đau phiền não, chúng ta phải hiểu rõ nguyên nhân nào đã gây ra khổ đau phiền não bởi vì chỉ có hiểu rõ được nguyên nhân chúng ta mới có thể làm được điều gì đó để giải quyết vấn đề. Bạn có thể nghĩ rằng những lo buồn khổ đau của bạn là do tai họa của gia đình từ truyền kiếp, từ đời này qua kiếp nọ. Hay có thể những khổ đau ấy phát sinh ra vì tội lỗi do ông bà ngày xưa đã gây ra, bây giờ chúng làm khổ bạn. Hoặc có thể khổ đau của bạn được tạo bởi Thần linh hay ma quỷ. Hãy bình tâm suy nghĩ xem coi nguyên nhân thực sự nằm ở nơi bạn hay không? Phải rồi, nó nằm ngay nơi chính bạn. Bạn đã tạo ra sự thất bại, khó khăn và bất hạnh của chính bạn, nhưng bản chất cố hữu của con người bất bạn phải đổ thừa cho người khác hơn là tự mình chịu trách nhiệm về các điều sai quấy ấy. Theo Đức Phật, tham ái là một trong những nguyên nhân lớn của khổ đau phiền não. Có nhiều loại tham ái: tham dục lạc, tham vật chất, tham sống đời hạnh phúc, và tham sống đời vĩnh cửu, vân vân. Nhưng Đức Phật dạy: “Tất cả những khao khát hưởng thụ và thỏa mãn dục lạc chẳng khác gì uống nước mặn, càng uống càng thấy khát.” Tuy nhiên, tham ái không phải là nguyên nhân chính gây ra khổ đau, mà nguyên nhân thực sự đứng đằng sau tham ái buộc chúng ta phải cố gắng lấy cho bằng được những thứ chúng ta ham muốn chính là vô minh.

Vì vô minh mà chúng ta ham tranh danh đoạt lợi, ham tranh giành của cải vật chất. Vì vô minh mà chúng ta ham được sống vĩnh cửu, vân vân và vân vân... Tuy nhiên, không ai trong chúng ta được toại nguyện với những ham muốn này. Chính vì vậy mà tất cả chúng ta đều phải kinh qua khổ đau phiền não. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng chỉ khi nào chúng ta nhận diện được những nguyên nhân gây ra khổ đau phiền não chúng ta mới có thể giảm thiểu hay tận diệt được chúng.

Cause of suffering are craving and ignorance (n): Nguyên nhân của khổ đau là tham dục và si mê.

Cause transforms itself into an effect: Nhân Năng Biến—A cause that is also an effect. The power in a cause to transform itself into an effect—Sự tự chuyển biến từ nhân sang quả.

Cause untold Buddha-lands to appear: Làm cho bất khả thuyết chư Phật thị hiện—See Ten kinds of unimpeded liberation of the Buddhas.

Cause untold Enlightening Beings receiving predictions of Buddhahood: Hiện bất khả thuyết Bồ Tát thọ ký—See Ten kinds of unimpeded liberation of the Buddhas.

Cause without effect: Hữu Nhân Vô Quả—No future consequences as a result of past or current karma—Đoạn kiến cho rằng chỉ có hiện tại, chứ không có đời sau, không có hậu quả gì trong tương lai đối với việc làm hiện tại—See Four erroneous tenets (A).

Cause all worlds of past, present and future to appear: Hiện tam thế tất cả thế giới—See Ten kinds of unimpeded liberation of the Buddhas.

Causeless (a): Vô duyên—Uncaused—Independent—Without immediate causal connection.

Causeless and spontaneous: Nivrtti (skt)—Vô Vi Tự Nhiên (tự nhiên và không do nhân mà có).

Cautious (a): Thận trọng—careful—Prudent.

Cave of the green dragon: Thương Long Huyệt—According to the Tibetan Buddhism, the cave of the azure or green dragon, where it lies curled over the talismanic pearl, which only a hero can obtain—Theo Phật giáo Tây Tạng, hang

rồng xanh quần lấy miếng ngọc bùa phép, mà chỉ có người gan dạ lắm mới đạt được.

Cave for meditation: Thiền Quật—A cell for meditation, or retirement from the world—Hang động để hành thiền hay an cư.

Cavern genie: Earth-rsi—Địa tiên.

Cease (v): Ngừng.

Cease to do wrong and do what is right: Chỉ trì tác trì (chấm dứt làm việc sai trái và làm những gì đúng đắn)—See Two modes of practices.

- 1) Cease to do wrong by keeping the precepts: Chỉ trì bằng cách giữ giới.
- 2) Do what is right by worshipping or living in accordance with the monastic life: Tác trì hay làm việc gì đúng đắn bằng cách lễ bái hay sống đời phạm hạnh.

Cease (v) to live for his senses or himself: Ngừng sống theo giác quan hoặc cho riêng mình.

Cease (v) the transforming: Tức Hóa—To cease the transforming and enter nirvana as did the Buddha—Chấm dứt công việc chuyển hóa chúng sanh và nhập niết bàn, như Đức Phật ngày xưa.

Ceaseless (a): Không ngừng.

Ceaseless mutation: Đột biến không ngừng.

Ceasing and reflecting: Samatha and Vipasyana (skt)—Shikan (jap)—Quiet and Reflecting—Chỉ Quán—See Samatha and Samatha-Vipasyana.

Cede (v): Nhượng bộ—To yield—To give in—To make concessions.

Celebrate the anniversary of (a deceased): Commemorate the anniversary of (a deceased)—Cúng giỗ.

Celebrate the anniversary of defunct (the dead): Puja (skt & p)—Make offerings—To offer—Nghỉ lễ (cúng).

Celebrate birthday at a layperson's house or in a restaurant: Tổ chức lễ sinh nhật của mình tại nhà cư sĩ—A Bhiksu or Bhiksuni who celebrates his or her birthday at a layperson's house or in a restaurant, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào tổ chức lễ sinh nhật của mình ở nhà cư sĩ hay ở nhà hàng, là phạm giới Ba Dật Đê, phải phát lồ sám hối.

Celebrate a ceremony to worship the Healing Master: Làm lễ tế đàn Đức Phật Dược Sư.

Celebrate the service: Officiate the service—Take or conduct the service—Hành lễ.

Celebrated: Nổi tiếng—Famous.

Celebrity (n): Danh nhân—Famous man—Great name.

Celestial (a): Thuộc về Trời.

Celestials (n): Deva-gati (skt)—Celestials, the state of gods, Gods' realm is reserved to those who observe the five basic commandments and have practiced the Ten Meritorious Action and abstained to do the Ten Evil Deeds. Although the celestial path is blessed with more happiness than our world, it is still marked by the five signs of decay and the things that go against our wishes—Thiên Đạo, tiếng Phạn gọi là “Deva,” có nghĩa là sáng suốt, thanh tịnh, tự tại hay tối thắng. Thiên đạo hay cảnh giới chư thiên là nơi tái sanh của những chúng sanh nào giữ tròn năm giới, thực hành thập thiện nghiệp, và tránh thập ác (người sanh lên cõi trời thân được sáng suốt, vui nhiều hơn khổ, sự ăn mặc, cung điện, nhà cửa đều được sung sướng tốt đẹp, không thiếu thốn về vật chất). Cõi trời tuy vui vẻ hơn nhân gian, nhưng cũng còn tướng ngũ suy và những điều bất như ý.

Celestial city: Thành quách trên Trời.

Celestial deities: Thiên thần.

Celestial demons: Thiên Ma—One of the three kinds of demons. Celestial demons refers to the type of demon that resides in the Sixth Heaven, also called the Heaven of Free Enjoyment of Others' Emanations. This type of demon possesses merits and blessings and enjoys the highest heavenly bliss in the Realm of desire, of which our world is but a small part. They then mistake such happiness and bliss as ultimate, and do not wish anyone to escape their influence. When a practitioner has attained a fairly high level of cultivation, his mind-light develops and shines up to the realm of the Sixth Heaven. It is then discovered by the celestial demons, who seek ways to sabotage his cultivation. Such action can take many forms, threatening or cajoling, or even helping the practitioner attain false samadhi “wisdom” and spiritual power, with the aim of

ultimately deceiving him. These demons take turns watching the practitioner constantly and without interruption, waiting for the opportunity. If the practitioner has a delusive thought, they pounce on him or steer him toward things contrary to the Way. The practitioner's entire lifetime of cultivation is then over, for all practical purposes—Một trong ba loại ma. Thiên ma là loại ma ở cõi trời Tha Hóa Tự Tại, thuộc tầng thứ sáu của trời Lục Dục. Loại ma này có phước báo, hưởng sự vui mầu nhiệm cao tột của ngũ trần, cho đó là cảnh khoái lạc tuyệt đối, nắm quyền hạn về dục nhiễm, không muốn ai thoát khỏi phạm vi ấy. Khi hành giả đạt đến mức tu khá cao, tâm quang phát lộ, ánh sáng chiếu thấu lên cõi trời Tha Hóa làm cho cung điện ma rung động, chúng liền phát giác và vì sợ e có người giải thoát, quyến thuộc mình sẽ giảm bớt đi, nên tìm cách phá hoại. Chúng hiện ra nhiều cảnh, hoặc hăm dọa, hoặc khuyến dụ, hoặc giúp sức cho tà định tà trí cùng thần thông cốt để gạt gẫm; lại thay phiên nhau rình rập không giây phút nào rời để chờ cơ hội thuận tiện. Nếu hành giả có một niệm sơ hở, liền bị chúng ám nhập, xúi dục làm những điều trái đạo đức, đời tu kể như đã hư tàn—See Three types of demons.

Celestial drum: Trống Trời—Drum of the teaching—Haevenly drum—Whenever the gods become deluded and caught in the quagmire of the five desires, a celestial drum suddenly sounds to warn them that all things are evanescent; pleasure brings with it the seeds of suffering—Khi nào những vị trời bị đắm nhiễm ngũ dục thì trống liền trỗi dậy để cảnh cáo họ rằng mọi việc chóng phai, vui sướng luôn mang lại những hạt giống khổ đau.

Celestial ear: With the celestial ear they hear all Buddhas teaching, absorb and remember their teachings, and expound them widely to sentient beings according to their faculties—Thiên nhĩ nghe rõ chư Phật thuyết pháp, thọ trì ghi nhớ, rộng vì chúng sanh tùy căn cơ để khai diễn—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (6).

Celestial eye: Thiên Nhãn Thông.

- 1) Divine Eye: Can see death and rebirth—Power to see anywhere any time. The eye with which we can see very distant things.

Ability to see things and events at great distance. Ability to see the births and deaths of sentient beings everywhere—Có khả năng thấy được những diễn biến từ xa, cũng như thấy được luân hồi sanh tử của chúng sanh.

- 2) Deva-Cakkhu (p): Thiên nhãn—God or deva eye—Heavenly eye—Unlimited eye—Attainable by men in dhyana—Mắt của chư Thiên ở cõi trời sắc giới, nhưng người phàm tu thiền định vẫn đạt được loại mắt này (với thiên nhãn thì chẳng luận xa gần, trong ngoài, sáng tối, đều thấy được hết)—See Five kinds of eyes or vision.
- 3) The vision of those who practice hypnotism: Mắt của những người thực tập thôi miên.
- 4) With celestial eye Bodhisattvas see all forms in all worlds and know where sentient beings die and are born—Thiên nhãn thấy rõ những hình sắc của tất cả thế giới, biết các chúng sanh chết đây sanh kia—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (6).

Celestial happiness: Phúc lạc của chư Thiên.

Celestials and humans are unable to detach themselves from the mundane states: The Enlightening Beings see that the celestials and humans who were in the same communities with them in the past still are in mundane states, unable to detach from them, and not tiring of them either—Bồ Tát quán sát thấy trong đời quá khứ, hàng nhưn thiên cùng mình tập hội, mà nay vẫn còn ở bậc phàm phu, không xả ly được, mà cũng nhàm mỏi—See Ten reasons why Great Enlightening Beings smile and make a promise in their hearts to tame and pacify sentient beings.

Celestial kings: Thiên vương—See Heaven King.

Celestial music: Thiên Nhạc—See Heavenly music.

Celestial musician: Gandharva (skt)—Cần thát bà (Hương âm thần)—See Gandharva.

Celestial spirit: Thiên Thần—Deva and gods in general, including the inhabitants of the the devalokas, all subject to metempsychosis—Chư thiên, kể cả chư thiên cư ngụ trên cung trời dục giới.

Celibacy of the monks and nuns: Cuộc sống độc thân của chư Tăng Ni.

Celibate (a & n): Người độc thân.

Cemeterial (a): Thuộc về nghĩa trang.

Cemetery (n): Burial ground—Nghĩa trang.

Cense (v): Xông hương.

Censer: Hỏa Xá—Lư hương—A kind of censer, made in two super-imposed circles with a cover—Một loại lư hương (lư nhang, đặc biệt, với hai vòng tròn nổi có nắp)—See Three essential articles for worship, and Seven appurtenances of a monk.

Censor (v): Kiểm duyệt.

Censure (n):

- 1) Censorship: Sự kiểm duyệt—Sự chế tài.
- 2) Blame: Ninda (p)—Disparagement—Ridicule—Chê Trách—See Eight winds.

Censure by authority: Uy quyền chế tài hay kiểm duyệt.

Census of monks and nuns: Chúng Trưởng—The T'ang dynasty register, or census of monks and nuns, supplied to the government every three years—Đời nhà Đường chư Tăng Ni phải đăng ký ba năm một lần.

Center (n): Trung tâm—Tâm điểm—Trung ương.

Central Asian Buddhism: Phật Giáo Trung Á—Central Asia was at one time a crucial part of the overland Silk Roads, through which goods and ideas passed between India and China for centuries. It encompasses a wide variety of people and cultures, speaking a diverse collection of languages. Although we do not know the definite time of the introduction of Buddhism to Central Asia, however, according to Prof. P.V. Bapat in *The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism*, the nomadic tribes such as the Sakas and Kushanas, as well as Indian merchants had carried elements of Indian culture with Buddhism to the different states of Eastern Turkestan at least a century before the Christian era. The Indian colonists were the first to carry Buddhism to this region. Nowadays, an Indian dialect, similar to that of north-western India, was the official language in some of these states. Earliest records found in the area proved that missionary activity was initiated by Asoka (272- 236 B.C.), who sent Buddhist monks to Bactria during the third century B.C. Ancient Khotanese traditions claim that a son of Ashoka named Kustana founded the kingdom

234 years after the Nirvana, about 240 B.C., and a grandson of Kustana, named Vijayasambhava, introduced Buddhism in Khotan. In its heyday, Buddhism had in Khotan nearly four thousand establishments, including monasteries, temples and stupas. Chinese pilgrims such as Fa-Hsien, Song-Yun and Hsuan-Tsang, testify to the flourishing condition of Buddhism in Khotan until about the eighth century A.D. Khotan became the place of the dissemination of Buddhism to other states in the South, such as Niya, Calmadana, Kroraia and also to Cokkuka. In addition, two Asokan inscriptions on stone pillars have been found as far north as Gandhara in Afghanistan. The first flowering of Buddhism in Central Asia was during the reign of Kaniska I (first-second century A.D.), who is reported in traditional Buddhist histories as a supporter of Buddhism, though there is little evidence for this. It is more likely that he promoted religious tolerance and that Buddhism flourished as a result. Another important Buddhist center in Khotan, whose king said to have converted Kashgar to Buddhism around 100 A.D. Buddhism was established in Kucha sometime during the first century B.C., and was certainly well established by the time of Kumarjiva (344-413), whose father was Indian and whose mother was Kuchean. During the early part of the first millennium A.D. Buddhism flourished in a number of Central Asian centers. Several of the most important of these were in East Turkestan, including Khotan, Turfan, Tun-Huang, and Kocho. Some of the most influential early Buddhist missionaries to China were from Central Asia, including An-Shih-Kao, a Kushan monk who traveled to Lo-Yang in 148 and established the first center for the translation of Buddhist texts in China. Most of the early translations of Buddhist texts into Chinese were reportedly done by monks from western Central Asia, and by the fourth century Buddhism had spread among the Turkic tribes of eastern Central Asia. The Chinese pilgrim Hsuan-Tsang (596-664) reported that there were a number of flourishing Buddhist centers in the region during the seventh century, but a wave of Arab invasions apparently led to the destruction of Buddhism in Central Asia. Following the Arab defeat of the last

Sassanian ruler in 642, a series of invaders entered the area, and Islam displaced Buddhism and the other religions that had flourished there. The eradication of Buddhist civilization was so complete that it was not until the nineteenth century that European explorers conducting archeological work in the region began piecing together the story of Buddhism's influence in Central Asia—Trung Á đã từng là một phần quan trọng của con đường lụa, qua đó hàng hóa lẫn tư tưởng được chuyển qua giữa Ấn Độ và Trung Hoa trong nhiều thế kỷ. Cả vùng Trung Á bao gồm nhiều dân tộc với nhiều sắc thái văn hóa khác nhau, cũng như nhiều ngôn ngữ khác nhau. Mặc dù không biết chính xác thời điểm nào đạo Phật được đưa vào Trung Á, nhưng theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, các bộ lạc du mục Sakas và Kishanas, cũng như các thương nhân Ấn Độ đã đưa nền văn hóa Ấn Độ cùng với đạo Phật đến nhiều nơi khắp miền Trung Á ít nhất là một thế kỷ trước kỷ nguyên Cơ Đốc. Các thực dân Ấn là những người đầu tiên đưa Phật giáo đến miền này. Ngày nay người ta tìm thấy một thổ ngữ tương đương với thổ ngữ của miền Tây Bắc Ấn Độ được dùng như ngôn ngữ chính thức tại một số bang thuộc miền Trung Á. Còn theo những báo cáo tìm thấy sớm nhất trong vùng thì phái đoàn truyền giáo do vua A Dục (272-236) khởi xướng đã đến vùng Bactria trong khoảng thế kỷ thứ ba trước Tây lịch. Truyền thuyết xứ Khotan nói rằng một người con trai của vua A Dục tên là Kustana đã lập ra vương quốc này 234 năm sau ngày Đức Phật nhập diệt, nghĩa là khoảng năm 240 trước Tây lịch, và người cháu gọi Kustana bằng ông đã đem Phật giáo đến vùng này. Trong thời kỳ cực thịnh, Phật giáo đã có tại Khotan gần 4.000 cơ sở, gồm các tu viện, đền chùa. Các đoàn hành hương Trung Hoa đến đây như Pháp Hiển, Tống Vân và Huyền Trang đã chứng minh cho sự phồn thịnh của Phật giáo tại Khotan cho đến khoảng thế kỷ thứ 8 sau Tây lịch, Khotan vẫn là điểm phát tán đạo Phật đến các vùng phía nam như Niya, Calmadana (Chekchen), Kroraina (Loulan), và cả Cokkuka (Kashgar). Ngoài ra, hai câu viết của vua A Dục trên trụ đá được tìm thấy trong miền cực Bắc của vùng Gandhara của A Phú Hãn. Những bông hoa Phật giáo đầu tiên được nở tại vùng Trung Á dưới thời

Ca Nị Sắc Ca đệ I (vào khoảng thế kỷ thứ nhất hay thứ hai sau Tây lịch), người mà truyền thống lịch sử Phật giáo tưởng tượng như là một người bảo trợ cho Phật giáo, mặc dầu hiện có rất ít chứng cứ về việc này. Dường như ông đã khởi động cho việc để dãi cho tôn giáo và kết quả là Phật giáo đã trải qua thời kỳ hưng thịnh dưới thời cai trị của ông. Một trung tâm Phật giáo quan trọng khác ở Khotan, mà vị vua của nó đã cải đổi cả vùng Kashgar sang Phật giáo vào khoảng năm 100 sau Tây lịch. Phật giáo được thiết lập nền móng tại vùng Kucha vào khoảng thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch, nền tảng ấy được thiết lập vững chắc vào thời Cưu Ma La Thập (344-413), người có cha là người Ấn và mẹ là người Kucha. Trong thời đầu của thiên niên kỷ thứ nhất, Phật giáo hưng thịnh ở một số các xứ trung tâm Á Châu. Một số những trung tâm quan trọng nhất ở vùng Đông Turkestan, bao gồm vùng Khotan, Turfan, Đôn Hoàng, và Kocho. Vài dòng truyền giáo Phật giáo có ảnh hưởng lớn nhất tại Trung Hoa đến từ vùng Trung Á, gồm có An Thế Cao, vị Tăng người Kushan đã du hành sang Lạc Dương vào năm 148 và thiết lập trung tâm dịch thuật kinh điển sang Hoa ngữ đầu tiên tại Trung Hoa. Hầu hết kinh điển được dịch sang Hoa ngữ trong thời kỳ này đều được phiên dịch bởi các nhà sư từ các vùng phía Tây của Trung Á, và tới thế kỷ thứ 4 Phật giáo đã lan sang các vùng trong số các bộ tộc Turkic thuộc miền Đông của vùng Trung Á. Nhà hành hương người Trung Hoa là Huyền Trang đã tường thuật có một số trung tâm Phật giáo rất hưng thịnh trong vùng vào thế kỷ thứ 7, nhưng làn sóng xâm lăng của sắc dân Ả Rập đã đưa đến sự suy vong của Phật giáo trong vùng Trung Á. Sau khi Ả Rập đánh bại vị cai trị cuối cùng của dòng Sassanian vào năm 642, một loạt xâm lăng trong vùng, và Hồi giáo đã thay thế Phật giáo và các tôn giáo khác. Sự xóa sạch nền văn minh Phật giáo đã hoàn tất và cho mãi đến thế kỷ thứ 19 các nhà thám hiểm Âu Châu mới làm những cuộc khai quật khảo cổ trong vùng và bắt đầu ráp nối lại câu chuyện về ảnh hưởng của Phật giáo trong vùng Trung Á.

Central Buddhist Sangha: Giáo Hội Phật Giáo Trung Ương.

Central concept: Quan điểm chính.

Central court of the Womb Treasury: Bát Diệp Viện—The central court of the Womb Treasury (Garbhadhatu) with Vairocana as its central figure—Bát diệp trung đài của Thai Tạng giới với Phật Tỳ Lô Giá Na là nhân vật chính.

Central Garbhadhatu: Trung Thai Tạng—The central figure of the eight petalled group of the Garbhadhatu mandala. The phenomenal Vairocana who has around him four Buddhas and four bodhisattvas, each on a petal—Phật Tỳ Lô Giá Na là hình ảnh trung tâm của Thai Tạng, xung quanh Ngài là 4 vị Phật và 4 vị Bồ Tát. **See Court of the eight-petalled lotus in the middle of Garbhadhatu.

Central heart madala: Nội Tâm Mạn Đà La—Bí Mật Mạn Đà La—The madala mentioned in the Vairocana Sutra, or the central throne in the diamond realm lotus—Mạn Đà La trung tâm được đề cập trong kinh Đại Nhứt hay là Trung Tòa trong Kim Cang Liên Hoa Giới.

Central Honored One: Trung Tôn (vị ở chính giữa trong hàng chư tôn).

Central Patriarchal Temple: Tổ Đình Trung Tâm.

Centrifugal (a): Thuộc về lực ly tâm.

Centripetal (a): Có khuynh hướng hướng tâm—Thuộc về hướng tâm.

Cereals: There are six cereals—See Six cereals.

Ceremonial: Nghi thức tu pháp—There are five kinds of esoteric ceremonial—Có năm loại tu pháp—See Five kinds of esoteric ceremonial.

Ceremonial robe: Samghati (skt)—Tăng Già Lê Y—The assembly cassock of from nine to twenty-five pieces—Chúng tụ thời y (áo mặc khi hội họp với các chúng để cử hành các nghi thức lễ lạc trang nghiêm như thọ giới, thuyết giới hay truyền giới). Đây là loại y từ chín đến hai mươi lăm mảnh—See Three kinds of monk's garments.

Ceremonial sprinkling of water on a bodhisattva's head: Quán Đảnh Bồ Tát—Is said to be done when a bodhisattva is about to enter the ultimate state and become Buddha—Một nghi thức rưới nước lên đầu một vị Bồ Tát, khi vị ấy sắp bước vào giai đoạn cuối cùng đến Phật quả.

Ceremonies (n): Các buổi lễ.

Ceremonies to avert calamity: Những Tai—Nghi thức cầu nguyện lễ tống gió.

Ceremony of the end of the rainy retreat: Pavarana (skt)—Lễ ra Hạ (giải hạ).

Ceremony on entering the hall for service: Đình Nghi—Nghi thức khi tiến vào chánh điện trong buổi lễ.

Ceremony of opening the eyes: Khai Quang Điểm Nhãn—Introducing to the light—See Introducing the light and opening the eyes.

Ceremony platform: Pulpit—Pháp đàn.

Ceremony to put Buddha statue in place: Lễ an vị Phật.

Ceremony of transfer: Lễ bàn giao.

Certain things: There are three sure or certain things for the true disciple—See Three sure things for any true disciple.

Certain understanding: Quyết định giải (sự hiểu biết chắc chắn)—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of certain understanding of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ quyết định giải (hiểu chắc chắn) của chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of certain understanding of Great Enlightening Beings.

Certain understanding of the realm of sentient beings: Những thứ mà Bồ Tát Biết Rõ (hiểu biết chắc chắn) Chúng Sanh Giới—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of certain understanding of the realm of sentient beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supremely powerful certain understanding of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười quyết định giải (hiểu rõ chắc chắn) biết chúng sanh giới. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời đạt được quyết định giải đại oai lực vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of certain understanding of the realm of sentient beings.

Certain understanding of all the teachings: Quyết rõ các pháp—See Ten inexhaustible treasures, and Ten principles which help enlightening beings fulfill their great vows.

Certainty (n): Quyết định—Vững vàng—Tính xác thật—There are six kinds of certainty resulting from observance of the six paramitas—

Theo Đại Thừa Trang Nghiêm Luận, có sáu loại quyết định hay tăng thượng lực của Bồ tát tu Lục Độ—See Six kinds of certainty.

Certainty of effortlessness: Vô công dụng quyết định—See Six kinds of certainty (6).

Certainty of progress in cultivation (practice): Tu tập quyết định—See Six kinds of certainty (4).

Certainty of rebirth: Sinh thắng quyết định—See Six kinds of certainty (2).

Certainty of Retrogression: Bất thối quyết định—See Six kinds of certainty (3).

Certainty of Unfailing good karma: Định nghiệp quyết định—See Six kinds of certainty (5).

Certainty of Wealth: Tài quyết định—See Six kinds of certainty (1).

Certificate of ordination (of a monk): Giới Diệp—Độ Diệp—A certificate of ordination of a monk (a monk's certificate), useful to a wandering or travelling monk—Giấy chứng nhận đã được truyền giới, giúp ích cho du tăng khất sĩ (chứng nhận cho mọi người biết đây là vị Tăng đã thọ cụ túc giới).

Certificate of retreat: Tọa Hạ Do—A certificate of “retreat” given to a wandering monk—Giấy chứng nhận “An Cư Kiết Hạ” cấp cho một vị du tăng.

Certify to the Tenth Ground: Chứng được Thập Địa.

Certify to unobstructed wisdom: Chứng đặng trí vô ngại.

Certitude: Tính xác định—Tính xác quyết.

Cessation (n):

1) Samatha (skt)—Yên lặng hay yên tĩnh—Tranquility—Absence of passion—Calmness—See Samatha.

2) Nirodha (skt)—Diệt (sự chấm dứt)—Extinction—See Nirvana.

** See Four states of all phenomena.

Cessation of delight: Hỷ đoạn diệt—See Nine successive cessations.

Cessation of in-and-out breathing: Hơi thở vào hơi thở ra bị đoạn diệt—See Nine successive cessations.

Cessation of all mental operation: Chỉ Bệnh—One of the four mistaken ways of seeking

perfection, mentioned in The Complete Enlightenment Sutra—Một trong bốn bệnh được nói đến trong Kinh Viên Giác. Chỉ vọng tức chân (tịch niệm để cầu viên giác là chỉ bệnh, vì viên giác chẳng phải do chỉ niệm mà được)—See Four ailments.

Cessation of perceptions: Dục tướng bị đoạn diệt—See Nine successive cessations.

Cessation of Perception-and-Feeling: Tưởng và các thọ đều bị đoạn diệt—See Nine successive cessations.

Cessation of perception of materiality: Sắc tướng bị đoạn diệt—See Nine successive cessations.

Cessation of perception of the Sphere of Infinite Consciousness: Thức vô biên xứ bị đoạn diệt—See Nine successive cessations.

Cessation of perception of the Sphere of Infinite Space: Tưởng hư không vô biên xứ đoạn diệt—See Nine successive cessations.

Cessation of perception of the Sphere of No-Thingness: Vô sở hữu xứ tướng bị đoạn diệt—See Nine successive cessations.

Cessation of personality: Sakkaya-noridho anto (p)—Hữu thân diệt biên—See Three dharmas (XXI).

Cessation of the process of becoming: Nibbana (p)—Nirvana (skt)—Diệt độ—Calmness and extinction—Eternal peace—Extinction of reincarnation and escape from suffering—Niết Bàn (chấm dứt tiến trình hiện hữu).

Cessation of sufferings and afflictions: Chấm dứt khổ đau phiền não—The end of sufferings and affliction is the most important goal of Buddhism; however, this cannot be done through studying, but one must practice with your personal experiences. When we speak of the end of sufferings and afflictions in Buddhism, we mean the end of sufferings and afflictions in this very life, not waiting until a remote life. Sincere Buddhists should always remember that Nirvana in Buddhism is simply a place where there are no sufferings and afflictions. So if we can cultivate ourselves to eliminate sufferings and afflictions, we reach what we call “Nirvana in this very life.”—Chấm dứt khổ đau phiền não là mục đích

quan trọng nhất của đạo Phật. Tuy nhiên không phải học mà chấm dứt được đau khổ, mà người ta phải thực hành bằng kinh nghiệm tự thân của chính mình. Khi chúng ta nói đến chấm dứt khổ đau phiền não trong đạo Phật, chúng ta muốn nói đến chấm dứt đau khổ ngay trong đời này kiếp này chứ không đợi đến một kiếp xa xôi nào. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng Niết Bàn theo Phật giáo đơn giản chỉ là nơi không có khổ đau phiền não. Vì vậy nếu chúng ta có thể tu tập tự thân để chấm dứt khổ đau phiền não, là chúng ta đạt được cái mà chúng ta gọi là “Niết Bàn ngay trong kiếp này”.

Cessation of thinking and pondering: Tâm tứ đoạn diệt—See Nine successive cessations.

Cessation through knowledge: Pratisamkhyanirodha (skt)—Trạch diệt (đoạn diệt bằng tri thức)—See Pratisamkhyanirodha and Nine kinds of non-action (A).

Cessation without knowledge: Apratisamkhyanirodha (skt)—Phi trạch diệt (đoạn diệt không bằng tri thức, nghĩa là do sự đoạn diệt tự nhiên của nguyên nhân)—Cessation without knowledge, i.e., through the natural cessation of the causes—See Pratisamkhyanirodha and Nine kinds of non-action (A).

Cetana (skt & p):

- 1) Cetana (p): Volition—Hành uẩn—Tác Ý (Hành)—A factor of consciousness—Karma-producing impulses—Volition or intentional action—Hành động tạo tác của ý thức—See Fifty-two mental states.
- 2) Cetana (skt): Will—Tư—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Cetasikas (p): Mental factors—Mental actions—Tâm Sở—Mental conditions or emotions—The attributes of the mind, especially the moral qualities, emotions, love, hate, etc.—Tâm pháp sở hữu của tâm vương hay những điều kiện tinh thần, những đóng góp của tâm, đặc biệt là những phẩm chất luân lý, tình cảm, thương yêu, hận thù, vân vân.

Ceto-khila (p): Tâm Hoang Vu—See Five mental blockages.

Ceto-samatha (p & skt): Tâm Chỉ—Niệm yên lặng hay tâm yên lặng—Tranquility of thoughts—Mental quiescence.

Chagayana (skt): Xích Ngạc Nhai Na—An ancient province and city of Tukhara, the present Chaganian—Một tỉnh và thành phố cổ của xứ Tukhara, bây giờ là Chaganian.

Chah, Ajahn (1918- 1992): Achann Chah—Name of a Thai meditation teacher who belonged to the forest monk tradition. Born in a rural village in northeast Thailand, he received Bhikshu ordination at the age of twenty, after which he studied meditation with a number of teachers. For several years he pursued an ascetic lifestyle, sleeping in forests, caves, and cremation grounds. Eventually he settled in a forest hermitage near his birthplace, and a large monastery named Wat Pah Pong grew there as he attracted followers. In 1975 it was designated as a special training center for Westerners and named Wat Pah Nanachat, and since that time a number of influential Western Buddhist teachers have studied there. In 1979 the first of several European branch monasteries were established in Sussex, England by his senior Western disciples, among them Ajahn Sumedho, who became the senior monk at Amaravati Buddhist Monastery in England. Today there are branch monasteries in other European countries, as well as in Australia and New Zealand—Tên của một vị Thầy dạy Thiền người Thái, thuộc truyền thống sơn Tăng. Ông sanh ra trong một ngôi làng ở vùng quê thuộc miền Đông Bắc Thái Lan, thọ cụ túc giới ở tuổi 20 sau khi học Thiền với một số vị thầy. Trong mấy năm trời ông theo đuổi cuộc sống của một du Tăng khổ hạnh, ngủ trong rừng, trong hang và nghĩa địa. Cuối cùng ông trụ lại trong một ngôi ẩn thất gần nơi ông sanh ra, và một tự viện lớn tên là Wat Pah Pong được dựng lên tại đó vì ông đã thu hút rất nhiều đệ tử. Vào năm 1975, tự viện này được chỉ định là trung tâm huấn luyện Thiền cho người Tây phương và được đặt tên là Wat Pah Nanachat, và từ lúc đó có một số thầy có ảnh hưởng đến Phật giáo Tây phương đã theo học Thiền tại đây. Năm 1979, chi nhánh đầu tiên trong số những chi nhánh ở Âu Châu được một đại đệ tử người Tây phương của ông thiết lập tại Sussex, Anh Cát Lợi, trong số các vị này có Ajahn Sumedho, người trở thành vị trưởng lão tại tự viện Amaravati ở Anh. Ngày nay có nhiều chi nhánh ở các xứ Âu Châu khác, cũng như ở Úc Châu và Tân Tây Lan.

Chaining: Bondage—Trói Buộc—All kinds of bondage are mind-made, that is, this world of faulty appearances is the construction of the mind—Mọi sự trói buộc là do tâm sinh ra, tức là, thế giới của những hình tướng hư ngụy này là cấu trúc của tâm.

Chaitya (skt): Cetiya (p)—Assembly hall of a Buddhist monastery for meditation and presentation of teaching—Chánh điện, phòng họp trong tu viện cũng làm nơi thiền và giảng pháp.

Chakoka (skt): Cugopa (skt)—Trác Cú Ca—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Chakoka is an ancient kingdom and city in Little Bukharia, probably the modern Yerkiang, or perhaps Karghalik in the Khotan region—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì Trác Cú Ca là một vương quốc cổ thuộc Tiểu Bukharia, có lẽ bây giờ là Yerkiang, hay Karghalik ở khu vực Khotan.

Chakra (p) Cakra (skt): Vòng tròn—Bánh xe—Chakras are points where soul and body connect with and interpenetrate, the centers of subtle or refined energy in the human energy body (although developed by Hinduism, Chakras play an important role in Buddhism, especially in Tantric Buddhism). There are seven chakras—Trong Phật giáo Chakra biểu trưng cho những điểm gặp gỡ giữa thể xác và tâm thần, đây là những tâm điểm năng lượng tinh tế trong con người. Có cả bảy bả chakras:

- 1) Muladhara-Chakra: It is located at the lowest part between the root of the genitals and the anus. Cultivators who are able to practice and penetrate to the muladhara-chakra conquer the quality of earth and no longer fears bodily death—Điểm nằm ở dưới cùng giữa cơ quan sinh dục và hậu môn. Người luyện Yoga mà nhập vào được Muladhara-Chakra sẽ thắng được sự gắn bó trần thế và không còn sợ chết.
- 2) Svadhishtana-Chakra: It lies in the energy channel at the root of the genitals. Cultivators who are able to concentrate on this no longer fear of water, acquire various psychic powers, intuitive knowledge, complete mastery of his senses. All greed, hatred, ignorance, arrogance, doubt and wrong views are completely eliminated—Điểm nằm ở gốc của

cơ quan sinh dục. Hành giả nào tập trung được vào điểm này sẽ không còn sợ nước, đạt được nhiều khả năng về tâm thần và trực giác, sẽ làm chủ hoàn toàn các giác quan, mọi tham sân si mạn nghi tà kiến đều bị xóa sạch.

- 3) Manipura-Chakra: It lies within the energy channel in the navel region. Cultivators who concentrate on this no longer fear of fire, even if he were thrown into a blazing fire, he would remain alive without fear of death—Điểm giữa ngang rún (cai quản gan và dạ dày). Hành giả tập trung vào đây sẽ có khả năng khám phá ra những kho báu bị dấu kín. Hành giả tập trung vào điểm này không còn sợ lửa, ngay cả khi ném vào lửa, người ấy vẫn sống mà chẳng sợ.
- 4) Anahata-Chakra: It lies in the heart region, within the energy channel (middle line in the body). Cultivator who meditates on this center completely master the quality of air (he can fly through the air and enter the bodies of others—Điểm nằm ngay vùng tim trên đường giữa. Hành giả tập trung vào điểm này đến thuần thực sẽ kiểm soát hoàn toàn không khí. Người này có thể bay và nhập vào thân thể một người khác.
- 5) Vishuddha-Chakra: It lies in the sushumna nadi at the lower end of the throat. Cultivator concentrates on this will not perish even with the destruction of the cosmos. He attains complete knowledge of past, present and future—Điểm nằm dưới cổ, trên kênh năng lực (Sushumna), nơi kiểm soát thanh quản. Hành giả tập trung vào đây sẽ không bị hủy diệt dù thế giới có bị tan vỡ. Người ấy sẽ đạt được sự hiểu biết về quá khứ, hiện tại và vị lai.
- 6) Ajna-Chakra: It lies in the sushumna nadi between the eyebrows. One who concentrates on this chakra destroys all karma from previous lives—Điểm nằm giữa hai chân mày. Hành giả tập trung được vào đây sẽ có khả năng trừ được tất cả các hậu quả của hành động trong quá khứ.
- 7) Sahasrara-chakra: It lies above the crown of the head, above the upper end of the sushumna nadi. This is the abode of god

Shiva. One who concentrates on this experiences supreme bliss, superconsciousness and supreme knowledge—Điểm nằm ngay trên đỉnh đầu. Đây là nơi trú ngụ của chư Thiên. Hành giả nào tập trung được ở đây sẽ chứng được cực lạc, siêu thức và siêu trí.

Challenge (n): Sự thách đố—There are two kinds of challenges—See Two kinds of challenges.

Challenging words: Lời thách thức.

Ch'an: Jhana (p)—Dhyana (skt)—Thiền—To meditate—Zen Sect.

- 1) Ch'an is a Chinese most equivalent word to the Sanskrit word "Dhyana," which means meditation: Ch'an là chữ tương đương gần nhất của Hoa ngữ cho chữ "Dhyana" trong Phạn ngữ, có nghĩa là tĩnh lự.
- 2) To enter into meditation. A school that developed in East Asia, which emphasized meditation aimed at a non-conceptual, direct understanding of reality. Its name is believed to derive from the Sanskrit term "Dhyana." Dhyana is a general term for meditation or a state of quietude or equanimity gained through relaxation. To meditate, to calm down, and to eliminate attachments, the aversions, anger, jealousy and the ignorance that are in our heart so that we can achieve a transcendental wisdom which leads to enlightenment. It traces itself back to the Indian monk named Bodhidharma, who according to tradition traveled to China in the early sixth century. he is considered to be the twenty-eighth Indian and the first Chinese patriarch of the Zen tradition. The school's primary emphasis on meditation, and some schools make use of enigmatic riddles called "kung-an," which are designed to defeat conceptual thinking and aid in direct realization of truth—Tĩnh lự hay định chỉ các tư tưởng khác, chỉ chuyên chú suy nghĩ vào một cảnh). Thiền là một trường phái phát triển tại Đông Á, nhấn mạnh đến vô niệm, hiểu thẳng thực chất của vạn hữu. Chữ Thiền được dịch từ Phạn ngữ "Dhyana". Dhyana dùng để chỉ một trạng thái tĩnh lự đạt được bởi buông bỏ. Thiền dùng để làm lắng dịu và loại bỏ luyến ái, hận thù, ganh ghét và si mê

trong tâm chúng ta hầu đạt được trí tuệ siêu việt có thể dẫn tới đại giác. Thực tập thiền có thể dẫn đến định. Theo dấu tích ngược về thời một vị sư Ấn Độ tên là Bồ Đề Đạt Ma, người đã du hành sang Trung quốc vào đầu thế kỷ thứ sáu. Người ta tin rằng ông là vị tổ thứ 28 của dòng Thiền ở Ấn Độ và là vị tổ đầu tiên của dòng Thiền ở Trung Quốc. Trường phái này nhấn mạnh đến "thiền," và một vài trường phái còn dùng những lời nói bí ẩn (công án) nhằm đánh bại lối suy nghĩ bằng nhận thức hay quan niệm, và hỗ trợ thực chứng chân lý.

- 3) At first, Zen practitioners were isolated men whose idea was to lead a life in harmony with everything in Nature, and to meditate for the attainment of peace or tranquility and the opening up of intuition: Thoạt tiên thì thiền giả là những người sống cô lập với ý muốn sống hòa hợp với vạn sự vạn vật trong Thiên nhiên, và thực tập thiền định hầu đạt tới tĩnh lự hay khai mở tuệ giác.
- 4) A sect of Chinese Buddhism founded by the twenty-eighth Patriarch Bodhidharma. The aim of this sect is instantaneous Enlightenment and the direct pointing at the mind for the perception of Self-Nature and the attainment of Buddhahood—Thiền phái Trung Hoa được sáng lập bởi vị Tổ thứ hai mươi tám của Ấn Độ, Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Mục đích của tông phái này là đốn ngộ và trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật.

Chance (n): Cơ hội—Dịp may—Opportunity—Occasion.

Chancellor (n): Chưởng ấn (vị trông coi văn khố).

Chanda (p & skt): Ý muốn—Dục vọng—Will—Intention—Desire—Desire means to want for something—Dục là mong muốn cái gì đó—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Chandaka (skt): Channa (p)—Xa Nặc—Channa, the servant of Prince Siddhartha, the Buddha's charioteer or driver, one who drove Prince Siddhartha from his father's palace into the forest on the night of his renunciation of the world, where he entered the homeless life to seek salvation for mankind. Chandaka later became a

disciple of the Buddha. However, at the First Council, the highest penalty was passed on him because he had slighted every member of the Order, high and low, and was arrogant in the extreme. The penalty imposed was complete social boycott. When the punishment was announced to Channa, he was seized with profound repentance and grief and was purged of all his weaknesses. Soon after that, he became an Arhat—Người hầu cận của thái tử Sĩ Đạt Đa. Ông đã đánh xe đưa Thái tử Sĩ Đạt Đa rời cung điện trong đêm Ngài xuất gia, để vào rừng và bắt đầu cuộc sống không nhà để tìm phương cứu nhân loại. Sau này Xa Nặc cũng trở thành một đệ tử của Đức Phật. Tuy nhiên, trong Hội Nghị Kết Tập Kinh Điển lần thứ nhất, các Tỳ Kheo đã thông qua hình phạt cao nhất áp dụng cho Xa Nặc vì ông đã tỏ ra xem thường Tăng đoàn từ cao đến thấp và vô cùng ngạo mạn. Hình phạt áp dụng là sẽ bị cô lập hoàn toàn về mặt xã hội. Khi hình phạt được thông báo thì Xa Nặc đã tỏ ra hối hận, buồn phiền sâu sắc và đã sửa chữa hết mọi lỗi lầm của mình. Sau đó ông đã đắc quả A La Hán.

Chanda-rddhi-pada (skt): Dục Như Ý Thần Túc—Dục Thần Túc—Desire to develop magic—Strong aspiration or will—Sufficiency of desire—One of the four sufficiencies. Intensive longing. Here a monk develops concentration of intention accompanied by effort of the will power—Một trong Tứ Như Ý Túc. Mong muốn phát triển thần thông như ý. Vị Tỳ Kheo tu tập dục thần túc, câu hữu với tinh tấn thực hiện Dục Thần Định—See Four sufficiencies.

Chandas sastra (skt): Xiển Đà Luận (giải thích tiên thiên ngũ thông). Một trong sáu bộ luận ngoại đạo, gồm bốn bộ Vệ Đà và sáu bộ luận—Works which are regarded as auxiliary to and even in some sense as part of the Veda, their objects being to secure the proper pronunciation and correctness of the text and the right employment of the Mantras of sacrifice as taught in the Brahmanas—See Six vedangas.

Chando (p): Desire—Dục—See Fifty-two mental states.

Chandrakirti: One of the most important representatives of the school of Madhyamika in the 8th century. He played an important role and had great influence on the development of the

Madhyamika in Tibet—Một trong những đại biểu quan trọng của trường phái Trung Đạo vào thế kỷ thứ tám, ông đã có ảnh hưởng rất lớn trong việc truyền bá trường phái Trung Đạo vào đất Tây Tạng—See Madhyamika.

Chang-Shing Hui-Leng (Ch'ang-Ch'ing Hui-Leng): Zen master Hui-Leng was born in 854 in Yan-Chou (now southwest of the modern city of Hai-Ning in Zhe-Jiang Province). He was one of the great masters of the Chinese Ch'an tradition, and a disciple, a dharm successor of Xue-Feng-Yi-Ts'un (Hsueh-Feng-I-Ts'un)—Thiền Sư Huệ Lăng Trường Khánh sanh năm 854 tại Diêm Châu (bây giờ là tây nam thành phố Hải Ninh, tỉnh Triết Giang). Sư là một trong những đại thiền sư của dòng Thiền Trung Hoa, là đệ tử, pháp tử của Thiền Sư Nghĩa Tồn Tuyết Phong—See Hui-Leng-Chang-Shing.

Change (v): Paravrit (skt).

- 1) To transform: To exchange—To turn back—Biến Đổi—Thay đổi—Chuyển đổi—See Four states of all phenomena.
- 2) Change, one of the four forms of activity: Dị, một trong bốn loại hữu vi tướng—See Four forms of activity.

Change for better prospects: Cải tiến.

Change one's cult: Cải Tông—To change one's cult, school of thought, or religion—Bỏ tông phái này theo tông phái kia, bỏ tư tưởng của trường phái này theo tư tưởng của trường phái khác, bỏ tôn giáo này theo tôn giáo khác.

Change one's direction: Turn the head to—Alter one's course (route)—Chuyển hướng.

Change and impermanence: Chuyển biến và vô thường.

Change a roommate: Đổi người cư trú cùng phòng—A Bhiksu or Bhiksuni who has not changed his or her roommate after eight months, except with the permission of the Order, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào sau tám tháng mà vẫn chưa đổi người cư trú cùng phòng, trừ khi có sự cho phép của giáo hội, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Changeability (n): Tính khả biến (thay đổi).

Changeable: Thay đổi được.

Changeable spirit: Tâm thần bất định—A restless mind.

Changeableness (n): See Changeability.

Changeful (a): Thường biến.

Changeless (a): Bất di bất dịch.

Changeless essence: An lập chân như—See Two Truths (A).

Changeless substance: Bất biến chân như—See Two Truths (A).

Changing: Parinamin (skt)—Đang chuyển hóa (thay đổi).

Changing factors: Những yếu tố thay đổi.

Changing one's appearance theatrically: Trá hiện dị tướng hay giả dối hiện ra dị tướng để gạt người—See Five kinds of deviant livelihood.

Chan-Jan: Trạng Nhiên—Chan-Jan (717-782), was a great scholar and the riviver of the school which was somewhat declining in later years. One of his pupils, Tao-Sui, was the next patriarch and the teacher of Saicho, or Dengyô Daishi, founder of the school in Japan—Vị tổ thứ chín của tông Thiên Thai—The ninth patriarch of the T'ien-T'ai School—Trạng Nhiên (717-782) là một đại học giả và là người phục hưng tông phái này, bấy giờ đang hồi suy yếu. Một trong những đồ đệ của ông, Đạo Toại là vị tổ kế tiếp và là thầy của Tối Trừng, tức Truyền Giáo Đại Sư, sáng tổ của tông Thiên Thai tại Nhật Bản.

Chan Khong Zen Master: Chân Không Thiền Sư (1045-1100)—A Vietnamese Zen master from Phù Đổng, Tiên Du, North Vietnam. He left home at the age of 20. First, he went to Tĩnh Lự Temple on Mount Đông Cứu to stay there to practice meditation. He was the dharma heir of the sixteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. Later, he moved to Mount Từ Sơn and stayed there for several years. King Lý Nhân Tông sent an Imperial Order to summon him to the capital to preach Buddha Dharma to the royal family. He went to the Great Citadel to preach the Lotus sutra to awaken many people. Later, he stayed at Chúc Thánh Temple on Mount Phả Lại. One day, a monk caem to ask him: "What is the wonderful way?" He replied: "When you obtain enlightenment, you will know it by yourself." When he was old, he returned to his home district to rebuild Bảo Cảm Temple and stayed there to

revive and expand Buddhism until he passed away in 1100, at the age of 55—Thiền sư Việt Nam, quê ở Phù Đổng, Tiên Du, Bắc Việt. Năm 20 tuổi sư xuất gia tại chùa Tĩnh Lự trên núi Đông Cứu. Ngài là pháp tử đời thứ 16 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Về sau, ngài dời đến núi Từ Sơn và trụ tại đây vài năm. Vua Lý Nhân Tông gửi chiếu chỉ triệu hồi ngài về triều đình thuyết pháp. Sư vào trong Đại nội và thuyết kinh Pháp Hoa làm thức tỉnh nhiều người. Sau đó sư về trụ tại chùa Chúc Thánh trên núi Phả Lại. Một ngày nọ có vị sư tới hỏi: "Thế nào là diệu đạo?" Sư đáp: "Hãy ngộ đi rồi sẽ biết!" Khi về già, sư trở về quê hương trùng tu chùa Bảo Cảm và trụ tại đây tiếp tục hoằng hóa Phật giáo cho đến khi thị tịch vào năm 1100, thọ 55 tuổi.

Channa (skt): Chandaka—Xa Nặc—The Buddha's charioteer—One who drove Prince Siddartha from his father's palace into the forest, where he entered the homeless life to seek salvation for mankind—Xa Nặc, người đánh xe đưa thái tử rời bỏ cung điện của vua cha, đi vào rừng tìm phương cứu độ chúng sanh—See Chandaka.

Channel (n): Kênh—Máng.

Chant (n): Gatha (skt)—Metrical hymn or stanza or verse—Ca khúc—Kê.

Chant a hymn to praise the Buddha: Sing a hymn to praise the Buddha—Ngâm kệ tán Phật.

Chao-Chou Monastery: Triệu Châu Tự—A monastery during the T'ang dynasty, where Chou-Chou got his pseudonym—Tên một tự viện vào thời nhà Đường, nơi mà Triệu châu được danh hiệu này.

Chao-Chou Ts'ung-Shen (Zhao-Chou-T'sung-Shen 778-897): Triệu Châu Tông Thắm—Zhao-Chou T'sung-Shen was a student and dharma successor of Nan-Chuan P'u-Yuan (748-835). He was a renowned and most important master of the T'ang dynasty. His "Sunnyata" is the bestknown of all koans. Chao-Chou is said to have attained "Beholding the Buddha-nature" (awakening experience) at the age of eighteen, but continued to deepen his realization and complete awakening at fifty-four. After the death of his teacher (at that time he was 58 years old), he wandered around China until the age of eighty.

He stayed with prominent masters to engage in “Dharma dueling” with them. Not until he was eighty did he formally open a small monastery near the town of Chao-Chou and began to teach. He then continued to instruct students until his death, at one hundred and twenty. Zhao-Chou had thirteen dharma successors, but since there were few who equaled or surpassed him in profundity of experience, his lineage died out after a few generations. Zhao-Chou had a very special way of instructing his disciples that people called “Zhao-Chou’s lip and mouth Ch’an.” In a soft voice, often almost whispering, he answered his students’ questions with short, simple pronouncements. His words were, however, very powerful; it is said they were able to cut through the deluded feeling and thinking of his disciples like a sharp sword. His name appears in examples 1, 7, 11, 14, 19, 31 and 37 of the Wu-Men-Kuan (Gateless Barrier); and in examples 2, 9, 30, 41, 45, 52, 57, 58, 64, 80, and 96 of the Pi-Yen-Lu (Blue Cliff Records)—Triệu Châu Tông Thẩm là môn đồ và người kế vị Pháp của Thiền sư Nam Tuyền Phổ Nguyên. Ông là một thiền sư nổi tiếng và quan trọng vào bậc nhất thời nhà Đường. Công án “Không” của ông là một công án nổi tiếng trong tất cả mọi công án. Người ta nói rằng Triệu Châu đạt kiến tánh lúc 18 tuổi, nhưng tiếp tục chứng sâu và giác ngộ viên mãn lúc 54 tuổi. Sau khi sư phụ viên tịch (lúc ấy ông đã 58 tuổi) ông đã đi du phương khắp Trung Quốc. Sau đó ông ở lại với nhiều sư xuất sắc và tham dự “pháp chiến” với họ cho đến năm 80 tuổi, ông mới chính thức mở một ngôi chùa nhỏ ở gần thành Triệu Châu và bắt đầu dạy chúng. Ông tiếp tục dạy môn đệ cho đến khi chết lúc 120 tuổi. Triệu Châu có 13 người kế vị Pháp, nhưng vì có ít người bằng được ông về chiều sâu kinh nghiệm, nên chỉ vài thế hệ sau là dòng Thiền của ông bị tàn lụi. Triệu Châu có một lối dạy học trò rất đặc biệt, mà người ta gọi là “Thiền trên miệng và trên môi Triệu Châu.” Giọng trầm trầm, gần như là thì thào. Ông thường đưa ra những câu trả lời ngắn và rõ ràng, nhưng những lời ông nói có một sức mạnh lớn. Người ta nói những lời ấy có thể chọc thủng những ý nghĩ và tình cảm mù quáng của học trò như một mũi gươm nhọn. Triệu Châu được nhắc tới trong những thí dụ 1, 7, 11, 14, 19, 31, và 37 trong Vô

Môn Quan; cũng như những thí dụ 2, 9, 30, 41, 45, 52, 57, 58, 59, 64, 80, và 96 trong Bích Nham Lục.

* Upon their first meeting, Nan-Chuan, who was lying down and resting, asked Zhao-Chou: “Where have you come from?” Zhao-Chou said: “I’ve come from Rui-Chuan (Omen Figure). Nan-Chuan said: “Did you see the standing omen’s figure?” Zhao-Chou said: “No, but I’ve seen a reclining Tathagata.” Nan-Chuan got up and asked: “As a novice monk, do you have a teacher or not?” Zhao-Chou replied: “I have a teacher.” Nan-Chuan said: “Who is your teacher?” Zhao-Chou stepped in front of Nan-Chuan, bowed and said: “In the freezing winter-cold, a prostrate monk only asks for the master’s blessings.” Nan-Chuan approved Zhao-Chou’s answer and permitted him to enter the monk’s hall—Trong cuộc gặp gỡ đầu tiên với Nam Tuyền, lúc ấy Nam Tuyền đang nằm nghỉ mà vẫn hỏi: “Vừa rời chỗ nào?” Triệu Châu thưa: “Vừa rời Đao Tượng.” Nam Tuyền hỏi: “Thấy Đao Tượng chẳng?” Triệu Châu thưa: “Chẳng thấy Đao Tượng, chỉ thấy Như Lai nằm.” Nam Tuyền hỏi tiếp: “Người là sa di có thầy hay không?” Triệu Châu thưa: “Có Thầy.” Nam Tuyền lại hỏi: “Thầy ở chỗ nào?” Triệu Châu bèn bước tới trước mặt Nam Tuyền nói: “Giữa mùa đông rất lạnh, ngưỡng mong tôn thể Hòa Thượng được muôn phước.” Nam Tuyền khen ngợi liền nhận vào chúng.

* One day, Zhao-Chou asked Nan-Chuan: “What is the Way?” Nan-Chuan said: “Everyday mind is the Way.” Zhao-Chou said: “Does it have a disposition?” Nan-Chuan said: “If it has the slightest intention, then it is crooked.” Zhao-Chou said: “When a person has no disposition, then how can he know that this is the Way?” Nan-Chuan said: “The Way is not subject to knowledge, nor is it subject to no-knowledge. Knowledge is delusive. No-knowledge is nihilistic. When the uncontrived way is really attained, it is like great emptiness, vast and expansive. So how could there be baneful right and wrong?” At these words Zhao-Chou was awakened. Thereafter Zhao-Chou traveled to Mount

- Song where he received ordination. He then returned to continue his practice under Nan-Chuan—Một ngày nọ Triệu Châu hỏi Nam Tuyền: “Thế nào là đạo?” Nam Tuyền đáp: “Tâm bình thường là đạo.” Triệu Châu lại hỏi: “Lại có thể nhằm tiến đến chăng?” Nam Tuyền đáp: “Nghĩ nhằm tiến đến đã là sai rồi.” Triệu Châu lại hỏi: “Nếu không nghĩ thì làm sao biết được là đạo?” Nam Tuyền nói: “Đạo chẳng thuộc biết, cũng chẳng thuộc chẳng biết; biết là vọng, chẳng biết là vô ký. Nếu thật đạt đạo thì chẳng nghĩ, ví như hư không thên thang rỗng rang đâu thể gắng nói phải quấy.” Ngay câu nói này Triệu Châu ngộ lý. Sau đó Triệu Châu đi đến đàn Lưu Ly tại Tung Nhạc thọ giới, thọ giới xong, sư trở về tiếp tục tu tập với Thiền Sư Nam Tuyền.
- * Another day Zhao-Chou asked Nan-Chuan: “Where do people with knowledge go when they die?” Nan-Chuan said: “They go to be bull water buffaloes down at the Tans’ and Yues’ houses at the base of the mountain.” Zhao-Chou said: “Thank you for your instruction.” Nan-Chuan said: “Last night during the third hour the moon reached the window.”—Một ngày khác Triệu Châu hỏi Nam Tuyền: “Như vậy những người có kiến thức khi chết họ sẽ đi về đâu không?” Nam Tuyền đáp: “Đến nhà Đàn Việt dưới núi mà làm con trâu đi.” Triệu Châu bèn nói: “Cảm ơn lời Thầy chỉ giáo.” Nam Tuyền nói: “Đêm qua canh ba trăng soi cửa.”
- * Zhao-Chou went to see Huang-Bo. When Huang-Bo saw him coming he closed the door to his room. Zhao-Chou picked up a piece of flaming firewood from the stove, and walking into the Dharma hall, he yelled: “Fire! Fire!” Huang-Bo threw open his door, and grabbing Zhao-Chou he said: “Speak! Speak!” Zhao-Chou said: “After the thief has run off you’ve drawn your bow.”—Triệu Châu đến gặp Hoàng Bá. Hoàng Bá thấy sư đến liền đóng cửa phượng trưng. Sư lấy một que củi đang cháy, chạy vào Pháp đường la to: “Cháy! Cháy!” Hoàng Bá mở cửa, nắm sư đứng lại bảo: “Nói! Nói!” Triệu Châu bảo: “Cướp qua rồi mới trưng cung.”
- * Zhao also went to T’ian-Huang Tao-Wu’s place. Just when Zhao-Chou entered the hall, Tao-Wu yelled: “Here comes an arrow from Nan-Chuan.” Zhao-Chou said: “See the arrow!” Tao-Wu said: “It already passed.” Zhao-Chou said: “Bulls-eye!”—Một lần khác Triệu Châu đến Thiên Hoàng gặp Đạo Ngộ. Sư vừa đến nơi thì Đạo Ngộ đã la lớn: “Mũi tên Nam Tuyền đến.” Sư bảo: “Xem tên!” Đạo Ngộ nói: “Trật.” Sư bảo: “Trúng.”
- * Zhao-Chou entered the hall and addressed the monks, saying: “A metal Buddha does not withstand the furnace. A wooden Buddha does not withstand the fire. A mud Buddha does not withstand water. The genuine Buddha sits within you. “Bodhi” and “Nirvana,” “True Thusness” and “Buddha-nature” these things are just clothes stuck to the body and they are known as “afflictions.” Where is the actual ground-truth revealed? “Big mind is unborn. The myriad dharmas are flawless. Try sitting for twenty or thirty years, and if you still don’t understand then cut off my head! The empty flowers of delusion and dreams, disciples work so hard to grab them! When nothing deviates from mind, then the myriad dharmas are but one thusness. Since it can’t be attained from outside, what will you try to grasp? You’re like goats, haphazardly picking up just anything and keeping it in your mouth! I heard Yao-Shan said: “People ask me to reveal it, but when I teach, it is like something taken from a dog’s mouth. What I teach is like something taken from a dog’s mouth. Take what I say as dirty. Don’t take what I say as clean. Don’t be like a hound always looking for something to eat.” Where is the Buddhadharma? Thousands of fellows are seeking Buddha, but if you go looking among them for a person of the Way you can’t find one. If you are going to be a disciple of Buddha then don’t let the mind’s disease be so hard to cure. This nature existed before the appearance of the world. If the world ends, this will not end. From the time I saw my true self, there hasn’t been anyone else. There’s just the one in charge. So what

is there to be sought elsewhere? At the moment you have this, don't turn your head or shuffle your brains! If you turn your head or shuffle your brains it will be lost!"—Triệu Châu thượng đường dạy chúng: “Phật vàng không độ được lò đúc. Phật gỗ không độ được lửa. Phật đất không độ được nước. Phật thật ngồi ở trong. Bồ Đề, Niết Bàn, Chơn Như, Phật tánh trọn chỉ là y phục đắp vào thân, cũng gọi là phiền não, thực tế lý địa để ở chỗ nào? Một tâm chẳng sanh, muôn pháp không lỗi. Người cứ nghiên cứu lý này, ngồi quán xét hai mươi hay ba mươi năm, nếu chẳng hội thì chặt đầu lão Tăng đi! Nhọc nhằn nắm bắt mộng huyễn không hoa, tâm nếu chẳng khác thì muôn pháp nhất như. Đã chẳng từ ngoài được thì câu chấp làm gì? Giống in như con dê gặp vật gì cũng liếm cũng nhai. Lão Tăng thấy Hòa Thượng Dược Sơn có người hỏi, Ngài liền bảo “Ngậm lấy miệng chó.” Lão Tăng cũng dạy “Ngậm miệng chó.” Chấp ngã thì nhơ, không chấp ngã thì sạch, giống như con chó săn tìm kiếm vật gì để ăn. Phật pháp ở chỗ nào? Ngàn muôn người thấy đều tìm Phật, mà trong đó muốn tìm một đạo nhân không có. Nếu cùng vua KHÔNG làm đệ tử, chớ bảo tâm bệnh khó trị. Khi chưa có thế giới, trước đã có tánh này, khi thế giới hoại diệt, tánh này vẫn còn đó. Một phen được thấy Lão Tăng, sau lại chẳng phải người khác, chỉ là chủ nhơn này. Cái đó lại hưởng ngoài tìm làm gì? Khi ấy chớ xoa đầu moi óc, nếu xoa đầu moi óc liền mất vậy.

* A new monk came to the monastery. He said to Zhao-Chou: “I've just arrived here. I asked the master to provide me instruction.” Zhao-Chou said: “Have you eaten?” The monk said: “Yes, I've eaten.” Zhao-Chou said: “Go wash your bowl.” Upon hearing these words the monk was enlightened. This is enough to show what a commonplace thing enlightenment is!—Một vị Tăng mới đến tự viện, nói: “Con mới đến xin thầy chỉ giáo.” Triệu Châu hỏi: “Người ăn chưa?” Vị Tăng đáp: “Dạ rồi!” Triệu Châu nói: “Đi rửa chén bát đi.” Nghe xong những lời này Tăng liền giác ngộ. Thế ra cái ngộ thường tục biết chừng nào!

* Zen master Zhao-Chou entered the hall to address the monks: “Attaining the Way is not difficult, just disdain choosing. As soon as words are present there is choosing, there is understanding. It's not to be found in understanding. Is understanding the thing you uphold and sustain?” A monk asked: “Since it is not found in understanding, what is to be upheld and sustained?” Zhao-Chou said: “I don't know.” The monk said: “Since the master doesn't know what it is, how can you say it isn't within understanding?” Zhao-Chou said: “Ask and you have an answer, then bow and withdraw.”—Triệu Châu thượng đường thuyết pháp: “Đạo chẳng khó, chỉ hiềm lựa chọn, vừa có nói năng là lựa chọn, là minh bạch. Lão Tăng chẳng ở trong minh bạch, các người lại tiếc giữ chẳng?” Có vị Tăng đứng ra hỏi: “Đã chẳng ở trong minh bạch thì tiếc giữ cái gì?” Triệu Châu bảo: “Ta cũng chẳng biết.” Vị Tăng nói: “Hòa Thượng đã chẳng biết, vì sao chẳng ở trong minh bạch?” Triệu Châu nói: “Hỏi thì được. Lẽ bái xong lui ra.”

* A monk asked: “Does a tree in the garden have Buddha-nature?” Zhao-Chou said: “Yes.” The monk asked: “When will it become a Buddha?” Zhao-Chou said: “When the great void falls to earth.” The monk asked: “When will the great void fall to earth?” Zhao-Chou said: “When a tree become a Buddha.”—Có vị Tăng hỏi: “Cây có Phật tánh không?” Triệu Châu đáp: “Có.” Vị Tăng lại hỏi: “Như vậy thì bao giờ nó thành Phật?” Triệu Châu đáp: “Khi nào đại hư không rơi xuống địa cầu.” Vị Tăng lại hỏi: “Khi nào thì hư không rơi xuống địa cầu?” Triệu Châu đáp: “Khi nào cái cây thành Phật.”

* A monk asked Zhao-Chou: “What is the one ultimate word of truth?” Instead of giving any specific answer he made a simple response saying “Yes.” The monk who naturally failed to see any sense in this kind of response asked for a second time, and to this the master roared back: “I am not deaf!”—Có một vị Tăng hỏi: “Thế nào là câu nói cùng tuyệt?” Thay cho lời đáp thỏa đáng, Triệu Châu chỉ nói: “Phải.” Vị Tăng không nhận ra

ý nghĩa của chữ ‘phải,’ tưởng là sư chưa đáp, bèn hỏi lại. Sư hét to: “Bộ tôi điếc hay sao?”

* As we see above, the life story of Zhao-Chou is an especially good example of what Ch’an masters repeatedly stress, that enlightenment is only the beginning of real training on the path of Ch’an. Zhao-Chou had already experienced profound enlightenment at the age of 18; following that he trained himself for forty years under his master Nan-Chuan. After his master passed away, he set about wandering in order to deepen his experience further through “Zen” with other Ch’an masters. It is said that during this period he sought out as many as eighty of the dharma successors of Ma-Tsu-Tao-I (his grandfather in Ch’an). Finally, at the age of 80, he settled in a small Ch’an monastery in the town of Zhao-Chou. There at last students gathered around him and he led them on the path of Ch’an until his death at the age of 120—Như trên chúng ta thấy cuộc đời của Triệu Châu là một bức minh họa đặc biệt thú vị cho một sự khẳng định không ngừng được các Thầy Thiền nhắc đi nhắc lại. Đại giác chỉ là khởi đầu cho bước tiến thật sự trên con đường hành thiền. Triệu Châu đã trải qua đại giác sâu từ năm ông 18 tuổi, nhưng ông vẫn tiếp tục tu học với Thầy Nam Tuyên trong suốt bốn mươi năm nữa. Sau khi thầy thị tịch, ông lên đường chu du để tìm hiểu sâu hơn ở những thầy khác. Theo truyền thuyết thì ông đã tham vấn với hơn 80 người kế vị Pháp của Mã Tổ Đạo Nhất (vai ông nội của ông trong Thiền). Đến năm 80 tuổi, ông mới trụ lại tại một ngôi chùa nhỏ ở làng Triệu Châu, nơi ông hướng dẫn những đệ tử tu tập chung quanh ông để tu tập thiền định cho đến khi thị tịch là năm ông 120 tuổi.

* On the second day of the eleventh month in the year 897, Zhao-Chou lay down on his right side and passed away. He was 120 years old. He received the posthumous title “Great Teacher Truth’s Limit.”—Ngày mồng hai tháng mười một năm 897, sư nằm nghiêng bên phải mà thị tịch, thọ 120 tuổi. Sư được vua ban hiệu “Chơn Tế Đại Sư”.

Chao Khung: A Thai term for “Noble Lord.” A title given to senior monk in Thailand in recognition of their learning and/or meditative accomplishments. Those who receive the title are also given a new honorific name—Thuật ngữ Thái Lan dùng để chỉ “Đấng Tôn Quý.” Một danh hiệu dùng cho một vị cao Tăng Thái Lan được công nhận có những thành tựu về tu tập và thiền quán. Những ai nhận được danh hiệu này đều được ban cho một cái tên danh dự.

Chaos (n): Cuộc hỗn độn—Nhiễm trước—There are five kysaya periods of turbidity, impurity or chaos—See Five kinds of turbidity.

Chaotic (a): Lộn xộn

Chapel (n): Nhà nguyện—Buddhist Chapel—Nguyện Phật Đường (trong quân đội).

Chaplain (n): Vị linh mục tuyên úy (trong quân đội).

Chaplet (n): Vòng hoa nhỏ.

Chaplet of skulls: Lâu Man—A chaplet or wreath of skulls—Vòng chuỗi sọ người—See Skull-wearer.

Chapter (n): Chương (sách).

Chapter of Devadatta: Phẩm Đề Bà Đạt Đa—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Chapter of Merits of Joyful Acceptance: Phẩm Tùy Hỷ Công Đức—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Chapter of the Parable: Phẩm Thí Dụ—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Chapter of Prediction: Phẩm Thọ Ký—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Chapter of Tactfulness: Phẩm Phương Tiện—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Character (n): Tính chất—Đặc tính—Một nhân vật đặc biệt.

Character of the alaya seed and its development: Đặc tính của A lại da thức và sự phát triển của nó (chủng tính)—There are two kinds of seed-nature (the character of the alaya seed and its development)—See Two kinds of seeds.

Character of Bodhicitta: Đặc điểm của Bồ Đề Tâm—See Bodhi mind (VI) (2).

Character acquired in a previous existence and maintained: Túc Chấp (bản chất thiện ác chấp trước từ đời trước và được lưu lại trong tâm cho đến đời này).

Character of Dependence upon others: Paratantra-laksana (skt)—Temporary or transitory existence—Giả Hữu Tánh—See Paratantra-laksana and Three kinds of existence.

Character of Sole Imagination: Parikalpita-laksana (skt)—False existence—Vọng Hữu Tánh (Biến Kế Sở Chấp Tánh)—See Parikalpita-laksana, and Three kinds of existence.

Character of Ultimate Reality: Parinispanna-laksana (skt)—Chân Hữu Tánh—See Parinispanna-laksana and Three kinds of existence.

Characteristics: Tướng (của thân Đức Như Lai).

- 1) Có hai tướng Chân Như—There are two forms (characteristics) of the bhutatathata—See Two forms (characteristics) of the bhutatathata.
- 2) There are three characteristics of a good monk—Có ba diệu hạnh của một vị Tăng—See Three characteristics of a good monk.
- 3) Three types of characters: Tam tánh—See Three types of characters.
- 4) According to the Avatamsaka School, everything (dharma) has six characteristics—Theo tông Hoa Nghiêm, vạn hữu có sáu tướng—See Six characteristics of everything.
- 5) There are ten characteristics of the body of a Buddha—Có mười tướng của thân Đức Như Lai—See Ten characteristics of the body of Buddha.

Characteristics before passing away: Tướng Trạng Báo Trước Khi Sắp Lâm Chung—Trong Kinh Đại Bảo Tích, ngài Bạt Đà La Bà Lê thưa với Phật rằng: “Bạch Thế Tôn, một chúng sanh khi còn đang mang thân tiền hữu, lúc sắp lâm chung có những tướng trạng nào báo trước sẽ sanh về nơi ác đạo?” Đức Thế Tôn dạy như sau—In the Great Heap Sutra, Venerable Batda Labale asked the Buddha: “Dear Lokanatha! A sentient being who still has the antecedent existence body, is about to pass away, what characteristics will be present?” The Buddha taught the followings:

(I) To be reborn to the wholesome realms—Sanh về nơi Thiện Đạo:

1) To be reborn in the human realm—Sanh lại cõi người: A person is to be reborn in the human realm, when nearing death, will exhibit the following signs and characteristics—Một người được sanh lại cõi người, khi sắp lâm chung, sẽ có những tướng trạng sau đây:

- a) Body is not burdened with major illnesses: Thân không bệnh nặng.
 - b) Give rise to good and wholesome thoughts, have peace and happiness, enjoy practicing meritorious and virtuous deeds: Khởi niệm lành, sanh lòng hòa điệu, tâm vui vẻ vô tư, ưa việc phước đức.
 - c) There is little boasting, thinking of mother, father, spouse, and children: Ít sự nói phô, nghĩ đến cha mẹ, vợ con.
 - d) With regard to good and evil, their minds are capable of discriminating clearly: Đối với các việc lành hay dữ, tâm phân biệt rõ ràng không lầm lẫn.
 - e) Give rise to pure faith, requesting the Triple Jewels to be present to take refuge: Sanh lòng tịnh tín, thỉnh Tam Bảo đến đối diện quy-y.
 - f) Sons and daughters are near and adore them just as before without showing indifference: Con trai, con gái đều đem lòng thương mến và gần gũi xem như việc thường.
 - g) Ears are fond of hearing the names of brothers, sisters, and friends: Tai muốn nghe tên họ của anh chị em và bạn bè.
 - h) Remaining dignified and having integrity instead of being petty and a sycophant: Tâm chánh trực không đua nịnh.
 - i) Clearly recognize helping friends, when seeing family members take care of them, they are happy and contented: Rõ biết bạn bè giúp đỡ mình, khi thấy bà con đến săn sóc thời sanh lòng vui mừng.
 - j) Advise and give responsibilities to loved ones before making the last goodbye: Dặn dò, phó thác lại các công việc cho thân quyến rồi từ biệt mà đi.
- 2) To be reborn in Heaven—Sanh lên cõi trời: A person is to be reborn in Heaven, when

- nearing death, will have the following signs and characteristics—Một người khi sắp lâm chung, được sanh lên cõi trời, sẽ có những tướng trạng sau đây:
- a) Having compassion for others: Sanh lòng thương xót tha nhân.
- b) Give rise to a wholesome mind: Phát khởi tâm lành.
- c) Often happy and contented: Lòng thường vui vẻ.
- d) Proper thoughts are apparent: Chánh niệm hiện ra.
- e) No longer having greed and attachment for money, possessions, spouse, children, etc.: Đối với tiền của, vợ con, không còn tham luyến.
- f) The eyes are clear and shiny: Đôi mắt có vẻ trong sáng.
- g) Eyes staring into space, smiling, ears hearing heavenly music or eyes seeing heavenly landscape: Ngước mắt nhìn lên không trung mỉm cười, hoặc tai nghe tiếng thiên nhạc, mắt trông thấy cảnh trời.
- h) Body does not emit odor: Thân không hôi hám.
- i) Nose-bridge remains straight without any crookedness: Sống mũi ngay thẳng, không xiên xẹo.
- j) Mind does not exhibit hate and resentment: Lòng không giận dữ.
- (II) To be condemned to the evil paths—Sanh về nơi Ác Đạo:
- 1) Condemned to the Animal Realm—Đọa vào loài súc sanh: A person is about to be condemned to the animal realm, when nearing death, the following signs and characteristics will be present—Người bị đọa vào loài súc sanh, trước khi lâm chung sẽ có những tướng trạng sau đây:
- a) Body is burdened with great sicknesses, mind drifts in and out of consciousness similar to being in dark clouds: Thân mang bệnh nặng, tâm mê mờ tán loạn như ở trong mây mù.
- b) Afraid of hearing the names of Buddhas, refusing to listen to anyone with good and wholesome advice: Sợ nghe các danh hiệu Phật, không chịu nghe ai khuyên bảo điều lành.
- c) Derives joy from the smell of fish and meat: Ưa thích mùi cá thịt.
- d) Attached to spouse and children, unable to let go: Quyến luyến vợ con, đắm đuối không bỏ.
- e) All fingers and toes are bent together: Các ngón tay chân đều co quắp lại.
- f) The entire body is filled with perspiration: Cả mình toát mồ hôi.
- g) Saliva running out of mouth: Khóe miệng chảy ra nước.
- h) Voice is rugged and unclear, very difficult to hear: Tiếng nói khò khè không rõ rất khó nghe.
- i) Mouth often holding food: Miệng thường ngậm đồ ăn.
- 2) Condemned to the Hungry Ghost Realm—Đọa vào ngạ quỷ: A person who is about to be condemned to the Hungry Ghost Realm will have the following signs and characteristics—Người sắp bị đọa vào ngạ quỷ sẽ có những tướng trạng sau đây:
- a) Body is hot like fire: Thân mình nóng như lửa.
- b) Tongue is constantly licking lips: Lưỡi luôn luôn liếm môi.
- c) Often feels thirsty and hungry, prefers to talk about drinking and eating: Thường cảm thấy đói khát, ưa nói đến các việc ăn uống.
- d) Mouth is always open and not closed: Miệng há ra chớ không ngậm lại.
- e) Greed and regret over loss of money and possessions, death is prolonged causing sufferings to family and friends: Tham tiếc tiền của, dầy dứa khó chết, làm khổ gia quyến.
- f) Eyes are often wide-open, refusing to close them: Mắt thường mở lớn lên chớ không chịu nhắm lại.
- g) Eyes are dry similar to a wooden bird: Đôi mắt khô khan như mắt chim gỗ.
- h) Do not urinate frequently but defecation is often: Không có tiểu tiện, nhưng đại tiện thì nhiều.
- i) Right knee is the first part of the body to get cold: Đầu gối bên mặt lạnh trước.
- j) The right hand is held together tightly, illustrating greed and frugality: Tay bên mặt

- thường nắm lại, tiêu biểu cho lòng tham lam bốn xên.
- k) When breathing ceases, the eyes remain open: Lúc tắt hơi, hai mắt vẫn mở.
- 3) Condemned to the Hell Realm—Đọa vào Địa Ngục: A person who is about to be condemned to the Hell realm will have the following signs and characteristics—Người nào sắp sửa bị đọa vào địa ngục sẽ có những tướng trạng sau đây:
- a) Looking at family and friends with hatred and anger: Nhìn ngó thân quyến bằng con mắt giận ghét.
- b) The two hands are often flinging in space: Hai tay đưa lên quờ quạng trong chốn hư không.
- c) Urinate and defecate in bed without any awareness: Đi đại tiểu tiện ngay trên chỗ nằm mà không tự hay biết.
- d) Body often wrecks foul odors: Thân thường có mùi hôi hám.
- e) Lying face down or covering and hiding the face: Nằm úp mặt xuống hoặc che dấu mặt mày.
- f) Two eyes are red: Hai mắt đỏ ngầu.
- g) Lying in fetal position leaning to the left: Nằm co quắp và nghiêng về bên trái.
- h) Bones and joints ache: Các lóng xương đau nhức.
- i) Even when the good knowledgeable advisor teaches them, they refuse to follow: Thiện tri thức dù có chỉ bảo họ cũng không tùy thuận.
- j) Eyes close tightly and refusing to open: Đôi mắt nhắm nghiền chớ không mở.
- k) The eye on the left often twitching: Mắt bên trái hay động đậy.
- l) The nose-bridge is crooked: Sống mũi xiêng xẹo.
- m) Constant tremors of the heels and knees: Gót chân và đầu gối luôn luôn run rẩy.
- n) Seeing various evil images, facial expressions full with terror, unable to speak, suddenly screaming saying that there are demons and spirits appearing in the room: Thấy ác tướng hiện ra, vẻ mặt sợ sệt, không nói được, thảng thốt kêu la lớn là có ma quỷ hiện.
- o) Mind and spirit are totally disturbed: Tâm hồn rối loạn.
- p) The entire body is frozen, hands held tightly, body becomes immovable: Cả mình lạnh giá, tay nắm lại, thân thể cứng đờ.

Characteristics of the body of the Buddha:

Tướng thân Như Lai—According to The Flower Ornament Scripture, Chapter 37, Manifestation of Buddha, enlightening beings see ten characteristics of the body of Buddha in infinite places—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), chư Bồ Tát thấy mười tướng thân Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác ở tất cả các xứ—See Ten characteristics of the body of Buddha.

Characteristics of Bodhi: Bồ Đề phần—See Seven limbs of enlightenment.

Characteristics of Bodhisattvas in the Gandavyuha Assembly: Những đặc tính của chư Bồ Tát trong chúng hội Hoa Nghiêm—There are twenty-six characteristics of Bodhisattvas in the Gandavyuha Assembly—See Twenty-six characteristics of Bodhisattvas.

Characteristics of Buddha's nature: There are three characteristics of Buddha's nature—See Five surnames of Buddha before he became enlightened.

Characteristics of a Buddha's speaking: Tài hùng biện của Đức Như Lai—Eight characteristics of a Buddha's speaking—Tám tài hùng biện của Đức Như Lai hay tám đặc tính của Phật trong lúc nói—See Eight characteristics of a Buddha's speaking.

Characteristics of 'Enlightenment' In Zen: Đặc tính của "Giác ngộ" trong nhà Thiền—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Zen master Ta-Hui in the eleventh century mentioned eight chief characteristics of 'satori.' In Zen—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, Thiền sư Đại Huệ vào thế kỷ thứ 11 đã nêu ra tám đặc điểm chính của 'Ngộ'—See Eight chief characteristics of 'satori.' In Zen.

Characteristics of form: Samsthanarupa (skt)—Long, short, square, round, high, low, straight, crooked—Hình sắc—See Samsthanarupa.

Characteristics of impermanence: Vô thường.

Characteristics of manifestation: Tướng xuất hiện (của Đức Như Lai)—According to The Flower Ornament Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37), there are ten types of characteristics of manifestation of Buddha—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), có mười tướng xuất hiện của Đức Như Lai—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha.

Characteristic marks: Lakshana (skt)—Các tướng đặc thù—See Two kinds of wisdom (B).

Characteristics of all phenomenal existence: Trilaksana (skt)—Tilakkhana (p)—There are three Dharma Seals or three marks of existence, or three characteristics of all phenomenal existence—See Three Dharma Seals.

Characteristic physiological marks: Dvatrimsadvaralakshana (skt)—Thirty two forms of Sakyamuni Buddha or thirty-two characteristic physiological marks which attribute a natural reward for a specific kind of good karma the Buddha creates during many past lives—Ba mươi hai tướng tốt của Phật hiện lên do thiện nghiệp từ nhiều đời trước—See Thirty-two auspicious marks.

Characteristics of water: Đặc tính của nước—Eight waters of merit and virtue. Also called eight kinds of water of virtues, or eight virtues. It is said that these are characteristics of water in the lakes and ponds in the Pure Land of Amitabha Buddha—Bát công đức thủy, còn gọi là Bát Công Đức Trì, hay Bát Vị Thủy, tức là nước tám công đức. Người ta nói đây là tánh đặc thù của nước trong những ao hồ nơi cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—See Eight kinds of water of virtues, or eight virtues.

Charaka (skt): Sa Lạc Ca—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, this is the name of a monastery in Kapisa—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây là tên của một tịnh xá trong thành Kapisa.

Chariot (n): Xe ngựa.

Charioteer (n): Người đánh xe ngựa (vị quản xa).

Charishing others: Vị tha—Yêu mến tha nhân.

Charismatic (a): Thuộc về uy tín.

Charitable (a): Bác ái—Lòng từ thiện.

Charitable Giving-Paramita: Bố Thí Ba La Mật.

1) Paramita-charitable giving: One should help other people, as best as one can, to satisfy their needs. When giving charity, one does not cherish the thought that he is the giver, and sentient beings are the receivers, what is given and how much is given, thus, in one's mind no arrogance and self-conceit would arise. This is an unconditioned alms-giving or compassion on equality basis. Dana paramita is also a gate of Dharma-illumination; for with it, in every instance, we cause creatures to be pleasant, we adorn the Buddhist land, and we teach and guide stingy and greedy living beings—Chúng ta phải bằng mọi cách giúp đỡ lẫn nhau. Khi bố thí, không nên ấp ủ ý tưởng đây là người cho kia là kẻ được cho, cho cái gì và cho bao nhiêu, được như vậy thì kiêu mạn và tự phụ sẽ không sanh khởi trong ta. Đây là cách bố thí vô điều kiện hay bi tâm dựa trên căn bản bình đẳng. Bố thí Ba la mật còn là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà trong từng giây phút, chúng ta làm cho chúng sanh hoan hỷ cũng như làm trang nghiêm cõi Phật; nhờ Bố thí Ba la mật mà chúng ta chỉ dạy và hướng dẫn chúng sanh li bỏ tánh tham lam bồn xển.

2) Some people think that they can only practice generosity if they are wealthy. This is not true. Some people who are wealthy seldom practice generosity. If they do, they do with the aim of gaining fame, merit, profiting, or pleasing others. Generous and compassion people are seldom rich. Why? First of all, because they always share whatever they have with others, secondly because they are not willing to enrich their lives financially at the cost of others' poverty. Thus, the Buddha reminded us on the "Generosity-Paramita." Generosity-Paramita means to we should consider everyone equally when we practice charitable giving, not discriminating against anyone, i.e. to give alms to relatives, and not to give alms to enemies, etc.: Có người cho rằng mình chỉ có thể bố thí khi mình có nhiều tiền bạc. Điều này không đúng. Vài người có

nhieu tiền bạc đôi khi ít chịu bố thí, hoặc giả nếu có bố thí cũng chỉ để mua danh mua lợi hay lấy lòng người xung quanh. Những người có lòng thương người lại ít khi giàu có. Tại vì sao? Trước nhất, vì họ hay có lòng chia sẻ với người những gì họ có. Thứ nhì, họ không có ý định làm giàu trên sự nghèo khó khốn cùng của kẻ khác. Chính vì vậy mà Đức Phật nhắc nhở chúng ta về pháp bố thí Ba La Mật. Bố thí Ba La Mật là cho một cách bình đẳng, không phân biệt thân sơ, bạn thù.

** See Six paramitas.

Charitable Institution: Cơ sở từ thiện.

Charitable Organization: Tổ chức từ thiện.

Charitable work: Thiện cử—Công việc từ thiện (Hảo sự)—Good deeds.

Charitable works and cultivation: Công tác từ thiện và sự tu tập—A Bhiksu or Bhiksuni who does not focus on the cultivation, but only focuses on charitable works, forcing the Sangha to work so hard that they neglect their cultivation, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào không chịu tập trung vào sự tu tập, mà chỉ chú tâm tập trung vào công tác từ thiện, khiến Tăng Ni chúng phải làm việc vất vả mà lãng quên đi việc tu hành, là phạm giới Ba Dật Đê, phải phát lồ sám hối.

Charity (n): Dana (skt)—Dana—Đàn Na hay Bố thí—Bố thí—Phúc đức tư lương—Giving—Almsgiving—See Dana, Two kinds spiritual provender, Six paramitas, and Ten paramitas.

- 1) Hai loại bố thí—Two kinds of dana or charity—See Two kinds of dana or charity.
- 2) Four kinds of dana or charity—Bốn loại bố thí—See Four kinds of dana.
- 3) See Dana, Three kinds of dana, and Seven kinds of offering.
- 4) According to Venerable Thích Hải Quang in Letters To Buddhist Followers, there are thirty types of giving that are not pure that the givers will neither gain merits, nor will they be called “People who give out of the goodness of their hearts”—Theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thư Gửi Người Học Phật, có ba mươi loại bất tịnh bố thí, mà người thí chẳng được phước, cũng chẳng được

gọi là “Hảo Tâm Bố Thí Nhân”—See Thirty types of impure giving.

- 5) Giving, charity, or generosity—Giving unsparingly what others need in order to lead them to love and receive the truth—Bố Thí Nhiếp hay cho những thứ mà người khác cần (chúng sanh nào thích của thì thí của, chúng sanh nào thích pháp thì thí pháp) hầu giúp họ có được yêu thương và hiểu thông chân lý—See Four elements of popularity.

Charity of fearlessness: Abhaya-dana (skt)—Gift of fearlessness—Vô Úy Thí—Courage (unfearful—not dangerous—secure—fearless—undaunted—peace—safety—security)-giving—The bestowing of confidence by every true Buddhist, i.e. that none may fear him—Absence or removal of fear, one of the three forms of giving—Một trong tam thí, đem cái vô úy bố thí cho người—See Three kinds of dana.

Charkhlik (skt): Nạp Phước Ba—Charkhlik, modern name of Na-Fu-Po, where Hsuan-Tsang’s name was given to name a city on the ancient site of I-Hsun, capital of Shan-Shan in the Former Han dynasty, afterwards known as Nob or Lop in Marco Polo (it corresponds to the modern Charkhlik)—Charkhlik là tên mới của một thành phố Nạp Phước Ba, tên của một thành phố cổ mà người ta đã lấy tên ngài Huyền Trang để đặt cho nó. Thành phố này nằm gần khu vực Y Tuân, đế đô của nhà Hán, sau này được biết như là Nob hay Lop trong truyện ký của Marco Polo (bây giờ là thành phố Charkhlik).

Charm (n):

- 1) Bùa chú: Amulets—Deviant mantras—Incantation—Spells.
- 2) Duyên dáng—Charming—Grace—Cute.

Charm with talk: Say mê trò chuyện.

Charming: Diễm lệ—Lovely.

Charms: Bùa phép.

Charm used by the esoterics: Hộ Phù—Bùa được dùng bởi trường phái Mật Tông.

Charm for immortality: Trường Sanh Phù—Buddhism—Phép trường sanh bất tử, ý nói Phật Giáo.

Charnel ground contemplation: Quán Nghĩa Địa—Practice of mindfulness of body with a framework of the four foundations of mindfulness.

The sutra text explaining this practice as follows: “Monks, it is as though a monk were to see a corpse that had been thrown on the charnel ground, several days later the body bloated, bluish, festering as though he saw this and related it to his own body: Also this, my own body, has a like circumstance, and cannot evade it.” Or further, monks, as though the monk saw a corpse that had been thrown on the charnel ground as it was devoured by crows, sea-gulls, vultures, wloves or by many kind of worms, as though he saw a skeleton on which blood still hung (a bloodstained skeleton) bones scattered or heaped up. As though he saw this and related it to his own body: Also this body has a like circumstance, and cannot evade it.”—Bàì tập chú tâm vào cơ thể với bốn cơ sở. Văn bản mô tả bài tập này nói rằng: “Hồi các nhà sư, đây là một nhà sư nhìn thấy một thi hài bị vất ra nghĩa trang, vài ngày sau thi hài ấy tái đi, sinh lên, rồi rửa nát. Nhìn thấy cảnh đó, nhà sư nghĩ tới thân thể mình như sau: “Đó là những trạng huống đang chờ thân thể ta đây, không thể thoát được.” Hoặc hồi các nhà sư, đây là nhà sư nhìn thấy một thi hài bị vất ra nghĩa trang bị quạ, diều, kền kền, hay chó sói và đủ loại giun xâu xé..., người đó nhìn thấy một bộ xương đầm máu, xương cốt từ từ rã rời tăn máu, hoặc chồng chất lên nhau theo năm tháng. Nhìn thấy cảnh đó, nhà sư nghĩ tới thân thể mình cũng vậy: “Đó là những trạng huống đang chờ đợi thân thể ta, không thể thoát được.”

Charter: Hiến chương.

Chariya-Piraka (skt): See Khuddaka-Nikaya.

Chase (v) for fame: Chạy theo danh tiếng.

Chashitsu (jap): Trà thất (Nhật Bản).

Chaste (a): Great virtue—Righteous—Conduct according to Buddha-truth—Đạo hạnh.

Chastity (n): Guna (skt)—Chastity—Moral power—Morality—Virtues—Phẩm hạnh—Công đức—Tiết hạnh (đức tinh khiết)—See Virtues.

Chattering: Vacala or Vagvana (skt)—Nói huyên thuyên—To talk too much.

Chattering mind: Vacalo-manasa (p)—Vacika-citta (skt)—Tâm Ngôn—Talkative or chattering mind. Also understood as silent voices (tunhibhuto-vaca)—Tâm ngôn hay còn được hiểu là tiếng nói thầm lặng.

Chattering or talkative mind: Tâm ngôn—See Chattering mind.

Chatur-Yoni: Tứ sanh—See Four modes of birth.

Chau Thoi Temple: Châu Thới Tự—Name of a famous ancient pagoda located on the slope of the hill of 85 meters high and 208 stairs, in Châu Thới hamlet, Bình An village, Thuận An district, Phước Long province, South Vietnam. The pagoda was established by Ch’an Master Khánh Long in the seventeenth century. According to “Thiền Sư Việt Nam” composed by Ch’an Master Thích Thanh Từ, the pagoda was built in 1612 and headed by eighteenth successive Most venerables. The present structure was built in 1954. The gate was built in 1970. In the Main Hall, there are three Buddha statues made of stone. Carved in jacktree wood by Most Venerable Thiện Hóa (passed away in 1849), the statue of Avalokitesvara Bodhisattva has been enshrined in the pagoda for over one hundred years. The great bell, 1.85 meters in height and 1.10 meters in diameter, has been kept in the pagoda—Tên của một ngôi chùa cổ nổi tiếng (còn gọi chùa Núi Châu Thới), tọa lạc trên một ngọn đồi cao 85 mét trên núi Châu Thới, thuộc ấp Châu Thới, xã Bình An, huyện Thuận An, tỉnh Phước Long, Nam Việt Nam. Chùa do Thiền sư Khánh Long tạo dựng vào thế kỷ thứ 17. Theo sách Thiền Sư Việt Nam của Hòa Thượng Thích Thanh Từ thì chùa được dựng năm 1612 và trải qua 18 đời truyền thừa. Kiến trúc chùa hiện nay do cuộc trùng tu năm 1954, cổng được xây năm 1970. Ở chánh điện có ba pho tượng Phật cổ bằng đá. Chùa cũng có pho tượng Quán Âm được Hòa Thượng Thiện Hóa tạc từ gỗ mít trên 100 năm, hiện vẫn còn. Đại hồng chung của chùa cao 1 mét 85, đường kính 1 mét 10 phân.

Chaya (skt): Thái—A shadow or reflection—Bóng hay sự phản chiếu.

Cheat (v): Ăn gian—To defraud.

Cheaters: Nguy hiểm của những kẻ trá ngụy—The danger of cheaters—See Six dangers when one keeps bad company.

Checks and balance: Kiểm soát và quân bình.

Cheer (v): Đem niềm vui đến.

Cheerful (a): Joyful—Happy—Vui vẻ—Hạnh phúc.

Cheerfulness or high spirits: Priti-sambodhyanga (skt)—Piti (p)—Hỷ Giác Chi (hỷ lạc)—See Seven Bodhyangas.

Chela: A student, especially a spiritual seeker who serves his master while waiting for the teaching from his his master. This relationship can only be fruitful if it goes beyond the mere teacher-student relationship in that the student manifests complete trust in his master—Người học trò, một môn đồ đang tìm kiếm tâm linh, và phục vụ thầy trong khi chờ thầy giảng giáo. Mối liên hệ thầy trò chỉ có kết quả khi nó vượt qua sự liên hệ bình thường, nơi mà thầy trở thành siêu việt và có sự tin tưởng hoàn toàn nơi đệ tử.

Ch'en, Kenneth K.S. (1907 -): Name of one of the most influential scholars of Chinese Buddhism. Born in Hawaii in 1907, he received a Ph.D. from Harvard University, and subsequently held a number of teaching positions. For many years he taught at Princeton University and he was the author of *Buddhism in China: A Historical Survey*, which remains one of the most authoritative works on the subject—Tên của một trong những học giả có ảnh hưởng trong Phật giáo Trung Hoa. Ông sanh tại Hạ Uy Di vào năm 1907, nhận bằng Tiến Sĩ tại trường Đại Học Harvard, và sau đó giữ chức giảng sư tại nhiều trường Đại Học khác nhau. Ông đã dạy tại Đại Học Princeton trong nhiều năm và ông là tác giả của quyển *Phật Giáo Ở Trung Quốc: Nghiên Cứu Lịch Sử*, vẫn còn là quyển sách có thẩm quyền nhất về đề tài này.

Chen-Lang: Chấn Lãng—Zen master Chen-Lang—Chinese Zen master, lived in the end of the eighth and the beginning of the ninth century. He was one of the most famous disciples of Zen master Shih-T'ou'-Hshis'ien. One day Chen-Lang asked Shih-T'ou: "What is the idea of the First Patriarch's coming from the West?" Shih-T'ou replied: "Asked the post over there." Chen-Lang said: "I do not understand, sir." Shih-T'ou replied: "I, too fail to understand." However, this lighted up Lang's ignorance, which in turn became illuminated—Tên của một Thiền sư Trung Quốc, sống vào khoảng cuối thế kỷ thứ tám, đầu thế kỷ thứ chín. Ông là một trong những đệ tử xuất sắc của Thiền sư Thạch Đầu Hy Thiên. Một hôm Chấn Lãng hỏi Thạch Đầu: "Ý Tổ Tây đến là

gì?" Thạch Đầu nói: "Hỏi cây cột kia." Chấn Lãng nói: "Thưa, Chấn Lãng này không hiểu." Thạch Đầu nói: "Ta cũng chả hiểu." Nhưng chính lời đáp này khiến Chấn Lãng tỏ ngộ.

Chen-Tzun-Tsu: Thiền Sư Đạo Minh Trần Tôn Túc—Zen master T'ao-Ming was born in 780, was a disciple of Huang-Bo—Thiền Sư Đạo Minh sanh năm 780, đệ tử của Hoàng Bá.

* One day, Zen master T'ao-Ming said to his congregation: "Has any one of you gained an entrance? If you haven't gained an entrance then that's what you must do. If you gain an entrance then you won't show ingratitude toward me." A monk bowed and said: "I don't dare have ingratitude toward you." T'ao-Ming said: "You've already shown ingratitude."—Một hôm tham vấn buổi chiều, sư bảo chúng: "Các người lại được chỗ bước vào chưa? Nếu chưa được chỗ bước vào, cần được chỗ bước vào, nếu đã được chỗ bước vào, về sau chớ cô phụ lão Tăng." Có một vị Tăng bước ra lễ bái thưa: "Con trọn chẳng dám cô phụ Hòa Thượng." Sư bảo: "Người trước đã cô phụ ta rồi."

* T'ao-Ming said: "Since I've been abbot, I've never seen someone without an issue come before me. Why can't one of you come forward?" A monk then came forward. T'ao-Ming said: "The Temple director isn't here. So take yourself out the front gate of the monastery and get twenty hits with the staff." The monk said: "What did I do wrong?" T'ao-Ming said: "Your head's already in a cangue and now you've put on manacles."—Sư lại bảo: "Lão Tăng trụ trì ở đây chẳng từng thấy một người vô sự đi đến. Các người sao chẳng lại gần?" Có một vị Tăng mới bước lại gần. Sư bảo: "Duy Na chẳng có ở đây, người tự lãnh hai mươi gậy đi ra ngoài ba cửa." Vị Tăng thưa: "Con lỗi ở chỗ nào?" Sư bảo: "Đã đeo còng lại mang gông."

* One day T'ao-Ming was standing on a corridor path in the monastery. A monk came up to him and asked: "Where is abbot T'ao-Ming's room?" T'ao-Ming took off a sandal and hit the monk on top of the head. The monk walked off. T'ao-Ming yelled: "Worthy!" The monk turned his head. T'ao-

Ming pointed and said: “It’s that way!”—Một hôm sư đang đứng ngoài hành lang, có vị Tăng đến hỏi: “Phòng Trần Tôn Túc ở chỗ nào?” Sư liền cởi giày, dè đầu vị Tăng ấy đập. Vị Tăng ấy chạy. Sư gọi: “Đại Đức! Tăng xoay đầu nhìn lại. Sư chỉ bảo: “Đi bên này.”

- * A ‘purple robed’ worthy came to visit T’ao-Ming. When he bowed, Ta’o-Ming grabbed the string that hung from his hat and said: “What is this called?” The monk said: “It’s called a facing heaven hat.” T’ao-Ming said: “Oh, in that case I won’t pull it off.” Ta’o-Ming also said: “What doctrine do you expound?” The monk said: “The consciousness-only doctrine.”—Có vị sư thần đến viếng. Sư thần hỏi: “Ba cửa đều mở, từ cửa nào vào?” Sư gọi: “Thượng Thơ.” Sư thần lên tiếng: “Dạ!” Sư bảo: “Từ cửa tìn vào.” Sư thần nhìn lên vách thấy tượng vẽ, hỏi: “Hai tôn giả đối mặt luận việc gì?” Sư gõ cây cột nói: “Trong ba thân cái nào chẳng nói pháp?”
- * T’ao-Ming said: “What do you say of it?” The monk said: “The three worlds are only mind. The myriad dharmas are only consciousness.” T’ao-Ming pointed to the door screen and said: “What’s that?” The monk said: “A form dharma.” T’ao-Ming said: “In front of the screen you received the purple robe and expounded scripture to the emperor. Why can’t you uphold the five precepts?” The monk couldn’t answer—Sư lại hỏi: “Nói thế nào?” Đại Đức đáp: “Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức.” Sư chỉ cánh cửa hỏi: “Cái ấy là gì?” Đại Đức đáp: “Sắc pháp.” Sư bảo: “Trước rèm ban tử y, đối vua thuyết pháp, tại sao không giữ năm giới? Đại Đức không đáp được.
- * In 877 A.D. when T’ao-Ming was near death, he summoned the monks and said: “My karma is exhausted. I’m dying.” He then sat in a cross-legged position and passed away. The master was ninety-eight years old and had been a monk for seventy-six years—Vào năm 877, lúc sư sắp tịch gọi môn đồ lại nói: “Nơi đây hết duyên, ta sẽ đi vậy, rồi ngồi kết già thị tịch, thọ 98 tuổi được 76 tuổi hạ.

Chen-yen: A Chinese term for “True Words” in Chinese tradition of esoteric Buddhism. Chen-Yen is a Chinese translation of the Sanskrit term “Mantra,” which refers to the spells used in tantric Buddhism. The tradition was brought to China by Subhakarasiṃha (Shan-Wu-Wei) during the eighth century and enjoyed a brief period of relative popularity during the T’ang dynasty, but later died out as a separate tradition in China. It was, however, brought to Japan by Kukai (774-835), where it continues today as the Shingon school—Thuật ngữ Trung Hoa dùng để chỉ “Chân Ngôn” trong truyền thống Mật giáo Trung Hoa. Chân Ngôn là tiếng dịch từ Phạn ngữ “Mantra,” có nghĩa là “chú” được dùng trong Phật Giáo Mật Tông. Truyền thống này được ngài Thiện Vô Úy truyền sang Trung Hoa vào thế kỷ thứ tám và có một thời gian ngắn rất phổ cập dưới thời nhà Đường, nhưng về sau này bị tàn lụi không còn là một trường phái riêng biệt ở Trung Hoa nữa. Tuy nhiên, nó được Kukai truyền sang Nhật Bản và vẫn còn tiếp tục mang tên Chân Ngôn Tông cho đến ngày hôm nay.

Chen-Yuan Zen Master: Thiền sư Chân Nguyên (1647-1726)—Zen Master Chân Nguyên (1647-1726)—A Vietnamese famous monk from Hải Dương. When he was young, he was very intelligent. He left home and became a monk at the age of 16. When he was 19, he went to Hoa Yên Temple to meet Zen Master Tuệ Nguyệt and became his disciple with the Dharma name Tuệ Đăng. After his master passed away, he became a wandering monk who practised ascetics. Later, he stayed at Cô Tiên Temple to expand the Buddha Dharma. One day he visited Vĩnh Phúc Temple, there he met and became the disciple of Zen Master Minh Lương with the Dharma name Chân Nguyên. He passed away in 1726, at the age of 80—Một nhà sư nổi tiếng Việt Nam, quê ở Hải Dương. Thuở nhỏ ngài rất thông minh. Ngài xuất gia năm 16 tuổi. Năm 19 tuổi ngài đến chùa Hoa Yên và trở thành đệ tử của Thiền sư Tuệ Nguyệt với pháp hiệu là Tuệ Đăng. Khi thầy thị tịch, ngài trở thành du Tăng khát sĩ, thực hành hạnh tu khổ hạnh. Sau đó ngài trụ lại tại chùa Cô Tiên để hoằng dương Phật pháp. Ngày nọ, ngài viếng chùa Vĩnh Phúc gặp và trở thành đệ tử của Thiền sư Minh Lương. Ngài thị tịch năm 1726.

Ch'eng-Kuan: Trùng Quán—Ch'êng-Kuan, a famous T'ang monk and author, a follower of Hsien-Shou and supporter of Hua-Yen school, died 806 AD.—Vị Tăng nổi tiếng vào thời nhà Đường, tác giả của nhiều bộ luận, đệ tử của ngài Hiền Thủ, hoàng dương tông Hoa Nghiêm, ông tịch năm 806 sau Tây Lịch.

Cheng-Yuan-Xiang-Lin: Thiền sư Trùng Viễn Hương Lâm—Zen master Cheng-Yuan-Xiang-Lin—Zen master Cheng-Yuan-Xiang-Lin was born in 908, from Han-Chou (now is a location of Si-Chuan Province), was a disciple of Zen master Yun-men-Wen-Yan—Thiền sư Trùng Viễn Hương Lâm sanh năm 908, quê ở Hàn Châu nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên, là đệ tử của Thiền Sư Vân Môn Văn Yến.

* A monk asked Zen master Cheng-Yuan-Xiang-Lin: "Why does sweet-tasting cream turn into poison?" Cheng-Yuan said: "Paper from T'ao-Jiang is expensive." A monk asked: "How is it that when one observes form, one thus observes mind?" Cheng-Yuan said: "Just when it comes, where does it return to." A monk asked: "What is it when mind and environment are both gone?" Cheng-Yuan said: "Eyes open, sitting asleep." A monk asked: "What is the meaning of the phrase 'concealing the body in a Big Dipper'?" Cheng-Yuan said: "The moon like a curved bow. A light rain and big wind." A monk asked: "What is the mind of all Buddhas?" Cheng-Yuan said: "Clarity! From beginning to end, clarity!" A monk asked: "How can I understand this?" Cheng-Yuan said: "Don't be deceived by others." A monk asked: "What is the master's special medicine?" Cheng-Yuan said: "It's not other than a common taste." The monk asked: "How about those that eat it?" Cheng-Yuan said: "Why not taste it and see?"—Có một vị Tăng hỏi: "Vị ngon đề hồ vì sao biến thành độc dược?" Sư đáp: "Giấy Đạo Giang mắc mỏ." Vị Tăng lại hỏi: "Khi thấy sắc là thấy tâm là sao?" Sư đáp: "Vừa rồi ở đâu đi đến?" Vị Tăng lại hỏi: "Khi tâm cảnh đều quên thì thế nào?" Sư đáp: "mở mắt ngồi ngủ." Vị Tăng lại hỏi: "Trong Bắc Đẩu ẩn thân, ý thế nào?" Sư đáp: "Trăng giống cung loan, mưa ít

gió nhiều." Vị Tăng hỏi: "Thế nào là tâm chư Phật?" Sư đáp: "Trong tức trước sau trong." Vị Tăng hỏi: "Thế nào là diệu dược của Hòa Thượng?" Sư đáp: "Chẳng lia các vị." Vị Tăng hỏi: "Người ăn thì sao?" Sư đáp: "Cẩn ăn xem."

* A monk asked: "What is the monk's true eye?" Cheng-Yuan said: "No separation."—Có vị Tăng hỏi: "Thế nào là một mạch suốt Hương Lâm?" Sư đáp: "Niệm không gián đoạn."

* When Zen master Cheng-Yuan-Xiang-Lin was about to die, he bade farewell to an official named Song-Kong-Tang, saying: "I'm going on a pilgrimage." But a different official said: "That monk is crazy. Where's he going on a pilgrimage when he's eighty years old?" But Song replied: "When a venerable master goes on a pilgrimage, he goes or abides freely." Cheng-Yuan addressed the monks: "For forty years I've hammered out a single piece." When he finished speaking these words he passed away—Năm 987, sư sắp thị tịch, đến từ biệt Tri Phủ Tống Công Đương, nói: "Lão Tăng đi hành khát." Nhưng một viên quan khác nói: "Tăng này bị cuồng phong tám mươi tám năm đi hành khát trong ấy." Đương thưa: "Đại thiện tri thức đi ở tự do." Trở về, sư bảo chúng: "Lão Tăng 40 năm mới dập thành một mảnh." Nói xong sư thị tịch.

Chenresi: Nhìn với đôi mắt sáng, hình thức Quán Thế Âm của Tây Tạng—Looking with clear eyes, a form of Avalokitesvara in Tibet.

Cherish (v): Yêu thương—Có cảm tình.

Cherishing nothing: Cherishing none—Tâm tánh bình đẳng, xả bỏ ghét thương—See Seven riddances.

Chetasika (skt&p): Cetasika (skt&p)—Factors of mind or consciousness, the mental concomitants connected with a simultaneously arising consciousness and conditioned by it—Các nhân tố trí tuệ hay tâm linh, những hiện tượng tâm thần kèm theo sự xuất hiện mỗi trạng thái ý thức và bị ý thức qui định.

Chi (jap): Jnana (skt)—Knowing—Wisdom—Trí—Knowledge, especially the higher

knowledge derived from meditation—Trí đạt được qua thiền định.

Chi-Ching Master: Tế Chính Bản Giác—Name of a disciple of Most Venerable Tế Lịch Chính Văn. He was a royal-recognized monk of Thiên Mục and headmonk of Quốc Ân temple. In 1837, he started to rebuild Quốc Ân temple on a large scale. Then in 1842, he and the new headmonk of Quốc Ân temple were granted 500 ounces of silver from king Thiệu Trị to accomplish the reconstruction of the temple. His whereabouts and when he passed away were unknown—Tên của một đệ tử của Hòa Thượng Tế Lịch Chính Văn. Ngài là tăng cang chùa Thiên Mục, đồng thời là trú trì chùa Quốc Ân. Năm 1837, Hòa Thượng đã tiến hành công cuộc trùng tu đại qui mô chùa Quốc Ân. Sau đó vào năm 1842, ngài đã cùng với Hòa Thượng Liễu Thông Giám Huệ được vua Thiệu Trị cấp cho 500 lạng bạc để hoàn tất việc trùng tu chùa Quốc Ân. Không ai rõ ngài thị tịch vào năm nào và ở đâu.

Chief (a): Chủ.

Chief among the Buddha's hearers: Ananda—Đa văn đệ nhất.

Chief causes: Hetu-pratyaya (skt)—Căn chính—Nhân Duyên—See Four sub-causes and Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Chief disciple: Sthavira (skt)—Chief disciple—Đại đệ tử (đệ tử lớn hay đệ tử nổi pháp).

(A) See Sthavira.

(B) Four great disciples of the Buddha—Bốn đệ tử lớn của Đức Phật—See Four great disciples of the Buddha.

Chief disciples of Sakyamuni Buddha: Chief disciples of Sakyamuni Buddha in both the Order of Monks and the Order of Nuns—Những đại đệ tử của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong cả hai giáo đoàn Tăng và Ni.

(I) The Buddha had ten great major disciples in the Order of Monks—Đức Phật có mười đệ tử lớn trong giáo đoàn Tăng: **See Ten chief disciples of Sakyamuni.

- 1) Monk of long-standing is Anna-Kondanna: Cao tuổi đạo nhất là A Nhã Kiều Trần Như.
- 2) Monk of great wisdom is Sariputra: Đại trí tuệ là xá Lợi Phất.

3) Monk of great psychic powers is Maudgalyayana: Đại thần thông là Mục Kiền Liên.

4) Monk of great austerity is Great Kasyapa: Đại khổ hạnh là Đại Ca Diếp.

5) Monk of divine vision is Anuruddha: Thiên nhãn A Na Luật.

6) Monk of wide knowledge and good behavior is Ananda: Đa văn quảng trí là A Nan.

7) Monk of good health is Bakkula: Khỏe mạnh nhất là Bakkula.

8) Monk who excels in precepts is Upali: Thông suốt giới luật là U Pa Li.

9) Monk who is great in dharma teaching is Puna Mantaniputta: Đứng đầu giảng pháp là Phú Lô Na.

10) Admonisher of the monks is Maha-Kappina: Đứng đầu về dạy dỗ chư Tăng là Đại Kiếp Tân Na.

11) Admonisher of the Nuns is Ananda: Đứng đầu về dạy dỗ Ni chúng là A Nan Đà.

12) Good in self-cultivation is Rahula: Đứng đầu về tu tập là La Hầu La.

13) Worthy of offerings is Subbuti: Ứng cúng là Tu Bồ Đề.

14) Excels in guarding the sense-doors is Nanda: Đứng đầu về hộ trì các căn là Nan Đà.

15) Monk who has a large assembly of followers is Uruvella: Có số đồ chúng đông đảo nhất là Ưu Lô Tần Loa.

(II) The Buddha's great disciples in the Order of Nuns—Những đại đệ tử của Đức Phật trong giáo đoàn Ni:

1) Nun of long standing is Mahaprajapati Gotami: Đứng đầu về tuổi đạo là Ni trưởng Ma Ha Ba Xà Ba Đề.

2) Nun of great wisdom is Nun Khema: Đứng đầu về trí tuệ là Tỳ Kheo Ni Thái Hòa.

3) Nun of supernatural powers is Nun Uppalavanna: Đứng đầu về thần thông là Tỳ Kheo Ni Liên Hoa Sắc.

4) Nun of meditative powers is Nun Nanda: Đứng đầu về thiền định là Tỳ Kheo Ni Nan Đà.

5) Nun of divine vision is Nun Sakula: Đứng đầu về thiên nhãn là Tỳ Kheo Ni Sakula.

- 6) Nun of Dharma teacher is Nun Dhammadina: Đứng đầu về giảng pháp là Tỳ Kheo Ni Dhammadina.
- 7) Nun of great supernatural powers is Nun Bhaddha Kaccana: Đại thần thông là Tỳ Kheo Ni Bhaddha Kaccana (mẹ của tôn giả Bahula).
- 8) Nun who excels in the precepts is Nun Patacara: Xuất sắc về giới luật là Tỳ Kheo Ni Patacara.

(III) Chief Upasakas—Những đại đệ tử tại gia nam:

- 1) Great alms-giver is Sudatta: Đại bố thí là Tu Đạt Cấp Cô Độc—See Anathapindika.
- 2) Great Dharma-teacher is Citta of Macchikasanda: Đứng đầu về thuyết pháp là Citta tại thành Macchikasanda.
- 3) Great in four ways of leading human beings to emancipation is Hatthaka of Alavi: Đứng đầu về Tứ Nhiếp Pháp là Hatthaka ở Alavi.
- 4) Great in waiting on the Order is Uggata: Đứng đầu về hộ trì giáo đoàn là Uggata.
- 5) Great in unwavering faith is Sura Ambattha: Đứng đầu bất thối tín là Sura Ambattha.
- 6) Who is liked by people is Jivaka, the physician: Được mọi người yêu mến là y sĩ Jivaka.

(IV) Chief Upasikas—Những đại đệ tử tại gia nữ:

- 1) First who took refuge in the Buddha's teaching is Sujata: Đệ tử nữ tại gia đầu tiên là Sujata.
- 2) Great waiting on the Order is Visaka, Migara's mother: Đứng đầu về hộ trì giáo đoàn là Lộc Mẫu.
- 3) Who lived in kindness is Samavati: Từ bi bậc nhất là Samavati.
- 4) Great wide knowledge is Khujjuttara: Đứng đầu về kiến thức là Khujjuttara.
- 5) Great meditative powers is Uttara: Đứng đầu về thiền định là Uttara.
- 6) Great unwavering faith is Katiyani: Đứng đầu về bất thối tín là Katiyani.

Chief of the managing board: Trưởng ban trị sự.

Chief monk: Thủ tọa—Lập Tăng Thủ Tọa—The learned monk who usually occupies the chief seat to edify the body of monks. The chief monk or director of affairs in a monastery, next below the

abbot, whose office locates on the west side or western band of the monastery—Vị Tăng với kiến thức uyên thâm, thường có vị thế quan trọng trong tự viện trong việc dẫn giáo Tăng thân. Nhà chùa chia các dịch Tăng ra làm hai ban, “Đầu Thủ” là vị sư trông coi công việc trong chùa, văn phòng nằm về phía tây của tự viện, ngang hàng với “Tri Sự” (tri sự là vị Tăng trông coi Đông Ban), chỉ dưới quyền trụ trì (các vị Tiền Đường Thủ Tọa, và Hậu Đường Thủ Tọa đều là Đầu Thủ).

Chief monk of affairs: Đầu Thủ—The chief monk or director of affairs in a monastery, next below the abbot, whose office locates on the west side or western band of the monastery—Nhà chùa chia các dịch Tăng ra làm hai ban, “Đầu Thủ” là vị sư trông coi công việc trong chùa, văn phòng nằm về phía tây của tự viện, ngang hàng với “Tri Sự” (tri sự là vị Tăng trông coi Đông Ban), chỉ dưới quyền trụ trì (các vị Tiền Đường Thủ Tọa, và Hậu Đường Thủ Tọa đều là Đầu Thủ).

Chief of the organizing board: Trưởng ban tổ chức.

Chief purpose: Chủ ý—Main idea.

Chief retainers of the Water Deva: Thủy Thiên Quyển Thuộc—Placed on his right—Quyển thuộc của Thủy Thiên, bên cánh phải.

Chief seat: The chief seat in an assembly or in a monastery—Thủ tòa (chỗ ngồi chính trong tự viện hay pháp hội).

Chierin (jap): Sư Trí Tuệ Luân (Nhật Bản-thuộc trường phái Chân Ngôn).

Chieu-Thien Temple: Chiêu Thiên Tự—Name of a temple, located in Yên Lãng village, Láng Thượng quarter, Đống Đa district, about 4 miles west of Hanoi. It is also called Chùa Láng. The temple was first built during the period of King Lý Anh Tông (1138—1175), and has been rebuilt many times. The present structure was chosen when it was rebuilt in the middle of the nineteenth century. Besides the Buddha statues, the statues of King Lý Nhân Tông and Ch'an Master Từ Đạo Hạnh are placed and worshipped in the temple. Chiêu Thiên Temple is not only one of the most famous sceneries of North Vietnam, but it is also a beautiful architecture complex. On the gateway there is a row of four flower-shaped pillars made of brick, with three elegant, curved up roofs.

Going through the gateway, one can find front yard paved with tiles from Bát Tràng village. At the end of the yard is the three-entrance gate where the octagonal house was built to worship the Holy Personages' statues placed when the ceremony of flower offering begins the festival—
 Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong làng Yên Lãng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, cách trung tâm thành phố Hà Nội khoảng 4 dặm về phía tây. Chùa còn gọi là Chùa Láng. Chùa được xây từ thời vua Lý Anh Tông (1138-1175), và đã được trùng tu nhiều lần. Kiến trúc chùa hiện nay là do lần trùng tu vào giữa thế kỷ thứ 19. Trong chùa, ngoài các pho tượng Phật, có đặt thờ tượng vua Lý Thần Tông và tượng Thiền Sư Từ Đạo Hạnh. Chùa chẳng những là một trong những danh lam thắng cảnh của miền Bắc Việt Nam, mà còn là một nhóm kiến trúc rất đẹp. Cổng vào là một hàng bốn cột hoa kiêu bằng gạch với ba mái cong thanh thoát, qua cổng chùa là sân lát gạch bát tràng, cuối sân là cổng tam quan, có nhà bát giác, nơi đặt tượng Thánh khi làm lễ dâng hoa trong những ngày lễ hội.

Chigi (jap): Trí Khái—See Chih-I.

Chih-Ch'an: Chi Sám—Chih-Ch'an or Chih-Lou-Chia-Ch'an, a sramana who came to China from Yueh-Chih around 147 AD and worked at translations till 186 AD at Loyang—Chi Sám hay Chi Lô Ca Sám, một vị sa môn xứ Nguyệt Chi, đến Lạc Dương, Trung Quốc vào khoảng năm 147 sau Tây Lịch để làm công việc dịch thuật cho đến năm 186 sau Tây Lịch.

Chih-Chien: Chi Khiêm—Name of a Yueh-Chih monk who said to have come to Loyang at the end of the Han dynasty and under the Wei; tall, dark, emaciated, with light brown eyes, very learned and wise—Chi Khiêm là tên của một vị sa môn xứ Nguyệt Chi, đến Lạc Dương vào cuối đời nhà Hán, sư người cao, mảnh khảnh, da ngăm đen, mắt nâu, uyên bác và khôn ngoan.

Chih-Huang: Thiền sư Trí Hoàng—Zen master Chih-Huang—According to Zen master D.T. Suzuki in the *Essays in Buddhism*, Book I, Chih-Huang was an adept in meditation, which he studied under the fifth patriarch. After twenty years of meditation he thought he well understood the purport of meditation or samadhi. Hsuan-Ts'e, learning his attainment, visited him, and said:

“What are you doing there?” Chih-Huang said: “I am entering into a samadhi.” Hsuan-Ts'e said: “You speak of entering, but how do you enter into samadhi with a thoughtful mind or with a thoughtless mind? If you say with a thoughtless mind, all non-sentient beings such as plants or bricks could attain samadhi. If you say with a thoughtful mind, all sentient beings could attain it.” Chih-Huang said: “When I enter into samadhi, I am not conscious of either being thoughtful or being thoughtless.” Hsuan-Ts'e said: “If you are conscious of neither, you are right in samadhi all the time; why you then talk at all of entering into it or coming out of it? If, however, there is really entering or coming out, it is not Great Samadhi.” Chih-Huang did not know how to answer. After a while he asked who was Hsuan-Ts'e's teacher and what was his understanding of samadhi. Hsuan-Ts'e said: “Hui-Neng is my teacher, and according to him, the ultimate truth lies mystically serene and perfectly quiet; substance and function are not to be separated, they are of one Suchness. The five skandhas are empty in their nature, and the six sense-objects have no reality. The truth knows of neither entering nor going out, neither being tranquil nor disturbed. Dhyana in essence has no fixed abode. Without attaching yourself to an abode, be serene in dhyana. Dhyana essence is birthless; without attaching yourself to the thought of birth and death, thinking in dhyana. Have your mind like unto space and yet have no thought of space.” Thus learning the sixth patriarch's view on samadhi or dhyana, Chih-Huang came to the master himself and asked to be further enlightened. The patriarch said: “What Hsuan-Ts'e told you is true. Have your mind like unto space and entertain in it no thought of emptiness. Then the truth will have its full activity unimpeded. Every movement of yours will come out of an innocent heart, and the ignorant and the wise will have an equal treatment in your hands. Subject and object will lose their distinction, and essence and appearance will be of one suchness. When a world of absolute oneness is thus realized, you have attained to eternal samadhi.”—
 Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong *Thiền Luận*, Tập I, Thiền sư Trí Hoàng, chuyên học ngồi thiền với Ngũ Tổ. Sau hai mươi năm ngồi tịnh trong am,

ông tự coi như được chánh định. Học trò của Huệ Năng là Huyền Sách nghe tiếng đồn bèn tìm đến thảo am, hỏi: “Ông ngồi làm gì đây?” Trí Hoàng đáp: “Nhập định.” Huyền Sách hỏi: “Ông nói ông nhập định, vậy ông hữu tâm mà nhập? Hay vô tâm mà nhập? Nếu là vô tâm thì tất cả thế giới vô tình như cỏ cây ngói gạch đều có thể nhập định hết thảy. Bằng hữu tâm mà nhập thì mọi giống hữu tình, hàm linh có ý thức, đều cũng định được.” Trí Hoàng nói: “Trong khi tôi nhập định thì không biết là hữu tâm hoặc vô tâm.” Huyền Sách lại nói: “Nếu ông không biết là hữu tâm hoặc vô tâm thì lúc nào cũng là định, sao còn gọi là ‘xuất nhập.’ Nếu có xuất nhập thì chẳng phải là đại định.” Trí Hoàng không đáp, lát sau hỏi: “Thầy của ông là ai?” Huyền Sách nói: “Thầy tôi là Lục Tổ ở Tào Khê.” Trí Hoàng lại hỏi: “Lục Tổ dạy thế nào về Thiền định?” Huyền Sách thưa: “Thầy tôi nói rằng Thiền vốn lặng im mà huyền diệu (diệu trạm), vắng lặng mà tròn đầy (viên tịch), thể và dụng đều như như, chẳng xuất chẳng nhập, chẳng định chẳng loạn. Thiền tánh không có chỗ trụ, chớ trụ ở chỗ vắng lặng của Thiền. Thiền tánh chẳng sanh, chớ đâm nghĩ về sự sanh diệt của Thiền. Tâm như hư không, nhưng đừng có suy lường về hư không.” Trí Hoàng nghe vậy bèn đến yết kiến Tổ Huệ Năng. Tổ hỏi: “Ông là ai?” Trí Hoàng trình hết mọi việc. Tổ nói: “Đúng như lời của Huyền Sách nói, ông cứ để tâm ông tự nhiên như hư không, mà vẫn không một kiến giải nào về cái không ấy, thì tâm sẽ ứng dụng tự do, không vướng mắc, dầu làm gì, động hay tịnh, vẫn là vô tâm, và đó là lúc phàm hay Thánh đều quên hết, năng (chủ) và sở (khách) đều dứt trọn, tánh và tướng đều như như, tức là không lúc nào chẳng là định vậy.”

Chih-I: Thiên Thai Trí Khải Đại Sư—Chih-I, one of the most famous monks and influential philosophers of Chinese T’ien-T’ai school who was the main student of Hui-Ssu (515-476), and is considered the third patriarch of T’ien-T’ai school, but in reality, he was the founder of the school. His real name was Ch’ên-Te-An. He was born around 538 A.D. and died around 597 A.D. at sixty years of age. After he died he was given the honorable title “Chih-Che” or “Master of Wisdom.” He was a native of Ying-Ch’uan in An-Hui, became a neophyte at seven, was fully

ordained at 20. At first, he was a follower of Hui-Su, and received special instruction in the meditation of the Lotus. In 575, at the age of 38, he and his pupils went to the T’ien-T’ai mountain in Chekiang, where he founded his famous school on the Lotus Sutra which he viewed as containing the complete gospel of the Buddha (the essence of the Buddhist doctrines). Here he found an old scholar, Ting-Kuang who had come there some forty years ago. He welcomed Chi-I and gave instructions in all branches of Buddhist learning. Chih-I lived on the mountain for nine years and built the great monastery called Kuo-Ch’ing. He was greatly honored by the name ‘Great Master of T’ien-T’ai.’ The Emperor Sui Yang-Ti, who was then the Governor-General of Yang-Chou, gave him the title of ‘Chih-Chê,’ a Man of Great Wisdom. As regard the superiority of his personal character and the depth of his learning, he stands high above all the rest of the Buddhist scholars of China. In his power of organization of Buddhist doctrine of training of Buddhist students, no one will ever measure up to him. The final completion of the T’ien-T’ai School is due to him, and, therefore, he is honored as the first patriarch of the school, though he was actually the third patriarch in the lineage of learning of the T’ien-T’ai doctrine. In addition, renowned as a meditation master, he wrote a number of influential works on meditative practice, including the “Great Calming and Insight” which focused on the practices of stabilizing meditation (samatha) and analytical meditation (vipasyana). Later, the Transmissions of the Lamp mentioned him as “Adepts in Zen but not appearing in the world, though well-known at the time.” This applies to some monk who does not occupy any recognized position in an officially registered monastery. The T’ien-T’ai followers object to see their Father Chi-I mentioned in the Transmissions of the Lamp as “Adepts in Zen but not appearing in the world, though well-known at the time.” But according to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, the point of view from the Transmissions of the Lamp is justifiable for the reason that the T’ien-T’ai except its metaphysics, is another current of Zen started independently of the line of Bodhidharma, and if this were allowed

to take a more practical course of development it should surely have resulted in Zen as we have it now. But its metaphysical side came to be emphasized at the expense of the practical, and for this reason the T'ien-T'ai philosophers were ever at war with the Zen, especially with the ultra-left wing, which was inflexible in denouncing an appeal to ratiocination and literary discoursing and sutra-learning. T'ien-T'ai is a variation of Zen and its first promulgators may justly be classed as Zen masters, though not of the pedigree to which belong Shih-T'ou, Yueh-Shan, Ma-Tsu, and Lin-Chi, etc.—Trí Khải, một trong những nhà sư nổi tiếng và triết gia có ảnh hưởng lớn của Thiên phái Thiên Thai, ông là đại đệ tử của Ngài Huệ Tư và được coi như là tổ thứ ba của tông phái này, nhưng trên thực tế, ông mới là người khai sơn ra tông phái nổi tiếng này. Người ta còn gọi ông là Trí Giả hay Thiên Thai Đại Sư. Tên thật của ông là Trần Đức An, sanh năm 538 và thị tịch năm 597 sau Tây Lịch. Sau khi ông thị tịch ông được ban tước hiệu “Trí Giả Đại Sư.” Quê ông ở Dĩnh Xuyên thuộc An Hội, làm tiểu năm 7 tuổi, và thọ cụ túc giới năm 20 tuổi. Thoạt tiên ông làm đệ tử ngài Huệ Tư, và được dạy riêng về pháp tu quán của Kinh Pháp Hoa. Đến năm 575, tức vào khoảng tuổi 38, ông cùng đệ tử đến núi Thiên Thai và sáng lập ra tông phái Thiên Thai nổi tiếng, giáo thuyết của tông phái này dựa trên Kinh Pháp Hoa. Tại đây ông gặp một kỳ túc, Định Quang, đã đến đây khoảng 40 năm về trước. Vị này tiếp nhận Trí Khải và dạy cho ông tất cả những ngành học thuật của Phật giáo. Trí Khải cư ngụ trên núi này suốt chín năm và thiết lập ở đây một đại Tăng viện gọi là Quốc Thanh Tự. Ông thường được tôn hiệu là Thiên Thai Đại Sư. Tùy Dạng Đế, bấy giờ làm Tổng Quản đất Dương Châu, phong cho đại sư tước hiệu là Trí Giả. Bởi sự nổi bật về nhân cách và sự thâm trầm về sở học của mình, ông đạt địa vị cao nhất trong tất cả những học giả Phật giáo Trung Hoa đương thời. Về khả năng tổ chức học thuyết Phật giáo và dạy dỗ những người học Phật, chưa ai sánh ngang bằng ông nổi. Sự kiện toàn của tông Thiên Thai là do ở ông, và vì vậy ông được xưng tụng như là tổ thứ nhất của tông này, dù thực sự ông chỉ là vị Tổ thứ ba trong thể hệ giáo học của học thuyết Thiên Thai. Ngoài ra, là một thiền

sư nổi tiếng, ông còn viết một số tác phẩm có ảnh hưởng lớn trong việc thực tập thiền quán, như bộ “Ma Ha Chỉ Quán” tập trung vào việc thiền tĩnh lặng và thiền quán. Về sau, Truyền Đăng Lục gán cho ngài Trí Khải dưới danh mục “Thiền môn đạt giả tuy bất xuất thế, hữu danh ư thời giả” nghĩa là những người đã đạt ngộ ở cửa Thiền tuy chẳng xuất thế nhưng có danh tiếng đương thời. Các môn đồ phái Thiên Thai phản đối việc này, nhưng theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, thì quan niệm của Truyền Đăng Lục là hợp lý, vì lẽ nếu bỏ phần huyền đàm luận điệu thì tông Thiên Thai là một dòng khác của đạo Thiền, một dòng phát triển độc lập với Thiền của Tổ Sư Đạt Ma, nhưng nếu khéo phát huy một cách thực tiễn hơn chắc chắn sẽ qui thúc ở Thiền như dưới hình thức hiện có. Rất tiếc, khía cạnh huyền học được khai thác một cách quá đáng, lẫn qua phần thực tiễn nên các đạo sĩ Thiên Thai luôn luôn gây chiến với Thiền, nhất là với cánh Thiền cực tả thường cương quyết tố cáo cố tật của các ngài thích hý luận biện giải theo từ chương, hay khảo kinh điển. Tuy nhiên, dấu sao Thiên Thai cũng là một biến thể của Thiền, và chư Tổ khai sáng ra tông ấy có thể xứng đáng xếp vào hàng Thiền sư, mặc dầu các ngài không cùng pháp hệ với Thạch Đầu, Dược Sơn, Mã Tổ, và Lâm Tế, vân vân.

Chih-Kuan: Chỉ Quán—A Chinese translation of the Sanskrit terms “Samatha” and “Vipasyana.” The former refers to stabilizing meditation designed to develop the ability to maintain focus on one’s meditative object, and the latter refers to analytical meditation in which one directly perceives the emptiness (sunyata) of the object, and by extension all phenomena. This practice is particularly important in the T'ien-T'ai school, which was systematized by Chih-I, who wrote one of the most influential meditation manuals of Chinese Buddhism, the Great Calming and Insight (Ma Ha Chỉ Quán), in which he outlined a path of practice that begins with cultivation of morality and leads to perceiving all phenomena directly as empty of inherent existence—Từ ngữ Trung Hoa dịch ra từ thuật ngữ “Samatha” và “Vipasyana” của Bắc Phạn. “Chỉ” gán cho thiền ổn định nhằm phát triển khả năng duy trì tập trung vào một đối tượng, còn “Quán” gán cho Thiền phân tích trong đó hành giả trực nhận tánh không của đối tượng,

và bằng cách mở rộng sự trực nhận này đến mọi hiện tượng. Sự tu tập này đặc biệt quan trọng trong tông Thiên Thai, được Trí Nghĩa hệ thống hóa, chính ông đã viết những sách chỉ nam có ảnh hưởng trong Phật Giáo Trung Hoa, như bộ Ma Ha Chỉ Quán, trong đó ông vạch ra con đường tu tập bắt đầu bằng tu giới và dẫn đến trực nhận tánh không trong sự hiện hữu của mọi hiện tượng

Chih-Lang: Chi Lang—Chih-Lang, formerly a polite term for a monk, said to have arisen from the fame of the three chih of the Wei dynasty, Chih-Ch'ien, Chih Ch'an and Chih Liang—Tên gọi xưa kia của các vị Tăng, người ta nói tên này bắt nguồn từ “Tam Chi” thời nhà Ngụy là Chi Khiêm, Chi Sám và Chi Lượng.

Chih-Li: Name of a famous tenth-century monk of the Sung dynasty, Ssu-Ming, so called after the name of his monastery, a follower of the T'ien-T'ai school—Tri Lễ tức ngài Pháp Trí Tôn giả, một danh Tăng vào thế kỷ thứ mười đời Tống. Người đời sau gọi ngài là đại sư Tứ Minh (tên của tự viện nơi ngài trụ trì). Sư là một đệ tử của tông Thiên Thai.

Chiho (jap): Sư Trí Phụng (Nhật Bản).

Chih-Tun: Trí Đôn 314-366—One of the most important monks of the fourth century and founder of the so-called Prajna school of early Chinese Buddhism, the school of Appearance As Such. Chih-Tun was the first to interpret “li,” a central notion in Chinese philosophy. According to the classical view, “li” means the cosmic order; however, Chih-Tun, saw “li” the supreme truth, the ultimate principle, or “suchness” (tathata). This meaning for “li” was adopted by other schools in the course of the development of Buddhism in China. Chih-Tun was also known as a student of Chuang-Tzu and enjoyed great popularity in Taoist circles—Một trong những thiền sư chính của Phật giáo Trung Quốc vào thế kỷ thứ tư. Ông sáng lập ra phái Bát Nhã của Phật Giáo Nguyên Thủy Trung Quốc. Trí Đôn là người đầu tiên đã đưa ra lý giải mới về một trong những khái niệm trung tâm triết học của Trung Quốc là “Lý.” Theo truyền thống, lý chỉ trật tự vũ trụ, nhưng Trí Đôn lý giải ngược lại, như là chân lý cao nhất, hay nguyên lý cuối cùng, hay chân tính. Định nghĩa này về sau được các trường phái Phật

giáo thừa nhận. Trí Đôn còn rất nổi tiếng là đệ tử am hiểu sâu sắc về Trang Tử và Đạo giáo.

Chikdha (skt): Trích Chỉ Đa—The modern Chitor, or Chittore, in Central India—Vùng đất mà bây giờ là Chitor hay Chittore, thuộc miền Trung Ấn.

Chicken (jap): Prajna (skt)—Real wisdom—True or transcendental wisdom—Tri kiến (trí tuệ siêu việt).

Chicken'in (jap): Ấn Trí Quyền (của Đức Đại Nhật Như Lai).

Chiko (jap): Jnanaprabha (skt)—Trí Quang—See Jnanaprabha.

Chikugo (jap): Xứ Trúc Hậu (Nhật Bản).

Child (n): Đứa trẻ.

Child of the Dharma: Pháp tử—Child of the Dharma or Dharma Successor—One who makes his living by following Buddhism—A Zen disciple who has reached the same degree of enlightenment as his master and been given permission to carry on his line of teaching. A Dharma-Successor may be a layman or laywoman. Hui-Neng, the Sixth Patriarch, was a layman when he received the seal of transmission from the Fifth Patriarch—Người đắc pháp hay một môn đệ nhà Thiền đã đạt đến cùng một mức độ giác ngộ như Thầy và đã được Thầy cho phép thực hiện việc truyền bá giáo lý của Thầy. Người đắc pháp có thể là một cư sĩ dù nam hay nữ. Lục Tổ Huệ Năng cũng là một cư sĩ khi ông nhận ấn chứng từ Ngũ Tổ (Hoàng Nhẫn).

Child molestation: Quấy nhiễu tình dục nơi trẻ em—Child molestation is a grave sin and is strictly advised against because it harms the child emotionally and mentally—Quấy nhiễu tình dục nơi trẻ em là một trọng tội và bị nghiêm cấm vì nó sẽ gây nên những thương tổn tâm lý và tình cảm nơi trẻ.

Child-nature of simplicity: Đồng Chân—A term for a monk, who should have the simple nature of a child—Từ để gọi các vị Sa Di, bản tánh đơn giản như trẻ con.

Children (n): Trẻ (plural).

Children of Buddha: Con Phật—Children of Buddha are those—Con Phật là những người.

1) Those who keep his Dharma: Hộ trì Chánh Pháp.

- 2) Practise his teachings: Thực hành những lời dạy dỗ của Ngài.
- 3) Pass them (these teachings) on to posterity: Đem truyền lại cho đàn hậu bối những giáo pháp ấy.

Children's Game: Trò chơi của trẻ con.

Children's rebirth to claim the past debts:

Đòi nợ đời trước mà cha mẹ đã thiếu mình bằng cách sanh vào làm con—See Four causes children are born.

Chilliness (n): Lãnh đạm—Indifference—Apathy.

Chime (n): Tiếng rung lộp đi lộp lại của gió.

Chimera: Utopia—Fantasy—Wild fancy—Ảo tưởng.

China: Đông Độ—Trung quốc—Eastern Lands.

China-Bhukti: Name of an ancient kingdom in northern India. This place was selected by Emperor Kaniska for the residence of his Chinese hostages. According to Hsuan-Tsang in the Records of the Western Lands, the king always gave good treatment to his Chinese guests. Also according to Hsuan-Tsang, there were about 10 monasteries there, but he did not mention the number of monks nor their sects. There was another monastery known as Tosasana (pleasure-giving seat), in which dwelt the famous sastra-master Vinitaprabha, who wrote commentaries on the Abhidharma texts. Hsuan-Tsang himself stayed in this monastery with the sastra-master for 14 months to study the Abhidharma treatises—
Tên của một vương quốc cổ ở miền Bắc Ấn Độ. Nơi này được vua Ca Nị Sắc Ca chọn làm nơi trú ngụ cho các vị khách Trung Hoa của ông. Theo ngài Huyền Trang trong Tây Vực Ký, nhà vua luôn trọng đãi những khách người Hoa của ông. Cũng theo Huyền Trang, tại đây có trên 10 ngôi tự viện, nhưng ngài không nói về số lượng chư Tăng cũng như trường phái của họ. Có một ngôi tự viện khác tên là Tosasana (Hỷ Thí Tọa), trong đó có một vị Luận sư nổi tiếng về Luận tên Vinitaprabha trụ trì. Chính Huyền Trang đã lưu lại đây với vị Luận sư này 14 tháng để nghiên cứu những tạng Luận.

Chindati (skt):

- 1) To discriminate: Nhận rõ.
- 2) To distinguish: Phân biệt.

Chinese Buddhism: Phật giáo Trung Hoa.

(I) An overview of the Chinese Buddhism—**Tổng quan về Phật giáo Trung Hoa:** China is a country in which Buddhism found its way in the first century during the Han emperor Ming (58-75), when he saw by chance a statue of a “golden man,” which one of his mandarins informed him was a foreign deity call Buddha. He reportedly sent emissaries to northern India, and they returned three years later, accompanied by Buddhist monks. The king subsequently built Pai-Ma-Ssu (White Horse Monastery) in Lo-Yang to house them; however, there is no historical evidence to support this story.. Some others said that a prince from the area of modern Chiang-Tsi province practiced Buddhist rituals and supported Buddhism from 65 to 100 in the first century A.D. According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, early in the first century A.D., Chinese influence in Central Asia increased. Many of the oasis kingdoms of the rehton had Buddhist establishments, and missionaries, mainly Parthians, Kushans, Sogdians, and even Indians, began to arrive in China during that time. Thus the question of “China received Buddhism from the nomadic tribes of Eastern Turkestan towards the end of the first century B.C.” is obvious. In 148 A.D., An-Shih-Kao, a Parthian monk went to Lo-Yang, China where he established the first center for translation of Buddhist texts and he was the first to translate Buddhist scriptures into Chinese. During almost thirty years of activity in China, he and his associates translated over 30 sutras, mainly on meditation theory and practice. He also founded the Dhyana school, an early Chinese Buddhism. Despite all his efforts, it appears that Buddhism in China at this time was viewed as an exotic foreign religion and had little impact among indigenous Chinese. Long after him, various sects arose which elaborated certain aspects of Buddha's Dharma in preference to others under the influence of Taoism, Confucianism, and other forms of Chinese culture. Others followed,

and by the end of the Han dynasty (25-220 A.D.) a significant number of Buddhist text books had been translated into Chinese. The history of Buddhist activities in China covers about 1,200 years, from 67 to 1,271 A.D., and is practically identical with the history of Chinese translation of Buddhist scriptures. During those years about 173 Indian and Chinese monks devoted themselves to the laborious work of translation, and the result was the great literature of Chinese Tripitaka. Beginning of the early fourteenth century, internal weakness allowed non-Chinese invaders to penetrate the Chinese heartland, and in 311 the capital was sacked, forcing the emperor to flee south of the Yangtze River. During this time Buddhism appears to have inroads among both the educated aristocracy and the masses. The former group was attracted by Buddhism's extensive canon, its meditation literature which taught the possibility of cultivating advanced states of consciousness, and its highly developed philosophical systems. The masses were attracted by Buddhism's pantheon of Buddhas and Bodhisattvas, as well as by text teachings that laypeople could follow the path and attain better rebirths or even final salvation. By the fourth century significant numbers of Chinese had adopted Buddhism, and there were a report 1,700 temples and 80,000 monks and nuns by 400 A.D. in the northern part of the countries. During the reign of Emperor Wu of the Liang dynasty (502-549), Buddhism enjoyed royal patronage, and the emperor reportedly took layman's vows, commented on Buddhist scriptures, and banned Taoism. The most significant event of this time for Buddhism was the arrival in China of Kuchean monk Kumarajiva (344-413), who translated a number of influential texts and introduced the Indian Madhyamaka tradition to China. During the next few centuries, a number of schools arose, including the San-Lun, founded by Kumarajiva; the Chu-She, founded by Paramartha; Fa-Hsiang, founded by Hsuan-Tsang; teh T'ien-T'ai, founded by Hui-Ssu,

and the Hua-Yen, founded by Tu-Shun. In addition to these scholastic traditions, the Ch'an school, whose founding is credited to Bodhidharma, and Ch'ing-T'u Tsung, founded by T'an-Luan were established. Despite periods of anti-Buddhist persecution in 452-466, and 452-578, Buddhism experienced steady growth. It reached its apogee during the Sui and T'ang dynasties (589-906), during which it came to permeate every stratum of Chinese society. It also lavishly patronized by the aristocracy, which led to laxity and corruption within the samgha. This precipitated a massive persecution of Buddhism in 845, during which more than 40,000 temples were destroyed, and 260, 500 monks and nuns were forced to return to lay life. During the Tsung (960-1279), Ming dynasty (1368-1644), and Ch'ing dynasty (1644-1912), Confucianism became the dominant intellectual force in the country. Although there was still a large number of Buddhist monks, nuns, and monasteries, and Buddhism remained strong among the people, during this period of time, Chinese Buddhism degenerated. Until the late nineteenth and early twentieth centuries, there were some attempts to revive Buddhism in China, but these efforts ended with the ascension to power of the Communists in 1949. The Communist government destroyed a lot of religious sites throughout the country and forced a lot of monks and nuns to return to lay life. The persecution was most severe during the "Cultural Revolution" of the 1960s and early 1970s, and until today religion is still tightly restricted. All religious organizations are strictly under government control, no exception. At this time, all religious activities in China are often confined to the performance of colorful rituals that attract tourists for economy reason; however, at the same time, Buddhism in Taiwan and Hong Kong continues to thrive and blossom—*Trung Quốc là xứ sở mà Phật giáo đã tìm đường đến vào thế kỷ đầu Tây Lịch trong thời Hán Minh Đế (58-75), khi ông tình cờ nhìn thấy một cái tượng "người vàng" và được một*

trong các quan trong triều cho ông biết rằng đó là tượng của một vị thần nước ngoài được gọi là “Phật.” Sau đó ông đã gửi nhiều mật sứ đến miền Bắc Ấn, ba năm sau đó thì các mật sứ trở về cùng với những nhà sư. Nhà vua cho xây Bạch Mã Tự trong thành Lạc Dương, tuy nhiên, không có chứng tích nào chứng tỏ về những sự kiện lịch sử này là có thật. Vài người khác cho rằng có một vị hoàng tử Trung Hoa ở vùng mà bây giờ thuộc tỉnh Giang Tây đã tu tập theo nghi thức Phật giáo và yểm trợ Tăng già từ những năm 65-100 đầu Tây lịch. Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, trong những năm đầu thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch, ảnh hưởng của Trung Hoa trên các nước Trung Á gia tăng. Nhiều vương quốc ốc đảo trong vùng có sự thiết lập của Phật giáo và đoàn truyền giáo, chủ yếu là các dân tộc Parthians, Kushans, Sogdians, và ngay cả người Ấn Độ bắt đầu đi đến Trung Hoa vào thời đó. Do đó vấn đề Trung Hoa đã tiếp nhận đạo Phật từ những bộ tộc du mục của miền Đông Turkestan vào cuối thế kỷ thứ nhất trước Tây Lịch là chuyện hiển nhiên. Năm 148 sau Tây lịch, An Thế Cao, vị sư xứ Parthie đã từng đến thành Lạc Dương, Trung quốc vào khoảng năm 148 sau Tây Lịch, tại đây ông thiết lập trung tâm dịch thuật kinh điển Phật giáo đầu tiên và cũng là người đầu tiên dịch kinh điển Phật giáo ra Hán tự. Trong suốt thời gian gần ba mươi năm hoàng pháp tại Trung Hoa, ông và các cộng sự đã dịch trên 30 bộ kinh, chủ yếu là giáo lý và thiền tập. Ông cũng chính là người đã lập ra trường phái Thiền Na, một trường phái sớm nhất của Phật giáo Trung quốc. Sau ông rất lâu, nhiều tông phái khác nhau đã định chế kỷ cương một số hình thái Phật pháp thích hợp dưới những ảnh hưởng của Lão Giáo, Khổng Giáo, và các hình thái văn hóa khác của Trung Hoa. Những người đi sau khác theo chân ông, và đến cuối đời nhà Hán (25-220 A.D.) một số đáng kể kinh điển đã được dịch ra Hán văn. Lịch sử truyền bá Phật giáo tại Trung Hoa bao quát trong khoảng 1.200 năm từ năm 67 đến 1.271 sau Tây Lịch, và trên thực tế, được đồng nhất với lịch sự phiên dịch Phật điển

Trung Hoa. Trong khoảng thời gian này có khoảng 173 vị sư Ấn Độ và Trung Hoa đã dâng hiến trọn đời cho công cuộc phiên dịch, và kết quả là bộ Hán tạng vẫn còn lưu truyền cho đến hôm nay. Bắc đầu thế kỷ thứ tư, nội tình suy yếu khiến cho những người ngoại chủng xâm lăng vùng trung nguyên của Trung Quốc, và năm 311 thủ đô bị cướp phá, buộc nhà vua phải chạy trốn về phía Nam sông Dương Tử. Trong thời gian này, đạo Phật có vẻ như là xâm nhập cả hai thành phần quý tộc có học thức và thành phần bình dân. Nhóm quý tộc bị lôi cuốn bởi những giáo điển thâm sâu của Phật giáo, kinh điển về Thiền học, dạy khả năng tu tập tâm thức, và phát triển cao hệ thống triết lý.

- (II) An overview of chief sects in China in current time—Tổng quan về những tông phái chính ở Trung Quốc hiện nay:
- 1) T'ien-T'ai Sect: Thiên Thai Tông—See T'ien-T'ai and T'ien-T'ai School in China.
 - 2) The Pure Land Sect: Tịnh Độ Tông—See Pure Land.
 - 3) The Zen Sect (Ch'an): Thiền Tông—See Zen and Sudden-enlightened meditation.
 - 4) Shingon Sect or Esoteric Sect: Chân Tông—Chân Ngôn Tông hay Mật Giáo—See Esoteric method.
- (III) Foundation and completion of Buddhist sects in China: Sự thành lập và hoàn thành các tông phái Trung Hoa—According to Professor Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, and Chief Buddhist Sects, there were 14 sects founded in China, but only eight of them completed—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học và Những Tông Phái Phật Giáo, có 14 tông phái chính được thành lập tại Trung Quốc, nhưng chỉ có tám tông phái được hoàn thành mà thôi.
- (A) Foundation period, before Sui and T'ang dynasties from 67 to 581 A.D.—Thời kỳ thành lập trước đời nhà Tùy và nhà Đường từ năm 67 đến năm 581 A.D.
- 1) Western Tsin Dynasty (265-317 A.D.): Thời Tây Tấn (khoảng từ những năm 265 đến 317 sau Tây Lịch)—The doctrine of Abhidharma sect was based on the Abhidharma Sastra

- translated by Sanghadeva from 383 to 390 A.D. This sastra mentions about the Hinayana and the Formalistic—Tỳ Đàm Tông (P'i-T'an Tsung): Abhidharma (skt). Giáo lý của Tỳ Đàm Tông căn cứ trên bộ luận do Ngài Tăng Già Đề Bà dịch khoảng những năm 383 đến 390. Bộ luận này nói về hai phái Tiểu Thừa và Hữu Tông.
- 2) Eastern Tsin Dynasty (about 317-420 A.D.): Thời Đông Tấn (khoảng từ những năm 317 đến 420 sau Tây Lịch)—Thành Thật Tông (Ch'êng-Shih Tsung): Satyasiddhi (skt)—The doctrine of this sect was based on the Satyasiddhi Sastra, translated by Kumarajiva in about 417 or 418 A.D. This sastra mentions about Hinayana Sautranta and Nihilistic—Giáo lý của Thành Thật tông căn cứ trên bộ luận do Cưu Ma La Thập dịch khoảng những năm 417-418 sau Tây Lịch. Bộ luận này nói về Tiểu Thừa Kinh bộ và Không tông.
- a) Madhyamika (skt): San-Lun Tsung was founded by Sêng-Chao, a disciple of Kumarajiva. The doctrine of this sect was based on the Madhyamika Sastra, translated by Sêng-Chao in about 384-414 A.D. This sastra mentions about the Mahayana and Negativistic—Tam Luận Tông do đệ tử của Ngài Cưu Ma La Thập là Tăng Triệu sáng lập, giáo lý căn cứ trên bộ Trung Quán Luận do chính Tăng Triệu dịch khoảng những năm 384 đến 414 sau Tây Lịch. Bộ luận này nói về Đại Thừa và Không Tông.
- b) Vinaya (skt): Luật Tông (Lu-Tsung)—Vinaya sect was founded by Hui-Kuang, a disciple of Kumarajiva. The doctrine of this sect was based on the Vinaya, translated into Chinese by Kumarajiva in about 402-412 A.D. This Vinaya mentions about Hinayana and Disciplinary—Luật Tông do ngài Huệ Quang, đệ tử của Ngài Cưu Ma La Thập sáng lập. Giáo lý của tông phái này dựa trên bộ Luật được Ngài Cưu Ma La Thập dịch khoảng những năm 402-412 sau Tây Lịch. Bộ Luật này nói về Luật và Tiểu Thừa.
- 3) Northern Liang Dynasty (about 397 to 439 A.D.): Thời Bắc Lương (khoảng những năm 397 đến 439 sau Tây Lịch)—Niết Bàn Tông (Nieh-P'an Tsung): Nirvana (skt)—Nirvana sect was founded by Dharmaraksa. The doctrine of this sect was based on the Nirvana Sutra, also translated by Dharmaraksa in about 423 A.D. The sutra emphasizes on Mahayana and Noumenological theories—Tông Niết Bàn được ngài Đàm Ma Lạc Xoa sáng lập. Giáo lý của tông phái này căn cứ trên bộ Kinh Niết Bàn do chính ngài Đàm Ma Lạc Xoa dịch khoảng năm 423. Bộ kinh nói về Niết Bàn và Bản Thể luận thuyết.
- 4) Northern Wei Dynasty (386-535 A.D.), and Eastern Wei (386-550 A.D.): Địa Luận Tông (Ti-Lun-Tsung)—Dasabhumi (skt). Dasabhumi Sect was founded by Bodhiruci; its doctrine was based on the Dasabhumi Sastra, translated by Bodhiruci in 508 A.D., which mentioned about Mahayana and Idealistic: Thời Bắc Ngụy (vào khoảng những năm 386 đến 535 sau Tây Lịch), và Đông Ngụy (vào khoảng những năm 386 đến 535 sau Tây Lịch). Tông Địa Luận do Ngài Bồ Đề Lưu Chi sáng lập. Giáo thuyết của tông phái này căn cứ trên bộ Địa Luận do chính ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch khoảng năm 508 sau Tây Lịch. Bộ Luận nói về Đại Thừa và Duy Thức.
- 5) Western and Eastern Wei Dynasty (535-557 A.D.)—Thời Tây Ngụy và Đông Ngụy (vào khoảng những năm 535 đến 557 sau Tây Lịch):
- a) Sukhavati (skt): Tịnh Độ Tông (Ching-T'u Tsung)—Sukhavati Sect was founded by T'an-Luan Great Master. The doctrine of this sect was based on the Sukhavati Sutra, translated by Bodhiruci from 476 to 524 A.D. The sutra mentions about Mahayana and Liberation from the petic power (power of others)—Tịnh Độ Tông do ngài Đàm Loan Đại Sư sáng lập. Giáo thuyết của tông phái này căn cứ trên bộ Kinh Tịnh Độ do ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch khoảng những năm 476-524 sau Tây Lịch. Bộ kinh nói về Đại Thừa và tha lực giải thoát luận thuyết.
- b) Pundarika (skt): Thiên Thai Tông (T'ien-T'ai Tsung)—T'ien-T'ai Tsung was founded by Chih-I. The doctrine was based on the Lotus Sutra. The sutra basically mentions about

- Mahayana and Phenomenological commentaries. The Phenomenology completed by Chih-I in about 531 A.D. —Do ngài Trí Khải thành lập vào khoảng những năm từ 531 sau Tây Lịch, giáo thuyết dựa vào bộ kinh Pháp Hoa, nói về Đại Thừa và Hiện Tượng Luận thuyết.
- 6) Southern Liang Dynasty (502-557 A.D.): Dhyana (skt)—Thời Nam Lương (vào khoảng những năm 502 đến 557 sau Tây Lịch)—Ch'an Tsung was founded by Bodhidharma from 470 to 534 A.D. Ch'an Tsung emphasizes on Mahayana and Contemplation—Thiền Tông (Ch'an Tsung)—Thiền Tông do Tổ Bồ Đề Đạt Ma sáng lập vào khoảng những năm 470 đến năm 534 sau Tây Lịch. Thiền tông nhấn mạnh về Đại Thừa và tịnh lự.
- 7) Ch'ên Dynasty (557-589 A.D.)—Thời nhà Trần (vào khoảng những năm 557-589 sau Tây Lịch):
- a) Mahayana-samparigraha (skt): Nhiếp Luận Tông (Shê-Lun-Tsung)—Mahayana-samparigraha Sect was founded by Paramartha. The doctrine was based on the Mahayana-samparigraha sastra, translated by Paramartha in about 563 A.D. The sastra mentioned about Mahayana and Idealistic—Nhiếp Luận Tông do ngài Chân Đế sáng lập. Giáo thuyết của tông phái này căn cứ trên bộ Nhiếp Luận cũng do chính Ngài Chân Đế dịch vào khoảng năm 563 sau Tây Lịch. Bộ luận nói về Đại Thừa và Duy Thức.
- b) Abhidharmakosa (skt): Câu Xá Tông (Chu-Shê tsung)—Abhidharmakosa sect was founded by Paramartha. The doctrine was based on the Abhidharmakosa sastra, translated by Paramartha from 563-567 A.D. The sastra mentioned about Hinayana and Realistic—Câu Xá Tông do ngài Chân Đế sáng lập, giáo thuyết dựa trên bộ Luận A Tỳ Đạt Ma Câu Xá cũng do ngài Chân Đế dịch trong khoảng những năm 563 đến 567 sau Tây Lịch. Bộ luận nói về Tiểu Thừa và Thực Tại luận.
- 8) T'ang Dynasty (590-774 A.D.)—Thời nhà Đường (vào khoảng những năm 590-774 sau Tây Lịch):
- a) Vijnaptimatratra (skt): Pháp Tướng Tông (Fa-Hsiang Tsung)—Vijnaptimatratra Sect was founded by K'uei-Chi (632-682 A.D.), a disciple of Hsuan-Tsang. The doctrine was based on the Idealism sastra translated and completed by Hsuan-Tsang (596-664 A.D.). The sastra mentioned about the Quasi-Mahayana and Idealistic—Pháp Tướng tông do ngài Khuy Cơ (632-682), đệ tử của ngài Huyền Trang thành lập. Giáo thuyết dựa vào bộ Luận Duy Thức do ngài Huyền Trang (596-664) dịch. Bộ luận nói về Đại Thừa Tiệm Giáo và Duy Thức Luận.
- b) Avatamsaka (skt): Hoa Nghiêm Tông (Hua-Yen Tsung)—The Avatamsaka Sect was founded by Fa-Tsang in about 643 to 712 A.D. The doctrine was based on the Avatamsaka Sutra, and Totalism Commentaries completed by Fa-Tsang from about 643 to 712 A.D.. The commentaries mentioned about Mahayana and Totalistic—Tông Hoa Nghiêm được Ngài Pháp Tạng thành lập vào khoảng những năm 643-712 sau Tây Lịch. Giáo thuyết của tông phái này dựa vào bộ Kinh Hoa Nghiêm, chủ yếu nói về Đại Thừa, Duyên Khởi luận thuyết, và Pháp Giới Trùng Trùng Duyên Khởi luận thuyết.
- c) The Mantrayana Sect (about Mahayana and Mystic) was founded by Subhakarasiṃha (637-735 A.D.), Vajrabodhi (663-723 A.D.), and Amoghavajra (705-723 A.D.): Chân Ngôn Tông (Chên-Yen Tsung): Matrayana (skt)—Tông Chân Ngôn được ngài Thiện Vô Úy, Kim Cương Trí, và Bất Không thành lập, giáo thuyết về Đại Thừa Mật Giáo.
- 9) Final completion Period from the Sui Dynasty to the T'ang Dynasty (from 67 to 907 A.D.)—Thời kỳ hoàn thành từ đời nhà Tùy đến đời nhà Đường (vào khoảng những năm từ 67 đến 907 sau Tây Lịch):
- a) Madhyamika (skt): Tam Luận Tông (San-Lun Tsung)—Negativism systematized by Chi-Tsang from 549-623 A.D.—Ngài Cát Tạng lập thành hệ thống Không tông vào khoảng những năm 549 đến 623 sau Tây Lịch.
- b) Kosa Realism transmitted by Hsuan-Tsang (596-664 A.D.) and completed by Kuei-Chi

- (632-682 A.D.): Câu Xá Tông (Chu-Shê Tsung): Bộ Câu Xá Thực Tại Luận do ngài Huyền Trang soạn và truyền thụ, và đệ tử là Khuy Cơ hoàn tất.
- c) Viyana (skt): Luật Tông (Lu-Tsung)—Dharmagupta Discipline completed by Tao-Hsuan from 596-667 A.D.—Ngài Đạo Tuyên hoàn thành bộ Luật Đàm Vô Đức và khoảng những năm 596-667 sau Tây Lịch.
- d) Phenomenology completed by Chih-I: Thiên Thai Tông: Bộ Hiện Tượng Luận do ngài Trí Khải hoàn thành.
- e) The system of meditation flourished under Hui-Nêng (638-713 A.D.), Southern school; and Shên-Hsiu (605-706 A.D.), Northern school: Thiên Tông (Ch'an Tsung): Hệ thống Thiền hưng thịnh vào thời Lục Tổ Huệ Năng (638-713) Nam phái và Thần Tú (605-706) Bắc phái.
- f) Sukhavati Sect and Amitabha Pietism Commentaries completed by Shan-Tao before 681 A.D.: Tịnh Độ Tông và Tha Lực Giải Thoát Luận được ngài Thiện Đạo hoàn tất trước năm 681 sau Tây Lịch.
- g) The Totalism completed by Fa-Tsang: Hoa Nghiêm Tông: Bộ Pháp Giới Trùng Trùng Duyên Khởi Luận do ngài Pháp Tạng hoàn thành.
- h) Idealism translated and completed by Hsuan-Tsang and his disciple Kuei-Chi: Pháp Tướng Tông (Fa-Hsiang Tsung): Bộ Duy Thức Học do Huyền Trang và đệ tử là Khuy Cơ dịch và hoàn tất.

Chinese Buddhist Association: Hiệp Hội Phật Giáo Trung Hoa—Organization founded in 1953 by the government of the People's Republic of China, which was conceived as an umbrella organization for all monastic and lay Buddhists. Its primary goal is to ensure that Buddhists are loyal to the Communist Party and that their religious practice contributes to patriotism. Its theoretizers reinterpret Buddhist doctrines in accordance with Marxism-Leninism, and so the Buddha is said to have been a revolutionary engaged in a struggle with heretics and the ruling class of India. Traditional Buddhism are mistaken in their belief that compassion and love are the central guiding tenets of Buddhism; rather, class struggle and

conflict are its core concerns and should be embraced by all “patriotic” Buddhists. The organization publishes a monthly magazine called Hsien-tai fo hsueh (Modern Buddhism), which reflects current government policies regarding to represent 500,000 monks and 100,000,000 lay Buddhists, but these figures are probably wildly inflated (thổi phồng lên) in light of the effects of the government's anti-religious practices—Tổ chức được chính phủ Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa thành lập vào năm 1953, được hiểu như là một tổ chức bao trùm tất cả Tăng Ni và Phật tử tại gia. Mục đích chính của tổ chức là bảo đảm sự trung thành của Phật tử đối với đảng Cộng Sản và sự tu tập tôn giáo của họ góp phần vào chủ nghĩa ái quốc. Những nhà lý luận của nó diễn giảng lại giáo lý nhà Phật cho phù hợp với chủ nghĩa Mát Xít Lê Nin Nít, và họ cho rằng Đức Phật là một nhà cách mạng chống lại tà giáo và giai cấp cầm quyền ở Ấn Độ thời bấy giờ. Họ cho rằng Phật giáo truyền thống đã bị nhầm lẫn trong niềm tin rằng từ bi là giáo thuyết chủ yếu trong Phật giáo; người Phật tử ái quốc nên áp ủ niềm tin đấu tranh giai cấp như là những quan tâm chính yếu của mình. Tổ chức cho xuất bản tạp chí hằng tháng có tên là “Phật Học Hiện Đại,” phản ảnh chính sách của chính phủ đối với 500.000 Tăng Ni và 100.000.000 Phật tử tại gia, nhưng những con số này có lẽ được thổi phồng quá đáng trong việc thi hành chính sách chống tôn giáo của chính phủ.

Chinese Buddhist Canon: Kinh Tạng Trung Hoa—A compilation of the Chinese Buddhist Canon, published in Tokyo between 1924 and 1929, comprising 55 volumes with 2,184 texts. There is also a supplement comprising 45 additional volumes—Bộ Kinh Tạng Trung Hoa được xuất bản tại Đông Kinh vào năm 1924 và 1929, gồm 55 bộ với 2.184 tập. Cũng có một tạng phụ gồm thêm 45 bộ nữa.

Chinese Classics: Tứ Thư Ngũ Kinh của Trung Quốc.

Chinese Patriarchs: Chư tổ Thiên Trung Hoa—Six Chinese Patriarchs—Sáu tổ dòng Thiên Trung Hoa—See Six patriarchs.

Chinese Pure Land Sect: See Pure Land in China.

Chinese Pure Land patriarchs: Tổ Tịnh Độ Tông Trung Hoa—See Thirteen Chinese Pure Land patriarchs.

Chinese version: Chinese translation—Bản dịch bằng tiếng Hoa.

Chinese Zen Buddhism: Phật giáo Thiền Trung Hoa—See Zen schools in China.

Ching-Ch'i: Kinh Khê—Name of the ninth T'ien-T'ai patriarch Chan-Jan—Tức Trạng Nhiên Đại Sư, vị tổ thứ chín của tông Thiên Thai ở Trung Hoa.

Ching-te Ch'uan-Teng-Lu: Cảnh Đức Truyền Đăng Lục—A Chinese term for “Records of the Transmission of the Lamp for the Ching-Te Era.” One of the most important early Ch'an works, purporting to be a collection of records of the sayings and actions of early Ch'an masters up to Fa-Yen Wen-I (jap. Hogen Bun'eki), written by Tao Hsuan (Dosen) in 1004. It contains records of over six hundred Ch'an masters, including biographical details and teachings, and it reports a number of kung an (koan) that have been influential in the tradition—Thuật ngữ Trung Hoa dùng để chỉ “Cảnh Đức Truyền Đăng Lục.” Một trong những tác phẩm quan trọng nhất của Thiền tông, nội dung sưu tập tài liệu và những lời dạy của những Thiền sư từ buổi ban sơ đến thời Pháp Nhãn Văn Ích, được ngài Đạo Huyền viết vào năm 1004. Gồm những lời dạy của trên 600 Thiền sư, bao gồm những chi tiết về tiểu sử cũng như những lời giáo huấn, và nó cũng tường thuật lại một số công án có ảnh hưởng trong truyền thống.

Ch'ing-t'u: Tịnh Độ—A Chinese term for “Pure Land.” The realm of Amitabha Buddha, located in the western quadrant. Ch'ing-t'u is the Chinese equivalent of Sanskrit “Sukhavati,” Amitabh's buddha-realm (buddha-ksetra), which is described as a place in which there is no suffering, no gender, and in which conditions are optimal for attainment of buddhahood—Thuật ngữ Trung Hoa chỉ “Tịnh Độ.” Cảnh giới của Đức Phật A Di Đà, tọa lạc tại phương Tây. Tịnh Độ là thuật ngữ Trung Hoa tương đương với thuật ngữ Bắc Phạn “Sukhavati,” Phật quốc của Đức Phật A Di Đà, được mô tả là một nơi không có khổ đau, không có giới tính, và điều kiện rất thuận tiện cho việc tiến tu đến khi thành Phật quả.

Ch'ing-t'u Tsung: A Chinese term for “Pure Land School.” A Buddhist tradition popular in East Asia, whose adherents strive for rebirth in Sukhavati, the “buddha-realm” (buddha-ksetra) of Amitabha Buddha. This is regarded by its adherents as an “easy practice,” because it does not require the difficult meditations that are considered necessary for the attainment of buddhahood in Indian Mahayana Buddhism. Instead, practitioners rely on the “other-power” of Amitabha. This is based on Amitabha's eighteenth vow as reported in the Sukhavati-Vyuha-Sutra, in which he promised who have faith in him will be reborn in his pure pure land and attain buddhahood easily. Adherents of this school commonly demonstrate this faith by chanting the nien-fo (jap. Nembutsu) or “Praise to Amitabha Buddha.” The school traces itself back to Hui-Yuan (344- 416), the first Chinese patriarch of the tradition, which claims Nagarjuna as its first Indian patriarch—Thuật ngữ Trung Hoa dùng để chỉ “Tịnh Độ Tông.” Một truyền thống Phật giáo phổ cập tại vùng Đông Á, mà những tín đồ cố gắng tu tập để được vãng sanh về cõi Cực Lạc, cõi Phật của Đức Phật A Di Đà. Những tín đồ của truyền thống này xem truyền thống như là “sự tu tập dễ dàng,” bởi vì nó không đòi hỏi sự tu tập thiền định khó khăn để đạt tới Phật quả như trong Phật Giáo Đại Thừa ở Ấn Độ. Thay vào đó, hành giả nhờ vào tha lực của Đức Phật A Di Đà. Tông phái này dựa vào lời nguyện thứ 18 trong Kinh A Di Đà, trong đó Ngài hứa rằng những ai tín tâm tin tưởng nơi Ngài sẽ được vãng sanh về cõi Tịnh Độ của Ngài và sẽ đạt thành Phật quả tại đây một cách dễ dàng. Tín đồ của tông phái này thường biểu lộ niềm tin bằng cách trì niệm danh hiệu của Đức Phật “Nam Mô A Di Đà Phật.” Trường phái này tự truy nguyên nguồn gốc của mình từ thời Ngài Huệ Viễn, vị sơ tổ của truyền thống Tịnh Độ Trung Hoa, truyền thống cho rằng chính Ngài Long Thọ là vị tổ đầu tiên tại Ấn Độ.

Ch'in-Kuang king: Tần Quảng Vương—Ch'in-Kuang, the first of the ten kings of Hades—Vị vua thứ nhất trong thập ngục vương.

Chintamani (p): Cintamani (skt)—A mystical jewel with the power to fulfill its possessor's every desire—Bảo châu mani, bảo vật đáp ứng những ước muốn.

Chinul (1158- 1210): One of the most influential figures in Korean Buddhism. His teacher was Chonghwi, a Son master who belonged to the Hung-chou tradition of Cha'n. According to traditional accounts, he had three major awakening experience: 1) the first occurred at Ch'ong-wonp-sa in the southeast of the Korean peninsula and was precipitated by his reading of the platform Sutra of Hui-Neng or "Liu Tsu T'an-Ching"; 2) the second occurred at Pomun-sa on Mount Haga in South-eastern Korea, as a result of which he decided that Son is fundamentally in agreement with Buddhist scriptures; 3) in 1187, while staying at the remote hermitage of Sangmuju on Mount Chiri, he had his final awakening experience after reading a passage by the Chinese Ch'an master Ta-hui P'u-Chueh. He was the first Korean Son master to popularize the practice of "Hwadu" (chin. Hua-T'ou), which involves the use of riddles called Kong An (koan) that are insoluble by logical thought. In his presentation of Son, he developed the idea of "sudden awakening followed by gradual cultivation," which attempted to reconcile the ongoing dispute within the tradition over the question whether awakening is attained suddenly or gradually. This continues to be the dominant paradigm in the Korean Son tradition today. He later settled at Suson-sa, formerly named Kilsang-sa, on Mount Songgwan, the name of which was subsequently changed to Mount Chogye, after Ts'ao-ch'i san, the mountain in China on which Hui-neng lived. The modern Korean Chogye order, Korea's largest Buddhist sect, traces itself back to Chinul and this monastic community. After his death he was awarded the posthumous title National Master (Kuksa) Ouril Pojo ("Buddha-Sun Shinning Everywhere.")—Một trong những nhân vật có ảnh hưởng nhất của Phật giáo Triều Tiên. Thầy của ông là Chonghwi, một thiền sư thuộc truyền thống Thiền Hùng Châu của Triều Tiên. Theo truyện kể của truyền thống thì ông đã ba lần chứng nghiệm giác ngộ: 1) lần đầu tiên xảy ra tại Ch'ong-wonp-sa thuộc miền Đông Nam bán đảo Triều Tiên, được kết tủa bởi sự tụng đọc kinh Pháp Bảo Đàn của lục Tổ Huệ Năng; 2) lần thứ hai xảy ra tại Pomun-sa trên Núi Haga Đông Nam Triều Tiên, mà kết quả đưa đến việc

ông quyết định rằng trên căn bản Thiền tông khế hợp với kinh điển Phật giáo; 3) lần thứ ba vào năm 1187, trong khi ông đang trụ tại một ngôi thảo am ở Sangmuju nằm sâu trong vùng Núi Chiri, ông chứng ngộ lần cuối cùng sau khi đọc một đoạn được viết bởi Thiền Sư Đại Huệ. Ông là Thiền sư Triều Tiên đầu tiên làm phổ cập lối tu tập của truyền thống Hoa Đầu, liên hệ tới việc sử dụng Công Án không thể nào giải quyết được bằng lối lý luận của tư tưởng. Trong sự trình bày của ông về Thiền, ông đã khai triển ý tưởng "đốn ngộ theo cách tu tập từ từ," nhằm cố gắng hòa giải cuộc tranh luận đang tiếp diễn trong truyền thống về vấn đề giác ngộ và đạt được Phật quả một cách tức thì hay một cách từ từ. Lối lý luận của ông hiện vẫn còn tiếp tục là một kiểu mẫu trong truyền thống Thiền của Triều Tiên cho mãi đến ngày hôm nay. Về sau ông trụ lại tại Suson-sa, mà trước đây có tên là Kilsang-sa, trên Núi Songgwan, tên của ngọn núi này về sau được đổi lại thành Chogye, đặt theo tên Núi Tào Khê, ngọn núi nơi mà lục Tổ Huệ Năng đã sống. Tông Tào Động hiện tại của Triều Tiên là tông phái lớn nhất của Phật giáo tại xứ này có từ thời Chinul và cộng đồng Tăng vào thời đó của ông. Sau khi thị tịch ông được ban cho danh hiệu Quốc Sư Đại Nhật Phổ Chiếu Như Lai.

Chinzei-ha (jap): Chinzei-Ryu—Phái Trấn Tây (Nhật Bản).

Chion-in (jap): Tri Ân Viện (Nhật Bản).

Chiran (jap): Sư Trí Loan (Nhật Bản).

Chirograph (n): Thư viết tay có chữ ký của ai (thường là những vị có chức sắc trong giáo hội).

Chiromancer (n): Người coi chỉ tay.

Chiromancy (n): Thuật coi chỉ tay.

Chisha-Daishi (jap): Zen master Chih-Che—Trí Giả—See Chih-I.

Chishakuin (jap): Trí Tích Viện (tên một ngôi chùa ở Tokyo, Nhật Bản).

Chishiki (jap): Trí Thức.

1) Knowledge: Learning—Perception—To know and perceive—Hiểu Biết.

2) False ideas produced in the mind by common or unenlightened knowledge: Những tư tưởng sai lạc của người chưa giác ngộ.

Chisho-Daishi (jap): Trí Chứng Đại Sư (Nhật Bản).

Chishu (jap): Sư Trí Châu (Nhật Bản).

Chi-Sun: Tế Tĩnh Đại Sư—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Great Master Chi-Sun was the twelfth Patriarch of Chinese Pureland Buddhism. His self-given name was Ch'e-Wu with Dharma name Nạp Đường. His family name was Mã from Phong Nhuận district. He lived during the Ch'ing Dynasty. From childhood he already mastered the sutra teachings. After being ordained as a Bhiksu, he traveled abroad to learn more about Buddhism and broadly learned both schools of Theory and Practice. The Dharma Door he penetrated most deeply was the “Ten Vehicles and the Three Ways of Spiritual Penetration” taught in the Dharma Flower Sutra. Next, he studied with Zen Master Tuy Như Thuần in the Quang Thông region. He became awakened and attained enlightenment as he received approval from his master for fully grasping the essence of this particular Zen Tradition. Therefore, after Master Thuần retired to the Ten-Thousand Life Temple, he assumed the headmaster position to guide Buddhists of the future generations to learn and to cultivate Buddhism. Under his direction, this Zen tradition flourished. Each day the Great Master often said: “Originally Great Master Yung-Ming, the Sixth Patriarch of Chinese Pureland Buddhism, was a highly important figure in Zen Buddhism and yet, eventually, he turned to Pureland. In this Dharma Ending Age, it has become even more necessary for us to follow this path. Thus, he began to focus on cultivating pure karma mainly practicing the Lotus School Pureland Buddhism. Each day he limited the amount of time he taught his disciples or visited with guests to approximately the time it takes for an incense stick to burn. Otherwise, he focused his time to practice Buddha Recitation. He often taught:

“Because of Life-Death,
Develop the Bodhi Mind,
Use Faith, deep Vow,
Maintain Reciting Buddha’s Name.”

These sixteen words define the essence of the Pureland Dharma Door. During February of the fifteenth year of the Gia Khánh reign period, he

realized the day of his death was near. He went and bade farewell to all those who had supported him on his cultivated path advising them: “Life’s destinies are like illusions and so fleeting. Treasure the time you have left and give your best efforts to practice Buddha Recitation; perhaps one day we will meet again in the Lotus Pureland.” Then on December 12th of that year, he came down with a minor illness. As he sat in single-minded Buddha Recitation, he suddenly saw infinite numbers of long flowing flags and heavenly parasols from the West flying toward him; he looked at his disciples and said: “The Pureland Realm has appeared, I will soon go West.” He then told the great assembly to aid his Buddha Recitation by joining him in recitation. During the monkey hours of the seventeenth, he said to the great assembly: “Yesterday I was visited the three Greatly Enlightened Majusri, Avalokitesvara, and Mahasthamaprapta Maha-Bodhisattvas. Currently Buddha has appeared to rescue and deliver me. I am leaving now. ” Hearing this, the great assembly recited Buddha’s name more sincerely and wholeheartedly. He put his palms together to face the West, then said: “With each virtuous name chanted, a Buddha glorious image will be seen.” After speaking, he immediately entered a deep samadhi state and passed away. At that time, the great assembly sensed an extraordinary incense lingering in the air throughout the area. The Great Master was placed in an open casket for seven days but his appearance remained fresh as if he were still alive. After he was cremated, he left behind 100 Caris with radiant colors reflecting clearly. The Great Master was 70 years old with a Dharma Age of 49—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Tế Tĩnh Đại Sư là vị Tổ thứ 12 của Tịnh Độ Tông Trung Hoa. Ngài tự là Triệt Ngộ, hiệu Nạp Đường, con nhà họ Mã ở huyện Phong Nhuận. Người đời nhà Thanh. Thuở còn bé, ngài đã thông thuộc kinh sử. Sau khi xuất gia, lại đi tham học các nơi, rộng suốt hai tông Tánh và Tướng. Chỗ sở đắc của ngài là môn Thập Thừa Tam Quán của Kinh Pháp Hoa. Kế đó, ngài lại tham phỏng với Thiền Sư Tuy Như Thuần ở Quảng Thông, tổ ngộ thấu suốt, được đắc truyền “Tâm Pháp Ấn.” Sau khi Thuần Sư về an

dưỡng nơi chùa Vạn Thọ, thì ngài lên kế nhiệm ở Quảng Thông, sách tiến hàng hậu lai tu học, tông phong rất thanh. Bình nhật, ngài thường bảo rằng: “Ngài Vĩnh Minh nguyên là bậc Tông Tướng trong chốn Thiền Môn mà còn quy tâm về Tịnh Độ thay. Huống chi nay là thời kỳ mạt pháp, chúng ta lại càng phải nên tuân theo hơn nữa.” Do đó nên ngài chuyên tu tịnh nghiệp, chủ trương liên tông. Mỗi ngày đại sư hạn chế thời gian dạy chúng hoặc tiếp khách nội trong khoảng một cây hương mà thôi, ngoài ra chỉ chuyên tâm niệm Phật. Đại sư thường dạy rằng:

“Thật vì Sanh Tử,
Phát lòng Bồ Đề.
Dùng Tín, Nguyện sâu,
Trì danh hiệu Phật.”

Mười sáu chữ này chính là cương tông của pháp môn Tịnh Độ vậy. Niên hiệu Gia Khánh thứ 15, vào tháng hai, đại sư dự biết trước ngày lâm chung chẳng còn bao xa, nên đi từ giả những người ngoại hộ (những người lo việc cơm nước cho chư Tăng) mà căn dặn rằng: “Duyên hư huyền chẳng bền lâu, giờ sống thừa nên hối tiếc. Các vị nên cố gắng niệm Phật, ắt ngày kia sẽ cùng gặp nhau nơi cõi Liên Bang. Đến ngày mồng hai tháng chạp, đại sư cảm chút bệnh nhẹ. Khi ngài đang ngồi chí tâm niệm Phật, bỗng thấy có vô số tràng phan, bảo cái từ phương Tây bay tới, liền nhìn các môn đồ mà nói rằng: “Cảnh Tịnh Độ đã hiện, ta sắp về cõi Tây Phương.” Nói xong bảo đại chúng luân phiên nhau trợ niệm. Sang ngày 17, vào giờ Thân, ngài nói với đại chúng rằng: “Hôm qua tôi thấy ba vị Đại Sĩ Văn Thù, Quán Âm, và Thế Chí Bồ Tát quang lâm đến. Hiện giờ lại được Đức Phật tự thân tiếp dẫn nữa. Tôi đi đây!” Đại chúng nghe nói niệm Phật càng thêm chí thiết. Đại sư ngồi thẳng, chấp tay hướng về Tây, bảo: “Xưng một câu hồng danh, thấy một phần tướng hảo.” Dứt lời, ngài kiết ấn mà thị tịch. Lúc ấy tất cả đại chúng đều nghe được mùi hương lạ ngạt ngào, bay tỏa khắp nơi. Quan tài của ngài để hở nắp bảy ngày mà dung sắc vẫn tươi y như lúc sống. Lúc trà tỳ, được hơn 100 hạt xá lợi màu sắc sáng chói lóng lánh. Đại sư hưởng thọ 70 tuổi, Tăng lạp 49.

Chitatsu (jap): Sư Trí Đạt (Nhật Bản).

Chi-Tsang: Trí Tạng.

(A) (549-623): Name of the most influential philosopher of the Chinese San-Lun school (Three Treatises), so named because it based its teachings on three texts believed to have been written by Indian Buddhist masters of the Madhyamaka tradition, all of which were translated into Chinese by Kumarajiva: 1) Nagarjuna's Basic Verses on the Middle Way (Mulamadhyamaka-Karika); 2) Arya-Deva's Treatise in 100 Verses (Sata-sastra); and 3) the Twelve Gate Treatise (Dvadasa-dvarasatra), attributed to Nagarjuna, but only extant in Chinese. This school had a significant impact on Chinese Buddhism, but did not survive for long as a separate tradition after Chi-Tsang's death. His best-known work is the Profound Meaning of the Three Treatises (San-Luan Hsuan-I). In 625 Chi-Tsang's Korean disciple Ekwan established the tradition in Japan, where it became one of the major schools of the Nara period (710-784)—Tên của một học giả rất có ảnh hưởng của Tam Luận Tông Trung Hoa, được có tên như vậy vì giáo thuyết của tông phái này dựa vào ba bộ luận mà người ta tin đã được viết bởi những vị thầy Ấn Độ thuộc truyền thống Trung Quán, tất cả đều được ngài Cưu Ma La Thập dịch ra tiếng Trung Hoa: 1) Căn Bản Trung Đạo của Ngài Long Thọ; 2) Bách Luận của Thánh Đề Bà; và 3) Thập Nhị Môn Luận của Ngài Long Thọ, nhưng hiện chỉ còn lại bản dịch Trung Hoa mà thôi. Trường phái này có ảnh hưởng rất lớn trong Phật giáo Trung Hoa, nhưng không tồn tại lâu dài như một trường phái riêng lẻ riêng sau khi ngài Trí Tạng thị tịch. Tác phẩm nổi tiếng của ông là bộ Tam Luận Huyền Nghĩa. Vào năm 625, một đệ tử người Triều Tiên của Trí Tạng tên là Ekwan đã thiết lập trường phái này tại Nhật Bản, tại đây nó trở thành một trong ba trường phái Phật giáo chính dưới thời Nại Lương.

(B) Zhi-T'sang-Hsi-T'ang: Zen master Zhi-T'sang-Hsi-T'ang was born in 735 in Qian-Hua, was a disciple of Ma-Tsu-T'ao-Yi—Thiền sư Trí Tạng Tây Đường sanh năm 735 tại Kiến Hóa, là đệ tử của Mã Tổ Đạo Nhất—See Zhe Tsang Hsi-T'ang.

Chitsu (jap): Sư Trí Thông (Nhật Bản).

Chitta (skt): Mạt na—A synonym for Manas (thinking mind) and consciousness (vijñāna), mental processes and manifestations and is equated with thinking discriminating mind. According to Yogachara, it means “storehouse consciousness” (alaya-vijñāna) or source of all mental activities—Đồng nghĩa với Mạt na (tinh thần tư biện—Manas) và Ý thức (vijñāna), chỉ những quá trình tâm thần khái niệm và phân biệt. Theo Yogachara, Chitta đồng nghĩa với ý thức di truyền (alaya-vijñāna), hay là nguồn gốc của mọi hoạt động tâm thần.

Chiu-Fa San: Cửu Hoa Sơn—One of the four sacred mountains of Buddhism situated in Anhui in China, and its patron is Earth-Store Bodhisattva (Ti-tsang)—Một trong bốn ngọn núi thiêng liêng của Phật Giáo, tọa lạc trong vùng An Hội bên Trung Quốc, nơi trụ trì của Ngài Địa Tạng Bồ Tát.

Chiyu (jap): Sư Trí Hùng (Nhật Bản).

Chizen Akanuma (1884-1937): One of the most eminent Japanese Buddhist scholars in the late nineteenth century and early twentieth century. He was sent to England and Ceylon by Higashi-Honagan-Ji to study early Buddhism. In Ceylon, under the guidance of Nanissara Thera, he perfected his knowledge of Pali Buddhism. He thus became a pioneer in the field of Pali Buddhism in Japan. As professor in Pali Buddhism at Otani University, he published a number of books on Buddhist literature, among which the most well-known are: “The Comparative Catalogue of Chinese Agamas and Pali Nikayas” (1929), and “The Dictionary of Proper Names of Indian Buddhism” (1931). He was responsible for a number of Japanese translations from the Pali Nikayas and from the Abhidharma. After his death, his disciples at Otani University collected his lectures and published them in three volumes—Một trong những học giả Phật giáo nổi tiếng nhất của Nhật Bản vào cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20. Ông được ngài Higashi-Honagan-Ji gửi sang Anh và Tích Lan để nghiên cứu về Phật giáo nguyên thủy. Tại Tích Lan, dưới sự hướng dẫn của Trưởng Lão Nanissara, ông đã đạt đến kiến thức toàn hảo về Phật giáo Pali. Do đó ông trở

thành nhà tiên phong về lãnh vực Phật giáo Pali tại Nhật Bản. Khi về xứ ông dạy khoa Phật giáo Pali tại đại học đường Otani, ông đã cho xuất bản một số sách về văn học Phật giáo, trong số đó nổi tiếng nhất là bộ “Thư Mục So Sánh Kinh A Hàm tiếng Hoa và Kinh Tạng tiếng Pali” năm 1929 và bộ “Từ Điển Danh Từ Riêng Phật Giáo Ấn Độ” vào năm 1931. Ông đã đảm trách việc dịch ra tiếng Nhật một số tập trong Kinh Tạng Pali và trong bộ A Tỳ Đạt Ma. Sau khi ông mất, các đồ đệ của ông tại Đại Học Otani đã thu thập các bài giảng của ông và in ra thành ba tập.

Chizo (jap): Trí Tạng—Zen master Zhi-T’sang-Hsi-T’ang—See Zhe Tsang Hsi-T’ang.

Cho-agon-kyo (jap): Digha-nikaya (p)—Long Agama Sutra—Kinh Trường A Hàm—See Agama.

Chocked: Bế tắt—Blocked—Obstructed.

Chogye-Chong: Tào Khê Tông—The largest Buddhist order in Korea, which controls around ninety percent of Korea’s Buddhist temples. It takes its name from Ts’ao-Ch’i Mountain in China, where Hui-Neng, the sixth Chinese patriarch of Ch’an, is reported to have stayed. Officially a Son order, during the twentieth century, Chogye also incorporated temples belonging to other Buddhist sects, with the result that many Chogye temples still adhere to practices of a tradition which traces itself back to Chinul (1158-1210) and the monastic community he founded on Chogye Mountain in the southwest of the Korean peninsula. Despite this claim, however, the connection is considered tenuous by contemporary scholars, and Chogye only seems to have emerged as a distinguishable order in the early twentieth century—Truyền thống Phật giáo lớn nhất tại Triều Tiên, kiểm soát khoảng 90 phần trăm các tự viện tại xứ này. Nó mang tên Núi Tào Khê ở Trung Quốc, nơi mà Lục Tổ Huệ Năng của dòng Thiền Trung Quốc đã trụ. Vào thế kỷ thứ 20 Thiền tông Tào Khê của Triều Tiên chính thức kết hợp các tự viện thuộc các tông phái Phật giáo khác, với kết quả là nhiều thiền viện Tào Khê vẫn còn giữ truyền thống tu tập từ thời Chinul và cộng đồng tự viện mà ông đã sáng lập tại vùng Tây Nam Triều Tiên. Tuy nhiên, dù sự tuyên bố về sự liên hệ này được các học giả đương thời cho là mong manh, và Tào Khê Tông

dường như chỉ mới trở dậy như là một truyền thống riêng biệt vào hồi đầu thế kỷ 20 mà thôi.

Chogyel Pakpa Lodro (1235-1289): Name of a nephew of Sakya Pandita (1182-1251), who succeeded him as regent of Tibet and chaplain to the Mongol court. The requirement that the Sakyapa hierarch remain there was probably originally intended to keep him as hostage in order to ensure that Tibet remained compliant, but Phags pa used it as an opportunity for missionizing, and reportedly converted Khubilai Khan (1260-1294) and his consort Chaamui to Buddhism. He was appointed to the posts of royal preceptor and “preceptor of the state. Phags pa and Khubilai developed the excellent patron-priest relationship, which stipulated that the khan would protect Tibet and the Sa skya pa hierarchs, and that they would serve as spiritual preceptors to the royal court—Tên của một người cháu trai của Sakya Pandita, người kế vị của ông này như là quan nhiếp chính và quốc sư trong triều đình Mông Cổ. Sự đòi hỏi người kế thừa Sakyapa phải có mặt trong triều đình Mông Cổ có lẽ với ý định giữ ông ta lại đó như một con tin để bảo đảm rằng Tây Tạng luôn phục tùng mệnh lệnh của Mông Cổ, nhưng Phags pa đã lợi dụng cơ hội này để truyền giáo, và theo tường thuật thì chính ông đã cải đạo cho hoàng đế Khubilai Khan và hoàng hậu Chaamui qua đạo Phật. Ông được bổ nhiệm làm “hoàng gia sư” và “quốc sư.” Phags pa và Khubilai đã phát triển mối giao hảo giữa người bảo trợ và quốc sư rất tốt đẹp, đến nỗi nhà vua sẽ bảo vệ Tây Tạng và những người truyền thừa của truyền thống Sakyapa, và để đổi lại những vị này sẽ tiếp tục làm quốc sư cho triều đình Mông Cổ.

Chogyesa: Headquarters of Chogye-Chong, Korea’s largest Buddhist order, located in downtown Seoul. It was built in 1910 and became the order’s main temple in 1936—Trụ sở trung ương của Tông Tào Khê Triều Tiên, truyền thống Phật giáo lớn nhất tại xứ này, tọa lạc ngay trong thành phố Hán Thành. Trụ sở này được xây dựng vào năm 1910 và trở thành ngôi tự viện chính cho truyền thống vào năm 1936.

Choices: Lựa chọn—To make choices

Choir (n): Ca đoàn—Buddhist Choir—Ca đoàn Phật giáo.

Choirboy: Ca viên nam (trong giáo đoàn).

Choirgirl: Ca viên nữ.

Choirmaster (n): Trưởng ca đoàn.

Choja (jap): Tọa chủ—Trụ trì—Trưởng lão.

Chokei (jap): Zen Master Chang-Qing-Hui-Leng—Huệ Lăng Trưởng Khánh Thiên Sư—See Hui-Leng-Chang-Shing.

Choose (v): Lựa chọn—To select—Trạch.

1) To pick: To select—To choose—Chọn Lựa.

2) The second of the seven bodhyanga or dharmapracicara: Pravicara (skt)—Trạch Pháp Giác Phần—Discrimination—The faculty of discerning the true from the false—Phần thứ nhì của Thất Bồ Đề Phần, giác phần hay sự phân biệt đúng sai—See Seven limbs of enlightenment.

Choose-acarya: Giảng Sư—One chosen to be a teacher; but not yet fit for a full appointment—Chọn lựa đạo sư (A Xà Lê). Vị sư được lựa chọn nhưng không đủ khả năng, giới đức và đạo hạnh khiến người đi vào tà đạo (vì thế chọn thầy phải chọn người xứng đáng).

Choose the milk out of watered milk: Trạch Nhũ Nhân—The power to choose the milk out of watered milk, leaving the water, as Hansaraja, the king of geese, is said to do—Sữa trộn lẫn trong nước, mà chỉ uống sữa còn chừa nước lại như nga vương vậy.

Chopper: Knife—Dao—See Eight appurtenances of a monk or a nun.

Choral music: Nhạc hợp xướng.

Choro (jap): Sthavira (skt)—Elder Venerable Bhiksu—Sư Trưởng lão.

Chosa (jap): Chang-Sha-Ching-Shen—Sư Trưởng Sa Cảnh Sầm.

Chosan (jap): A Japanese term for “morning practice.” This is a period of sitting meditation practice (Zazen) in which Zen monks engage during the early morning—Thuật ngữ Nhật Bản dùng để chỉ “Công phu sáng.” Đây là buổi tọa thiền mà các vị sư thực tập vào buổi sáng sớm.

Chosen people: Dân được chọn riêng—According to Catholicism, Israeli is chosen by Jesus Christ; while in Buddhism, Indian people are chosen people for the Buddha to save first—Theo Thiên Chúa giáo thì dân Israel là dân được

Chúa chọn; còn theo Phật giáo thì dân Ấn Độ là dân được Đức Phật chọn để cứu độ đầu tiên.

Chosui (jap): Tzu-Hsuan—Sư Từ Huyền (Nhật Bản).

Chou-Hung: Châu Hồng Đại Sư—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*, Chou-Hung was the Eighth Patriarch of Chinese Pureland Buddhism. His self-given name was Buddha's Wisdom and his Dharma name was Lien-Chih. He was a son of the Trầm family of the Nhân Hòa District, Heng-Chou Province. He lived during the Ming Dynasty. When he turned seventeen, he was already appointed as a teacher and was renowned for being a complete person having both virtues and talents. One of his neighbors was an elderly woman who practiced Buddha Recitation, reciting up to several thousand times a day as her daily ritual. Seeing this, he asked the woman for a reason, and he was told: "When my husband was alive he practiced Buddha Recitation regularly; when nearing death, he was not sick or anything; in contrast, he seemed happy and at peace as he placed his palms together to bid a final farewell to everyone before passing away. For this reason, I know the virtues and merits of practicing Buddha Recitation are unfathomable." After hearing this, he was greatly touched. From that time, he often paid attention to the Pureland Dharma Door. Moreover, he also wrote these four words "Life and Death is a Great Matter" and pinned them on the walls, table, headboard, etc, in order to remind himself. When he turned thirty, he was ordained and became a Bhiksu. After completing the ceremony, he traveled abroad to learn the Buddha-Dharma from well-known, highly respected and virtuous Buddhist Masters. Eventually, he came to learn Buddhism with Zen Master Tiểu Nham Nguyệt Tâm to examine and investigate fully the meanings behind the question "Who Is Buddha?" One day, while walking and pondering deeply, he suddenly awakened and immediately composed this poem:

"Twenty years with one persisting doubt,
Beyond three thousand miles encounters a star
Light incense throws away all illusions,
Devil, Buddha who's better is just a futile
discussion. In the fifth year of the Lung-Hsing

reign period, while traveling as a mendicant monk in Wen-His region, he saw how utterly serene and anchoring the mountainous area was and decided to build a temple there. In that mountain, there were many tigers so he began feeding them. From that time, the tigers and other predators in the region no longer harmed or disturbed local residents as they had done in the past. Several years later, the region had a long drought, creeks and farming fields dried up. With the severe climate changes, no crops could be planted. Eventually, the local residents came to the Great Master's cottage and asked him to "Pray For Rain." He replied: "I only know how to recite Buddha's name, otherwise I have no other talent or ability." Everyone continued to plead with the Great Master to please have compassion and being sympathetic to their sincere prayers, he came out of his small shrine with a gong in his hand. As he followed the perimeter of the fields to begin chanting Buddha's name, with each step the Great Master took great rain followed immediately behind him. The people were overjoyed and greatly admired and respected his virtues. As a mean to demonstrate their gratitude and appreciation, the community collaborated to build a temple for him. Gradually, the Sangha from everywhere began gathering there, and before long, the area had become a pure, peaceful and adorning Congregation. Despite already being awakened to and fully penetrating Zen teachings, when the Great Master examined carefully, he observed: "he cultivated capacity and will power of people in the Dharma Ending Age is weak and deficient. Those who speak of Theory are in abundance but those who actually attain and realize Theory are extremely rare." Because he wished to benefit both himself and others, the Great Master advocated and propagated Pureland Buddhism and objected strongly to "Mad Zen." The volume "Comentary on Buddha Speaks of Amitabha Sutra" was written by him as he harmonized both practice and theory including all three cultivated levels. The teachings within it were deep and penetrating. In earlier times, although many of the highly virtuous Buddhist Masters propagated Pureland Buddhism, they still did not abandon Zen practices. However, once the

Great Master assumed the leadership position of the Lin-Chi Zen Tradition, when he had fully attained its theoretical teaching from Zen Master Tiểu Nhâm, he focused and limited his propagation by teaching only Pureland. For this reason, Zen scholars of the day were quite discontented with him. Usually, the Great Master also cultivated additional virtuous and meritorious practices to support karma of purity. He also granted and gave Dharma precepts to Buddhists for them to maintain from Five Precepts, Eight Precepts, Ten Precepts to Sramanera Precepts, Bhiksu Precepts, Bodhisattva Precepts. He also built ponds to free aquatic animals. Additionally, the Great Master performed various religious ceremonies to donate food to spirits on land and to rescue spirits who had died in the water. He also wrote the practicing the Dharma “Food Giving” to aid those suffering in the Under World by reciting certain mantras, propagating dharma speeches on the non-killing precept to encourage Buddhists to avoid killing, murdering and destroying any living creatures, encouraging many others to change and overcome their wicked ways and to practice goodness and virtues. Aside from various propagation and dharma teaching practices, the Great Master often used various poems to disillusioned and help guide people so they would become awakened and atone for their actions, taking the cultivated path, etc. Toward the end of June in the fortieth year of Wen-Hsing reign period, the Great Master came into the city to bid farewell to his disciples as well as people he had known for a great many years. He told them: “I will soon go to another place.” He then returned to his temple to have a tea party to bid farewell to his assembly. No one understood what he was doing. Then on the evening of the first of July, he came to the meeting room for the Sangha and told the great assembly: “I am leaving tomorrow.” Then, during the evening of the next day, he said he was tired and went to his room, closed his eyes and sat down in meditation. The Bhiksus and lay Buddhists, as well as his long time acquaintances in the city all gathered around him. He opened his eyes and said: “All of you need to practice Buddha Recitation sincerely and genuinely, don’t do anything different, and don’t destroy the

tradition I have established.” After speaking, he turned to face the West and then put his palms together to recite Buddha’s name as he passed away. He was 81 years old—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Châu Hoàng Đại Sư là vị Tổ thứ tám của Tịnh Độ Trung Quốc. Ngài tự là Phật Tuệ, hiệu Liên Trì. Người họ Trầm đời nhà Minh, quê ở quận Nhân Hòa tỉnh Hàng Châu. Năm 17 tuổi ngài đã được bổ nhậm làm chức Giáo Thọ, nổi tiếng là người học hạnh kiêm toàn. Láng giềng của ngài có một bà lão, mỗi ngày niệm Phật vài ba ngàn câu, lấy làm thường khóa. Nhân lúc rảnh rỗi ngài sang chơi, thấy thế mới hỏi duyên cớ, thì bà lão đáp rằng: “Ông nhà của tôi lúc sanh tiền chuyên lo niệm Phật, đến khi sắp chết, không đau bệnh chi cả mà trái lại còn vui vẻ vòng tay cáo biệt mọi người rồi mới qua đời. Do đó nên tôi biết công đức niệm Phật không thể nghĩ bàn.” Ngài nghe xong rất lấy làm cảm động. Từ đó luôn để ý đến pháp môn Tịnh Độ, ngài lại còn viết thêm bốn chữ “Sống Chết Việc Lớn” dán vào nơi vách đầu nằm để tự răn nhắc. Năm 30 tuổi ngài xuất gia. Sau khi xuất gia xong, ngài đi du phương tham học đạo pháp nơi các bậc cao Tăng. Cuối cùng ngài đến học đạo với Ngài Tiểu Nham Nguyệt Tâm Thiền Sư. Ngài tham cứu câu “Niệm Phật Là Ai.” Một hôm đang đi và tham cứu, bỗng ngài chợt tỉnh ngộ, liền làm bài kệ rằng:

“Hai chục năm qua việc đáng nghi,
Ngoài ba ngàn dặm gặp sao kỳ.
Đốt hương, liệng kích dường như mộng,
Ma, Phật tranh sông: Thị lẫn phi.”

Năm Long Khánh thứ 5, đại sư đi khất thực ngang qua miền Vân Thê, thấy cảnh nước non cực kỳ u nhã, nên ngài quyết ý cất am ở tu. Trong núi ấy có nhiều cọp, ngài mới hành pháp Du Già Thí Thực, từ đó cọp beo cùng các loài thú dữ đều không còn quấy hại dân cư trong vùng nữa. Mấy năm sau, gặp lúc nắng hạn lâu ngày, suối cạn, đồng khô, mùa màng thất bát nên dân cư quanh vùng đến nơi am của ngài xin ngài cầu mưa. Ngài đáp: “Tôi chỉ biết có niệm Phật mà thôi chớ không có tài chi khác.” Mọi người vẫn cố nài thỉnh xin ngài từ bi. Đại sư cảm lòng thành của dân chúng nên ngài bước ra khỏi thảo am, gõ mõ và đi dọc theo bờ ruộng mà niệm Phật. Bước chân của ngài đi đến đâu thì mưa lớn rơi theo đến đó.

Dân chúng vui mừng, kính đức, cùng nhau hiệp sức xây điện, cất chùa. Tăng chúng khắp nơi lần lượt hướng về, không bao lâu chỗ ấy trở thành một cảnh tông lâm trang nghiêm, thanh tịnh. Đại sư tuy tỏ ngộ thiền cơ, song vì thấy căn lực của con người thời mạt pháp yếu kém, kể nói lý thời nhiều, song chứng ngộ được lý thì rất ít. Vì muốn lợi mình lợi người, nên ngài chủ trương hoằng dương Tịnh Độ, cực lực bác bỏ “Cuồng Thiền.” Bộ sách Phật Thuyết A Di Đà Kinh Sớ Sao do ngài trước tác, dung hòa cả sự lẫn lý, gồm nhiếp khắp ba căn, trong đó lời ngài dẫn giải rất uyên áo. Trước kia các bậc tôn đức trong Phật giáo, tuy là hoằng tuyên Tịnh Độ, song vẫn không bỏ Thiền Tông. Đến phiên đại sư là người được chánh truyền tâm ấn từ nơi ngài Tiểu Nham Thiền Sư thuộc dòng Lâm Tế, mà lại chỉ chuyên môn hoằng dương về Tịnh Độ. Vì thế cho nên các nhà Thiền học đương thời rất không bằng lòng. Bình thường đại sư cũng tu thêm các công đức, phước lành khác để phụ trợ cho tịnh nghiệp của mình. Ngài cũng truyền trao giới pháp Sa Di, Tỳ Kheo, Bồ Tát, Ngũ giới, Bát giới, Thập giới, và khai ao phóng sanh. Ngoài ra, ngài lại thẩm định nghi thức “Thủy Lục Trai Đàn” (cúng vong trên bờ và vớt vong dưới sông), Hành Pháp Du Già để cứu khổ u minh, truyền bá văn Giới Sát (khuyến không nên sát sanh), khuyến người cải ác, quy hóa, làm lành rất nhiều. Ngài cũng dùng những bài kệ cảnh tỉnh thế nhân và khuyến hóa người người thức tỉnh, hồi đầu tu niệm. Năm Vạn Lịch thứ 40, cuối tháng sáu, đại sư vào thành từ biệt các đệ tử và những người cố cựu, nói rằng: “Tôi sắp đi nơi khác.” Nói xong ngài trở về chùa thiết tiệc trà từ giả đại chúng. Mọi người không ai hiểu là duyên cớ gì. Đến chiều ngày mùng một tháng bảy, ngài vào Tăng đường bảo đại chúng: “Mai này tôi sẽ đi.” Qua chiều hôm sau, đại sư kêu một rôi vào trong tư thất ngồi kiết già nhắm mắt. Chư Tăng và các đệ tử tại gia cùng những người cố cựu trong thành đều hội đến chung quanh. Ngài mở mắt ra nhìn mọi người rồi nói rằng: “Các vị nên chân thật niệm Phật, đừng làm điều chi khác lạ cả, và chớ phá hoại quy củ của tôi.” Nói xong, ngài hướng mắt về Tây, chấp tay niệm Phật mà qua đời. Ngài hưởng thọ 81 tuổi.

Christian (n): Tín hữu Ki Tô giáo—See Catholicism.

Christian burial: Nghi thức an táng theo Thiên Chúa giáo—See Catholicism.

Christian doctrine: Giáo lý Thiên Chúa giáo—See Catholicism.

Christian education: Giáo dục Thiên Chúa Giáo—See Catholicism.

Christian Era: Thời đại Cơ Đốc (Thiên Chúa)—See Catholicism.

Christian-like: Giống như người theo đạo Thiên Chúa—See Catholicism.

Christian literature: Văn chương Thiên Chúa giáo—See Catholicism.

Christian marriage: Hôn nhân theo nghi thức Thiên Chúa giáo—See Catholicism.

Christian name: Tên Thánh (theo Thiên Chúa giáo)—See Catholicism.

Christian religion: Đạo Thiên Chúa—See Catholicism.

Christianity (n): Ky Tô Giáo—See Catholicism.

Christianization (n): Sự làm cho theo đạo Ky Tô giáo—See Catholicism.

Christless (a): Không tin Thiên Chúa—See Catholicism.

Christmas (n): Lễ Chúa Giáng Sinh—See Catholicism.

Chronic: Lasting for a long time—Kinh niên.

Chronic disease: Cố tật.

Chronicle (n): Sách ký sự (biên chép theo niên kỷ).

Chrysanthemum-shaped lamp: Cúc Đăng—Một loại đèn cúng trong chùa, thường trước bàn Phật—A kind of lamp used in temples, usually in front of the Buddha.

Chu-Agon-Kyo (jap): Madhyamagama (skt)—Majjhima-nikaya (p)—Middle Agama Sutra—Trung A Hàm Kinh—See Agama.

Chu-e (jap): Uttarasanga (skt)—Middle robe, one of the four outer robes. The others are upper robe, seven-strip robe, and robe for going among the Sangha—Y trung, một trong bốn thứ y ngoại. Ba y kia là y thượng, y thất điều, và y nhập chúng.

Chugan-Ha (jap): Middle View School—Phái Trung Quán.

Chulavamsa (skt): A supplement to the Mahavamsa. It was composed during different

periods by many authors. It gave an overview of Sinhalese Buddhism history until the 18th century—Quyển Lịch Sử Nhỏ, bổ túc cho quyển Biên niên Mahavamsa. Chulavamsa được soạn vào những thời kỳ khác nhau bởi nhiều tác giả. Nó đưa ra cái nhìn bao quát về Phật giáo Tích Lan cho tới thế kỷ thứ 18—See Mahavamsa.

Chunda (p): Thuần Đà—A metal worker who invited the Buddha to the metal place to offer the last meal, after which the Buddha died—Người thợ rèn đã cúng dường Đức Phật bữa cơm sau cùng, sau đó Đức Phật nhập diệt.

Chundi (skt): A female appearance of Avalokitesvara—Bồ Tát Quán Thế Âm dưới hình thức người nữ—Chuẩn Đề.

Chung-Nan-Shan:

- 1) Chung-Nan Shan, a mountain in Shan-Si Province: Ngọn núi Chung Nam trong tỉnh Sơn Tây.
- 2) A posthumous name for Tu-Shun, founder of the Hua-Yen or Avatamsaka School in China: Tước hiệu của ngài Đỗ Thuận, sơ tổ tông Hoa Nghiêm bên Trung Quốc.

Churon (jap): Madhyamika-Sastra (skt)—Trung Luận—See Madhyamika-sastra.

Chu-Rut: Trí Húc Đại Sư—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Great Venerable Master Chu-Rut's self-given name was Ou-I. He was born to the Chung Family from Wu-Hsien region. He lived during the T'ang Dynasty. His father had often practiced reciting the Great Compassionate and Pure White Robe mantras. In a dream, his father saw Avalokitesvara Bodhisattva handing him a young child. Thereafter, the Great Master was born. During his youth, he was a student of Confucianism and wrote books deriding Buddhism. After he read the series "Trúc Song Tùy Bút Lục" written by Great Master Liên-Ch'ih (Eighth Pureland Patriarch), he was awakened immediately and burned the books he had written before. When he was twenty years old, he began studying the "Great Vows of Ksitigarbha Sutra" and as a result he developed the intention of abandoning the secular life to join the order, and he practiced Buddha Recitation throughout each day. In the

first year of T'ien-Ksi reign period, he was twenty-four years old. After he heard a Dharma Master teaching and explaining the Sutra, he suddenly began to have doubts and immediately investigated and researched more Buddhist teachings to find answers for his skepticism. Not long after, he was awakened, he immediately went into retreat in the Wu-Jiang region. During this period, he was quite ill and became determined to practice Buddha Recitation praying to gain rebirth in the Pureland. As soon as he was cured, he went into a retreat for one week to practice reciting the Gaining Rebirth Mantra. He then burned three incenses into his arm vowing to cultivate for the Bodhi Mind, praying to gain rebirth to the Ultimate Bliss World to attain quickly the Ultimate Enlightenment and be able to help save sentient beings as soon as possible. He became abbot of various temples including On-Lang, Shing-Chou, Su-Sheng, Hsing-Ksi, Ch'ang-Tsuy, and Hsing-An, as he taught widely the teachings of T'ien-T'ai Zen and Buddha Recitation or Pureland Buddhism. During this period, the majority of those cultivating Zen assumed the Pureland Dharma Door to be a dependent doctrine. Therefore, each time meeting cultivators who practiced Buddha Recitation, Zen practitioners would tell them to examine and investigate the word "Contemplation." Only the Great Master accepted the Dharma practice of "Reciting the Buddha's Name" as the path of "Ultimate Perfection." A lay Buddhist who practiced Zen during that time, named Trác-Tả-Xa. He often borrowed the marvelous and magnificent Zen theories to ask the Great Master about Pureland teachings; each time, the Great Master answered those questions most satisfactorily. Thereafter, the Great Master retired to the Ling-Feng Mountain. Regularly, he often taught: "There isn't anything extraordinary or unusual about Buddha Recitation, it has only these important points "Deep Faith, Sincere Vow, and Diligent Practice." (see Tín Hạnh Nguyễn, and Nhị Trì). At the end of the winter of the eleventh year of Thuận-Trị reign period, the Great Master had a minor illness. He resigned from all his positions and responsibilities and instructed his disciples: "After I pass away and following my

cremation, mix my ashes with flour and roll them into little balls, and then divided them up to make donations to different kinds of birds and fish, in order to establish and form Pureland connections for them. In the beginning of the year of the 21th of January, the Great Master woke up early, appearing full of vitality like a healthy person. At noon time, he sat in the lotus position on his bed, facing the West, put his palms together, reciting Buddha's name to pass away. He was 57 years old—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Trí Húc Đại Sư tự là Ngẫu Ích, người đời nhà Thanh, con của họ Chung, quê ở Ngô Huyện. Thân phụ ngài thọ trì chú Đại Bi và Bạch Y, mộng thấy Đức Quán Thế Âm trao cho một đứa bé, sau đó mới sanh ra ngài. Thuở niên thiếu ngài theo Nho học, đã từng viết sách bài báng đạo Phật. Sau nhân xem được bộ sách “Trúc Song Tỳ Bút Lục” của Liên Trì Đại Sư (Tổ thứ 8 của Tịnh Độ Trung Hoa), liền tỉnh ngộ, đốt bỏ cuốn sách của mình đã viết đi. Năm hai mươi tuổi, ngài học Kinh Địa Tạng Bốn Nguyên, nhờ đó mà phát ý xuất trần, mỗi ngày hằng luôn niệm Phật. Niên hiệu Thiên Khải năm đầu, ngài được 24 tuổi, sau khi nghe một Pháp Sư giảng kinh bỗng phát nghi tình, dụng công tham cứu. Ít lâu sau, được tỏ ngộ, liền đóng cửa nhập thất ở Ngô Giang. Thời kỳ ấy ngài đau nặng, mới quyết chí niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ. Sau khi bệnh vừa dứt, ngài liền kiết đàn trì chú vãng sanh một thất, đốt ba liêu hương nơi cánh tay, thệ nguyện phát lòng Bồ Đề, cầu sanh Cực Lạc để mau chứng tròn đạo quả, sớm độ chúng sanh. Về sau Đại sư từng trụ trì các nơi như Ôn Lăng, Chương Châu, Thạch Thành, Thánh Khê, Trường Thủy, Tân An, rộng truyền giáo pháp Thiên Thai và môn niệm Phật. Thời bấy giờ, những nhà tu thiền ở các nơi, phần đông đều cho rằng pháp môn Tịnh Độ là quyền giáo, cho nên mỗi khi gặp người niệm Phật thì dạy họ nên tham cứu quán tưởng. Riêng đại sư lại nhận định ra pháp “Trì Danh Niệm Phật” chính là môn “Tâm Tông Viên Đốn.” Có ông Trác Tả Xa là một cư sĩ tu Thiền, từng đem những huyền lý bên Thiền gạn hỏi Tịnh Độ, ngài đều trả lời một cách thích đáng cả. Sau đó đại sư về ẩn tu ở núi Linh Phong. Bình thường, đại sư thường khai thị rằng pháp môn Niệm Phật không có chi lạ kỳ đặc biệt cả, chỉ có một yếu

điểm quan trọng duy nhất là Tín Hạnh Nguyên (see Tín Hạnh Nguyên, Nhị Trì, and Tam Tự Tịnh Giới). Vào cuối mùa Đông năm Thuận Trị thứ 11, đại sư cảm chút bệnh nhẹ. Ngài di chúc lại mọi việc và dặn dò các đệ tử rằng: “Sau khi ta thị tịch, các người làm lễ trà tỳ xong rồi phải tán xương cho nhuyễn, trộn chung với bột, hòa thành viên, đem chia thí cho các loài cá chim, để kết duyên Tịnh Độ với chúng. Sang đầu năm, vào ngày 21 tháng giêng, đại sư dậy sớm, sắc diện tươi khỏe như người không bệnh. Đến đúng Ngọ, ngài ngồi thẳng trên giường mà thị tịch, thọ được 57 tuổi.

Ch'u-Shan-Shao-Chi: Sở Sơn Thiệu Kỳ—Zen master Ch'u-Shan-Shao-Ch'i, the author of the koan 'Who is that practises the recitation of the Buddha name.' In the Essays in Zen Buddhism, composed by Zen master D.T. Suzuki, Zen master Ch'u-Shan-Shao-Ch'i taught about koan and recitation of Buddha name as follows: :It is necessary for the uninitiated to have a kind of too wherewith to take hold of Zen; and it is for this reason that they are told to practise the Recitation of Buddha name, that is thinking of the Buddha. The Buddha is no other than Mind, or rather, that which desires to see this Mind. Where does this desire, this thought, take its rise? From the Mind, we all say. And this Mind is neither a mind, nor a Buddha, nor a something. What is it then? To find it out, let them abandon all that they have accumulated in the way of learning, intellection, and knowledge; and let them devote themselves exclusively to this one question 'Who is it that practises the Recitation of Buddha name?' Let this inquiring spirit assert itself to the highest degree. Do not try to reason it out; do not assume a state of mere passivity for enlightenment to come by itself; do not allow yourself to cherish false thoughts and imaginations; do not let ideas of discrimination assert themselves. When your striving and seeking is constant, permitting to breaks and interruptions, your Dhyana will naturally be matured, and your inquiring spirit brought up to the inevitable crisis. You will then see that Nirvana and Samsara, the land of purity and the land of defilement, are mere idle talk, and that there is from the beginning nothing requiring explanation or commentary, and further that Mind is not somewhat belonging to the realm of

empirical consciousness and therefore not an object of mental comprehension—Thiền Sư Sở Sơn Thiệu Kỳ, tác giả công án ‘Ai đang niệm Phật?’ Trong Thiền Luận, Tập II của Thiền sư D.T. Suzuki, Thiền sư Sở Sơn Thiệu Kỳ đã dạy về công án và niệm Phật như sau: “Người sơ cơ cần nhất là phải có một vật để mà nắm vào Thiền; vì thế họ được dạy pháp môn niệm Phật. Phật tức tâm, Tâm tức Phật. Tâm và Phật từ đâu mà có? Có phải đều từ tâm?. Nhưng Tâm ấy không phải là tâm, không phải Phật, không phải vật. Vậy là cái gì? Muốn thấy ra, hãy vứt bỏ đi tất cả những cái đã tích chứa do học tập, tri thức, kiến giải; hãy chỉ hoàn toàn chuyên chú vào một câu hỏi: ‘Ai đang niệm Phật?’ Hãy để cho nghi tình nảy nghi đến cực độ; đừng say sưa theo những nghĩ tưởng mê lầm; đừng để cho những ý tưởng phân biệt cùng khởi lên. Một khi công phu bền bỉ, liên tục không gián đoạn, thì thiền định của các người sẽ được thuần thực, và nghi tình của các người nhất định bùng vỡ dữ dội. Rồi các người sẽ thấy rằng Niết Bàn và sanh tử, cõi tịnh độ và cõi uế trước chỉ là hý luận, và ngay từ đầu chẳng cần gì giải thích hay bình chú, và thêm nữa, Tâm không thuộc cảnh giới tâm ý thức, do đó là Bất Khả Đắc.”

Chu-U (jap): Anatar-bhava (skt)—Thân Trung Hữu—The intermediate stage of existence—Intermediate Existence Body—Middle existence—See Intermediate state and Intermediate existence body.

Chuzan (jap): Trọng Toán—Name of a learned Japanese monk in the tenth century—Tên của một danh Tăng Nhật Bản vào thế kỷ thứ 10.

Cikitsa (skt): Y Phương Minh—Medicine, one of the five studies or sciences—Hiểu biết về y phương là một trong ngũ minh—See Five sciences.

Cina (skt): Chấn Đán—Name of China in ancient India (the place where the sun rises)—Còn gọi là Chân Đán, hay Thần Đán, tên gọi nước Trung Hoa vào thời cổ Ấn Độ (nơi mặt trời mọc).

Cina Deva Gotra (skt): Chi Na Đề Bà Cù Hằng La—Hán Thiên Chung—The “solar deva” of Han descent, first king of Khavandha, born to a princess of the Han dynasty on her way as a bride

elect to Persia, the parentage being attributed to the solar deva.

Cinca (skt): The woman who falsely accused the Buddha about her pregnancy—Chiến Già, người đàn bà vu cáo Phật về bào thai giả trong bụng của bà ta—According to Buddhist legends, after elder Sariputra subdued a group of Brahman heretics at the debate, another group of Brahman heretics were dissatisfied with the flourishing of Buddhism. They planned an evil scheme and assembled at Sravasti to discuss a secret plot to trap the Buddha. They bought off a woman by the name of Cinca to act as a Buddhist follower. One early morning, while everyone was in session at Jetavana Vihara, worshipping the Buddha, Cinca walked out from the inner room. People heard her saying to herself: “I spent the night at the vihara.” Her move aroused the suspicion of the assembly. Eight months later, Cinca with a bulging belly as in pregnancy, again appeared at the vihara’s lecture hall. When the Buddha was about to deliver a talk, she suddenly stood up, pointing her finger to her belly, she accused the Buddha, and demanded the Buddha to accommodate her and her unborn baby. For a moment, there was an uproar from the assembly. People began to discuss this incident. The Buddha made no move and simply sat where he sat in a meditative position. Just at that moment, the sound of a bang was heard, and a small wooden basin fell off Cinca’s body. It was now clear that she had faked her pregnancy, so she ran off desperately—Theo truyền thuyết Phật giáo, sau khi Xá Lợi Phất đã bẻ gãy biện luận của một nhóm ngoại đạo Bà La Môn thì lại có nhóm khác không hài lòng khi thấy Phật giáo ngày càng hưng thịnh. Họ tụ tập tại thành Xá Vệ, âm mưu hãm hại Phật. Bọn họ mua chuộc một người đàn bà tên là Chiến Già, giả bộ làm một tín đồ Phật giáo. Một buổi sáng sớm, trong khi mọi người đang lễ Phật ở tịnh xá Kỳ Viên thì Chiến Già từ bên trong bước ra tự nói: “Tối hôm qua, tôi ngủ lại tịnh xá.” Hành động đó làm khơi dậy lòng nghi ngờ của tứ chúng. Tám tháng sau, Chiến Già lại xuất hiện ở giữa tịnh xá, bụng nổi to lên như đang mang bầu. Khi Đức Phật đang thuyết pháp, Chiến Già bỗng nhiên đứng dậy, chỉ vào bụng oán trách Phật, yêu cầu phải sắp xếp ổn thỏa cho bà ta và đứa con trong bụng.

Trong phút chốc, lòng người rối loạn, bàn tán xôn xao. Đức Phật vẫn tĩnh tọa, không nhút nhít. Đúng lúc đó, bỗng nghe “cạch” một tiếng, một cái chậu bằng gỗ cỡ nhỏ từ trên mình cô gái rơi xuống, thì ra, tất cả đều là nguy tạo. Cô gái chỉ còn cách cúp đi nơi khác.

Cintamani (skt & p): Chấn Đa Mạt Ni—Ma Ni.

- 1) The philosopher's stone, granting all one's wishes: Ngọc ước của nhà hiền giả—See Mani.
- 2) Ngọc như ý—Fabulous gem—Jewel of the thought—The philosopher's stone—Sacred gem—Wish-fulfilling jewel—A Sanskrit term for “Wish-fulfilling jewel.” This is the gem of doing as one pleases, or thought gem, or a fabulous gem supposed to yield its possessor all desires, or a magical gem that is capable of providing whatever one desires. It symbolizes the greatness and virtue of the Buddha and the Buddhist scriptures (his doctrines). According to the Tibetan Buddhism, this is the talismanic pearl, a symbol of bestowing fortune and capable of fulfilling every wish—Từ Phạn ngữ có nghĩa là “Ngọc ước như nguyện.” Ngọc Ma Ni bảo châu hay Như Ý bảo châu, hay ngọc ước nguyện. Ngọc báu làm thỏa mãn mọi ước nguyện hay ý muốn, hay ngọc báu kỳ diệu có thể cho người giữ ngọc tất cả những gì mà người ấy muốn. Ngọc này tiêu biểu cho sự vĩ đại và công đức của Phật và Kinh Phật. Đây là một loại ngọc ảo thuật có thể cung cấp bất cứ thứ gì mà người ta mong muốn. Còn theo Phật giáo Tây Tạng thì đây là một loại ngọc bùa phép, một biểu tượng có thể ban cho sự may mắn và có khả năng làm thỏa mãn mọi ước nguyện.

Cintamani-cakra-Bodhisattva (skt): Như Ý Luân Quán Âm.

Cintamaya-panna (p): Tư huệ—Attaining moral wisdom from reflection—Attaining wisdom based on thinking (wisdom based on thought)—Tư sanh tuệ—Trí huệ đạt được qua suy tư—See Three dharmas (XXXVII) (B), and Three modes of attaining moral wisdom.

Cintana (skt) Cinta-maya-panna (p)—Thinking wisdom—Tư duy.

Cinteti (skt): Cinteti (p)—Cintayati (skt)—Suy Nghĩ—To have thought or idea—To ponder—To think—To think about—To think of.

Circle: Vòng tròn.

Circle of fire: Wheel of fire—Whirling fire—Hỏa Luân—See Alatacakra.

Circle of light behind the Buddha: Quang bối.

Circle seven times: Đi Nhiễu Bảy Vòng—A traditional ritual, practiced in India over 2,500 years ago, to show respect and admiration for the Buddha—Một nghi thức cổ truyền Ấn Độ trên 2.500 năm trước, để biểu lộ lòng kính trọng và ngưỡng mộ với Phật.

Circle of wind: Wheel of wind—Phong luân—One of the four wheels, the wheel, or circle, of wind below the circle of water and metal on which the earth rests; the circle of wind rests on space—Một trong tứ luân, phong luân khởi lên từ bên trên không luân, thủy luân sanh ra trên phong luân, và kim luân sanh ra trên thủy luân, và địa luân dựa trên kim luân.

Circulate (v): Pradaksina (skt)—Tuần Hoàn—Moving around so that the right shoulder is towards the object of reverence—Đi vòng vai phải hướng về đấng tôn quý.

Circumstance: Hoàn cảnh—Environment.

Circumstantial: Pratyaya (skt)—Duyên—Conditioning or secondary cause, in contrast with hetu or the direct or fundamental cause—Nhân phụ, đối lại với nhân chính—See Hetupratyaya-hetu.

Circumstantial cause of retribution: Báo duyên.

Circumbulate: Đi nhiễu vòng quanh.

- 1) To go round: To wind round—To revolve around—To encompass—Đi vòng quanh.
- 2) To pay respect by walking around the object of regard: Đi vòng quanh để tỏ lòng tôn kính.

Circumbulate the hall: To patrol the hall—Tuần Đường—Canh tuần tự viện.

Circumbulate an image of the Buddha: Nhiễu Phật.

- 1) To go three times around the Buddha to his right in worship: Đi vòng quanh Đức Phật ba vòng về phía phải (phép của người Tây Trúc

đi vòng quanh vị trưởng lão để tỏ lòng tôn kính).

- 2) To circumambulate an image of the Buddha, or a pagoda: Đi vòng quanh tượng Phật hay tháp để tỏ lòng tôn kính.

Circumambulating hall: Tuần Đường.

- 1) Room for Sramanera or novice monks to ask and practice meditation: Nhà Sa Di—Nơi để các vị Sa Di tham vấn về thiền.
- 2) Room for guest monks: Nhà Tham Đầu—Nơi dùng cho khách Tăng.
- 3) Tea Room for guest monks: Nhà Thỉnh Khách Thiêu Hương—Nơi uống trà của khách Tăng.
- 4) A monk's halls: Nhà Tăng.
- 5) The tea hall: Nhà Trụ Trì—Nơi uống trà và ngồi thiền.
- 6) The assembly hall: Nhà Đại Chúng—Nơi họp chúng tụng niệm.
- 7) The meditating hall: Nhà Thủ Tọa—Nơi ngồi thiền.
- 8) Room for supervisor of monks: Nhà Duy Na—Nơi dùng vào các ngày Thánh Tiết.

Citadel of mind: Tâm thành (served as guardian over action).

Citavana (skt): Hàn Lâm—Thi Đa Bà Na—The cold forest where the dead were exposed (to be devoured by vultures)—Khu rừng lạnh nơi mai táng những người chết (đây là khu rừng ở cạnh thành Vương Xá, nơi mà xác người chết được đem vào đây cho kên kên rửa thịt).

Cite with proof: Dẫn chứng.

Citra (skt): Giác—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

Citrabhanu (skt): Hỏa Biện—One of the ten great writers of the Indian Dharmalaksana, a contemporary and colleague of Vasubandhu; however, this is still doubtful—Một trong mười nhà văn lớn của Ấn Độ đồng thời với Ngài Thế Thân; tuy nhiên, sự kiện này không đáng được tin cậy lắm.

Citta (skt & p): Chất Đa—Tâm Pháp—Tâm ý—Lự tri tâm—Concentration—Consciousness—Heart—Intention—Manas—Mind—Will—Mental or Intellectual consciousness. Citta is a Sanskrit term, temporarily considering and recognizing mind or thought. The mind that is attending,

observing, thinking, reflecting, imagining (thought, intention, aim, wish, memory, intelligence, reason). Consciousness or mind: This is consciousness itself. It naturally functions in five ways corresponding to the five sense-organs. “Citta” refers to mental processes in general and is commonly said in Indian texts to be synonymous with Manas (sentience) and Vijnana (consciousness). In Tibetan Buddhist epistemology, it is said to refer to a “main mind,” which is accompanied by “mental factors.”—Citta là một Phạm ngữ, được tạm coi là Tâm hay ý. Tâm suy nghĩ, tưởng tượng, lý luận, vân vân. Đây cũng chính là tâm thức. Tâm thức này hành sự qua năm ngả đường tương ứng với năm căn. “Citta” ám chỉ tiến trình tâm thức và thường được sách vở Ấn Độ coi như đồng nghĩa với Mạt Na và A Lại Da thức. Trong nhận thức luận của Phật giáo Tây Tạng, người ta ám chỉ “citta” như là một cái “tâm chính,” được tháp tùng theo bởi những tâm sở—See Mind, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa (II).

Citta-bhavana (p): Development of mind—Tâm tu—See Three dharmas (XLII).

Citta-caitta (skt): Tâm Tâm—Every mind—Mind and mental conditions (Tâm và tâm sở).

Citta-dharma (skt): Mind—Tâm Pháp—See One hundred divisions of all mental qualities and their agents (A).

Cittadrisyadhara-visuddhi (skt): Citta-visuddhi (p)—Purity of mind—Tâm thanh tịnh (không bị ô nhiễm).

Cittajjukata (p): Cittujjukata (p)—Rectitude of consciousness—Tâm Chánh Trực—See Fifty-two mental states.

Cittakalapa (skt): Tâm Tụ (hệ thống tâm thức)—Mental system—Mentation system, or the whole mental system is evolved mutually conditioning like a bundle of bamboo-sticks—Toàn bộ hệ thống tâm thức được phát sinh và ảnh hưởng lẫn nhau như một bó tre.

Citta-kammannata (p): Wieldiness of consciousness—Tâm Thích Ứng—See Fifty-two mental states.

Citta kushala (skt): Wholesome mind—Thiện tâm—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Cittalahuta (p): Lightness of consciousness—*Tâm Khinh An*—See Fifty-two mental states.

Cittalambanadhatu (skt): The world as the object of thought—*Tâm Sở Duyên Thế Giới* (thế giới làm đối tượng của ý tưởng)—See Ten Inexhaustible Vows.

Citta-Manas-Vijnana (skt): *Cittam-manas* ca *vijnana* (skt)—Mind, thought, and perception (discernment)—*Tâm, Ý và Thức*—Mind-Will-Consciousness. All three terms are regarded as synonyms for mind. In the *Lankavatara Sutra*, these three terms “Citta” “Mana” and “Vijnana” are found in combination meaning the whole machinery of mentation. When “Citta” is going along with “Mana” and “Vijnana,” it corresponds to the empirical consciousness, .e., Citta in its relative aspect and therefore together with false discrimination—*Tâm, Ý và Thức, cả ba đều đồng nghĩa với tâm*. Trong *Kinh Lăng Già*, “*Tâm ý Thức*” có nghĩa là toàn bộ máy móc của tâm thức. Khi “Citta” được kèm theo với “Mana” và “Vijnana,” thì nó tương ứng với cái tâm thức thực nghiệm, tức là “Citta” trong khía cạnh tương đối của nó cùng với sự phân biệt sai lầm.

Citta-Matra (skt): Mind-Only—*Duy Tâm*—Nothing but mind—All-Mind—See Mind-only.

Cittamatradrisya (skt): *Duy Tâm Sở Kiến*—There is only what is seen of the Mind. In the *Lankavatara Sutra*, the Buddha taught: “Those who are attached to the notion of duality, object and subject, fail to understand that there is only what is seen of the Mind.”—*Cái được nhìn thấy từ tâm*. Trong *Kinh Lăng Già*, Đức Phật dạy: “*Những ai bị ràng buộc vào ý niệm nhị biên, có đối tượng và chủ thể, sẽ không bao giờ hiểu được rằng chỉ có cái được nhìn thấy do từ tâm*.”

Cittam-avyakritam-nityam (skt): *Tâm thường vi vô ký*—The mind remains eternally quiescent, or neutral, or undivided—*Tâm thường vô ký pháp*, nghĩa là tâm mãi mãi tịch lặng hay trung tính, hay không bị phân chia.

Cittam-hi-sarvam (skt): *Tâm Biến Nhất Thiết Xứ*—All is mind, mind pervades in all places, in all the bodies. The ignorance perceive multiplicity, but there is nothing predicable in Mind-Only—*Tất cả đều là tâm, tâm tỏa tràn khắp mọi nơi, trong mọi thân thể*. Phạm phu nhận thức

cái đa phức, nhưng không có cái gì có thể được nêu định trong *Duy Tâm*.

Cittamuduta (p): Malleability of consciousness—*Tâm Nhu Thuận*—See Fifty-two mental states.

Cittam-vishayasambandham (skt): *Tâm vi cảnh sở hệ*—*Tâm bị trói buộc bởi trần cảnh bên ngoài*—The mind is bound up by an external world.

Cittanirabhava (skt): *Tâm Vô Tướng*—*Tâm không có hình tướng*—The mind that has no form.

Citta-nupassana (p): *Nhất Tâm*—Contemplation of mind.

- 1) With the whole mind or heart: *Bằng tất cả tâm trí*—Unanimous (Unanimity)—In agreement—In chorus—The bhutatathata.
- 2) The original or primal mind behind all things: *Tâm nguyên thủy không phân biệt đối đãi*.
- 3) According to the Awakening of Faith, the original mind is the source of all phenomena, the mind which is in all things: *Sâm La Vạn Tượng Chi Tâm*—Theo *Khởi Tín Luận* thì đây là nguồn của mọi hiện tượng. Nguyên tâm tròn đầy, bao trùm khắp mười phương.

Citta-pagunnata (p): Proficiency of consciousness—*Tâm Tinh Luyện*—See Fifty-two mental states.

Cittapassadhi (p): Tranquility of consciousness—*Tâm Vắng Lặng*—See Fifty-two mental states.

Citta-rddhi-pada (skt): *Niệm Như Ý Thần Túc* (*Tâm Thần Túc*)—Intense concentration or thoughts—Sufficiency of concentration—Intense concentration—One of the four sufficiencies. Endeavor to remember to practice correct dharmas. Memory or intense holding on to the position reached. Here a monk develops concentration of consciousness accompanied by effort of the thought power—*Một trong Tứ Như Ý Túc*. Mong muốn ghi nhớ phải thực hành chánh pháp. Ở đây vị Tỳ Kheo tu tập tâm thần túc câu hữu với tinh tấn thực hiện *Tâm Thiền Định*—See Four sufficiencies.

Citta-samprayukta-sanskara or Caitasika (skt): Concomitant mental functions—*Tâm Sở Pháp*—See Seventy-five dharmas of the *Abhidharma Kosa*.

Citta-Samyukta-Samskara (skt): Tâm Sở Pháp—Concomitant Mental Functions—According to The Essentials of Buddhist Philosophy composed by Prof. Junjiro Takakusu, there are 46 different kinds of concomitant mental functions in Psychological School of Buddhism—Theo Cương Yếu Triết Học Phật Giáo của Giáo Sư Junjiro Takakusu, có 46 tâm sở pháp trong Tâm Lý Học Phật Giáo:

- 1-10) Ten general functions or universals (Mahabhūmika): Mười đại địa pháp—Mahabhūmika means of the universal ground, the ground means the mind. Whenever the mind functions the universals such as idea, will, ect., always appear concomitantly—Mahabhūmika có nghĩa là những nhiệm vụ tổng quát, ở đây chỉ cho “tâm.” Bất cứ khi nào tâm hoạt động, thì những đại địa pháp như thọ, tưởng, tư, vân vân luôn luôn cùng xuất hiện.
- 11-20) Ten general functions of good or moral universal: Thập Đại Thiện Địa Pháp (mười đại phiền não pháp)—They accompany all good mental functions—Pháp thiện hành với tất cả tâm sở thiện.
- 21-26) Six general functions of evil: Lục Phiền Não Địa Pháp—They are concomitant with all evil thoughts—Những thứ bị nhiễm ô tham dục.
- 27-28) Two general functions of evil: Nhị Đại Bất Thiện Địa Pháp—They are concomitant with all evil thoughts—Chúng cùng xuất hiện với tất cả những tư tưởng xấu xa.
- 29-38) Ten functions of ordinary character: Thập Tiểu Phiền Não Địa Pháp (mười tiểu phiền não pháp)—They are those of ordinary compassionate character. They always accompany evil mind and also the mental mind which hinders the Noble Path, and they are to be eliminated gradually by the way of self-culture, not abruptly by the way of insight—Mười pháp thuộc đặc chất tham dục thông thường. Chúng luôn đi theo tám xấu xa cũng như với tâm làm chướng ngại Thánh Đạo, và chúng cần phải được loại trừ từ từ qua tu tập, chứ không thể nào được đoạn trừ tức khắc bằng trí tuệ.

39-46) Eight Indeterminate Functions: Bát Bất Định Pháp (tám pháp bất định)—They are those which cannot be classified as belonging to any of the five above mentioned functions—Chúng là những pháp không thể được xếp vào năm phần vừa kể trên.

Citta-sankhara (p): Citta-samskara (skt)—Mental actions—Tâm Hành.

- 1) Citta-samskara means mental formation: Tâm hành là sự cấu tạo của tâm.
- 2) Creation of the mind: Sự sáng tạo của tâm.
- 3) Mental functions: Dụng của tâm.
- 4) The activities of the mind (heart): Mind and action—Tâm hành là tâm thay đổi từng giây từng phút.
- 5) Working on the mind for its control: Hành hoạt nhằm kiểm soát tâm.

*** See Three links with the Buddha resulting from calling upon him.

Citta-smrtyupasthana (skt): Tâm Niệm Xứ (Quán Tâm Vô Thường)—Quán và toàn chứng được tâm là vô thường—Meditation and full realization on the evanescence or impermanence of mind and thoughts (contemplating the impermanence of the thought). Impermanence is the key nature of all things. From moment to moment, all things in this universe, including human's bodies and minds are in constant transformation. Thought after thought changes and moves on. Thoughts are like waves on the sea. When one thought passes, another takes place. Thoughts come into being and then ceases to be, thoughts never stop. Everything passes through a period of birth, maturity, transformation and destruction. Mind as an abode of mindfulness, or mindfulness of the mind as impermanent, or to contemplate the mind as impermanent. Ordinary mind is impermanent, merely one sensation after another (mind is everchanging. consider the mind to be a constant state of flux). This negates the idea of “Permanence.” Here a monk abides contemplating mind as mind, ardent, clearly aware and mindful, having put aside hankering and fretting for the world—Vô thường là bản chất chính yếu của vạn hữu. Vạn hữu kể cả thân tâm con người vô thường, từng giây từng phút biến đổi. Tư tưởng này thay đổi qua tư tưởng kia và tư tưởng tiếp tục đi tới. Tư tưởng sau thừa tư tưởng

trước cũng giống như những cơn sóng biển, sóng sau đùa sóng trước. Chúng hiện hữu rồi hoại diệt chứ không ngừng động. Tất cả đều phải trải qua tiến trình sinh trụ dị diệt. Quán tâm vô thường, phủ nhận ý nghĩ về “thường.” Ở đây vị Tỳ Kheo quán tâm trên tâm, tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời.

Cittasvabhava (skt): Tâm tự tính (tự tính của tâm)—The self-nature of mind, mind as it is, mind in itself.

Citta-vaikalya (skt): Tâm hoang mang—Bewilderment of mind.

Citta-vipallasa (p): Tâm Đắm Trước—Tâm đòi trụ—Perversion of mind.

Citta-viprayukta-samskara (skt): Things that are not associated with mind—Bất Tương Ứng Pháp—Tâm bất tương ứng hành pháp—Dharmas that have no connection with form or mind—Among the created, or conditioned elements, there are those which have no connection with form or mind. They are neither matter nor mind—Trong số các pháp hữu vi, còn có 14 pháp không tương ứng với tâm hay vật. Chúng chẳng phải là sắc mà cũng chẳng phải là tâm:

- 1) Acquisition: Prapti (skt)—Sự thủ đắc—Acquisition is the power that binds an acquired object to the one who acquires it—Sự thủ đắc là năng lực ràng buộc một vật thể đạt được với kẻ đạt được nó.
- 2) Non-acquisition: Aprapti (skt)—Bất Thủ Đắc—Non-acquisition is the power that separates an object from the possessor—Bất thủ đắc là năng lực làm phân ly một vật thể với sở hữu chủ của nó.
- 3) Communionship: Sabhaga (skt)—Communionship is the power that causes a species or a class to have similar forms of life—Chúng đồng phần là năng lực tạo ra những đặc loại hay bộ loại để có những hình thức tương tự như cuộc sống.
- 4-6) From 4 to 6 are Thoughtless, Conditionless, and Effects attained by meditation—Những Kết Quả, Không Tư Tưởng và Không Điều Kiện chỉ đạt được bằng thiền định.
- 7) Life or Vital Power: Jivita-indrya (skt)—Life or Vital power is the power that gives longevity—Mạng căn hay sinh lực là những năng lực kéo dài đời sống.

8-11) From 8 to 11 are elements that imply the life and death of being, i.e., the waves of becoming and expiration (birth, old age, sickness, and death)—Từ 8 đến 11 bao gồm sự sống và sự chết của sinh thể, tựa như những làn sóng sinh hóa (sinh, lão, bệnh, tử).

12-14) From 12 to 14 are elements of names, sentences and letters. They all related to speech—Từ pháp 12 đến pháp 14 là những bộ phận của danh, cú và văn. Tất cả đều liên hệ đến ngôn ngữ.

** See Twenty-four non-interactive activity dharmas, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Citta-visuddhi (p & skt): Tâm thanh tịnh—Purification of mind—Purity of mind—Serenity of mind. **See Ten grounds (7).

Citta viveka (p): Tâm ẩn cư—Tâm ẩn cư khỏi mọi phiền não làm cản trở sự phát triển minh sát. Tương đương với liên tục chánh niệm, không để cho phiền não chế ngự.

Cittaye (skt): Tích tập—To accumulate.

Cittekaggata (skt): Nhứt tâm—One-pointedness of mind.

Citra (skt): Chủng chủng—Nhiều—Manifold—Manifoldness.

City of Beautiful: Hỷ Kiến Thành—The city of beautiful, or the city of Sakra, the Lord of devas. The chief city or capital of the thirty-three Indra-heavens. Also called the Sudarsana city good to behold, or city a joy to behold—Còn gọi là Thiên Đế Thích Thành hay Thiên Kiến Thành, thành của Thiên Đế, vua của chư thiên. Thủ phủ của ba mươi ba tầng Trời Đế Thích. Cũng gọi là Thiện Kiến Thành.

City of Brahmans: Bà La Môn Thành—A city of Brahmans from which the Buddha returned with his begging bowl empty—Thành phố của cư dân Bà La Môn, từ thành phố này Đức Phật trở về tịnh xá với bát khất thực trống không.

City of the Buddha's skull bone: The modern Hidda, situated about 5 miles south of Jalalabad—Thành phố nơi thờ sọ xá lợi của đức Phật, vùng mà bây giờ là Hidda, tọa lạc khoảng 5 dặm về phía Nam của Jalalabad.

City of enlightenment: Giác Thành.

- 1) Gaya, where the Buddha attained enlightenment: Bồ Đề Đạo Tràng nơi Phật thành đạo—See Bodh Gaya.
- 2) The walled city of enlightenment, into which illusion cannot enter: Thành trì giác ngộ, nơi mà phiền não không thể xâm nhập được.

City of flowers: Kusumapura (skt)—Pusapura (skt)—Known as Pataliputra, the modern Patna. It was the residence of King Asoka, there convoked the third synod—Hoa thị thành.

City full of precious things: Bảo Thành—The city full of precious things, in the Nirvana Sutra, i.e. the teaching of the Buddha—Thành chứa đầy bảo vật, như Phật Pháp trong Kinh Niết Bàn.

City god: Thành Hoàng Thần—The city protector of the wall and moat and all they contain—Vị Thần bảo vệ thành.

City of hunchback women: Khúc Nữ Thành—Said to be Kanyakubja, an ancient kingdom and capital of central India. The legend in the Hsuan-Tsang's Records of Western Lands is that ninety-nine of King Brahmadatta's daughters were thus deformed by the rsi Mahavrksa whom they refused to marry—Thành của những người đàn bà lưng gù. Người ta nói đây là thành Kanyakubja, một vương quốc thời cổ và là kinh đô của Trung Ấn. Theo truyền thuyết trong Tây Vực Ký của ngài Huyền Trang thì vì từ chối không kết hôn với Mahavrksa mà 99 nàng công chúa con vua Brahmadatta đều bị Mahavrksa làm cho gù lưng.

City of the hungry ghosts: Ngạ Quỷ Thành—Thành trì của loài ngạ quỷ—The region of the hungry ghosts—See Preta-realm.

City of all ideas or aims: Đại Nghĩa Thành.

City of mystic wisdom: Trí Thành—The city of mystic wisdom, Buddhahood—Thành lũy của mật trí hay Phật quả.

City of Royal Palaces: Rajagrha (skt)—Oshajo (jap)—Vương xá Thành—See Rajagaha.

City of Sakra: Thiên Đế Thích Thành—The city of beautiful, or the city of Sakra, the Lord of devas. The chief city or capital of the thirty-three Indra-heavens. Also called the Sudarsana city good to behold, or city a joy to behold—Còn gọi là Hỷ Kiến Thành hay Thiên Kiến Thành, thành của Thiên Đế, vua của chư thiên. Thủ phủ của ba

mười ba tầng Trời Đế Thích. Cũng gọi là Thiện Kiến Thành hay Hỷ Kiến Thành.

Civara (skt & p): Chấn Việt—Chi Phật La—Trí Phước La—Quần áo của người khất sĩ—A mendicant's garment—Áo ngủ hay túi ngủ—A garment, an article for sleeping on or in—A Sanskrit and Pali term for “monastic robes.” The robes worn by Buddhist monks. In the early Indian Buddhist order, these were generally colored saffron, as is still the case in contemporary Southeast Asia, but in Tibet monks commonly wear maroon-colored robes. In China, Korea, and Vietnam, monks wear bright yellow, brown or grey robes, and in Japan monks commonly wear black or grey robes. In the early Samgha, the robes were supposed to be made from cast-off rags sewn together, symbolizing the monk's status as mendicants, but in modern times most robes are made for monks and are often constructed of expensive fabrics chosen by the monks or nuns—Từ Bắc Phạn dùng để chỉ “y áo của tự viện.” Loại y mà các vị sư mặc. Thời giáo đoàn Phật giáo nguyên thủy, thường thì loại y này có màu vàng nghệ, như trường hợp vẫn còn duy trì đến ngày nay tại các xứ Đông Nam Á, nhưng các nhà sư Tây Tạng thường mặc loại y màu nâu sậm. Tại các xứ Trung Hoa, Triều Tiên và Việt Nam, các vị sư thường mặc y màu vàng chói, màu nâu hay màu xám. Tại Nhật Bản các sư thường mặc y màu đen hay xám. Trong thời giáo đoàn nguyên thủy, y áo phải làm bằng những miếng giẻ rách may lại với nhau, biểu tượng của tình trạng của những vị khất sĩ, nhưng trong thời cận đại hầu hết những y áo của chư Tăng Ni đều được may bằng những loại vải tốt và đặc tiền được chọn trước.

Civilization (n): Nền văn minh

Civilize (v): Khai Hóa—To teach, to transform the character by instruction—Khai mở chuyển hóa bằng cách dạy dỗ.

Civilizing force: Lực lượng khai hóa.

Claim to be a Buddhist: Tự xưng là Phật tử.

Claim (v) **one's innocence:** Kêu oan.

Claim to attain enlightenment: Tuyên bố chứng đắc—A Bhiksu or Bhiksuni who claims to attain enlightenment while he or she has not in fact realized, breaks the fourth of the Four Degradation Offences. He or she is no longer

worthy to remain a Bhikṣu or Bhikṣuni and cannot participate in the activities of the Order of Bhikṣus or Order of Bhikṣunis—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào tuyên bố rằng mình đã chứng đắc trong khi chưa chứng đắc, là phạm một trong bốn giới Rơi Rụng. Vị ấy không còn xứng đáng làm Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni và không thể tham dự vào các sinh hoạt trong giáo đoàn nữa.

Claiming not to have heard what one has heard: Nghe nói không nghe—See Four un-Ariyan modes of speech (C).

Claiming to have heard what one has not heard: Không nghe nói nghe—See Four un-Ariyan modes of speech (B).

Claiming not to have known what one has known: Biết nói không biết—See Four un-Ariyan modes of speech (C).

Claiming to have known what one has not known: Không biết nói biết—See Four un-Ariyan modes of speech (B).

Claiming not to have seen what one has seen: Thấy nói không thấy—See Four un-Ariyan modes of speech (C).

Claiming to have seen what one has not seen: Không thấy nói thấy—See Four un-Ariyan modes of speech (B).

Claiming not to have sensed what one has sensed: Nghĩ nói không nghĩ—See Four un-Ariyan modes of speech (C).

Claiming to have sensed what one has not sensed: Không nghĩ nói nghĩ—See Four un-Ariyan modes of speech (B).

Claiming the reality of things, but disclaiming the reality of personality: Pháp Hữu Ngã Vô Tông—The Sarvastivadins who while disclaiming the reality of personality claimed the reality of things—Phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ chủ trương pháp thì có, nhưng cái ta thì không (thể của các pháp do nhân duyên sinh ra có thực thể, còn cái ta là do sự hòa hợp của giả tạm của các pháp, là hư vọng).

Clairaudience: Divyasrotra (skt)—Thiên Nhĩ Thông—See Six miraculous or transcendental powers.

Clairvoyance (n): Divyacaksus (skt)—Thần thông—Thiên Nhân Thông—Năng lực siêu thị—See Six miraculous or transcendental powers.

Clamor (v): To cry out loudly

Clan: Bộ tộc—An early social group composed of several families of the same race or ancestors (a group of people tracing descent from a common ancestor)—Một nhóm hay một bộ tộc thời nguyên thủy, gồm nhiều gia đình có cùng chủng tộc hay cùng tổ tiên.

Clarifications to make comparisons: So sánh bằng cách làm sáng tỏ—During the time of Den Suu, many Buddhists were skeptical and unclear about the differences between Zen and Pureland, not knowing which tradition to practice to obtain guaranteed results; therefore, Den-Suu wrote a poem entitled “Four Clarifications” to make comparisons—Trong thời Đại Sư Diên Thọ, người đời còn đang bị phân vân, ngỡ vực giữa Thiền tông và Tịnh Độ, chưa biết phải tu môn nào để được kết quả chắc chắn, nên ngài Diên Thọ đã làm bài kệ TỨ LIỆU GIẢN để so sánh với Thiền Tông.

Clarified butter: Đề Hồ Vị—See Five flavors of making ghee.

Clarity (n): Sự trong suốt—Sự sáng tỏ—Sự rõ ràng.

Clarity of awareness: Sampajanna (p)—sampasjnanin (skt)—Tỉnh giác—Biết rõ ràng—Clarity of awareness—See Clear awareness.

Clarity and cleanliness: Trừng Tịnh—Trong sạch hay lắng sạch—This is one of the eight waters of merit and virtue or eight kinds of water of virtues, or eight virtues. It is said that these are characteristics of water in the lakes and ponds in the Pure Land of Amitabha Buddha—Đây là một trong tám công đức được ví với tám tánh của nước. Người ta nói đây là tánh đặc thù của nước trong những ao hồ nơi cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—See Eight kinds of water of virtues, or eight virtues.

Class: Giai cấp—Bộ phái.

(A) See Four castes in India.

(B) The five classes or groups—Ngũ Bộ—See Five classes of Buddhism.

Classes of Buddhists: Năm loại Phật tử—Five classes of Buddhists—See Five classes of Buddhists.

Classes of devas: Host of devas—Host of heaven—Thiên bộ.

Classes of wealth in the world: Tầng lớp giàu có của thế gian—The five classes of wealth in the world which have their common prey, the wealth struggled for by others—Năm nhà của chung hay tiền của thế gian đều có một thứ cám dỗ chung—See Five classes of wealth.

Classifications of Sakyamuni's teaching: Sự phân loại giáo pháp của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—The eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching, from the Avatamsaka to the Lotus and Nirvana Sutras—Tám giáo pháp do trường phái Thiên Thai đặt ra từ những lời giáo huấn của Phật từ lúc Ngài giảng Kinh Hoa Nghiêm, đến Pháp Hoa và Niết Bàn—See Eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching.

Clay (n): Đất sét.

Clay which is molded into earthenware would certainly disintegrate: Như đồ gốm tuy nắn thành hình, nhưng chưa trải qua một phen nung lại cho chắc, gặp mưa xuống tất phải bị tan rã. Trạng huống ngộ đạo khi chuyển sanh dễ bị thối thất, cũng lại như thế—Take the case of clay which is molded into earthenware would certainly disintegrate. The strong probability that those who have merely experienced an Awakening will retrogress during transmigration is similar to the above examples—See Three analogies concerning retrogression of practitioners who have experienced awakening.

Clean (a): Visuddhi (p & skt)—Tinh sạch—Thanh tịnh (trong sạch, không cấu nhiễm)—Bright—Pure.

Clean flesh: Tịnh nhục (thịt thanh tịnh).

(A) Three kinds of clean flesh (pure meat) to a monk—See Three kinds of clean flesh (pure meat) to a monk.

(B) The five kinds of clean flesh—See Five kinds of clean flesh.

(C) There are nine kinds of clean flesh—Có chín loại tịnh nhục—See Nine kinds of clean flesh.

Clean karma: Bạch nghiệp.

Clean and pure: Thanh Lương—Clear and fresh (cool)—Trong sạch và tươi mát, ý nói thanh tịnh.

Clean and Pure Mountain: Thanh Lương Sơn—A name for Wu-T'ai-Shan in north Shan-Si, the abode of Bodhisattvas. The abode of Manjusri Bodhisattva, in the north-east of the universe—Tên của núi Ngũ Đài Sơn, nằm về phía bắc tỉnh Sơn Tây, nơi trú ngụ của các vị Bồ Tát. Nơi trú ngụ của Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi, về phía đông của vũ trụ.

Clean someone out: Bóc lột—To take advantage of someone—To exploit.

Clean one's teeth: Làm sạch răng—See Brush one's teeth.

Clean a tomb: Tảo mộ—To sweep a grave.

Clean up: Dọn sạch.

Cleaned nail: Trảo Tịnh—Nail “cleaned,” i.e. fruit, etc. that can be peeled with the nails, one of the five kinds of clean food—Trái cây, một trong năm loại “tịnh thực”.

Cleanse: Thanh khiết—Thuần khiết.

Cleanse the hair: Tịnh phát—To shave the head as do the monk (once every 15 days)—Cạo tóc chư Tăng—Công việc cắt tóc của nhà sư. Phép cắt tóc của nhà sư (nửa tháng một lần).

Cleansed by the water: Thủy Tịnh—Được tẩy sạch bằng nước—Edibles (eatables) recovered from flowing water are “clean” food to monks and nuns—Tất cả những thức ăn được lấy lên từ dòng nước chảy đều là “tịnh thực” cho chư Tăng Ni.

Cleansing: Tẩy Tịnh—Especially after stool—Phép rửa tay sau khi đi đại tiểu tiện xong.

Clear apprehension: Complete enlightenment—Liễu ngộ.

Clear (a) awareness: Sampajanna (p)—Sampasjnanin (skt)—Tỉnh giác—Biết rõ ràng—Clarity of awareness.

Clear and bright: Trong sáng—To explain or to state clearly—Giải thích rõ ràng.

Clear challenges: Minh Khảo—Testing conditions which occur right before the practitioner's eyes—Những khảo đảo xảy ra ngay trước mắt hành giả—See Two kinds of challenges.

Clear comprehension: See Mindfulness.

Clear conceptions: There are three clear conceptions of all beings—See Three clear conceptions of all beings.

Clear conscience: Clear heart—Good heart—Bạch tâm—Thiện tâm.

Clear and cool: Thanh lương (trong trẻo tươi mát).

Clear and deep understanding: Vibhavana (skt)—Thiện trì (hiểu rõ ràng và thâm sâu).

Clear distinction between black and white, right and wrong, good and bad: Phân biệt rõ ràng giữa trắng đen, đúng sai, tốt xấu.

Clear heart: Clear conscience—Good heart—Bạch tâm—Thiện tâm.

Clear (v) ignorance in one's mind: Khai thông tâm trí—To remove ignorance in one's mind.

Clear and innocent mind: Tâm trong sáng và vô tư.

Clear and keen: Minh lợi—Be able to penetrate all mysteries—Thông minh và lanh lợi (có khả năng xuyên thấu những sự việc huyền bí).

Clear (a) mind: Tâm ý trong sạch.

Clear (v) the mind: Làm sáng suốt tâm trí.

Clear one's mind from ignorance: Remove ignorance from one's mind—Làm tâm trí sáng suốt.

Clear minded people always do significant deeds, delude-minded people often do nonsense ones: Người có tâm trí trong sáng luôn làm việc có ý nghĩa, người có tâm trí mê mờ thường làm việc vô nghĩa.

Clear (v) misunderstanding: Parijneya (skt)—Giải Ngộ.

1) To comprehend: To be ascertained—Giải thích rõ ràng sự hiểu lầm.

2) The attaining of liberation through enlightenment: Giải thoát bằng sự giác ngộ.

Clear and objective presentation of the traditions of Buddhism: Sự trình bày trong sáng và khách quan về truyền thống Phật giáo.

Clear up (dissolve) obstructing conditions: Hóa giải chướng duyên.

Clear picture: Bức tranh rõ ràng.

Clear-sighted: Sáng suốt—Clear-headed—Conscious—Able-minded.

Clear-sighted king: Minh quân.

Clear and sober mind: Tâm ý trở nên trong sáng và thuần hậu.

Clear and solid position and viewpoint: Lập trường vững chắc và sáng suốt.

Clear someone of a crime: Exculpate someone from a charge—Exonerate someone from a charge—Giải oan.

Clear understanding: Thorough penetration—Liễu đạt.

Clear understanding of the Buddha's Teachings: Understand clearly the Buddha teachings and skillfully distinguish right from wrong, as well as true from false. This is one of the five basic characteristics of any Zen cultivators—Thấu triệt giáo lý của Đức Phật (hiểu rõ chân lý và khéo phân biệt chánh tà chân ngụy). Đây là một trong năm đức tánh căn bản của người tu thiền—See Five basic characteristics of any Zen cultivators.

Clear understanding of the Dharma: He should have a clear understanding of the Dharma, skillfully distinguishing the correct from the deviant, the true from the false. This is one of the five necessary conditions for any Zen practitioners. If a Zen practitioner does not meet these five conditions, he is very easily subject to get harm from demon—Liễu đạt (hiểu rõ) đạo lý, khéo phân biệt tướng chánh tà, chân, vọng. Đây là một trong năm điều kiện cần thiết cho bất cứ hành giả tu thiền nào. Nếu vị tu thiền nào không hội đủ năm điều kiện trên rất dễ bị ma chướng làm tổn hại—See Five conditions toward successful achievements for a Zen practitioner.

Clear (v) of one's unjust charge: Giải oan.

Clear understanding and mental control: Dwelling of the ground of regulation—Trì địa trụ—See Ten grounds.

Clear and upright: Quang minh chánh đại.

Clear and upright: Quang minh chánh đại.

Clear vision of the saint: Thiên Nhân Minh—Supernatural insight which enables the saint to know the future rebirths of himself and all beings (future mortal conditions), one of the three enlightenments—Thiên nhân của một vị Thánh, khiến vị này có thể thấy được những kiếp tái sinh

của chính mình và chúng sanh, đây là một trong tam minh.

Clear (v) waste land for cultivation: Khai khẩn.

Clearly to apprehend: Completely and clearly enlightened—Giác liễu.

Clearness of hearing: Thử Độ Nhĩ Căn Lợi—Clearness of hearing in this world, i.e. the organ of sound fitted to hear the Buddha-gospel and transcendental—Sự trong sáng rõ ràng của thính giác, thí như nhĩ căn được dùng để nghe Phật Kinh.

Clemency (n): Avyapada (skt)—Absence of the desire to injure—Benevolence—Benevolent—Goodness—Nhân từ (sự bao dung).

Clement (a): Khoan dung—Nhân từ.

Clenched: Che dấu.

Clenched hand: Dấu điểm.

Clergical (a): Thuộc hàng giáo phẩm.

Clergy (n): Chúng Xuất gia—Giới xuất gia (the clergy)—Giáo sĩ—Tăng sĩ—Both the laity and the clergy—Cả tại gia lẫn xuất gia—See Two groups of Buddhist followers.

Clergy man: Tăng sĩ.

Cleric (a): See Clergical.

Clerk in a monastery: Nội Ký—The writer of petitions, or prayer in a monastery—Người biên chép sổ sách hay sớ trong tự viện.

Clever: High capacity—Thượng Căn—See Three cultivated levels.

Clever envoy: Lợi Sử—See Sharp envoy.

Clever people are bound to meet cleverer people: Cao nhân tất hữu cao nhân trị (tài đến đâu cũng có người tài hơn)—Diamond cuts diamond.

Climb (v) a tree to catch fish: Leo cây bắt cá (Duyên mộc cầu ngư). Ý nói một việc không thể xảy ra được hay một việc làm không có kết quả—An impossible undertaking or a fruitless approach.

Cling (v): Bám víu vào—Dính mắc vào—To hold to.

Cling (v) to actuality: Chấp có.

Cling (v) to anything: Abhinivesa or graha (skt)—Chấp Trước hay nắm giữ vào sự vật—To cling to things as real. To grasp, hold, or cling to

anything—Dính mắc vào tư tưởng cho rằng vạn hữu là thực (dính chắc vào sự vật mà không rời lìa. Mỗi pháp đều có nhiều nghĩa tương đối, nếu chấp chặt vào một nghĩa, chẳng biết dung hòa, chẳng biết tùy nghi, chấp trước như vậy chỉ là tự hạn hẹp lấy mình mà thôi).

Cling (v) to our body: Bám vào thân xác.

Cling (v) to the characteristics of dharmas: Lagna-laksana (skt)—Chấp Tướng—To attach to forms or to cling to the characteristics of dharmas—Bám chặt vào hình tướng của chư pháp.

Cling (v) in the desire-realm: Attachment in the desire-realm—Những dục vọng hay luyến ái trong dục giới—See Five states or conditions of all errors found in mortality.

Cling (v) to one's doctrine: Lagna-dharma (skt)—Chấp Pháp.

1) To comply with the law: Bám chặt vào giới luật.

2) To cling to the dharma: Bám chặt vào giáo lý.

Cling (v) to ego-belief: Attavada (p)—Ngã Thuyết Thủ hay chấp thủ vào ngã tín—See Four clings.

Cling (v) to emptiness: Chấp không—Non-realist—To cling to emptiness (non-existence)—To carry the term “Emptiness.”

Cling (v) to the enjoyment of pleasures: Bám víu vào thú vui dục lạc.

Cling (v) to existence: Astika (skt)—Upadana (skt)—Realist—Laying hold of—Grasping—Thủ—To cling to actuality (existence). Who maintains the universe to be real. The Buddha condemn both realists and non-realists—Kẻ chấp là vũ trụ có thật. Phật phản bác cả hai phái chấp có và chấp không—See Twelve conditions of cause and effect.

Cling (v) to existence and non-existence: Chấp Có Chấp Không—Clinging to existence or (clinging) to emptiness (non-existence). Some sects believe that “It is better to be attached to existence, though the attachment may be as big as Mount Sumeru, than to be attached to emptiness, though the attachment may be as small as a grain of dust.” However, once we thoroughly understand the Buddha’s teachings, we will not be attached to any extreme—Một vài trường phái

cho rằng tà chấp có như núi Tu Di, còn hơn là chấp không như một vi trần.” Tuy nhiên, một khi đã thấu triết giáo pháp nhà Phật, chúng ta sẽ không chấp vào bên nào cả.

Cling (v) to forms due to the habit-energy: Bám chặt vào các hình sắc do bởi tập khí của những suy luận không vững chắc và những kiến giải sai lầm từ vô thủy—See Four causes that cause the eye-sense to be awakened.

Cling (v) in the form-realm: Attachment in the form-realm—Sắc ái trụ địa—See Five states or conditions of all errors found in mortality.

Cling (v) to heterodox ascetic views: Clinging to heterodox ritual and rules—Giới Cấm Thủ—Chấp theo tà giáo hay chấp theo nghi lễ cúng kiến—See Ten kinds of afflictions.

Cling (v) to heterodox views: Kiến Thủ—One of the four kinds of clinging—Kiến chấp tà vạy, một trong tứ thủ—See Four clings, and Five sharp servants.

Cling (v) to the idea of self: Atma-graha (skt)—Câu sinh ngã chấp—Ngã Chấp—Phân biệt ngã chấp—Soul—Self—The natural or intuitive cleaving (clinging) to the idea of self or soul. Holding to the concept of the reality of the ego, holding to permanent personality, or holding to the atman. This holding is an illusion. The false tenet of a soul, or ego, or permanent individual, that the individual is real, the ego an independent unit and not a mere combination of the five skandhas produced by cause and effect disintegrating. This attachment is developed as the result of erroneous reasoning—Ngã chấp bám sinh, lúc mới sanh ra đã có. Chấp vào khái niệm của một cái ngã thật, chấp vào Thường ngã, hay chấp vào cái ngã thường hằng chứ không phải là sự phối hợp của năm uẩn sanh bởi nhân duyên. Ngã chấp nảy sanh ra do sự phân biệt hay lý luận sai lầm của bản thân. **See Two erroneous views of individualism, and Two reasons for clinging to the idea of self.

Cling (v) to our life: Bám víu vào cuộc sống.

Cling (v) to one's opinion: Khăng khăng giữ ý.

Cling to roots of goodness: Chấp lấy thiện căn—Clinging to roots of goodness, one of the ten things that Bodhisattvas should avoid—See Ten

things that cause enlightening beings to regress from the Buddha teachings.

Cling (v) to rules and ritual: Silabbata-paramasa (p)—Giới Cấm Thủ hay chấp thủ vào giới cấm hay lễ nghi—See Four clings.

Cling (v) to sensuality: Dục Thủ hay chấp thủ vào dục lạc—See Four clings.

Cling (v) to things as real: Abhinivesa or graha (skt)—Chấp Trước—To grasp, hold, or cling to anything. A tendency for settling down in the mind—Dính mắc vào tư tưởng cho rằng vạn hữu là thực (dính chắc vào sự vật mà không rời lia. Mỗi pháp đều có nhiều nghĩa tương đối, nếu chấp chặt vào một nghĩa, chẳng biết dung hòa, chẳng biết tùy nghi, chấp trước như vậy chỉ là tự hạn hẹp lấy mình mà thôi).

Cling to wrong views: Ditthi (p)—Thủ Kiến—Chấp theo tà kiến—See Four clings, and Ten kinds of afflictions.

Clinging: Bám víu—Attachment.

(A) See Upadana.

(B) According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are four kinds of clinging—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có bốn loại Chấp Thủ—See Four kinds of clinging.

(C) Four clings—Upadanani (p)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four clings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn thủ—See Four clings.

Clinging or attachment: Vương mắc—See Seven messengers.

Clinging very closely: Chấp Chặt—See Abhinivesa.

Clinging in the formless realm: Attachment in the formless realm—Hữu ái trụ địa—See Five states or conditions of all errors found in mortality.

Clinging to the “I”: Chấp thủ cái Ta—Egoism—Chấp Ngã—See Lagna-atman.

Clinging to the idea that things are real: Chấp Hữu—See Clinging to existence.

Clinging to mere rules and rituals: Silavrataparamasa (skt)—Giới cấm thủ kiến.

Clinging to one's interpretation: Chấp Kiến—See Lagna-samkhyam.

Clinging to life: Bhava (skt)—Hữu Lậu hay sự bám víu lấy đời sống—See Four principal poisonous outflows.

Clinging to mere rules and rituals: Giới Cấm Thủ Kiến—See Silavrataparamarsa.

Clinging to the theory and ignoring practices: Grasping at theory and neglecting practice—Chấp lý bỏ sự.

Close:

- 1) (a): Near—Near to—Intimate—Cận.
- 2) (v): Chấm dứt—To end—To bring to an end—To shut.

Close attachment: Abhinivesamdhi or lelya (skt)—Chấp chặt—Clinging or adhering very closely—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: “Oh Mahamati, there are innumerable signs of close attachments to the world by taking letters as exactly corresponding to meaning.”—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy Mahamati: “Này Mahamati, có vô số lượng các hình thức chấp chặt vào thế giới bằng cách coi từng chữ trong kinh văn tương ứng đúng đắn với ý nghĩa.”

Close communications at the borders: Bế quan tỏa cảng (đóng cửa ải lại, không chịu giao thương với nước ngoài).

Close correspondence: Sự tương đồng gần gũi.

Close or far: Thân sơ.

Closed lotus flower: Hợp Liên Hoa—Esoteric Buddhism utilizes this term to indicate ordinary people’s mind—Hoa sen búp. Mật giáo dùng để ví với tâm của phàm phu.

Closely related: Thân thiết.

Cloth-bag monk: Bồ Đại Hòa Thượng—Great Reverend—Pu-Tai Ho-Shang, an erratic monk (in the tenth century, usually depicted, scantily clad and surrounded by children)—Vị Đại Tăng còn có hiệu là Trường Đinh Tử, với chiếc túi vải trên lưng (vào thế kỷ thứ 10, vị hòa thượng có hình dáng đầy đà chậm chạp, trán nhăn bụng phệ, đi đâu lũ trẻ cũng thường hay bu theo chọc ghẹo Ngài).

Clothe oneself in flower gauze: Mặc quần áo kết bằng hoa.

Clothes: Quần Áo—One of four sources of affection for a bhiksu or bhiksuni. A Bhikhsu

should wear old and cast-off garments—Mặc, một trong bốn thứ làm khởi dậy ái dục cho chư Tăng Ni. Một vị Tỳ Kheo chỉ nên mặc y bá nạp bằng những vải cũ rách—See Four necessities of a monk, Four sources of affection for a bhiksu or bhiksuni, and Ten kinds of offerings and Six articles for worship.

Clothing: Quần áo—Two kinds of clothing—Hai loại y của Tăng sĩ—See Two kinds of clothing.

Clothing, food, housing, medicine: Mặc, ăn, ở, bệnh (Y thực trú dược), là bốn thứ cần thiết cho một nhà tu—They are four necessities for a monk.

Clothing of liberation: Giải Thoát Phục—Quần áo của sự giải thoát.

Clothing made of wild flax: Sám ma y.

Cloud (n): Mây—See Nine similes.

Cloud of compassion: Từ vân.

Clouds of falsity: Tà Vân—Clouds of heterodoxy, which cover over the Buddha-nature in the heart—Đám mây tà kiến phủ trùm Phật tánh trong tâm.

Cloud-Gate Monastery: Vân Môn—Name of a monastery in Kuang-Tung province, from which Wen-Yen derived his title—Tên của một tự viện Vân Môn, nơi mà Thiền Sư Văn Uyển đạt được danh hiệu “Vân Môn Văn Yến Thiền Sư.”**See Yun-Mên-Wên-Yen.

Cloud-shaped gong: Vân Bản—A sort of cloud-shaped gong, struck to indicate the hour or to announce news in a monastery—Tấm ván đúc theo hình mây, dùng để báo giờ hay tin tức trong tự viện.

Clouds and Water Hall: Vân Thủy Đường—Transient Monks’ Quarters.

Cloud of wisdom: Tuệ Vân—The clouds of wisdom with which the Tathagata covers all beings—Mây trí tuệ mà Như Lai dùng để bảo hộ hay che chở chúng sanh.

Clouded heart: Vân Tâm—Tâm sâu nã—Depressed.

Cloudless Heaven: Vô Vân—See Nine heavens of the fourth dhyana heaven.

Clumsiness is Heaven’s way: Vụng về là đạo của trời (chuyết giả thiên chi đạo), ý nói đạo trời là đạo của tự nhiên chứ không cần trí xảo.

Clung to: Vướng víu vào—Attached to—Adhered to.

Cluster of cloud: Áng mây.

Clutches of death: Nanh vuốt tử thần

Coagulated milk: Lạc Vị—See Five flavors of making ghee.

Coal (n): Than.

Coarse: Sthula (skt)—Coarse—Rude—Rough—Crude—Unrefined—Immature—Thô.

Coarse and evil language: Slanderous language—Thô ác ngữ.

Coarse form: Crude appearance—Crude form—Thô Tướng—The six grosser or cruder forms of unenlightenment or ignorance mentioned in the sastra on the Prajna Sutra.—Theo khởi Tín Luận đây là sáu thô tướng vô minh (chưa giác ngộ)

Coarse language: Lời thô tục—Foul language—Bad language.

Coarse man: Immature man—Thô Nhân—Immature man of Hinayana.

Coarse words: Crude, evil, immature, rough, words—Thô Ngôn—Rude, rough, immature words or talk: Evil words—Rough outline, preliminary words—Lời nói thô ác.

Coarser stages: Thô tướng—According to the Awakening of Faith, there are six coarser stages arising from the three finer stages which in turn are produced by original unenlightened condition of ignorance—Theo Khởi Tín Luận, có sáu loại thô tướng sanh ra bởi si mê—See Six coarser stages.

Coarseness: Thô tục lỗ mãng, một trong sáu đối tượng thiền quán. Bằng thiền quán chúng ta có thể vượt qua mọi ảo tưởng dục vọng—Coarseness, one of the six subjects in meditation. By meditations on the distasteful and the delight, delusions and passions may be overcome—See Six subjects in meditation.

Cock: Dậu (from 5 p.m. to 7 p.m.)—See Twelve animals.

Code of conduct of a novice: Sramanerakasamvera (skt)—Cần sách luật nghi.

Code of canon law: Pháp điển của giáo hội.

Code of Mahayana Rules: Luật Đại Thừa.

Code of monk's rules: Pratimoksa (skt)—Disciplinary code—Giới luật—See Precepts.

Codify (v): Thành lập điều lệ.

Co-existence: Sự kết hợp.

Co-existent cause: Sahabhu-hetu (skt)—Câu Hữu Nhân—According to the Abhidharma of the Kosa School, this is one of the six chief causes in the Theory of Causal Relation. The co-existent cause, more than two factors always working together—Theo A Tỳ Đàm của tông Câu Xá, đây là một trong sáu căn nhân trong thuyết nhân quả. Câu hữu nhân là loại nhân mà trên hai yếu tố luôn luôn cùng hành sự với nhau—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Coffer (n): Tủ sắt.

Coffin (n): Cỗ áo quan (hòm).

Cognition (n): Sự nhận thức hay nhận biết.

1) Pancavijnana (skt)—The five senses of consciousness or five parijnanas, perceptions or cognitions; ordinarily those arising from the five senses form, sound, smell, taste, touch—Năm thức hay tâm thức dựa vào mắt, tai, mũi, lưỡi và thân mà sinh và duyên vào năm cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc—See Five kinds of consciousness.

2) Samjna (skt)—Sanna (p)—Tưởng uẩn—See Five Aggregations.

3) There are nine kinds of cognition or consciousness (Vijnana)—Có chín loại ý thức—See Nine kinds of consciousness.

Cognition and discrimination: Nhận Biết Và Phân Biệt—Cognition goes on by Vijnana, whereas the discrimination of what is presented as an external world is done by the six Vijnanas—Sự nhận biết tiến hành bằng “thức,” trong khi sự phân biệt về những gì bày ra như một thế giới bên ngoài được thực hiện bởi sáu thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý).

Cognition-mind: Thức tâm—The Dharmalaksana divides the cognition-mind into four parts—Pháp Tướng Tông chia Thức Tâm ra làm bốn phần—See Four parts of function of cognition.

Cognizer: Tri Giả—The knower, or the person within who perceives—Thể của thần ngã trong thân thể con người có thể biết được sự vật.

Cognizing a mental object with the mind: Ý nhận thức pháp—Ở đây vị Tỳ Kheo, ý nhận thức pháp, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an

trú xả, chánh niệm, tỉnh giác. Đây là một trong sáu pháp hằng trú mà Đức Phật dạy trong Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—Here a monk, on cognizing a mental object with the mind, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware. This is one of the six stable states which the Buddha taught in the Sangiti Sutta in the Long Discourses—See Six stable states.

Coincidence (n): Trùng hợp—Ngẫu nhiên.

Coinherence (n): Hỗ tương giao lưu.

Cold forest: Sitavana (skt)—Hàn Lâm—Thi Đa Bà Na—Another name for cemetery—Tên khác của nghĩa địa—See Citavana.

Cold forest using as cemetery: Sitavana (skt)—Hàn lâm.

Cold hells: Ahaha (skt)—Hàn địa ngục—There are eight cold narakas or hells—Có tám địa ngục lạnh—See Hell (III) (A2), and Three kinds of hells.

Cold wind to cause the Buddha's back pain: Đức Phật bị gió lạnh thổi làm đau lưng—See Nine distresses.

Coldness: Lạnh xúc—Thấy thân thể lạnh như nước—See Eight physical sensations.

Collapse (v): Ngã xuống.

Collateral line: Liên hệ huyết tộc hàng ngang (anh chị em chú bác, cô cậu hay bạn dì).

Colleague (n): Đồng nghiệp—Co-worker.

Collect (v):

1) Nhiếp: Thu góp—Bao trùm—To collect—To gather together—To combine—To include.

2) Quyên góp.

Collect and arrange: Compile—Kết tập (kinh điển).

Collect contributions of food: La trai—An almsbowl—Khất thực.

Collect (v) the mind: Concentrate the attention—Nhiếp Tâm—To collect the mind—To concentrate the attention—Powers of mind-control—Thu nhiếp ái tâm tán loạn lại làm một (Phật dạy trong Kinh Di Giáo: “Thường nên thu nhiếp cái tâm ở tâm.”).

Collect money and other material objects at laypeople's house: Quyên góp tiền của tài vật

tại nhà người tại gia—A Bhiksu or Bhiksuni who goes to laypeople, whether those people are or are not related to him or her, and collects money and other material objects for his or her personal use, commits an offence involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào đi đến nhà người thế tục, dù bà con hay không bà con, để quyên góp tiền bạc và tài vật cho cá nhân mình là phạm giới xả đạo (phải buông bỏ và phát lồ sám hối).

Collect and receive: Gather and receive—Nhiếp thọ.

Collected Past Deeds of the Buddha (Sutra): Butsu-Hongyo-Jikkyo (jap)—Phật Bản Hạnh Tập Kinh.

Collecting and fixing of the Buddhist canon: Kết Tập Kinh Điển—See Buddhist Councils.

Collection (n): Sự quyên góp—Sự góp nhặt.

Collection or aggregate: Amudayasvabhava (skt)—Tập Tự Tánh—Sự tập hợp hay tụ tập—See Seven types of self-nature.

Collection of Discourses Arranged in Accordance With Number: Tăng Chi Bộ Kinh.

Collection of commentaries on sutras: Abhidharma (skt) Abhidhamma (p)—Commentaries on the Dharma—Luận Tạng—See Abhidharma.

Collection of the conducting: Cariya-pitaka (p)—Sở hạnh tạng.

Collection of Essentials for Continuation of the Extending Torch: Rento-eyo (jap)—Liên Đăng Hội Yếu.

Collection of gems: Ratna-rasi (skt)—Accumulated treasures—Gem-heap—Bảo tích.

Collection of a hundred avadanas: Avadanasataka (skt)—Bách Duyên Kinh.

Collection of Kindred Sayings: Tương Ưng Bộ Kinh.

Collection of Long Discourses: Trường Bộ Kinh.

Collection of Mahayana sastras: Mahayana-Samparigraha-Sastra (skt)—Nhiếp Đại Thừa Luận—A collection of Mahayana sastras, ascribed to Asanga, of which three translations were made into China—Nhiếp Đại Thừa Luận do Bồ Tát Vô Trước soạn, gồm ba bản dịch (Phật Đà

Phiến Đa thời hậu Ngụy, Chân Đế thời Trần, Huyền Trang đời Đường).

Collection of mantras: Bí mật kết tập—The collection of mantras, dharanis, etc of the Vajradhatu and Garbhadhatu, attributed to Ananda or Vajrasattva—Sự kết tập mật chú và đà la ni của Kim Cang và Thai Tạng giới, được ngài A Nan Đa và Kim Cang Tát Đảo biên soạn.

Collection of Middle Length Discourses: Trung Bộ Kinh.

Collections of pure precepts: Tụ Tịnh Giới—Three collections of pure precepts, or three accumulations of pure precepts of the Bodhisattvas. Those cultivating Hinayana's Sravaka Way do not have these three accumulations of purity precepts. Only Mahayana Bodhisattvas practice them. These three accumulations of pure precepts encompass the "Four Propagation Vows."—Ba tụ giới của chư Bồ Tát. Ba tụ tịnh giới này hàng Thanh Văn Duyên Giác Tiểu Thừa không có, mà chỉ có nơi các bậc Bồ Tát Đại Thừa. Ba tụ tịnh giới này nhiếp hết thảy Tứ Hoằng Thệ Nguyện—See Three collections of pure precepts and Three accumulations of pure precepts.

Collection of rules: Vinaya Pitaka (skr)—Giới luật tạng.

Collection of the Significations of Abhidharma: Abhidharma-sangaha (p)—A Tỳ Đạt Ma Giáo nghĩa Cương Yếu.

Collection of the Song-texts of Veda: Rgveda (skt)—Câu thi Vệ Đà.

Collection of the stories of the Buddha's former births: Jātaka (P)—Bổn sinh kinh—See Jataka.

Collection of sutras: Tạng Kinh—Collection of writings—An interpretation of pitaka—A collection of writings. The canon, of which there are catalogues varying in number of contents—Kinh điển ghi lại những lời dạy của Phật, có nhiều con số ghi lại khác nhau về kinh điển.

1) By Liang-Wu-Ti of 5,400 chuan or books: Vua Lương Vũ Đế cho tổng tập kinh điển Phật giáo tại vườn Hoa Lâm, gồm 5.400 quyển.

2) The K'ai-Yuan catalogue contained 5,048 chuan or books: Theo Khai Nguyên Thích Giáo Lục, gồm 5.048 quyển.

3) The oldest existing canon is believed to be the Korean with 6,467 chuan or books: Bản cổ nhất của Triều Tiên còn ghi lại là 6.467 quyển.

4) The Sung canon has 5,714 chuan or books: Bản đời nhà Tống gồm 5.714 quyển.

5) The South Sung has 5,665 chuan or books: Bản đời nhà Nam Tống gồm 5.665 quyển.

6) The Yuan canon has 5,397 chuan or books: Bản đời nhà Nguyên Mông gồm 5.397 quyển.

7) The Ming has 6,771 chuan or books: Bản đời nhà Minh gồm 6.771 quyển.

8) The Ts'ing has 8,460 chuan or books. The Ts'ing dynasty reprinted the Ming canon with supplement; and a new and much enlarged edition has recently been published in Shanghai and Tokyo: Bản đời nhà Thanh gồm 8.460 quyển. Nhà Thanh đã cho in lại tạng kinh đời nhà Minh với khổ lớn hơn nhiều và có phần bổ túc. Bộ này mới đây được in lại tại Thượng Hải và Đông Kinh.

9) The Japanese canon, based on those of the South Sung, has 5,665 chuan or books: Bản của Nhật Bản dựa vào đời Nam Tống, gồm 5.665 quyển.

Collection of writings: Tạng Kinh—See Collection of sutras.

Collective karma: Deeds of the community—Cộng nghiệp.

Collective Retribution: Cộng Báo—Reward or punishment of the community or in common, for the deeds of the community or even of the individual in their effects on the community—Loại quả báo mà tự tha chung trong một quốc độ hay cộng đồng đều có thể thọ dụng. Đây là sự cảm ứng của cộng nghiệp.

Collectivism: Chủ nghĩa tập thể.

Color: Sắc—See Three kinds of rupa (B).

Combination: Sự phối hợp

Combination of both of Qualified and Unqualified and methods: Tùy tự tha ý ngữ—See Three modes of Buddha's discourses.

Combining practices: Tập Hạnh—Mixed cultivation—Mixed practices—Sundry practices—See Sundry Practices.

Come out to appear: Vyanjita (skt)—To reveal—To disclose—Clearly manifested—Hiển lộ.

Come into being (existence): Appear—Arise—Xuất hiện—Sinh khởi.

Come close to: Đến gần—To approach.

Come down: Descend—Go down (from heaven)—Giáng.

Come down to this world: Giáng Hạ—To descend or go down from heaven. To come down to this world, to descend into the world, as the Buddha is said to have done from the Tusita heaven—Giáng trần (xuống trần gian)—Xuống trần, như Phật Thích Ca xuống từ cung trời Đâu Suất.

Come-face-to-face: Đối đầu.

Come in great number: Dập dìm.

Come to grief: Chuốc lấy sầu khổ.

Come (v) to life again: Hoàn Sanh—Tái Sanh.

- 1) To revive: Chết đi sống lại (phục sinh).
- 2) To return to life; to be reborn in this world: Tái sanh vào cõi Ta Bà.
- 3) To be reborn from the Hinayana nirvana in order to be able to attain to Mahayana Buddhahood: Từ nhị thừa tái sanh trở lại để hoàn tất tu đạo Phật thừa.
- 4) Restoration to the order, after repentance for sin: Những tu sĩ phá giới bị khai trừ, sau đó biết phát lồ sám hối, nên được cho trở lại giáo đoàn.

Come into meditation: Enter into meditation—Pass into meditation—Nhập định.

Come out of meditation: Xuất Định—To come out of the stage of dhyana (deep meditation)—To exit (emerge) from meditation—Ra khỏi trạng thái “Thiền Định”.

Come in response to an invitation: Lai Ứng—To answer prayer by a miracle—Đến theo lời cầu nguyện.

Come in search of: Tìm đến.

Come and see or come and believe: Đến xem để nhận xét hay đến để tin theo—Other religions believe that God gives his doctrine in the form of

a message to one man who then spread it to others, so they must believe what the man has said even though the so-called “Creator” he has claimed is always invisible to them. The Buddha on the other hand, whenever the Buddha spoke anything, it was because he had personally experimented the validity of the saying for himself as an ordinary human being. He claimed no divinity. He never claimed anything like receiving knowledge from outside sources. Throughout His ministry He always asserted that His listeners were free to question Him and challenge His Teachings so that they could personally realize the truth. Therefore He said: “Come and see, not come and believe.” Sincere Buddhists should ask ourselves which is more to reliable, the testimony of one who speaks from personal experience, or that of one who claims to have heard it from someone else who is always invisible—Các tôn giáo khác cho rằng Thượng đế ban giáo pháp của Ngài dưới hình thức một thông điệp cho một người, rồi người này truyền bá đến những người khác, cho nên họ cần phải tin người này dù rằng cái gọi là “Đấng Sáng Tạo” mà người đó tuyên bố lúc nào cũng vô hình đối với họ. Còn trái lại, bất cứ khi nào Đức Phật nói việc gì, việc đó đã được Ngài trực nghiệm giá trị của nó qua bản thân Ngài như một con người bình thường. Ngài tuyên bố không có thần linh. Không bao giờ Ngài cho rằng bất cứ việc gì là đều do nhận được từ nguồn tin bên ngoài. Trong suốt quá trình hoằng pháp của Ngài, Ngài luôn khẳng định các người dự thính cứ tự do hỏi Ngài, chất vấn Ngài về giáo lý của Ngài để tự họ có thể hiểu được chân lý. Chính vì vậy mà Ngài khẳng định: “Hãy đến xem nhận xét, chứ không phải đến để tin.” Phật tử chơn thuần nên tự hỏi cái nào đáng tin cậy hơn, lời xác nhận do kinh nghiệm bản thân của một người có thật, hay tin cậy vào một người mà họ cho rằng đã nghe thấy từ một người nào đó và người này lúc nào cũng vô hình.

Come into sight: Xuất Hiện.

- 1) To appear: To become visible—To come into sight—To manifest—To reveal.
- 2) To be manifested: To appear (as does a Buddha’s temporary body or nirmanakaya)—Chư Phật vì đại sự nhân duyên mà hiện ra nơi đời hay là ‘hóa thân’ của Phật nơi đời.

Come out to appear: Hiện lộ.

Come out of meditation: Come out of the state of dhyana—Emerge from meditation—Pass out of meditation—Xuất định.

Come to nothing: Pass into nothingness—Đi vào hư không.

Come to tempt: Đến cám dỗ.

Come true: Become true—Thành sự thật—A dream comes true—Giấc mộng thành sự thật.

Come into the world: Hạ phàm (sinh ra nơi cõi phàm trần).

Comeliness: Good-look—Vẻ đẹp bên ngoài.

Comely (a): Good-looking—có dáng đẹp—Tướng hảo.

Comfort (v): An ủi.

Comfort (v) **the desperates:** An ủi người tuyệt vọng.

Comfort: Lạc thú.

(Worldly) comfort: Lạc thú trần tục.

Comfortable: Thoải mái—An lòng—To ease one's mind about something.

Comfortable and at ease: Tự tại. Đây là một trong sáu ý nghĩa của chữ Thế Tôn—The six meanings of the Honoured One or Bhagava—See Six meanings of the Honoured One.

Comforter (n): Người an ủi—Pacifier.

Comforting words: Lời an ủi—Words of comfort.

Coming to existence: Pravritti or Uppàda (p)—Utpàda (skt)—Birth—Beginning and rise—Rising—Birth and what arises from it, one of the four forms of activity—Sinh khởi (sự sinh ra hay sự phát sinh), một trong bốn loại hữu vi tướng—See Four forms of activity.

Coming into existence and ceasing: Birth and death—Sanh Diệt Khứ Lai—The Madhyamika-Sastra believed that all things coming into existence and ceasing to exist, past and future, are merely relative terms and not true in reality—Trung Luận cho rằng sinh diệt khứ lai, chỉ là những từ ngữ tương đối và không thật (kỳ thật chứ pháp vốn là Như Lai Tạng bất sanh bất diệt bất khứ bất lai). **See Eight Negations.

Coming and going: Lai vãng.

Coming and leaving: Đến và đi.

Coming from the root: Bản lai—Originally—Fundamentally.

Command (v): Chỉ huy.

Command of a Buddhist Congregation: Giáo lệnh của Giáo Hội Phật Giáo.

Command of a master: Giáo Sắc—The commands of a master or father—Mệnh lệnh của sư phụ hay nghiêm phụ.

Command one's passions: Kềm chế dục vọng—To bridle one's passions.

Commands of school: Directions of a sect—Instructions of a school—Giáo lệnh.

Command of a sect: Giáo lệnh.

Commandments (n): Sila (skt&p) or Traidhatuka (skt)—Giới cấm—Commandments—Discipline—Morality—Precepts—Prohibitions—Rules—Giới—See Precepts.

1) Có hai loại giới—There are two grades of commandments—See Two kinds of precepts.

2) There are three sets of commandments—Có ba loại giới cấm—See Precepts and Three sets of commandments.

3) Fifty-eight commandments include the ten primary commandments and the forty-eight secondary commandments in the Brahma Net Sutra—Năm mươi tám giới gồm mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh trong Kinh Phạm Võng—See Fifty-eight commandments.

4) Cự Túc Giới—The 250 commandments (precepts) or the perfect or complete commandments which are obligatory on monks and nuns—Hai trăm năm chục giới cụ túc của Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni—See Two hundred fifty precepts.

Commandments accepted on leaving the world: Giải thoát giới.

Commandments against adultery: Dâm giới.

Commandment-breaking: Phá Giới—See Six sins that smother the six paramitas or the pure mind.

Commandments of the esoteric vehicle: Esoteric precepts—Bí mật giới.

Commandments of Hinayana: Tiểu Thừa Giới—The commandments of Hinayana, also recognized by the Mahayana—Giới luật được nói

trong Luật Tạng của Tiểu Thừa, cũng được Đại Thừa công nhận:

- 1) Five and eight commandments for laymen: Tại gia năm và tám giới.
- 2) Ten commandments for the novice: Sa Di thập giới.
- 3) 227 commandments for the monks; however, in Mahayana Buddhism, commandments for a Bhiksu are 250: Tỳ kheo 227 giới. Tuy nhiên, trong Phật giáo Đại Thừa, giới Tỳ Kheo là 250.
- 4) 348 commandments for the nuns: Tỳ Kheo Ni 348 giới.

Commandments based on the primary laws of human nature: Tánh giới—A commandment based on the primary laws of human nature, i.e. against murder, as opposed to a secondary commandments, deriving from the mandate of Buddha, i.e. against drinking wine, stealing, etc.—Những luật chánh hay “tánh giới” là những giới luật căn bản của con người như cấm giết người, đối lại với luật phụ hay thứ luật mà Phật chế ra như cấm uống rượu, trộm cắp, vân vân.

Commandments that bless all the living: Nhiếp Chúng Sanh Giới—Tiếp Sanh Giới—The commands which include or confer blessing on all the living, one of the three cultivations of pure precepts—Nhiều ích hữu tình giới, một trong tam tu tịnh giới, là giới pháp để nhiếp thụ và làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh. ** See Three accumulations of pure precepts.

Commandments for Bodhisattvas: Viên Đốn Giới.

- 1) The commands or prohibitions for Bodhisattvas and monks: Bồ Tát Giới của chư Tăng Ni.
- 2) The rules of the T'ien-T'ai school, especially for attaining immediate enlightenment: Quy luật của tông Thiên Thai, đặc biệt về sự đạt đến giác ngộ tức thì.
- 3) The infrangible-diamond rules of all Buddhas and Bodhisattvas: Giới kim cương bất hoại của chư Phật và chư Bồ Tát.

** See Ten Major Precepts and Forty-eight Secondary Precepts which the Buddha taught all bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra.

Commandments of the esoteric vehicle: Bí mật giới—Giới luật của Mật giáo, hay Mật tam muội đa giới.

Commandments of Hinayana: Tiểu Thừa Giới—All commandments that benefit self, not to others, are considered “commandments of Hinayana”. The commandments of Hinayana, also recognized by the Mahayana—Tất cả những giới luật chỉ có lợi cho tự thân chứ không phải tha nhân đều được xem là Tiểu Thừa Giới. Đây cũng là giới luật được nói trong Luật Tạng của Tiểu Thừa, cũng được Đại Thừa công nhận.

- 1) Five and eight commandments for laymen: Tại gia năm và tám giới.
- 2) Ten commandments for the novice: Sa Di thập giới.
- 3) 250 commandments for the monks: Tỳ kheo 250 giới.
- 4) 348 commandments for the nuns: Tỳ Kheo Ni 348 giới.

“Commandment” knee: Giới Tất—The “commandments’ knee,” i.e. the right knee bent as when receiving the commandments—Giới Tất hay quỳ gối chân phải khi thọ giới.

Commandments are pure: Giới thanh tịnh—See Seven flowers of enlightenment (A).

Commandments of Sramanera: Sa Di Giới—Ten commandments or ten virtues of Sramanera Precepts, the first step in cultivation the Way (Ten basic prohibitions binding on novice monks and nuns)—Mười Giới Sa Di—See Ten precepts (I).

Commandments in various forms: Precepts or rules in their various forms—Giới tướng.

Commemorate (v): Kỷ niệm—In remembrance of someone or something.

Commemorate the anniversary of (a deceased): Celebrate the anniversary of (a deceased)—Cúng giỗ.

Commemorative ceremony: Commemoration—Lễ kỷ niệm.

Commence expounding the truth: Phát giảng.

Commend (v): Ca tụng (tán dương)—To congratulate—To compliment—To laud—To praise.

Commendable (a): Đáng khen—Worthy of praise—Praise-worthy.

Commendable way of life: Lối sống đáng ca ngợi.

Commendation (n): Sự ca tụng.

Comment (up) on classics: Elucidate holy scriptures—Giảng kinh.

Comment and explain: Luận giải.

Commentaries (n): Arthakartha (skt)—Explanation—Bình luận—Luận giải—Luận—See Abhidharma.

Commentary on the Accomplishment which is Great Wisdom: Maha-prajna-paramitopadesa (skt)—Đại Trí Độ Luận—See Prajnaparamita sastra.

Commentary of the Dharmapada: Dharmapadarthakatha (skt)—Pháp Cú Kinh Luận.

Commentary Guide to Buddhism: Phật Học Chỉ Nam.

Commentary on the Lotus Sutra: Huyền Sở—Sớ Pháp Hoa—A T'ien-T'ai commentary on the contents and meaning of the Lotus Sutra and critical commentary on the text. Prior to the establishment of the T'ien-T'ai School, a study of the Lotus text was commenced as early as 300 A.D. and lectures were delivered everywhere. A commentary in 4 volumes was completed by Chu-Fa-Tsung but research into the subject matter of Lotus was started after Kumarajiva's translation of the text in 406 A.D. By noticing the many commentaries compiled in the fifth century by his pupils and successors, we can well understand and appreciate to what an extent and how seriously the study of the Lotus was undertaken. During the time eight complete commentaries were written and many special studies of particular aspects of the doctrine were made. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, although the study and the work of Lotus were commenced in the North, i.e., the translation and commentaries, was begun in the North, the school of learning flourished particularly in the South, a fact which eventually gave rise to the foundation of the T'ien-T'ai School—Huyền Chỉ Pháp Hoa Kinh Huyền Nghĩa của tông Thiên Thai. Trước khi tông Thiên Thai được thành lập, việc nghiên cứu Kinh Pháp Hoa đã được khởi xướng rất sớm, từ năm 300 sau Tây Lịch. Và những cuộc diễn giảng được mở ra khắp

nơi. Một bản sớ giải gồm bốn quyển do Trúc Pháp Tổng hoàn thành, nhưng sự nghiên cứu chủ đề của Pháp Hoa thì bắt đầu từ sau bản dịch của ngài Cưu Ma La Thập, vào năm 406. Nhờ ghi nhận nhiều bản sớ giải Pháp Hoa được soạn từ thế kỷ thứ 5 do các đồ đệ và truyền nhân của Cưu Ma La Thập mà chúng ta có thể hiểu rõ và đánh giá được tầm phổ biến và việc nghiên cứu Kinh Pháp Hoa đã diễn ra nghiêm mật như thế nào. Suốt trong thời gian này, có tám bản sớ giải đã được hoàn tất và nhiều khảo cứu chuyên môn về những khía cạnh đặc biệt của học thuyết đã được thực hiện. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong *Cương Yếu Triết Học Phật Giáo*, mặc dù công cuộc khảo cứu và những công trình về Pháp Hoa khởi đầu ở phương Bắc, nghĩa là những việc phiên dịch và sớ giải đã bắt đầu ở phương Bắc, tông phái nghiêng về học thuật này đặc biệt nảy nở ở phương Nam, như sự kiện thành lập tông Thiên Thai.

Commentary on the Yogacaryabhmi-sastra: Du Già Sư Địa Luận Thích—Composed by Jinaputra, translated into Chinese by Hsuan-Tsang—Bộ sách giải thích và phê bình bộ Du Già Sư Địa Luận, do ngài Tối Thắng Tử Bồ Tát soạn, ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ.

Commingle (v): Trộn lẫn.

Comission (n):

- 1) Sự phạm tội.
- 2) Sự ủy thác.

Commit (v): Phạm tội.

Commit (v) **adultery:** Dâm bôn.

Commit the five gross sins: Phạm tội Ngũ nghịch—See Three ailments (B).

Commit (v) **intentionally:** Hành động có chủ ý.

Commit (v) **offense:** Phạm lỗi—Phạm tội.

Commit oneself to the Triratna: Quy Y Tam Bảo—Take refuge in the Triratna—See Take refuge in the Triple Gem.

Commit (v) **a Parajika (major) offense:** A major offense (one of the ten major offenses of a Bodhisattva) which warrants expulsion from the Buddhist Order; however, in practice, monks and nuns are given the opportunity to repent and reform—Một trong những tội Ba La Di (một trong mười trọng tội của Bồ Tát) đưa đến việc bị loại khỏi Giáo Đoàn. Tuy nhiên, trên thực tế, Tăng Ni được cơ hội sám hối và sửa đổi.

Commit or perpetrate a crime: Phạm tội.

Commit (v) positive or negative actions: Làm (tạo tác) những hành vi tốt hay xấu.

Commit (v) sexual acts: Làm sự dâm loạn.

Commit a special relationship with a layperson: Kết tình thân đặc biệt với người thế tục—A Bhiksu or Bhiksuni who commits a special relationship with a layperson by asking that person to be his or her father, mother, brother, sister, son, daughter, or grandchild, etc., commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào kết tình thân đặc biệt với người thế tục bằng cách kêu người thế tục ấy làm cha, mẹ, anh, chị, con trai, con gái, hay làm cháu mình, đó là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Commit suicide: Tự Sát—Tự Tận—Tự vận—Quyên sinh—Immolation—Killing oneself—Suicide—For a monk to commit suicide is said to be against the ordained rules. According to Buddhist doctrine, a man cannot avoid suffering by taking his life, nor does he escape from the wheel of life by so doing. According to the Buddha's teaching, to obtain one's life is difficult; therefore, taking one's life is a waste of opportunity of enlightenment—Đối với một vị Tỳ Kheo, quyên sinh là phạm giới. Theo giáo lý nhà Phật, một người không thể nào trốn tránh khổ đau bằng tự kết liễu đời mình, cũng không thoát khỏi luân hồi sanh tử. Theo lời Phật dạy, được thân người là khó, cho nên tự kết liễu đời mình là tự phí đi cơ hội giác ngộ

Commitment (n):

- 1) Sự cam kết.
- 2) Sự dẫn thân.
- 3) Nguyện.

Common (a): Prthag-jana (skt)—Earthly—Puthujjana (p)—Ordinary—Profane—Vulgar—Worldly—Phàm phu (thuộc về trần tục, chung, thông thường, thường tình).

Common acts of daily life: Hành Lý—The common acts going, standing, lying, sitting, eating, drinking, sleeping, resting, thinking, etc. in daily life—Những hành động thường nhật, đi, đứng, nằm, ngồi, ăn, uống, ngủ, nghỉ, suy nghĩ, vân vân.

Common-action-influence: Cộng Nghiệp—See Two kinds of karma (C).

Common axioms: Common principles—Normal unenlightened idea—Tục đế.

Common “butting goat”: Dị Sinh Đê Dương Tâm—Common “butting goat,” or animal, propensities for food and lust—Cái ngu của phàm phu được ví như con dê đực (Đê Dương) chỉ nghĩ tới ăn uống và dâm dục.

Common commandments for the laity: Tục Giới—The common commandments for the laity, in contrast with commandments for monks and nuns—Giới dành cho Phật tử tại gia (ngũ giới hay bát giới, còn gọi là hữu lậu giới, đối lại với đạo cụ giới hay túc giới của người xuất gia).

Common consent: Samvrti (skt)—Convention—Quy ước (ước định của thế tục).

Common defilement of all beings: Chúng sanh cấu—Common defilement of all beings by the false view that the ego has real existence—Sự nhiễm trược của tất cả chúng sanh gây ra bởi tà kiến cho rằng cái ngã là có thật.

Common delusions to humanity: Thường hoặc (nghĩ hoặc thông thường)—See Three classes of delusive views or delusions.

Common desire: Dục lạc trần tục.

Common dharmas: Ordinary dharmas—Thế pháp—The world law—Common or ordinary dharmas (truth, laws, things, etc). Law of this world, especially of birth-and-death; in this respect, it is associated with suffering (khổ) and accumulated consequences in karma (tập)—Pháp thế đế hay pháp thế gian. Pháp của tất cả các loại hữu tình và phi tình, đặc biệt về sanh tử và liên hệ tới Khổ Tập Diệt Đạo.

Common Doctrine: Thông Giáo—One of the eight types of teaching of the Buddha. The Doctrine Common to All or the connecting teaching. It is common to the three Vehicles and is elementary doctrine of Mahayana. While an inferior Bodhisattva follows the same practices as the people of the three Vehicles, a superior Bodhisattva will penetrate into “Distinct Doctrine” and “Doctrine of Perfection.” This general teaching, which is for both Hinayana and Mahayana. And is meant for Sravakas, Pratyekabuddhas and Bodhisattvas in their first level of progress. The Common Doctrine or Apparent Doctrine refers to the teachings used collectively

to reach all three levels of sentient beings High, Intermediate, and Low—Một trong tám loại thuyết giáo của Đức Phật. Chung cho tất cả ba thừa và là giáo lý sơ cơ của Đại Thừa. Trong khi một vị sơ tâm Bồ Tát theo những tu tập như các vị trong tam thừa, thì một đại Bồ Tát thâm nhập cảnh giới của Biệt Giáo và Viên Giáo. Đây là giáo thuyết tổng quát, dành cho cả Tiểu lẫn Đại thừa, nhằm chỉ dạy cho Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát trong giai đoạn phát triển đầu tiên. Giáo pháp này dạy chung cho tất cả ba căn cơ thượng trung hạ và cả ba thừa Tiểu Trung Đại—See Five periods and eight teachings of the T'ien-T'ai.

Common doctrinal postulates: Đạo lý thế tục đế hay tùy sự sai biệt đế—Common doctrinal postulates (the five skandhas). Đây là một trong tám sự thật—This is one of the eight truths (postulates or judgments)—See Eight truths.

Common dust: Tục Trần—Earthly pollution, or this world—Bụi bặm của phàm tục, nói về tất cả các việc của thế gian.

Common Era: Thời đại cộng sinh—Công Nguyên.

Common fellow: Phàm Phu—See Ordinary people.

Common flow: Tục Lưu—The common flow or run. Common principles, or axioms; normal unenlightened ideas, in contrast with reality—Những nguyên tắc hay tư tưởng trần tục, đối lại với sự chân thực.

Common good: Công ích.

Common illusions of the unenlightened: Dị sanh tánh chướng—See Ten hindrances.

Common knowledge: Đẳng Trí.

- 1) Common knowledge, which only knows phenomena: Một trong mười trí, trí hiểu biết thế tục—See Ten forms of understanding.
- 2) A name for fixation of the mind, or concentration in dhyana; an equivalent of samapatti—See Samapatti.

Common mortal body: Ordinary individual—Phàm thân.

Common nature of all men: Phàm phu tánh.

Common objective teaching: Đồng Qui Giáo—See Five periods of Buddha's teaching (II).

Common patience: Ordinary patience—Sinh Nhẫn.

- 1) Ordinary patience: Nhẫn bình thường.
- 2) The common or ordinary patience of the masses: Nhẫn của chúng sanh.

Common people: Phàm dân—Ordinary people—Unenlightened people—Phàm Phu—See Ordinary people.

Common postulates on reality: Thế gian thế tục đế hay vô thật đế—Common postulates on reality, considering the nominal as real. Đây là một trong tám sự thật—This is one of the eight truths (postulates or judgments)—See Eight truths.

Common Practice Spiritual Advisor: Đồng Tu Thiện Tri Thức—These are persons who practice the same method as the individual(s) on retreat. They keep an eye on one another, encouraging and urging each other on. These cultivators can either be participants in the same retreat or cultivators living nearby. In addition to keeping an eye out and urging the practitioners on, they can exchange ideas or experiences for the common good. This concept has been captured in a proverb: "Rice should be eaten with soup, practice should be conducted with friends."—Đây là những người đồng tu một môn với mình, để nhìn ngó sách tấn lẫn nhau. Vị đồng tu này có thể là người đồng kiết thất chung tu, hoặc có một ngôi tịnh am tu ở gần bên mình. Ngoài sự trông nhìn sách tấn, vị đồng tu còn trao đổi ý kiến hoặc kinh nghiệm, để cùng nhau tiến bước trên đường đạo. Lời tục thường nói: "Ăn cơm có canh, tu hành có bạn" là ý nghĩa này—See Good spirit advisor and Three types of good spiritual advisors.

Common prajna: Cộng Bát Nhã.

- 1) The things for Sravakas, pratyeka-buddhas and Bodhisattvas: Những pháp chung cho Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát—See Two kinds of things in common.
- 2) The interpretation of the Prajnaparamita (Thông Giáo) that advanced and ordinary students have in common, as contrasted with its deeper meaning (Biệt Giáo), only understood by the Mahayana Bodhisattvas: Sự giải thích Bát Nhã chung cho người sơ cơ cũng như các bậc thượng thừa, đối lại với

thâm nghĩa chỉ dành cho các bậc Bồ Tát Đại Thừa.

Common precepts for the laity: Tục giới.

Common principles: Tục Lưu—The common flow or run, or axioms; normal unenlightened ideas, in contrast with reality—Những nguyên tắc hay tư tưởng trần tục, đối lại với sự chân thực.

Common Residence Impure Land: Phàm Thánh Đồng Cư Uế Độ—Như là cõi Ta Bà trong quốc độ này có phàm có Thánh ở chung lẫn, mà phàm và Thánh đều có hai hạng—Common Residence Impure Land where all ordinary beings and saints reside together—See Four realms in the Pure Land.

Common Residence Pure Land: Phàm Thánh Đồng Cư Tịnh Độ—See Four realms in the Pure Land.

Common rules: Công lệ.

Common run or flow: Tục lưu.

Common statement: Samvrti-satya (skt)—Thế đế—Tục Đế—Ordinary categories in contrast with categories of reality (chân đế). Common or ordinary statement, as if phenomena were real—See Two Truths.

Common tendency to consider things as real: Câu sinh pháp chấp—Khuynh hướng thông thường coi mọi sự là có thật, phải qua quá trình tu tập mà đoạn trừ—See Two tenets in regard to things.

Common things: Laukika (skt)—Common or worldly ways or views—Ordinary things—Thế tục.

Common underlying nature of all men: Phàm tánh.

Common understanding: Thế tục trí—Lý lẽ thông thường—See Ten forms of understanding (A).

Common unenlightened conduct: Hạnh tà chướng—See Ten hindrances.

Common or unenlightened man: Phàm nhân.

Common views: Laukika (skt)—Common ways—Common things—Ordinary things—Thế tục.

Common wisdom: Tục Trí—Common or worldly wisdom, which by its illusion blurs or colours the mind, blinding it to reality—Cái trí

thiền cận của phàm phu hay thường trí, do bởi ảo tưởng tô vẽ làm mê mờ bản tâm (trí hiểu biết tục đế hay trí hữu lậu tạp nhiễm).

Common worldly man: Prthagjana (skt)—Ordinary man—Phàm nhân.

Commonly accepted truth: Vohàra-sacca (p)—Ẩn hiển đế (tục đế hay sự thật ước định).

Communal religious abode: Pháp đồng xá—A monastery or convent where religion and food are provided for spiritual and temporal needs—Tự viện hay tu viện nữ nơi tôn giáo và thực phẩm được cung cấp cho nhu cầu tâm linh lẫn thế tục.

Communicate (v): Truyền đạt.

Communicate (v) by speech: Vacika-abhinaya (skt)—Truyền thông bằng lời.

Communicating: Vijnapti (skt)—Information—Biểu thị.

Communication (n): Sự cảm thông.

Communionship: Sabhagata (skt)—Đồng phần—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Community (n): Đoàn thể.

Community of Buddhist monks: See Buddhist Brotherhood.

Community of Buddhist nuns: See Buddhist Sisterhood.

Community of the faithful: Đoàn thể Phật tử thuần thành.

Community of laypersons: Đoàn thể giáo đồ tại gia.

Community of monks and nuns: Sangha—Tăng đoàn.

Community (congregation) of monks, nuns, and lay Buddhists: Sangha (skt): Tăng già—An assembly of monks—Order of the Monks—Sangha is a Sanskrit term means the monastic community as a whole, a community (congregation) of monks, nuns, and lay Buddhists who cultivate the Way. The Buddhist Brotherhood or an assembly of brotherhood of monks Sangha also means a harmonious association. This harmony at the level of inner truth means sharing the understanding of the truth of transcendental liberation. At the phenomenal level, harmony means dwelling together in harmony, harmony in speech means no arguments, harmony in

perceptions, harmony in wealth or sharing material goods equally, and harmony in precepts or sharing the same precepts—Sangha, nguyên là tiếng Phạn nghĩa là đoàn thể Tăng Ni, cộng đồng Tăng Ni và Phật tử cùng nhau tu hành chánh đạo. Sangha dịch ra chữ Hán là hòa hợp chúng. Lý hòa là cùng chứng được lý vô vi giải thoát. Thân hòa cùng ở, khẩu hòa vô tranh, kiến hòa đồng giải, lợi hòa đồng quân, và giới hòa đồng tu—See Sangha.

Companion (n): Bạn đồng hành.

Companion when you frequent fairs: Là bạn khi mình la cà đình đám hý viện—See Four types of people who can be seen as foes in disguise.

Companion when you indulge in gambling: Là bạn khi mình đam mê cờ bạc—See Four types of people who can be seen as foes in disguise.

Companion when you indulge in strong drink: Là bạn khi mình đam mê các loại rượu—See Four types of people who can be seen as foes in disguise.

Company of disciples: Đò chúng.

Company of at least three or four non-lay Buddhists: Assembly of at least three or four monks or nuns—Samgha (skt)—Sangha (skt)—Chúng Tăng Ni.

Company of monks who are studying: Fellow-students—Học lữ.

Company of pure monks and nuns: Tịnh lữ—Bạn lữ đồng tu thanh tịnh, như chư Tăng Ni.

Company with someone: Giao du—To frequent.

Comparative perfect with limited salvation: Tích Viên hay Tương Đãi viên—The older or comparatively speaking perfect doctrine of the pre-Lotus teaching with limited salvation—Là viên giáo đối đãi với thời kỳ tiền Pháp Hoa với sự độ tha giới hạn—See Two perfect doctrines (B).

Comparative religion: Đối chiếu tôn giáo học.

Comparative view of teaching: Comparative view, compared with all previous teaching—Tương đãi diệu—See Dual marvel of Lotus Sutra.

Comparatively speaking perfect doctrine: That of the pre-Lotus teaching with limited salvation: Giáo Viên—Tích Viên—Tương Đãi viên—Là viên giáo đối đãi với thời kỳ tiền Pháp

Hoa với sự độ tha giới hạn—See Two perfect doctrines.

Compare the pride with a lofty mountain: Mạn Sơn—Ví lòng kiêu ngạo như núi cao.

Comparisons of body with unreal things: Ý Tha Thập Dụ—According to The Vimalakirti Sutra, the unreality of dependent or conditioned things, e.g. the body or self, illustrated in ten comparisons—Theo Kinh Duy Ma cật, sự không thực của pháp hữu vi được ví với tự thân biểu hiện trong mười thí dụ:

- 1) Sea water foam: Như bọt biển.
- 2) Water bubble: Như bong bóng nước.
- 3) Twinkling flame: Như ánh lửa lập lòe.
- 4) Plantain: Như thân cây mã đề.
- 5) Illusion: Như Ảo.
- 6) Dream: Như mộng.
- 7) Shadow: Như bóng.
- 8) Echo: Như âm hưởng.
- 9) Cloud: Như mây.
- 10) Lightning: Như ánh điện chớp.

Comparison and inference: Tỷ Lượng—Comparison of the known and inference of the unknown—Immediate insight into, or direct inference in a trance of all the conditions of the alayavijnana. comparison of the known and inference of the unknown. Measuring by inference, i.e. the inference of fire from smoke—Tỷ là sự so sánh cái đã biết, lượng là định lượng cái không biết. Thấy cái này biết có cái kia (dùng cái đã biết mà lượng cái chưa biết), như thấy khói biết có lửa—See Two kinds of measuring.

Comparisons of superiority, equality and inferiority: So sánh cao, bằng và thấp—In Buddhism, superiority, equality, and inferiority are only relative states which change constantly with time, place, and circumstances. What you consider superiority in Vietnam may not be considered the same in the United States of America. What you consider inferiority in Europe may not be considered the same in Asia. For instance, in most parts of Europe, when people die, their surviving relatives will bury or cremate them with appropriate ceremonies and they consider that is civilized. However, in some parts of Asia, they cut up the death body, and leave them in the forest for wild birds to consume, and

they consider that is reasonable. Besides, in the samsara (cycle of birth and death), we have all been superior, equal, and inferior to one another at different times. At one time you may be a king, while another a begger. So the Buddha advised his disciples to try not to make any comparisons in any circumstances. For when you compare among superiority, equality, or inferiority that means you distinguish between good and bad states of mind. You can avoid having unnecessary worry and trouble if you try not to compare yourself with others. In fact, the act of comparison by itself may not be wrong if you are able to utilize it to inspire yourself to become better in thought and deeds. However, too often, the act of comparison of superiority and inferiority would lead you to unnecessary worry. If you think you are better than others, you may become proud. If you think you are equal to others, you may become complacent and stagnate. If you think you are inferior to others, you may become timid or even jealous. Therefore, sincere Buddhists should not make comparisons of superiority and inferiority with anybody—Trong Phật giáo, cao, bằng, và kém chỉ là những trạng thái tương đối, chúng luôn biến đổi theo thời gian, không gian và hoàn cảnh. Cái mà bạn xem là vượt trội ở Việt Nam có thể không được xem như vậy tại Hoa Kỳ. Cái mà người ta xem là thấp kém ở Âu châu có thể không bị xem như vậy ở Á châu. Tỷ như tại hầu hết các nơi bên Âu châu, khi có người chết, thân nhân còn lại sẽ đem thi thể người chết chôn hay hỏa thiêu với những nghi thức thích đáng và họ cho như vậy là văn minh. Tuy nhiên, tại một vài nơi ở Á châu, người ta đem thi thể người chết cắt ra từ khúc, rồi đem bỏ vào rừng cho chim hoang ăn, và họ cũng xem như vậy là hợp lý. Bên cạnh đó, trong vòng luân hồi sanh tử, trải qua nhiều đời kiếp, chúng ta đã từng có những địa vị vượt trội, hoặc bằng hoặc thấp kém lẫn nhau. Có lúc bạn là vua, nhưng lúc khác lại là một tên ăn mày. Vì vậy Đức Phật khuyên hàng đệ tử của Ngài là đừng bao giờ cố công so sánh hơn kém trong bất cứ hoàn cảnh nào. Vì khi bạn so sánh cao, bằng và thấp có nghĩa là bạn phân biệt giữa trạng thái tốt và xấu của tâm. Bạn có thể tránh được những lo âu không cần thiết nếu bạn cố gắng đừng so sánh mình với người khác. Kỳ thật, hành động so sánh

tự nó không sai trái nếu bạn có khả năng xử dụng nó chỉ nhằm giúp tư tưởng và hành động của bạn tốt hơn. Tuy nhiên, thường thì hành động so sánh hơn kém sẽ đưa bạn đến chỗ lo âu không cần thiết. Nếu bạn nghĩ bạn hơn người, bạn có thể trở nên kiêu ngạo. Nếu bạn nghĩ bạn bằng người, bạn có thể sanh tâm lười biếng, trì trệ và không phấn đấu. Nếu bạn nghĩ bạn kém cỏi hơn người, bạn có thể trở nên nhút nhát, rụt rè, thậm chí đổ kỵ nữa là khác. Vì vậy người Phật tử chân thuần không nên so sánh hơn kém với ai.

Compassion (n): Karuna (skt)—Bi tâm hay lòng bi mẫn—Pity—Active sympathy—Heart of pity—Feeling of pity and sympathy for someone who is in distress, and the desire to help him (lòng thương xót đối với ai và muốn giúp đỡ người ấy)—See Fifty-two mental states.

(I) The meanings of compassion—Nghĩa của lòng bi mẫn:

1) 'Karuna' means pity or compassion. In Pali and Sanskrit, 'Karuna' is defined as 'the quality which makes the heart of the good man tremble and quiver at the distress of others.' The quality that rouses tender feelings in the good man at the sight of others' suffering. Cruelty, violence is the direct enemy of 'karuna'. Though the latter may appear in the guise of a friend, it is not true 'karuna', but falsely sympathy; such sympathy is deceitful and one must try to distinguish true from false compassion. The compassionate man who refrains from harming and oppressing others and endeavors to relieve them of their distress, gives the gift of security to one and all, making no distinction whatsoever—Lòng bi mẫn có nghĩa là tư duy vô hại. "Karuna" được định nghĩa như "tính chất làm cho trái tim của người thiện lành rung động trước những bất hạnh của người khác" hay "tính chất làm khơi dậy những cảm xúc dịu dàng trong một người thiện lành, khi nhìn thấy những khổ đau của người khác. Độc ác, hung bạo là kẻ thù trực tiếp của lòng bi mẫn. Mặc dù sự buồn rầu hay sầu khổ có thể xuất hiện dưới dạng một người bạn, nó vẫn không phải là Karuna thật sự, mà chỉ là lòng trắc ẩn giả dối, lòng trắc ẩn như vậy là không trung thực và chúng ta

phải cố gắng phân biệt tâm bi thật sự với lòng trắc ẩn giả dối này. Người có lòng bi mẫn là người tránh làm hại hay áp bức kẻ khác, đồng thời cố gắng xoa dịu những bất hạnh của họ, bố thí sự vô úy hay đem lại sự an ổn cho họ cũng như cho mọi người, không phân biệt họ là ai.

- 2) Immeasurable Compassion, a mind of great pity, or infinite compassion—Boundless pity, to save from suffering. Here a monk, with a heart filled with compassion. Thus he stays, spreading the thought of compassion, above, below, across, everywhere, always with a heart filled with compassion, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. Compassion also makes the heart quiver when other are subject to suffering. It is the wish to remove the suffering of others, and it is opposed to cruelty. Once we have fully developed compassion, our mind will be full with altruistic thoughts, and we automatically pledge to devote ourselves to freeing others from the the suffering. In addition, compassion also enables us to refrain from pride and selfishness: Bi Vô Lượng Tâm là tâm cứu khổ cho chúng sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo với tâm đầy lòng bi mẫn trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thấy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biển mẫn với tâm bi, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Bi vô lượng tâm còn làm tâm ta rung động khi thấy ai đau khổ. Tâm ao ước mong muốn loại trừ đau khổ của người khác, đổi lại với sự tàn ác. Một khi chúng ta đã kiện toàn lòng bi mẫn thì tâm chúng ta sẽ tràn đầy những tư tưởng vị tha, và tự nhiên chúng ta nguyện cống hiến đời mình cho việc cứu khổ người khác. Ngoài ra, lòng bi mẫn còn giúp chúng ta chế ngự được sự ngạo mạn và ích kỷ

- (II) Compassion extends itself without distinction to all sentient beings. Compassion must be accompanied by wisdom in order to have right effect—Lòng bi mẫn tự nó trải rộng đến chúng sanh vạn loài. Bi mẫn phải đi kèm với trí tuệ mới có hiệu quả đúng đắn được: There is a striking example of the Buddha's compassion written in Buddhist sutras. The

story tells us that one day the prince and his cousin Devadatta went wandering in the Royal Park which surrounded the royal residence. When Devadatta shot down a swan with his bow and arrow. Both the prince and Devadatta ran toward where the swan had fallen down, but Prince Siddhartha, being the faster runner, reached the place first. The young prince picked the wounded swan up in his arms and sought to relieve the bird's suffering. Devadatta reacted angrily to this, insisting that the swan belonged to him because he was the one who shot it down. Eventually, they took their dispute to the wise man of the court, who decided to reward the bird to Siddhartha on the basis that life rightly belongs to him who would preserve it and not to him who would destroy it—Có một thí dụ nổi bật về lòng bi mẫn của Đức Phật đã được ghi lại trong kinh điển Phật giáo. Chuyện kể rằng thái tử Tất Đạt Đa và người anh em họ là Đề Bà Đạt Đa, trong khi đang dạo chơi trong vườn ngự uyển của hoàng cung, khi Đề Bà dùng cung tên bắn rơi một con thiên nga. Cả hai đều vội vã đến chỗ con thiên nga vừa rơi xuống, nhưng thái tử chạy nhanh hơn nên tới trước. Ngài ôm con thiên nga bị thương trong tay và tìm cách làm cho nó bớt đau đớn. Khi Đề Bà đến nơi, ông ta tỏ ý giận dữ, nhất định cho rằng con thiên nga là của ông vì chính ông đã bắn trúng nó. Sau đó hai người đem sự tranh chấp đến nhờ một nhà hiền triết nổi tiếng của triều đình phân xử. Vị này đã quyết định dựa vào lý do cứu sinh mạng của con chim mà giao nó cho thái tử, chứ không giao cho người đã bắn rơi nó—See Compassion and Loving-kindness.

- (III) Compassion of Bodhisattvas—Lòng bi mẫn của Bồ Tát: Bodhisattvas' compassion is inconceivable. Bodhisattvas are enlightenment-beings, Buddhas-to-be, however, they vow to continue stay in this world for a long period of time. Why? For the good of others, because they want to become capable of pulling others out of this great flood of sufferings and afflictions. But what personal benefit do they find in the benefit of others? To Bodhisattvas, the benefit of others

is their own benefit, because they desire it that way. However, in saying so, who could believe that? It is true that some people devoid of pity and think only of themselves, find it hard to believe in the altruism of the Bodhisattvas. But compassionate people do so easily. Do we not see that certain people, confirmed in the absence of pity, find pleasure in the suffering of others, even when it is not useful to them? And we must admit that the Bodhisattvas, confirmed in pity, find pleasure in doing good to others without any egoistic preoccupation. Do we not see that certain, ignorant of the true nature of the conditioned Dharmas which constitute their so-called “Self”, attach themselves to these dharmas, as a result, they suffer pains and afflictions because of this attachment. While we must admit that the Bodhisattvas, detach themselves from the conditioned Dharmas, no longer consider these Dharmas as “I” or “Mine”, growing in pitying solicitude for others, and are ready to suffer pains for this solitude?—Lòng bi mẫn của chư vị Bồ Tát là không thể nghĩ bàn. Chư Bồ Tát là những bậc đã giác ngộ, những vị Phật tương lai, tuy nhiên, các Ngài nguyện sẽ tiếp tục trụ thế trong một thời gian thật dài. Tại sao vậy? Vì lợi ích cho tha nhân, vì các ngài muốn cứu vớt chúng sanh ra khỏi cơn đại hồng thủy của khổ đau phiền não. Nhưng còn lợi ích của chính các ngài ở đâu? Với các ngài, lợi ích của chúng sanh chính là lợi ích của các ngài, bởi vì các ngài muốn như vậy. Tuy nhiên, nói như vậy thì ai có thể tin được? Thật là đúng với những người khô cạn tình thương, chỉ nghĩ đến riêng mình thì thấy khó tin được lòng vị tha của vị Bồ Tát. Nhưng những người có từ tâm thì hiểu nó dễ dàng. Chúng ta chẳng thấy đó sao, một số người nguội lạnh tình thương thấy thích thú trước niềm đau nỗi khổ của người khác, dù cho niềm đau nỗi khổ chẳng mang lại lợi ích chi cho họ? Và chúng ta cũng phải thừa nhận rằng chư Bồ tát, cương quyết trong tình thương, thấy hoan hỷ giúp ích cho kẻ khác không chút lo âu vị kỷ. Chúng ta chẳng thấy sao, những kẻ u minh trước bản chất thật sự của vạn hữu nên coi cái “Ngã” là

thật nên trói buộc vào nó và hậu quả là khổ đau phiền não. Trong khi chư Bồ Tát đã xóa bỏ được cái “Ngã” nên ngừng xem những cái “Ta” và “của ta” là thật. Chính vì thế mà chư vị Bồ Tát luôn ân cần từ bi đối với tha nhân và sẵn sàng chịu muôn ngàn khổ đau phiền não vì sự ân cần từ bi này.

(IV) Wishing others be freed from problems—Lòng mong muốn người khác thoát khổ: Compassion means wishing others be freed from problems and pain that they have undergone or are undergoing. Compassion is different from pity and other condescending attitudes. Compassion recognizes ourselves and others as equal in terms of wanting happiness and wanting to be free from misery, and enables us to help them with as much ease as we now help ourselves—Lòng bi mẫn có nghĩa là mong cầu cho người khác được thoát khỏi những khó khăn và đau khổ mà họ đã và đang phải trải qua. Lòng bi mẫn khác với lòng thương hại và những tâm thái có tính cách chiếu cố khác. Lòng bi mẫn luôn đi kèm với nhận thức về sự bình đẳng giữa mình và những chúng sanh khác về phương diện mong cầu hạnh phúc và mong muốn thoát khỏi cảnh khổ, và từ đó làm cho chúng ta có thể giúp người khác dễ dàng như giúp chính bản thân mình.

(V) Loving-kindness (benevolence) and compassion are some of the most important entrances to the great enlightenment; for with it good roots prevail in all situations in life, also with it we do not kill or harm living beings. In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: “To dwell in the house of Compassion is the safest, for it protects our minds and bodies from the enemies of hatred and afflictions. It allows us to have peace and contentment.” Thus, sincere Buddhists should always consider great pity and compassion their robes, gentleness and patience the seat; the emptiness of all phenomena the seat: Từ bi là một trong những cửa ngõ quan trọng đi đến đại giác, vì nhờ đó mà thiện căn lướt thắng và cũng từ đó mà chúng ta không làm tổn hại chúng sanh. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: “An trụ trong căn nhà Từ Bi ấy

chính là một nơi kiên cố nhất, nơi bảo vệ cho thân tâm ta được an toàn trước mọi kẻ thù phiền não và sân hận. Nơi đó ta sẽ có sự an lạc.” Thế nên, Phật tử chơn thuần nên luôn xem từ bi lớn làm nhà, nhu hòa nhẵn nhụi làm y áo, và các pháp không làm tòa.

(VI) Other explanations on Compassion—Những giải thích khác về lòng Bi Mẫn:

- 1) Compassion is surely not a flabby state of mind. It is a strong enduring thing. When a person is in distress, it is truly compassionate man’s heart that trembles. This, however, is not sadness; it is this quacking of the heart that spurs him to action and incites him to rescue the distressed. And this needs strength of mind, much tolerance and equanimity. So, it is totally wrong to come to a hurry conclusion that compassion to be an expression of feebleness, because it has the quality of tenderness—Lòng bi mẫn chắc chắn không phải là một trạng thái ủy mị hay yếu đuối của tâm. Nó là một cái gì đó mạnh mẽ, vững chắc. Trái tim của người có lòng bi mẫn thực sự sẽ rung động, khi thấy một người nào đó trong cơn hoạn nạn. Tuy nhiên, đây không phải là một sự ưu sầu buồn bã; chính sự rung động này đã khích lệ người ấy hành động và thúc dục người ấy cứu nguy kẻ bất hạnh. Muốn làm được điều này phải cần đến sức mạnh của tâm, phải cần đến rất nhiều lòng khoan dung và tâm xả. Thật là sai lầm khi có người vội vã đi đến kết luận rằng lòng bi mẫn là sự biểu lộ một tâm hồn yếu đuối, bởi vì nó có tính chất dịu dàng, nhu mì.
- 2) The Buddhist conception of “Karuna” has no compromising limitations. All beings include even the tiniest creature that crawls at our feet. The Buddhist view of life is such that no living being is considered as outside the circle of “Metta and Karuna” which make no distinction between man, animal and insect, or between man and man, as, high and low, rich and poor, strong and weak, wise and unwise, dark and fair, Brahmin and Candala, and so forth; for “Metta and Karuna” are boundless and no sooner do we try to keep men apart on the false basis mentioned above, than the feeling of separateness

creeps in and these boundless qualities become limited which is contrary to the teaching of the Buddha—Quan điểm của đạo Phật về lòng bi mẫn không có những giới hạn quy định. Mọi chúng sanh kể cả những sinh vật nhỏ bé nhất bò dưới chân chúng ta. Như vậy, nhân sinh quan của đạo Phật cho rằng không có chúng sanh nào được xem như nằm ngoài vòng từ bi và không có sự phân biệt giữa người, thú, sâu bọ, hay giữa người và người như thượng đẳng hay hạ liệt, giàu hay nghèo, mạnh hay yếu, trí hay ngu, đen hay trắng, Bà La Môn hay Chiên Đà La, vân vân, vì Từ Bi không có biên giới, và ngay khi chúng ta cố gắng phân chia con người ra trên căn bản sai lầm vừa kể trên, liền theo đó cái cảm xúc tư riêng đã lặn vào và những phẩm chất vô hạn này đã trở thành hữu hạn, mà điều này trái ngược lại với những lời dạy của Đức Phật.

- 3) We must be careful not to confuse compassion with morbid manifestations of sadness, with feelings of mental pain and with sentimentality. At the loss of a dear one, man weeps, but that is not compassion. If we analyze such feelings carefully we will conclude that they are outward manifestations of our inner thoughts of self affection. Why do we feel sad? Because our loved one has passed away. He who was our kin is now no more. We feel that we have lost the happiness and all else that we derived from him and so we are sad. Do we not see that all these feelings revolve round the ‘I’ and ‘Mine’? Whether we like it or not, self interest was responsible for it all. Can we call this ‘karuna’, pity or compassion? Why do we not feel equally sad when others who are not our kin pass away before our eyes? Because we were not familiar with them, they were not ours, we have not lost anything and are not denied the pleasures and comforts we already enjoy—Chúng ta cần phải thận trọng không để nhầm lẫn tâm bi với những biểu hiện bệnh hoạn của sự buồn rầu, với những cảm giác khổ thân, và với sự ủy mị. Mất một người thân, chúng ta khóc, nhưng cái khóc đó không phải là lòng bi mẫn. Nếu phân tích

những cảm xúc nảy một cách cẩn thận, chúng ta sẽ thấy rằng chúng chỉ là những biểu hiện bề ngoài của những tư tưởng, hay ý nghĩ trừu tượng, ích kỷ nằm bên trong của chúng ta. Tại sao chúng ta cảm thấy buồn rầu? Bởi vì người thân của chúng ta đã qua đời. Người đó là bạn bè, họ hàng của chúng ta nay không còn nữa. Chúng ta cảm thấy rằng mình đã mất đi một niềm hạnh phúc và mọi thứ khác mà người ấy đem lại, cho nên chúng ta buồn rầu. Dầu thích hay không thích, tự lợi vẫn là nguyên nhân chính của tất cả những tình cảm đó. Không thể gọi đây là “Karuna” được, tại sao chúng ta không buồn khóc khi những người chết đó không phải là người thân của chúng ta? Đơn giản là vì chúng ta không quen với họ, chúng ta chẳng mất mát gì cả và sự qua đời của họ cũng chẳng ảnh hưởng gì đến những vui thú và lợi ích mà chúng ta đã có.

Compassion in all things: Từ bi vạn hạnh (từ bi với chúng sanh mọi loài)—Bodhisattva’s tender compassion in all things, or with compassion all things succeed—Bồ Tát trụ ở tâm đại bi mà tu vạn hạnh, khác nào dùng nước từ bi mà tưới cây vạn hạnh, làm cây xanh tốt (dùng pháp từ bi thì mọi việc đều hanh thông).

Compassion Buddha: White-robed form of Kuan-Yin—Bạch y Quán Âm.

Compassion-contemplation: Từ bi quán—Contemplation in which pity destroys resentment—Quán chiếu lấy từ bi triệt tiêu oán hận—See Fivefold procedure for quieting the mind.

Compassion, Equality, Enlightenment and Emancipation: Từ bi, Bình đẳng, Giác ngộ và Giải thoát.

Compassion-fields: Bi Điền—See Eight fields for cultivating blessedness (I) (B).

Compassion mind: Heart of compassion—Từ Bi Tâm—Mercy—Benevolence—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, what is the ‘compassionate mind?’ To be compassionate is to pity and to be empathetic, wishing to help and rescue others without having discriminations or attachment to various characteristics. This means ‘altruism’ or to have mercy and compassion,

wishing to help others but not to have any intention of taking advantages. For instance, seeing someone rich, beautiful, etc, one pretends to be compassionate by helping, but having ulterior motives of self-gain. This is called “Desirous Views,” or developing love and lust when seeing wealth and beauty according to binding ways of sentient beings; thus, to act in this way cannot be called being ‘compassionate’—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, sao gọi là Từ Bi Tâm? Từ bi là lòng xót thương cứu độ mà liả tướng và không phân biệt chấp trước. Nghĩa là thương xót cứu độ mà không có hậu ý lợi dụng. Chẳng hạn như vì thấy người giàu đẹp, sang cả, vân vân, nên giả bộ ‘Từ Bi’ để dụng ý và mưu tính các việc riêng tư có lợi cho mình. Đây chỉ được gọi là ‘Ái Kiến,’ nghĩa là thấy giàu đẹp mà sanh khởi lòng thương theo lối trói buộc của chúng sanh, chớ không phải là Từ Bi. ***See Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds.

Compassion and patience: Từ Nhẫn—Two of the three sources of cultivation, compassionate tolerance—Hai trong ba nguồn cội tu hành, từ bi và nhẫn nhục.

Compassion and pity: Từ Bi—See Three sources of cultivation.

Compassion salvation: Đại bi cứu độ—See Ten inexhaustible treasures and Ten principles which help enlightening beings fulfill their great vows.

Compassion speech: All Buddhas abide in compassion speech—Chư Phật trụ nơi đại bi ngữ—See Ten kinds of abode.

Compassion and strictness: Từ Nghiêm—Từ bi mà nghiêm khắc—Mother and father. The maternal-cum paternal spirit—Mẹ Cha.

Compassion and understanding: Lòng bi mẫn và sự hiểu biết.

1) According to Most Venerable Thích Nhất Hạnh in “Anger,” understanding and compassion are very powerful sources of energy. They are the opposite of stupidity and passivity. If you think that compassion is passive, weak, or cowardly, then you don’t know what real understanding or compassion

- is. If you think that compassionate people do not resist and challenge injustice, you are wrong. They are warriors, heroes, and heroines who have gained many victories. When you act with compassion, with non-violence, when you act on the basis of non-duality, you have to be very strong. You no longer act out of anger, you do not punish or blame. Compassion grows constantly inside of you, and you can succeed in your fight against injustice—Theo Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh trong tác phẩm “Giận,” hiểu biết và từ bi là hai nguồn năng lượng rất mạnh. Hiểu biết và từ bi ngược lại với ngu si và thụ động. Nếu cho rằng từ bi là thụ động, yếu đuối hay hèn nhát tức là không hiểu gì hết về ý nghĩa đích thực của hiểu biết và từ bi. Nếu cho rằng những người có tâm từ bi không bao giờ chống đối và phản ứng với bất công là lầm. Họ là những chiến sĩ, những anh hùng, anh thư đã từng thắng trận. Khi bạn hành động với tâm từ bi, với thái độ bất bạo động trên căn bản của quan điểm bất nhị thì bạn phải có rất nhiều hùng lực. Bạn không hành động vì sân hận, bạn không trừng phạt hay chê trách. Từ luôn lớn mạnh trong bạn và bạn có thể thành công trong việc tranh đấu chống bất công.
- 2) Being compassion doesn't mean suffering unnecessarily or losing your common sense. Suppose you are leading a group of people doing walking meditation, moving slowly and beautifully. The walking meditation generates a lot of energy; it embraces everyone with calm, solidity, and peace. But suddenly it begins to rain. Would you continue to walk slowly, letting yourself and everyone else get soaked? That's not intelligent. If you are a good leader of the walking meditation, you will break into a jogging meditation. You still maintain the joy of the walking meditation. You can laugh and smile, and thus you prove that the practice is not stupid. You can also be mindful while running and avoid getting soaked. We have to practice in an intelligent way. Meditation is not a stupid act. Meditation is not just blindly following whatever the person next to you
- does. To meditate you have to be skillful and make good use of your intelligence—Từ bi không có nghĩa là chịu đau khổ không cần thiết hay mất sự khôn ngoan bình thường. Thí dụ như bạn hướng dẫn một đoàn người đi thiền hành, di chuyển thật chậm và thật đẹp. Thiền hành tạo ra rất nhiều năng lượng; thiền hành đem lại sự yên tĩnh, vững chãi và bình an cho mọi người. Nhưng nếu bất thành linh trời lại đổ cơn mưa thì bạn đâu có thể cứ tiếp tục đi chậm để cho mọi người phải bị ướt sũng được? Như vậy là không thông minh. Nếu bạn là một người hướng dẫn tốt bạn sẽ chuyển qua thiền chạy (lúp súp). Bạn vẫn duy trì được niềm vui của thiền hành. Bạn vẫn có thể cười và mỉm cười để tỏ ra mình không ngu ngơ trong tu tập. Bạn vẫn có thể giữ chánh niệm khi thực tập thiền chạy dưới cơn mưa. Chúng ta phải thực tập bằng đường lối thông minh. Thiền tập không phải là một hành động ngu ngơ. Thiền tập không phải là nhắm mắt bắt chước người kế bên. Thiền tập là khéo léo và sử dụng trí thông minh của chính mình.
- 3) Human beings are not our enemy. Our enemy is not the other person. Our enemy is the violence, ignorance, and injustice in us and in the other person. When we are armed with compassion and understanding, we fight not against other people, but against the tendency to invade, to dominate, and to exploit. We don't want to kill others, but we will not let them dominate and exploit us or other people. We have to protect ourselves. We are not stupid. We are very intelligent, and we have insight. Being compassionate does not mean allowing other people to do violence to themselves or to us. Being compassionate means being intelligent. Non-violent action that springs from love can only be intelligent action—Con người không phải là kẻ thù của chúng ta. Kẻ thù của chúng ta không phải là người khác. Kẻ thù của chúng ta là bạo động, si mê, và bất công trong chính chúng ta và trong người khác. Khi chúng ta trang bị với lòng từ bi và sự hiểu biết, chúng ta không đấu tranh với người khác, nhưng chúng ta chống lại khuynh hướng chiếm đoạt, khống chế và

bóc lột. Chúng ta không muốn tiêu diệt người khác, nhưng chúng ta không để cho họ khống chế và bóc lột chúng ta hay người khác. Chúng ta phải tự bảo chúng ta. Chúng ta có trí thông minh, và trí tuệ. Từ bi không có nghĩa là để cho người khác mặc tình bạo động với chính họ và với chúng ta. Từ bi có nghĩa là thông minh. Hành động bất bạo động xuất phát từ tình thương chỉ có thể là một hành động thông minh.

Compassion-Wisdom: Bi-Trí—Pity and wisdom, the two characteristics of a bodhisattva seeking to attain perfect enlightenment and the salvation of all beings—Bi và trí là hai đặc tính của chư Bồ Tát trên bước đường tu tập đại giác và cứu độ chúng sanh.

(I) The meanings of Compassion-Wisdom—
Nghĩa của Bi-Trí:

- 1) Karuna or compassion means below is to save sentient beings: Bi là dưới thì hạ hóa chúng sanh.
- 2) Jnana or wisdom means above is to seek Bodhi—Trí là thượng cầu Bồ Đề hay Phật đạo.

(II) Characteristics of “Compassion-Wisdom”—
Đặc điểm của “Bi Trí”:

- 1) In Mahayana Buddhism, Pity is typified by Avalokitesvara and wisdom by Mahasthamaprapta: Theo Phật Giáo Đại Thừa, điển hình của bi là Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát; còn Ngài Đại Thế Chí là điển hình của trí.
- 2) In the esoteric sects, pity is represented by the garbhadhatu or the womb treasury, while wisdom is represented by the vajradhatu or the diamond treasury: Theo Chân Ngôn Giáo thì Bi là Thai Tạng giới, trong khi Trí là kim cang giới.

Compassion, Wisdom, Courage: Bi Trí Dũng—See Compassion-Wisdom.

Compassionate (a): Từ bi—Be compassionate: Thương xót.

Compassionate contemplation: The contemplation for saving beings from suffering, and the merciful contemplation for giving joy to all beings—Bi quán từ quán.

Compassionate cultivators: Compassionate practitioners—Hành giả có bi tâm.

Compassionate eye: Eyes of the Buddha—Từ nhãn (ánh mắt từ bi của Đức Phật).

Compassionate garment: Monk’s robe—Từ bi y (đức danh của pháp y, hay áo cà sa của chư Tăng).

Compassionate heart: Karuna (skt)—Loving-kind heart—Bi Tâm—Compassion—Pity—Active sympathy—A compassionate heart—A heart of pity, of sympathy, or sadness—Compassion extends itself without distinction to all sentient beings. However, Compassion must be accompanied by wisdom in order to have right effect—Bi tâm mở rộng không phân biệt chúng sanh mọi loài. Tuy nhiên, bi tâm phải đi kèm với trí tuệ, để có được kết quả đúng đắn.

Compassionate-honored one: Từ tôn—See Maitreya.

Compassionate and merciful contemplation: Từ bi quán—Compassionate contemplation for saving beings from suffering, and the merciful contemplation for giving joy to all beings—Bi quán nhằm cứu độ chúng sanh thoát khổ, và từ quán nhằm ban niềm vui cho hết thảy chúng sanh.

Compassionate mind: Tâm Bi and Từ Bi Tâm—See Heart of compassion.

Compassionate One: Maitreya—Từ Thị—See Maitreya.

Compassion and patience: Từ nhẫn—Two of the three sources of cultivation, compassion and patience, compassionate tolerance—Hai trong tam quỹ, từ bi và nhẫn nhục—See Three sources of cultivation.

Compassionate power: Từ lực.

Compassionate teachings: Lời từ huấn.

Compassionate vow: Bi nguyện—The great compassionate vow of the Buddhas and Bodhisattvas to save all sentient beings—Đại bi nguyện của chư Phật và chư Bồ Tát là cứu vớt tất cả chúng sanh—See Heart of compassion.

Compassionateness (n): Tính hay thương người.

Compel (v): Bắt buộc.

Compendium (n): Bài toát yếu (tóm tắt), sách yếu lược.

Compendium of Philosophy: Thắng Pháp Yếu Luận.

(I) An overview of Compendium of Philosophy—Tổng quan về Thắng Pháp Yếu Luận: Compendium of Philosophy is one of the chief sastras or commentaries of the Abhidharma-kosa School, which is classified into two kinds: conditioned or the created, and non-conditioned or the unconditioned—Thắng Pháp Yếu Luận là một trong những bộ luận của Câu Xá Tông, trong đó tất cả các pháp được chia làm hữu vi và vô vi.

(II) These are all created things, 72 in number and with uncreated things, 3 in number, constitute the five categories and the seventy-five dharmas. Những pháp này đều là hữu vi, tổng cộng có 72, cùng với 3 pháp vô vi tạo thành 5 bộ loại với 75 pháp.

1) The created or conditioned: Hữu Vi Pháp—See Samskrita.

2) The non-created or unconditioned dharmas: Asamskṛta (skt)—Vô Vi Pháp—See Asamskṛta dharma.

** See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Compensate (v) for: Đền bù—To pay someone compensation in cash—To make up for.

Compensation (n): Sự bồi thường.

Compete (v): Cạnh tranh—Kinh chống—To contend.

Compete (v) with someone in talent: Đua tài.

Competitor: Opponent—Rival—Địch thủ—Đối thủ.

Compilation of Buddha's Teachings: Kết tập những lời giảng dạy của Đức Phật—It is certain that Buddha's teachings were never compiled during his life time. His death had shattered the confidence of his followers, as they were feeling depressed due to absence of their mentor, as there was no one else who could guide them. Hence, they all were a confused and bewildered lot. Ultimately, they decided to compile Buddha's teachings and reduce them to scriptures. It was an arduous task, as they had to recite his teachings from memory, then collect them and finally compile them for being shaped into scriptures—Người ta đoán chắc rằng những lời giảng dạy của

Đức Phật chưa từng được kết tập trong thời Đức Phật còn tại thế. Sự nhập diệt của Đức Thế Tôn đã làm vụn vỡ sự tin tưởng của các hàng đệ tử vì họ cảm thấy ưu buồn về sự thiếu vắng của bậc Đạo Sư, vì từ đây không còn ai dẫn dắt họ. Chính vì vậy mà họ cảm thấy bối rối hoang mang rất nhiều. Cuối cùng họ quyết định kết tập những lời giảng dạy của Đức Phật và cô đọng lại thành Kinh điển. Đó là một công việc vô cùng khó khăn, vì họ phải trùng tụng lại những lời Phật dạy bằng trí nhớ, sau đó gom góp tất cả lại và cuối cùng kết tập lại thành kinh điển—See Buddhist Councils.

Compile (v): Collect and arrange—Soạn thảo—Sưu tập.

Compile the Vietnamese Tripitaka: Kết tập Việt tạng.

Complain (v): Ta thán.

Complain bitterly: Oán trách.

Complain about one's lack of material resources in order to receive offerings: Than phiền túng thiếu để nhận cúng dường, là phạm giới Ba Dật Đề trong những trường hợp sau đây—Commit an Expression of Regret Offence under the following circumstances:

1) A Bhikṣu or Bhikṣuni who complains to laypeople about his or her lack of material resources in order to receive offerings—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni than phiền với người thế tục rằng mình túng thiếu để được cúng dường.

2) A Bhikṣu who goes to nunnery to complain about his lack of material resources in order to receive offerings—Một vị Tỳ Kheo đi đến Ni viện than phiền túng thiếu để được cúng dường.

3) A Bhikṣuni who goes to a monks' monastery to complain about her lack of material resources in order to receive offerings—Vị Tỳ Kheo Ni đi đến tự viện của chư Tăng, than phiền túng thiếu để được cúng dường.

Complain to laypeople about difficulties and conflicts in the Sangha: Than phiền với người thế tục về những khó khăn và bất đồng trong giáo hội—A Bhikṣu or Bhikṣuni who does not try to communicate with his or her fellow cultivators to solve difficulties or conflicts but

only complains to laypeople about these difficulties and conflicts, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào không chịu cố gắng nói chuyện hòa giải với bạn đồng tu để giải quyết những khó khăn và mâu thuẫn mà chỉ đi than phiền với người thế tục về những khó khăn và mâu thuẫn này, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (cần phải phát lồ sám hối).

Complain about the precepts and fine manners: Chê trách hay than phiền về giới luật và uy nghi—A Bhiksu or Bhiksuni who complains about the precepts and fine manners, saying that the articles presented are bothersome, too complicated, too detailed, not truly necessary, and that they take away one's freedom, commits and Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào than phiền chê trách giới điều và uy nghi, cho rằng các điều lệ này phiền phức, công kênh, phức tạp với quá nhiều chi tiết không cần thiết, làm mất tự do, là vị ấy phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Complaint has entered the vital region: Bệnh nhập cao hoang—The complaint is hopeless.

Complaisance: Anunaya (p)—Ái Kiết Sử—See Seven fetters.

Complement (v): Bổ khuyết.

Complementarity by mutual supply: Ấn Mật Hiển Liễu Câu Thành Môn—See Ten profound theories.

Complementary (a): Bổ túc—Bổ khuyết—Bổ sung—hỗ tương.

Complemented by: Được bổ khuyết bởi.

Complete (a&n): Perfect—Cụ (viên mãn).

1) (a): Perfect—Impeccable—Entire—Hoàn toàn hạnh phúc—Beside nirvana, there is no such thing as perfect bliss—Ngoài Niết bàn ra, không có hạnh phúc hoàn toàn trên đời này.

1) (n): Sự hoàn toàn—Great complete: Đại mãn—Full complete.

2) Sự hoàn thiện—According Chuang-Tzi as well as other religious concepts in India and China, there is no so-called Individual god. However, they accept a so-called “One Thing” or “The Absolute”. They consider the

terms for “Complete”, “all embracing”, “the whole”, even though these names are different, the reality sought in them is the same. They all refer to the “One Thing”—Theo Trang Tử cũng như những quan niệm tôn giáo khác ở Ấn Độ và Trung Hoa, không có một thượng đế cá nhân. Tuy nhiên, họ thừa nhận một thực thể vĩnh hằng hay một thứ “Tuyệt Đối”. Họ cho rằng ba thuật ngữ: “Sự hoàn thiện”, “sự bao trùm tất cả”, và “cái toàn thể”, dù tên gọi có khác, thực thể bên trong là đồng nhất, tất cả đều đề cập đến cái “Một”.

Complete (v): Bổ khuyết—Hoàn thành—To complement.

Complete abandonment: Hoàn toàn buông bỏ.

1) Upeksha (skt)—Xả Vô Lượng Tâm (tâm buông xả hoàn toàn)—Absolute indifference—Giving up all things—Limitless indifference, or absolute indifference (renunciation of the mental faculties), one of the four forms of unlimited, or unsparing mind of all Buddhas—Hoàn toàn xả bỏ, một trong tứ vô lượng tâm của chư Phật—See Four Immeasurable Minds.

2) Upeksha-sambodhi—Hành xả—Indifference to all disturbances of subconscious or ecstatic mind—Hoàn toàn buông bỏ. Dừng đứng trước mọi phiền toái—See Seven Bodhyangas.

Complete achievement or attainment: Vị viên (Công đức đủ đầy, quả vị viên mãn)—Perfect achievement or attainment—See Eight fundamental characteristic of a perfect school of teaching.

Complete altruism: Ân vị tha bao la—See Ten kinds of Buddha's grace.

Complete annihilation: Sự hoại diệt hoàn toàn.

Complete assembly: Mãn Tọa—A full assembly with at least three senior monks and seven witnesses—Một chúng hội đủ đầy, khi thọ giới đàn phải có tam sư thất chứng.

Complete bodhi-enlightenment: Quả Giới Viên Hiện—In the Buddha-realm, i.e. of complete bodhi-enlightenment, all things are perfectly manifest—Trong Phật Giới, hay giới của các bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, mọi việc đều hiện lên một cách viên dung.

Complete Buddhahood: Quả viên (quả vị tròn đầy)—Perfect Buddhahood—See Eight fundamental characteristic of a perfect school of teaching.

Complete cause: Nhơn viên (Nhơn duyên tròn đầy góp phần đưa tới quả vị Phật)—Perfect cause—See Eight fundamental characteristic of a perfect school of teaching.

Complete in Clarity and Conduct: Vidya-carana-Sampanna (skt)—Minh Hạnh Túc—See Ten epithets of a Buddha.

Complete combination: Viên Dung—The absolute in the relative and vice-versa. The identity of apparent contraries; perfect harmony among all differences—Lý tính của chư pháp vốn đầy đủ hay vạn pháp sự lý đều viên dung không trở ngại, không phải hai, không có phân biệt. Dung hòa, dung thông, chu biến khắp cả, hay vạn pháp viên dung không trở ngại. Tuyệt đối trong tương đối và ngược lại.

- 1) As in water and waves: Như sóng với nước. Sóng tức là nước.
- 2) As in passion and enlightenment: Như phiền não và Bồ Đề. Phiền não tức Bồ Đề.
- 3) As in transmigration and nirvana: Như sinh tử và Niết Bàn. Sinh tử tức Niết Bàn.
- 4) As in life and death: Như sống và chết. Chết là khởi đầu cho cuộc sống khác, sống là đang đi dần về cái chết.
- 5) All are of the same fundamental nature: Bản chất của chư pháp đều giống nhau.
- 6) All are bhutatathata: Tất cả là Chân Như.
- 7) Bhutatathata is all: Chân Như là tất cả.
- 8) Waves are one with waves, and water is one with water, and water and wave are one: Sóng nước là một, nước sóng là một.

Complete commandments: Tăng giới—Cụ Túc Giới—Đại giới—Mãn phần giới.

Complete commandments for monks and nuns: Cụ túc giới—Two hundred fifty or three hundred forty eight commandments for monks and nuns—Hai trăm năm chục giới Tỳ Kheo hay ba trăm bốn mươi tám giới Tỳ Kheo Ni—See Two grades of commandments (C).

Complete cutting off: Viên Đoạn—The T'ien-T'ai doctrine of the complete cutting off, at one remove, of the three illusions—Các nhà Thiên

Thai giải thích về đoạn pháp viên giáo của tông Thiên Thai cho rằng “viên đoạn” là sự cắt đứt tức thời tam phiền.

- 1) Views and thoughts associated with sunyata (void): Dùng “Không” để đoạn trừ “kiến tư”.
- 2) Delusion of dust and sand associated with unreality: Dùng “Giả” để đoạn trừ “trần sa”.
- 3) Ignorance associated with the middle path: Dùng “Trung đạo” để pháp bỏ “vô minh”.

Complete deliverance: Câu giải thoát—Perfect deliverance in regard to both wisdom and meditative or vision hindrances—Trí nhân hoàn toàn giải thoát, ám chỉ bậc A La Hán đã lìa bỏ cả hai chướng phiền não và thiền định—See Two kinds of deliverance (C).

Complete discrimination in regard to wrong views and thoughts: Dĩ biện địa—The stage of an arhat—See Ten grounds (I).

Complete enlightenment:

- 1) Clear apprehension—Liễu ngộ—Viên Giác—Toàn giác—According to the Complete Enlightenment Sutra, complete enlightenment potentially present in each being, for all have primal awareness or the true heart, i.e. conscience, which has always remained pure and shining—Theo Kinh Viên Giác, viên giác tiềm ẩn trong mỗi chúng sanh, nó là bản giác hay chân tâm của tất cả các loài hữu tình, từ vô thủy đến nay thường trụ, thanh tịnh và sáng ngời.
 - a) Considered as essence in it is the One Mind: Về mặt thể gọi là Nhất Tâm.
 - b) Considered causally it is the Tathagata-garbha: Về mặt nhân gọi là Như Lai Tạng.
 - c) Considered in its result it is Perfect Enlightenment: Về mặt quả gọi là Viên Giác.
- 2) Understand thoroughly: Complete enlightenment—Quán thông (minh liễu).

Completed extinction of individual existence: Absolute annihilation—Absolute extinction—Extinguished from existence—Liberated from existence—Tịch diệt—See Nirvana.

Complete extinction of passion and delusion: Đoạn viên (Đứt trừ mọi phiền não)—Perfect extinction of passion and delusion—See

Eight fundamental characteristic of a perfect school of teaching.

Complete faith: Viên Tín—Tín tâm hoàn toàn—The faith of the “perfect” school. A T’ien-T’ai doctrine that a moment’s faith embraces the universe—Niềm tin vào Viên Tông. Niềm tin ôm trọn cả vũ trụ vạn vật.

Complete or final Prediction of the Buddha: Vô Dư Thọ Ký—A detailed (complete or final) Prediction of the Buddha on his disciples’ awakening and enlightenment, as contrasted with partial prediction—Lời thọ ký sau cùng của Đức Phật về những đệ tử của Ngài sau này sẽ thành Phật, đối lại với hữu dư thọ ký (khi Phật nói sau này người sẽ được vị Phật nào đó thọ ký cho).

Complete formation during the eighth week of the human foetus: Hình Tướng Hoàn Bị—See Eight stages of the human foetus.

Complete fruit: Quả Viên—Fruit complete, i.e. perfect enlightenment, one of the eight T’ien-T’ai perfection—Quả vị viên mãn, một trong tám quả viên mãn của tông Thiên Thai.

Complete happiness: Toàn phúc.

Complete harmony of noumenon, phenomenon, and the middle way: Viên Diệu (sự phối hợp hoàn toàn tuyệt diệu của ba đế Không, Giả và Trung)—See Three prongs of “Sunyata-Reality-Middle”.

Complete harmony of theory and practice: Lý Sự Viên Dung—Theory and Practice are in harmony because practice is theory and in practice there already exists theory. We, sincere Buddhists, should diligently cultivate so that both Theory and Practice are in harmony. Thus, do not get stuck in Theory or theoretical teachings and abandon Practice. Similarly, one should not apply only the Practice but not penetrate and understand Theory. Practice belongs to form or appearance; while Theory belongs to Emptiness or True Nature, or Buddha-Nature—Lý Sự viên dung vì Sự cũng chính là Lý và trong Sự đã có Lý hiện hữu rồi. Phật tử thuần thành chúng ta phải tinh chuyên tu hành sao cho Lý Sự Viên Dung, chớ không nên chấp Lý bỏ Sự, và cũng không nên chấp Sự bỏ Lý hay không thâm nhập và tận hiểu về phần lý thuyết. Sự tức là phần tướng, còn Lý

tức là phần Chân Như hay Phật tánh. ** See Four dharma realms (3).

Complete and immediate teaching: Viên Đốn giáo—Viên Giáo—See Perfect teaching.

Complete and immediate: Viên Đốn—Immediate and the whole—Complete and immediate, i.e. to apprehend the three principles of void, unreal, and the middle path at one and the same time or to attain immediate enlightenment—Tức thì giác ngộ, đạt được ba lý không, giả, trung tức thì và cùng một lúc để đi đến tức thì giác ngộ.

Complete indeterminism: Vô Nhân Sanh—Those who follow complete indeterminism believe that all things happen accidentally, there is no cause and effect at all—Những người theo thuyết “Vô Nhân Sanh” tin tưởng rằng mọi việc xảy ra đều do tình cờ, chứ không có nhân duyên gì cả.

Complete insight into all truths: Giác liễu pháp tánh—This is one of the ten characteristics of the “diamond heart” as developed by a Bodhisattva—Đây là một trong mười tâm kim cang được một vị Bồ Tát phát triển qua tu tập—See Ten characteristics of the Diamond Heart as developed by a Bodhisattva.

Complete knowledge: Trí viên (Trí tròn đầy thông hiểu vạn sự)—Perfect knowledge or wisdom—See Eight fundamental characteristic of a perfect school of teaching.

Complete mandala: Luân Viên Cụ Túc—A magic circle—A complete Mandala showing the Buddhas and others, symbolizing their works—Mạn Đồ La như chiếc bánh xe (có đầy đủ vành, trục, nan hoa, tròn trịa đầy đủ), nói về công đức viên mãn của chư Phật không một chút khiếm khuyết (tập trung tất cả công đức chư Phật vào Mạn Đồ La để cho chúng sanh bước vào Phổ Môn).

Complete meaning: Liễu nghĩa—Kinh điển giải thích đầy đủ—See Two meanings of the teachings (A).

Complete moral precepts for monks: Cụ Túc Giới Tỳ Kheo—Hai trăm hai mươi bảy hoặc hai trăm năm chục giới cho Tỳ Kheo—Two hundred twenty-seven or two hundred fifty moral precepts for monks—A Bhiksu is he who has fully realized the true nature of life. He understands that the life

of a lay person is full of obstacles as a path of dust. In the contrary, the life of a Bhiksu is just like the open sky with full of fresh air. Therefore, he decides to abandon the domestic life and takes up the life of a wandering Bhiksu (Bhikkhu-p). When he joins the Order, beside getting his head shaved and putting on the yellow robe, he must learn the theoretical and practicing teachings of the Buddha and keeps all Bhiksu rules and regulations set forth by the Buddha. Children are usually not allowed to take the Bhiksu precepts unless they are out-of-the ordinary in their abilities. As the case of Great Master Sao-Kang. His intelligence and wisdom were extraordinary. After becoming a Bhiksu at the age of 15, He had completely understood and deeply penetrated the hidden meanings of the five collections of Sutras. Buddhists who wish to become a monk or nun must live in a temple for several years to learn Buddhist rituals and practices. Thereafter, if the headmaster deems them being fit and ready to become a monk or nun, only then do they take the Bhiksu or Bhiksuni precepts. These rules include—Tỳ Kheo là vị đã nhận biết rõ ràng bản chất của đời sống. Vị ấy nhận biết rằng cuộc sống tại gia đầy đầy trở ngại như con đường đầy bụi bặm. Ngược lại, cuộc sống xuất gia như bầu trời cao rộng, với tràn đầy không khí tươi mát. Vì thế vị ấy quyết từ bỏ cuộc sống trần tục để sống đời Du Tăng Khất sĩ. Khi gia nhập Giáo Đoàn, ngoài việc cạo tóc và mặc áo vàng, vị ấy còn phải học lý thuyết và thực hành giáo lý nhà Phật, cũng như giữ giới luật mà Đức Phật đã đặt ra. Tuy nhiên, thường thì trẻ dưới 18 tuổi không được thọ giới Tỳ Kheo trừ phi nào có những trường hợp đặc biệt. Như trường hợp của Thiếu Khang Đại Sư, Tổ thứ Năm của Tịnh Độ Tông Trung Quốc, vì căn cơ và trí huệ rất linh mẫn, nên năm 15 tuổi ngài thông suốt năm bộ kinh và đã được cho thọ giới Tỳ Kheo. Phật tử nào muốn xuất gia phải sống tu trong chùa vài năm để học và hành nghi lễ Phật giáo. Sau đó nếu thấy được thì Thầy viện chủ sẽ cho thọ giới Tỳ Kheo.

- (I) Four Defeats: Parajika (skt)—Tứ Đọa—Kiết Giới Tứ Khí hay Kiết Giới Tứ Ba La Di (bốn đại giới)—See Parajika.
- (II) Thirteen offences which lead to a temporary expulsion of a monk out of the Order:

Sanghadisesa (skt)—Kiết Giới Thập Tam Tăng Tàn hay Mười ba giới Tăng Tàn giáng cấp hay tạm thời bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn—See Sanghadisesa.

- (III) Two Aniyata offences which are connected with activities of sex: Aniyata (skt)—Kiết Giới Nhị Bất Định—This portion speaks of two cases which require circumstantial evidence to ascertain the offence—Nhị Bất Định Giới, hay hai giới không định, nói về hai trường hợp cần có bằng chứng rõ ràng để xác định được tội danh. Hai giới bất định liên hệ tới vấn đề hoạt động tình dục—See Aniyata.

- (IV) Thirty offences: Nissaggiya-pacittiya (skt)—Thirty offences that can be committed by a monk who takes certain articles of use which were not permissible, require explanation and repentance in front of the Order. The offending monks could be absolved if they parted with the article in question and confessed their guilt—Kiết Giới Tam Thập Xả Đọa hay Tam Thập Giới Phá Sự Thanh Bản (ba mươi giới phá sự thanh bản). Đây là ba mươi trường hợp vi phạm khi chiếm hữu các vật dụng không được cho phép, cần phải được giải thích và sám hối trước Giáo Đoàn. Tu sĩ phạm tội có thể được xá tội nếu chịu bỏ món đồ ra và thú tội—See Nissaggiya-pacittiya.

- (V) Pacittiya (skt): Kiết Giới Xả Đọa—Pacittiya offences relate to careless acts leading to insecticide, to lack of respect for the Buddhist teachings and disciplinary code and to non-compliance with the directions in the Vinaya, as well as indiscrete acts in the use of beds, seats, robes, etc. while dwelling in a monastery—Tội Ba Dật Đề gây ra do những hành vi bất cẩn dẫn đến việc giết hại côn trùng, thiếu tôn kính đối với giáo lý và giới luật của Đức Phật, không tuân thủ các chỉ dẫn của giới luật, hay sơ xuất trong việc sử dụng giường nằm, chỗ ngồi, y áo, vân vân trong khi sống trong tu viện.

- (A) Ninety offences which lead to expiation, according to Mahayana Buddhism and Sangha Bhiksu Buddhism: Kiết Giới Cửu Thập Đọa hay Cửu Thập Giới Hành theo Đại Thừa và Khất Sĩ (chín mươi giới phạt quỳ hương)—

- Chín mươi giới phạt quỳ hương—See Ninety Pacittiya offences which require confession and repentance.
- (B) Ninety-two offences which lead to expiation according to Mahayana Buddhism: Kiết Giới Cửu Thập Nhị Đạo theo phái Tiểu Thừa—See Pacittiya (I).
- (VI) Four offences of disobeying the rules of monastic life: Patidesaniya-dhamma (p)—Kiết Giới Tứ Hối Quá hay bốn giới đặc biệt xả đạo—Four offences of disobeying the rules of monastic life outlined in the Vinaya pitaka. The Patidesaniya speaks of only four offences relating to a monk's taking food which has not been offered to him. The punishment for such transgression is the confession and repentance of the offence before the Order—Ba La Đề Xá Ni là bốn giới vi phạm đời sống xuất gia phạm hạnh, hay những tội danh liên quan đến việc một tu sĩ dùng các thức ăn không được cúng dường cho mình. Bốn tội danh này có hình phạt là phải xin sám hối trước Giáo Đoàn—See Patidesaniya-dhamma.
- (VII) Sekhiya-dhamma (skt): Kiết Giới Chúng Học—Gồm bảy mươi lăm hay một trăm trường hợp vi phạm trong cuộc sống hằng ngày, ví dụ như cách thức khi đi vào làng xã hoặc phố phường, cách dùng thức ăn mà không làm phiền đến ai, cách đi vào một phòng bệnh, vân vân. Những điều này không được xem là tội danh và không có hình phạt nào dành cho chúng—Including either seventy-five or one hundred offences connected with the Bhiksu's daily activities, for instance, how he must enter a village or a town, take food inoffensively, enter a sick room, etc. These are not treated as offences and no punishment is therefore prescribed for them.
- (A) There are seventy-five Sekhiya rules in Theravada Buddhism: Thất Thập Ngũ Giới Chúng Học—Có 75 giới chúng học theo hệ phái Nguyên Thủy—See Seventy-five rules of conduct.
- (B) There are one hundred Sekhiya rules in Mahayana Buddhism and Sangha Bhiksu (Bhikkhu-p) Buddhism: Bách Giới Chúng Học—Có một trăm giới chúng học theo hệ phái Đại Thừa và Khất Sĩ—See One hundred rules of conduct for monks.
- (VIII) Seven means of settling disputes within the Sangha: Adhikarana-samatha (skt)—Adhikarana-samatha or the means of settling disputes within the Sangha—Thất Diệt Tránh Pháp—Diệt tránh hay là những phương thức để giải quyết những tranh chấp trong Tăng đoàn—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.
- Complete moral precepts for monks in the Mendicant school:** Tăng giới—Cụ Túc Giới dành cho chư Tăng trong hệ phái Khất Sĩ—The whole of the commandments, i.e. a full-ordained monk in the Mendicant school as compared with lay people or a sramanera, who only receive either five or eight commandments. According to the Most Honorable Master Minh Dang Quang, there are 250 commandments (precepts) or the perfect or complete commandments which are obligatory on monks and 348 for nuns. Below are two hundred fifty (250) Commandments for Bhikkhus in Mahayana Buddhism and Mendicant School—Tên khác của cụ túc giới cho chư Tăng trong hệ phái Khất Sĩ, để so sánh với người tại gia hay Sa Di chỉ thọ ngũ hay bát giới. Theo Tôn Sư Minh Đăng Quang, có hai trăm năm chục giới cụ túc của Tỳ Kheo và 348 cho Tỳ Kheo Ni. Dưới đây là Tỳ Kheo 250 Giới cho chư Tăng trong Phật giáo Đại Thừa và hệ phái Khất Sĩ.
- (I) Parajika (skt): (4) Tứ Ba La Di hay Tứ Căn Bản Cực Ác—The four unpardonable offenses. A monk who commits one of these offenses is expelled from the Order—Bốn trọng tội không thể tha thứ được. Một vị Tỳ Kheo phạm phải một trong bốn trọng tội này sẽ bị trục xuất khỏi giáo đoàn.
- 1) Sexual intercourse: Dâm.
 - 2) Stealing or theft: Đạo—Trộm cắp.
 - 3) Killing: Sát—Sát sanh.
 - 4) Lying: Vọng—Lying, particularly, claiming to have attained insight or understanding that one does not in fact possess—Vọng ngữ, đặc biệt tự khoa trương là mình đã phát huệ trong khi mình chẳng có gì.
- (II) Sanghavasesa (skt): (13) Thập Tam Tăng Tàn—Thirteen major prohibitions. A monk

who violates these are divested of membership in the Order for a certain period of time—13 trọng giới Tăng Tàn. Một vị Tỳ Kheo phạm phải một trong 13 giới này sẽ tạm thời bị trục xuất ra khỏi giáo đoàn một thời gian, cách ly để sám hối (gồm lậu thất, ma xúc, thô ngữ, thân thân, môi nhân, vô chủ phòng, hữu chủ phòng, vô căn báng, giả căn báng, phá Tăng, trợ phá Tăng, ô gia tấn, cự Tăng gián).

- (III) Aniyata (skt): (2) Nhị Bất Định Pháp—Two major offenses such as being alone with a woman, either in a place where one cannot see, or in a place where one can see. These rules are called the indeterminate or aniyata group because the punishment for going against them varies according to their circumstances—Hai trọng tội Bất Định Pháp, như một mình ở cùng nơi với người nữ, dù có ai thấy, hay không thấy. Gọi là nhóm tội bất định vì hình phạt thay đổi tùy theo tội trạng.
- 1) Bình xứ bất định: Prohibition relating to offenses which are committed in a place where one cannot be seen.
 - 2) Prohibition relating to offenses which are committed in a place where one can be seen: Lộ xứ bất định—Giới cấm liên hệ tới việc phạm giới tại một nơi không ai thấy.
- (IV) Naihisargika-prayaschittika (skt): (30) Tam Thập Xả Đọa—Thirty standards whose violation is said to cause one to fall into the three evil paths—Ba mươi giới xả đọa gồm những giới về y, bát, và vật dụng chung, vân vân. Người phạm phải một trong ba mươi giới này sẽ bị rơi vào ba đường dữ.
- (V) Shuddha-Prayaschittika (skt): (90) Cửu Thập Ba Dật Đề—Ninety standards, violation of which requires public confession—Chín mươi tội Ba Dật Đề, hay ứng đối trị, gồm những tội linh tinh. Người phạm phải những giới này phải phát lồ sám hối trước chúng.
- (VI) Pratiddesaniya (skt): (4) Đề Xá Ni—Four lesser standards, the breaking of which requires confession when one becomes aware of his error—Bốn tội Đề Xá Ni, hay ứng phát lồ. Người phạm phải những tội này chỉ phát lồ sám hối khi có người biết được tội của

mình (Tùng phi thân ni thủ thực, thực ni chỉ thọ thực, học gia thọ thực, lan nhã thọ thực).

- (VII) Siksakaraniya or Shaiksha-dharma (skt): (100) Bách Chúng Học—One hundred very minor standards, which are easily broken but which should be borne in mind for one's self-development—Một trăm tội nhẹ, rất dễ phạm phải. Người phạm phải những tội này nên nhớ trong lòng để tiến tu.
- (VIII) Adhikarana-shamatha (skt): (7) Thất Diệt Tranh—Seven kinds of Vinaya for ending or settling disputes within the Order—Bảy quy luật để dàn xếp những tranh cãi trong giáo đoàn—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Complete moral precepts for monks in Theravada Buddhism: Cự Túc Giới Tỳ Kheo Phật Giáo Nguyên Thủy—Two hundred twenty-seven precepts.

- (I) Parajikas (skt): Tứ Đọa—Tứ Ba La Di—Tứ Cực Trọng Cấm Đọa Tội—See Parajikas.
- (II) Sanghadisesa (skt): Thập Tam Giới Tăng Tàn—See Sanghadisesa (I).
- (III) Aniyata (skt): Nhị Giới Bất Định—See Aniyata.
- (IV) Nissaggiya-pacittiya (skt): Tam Thập Giới Xả Đọa Tỳ Kheo (Tăng)—See Nissaggiya-pacittiya.
- (V) Pacittiya (skt): Ninety-two pacittiya offences—Cửu Thập Nhị Giới Đọa—See Pacittiya (III).
- (VI) Patidesaniya (skt): Four Patidesaniya offences—Tứ giới Hối Quá—See Patidesaniya (I).
- (VII) Sikkha-karaniya (skt): Sekhiya (p)—Seventy-five rules of Sikkha-karaniya offences—Giới Chúng Học Tăng—See Sekhiyadhamma (I).
- (VIII) Saptadhikarana-samatha (skt): Adhikarana-samatha (skt)—Thất Diệt Tranh Pháp—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Complete moral precepts for nuns in Mahayana Buddhism: Cự Túc Giới Tỳ Kheo Ni Phật giáo Đại Thừa—Three hundred forty-eight moral precepts for nuns—Cự Túc Giới Tỳ

Kheo Ni—See Three hundred forty-eight moral precepts for nuns.

(I) Parajikas (skt): Bát Đọa—Ba La Di—Bát Cực Trọng Cấm Đọa Tội—See Parajikas.

(II) Sanghadisesa (skt): Seventeen Sanghadisesa offences—Thập Thất Giới Tăng Tàn—See Sanghadisesa (II).

(III) Nissaggiya-pacittiya (skt): Tam Thập Giới Xả Đọa Tỳ Kheo (Ni)—See Nissaggiya-pacittiya.

(IV) Pacittiya (skt): One hundred sixty-six rules for Bhiksunis—See Pacittiya.

(V) Patidesaniya (skt): Eight Patidesaniya offences—Bát Giới Hối Quá—See Patidesaniya (II).

(VI) Sekhiyadhamma (p): Sikkka-karaniya (skt)—Sekhiya (p)—Giới Chúng Học Ni—See Seventy-five rules of conduct.

(VII) Seven rules for the participation and settlement of disputed questions that have been raised: Thất Diệt Tranh Pháp—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Complete moral precepts for nuns in Mendicant school: Cụ Túc Giới Tỳ Kheo Ni trong hệ phái Khất Sĩ—Three hundred forty-eight (348) Commandments for Bhikkhunis in the Mendicant School: Tỳ Kheo Ni 348 Giới cho chư Ni trong hệ phái Khất Sĩ.

(I) Parajika (skt): (8) Bát Ba La Di hay Bát Căn Bản Cực Ác—The eight unpardonable offenses. A nun who commits one of these offenses is expelled from the Order—Tám trọng tội không tha thứ được. Một vị Tỳ Kheo Ni phạm phải một trong tám trọng tội này sẽ bị trục xuất khỏi giáo đoàn.

- 1) Sexual intercourse: Dâm.
- 2) Stealing or theft: Đạo—Trộm cắp.
- 3) Killing: Sát—Sát sanh.
- 4) Lying: Vọng—Lying, particularly, claiming to have attained insight or understanding that one does not in fact possess—Vọng ngữ, đặc biệt tự khoa trương là mình đã phát huệ trong khi mình chẳng có gì.
- 5) The action like enjoying rubbing, touching and pressing against a male person below the collar-bone and above the circle of the knees with some desire by a nun is treated as a

serious offence which makes her defeated in the spiritual life: Cấm một Ni cô sờ rắm, chà xát hay xoa bóp người nam từ xương cổ trở xuống tới đầu gối.

6) It is a serious offence named Parajika for a nun who with some desire consents to hold the hand of a male person, his outer cloak, standing near him, holding a talk with him or suggesting to go a rendez-vous, consent to meet him or enter into a covered place and dispose the body for such purpose: Cấm một Ni cô nắm tay nắm áo người nam, đứng gần, nói chuyện, hay đề nghị gặp gỡ hay hẹn hò với người nam ở nơi kín đáo.

7) A nun should not conceal a knowingly Parajika offence of some other nuns entails her to be defeated in the monastic life: Cấm một Ni cô dấu tội của những Ni cô khác.

8) A nun who follows a Bhikkhu or a Bhikkhuni who have been suspended by the Sangha even after thrice admonitions by other nuns is an act of Parajika for the nun: Cấm đi theo một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni đã bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn.

(II) Sanghavesesa (skt): Thập Thất giới Tăng Tàn—Seveteen major prohibitions. A nun who violates these are divested of membership in the Order for a certain period of time—17 trọng giới Tăng Tàn. Một vị Tỳ Kheo Ni phạm phải một trong 17 giới này sẽ tạm thời bị trục xuất ra khỏi giáo đoàn một thời gian, cách ly để sám hối (gồm lậu thất, ma xúc, thô ngữ, thán thân, mồi nhân, vô chủ phòng, hữu chủ phòng, vô căn báng, giả căn báng, phá Tăng, trợ phá Tăng, ô gia tấn, cự Tăng giáán)—See Sanghadisesa (II).

(III) Naihisargika-prayaschittika (skt): (30) Tam Thập Xả Đọa—Thirty standards whose violation is said to cause one to fall into the three evil paths—Ba mươi giới xả đọa gồm những giới về y, bát, và vật dụng chung, vân vân. Người phạm phải một trong ba mươi giới này sẽ bị rơi vào ba đường dữ—See Nissaggiya-pacittiya (II).

(IV) Shuddha-Prayaschittika (skt): (178) Nhất Bách Thất Thập Bát Ba Dật Đề—One hundred seventy-eight standards, violation of which requires public confession—Một trăm

bảy mươi tám tội Ba Dật Đề, hay ứng đối trị, gồm những tội linh tinh. Người phạm phải những giới này phải phát lồ sám hối trước chúng—See Pacittiya (II).

(V) Pratiddesaniya (skt): (4) Đề Xá Ni—Eight lesser standards, the breaking of which requires confession when one becomes aware of her error—Tám tội Đề Xá Ni, hay ứng đối trị. Người phạm phải những tội này chỉ phát lồ sám hối khi có người biết được tội của mình (Tùng phi thân ni thủ thực, thực ni chỉ thọ thực, học gia thọ thực, lan nhĩ thọ thực)—See Patidesanniya (II).

(VI) Siksakaraniya or Shaiksha-dharma (skt): (100) Bách Chúng Học—One hundred very minor standards, which are easily broken but which should be borne in mind for one's self-development—Một trăm tội nhẹ, rất dễ phạm phải. Người phạm phải những tội này nên nhớ trong lòng để tiến tu—See Hundred rules of conduct for nuns.

(VII) Adhikarana-shamatha (skt): (7) Thất Diệt Tranh—Seven kinds of Vinaya for ending or settling disputes within the Order—Bảy quy luật để dàn xếp những tranh cãi trong giáo đoàn—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Complete moral precepts for nuns in Theravadan Buddhism: Cụ túc giới Tỳ Kheo Ni trong Phật giáo Nguyên Thủy—Orders of Nuns in Theravadan Buddhism died out hundreds of years ago; however, if they are restored in the future, complete moral precepts for nuns should be the same as the ones for Mahayana Buddhism or Mendicant school—Những giới Ni trong Phật giáo Nguyên Thủy đã tàn lụi từ hàng trăm năm qua; tuy nhiên, nếu được phục hoạt thì những giới luật dành cho chư Ni cũng phải giống như những giới luật dành cho chư Ni trong Phật giáo Đại Thừa hay Khất Sĩ.

Complete moral self-control: Vào giới—See Four methods of a bodhisattva's preparation for preaching the Law.

Complete Nirvana: Vô Dư Niết Bàn Đế—See Nine truths or postulates.

Complete perfect doctrine: Complete perfect teaching—Round Doctrine—Round Teaching—Viên Giáo—See Perfect teaching.

Complete perfect knowledge: Samyak Sambodhi (skt)—Bodhi of all Buddhas—Buddha knowledge omniscience—Tam miếu tam bồ đề—Chánh đẳng chánh giác—Chánh Biến Tri.

- 1) Buddha-knowledge: Phật Trí.
- 2) Omniscience; the bodhi of all Buddhas: Chánh Đẳng Chánh Giác.
- 3) One of the ten titles of the Buddha: Một trong mười danh hiệu của Phật—See Ten epithets of a Buddha.

Complete perfect teaching: Viên Giáo (phép dạy tròn đầy)—See Eight fundamental characteristic of a perfect school of teaching.

Complete perfection: Viên thành (thành tựu viên mãn—Kinh Lăng nghiêm: “Phát ý viên thành, nhứt thiết chúng sanh vô lượng công đức).

Complete Power: Như Ý—See Fifteen Bodhisattvas who represent the Buddha's dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a fierce or angry form against evil (II).

Completed practices: Công hạnh rốt ráo—Đạo trang nghiêm viên mãn của chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings.

Complete practicing or cultivating: Hạnh viên (Hạnh tu hành tròn đầy)—Perfect practicing or cultivating—See Eight fundamental characteristic of a perfect school of teaching.

Complete Precepts: Cụ Túc Giới Tỳ Kheo—See Complete moral precepts for monks.

Complete prediction of the Buddha: Prediction in finality—Vô Dư Thọ Ký—See Complete or final Prediction of the Buddha, and Two classes of Buddha's predictions of a disciple's destiny.

Complete Rain Retreat once a year: An cư kiết hạ mỗi năm một lần—A Bhiksu or Bhiksuni who does not complete the three-month Rain Retreat once a year, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào không an cư kiết hạ ba tháng mỗi năm là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Complete release: Câu Giải Thoát—The freedom of the arhat from moral and meditative hindrances—Bậc A La Hán đã hoàn toàn giải thoát, bậc đã lìa bỏ cả tuệ và định giải thoát—See Two kinds of deliverance (C).

Complete rules or commandments: Upasampada (skt)—250 for the monks and 348 for the nuns—Cụ Túc Giới—See Complete moral precepts for monks.

Complete sutra: Viên Mãn Kinh—The all-inclusive sutra, a term applied to the Hua-Yen sutra—Kinh bao gồm tất cả, từ dùng để chỉ Kinh Hoa Nghiêm.

Complete teaching: Giáo viên (phép dạy tròn đầy).

- 1) Liễu nghĩa: The Mahayan perfect teaching—Những điều nói rõ trong kinh Đại thừa nêu rõ hết thâm nghĩa—See Dual division of the Buddha's teaching (V).
- 2) See Perfect teaching.
- 3) T'ien-T'ai's complete teaching: Thiên Thai Viên Giáo (Giới ngoại lý giáo)—T'ien-T'ai's complete teaching, or the school of the complete Buddha-teaching concerned itself with the Sunya doctrines of the infinite, beyond the realms of reincarnation, and the development of the bodhisattva in those realms—Bồ Tát hàng Viên giáo mê cái lý nên khinh nhẹ phương tiện, chỉ dùng lý mà nói thẳng diệu lý của hết thấy vạn pháp là thực tướng của trung đạo.

Complete teaching of the esoteric school: Viên Mật—The complete teaching of T'ien-T'ai and the esoteric teaching. The harmony of both as one—Thiên Thai và Mật Giáo. Sự hòa hợp của cả hai làm một.

Complete teaching of the Hua-Yen: Viên Giáo—Perfect teaching of the Hua-Yen—See Five divisions of Buddhism (I).

Complete theory: Lý viên (Lý tròn đầy mẫu nhiệm)—Perfect theory—See Eight fundamental characteristic of a perfect school of teaching.

Complete turnabout: Hoàn toàn đổi hướng.

Complete understanding: Liễu nghĩa.

Complete universal knowledge and assurance of the deva-ear: Divyasrotra (skt)—Thiên Nhĩ Thông—The Divine (Celestial—Deva)

Ear—Supernatural or transcendental hearing—Power to hear and understand all languages—One of the six miraculous powers. The ability to hear the sounds of human and nonhumans, distant and near sounds—Một trong lục thông, nghe và hiểu mọi ngôn ngữ.

Complete vacuity: Viên Không—Complete vacuity, from which even the idea of “vacuity” is absent—Đệ nhất nghĩa không hay chân không trong đó ý niệm về không cũng không còn.

Complete vision: Liễu Kiến—Obtained when the body is in complete rest and the mind freed from phenomenal disturbance—Toàn kiến đạt được khi thân hoàn toàn yên nghỉ và tâm giải thoát khỏi mọi phiền toái hay quấy nhiễu hiện tượng nữa.

Complete wisdom: Trí viên (Trí tròn đầy thông hiểu vạn sự)—Perfect knowledge or wisdom.

Complete without lack: Cụ túc vô khuyết.

Complete word: Mãn tự—The complete word of the Mahayana in contrast with “half word” or “incomplete word” of the Hinayana—Mãn tự của Đại Thừa giáo, đối lại với bán tự hay bất toàn tự của Tiểu Thừa giáo.

Complete-word teaching: Mãn tự giáo—The teaching of which teaching causes wholesome deeds—Thuyết ngôn tăng trưởng thiện pháp—See Dual division of the Buddha's teaching (III).

Completely apprehend the truth: Viên Ngộ—Completely apprehend the truth; the complete apprehension of noumenon, phenomenon and the Middle way at the same time. In T'ien-T'ai, the complete apprehension at the same time of noumenon, phenomenon, and the middle way—Biết chân lý một cách tròn đầy. Theo tông Thiên Thai, viên ngộ là hoàn toàn giác ngộ cùng lúc về thế giới phi hiện tượng, thế giới hiện tượng và Trung đạo.

Completely bound: Cụ Phược—Completely bound, all men are in bondage to illusion—Hết thấy phạm phu đều bị trói buộc vào phiền trược (ai cũng có sẵn phiền não).

Completely and clearly enlightened: Clearly to apprehend—Giác liễu.

Completely enlightened: Samyaksambuddha (skt)—Universal knowledge of a Buddha—Chánh Kiến Tri—Correct equal or universal

enlightenment—Completely enlightened—The universal knowledge of a Buddha—Chánh Biến Giác—Chánh Đẳng Chánh Giác—Chánh Tận Giác—Phổ giác nhưt thiết pháp (biết rộng và biết đúng về tất cả chư pháp).

Completely full: Pari (skt)—Viên mãn (hoàn toàn thành tựu).

Completely just and impartial: Chí công vô tư (hết sức công bằng).

Completely true: Perfectly true—Thành thật.

Completeness (n):

- 1) Fullness: Sự đầy đủ—Plenitude.
- 2) One of the seven excellences: Cự túc—See Seven excellences claimed for the Buddha's teaching.

Completing those who failed to hear the Lotus: Quận thâm giáo—See Dual division of the Buddha's teaching (IX).

Completion: Accomplished, perfection, completion, completely full, wholly complete; the fulfilling of the whole, i.e. that the part contains the whole, the absolute in the relative. There are eight fundamental characteristic of a complete or perfect school of teaching—Viên mãn (hoàn toàn thành tựu). Có tám thứ viên dung hay tám món tròn đầy trong Viên giáo—See Eight fundamental characteristic of a perfect school of teaching.

Completion of Enlightenment: One of the three kinds of enlightenment—Cứu cánh giác, một trong ba loại giác ngộ—See Three kinds of enlightenments.

Completion of virtues by work together harmoniously and brightly: Duy Tâm Hội Chuyển Thiện Thành Môn—See Ten Profound Theories.

Complex (a): Phức tạp.

Complex desire: Nhiều sự mong muốn phức tạp—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (6).

Complexity (n): Sự phức tạp.

Complicated affairs: Đa đoan.

Compliment (v): Ca tụng—To praise—To congratulate—To commend.

Component : Thành phần hay một phần của tổng thể.

Component things: Mọi sự duyên hợp.

Compositions of vows: Lời văn phát nguyện.

Composure: Sự tĩnh lặng—Trầm tư.

Compound of: Tập hợp của.

Compounded: Hữu lậu—See Outflow discharge.

Compounded things: Pháp hữu vi—See Conditioned dharmas.

Comprehend (v): Samvetti (skt)—Thấu đáo—Liễu đạt—Biết chắc chắn—Giải hội—To ascertain—To recognize—Understand thoroughly—The Tathagata has comprehended (understood thoroughly) the Middle Path—Đức Như Lai đã liễu ngộ Trung Đạo.

Comprehend the characteristics of all things, their great kindness and compassion increase: Dù biết rõ cả pháp tướng mà tâm đại từ đại bi càng tăng trưởng—See Ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment (10).

Comprehend (v) the inner of Buddha teaching: Hiểu sâu Phật pháp—See Ten perfecting Mahayana rules.

Comprehend (v) the number of all ages: Rốt ráo tất cả kiếp số—See Ten ways of receiving the prediction of Buddhahood (B).

Comprehend (v) spiritual reality: To awake—To become enlightened—Giác ngộ—See Enlightenment.

Comprehension (n): Kiến giải.

Comprehensive mind: Tâm cùng khắp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the comprehensive adornments of supreme Buddhahood—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát có mười tâm cùng khắp. Chư Bồ tát an trụ trong pháp này thời được vô lượng Phật pháp vô thượng cùng khắp trang nghiêm—See Ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings.

Comprehensive precepts: Bodies of pure precepts—Three kinds of pure precepts—See Three bodies of pure precepts.

Comprise (v): Bao gồm.

Compulsory (a): Cưỡng bách.

Compunction (n): Sự cắn rứt (lương tâm).

Concatenation of causal chains: Nhân duyên cộng tập hội—Sự nối kết của các chuỗi nhân duyên—The Buddha taught: “Because of a concatenation of causal chains there is birth, there is disappearance.”—Đức Phật dạy: “Do sự nối kết của các chuỗi nhân duyên mà có sự sinh, có sự diệt.

Conceal (v): To hide—Che đậy—Ấu diểm.

Conceal a Degradation Offence: Che dấu tội Rơi Rụng là phạm tội Tăng Tàn (Bhikṣus or Bhikṣunis)—A Bhikṣu or Bhikṣuni who conceals a Degradation Offence of another Bhikṣu or Bhikṣuni (waits until that Bhikṣu or Bhikṣuni is dead, has disrobed, or has joined another religious order before revealing it to the Order of Bhikṣus or Bhikṣunis), commits a Sangha Restoration Offence—Một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào che dấu tội rơi rụng của một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni khác (rồi đợi đến khi vị ấy viên tịch, hoàn tục, hay đi qua giáo đoàn khác mới tiết lộ ra), là phạm giới Tăng Tàn.

Conceal one's faults and to display one's qualities: Ẩn ác dương thiện.

Conceal (v) **one's name:** Mai danh ẩn tích hay lui về sống dấu tên ẩn mặt—To live in retirement.

Conceal oneself: To lie hidden—Ẩn phục.

Conceal selves from views: Ẩn thân chẳng hiện mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddhawork in all worlds in all times of the Buddhas (B) (8).

Concealed: Hidden—Mysterious—Ẩn.

Concealment: Mrakṣa (skt)—Phủ—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Conceit: Kiêu mạn.

- 1) Mana (p)—Mạn kết—Pride—See Five higher bonds of desire.
- 2) Mada (skt): Kiêu—Think high of self and low of others—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.
- 3) Mano (p): Pride—Ngã Mạn—Mạn Kiết Sử—Conceit has the characteristic of haughtiness. Its function is self-exaltation. It is manifested as vainglory. Its proximate cause is greed disassociated from views. It should be

regarded as madness—Tánh của tâm sở này là cao ngạo, ý tài ý thế của mình mà khinh dể hay ngạo mạn người. Nó được coi như là tánh điên rồ—See Seven fetters, Fourteen unwholesome factors, and Fifty-two mental states.

- 4) The underlying (inherent) tendency to conceit (pride): Mano (p)—Mạn Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.

Conceit about the ego: Atmamana (skt)—Ngã Mạn—Kiêu mạn về cái ngã—See Four fundamental evil passions.

Conceited action: Mạn nghiệp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of conceited action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who can get rid of these ten kinds of conceited action will attain ten kinds of actions of knowledge—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười mạn nghiệp. Chư Bồ Tát là được mười mạn nghiệp này thời được mười trí nghiệp—See Ten kinds of conceited action of Great Enlightening Beings.

Conceive (v): Thụ thai.

Conceive one's idea of self: Chấp nhận ý tưởng về cái Ta.

Concentrate the attention: Nhiếp Tâm—To collect the mind—Powers of mind-control—To concentrate the attention—Thu nhiếp ái tâm tán loạn lại làm một (Phật dạy trong Kinh Di Giáo: “Thường nên thu nhiếp cái tâm ở tâm.”).

Concentrate (v) **immediately:** Đốn định.

Concentrate (v) **on:** Chuyên tâm—To give all one's attention to—To apply oneself to.

Concentrate the attention: Nhiếp Tâm—To collect the mind—Powers of mind-control—Thu nhiếp ái tâm tán loạn lại làm một (Phật dạy trong Kinh Di Giáo: “Thường nên thu nhiếp cái tâm ở tâm.”).

Concentrate on something: Tập trung tư tưởng vào cái gì.

Concentrated mind: Samahitam-cittam (p)—Mind of concentration—Tâm định tĩnh—The state of mind of one who has achieved full or partial concentration through practice of meditation—Trạng thái tâm của bậc đã đạt được sự toàn định hay phần định qua tu tập thiền quán.

Concentration (n): Samadhi (skt)—Định lực—Chuyên chú tâm tập trung tư tưởng vào một cái gì đó—See Four powers (A)

- 1) Mental concentration: Be devoted to one thing—Sự tập trung—Tập trung tư tưởng—See Samadhi, Five kinds of samadhi, and Five kinds of concentration.
- 2) Dhyana samadhi-paramita (skt)—Abstraction—Contemplation—Meditation—Thiền Định Ba La Mật—See Six paramitas and Ten paramitas.
- 3) Meditation: Thiền định—See Seven Bodhyangas, Fifty-one Dharmas interactive with the Mind, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.
- 4) Learning Concentration in meditation: Tu tập Định trong Thiền (tập chú tâm trong Thiền định)—In our meditation, we think that noises, cars, voices, sights, and so forth, are distractions that come and bother us when we want to be quiet. But who is bothering whom? Actually, we are the ones who go and bother them. The car, the sound, the noise, the sight, and so forth, are just following their own nature. We bother things through some false idea that they are outside of us and cling to the ideal of remaining quiet, undisturbed. We should learn to see that it is not things that bother us, that we go out to bother them. We should see the world as a mirror. It is all a reflection of mind. When we know this, we can grow in every moment, and every experience reveals truth and brings understanding. Normally, the untrained mind is full of worries and anxieties, so when a bit of tranquility arises from practicing meditation, we easily become attached to it, mistaking states of tranquility for the end of meditation. Sometimes we may even think we have put an end to lust or greed or hatred, only to be overwhelmed by them later on. Actually, it is worse to be caught in calmness than to be stuck in agitation, because at least we will want to escape from agitation, whereas we are content to remain in calmness and not go any further. Thus, when extraordinarily blissful, clear states arise from insight meditation practice, do not cling to

them. Although this tranquility has a sweet taste, it too, must be seen as impermanent, unsatisfactory, and empty. Practicing meditation without thought of attaining absorption or any special state. Just know whether the mind is calm or not and, if so, whether a little or a lot. In this way it will develop on its own. Concentration must be firmly established for wisdom to arise. To concentrate the mind is like turning on the switch, there is no light, but we should not waste our time playing with the switch. Likewise, concentration is the empty bowl and wisdom is the food that fills it and makes the meal. Do not be attached to the object of meditation such as a mantra. Know its purpose. If we succeed in concentrating our mind using the Buddha Recitation, let the Buddha recitation go, but it is a mistake to think that Buddha recitation is the end of our cultivation—Trong khi hành thiền chúng ta thường nghĩ rằng sự ồn ào, tiếng xe chạy, tiếng người nói, hình ảnh bên ngoài là những chướng ngại đến quấy nhiễu chúng ta khiến chúng ta phóng tâm, trong khi chúng ta đang cần sự yên tĩnh. Kỳ thật, ai quấy nhiễu ai? Có lẽ chính chúng ta là người quấy nhiễu chúng ta. Xe cộ, âm thanh vẫn hoạt động theo đường lối tự nhiên của chúng ta. Chúng ta quấy nhiễu chúng ta bằng những ý tưởng sai lầm của chúng ta, cho rằng chúng ta ở ngoài chúng ta. Chúng ta cũng bị dính chặt vào ý tưởng muốn duy trì sự yên lặng, muốn không bị quấy nhiễu. Phải học để thấy rằng chẳng có cái gì quấy nhiễu chúng ta cả, mà chính chúng ta đã ra ngoài để quấy nhiễu chúng ta. Hãy nhìn cuộc đời như một tấm gương phản chiếu chúng ta. Khi tập được cách này thì chúng ta tiến bộ trong từng thời khắc, và mỗi kinh nghiệm của chúng ta đều làm hiển lộ chân lý và mang lại sự hiểu biết. Một cái tâm thiếu huấn luyện thường chứa đầy lo âu phiền muộn. Bởi thế chỉ một chút yên tĩnh do thiền đem lại cũng dễ khiến cho chúng ta dính mắc vào đó. Đó là sự hiểu biết sai lầm về sự an tịnh trong thiền. Có đôi lúc chúng ta nghĩ rằng mình đã tận diệt được tham sân si, nhưng sau đó chúng ta lại thấy bị chúng tràn ngập. Thật vậy, tham đắm vào sự

an tịnh còn tệ hơn là dính mắc vào sự dao động. Bởi vì khi dao động, ít ra chúng ta còn muốn thoát ra khỏi chúng; trong khi đó chúng ta rất hài lòng lưu giữ sự an tịnh và mong muốn được ở mãi trong đó. Đó chính là lý do khiến chúng ta không thể tiến xa hơn trong hành thiền. Vì vậy, khi đạt được hỷ lạc, bạn hãy tự nhiên, đừng dính mắc vào chúng. Dù hương vị của sự an tịnh có ngọt ngào đi nữa, chúng ta cũng phải nhìn chúng dưới ánh sáng của vô thường, khổ và vô ngã. hành thiền nhưng đừng mong cầu phải đạt được tâm định hay bất cứ mức độ tiến bộ nào. Chỉ cần biết tâm có an tịnh hay không an tịnh, và nếu có an tịnh thì mức độ của nó nhiều hay ít mà thôi. Làm được như vậy thì tâm của chúng ta sẽ tự động phát triển. Phải có sự chú tâm kiên cố thì trí tuệ mới phát sanh. Chú tâm như bật đèn và trí tuệ là ánh sáng phát sanh do sự bật đèn đó. Nếu không bật đèn thì đèn sẽ không sáng, nhưng không nên phí thì giờ với cái bật đèn. Cũng vậy định tâm chỉ là cái chén trống không, trí tuệ là thực phẩm đựng trong cái chén ấy. Đừng dính mắc vào đối tượng như dính mắc vào một loại chú thuật. Phải hiểu mục tiêu của nó. nếu chúng ta thấy niệm Phật khiến chúng ta dễ chú tâm thì niệm Phật, nhưng đừng nghĩ sai lầm rằng niệm Phật là cứu cánh trong việc tu hành.

Concentration ability: Samadhi-sambodhyanga (skt)—Định giác chi—See Seven Bodhyangas.

Concentration on absolute truth: Lý thiền—The dhyana or concentration on absolute truth which is free from phenomenal contamination—Lý thiền hay thiền định vào chân lý, không bị vướng víu bởi những triền phược của hiện tượng—See Two kinds of contemplation.

Concentration (contemplation) of compassion: Từ Bi quán—One of the five-fold procedures for quieting the mind, the compassion-contemplation, in which pity destroys resentment—Một trong năm pháp quán tâm, lấy từ bi diệt trừ sân hận—See Fivefold procedure for quieting the mind (II) (2).

Concentration on consciousness: Citta-samadhi (skt)—Tâm thần túc.

Concentration on desirelessness: Appanīhito samadhi (p)—Vô nguyện định—See Three dharmas (XLIV) (B).

Concentration on emptiness: Sunnato-samadhi (p)—Không định—See Three dharmas (XLIV) (B).

Concentration and insight: Định và Tuệ.

(I) An overview of “Concentration and Insight”—Tổng quan về Định và Tuệ: The Eightfold Noble Path is eight main roads that any Buddhist must tread on in order to achieve enlightenment and liberation. Sincere Buddhists should always remember that even the higher practice of calming concentration or samadhi does not assure and place us in an ultimate position of enlightenment, for defilements or latent tendencies are not totally removed yet. We only calm them down temporarily. At any moment they may re-appear when circumstances permit, and poison our mind if we don’t always apply right effort, right mindfulness, and right concentration in our own cultivation. As we still have impurities, we are still impacted by unwholesome impulses. Even though we have gained the state of calm of mind through concentration or samadhi, but that state is not an absolute state of purity. Thus the efforts to develop concentration never an end itself to a Buddhist cultivator. The most important thing for any Buddhist cultivator here is to develop his “Insight” for only “insight” can help us eliminating perversions and destroying ignorance, and to advance on the Path of Enlightenment and Liberation—Bát Thánh Đạo mà Đức Phật đã dạy là tám con đường chính mà người tu Phật nào cũng phải đi lên để được giác ngộ và giải thoát. Phật tử chớ thuận nên luôn nhớ rằng dù chúng ta đã tiến đến mức độ khá cao trong định, cũng chưa chắc cái định này bảo đảm được cho chúng ta vị trí giác ngộ cuối cùng vì những khuynh hướng ô nhiễm ngấm vẫn chưa bị loại bỏ hoàn toàn. Chúng ta chỉ làm chúng lắng xuống tạm thời mà thôi. Vào bất cứ lúc nào chúng cũng đều có thể trở lại nếu hoàn cảnh cho phép, và đầu độc tâm trí chúng ta nếu chúng ta không luôn áp dụng chánh tinh tấn,

chánh niệm và chánh định trong cuộc tu của chính mình. Vì lẽ chúng ta vẫn còn bất tịnh nên chúng ta vẫn còn bị ảnh hưởng bởi những lời cuốn bắt thiện. Dầu chúng ta đã đạt đến trạng thái tâm vắng lặng nhờ chánh định, nhưng chúng ta vẫn chưa đạt đến trạng thái thanh tịnh tuyệt đối. Như vậy công phu hành thiền nhằm phát triển tâm định vắng lặng không bao giờ là cứu cánh của người tu Phật. Chuyện quan trọng nhất cho bất cứ người tu Phật nào ở đây cũng là phát triển “trí huệ,” vì chính trí huệ mới giúp được chúng ta loại trừ mê hoặc, phá bỏ vô minh để thăng tiến trên con đường giác ngộ và giải thoát.

(II) The meanings of “Concentration and Wisdom”: Nghĩa của Định Tuệ—Meditation and wisdom, two of the six paramitas; likened to the two hands, the left meditation, the right wisdom—Thiền định (thu nhiếp những tư tưởng hỗn tạp) và trí tuệ (quán chiếu thấu suốt sự lý), giống như hai cánh tay, tay trái là thiền định, tay phải là trí tuệ.

(III) Concentration and Wisdom according to the Sixth Patriarch’s point of view in the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Fourth—Định Tuệ theo quan điểm của Lục Tổ Huệ Năng trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm Thứ Tư:

1) The Master instructed the assembly: “Good Knowing Advisors, this Dharma-door of mine has concentration and wisdom as its foundation. Great assembly, do not be confused and say that concentration and wisdom are different. Concentration and wisdom are one substance, not two. Concentration is the substance of wisdom, and wisdom is the function of concentration. Where there is wisdom, concentration is in the wisdom. Where there is concentration, wisdom is in the concentration. If you understand this principle, you understand the balanced study of concentration and wisdom. Students of the Way, do not say that first there is concentration, which produces wisdom, or that first there is wisdom, which produces concentration: do not say that the two are different. To hold this view implies a duality of dharma. If your speech is good, but your mind is not, then concentration and

wisdom are useless because they are not equal. If mind and speech are both good, the inner and outer are alike, and concentration and wisdom are equal. Self-enlightenment, cultivation, and practice are not a matter for debate. If you debate which comes first, then you are similar to a confused man who does not cut off ideas of victory and defeat, but magnifies the notion of self and dharmas, and does not disassociate himself from the four makrs: Tổ dạy chúng rằng: Nầy thiện tri thức! Pháp môn của ta đây lấy định tuệ làm gốc, đại chúng chớ lầm nói định tuệ riêng. Định tuệ một thể không hai. Định là thể của tuệ, tuệ là dụng của định. Ngay khi tuệ, định ở tại tuệ; ngay khi định, tuệ ở tại định. Nếu biết được nghĩa nầy tức là cái học định tuệ bình đẳng. Những người học đạo chớ nói trước định rồi sau mới phát tuệ, hay trước tuệ rồi sau mới phát định, mỗi cái riêng khác. Khởi cái thấy như thế ấy, thì pháp có hai tướng. Miệng nói lời thiện, mà trong tâm không thiện thì không có định tuệ, định tuệ không bình đẳng. Nếu tâm miệng đều là thiện, trong ngoài một thứ, định tuệ tức là bình đẳng. Tự ngộ tu hành không ở chỗ tranh cãi, nếu tranh trước sau tức là đồng với người mê, không dứt sự hơn thua, trở lại tăng ngã và pháp, không là bốn tướng.

2) The Patriarch added: “Good Knowing Advisors, what are concentration and wisdom like? They are like a lamp and its light. With the lamp, there is light. Without the lamp, there is darkness. The lamp is the substance of the light and the light is the function of the lamp. Although there are two names, there is one fundamental substance. The dharma of concentration and wisdom is also thus.”—Tổ lại nói thêm: “Nầy thiện tri thức! Định tuệ ví như cái gì? Ví như ngọn đèn và ánh sáng. Có ngọn đèn tức có ánh sáng, không đèn tức là tối, đèn là thể của ánh sáng, ánh sáng là dụng của đèn; tên tuy có hai mà thể vốn đồng một. Pháp định tuệ nầy lại cũng như thế.”

Concentration of mind: Dhyana (skt)—Tĩnh Lự—See Eight factors of Yoga concentration.

Concentration on phenomena: Dhyana on phenomena—Sự Thiền—See Two kinds of contemplation.

Concentration with pondering without thinking: Avitakko-avicara-matto samadhi (p)—Vô tâm hữu tứ định—See Three dharmas (XLIV) (A).

Concentration power of a zen practitioner is inconceivable: Định lực của Thiền giả là bất khả tư nghì—See Five inconceivable things.

Concentration by practicing respiratory exercises: Anapanasati (p)—Anapanasmṛti (skt)—An Ban Thủ Ý—Kinh An Ban Thủ Ý, kinh quán niệm hơi thở của hệ phái Nguyên Thủy—A Theravadan sutra for practicing meditation—See Anapanasati.

Concentration on reality: Lý quán—The concept of absolute truth—Khái niệm về chân lý tuyệt đối.

Concentration in the realm of form and formlessness, to foster quick return to noncontamination: One of the ten kinds of action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the action of Buddhas that has no coming or going—Hạnh chánh định sắc giới và vô sắc giới, vì làm cho họ mau xoay trở lại—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

Concentration or Samadhi: Định—Tâm không dao động—See Seven treasures of Enlightened Beings.

Concentration of Satipatthana Sutra: Kinh Quán Tứ Niệm Xứ—See Four Foundations of Mindfulness.

Concentration on the signless: Vô tướng định—See Concentration on the signlessness.

Concentration on the signlessness: Animitto-samadhi (p)—Vô tướng định—See Three dharmas (XLIV) (B).

Concentration of thinking and pondering: Savotakko-savicaro samadhi (p)—Hữu tâm hữu tứ định—See Three dharmas (XLIV) (A).

Concentration of thought: Samadhi (skt)—Đẳng Trì (tập trung tư tưởng)—See Eight factors of Yoga concentration.

Concentration with neither thinking nor pondering: Avitakko-avicaro samadhi (p)—Vô tâm vô tứ định—See Three dharmas (XLIV) (A).

Concentrative meditation: Samadhi-bhavana (p)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four concentrative meditations—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn sự tu tập thiền định—See Four concentrative meditations.

Concentric mountain ranges: Cakravala (skt)—Rặng núi trung tâm—There are nine concentric mountain ranges or continents, separated by eight seas, of a universe—Có chín rặng núi hay lục địa bị phân cách bởi tám biển của vũ trụ—See Nine concentric mountain ranges and eight seas.

Concept (n): Quan điểm—Khái niệm—Quan niệm—Opinions—Outlook—Limited mental conception: Khái niệm tinh thần hạn hẹp.

Concept of Bhutatathata is unreal: Thắng nghĩa vô tính—The Bhutatathata itself is perfect and eternal. Any representation of it is abstract and unreal—Chân như tự nó hoàn hảo và vĩnh hằng. Bất cứ khái niệm nào tiêu biểu cho nó đều trừu tượng và không thật—See Three things that are without essential difference and Three things that are without a nature or separate existence of their own.

Concept that all beings have reality: Chúng sanh kiến.

Concept of ego: Ngã tướng—Egoism.

Concept of non-attachment in Zen Buddhism (n): Khái niệm về không chấp trước trong Nhà Thiền:

** Swallows fly in the sky,
The water reflects their images,
The swallows leave no traces,
Nor does the water retain their images.

** Nhạn bay qua hồ,
Hồ soi bóng nhạn,
Nhạn không lưu bóng mình,
Hồ cũng chẳng buồn giữ ảnh nhạn.

Concept of Sunyata in Mahayana Canon: Khái niệm về Tánh Không trong Kinh Điển Đại Thừa—According to the Mahayana tradition, Sunyata has the following characteristics—Theo

truyền thống Đại Thừa, tánh không có những ý nghĩa sau đây:

- 1) In Mahayana sutras, it is said that, the world or universe is 'a great set' of myriad of things. All things co-exist, co-operate and interact upon one another to create innumerable phenomena. This is called the cause. The cause under different conditions produces the different effects, which lead to either good or bad or neutral retributions. It is the very universal principle, the reason of existence or the norm of existence as such. In other words, because of Sunyata, all things can exist; without Sunyata, nothing could possibly exist. The Hridaya teaches, "The Sunya does not differ from rupa." Sunyata is, therefore, as the true nature of empirical reality—Trong các kinh điển Đại Thừa, Tánh Không siêu việt thế giới này như một 'tập hợp lớn' của vô số các pháp. Tất cả các pháp tồn tại, hợp tác và ảnh hưởng lẫn nhau để tạo ra vô số hiện tượng. Đây gọi là nguyên nhân. Nguyên nhân dưới những điều kiện khác nhau tạo nên những hiệu quả khác nhau, có thể dẫn đến kết quả tốt, xấu, hoặc không tốt không xấu. Đây là nguyên lý chung, nguyên nhân của tồn tại hoặc hình thức của tồn tại như vậy. Nói cách khác, bởi vì tánh không, tất cả các pháp có thể tồn tại, không có tánh không, không có thứ gì có thể tồn tại. Theo Bát Nhã Tâm Kinh, "Không không khác với sắc." Vì vậy, tánh không như bản chất thật của thực tại kinh nghiệm.
- 2) Sunyata as the Principle of Pratityasamutpada, because a thing must have no nature of its own, it is produced by causes or depends on anything else, so it is Sunyata as the Hridaya Text expresses "Eyes is void of self and anything belonging to self, form is void..., visual consciousness is void..."—Tánh không như nguyên lý Duyên Khởi, bởi vì pháp không có bản chất của chính nó, nó do nhân duyên tạo nên, do thế mà Tâm Kinh đã dạy: "Mắt là vô ngã và vô ngã sở, sắc là vô ngã và vô ngã sở, nhãn thức là vô ngã, vân vân..."
- 3) Sunyata means Middle Way. As we know, common things, which appear to be real, are

not really real. But Sunyata in this sense may be misinterpreted as non-being, existence and non-existence, permanence and impermanence, Samsara and Nirvana. All these should be regarded as extremes. Hence, the term 'middle way' is employed to revoke dualistic thinking and refers to something intermediary but it has transcended any dichotomy into 'being' and 'non-being', 'attribute' and 'substance' or 'cause' and 'effect'. The term Sunyata means that both naive realism and nihilism are unintelligible and their descriptions of the world should be discarded—Tánh Không nghĩa là Trung Đạo. Như chúng ta biết, các pháp dường như thật, tạm gọi là thật, chứ không phải thật. Nhưng Tánh Không trong ý nghĩa này có thể bị hiểu sai như là không có gì, ngoan không, hay hư vô. Thế nên, chúng ta nên phân biệt giữa sanh và bất sanh, hiện hữu và không hiện hữu, thường và vô thường, Ta Bà và Niết Bàn, vân vân. Tất cả những điều này đều được xem như là cực đoan. Vì vậy, Trung Đạo được dùng để đánh tan tư duy nhị biên và biểu thị điều gì đó tức khắc nhưng siêu việt hai bên như sanh và không sanh, thuộc tính và thực thể, nguyên nhân và kết quả, vân vân. Từ Tánh Không nghĩa là phủ định cả hai thứ chủ nghĩa: hư vô và hiện thực, cũng như những mô tả của chúng về thế giới này bị loại bỏ.

- 4) Sunyata as Nirvana and come beyond Nirvana which is truly equated with Tathagata or Dharmata implicating that all things of this world are essentially of the same nature, void of any name or substratum. Mahayanists declared the forcible statement that there is not the slightest difference between Nirvana and Samsara because when the complete disappearance of all things is really, there is Nirvana—Tánh Không như Niết Bàn, nhưng không phải tìm cầu một Niết Bàn kiểu như trong kinh điển Pali, mà là vượt qua Niết Bàn như đồng với Như Lai, hoặc Pháp Tánh, nghĩa là các pháp trong thế giới này về cơ bản là bản chất giống nhau, không có danh hiệu hoặc bất cứ thực thể nào. Các nhà Đại Thừa tuyên bố mạnh mẽ rằng không có sự khác

biệt nhỏ nhoi nào giữa Niết Bàn và Ta Bà. Một khi các chấp thủ các pháp đối đãi hoàn toàn biến mất thì đó là trạng thái Niết Bàn của chân không.

- 5) Sunyata means beyond all Negation Indescribable which implies that monastic as well as dualistic and pluralistic views of the world are untenable. It is the negation of conceptualization, stated as a denial of both duality and non-duality. It is Reality which ultimately transcends existence, non-existence, both and neither. It is beyond the Four categories of Intellect “neither affirmation nor negation, nor both, nor neither.” At this stage, one is supposed to be free from all attachments from the rule to the subtle in mind. If there were something more superior even than Nirvana, it is like a dream and a magical delusion. If this occurs, Sunyata means total non-attachment—Tánh Không nghĩa là vượt qua các phủ định và không thể mô tả được, thuyết nhất nguyên hay nhị nguyên và các pháp thế giới là không thể có. Chính sự phủ định của khái niệm hóa này đã trình bày một sự phủ nhận nhị biên và không nhị biên. Đó là thực thể siêu việt, vượt qua tồn tại, không tồn tại, không tồn tại và không không tồn tại. Nó vượt khỏi bốn loại phạm trù biện luận về “không khẳng định, không phủ định, không khẳng định mà cũng không phủ nhận, không không khẳng định mà cũng không phủ định.” Đến giai đoạn này vị ấy vượt khỏi các chấp thủ từ thô thiển đến vi tế. Ngay cả nếu ở đó có trạng thái gì cao hơn Niết Bàn, hay đệ nhất nghĩa không, thắng nghĩa không, thì cũng là giấc mơ hay vọng tưởng mà thôi. Do đó, Tánh Không nghĩa là hoàn toàn không chấp thủ.

Concept of Sunyata (Sunyata) in the Theravada Buddhism: Khái niệm về Không theo Phật giáo Nguyên Thủy—The difference between the Sunyata of Mahayana and the Sunyata of Theravada is not fundamental. All the differences are due only to a difference in approach to the facts of nature. This fact emerges when we go further in considering the Sunyata of the Theravada. The Sunyata of things has been considered in the Theravada books from a variety

of standpoints, with the ethical interest foremost in every case—Sự khác biệt của tánh không trong Đại Thừa và Nguyên Thủy là do sự khác biệt khi tiếp cận với những sự kiện của bản chất. Sự kiện này sẽ rõ hơn khi chúng ta quan sát lại khái niệm về ‘không’ của Phật giáo Nguyên Thủy sẽ thấy hầu như trong mỗi ý nghĩa đều liên quan đến ý nghĩa đạo đức.

- 1) Sunyata without divisions comprehends the whole universe: Không là toàn vũ trụ đều không.
- 2) Sunyata is twofold when it refers to substance and substantial: Không là hai khi nó biểu thị không thực thể và không chắc chắn.
- 3) Sunyata is fourfold when it refers to the following modes: not seeing substance in oneself, not attributing substance to another (person or thing), not transferring one’s self to another, not bringing in another’s self into oneself: Không là bốn khi nó biểu thị: không thấy thực thể trong tự ngã, không quy thực thể cho ngã khác, không có sự chuyển thực thể từ tự ngã đến cái ngã khác, và không có sự chuyển thực thể từ cái ngã khác đến tự ngã.
- 4) Sunyata is sixfold when it is applied to each of the sense organs, the six kinds of objects corresponding to them and the six kinds of consciousness arising from them, from the point of view of the following six characteristics: substance, substantial, permanent, stable, eternal and non-evolutionary: Không là sáu khi ứng dụng cho sáu căn, sáu trần, sáu thức, từ đó nó có sáu đặc tánh là không ngã, không tự ngã, không thường, không vĩnh cửu, không bất diệt, và không tiến hóa.
- 5) Sunyata is eightfold when it is considered from the point of view of the following: non-essential, essentially unstable, essentially unhappy or disharmonious, essentially non-substantial, non-permanent, non-stable, non-eternal, evolutionary or fluxional: Không là tám khi nó biểu thị không sanh, không vĩnh cửu, không an lạc, không thường hằng, không vững, không lâu dài, và không tiến hóa.
- 6) Sunyata is tenfold from the point of view of the following modes: devoid, empty, void,

non-substantial, godless, unfree, disappointing, powerless, non-self, separated: Không là mười khi nó biểu thị trống rỗng, trống không, vắng, vô ngã, vô thân, không tự do, không thỏa ước vọng, và không tịnh tịch.

7) Sunyata is twelvefold from the point of view of these other modes thus taking rupa as an instance one can regard it as being: no animal, no human, no youth, no woman, no man, no substance, nothing substantial, not myself, not mine, not another's, not anybody's: Không là mười hai khi nó biểu thị: không chúng sanh, không súc sanh, không người, không thiếu niên, không phụ nữ, không đàn ông, không ngã, không tự ngã, không ngã mạn, không của tôi, không của người, và không bất cứ của ai.

8) Sunyata is forty-twofold when considered from the point of view of these modes: impermanent, inconsistent, disease, abscessed, evil, painful, ailing, alien, decaying, distressing, oppressing, fearful, harassing, unsteady, breaking, unstable, unprotected, unsheltered, helpless, refugeless, empty, devoid, void, substanceless, unpleasant, disadvantageous, changing, essenceless, originating, pain, torturing, annihilating, depraved, compounded, frustrating, tending to birth, tending to decay, tending to disease, tending to death, tending to grief, sorrow and lamentation, originating, cesant, dissolving—Không có 40 mẫu: vô thường, khổ, bệnh, bị ung nhọt, tai ương, đau đớn, ốm đau, không tối cao, hoại diệt, lo lắng, áp bức, sợ hãi, phiền nhiễu, run rẩy, suy nhược, không chắc, không tự vệ, không nơi trú ẩn, không có sự giúp đỡ, không nơi nương náo, trống rỗng, vắng lặng, không, vô ngã, buồn, bất lợi, thay đổi, không bản chất, đau đớn, hành hạ, đoạn diệt, truy lạc, tối tệ, nản lòng, hưởng đến sanh, hưởng đến hoại, hưởng đến bệnh, hưởng đến chết, hưởng đến sầu, bi, khổ, ưu, não, nhân, buông bỏ.

Conception (n):

1) Samskara (skt)—Action—Activity—Disposition—Volitional actions—Karma formation—Impulse—Moral conduct—

Hành—See Twelve conditions of cause and effect.

2) Sự thụ thai.

Conception of no-birth: Anutpattikadharma (skt)—According to Lankavatara Sutra, there are eight ways in which the conception of no-birth is established. When this eightfold notion of no-birth is realized, one attains the recognition of the birthlessness of all things—Theo Kinh Lăng Già, có tám cách mà quan niệm vô sinh được thiết lập. Khi tám ý niệm về vô sinh này được thể chứng thì người ta đạt tới cái nhận biết về sự vô sanh của vạn hữu—See Eight ways of no-birth.

Conceptual mind: Tâm Phân Biệt—A conceptual thought perceives its objects indirectly and unclearly through a generic image. The mind is discriminating various forms and the mind itself gets attached to a variety signs of existence. A Chinese Zen master once said: “Before a man practices Zen, to him mountains are mountains, and rivers are rivers; after he gets an insight into the truth of Zen through the instructions of a good Zen master, mountains to him are no longer mountains, and rivers are no longer rivers. But after this, when he really attains the abode of rest, mountains are once more mountains, and rivers are rivers.” What is the meaning of this? According to Zen Master Thich Thien An in “Zen Philosophy-Zen Practice,” the first sentence expresses the viewpoint of the unenlightened man, the common understanding which views things in terms of false thinking. This requires no explanation, for it is a viewpoint with which we are all familiar. The second sentence is more difficult to understand. Why does he say that the mountain is not a mountain, the river is not a river? Let us understand it this way: What is a mountain? A mountain is a combination of rocks, trees and plants which we group together under the name “mountain.” Hence the mountain is not the mountain. Again, what is a river? A river is a combination of a lot of water flowing together, a combination which is constantly changing. There is no abiding entity, “river.” Hence the river is not a river. This is the real meaning of the second sentence. In the third sentence the Master says that for the man who has fully realized Zen, mountain is once again a mountain and the river

once again a river. Conceptually this way of looking at things is indistinguishable from the viewpoint of common sense, but experientially, the vision of the enlightened man is radically different from his vision before enlightenment. Earlier when he looked at the mountain, he viewed it with a discriminating mind. He saw it as high or low, big or small, beautiful or ugly. His discriminating mind gave rise to love and hate, attraction and repulsion. But after enlightenment he looks at things with utmost simplicity. He sees the mountain as a mountain, not as high or low, the river as a river, not as beautiful or ugly. He sees things without distinction or comparison, merely reflecting them like a mirror exactly as they are—Tâm phân biệt những tướng trạng khác nhau và chính tâm ấy lại chấp thủ những tướng trạng ấy. Ngày xưa có một thiền sư Trung Hoa đã nói: “Một người trước khi tu tập thiền, đối với người ấy núi là núi, sông là sông; sau khi nhận được chân lý về Thiền từ sự chỉ giáo của một vị thiền sư giỏi, đối với người ấy núi không còn là núi, sông không còn là sông nữa; nhưng sau đó, khi người ấy đã thật sự đạt đến chỗ an trụ trong thiền, thì núi lại là núi, sông lại là sông.” Câu này nghĩa là làm sao? Theo Thiền sư Thích Thiên Ân trong Triết Lý Thiền-Thực Tập Thiền, câu thứ nhất diễn tả quan điểm của một người chưa giác ngộ, cái hiểu biết thông thường nhìn sự vật qua lăng kính của tư duy sai lầm. Điều này không cần phải giải thích, vì nó là quan điểm quen thuộc đối với tất cả chúng ta. Câu thứ nhì khó hiểu hơn. Sau khi được một vị thầy giỏi dạy dỗ về thiền thì tại sao ông ta lại nói rằng núi không còn là núi, sông không còn là sông? Chúng ta phải hiểu câu nói ấy như thế này: Thế nào là một ngọn núi? Một ngọn núi là sự kết hợp giữa những đất, đá, cây cối và hoa cỏ mà chúng ta đã gom chúng lại dưới cái tên “núi”. Vì vậy núi thật sự không phải là núi. Cũng như vậy, thế nào là một con sông? Một con sông là sự kết hợp giữa rất nhiều nước đang cùng nhau trôi chảy, một sự kết hợp không ngừng thay đổi. Kỳ thật không có một tự thể nào gọi là “sông” cả. Vậy nên sông không còn là sông. Đây chính là chân nghĩa của câu thứ nhì. Trong câu thứ ba vị thầy nói rằng đối với một người đã nhận thức thấu đáo và an trụ trong lý Thiền thì núi lại là núi và sông lại là sông. Về ý tưởng, lối nhìn này không

thấy khác với quan điểm của phàm tình, nhưng về thực nghiệm, đây là cái nhìn của một người đã giác ngộ, căn bản khác hẳn cái nhìn của chính ông trước khi giác ngộ. Lúc trước khi ông nhìn ngọn núi, ông thấy nó với tâm phân biệt. Ông thấy nó cao hoặc thấp, lớn hoặc nhỏ, đẹp hoặc xấu. Tâm phân biệt của ông phát khởi yêu và ghét, quyến luyến và ghê tởm. Nhưng sau khi giác ngộ, ông nhìn sự vật với sự đơn giản cùng tột. Ông thấy núi là núi, chứ không phải cao hay thấp, sông là sông chứ không phải đẹp hay xấu. Ông thấy sự vật mà không còn phân biệt hay so sánh, chỉ như một tấm gương phản ánh chúng y hệt như tình trạng thật của chúng.

Conceptual distractions: Tư tưởng tán loạn.

Conceptualization: Samjna (skt)— Tưởng (khi “thọ” đã khởi lên thì tưởng liền xảy ra)— Once feeling arises, conceptualization occurs—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Conceptually (adv): Theo quan niệm

Concern (n): Liên quan.

Concern oneself with one’s own duty: Turn the light inwards on oneself—Hồi quang phản chiếu.

Concern (v) **with outside world:** Lo lắng hay quan tâm cho thế giới bên ngoài.

Concerning something: With regard to something—Liên hệ đến điều gì.

Conch of the law: Dharmasankhasabda (skt)— Pháp Loa—Conch of the Law, a symbol of the universality, power, or command of the Buddha’s teaching—Loa Phật Pháp, ý ám chỉ tiếng Đức Phật thuyết pháp như tiếng loa thổi của vỏ ốc vang rất xa (thế tục dùng tù và để thổi ra hiệu ba quân, tiếng thuyết pháp của Đức Phật có sức mạnh hàng phục ma quỷ).

Conciliate (v): Giải hòa—To reconcile—To make peace.

Conciliation (n): Sự hòa giải.

Conclude a lecture: Kết giảng—Concluding an address, or the address, i.e. the final day of an assembly—Kết thúc một bài thuyết trình trong buổi bế mạc (kỳ an cư kiết hạ hay buổi nhóm họp chư Tăng Ni).

Conclude a sermon: End a discourse—Kết thúc một bài pháp.

Conclude (v) a vow: Kết nguyện (usually on the last day of an assembly—thường thường vào ngày cuối của cuộc họp Tăng chúng).

Conclusion of the sermon: Vào lúc kết thúc bài pháp.

Concordance (n): Sự phù hợp.

Concomitant cause: Saprayukta-hetu (skt)—Tương Ứng Nhân—According to the Abhidharma of the Kosa School, this is one of the six chief causes in the Theory of Causal Relation. The concomitant cause, appearing at any time, from any motive, with regard to any fact, on any occasion and in any environment—Theo A Tỳ Đàm của tông Câu Xá, đây là một trong sáu căn nhân trong thuyết nhân quả. Tương Ứng Nhân là loại nhân xuất hiện bất cứ lúc nào, từ bất cứ động lực nào, đối với bất cứ sự kiện nào, trong bất cứ cơ hội nào, và trong bất cứ trường hợp nào—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Concomitant mental functions: Cittasamprayukta-sanskara or Caitasika (skt)—Tâm Sở Pháp có 46 pháp, được chia thành 6 cấp—The concomitant mental functions, 46 dharmas. This category of mental faculties is grouped into six classes—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Concord (n): Hòa thuận.

Concourse (n): Sự tham dự.

Concrete (a): Cụ thể.

Concrete numbers: Những con số cụ thể.

Concrete way: Một cách cụ thể.

Concubinage (n): Sự thông dâm.

Concubine (n): Ái thiếp.

Concubiscent (a): Ưa thích nhục dục.

Concur (v): Đồng ý—To agree—To agree with someone's opinion—To be in agreement with someone.

Condemn (v): Kết án—Xử phạt.

Condemn (v) someone behind their back: Chê ai sau lưng.

Condemnation (n): Sự định tội.

Condemnation of unconfessed sin: Yadbhuyasikiya-vinaya (skt)—Đa Mịch Tội Tướng—Make a statement and ask thrice for judgment—Quanh co thoái thác và Tăng chúng sẽ hỏi đi hỏi lại ba lần trước khi quyết định hình

phạt—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Condition (n):

1) Pratyaya (skt)—Duyên—Duyên là những hoàn cảnh bên ngoài. Nếu đạo lực yếu thì chúng ta có thể bị hoàn cảnh bên ngoài lôi cuốn; tuy nhiên nếu đạo lực cao thì không có thứ gì có thể lôi cuốn mình được, như lời của Lục Tổ Huệ Năng: “không phải phước động, cũng không phải gió động, mà chính tâm mình động.” Như vâng giữ đúng theo lời tổ dạy, thì không có duyên nào có thể làm phân bón cho kiếp luân hồi được—Conditions are external circumstances. If our cultivation power is weak, we can be attracted by external conditions; however, if our cultivation power is strong, no external environments can attract us. The sixth patriarch told the monks in Kuang Chou that: “It is not the wind moving, and it is not the flag moving, it is our mind moving.” So if we follow the teachings of the sixth patriarch, no external environments can be fertilizers to our cycle of births and deaths. **See Four serious matters in any cultivator's life.

2) Pratyayasvabhava (skt)—Causation—Duyên Tự Tánh—Điều kiện hay duyên—See Seven types of self-nature.

Condition (v): Tạo điều kiện.

Condition of advance to a higher stage: Tăng Thượng Duyên—The cause, or organ of advance to a higher stage, e.g. the eye is able to produce sight—Các khởi tha pháp mang lại cho sức mạnh lớn, thí dụ như nhãn căn có thể nảy sanh ra nhãn thức.

Condition becoming an object of cognition: Alambana-hetu (skt)—Sở Duyên Duyên hay điều kiện trở thành một đối tượng của nhận thức—See Four Causations.

Conditions for being upside down: Tình trạng điên đảo—There are two conditions for being upside down. **See Two conditions for being upside down.

Condition of the Buddha's self-expression as wisdom: Sắc Tướng Độ—See Five realms of a Buddha.

Conditions and Comparative Merits and Virtues of Giving:

According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 10, the Buddha taught on conditions comparative Merits and Virtues of Giving as follows—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, Phẩm thứ 10, Đức Phật dạy về nhơn duyên công đức của sự bố thí như sau:

1) “In Jambudvīpa, the kings of countries, noble men, great minister, great elder, great Kshatriyas, great Brahmans and others may encounter the most inferior and poor people, or those with various handicaps such as being hunchbacked, crippled, dumb, mute, deaf, retarded or eyeless (blind). When those kings and other king and other wish to give, they may be able to replete with great compassion, a humble heart and a smile. They may everywhere give personally with their own hands or arrange for other to do so, using gentle words and sympathetic speech. Such kings and others will obtain blessings and benefits comparable to the meritorious virtue of giving to as many Budhas as there are grains of sand in one hundred Ganges Rivers. Why is this? Because of having shown a great compassionate heart toward the most impoverished, inferior and handicapped individuals, the kings and others will receive such a reward. For one hundred thousand lives, they will always have an abundance of the seven gems, not to mention clothing, food, and the necessities of life.”—“Trong cõi Nam Diêm Phù Đề có các vị Quốc Vương, hàng Tể Phụ quan chức lớn, hàng đại trưởng giả, hàng đại Sát Đế Lợi, hàng đại Bà La Môn, vân vân. Nếu gặp kẻ hết sức nghèo túng, nhần đến kẻ tật nguyên câm ngọng, kẻ điếc ngậy mù quáng, gặp những hạng người thân thể không được vẹn toàn như thế. Lúc các vị Quốc Vương đó, vân vân muốn bố thí, nếu có thể đủ từ tâm từ bi lớn, lại có lòng vui vẻ tự hạ mình, tự tay mình đem của ra bố thí cho tất cả những kẻ đó, hoặc bảo người khác đem cho, lại dùng lời ôn hòa dịu dàng an ủi. Các vị Quốc Vương, Đại Thần đó, vân vân tặng phước lợi bằng phước lợi công đức cúng dường cho trăm hằng hà sa chư Phật vậy. Tại làm sao? Chính bởi vị Quốc Vương đó vân

vân, phát tâm đại từ bi đối với kẻ rất mực nghèo cùng và với những người tàn tật kia, cho nên phước lành được hưởng quả báo như thế này, trong trăm ngàn đời thường được đầy đủ những đồ thất bảo, hưởng là những thứ để thọ dùng như y phục, đồ uống ăn, vân vân.

- 2) If in the future, the kings, Brahmans and the others encounter Buddha stupas, monasteries, or images of Buddhas, Bodhisattvas, Sravakas, or Pratyeka-Buddhas and personally make offerings or give gifts, the kings and other will obtain three aeons as Lord Sharka and will enjoy supremely wonderful bliss. If they are able to transfer the blessing and benefits of that giving and dedicate it to the Dharma Realm, those great kings and others will be great Brahma Heaven Kings for ten aeons: Trong đời sau, như có vị Quốc Vương cho đến hàng Bà La Môn vân vân, gặp chùa tháp thờ Phật, hoặc hình tượng Phật, cho đến hình tượng Bồ Tát, Thanh Văn hay Bích Chi Phật, đích thân tự sửa sang, cúng dường bố thí. Vị Quốc Vương đó sẽ đặng trong ba kiếp làm vị trời Đế Thích hưởng sự vui sướng tốt lạ. Nếu có thể đem phước lành bố thí đó mà hồi hướng cho tất cả chúng sanh trong pháp giới, thời vị Quốc Vương đó, trong mười kiếp thường được làm vị trời Đại Phạm Thiên Vương.
- 3) In the future, the kings, Brahmans, and others may encounter ruined, decayed, broken and tumbledown, stupas, temples, or images of previous Buddhas, and be capable of resolving to restore them. They may then do so themselves or encourage others, as many as a hundred thousand people, to make offerings and thereby establish affinities. Those kings and the others will become Wheel-Turning Kings throughout a hundred thousand continuous lives and those others who make offerings with them, will be kings of small countries for a hundred thousand continuous lives. If, before the stupa or monastery, they are in addition, able to resolve to transfer and dedicate the merit, such kings and the other people will without exception, accomplish the Buddha Path, and their reward for this will be limitless and

- unbounded: Trong đời sau, nếu có vị Quốc Vương cho đến hàng Bà La Môn, vân vân gặp chùa tháp của Đức Phật thuở trước, hoặc là kinh điển hay hình tượng bị hư sụp rách rã, liền có thể phát tâm tu bổ lại. Vị Quốc Vương đó, hoặc tự mình đích thân lo sửa sang, hoặc khuyên hóa người khác cho đến khuyến hóa trăm ngàn người khác cùng chung bố thí cúng dường để kết duyên lành. Vị Quốc Vương đó, trong trăm ngàn đời thường làm vua Chuyển Luân, còn những người khác cùng làm việc bố thí đó, trong trăm ngàn đời thường làm vua nước nhỏ. Nếu lại ở trước chùa tháp có thể phát tâm đem công đức cúng dường bố thí đó mà hồi hướng về đạo vô thượng chánh giác, được như vậy thời vị Quốc Vương đó cho đến tất cả mọi người đều sẽ thành Phật cả, bởi quả báo ấy rộng lớn vô lượng vô biên.
- 4) In the future the kings, Bahmans and others are filled with great compassion for the direction of a single thought upon seeing the old, the sick, or women in childbirth and provided them with medicinal herbs, food, drink and bedding so as to make them peaceful and comfortable, the blessings and benefits of such activities are quite inconceivable. For one thousand aeons they will constantly be lords of the Pure Dwelling Heaven; for two hundred aeons, they will be lords in the Desire Heaven, and they will ultimately attain Buddhahood. They will never fall into the evil paths and for one hundred thousand lives, they will hear no sounds of suffering: Trong đời sau, như có vị Quốc Vương hay hàng Bà La Môn, gặp những người già yếu bệnh tật, và kẻ phụ nữ sanh đẻ, nếu trong khoảng chừng một niệm sanh lòng từ lớn đem thuốc men, cơm nước, giường chiếu bố thí, làm cho những kẻ ấy được an vui. Phước đức đó rất không thể nghĩ bàn đến được, trong một trăm kiếp, thường làm vua trời Tịnh Cư, trong hai trăm kiếp thường làm vua sáu tầng trời cõi Dục, không bao giờ còn đọa vào ác đạo, cho đến trong trăm ngàn đời, lỗi tai không hề nghe đến tiếng khổ, rốt ráo thành Phật đạo.
- 5) If in the future, the kings, Brahmans, and others can give in this way, they will receive limitless blessings. If they are in addition, able to dedicate that merit, be it great or small, they will ultimately attain Buddhahood. How much more easily will they be able to attain the rewards of becoming Sakra, Brahma, or Wheel-Turning King, Therefore, Earth Store, you should urge living beings everywhere to learn to perform such actions: Trong đời sau như có vị Quốc Vương và Bà La Môn, có thể làm những việc bố thí như thế sẽ đặng vô lượng phước lành. Nếu có thể đem phước đức đó hồi hướng đạo Bồ Đề, thời không luận là nhiều hay ít, rốt ráo sẽ thành Phật cả, hưởng gì là những quả trời Phạm Vương, trời Đế Thích, vua Chuyển Luân. Nay Địa Tạng Bồ Tát, vì thế nên khuyến hóa tất cả chúng sanh đều phải học theo như thế.
- 6) In the future if there are good men or good women who plant within the Buddhadharma, a few good roots, equivalent to no more than a hair or a grain of sand, a mote of dust, the blessings and benefits they will receive will be beyond compare: Trong đời sau, như có thiện nam kẻ thiện nữ nào ở trong Phật pháp mà gieo trồng chút ít cội phước lành chừng bằng cái lông, sợi tóc, hạt cát, mảy bụi, phước lợi của những người đó sẽ hưởng thọ không thể ví dụ thế nào cho được.
- 7) Good men and women in the future may encounter the image of a Buddha, Bodhisattva, Pratyeka-buddha, or Wheel-Turning King, and may give gifts or make offerings, will always be born among humans or gods and enjoy supremely wonderful bliss. If they can dedicate that merit to the Dharma Realm, their blessings and benefits will be beyond compare: Trong đời sau, như có kẻ thiện nam cùng thiện nữ nào gặp hình tượng Phật, hình tượng Bồ Tát, hình tượng Bích Chi Phật, hình tượng vua Chuyển Luân mà bố thí cúng dường, thời đặng vô lượng phước lành, thường sanh ở cõi người, cõi trời hưởng sự vui thù thắng vi diệu.
- 8) Good men or women in the future encounter a great Vehicle Sutra, and on hearing a single gatha or sentence of it, with dynamic and respectful resolve, praise, venerate and make offerings, those people will attain great,

limitless and unbounded rewards. If they can dedicate that merit to the Dharma Realm, their blessings will be beyond compare: Trong đời sau, như kẻ thiện nam người thiện nữ nào gặp kinh điển Đại Thừa hoặc nghe thấy một bài kệ, một câu kinh, rồi phát tâm ân cần trân trọng cung kính ngợi khen, bố thí cúng dường, người ấy được quả báo lớn vô lượng vô biên. Nếu có thể đem phước đức hồi hướng cho khắp pháp giới chúng sanh thời phước lợi này không thể ví dụ thế nào cho được.

- 9) If in the future good men or good women encounter new Buddha-stupas, temples, or sutras of the Great Vehicle, and make offerings to them, gaze at them in worship, and respectfully make praises with joined palms; or if they encounter old temples, stupas, or those that have been destroyed or damaged, and either repair or rebuild them, such people will be kings of small countries throughout thirty continuous lives. The Danapatti will always be Wheel-Turning Kings, who moreover, will use the good Dharma to teach and transform those minor kings of small countries: Trong đời sau, như có kẻ thiện nam người thiện nữ nào gặp chùa tháp và kinh điển Đại Thừa, nếu là kinh tháp mới thời bố thí cúng dường, chiêm ngưỡng lễ lạy ngợi khen, chấp tay cung kính. Nếu gặp kinh tháp cũ, hoặc hư rách thời sửa sang tu bổ, hoặc riêng mình phát tâm làm, hoặc khuyến người khác cùng đồng phát tâm. Những người cùng đồng phát tâm đây, trong ba mươi đời thường làm vua các nước nhỏ. Còn vị đàn việt chánh đốn thường làm vua Chuyển Luân, lại dùng pháp lành mà giáo hóa vua các nước nhỏ.
- 10) In the future, good men or good women may plant good roots in the Buddhadharma by making offerings, repairing stupas or monasteries, rebinding sutras, or they may plant good roots only as small as one strand of hair, one mote of dust, a grain of sand, or a drop of water. Merely by transferring the merit from such deeds to the Dharma Realm, those people's meritorious virtues will be such that they will enjoy superior and

wonderful bliss for one hundred thousand lives. If they dedicate the merit only to their own family or relatives, or to their own personal benefit, as a result, they will enjoy the bliss for three lives. By giving up one , a ten thousandfold reward is obtained. Therefore, Earth Store, such are the situations pertaining to the causes and conditions of giving.”: Trong đời sau như có người thiện nam thiện nữ nào ở nơi cõi phước lành đã gieo trồng trong Phật pháp, hoặc là bố thí cúng dường, hoặc là tu bổ chùa tháp, hoặc sửa sang kinh điển, cho đến chùng bằng một sợi lông, một mảy bụi, một hạt cát, một giọt nước. Những sự lành như thế, không luận nhiều hay ít, chỉ có thể đem hồi hướng cho khắp pháp giới chúng sanh, thời công đức của người đó trong trăm ngàn đời thường hưởng thọ sự vui thượng diệu. Còn như chỉ hồi hướng cho thân quyến trong nhà hoặc tự mình được lợi ích thôi, như thế thời sẽ hưởng quả vui tong ba đời, cứ làm một phần sự lành, thời được hưởng báo tốt một muôn lần trội hơn. Nay Địa Tạng Bồ Tát! Những nhơn duyên công đức về sự bố thí như thế đó.

Conditions of dhyana and samadhi: Cảnh thiền định—One of the ten stages or objects in meditation—Một trong mười cảnh trong thiền quán. **See Ten stategies or objects in meditation.

Conditions environing the mind created by the six gunas: Trần Duyên—The circumstances environing the mind created by the six gunas. Conditioning environment and natural powers in which environment plays a main role—Cảnh của lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) là những sở duyên làm nhơ bản tâm tính; hay sự phối hợp giữa lục căn và lục trần, mà lục trần là yếu tố chính.

Condition of an eunuch: Bất nam. **See Ten disturbers of the religious life.

Condition governing the succession of events: Samanantara-hetu (skt)—Đệ Vô Gián Duyên—Thứ Đệ Duyên hay điều kiện điều động sự diễn tiến của các sự kiện—See Four Causations.

Condition of karmic action: Nghiệp Tướng—Action, or activity, the karmaic, condition of

karmaic action. The first of the three subtle marks of the Awakening of Faith, when mental activity is stirred to action by unenlightenment—Một trong tam tướng vi tế trong Khởi Tín Luận, dựa vào vô minh căn bản mà chân tâm bắt đầu hoạt động. ** See Three subtle marks.

Condition of liberation: Giải Thoát Tướng—The mark or condition of liberation. Release from the idea of transmigration, one of the three forms or positions—Tướng giải thoát, một trong tam tướng giải thoát—See Three forms.

Condition of nirvana: Không tịch—The condition beyond disturbance—Immaterial.

Conditions relating to passions and delusions: Lậu hoặc—There are two conditions relating to passions and delusions—Có hai thứ lậu hoặc. **See Two conditions relating to passions and delusions.

Conditions in which sentient beings enjoy to dwell: Cõi chúng sanh hưởng thụ hỷ lạc—There are nine realities, states or conditions in which sentient beings enjoy to dwell—Có chín cõi chúng sanh hưởng thụ hỷ lạc. **See Nine realities.

Condition of Tathagata: State of Tathagata—Như Lai địa. **See Tathagata.

Condition in which things are manifested as if illuminated by a light: Vyanjana-hetu (skt)—Hiển Liễu Nhân hay điều kiện trong đó các sự vật được biểu hiện như là được ánh sáng chiếu rọi. Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—This is one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause. **See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Conditions of time and place of rebirth: Thời Xứ Chi Duyên—The conditions or causes of time and place into which one is born—Điều kiện thời gian và nơi chốn mà một người phải tái sanh vào (theo Vãng sanh Yếu Tập, bất kể trai gái, già trẻ, sang hèn, việc đi đứng nằm ngồi bất luận thời xứ, việc tu tập quả là khó khăn; tuy nhiên, việc cầu nguyện vãng sanh chẳng gì bằng niệm Phật).

Condition of visibility: Kiến Tướng—The state or condition of visibility, which according to the Awakening of Faith, arises from motion—Theo

Khởi Tín Luận, kiến tướng do cái nghiệp tướng thứ nhất mà chuyển hóa thành các tướng có thể thấy được.

Conditional cause: Duyên nhân—The condition of perception arising from the five senses. Immediate, conditional or environmental causes, in contrast with the more remote—Ý thức trong tâm phân biệt các pháp khởi lên từ năm thức.

Conditionalism (n): Điều kiện chủ nghĩa.

Conditionality of all physical and psychical phenomena: Patikasamupàda (p)—Pratīyasamuppada (skt)—Duyên sinh—Duyên khởi—Original dependence—See Theory of causation.

Conditionally ordinary alms: Thế gian đàn—Cách bố thí của phàm phu còn mong phước báo hữu lậu—See Two kinds of dana or charity (A).

Conditioned: Samkrta (skt)—Compounded—Formed—Cấu tạo (hữu vi)—Hữu lậu—The condition in which they can prevail. The conditioned dharma which produces afflictions (passions and delusions). Conditioned merits and virtues lead to rebirth within samsara, whereas unconditioned (vô lậu) merits and virtues are the causes of liberation from Birth and Death—Pháp có phiền não hoặc làm tăng trưởng phiền não. Phước đức hữu lậu đưa đến luân hồi sanh tử, trong khi công đức vô lậu đưa đến giải thoát khỏi tử sanh—See Asrava, and Two conditions relating to passions and delusions.

Conditioned arising: Pratiya-samutpada (skt)—Thuyết Duyên Khởi—Independent arising—Originating co-dependently.

Conditioned Bhutatathata: Chân Như Tùy Duyên—The conditioned Bhutatathata or relative condition—The Bhutatathata influenced by environment, or pure and impure conditions, produces all things—Tùy duyên chân như là tùy theo nhiệm duyên vô minh mà sinh ra vọng pháp, hay chân như ảnh hưởng bởi ngoại cảnh, tịnh hay bất tịnh, mà sanh ra vọng pháp.

Conditioned condition: Adhipati-pratyaya (skt)—Duyên Duyên—Sở Duyên Duyên—The reasoning mind, or the mind reasoning—Intelligence in contact with its object—The relationship being like that of form or colour to the eye. The influence of one factor in causing

others—Cái duyên của sở duyên hay tâm thức đối với cảnh giới như mắt đối với sắc (tâm thức gọi là năng duyên, cảnh giới gọi là sở duyên).

Conditioned dharmas: Sankhata dhamma (p)—Pháp hữu vi—Pháp Hữu Lộ—Dharmas-with-outflows—Outflows—Leaking—Anything which serves to divert beings away from inherent Budha-nature. Outflows are so called because they are turning of energy and attention outward rather than inward—Pháp còn nằm trong phạm trù điều kiện, làm cho ý chí và nghị lực chúng ta hướng ngoại cầu hình tướng thay vì hướng nội cầu lấy tâm Phật.

- 1) Various phenomena in the world, made up of elements with outflows. That is to say these phenomena are worldly and impure, indeed, leaking (hữu lộ), because they are tainted by the three poisons of greed, anger and ignorance. Conditioned merits and virtues lead to rebirth with samsara—Pháp hữu vi bất tịnh vì chúng bị ô nhiễm bởi tam độc tham sân si. Công đức và phước đức hữu vi sẽ đưa đến sự luân hồi trong vòng sanh tử.
 - a) Active: Hữu tác—Creative—Productive—Functioning—Causative—Phenomenal—The processes resulting from the laws of karma—Tạo tác hay tiến trình của nghiệp lực (phàm các sự vật do nhân duyên sinh ra đều là hữu vi cả).
 - b) Outflows: Leaking—Anything which serves to divert beings away from inherent Budha-nature. Outflows are so called because they are turning of energy and attention outward rather than inward—Pháp còn nằm trong phạm trù điều kiện, làm cho ý chí và nghị lực chúng ta hướng ngoại cầu hình thay vì hướng nội cầu lấy tâm Phật.
 - c) Opposite of passive, inert, inactive, non-causative, laissez-faire: Đối lại với “vô vi” vốn tự nhiên như thế chứ không do nhân duyên sinh ra.
- 2) According to the Diamond Sutra, Buddhists should view the conditioned world as follows: “It is like a star, a bubble, a dewdrop, a fading lamp, a fantasy, a drifting cloud, a dream, and a flash of lightning.”—Theo Kinh Kim Cang, Phật tử nên quán sát thế giới hữu vi như thế này: “Nó như sao mai, bọt nước, giọt sương,

như ngọn đèn tàn dần, như ảo ảnh, như mây trôi, giấc mộng, tia chớp.”

Conditioned dharma which produces

afflictions: Hữu lậu—The condition in which they can prevail—The conditioned dharma which produces afflictions (passions and delusions)—Pháp có phiền não hoặc làm tăng trưởng phiền não—See Two conditions relating to passions and delusions.

Conditioned essence: Ever-changing essence or substance—Tùy duyên chân như—See Two Truths (A).

Conditioned immutable: Bất Biến Tùy Duyên—Tùy duyên không biến—The conditioned immutable, immutable as a whole, but not in its parts, its phenomenal activity—Tuy xúc sở duyên mà hiện vạn hữu nhưng bản thể vẫn bất biến.

Conditioned states are impermanent and

passing away: hành pháp vô thường, là pháp diệt mất—This is one of the four great voices of the Buddha, “You should know that the myriad pains of all conditioned states are as searing as balls hot iron. Conditioned states are impermanent and pass away. Nirvana is tranquil, unfabricated well-being, beyond all burning, extinguishing all inflaming afflictions.” Having heard this, sentient beings diligently practice good principles, and in the vehicle of listeners to Buddha’s voice attain the tolerance of conformity to the message—Đây là một trong bốn âm thanh quảng đại của Đức Như Lai, “Đại chúng nên biết tất cả hành pháp tràn đầy những khổ như hòn sắt nóng, hành pháp vô thường, là pháp diệt mất. Niết Bàn tịch tịnh vô vi an lạc lìa xa khổ não, tiêu sạch nhiệt não.” Chúng sanh nghe xong siêng tu pháp lành, nơi Thanh Văn thừa được tùy thuận âm thanh nhẫn—See Four great voices from the power of the virtuous qualities of Buddha.

Conditioned states are miserable: Hành pháp khổ—This is one of the four great voices of the Buddha, “You all should know that all conditioned states are miserable. There is the misery of hells, the misery of animality, the misery of hungry ghosthood, the misery of lack of virtue, the misery of clinging to self and possessions, the misery of evildoing. If you want to be born human or divine,

you should plant roots of goodness. Born in the human world or in a heaven, you will leave all situations in which enlightenment is difficult.” Sentient beings, having heard this, give up error and perversity, practice good actions, leave all difficulties behind, and are born in the human world or in heaven—Đây là một trong bốn loại âm thanh quảng đại của Đức Như Lai, “Đại chúng nên biết tất cả hành pháp đều là khổ. Những là địa ngục khổ, súc sanh khổ, ngạ quỷ khổ, không phước đức là khổ, chấp ngã và ngã sở là khổ (chấp cái tôi và cái của tôi), tạo những ác hạnh là khổ. Muốn sanh lên cõi trời hay nhơn gian phải gieo căn lành, sanh trong nhơn thiên rời khỏi các chỗ nạn.” Chúng sanh nghe xong bỏ lìa điên đảo tu những hạnh lành, rời khỏi những chỗ nạn mà sanh lên cõi nhơn thiên—See Four great voices from the power of the virtuous qualities of Buddha.

Conditioned substance: Ever-changing essence or substance—Tùy duyên chân như—See Two Truths (A).

Conditioned things: Pháp hữu vi—See Conditioned dharmas.

Conditioning power: Năng Duyên—The conditioning power in contrast with the conditioned, e.g. the power of seeing and hearing in contrast with that which is seen and heard—Năng duyên đối lại với sở duyên, như tâm thức của nhãn nhĩ là năng duyên vì chúng phải nương vào ngoại cảnh sắc thanh (sở duyên).

Conditioned world: Thế giới hữu vi.

Conduct: Carya (skt).

- 1) Conduct according to Buddha-truth; great virtue; righteous, chaste—Đạo hạnh.
- 2) Behavior—Behaviour—Hành vi—Hạnh kiểm—There are two classes of conduct—Có hai loại hành—See Two classes of conduct.

Conduct according to Buddha-truth: Đạo hạnh—The discipline of religion—Virtuous.

Conduct arises from one’s compliant nature: Thuận tánh hạnh—Bodhisattva’s compliant nature—Bồ Tát thuận tánh tu hành—See Four kinds of conduct natural to a Bodhisattva.

Conduct arises from one’s native goodness: Tự tánh hạnh—Bồ Tát vốn dĩ hiền lành, hiếu kính

cha mẹ, kính tín sa môn đủ mười điều thiện—See Four kinds of conduct natural to a Bodhisattva.

Conduct arises from one’s transforming nature: Chuyển tánh hạnh—Bodhisattva’s transforming nature (powers of conversion or salvation)—Nhờ công hạnh tu hành mà chuyển phàm thành Thánh—See Four kinds of conduct natural to a Bodhisattva.

Conduct arises from one’s vows: Nguyện tánh hạnh—His vow-nature is in accordance with the six paramitas—Bồ Tát thuận theo sáu Ba La Mật mà tu hành—See Four kinds of conduct natural to a Bodhisattva.

Conduct of benefitting: Nhiều ích hạnh—One of the ten lines of actions of a Bodhisattva—Một trong mười hạnh của chư Bồ Tát—See Ten necessary practices of a Bodhisattva.

Conduct that causes karma: Tác Nghiệp—See Nine kinds of karma (A).

Conduct that does not cause karma: Vô Tác Nghiệp—See Nine kinds of karma (A).

Conduct of endlessness: Vô tận hạnh—One of the ten lines of actions of a Bodhisattva—Một trong mười hạnh của chư Bồ Tát—See Ten necessary practices of a Bodhisattva.

Conduct of freedom from deluded confusion: Ly si loạn hạnh—One of the ten lines of actions of a Bodhisattva—Một trong mười hạnh của chư Bồ Tát—See Ten necessary practices of a Bodhisattva.

Conduct of happiness: Hoan hỷ hạnh—One of the ten lines of actions of a Bodhisattva—Một trong mười hạnh của chư Bồ Tát—See Ten necessary practices of a Bodhisattva.

Conduct natural to a bodhisattva: There are four kinds of conduct natural to a bodhisattva—Có bốn tánh hạnh của một vị Bồ tát—See Four kinds of conduct natural to a bodhisattva.

Conduct that is neutral: Phi Tác Phi Vô Tác—See Nine kinds of karma (A).

Conduct of non-attachment: Vô trước hạnh—One of the ten lines of actions of a Bodhisattva—Một trong mười hạnh của chư Bồ Tát—See Ten necessary practices of a Bodhisattva.

Conduct of non-opposition: Vô sân hận hạnh—One of the ten lines of actions of a

Bodhisattva—Một trong mười hạnh của chư Bồ Tát—See Ten necessary practices of a Bodhisattva.

Conduct oneself: Cư xử.

Conduct profitable to others: Artha-carya (skt)—Beneficial action—Useful conduct, or useful deeds—Beneficial action—Beneficial conduct which helps others love and receive the truth—Lợi Hành Nhiếp hay khởi thiện hành về thân khẩu ý để làm lợi cho người khác để họ nhiếp thụ chân lý—See Four elements of popularity.

Conduct results in blessing: Phúc hạnh.

Conduct of true actuality: Chân thật hạnh—Conduct of manifesting in all things the pure, final and true reality, one of the ten lines of actions of a Bodhisattva—Hạnh thể hiện trong tất cả mọi sự vật tính thanh tịnh và chân thật, một trong mười hạnh của chư Bồ Tát—See Ten necessary practices of a Bodhisattva.

Conduct of veneration: Tôn trọng hạnh—One of the ten lines of actions of a Bodhisattva—Một trong mười hạnh của chư Bồ Tát—See Ten necessary practices of a Bodhisattva.

Conduct of wholesome dharma: Thiện Pháp hạnh—One of the ten lines of actions of a Bodhisattva—Một trong mười hạnh của chư Bồ Tát—See Ten necessary practices of a Bodhisattva.

Conduct of wholesome manifestation: Thiện hiện hạnh—One of the ten lines of actions of a Bodhisattva—Một trong mười hạnh của chư Bồ Tát—See Ten necessary practices of a Bodhisattva.

Conductive to: Đưa tới.

Conduct supportive recitation: tụng kinh hộ niệm.

Confer (v): Ban cấp cho.

Confer blessings to someone: Ban phúc cho ai—Theo giáo lý Phật giáo, tội phúc do tự mình chứ không ai có quyền tối hậu, ban phúc hay giáng họa cho ai—According to Buddhist theories, blessing or not blessing depends on oneself, no one has the ultimate right to confer blessings or to cause calamities to anyone else.

Conference (n): Hội nghị.

Confess (v): Phát lồ (sám hối).

Confess a crime: Nhận tội—To admit one's guilt or sin.

Confess one's breach of the rules before the Buddha and seek remission: Tác pháp sám—See Three modes of repentance.

Confess one's negative actions to all Buddhas: Phát lồ sám hối trước chư Phật về những hành động bất thiện của mình.

Confess one's sinful thoughts and negative actions before the Buddha statue and seek remission: Phát lồ sám hối trước tượng Phật về những suy nghĩ tội lỗi và hành động bất thiện của mình và cầu được tha thứ—See Repentance and Three modes of repentance.

Confess of past sins and forbidding them for the future: Sám Hối—Phát lồ sám hối tội lỗi đã qua để ngăn ngừa tái phạm—See Five stages in a penitential service (I).

Confess sin or wrong-doing: Thuyết tội (nói ra những tội lỗi mình đã phạm trước chúng Tăng để phát lồ sám hối)—See Repentance and Three modes of repentance.

Confessant (n): Người thú tội hay xưng tội—See Repentance and Three modes of repentance.

Confession (n): Khamapana (p)—Sự thú tội hay xưng tội—See Repentance and Three modes of repentance.

Confession and forgiveness: Sám trừ—See Repentance and Three modes of repentance.

Confession and reform: Ksama or Ksamayati (skt)—Confession and reform—Repentance—See Repentance and Three modes of repentance.

Confessional (a): Thuộc về thú tội—See Repentance and Three modes of repentance.

Confidence (n):

- 1) Belief: Lòng xác tín—Sự tin tưởng.
- 2) Prasrabdhi (skt): Khinh an—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Confide: To have faith and confidence in—To trust—Tín nhiệm.

Confidence: Prasrabdhi (skt)—Khinh an—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Confidence and assurance: Người giữ giới, khi vào hội chúng nào, Sát Đế Lợi, Bà La Môn, Sa

Môn hay cư sĩ, vị ấy vào một cách đường hoàng, không dao động. Đây là một trong năm điều lợi ích cho người giữ đủ giới—Whatever assembly he approaches, whether of Khattiyas, Brahmins, Ascetics, or Householders, he does so with confidence and assurance. This is one of the five advantages to one of good morality and of success in morality—See Five advantages to one of good morality.

Confident (a): Tin tưởng.

Confine (v): Giam hãm—To imprison—To detain.

Confine to bed by sickness: Ngọa Bệnh—To fall ill—Forced to stay in bed due to illness.

Confirm (v): Xác nhận.

Confirm the doctrine: Thuận đạo.

Confirmation (n): Sự khẳng định—Sự xác chứng hay xác định—Sự kiên định—In Zen, confirmation means an affirmation of Realization by one's master. However, experientially speaking, Realization is itself Confirmation—Trong nhà Thiền, xác chứng là sự khẳng định chứng ngộ của một đệ tử từ vị thầy. Tuy nhiên, nói theo kinh nghiệm thì chứng ngộ tự nó xác chứng chứ không cần đến ai.

Confirmatory reply to a question: Nhất Hưởng Ký—Câu trả lời khẳng định.

Confirmatory sign of rebirth: Xác nhận vãng sanh Tịnh độ—Proofs of rebirth in Pure Land.

Confiscate something: Tịch thu cái gì.

Conflagration catastrophe: The calamity of fire—Hỏa Tai—One of the three major catastrophe, the conflagration catastrophe, for world destruction—Một trong ba tai nạn lớn, hỏa tai thường xảy ra trong thời kỳ hoại diệt của một thế giới—See Three calamities or three final catastrophes.

Conflict (n): Đánh nhau—Xung đột—Mâu thuẫn.

Conform (v) oneself to: Thích nghi với.

Conform (v) oneself to a custom: Thích nghi với một tục lệ.

Conformative acceptance: Thuận nhận—See Thập Nhẫn.

Conformed with truth: Yathàbbutam (p)—Yathàbhùta (skt)—Chánh thật—Nhu thật—Real—Evident—In truth.

Conformity (n): Sự phù hợp—Sự thích hợp.

Confront (v) with someone: Đối đầu—To face.

Confrontation (n): Sự đương đầu—Chạm trán—Đối kháng.

Confucian:

1) (a): Thuộc về Khổng giáo.

2) (n): Người theo đạo Khổng.

Confucianism (n): Đạo Khổng—Đạo Nho—The system of morality growing out of the teachings of the Chinese philosopher Confucius, which stressed on filiality, respect for the elderly, loyalty, propriety, faith, justice, decency and shame. Confucius (557-479) was born in the state of Lu. He lived in the time when the moral and cultural tradition of Chou were in rapid decline. In attempting to uphold the Chou culture, he taught poetry, history, ceremonies and music to about 3,000 disciples. He was the first Chinese Great Educator that Chinese people still give him the title “Master of Ten Thousand Years.” However, Confucianism and Buddhism are totally different. Confucianism emphasizes on the ideas of family and society. Confucianism emphasizes on teaching children to grow up, to get married, to bear children and grandchildren, to continue the family line, to be a productive member in society. In contrast, Buddhism is founded on the essence of ‘abandoning worldly ways,’ to leave home, to detach from family, parents, wife, husband, children, relatives, friends, etc. Therefore, Confucian scholars considered Buddhism as wicked and false teachings. That was why when Buddhism was first introduced into China, it was strongly opposed by Confucian scholars—Hệ thống luân lý đạo đức thoát thai từ giáo lý của Đức Khổng Phu Tử, nhấn mạnh về lòng hiếu, đễ, trung, lễ, tín, công bằng, liêm sỉ. Khổng Tử sanh vào khoảng năm 557-479 trước Tây lịch, người nước Lỗ. Ông sống vào thời luân lý và văn hóa của Nhà Châu đang suy vi, nên đã cố gắng tìm cách chấn hưng; ông dạy 3.000 đệ tử về thi, sử, lễ và nhạc. Ông là nhà giáo dục vĩ đại của Trung quốc và được người hiện đời gọi ông là “Vạn Thế Sư Biểu.” Tuy nhiên, đạo Khổng và đạo Phật

hoàn toàn khác biệt nhau. Đạo Khổng chỉ nặng về gia đình và xã hội, con cái lớn lên lập gia đình, lấy vợ gả chồng, rồi sanh con đẻ cháu nối dõi tông đường, thờ vua giúp nước, vân vân. Ngược lại, đạo Phật thì chủ trương việc xuất gia, rời bỏ gia đình cha mẹ, vợ con, và lục thân quyến thuộc mà đi tu. Cho nên lúc khởi đầu các học giả Khổng học, khi chưa hiểu thấu suốt về đạo Phật, cho rằng đạo Phật là tà giáo ngoại đạo, bỏ cha mẹ, vợ con, phá hoại nền tảng gia đình và xã hội, bất trung bất hiếu. Vì thế mà khi đạo Phật mới được đưa vào Trung Quốc đã bị các học giả Khổng giáo quyết liệt chống đối.

Confucianist scholar: Học giả Khổng giáo.

Confucius: Một nhà triết học Trung Hoa thời cổ (khoảng gần 3000 năm về trước), người đã dạy dân về kính hiếu với cha mẹ và trung thành với vua chúa—An ancient Chinese Philosopher (approximately 3000 years ago) who taught people to practice love and respect toward their parents and to be loyal to King.

Confucius and Mencius: Khổng Mạnh.

Confused:

- 1) Dull: Hôn muội.
- 2) Mixed up: Lẫn lộn.

Confused death: Chết trong mê loạn—Người ác phá giới, chết một cách mê loạn khi mệnh chung. Đây là một trong năm điều nguy hiểm cho người ác phá giới—At the end of his life, he dies confused. This is one of the five dangers to the immoral through lapsing from morality (bad morality or failure in morality)—See Five dangers to the immoral through lapsing from morality.

Confused goodness: Loạn Thiện—To disturb the good—The confused goodness of those who worship, etc., with divided mind—Chúng sanh trong cõi dục giới đem tâm tán loạn làm thiện căn lễ Phật, tụng kinh.

Confused knowledge: Dull knowledge—Hôn thức.

Confused mind: Disorderly mind—Perturbed mind—Loạn tâm (tâm niệm tán loạn, không trụ một nơi).

Confused thoughts: Tán Loạn—Scattered mind—See Six sins that smother the six paramitas or the pure mind.

Confused vision: Deceptive vision—Illusive vision—Huyễn.

Confusion (n): Rắc rối.

Confusion of thought: Tư duy tán loạn—See Five senses of mental distraction.

Confusion through multiplicity of duties: Trần sa—Rối loạn vì trách vụ tư bề.

Confute: Biện luận.

Congee: Cháo—There are eight kinds of congee, or gruel served by the citizens to the Buddha and his disciples when in retreat in the bamboo grove of Kasi—Có tám loại cháo mà người ta có thể cúng dường cho Phật và giáo đoàn khi các ngài đang an cư kiết hạ trong tịnh xá Trúc Lâm—See Eight kinds of congee.

Congenial (a): Có cùng tính chất.

Congenial atmosphere: Không khí thân mật.

Congenital (a): Prakrtja (skt)—Thuộc về thiên phú—Bẩm sinh—Inborn—Innate.

Congestion is always followed by decongestion: Hết cơn bĩ cực đến hồi thời lai (Tắc cực tất thông).

Congratulate (v): Ca tụng—To praise—To compliment—To commend.

Congratulate oneself: Tự khen (mừng).

Congregate (v): Nhóm họp.

Congregation (n): An assembly for instruction—Giáo hội.

Congregation authority: Giáo quyền—Quyền uy của giáo hội.

Congregation of the faithful: Đoàn thể Phật tử thuần thành.

Conjecture (n): Sự phỏng đoán.

Conjurer: Illusionist—Ảo sư.

Conjuring tricks: Methods of Bodhisattva's transformation—Ảo pháp.

Connaturality (n): Sự đồng bản tánh.

Connected with someone: Giao tiếp với ai.

Connection of cause and effect: The law of karma—Nhân quả báo ứng (nghiệp lực).

Connexion (n) Sự nối kết.

Connotation (n): Sự hàm súc, sự rộng nghĩa.

Conquer (v): Chế ngự—To conquer others is not difficult. To conquer oneself is more difficult: Chế

ngự người khác xem ra còn dễ hơn chế ngự lấy chính mình.

Conquered: Bị chế ngự.

Conquering army: Prasenajit (skt)—Thắng Quân—Conqueror of an army; king of Kosala and patron of sakyamuni—Vua Ba Tư Nặc của xứ Kosala, người hộ trì Phật pháp đắc lực trong thời Đức Phật còn tại thế. **See Prasenajit.

Conquering of demons: Hàng phục ma quân—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten purposes of conquering of demons—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười mục đích thị hiện hàng ma của chư Đại Bồ Tát—See Ten purposes of conquering of demons.

Conquering tolerance: Self-control tolerance, one of the five kinds of Paramita Tolerance or five stages of Bodhisattva-ksanti, patience or endurance—Phục nhẫn hay điều phục nhẫn, một trong năm loại nhẫn nhục Ba La Mật—See Five kinds of paramita tolerance.

Conqueror (n): Jina (skt & p)—Người chế ngự—Buddhas are conquerors or victors because they have conquered their own passions and they have defeated the forces of fear, greed, hatred, confusion. They have conquered the armies of maras. This is one of the most common epithets of the Buddha, which indicates that he has triumphed over the factors that bind ordinary beings to continued the cycle of birth, death and rebirth, such as anger, desire, and obscuration, etc.—Chư Phật là những bậc chế ngự hay bậc chiến thắng vì các Ngài đã chế ngự những dục vọng của chính mình và đã đánh bại những thế lực của sợ hãi, tham, sân, và si. Các Ngài đã chế ngự đội ma quân Đây là một trong những danh hiệu thông dụng nhất của Đức Phật, chỉ rằng Đức Phật đã chiến thắng vẻ vang những yếu tố trói buộc phạm nhân vào vòng sanh tử luân hồi như sân hận, tham dục, và si mê, vân vân.

Conqueror in the Battle: An epithet of the Buddha—Bậc Thắng giả, một danh hiệu của Đức Phật.

Conqueror of discontent and delight: Nhiếp phục lạc và bất lạc—One becomes a conqueror of discontent and delight, and discontent does not conquer oneself; one abides overcoming

discontent whenever it arises—Lạc bất lạc được nhiếp phục, và bất lạc không nhiếp phục vị ấy, và vị ấy sống luôn luôn nhiếp phục bất lạc được khởi lên; khiếp đảm sợ hãi được nhiếp phục, và khiếp đảm sợ hãi không nhiếp phục được vị ấy, và vị ấy luôn luôn nhiếp phục khiếp đảm sợ hãi được khởi lên—See Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.

Conqueror of fear and dread: Nhiếp phục lo âu sợ hãi—One becomes a conqueror of fear and dread, and fear and dread do not conquer oneself; one abides overcoming fear and dread whenever they arise—Vị ấy kham nhẫn được lạnh, nóng, đói, khát, sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, mặt trời, các loài rắn rết, các cách nói khó chịu, khó chấp nhận—See Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.

Conquest (n): Chinh phục—Sự chiến thắng.

Consanguine (a): Cùng chung huyết thống.

Consanguineous (a): See Consanguine.

Consanguineousness (n): Huyết tộc—Consanguinity.

Consanguinity (n): See Consanguineous-ness.

Conscience (n): Lương tâm—Lương tri—Ý thức—See Vijnana.

1) Bad conscience: Lương tâm áy náy.

2) Branded conscience: Tán tận lương tâm.

3) Correct conscience: Lương tâm ngay thẳng.

4) Doubtful conscience: Lương tâm hoài nghi.

5) Erroneous conscience: Lương tâm sai lệch.

Conscience of humanity: Lương tâm nhân loại.

Conscienceless (a): Vô lương tâm.

Consciencelessness: Vô Tâm—See Ten kinds of afflictions.

Conscientious (a): Có lương tâm.

Conscientization (n): Ý thức hóa.

Conscious (a): Có ý thức.

Conscious beings: Chúng sanh—Living beings—Living creatures—Sentient beings—See Sattva and Nine realities.

Conscious knowledge that the Buddhas of past, present and future: Trí tùy giác tam thế chư Phật—See Ten kinds of conscious knowledge.

Conscious knowledge of the inconceivability of all realms of sentient beings: Trí tùy giác

tất cả chúng sanh bất tư nghi—See Ten kinds of conscious knowledge.

Conscious knowledge of the infinite differentiations of all worlds: Trí tùy giác tất cả thế giới vô lượng sai biệt—See Ten kinds of conscious knowledge.

Conscious knowledge of the infinite undertakings and vows: Trí tùy giác tất cả Như Lai vô lượng hạnh nguyện—See Ten kinds of conscious knowledge.

Conscious knowledge of all things: Trí tùy giác tất cả pháp—See Ten kinds of conscious knowledge.

Conscious knowledge of the ultimacy of all realms of space: Trí tùy giác tất cả hư không giới rốt ráo—See Ten kinds of conscious knowledge.

Conscious knowledge of the vastness of all spheres of reality: Trí tùy giác tất cả pháp giới rộng lớn—See Ten kinds of conscious knowledge.

Conscious knowledge of all worlds entering the past: Trí tùy giác tất cả thế giới nhập quá khứ thế—See Ten kinds of conscious knowledge.

Conscious knowledge of all worlds entering the future: Trí tùy giác tất cả thế giới nhập vị lai thế—See Ten kinds of conscious knowledge.

Conscious knowledge of all worlds entering the present: Trí tùy giác tất cả thế giới nhập hiện tại thế—See Ten kinds of conscious knowledge.

Conscious and tainting environment to produce all phenomene: Vô minh nhiễm duyên.

Consciousness (n) Vinnana (p)—Vijnana (skt)—Hồn—Thần Thức—Thức uẩn—Ý thức—Another name for “Consciousness.” Hinayana considered the six kinds of consciousness as “Vijnana.” Mahayana considered the eight kinds of consciousness as “Vijnana.” Externalists considered “vijnana” as a soul—“Hồn Thần” là tên gọi khác của tâm thức. Tiểu Thừa lập ra sáu thức, Đại Thừa lập ra tám thức này đối với nhục thể gọi là “hồn thần,” mà ngoại đạo gọi là “linh hồn”—See Mind and Vijnana.

(I) Categories of consciousness:

1) Semi-consciousness: Nửa tỉnh nửa mê.

2) The eight pariñāna, or kinds of cognition, perception, or consciousness: Tám thức—See Eight consciousnesses.

(II) See Two consciousnesses.

(III) Theo kinh Lăng Già, có ba loại thức—According to the Lankavatara Sutra, there are three states of mind or consciousness—Three kinds of perception—See Three kinds of perception.

(IV) Catubbidha-citta (p)—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có bốn loại tâm vương—According to the Abhidharma, there are four classes of consciousness—See Four classes of consciousness.

(V) According to the Abhidharma, there are five kinds of path consciousness—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, có năm loại đạo tâm—See Five Aggregations, and Five kinds of path of consciousness.

(VI) Pancavijnana (skt)—The five senses of consciousness or five pariñānas, perceptions or cognitions; ordinarily those arising from the five senses form, sound, smell, taste, touch—Năm thức hay tâm thức dựa vào mắt, tai, mũi, lưỡi và thân mà sinh và duyên vào năm cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc—See Five kinds of consciousness.

(VII) Six conceptions (consciousnesses)—The perceptions and discernings of the six organs of sense—See Six Consciousnesses.

(VIII) Ý thức xảy ra khi giác quan tiếp xúc với đối tượng bên ngoài—Seven consciousness—Consciousness refers to the perception or discernment which occurs when our sense organs make contact with their respective objects—See Seven consciousnesses.

(IX) Eightfold Consciousness being classified according to joy, equanimity, knowledge, and prompting—See Eightfold consciousness being classified according to joy, equanimity, knowledge and prompting.

(X) Sự nhận thức hay nhận biết—There are nine kinds of cognition or consciousness (Vijnana)—Có chín loại ý thức—See Nine kinds of consciousness.

(XI) According to the Abhidharma, there are twenty-four Sense-Sphere Beautiful Consciousnesses—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận

(Vi Diệu Pháp), có hai mươi bốn tâm đẹp—
See Twenty-four sense-sphere beautiful
minds.

(XII) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương
Yếu Triết Học Phật Giáo, Pháp Tướng Tông
chủ trương mỗi thức có bốn phần với bản chất
liên đới—According to Prof. Junjiro Takakusu
in “The Essentials of Buddhist Philosophy,”
the Dharmalakṣaṇa School believes that each
of the consciousness has four functional
divisions of interdependent nature—See Four
functional divisions of consciousness.

(XIII) Consciousness or Mind. This is
consciousness itself. Though one, it naturally
functions in five ways corresponding to the
five sense-organs—Một pháp, đôi khi được
chia thành năm pháp tương ứng với năm
căn—See Seventy-five dharmas of the
Abhidharma Kosa.

(XIV) Thức Thực—See Four kinds of food (B).

** See Six consciousnesses, Eight
consciousnesses, and Twelve conditions of
cause and effect.

Consciousness aggregate subject to clinging:

Thức Thủ Uẩn—See Five Aggregates of Clinging
or grasping.

Consciousness of Cognition: Tướng Thức
Trú— See Four stations of consciousness.

**Consciousness of covering the inferior and
manifesting the superior:** Ẩn Liệt Hiện Thắng
Thức—The fourth of the five levels of the
apprehension of the principle of consciousness-
only. In this level there is a covering of those of
the distinctive mental faculty elements which are
considered inferior, and a manifestation of the
mind’s basic functioning—Cấp độ thứ tư trong
năm cấp độ của Duy Thức Học. Trong cấp độ
này, những tâm sở xấu được che đậy và tâm
vương tốt được hiển lộ ra.

Consciousness is finite: Thức hữu biên—See
Sixty-two views.

Consciousness is both finite and infinite:
Thức cả hữu lẫn vô biên—See Sixty-two views.

Consciousness is gone: Thức như khứ—See
Sixty-two views.

Consciousness is both gone and not gone:
Thức như khứ chẳng như khứ—See Sixty-two
views.

Consciousness of the hearing: Nhĩ Thức—See
Eight consciousnesses and Nine kinds of
consciousness.

Consciousness is impermanent: Thức là vô
thường—See Sixty-two views.

Consciousness is infinite:

1) Thức vô biên—See Sixty-two views.

2) Tâm Hành Thiền trong Thức Vô Biên Xứ—
Functional consciousness pertaining to the
base of infinite consciousness, one of the
twelve kinds of Immaterial-Sphere
Consciousness—See Twelve kinds of
Immaterial-Sphere Consciousness.

Consciousness of infinite space: Tâm Thiền
Hành trong Không Vô Biên Xứ—Functional
consciousness pertaining to the base of infinite
space, one of the twelve kinds of Immaterial-
Sphere Consciousness—See Twelve kinds of
Immaterial-Sphere Consciousness.

**Consciousness of like and dislike arising
from mental conditions:** Trí Tướng—Ý thức do
cảnh giới mê chấp mà chẳng biết đó là huyễn giả
lại sanh tâm thích hay không thích khởi lên từ
trạng thái tinh thần—See Six coarser stages.

Consciousness of manas: Mạt Na Thức—A Đà
Na Thức—Ý căn—See Eight consciousnesses and
Nine kinds of consciousness.

Consciousness of the mental perception: A
Lại Da Thức—Tàng thức—See Nine kinds of
consciousness.

Consciousness of the mind: Ý Thức—See
Eight consciousnesses and Nine kinds of
consciousness.

Consciousness is neither finite nor infinite:
Thức phi hữu phi vô biên—See Sixty-two views.

Consciousness is neither gone nor not gone:
Thức phi như khứ phi chẳng như khứ—See Sixty-
two views.

**Consciousness of neither perception nor
non-perception:** Tâm Thiền Hành trong Phi
Tướng Phi Phi Tướng Xứ—Functional
consciousness pertaining to the base of neither
perception nor non-perception, one of the twelve

kinds of Immaterial-Sphere Consciousness—See Twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness.

Consciousness is neither permanent nor impermanent: Thức là phi thường phi vô thường—See Sixty-two views.

Consciousness is not gone: Thức chẳng như khứ—See Sixty-two views.

Consciousness of nothingness: Tâm Thiền Hành trong Vô Sở Hữu Xứ—Functional consciousness pertaining to the base of nothingness, one of the twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness—See Twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness.

Consciousness-only: Vijñānavāda or Yogācāra (skt)—Duy thức.

Consciousness-only school: Pháp Tướng Tông—See Dharmalakṣaṇa.

Consciousness of pain and pleasure resulting from the knowledge or consciousness, causing continuous responsive memory: Tướng Tục Tướng—Dựa vào sự phân biệt của trí tướng mà có ý thức về khổ lạc (đau khổ và vui sướng)—See Six coarser stages.

Consciousness is permanent: Thức là thường—See Sixty-two views.

Consciousness is both permanent and impermanent: Thức là cả thường lẫn vô thường—See Sixty-two views.

Consciousness of phenomenon: Sắc Thức Trú—See Four stations of consciousness.

Consciousness of reaction: Hành Thức Trú—See Four stations of consciousness.

Consciousness of receptivity: Thọ Thức Trú—See Four stations of consciousness.

Consciousness of the sight: Nhân Thức—See Eight consciousnesses and Nine kinds of consciousness.

Consciousness of the smelling: Tỷ Thức—See Eight consciousnesses and Nine kinds of consciousness.

Consciousness of the tasting: Thiệt Thức—See Eight consciousnesses and Nine kinds of consciousness.

Consciousness of touch: Thân Thức—See Eight consciousnesses and Nine kinds of consciousness.

Consecrate (v): Cung hiến.

Consecrate someone a title: Phong tước cho ai—Hui Neng was consecrated the Sixth Patriarch of the Chinese Zen Sect—Huệ Năng được phong làm Lục Tổ Thiền Tông Trung Hoa.

Consecration (n): Sự tận hiến.

Consecration of the Buddha statue: Lễ An Vị Phật.

Consensus (n): Sự đồng ý.

Consent (v): Bằng lòng—To content—To be content.

Consequence (n): Hậu quả—Effect—Fruit—Result—Retribution—Reward—There are three consequences associated with the causes for a child to be born into a certain family—Có ba quả báo và bốn nhân khiến cho đứa trẻ sanh vào một gia đình nào đó—See Retribution, Recompenses, Three recompenses, and Seven unavoidable.

Consequences or cause and effect are unavoidable: Như duyên chẳng tránh được—See Seven unavoidable.

Consequence of deeds done in former existence: Túc Báo (quả báo cảm ứng từ nghiệp nhân ở đời trước, hay hậu quả của những hành động trong tiền kiếp).

Consequences of one's own actions: Hậu quả của những hành động do chính mình làm ra—According to the law of cause and effect in Buddhism, a man must bear the consequences of his own actions—Ai làm việc gì phải chịu hậu quả của hành vi đó (Nhất nhân tác sự, nhất nhân đương) theo đúng luật nhân quả của nhà Phật.

Consequences of past deeds: Reward-fruit—Báo quả.

Consequences of one's previous life: Quả Báo—See Retribution.

Consequences of one's previous life in four forms of the present life: Quả Báo Tứ Tướng—See Four forms of retribution.

Consequent activity with all the variety of deeds: Khởi Nghiệp Tướng—Hậu quả của các thứ nghiệp thiện ác—See Six coarser stages.

Consequent afflictions: Tùy Phiền Não—Tùy Hoặc—Sequent, or associated klesa-trials, or evils, either all of them as always dogging the foot-steps. Consequent afflictions resulting or arising from the fundamental afflictions, in contrast with afflictions arising from the six senses—Phiền não khởi lên bởi phiền não căn bản, đối lại với phiền não căn bản khởi lên từ lục căn. ** See Two kinds of affliction.

Consequent klesas: Tùy phiền não (khởi lên từ căn bản phiền não)—See Consequent afflictions, and Two kinds of affliction (A).

Consequent necessity: Tính tất yếu của hậu quả.

Conservation (n): Sự bảo tồn—Sự bảo thủ.

Conservatism (n): Chủ nghĩa bảo thủ.

Conservative (a): Bảo thủ.

Conserve (v): Bảo thủ—Giữ gìn—To guard—To preserve—To maintain.

Conserve one's energies: Bảo tồn năng lượng—A Bhiksu or Bhiksuni should always find the way to conserve the three energies: sexual, breath and spirit—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên luôn tìm cách bảo tồn ba thứ năng lượng của mình là tinh, khí và thần.

Consider carefully: Cân nhắc kỹ lưỡng—To deliberate.

Consideration (n): Sự nhận định—Remark—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten considerations when Buddhas have done their Buddha-work, they manifest final extinction. These are ten points of consideration because of which the Buddhas manifest ultimate extinction in nirvana—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười nghĩa mà chư Như Lai quán sát khi đã thực hành xong Phật sự. Các Đức Như Lai vì quán sát mười nghĩa này nên thị hiện nhập Niết bàn—See Ten points of consideration when Buddhas have done their Buddha-work.

Consideration for others: Tôn trọng người khác

Considering what is impure to be pure: Bất tịnh mà cho là tịnh—See Four inverted (wrong) views.

Considering and planting roots of goodness: Quán sát và gieo trồng những căn lành—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Considering what is really impermanence to be permanence: Vô thường mà cho là thường hằng—See Four inverted (wrong) views.

Considering what is really non-ego to be self-ego: Vô ngã mà cho là tự ngã—See Four inverted (wrong) views.

Considering what is really suffering to be joy: Khổ mà cho là lạc—See Four inverted (wrong) views.

Consistently: Thường hay.

Consolation (n): Sự an ủi—Comfort—Solace—Words of consolation.

Console (v): An ủi—To comfort.

Consort of the Water-deva: Thủy Thiên Phi—Represented on his left—Người phi của Thủy Thiên bên cánh trái.

Conspiracy (n): Âm mưu—Plot—Scheme.

Constant (a):

- 1) Continuous—Perseverance—Persistence—Hằng hữu—Liên tục.
- 2) Endless—Without ceasing—Unceasing—Perpetual—Everlasting—Bất đoạn.
- 3) Unchanging—Invatiable—Bất biến.
- 4) Unshakable—Unmovable—Bất chuyển.

Constant change: Thay đổi không ngừng—Luôn luôn thay đổi.

Constant companions of the Buddha: Thường Tùy Chúng—The twelve hundred and fifty Arhats who constantly accompanied the Buddha after He turned the Wheel of Dharma. They were Bodhisattvas belonging to the Dharmakaya, who just manifested themselves as monastic disciples of the Buddha to help the Buddha to spread His Teachings—Một ngàn hai trăm năm chục vị A La Hán thường đi theo Phật sau khi Ngài chuyển Pháp Luân. Đây là các bậc Pháp Thân Đại Sĩ, bậc Bồ Tát đã chứng được Pháp Thân nhưng thị hiện ra làm thanh vân, theo giúp Đức Phật hoằng dương Phật Pháp—See Twelve hundred and fifty Bhiksus.

Constant effort: Virya-sambodhyanga (skt)—Viriya (p)—Tinh Tấn Giác Chi—See Seven Bodhyangas.

Constant and eternal light: Thường quang—See Two kinds of light (C).

Constant halo from the bodies of Buddhas: Thường quang—Ánh quang minh thường xuyên phát ra từ thân của chư Phật—See Dual lights (B).

Constant interaction: Continuous stream of latent predisposition—Lưu chú sinh—See Three causes of the rise of the passions or illusions.

Constant light: Eternal light—Thường quang—See Two kinds of light (C).

Constantly (adv): Aksaya (skt)—Continuously—Non-decaying—Một cách liên tục—Thường hằng.

Constantly abiding: Nitya (skt)—Joju (jap)—Eternal existence—Thường trụ.

Constantly doing: Thường hành.

Constantly murmuring: Nói thầm liên tục.

Constantly Walking Samadhi: Pratyutpanna Samadhi (skt)—Bát Chu Tam Muội—When practicing this samadhi, the cultivator has three powers to assist him: the power of Amitabha Buddha, the power of the samadhi and the power of his own virtues. The unit of practice of this samadhi should be ninety days. In that span of time, day and night the practitioner just stands or walks around, visualizing Amitabha Buddha appearing as a body standing on the practitioner's crown, replete with the thirty-two auspicious marks and the eighty beautiful characteristics. He may also recite Amitabha Buddha's name continuously, while constantly visualizing Him. When practice is perfected, the cultivator, in samadhi, can see Amitabh Buddha and the Buddhas of the ten directions standing in front of him, praising and encouraging him. Pratyupanna is also called the "Constantly Walking Samadhi." As the practitioner walks, each step, each word is inseparable from the name of Amitabha Buddha. His body, speech and mind are always practicing Buddha Recitation without interruption, like a continuous flow of water. This method brings very lofty benefits, but only those of high capacity have the endurance to practice it. Those of limited or moderate capacities or lacking in energy cannot pursue this difficult practice—Bát Chu có nghĩa là

"Phật lập." Hành trì môn tam muội này có ba oai lực phù trợ: Oai lực của Phật, oai lực của pháp tam muội, và oai lực công đức của người tu. Khi thực hành Bát Chu Tam Muội, phải lấy chín mươi ngày làm một định kỳ. Trong thời gian ấy, ngày đêm hành giả chỉ đứng hoặc đi, tưởng Đức Phật A Di Đà hiện thân đứng trên đỉnh mình đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp; hay miệng thường niệm danh hiệu Phật, tâm thường tưởng Phật không xen hở. Khi công thành trong tam muội hành giả thấy Đức Phật A Di Đà và chư Phật mười phương hiện ra đứng trước mình khuyến tấn khen ngợi. Bát Chu Tam Muội cũng gọi là "Thường Hành Đạo." Người tu khi đi, mỗi bước mỗi tiếng đều không rời danh hiệu Phật, ba nghiệp hành trì không gián đoạn như dòng nước chảy. Pháp này công đức rất cao, song chỉ bậc thượng căn mới kham tu trì, hạng người trung hạ và tinh lực yếu kém không thể thực hành nổi—See Four kinds of samadhi.

Constellations' irregular: Unlucky stars—Nạn bởi các vì sao lỗi độ—See Seven calamities (A).

Constituent (n): Sự cấu tạo.

Constitution (n)—Hiến pháp—Sự kiến lập—Sự thiết lập.

Constitutive (a): Thuộc về cấu trúc—Thuộc về hiến pháp.

Constrain (v): Buộc—To oblige—To force—To bind—To compel.

Constraining to goodness: Constructive goodness—Tác trì (làm những điều lành)—See Two modes of practices (A).

Constraints of karma: Nghiệp Ách—Nghiệp phạm—Restricted conditions now as resulting from previous life—Những tai ách đời này là hậu quả của nghiệp gây tạo trong đời trước.

Construction by mutual penetration of minute and abstruse matters: Vi Tế Tương Dung An Lập Môn—See Ten profound theories.

Construction and protection of the Buddhist Sangha: Xây dựng và bảo vệ Tăng Già.

Constructive goodness: Constraining to goodness—Tác trì (làm những điều lành)—See Two modes of practices (A).

Constructive purpose: Mục tiêu xây dựng.

Consubstantial (a): Đồng chất—Đồng thể.

Consubstantiality (n): Tính đồng thể hay đồng tính.

Consubstantiate (v): Làm cho đồng tính.

Consult a Buddhist monk: Tham vấn với một tu sĩ Phật giáo.

Consultation: (n): Trao đổi ý kiến.

Consumation of life: Ayuksaya (skt)—Tận thọ.

Contact (v): Tiếp xúc—Xúc (một trong thập nhị nhân duyên)—Touch.

1) Phassa-kaya (p): According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of contacts—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu xúc thân—See Six groups of contacts.

2) Sparsha (skt): Xúc (sau khi chú tâm vào việc gì, người ta có khuynh hướng tiếp xúc với nó)—After paying attention on something, one has a tendency to want to come in contact with it—See Twelve conditions of cause and effect, and Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

3) Phasso (p)—Xúc—See Fifty-two mental states.

4) Xúc Thực—See Four kinds of food (B).

Contain much that is suggestive: Hàm súc.

Contain oneself: Keep oneself under control—Tự kiềm chế.

Containing all appropriate means: Phương tiện đại trí phong luân—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (9).

Contaminate: Pollute—Nhiễm.

Contaminated by bad customs: Polluted by bad habits—Nhiễm tập—Nhiễm trước do bởi những thói quen hay tập quán.

Contaminated evil world: Trước ác xứ—The present contaminated evil world, which is dominated by the five turbidities and the ten evil deeds—Cõi Ta Bà thế giới, nơi hoành hành của ngũ trước và thập ác. **See Five kinds of turbidity.

Contaminated food: Unclean food—Uế Thực—Thức ăn bất tịnh ô uế như thức ăn còn thừa lại, hay thức ăn mà người bệnh đã ăn—Food that is left over, or used by the sick.

Contaminated karma: Trước nghiệp—That produced by desire—Nghiệp uế trước sản sanh bởi dục vọng.

Contaminated mind: Polluted mind—Nhiễm Tâm—A mind contaminated with desire or sexual passion—Tâm nhiễm trước bởi ái trước và dâm dục.

Contaminating influenced by desire: Tainting—Dục nhiễm.

Contamination of desire: Poison of desire—Tham trước—Sự nhiễm uế của tham dục.

1) The poison of desire, one of the three poisons: Chất độc của tham dục, một trong tam độc.

2) The poison of desire or love which harms devotion to Buddhist practices—Độc dục hay ái độc làm tổn hại cho việc tu hành Phật pháp.

Contamination of illusion: Taints of delusion—Hoặc nhiễm.

Contemn (v): Rẻ rúng—To scorn—To disregard.

Contemplate (v): Vipasyana or Vidarsana (skt)—Meditate (study, look into, examine) on something—Think about something deeply—Practice mental development—Quán hay suy tư sâu sắc về cái gì—Quán xét—Tham thiền.

Contemplate and act as a Buddha: Quán Hành Tứ Pháp—The third of the six stages of Bodhisattva developments. Any Bodhisattva or disciples who have attained to the fifth stage of Bodhisattvahood—Quán và hành như Phật. Đây là giai đoạn thứ ba của Lục Tứ Pháp. Vị Bồ Tát đã đạt được ngũ phẩm Phật Địa.

Contemplate Amitabha Buddha in the mind and repeat his name: Quán tưởng niệm Phật.

Contemplate on a bloated corpse: Vyadhmatasamjna (skt)—Quán xác sinh lên (tưởng thấy vừa mới chết và bắt đầu sinh lên)—See Nine types of meditation on corpse.

Contemplate on blood leaking out from a corpse: Vilohitakas (skt)—Quán xác rỉ máu (tưởng thấy sinh bấy nước rã và rỉ máu)—See Nine types of meditation on corpse.

Contemplate on the bones reduced to ashes: Vidagdhakas (skt)—Quán tro còn lại (tưởng xương tiêu diệt theo thời gian, nay chỉ còn tro lại)

một nhúm tro)—See Nine types of meditation on corpse.

Contemplate upon Buddha: To meditate upon Buddha—Quán Phật—Quán Tưởng Niệm Phật—Quán niệm hồng danh của Phật—To contemplate Buddha, especially Amitabha, in the mind and repeat his name silently, in contrast with repeating his name loudly. According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Twelve, Seeing Aksobhya Buddha, the Buddha asked Vimalakirti: “You spoke of coming here to see the Tathagata, but how do you see Him impartially?”—Quán tưởng Đức Phật A Di Đà mà niệm thầm hồng danh ngài, đối lại với niệm ra bằng lời. Theo Kinh Duy Ma Cật, chương mười hai, phẩm Thấy Phật A Súc, Đức Thế Tôn hỏi Duy Ma Cật rằng: “Ông nói ông muốn đến đây để thấy Như Lai thì lấy chi quán sát?”

* Vimalakirti replied: “Seeing reality in one’s body is how to see the Buddha. I see the Tathagata did not come in the past, will not go in the future, and does not stay in the present. The Tathagata is seen neither in form (rupa, the first aggregate) nor in the extinction of form nor in the underlying nature of form. Neither is He seen in responsiveness (vedana), conception (sanjna), discrimination (samskara) and consciousness (vijnana) (i.e. the four other aggregates), their extinction and their underlying natures. The Tathagata is not created by the four elements (earth, water, fire and air), for He is (immaterial) like space. He does not come from the union of the six entrances (i.e. the six sense organs) for He is beyond eye, ear, nose, tongue, body and intellect. He is beyond the three worlds (of desire, form and formlessness) for He is free from the three defilements (desire, hate and stupidity). He is in line with the three gates to nirvana and has achieved the three states of enlightenment (or three insights) which do not differ from (the underlying nature of) unenlightenment. He is neither unity nor diversity, neither selfness nor otherness, neither form nor formlessness, neither on this shore (of enlightenment) nor in mid-stream when converting living beings. He looks into the nirvanic condition (of stillness and extinction of worldly existence)

but does not dwell in its permanent extinction. He is neither this nor that and cannot be revealed by these two extremes. He cannot be known by intellect or perceived by consciousness. He is neither bright nor obscure. He is nameless and formless, being neither strong nor weak, neither clean nor unclean, neither in a given place nor outside of it, and neither mundane nor supramundane. He can neither be pointed out nor spoken of. He is neither charitable nor selfish; he neither keeps nor breaks the precepts; is beyond patience and anger, diligence and remissness, stillness and disturbance. He is neither intelligent nor stupid, and neither honest nor deceitful. He neither comes nor goes and neither enters nor leaves. He is beyond the paths of word and speech. He is neither the field of blessedness nor its opposite, neither worthy nor unworthy of worship and offerings. He can be neither seized nor released and is beyond ‘is’ and ‘is not’. He is equal to reality and to the nature of Dharma (Dharmata) and cannot be designated and estimated, for he is beyond figuring and measuring. He is neither large nor small, is neither visible nor audible, can neither be felt nor known, is free from all ties and bondage, is equal to the All-knowledge and to the (underlying) nature of all living beings, and cannot be differentiated from all things. He is beyond gain and loss, free from defilement and troubles (klesa), beyond creating and giving rise (to anything), beyond birth and death, beyond fear and worry, beyond like and dislike, and beyond existence in the past, future and present. He cannot be revealed by word, speech, discerning and pointing: “World Honoured One, the body of the Tathagata being such, seeing Him as above-mentioned is correct whereas seeing Him otherwise is wrong.”—Duy Ma Cật thưa: “Như con quán thực tướng của thân, thân Phật cũng thế. Con quán Như Lai đời trước không đến, đời sau không đi, hiện tại không ở; không quán sắc, không quán sắc như, không quán sắc tánh; không quán thọ, tưởng, hành, thức, không quán thức như, không quán thức

tánh; không phải tứ đại sinh, cũng không như hư không; sáu nhập không tích tập, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm đã vượt qua; không ở ba cõi, đã lìa ba cấu; thuận ba môn giải thoát; có đủ ba minh, cùng ngang vô minh, không một tướng, không khác tướng, không có tự tướng, không có tha tướng, không phải không tướng, không phải chấp tướng; không bờ bên này, không bờ bên kia, không giữa dòng mà hóa độ chúng sanh; quán tịch diệt cũng không diệt hẳn; không đây, không kia, không nương nơi đây, không nương nơi kia; không thể dùng trí mà hiểu được, không thể dùng thức mà biết được; không tối không sáng; không danh không tướng; không mạnh không yếu; không phải sạch không phải nhơ; không ở phương sở, không lìa phương sở; không phải hữu vi, không phải vô vi; không bày không nói; không bố thí, không bôn xén; không giữ giới, không phạm giới; không nhẫn không giận; không tinh tấn không giải đãi; không định không loạn; không trí không ngu; không thực không dối; không đến không đi; không ra không vào; bất đường nói năng; không phải phước điền, không phải không phước điền; không phải xứng cúng dường, không phải không xứng cúng dường; không phải thủ, không phải xả; không phải có tướng, không phải không tướng; đồng với chân tế bình đẳng như pháp tánh; không thể cân, không thể lường, qua các sự cân lường, không lớn không nhỏ; không phải thấy, không phải nghe, không phải giác, không phải tri; lìa các kiết phước, bình đẳng các trí, đồng với chúng sanh; đối các pháp không phân biệt; tất cả không tổn thất, không trước không nào, không tác không khởi, không sanh không diệt, không sợ không lo, không mừng không chán, không đã có, không sẽ có, không hiện có, không thể lấy tất cả lời nói phân biệt chỉ bày được. Bạch Thế Tôn! Thân Như Lai như thế, con quán cũng thế, nếu người nào quán theo đây gọi là chánh quán, quán khác gọi là tà quán.”

Contemplate all Buddha teachings: Rốt ráo tư duy tất cả Phật pháp—See Ten ultimate great tasks of Great Enlightening Beings.

Contemplate on the characterisitic marks of a Buddha: Quán Phật Tam Muội—Nhứt tâm quán tướng mạo hình sắc của Phật (thành tựu được tam muội này thì thấy Phật hiện đến).

Contemplate on a corpse changing color to dark purple: Vinilakas (skt)— Quán xác đổi sắc bầm tím (tướng thân chết đổi sắc bầm xanh tím)— See Nine types of meditation on corpse.

Contemplate on a corpse covered with pus: Vipuyakas (skt)—Quán xác bị phủ đầy máu mủ (tướng thân chết sinh lên đầy đầy máu mủ và sấp rã)—See Nine types of meditation on corpse.

Contemplate on a corpse in decomposition: Asubha-bhavana (skt)—Quán thân chết đang trên tiến trình hủy hoại—See Nine types of meditation on corpse.

Contemplate on a corpse that torn apart by wild birds and wild beasts: Vikhaditakas (skt)—Quán xác bị thú ăn (tướng thân rã ra từng khúc, làm môi cho chim thú)—See Nine types of meditation on corpse.

Contemplate on a decaying corpse: Vipadumakas (skt)—Quán xác rút nhỏ lại (tướng thân đang hoại diệt)—See Nine types of meditation on corpse.

Contemplate on the emptiness: Always reflect upon the emptiness and essencelessness of all existents, that all comforts and delights are not truly real—Thường quán các cõi rỗng không chẳng có thể tánh, tất cả đồ vui thích đều chẳng có thật—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (3).

Contemplate and expound the ultimate reality: Quán Giải—Quán niệm và giải lý được chân lý.

Contemplate and illuminate with the wisdom: Trí Tuệ Quán Chiếu—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch’s Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: “Good Knowing Advisor, when you contemplate and illuminate with the wisdom, which brightly penetrates within and without, you recognize your original mind. The recognition of your original mind is the original liberation. The attainment of liberation is the Prajna Samadhi, thus no-thought. What is meant by ‘no-thought?’ No-thought means

to view all dharmas with a mind undefiled by attachment. The function of the mind pervades all places but is nowhere attached. Merely purify your original mind to cause the six consciousnesses to go out the six gates, to be undefiled and unmixed among the six objects, to come and go freely and to penetrate without obstruction. That is the Prajna Samadhi, freedom and liberation, and it is called the practice of no-thought. Not thinking of the hundred things and constantly causing your thought to be cut off is called Dharma-bondage and is an extremist view—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: “Nầy thiện tri thức! Trí tuệ quán chiếu, trong ngoài sáng suốt, biết bốn tâm mình, nếu biết bốn tâm tức là gốc của sự giải thoát. Nếu được giải thoát tức là Bát Nhã Tam Muội, tức là vô niệm. Sao gọi là vô niệm? Nếu thấy tất cả pháp mà tâm không nhiễm trước ấy là vô niệm, dụng tức khắp tất cả chỗ, cũng không dính mắc tất cả chỗ, chỉ thanh tịnh nơi bốn tâm khiến sáu thức ra sáu cửa đối trong sáu trần không nhiễm, không tạp, đi lại tự do, thông dụng không kẹt, tức là Bát Nhã Tam Muội, tự tại giải thoát gọi là vô niệm hạnh. Nếu trảm vật chẳng nghĩ, chính khi đó khiến cho niệm bật đi, ấy là pháp phước, ấy gọi là biên kiến.

Contemplate the image of Amitabha Buddha and repeat his name: Hoa Tọa Quán—Quán tưởng hình tượng của Đức Phật A Di Đà.

Contemplate the image of the Buddha: Quán Tượng Niệm Phật—One of the four kinds of contemplation of the Buddha, to contemplate the image of Amitabha Buddha and repeat his name—Một trong bốn loại niệm Phật, niệm hình tượng hóa thân của Đức Phật A Di Đà trong tâm mình, hoặc nhìn hình tượng mà niệm hồng danh của Ngài.

Contemplate on the impurity of self: To be penetrated with the concept of the essential impurity of self, or to contemplate on the impure body—See Contemplation of the impurity of the body.

Contemplate on left-over white bones: Asthis (skt)—Quán xác chỉ còn lại xương trắng (tướng nắng chan mưa gội, thân nay chỉ còn trở lại một

bộ xương trắng)—See Nine types of meditation on corpse.

Contemplate a living beings: Quán Chúng Sanh—According to the Vimalakirti Sutra, Manjusri Bodhisattva obeyed the Buddha’s command to call on Vimalakirti to enquire after his health—Theo Kinh Duy Ma Cát, khi ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát vâng mệnh Phật đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cát:

* Manjusri asked Vimalakirti: “How should a Bodhisattva look at living beings?”—Ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi ông Duy Ma Cát: “Bồ Tát quán sát chúng sanh phải như thế nào?”

* Vimalakirti replied: “ A Bodhisattva should look at living beings like an illusionist does at the illusory men (he has created); and like a wise man looking at the moon’s reflection in water; at his own face in a mirror; at the flame of a burning fire; at the echo of a calling voice; at flying clouds in the sky; at foam in a liquid; at bubbles on water; at the (empty) core of a banana tree; at a flash of lightning; at the (non-existent) fifth element (beside the four that make the human body); at the sixth aggregate (beside the five that make a sentient being); at the seventh sense datum (beside the six objects of sense); at the thirteenth entrance (ayatana-beside the twelve involving the six organs and six sense date); at the nineteenth realm of sense (beside the eighteen dhatus or fields of sense); at form in the formless world; at the (non-existent) sprout of a charred grain of rice; at a body seen by a srota-apanna (who has wiped out the illusory body to enter the holy stream); at the entry of an Anagamin (or a non-returning Sravaka) into the womb of a woman (for rebirth); at an arhat still preserving the three poisons (of desire, anger and stupidity which he has eliminated for ever); at a Bodhisattva realizing the patient endurance of the uncreate who is still greedy, resentful and breaking the prohibitions; at a Buddha still suffering from klesa (troubles); at a blind man seeing things; at an adept who still breathes air in and out while in the state of nirvanic imperturbability; at the tracks of birds flying in the air; at the progeny of a

barren woman; at the suffering of an illusory man; at a sleeping man seeing he is awake in a dream; at a devout man realizing nirvana who takes a bodily form for (another) reincarnation; and at a smokeless fire. This is how a Bodhisattva should look at living beings.”: Ông Duy Ma Cật đáp: “Ví nhà huyền thuật thấy người huyền của mình hóa ra, Bồ Tát quán sát chúng sanh cũng như thế. Như người trí thấy trăng dưới nước, thấy mặt trong gương, như ánh nắng đọng, như âm vang của tiếng, như mây giữa hư không, như bọt nước, như bóng nổi, như lõi cây chuối, như ánh điện chớp, như đại thứ năm, như ẩm thứ sáu, như căn thứ bảy, như nhập thứ mười ba, như giới thứ mười chín. Bồ Tát quán sát chúng sanh cũng như thế. Như sắc chất cõi vô sắc, như mộng lúa hư, như thân kiến của Tu Đà Hoàn, như sự nhập thai của A Na Hàm, như tam độc của A la hán, như tham giận phá giới của Bồ Tát chứng vô sanh pháp nhãn, như tập khí phiền não của Phật, như mù thấy sắc tượng, như hơi thở ra vào của người nhập diệt tận định, như dấu chim giữa hư không, như con của thạch nữ (đàn bà không sanh đẻ), như phiền não của người huyền hóa, như cảnh chiêm bao khi đã thức, như người diệt độ thọ lấy thân, như lửa không khói. Bồ Tát quán sát chúng sanh cũng như thế đó.”

Contemplate the nature of Dharma: Quán xét bản chất của chư pháp.

Contemplate on practices of colleagues in past ages: The Enlightening Beings see that Enlightening Beings who were their colleagues in past ages have become obsessed with other things and cannot attain the great virtues of the Buddha teaching—Bồ Tát quán sát thấy trong đời quá khứ chư Bồ Tát đồng hành nhiệm trước việc khác, nên chẳng được công đức quảng đại của Phật pháp—See Ten reasons why Great Enlightening Beings smile and make a promise in their hearts to tame and pacify sentient beings.

Contemplate on the scattered limbs of a corpse: Viksīptakas (skt)—Quán xác bị rã ra từng phần (tưởng thân đang tan rã ra từng phần)—See Nine types of meditation on corpse.

Contemplate a skeleton: Cốt Nhân—To contemplate a skeleton to eliminate passions—Bộ xương (tọa thiền quán sát về bộ xương khô để trừ bỏ tham dục).

Contemplate on a string of flowers: Quán Hoa—To recite gathas in sutras. A string of flowers, a term for the gathas in sutras, i.e. the prose recapitulated in verse—Tụng một những bài kệ trong kinh. Chuỗi hoa, lời kệ tụng trong kinh gọi là “Quán Hoa” hay chuỗi hoa (lời văn trong kinh gọi là “Tán Hoa” hay hoa rời).

Contemplate on the temporary conditions of man: Nhân Không Quán—To meditate on the temporary conditions of man—Quán sát hay thiền quán về những điều kiện giả tạm của con người.

Contemplate all things as unreal: Quán Không—To contemplate (regard) all things as unreal (no fundamental reality—Quán chiếu vạn hữu giai không hay không tướng của các pháp).

Contemplate and think: Meditate and think—Quán tưởng.

Contemplate ultimate reality and unravel or expound it: Quán giải—To contemplate and expound the ultimate reality—Quán niệm và giải lý được chân lý.

Contemplate on unreal dharmas: One of the three kinds of meditation on three unreal objects—Quán pháp giả, một trong tam giả quán—See Meditation on the three unreal objects.

Contemplate on unreal names: One of the three kinds of meditation on three unreal objects—Quán danh giả, một trong tam giả quán—See Meditation on the three unreal objects.

Contemplate on unreal sensations: One of the three kinds of meditation on three unreal objects—Quán thọ giả, một trong tam giả quán—See Meditation on the three unreal objects.

Contemplating bone samadhi: Quán cốt tam muội.

Contemplating the reality of noncreation but does not take noncreation as an object of attainment: Tu học pháp Vô Sanh không lấy Vô Sanh làm chỗ tu chứng—See Fifteen modes of contemplation.

- Contemplation** (n): Dhyana (skt)—Thiền quán—Visualization—Meditation—Calling to attention—Imagining in the mind—To contemplate—To focus—To visualize—To meditate and think—Sự suy gẫm—Sự quán chiếu—Theo tông Thiền Thai, có ba loại quán.
- (I) The meanings of “Contemplation”—Nghĩa của Quán Tưởng:
- 1) Contemplation can fundamentally be defined as the concentration of the mind on a certain subject, aiming at realizing a tranquil body, and an undisturbed mind as a way to perform right mindfulness. Contemplation is not a simple matter. In the world today, based on mechanical and technological advances, our life is totally disturbed by those daily activities that are very tiresome and distressing for mastering; thus, the body is already difficult and if we want to master the mind, it is even more difficult: Quán tưởng là tập trung tư tưởng để quan sát, phân tích và suy nghiệm một vấn đề, giúp cho thân an và tâm không loạn động, cũng như được chánh niệm. Quán tưởng không phải là chuyện đơn giản. Thật vậy, trong thế giới máy móc hiện đại hôm nay, cuộc sống cuồng loạn làm tâm trí chúng ta luôn bị loạn động với biết bao công chuyện hằng ngày khiến cho chúng ta mệt mỏi về thể xác lẫn tinh thần, nên việc làm chủ thân mình đã khó, mà làm chủ được tâm mình lại càng khó hơn.
 - 2) Contemplation is the daily practice of Buddhist adepts for training the body and mind in order to develop a balance between Matter and Mind, between man and the universe: Quán tưởng là phương pháp Phật tử áp dụng hằng ngày, luyện cả thân tâm, đem lại sự hòa hợp giữa tinh thần và vật chất, giữa con người và thiên nhiên.
 - 3) To contemplate Buddha, especially Amitabha, in the mind and repeat his name: Quán tưởng và niệm hồng danh một vị Phật trong tâm, đặc biệt là Phật A Di Đà.
- (II) Methods of contemplation—Những phương pháp quán tưởng:
- 1) There are two kinds of contemplation—See Two kinds of contemplation and Two universal bases of meditation.
 - 2) According to the T’ien-T’ai sect, there are three contemplations (meditations)—See Meditation and Three contemplations.
 - 3) Four types of Buddhist meditation for eradicating illusions and attaining enlightenment: Tứ Niệm Xứ. **See Four Foundations of Mindfulness.
 - 4) Five-fold procedures for quieting the mind: Ngũ định tâm quán. **See Fivefold procedure for quieting the mind.
 - 5) According to the T’ien-T’ai Sect, there are six kinds of contemplation or six kinds of Kuan-Yin—Theo trường phái Thiền Thai, có sáu quán pháp—See Six kinds of contemplation.
 - 6) Contemplation or meditation as one of the two methods of entry into truth: instruction and meditation—Một trong hai cách để thể nhập chân lý: học pháp và thiền quán—See Six wonderful doors.
 - 7) The nine kinds of Mahayana dhyana for bodhisattvas—Chín loại thiền Đại thừa cho chư Bồ tát—See Nine kinds of Mahayana dhyana for bodhisattvas.
 - 8) Dhyana samadhi-paramita (skt)—Abstraction—Concentration—Meditation—Thiền Định Ba La Mật—See Six paramitas and Ten paramitas.
- (III) Before contemplation—Trước khi quán tưởng: See Meditation.
- (IV) Contemplation on everything—Quán Chiếu mọi vật: As we proceed with our practice, we must be willing to carefully examine every experience, every sense door. For example, practice with a sense object such as sound—Khi chúng ta tiếp tục hành thiền, chúng ta phải quan sát cẩn thận mọi kinh nghiệm, mọi giác quan của mình. Chẳng hạn khi quan sát đối tượng giác quan như, tiếng động, nghe.
- 1) Listen, our hearing is one thing, the sound is another. We are aware, and that is all there is to it. There is no one, nothing else. Learn to pay careful attention. Rely on nature in this way, and contemplate to find the truth. We will see how things separate themselves. When the mind does not grasp or take a vested interest, does not get caught up, things become clear. When the ear hears, observe

the mind. Does it get caught up and make a story out of the sound? Is it disturbed? We can know this, stay with it, be aware. At times we may want to escape from the sound, but that is not the way out. We must escape through awareness. Whenever we hear a sound, it registers in our mind as this common nature. Having heard is the same as not having heard: Sự nghe của chúng ta là một chuyện, và âm thanh là một chuyện khác. Chúng ta chỉ cần tỉnh thức là đủ. Ngoài ra, chẳng có ai hay vật gì cả. Hãy học cách chú ý một cách thận trọng. Quan sát để tìm ra chân lý một cách tự nhiên như vậy, chúng ta sẽ thấy rõ cách thức sự vật phân ly. Khi tâm chúng ta không bám víu hay nắm giữ sự vật một cách bất di bất dịch theo ý riêng của chúng ta, không nhiễm một cái gì thì sự vật sẽ trở nên trong sáng rõ ràng. Khi tai nghe, hãy quan sát tâm xem thử tâm đã bắt theo, đã nhận ra câu chuyện liên quan đến âm thanh mà tai nghe chưa? Chúng ta có thể ghi nhận, sống với nó, và tỉnh thức với nó. Có lúc chúng ta muốn thoát khỏi sự chi phối của âm thanh, nhưng đó không phải là phương thức để giải thoát. Chúng ta phải dùng sự tỉnh thức để thoát khỏi sự chi phối của âm thanh. Mỗi khi nghe một âm thanh, âm thanh sẽ ghi vào tâm chúng ta đặc tính chung ấy. Nghe cũng như không nghe đều như nhau.

- 2) Expectation of tranquility: Mong bình an tĩnh lặng—We can not expect to have tranquility as soon as we start to practice. We should let the mind think, let it do as it will, just watch it and not react to it. Then, as things contact the senses, we should practice equanimity. See all sense impressions as the same. See how they come and go. Keep the mind in the present. Do not think about what has passed, do not think, “Tomorrow, I am going to do it.” If we see the true characteristics of things in the present moment, at all times, then everything is Dharma revealing itself: Chúng ta không thể kỳ vọng đạt được bình an tĩnh lặng tức khắc ngay lúc hành thiền. Hãy để cho tâm yên nghỉ, để tâm làm theo ý nó muốn, chỉ cần quan sát mà đừng phản ứng gì cả. Đến khi sự vật tiếp xúc với giác quan

chúng ta hãy thực tập tâm xả. Hãy xem mọi cảm giác như nhau. Xem chúng đến và đi như thế nào. Giữ tâm ở yên trong hiện tại. Đừng nghĩ đến chuyện đã qua, đừng bao giờ nghĩ: “Ngày mai chúng ta sẽ làm chuyện đó.” Nếu lúc nào chúng ta cũng thấy những đặc tính thực sự của mọi vật trong giây phút hiện tại này thì bất cứ cái gì tự nó cũng thể hiện giáo pháp cả.

- 3) Train the mind until it is firm, until it lays down all experiences. Then things will come and we will perceive them without becoming attached. We do not have to force the mind and sense object apart. As we practice, they separate by themselves, showing the simple elements of body and mind. As we learn about sights, sounds, smells, and tastes according to the truth, we will see that they all have common nature: impermanent, unsatisfactory, and empty of self. Mindfulness constantly with us, protecting the mind. If our mind can reach this state wherever we go, there will be a growing understanding within us. Which is called ‘investigation’, one of the seven factors of enlightenment. It revolves, it spins, it converses with itself, it solves, it detaches from feelings, perceptions, thoughts, consciousness. Nothing can come near it. It has its own work to do. This awareness is an automatic aspect of the mind that already exists and that you discover when we train in the beginning stages of practice. Whatever we see, whatever we do, notice everything—Luyện tâm cho đến khi tâm ổn định, lúc bấy giờ, khi sự vật diễn biến, bạn sẽ nhận chân được chúng một cách rõ ràng mà không bị dính mắc vào chúng. Chúng ta đừng ép buộc tâm mình tách rời khỏi đối tượng giác quan. Khi chúng ta thực hành, chúng sẽ tự tách rời và hiện bày ra những yếu tố đơn giản là Thân và Tâm. Khi ý thức được hình sắc, âm thanh, mùi vị đúng theo chân lý, chúng ta sẽ thấy tất cả đều có một đặc tính chung: vô thường, khổ và vô ngã. Chánh niệm luôn luôn ở với chúng ta, bảo vệ cho sự nghe. Nếu lúc nào tâm chúng ta cũng đạt được trình độ này thì sự hiểu biết sẽ nảy nở trong chúng ta. Đó là trạch pháp giác chi, một trong bảy yếu tố đưa

đến giác ngộ. Yếu tố trạch pháp này suy đi xét lại, quay tròn, tự đảo lộn, tách rời khỏi cảm giác, tri giác, tư tưởng, ý thức. Không gì có thể đến gần nó. Nó có công việc riêng để làm. Sự tỉnh giác này là một yếu tố tự động có sẵn của tâm, chúng ta có thể khám phá ra nó ở giai đoạn đầu tiên của sự thực hành. Chúng ta thấy gì, chúng ta làm gì đều phải ghi nhận.

- 4) Do not put the meditation aside for a rest. Some people think that they can stop as soon as they come out of a period of formal practice. Having stopped formal practice, they stop being attentive, stop contemplating. Do not do it that way. Whatever we see, we should contemplate. If we see good people or bad people, rich people or poor people, watch. When we see old people or young children, contemplate all of it. This is the mind of our practice: Đừng bao giờ rời khỏi thiền. Nhiều người nghĩ rằng họ có thể xả thiền vào cuối giờ ngồi thiền. Hết giờ hành thiền cũng chấm dứt luôn việc theo dõi, và quan sát thân tâm. Không nên làm như thế. Thấy bất cứ cái gì, bạn cũng phải quan sát. Thấy người tốt kẻ xấu, người giàu kẻ nghèo phải quan sát theo dõi. Thấy người già người trẻ, người lớn người nhỏ đều phải quan sát theo dõi. Đó là cốt tủy của việc hành thiền.
- 5) In contemplating to seek the Dharma, we should observe the characteristics, the cause and effect, the play of all the objects of our senses, big and small, white and black, good and evil. If there is thinking, simply contemplate it as thinking. All these things are impermanent, unsatisfactory, and empty of self, so do not cling to them. Place them all in our awareness: Trong khi quan sát để tìm giáo pháp, chúng ta phải quan sát đặc tính, nhân quả và vai trò của các đối tượng giác quan, lớn nhỏ, trắng đen, tốt xấu. Nếu đó là sự suy nghĩ thì chỉ đơn thuần biết đó là sự suy nghĩ. Tất cả những đối tượng này đều là vô thường, khổ não, và vô ngã. Không nên dính mắc vào chúng. Hãy vứt tất cả chúng vào sự tỉnh thức của chúng ta.
- 6) Once we can see the impermanence and emptiness of all things, we can put an end to

suffering. Keep contemplating and examining this life. Notice what happens when something good comes to us. Are we happy? We should contemplate that happiness. Perhaps we use something for a while and then start to dislike it, wanting to give it or sell it to someone else. If no one comes to buy it, we may even try to throw it away. Why are we like this? Our life is impermanent, constantly subject to change. We must look at its true characteristics: Làm được như thế chúng ta sẽ thấy được đặc tính vô thường, rỗng không của mọi vật và chấm dứt khổ đau. Hãy tiếp tục quan sát, thẩm nghiệm cuộc sống này. Khi gặp một điều tốt đẹp, hãy ghi nhận xem tâm chúng ta lúc ấy thế nào? Chúng ta vui chăng? Nên quan sát sự vui này. Dùng vật gì độ một thời gian chúng ta bắt đầu thấy chán, muốn cho hay bán đi. Nếu không ai mua, chúng ta sẽ vất bỏ đi. Tại sao vậy? Cuộc sống chúng ta luôn luôn biến đổi không ngừng. Chúng ta hãy cố nhìn vào chân lý này.

- 7) When we practice sitting meditation, let our eyes contemplate our nose; let our nose contemplate our mouth; and let our mouth contemplate our mind. This allows us to control the unrest mind, or the monkey of the mind and rein the wild horse of our thoughts, so that they stop running outside seeking things. Practitioners should not stare left and right because if we look around, then our mind will wander outside, and we will not be able to concentrate—Khi tọa thiền, mắt nên ngó xuống mũi, mũi quán miệng, miệng quán tâm. Đây là cách dùng để chế ngự tình trạng tâm ý lăng xăng hay ‘tâm viên ý mã’, và cốt giữ cho tâm khỏi hướng ra ngoài tìm kiếm. Hành giả không nên ngó đông ngó tây, vì như vậy tâm sẽ bắt theo cảnh bên ngoài và không thể nào tập trung được.
- 8) Once we completely understand just one of these incidents, we will understand them all. They are all of the same nature. Perhaps we do not like a particular sight or sound. Such things do happen. When we realize clearly that all such things are impermanent, unsatisfactory and not self, we will dump

them all and attachment will not arise. When we see that all the various things that come to we are the same, there will be only Dharma arising: Một khi chúng ta đã hiểu cặn kẽ một trong những biến cố này, chúng ta sẽ hiểu tất cả. Tất cả đều có cùng một bản chất. Có thể chúng ta không thích một loại hình ảnh hay âm thanh nào đó. Hãy ghi nhận điều này. Về sau có thể chúng ta lại thích điều mà trước đây chúng ta từng ghét bỏ. Nhiều chuyện tương tự như thế xảy ra. Khi bạn nhận chân ra rằng mọi chuyện trên thế gian này đều vô thường, bất toại và vô ngã, chúng ta sẽ vất bỏ tất cả, và mọi luyến ái sẽ không còn khởi dậy nữa. Khi chúng ta thấy mọi vật, mọi chuyện đến với chúng ta đều như nhau, lúc bấy giờ chúng ta sẽ thản nhiên trước mọi sự, và mọi chuyện chỉ là các pháp khởi sinh mà chẳng có gì đặc biệt khiến phải bận lòng. Khi đó giáo pháp sẽ xuất hiện.

- 8) Once having entered this stream and tasted liberation, we will not return, we will have gone beyond wrongdoing and wrong understanding. Our mind will have turned, will have entered the stream, and it will not be able to fall back into suffering again. How could it fall? It has given up unskillful actions because it sees the danger in them and can not again be made to do wrong in body or speech. It has entered the Way fully, knows its duties, knows its work, knows the Path, knows its own nature. It lets go of what needs to be let go of and keep letting go without doubting. But it is best not to speak about these matters too much. better to begin practice without delay. Do not hesitate, just get going: Một khi chúng ta đã bước vào dòng suối này và nếm được hương vị giải thoát, chúng ta sẽ không còn phải trở lại nữa, không còn nhận thức và hành động sai lầm nữa. Tâm trí chúng ta sẽ biến đổi, chuyển hướng, nhập lưu. Chúng ta không còn rơi vào đau khổ nữa. Lúc bấy giờ bạn sẽ vứt bỏ mọi tác động sai lầm, bởi vì chúng ta thấy rõ mọi hiểm nguy trong các động tác sai lầm này. Chúng ta sẽ hoàn toàn đi vào đạo. Chúng ta hiểu rõ bốn phạm, sự vận hành, lối đi, và bản chất tự nhiên của con đường này. Chúng ta sẽ
- buông xả mọi chuyện cần buông xả và tiếp tục buông xả mọi chuyện, không cần ưu tư thắc mắc. Nhưng tốt nhất, chẳng nên nói nhiều về những điều này, mà hãy bắt tay vào việc thực hành. Đừng chần chờ gì nữa, đừng do dự, hãy lên đường.
- (V) The Buddha's teachings on "Contemplation" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Quán Tưởng" trong Kinh Pháp Cú:
- 1) The disciples of Gotama are always well awake. Those who always contemplate the Enlightened One by day and night (Dharmapada 296): Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường niệm tưởng Phật Đà.
 - 2) The disciples of Gotama are always well awake. Those who always contemplate the Dharma by day and night (Dharmapada 297): Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường niệm tưởng Đạt Ma.
 - 3) The disciples of Gotama are always awake. Those who always contemplate the Sangha by day and night (Dharmapada 298): Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường niệm tưởng Tăng già.
 - 4) The disciples of Gotama are always awake. Those who always contemplate the body by day and night (Dharmapada 299): Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường niệm tưởng sắc thân.
 - 5) The disciples of Gotama are always awaken. Those who always contemplate delight in harmlessness or compassion by day and night (Dharmapada 300): Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường vui điều bất sát.
 - 6) The disciples of Gotama are always awaken. Those who always contemplate delight in meditation by day and night (Dharmapada 301): Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường ưa tu thiền quán.
 - 7) There is no concentration in one who lacks wisdom, nor is there wisdom in him who lacks concentration. He who has both concentration and wisdom is near Nirvana (Dharmapada 372): Không có trí huệ thì không có thiền

định, không có thiên định thì không có trí tuệ. Người nào gồm đủ thiên định và trí tuệ thì gần đến Niết bàn.

(VI) The Buddha's teachings on "Contemplation" in the Sutra In Forty-Two Sections—Những lời Phật dạy về "Quán Tưởng" trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương: According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 19, the Buddha said: "Contemplate Heaven and Earth and be mindful of their impermanence. Contemplate the world and be mindful of its impermanence. Contemplate spiritual enlightenment as Bodhi. With this awareness, one immediately obtains (achieves) the Way."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 19, Đức Phật dạy: "Quán trời đất nghĩ là vô thường, quán thế giới nghĩ là vô thường, quán linh giác tức là Bồ Đề. Hiểu biết như vậy thì chóng đắc đạo."

Contemplation and accordant action: Quán Hành—Quán lý ở tâm rồi đích thân thực hành đúng theo lý đó.

Contemplation and action: Quán hạnh.

Contemplation on the air wheel: Quán phong luân—Wind or air corresponds to Half-moon and Black color—Phong (gió) tương ứng với Bán Nguyệt và màu Đen—See Five elements in esoteric meditation.

Contemplation of beholding of all beings without distinction: Đẳng Quán—The beholding of all things as equal, e.g. as unreal, or immaterial; or of all beings without distinction, as one beholds one's child, i.e. without respect of person—Quán niệm sự lý bình đẳng, xem tam giới là như nhau, là không, không là vô sở hữu, xem chúng sanh là bình đẳng đều như con của chính mình.

Contemplation on birth and death: Quán sanh diệt.

Contemplation of body: Quán Thân—Tuần Thân Quán—Thân Niệm Xứ Quán—The meditation which observes the body in detail and considers its filthiness, one of the four foundations of mindfulness. According to the Satipatthana Sutta in the Majjhima Nikaya, there are six steps of contemplation in the body—Thiền quán chi tiết về sự bất tịnh của thân (quán thân bất tịnh từ đầu

tới chân, 36 bộ phận đều là bất tịnh), một trong tứ niệm xứ. Theo Kinh Tứ Niệm Xứ trong Kinh Trung Bộ có sáu bước quán thân:

1) Mindfulness of Breathing—Tỉnh Thức Về Hơi Thở: Now, Bhikkhus, does a Bhikkhu abide contemplating the body as a body? Here a Bhikkhu, gone to the forest or to the root of a tree or to an empty hut, sit down; having folded his legs crosswise, set his body erect, and established mindfulness in front of him, ever mindful he breathes in, mindful he breathes out. Breathing in long, he understands: "I breathe in long;" or breathing out long, he understands: "I breathe out long." Breathing in short, he understands: "I breathe in short;" or breathing out short, he understands: "I breathe out short." He trains thus: "I shall breathe in experiencing the whole body of breath;" he trains thus: "I shall breathe out experiencing the whole body of breath." He trains thus: "I shall breathe in tranquilizing the bodily formation;" he trains thus: "I shall breathe out tranquilizing the bodily formation." Just as a skilled turner or his apprentice, when making a long turn, understands: "I make a long turn;" or when making a short turn, understands: "I make a short turn;" so too, breathing in long, a Bhikkhu understands: "I breathe in long," he trains thus: "I shall breathe out tranquilizing the bodily formation." In this way, he abides contemplating the body as a body internally, or he abides contemplating the body as a body externally, or he abides contemplating the body as a body both internally and externally. Or else, he abides contemplating in the body its arising factors, or he abides contemplating in the body its vanishing factors, or he abides contemplating in the body both its arising and vanishing factors. Or else mindfulness that 'there is a body' is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And, he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body—*Này các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể? Này*

các Tỳ Kheo, ở đây, Tỳ Kheo đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, và ngồi kiết già, lưng thẳng và an trú trong chánh niệm trước mặt. Vị ấy thở vô tỉnh giác là mình đang thở vô; vị ấy thở ra tỉnh giác là mình đang thở ra. Thở vô một hơi dài, vị ấy ý thức rằng: “Tôi đang thở vô một hơi dài.” Thở ra một hơi dài, vị ấy ý thức rằng: “Tôi đang thở ra một hơi dài.” Thở vô một hơi ngắn, vị ấy ý thức rằng: “Tôi đang thở vô một hơi ngắn.” Thở ra một hơi ngắn, vị ấy ý thức rằng: “Tôi đang thở ra một hơi ngắn.” Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô,” vị ấy tập; “cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra,” vị ấy tập; “An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở vô,” vị ấy tập; “An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở ra,” vị ấy tập. Nay các Tỳ Kheo, như người thợ quay hay học trò người thợ quay thiện xảo khi quay dài, tuệ tri: “Tôi quay dài” hay khi quay ngắn, vị ấy ý thức rằng: “Tôi quay ngắn.” Cũng vậy, nay các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo thở vô dài, ý thức rằng: “Tôi đang thở vô dài.” Thở ra dài, ý thức rằng: “Tôi đang thở ra dài.” Thở vô ngắn, ý thức rằng: “Tôi đang thở vô ngắn.” Thở ra ngắn, ý thức rằng: “Tôi đang thở ra ngắn.” Vị ấy tập: “Tôi có ý thức rõ rệt về trọn cả hơi thở mà tôi đang thở vào.” Vị ấy tập: “Tôi có ý thức rõ rệt về trọn cả hơi thở mà tôi đang thở ra.” Vị ấy tập: “Tôi đang thở vào và làm cho sự điều hành trong thân thể tôi trở nên an tịnh.” Vị ấy tập: “Tôi đang thở ra và làm cho sự điều hành trong thân thể tôi trở nên an tịnh.” Như vậy, khi vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân; hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. Hoặc người ấy quán niệm: “Có thân đây,” vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy không nương tựa, không chấp trước vật gì trên đời. Nay các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể.

2) Contemplation on the the Four Postures—
Quán về Tứ Oai Nghi nơi thân: Again,

Bhikkhus, when walking, a Bhikkhu understands: “I am walking;” when standing, he understands: “I am standing;” when sitting, he understands: “I am sitting;” when lying down, he understands: “I am lying down;” or he understands accordingly however his body is disposed. In this way, he abides contemplating the body as a body internally, externally, and both internally and externally. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body—Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo đi, ý thức rằng: “Tôi đang đi.” Khi đứng, ý thức rằng: “Tôi đang đứng.” Khi ngồi, ý thức rằng: “Tôi đang ngồi.” Khi nằm, ý thức rằng: “Tôi đang nằm.” Thân thể được xử dụng như thế nào, vị ấy ý thức thân thể như thế ấy. Vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay vị ấy sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân; hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay vị ấy sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây,” vị ấy an trú trong chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời này. Nay các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể.

3) Full Awareness on the body—Hoàn Toàn Tỉnh Thức nơi thân: Again, Bhikkhus, a Bhikkhu is one who acts in full awareness when going forward and returning; who acts in full awareness when looking ahead and looking away; who acts in full awareness when flexing and extending his limbs; who acts in full awareness when wearing his robes and carrying his outer robe and bowl; who acts in full awareness when eating, drinking, consuming food and tasting; who acts in full awareness when walking, standing, sitting, falling asleep, waking up, talking and keeping silent. In this way, he abides contemplating the body as a body internally, externally, and both internally and externally. And, he abides

independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body—Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo khi bước tới bước lui, biết rõ việc mình đang làm; khi ngó tới ngó lui, biết rõ việc mình đang làm; khi co tay, khi duỗi tay, biết rõ việc mình đang làm; khi mặc áo Tăng Già Lê, mang bát, mang y, biết rõ việc mình đang làm; khi ăn, uống, nhai, nếm, biết rõ việc mình đang làm; khi đại tiểu tiện, biết rõ việc mình đang làm; khi đi, đứng, ngồi, ngủ, thức, nói, im lặng, biết rõ các việc mình đang làm. Như vậy, vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây,” vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể.

- 4) Contemplation on the foulness of the Body Parts—Quán Thân Ưế Trước: Again, Bhikkhus, a Bhikkhu reviews this same body up from the soles of the feet and down from the top of the hair, bounded by skin, as full of many kinds of impurity thus: “In this body there are head-hairs, body-hairs, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bones, bone-marrow, kidneys, heart, liver, diaphragm, spleen, lungs, large intestines, small intestines, contents of the stomach, feces, bile, phlegm, pus, blood, sweat, fat, tears, grease, spittle, snot, oil of the joints, and urine.” Just as though there were a bag with an opening at both ends full of many sorts of grain, such as hill rice, red rice, beans, peas, millet, and white rice, and a man with good eyes were to open it and review it thus: “This is hill rice, this is red rice, these are beans, these are peas, this is millet, this is white rice;” so too, a Bhikkhu reviews this same body... as full of many kinds of impurity thus: “In this body

there are head-hairs and urine.” In this way he abides contemplating the body as a body internally, externally, and both internally and externally... And, he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body—Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quan sát thân này, từ gót chân trở lên và từ đỉnh tóc trở xuống, bao bọc bởi một lớp da và chứa đầy những vật bất tịnh khác nhau. Trong thân này: “Đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, thận, tửy, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bụng, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mũi, nước ở khớp xương, nước tiểu.” Này các Tỳ Kheo, cũng như một bao đồ, hai đầu trống đựng đầy các loại hạt như gạo, lúa, đậu xanh, đậu lớn, mè, gạo đã xay rồi. Một người có mắt, đổ các hạt ấy ra và quan sát: “Đây là hạt gạo, đây là hạt lúa, đây là đậu xanh, đây là đậu lớn, đây là mè, đây là hạt lúa đã xay rồi.” Cũng vậy, này các Tỳ Kheo, một Tỳ Kheo quan sát thân này dưới từ bàn chân trở lên trên cho đến đỉnh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh khác nhau. Trong thân này: “Đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tửy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bụng, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mũi, nước ở khớp xương, nước tiểu.” Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây,” vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể.

- 5) Contemplation on the elements of the Body—Quán Tứ Đại nơi thân: Again, Bhikkhus, a Bhikkhu reviews this same body, however it

is placed, however disposed, as consisting of elements thus: “In this body there are the earth element, the water element, the fire element, and the air element.” Just as though a skilled butcher or his apprentice had killed a cow and was seated at the crossroads with it cut up into pieces; so too, a Bhikkhu reviews this same body as consisting of elements thus: “In this body there are the earth element, the water element, the fire element and the air element.” In this way, he abides contemplating the body as a body internally, externally, and both internally and externally... And he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body—Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quán sát thân này về các vị trí các giới và sự sắp đặt các giới: “Trong thân này có địa đại, thủy đại, hỏa đại, và phong đại.” Này các Tỳ Kheo, như một người đồ tể thiện xảo, hay đệ tử của một người đồ tể giết một con bò, ngỗng cắt chia từng phần tại ngã tư đường. Cũng vậy, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quán sát thấy thân này về vị trí các giới: “Trong thân này có địa đại, thủy đại và phong đại.” Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể.

- 6) The Nine Charnel Ground Contemplations—Cửu Quán Về Nghĩa Địa: Again, Bhikkhus, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, one, two, or three days dead, bloated, livid, and oozing matter, a Bhikkhu compares this same body with it thus: “This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate.” In this way, he abides contemplating

the body as a body internally, externally, and both internally and externally. And, he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body. Again, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, being devoured by crows, hawks, vultures, dogs, jackals, or various kinds of worms, a Bhikkhu compares this same body with it thus: “This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate.” That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body. Again, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, a skeleton with flesh and blood, held together with sinews... a fleshless skeleton smeared with blood, held together with sinews... a skeleton without flesh and blood, held together with sinews.. disconnected bones scattered in all directions, here a hand-bone, there a foot-bone, here a shin-bone, there a thigh-bone, here a hip-bone, there a back-bone, here a rib-bone, there a breast-bone, here an arm-bone, there a shoulder-bone, here a neck-bone, there a jaw-bone, here a tooth, there the skull, a Bhikkhu compares this same body with it thus: “This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate.” That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body. Again, Bhikkhus, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, bones bleached white, the color of shells; bones heaped up, more than a year old; bones rotted and crumbled to dust, a Bhikkhu compares this same body with it thus: “This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate.” In this way he abides contemplating the body as a body internally, or he abides contemplating the body as a body internally, or he abides contemplating the body as a body externally, or he abides contemplating the body as a body both internally and externally. Or else he abides contemplating in the body its arising factors, or he abides contemplating in the body its vanishing

factors, or he abides contemplating in the body both its arising and vanishing factors. Or else mindfulness that ‘there is a body’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body—Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa một ngày, hai ngày, ba ngày, thi thể ấy trương phồng lên, xanh đen lại, nát thối ra. Tỳ Kheo quán niệm- thân thể ấy như sau: “Thân này tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy.” Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây,” vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể. Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, bị các loài quạ ăn, hay bị các loài diều hâu ăn, hay bị các chim kên kên ăn, hay bị các loài chó ăn, hay bị các loài giả can ăn, hay bị các loài đòi bộ rúc rĩa. Tỳ Kheo quán chiếu sự thực ấy vào thân thể của chính mình: “Thân này tánh chất là như vậy, bản chất là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy.” Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống

quán niệm thân thể trên thân thể. Này các Tỳ Kheo, lại nữa, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, với các bộ xương còn liên kết với nhau, còn dính thịt và máu, còn được nối liền bởi các đường gân..., với các bộ xương còn liên kết với nhau, không còn dính thịt, nhưng còn dính máu, còn được các đường gân cột lại với nhau..., với các bộ xương không còn dính thịt, không còn dính máu, không còn được các đường gân cột lại với nhau, chỉ còn có xương không dính lại với nhau, rải rác chỗ này chỗ kia. Ở đây là xương tay, ở đây là xương chân, ở đây là xương ống, ở đây là xương bắp vế, ở đây là xương hông, ở đây là xương sống, ở đây là xương đầu. Tỳ Kheo ấy quán niệm thân ấy như sau: “Thân này tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy.” Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể. Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, chỉ còn toàn xương trắng màu vỏ ốc..., chỉ còn một đồng xương lâu hơn ba năm..., chỉ còn là xương thối trở thành bột. Tỳ Kheo ấy quán niệm thân ấy như sau: “Thân này tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy.” Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa,

không chấp trước một vật gì trên đời. Nay các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể.

Contemplation on body, feeling, mind and dharma: Quán Tứ Niệm Xứ—To meditate upon the Body, Feelings, Mind and Dharma—To contemplate the four contemplations:

1) To contemplate that the body is not sanitary—Quán thân bất tịnh: Due to illusions, most of us think that our body is more valuable than any thing else. So it needs be provided with better foods and expensive clothes. Therefore, the ‘struggle for life’ has come into play. Life is no longer a peaceful place, but a battle field with greed, hatred, envy, arrogance, doubt, wrong views, killing, stealing, sexual misconduct, lying. Evil karma is gradually formed as a result. Earnest Buddhists should view the body (eye, ear, skin, hair, nose, tongue, mouth, anus, etc) is unclean (Quán thân bất tịnh) which covered with a bag of skin, inside are flesh, fat, bone, blood, mucus and waste matters of which no one wishes to touch. The body itself, if not being washed frequently with fragrant water and soap, no one wants to stay close to it. In addition, it is prone to decay minute after minute, second after second. If we stop breathing, what is the body called if not a corpse? During the first day, its color is changing. A few days later, it becomes bluish and produces offensive odor. At this time, even if that disintegrated body once was the most beautiful woman or a handsome man, no one wants to be close to it. Earnest Buddhist should always contemplate that the body is unclean. This contemplation is designed to cure greed, attachment, selfishness, and arrogance. Also, when people realize that they are physically and biologically the same, they would easily understand, tolerate and compassionate among themselves and others. The discrimination against the aging, people with disabilities, and the other race would be diminished—Vì điên đảo mộng tưởng mà đa số chúng ta đều cho rằng thân này quý báu hơn hết. Nên thân này cần phải được ăn ngon mặc đẹp. Chính vì vậy mà chúng ta vật lộn

với cuộc sống hằng ngày. Đời sống hằng ngày không còn là nơi an ổn nữa, mà trở thành đấu trường của tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng, ty hiềm, ganh ghét và vô minh. Từ đó ác nghiệp được từ từ kết tạo. Người tu chân thuần phải quán thân từ mắt, tai, mũi, lưỡi, miệng, hậu môn, vân vân đều là bất tịnh. Khi ngồi chúng ta nên quán tưởng thân này là bất tịnh, được bao phủ bởi một cái túi da như nhớp, bên trong như thịt, mỡ, xương, máu, đàm, và những chất thừa thải mà không một ai dám đụng tới. Thân này, nếu không được tắm rửa bằng nước thơm dầu thơm và xà bông thơm, thì chắc chắn không ai dám tới gần. Hơn nữa, thân này đang hoại diệt từng phút từng giây. Khi ta ngừng thở thì thân này là cái gì nếu không phải là cái thây ma? Ngày đầu thì thây ma bắt đầu đổi màu. Vài ngày sau đó thây thảy ra mùi hôi thúi khó chịu. Lúc này, dù là thây của một nữ tú hay nam thanh lúc còn sanh thời, cũng không ai dám đến gần. Người tu Phật nên quán thân bất tịnh để đối trị với tham ái, ích kỷ, và kiêu ngạo, vân vân. Một khi ai trong chúng ta cũng đều hiểu rằng thân này đều giống nhau cho mọi loài thì chúng ta sẽ dễ thông hiểu, kham nhẫn và từ bi hơn với mình và với người. Sự phân biệt giữa người già, người phế tật, và các chủng tộc khác sẽ không còn nữa.

2) To view all the feelings are painful—Quán rằng cảm thọ là đau khổ: There are three kinds of feelings: pleasures, pain and neutral ones; however, according to Buddha’s teaching, all feelings are painful because they are impermanent, transcient, ungraspable, and therefore, they are unreal, illusive and deceptive. (Quán thọ thị khổ). Furthermore, when you accept something from others, naturally, you have to do something else for them in return. It might cost you more than what you have accepted. However, we can easily refuse material things, but the hardest thing to escape is our own feelings. Feeling is a form of acceptance that most of us could easily be trapped. It is very subtle, but its effect is so destructible. We usually feel whatever conveyed to us by the six senses.

For example, hearing someone bad-mouth on us, we feel angry at once. Seeing something profitable, we readily feel greedy. After all, if we don't cultivate, greed and anger are two uncontrollable agents which dominate and overwhelm our daily activities. To contemplate all the feelings are painful will gradually assist us to keep the feelings under control as well as to purify our mind; and as a result, provide us the joy and peace—Có ba loại cảm thọ là vui sướng, khổ đau và trung tính; tuy nhiên, Phật dạy mọi cảm thọ đều đau khổ vì chúng vô thường, ngắn ngủi, không nắm bắt được, và do đó chúng là không thật, ảo tưởng. Hơn nữa, khi chúng ta nhận của ai cái gì thì lẽ đương nhiên là chúng ta phải làm cái gì đó để đền trả lại. Rất có thể chúng ta phải trả giá cao hơn cho những gì mà chúng ta đã nhận. Tuy nhiên, sự nhận về phần vật chất vẫn còn dễ nhận ra để đề phòng hơn là sự cảm thọ tinh thần, vì cảm thọ là một hình thức thọ nhận mà phần đông chúng ta đều vướng bẫy. Nó rất vi tế, nhưng hậu quả tàn phá của nó thật là khốc liệt. Thường thì chúng ta cảm thọ qua sáu căn. Thí dụ như khi nghe ai nói xấu mình điều gì thì mình lập tức nổi trận lôi đình. Thấy cái gì có lợi thì mình bèn ham muốn. Tham sân là hai thứ thống trị những sinh hoạt hằng ngày của chúng ta mà chúng ta không tài nào kiểm soát chúng được nếu chúng ta không có tu. Quán thọ thị khổ dần dần giúp chúng ta kiểm soát được những cảm thọ cũng như thanh tịnh tâm của chúng ta, kết quả sẽ làm cho chúng ta có được an lạc và tự tại.

- 3) To view the mind is transient or impermanent—Quán thấy tâm ngắn ngủi vô thường: Most people think that their mind is not changed; therefore, they attach to whatever they think. They believe that what they think reflects the truth. Probably some of them would discover that their mind is changing, but they refuse to accept it. Buddhist practitioners should always contemplate their wholesome and unwholesome minds, they are all subject to rising and destroying. They have no real entity. In sitting meditation, one will have the

chance to recognize the facts that the mind keeps jumping in a fast speed as pictures on a movie screen. The body, therefore, always feels restless and eager to react on the thinking pulses. That is why people are rarely calm down or experiencing true happiness. Earnest Buddhists should always remember that the mind does not have any “real entity” to itself. It changes from second to second. That's why the Buddha viewed the mind of an ordinary person is like a swinging monkey, the wind, lightning or a drop of morning dew (Quán tâm vô thường). This contemplation helps the practitioners see that everything is changed so that the practitioners will have the ability to eliminate attachment to what they think—Nhiều người cho rằng tâm họ không thay đổi vì thế cho nên họ luôn chấp vào những gì họ nghĩ và tin rằng đó là chân lý. Rất có thể một số cũng thấy tâm mình luôn thay đổi, nhưng họ không chấp nhận mà cứ lơ đãng. Người tu Phật nên quán sát tâm thiện, tâm ác của ta đều là tướng sanh diệt vô thường không có thực thể. Tất cả các loại tâm sở tướng nó chợt có chợt không, chợt còn chợt mất thì làm gì có thật mà chấp là tâm mình. Trong khi ngồi thiền định, người ta sẽ có cơ hội nhận ra rằng tâm nảy cứ tiếp tục nhảy nhót còn nhanh hơn cả những hình ảnh trên màn ảnh xi nê. Cũng chính vì vậy mà thân không an vì phải luôn phản ứng theo những nhịp đập của dòng suy tưởng. Cũng chính vì vậy mà con người ta ít khi được tĩnh lặng và chiêm nghiệm được hạnh phúc thật sự. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng tâm không phải là một thực thể của chính nó. Nó thay đổi từng giây. Chính vì thế mà Phật đã dạy rằng tâm của phàm phu như con vượn chuyền cây, như gió, như điện chớp hay như giọt sương mai trên đầu cỏ. Pháp quán này giúp cho hành giả thấy được mọi sự mọi vật đều thay đổi từ đó có khả năng dứt trừ được bệnh chấp tâm sở là thật của ta.

- 4) To view the Dharma is without-self—Quán pháp vô ngã: Everything in the world, either physical or mental, is depend upon each other to function or survive. They are not free from one another or free to act on their owns, on

their own will. They do not have a "self." They are not capable of being self-existed. A human body is composed of billions of cells that depend on one another; one cell dies will effect so many other cells. Similarly, a house, a car, a road, a mountain, or a river all are compounded, not being self-existed. Everything, therefore, is a combination of other things. For instance, without nutritious foods, water, and fresh air, this body will certainly be reduced to a skeleton and eventually disintegrated. Thus the Buddha taught: "All existents are selfless, empty, and impermanent." Practitioners who always contemplate 'the dharma is without-self,' they should become more humble and likable—Quán pháp không có tự tánh. Mọi vật trên đời, vật chất hay tinh thần, đều tùy thuộc lẫn nhau để hoạt động hay sinh tồn. Chúng không tự hoạt động. Chúng không có tự tánh. Chúng không thể tự tồn tại được. Thân thể con người gồm hàng tỷ tế bào nương tựa vào nhau, một tế bào chết sẽ ảnh hưởng đến nhiều tế bào khác. Cũng như vậy, nhà cửa, xe cộ, đường xá, núi non, sông ngòi đều được kết hợp bởi nhiều thứ chứ không tự tồn. Do vậy, mọi vật trên đời này đều là sự kết hợp của nhiều vật khác. Chẳng hạn như nếu không có chất bổ dưỡng, nước, và không khí thì thân thể này chắc chắn sẽ ốm o gầy mòn và cuối cùng sẽ bị hoại diệt. Chính vì vậy mà Đức Phật dạy rằng vạn pháp vô ngã, không, và vô thường. Hành giả nào thường quán pháp vô ngã thì những vị ấy sẽ trở nên khiêm nhường và đáng mến hơn.

Contemplation of the breath: Quán hơi thở— See Mindfulness of the breath.

Contemplation of the Buddha Recitation: Quán Phật Trì Danh—This is one of the ten kinds of oral recitation. The methods of contemplation taught in the Meditation Sutra are very important and lead to immense virtue, but they are not a popular expedient for sentient beings in the Dharma-Ending Age. Nevertheless, since the ancient masters did not wish to see the special benefits of the meditation method go unused, they selected the easiest of the Sixteen Contemplations (Contemplation of Amitabha Buddha) and

combined it with Oral Recitation to form the Contemplation of the Buddha-Oral Recitation technique. Recitation is predominant, with contemplation of the Buddha occupying a subsidiary position. Each day, after reciting the Buddha's name, the practitioner reserves a special period of time for concentrating his mind and contemplating the Embellishments and Light of Amitabha Buddha. This method derived from Contemplation Number Thirteen in the Meditation Sutra, in which Amitabha Buddha is visualized as some sixteen feet tall and of golden hue, standing at the edge of the Seven-Jewel Pond. If the practitioner cannot yet visualize the Seven-Jewel Pond, he can picture Amitabha Buddha standing before his eyes in a zone of light, in open space, the left hand held at chest level and forming the auspicious mudra, the right arm extending downward in the position of welcoming and guiding. To be successful in this meditation, it is necessary, at the outset, to visualize the body of Amitabha Buddha in general, then concentrate on the urna (white mark between the eyebrows). This mark is empty and transparent, like a white gem with eight facets. The urna is the basic mark among the thirty-two auspicious marks of the Buddhas. When this visualization is successful, thanks to the affinity thus created between Amitabha Buddha and the practitioner, other marks will appear clearly, one after another. However, to ensure success, the practitioner should read through the Meditation Sutra, memorizing the thirty-two auspicious marks of Amitabha Buddha before commencing his practice. With this method, Buddha Recitation should be primary, because if the practitioner does not succeed at visualization, he can still fall back on recitation to ensure rebirth in the Pure Land. In fact, recitation aids visualization and visualization complements recitation, so that these two aspects work in parallel, leading the practitioner toward the desired goal. Although this technique is somewhat more difficult than the others, if it can be accomplished successfully, immeasurable benefits are achieved. It is therefore described here at the very end, to foster diligent practice—Đây là một trong mười pháp trì danh. Pháp quán tưởng trong Quán Kinh rất trọng

yếu, công đức cực kỳ to rộng, nhưng chưa phải là phương tiện phổ thông cho chúng sanh thời mạt pháp hành trì. Nhưng vì không muốn bỏ công đức đặc biệt của quán pháp, nên cổ nhân đã thể dụng trong mười sáu phép quán, lựa cách thức dễ tu tập nhất, lấy trì danh làm chánh, quán Phật làm phụ, gọi là Quán Phật Trì Danh. Hành giả mỗi ngày sau khi niệm Phật, lại để riêng một thời tịnh tâm quán tướng sắc tướng quang minh của Phật A Di Đà. Cách quán Phật này rút lược phép quán thứ mười ba trong Quán Kinh, tướng Đức A Di Đà thân cao một trượng sáu, sắc vàng ròng, đứng bên bờ ao thất bảo. Nếu chưa quán tướng được ao thất bảo, hành giả có thể tưởng Đức Phật đứng trong vùng ánh sáng giữa hư không trước mắt mình, tay trái đưa ngang ngực bắt ấn kiết tường, tay mặt buông xuống theo thể tiếp dẫn. Muốn quán Phật cho thành tựu, trước tiên nên quán đại khái toàn thân, kế chỉ chuyên tâm quán tướng lông trắng giữa đôi mày. Tướng bạch hào này rộng không trong suốt như bạch ngọc, có tám cạnh, xoay về bên hữu cao thành năm vòng. Bạch hào là tướng căn bản trong ba mươi hai tướng hảo, khi tướng ấy quán thành, do sự cơ cảm, các tướng kia đều lần lượt hiện rõ. Tuy nhiên, muốn được phần chắc chắn hành giả cũng nên duyệt xem trong kinh, để ghi nhớ rõ 32 tướng tốt của Phật trước khi dụng công. Phương pháp trên đây sử dĩ để trì danh vào phần chánh, vì nếu quán tướng không thành vẫn còn phần trì danh để bảo đảm cho sự vãng sanh. Nhưng thật ra, trì danh cũng giúp quán tướng, quán tướng lại phụ lực cho trì danh; hai phần này hỗ tương đưa hành giả đến chỗ song song thành tựu. Pháp thức này tuy có phần khó hơn các lối khác, song nếu thành tựu thì công đức to rộng vô biên, nên xin đưa ra sau cùng để làm duyên khuyến tấn—See Ten kinds of oral recitation.

Contemplation on Causality: Quán Nhân Duyên—See Fivefold procedure for quieting the mind (I).

Contemplation on Cause and Condition: Quán Nhân Duyên—See Fivefold procedure for quieting the mind (I).

Contemplation of cessation: Quán diệt—See Eighteen principal insights.

Contemplation of change: Quán biến đổi—See Eighteen principal insights.

Contemplation (concentration) of compassion (n): Từ Bi Quán.

Contemplation on Compassion and Loving-kindness: Quán Từ bi—See Fivefold procedure for quieting the mind (I).

Contemplation on the compassionate mind: Meditation on the development of the compassionate heart—Từ tâm tam muội.

Contemplate the concept of unreality of self: Quán vô ngã.

Contemplation of controlling the breath: Trì Tức Niệm—One of the five-fold procedures for quieting the mind, the contemplation in which the breathing is controlled—Một trong ngũ đình tâm quán, quán hay kiểm soát hơi thở để định tâm—See Five-fold procedures for quieting the mind.

Contemplation of correct knowledge and vision: Quán chánh tri kiến—See Eighteen principal insights.

Contemplation on counting breath: Quán Số tức (trì tức niệm)—See Fivefold procedure for quieting the mind (I).

Contemplation by counting the breathing: Số Tức Quán (trì tức niệm)—See Anapanasatti, and fivefold procedure for quieting the mind (I).

Contemplation of danger of reliance on formation: Quán sự nguy hiểm của các hành—See Eighteen principal insights.

Contemplation of destruction: Quán hoại—See Eighteen principal insights.

Contemplation of Dharmas: Dhammanupassana (p)—Dharma-niyama or Dharmnumsmrti (skt)—Quán Pháp (niệm pháp)—Contemplation of Mental Objects or Mind Contents—See Contemplation of mind-objects, Contemplation of Mental Objects, and Four foundations of mindfulness.

Contemplations of the Dharmalaksana: Four contemplations of the Dharmalaksana—Bốn pháp tầm tư quán của Pháp Tướng Tông—See Four contemplations of the Dharmalaksana.

Contemplation of dispassion: Quán ly dục—See Eighteen principal insights.

Contemplation on the earth wheel: Quán địa luân—The Earth corresponds to Square and Yellow—Địa (đất) tương ứng với hình Vuông và

màu Vàng—See Five elements in esoteric meditation.

Contemplation on the emptiness of living and things: Sinh pháp nhị không quán.

Contemplation of extinction: Diệt Quán—Contemplation of the destruction of ignorance, which is followed by the annihilation of karma, of birth, old age and death—Quán tưởng về sự tận diệt của vô minh, theo sau bởi sự diệt nghiệp, diệt sanh, lão và tử.

Contemplation of fading away: Quán ly tham—See Eighteen principal insights.

Contemplation of fall: Quán diệt—See Eighteen principal insights.

Contemplation on the fire wheel: Quán hỏa luân—Hỏa (lửa) tương ứng với hình Tam Giác và màu Đỏ—Fire corresponds to Triangular and Red color—See Five elements in esoteric meditation.

Contemplation on the five elements: Ngũ Luân Quán—See Meditation on the five elements.

Contemplation of feeling: Quán cảm thọ—According to the Satipatthanasutta, the Buddha taught about the ‘contemplation of feeling’ as follows—Theo Kinh Niệm Xứ, Đức Phật dạy về ‘quán cảm thọ’ như sau:

1) And how, Bhikkhus, does a Bhikkhu abide contemplating feelings as feelings? Here, when feeling a pleasant feeling, a Bhikkhu understands: “I feel a pleasant feeling;” when feeling a painful feeling, he understands: “I feel a painful feeling;” when feeling a neither-painful-nor-pleasant feeling, he understands: “I feel a neither-painful-nor-pleasant feeling.” When feeling a worldly pleasant feeling, he understands: “I feel a worldly pleasant feeling;” when feeling an unworldly pleasant feeling, he understands: “I feel an unworldly pleasant feeling;” when feeling a worldly painful feeling, he understands: “I feel a worldly painful feeling;” when feeling an unworldly painful feeling, he understands: “I feel an unworldly painful feeling;” when feeling a worldly neither-painful-nor-pleasant feeling, he understands: “I feel a worldly neither-painful-nor-pleasant feeling;” when feeling an unworldly neither-painful-nor-

pleasant feeling, he understands: “I feel an unworldly neither-painful-nor-pleasant feeling.”: Này các Tỳ Kheo, như thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm cảm thọ trên các cảm thọ? Này các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ Kheo khi cảm giác lạc thọ, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ khoái lạc.” Mỗi khi có một cảm thọ đau khổ, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ đau khổ.” Mỗi khi có một cảm thọ không khoái lạc cũng không đau khổ, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ không khoái lạc cũng không đau khổ.” Khi có một cảm thọ khoái lạc vật chất, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ khoái lạc vật chất.” Khi có một cảm thọ khoái lạc tinh thần, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ khoái lạc tinh thần.” Khi có một cảm thọ khổ đau vật chất, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ khổ đau vật chất.” Khi có một cảm thọ khổ đau tinh thần, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ khổ đau tinh thần.” Khi có một cảm thọ vật chất không khoái lạc cũng không khổ đau, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ vật chất không khoái lạc cũng không đau khổ.” Khi có một cảm thọ tinh thần không khoái lạc cũng không khổ đau, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ tinh thần không khoái lạc cũng không khổ đau.”

2) In this way he abides contemplating feelings as feelings internally, or he abides contemplating feelings as feelings externally, or he abides contemplating feelings as feelings both internally and externally. Or else he abides contemplating in feelings their arising factors, or he abides contemplating in feelings their vanishing factors, or he abides contemplating in feelings both their arising and vanishing factors. Or else mindfulness that ‘there is feeling’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating feelings as feelings: Như vậy vị ấy sống quán niệm cảm thọ trên các nội thọ; hay sống quán niệm cảm thọ trên các ngoại thọ; hay sống quán cảm thọ thể trên cả

nội thọ lẫn ngoại thọ. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các thọ; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các thọ. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các thọ. “Có thọ đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nay các Tỷ Kheo, như vậy là Tỷ Kheo sống quán niệm cảm thọ trên các cảm thọ.

Contemplation on good heart: Thiện Tâm Quán.

- 1) Contemplation on love can be used to dispel anger: Thiện Tâm Quán hay quán yêu thương có thể tẩy trừ sân hận.
- 2) Jealousy can be overcome by contemplating on appreciation and rejoicing in the good qualities of others: Ganh tỵ có thể vượt qua bằng cách quán sát lòng biết ơn và sự hoan hỷ của tha nhân.

Contemplation of an Image Recitation: Quán Tượng Niệm Phật—One of the four methods of Buddha recitation. In this method, the practitioner faces a statue of Amitabha Buddha and impresses all the features of that statue in his memory, contemplating to the point where, even in the absence of a statue, and whether his eyes are open or closed, he clearly sees the image of Amitabha Buddha. This method is also difficult, because it requires a great deal of energy, a faithful memory and skillful use of expedients. There are cases of individuals who have practiced it in an inflexible way and have developed headaches difficult to cure. Moreover, upon examination, this method of seeking rebirth in the Pure Land is not mentioned in the Buddhist sutras. It is merely a technique to assist in the practice of Buddha Recitation, so that the practitioner can harness his mind and achieve right thought. Still, if we practice this method in a pure, devoted frame of mind, we can obtain a response, eradicate our bad karma, develop virtue and wisdom, and, through an illusory statue of Amitabha Buddha, awaken to His True Marks and achieve rebirth in the Pure Land—Một trong bốn phương pháp niệm Phật. Quán tượng niệm Phật là phương thức đem một bức tượng Phật A Di Đà để trước mặt, ghi nhận mọi nét của bức tượng ấy, rồi

quán tưởng cho đến khi dù không có tượng, lúc mở mắt hay nhắm mắt đều thấy hình tượng Phật hiện rõ trước mắt. Phương pháp này cũng khó, vì cần phải có tinh lực mạnh, kỷ ức sâu, và trí phương tiện khéo. Đã có người áp dụng cách thức này, nhưng vì không khéo dùng phương tiện thay đổi, nên bị hư hỏa xông lên, mang chứng nhức đầu khó trị. Tuy nhiên, xét lại dùng phép quán tượng để vắng sanh, không thấy nói trong kinh điển. Đây chỉ là cách thức phụ giúp cho sự trì danh hiệu Phật, để hành giả tâm không tán loạn, để được chánh niệm mà thôi. Nếu người tu với lòng thành tín, cũng có thể được cảm ứng, tiêu tội nghiệp sanh phước huệ, từ nơi hình tượng giả mà thấy được Phật tướng thật và được vắng sanh—See Four methods of Buddha Recitation.

Contemplation of the immaterial reality: Vô sở quán—The contemplation of the immaterial reality behind all phenomena—Quán về sự thật phi vật chất đằng sau mọi hiện tượng.

Contemplation of impermanence: Quán vô thường—See Eighteen principal insights.

Contemplation on impurity: The meditation on the uncleanness of the human body of self and others—Bất tịnh quán.

Contemplation of the impurity of the body: Quán thân bất tịnh—Contemplation on the impure body. According to the Satipatthanasutta, the Buddha taught—Theo Kinh Niệm Xứ, Đức Phật dạy:

* Bhikkhus, a Bhikkhu reviews this same body up from the soles of the feet and down from the top of the hair, bounded by skin, as full of many kinds of impurity thus: “In this body there are head-hairs, body-hairs, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bones, bone-marrow, kidneys, heart, liver, diaphragm, spleen, lungs, large intestines, small intestines, contents of the stomach, feces, bile, phlegm, pus, blood, sweat, fat, tears, grease, spittle, snot, oil of the joints, and urine.” Just as though there were a bag with an opening at both ends full of many sorts of grain, such as hill rice, red rice, beans, peas, millet, and white rice, and a man with good eyes were to open it and review it thus: “This is hill rice, this is red rice, these are beans, these are peas, this is millet, this is white rice;” so too,

a Bhikkhu reviews this same body... as full of many kinds of impurity thus: "In this body there are head-hairs... and urine.": Nay các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quan sát thân này, từ gót chân trở lên và từ đỉnh tóc trở xuống, bao bọc bởi một lớp da và chứa đầy những vật bất tịnh khác nhau. Trong thân này: "Đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, thận, tủy, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột bụng, phân, mật, đờm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mủ, nước ở khớp xương, nước tiểu." Nay các Tỳ Kheo, cũng như một bao đồ, hai đầu trống đựng đầy các loại hạt như gạo, lúa, đậu xanh, đậu lớn, mè, gạo đã xay rồi. Một người có mắt, đổ các hạt ấy ra và quan sát: "Đây là hạt gạo, đây là hạt lúa, đây là đậu xanh, đây là đậu lớn, đây là mè, đây là hạt lúa đã xay rồi." Cũng vậy, nay các Tỳ Kheo, một Tỳ Kheo quan sát thân này dưới từ bàn chân trở lên trên cho đến đỉnh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh khác nhau. Trong thân này: "Đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bụng, phân, mật, đờm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mủ, nước ở khớp xương, nước tiểu."

* Again, Bhikkhus, a Bhikkhu reviews this same body, however it is placed, however disposed, as consisting of elements thus: "In this body there are the earth element, the water element, the fire element, and the air element." Just as though a skilled butcher or his apprentice had killed a cow and was seated at the crossroads with it cut up into pieces; so too, a Bhikkhu reviews this same body... as consisting of elements thus: "In this body there are the earth element, the water element, the fire element, and the air element.": Lại nữa, nay các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quan sát thân này về các vị trí các giới và sự sắp đặt các giới: "Trong thân này có địa đại, thủy đại, hỏa đại, và phong đại." Nay các Tỳ Kheo, như một người đồ tể thiến xảo, hay đệ tử của một người đồ tể giết một con bò, ngồi cắt chia từng phần tại ngã tư đường. Cũng vậy, nay các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quán

sát thấy thân này về vị trí các giới: "Trong thân này có địa đại, thủy đại và phong đại."

* Again, Bhikkhus, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, one, two, or three days dead, bloated, livid, and oozing matter, a Bhikkhu compares this same body with it thus: "This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate.": Lại nữa, nay các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa một ngày, hai ngày, ba ngày, thi thể ấy trương phồng lên, xanh đen lại, nát thối ra. Tỳ Kheo quán niệm- thân thể ấy như sau: "Thân này tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy."

* Again, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, being devoured by crows, hawks, vultures, dogs, jackals, or various kinds of worms, a Bhikkhu compares this same body with it thus: "This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate.": Lại nữa, nay các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, bị các loài quạ ăn, hay bị các loài điều hâu ăn, hay bị các chim kên kên ăn, hay bị các loài chó ăn, hay bị các loài giẻ can ăn, hay bị các loài dòi bọ rúc rĩa. Tỳ Kheo quán chiếu sự thực ấy vào thân thể của chính mình: "Thân này tánh chất là như vậy, bản chất là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy."

* Again, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, a skeleton with flesh and blood, held together with sinews... a fleshless skeleton smeared with blood, held together with sinews... a skeleton without flesh and blood, held together with sinews.. disconnected bones scattered in all directions, here a hand-bone, there a foot-bone, here a shin-bone, there a thigh-bone, here a hip-bone, there a back-bone, here a rib-bone, there a breast-bone, here an arm-bone, there a shoulder-bone, here a neck-bone, there a jaw-bone, here a tooth, there the skull, a Bhikkhu compares this same body with it thus: "This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt

from that fate.”: Nầy các Tỳ Kheo, lại nữa, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, với các bộ xương còn liên kết với nhau, còn dính thịt và máu, còn được nối liền bởi các đường gân..., với các bộ xương còn liên kết với nhau, không còn dính thịt, nhưng còn dính máu, còn được các đường gân cột lại với nhau..., với các bộ xương không còn dính thịt, không còn dính máu, không còn được các đường gân cột lại với nhau, chỉ còn có xương không dính lại với nhau, rải rác chỗ này chỗ kia. Ở đây là xương tay, ở đây là xương chân, ở đây là xương ống, ở đây là xương bắp vế, ở đây là xương hông, ở đây là xương sống, ở đây là xương đầu. Tỳ Kheo ấy quán niệm thân ấy như sau: “Thân này tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh tánh chất ấy.”

- * Again, Bhikkhus, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, bones bleached white, the color of shells... bones heaped up, more than a year old... bones rotted and crumbled to dust, a Bhikkhu compares this same body with it thus: “This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate.”: Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, chỉ còn toàn xương trắng màu vỏ ốc..., chỉ còn một đống xương lâu hơn ba năm..., chỉ còn là xương thối trở thành bột. Tỳ Kheo ấy quán niệm thân ấy như sau: “Thân này tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh tánh chất ấy.”
- * In this way he abides contemplating the body as a body internally, or he abides contemplating the body as a body internally, or he abides contemplating the body as a body both internally and externally. Or else he abides contemplating in the body its arising factors, or he abides contemplating in the body its vanishing factors, or he abides contemplating in the body both its arising and vanishing factors. Or else mindfulness that ‘there is a body’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That too

is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body: Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể.”

- ** See Seven types of contemplation on the impure body and Five-fold procedures for quieting the mind.

Contemplation on the Infinite Life Sutra: Quán Vô Lượng Thọ Kinh—See Four sutras of the Pure Land.

Contemplation of the joys of Amitabha’s Pure Land: Quán sát môn—See Five devotional gates of the Pure Land Sect.

Contemplation of knowledge: Trí quán sát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of contemplation of knowledge of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the contemplation of supreme knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười trí huệ quán sát của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trú trong pháp nầy thời được trí huệ quán sát vô thượng của chư Như Lai—See Ten kinds of contemplation of knowledge of Great Enlightening Beings.

Contemplation and meditation: Quán thiền—Quán sát và thiền định—To sit in abstract trance.

Contemplation of mental objects: Dhammanupassana (p)—Quán Pháp.

- (I) An overview of “Contemplation of mind-objects”: Tổng quan về Quán Pháp—An overview of methods of contemplation (obtaining of insight into truth)—Tổng quan về phép quán niệm chân lý ở tâm: The contemplation of mental objects or mind contents means to be mindful on all essential

dharmas. The contemplation of mental objects is not mere thinking or deliberation, it goes with mindfulness in discerning mind objects as when they arise and cease. For example, when there is a sense desire arising, we immediately know that a sense desire is arising in us; when a sense desire is present, we immediately know that a sense desire is present in us; when a sense desire is ceasing, we immediately know that a sense desire is ceasing. In other words, when there is sense desire in us, or when sense desire is absent, we immediately know or be mindful that there is sense desire or no sense desire in us. We should always be mindful with the same regard to the other hindrances, as well as the five aggregates of clinging (body or material form, feelings, perception, mental formation, and consciousness). We should also be mindful with the six internal and six external sense-bases. Through the contemplation of mental factors on the six internal and external sense-bases, we know well the eye, the visible form and the fetter that arises dependent on both the eye and the form. We also know well the ear, sounds, and related fetters; the nose, smells and related fetters; the tongue and tastes; the body and tactile objects; the mind and mind objects, and know well the fetter arising dependent on both. We also know the ceasing of the fetter. Similarly, we discern the seven factors of enlightenment, and the Four Noble Truths, and so on. Thus we live mindfully investigating and understanding the mental objects. We live independent, clinging to nothing in the world. Our live is totally free from any attachments—Quán Pháp có nghĩa là tỉnh thức trên tất cả các pháp. Quán Pháp không phải là suy tư hay lý luận suông mà cùng đi chung với tâm tỉnh giác khi các pháp khởi diệt. Thí dụ như khi có tham dục khởi lên thì ta liền biết có tham dục đang khởi lên; khi có tham dục đang hiện hữu, ta liền biết có tham dục đang hiện hữu, và khi tham dục đang diệt, chúng ta liền biết tham dục đang diệt. Nói cách khác, khi có tham dục hay khi không có tham dục, chúng ta đều biết hay

tỉnh thức là có hay không có tham dục trong chúng ta. Chúng ta nên luôn tỉnh thức cùng thể ấy với các triền cái (chướng ngại) khác, cũng như ngũ uẩn thủ (chấp vào ngũ uẩn). Chúng ta cũng nên tỉnh thức với lục căn bên trong và lục cảnh bên ngoài. Qua quán pháp trên lục căn và lục cảnh, chúng ta biết đây là mắt, hình thể và những trói buộc phát sanh do bởi mắt và trần cảnh ấy; rồi tai, âm thanh và những trói buộc; rồi mũi, mùi và những trói buộc của chúng; lưỡi, vị và những trói buộc liên hệ; thân, sự xúc chạm và những trói buộc; ý, đối tượng của tâm và những trói buộc do chúng gây nên. Chúng ta luôn tỉnh thức những trói buộc do lục căn và lục trần làm khởi lên cũng như lúc chúng hoại diệt. Tương tự như vậy, chúng ta tỉnh thức trên thất bồ đề phần hay thất giác chi, và Tứ Diệu Đế, vân vân. Nhờ vậy mà chúng ta luôn tỉnh thức quán chiếu và thấu hiểu các pháp, đối tượng của tâm, chúng ta sống giải thoát, không bám víu vào bất luận thứ gì trên thế gian. Cuộc sống của chúng ta như vậy là cuộc sống hoàn toàn thoát khỏi mọi trói buộc.

(II) According to the Satipatthanasutta, the Buddha taught about ‘contemplation of mind-objects’ as follows—Theo Kinh Niệm Xứ, Đức Phật dạy về ‘quán pháp’ như sau:

1) The Five Hindrance—Năm Triền Cái: And how, Bhikkhus, does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects? Here a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five hindrances. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five hindrances? A Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects internally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects externally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects both internally and externally. Or else he abides contemplating in mind-objects their arising factors, or he abides contemplating in mind-objects their vanishing factors, or he abides contemplating in mind-objects both their arising and vanishing factors. Or else mindfulness that ‘there are mind-objects’ is simply established in him to

- the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five hindrances—*Nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp? Nầy các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với năm triền cái (năm món ngăn che). Và nầy các Tỳ Kheo, thế nào là các Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với năm triền cái? Vị Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các nội pháp; hay sống quán niệm pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán niệm pháp trên cả nội pháp lẫn ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các pháp. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các pháp. “Có pháp đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp.*
- a) There being sloth and torpor in him, a Bhikkhu understands: “There are sloth and torpor in me;” or there being no sloth and torpor in him, he understands: “There are no sloth and torpor in me;” and he also understands how there comes to be the arising of unarisen sloth and torpor, and how there comes to be the abandoning of arisen sloth and torpor, and how there comes to be the future non-arising of abandoned sloth and torpor: Khi nội tâm có hôn trầm thụy miên (mê muội và buồn ngủ), vị ấy ý thức được sự hôn trầm thụy miên ấy. Khi nội tâm không có hôn trầm thụy miên, vị ấy ý thức được nội tâm của mình đang không có hôn trầm thụy miên. Khi hôn trầm và thụy miên chưa sanh nay bắt đầu sanh khởi, vị ấy ý thức được sự đang sanh khởi ấy. Khi hôn trầm và thụy miên đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đang đoạn diệt ấy. Khi hôn trầm và thụy miên đã được đoạn diệt và tương lai không thể sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được điều đó.
- b) Here, there being sensual desire in him, a Bhikkhu understands: “There is sensual desire in me;” or there being no sensual desire in him, he understands: “There is no sensual desire in me;” and he also understands how there comes to be the arising of unarisen sensual desire, and how there comes to be the abandoning of arisen sensual desire, and how there comes to be the future non-arising of abandoned sensual desire: *Nầy các Tỳ Kheo, ở đây nội tâm Tỳ Kheo có ái dục, vị ấy ý thức rằng nội tâm của mình đang có ái dục. Khi nội tâm không có ái dục, vị ấy ý thức rằng nội tâm của mình không có ái dục. Và với ái dục chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy ý thức được sự đang sanh khởi ấy. Khi một niệm ái dục đã sanh, vị ấy ý thức được sự đã sanh khởi ấy. Khi ái dục đang được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy ý thức như vậy.*
- c) There being ill-will in him, a Bhikkhu understands: “There is ill-will in me;” or there being no ill-will in him, he understands: “There is no ill-will in me;” and he also understands how there comes to be the arising of unarisen ill-will, and how there comes to be the abandoning of arisen ill-will, and how there comes to be the future non-arising of abandoned ill-will: Khi nội tâm có sân hận, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang có sân hận. Khi nội tâm không có sân hận, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang không có sân hận. Khi một niệm sân hận chưa sanh nay bắt đầu sanh khởi, vị ấy ý thức được sự bắt đầu sanh khởi ấy. Khi một niệm sân hận đã sanh khởi, nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đoạn diệt ấy. Khi một niệm sân hận đã được đoạn diệt và tương lai không còn sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được như vậy.
- d) There being restlessness and remorse in him, a Bhikkhu understands: “There are restlessness and remorse in me;” or there being no restlessness and remorse in him, he understands: “There are no restlessness and remorse in me;” and he also understands how there comes to be the arising of unarisen restlessness and remorse, and how there comes to be the abandoning of arisen

- restlessness and remorse, and how there comes to be the future non-arising of abandoned restlessness and remorse: Khi nội tâm có trạo hối (sự dao động bất an và hối hận), vị ấy ý thức rằng mình đang có dao động bất an và hối hận. Khi nội tâm không có dao động bất an và hối hận, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang không có sự dao động bất an và hối hận. Khi dao động bất an và hối hận sanh khởi, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang sanh khởi dao động bất an và hối hận. Khi dao động bất an và hối hận đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đoạn diệt ấy. Với dao động bất an và hối hận đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được như vậy.
- e) There being doubt in him, a Bhikkhu understands: “There is doubt in me;” or there being no doubt in him, he understands: “There is no doubt in me;” and he also understands how there comes to be the arising of unarisen doubt, and how there comes to be the abandoning of arisen doubt, and how there comes to be the future non-arising of abandoned doubt: Khi nội tâm có nghi, vị ấy ý thức được nội tâm của mình đang có nghi. Khi nội tâm không có nghi, vị ấy ý thức được nội tâm mình đang không có nghi. Khi nội tâm với nghi chưa sanh nay đang sanh khởi, vị ấy ý thức được sự sanh khởi ấy. Với nghi đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đoạn diệt ấy. Với nghi đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được như vậy.
- 2) Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five aggregates affected by clinging. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five aggregates affected by clinging? Here a Bhikkhu understands—Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với ngũ uẩn. Này các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên các pháp đối với năm thủ uẩn? Này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quán chiếu như sau:
- a) Such is material form, such its origin, such its disappearance: Đây là sắc (hình thể), đây là sắc tập (sự phát sinh ra hình thể), đây là sắc diệt.
- b) Such is feeling, such its origin, such its disappearance: Đây là thọ, đây là thọ tập, đây là thọ diệt.
- c) Such is perception, such its origin, such its disappearance: Đây là tưởng, đây là tưởng tập, đây là tưởng diệt.
- d) Such are the formations, such their origin, such their disappearance: Đây là hành, đây là hành tập, đây là hành diệt.
- e) Such is consciousness, such its origin, such its disappearance: Đây là thức, đây là thức tập, đây là thức diệt.
- 3) Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the six internal and external bases. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the six internal and external bases?: Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ. Này các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ?
- a) Here a Bhikkhu understands the eye, he understands forms, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter: Vị ấy ý thức về mắt và đối tượng của mắt là hình sắc và về những ràng buộc tạo nên do mắt và hình sắc. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh nay đang phát sanh. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã phát sanh nay được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa.
- b) Here a Bhikkhu understands the ear, he understands sounds, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter: Vị ấy ý thức về tai và đối tượng của tai là âm thanh và về những ràng buộc tạo nên

- do tai và âm thanh. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã sanh, nay đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa.
- c) Here a Bhikkhu understands the nose, he understands odours, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter: Vị ấy ý thức về lỗ mũi và đối tượng của mũi là mùi hương và những ràng buộc tạo nên do lỗ mũi và mùi hương. Vị này ý thức về những ràng buộc chưa phát sanh nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã phát sanh và đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa.
- d) Here a Bhikkhu understands the tongue, he understands flavours, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter: Vị ấy ý thức về cái lưỡi và đối tượng của lưỡi là vị nếm và những ràng buộc tạo nên do cái lưỡi và vị nếm. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa phát sanh nay đang phát sanh. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã phát sanh nay đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa.
- e) Here a Bhikkhu understands the body, he understands tangibles, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter: Vị ấy ý thức về thân và đối tượng của thân là sự xúc chạm. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh khởi nay đang được sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã sanh khởi đang được đoạn tận. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa.
- f) Here a Bhikkhu understands the mind, he understands mind-objects, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter: Vị ấy ý thức về đối tượng của ý là tư tưởng và về những ràng buộc tạo nên do ý là tư tưởng. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh khởi nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã sanh khởi đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa.
- 4) Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the seven enlightenment factors. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the seven enlightenment factors?: Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên pháp đối với thất giác chi. Này các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên pháp đối với thất giác chi?
- a) Here, there being the mindfulness enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the mindfulness enlightenment factor in me;” or there being no mindfulness enlightenment factor in him, he understands: “There is no mindfulness enlightenment factor in me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen mindfulness enlightenment factor, and how the arisen mindfulness enlightenment factor comes to fulfilment by development: Khi nội tâm có niệm giác chi (yếu tố chánh niệm), vị ấy ý thức là mình có chánh niệm. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có chánh niệm. Khi không có chánh niệm, vị ấy ý thức rằng tâm mình không có chánh niệm. Vị ấy ý thức về chánh niệm chưa sanh khởi nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về chánh niệm đã phát sanh nay đang thành tựu viên mãn.
- b) Here, there being the investigation-of-states enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the investigation-of-states enlightenment factor in me;” or there

- being no investigation-of-states enlightenment factor in him, he understands: “There is no investigation-of-states enlightenment factor in me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen investigation-of-states enlightenment factor, and how the arisen investigation-of-states enlightenment factor comes to fulfilment by development: Khi nội tâm có trạch giác chi (giám định đúng sai thiện ác). Vị ấy ý thức là mình đang có sự phân định đúng sai thiện ác. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có sự giám định đúng sai thiện ác. Khi không có sự giám định, vị ấy ý thức là mình đang không có sự giám định. Vị ấy ý thức về một sự giám định chưa sanh nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về một sự giám định đã sanh khởi nay đang thành tựu viên mãn.
- c) Here, there being the energy enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the energy enlightenment factor in me;” or there being no energy enlightenment factor in him, he understands: “There is no energy enlightenment factor in me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen energy enlightenment factor, and how the arisen energy enlightenment factor comes to fulfilment by development: Khi nội tâm có tinh tấn giác chi, vị ấy ý thức là mình đang có sự tinh chuyên. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có sự tinh chuyên. Khi nội tâm không có sự tinh chuyên, vị ấy ý thức rằng tâm mình không có sự tinh chuyên. Vị ấy ý thức về một sự tinh chuyên chưa sanh khởi nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về sự tinh chuyên đã sanh khởi nay đang đi đến thành tựu viên mãn.
- d) Here, there being the rapture enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the rapture enlightenment factor in me;” or there being no rapture enlightenment factor in him, he understands: “There is no rapture enlightenment factor in me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen rapture enlightenment factor, and how the arisen rapture enlightenment factor comes to fulfilment by development: Khi nội tâm có định giác chi, vị ấy ý thức là mình đang có định. Khi nội tâm không có định, vị ấy ý thức là mình đang không có định. Khi định chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi, vị ấy ý thức như vậy. Khi định đã sanh khởi, nay đang đi đến thành tựu viên mãn, vị ấy cũng ý thức như vậy.
- e) Here, there being the tranquility enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the tranquility enlightenment factor in me;” or there being no tranquility enlightenment factor in him, he understands: “There is no tranquility enlightenment factor in me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen tranquility enlightenment factor, and how the arisen tranquility enlightenment factor comes to fulfilment by development: Khi nội tâm có khinh an giác chi, vị ấy ý thức tâm mình đang có khinh an (nhẹ nhõm). Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có khinh an. Khi nội tâm không có khinh an, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình không có sự khinh an. Vị ấy ý thức về sự khinh an chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về sự khinh an đã sanh khởi, nay đang đi đến thành tựu viên mãn.
- f) Here, there being the concentration enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the concentration enlightenment factor in me;” or there being no concentration enlightenment factor in him, he understands: “There is no concentration enlightenment factor in me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen concentration enlightenment factor, and how the arisen concentration enlightenment factor comes to fulfilment by development: Khi nội tâm có định giác chi, vị ấy ý thức là mình đang có định. Khi nội tâm không có định, vị ấy ý thức là mình đang không có định. Khi định chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi, vị ấy ý thức như vậy. Khi định đã sanh khởi, nay đang đi đến thành tựu viên mãn, vị ấy cũng ý thức như vậy.
- g) Here, there being the equanimity enlightenment factor in him, a Bhikkhu

understands: “There is the equanimity enlightenment factor in me;” or there being no equanimity enlightenment factor in him, he understands: “There is no equanimity enlightenment factor in me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen equanimity enlightenment factor, and how the arisen equanimity enlightenment factor comes to fulfilment by development: Khi nội tâm có xả giác chi, vị ấy ý thức là mình đang buông xả. Vị ấy quán chiếu là tâm mình có buông xả. Khi nội tâm không có sự buông xả, vị ấy ý thức là tâm mình đang không có sự buông xả. Vị ấy ý thức về sự buông xả chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về sự buông xả đã sanh khởi, nay đang đi để sự thành tựu viên mãn.

- 5) Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the Four Noble Truths. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the Four Noble Truths? Here a Bhikkhu understands as it actually is: “This is suffering;” he understands as it actually is: “This is the origin of suffering;” he understands as it actually is: “This is the cessation of suffering;” he understands as it actually is: “This is the way leading to the cessation of suffering.”: Lại nữa, này các Tỳ Kheo, vị Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với Tứ Diệu Đế. Này các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với bốn sự thật cao quý? Này các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ Kheo ý thức: “Khi sự kiện là đau khổ, vị ấy quán niệm đây là đau khổ. Khi sự kiện là nguyên nhân tạo thành đau khổ, vị ấy quán niệm đây là nguyên nhân tạo thành sự đau khổ. Khi sự kiện là sự chấm dứt khổ đau, vị ấy quán chiếu đây là sự chấm dứt khổ đau. Khi sự kiện là con đường đưa đến sự chấm dứt khổ đau, vị ấy quán niệm đây là con đường dẫn đến sự chấm dứt khổ đau.”—See Four Noble Truths.

Contemplation of mind: Citta-nupassana (p)—Quán tâm—According to the Satipatthana Sutta in the Majjhima Nikaya, the Buddha taught:

“Bhikkhus, does a Bhikkhu abide contemplating mind as mind? Here a Bhikkhu understands mind affected by lust as mind affected by lust, and mind unaffected by lust as mind unaffected by lust. He understands mind affected by hate as mind affected by hate, and mind unaffected by hate as mind unaffected by hate. He understands mind affected by delusion as mind affected by delusion, and mind unaffected by delusion as mind unaffected by delusion. He understands contracted mind as contracted mind, and distracted mind as distracted mind. He understands exalted mind as exalted mind, and unexalted mind as unexalted mind. He understands surpassed mind as surpassed mind, and unsurpassed mind as unsurpassed mind. He understands concentrated mind as concentrated mind, and unconcentrated mind as unconcentrated mind. He understands liberated mind as liberated mind, and unliberated mind as unliberated mind. In this way he abides contemplating mind as mind internally, or he abides contemplating mind as mind externally, or he abides contemplating mind as mind both internally and externally. Or else, he abides contemplating in mind its arising factors, or he abides contemplating in mind its vanishing factors, or he abides contemplating in mind both its arising and vanishing factors. Or else mindfulness that ‘there is mind’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind as mind.”—Theo Kinh Tứ Niệm Xứ trong Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy: “Này các Tỳ Kheo, như thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm tâm thức nơi tâm thức? Này các Tỳ Kheo, mỗi khi nơi tâm thức có tham dục, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có tham dục. Mỗi khi tâm thức không có tham dục, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình không có tham dục. Mỗi khi trong tâm thức mình có sân hận, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có sân hận. Mỗi khi tâm thức của mình không có sân hận, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có sân hận. Mỗi khi tâm thức của mình có si mê, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang si mê. Mỗi khi tâm thức của mình không có si mê, vị ấy ý thức rằng tâm thức của

mình đang không có si mê. Mỗi khi tâm thức mình có thu nhiếp, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có thu nhiếp. Mỗi khi tâm thức mình tán loạn, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang tán loạn. Mỗi khi tâm thức mình trở thành khoáng đạt, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang trở thành khoáng đạt. Mỗi khi tâm thức mình trở nên hạn hẹp, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang trở nên hạn hẹp. Mỗi khi tâm thức mình đạt đến trạng thái cao nhất, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang đạt đến trạng thái cao nhất. Mỗi khi tâm thức mình không đạt đến trạng thái cao nhất, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình không đạt đến trạng thái cao nhất. Mỗi khi tâm thức mình có định, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có định. Mỗi khi tâm thức mình không có định, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có định. Mỗi khi tâm thức mình giải thoát, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang giải thoát. Mỗi khi tâm thức mình không có giải thoát, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có giải thoát. Như vậy vị ấy sống quán niệm tâm thức trên nội tâm; hay sống quán niệm tâm thức trên cả nội tâm lẫn ngoại tâm. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên tâm thức; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên tâm thức. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên tâm thức. “Có tâm đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm tâm thức trên các tâm thức.”

Contemplation of mind contents: Dhammanupassana (p)—Quán Pháp—See Contemplation of Mind Objects.

Contemplation of mind-objects: Quán pháp—Contemplation of mental objects—See Meditation on the mind-objects.

Contemplation of the mind and its thoughts: Tâm quán (quán tâm và những tư tưởng của nó).

Contemplation of the non-obstruction between noumena and phenomena: The meditation of the non-obstruction between noumena and phenomena—Quán lý sự vô ngại—See Three contemplations.

Contemplation of not self: Quán vô ngã—See Eighteen principal insights.

Contemplation on one-pointedness: Nhất Quán—Nhất điểm quán—According to The Abhidharma, this is the one perception of loadsomeness of material food (ahare patikkulasanna)—Theo Vi Diệu Pháp, đây là quán tưởng về tánh cách không trong sạch của thức ăn, hay sự ghê tởm của vật thực.

Contemplation of pain: Quán khổ đau—See Eighteen principal insights.

Contemplation of the perfect Buddha-wisdom: Đại Cảnh Trí Quán—A meditation on the reflection of the perfect Buddha-wisdom in every being, that as an image may enter into any number of reflectors (the Buddha can enter into me and I can enter into him too)—Thiền quán phản ánh trí huệ Phật trong mọi chúng sanh (Phật có thể đi vào trong ta và ta có thể đi vào trong Phật).

Contemplation of pervasive inclusiveness: The meditation of non-obstruction between phenomena and phenomena—Quán sự sự vô ngại—See Three contemplations.

Contemplation on phenomena: Sự Quán—Contemplation (meditation) on the external forms or the phenomenal—Quán tưởng về hình tướng bên ngoài—See Two universal bases of meditation.

Contemplation on reality: Tam Ma Địa—See Samadhi.

Contemplation of reflection: Quán tư duy—See Eighteen principal insights.

Contemplation of relinquishment: Quán từ bỏ—See Eighteen principal insights.

Contemplation of sensations: Vedananupassana (p)—Quán pháp niệm thọ—Quán Thọ—Contemplation of feelings or sensations means to be mindful of our feeling, including pleasant, unpleasant and indifferent or neutral. When experiencing a pleasant feeling we should know that it is a pleasant feeling because we are mindful of the feeling. The same with regard to all other feelings. We try to experience each feeling as it really is. Generally, we are depressed when we are experiencing unpleasant feelings and are elated by pleasant feelings. Contemplation of feelings or sensations will help us to experience all feelings with a detached

outlook, with equanimity and avoid becoming a slave to sensations. Through the contemplation of feelings, we also learn to realize that there is only a feeling, a sensation. That feeling or sensation itself is not lasting and there is no permanent entity or “self” that feels. According to the Satipatthana Sutta in the Majjhima Nikaya, the Buddha taught “How, Bhikkhus, does a Bhikkhu abide contemplating feelings as feelings? Here, when feeling a pleasant feeling, a Bhikkhu understands: ‘I feel a pleasant feeling;’ when feeling a painful feeling, he understands: ‘I feel a painful feeling;’ when feeling a neither-painful-nor-pleasant feeling, he understands: ‘I feel a neither-painful-nor-pleasant feeling.’ When feeling a worldly pleasant feeling, he understands: ‘I feel a worldly pleasant feeling;’ when feeling an unworldly pleasant feeling, he understands: ‘I feel an unworldly pleasant feeling;’ when feeling a worldly painful feeling, he understands: ‘I feel a worldly painful feeling;’ when feeling an unworldly painful feeling, he understands: ‘I feel an unworldly painful feeling;’ when feeling a worldly neither-painful-nor-pleasant feeling, he understands: ‘I feel a worldly neither-painful-nor-pleasant feeling;’ when feeling an unworldly neither-painful-nor-pleasant feeling, he understands: ‘I feel an unworldly neither-painful-nor-pleasant feeling.’ In this way he abides contemplating feelings as feelings internally, or he abides contemplating feelings as feelings externally, or he abides contemplating feelings as feelings both internally and externally. Or else he abides contemplating in feelings their arising factors, or he abides contemplating in feelings their vanishing factors, or he abides contemplating in feelings both their arising and vanishing factors. Or else, mindfulness that ‘there is feeling’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And, he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating feelings as feelings.”—Quán pháp niệm thọ có nghĩa là tỉnh thức vào những cảm thọ: vui sướng, khổ đau và không vui không khổ. Khi kinh qua một cảm giác vui, chúng ta biết đây là cảm giác vui bởi chính mình theo dõi quan sát và hay biết những cảm thọ

của mình. Cùng thế ấy chúng ta cố gắng chứng nghiệm những cảm giác khác theo đúng thực tế của từng cảm giác. Thông thường chúng ta cảm thấy buồn chán khi kinh qua một cảm giác khổ đau và phẫn chán khi kinh qua một cảm giác vui sướng. Quán pháp niệm thọ sẽ giúp chúng ta chứng nghiệm tất cả những cảm thọ một cách khách quan, với tâm xả và tránh cho chúng ta khỏi bị lệ thuộc vào cảm giác của mình. Nhờ quán pháp niệm thọ mà chúng ta thấy rằng chỉ có thọ, một cảm giác, và chính cái thọ ấy cũng phù du tạm bợ, đến rồi đi, sanh rồi diệt, và không có thực thể đơn thuần nguyên vẹn hay một tự ngã nào cảm thọ cả. Theo Kinh Tứ Niệm Xứ trong Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy: “Nầy các Tỳ Kheo, như thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm cảm thọ trên các cảm thọ? Nầy các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ Kheo khi cảm giác lạc thọ, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ khoái lạc.” Mỗi khi có một cảm thọ đau khổ, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ đau khổ.” Mỗi khi có một cảm thọ không khoái lạc cũng không đau khổ, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ không khoái lạc cũng không đau khổ.” Khi có một cảm thọ khoái lạc vật chất, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ khoái lạc vật chất.” Khi có một cảm thọ khoái lạc tinh thần, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ khoái lạc tinh thần.” Khi có một cảm thọ khổ đau vật chất, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ khổ đau vật chất.” Khi có một cảm thọ khổ đau tinh thần, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ khổ đau tinh thần.” Khi có một cảm thọ vật chất không khoái lạc cũng không khổ đau, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ vật chất không khoái lạc cũng không đau khổ.” Khi có một cảm thọ tinh thần không khoái lạc cũng không khổ đau, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ tinh thần không khoái lạc cũng không khổ đau.” Như vậy vị ấy sống quán niệm cảm thọ trên các nội thọ; hay sống quán niệm cảm thọ trên các ngoại thọ; hay sống quán niệm cảm thọ thể trên cả nội thọ lẫn ngoại thọ. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các thọ; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các thọ. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các thọ. “Có thọ đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp

trước một vật gì trên đời. Này các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm cảm thọ trên các cảm thọ.”

Contemplation of signlessness: Quán vô tướng—See Eighteen principal insights.

Contemplation of something: Meditation on something—Sự suy tư sâu xa về cái gì.

Contemplation on the space wheel: Quán hư không luân—Space corresponds to Spherical shape and Blue color—Hư Không tướng ứng với hình Tròn và màu xanh da trời—See Five elements in esoteric meditation.

Contemplation of state of higher understanding: Quán tăng thượng tuệ—See Eighteen principal insights.

Contemplation of the state of nothingness: Akincanayatana (skt)—Vô Sở Hữu Xứ Định—The contemplation of the state of the immaterial, in which ecstasy gives place to serenity—Thiền định đi vào cõi vô sở hữu xứ.

Contemplation by stop thinking or getting rid of distraction so that the mind can be fixed in one place: Chỉ Quán Tâm Định Nhứt Xứ—Contemplation by stop thinking or getting rid of distraction so that the mind can be steadily fixed on one place or in one position. There are three methods of attaining such abstraction:

Định vào một điểm cố định như mũi hay rún: To fix the mind on the nose or navel—Quán tướng bằng cách ngừng suy tưởng hay loại bỏ những loạn động từ đó tâm có thể định tĩnh vào một nơi hay một vị trí. Có nhiều cách quán.

- 1) To stop every thought as it just arises: Ngừng mọi suy tưởng khi chúng mới khởi dậy.
- 2) To dwell on the thought that nothing exists of itself, but from a preceeding cause: Định vào tánh không của vạn hữu.

Contemplation of all things as void or immaterial: Quán không—To contemplate (regard) all things as unreal (no fundamental reality—Quán chiếu vạn hữu giai không hay không tướng của các pháp.

Contemplation of thought: Quán Tâm—According to the Siksasamuccaya Sutra, the Buddha taught: “Cultivator searches all around for this thought. But what thought? Is it the

passionate, hateful or confused one? Or is it the past, future, or present one? The past one no longer exists, the future one has not yet arrived, and the present one has no stability. For thought, Kasyapa, cannot be apprehended, inside, or outside, or in between. For thought is immaterial, invisible, nonresisting, inconceivable, unsupported, and non-residing. Thought has never been seen by any of the Buddhas, nor do they see it, nor will they see it. And what the Buddhas never see, how can that be observable process, except in the sense that dharmas proceed by the way of mistaken perception? Thought is like a magical illusion; by an imagination of what is actually unreal it takes hold of a manifold variety of rebirths. A thought is like the stream of a river, without any staying power; as soon as it is produced it breaks up and disappears. A thought is like a flame of a lamp, and it proceeds through causes and conditions. A thought is like lightning, it breaks up in a moment and does not stay on... Searching thought all around, cultivator does not see it in the skandhas, or in the elements, or in the sense-fields. Unable to see thought, he seeks to find the trend of thought, and asks himself: “Whence is the genesis of thought?” And it occurs to him that “where is an object, there thought arises.” Is then the thought one thing and the object another? No, what is the object, just that is the thought. If the object were one thing and the thought another, then there would be a double state of thought. So the object itself is just thought. Can then thought review thought? No, thought cannot review thought. As the blade of a sword cannot cut itself, so can a thought not see itself. Moreover, vexed and pressed hard on all sides, thought proceeds, without any staying power, like a monkey or like the wind. It ranges far, bodiless, easily changing, agitated by the objects of sense, with the six sense-fields for its sphere, connected with one thing after another. The stability of thought, its one-pointedness, its immobility, its undistraughtness, its one-pointed calm, its nondistraction, that is on the other hand called mindfulness as to thought. In short, the contemplation of mind speaks to us of the importance of following and studying our own mind, of being aware of arising thoughts in our

mind, including lust, hatred, and delusion which are the root causes of all wrong doing. In the contemplation of mind, we know through mindfulness both the wholesome and unwholesome states of mind. We see them without attachment or aversion. This will help us understand the real function of our mind. Therefore, those who practice contemplation of mind constantly will be able to learn how to control the mind. Contemplation of mind also helps us realize that the so-called “mind” is only an ever-changing process consisting of changing mental factors and that there is no abiding entity called “ego” or “self.”—Hành giả tu tập đi tìm tâm mình. Nhưng tìm cái tâm nào? Có phải tìm tâm tham, tâm giận hay tâm si mê? Hay tìm tâm quá khứ, vị lai hay hiện tại? Tâm quá khứ không còn hiện hữu, tâm tương lai thì chưa đến, còn tâm hiện tại cũng không ổn. Đây Ca Diếp, tâm không thể nắm bắt từ bên trong hay bên ngoài, hoặc ở giữa. Tâm vô tướng, vô niệm, không có chỗ sở y, không có nơi quy túc. Chư Phật không thấy tâm trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Cái mà chư Phật không thấy thì làm sao mà quán niệm cho được? Nếu có quán niệm chẳng qua chỉ là quán niệm về vọng tưởng sinh diệt của các đối tượng tâm ý mà thôi. Tâm như một ảo thuật, vì vọng tưởng điên đảo cho nên có sinh diệt muôn trùng. Tâm như nước trong dòng sông, không bao giờ dừng lại, vừa sinh đã diệt. Tâm như ngọn lửa đèn, do nhân duyên mà có. Tâm như chớp giật, lóe lên rồi tắt. Tâm như không gian, nơi muôn vật đi qua. Tâm như bạn xấu, tạo tác nhiều lầm lỗi. Tâm như lưỡi câu, đẹp nhưng nguy hiểm. Tâm như ruồi xanh, ngó tưởng đẹp nhưng lại rất xấu. Tâm như kẻ thù, tạo tác nhiều nguy hiểm. Tâm như yêu ma, tìm nơi hiểm yếu để hút sinh khí của người. Tâm như kẻ trộm hết các căn lành. Tâm ưa thích hình dáng như con mắt thiếu thân, ưa thích âm thanh như trống trận, ưa thích mùi hương như heo thích rác, ưa thích vị ngon như người thích ăn những thức ăn thừa, ưa thích xúc giác như ruồi sa đĩa mật. Tìm tâm hoài mà không thấy tâm đâu. Đã tìm không thấy thì không thể phân biệt được. Những gì không phân biệt được thì không có quá khứ, hiện tại và vị lai. Những gì không có quá khứ, hiện tại và vị lai thì không có mà cũng không không. Hành giả tìm tâm bên trong cũng như bên ngoài

không thấy. Không thấy tâm nơi ngũ uẩn, nơi tứ đại, nơi lục nhập. Hành giả không thấy tâm nên tìm dấu của tâm và quán niệm: “Tâm do đâu mà có?” Và thấy rằng: “Hễ khi nào có vật là có tâm.” Vậy vật và tâm có phải là hai thứ khác biệt không? Không, cái gì là vật, cái đó cũng là tâm. Nếu vật và tâm là hai thứ hóa ra có đến hai tầng. Cho nên vật chính là tâm. Vậy thì tâm có thể quán tâm hay không? Không, tâm không thể quán tâm. Lưỡi gươm không thể tự cắt đứt lấy mình, ngón tay không thể tự sờ mình, cũng như vậy, tâm không thể tự quán mình. Bị dồn ép tứ phía, tâm phát sinh, không có khả năng an trú, như con vượn chuyền cành, như hơi gió thoảng qua. Tâm không có tự thân, chuyển biến rất nhanh, bị cảm giác làm dao động, lấy lục nhập làm môi trường, duyên thứ này, tiếp thứ khác. Làm cho tâm ổn định, bất động, tập trung, an tĩnh, không loạn động, đó gọi là quán tâm vậy. Tóm lại, quán Tâm nói lên cho chúng ta biết tầm quan trọng của việc theo dõi, khảo sát và tìm hiểu tâm mình và của sự hay biết những tư tưởng phát sanh đến với mình, bao gồm những tư tưởng tham, sân, và si, là nguồn gốc phát khởi tất cả những hành động sai trái. Qua pháp niệm tâm, chúng ta cố gắng thấu đạt cả hai, những trạng thái bất thiện và thiện. Chúng ta quán chiếu, nhìn thấy cả hai mà không dính mắc, luyến ái, hay bất mãn khó chịu. Điều này sẽ giúp chúng ta thấu đạt được cơ năng thật sự của tâm. Chính vì thế mà những ai thường xuyên quán tâm sẽ có khả năng học được phương cách kiểm soát tâm mình. Pháp quán tâm cũng giúp chúng ta nhận thức rằng cái gọi là “tâm” cũng chỉ là một tiến trình luôn biến đổi, gồm những trạng thái tâm cũng luôn luôn biến đổi, và trong đó không có cái gì như một thực thể nguyên vẹn, đơn thuần gọi là “bản ngã” hay “ta.” **See Four foundations of mindfulness.

Contemplation by Thought Recitation: Pháp Quán Tưởng Niệm Phật—One of the four methods of Buddha recitation. This entails meditation on the features of Buddha Amitabha and His Land of Ultimate Bliss, in accordance with the Meditation Sutra (the sutra teaches a total of 16 contemplations). If this practice is perfected, the cultivator will always visualize the Pure Land before him. Whether his eyes are open or closed, his mind and thoughts are always

coursing through the Pure Land. At the time of death, he is assured of rebirth there. The virtues obtained through this method are immense and beyond imagination, but since the object of meditation is too profound and subtle, few practitioners can achieve it. This is because, in general, the method presents five difficulties. Very few can avoid all five pitfalls. Thus upon reflection, this method also belongs to the category of difficult Dharma doors—Một trong bốn phương pháp niệm Phật. Quán tưởng niệm Phật là chiếu theo Kinh Quán Vô Lượng Thọ để quán tưởng y báo chánh báo nơi cõi Cực Lạc. Trong kinh này có dạy 16 phép quán, nếu quán hạnh được thuần thực, thì lúc mở mắt hay nhắm mắt hành giả đều thấy cảnh Cực Lạc hiện tiền, tâm thần dạo chơi nơi cõi tịnh, khi mạng chung quyết định sẽ vãng sanh. Công đức của pháp này lớn lao không thể nghĩ bàn, nhưng vì cảnh quán quá vi tế sâu mầu, nên ít người hành trì được thành tựu. Bởi đại để có năm điều khó, ít có người được đầy đủ, nên phép quán tưởng này thuộc về môn khó hành trì:

- 1) With dull capacities, one cannot easily succeed: Nếu độn căn, tất khó thành tựu.
- 2) With a crude mind, one cannot easily succeed: Nếu tâm thô thiển, tất khó thành tựu.
- 3) Without knowing how to use expedient skillfully and flexibly during actual practice, one cannot easily succeed: Nếu không biết khéo dùng phương tiện xoay chuyển trong khi tu, tất khó thành tựu.
- 4) Without the ability to remember images clearly, one cannot easily succeed: Nếu ghi nhận ấn tượng không sâu, tất khó thành tựu.
- 5) With low energy, one cannot easily succeed: Nếu tinh lực yếu kém, tất khó thành tựu.
- 6) See Four methods of Buddha Recitation.

Contemplation of the Tree of Assembled Gurus (composed by the Tibetan First Panchen): Quán tưởng Tông Chi Chư Tổ và Đức Bốn Sư (được Ban Thiển Lạt Ma đời thứ nhất biên soạn).

- 1) In the vast space of indivisible bliss and void, amidst billowing clouds of Samantabhadra offerings, at the crest of a wish-granting tree embellished with leaves, flowers and fruits, is

a lion-throne ablaze with precious gems on which is a lotus, sun and full moon: Trong bầu trời rộng lớn của Tánh Không và Hỷ Lạc bất khả phân giữa biển mây cuộn cuộn phẩm vật cúng dường Phổ Hiền Vương Bồ Tát. Trên đỉnh ngọn Như Ý tráng lệ đầy hoa, lá và quả, là bảo tòa sư tử tỏa rạng, lót đầy ngọc quý.

- 2) There sit my root Guru, kind in all three ways, in essence all Buddhas in aspect a saffron-robed monk, with one face, two arms and a radiant white smile. Your right hand is in the gesture of expounding the Dharma; your left in meditative pose holds a begging bowl full of nectar. You wear three lustrous saffron robes and your head is graced by a golden pandit's hat: Trên bồ đoàn hoa sen với vầng nhật nguyệt tròn đầy, Đức Bốn Sư an tọa, với lòng hảo tâm từ bi trọn vẹn ba phương diện, là tinh tú của chư Phật, người mặc áo tỳ kheo màu vàng thị hiện với một gương mặt, hai tay và nụ cười tỏa rạng đầy đức hạnh. Bàn tay phải bắt ấn thuyết pháp, bàn tay trái bắt ấn nhập định và mang bình bát đựng đầy nước Cam Lộ. Người mặc ba thứ pháp y màu vàng rực rỡ, đội mũ pandit: mũ hiền trí màu vàng thanh nhã.
- 3) In your heart sits the all pervading Lord Vajradhara, with a blue body one face, two arms, holding vajra and bell and embracing Vajradhatu Ishvari. You delight in the play of simultaneous bliss and void, are adorned with jewelled ornaments of many designs and clothed in garments of heavenly silks: Trong tâm người là Đức Phật Kim Cang Trì toàn diện thị hiện thân xanh sẫm, một mặt và hai tay. Còn chùy Kim Cang và chuông, ôm trong lòng Kim Cang Giới Isvari. Vui sướng an trụ trong Tánh Không và Hỷ Lạc bất khả phân. Rực rỡ mang nhiều châu ngọc và mặc áo thiên y bằng lụa trời.
- 4) Radiant with thousands of light rays, adorned with the major and minor signs. You sit in the vajra position enhaloed by the five coloured rainbow. Totally pure, your aggregate factors are the five Blissfully. Your pure skandhas are the five Sugatas; your five elements the four consorts. Your sense spheres, energy channels, sinews and joints are all actually

Bodhisattvas. The hair of your pores are 21,000 Arhants. Your limbs the wrathful protectors; the light rays directional guardians, lords of wealth and their attendants, while all worldly gods are cushions for your feet: Tỏa rạng với ngàn ánh sáng. Đức Bốn Sư ngồi sáng với các tướng quý lớn và nhỏ của Đức Phật. An tọa trong tư thế kim cương tỏa hào quang cầu vòng ngũ sắc. Hoàn toàn thanh tịnh, ngũ uẩn của người là năm vị Phật nhập Hỷ Lạc. Tứ đại của người là bốn Phật mẫu tương ứng. Các chân lông của người là 21000 vị A la hán, tứ chi của người là các Hộ Pháp phần nộ.

- 5) Surrounding you in their respective order sit the direct and lineage Gurus. Yidams, host of mandala deities, Buddhas, Bodhisattvas, heroes and dakinis encircled by an ocean of Dharma protectors: Chung quanh đức Bốn Sư sắp theo thứ tự là biển chư Thầy. Tổ quá khứ và hiện tại bao bọc, là chư Phật an trụ trong Mạn Đà La cùng các Thánh chúng thị giả. Chư Phật, chư Bồ Tát, đấng Chiến Thắng Vương, Viras, chư Thiên nữ và chư Hộ Pháp.
- 6) Their three doors are marked with the three vajras; from the syllable HUNG hooked light rays go out invoking the wisdom beings from their natural abode to become inseparably set: Ba cửa ngõ của người đều mang dấu chùy Kim Cang từ chủng tự HUM, ánh sáng chiếu rạng ra ngoài như là móc câu từ bi. Thỉnh chư Phật Đại Trí thị hiện xuống nơi đây, hòa hợp nhập vào Đức Bốn Sư.
- 7) Sources of goodness and well-being throughout the three times root and lineage Gurus, Yidams, Three Jewels of Refuge, heroes, Varas, dakinis, Dharma protectors and hosts of guardians by the power of your compassion come forth and abide steadfast: Đức Bốn Sư là nguồn đức hạnh, hỷ lạc và toàn thiện. Là nguồn cội của Tổ Sư, chư Phật và của Quy-Y Tam Bảo. Là chư Chiến Thắng Vương Viras, chư Thiên nữ, Pháp bảo và Hộ Pháp cùng các Thánh chúng, thị giả trong ba đời. Với thần lực từ bi, xin người hãy thị hiện và mãi mãi ở cùng đệ tử.
- 8) Though all things are totally free of inherent coming and going still you arise through your

virtuous conduct of wisdom and loving compassion according to the dispositions of your varied disciples. Holy Refuge-Protectors, please come forth with your retinues the wisdom and symbolic beings become non-dual: Dù mọi vật đều tự bản tánh chẳng đi mà cũng chẳng đến Đức Bốn Sư vẫn thị hiện qua đức hạnh trí huệ và từ bi của người. Và hóa thân dưới muôn vạn dạng để khế hợp cứu độ mọi đệ tử. Xin đấng Thánh Trí Quy-Y Hộ Pháp thị hiện cùng chư tôn Thánh chúng. Trí huệ và chư Tổ Bốn Sư trở thành bất nhị.

Contemplation of true emptiness that cuts off marks: The meditation of true emptiness that cuts off marks—Quán chân không lia tướng—See Three contemplations.

Contemplation of turning away: Quán quay đi—See Eighteen principal insights.

Contemplation on the twelve links of Dependent Origination: Quán Nhân Duyên—See Fivefold procedure for quieting the mind (I).

Contemplation of all as unreal, transient and temporal: Giả Quán—One of the three kinds of contemplation of T'ien-T'ai sect, contemplation of all as unreal, transient or temporal—Meditation on the relative truth or phenomenal and therefore illusory existence, in comparison with the meditation on the void (Không quán)—Một trong ba loại quán của tông Thiên Thai, quán sát chư pháp là giả tạm. Quán sát về sự thật tương đối của hiện tượng, do đó chỉ là sự hiện hữu giả tạm, so với thiên quán về “Tánh Không.”—See Three prongs of “Sunyata-Reality-Middle”.

Contemplation of voidness: Quán không—See Eighteen principal insights.

Contemplation on the water wheel: Quán thủy luân—Water corresponds to Round and White color—Thủy (nước) tương ứng với hình Tròn và màu Trắng—See Five elements in esoteric meditation.

Contemplation on the wheel elements: Luân Quán—See Meditation on the five elements.

Contemplative (a): Anusmrti (skt)—Attentive—Chuyên chú—Quán tưởng—See Contemplation.

Contemplative prajna: Quán chiếu Bát Nhã—After reading and understanding the Buddhadharma in sutras, one then contemplates and illuminates their meanings through actual practice. This type of contemplation will lead to the real mark prajna—Sau khi quán triệt Phật pháp trong kinh điển, người ta quán chiếu thực nghĩa của nó qua thực hành—See Three Prajnas.

Contemplative tradition: Truyền thống tư duy—See Meditation in Buddhism.

Contemplative virtues of a Buddha: Định Đức—See Three Buddha's virtues (IV).

Contemporary Buddhism: Phật Giáo hiện đại.

Contemporary Vietnam Buddhism: Phật giáo Việt Nam hiện đại.

Contemporary western society: Xã hội tây phương ngày nay.

Contempt: Cơ hiềm—See Ten disturbers of the religious life.

Contemptuous: Mực trung vô nhân.

Contemptuously: Một cách khinh bỉ.

Content: Satisfied—Hài lòng.

Content with any alms-food one may get: Bằng lòng với đồ khất thực nhận được—See Four holy ways.

Content with few desires: Thiểu Dục Tri Túc—Content with few desires means being content with few desires. Knowing how to feel satisfied with few possessions means being content with material conditions that allow us to be healthy and strong enough to practice the Way. “Knowing how to feel satisfied and being content with material conditions” is an effective way to cut through the net of passions and desires, attain a peaceful state of body and mind and accomplish our supreme goal of cultivation—Thiểu dục là có ít dục lạc; tri túc là biết đủ. Thiểu dục tri túc là ít ham muốn mà thường hay biết đủ. Tri túc là bằng lòng với những điều kiện sinh hoạt vật chất tạm đủ để sống mạnh khỏe tiến tu. Tri túc là một phương pháp hữu hiệu nhất để phá lưới tham dục, để đạt được sự thanh thoi của thân tâm và hoàn thành mục tiêu tối hậu của sự nghiệp tu tập—See Ten merits and Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.

Content with any old lodging-place or sitting under trees: Bằng lòng ngồi dưới gốc cây hay một phòng xá cũ kỹ—See Four holy ways.

Content with any old robe: Bằng lòng mặc đồ bả nạp từ vải rách—See Four holy ways.

Content of reasoning: Sở Lượng—That which is estimated; or reasoning.

Contented: Vừa ý—Satisfied.

(Be) contented (satisfied) with one's lot: An lòng.

Contentment: Satisfaction—Sự hài lòng.

Contentment with few desires: Tri túc thiểu dục—See Ten merits.

Contentment leads to happiness: An phận dưỡng phúc (chịu an phận mình sẽ đưa đến hạnh phúc)—Contentment with one's position in life leads to happiness.

Context (n): Phương sách—Mạch văn—Tình cảnh—Tình huống.

Contextual (a); Thuộc về hoàn cảnh.

Contextualization (n): Phương pháp thích ứng với hoàn cảnh.

Contineny (n): Sự kiêng cử—Sự tiết dục.

Continents: Lục địa.

(I) Four Saha Continents or four great continents of a world: Catur-dvipa (skt)—According to ancient Buddhist cosmology, there are four inhabited continents of every universe. They are land areas and situated in the four directions around Mount Sumeru—Theo khoa cổ vũ trụ học Phật Giáo, có bốn châu trong thế giới Ta Bà, tứ hướng xung quanh núi Tu Di.

1) The Northern of the four continents of a world: Bắc Cu Lô (Câu Lư) Châu: Uttarakuru (skt)—Còn gọi là Uất Đan Việt Châu—See Uttarakuru.

2) The Southern continent: Jambudvipa (skt)—Nam Thiệm Bộ Châu: Còn gọi là Châu Diêm Phù Đề—See Jambudvipa.

3) West Continent: Godana, Aparagodana, or Avaragodanuyah (skt)—Where oxen are used as money; the western of the four continents of every world, circular in shape and with circular-faced people—Tây Ngưu Hóa

Châu—Còn gọi là Cô Da Ni. Tây Ngưu Hóa Châu hay Tây Lục Địa, nơi mà trâu bò sinh sản rất đông và được dùng như tiền tệ; lục địa có hình tròn và dân trên đó cũng có gương mặt hình tròn (ở cõi này dân sống thọ đến 500 tuổi).

- 4) East Continent: Purva-Videha (skt)—The eastern of the four great continents of a world, east of Mount Meru, semicircular in shape. The continent conquering spirits, semilunar in shape; its people having faces of similar shape—Đông Thắng Thần Châu—Còn gọi là Bồ La Phục Vĩ Nễ Hạ, Phất Bà Đề, hay Phất Vu Đại, một trong bốn đại châu, châu này ở trong biển Hàm Hải, về phía đông núi Tu Di, hình bán nguyệt. Lục địa chế ngự ma quỷ, có hình bán nguyệt, dân trên đó cũng có khuôn mặt hình bán nguyệt (chu vi của cõi này là 21.000 do tuần, dân trong cõi này có thân hình tốt đẹp hơn hết, và sống thọ đến 600 tuổi).
- (II) Eight continents: Bát Trung Châu—Each of the four continents has two other continents—Tám châu ở giữa:
- 1-2) Jambudvīpa has Camara and Varacamara: Nam Thiệm Bộ Châu có Camara và Varacamara.
- 3-4) Purvavideha has Deha and Videha: Đông Thắng Thần Châu có Deha và Videha.
- 5-6) Aparagodaniya has Satha and Uttaramantrīnah: Tây Ngưu Hóa châu có Satha và Uttaramantrīnah.
- 7-8) Uttarakuru has Kuravah and Kaurava: Bắc Cu Lô châu có Kuravah và Kaurava.

Contingency (a): Ngẫu nhiên tính.

Continuation: Trụ—See Four states of all phenomena.

Continuation of activity even in the formless realm: Vô tướng gia hành chướng—See Ten hindrances.

Continue (v): Tiếp tục—To follow.

Continue to carry out the practices of Enlightening Beings in all ages: Tất cả kiếp, thực hành hạnh Bồ Tát, tự biết thọ ký—See Ten ways of receiving the prediction of Buddhahood (A).

Continued rebirth, in realms beyond the trailoka: Quả dư—See Three remainders after death.

Continuing instant in unbroken thought: Unbroken continuity—Niệm niệm tương tục.

Continuing process of cause and effect: See Nghiệp.

Continuity (a): Santati—Sự tương tục.

Continuity of cause and effect: Tập Nhân Tập Quả—As the cause so the effect—Sự tương tục của nhân và quả (niệm trước là nhân, niệm sau là quả).

Continuity-consciousness: Tương Tục Thức—According to the Awakening of Faith, the continuity-consciousness is a consciousness which never loses any past karma or fails to mature it—Theo Khởi Tín Luận, tương tục thức là thức không bao giờ mất nghiệp quá khứ, hoặc không bao giờ không làm thành thực các nghiệp ấy—See Five kinds of consciousness (II).

Continuity of illusory ideas: Tương Tục Giả—Illusory ideas continuously succeed one another producing other illusory ideas, one of the three hypotheses of the Satya-siddhi-sastra—Một trong tam giả của Thành Thực Luận. Hết thấy các pháp hữu vi đều do nhân quả tương tục, đó chỉ là giả hữu, chứ không có thực thể. ** See Three fallacious postulates.

Continuity of memory: Tương Tục Tưởng—According to the Awakening of Faith, continuity of memory, or sensation, in regard to agreeables or disagreeables, remaining through other succeeding sensation—Theo Khởi Tín Luận, tương tục tưởng là tưởng thứ hai trong lục thô tưởng, vì phân biệt hai cảnh thuận nghịch, nhân đó mà khởi lên những niệm khổ lạc liên tục không dứt. **See Six coarser stages.

Continuity in the unbroken processes of nature: Nhất Đoạn Sự—The unity in the unbroken processes of nature (all being is but one continuous process)—Tiến trình đồng nhất, liên tục và không đứt đoạn của thiên nhiên (vạn hữu chỉ là một tiến trình liên tục).

Continuous (a): Liên tục.

Continuous consciousness: Tương tục thức.

Continuous Deaths and Rebirths: Sanh tử luân hồi—Samsara or transmigrations—Chết đi đầu thai lại không ngừng nghỉ.

Continuous and eternally varied forms of a Buddha: Nirmanakaya (skt)—Tương tục thường (ứng hóa thân)—One of the three eternal qualities of a Buddha—Một trong ba thứ thường hằng của một vị Phật—See Three eternal qualities in a Buddha.

Continuous flow: Dòng chảy liên tục—All things are in continuous flow, born and destroyed every instant. Perpetual and simultaneous transformations of thought—Mọi vật đều nằm trong dòng chảy liên tục, sanh diệt trong từng sát na. Vĩnh cửu và đồng thời chuyển hóa tư tưởng.

Continuous mind: Unceasing thought—Tương tục tâm (ý nghĩ không gián đoạn).

Continuous stream of latent predisposition: Constant interaction—Lưu chú sinh—See Three causes of the rise of the passions or illusions.

Continuous transformation: Chuyển hóa liên tục.

Continuously Linked Recitation: Truy Đảnh Trì Danh—This is one of the ten kinds of oral recitation. With this technique, the practitioner recites softly, each word following the one immediately before, each phrase closely following the previous phrase. During this practice, through discretion and patience, there are no empty time frames and therefore ‘sundry thoughts’ cannot intrude. The cultivator’s feelings and thoughts are intense, his mind and mouth move boldly forward reciting the Buddha’s name, the power of right thought embraces everything, temporarily subduing ignorance and delusive thought. Thus, the light of transcendental samadhi breaks through and shines forth. From early times, Pure Land practitioners would avail themselves of this method when their emotions and thoughts wandered or were in a state of confusion—Đây là một trong mười pháp trì danh. Khi dùng cách này, nên niệm nhỏ tiếng, mỗi chữ mỗi câu đều kế tiếp nhau liên tục chặt chẽ, thành hình thể chữ sau đuổi theo chữ trước, câu này gối đầu câu kia nên gọi là “Truy Đảnh.” Áp dụng phương thức như thế, nhờ sự kín đáo bền chặt, trung gian không xen hở, nên tạp niệm không có chỗ xen vào.

Dùng đến pháp này thì tình ý khẩn trương, tâm miệng dũng tiến, oai lực của chánh niệm bao trùm tất cả, khiến cho nghiệp tướng vô minh tạm thời chìm lắng, ánh mâu tam muội bộc phát chiếu xa. Từ xưa người tu tịnh nghiệp trong lúc tình tướng mênh mang rối loạn, thường dùng cách thức này—See Ten kinds of oral recitation.

Continuum (n): Môi trường liên tục.

Contraception (n): Sự ngừa thai—Birth control.

Contraceptive (a): Có tính cách ngừa thai.

Contract (n): Khế ước.

Contract a habit: Develop or acquire a habit—Tập nhiễm.

Contract hatred: Breed enmity—To incur hostility—Kết oán.

Contraction (n): Khế ước—Giao kèo.

Contradict (v): Chống lại—Ngược lại.

Contradictory mind: Viparyasa-citta (skt)—Trạng thái tâm lẫn lộn—Wrong state of mind.

Contrary: Vama (skt)—To go against—Opposite—Nghịch (chống lại hay đối nghịch lại).

Contrary to morality: Immoral—Nghịch luân (trái với đạo lý).

Contrary to reality: Viparyaya (skt)—Inverted—Upside down—See Viparyaya.

Contrary to virtue: Nghịch đức (ngược lại với đạo đức hay đức hạnh trong tôn giáo).

Contrast: Đối chiếu.

Contribute something: Take part in something—Góp phần vào việc gì.

Contributory cause: Duyên Nhân (nhân phụ)—A cause upon which something rests or depends, hence objects of perception; that which is the environmental or contributory cause; attendant circumstances. A developing cause, i.e. development of the fundamental Buddha-nature; as compared with direct or true cause—Cảnh đối đãi với tâm thức (pháp tâm và sở tâm là năng duyên, cảnh là sở duyên). Những trợ duyên hay duyên phát triển do những điều kiện bên ngoài (tất cả gốc thiện, công đức giúp đỡ cho cái nhân, làm nảy sinh cái tính của cái nhân chân chính)—See Two causes.

Contrite (a): Ăn năn tội lỗi.

Contrition (n): Sự ăn năn tội lỗi.

Control (v): To manage—Moderate—Kiểm soát (chấp sự)—Tiết độ—Tự tại (theo danh từ Phật giáo)—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of control of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain mastery of enlightenment, fulfilling the transcendence, knowledge, spiritual power of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chữ Bồ Tát có mười tự tại. Chữ Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được viên mãn tất cả các môn Ba-La-Mật, trí huệ thần lực, bồ đề tự tại của chư Phật—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.

Control of action: Nghiệp tự tại—Being able to experience consequences at any time—Tùy thời thọ báo—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.

Control of birth: Thọ sanh tự tại—Being able to manifest birth in all worlds—Thị hiện thọ sanh nơi tất cả thế giới—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.

Control the body: Kềm thúc nơi thân—See Three characteristics of a good monk.

Control desires: Restrain one's desires—Tiết dục.

Control of doctrine: Pháp tự tại—Revealing boundless gateways to truth—Thị hiện vô biên pháp môn—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.

Control emotions: Kiểm soát tình cảm—In Buddhism, controlling emotions does not mean a repression or suppression of emotions, but to recognize that they are destructive and harmful. If we let emotions simply come and go without checking them, we will have a tendency to prone to emotional outbursts. In the contrary, if we have a clear recognition of their destructive potential, we can get rid of them easily—Theo đạo Phật, kiểm soát tình cảm không có nghĩa là đè nén hay đàn áp cảm xúc, mà là ý thức rõ ràng những tình cảm tiêu cực có hại. Nếu chúng ta không ý thức được sự tai hại của chúng thì chúng ta có khuynh hướng để cho chúng tự do bộc phát. Ngược lại, nếu chúng ta nhận rõ sự tàn hại của chúng, chúng ta sẽ xa lánh chúng một cách dễ dàng.

Control evil spirits: Điều Phục Ma Quân—To subjugate evil spirits.

Control of facilities: Đồ dùng tự tại—All facilities are able to array all worlds with infinite embellishments—Hay dùng vô lượng đồ trang nghiêm để trang nghiêm tất cả thế giới—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.

Control of knowledge: Trí tự tại—In each moment of thought manifesting the ten powers of fearlessness of Buddhas, attaining true enlightenment—Trong mỗi niệm thị hiện Như Lai thập lực vô úy thành chánh giác—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.

Control of life: Mạng tự tại—Being able to remain alive for untold eons—Trụ thọ mạng trong bất khả thuyết kiếp—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.

Control of the material universe: Kiểm soát vũ trụ vật chất.

Control of the mind: Kiểm soát tâm.

1) Tâm tự tại—Mind is able to enter countless concentrations—Trí huệ hay nhập vô số tam muội—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.

2) Kiểm soát tâm—Control of the self or of one's own mind is the key to happiness. It is the force behind all true achievement. The movement of a man void of control are purposeless. It is owing to lack of control that conflicts of diverse kinds arise in man's mind. And if conflicts are to be controlled, if not eliminated, man must give less rein to his longings and inclinations and endeavor to live a life self-governed and pure. Everyone is aware of the benefits of physical training. However, we should always remember that we are not merely bodies, we also possess a mind which needs training. Mind training or meditation is the key to self-mastery and to that contentment which finally brings happiness. The Buddha once said: "Though one conquers in battle thousand times thousand men, yet he is the greatest conqueror who conquers himself." This is nothing other than "training of your own monkey mind," or "self-mastery," or "control your own mind." In other words, it means mastering our own mental contents, our emotions, likes and dislikes, and so forth.

Thus, “self-mastery” is the greatest kingdom a man can aspire unto, and to be subject to one’s own passions is the most grievous slavery—Tự kiểm soát mình là yếu tố chính dẫn đến hạnh phúc. Đó chính là năng lực nằm sau tất cả mọi thành tựu chân chính. Nhất cử nhất động mà thiếu sự tự kiểm soát mình sẽ không đưa mình đến mục đích nào cả. Chỉ vì không tự kiểm được mình mà bao nhiêu xung đột xảy ra trong tâm. Và nếu những xung đột phải được kiểm soát, nếu không nói là phải loại trừ, người ta phải kềm chế những tham vọng và sở thích của mình, và cố gắng sống đời tự chế và thanh tịnh. Ai trong chúng ta cũng đều biết sự lợi ích của việc luyện tập thân thể. Tuy nhiên, chúng ta phải luôn nhớ rằng chúng ta không chỉ có một phần thân thể mà thôi, chúng ta còn có cái tâm, và tâm cũng cần phải được rèn luyện. Rèn luyện tâm hay thiền tập là yếu tố chánh đưa đến sự tự chủ lấy mình, cũng như sự thoải mái và cuối cùng mang lại hạnh phúc. Đức Phật dạy: “Đầu chúng ta có chinh phục cả ngàn lần, cả ngàn người ở chiến trường, tuy vậy người chinh phục vĩ đại nhất là người tự chinh phục được lấy mình.” Chinh phục chính mình không gì khác hơn là tự chủ, tự làm chủ lấy mình hay tự kiểm soát tâm mình. Nói cách khác, chinh phục lấy mình có nghĩa là nắm vững phần tâm linh của mình, làm chủ những kích động, những tình cảm, những ưa thích và ghét bỏ, vân vân, của chính mình. Vì vậy, tự điều khiển mình là một vương quốc mà ai cũng ao ước đi tới, và tệ hại nhất là tự biến mình thành nô lệ của dục vọng.

- 3) According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” control of the mind is the key to happiness. It is the king of virtues and the force behind all true achievement. It is owing to lack of control that various conflicts arise in man’s mind. If we want to control them we must learn to give free to our longings and inclinations and should try to live self-governed, pure and calm. It is only when the mind is controlled that it becomes useful for its possessor and for others. All the havoc happened in the world is caused by men who have not learned the way

of mind control—Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” kiểm soát tâm là mấu chốt đưa đến hạnh phúc. Nó là vua của mọi giới hạnh và là sức mạnh đằng sau mọi sự thành tựu chân chính. Chính do thiếu kiểm soát tâm mà các xung đột khác nhau đã dấy lên trong tâm chúng ta. Nếu chúng ta muốn kiểm soát tâm, chúng ta phải học cách buông xả những khát vọng và khuynh hướng của mình và phải cố gắng sống biết tự chế, khắc kỷ, trong sạch và điềm tĩnh. Chỉ khi nào tâm chúng ta được chế ngự và hướng vào con đường tiến hóa chân chính, lúc đó tâm của chúng ta mới trở nên hữu dụng cho người sở hữu nó và cho xã hội. Một cái tâm loạn động, phóng dăng là gánh nặng cho cả chủ nhân lẫn mọi người. Tất cả những sự tàn phá trên thế gian này đều tạo nên bởi những con người không biết chế ngự tâm mình.

Control the mind: Kềm thúc nơi ý—See Three characteristics of a good monk.

Control the mouth: Kềm thúc nơi khẩu—See Three characteristics of a good monk.

Control (v) one’s anger: Nén giận.

Control one’s body for not doing bad deeds: Kềm thân—Kềm thân không cho làm điều ác—See Three means to cultivate or practice Buddha dharma.

Control (v) one’s mind: Kiểm soát tâm ý.

Control one’s mind for not wandering with unwholesome karma: Kềm tâm—Kềm tâm không cho dong ruổi tạo nghiệp bất thiện—See Three means to cultivate or practice Buddha dharma.

Control one’s mouth for not speaking vain talk or harsh speech: Kềm khẩu—Kềm khẩu không cho nói những điều vô ích hay tổn hại—See Three means to cultivate or practice Buddha dharma.

Control oneself: Tự chế—See Restrain oneself.

Control of religion: Restraints of religion—Đạo Kiểm—Sự kềm chế kiểm soát giới hạnh.

Control of senses: Samyatendriyah (p)—Kiểm soát các căn.

Control of spiritual powers: Thân lực tự tại—Showing all kinds of great mystical displays—Thị hiện tất cả đại thân thông—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.

Control of understanding: Giải tự tại—Being able to see Buddha filling all worlds—Thấy Phật đầy khắp tất cả thế giới—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.

Control of will: Nguyên tự tại—Being able to achieve true awakening in any lands whenever desired—Trong các cõi tùy dục tùy thời mà thành chánh giác—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.

Control (v) the will: Điều Ý—To control the mind, and to subdue its evil—Kiểm soát tâm ý và hàng phục ma quân—See Control the mind.

Controlled in body and wise in mind: Thân giới tâm huệ—Thân mình giữ gìn giới hạnh, tâm mình giữ cho trong sáng.

Controlled progress: Dama-patipada (p)—Điều Phục Hành—See Four kinds of progress (B).

Controller of all affairs in a monastery: An abbot—Head of a monastery—Tự Chủ—Vị sư trong coi tổng quát trong tự viện—See Three main monks in a monastery.

Controversial (a): Đang tranh cãi—Đang biện luận.

Controversy (n): Sự biện luận—Tranh cãi.

Convene (v): Triệu tập.

Convenience (n): Thoải mái—Tiện lợi—Phương Tiện—See Upaya.

Convent (n): Tu viện—Nunery—Monastery.

Convention: Samvrti (skt)—Common consent—Quy ước (ước định của thế tục).

Conventional ego: Đảo ngã, đối ngược với sự chân thực. Cái ngã không có thực tế vì cái ngã do vọng kiến điên đảo, một trong bốn thứ điên đảo—The reverse of reality.

Conventional terms: Tục đế.

Conventional truth: Sammuti-saccam (p)—Samvriti-satya (skt)—Ordinary truth—Relative truth—Superficial truth, or ordinary ideas of things—Worldly truth—Chân lý tương đối hay chân lý của kẻ còn vô minh (Tục Đế hay sự thực quy ước)—Chân lý quy ước (chơn như trong thế giới hiện tượng)—Relative or conventional truth

of the mundane world subject to delusion—Common or ordinary statement, as if phenomena were real. According to the Madhyamika Sastra, the Buddhas in the past proclaimed their teachings to the people by means of the twofold truth, in order to lead people to a right way. Conventional truth refers to ignorance or delusion which envelops reality and gives a false impression. It was by the worldly truth that the Buddha preached that all elements have come into being through causation. For those who are attached to Nihilism, the theory of existence is taught in the way of the worldly truth. According to the Madhyamaka philosophy, Nagarjuna says phenomena have reality of a sort. They are samvrti-satya, they are the appearance of Reality. Appearance points to that which appears. Samvrti is appearance, cover or veil, which covers the absolute reality. In short, that which covers all round is samvrti, samvrti is primal ignorance (ajnana) which covers the real nature of all things. Samvrti or pragmatic reality is the means (upaya) for reaching Absolute Reality (paramartha). Without a recourse to pragmatic reality, the absolute truth cannot be taught. Without knowing the absolute truth, nirvana cannot be attained. Thus, in the Madhyamika-karika, Nagarjuna confirmed: “From the relative standpoint, the theory of Dependent Origination (Pratitya-samutpada) explains worldly phenomena, but from the absolute standpoint, it means non-origination at all times and is equated with nirvana or sunyata.”—Sự thật tương đối hay sự tương thế gian hay cái thấy vẫn còn bị phiền não chi phối. Trung Luận Quán cho rằng chư Phật trong quá khứ đã tuyên thuyết những giáo lý của mình cho chúng sanh bằng phương tiện ‘nhị đế’ nhằm hướng dẫn chúng sanh vào chánh đạo. Cái nhìn của phàm phu thấy vạn pháp là có thật. Tục đế muốn nói đến sự vô minh hay mê muội bao phủ trên thực tại, tạo ra một cảm tưởng sai lầm. Chính theo tục đế mà Đức Phật đã giảng rằng tất cả các pháp có được là do nhân duyên. Với những kẻ chấp vào ‘không’ của hư vô luận, lý thuyết về ‘hữu’ sẽ được giảng giải theo phương diện tục đế. Theo Ngài Long Thọ trong triết học Trung Quán, hiện tượng cũng có một thứ thực tại tánh. Chúng chính là biểu hiện của thực tại (samvrtisatya) hay Thế Tục Đế. Biểu hiện chỉ

đường dẫn đến sự vật mà nó biểu trưng. Thế Tục đế hay biểu hiện của thực tại là biểu tượng, là bức màn, nó che khuất thực tại tuyệt đối hay Thắng Nghĩa Đế. Nói tóm lại, thế đế là những gì che khuất tất cả; thế đế là vô minh che đậy bản thể của tất cả sự vật. Thế Tục đế được hiểu theo nghĩa ‘thực tại thực dụng’ là phương tiện để đạt tới thực tại tuyệt đối hay chân đế. Nếu không dựa vào thực tại thực dụng hay thế đế thì không thể giáo huấn về chân lý tuyệt đối hay chân đế. Và nếu không biết chân lý tuyệt đối thì không thể đạt tới Niết Bàn được. Chính vì thế mà trong Trung Quán Luận, ngài Long Thọ đã khẳng định: “Đứng trên quan điểm tương đối hay thế đế thì ‘Duyên Khởi’ giải thích cho các hiện tượng trần thế, nhưng nhìn theo quan điểm tuyệt đối thì chân đế muốn nói đến sự không sinh khởi vào mọi lúc và tương đương với niết bàn hay sự trống không (sunyata).”—See Two Truths, and Four knowledges (A).

Conventional truth of the mundane world subject to delusion: Sammuti-saccam (p)—Samvrti-satya (skt)—Tục đế hay chân lý quy ước—Superficial truth, or ordinary ideas of things—Conventional Truth—Relative truth—See Two Truths (A).

Conventional wisdom: Trí huệ qui ước.

Conventionalize (v): Qui ước hóa.

Conventual (n): Người ở trong tu viện.

Convergence (n): Sự hội tụ—Sự tập trung.

Conversion (n): Sự chuyển biến—Sự trở lại—Qui hóa.

1) Affective conversion: Sự hoán cải tình cảm.

2) Intellectual conversion: Sự hoán cải tri thức.

3) Moral conversion: Sự hoán cải luân lý.

Conversion through preaching and observing Buddhist precepts: Hóa Hành—Giáo hóa bằng thuyết pháp và hành trì giới luật Phật—See Teaching and discipline.

Conversion to the right way: Chính hóa.

Convert:

1) (n): Người đổi tín ngưỡng.

2) (v): Bring over—Cải hóa—Cảm hóa.

Convert from evil to good: Transform from delusion to deliverance—Hóa chuyển.

Convert the heterodox or opponents: Nghịch Hóa—The ability of the Buddhas and bodhisattvas to convert the heterodox or opponents—Khả năng của chư Phật và chư Bồ Tát, giáo hóa những kẻ theo tà giáo hay những người đối địch với mình.

Convert or transform people according to their conditions: Tùy Duyên Hóa Vật—To convert or transform people according to their circumstances in general—Chuyển hóa chúng sanh tùy theo điều kiện hay hoàn cảnh của họ.

Convert someone: Giáo hóa ai (đưa ai vào đạo)—The Buddha converted the Three Brothers of Kasyapa—Đức Phật giáo hóa ba anh em Tôn giả Ca Diếp.

Convert someone to a religion: Giáo hóa ai theo đạo nào.

Convert (v) and transport (v): Hóa Độ.

1) To teach and save; To rescue and teach—To transform other beings. The region, condition, or environment of Buddha instruction or conversion—Giáo hóa và cứu độ. Môi trường, điều kiện hay hoàn cảnh nơi Phật hóa độ chúng sanh.

2) One of the three kinds of lands or realms; it is any land or realm whose inhabitants are subject to reincarnation: Một trong ba loại quốc độ; đây là cõi nước của những người còn phải luân chuyển trong luân hồi sanh tử.

i) Any land which a Buddha is converting, or one in which the transformed body of a Buddha. These lands are of two kinds: Cõi nước an trụ của biến hóa thân Phật, gồm hai loại.

ii) Pure like Tusita heaven: Thanh tịnh như cõi trời Đâu Suất.

iii) Vile or unclean like this world: Ô trược như cõi Sa Bà.

3) T'ien-T'ai defines the transformation realm of Amitabha as the Pure Land of the West: Tông Thiên Thai thì cho rằng đó là cõi Tây Phương Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà.

4) Other schools speak of the transformation realm as the realm on which depends the nirmanakaya: Các tông phái khác thì cho rằng đó vừa là hóa độ mà cũng là báo độ.

Converted to Buddhism: Được giáo hóa theo đạo Phật.

Converted followers: Hóa Thuộc—The converted followers of a Buddha or bodhisattva—Phật và Bồ tát có những quyến thuộc từ xưa đã định giáo hóa.

Convey (v): Truyền đạt.

Convey something: Carry on (transmit) something—Truyền bá cái gì.

Convey (v) to the treasury: Ký Khố—Gửi vào kho—To convey to the treasury, i.e. as paper money or good are transferable to credit in the next world not only of the dead, but also by the living in store for themselves, according to local tradition—Theo truyền thống địa phương, việc ký thác (đốt giấy tiền) chẳng những tốt cho người quá vãng, mà cũng tốt cho người sống buôn bán trong tiệm.

Conviction: Xác tín—Personal conviction—Firm belief—Niềm tin tưởng kiên cố—Xác tín cá nhân.

Conviction by thinking: Prativedha (skt)—Chứng ngộ—Attainment—Full understanding—Mystic insight—Penetration—Realization—The realization of experiential proof of the dharma in bodhi or nirvana—Chứng pháp hay nhận thức thấu đáo về Pháp—See Realization.

Convince someone: Thuyết phục ai.

Convoke (v): Triệu tập.

Conze, Edward (1904-1979): Name of one of the pioneering European scholars of Buddhism, best known for his famous work on the “Perfection of Wisdom” (Prajna-Paramita) literature—Tên của một trong những vị học giả Phật giáo tiên phong ở Âu Châu, ông nổi tiếng nhờ tác phẩm trứ danh “Bát Nhã Ba La Mật.”

Cook meat for dogs and cats: Nấu thịt cho chó mèo ăn—A Bhiksu or Bhiksuni who cooks meat for dogs and cats, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào nấu thịt cho chó mèo ăn, là phạm giới Ba Dật Đê, phải phát lồ sám hối.

Cook sand for food: Chưng Sa Tác Phạn—Cooking sand for food, which is impossible—Nấu cát làm cơm, là chuyện không thể nào xảy ra được (trong Kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật đã nhấn nhủ ngài A Nan rằng: “Nếu như ông không cắt đứt sự dâm dục mà tu thiền định thì chẳng khác nào nấu cát mà muốn thành cơm, làm gì có chuyện ấy! Trải qua trăm nghìn kiếp, nó vẫn là

cát nóng, bởi cái gốc của nó không phải là cơm, nên vẫn chỉ là cát đó mà thôi).

Cooking group: Cooking team—Ban Trai soạn.

Cooking and working: Nấu nướng và làm việc—In Buddhist cultivation, any activities should be considered chances for cultivation. Thus, cooking and working should be done in mindfulness just as during sitting meditation or walking meditation or other Dharma practices—Trong tu tập Phật giáo, bất cứ sinh hoạt nào cũng phải được xem như là cơ hội để tu tập. Vì vậy, nấu nướng và làm việc phải được làm trong chánh niệm giống như trong lúc tọa thiền hay hành thiền hay những tu tập khác vậy.

Cool off (v): Nguội lạnh.

Cooling water: Nước cam lồ.

Coolness: Thanh Lãnh hay trong trẻo và mát mẻ—This is one of the eight waters of merit and virtue or eight kinds of water of virtues, or eight virtues. It is said that these are characteristics of water in the lakes and ponds in the Pure Land of Amitabha Buddha—Đây là một trong tám công đức được ví với tám tánh của nước. Người ta nói đây là tánh đặc thù của nước trong những ao hồ nơi cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—See Eight kinds of water of virtues, or eight virtues.

Cooperate (v): Hợp tác.

Co-operating cause: Pratyaya (skt)—En (jap)—Circumstance—Condition—Duyên—See Pratyaya.

Cooperation (n): Samana-arthata (skt)—Đồng sự—Sự hợp tác—Like work—Sharing a common aim—Engaging in the same work—Cooperation, or comaradeship and accommodation. Cooperation with and adaptation of oneself to others, to lead them into the truth—Đồng Sự Nhiếp hay tùy sự ưa thích của chúng sanh mà cùng hợp tác làm việc với nhau để giúp dẫn dắt họ đi vào chân lý—See Four elements of popularity.

Co-operative (a): Đồng sự.

Co-operative causes: Sahabhuhetu (skt)—Co-operative causes, as the four elements in nature, not one of which can be omitted. The law of mutuality, that is, the state of being mutually conditioned. This is one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends

upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause—Câu hữu nhân—Tứ đại cùng thay phiên nhau làm nhân duyên. Luật hổ tương, tức là tình trạng hổ tương ảnh hưởng làm điều kiện cho nhau. Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Co-operative things: Câu Hữu Pháp—Co-existent conditions, or circumstances—Chư pháp (tứ đại địa, thủy, hỏa, phong) cùng hiện hữu và cùng là tác nhân trong mọi điều kiện hay hoàn cảnh.

Cope (v) with: Đương đầu với—To cope with difficulties: Đương đầu với những khó khăn.

Copier of classical works: Kinh Sinh—Bản văn ghi lại của các bộ kinh (không phải nguyên bản).

Copper wheel: Đồng Luân—See Four wheels (D).

Copper-wheel king: Đồng Luân cho Thập Trụ—The copper-wheel king to the ten grounds, one of the six kinds of cakravarti, or wheel kings, each allotted to one of the six positions—See Six kinds of cakravarti.

Copulation in the first and the second devalokas: Tứ Đạo Lợi Giao Hình—Sự giao hình (hay giao hợp) giữa nhất và nhị thiên—Copulation in the first and the second devalokas, i.e. the four heavenly kings (catur-maharajas) and the Trimyastimsas—Sự giao hình (hay giao hợp) giữa nhất và nhị thiên, như giữ Tứ Thiên Vương và Đạo Lợi Thiên.

- 1) In the third, it is by embrace: Tam Thiên giao hình bằng cách ôm nhau.
- 2) In the fourth, by holding hands: Tứ Thiên giao hình bằng cách nắm tay.
- 3) In the fifth, by mutual smiling: Ngũ Thiên giao hình bằng cách cùng cười.
- 4) In the sixth, by a mutual look: Lục Thiên giao hình bằng cách cùng ngó nhau.

Copy (v): Bắt chước—To imitate—To mimic.

Co-ordination (n): Sự phối hợp.

Co-relation, co-existence and simultaneous rise: Đồng Thời Cụ Túc Tương Ứng Môn—See Ten profound theories.

Co-religionist: Đạo hữu.

Core: Cốt lõi—Nhân.

Core of the Buddha's Teaching: Cốt Lõi Của Phật Pháp—Giáo pháp cốt tủy của Đạo Phật:

- 1) Not to do any evil: Chư ác mạc tác (không làm các việc ác).
- 2) To cultivate good: Chúng thiện phụng hành (siêng làm các hạnh lành).
- 3) To purify one's mind: Tự tịnh kỳ ý (giữ cho tâm ý thanh sạch).
- 4) This is the Teaching of the Buddhas: Thị chư Phật Giáo (ấy lời chư Phật dạy).

Core of Pure Land method: Cương Yếu Niệm Phật—The kernel of the Pure Land Method: “Because of the birth and death, develop the Bodhi mind with deep faith and vow to recite Amitabha Buddha's name until the time of rebirth in the Pure Land.”—Vì sự sanh tử, mà phát tâm Bồ đề với tín nguyện sâu niệm trì Hồng danh Phật A Di Đà cho đến lúc vãng sanh Tịnh Độ

Coronated by all Buddhas together: Tất cả Như Lai cùng chung quán đảnh—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

Coronation as a mornach of all knowledge, supremely independent: The guarantee that all Buddhas receive of coronation as a mornach of all knowledge, supremely independent, is a palace of Enlightening Beings because they abide among the adornments of the ten powers and perform the autonomous deeds of all mornachs of truth—Tất cả chư Phật thọ ký như thiết trí, quán đảnh tự tại vô thượng là cung điện của Bồ Tát, vì trụ thập lực trang nghiêm, làm việc tự tại của Pháp Vương—See Ten kinds of palace of great enlightening beings.

Corporal punishment: Nhục hình.

Corporeal features: Rupalakshana (skt)—Sắc Tướng—External manifestation—Material appearance—The visible or corporeal features—Tướng mạo sắc thân bên ngoài, có thể nhìn thấy được hay các đặc trưng của cơ thể.

Corporeal manifestation of the spiritual Buddha: Pháp hóa sinh thân—The nirmanakaya of the spiritual Buddha.

Corpse (n): Tử thi.

Corpse-ghost: Thi Quỷ—Called up to kill an enemy—Quỷ tử thi, được dựng dậy và sai đi giết hại kẻ thù (đây là một thứ chú thuật của ngoại đạo).

Corpus of doctrine: Body of doctrine—Giáo thể.

Correct: Chính (chánh)—Đúng—Lẽ phải—Genuine—Just—Right—True—See Eight minds and Eight ways of developing the Bodhi Mind.

Correct cause: Chính nhân—Direct cause (Buddha nature of all beings)—See Two causes (D).

Correct contemplation: Right meditation—Chánh quán.

Correct Deeds: Chánh nghiệp—See Eight Noble Paths.

Correct dharma: Saddharma (skt)—Saddhamma (p)—Chánh Pháp—Chánh Pháp Thọ—Correct Doctrine of the Buddha—Right method—The period of correct Dharma—Correct (right or true) doctrine of the Buddha also means the right method, is often used as a name for the Noble Eightfold Path—Chánh Pháp còn là phương pháp đúng, thường được dùng để chỉ Bát Chánh Đạo.

(I) The meanings of “Saddharma”—Nghĩa của “Chánh Pháp”:

1) True dharma: The period of Correct Law (Correct Doctrine of the Buddha)—The perfect age of dharma—The Proper Dharma Age—The correct dharma age is the era when the Buddha dwelled in the world. At that time the Buddha taught the Dharma, and there were genuine Arhats, great Bodhisattvas, and the sages who appeared as great disciples of the Buddha. The real period of Buddhism which lasted 500 years (some says 1,000 years) after the death of the Buddha (entered the Maha-Nirvana). Although the Buddha was no longer in existence, His Dharma and precepts were still properly practiced and upheld. Furthermore, there would be many Buddhists who had light karma and their mind were intrinsically good, therefore, many of them would attain enlightenment in their cultivation. From eighty to ninety out of one hundred cultivators

would attain enlightenment. That is to say there were true and genuine practitioners who attained enlightenment. In the Lankavatara Sutra, the Buddha said: “Mahamati! When the right doctrine is comprehended, there will be no discontinuation of the Buddha-family.”—Thời kỳ chánh pháp là thời Đức Phật thị hiện trên thế gian để dạy Phật pháp. Trong thời kỳ này có nhiều bậc A La Hán, Bồ Tát và các bậc hiền thánh xuất hiện làm đệ tử của Đức Phật. Chánh pháp là giai đoạn kéo dài 500 năm (có người nói 1.000 năm) sau ngày Phật nhập diệt. Tuy Phật đã nhập diệt, nhưng pháp nghi giới luật của Ngài dạy và để lại vẫn còn vững chắc. Hơn nữa, trong giai đoạn này chúng sanh nghiệp nhẹ tâm thuần, nên có nhiều có tới 80 đến 90 phần trăm người nghe pháp tu hành đắc quả. Nghĩa là có người hành trì chân chánh và có người tu chứng. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nói: “Này Mahamati! Khi Chánh Pháp được hiểu thì sẽ không có sự gián đoạn của dòng giống Phật.”

2) In the Mahamaya Sutra, the Buddha prophesied that after He entered the Maha-Nirvana: Trong Kinh Ma Ha Ma Gia, Đức Phật có tiên đoán rằng sau khi Ngài nhập Niết Bàn rồi thì.

a) One hundred years later, there will be a Bhikshu named Upagupta (see Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ (4)) who will have the complete ability to speak, elucidate, and clarify the Dharma similar to Purna Maitrayaniputra. He will aid and rescue infinite sentient beings: Một trăm năm sau, có Tỳ Kheo Ưu Ba Cúc Đa, đủ biện tài thuyết pháp như Phú Lô Na, độ được vô lượng chúng sanh.

b) In the following one hundred years (two hundred years after the Buddha’s Maha-Nirvana), there will be a Bhikshu named Silananda, able to speak the crucial Dharma discerningly and will aid and save twelve million beings in this Jambudvipa continent (the earth): Một trăm năm sau đó (tức là hai trăm năm sau khi Phật nhập diệt), có Tỳ Kheo Thi La Nan Đà, khéo nói pháp yếu, độ được mười hai triệu người trong châu Diêm Phù Đề.

- c) In the following one hundred years (or three hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana), there will be a Bhikshu named Hsin-Lien-Hua-Ran, who will speak the Dharma to aid and save five hundred thousand beings: Một trăm năm kể đó (tức là ba trăm năm sau khi Phật nhập diệt), có Tỳ Kheo Thanh Liên Hoa Nhân, thuyết pháp độ được nửa triệu người.
- d) One hundred years after Hsin-Lien-Hua-Ran (four hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana), there will be a Bhikshu named Niu-k'ou, who will speak the Dharma and rescue ten thousand beings: Một trăm năm kể nữa (tức bốn trăm năm sau khi Phật nhập diệt), có Tỳ Kheo Ngưu Khẩu thuyết pháp độ được một vạn người.
- e) One hundred years after Niu-K'ou (five hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana), there will be a Bhikshu named Bao-T'ien, who will speak the Dharma to aid and save twenty thousand beings and influence infinite others to develop the Ultimate Bodhi Mind. After this time, the Proper Dharma Age will come to an end: Một trăm năm kể tiếp đó (tức 500 năm sau ngày Phật nhập diệt), có Tỳ Kheo Bảo Thiên thuyết pháp độ được hai vạn người và khiến cho vô số chúng sanh phát tâm vô thượng Bồ Đề. Sau đó thì thời kỳ Chánh Pháp sẽ chấm dứt.
- f) Six hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana, ninety-six types of improper doctrines will arise, false teachings will be born to destroy the Proper Dharma. At that time, a Bhikshu named Asvaghosha will be born. This Bhikshu will use great wisdom to speak of the Dharma to combat these false religions: Sáu trăm năm sau ngày Phật nhập Niết Bàn, có 96 thứ tà đạo sống dậy, tà thuyết nổi lên phá hoại Chánh Pháp. Lúc ấy có Tỳ Kheo Mã Minh ra đời. Tỳ Kheo này dùng trí huệ biện tài hàng phục ngoại đạo.
- g) Seven hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana, there will be born a Bhikshu named Nagarjuna; he will use the power of the Proper Prajna or great wisdom to destroy false views to light brightly the Buddha's Dharma's torch: Bảy trăm năm sau khi Phật nhập diệt, có Tỳ Kheo Long Thọ ra đời, dùng chánh trí hay trí huệ Bát Nhã chân chánh, xô ngã cột phước tà kiến, đốt sáng ngọn đuốc Chánh Pháp.
- (II) The Buddha's teachings on "Saddharma" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Chánh Pháp" trong Kinh Pháp Cú:
- 1) Long is the night to the wakeful; long is the road to him who is tired; long is samsara to the foolish who do not know true Law (Dharmapada 60): Đêm rất dài với những kẻ mất ngủ, đường rất xa với kẻ lữ hành mỗi mệt. Cũng thế, vòng luân hồi sẽ tiếp nối vô tận với kẻ ngu si không mình đạt chánh pháp.
 - 2) Eagerly try not to be heedless, follow the path of righteousness. He who observes this practice lives happily both in this world and in the next (Dharmapada 168): Hăng hái đừng buông lung, làm lành theo Chánh pháp. Người thực hành đúng Chánh pháp thì đời này vui đời sau cũng vui.
 - 3) Follow the path of righteousness. Do not do evil. He who practices this, lives happily both in this world and in the next (Dharmapada 169): Hãy làm lành theo Chánh pháp, việc ác tránh không làm. Người thực hành đúng Chánh pháp, thì đời này vui đời sau cũng vui.
- Correct doctrines of the Buddha:** Saddharma (skt)—Correct views of the Buddha—Chánh pháp—Phật kiến.
- Correct doctrine of the Buddha is divided into five parts:** Chánh pháp của Đức Phật được chia làm năm phần—See Five parts of correct doctrines.
- Correct effort:** Samyak-vyayama (skt)—Chánh tinh tấn—See Eight Noble Paths.
- Correct Energy:** Correct devotion—Correct Zeal—Chánh tinh tấn—Right energy—See Eight Noble Paths.
- Correct enlightenment:** Sambuddha (skt)—The truly enlightened one or Correct enlightenment—Tam Phật Đà.
- Correct Examination:** Vicara (skt)—Tư hay cứu xét chính chắn làm cho tâm tánh yên ổn—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.
- Correct and false:** Genuine and false—Orthodox and heretic—Chánh tà.

Correct karma: Chánh nghiệp—Thought and invocation of Amitabha with undivided mind, as the direct method—Niệm Phật nhất tâm bất loạn là nhân chính đưa đến việc vãng sanh—See Two classes of karma (II).

Correct knowledge: Samyak-jnana (skt)—Chánh trí.

Correct Law: Chánh pháp—See Correct dharma.

Correct Law Eye-Treasury: Chánh Pháp Nhãn Tạng. Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông—Correct Law Eye-Treasury. This is one of the eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School—See Eight fundamental principles.

Correct Livelihood: Correct Profession—Chánh mạng—See Eight Noble Paths.

Correct Memory: Chánh niệm—Correct Remembrance—See Eight Noble Paths.

Correct Meditation: Chánh định—Correct Concentration—Right meditation—See Eight Noble Paths and Right concentration.

Correct memory and correct samadhi: Niệm định (chánh niệm và chánh định).

Correct mind: Chánh tâm—See Eight minds.

Correct oneself: Cải ác tùng thiện—To leave the evil and follow the good.

Correct recompense: Chánh Báo—One's body—Being the resultant person, good or bad, depends on or results from former karma—Direct retribution of the individual's previous existence, such as being born as a man is the result of keeping the five basic commandments for being reborn as a man—Làm con người hiện tại, tốt hay xấu, tùy thuộc vào kết quả của nghiệp đời trước, như phải giữ căn bản ngũ giới nếu muốn tái sanh trở lại làm người—See Two rewards.

Correct rules: Chánh giới—See Two grades of commandments (A).

Correct-Semblance-Termination: Chánh Tượng Mạt—Three main periods of Buddhism, the real or correct, the formal or semblance, and the final or termination—Ba thời kỳ chính của Phật giáo là thời Chánh Pháp, Tượng Pháp, và

Mạt Pháp—See Correct dharma, Saddharma-pratirupaka, and Degenerate Age of Dharma.

Correct Speech: Chánh ngữ—See Eight Noble Paths.

Correct and straight: Chánh trực.

Correct Thought: Samyaksamkalpa (skt).

1) Chánh tư duy—See Eight Noble Paths.

2) Niệm thực—See Five kinds of spiritual food.

Correct understanding: Chánh kiến—See Right Understanding.

Correct View: Right view—Chánh kiến—See Eight Noble Paths.

Correct views of the Buddha: Correct doctrines of the Buddha—Phật kiến.

Correct Vision: Chánh Kiến—See Correct Vision Sutra.

Correct Vision Sutra: Kiến Chánh Kinh—A Bodhisattva name “Correct Vision,” a disciple of the Buddha who doubted a future life, to whom the Buddha is said to have delivered the contents of the Correct Vision Sutra—Một vị đệ tử của Phật tên là Kiến Chánh, nghi ngờ về hậu thế. Nhân đó Phật đã đưa ra nhiều thí dụ để bác bỏ những thiên kiến mê chấp (đoạn kiến và thường kiến) của Tỳ Kheo Chánh Kiến.

Correct way of developing the Bodhi Mind: Chánh—One of the eight ways of developing the Bodhi Mind. This correct way of developing the Bodhi Mind is not seeking fame, profit, happiness, merit or blessings, but seeking only Buddhahood, to escape Birth and Death for the benefit of oneself and others. These are cultivators who, above do not pray for luxury, below do not yearn for fame, not allured by the pleasures of the present, do not think of the merits in the future. In contrast, they are only concerned with the matter of life and death, praying to attain the Bodhi Enlightenment fruit. Such development of the Bodhi Mind is called “Correct,” or “Proper.” The above is the way of developing the mind according to true cultivators praying for enlightenment and liberation. With this way of developing the mind and cultivation, it is difficult to find nowadays. In hundreds and thousands of cultivators, it would be fortunate to find just one or two such cultivators—Một trong tám cách phát tâm Bồ Đề. Cách phát tâm Bồ Đề đúng đắn này

là chẳng cầu danh lợi, không tham cảnh vui cùng mong quả phước, chỉ vì thoát vòng sanh tử, lợi mình lợi sanh mà cầu đạo Bồ Đề. Đây là hạng người trên không cầu lợi dưỡng, dưới chẳng thích hư danh, vui hiện thế không màng, phước vị lai chẳng tưởng. Họ chỉ vì sự sanh tử mà cầu quả Bồ Đề. Phát tâm như thế gọi là CHÁNH. Đây là lối phát tâm của bậc tu hành chân chánh, chỉ cầu mong giải thoát. Lối phát tâm và cách tu hành này đời nay khó thể nào thấy được, họa hoằn lắm trong muôn ngàn người tu mới có được một hay hai vị mà thôi—See Eight ways of developing the Bodhi Mind.

Corrective wisdom: Samyagjnana (skt)—Chánh trí—Trí huệ chân chánh—According to Zen Master D. T. Suzuki in The Studies In The Lankavatara Sutra, this is one of the five categories of forms. Corrective wisdom, which correct the deficiencies of errors of the ordinary mental discrimination. Right Knowledge consists in rightly comprehending the nature of Names and Appearances as predicating or determining each other. It consists in seeing mind as not agitated by external objects, in not being carried away by dualism such as nihilism and eternalism, and in not falling the state of Sravakahood and Pratyekabuddhahood as well as into the position of the philosopher—Theo Thiên Sư D. T. Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, đây là một trong năm pháp tướng. Trí huệ chân chánh thấy rõ những lỗi lầm của sự phân biệt của phàm phu. Chánh trí bao gồm hiểu đúng bản chất của Danh và Tướng như là sự xác nhận và quyết định lẫn nhau. Chánh trí là ở chỗ nhìn thấy cái tâm không bị dao động bởi các đối tượng bên ngoài, ở chỗ không bị mang đi xa bởi nhị biên như đoạn diệt hay thường hằng, và ở chỗ không bị rơi vào trạng thái của Thanh Văn hay Duyên Giác, hay luận điệu của các triết gia—See Five laws or categories (I).

Correctly concentrated: Bodhisattvas' minds are always correctly concentrated, they enter the door of inconceivable liberation of enlightening beings, and in one concentration they produce all concentrations—Tâm thường chánh định, khéo nhập môn Bồ tát bất tư nghi giải thoát, ở trong một tam muội xuất sanh tất cả môn tam muội—

See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (8).

Correctly receptive heart: Chính Thọ Tâm—See Four imperishables.

Correlated (Favorable) conditions: Thuận duyên.

Correlation: Hỗ tương—Tương quan—Quan hệ.

Correspondence (n): Tương xứng—Phù hợp—Tương tự.

Correspondence of hand, mouth and mind: Thủ Khẩu Ý Tương Ứng—In Yoga practices it means the agreement among hand, mouth and mind—Trong thực tập Du Già, đây là sự tương ứng giữa tay, miệng và ý.

Corresponding causation: Sahabhuhetu (skt)—Mutual causation—Simultaneous causes—The simultaneous causal interaction of a number of things, e.g. earth, water, fire, and air. Corresponding or mutual causation, i.e. mind, or mental conditions causing mentation. One of the six causes—Tứ đại cùng thay phiên nhau làm nhân duyên. Đây là một trong lục nhân. Tâm vương là nhân mà khởi lên tâm sở, coi tâm sở là nhân mà khởi lên tâm vương (ví bử thử tương ứng nên gọi là tương ứng nhân)—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Corresponding dharmas: Mutual dharmas—Tương Ứng Pháp—The correspondence of mind with mental data dependent on five correspondences—Tên gọi khác của Tâm và Tâm Sở. Một khối tâm và tâm sở đồng thời khởi dậy hay sự tương ứng giữa tâm và những dữ kiện tinh thần tùy thuộc vào ngũ quan, lý luận, tiến trình, thời gian và đối tượng.

- 1) The correspondence among the senses: Sở Y Bình Đẳng—Tâm vương y theo nhãn căn thì tâm sở cũng y theo nhãn căn, cũng hiểu rõ thanh sắc.
- 2) The correspondence among reasoning: Sở Duyên Bình Đẳng—Tâm vương duyên với thanh cảnh thì tâm sở cũng duyên với thanh cảnh, mà lý luận.
- 3) The correspondence among the process: Hành Tương Bình Đẳng—Tâm vương hiểu rõ thanh sắc thì tâm sở cũng hiểu rõ thanh sắc (tiến trình của tâm vương và tâm sở).

- 4) The correspondence among the time: Thời Bình Đẳng—Tâm vương khởi dậy lúc nào thì tâm sở cũng khởi dậy lúc ấy.
- 5) The correspondence among the object: Sự Bình Đẳng—Thể của tâm vương là một thì thể của tâm sở cũng là một.

Corresponding hinders: Mutual hinders—Tương Ứng Phục—The bond of illusion which hinders the response of mind to the higher data, one of the two kinds of bond—Một trong nhị phục, tâm bị các phiền não hay hệ phục của ảo vọng làm mờ phản ứng của tâm trước những dữ kiện cao cấp.

Corresponding law: Abhidharma (skt)—Đối Pháp—The philosophy in the Buddha's teaching, the abhidharma; comparison of cause and effect—Pháp đối quán hay đối hưởng, nghĩa là dùng trí huệ của bậc Thánh đạo vô lậu để đối quán cái lý của tứ đế Niết Bàn—See Abhidharma.

Corresponsibility: Đồng trách nhiệm.

Corrupt feudalism: Phong kiến tham nhũng.

Corrupt public morals: Bại tục đồi phong.

Corrupt views: Hoại kiến—See Corruptive views.

Corrupted: Bại hoại—Debauched—Immoral—Depraved.

Corrupted morals: Bại luân.

Corruption (n): Sự trụy lạc—Hủ bại—Tệ hóa—Bại hoại.

Corruption of becoming: Bhavasavo (p)—Hữu lậu—See Three dharmas (XVI).

Corruption of desire: Kamasavo (p)—Dục lậu—See Three dharmas (XVI).

Corruption of ignorance: Avijjasavo (p)—Vô minh lậu—See Three dharmas (XVI).

Corruptive views: Drsti-kasaya (skt)—Hoại Kiến—Kiến Trước.

- 1) Bad views, the advocacy of total annihilation: Tà kiến bại hoại, ám chỉ đoạn kiến.
- 2) Wrong views which cause corruption of doctrinal views, one of the five corruptions—Tà kiến khởi lên làm vẩn đục Chánh Pháp, một trong ngũ trước.
- 3) The corruption of views means that misguided, perverse views. The view that our bodies are entities we possess, the view that

we are annihilated after death or else live on forever, the view that we cling to with our arbitrary opinions is best, and the view that we will find salvation by our own subjectively chosen methods. Because we are deluded by such views and utterly submerged in them, this is called the corruption of views—Kiến trước có nghĩa điên đảo kiến. Si mê lầm tưởng thấy thân ta và những vật của ta là có thật. Chấp rằng thân ta khi chết là hết hay đoạn kiến, hoặc chấp thân ta còn mãi hay thường kiến. Chấp rằng những ý kiến chủ quan là hay nhất, và chấp rằng chúng ta sẽ được cứu rỗi bằng những cách chọn lựa chủ quan của chính mình—See Five kinds of turbidity.

Cosmic Buddhism: Phật Giáo Vũ Trụ Luận—See Buddhist cosmology.

Cosmic period of the chaos of the world: Kali-yuga (skt)—Không kiếp—See Four kalpas.

Cosmic period of the world destruction: Samvarta-kalpa (skt)—Diệt kiếp—See Four kalpas.

Cosmic redemption: Sự cứu độ phổ quát—Universal redemption.

Cosmogenesis (n): Thuyết Vũ trụ tiến hóa.

Cosmological argument: Vũ trụ biện luận.

Cosmology: Vũ trụ luận—See Buddhist cosmology.

Cosmos (n): Pháp giới—Billion-world universe—Dharma realm—Universe.

Cosmos is infinite: Pháp giới vô biên—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

Couch of flowers: Sàng tọa kết bằng hoa.

Council (n): Đại hội kết tập—See Buddhist Councils.

Council for esoteric scriptures: Collection of mantras, dharanis etc and of the Vajradhatu and Garbhadhatu literature, attributed to Ananda or Vajrasattva, or both—Bí mật kết tập.

Council of Lhasa: A public debate reported in several Tibetan and Chinese sources, which purportedly involved the Indian scholar-monk Kamalasila and the Chinese meditation master Ho-Shang Mo-Ho-Yen. According to Bu-Ston's

account in his “History of the Dharma,” the debate was arranged by Trisong Detsen and was held in Lhasa in 792. The central dispute, according to all sources, concerned the proper understanding of the path to awakening. Bu-Ston indicates that Mo-Ho-Yen taught that awakening is attained suddenly and is not a result of gradual training. It dawns in a sudden flash of insight, after which all mental afflictions are eliminated. Kamalasila (One of the most important representatives of the Madhyamika school in the 8th century. He played an important role and had great influence on the development of the Madhyamika school in Tibet) who followed the Indian model of the five paths (marga) and ten levels (bhumi), contended that the process of awakening gradually removes mental afflictions. Because these are deeply rooted and are the result of countless lifetimes of familiarization with negative thoughts and deeds, they cannot be removed all at once. Bu-Ston reports that the Indian side led by Kamalasila won the debate and was declared to be the orthodox Buddhist system, while the Chinese side was defeated and forbidden to propagate its teachings. Mo-Ho-Yen was reportedly so upset by the result that after his return to China he sent assassins to Tibet, who killed Kamalasila by squeezing his kidneys. A Chinese account of the debate, written by a disciple of Mo-Ho-Yen, reports that he won the debate, but subsequent Tibetan records are unanimous in declaring Kamalasila the victor. Some contemporary Western scholars have raised questions about the historicity of the debate and its details, but it is clear that from that time onward Chinese Buddhism was widely considered in Tibet to be heterodox (trái với giáo lý được chính thức công nhận), and the tradition taught by Kamalasila was viewed as authoritative—Một cuộc tranh luận công khai được vài nguồn tin của Tây Tạng và Trung Quốc tường thuật lại, cuộc tranh luận chủ yếu quan hệ tới học giả Phật giáo Tây Tạng tên Kamalasila và Thiền sư Trung Quốc tên Ho-Shang Mo-Ho-Yen. Theo truyền kể của truyền thống Bu-Ston trong quyển “Lịch Sử Giáo Pháp” thì cuộc tranh luận được Trisong Detsen sắp xếp tại thủ đô Lhasa vào năm 792. Theo nguồn tin này thì điểm chủ yếu của cuộc tranh luận liên hệ tới việc am hiểu đúng đắn về

con đường đi đến giác ngộ. Bu-Ston vạch ra rằng Mo-Ho-Yen đã dạy về giác ngộ được đạt đến một cách tức thì chứ không phải là từ từ. Nó mở ra trong một ánh chớp của tuệ giác, sau đó tất cả những phiền não đều bị tận diệt. Kamalasila (Một trong những đại biểu quan trọng của trường phái Trung Đạo vào thế kỷ thứ tám. Ông đã đóng vai trò quan trọng và có ảnh hưởng rất lớn trong việc phát triển trường phái này trên đất Tây Tạng), người đã theo kiểu mẫu Phật giáo Ấn Độ với ngũ đạo và thập địa, tranh luận rằng chỉ có tiến trình tiệm ngộ mới tháo gỡ được hết phiền não mà thôi. Do bởi những thứ này đã bắt rễ thật sâu và là kết quả của vô số kiếp đời làm bạn với ác tâm và ác nghiệp, nên chúng không thể nào tháo gỡ ngay lập tức được. Bu-Ston tường thuật rằng về phía Phật giáo Ấn Độ được ngài Kamalasila hướng dẫn đã thắng cuộc tranh luận và tuyên bố rằng giáo pháp của họ là hệ thống giáo pháp Phật giáo chính thống, trong khi về phía Phật giáo Trung Quốc bị đánh bại trong cuộc tranh luận và bị cấm chỉ truyền bá giáo pháp. Người ta tường thuật rằng Mo-Ho-Yen lấy làm bức tức vì kết quả này và sau khi trở về Trung Quốc ông đã phái những kẻ sát nhân tới Tây Tạng để ám sát Kamalasila bằng cách bóp nát trái thận của ngài. Theo truyện kể về cuộc tranh luận của Trung Quốc, được một đệ tử của Mo-Ho-Yen viết lại, thì Mo-Ho-Yen đã thắng cuộc tranh luận nhưng những tài liệu sau đó của Tây Tạng đều đồng thanh tuyên bố Kamalasila là kẻ chiến thắng. Một vài học giả đương thời của Tây phương đã đặt vấn đề tính cách lịch sử về chi tiết của cuộc tranh luận này, nhưng rõ ràng là từ lúc đó trở đi thì Phật giáo Trung Quốc được Phật giáo Tây Tạng xem là tà giáo (hay trái với giáo lý đã được chính thức công nhận), và xem truyền thống được Kamalasila giảng dạy là có thẩm quyền.

Council of Rangoon: Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Ngưỡng Quang—Canonical council that was convened from 1954 to 1956 to commemorate the 2,500 year after Sakyamuni Buddha’s death. It was attended by 2,500 monks, who edited and recited the texts of the Pali Canon for two years, finishing on the day of the Buddha’s death according to Burmese tradition. It was held inside an artificial cave named Mahapasaganuha near the World Peace Pagoda in Rangoon. It included

monks from all Theravada countries and is commonly referred to as the “sixth Theravada council.”—Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Ngưỡng Quang được triệu tập từ năm 1954 đến năm 1956 để tưởng niệm 2.500 năm sau ngày Đức Phật nhập diệt. Có 2.500 chư Tăng tham dự, chư vị đã trùng tụng kinh điển bằng tiếng Nam Phạn trong 2 năm ròng rã, và chấm dứt vào ngày ngày Đức Phật nhập diệt theo truyền thống Miến Điện. Đại Hội này được tổ chức trong một cái hang nhân tạo có tên Mahapasanaguha gần chùa Hòa Bình Thế Giới ở Ngưỡng Quang. Đại Hội bao gồm chư Tăng của tất cả các xứ theo Phật giáo Theravada và thường được nói đến như là Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ Sáu theo truyền thống Theravada.

Council of the Sangha: Hội đồng Tăng già.

Counsel (v): Khuyến dụ—To advise—To give advice.

Counselled by a good spiritual advisor at the time of near death: Previous or current good karma. Although the person has created evil karma, he has also practiced samadhi during his current lifetime. Thus, at the time of death, when he is reminded by others, he easily achieves concentration. If the dying person has not cultivated samadhi in this lifetime, he must have done so assiduously in a previous life. That good seed has now come to maturity. Therefore, thanks to his previous good karma, once he is counselled by a good spiritual advisor, he easily achieves rebirth with just ten thoughts of Amitabha Buddha at the time of death—Hành giả tuy có tạo ác, song hoặc hiện đời đã có tu tam muội, nên khi lâm chung nghe người nhắc bảo, định lực được dễ thành. Đây cũng thuộc về hạng người mà trong nhà Phật gọi là Thừa Cấp Giới Hưởng. Nếu hành giả hiện đời không tu tam muội, tất đời trước cũng đã có huân tu. Hạt giống lành ấy nay đến thời kỳ thuận thực, nên khi lâm chung gặp thiện tri thức khuyến bảo, kẻ đó nương nơi túc thiện nghiệp, trong mười niệm mà được thành công—See Three conditions that evil beings may be reborn in the Pure Land.

Counselor (n): Cố vấn—Khải đạo viên.

Count (v) the beads: Lăn chuỗi.

Count (v) the breath: Sổ tức quán—To count the breathings in order to calm the mind and body for meditation—Thiền bằng cách đếm hơi thở để làm thanh tịnh tâm thân—See Anapanasatti.

Countenance (n): Dung nhan—Appearance.

Counterfeit (v): Giả mạo—To forge—To fake—To falsify.

Counterfeit Law: Thời Tượng Pháp—The period of Counterfeit Law is the time when the truth preached by the Buddha still exists but is learned and practiced as a matter of formality, and there is no longer enlightenment. In this period, Buddhist monks devote themselves to gaining a thorough knowledge of Buddhist doctrines and formalities and are proud of themselves for being learned. Some of them only keep the precepts and practice them with indifference to others, and lead religious lives aloof from the world. The rest are weak followers. In such a period, Buddhist monks have lost touch with the true life and soul of Buddhism—Thời tượng Pháp là thời mà chân lý do Đức Phật thuyết giảng vẫn còn, nhưng được học và thực tập theo kiểu nghi thức, và không còn sự chứng ngộ nữa. Trong thời kỳ này các Tăng sĩ cố gắng đạt được kiến thức về Phật Pháp và nghi thức rồi tự hào mình là người trí thức. Một số người chỉ giữ giới và thực hành cho tự thân nhưng thờ ơ với người khác, và sống đời sống tôn giáo biệt lập với ngoài đời. Phần còn lại là những tín đồ yếu kém. Trong thời kỳ này, các tu sĩ Phật giáo không còn sự tiếp xúc với đời và không còn là linh hồn thật sự của Phật giáo nữa.

Counterpart: A person who corresponds to someone else, who has the same function as someone else—Người tương xứng (đồng sự với người khác).

Counting one's breath: Sổ Tức—The method of counting the breath—Phương pháp đếm hơi thở—While meditation, if it is hard to follow your breath, Zen practitioners can count their breath. As you breathe in, count 1 in your mind, and as you breathe out count 1. Breathe in count 2, breathe out count 2. Continue to count through 10, then return to count 1 again. This counting is like a string which attaches your mindfulness to your breath. This exercise is the beginning point in the process of becoming continuously conscious of

your breath. Without mindfulness, however, you will quickly lose count. When the count is lost, simply return to count 1 and keep trying until you can keep the count correctly. Once you can truly focus your attention on the counts, you have reached the point at which you can begin to abandon the counting method and begin to concentrate solely on the breath itself. When you are upset or dispersed and find it difficult to practice mindfulness, return to your breath: taking hold of your breath is itself mindfulness. Your breath is the wondrous method of taking hold of your consciousness. One should not lose oneself in mind-dispersion or in one's surroundings. Learn to practice breathing in order to regain control of body and mind, to practice mindfulness, and to develop concentration and wisdom—Khi thực tập thiền quán, nếu cảm thấy khó theo dõi hơi thở Thiền giả có thể đếm hơi thở. Khi thở vào đếm 1, thở ra đếm 1; thở vào đếm 2, thở ra đếm 2. Đếm cho đến thứ 10 thì bắt đầu đếm lại số 1. Trong lúc thở như thế, sự đếm số là sợi dây buộc tâm vào hơi thở. Ban đầu đếm là để chú ý, kéo không thì đếm lộn. Tuy nhiên, nếu có đếm lộn, cứ đếm trở lại từ số một và cứ thế đếm tới 10. Đó là hình thức định tâm nhập môn. Cột được tâm vào sự đếm rồi, đạt đến cái định tâm sơ đẳng này thì bắt đầu bỏ sự đếm mà theo dõi hơi thở. Phương pháp đếm hơi thở được gọi là Sổ Tức. Những lúc tâm trí bị phân tán khó tập trung để quán niệm, chúng ta lại nắm lấy hơi thở. Nắm lấy hơi thở cũng là quán niệm. Hơi thở là một phương tiện thần diệu để nắm lấy tâm ý. Không được buông thả hơi thở theo loạn tưởng và hoàn cảnh để tự đánh mất mình. Phải biết dùng hơi thở để nắm lấy thân tâm, thực hiện chánh niệm, phát triển định tuệ.

Counting Rosary Beads Recitation: Sổ Châu Trì Danh—This is one of the ten kinds of oral recitation. In this method, as the mouth recites, the hand fingers the rosary. At first, thoughts are tied to the rosary beads, but later on they gradually move away from the beads, leading to the state of one-pointedness of mind. This technique increases the power of recitation in the same way that a cane enables a mountain climber with weak legs to ascend higher and higher. With this technique, we should write down the number of recitations per session or per day. This has the advantage of

forcing us to keep an exact count, eliminating the affliction of laziness. However, we should take care not to be too ambitious, attempting to achieve too much too soon, or our recitation will not be clear and distinct. The ancients, while reciting the Buddha's name over and over, did so in a clear, distinct manner thanks to two factors: correct understanding, and correct concentration of mind. Elder Master Ou-I, the Ninth Patriarch of Pure Land once taught: "There is no better or loftier way to reach the state of one-pointedness of mind. At first the practitioner should finger the rosary, keeping an exact count, while reciting the Buddha's name over and over in a clear, distinct manner, 30,000, 50,000 up to 100,000 times each day, maintaining that number without fail, determined to remain constant throughout his life. Such recitation will, in time, become second nature, not reciting being reciting. At that time, recording or not recording no longer matters. If such recitation, accompanied by earnest Faith and Vows, did not lead to rebirth in the Pure Land, the Buddhas of the Three Periods (past, present and future) would all be guilty of false speech. Once we are reborn in the Pure Land, all Dharma methods will appear before eyes. If at the outset we seek too high a goal, are over-confident and eager to show that we are not attached to forms and marks, preferring to study according to the free and perfect method, we reveal a lack of stability and depth in our Faith and Vows as well as perfunctoriness (làm lấy lệ) in our practice. Even if we were to lecture exhaustively on the Twelve Divisions of the Dharma and become enlightened to the 1,700 Zen koans, these would merely be activities on the fringes of life and death." This advice is indeed a hand-guide for the Pure Land practitioners—Đây là một trong mười pháp trì danh. Sổ Châu Trì Danh là cách thức miệng vừa niệm, tay vừa lần chuỗi. Ban đầu ý niệm còn ràng buộc nơi tràng hạt, sau lần buông bỏ đi đến cảnh nhứt tâm. Phương pháp sổ châu khiến cho niệm lực mạnh mẽ, ví như người yếu chân đi núi, nhờ nương cây gậy mà tiến bước lên cao mãi. Niệm cách mấy lần lại cần phải ghi số mỗi thời hoặc mỗi ngày là bao nhiêu câu. Ghi số có điểm lợi là bắt buộc người tu phải giữ định số, trừ được bệnh biếng trễ; nhưng cần chú ý đừng

quá tham mau tham nhiều mà niệm không được rành rẽ rõ ràng. Người xưa tuy niệm nhiều nhưng cũng ở trong sự rành rẽ, do nhờ hai điểm là thuần thực và định tâm. Ngẫu Ích Đại Sư, vị tổ thứ chín của Liên Tông, từng khai thị: “Muốn đi đến cảnh giới ‘nhứt tâm bất loạn,’ không có cách chi kỳ diệu khác. Trước tiên hành giả cần phải lần chuỗi ghi số, niệm niệm rành rẽ rõ ràng, mỗi ngày hoặc ba muôn, năm muôn, cho đến mười muôn câu, giữ khóa trình quyết định chẳng thiếu, thề một đời không thay đổi. Niệm như thế lâu ngày lần lần thuần thực, không niệm vắn tự niệm, chừng ấy ghi số hay không ghi số cũng được. Và niệm như thế kèm thêm tín nguyện tha thiết, mà không được vãng sanh, thì chư Phật ba đời đều mang lỗi nói dối. Khi đã vãng sanh, tất cả pháp môn đều được hiện tiền. Nếu như ban sơ vì câu cao tự ý, muốn tỏ ra không chấp tướng, muốn học theo lối viên dung tự tại, đó là tín nguyện chẳng bền sâu, hành trì không hết sức; dù có giảng suốt mười hai phần giáo, giải ngộ một ngàn bảy trăm công án, cũng là việc ở bên bờ sanh tử mà thôi.” Lời khuyên dạy này thật là cây kim chỉ nam cho người niệm Phật—See Ten kinds of oral recitation.

Countless (a): Vô Lượng—Boundless—Immeasurable—Inconceivable—Infinite—Measureless—Unlimited—There are four infinite characteristics of a Bodhisattva: kindness, pity, joy, and self-sacrifice—Rất nhiều, không đong đếm hay đo lường được. Có bốn thứ vô lượng của vị Bồ Tát là Từ, Bi, Hỷ, Xả.

Countless aeons: There are three asankhyeya kalpas, or the three countless aeons, or the periods of a bodhisattva’s development—See Three asankhyeya kalpas.

Countless hundreds of thousands of millions of living beings: Vô lượng trăm ngàn muôn ức chúng sanh.

Countless-Voices-King Buddha: Vô Lượng Âm Thanh Vương Phật.

Countless worlds: Vô lượng thế giới.

Country of all fragrance: Chúng Hương Quốc Độ—The Pure Land—Quốc độ của tất cả hương thơm hay cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà.

Country people: Hương Nhân—Người trong làng—People of one’s village.

Couple with : Đi đôi với.

Courage:

- 1) Can trường—Bravely.
- 2) Kiên trì (bất thối)—See Ten merits and Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.

Courage-Donate Buddha: Dũng Thí Phật.

Courage of Great Enlightening Beings: Sự can đảm của chư Đại Bồ Tát—Great Enlightening Beings carry out enlightening actions without concern for their own bodies or lives. No one can discourage or frustrate them—Bồ Tát thực hành Bồ Tát hạnh chẳng kể thân mạng không gì trở ngại được—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings.

Courageous Giving Buddha: Phật Dũng Thí.

Courageous mind: Tâm dũng mãnh—See Ten profound minds.

Course or declination of the sun to the south: Dakshinayana (skt)—Nam Hành—The course or declination of the sun to the south; the half-year in which it moves from north to south—Mặt trời trịch về phương nam, cứ sáu tháng là nó di chuyển từ bắc xuống nam một lần.

Court of blessedness: Hall of blessedness—Monastery—Phúc đình.

Court of the eight-petalled lotus in the middle of Garbhadhatu: Trung Đài Bát Diệp Viện—The court of the eight-petalled lotus in the middle of the Garbhadhatu, with Vairocana (Tỳ Lô Giá Na) in the center and four Buddhas and four Bodhisattvas on the eight petals—Điện Sen tám Cánh.

- (A) Vairocana Buddha in the center: Phật Tỳ Lô Giá Na ở giữa.
- (B) Four Buddhas on the four petals—Bốn vị Phật trên bốn cánh chính:
 - 1) Aksobya in the East: Đông phương A Súc Bệ Phật.
 - 2) Ratnasambhava in the South: Nam phương Nam Phật.
 - 3) Amitabha in the West: Tây Phương A Di Đà Phật.
 - 4) Amoghasiddhi in the North: Bắc phương Bất Không Phật.
- (C) Four Bodhisattvas in the four petals—Bốn vị Bồ Tát trên bốn cánh phụ:

- 1) Samantabhadra in the Southeast: Đông Nam Phổ Hiền Bồ Tát.
- 2) Manjusri in the Southwest: Tây Nam Văn Thù.
- 3) Avalokitesvara in the Northwest: Tây Bắc Quán thế Âm.
- 4) Maitreya in the Northeast: Đông Bắc Di Lặc.

Court expense: Án phí—Court fees or costs.

Court of Manjusri: The second court of Manjusri in the sacred host of the four courts—Viện Văn Thù (đệ nhị viện) trong Tứ trùng mạn đà la—See Four courts.

Court of Sakyamuni: The third court of Sakyamuni in the sacred host of the four courts—Viện Thích Ca (đệ tam viện) trong Tứ trùng mạn đà la—See Four courts.

Court of Vairocana: Như Lai Bộ—Tathagata in the Garbhadhatu group.

Courtesans (n): Kỹ nữ.

Courtesy.

Courtesy (n): Politeness—Lễ phép—Thanh tao nhã nhặn—Người chồng nên luôn lễ độ và thanh tao nhã nhặn với vợ. Đây là một trong năm pháp cung kính của chồng đối với vợ mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Thi Ca La Việt—A husband should always minister to her by courtesy. This is one of the five ways for a husband to show compassion and respect for his wife which taught by the Buddha in the Sigalovada Sutta—See Five ways for a husband to show respect for his wife.

Covenant (n): Khế ước—Giao ước.

Cover (v): Che dấu—To hide—There are five covers, mental and moral hindrances, which prevent sentient beings from seeing and practicing good deeds—Có năm nắp che hay năm chướng ngại về tinh thần và luân lý khiến chúng sanh chẳng thấy chẳng trì được thiện pháp—See Five sins and Five hindrances.

Covers and bonds: Cái Triền—Covers and bonds, i.e. the passions which stunt growth and hold in bondage, such as five covers and ten entanglements or bonds—Ngũ triền cái và thập triền—See Five hindrances and Ten bonds.

Cover of desire: Tham Dục Cái—One of the five hindrances, the cover of desire which overlays the mind and prevents the good from appearing—Một trong ngũ cái, những phiền não

của lòng tham muốn che lấp tâm thức hữu tình thì không cho phép thiện pháp nảy sinh. **See Five hindrances.

Cover the face: Yếm Sắc—To cover the form, or face, i.e. the death of the Buddha, or a noted monk, referring to the covering of the face—Che mặt người chết.

Covering: Mraksha (skt)—Phú (che dấu)—Covering or hiding something inside—See Eight entanglements or evils, Ten bonds, and Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Covering the mud with straw: Trnastaraka-vinaya (skt)—Như Thảo Phú Địa—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Covering over with grass: Trnastaraka-vinaya (skt)—Như Thảo Phú Địa—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Covet (v): Ham muốn—To desire—To be fond of.

Coveteous (a): Tham lam.

Coveting: Tham lam—Coveting others' possessions is when we plan how to procure something belonging to another person. While coveting is a mental action no one else can see, it can lead us to flatter, bribe, cheat or steal from others to obtain what we desire—Tham lam đối với tài sản người khác có nghĩa là tìm cách để chiếm đoạt vật không phải của mình. Khi tham lam nằm trong tâm ý của chúng ta thì không người nào khác thấy được vì nó vô hình vô tướng. Nhưng tâm tham này lại có thể khiến chúng ta làm những việc xu nịnh, đút lót, lừa đảo hay trộm cắp để đạt được những điều mà chúng ta mong muốn.

Coveting as the result of passion: Desire and coveting—Dục tham.

Covetous mind: A desirous, lustful, or passionate mind—Dục tâm.

Covetousness(n): Raga (skt)—Ragacarita (p)—Abhijjha (p)—Bẩm tánh tham ái—Sự tham lam—Lustful temperament. **See Six kinds of temperament, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Cow-bezoar aid: Ngưu Hoàng Gia Trì—Ngưu Vương Gia trì—A charm used for childless

women to obtain children. The four words should be written with ‘cow-bezoar’ on birch-bark and carried on the person—Một loại bùa dùng cho đàn bà hiếm muộn. Nếu người nữ không con, lấy ngưu hoàng mà viết vào vỏ cây hoa mà đeo, thì ít lâu sau sẽ có con (theo Kinh Thất Câu Đề Phật Mẫu Sở Thuyết Chuẩn Đề Đà La Ni).

Cow-commandments: Ngưu Giới—According to the Sastra on the Prajna Sutra, to live as a cow, eating grass with bent head, as certain Indian heretics are said to have done, in the belief that a cow’s next reincarnation would be in the heaven—Theo Đại Trí Độ Luận thì Giới Trâu là sống như loài trâu, cúi đầu gặm cỏ, như sự tin tưởng của một số giáo phái ngoại đạo, rằng kiếp sau trâu sẽ đầu thai làm trời.

Cow-dung: Gomaya (skt)—Ngưu Phân—Phân trâu bò—Cow-dung, considered in India as clean and cleansing; used by the esoterics for cleansing the altar—Phong tục Ấn Độ cho rằng phân trâu là thanh tịnh nhất. Mật giáo dùng phân trâu để trét bàn thờ.

Cowardly: Hèn nhát.

Craftman: Thợ thủ công nghệ.

Craftmanship: Thủ công nghệ.

Crane-Grove: Hạc Lâm.

1) Crane grove, a name for the place where Sakyamuni died, when the trees burst into white blossom resembling a flock of white cranes: Khu rừng Hạc Lâm, nơi Đức Phật nhập diệt, ở giữa hai hàng cây Ta La, những cây này bông nở hoa trắng giống như những con hạc trắng nên có tên là “Hạc Lâm” (theo Kinh Niết Bàn thì khi Phật nhập Niết Bàn, rừng cây Sa La ở thành Câu Thi Na đều biến thành trắng giống như hạc trắng vậy).

2) Crane-Garden Monastery, name of a monastery in northern India: Hạc Lâm Tự—Tên của một tự viện nằm về phía bắc Ấn Độ.

Crave for sensuality: Love and desire—Love of family—Craving for non-existence—Ái dục.

Crave (v) for something: Ask for something earnestly—Desire something strongly—Tha thiết đòi hỏi điều gì.

Craving: Tanha (p)—Trsnà (skt)—Ái dục.

(I) The meanings of “Craving”—Nghĩa của Ái Dục: Affection—Desire—Greed—Lust

(tanha includes craving for sensuality, craving for existence, and craving for non-existence). According to Buddhism, so long as you are caught in the iron pincers of craving, you experience pain and afflictions. However, if you wish to reduce or eliminate that pain, you will have to subdue, and even renounce, your strong craving for sensual pleasure. You are confronted with a choice: to enjoy sensual pleasure, you must be prepared to experience suffering and afflictions, or to renounce craving so as to delight in spiritual happiness. There are no two ways at the same time for you—Tham dục (ái dục bao gồm dục ái, hữu ái và vô hữu ái). Theo Phật giáo, chừng nào bạn còn bị trói buộc bởi những đam mê say đắm của dục vọng, chừng đó bạn phải nhận chịu sự khổ đau phiền não. Tuy nhiên, nếu bạn muốn giảm thiểu hay diệt trừ nỗi khổ ấy, bạn sẽ phải chế ngự và từ bỏ lòng tham mãnh liệt về ái dục hay các thú vui dục lạc. Bạn phải đương đầu với sự lựa chọn: thụ hưởng thú vui nhục dục để nhận lãnh quả khổ đau phiền não; hoặc là từ bỏ ái dục để tìm nguồn vui trong hạnh phúc tinh thần, chứ bạn không thể nào có cả hai con đường này cùng một lúc được.

(II) Categories of Craving—Phân loại Ái Dục:

1) According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of craving—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba loại Khát Ái—See Three kinds of craving.

2) Tanha-kaya (p)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of craving—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu ái thân—See Six groups of craving.

(III) The Buddha’s teachings on Craving—Những lời Phật dạy về Ái Dục:

1) Buddha taught: “Craving and desire are the cause of all unhappiness. Everything sooner or later must change, so do not become attached to anything. Instead devote yourself to clearing your mind and finding the truth, lasting happiness.” According to The Long Discourses of the Buddha, there are three kinds of craving—Đức Phật dạy: “Lòng tham

- và dục vọng là những nhân của khổ đau. Mọi sự mọi vật đều đổi thay không sớm thì muộn, vậy chớ nên tham đắm vào bất cứ vật gì. Mà cần phải tinh cần nỗ lực tu hành, cải đổi thân tâm để tìm thấy hạnh phúc miên viễn.” Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại ái— See Three kinds of craving.
- 2) Craving grows like a creeper which creeps from tree to tree just like the ignorant man wanders from life to life like a fruit-loving monkey in the forest: Nếu buông lung thì tham ái tăng lên hoài như giống cỏ Tỳ-la-na mọc tràn lan, từ đời này tiếp đến đời nọ như vườn chuyển cây tìm trái (Dhammapada 334).
 - 3) Whoever binds to craving, his sorrows flourish like well-watered birana grass: Nếu ở thế gian này mà bị ái dục buộc ràng, thì những điều sầu khổ càng tăng mãi như loài cỏ tỳ-la gặp mưa (Dhammapada 335).
 - 4) Whoever in this world overcomes this unruly craving, his sorrows fall away just like water-drops from a lotus leaf: Nếu ở thế gian này, mà hàng phục được những ái dục khó hàng phục, thì sầu khổ tự nhiên rụng tàn như nước ngọt lá sen (Dhammapada 336).
 - 5) This is my advice to you: “Root out craving; root it out, just like birana grass is rooted out. Let not Mara crush you again and again as a flood crushes a reed!: Đây là sự lành mà Ta bảo với các người: “Các người hãy dồn sức vào để nhổ sạch gốc ái dục, như người muốn trừ sạch giống cỏ tỳ-la phải nhổ hết gốc nó. Các người chớ lại để bị ma làm hại như loài cỏ lau gặp cơn hồng thủy!” (Dhammapada 337).
 - 6) Latent craving is not conquered, suffering recovers and grows again and again, just like a tree hewn down grows up again as long as its roots is unrooted: Đốn cây mà chưa đào hết gốc rễ thì tước vẫn ra hoài, đoạn trừ ái dục mà chưa sạch căn gốc thì khổ não vẫn nảy sinh trở lại mãi (Dhammapada 338).
 - 7) If in any man, the thirty-six streams of craving are still flowing, such deluded person is still looking for pleasure and passion, and torrential thoughts of lust sweep him away: Những người có đủ 36 dòng ái dục, họ mạnh mẽ dong ruổi theo dục cảnh chẳng chút ngại ngùng, bởi vậy người đã có tâm tà kiến, hằng bị những tư tưởng ái dục làm trôi dạt hoài (Dhammapada 339).
 - 8) Streams of pleasure and passion flow in all directions, just like the creeper sprouts and stands. Seeing the creeper that has sprung up in your mind, cut it off with wisdom: Lòng ái dục tuôn chảy khắp nơi như giống cỏ man-la mọc tràn lan mặt đất. Người hãy xen giống cỏ đó để dùng tuệ kiếm đoạn hết căn gốc ái dục đi (Dhammapada 340).
 - 9) Common people are subject to attachment and thirst; they are always happy with pleasure; they run after passion. They look for happiness, but such men caught in the cycle of birth and decay again and again: Người đời thường vui thích theo ái dục, ưa dong ruổi lạc trần, tuy họ có hưởng cầu an lạc mà vẫn bị quanh quẩn trong chốn trầm luân (Dhammapada 341).
 - 10) Men who are crazed with craving, are terrified like hunted hares. The more they hold fast by fetters, bonds, and afflictions, the longer they suffer: Những người trì trệ theo ái dục khác nào thỏ bị sa lưới. Càng buộc ràng với phiền não, càng chịu khổ lâu dài (Dhammapada 342).
 - 11) Men who are crazed with craving, are terrified just like hunted hares. Therefore, a monk who wishes his own passionlessness, should first banish craving: Những người trì trệ theo ái dục, khác nào thỏ bị sa lưới. Hàng Tỳ kheo vì cầu vô dục nên phải trước tự gắng lia dục (Dhammapada 343).
 - 12) To a wise man, the bondage that is made of hemp, wood or iron, is not a strong bond, the longing for wives, children, jewels, and ornaments is a greater and far stronger attachment: Đối với người trí, sự trói buộc bằng dây gai, bằng cây, bằng sắt chưa phải kiên cố, chỉ có lòng luyến ái vợ con tài sản mới thật sự là sự trói buộc chắc bền (Dhammapada 345).
 - 13) The wise people say that that bond is very strong. Such fetters seem supple, but hard to break. Break them! Cut off desire and renounce the world!: Những kẻ dốt người vào sa đọa, là như sự trói buộc chắc bền, nó hình

- như khoan dung hòa huyễn mà thật khó lòng thoát ra. Hãy đoạn trừ đừng dính mắc, lìa dục mà xuất gia (Dhammapada 346).
- 14) A man infatuated with lust falls back into the stream as a spider into the web spun by itself. He who cuts off this bond, retire from the world, with no clinging, will leave all sorrow behind: Những người say đắm theo ái dục, tự lao mình trong lưới buộc như nhện giăng tơ. Ai dứt được sự ràng buộc không còn dính mắc nữa, thì sẽ xa mọi thống khổ để ngao du tự tại (Dhammapada 347).
- 15) Men who are disturbed by evil thoughts, swayed by strong passions and yearned only for pleasure; his craving grows more and more. Surely he strengthens his own fetters: Những kẻ bị tư tưởng xấu ác làm tao loạn, thường cầu mong dục lạc thật nhiều. Mong dục lạc tăng nhiều là tự trói mình càng thêm chắc chắn (Dhammapada 349).
- 16) He who wants to subdue evil thoughts, should meditate on the impurities of the body. Be mindful to make an end of craving, and to stop Mara's bond: Muốn lìa xa ác tưởng hãy thường nghĩ tới bất tịnh. Hãy trừ hết ái dục, đừng để ác ma buộc ràng (Dhammapada 350).
- 17) He who has reached the goal, without fear, without craving and without desire, has cut off the thorns of life. This is his final mortal body: Bước tới chỗ cứu cánh thì không còn sợ hãi; xa lìa ái dục thì không còn nhiễm ô: nhỏ lấy mũi tên sanh hữu thì chỉ còn một thân này là cuối cùng, không bị tiếp tục sanh nữa (Dhammapada 351).
- 18) He who is without craving, without attachment; who understands subtleties of words and meanings; they are truly a great wise who bear the final mortal body: Xa lìa ái dục không nhiễm trước, thông đạt từ vô ngại, thấu suốt nghĩa vô ngại, và thứ lớp của tự cú, đó thật là bậc đại trí đại tượng phu, chỉ còn một thân này là cuối cùng, không bị tiếp tục sinh nữa (Dhammapada 352).
- ** See Twelve conditions of cause and effect.
- Craving for annihilation:** Vibhavatsna (skt)—Huỷ ái (lòng ham muốn tự mình hủy diệt).
- Craving for becoming:**
- 1) Bhava-raga (p): The underlying tendency to lust for existence (becoming)—Hữu Tham Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.
 - 2) Bhava-tanha (p): Hữu ái—See Three dharmas (XIV) (A), and Three kinds of craving (I) (A).
- Craving for cessation:** Diệt ái—See Three kinds of craving (I) (C), and Three dharmas (XIV) (C).
- Craving for eternal life:** Khao khát sống đời vĩnh cửu.
- Craving for existence:** Bhavatsna (skt)—Hữu ái—Hữu Khát Ái—When craving is associated with the belief in eternal personal existence, it is called “Craving for Existence and Becoming.”—Khi tham ái kết hợp với niềm tin nơi sự tồn tại vĩnh hằng thì nó được gọi là “Hữu Ái.”—See Craving and Three kinds of craving.
- Craving for extermination:** Phi hữu khát ái (không muốn hiện hữu)—See Three kinds of craving.
- Craving for extinction:** Vibhava-tanha (skt)—Vô hữu ái—See Three kinds of craving (I) (A).
- Craving is a fire which burns in all beings:** Tham ái là ngọn lửa đang cháy trong mỗi chúng sanh.
- Craving for the formless world:**
- 1) Arupa-raga (p): Vô sắc ái kết hay tham vô sắc—Lust or desire for formlessness—Greed for the immaterial—Love in the realm of formlessness—Attachment to the formless world—See Five higher bonds of desire.
 - 2) Arupa-tanha (skt): Vô sắc ái—See Three kinds of craving (I) (B), and Three dharmas (XIV) (C).
- Craving for good clothes:** Khao khát mặc đẹp.
- Craving for good food:** Khao khát ăn ngon.
- Craving for immaterial existence:** Aruparaga (skt)—Vô sắc dục.
- Craving for immortality:** Tham vọng muốn bất tử.

Craving is linked to ignorance: Ái dục liên hệ với vô minh.

Craving for material things: Khao khát vật chất.

Craving for mind-objects: Pháp Ái—See Six groups of craving.

Craving for non-existence: Vibhava-tanha (p)—Vô Hữu Ái—When craving is associated with the belief of “self-annihilation,” it is called “Craving for non-existence.”—Khi tham ái kết hợp với niềm tin nơi “ngã diệt,” nó được gọi là “Phi Hữu Ái.”—See Craving and Three kinds of craving.

Craving for pleasures: Khao khát thú vui.

Craving for power: Tham đắm quyền thế.

Craving (thirst) for sensual pleasures: Dục Khát Ái—See Three kinds of craving.

Craving for sensuality: Dục Ái—See Craving and Three kinds of craving.

Craving for sights: Sắc Ái—See Six groups of craving.

Craving for smells: Hương Ái—See Six groups of craving.

Craving for sounds: Thanh Ái—See Six groups of craving.

Craving for tastes: Vị Ái—See Six groups of craving.

Craving for things begets sorrow: Tanhaya-jayati-soko (p)—Lòng khát ái mọi vật gây nên đau khổ—In the Anattalakkhana Sutta, the Buddha taught: “The thirst for things begets sorrow. When we like persons or things, we wish that they belonged to us and were with us forever. We do not stop to think about their true nature or in our great enthusiasm refuse to think about their true nature. We expect them to survive time, but time devours everything. Youth must yield to old age and the freshness of the morning dew disappears before the rising sun. Both are expression of the natural law of change—Theo kinh Vô Ngã Tướng, Đức Phật dạy: “Lòng khát ái mọi vật gây nên đau khổ. Khi ta yêu thích người hay vật nào, ta ước mong rằng chúng thuộc về ta và ở mãi bên ta. Thường chúng ta không dừng lại để suy nghĩ về bản chất của chúng và trong niềm say sưa nồng nhiệt, chính ta không chịu nghĩ đến

thực chất của chúng. Ta ước mong chúng vượt thời gian, nhưng thời gian lại hủy hoại mọi vật. Tuổi xuân phải nhường chỗ cho tuổi già và vẻ tươi mát của sương mai phải biến mất trước vầng hồng rực rỡ. Cả hai trường hợp đều diễn tả quy luật đổi thay của vạn hữu.

Craving for touches: Xúc Ái—See Six groups of craving.

Craving for the world of form: Rupa-raga (p)—Rupa-tanha (skt)—Sắc ái—Sắc ái kết hay tham sắc—Attachment to the world of forms—Greed for the fine-material—Love in the realm of form—Lust or desire for form—See Three kinds of craving (I) (B), Five higher bonds of desire, and Three dharmas (XIV) (B) (C).

Craving for the world of Sense-Desire: Kama-tanha (skt)—Dục ái—See Three kinds of craving (I) (B), and Three dharmas (XIV) (B).

Craving for the world of sensual desire: Kama-tanha (p)—Dục ái—See Craving for the world of Sense-Desire.

Craving for worldly material gain and power: Tham đắm vật chất và uy quyền trần thế.

Crazy ambition: Cuồng vọng.

Cream of mushroom: Kem nấm.

Create (v):

- 1) Sáng tạo.
- 2) Tấn phong.

Create (v) enemies: Gây thù kết oán.

Create a favorable condition: Tạo điều kiện thuận lợi.

Create (v) negative karma: Tạo tác ác nghiệp.

Create (v) positive karma: Tạo nghiệp tốt.

Create (v) an opportunity: Tạo cơ hội.

Create (v) an opportunity for splitting hairs: Gây rắc rối

Create the danger of a split in the Sangha: Tạo ra nguy cơ rạn nứt trong giáo hội—A Bhiksu or Bhiksuni who creates the danger of a split in the Sangha, after having been warned three times without listening deeply and changing his or her way, commits a Sangha Restoration Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào tạo ra mối nguy cơ rạn nứt trong giáo hội là phạm tội Tăng Tàn.

- 1) Contribute to forming conflicting groups within the Sangha, so that the energy of the

practice goes down—Góp phần vào việc lập thế tranh chấp trong giáo hội, làm cho sự tu tập đi xuống.

- 2) Contribute to forming a splinter group within the Sangha—Góp phần vào việc lập phe lập đảng.

Create (v) unhappiness: Tạo ra điều bất hạnh.

Created dharmas: Hữu Vi Pháp—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Creating obstacles for oneself due to lack of full understanding of the Dharma: Tự gây chướng nạn vì không am tường giáo pháp—See Three causes of karmic obstructions.

Creation (n):

- 1) Sự sáng tạo.
- 2) Sự tấn phong trong giáo hội.

Creation of human: According to the Buddha, human beings have not created by a creator god, nor have they been the result of a long process of evolution, as suggested by Darwinian and Neo-Darwinian evolutionary theory. According to the Buddha's teachings, there have always been people, though not necessarily on this planet. The appearance of physical human bodies in any particular location begins with the mental generation of "human karma." Mind, not physical body, is primary in that process. Human beings are not independent of the other forms of sentient life in the universe and can be reborn in others of the Six Paths of Rebirth. Likewise, other sentient beings can be reborn as human beings. What is ultimately real about all living beings is their Buddha-Nature and that cannot be created or destroyed. At the very beginning, before heaven and earth came into being, there were not any people. There was no earth, no living beings, nor anything called a world. Basically, none of those things existed at all. And then, at the outset of the kalpa, when things were coming into being, people gradually came to exist. Ultimately, where do they come from? Some say that people evolved from monkeys. But what do the monkeys evolve from? If people evolved from monkeys, then why are there no people evolving from monkeys right now? This is really strange. People who propagate this kind of theory basically do not have any understanding. They are just trying to

set up some special theory. Why could it not be the case that people evolved from other living beings?—Theo Đức Phật, con người không được tạo ra bởi thượng đế sáng tạo, cũng không là kết quả của một tiến trình tiến hóa lâu dài theo như thuyết tiến hóa của Darwin cũng như thuyết Tân tiến hóa. Theo giáo pháp của Đức Phật, con người đã từng hiện hữu, không nhất thiết là trên địa cầu này. Sự hiện hữu của con người tại bất cứ nơi đặc biệt nào cũng đều bắt đầu bằng sự phát khởi tinh thần về "nghiệp của con người." Tâm, chứ không phải là thân, là yếu tố chính trong tiến trình này. Con người không độc lập với những hình thức khác của chúng sanh trong vũ trụ và con người có thể tái sanh vào những đường khác trong sáu đường sanh tử. Cũng như vậy, các chúng sanh khác cũng có thể tái sanh làm người. Cái chân lý tối thượng của chúng sanh của chúng sanh là Phật tánh và cái Phật tánh này không thể tạo mà cũng không thể diệt. Từ vô thủy, khi trời đất chưa có, chưa có con người. Chưa có trái đất, chưa có sinh vật, chưa có cái gọi là thế giới. Căn bản là chưa có thứ gì hiện hữu. Và rồi, vào lúc thành lập kiếp, khi ấy sự vật bắt đầu hiện hữu, con người từ từ xuất hiện. Họ từ đâu đến? Có người nói rằng họ tiến hóa từ loài khỉ. Nhưng loài khỉ tiến hóa từ đâu? Nếu con người tiến hóa từ loài khỉ, thì tại sao bây giờ không thấy con người tiến hóa từ khỉ nữa? Điều này thật là lạ. Những người chủ xướng thuyết này quả là không có sự hiểu biết. Họ chỉ đề ra một vài thuyết đặc biệt nào đó mà thôi. Tại sao con người lại không tiến hóa từ những loài chúng sanh khác, mà phải từ loài khỉ?

Creation of the mind: Citta-samskara (skt)—Sự sáng tạo của tâm—Tâm Hành.

- 1) Citta-samskara means mental formation: Tâm hành là sự cấu tạo của tâm.
- 2) Creation of the mind: Sự sáng tạo của tâm.
- 3) Mental functions: Dụng của tâm.
- 4) The activities of the mind (heart): Tâm hành là tâm thay đổi từng giây từng phút.
- 5) Working on the mind for its control: Hành hoạt nhằm kiểm soát tâm.

Creation period: Vivarta (skt)—Thành kiếp—One of the four periods or kalpas known as vivarta—Một trong tứ kiếp—See Four kalpas.

Creation without a cause, or spontaneous generation: Vô Nhân Hữu Quả—Effect

independent of cause—Chấp muôn vật không nhân, tự nhiên mà có (không có nhân mà có quả)—See Four erroneous tenets (A).

Creationism (n): Thuyết sáng thế.

Creative (a): Hữu Vi.

- 1) Productive: Active—Creative—Causative—Functioning—Phenomenal—The processes resulting from the laws of karma—Hữu tác—Tạo tác hay tiến trình của nghiệp lực (phàm các sự vật do nhân duyên sinh ra đều là hữu vi cả).
- 2) Opposite of passive, inert, inactive, non-causative, laissez-faire: Đối lại với “vô vi” vốn tự nhiên như thế chứ không do nhân duyên sinh ra.

Creatively: Một cách sáng tạo.

Creativity (n): Tính sáng tạo.

Creator (n): Đấng sáng tạo—Hóa Công—Thiên công—Externalists believe that there exists a so-called “Creator” or “Almighty God” who makes (creates) and transforms all being at his will. The Buddha taught that there is no so-called “Creator God.” Human beings were not created by a creator god, nor are they the result of a long process of evolution, as suggested by Darwinian and Neo-Darwinian evolutionary theory. According to the Digha Nikaya sutra, both physical world and beings are not the products of any creator, but merely the products of an evolutionary process. In other words, everything in this world whether good or bad, lucky or unlucky, happy or sad, all come from the power of a supreme Creator, the only Ruler to have the power of reward and punishment. Buddhism, in the contrary, is not a system of blind faith and worship. In Buddhism, there is no such thing as belief in a body of dogmas which have to be taken on faith, or such belief in a Supreme Being. As a matter of fact, Buddhism does not believe that there exists a so-called Absolute God that is essentially transcendent to human beings. So the Buddha teaches “Dependent Co-origination” or “Conditional Co-production” as the dharma or the truth. This teaching emphasizes that everything is temporally and ontologically interdependent, co-arising and co-ceasing with everything else. Nothing exists independently, or can be said to be

self-existing. Buddhism does not believe the notion of ‘one enduring reality underlying the universe’; nor does Buddhism accept the monotheistic notion of One Absolute God as the ultimate reality. According to the Buddha’s teaching, there have always been people, though not necessarily on our planet. The appearance of physical human bodies in anywhere begins with the mental generation of human karma. Mind, not physical body, is the primary factor in this process. Human beings are not a special product of a so-called God and are not independent of the other forms of sentient life in the universe and can be reborn in others of the six paths of rebirth. Likewise, other sentient beings can be reborn as human beings—Ngoại đạo tin rằng có một đấng tạo hóa hay thượng đế có thể tự ý tạo dựng nên vạn vật. Nói cách khác, mọi sự vật, họa phúc, xấu tốt, vui khổ trên thế gian đều do quyền năng của một đấng tạo hóa tối cao, một vị chúa tể duy nhất sáng tạo có quyền thưởng phạt. Đạo Phật, ngược lại, không phải là một hệ thống của niềm tin và sự thờ phượng mù quáng. Đức Phật dạy rằng không có cái gọi là “Thượng đế sáng tạo.” Chúng sanh không được sáng tạo bởi một đấng thượng đế hay đấng tạo dựng, cũng không phải là kết quả của tiến trình tiến hóa lâu dài như đã đề nghị trong thuyết tiến hóa của Darwin. Theo kinh Trung Bộ, thế giới tự nhiên và con người không phải là sản phẩm của bất kỳ mệnh lệnh sáng tạo của một đấng sáng tạo nào, mà chúng chỉ đơn thuần là những kết quả của tiến trình tiến hóa mà thôi. Trong đạo Phật, không có những thứ như lòng tin theo giáo điều hay lòng tin vào đấng tối thượng. Thật ra, Phật giáo không tin rằng có một đấng tuyệt đối siêu việt hơn con người. Chính vì vậy mà Đức Phật thuyết giảng về thập nhị nhân duyên hoặc lý duyên khởi. Pháp duyên khởi nhấn mạnh các pháp đều tùy thuộc lẫn nhau cả về hai mặt hiện tượng lẫn bản thể, cùng đồng sanh và đồng diệt với các pháp khác. Không có thứ gì có thể tồn tại độc lập hoặc có thể nói là tự tồn tại. Phật giáo không tin rằng có một thực thể duy nhất trong vũ trụ; và Phật giáo cũng không chấp nhận khái niệm nhất thần của một đấng Tuyệt Đối như là một thực thể tối hậu. Theo giáo thuyết của Đức Phật thì lúc nào cũng có con người, không nhất thiết là ở hành tinh này của chúng ta. Sự xuất

hiện của một thân thể vật chất của con người tại bất cứ nơi nào đều bắt đầu với sự phát sinh tinh thần của “nghiệp chúng sanh.” Chính cái tâm, chứ không phải là thân thể vật chất là căn nguyên của tiến trình này. Con người không phải là sản phẩm đặc biệt của cái gọi là Thượng đế, và con người không được độc lập với những hình thức tái sanh khác của chúng sanh và có thể tái sanh trong lục đạo. Cũng như vậy, những chúng sanh khác cũng có thể tái sanh làm người.

Creatures (n): Satta-sacetano (p)—Sattva-sacetana (skt)—Living beings—Chúng sanh—Hàm linh—Living creatures—Conscious beings—Sentient beings—See Sattva, Nine kinds of birth, and Nine realities.

Creatures that crawls on their bellies: Hung Hành—Such as snakes—Loại bò sát bằng bụng, như loài rắn.

Creatures not killed for me: Con vật không phải vì mình mà bị giết—See Nine kinds of clean flesh.

Credibility (n): Tính đáng tin.

Credulity (n): Tính nhẹ dạ.

Creed (n) Tín điều.

Cremate a body: Hỏa thiêu xác (trà tỳ).

Cremate oneself alive: Nhục Đăng—To cremate oneself alive as a lamp or as incense for Buddha—Khoét thân mình làm đèn để cúng dường Phật.

Cremation: Jhapita (skt)—Hỏa táng—Lễ trà tỳ (hỏa thiêu).

Crematorium: (n): Lò hỏa thiêu.

Crest of flame: Ngọn lửa.

Criminal: Kẻ phạm tội.

Crimson Tiger Ghost King: Quỷ Vương Xích Hổ.

Crispy (a): Dòn.

Criterion (n): Tiêu chuẩn—Criteria (plural).

Critical importance of the moment of death: Sự khẩn yếu lúc lâm chung.

Critical reflection: Phê bình phản tỉnh.

Criticism (n): Sự chỉ trích—Sự phê bình.

- Historical criticism: Lịch sử phê phán học.
- Literary criticism: Phê phán văn học.
- Textual criticism: Phê phán văn tự.

Criticize (v): Phê bình—Chỉ trích—To find fault with.

Criticize or condemn things that one is not sure: Phê bình và lên án những gì mình không biết rõ—A Bhiksu or a Bhiksuni who criticizes or condemns things that he or she is not sure in order to gain money, material benefits, or admiration for himself or herself, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào phê bình hay lên án những gì mình không biết rõ nhằm mưu cầu lợi ích về tiền tài vật chất hay danh vọng, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Criticize or look down on an offering made by a donor: Phê bình hay coi thường phẩm vật cúng dường của thí chủ—A Bhiksu or Bhiksuni who criticizes or looks down on an offering made by a donor to the Sangha, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào phê bình hay coi thường phẩm vật mà thí chủ cúng dường cho giáo đoàn, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Criticize oneself: Tự chê trách mình.

Criticize too severely: Mạt sát.

Criticized: Bị chỉ trích.

(The) Critique of Pure Reason: Phê bình lý tính thuần lý.

Crooked: Tà vạy—Dishonest.

Cross (n): Hình chữ thập.

Cross-legged position: Padmasana (skt)—Sitting in a lotus posture—Kiết già phu tọa (ngồi kiết già hay ngồi trong tư thế hoa sen—See Padmasana.

Cross over: Paramita or Samatikram (skt)—To pass over—To save—To transform—To transgress—Chuyển hóa—Độ—Siêu quá.

Cross over the cycle of death and rebirth: Siêu sinh.

Cross (v) someone over: Chuyển hóa hay độ thoát ai—To rescue—To liberate.

Cross over the threefold world: Siêu quá tam giới.

Crosswise and lengthwise: Hoành Tung—Ngang dọc—Across and direct.

Crosswise or short way of Mahayana: Hoành siêu—Đường ngang hay đường tắt của Đại thừa—See Two ways of passing over or bliss.

Crosswise and upright: Hoành Thụ—To lay across or stand upright—Hoànch Tung hay Ngang Dọc.

Crow-Nested Zen Master: Thiên Sư Ô Sào.

Crowd (n): Đàn (bầy)—Flock—Herd—Multitude.

Crown (n):

- 1) Vương miện.
- 2) Apex: Đỉnh—Summit—Top.

Crown-Enlightenment: Đảnh Thánh—The crown (warm spot) stands for Sainthood or Crown Enlightenment. When the body of the deceased (a person who has died for three or four hours) is completely cold except for the crown. That means the spirit of the dead has left the body by the way of the crown and the person has been reborn in the realm of saint. In other words, if the spirit left the body through the crown of the head, we are absolutely certain the spirit of the person who has just died has attained liberation to the enlightened realm—Khi một người đã chết được vài giờ, khắp thân thể chỗ nào cũng giá lạnh như băng, nhưng vẫn còn điểm nóng trên đỉnh đầu, nghĩa là thần thức của người này do nơi đỉnh đầu mà xuất ra khỏi thân xác, tức là người ấy tái sinh vào cõi Thánh. Nói cách khác, khi thần thức của người chết xuất ra từ nơi đỉnh đầu, chúng ta biết chắc là thần thức của người ấy được siêu thoát về nơi Thánh cảnh.

Crown prince: Hoàng thái tử.

Crown (warm spot) stands for rebirth in the Sainthood: Đảnh Thánh, một trong sáu điểm nóng tối hậu tiêu biểu cho sự tái sinh nơi lục đạo—The crown (warm spot) stands for Sainthood or Crown Enlightenment. This is one of six places in the body that represent the six paths of rebirth—See Six places in the body that represent the six paths of rebirth.

Crucial elements all Pureland cultivators: According to Great Master Ch'i-Sun, the twelfth of the thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, there are eight crucial elements all Pureland cultivators must often reflect and remember—Tám Điều Cốt Yếu Của Người Tu

Tịnh Độ: Eight crucial elements for Pureland cultivators—Theo Tế Tĩnh Đại Sư, Tổ thứ 12 của Liên Tông Thập Tam Tổ, có tám điều cốt yếu mà người Phật tử tu Tịnh Độ cần phải nên ghi nhớ nằm lòng—See Eight crucial elements for Pure Land cultivators.

Crude appearance: Coarse form—Crude form—Unrefined manifestation—Thô Tướng—The six grosser or cruder forms of unenlightenment or ignorance mentioned in the sastra on the Prajna Sutra—Theo khởi Tín Luận đây là sáu thô tướng vô minh (chưa giác ngộ)—See Six coarser stages.

Crude words: Thô Ngôn—Coarse, evil, immature, rough, words—Coarse, rude, rough, immature words or talk—Evil words—Rough outline, preliminary words—Lời nói thô ác.

Cruel act: Bạo hành.

Cruel ghost: Lệ quỷ—See Ten kinds of ghosts that will be reborn as an animal to continue to pay their debts.

Cruel habit of eating meat: Thói quen ăn thịt tàn nhẫn—This habit will cause an entire transformation in the features of a Bodhisattva, whose skin emits an offensive and poisonous odour—Thói quen ăn thịt tàn nhẫn này làm thay đổi toàn bộ dáng vẻ đặc trưng của một vị Bồ Tát, khiến da của vị ấy phát ra một mùi hôi thối khó chịu và độc hại—See Eight reasons for not eating animal food.

Cruelty (n): Tàn bạo—Hại giới—See Three dharmas (XI).

Crusade (n): Thánh chiến (trong lịch sử của giáo hội Thiên Chúa).

Crush prairie grass with a stone block: Dùng tảng đá đè lên cỏ dại—See Three analogies concerning retrogression of practitioners who have experienced awakening.

Cry for sale the robes of a deceased monk: Xương Y—Còn gọi là Cô Y, hoặc Cô Xương, nghĩa là khi trong hàng Tỳ Kheo có vị thị tịch, đem phân phối y áo của vị này cho chúng Tỳ Kheo có mặt gọi là Xương Y (khi một vị Tỳ Kheo thị tịch, di vật của vị này được chia làm hai loại khinh trọng khác nhau. Vàng bạc, ruộng vườn, nhà cửa là của quý hay trọng vật, được đưa vào hàng vật thường trụ; còn y áo cà sa chúng Tăng

đều có gọi là thường vật, được phân phối cho chúng Tăng có mặt bằng cách gọi chư Tăng lại để thỉnh bán những thường vật này).

Cryptic single-word reply to a question: Nhất Tự Thiền—Requiring meditation for its apprehension. It is Zen or Ch'an method.

Crystal: Clear—trong như pha lê.

Crystal-Adornment-King Buddha: Lưu Ly Trang Nghiêm Vương Phật.

Crystal clear: Trong sáng.

Crystal-wheel king: Lưu Ly Luân cho Thập Địa—The crystal-wheel king to the ten stages, one of the six kinds of cakravarti, or wheel kings, each allotted to one of the six positions—See Six kinds of cakravarti.

Cuda (skt): Chu Đạo La—Chu La Phát—Tiểu Kế—Chu La—A topknot left on the head of an ordinand when he receives the commandments; the locks are later taken off by his teacher as a sign of his complete devotion—Bạc Sa Di khi nhập đạo trên đầu vẫn còn để một chỏm tóc con, sau đó thầy sẽ cắt bỏ để chứng tỏ quyết tâm tu hành theo Phật của người ấy.

Cudapanthaka (skt): Chú Đồ Bán Thác Ca—Name of the sixteenth of the sixteen arhats—Tên của vị La Hán thứ 16 trong 16 vị La Hán.

Culla-malinkyaputta-sutta (p): Sutta of small examples—Cù la kinh—Tiểu Dụ Kinh.

Culminate (v): Đạt đến cao độ hay cực điểm.

Culmination (n): Apex—Chóp đỉnh.

Culpability (n): Tình trạng có tội.

Culpable (a): Có tội—Đáng trách.

Cult: Tông phái—Sect.

Cult of Vairocana: Đại Nhật Tông—The cult of Vairocana especially associated with the Garbhadhatu or phenomenal world—Trường phái Đại Nhật, liên hệ với Thai Tạng Giới hay thế giới hiện tượng.

Cultivate (v): Abhyasa (p & skt)—Trau dồi—Đào luyện—To develop—See Carya.

Cultivate the awareness: Tu tập tỉnh thức.

Cultivate Bodhicitta: Practice Bodhicitta—Develop the mind of Enlightenment—Tu tập Bồ Đề tâm.

Cultivate the Bodhisattva's virtues: Tu Bồ Tát hạnh.

Cultivate ethical conduct: Sila (skt)—Giới—Keeping the precepts—Training in Moral discipline by avoiding karmically unwholesome activities—Huấn luyện đạo đức, từ bỏ những hoạt động nghiệp không trong sạch—See Three ways of discipline of a hearer (B).

Cultivate evil: Tu Ác—Huân tập những điều ác, ngược lại với bản tánh ác—Cultivated evil in contrast with evil by nature.

Cultivate extensive great practices: Tu quảng đại hạnh—See Ten ways of receiving the prediction of Buddhahood (B).

Cultivate with good advisors: Luôn nương theo chư thiện hữu tri thức, những người lâu thông kinh điển, tinh chuyên tu hành để được hướng dẫn đúng đắn. Đây là một trong năm đức tánh căn bản của người tu thiền—Should always cultivate with good advisors, who have a thorough knowledge of the sutras and who zealously practise meditation to obtain the right guidance. This is one of the five basic characteristics of any Zen cultivators—See Five basic characteristics of any Zen cultivators.

Cultivate good deeds with zeal: Nhiếp Thiện Tinh Tấn—Chăm tu thiện pháp không biết mệt mỏi—See Three kinds of vigor.

Cultivate a good heart: Plant a good heart—Đào luyện thiện tâm.

Cultivate good roots: Tu tập căn lành.

Cultivate goodness: Tu Thiện—The goodness that is cultivated, in contrast with natural goodness—Tu tập thiện pháp, đối lại với bản tánh thiện.

Cultivate gradually: To cultivate little by little or step by step—Tiệm tu.

Cultivate of happiness by doing offerings to those who are still in training in religion: Học nhân điền—Tu tập phước bằng cách cúng dường những người hãy còn đang tu học—See Two fields for the cultivation of happiness (B).

Cultivate the heart: Tu tâm.

Cultivate in helping those in trouble: Field of compassion—Bi điền.

Cultivate measureless virtues: Vô lượng công đức đều tu hành đủ—See Ten kinds of

adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Cultivate meritorious virtues: Tu các công đức.

Cultivate the nature: Tu Tính—Tu chỉnh rèn luyện thân tâm để trở về cái bản tánh thanh tịnh của chúng sanh (Phật tánh)—The natural proclivity.

Cultivate one's heart and improve one's character: Tu tâm dưỡng tánh.

Cultivate one's mind: Fortify oneself spiritually—Tu tập tâm (tu dưỡng).

Cultivate oneself in right practice: Carya (skt)—Tu hành.

Cultivate the perfection: Trau dồi sự hoàn thiện—A True Buddhist always cultivates his or her perfection of patience and forbearance—Người Phật tử chơn thuần luôn trau dồi sự hoàn thiện bằng sự nhẫn nại và bền chí.

Cultivate the practices of Enlightening Beings: Tu hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Cultivate the practices of Enlightening Beings unceasingly: Tu hạnh Bồ tát không thôi nghỉ—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

Cultivate right action: Bodhisattvas always cultivate right action, teaching sentient beings to make them peaceful and harmonious—Hãy tu chánh nghiệp, giáo hóa chúng sanh, khiến cho họ được điều phục—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (8).

Cultivate all roots of goodness and bringing them to fulfillment: Tu tất cả thiện căn đều khiến thành tựu, tự biết thọ ký—See Ten ways of receiving the prediction of Buddhahood (A).

Cultivate all roots of goodness to perfection: Chư Bồ Tát tu tất cả thiện căn đều khiến rốt ráo—Bodhisattvas cultivate all roots of goodness to perfection. This is one of the ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme discipline of great knowledge—Đây là một trong mười luật nghi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được luật

nghi đại trí vô thượng—See Ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings.

Cultivate the small, expend the great: Nuôi cái nhỏ thì mất cái lớn (Dưỡng tiểu dĩ thất đại).

Cultivate ten good deeds: Tu hành thập thiện—See Ten Good Deeds.

Cultivate all things to be cultivated: Trau dồi tất cả những gì cần trau dồi.

Cultivate (v) true awareness: Luôn tu chánh niệm—See Ten kinds of actions of knowledge (4).

Cultivate virtues: Tu các công đức.

Cultivate virtue: Improve oneself morally—Tu đức.

Cultivate the way and attain the realization: Tu đạo và chứng đắc.

Cultivated virtues to consummation: Tu các công đức đều đã viên mãn—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5).

Cultivating: Trồng trọt—This is one of the eight things unclean to a monk or a nun—Đây là một trong tám thứ uế hạnh của chư Tăng Ni—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Cultivating the mind: Tu tâm—Usually the word “mind” is understood for both heart and brain. However, in Buddhism, mind does not mean just the brain or the intellect; mind also means consciousness or the knowing faculty, that which knows an object, along with all of the mental and emotional feeling states associated with that knowing. Thus, cultivating the mind means practicing the “four great efforts” in the Buddha’s teachings: We try to diminish the unwholesome mental states that have already arisen and to prevent those that have not yet arisen from arising. At the same time, we make effort to strengthen those wholesome mental states that are already developed, and to cultivate and develop the wholesome states that have not yet arisen—Thường thì tâm có nghĩa là tim óc. Tuy nhiên, trong Phật giáo, tâm không chỉ có nghĩa là bộ óc và trí tuệ; mà nó còn có nghĩa là “Thức” hay quan năng của tri giác, giúp ta nhận biết một đối tượng cùng với mọi cảm thọ của nó liên hệ đến cái biết này. Như vậy tu tâm chính là pháp môn “Tứ Chánh Cần” mà Đức Phật đã dạy: Tu tâm là cố làm sao diệt trừ những bất thiện đã

sanh; những bất thiện chưa sanh thì giữ cho chúng dừng sanh. Đồng thời cố gắng nuôi dưỡng và củng cố những thiện tâm nào chưa sanh.

Cultivating the practices of Enlightening Beings: Tu Bồ Tát hạnh biết đó như hóa—See Ten peerless states of Great Enlightening Beings.

Cultivating all the sciences of enlightening beings: Giới tu tất cả sở học của Bồ Tát—See Ten kinds of precepts.

Cultivation (n): Abhisevana or Abhyasin (skt)—Sự tu tập—Practice—Practicing.

(A) See Carya and Two kinds of devotions or practices.

(B) The two modes or values of observing commandments—Hai phương cách hay giá trị của trì giới—See Two modes of practices (A).

(C) Two methods of Buddha Recitation—Hai cách niệm Phật—See Two modes of practices (B).

(D) According to The Commentary on the Ten Stages of Bodhisattvahood, there are two paths of cultivation—Theo Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận, có hai lối tu hành—See Two paths of cultivation.

(E) See Three sources of cultivation.

Cultivation apart from all definitions and constructions: Bất khả thuyết, vô ngôn thuyết, ly ngôn thuyết—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

Cultivation in contrary order: Dự Tu—Nghịch Tu—To observe in contrary order; to observe before death the Buddhist rites in preparation for it—Những Phật sự sau khi một người đã quá vãng.

Cultivation of Emptiness, signlessness, wishlessness, and nondoing: Tu tập về không, vô tướng, vô nguyện, vô tác—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

Cultivation on Equanimity: Tu tập Tâm Xả—Equanimity is not an intellectual concept, nor is it another thought to played with in our mind. It is a state of mind, a specific quality of consciousness or awareness to be attained through cultivation. In order to obtain equanimity, we have to exert a great deal of effort to cultivate on it, we have to train our mind and transform our basic attitude towards others. Equanimity does not only mean to

renounce the material world, but it also means not to develop attachment, nor aversion towards anybody. There is no room for biased views or inequality in the mind of equanimity. A person with the mind of equanimity will take this unbiased views and equality that he has towards both friends and unknown people. If after a period of time of cultivation on the mind of equanimity, our feeling of attachment to our friends, aversion to our enemy and indifferent to unknown people will gradually fade away. This is the sign of progress in our cultivation. Sincere Buddhists should always remember that the mind of equanimity does not mean becoming indifferent to everyone, but it is a mind of equality and unbiased views towards anyone—Tâm xả không phải là một khái niệm tri thức, cũng không là một ý tưởng để cho tâm mình đùa giỡn. Tâm xả là một tâm thái đặc biệt mà chúng ta đạt được nhờ tu tập. Muốn được tâm xả cần phải nỗ lực tu tập, phải luyện tâm, phải chuyển hóa thái độ mà ta thường có đối với người khác. Tâm xả không chỉ có nghĩa là xả ly với thế giới vật chất, mà nó còn có nghĩa là không luyện ái hay thù ghét một ai. Không có chỗ cho định kiến hay bất bình đẳng trong tâm xả. Người có tâm xả luôn đem tâm bình đẳng và không có định kiến ra mà đối xử với thân hữu hay người không quen biết. Nếu sau một thời gian tu tập tâm xả, những cảm giác thương bạn, ghét thù và đứng đưng với người không quen biết sẽ từ từ mờ nhạt. Đó là dấu hiệu tiến triển trong tu tập của mình. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng tâm xả không phải là cái tâm đứng đưng với tất cả mọi người, mà là cái tâm bình đẳng và không định kiến với bất cứ một ai—See Four immeasurable minds.

Cultivation of good roots for those in want of merits: Dùng các pháp lành để cứu tế người không đức—See Ten meritorious deeds (II).

Cultivation of Great Enlightening Beings: Sự tu hành của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings. Enlightening beings who abide by these can achieve the supreme cultivation and practice all truths—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều tu hành của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời tu được đạo quả vô

thượng và đạt được tất cả các pháp—See Ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings.

Cultivation of happiness by doing offerings to those who are still in training in religion:

Học nhân điền—Tu tập phước bằng cách cúng dường những người hãy còn đang tu học—See Two fields for the cultivation of happiness (B).

Cultivation of the indestructible realm of reality: Bất hoại pháp giới—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

Cultivation means changing the karma: Tu Là Chuyển Nghiệp—Although the supreme goal of Buddhism is the supreme Enlightenment and liberation, the Buddha also taught that Buddhist practice is the source of happiness. It can lead to the end of human suffering and miseries. The Buddha was also a man like all other men, but why could he become a Great Enlightened One? The Buddha never declared that He was a Deity. He only said that all living beings have a Buddha-Nature that is the seed of Enlightenment. He attained it by renouncing his princely position, wealth, prestige and power for the search of Truth that no one had found before. As Buddhist followers, we practice Buddhist tenets, not for entreating favors but for following the Buddha's example by changing bad karmas to good ones or no karma at all. Since people are different from one another, some are rich and intelligent, some are poor and stupid. It can be said that this is due to their individual karma, each person has his own circumstances. Buddhists believe that we reap what we have sown. This is called the law of causality or karma, which is a process, action, energy or force. Karmas of deeds, words and thoughts all produce an effect, either happiness or miseries, wealth or poverty. Karma does not mean "determinism," because if everything is predetermined, then there would be no free will and no moral or spiritual advancement. Karma is not fixed, but can be changed. It cannot shut us in its surroundings indefinitely. On the contrary, we all have the ability and energy to change it. Our fate depends entirely on our deeds; in other words, we are the architects of our karma. Cultivating in accordance with the Buddha's Teachings means we change

the karma of ourselves; changing our karmas by not only giving up our bad actions or misdeeds, but also forgiving offences directed against us by others. We cannot blame anyone else for our miseries and misfortunes. We have to face life as it is and not run away from it, because there is no place on earth to hide from karma. Performing good deeds is indispensable for our own happiness; there is no need of imploring favors from deities or simply showing repentance. Changing karma also means remembrance of karma and using wisdom to distinguish virtue from evil and freedom from constraint so that we are able to avoid evil deeds, to do meritorious deeds, or not to create any deeds at all. Changing karma also means to purify our minds rather than praying, performing rites, or torturing our bodies. Changing karma also means to change your narrow-minded heart into a heart full of love and compassion and accomplish the four boundless hearts, especially the hearts of loving-kindness and compassion. True Buddhists should always remember that sooner or later everyone has to die once. After death, what can we bring with us? We cannot bring with us any worldly possessions; only our bad or good karma will follow us like a shadow of our own—Dù mục đích tối thượng của đạo Phật là giác ngộ và giải thoát, Đức Phật cũng dạy rằng tu là cội nguồn hạnh phúc, hết phiền não, hết khổ đau. Phật cũng là một con người như bao nhiêu con người khác, nhưng tại sao Ngài trở thành một bậc giác ngộ vĩ đại? Đức Phật chưa từng tuyên bố Ngài là thần thánh gì cả. Ngài chỉ nói rằng chúng sanh mọi loài đều có Phật tính hay hạt giống giác ngộ và sự giác ngộ ở trong tâm tay của mọi người, rồi nhờ rời bỏ ngại vị Thái Tử, của cải, và quyền lực để tu tập và tâm cầu chân lý mà Ngài đạt được giác ngộ. Phật tử chúng ta tu không phải mong cầu xin ân huệ, mà phải tu tập theo gương hạnh của Đức Phật, phải chuyển nghiệp xấu thành nghiệp lành hay không còn nghiệp nào nữa. Con người ở đời giàu có và thông minh, nghèo hèn và ngu dốt. Mỗi người mỗi khác, mỗi người một hoàn cảnh riêng biệt sai khác nhau. Phật tử tin rằng nguyên nhân chỉ vì mỗi người tạo nghiệp riêng biệt. Đây chính là luật nhân duyên hay nghiệp quả, và chính nghiệp tác động và chi phối tất cả. Chính nghiệp nơi thân khẩu ý tạo ra

kết quả, hạnh phúc hay khổ đau, giàu hay nghèo. Nghiệp không có nghĩa là số phận hay định mệnh. Nếu tin vào số phận hay định mệnh thì sự tu tập đâu còn cần thiết và lợi ích gì? Nghiệp không cố định cũng không phải là không thay đổi được. Con người không thể để bị giam hãm trong bốn bức tường kiên cố của nghiệp. Ngược lại, con người có khả năng và nghị lực có thể làm thay đổi được nghiệp. Vận mệnh của chúng ta hoàn toàn tùy thuộc vào hành động của chính chúng ta; nói cách khác, chúng ta chính là những nhà kiến trúc ngôi nhà nghiệp của chính chúng ta. Tu theo Phật là tự mình chuyển nghiệp. Chuyển nghiệp là chẳng những phải bỏ mọi tật xấu của chính mình, mà cũng đừng quan tâm đến những hành động xấu của người khác. Chúng ta không thể nào đổ lỗi cho ai khác về những khổ đau và bất hạnh của chính mình. Chúng ta phải đối diện với cuộc sống chứ không bỏ chạy, vì có chỗ nào trên quả đất này là chỗ cho chúng ta chạy trốn nghiệp của mình đâu. Vì thế chúng ta phải chuyển nghiệp bằng cách tu tập các hạnh lành để mang lại hạnh phúc cho chính mình, hơn là cầu xin hoặc sám hối. Chuyển nghiệp là thường nhớ tới nghiệp, phải dùng trí tuệ để phân biệt thiện ác, lành dữ, tự do và trói buộc để tránh nghiệp ác, làm nghiệp lành, hay không tạo nghiệp nào cả. Chuyển nghiệp còn là thanh lọc tự tâm hơn là cầu nguyện, nghi lễ cúng kiến hay tự hành xác. Ngoài ra, chuyển nghiệp còn là chuyển cái tâm hẹp hòi ích kỷ thành cái tâm mến thương rộng lớn và thành tựu tâm từ bi bằng cách thương xót chúng sanh mọi loài. Nói cách khác, chuyển nghiệp là thành tựu tứ vô lượng tâm, đặc biệt là hai tâm từ và bi. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng trong đời này ai cũng phải một lần chết, hoặc sớm hoặc muộn; khi chết, không ai mang theo được bất cứ thứ gì của trần tục, chỉ có nghiệp lành hay nghiệp dữ do mình tạo ra sẽ phải theo mình như hình với bóng mà thôi.

Cultivation method: Pháp Môn—Dharma Door.

Cultivation of mindfulness of the body: Thân Hành Niệm Tu Tập—According to the Kayagatasati-Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, cultivation of mindfulness of the body means when walking, a person understands that he is walking; when

standing, he understands that he is standing; when sitting, he understands that he is sitting; when lying, he understands that he is lying. He understands accordingly however his body is disposed. As he abides thus diligent, ardent, and resolute, his memories and intentions based on the household life are abandoned. That is how a person develops mindfulness of the body—Theo Kinh Thân Hành Niệm trong Trung Bộ Kinh, Tu tập thân hành niệm là khi đi biết rằng mình đang đi; khi đứng biết rằng mình đang đứng; khi nằm biết rằng mình đang nằm; khi ngồi biết rằng mình đang ngồi. Thân thể được xử dụng thế nào thì mình biết thân thể như thế ấy. Sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, các niệm và các tư duy về thế tục được đoạn trừ. Nhờ đoạn trừ các pháp ấy mà nội tâm được an trú, an tọa, chuyên nhất và định tĩnh. Như vậy là tu tập thân hành niệm.

Cultivation of moral and spiritual growth: Rèn luyện đạo đức và tinh thần.

Cultivation of morality: Trau dồi đạo đức.

Cultivation of no thoughts, no dwelling, no cultivation, and no accomplishment: Tu Vô Niệm, Vô Trụ, Vô Tu, và Vô Chứng—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 11, the Buddha said: “Giving food to a hundred bad people does not equal to giving food to a single good person. Giving food to a thousand good people does not equal to giving food to one person who holds the five precepts. Giving food to ten thousand people who hold the five precepts does not equal to giving food to a single Srotaapanna. Giving food to a million Srotaapannas does not equal to giving food to a single Sakridagamin. Giving food to ten million Sakridagamins does not equal to giving food to one single Anagamin. Giving food to a hundred million Anagamins does not equal to giving food to a single Arahant. Giving food to ten billion Arahants does not equal to giving food to a single Pratyekabuddha. Giving food to a hundred billion Pratyekabuddhas does not equal to giving food to a Buddha of the Three Periods of time. Giving food to ten trillion Buddhas of the Three Periods of time does not equal to giving food to a single one who is without thoughts, without dwelling, without cultivation, and without accomplishment.”—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 11, Đức Phật dạy:

“Cho một trăm người ác ăn không bằng cho một người thiện ăn. Cho một ngàn người thiện ăn không bằng cho một người thọ ngũ giới ăn. Cho một vạn người thọ ngũ giới ăn không bằng cho một vị Tu-Đà-Huờn ăn. Cho một triệu vị Tu-Đà-Huờn ăn không bằng cho một vị Tư-Đà-Hàm ăn. Cho một trăm triệu vị Tư-Đà-Hàm ăn không bằng cho một vị A-Na-Hàm ăn. Cho một ngàn triệu vị A-Na-Hàm ăn không bằng cho một vị A-La-Hán ăn. Cho mười tỷ vị A-La-Hán ăn không bằng cho một vị Phật Bích Chi ăn. Cho một trăm tỷ vị Bích Chi Phật ăn không bằng cho một vị Phật Ba Đời ăn (Tam Thế Phật). Cho một ngàn tỷ vị Phật Ba Đời ăn không bằng cho một vị Vô Niệm, Vô Trụ, Vô Tu, và Vô Chứng ăn.”

Cultivation of the non-movement: Tu hạnh bất động—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch’s Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: Good Knowing Advisors, one who cultivates non-movement does not notice whether other people are right or wrong, good or bad, or whether they have other faults. That is the non-movement of the self-nature. Good Knowing Advisors, although the body of the confused person may not move, as soon as he opens his mouth he speaks of what is right and wrong about others, of their good points and shortcomings and so, he turns his back on the way. Attachment to the mind and attachment to purity are obstructions to the Way.”—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: “Này thiện tri thức! Nếu người tu hạnh bất động, chỉ khi thấy tất cả người, không thấy việc phải quấy, tốt xấu, lỗi lầm của người tức là tự tánh bất động. Này thiện tri thức! Người mê thân tuy bất động, mở miệng liền nói việc phải quấy, hay dở, tốt xấu của người, tức là cùng đạo đã trái nhau, chấp tâm, chấp tịnh tức là chướng đạo.”

Cultivation in patience: Tu Nhẫn—Bodhisattvas who practice the ten kinds of dedication and meditation of the mean, have patience in all things for they see that all things, phenomena and noumena, harmonize—Bồ Tát tu tập thập hồi hướng và Trung Quán thấy rằng chư pháp, sự lý đều dung hòa nên sanh tu nhẫn.

Cultivation of the Perfect School: Biệt Hưởng Viên Tu—Based exactly on the analyses of the T’ien-T’ai sect, the Separatist or Differentiating

School, is the cultivation of the Perfect School. When the Bodhisattva reaches the stage of the transference of merit, he has reached the stage of cultivation of the perfect nature and observance according to the Perfect School—Y theo sự phân tích tứ giáo của tông Thiên Thai, những đức hạnh tu hành từ địa vị Biệt Giáo Bồ Tát cho đến Thập Hồi Hướng, sự lý hòa dung, dần dần xứng đáng với đức tính của viên giáo.

Cultivation of ponderance: Tư Duy Tu—Thực tập tư duy.

Cultivations of pure precepts: Tu Tịnh Giới—Three cultivations of pure precepts—See Three cultivations of pure precepts.

Cultivation of seeing all things without doubt or confusion: Hiện thấy tất cả pháp không nghi lầm—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

Cultivation is a self improvement from bad to good: Tu hành là tự cải thiện từ xấu sang tốt.

Cultivation in six directions: Lục Phương Hành Trì—According to the Sagalaka Sutra, the brahman morning act of bathing and paying homage in the six directions; observing the “well-born” do this; the Buddha is said to have given the discourse in the Worship in the Six Directions Sutra—Theo Kinh Thi Ca La Việt, tín đồ đạo Bà La Môn mỗi sáng thường hay tắm rửa sạch sẽ rồi lễ lạy sáu phương, để cầu sanh về cõi sướng; Đức Phật đã nhân đó thuyết kinh Lễ Lục Phương cho họ:

- 1) The East denotes mother and father: Phương Đông cần được hiểu là cha mẹ.
- a) There are five ways in which a son should minister to his mother and father as the Eastern direction: Này gia chủ tử, có năm trường hợp, người con phải phụng dưỡng cha mẹ như phương Đông.
 - i) He should think having been supported by them, I will support them: Được nuôi dưỡng, tôi sẽ nuôi dưỡng lại cha mẹ.
 - ii) I will perform their duties for them: Tôi sẽ làm bốn phận đối với cha mẹ.
 - iii) I will keep up the family tradition: Tôi sẽ gìn giữ gia đình và truyền thống.
 - iv) I will be worthy of my heritage: Tôi bảo vệ tài sản thừa tự.

- v) After my parents' deaths, I will distribute gifts on their behalf: Tôi sẽ làm tang lễ khi cha mẹ qua đời.
- b) There are five ways in which the parents, so ministered to by their son as Eastern direction, will reciprocate: Nay gia chủ tử, được con phụng dưỡng như vậy, cha mẹ có lòng thương tưởng đến con theo năm cách.
- i) They will restrain him from evil: Ngăn chặn con làm điều ác.
- ii) They will support him in doing good: Khuyến khích con làm điều thiện.
- iii) They will teach him some skill: Dạy con nghề nghiệp.
- iv) They will find him a suitable wife: Cưới vợ xứng đáng cho con.
- v) In due time, they will hand over his inheritance to him: Đúng thời trao của thừa tự cho con.
- c) In this way the Eastern direction is covered, making it at peace and free from fear: Nay gia chủ tử, được con phụng dưỡng như phương Đông theo năm cách như vậy, cha mẹ có lòng thương tưởng đến con theo năm cách. Như vậy phương Đông được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi.
- 2) The South denotes teachers: Phương Nam cần được hiểu là sư trưởng.
- a) There are five ways in which pupils should minister to their teachers as the Southern direction: Nay gia chủ tử, có năm cách, đệ tử phụng dưỡng các bậc sư trưởng như phương Nam.
- i) By rising to greet them: Đứng dậy để chào.
- ii) By serving them: Hầu hạ thầy.
- iii) By being attentive: Hăng hái học tập.
- iv) By waiting on them: Tự phục vụ thầy.
- v) By mastering the skills they teach: Chú tâm học hỏi nghề nghiệp.
- b) There are five ways in which their teachers, thus ministered to by their pupils as the Southern direction, will reciprocate: Nay gia chủ tử, được đệ tử phụng dưỡng như phương Nam theo năm cách như vậy, các bậc sư trưởng có lòng thương tưởng đến các đệ tử theo năm cách.
- i) They will give thorough instruction: Huấn luyện đệ tử những gì mình đã được khéo huấn luyện.
- ii) Make sure they have grasped what they should have duly grasped: Dạy cho bảo trì những gì mình được khéo bảo trì.
- iii) Given them a thorough grounding in all skills: Dạy cho thuần thục các nghề nghiệp.
- iv) Recommend them to their friends and colleagues: Khen đệ tử với các bạn bè quen thuộc.
- v) Provide them with security in all directions: Bảo đảm nghề nghiệp cho đệ tử về mọi mặt.
- c) In this way the Southern direction is covered, making it at peace and free from fear: Nay gia chủ tử, như vậy là bậc sư trưởng được đệ tử phụng dưỡng như phương Nam theo năm cách và sư trưởng có lòng thương tưởng đến đệ tử theo năm cách. Như vậy phương Nam được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi.
- 3) The West denotes wife and children: Phương Tây cần được hiểu là vợ con.
- a) There are five ways in which a husband should minister to his wife as the Western direction: Nay gia chủ tử, có năm cách, người chồng phải đối xử với vợ như phương Tây.
- i) By honouring her: Kính trọng vợ.
- ii) By not disparaging her: Không bất kính đối với vợ.
- iii) By not being unfaithful to her: Trung thành với vợ.
- iv) By giving authority to her: Giao quyền hành cho vợ.
- v) By providing her with adornments: Sắm đồ nữ trang cho vợ.
- b) There are five ways in which a wife, thus ministered to by her husband as the Western direction, will reciprocate: Nay gia chủ tử, được chồng đối xử như phương Tây theo năm cách như vậy, người vợ có lòng thương tưởng chồng theo năm cách.
- i) By properly organizing her work: Thi hành tốt đẹp bốn phận của mình.
- ii) By being kind to the relatives: Khéo tiếp đón bà con.
- iii) By not being unfaithful: Trung thành với chồng.

- iv) By protecting husband's property: Khéo gìn giữ tài sản của chồng.
- v) By being skillful and diligent in all she has to do: Khéo léo và nhanh nhẹn làm mọi công việc.
- c) In this way the Western direction is covered, making it at peace and free from fear: Nhà gia chủ tử, người vợ được người chồng đối xử như phương Tây theo năm cách và người vợ có lòng thương tưởng chồng theo năm cách. Như vậy phương Tây được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi.
- 4) The North denotes friends and companions: Phương Bắc cần được hiểu là bạn bè.
- a) There are five ways in which a man should minister to his friends and companions as the Northern direction: Nhà gia chủ tử, có năm cách vị thiện nam tử đối xử với bạn bè như phương Bắc.
- i) By giving alms: Bố thí.
- ii) By kindly words: Ái ngữ.
- iii) By looking after their welfare: Lợi hành.
- iv) By treating them like himself: Đồng sự.
- v) By keeping his words: Không lường gạt.
- b) There are five ways in which friends and companions, thus administered to by a man as the Northern direction, will reciprocate: Nhà gia chủ tử, được vị thiện nam tử đối xử như phương Bắc theo năm cách như vậy, bạn bè cũng có lòng thương kính vị thiện nam tử theo năm cách.
- i) By looking after him when he is inattentive: Che chở nếu vị thiện nam tử phóng túng.
- ii) By looking after his property when he is inattentive: Bảo trì tài sản của vị thiện nam tử nếu vị này phóng túng.
- iii) By being a refuge when he is afraid: Trở thành chỗ nương tựa khi vị thiện nam tử gặp nguy hiểm.
- iv) By not deserting him when he is in trouble: Không tránh xa khi vị thiện nam tử gặp khó khăn.
- v) By showing concern for his children: Kính trọng gia đình của vị thiện nam tử.
- c) In this way the Northern direction is covered, making it at peace and free from fear: Như vậy các bạn bè được vị thiện nam tử đối xử như phương Bắc theo năm cách, và bạn bè cũng có lòng thương tưởng vị thiện nam tử theo năm cách. Như vậy phương Bắc được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi.
- 5) The nadir denotes servants and workpeople: Phương Dưới cần được hiểu là tôi tớ, lao công.
- a) There are five ways in which a master should minister to his servants and workpeople as the Nadir direction: The Nadir denotes servants and helpers. By arranging their work according to their strength—Phương Dưới cần được hiểu là tôi tớ, lao công. Nhà gia chủ tử, có năm cách một vị Thánh chủ nhân đối xử với hạng nô bộc như phương Dưới.
- i) Giao công việc đúng theo sức của họ.
- ii) By supplying them with food and wages: Lo cho họ ăn uống và tiền lương.
- iii) By looking after them when they are ill: Điều trị cho họ khi bệnh hoạn.
- iv) By sharing special delicacies with them: Chia xẻ các mỹ vị đặc biệt cho họ.
- v) By letting them off work at the right time: Thỉnh thoảng cho họ nghỉ phép.
- b) There are five ways in which servants and workpeople, thus ministered to by their master as the Nadir, will reciprocate: Nhà gia chủ tử, các hạng nô bộc được Thánh chủ nhân đối xử như phương Dưới với năm cách kia, có lòng thương đối với vị chủ nhân theo năm cách như sau.
- i) They will get up before him: Dậy trước khi chủ thức dậy.
- ii) They will go to bed after him: Đi ngủ sau khi chủ đi ngủ.
- iii) Take only what they are given: Tự bằng lòng với các vật đã cho.
- iv) Do their work properly: Khéo làm các công việc.
- v) Be bearer of his praise and good repute: Đem lại danh tiếng tốt đẹp cho chủ.
- c) In this way the Nadir is covered, making it at peace and free from fear: Nhà gia chủ tử, các hạng nô bộc được các vị Thánh chủ nhân đối xử như phương Dưới với năm cách, họ cũng có lòng thương đối với Thánh chủ nhân theo năm cách. Như vậy phương Dưới được che

chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi.

- 6) The Zenith denotes ascetics and Brahmins: Phương Trên cần được hiểu là Sa Môn, Bà La Môn.
- a) There are five ways in which a man should minister to ascetics and Brahmins as the Zenith: Nay gia chủ tử, có năm cách vị thiện nam tử đối xử với các vị Sa Môn, Bà La Môn như phương Trên.
- i) By kindness in bodily deed: Có lòng từ trong hành động về thân.
- ii) By kindness in speech: Có lòng từ trong hành động về khẩu.
- iii) By kindness in thought: Có lòng từ trong hành động về ý.
- iv) By keeping an open house for them: Mở rộng cửa để đón các vị ấy.
- v) By supplying their bodily needs: Cúng dường các vị ấy các vật dụng cần thiết.
- b) The ascetics and Brahmins, thus ministered to by him as the Zenith, will reciprocate in six ways: Nay gia chủ tử, các vị Sa Môn, Bà La Môn được vị thiện nam tử đối xử như phương Trên theo năm cách như vậy, cũng có lòng thương vị thiện nam tử theo năm cách sau đây.
- i) They will restrain him from evil: Ngăn không cho họ làm điều ác.
- ii) They will encourage him to do good: Khuyến khích họ làm điều thiện.
- iii) They will be benevolently compassionate toward him: Thương xót họ với tâm từ bi.
- iv) They will teach him what he has not heard: Dạy họ những điều chưa nghe.
- v) They will help him purify what he has heard: Làm cho thanh tịnh điều đã được nghe.
- b) They will point out to him the way to Heaven: Chỉ bày con đường đưa đến cõi Trời.
- c) In this way the Zenith is covered, making it at peace and free from fear: Nay gia chủ tử, các vị Sa Môn, Bà La Môn được thiện nam tử đối xử như phương Trên với năm cách, cũng có lòng thương thiện nam tử theo năm cách. Như vậy phương Trên được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi.

Cultivation and training: Tu Luyện—To cultivate and to train.

Cultivation of the ultimate reality of True

Thusness: Bất hoại chơn như thực tế—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

Cultivation of vast wisdom: Trí huệ quảng đại—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

Cultivation of virtue: Trồng Các Cội Đức—See Four dharmas (IV).

Cultivation without any clinging: Tu hành xa rời chấp trước—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

Cultivation without coming or going: Tu hành bất lai bất khứ—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

Cultivation without increase or decrease: Bất tăng bất giảm—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

Cultural Buddhism: Văn hóa Phật giáo.

Cultural influence: Ảnh hưởng văn hóa.

Cultural manner: Tính cách văn hóa.

Culture-bound: Kết chặt với văn hóa—Phật giáo không bị ràng buộc vào văn hóa. Nó không bị hạn chế trước bất cứ xã hội hay chủng tộc nào. Ngược lại, Phật giáo hội nhập dễ dàng từ một bối cảnh văn hóa này sang một bối cảnh văn hóa khác vì tầm quan trọng của nó là sự tu tập từ bên trong chứ không phải cung cách tôn giáo bên ngoài. Theo Tiến sĩ Peter Della Santina trong Cây Giác Ngộ, thì cái quan trọng nhất trong Phật giáo là mỗi người phải thực hành phát triển tâm của mình chứ không phải người ấy ăn mặc ra sao, ăn loại thực phẩm gì, hay cách để tóc của người ấy ra sao, vân vân và vân vân—Buddhism is not culture-bound. It is not restricted to any particular society or race. In the contrary, it moves easily from one culture context to another because its emphasis is on internal practice rather than external forms of religious behavior. According to Dr. Peter Della Santina in the Tree of Enlightenment, the most important thing in Buddhism is that each practitioner develops his or her own mind, not on how he dresses, the kind of food he eats, the way he wears his hair, and so forth.

Cumulate (v): Chất chứa—To accumulate—To amass—To gather.

Cunavarman (skt): Cầu Na Bạt Đà Ma—Công Đức Khải—Name of an Indian monk, who translated Buddhist sutras into Chinese—Tên của một vị Tăng người Ấn Độ, người đã dịch kinh điển Phật giáo sang Hoa ngữ.

Cunda (skt): Cunda or Chunda (skt)—Thuần Đà—A metal worker (blacksmith) in Kusinagara, who offered the Buddha the last meal to the Buddha (or from whom the Buddha accepted his last meal). According to the Buddha, those who offered the first meal before He became a Buddha and the last meal before He passed away would have the most meritorious merit—Còn gọi là Chu Na, Chuẩn Đa, một người thợ rèn trong thành Câu Thi Na, người đã cúng dường bữa cơm cuối cùng cho Đức Phật. Theo Đức Phật thì những ai cúng dường Đức Phật bữa cơm đầu tiên ngay trước khi Ngài thành đạo, hay bữa cơm sau cùng trước khi Ngài nhập Niết Bàn, sẽ được vô lượng công đức.

Cunde (skt) **Mantra**: Cunde Dharani (skt)—Chú Chuẩn Đề—Jwun Ti Mantra—One of the Great Compassion Mantras, or Thousand-armed Avalokitesvara Mantra—See Cundi.

Cunde Bodhisattva: Bồ Tát Chuẩn Đề—See Cundi.

Cundi (skt): Candi (skt)—Cundi Bodhisattva—Chuẩn Đề.

- 1) In Brahmanic mythology a vindictive form of Durga, or Parvati, wife of Siva: Theo huyền thoại Bà La Môn thì Chuẩn Đề là một hình thức của Durga hay Parvati, vợ của Thần Siva.
- 2) In China identified with Marici, Queen of Heaven. She is represented with three eyes and eighteen arms: Theo huyền thoại Trung Hoa, Chuẩn Đề giống như Ma Lý Chi hay Thiên Hậu. Bà được tiêu biểu bởi những hình tượng ba mắt mười tám tay.
- 3) A form of Kuan-Yin, or Kuan-Yin's retinue: According to Buddhists legends, Cundi is a transformation body of the Avalokitesvara Maha-Bodhisattva. This Maha Bodhisattva has 18 arms which symbolizes 6 faculties (sight, hear, smell, taste, touch, mind), 6 elements (form, sound, scent, flavor, bodily sensation, and all other elements in general), and 6 consciousnesses (sight, hearing, smell,

taste, touch, and mind)—Một hình thức của Đức Quán Âm hay quyến thuộc của ngài. Theo truyền thuyết Phật giáo, Ngài là hóa thân của Quán Âm Ma Ha Bồ Đề Tát Đỏa. Vị Bồ tát có 18 tay tiêu biểu cho lục căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý), lục đại (sắc, thính, hương, vị, xúc, pháp), và lục thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý).

Cundi Spirit Mantra: Chuẩn đề thần chú—Phật Mẫu Chuẩn Đề Thần Chú—See Ten small mantras.

Cunning: Gian xảo—Crafty.

Cunning and deceitful: Lừa đảo và lường gạt—See Six roots of contention.

Cunning fellow: Gã lừa đảo.

Curdled milk: Sinh Tô Vị—See Five flavors of making ghee.

Cure a patient is like countering flood and fire: Cứu bệnh như cứu hỏa—Prompt action.

Cure the sickness of the worldly life: Trị lành sự đau khổ của cuộc sống trần tục.

Curl between Sakyamuni's eyes: Bạch hào tướng—See Thirty-two auspicious marks.

Curl of white hairs, between the eyebrows of the Buddha: Urna (skt)—Mi Gian Bạch Hào Tướng—One of the thirty-two signs of Buddhahood—Chùm lông trắng ở giữa hai chân mày của Đức Phật, một trong 32 tướng tốt của Đức Phật—See Thirty-two auspicious marks.

Curly hair of the Buddha: Loa Phát—One of the 32 good marks or characteristics—Tóc xoắn trên đỉnh đầu của Đức Phật, một trong 32 tướng hảo. ** For more information, please see Thirty-two auspicious marks.

Current activities: Những sinh hoạt hiện tại.

Current requital: Hiện báo—One of the three consequences associated with the causes for a child to be born into a certain family. Transgressions and wholesome deeds we perform, we will receive misfortunes or blessings in this very life—Một trong ba quả báo và những nhân khiến cho đứa trẻ sanh vào một gia đình nào đó. Hiện báo là những tạo tác thiện ác sẽ có quả báo lành dữ ngay trong đời này—See Three consequences, and Three consequences

associated with the causes for a child to be reborn into a certain family.

Current of transmigration: Dòng sanh tử—There are two ways in the current of transmigration—Có hai dòng lưu chuyển luân hồi—See Two ways in the current of transmigration.

Curricular (a): Thuộc về chương trình học—Extra-curricular activities—Những sinh hoạt ngoại khóa.

Curriculum: Chương trình học.

Curse (v): Chửi rủa—Mạ ly (lãng nhục hay chửi bới)—To scold.

Curve one's back: Khom lưng.

Cushion (n): Bồ đoàn—Một loại gối tròn mềm vừa phải dùng để ngồi thiền—A round mildly soft for sitting meditation.

Custom (n): Acara (skt)—Thói quen.

Custom of Buddhism: Thích Phong—Phong tục Phật Giáo.

Customs of a sect: Traditions of a sect—Tông Phong—The customs or traditions of a sect. In the Ch'an sect it means the regulations of the founder—Phong cách của một tông phái. Môn đồ Thiền tông đặc biệt tán dương vị tôn sư của tông phái mình gọi là tông phong (phong cách truyền nối của các tổ sư thì gọi là Thiền Phong).

Cut off: Uccehda (skt).

- 1) Cutting off: Đoạn diệt (diệt trừ hay xả bỏ)—Annihilation—See Three excisions of beguiling delusion.
- 2) To cause to cease—To end—To get rid of—Đoạn trừ

Cut off the bonds: Đoạn Kết—To exterminate the bonds, i.e. of passion—Cắt đứt sự trói buộc của phiền não dục vọng.

Cut off the delusions of arising and destroy of things with realization of the doctrine that all is unreal: Bất Sinh Đoạn—Sự cắt đứt những ảo tưởng về sự sanh khởi và đoạn diệt của vạn hữu bằng cách chứng ngộ vạn hữu không thật. Đây là giai đoạn của một vị A La Hán—See Three excisions of beguiling delusion.

Cut off delusions by practicing or cultivating: Tu sở đoạn (nhờ tu hành mà đoạn diệt được những ảo tưởng)—See Tam Đoạn.

Cut off delusions of view: One of the three kinds of cutting off—Kiến sở đoạn (cắt đứt những ảo tưởng của tà kiến), một trong ba loại đoạn diệt—See Three excisions of beguiling delusion.

Cut off evil: Cut off wickedness—To get rid of wickedness—Đoạn ác.

Cut off the external bonds: Cut off the objective cause of delusion—Duyên phược đoạn—Illusion being ended, the causal nexus of the passions disappear and the attraction of external ceases—Tất cả những ảo tưởng, nguyên nhân liên hệ đến tham dục và những ngoại duyên gây nên phiền trước đều bị đoạn diệt—See Three excisions of beguiling delusion.

Cut off the fruit: Quả ly—Cut off the fruit or results, of former karma. The arhat who has remnants of karma though he has cut off the seed of misery, has not yet cut off its fruits—Vị A La Hán còn nghiệp dư lại, mặc dù đã cắt đứt nhân đau khổ, vẫn chưa cắt đứt hết kết quả của nó (hết nhân đau khổ, nhưng quả đau khổ vẫn còn).

Cut off the fruit of former karma: Quả Đoạn—The Arhat who has a “remnant of karma,” though he has cut off the seed of misery, has not yet cut off its fruits—Dứt bỏ hoặc nghiệp. Vị A La Hán ở Hữu Dư Niết Bàn, tuy đã dứt bỏ được nhân đau khổ (tử phược), nhưng chưa dứt bỏ được quả phược.

Cut off illusion: Đoạn trừ ảo tưởng.

Cut off illusion in practice: Tu sở đoạn—Cut off illusion in performance—Qua thực tập cắt đứt mọi ảo ảnh.

Cut off the nature: Cut off roots of delusions—Tự tính đoạn—See Three excisions of beguiling delusion (B).

Cut off obstacles: Đoạn trừ những chướng ngại.

Cut off at one stroke: Đốn đoạn (đoạn lìa ngay tức khắc).

Cut off at one stroke all the passions: Đốn đoạn.

Cut off reincarnation and enter Paradise: To end (thwart, intercept) reincarnation and enter Paradise—Cắt ngang dòng sanh tử của ba cõi sáu đường mà vắng sanh Cực Lạc.

Cut off and overcome: Đoạn phục.

Cut off and overcome passion and illusion: Đoạn Phục—Cắt đứt và chế ngự hay khuất phục (không cho phiền não và ma quân ẩn núp trong thân tâm).

Cut oneself off from the Sangha and set up a hermitage or a pagoda of one's own: Tự mình ly khai Tăng Thân để đứng ra lập am cốc hay chùa miếu cho riêng mình—A Bhiksu or Bhiksuni who cuts himself or herself off from the Sangha to set up a hermitage or a pagoda of his or her own, without the permission of the Sangha, commits a Sangha Restoration Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào tự mình ly khai khỏi giáo hội để tách ra lập am cốc hay chùa miếu cho riêng mình mà không có phép của giáo hội là phạm tội Tăng Tàn.

Cut off passion or illusion with the incoming of wisdom: Tự Tính Đoạn—Cut off the nature or roots of delusions—Sự đoạn diệt căn tánh của tham dục và ảo tưởng bằng trí tuệ—See Three excisions of beguiling delusion.

Cut off by pressing down of water-weed: According to the Path of Purification, there is a way of abandoning by supressing. This is like the pressing down of water-weed by placing a porous pot on weed-filled water—Theo Thanh Tịnh Đạo, có một cách đoạn gọi là Úc Đoạn hay đoạn trừ bằng cách ức chế như đè cây lau bằng cách đặt trên ngọn cây một cái bình đầy nước có lỗ—See Three excisions of beguiling delusion.

Cut off roots of goodness: Đoạn Thiện Căn—To destroy roots of goodness—Cắt đứt và đoạn tận thiện căn.

“Cut off roots of goodness” Icchanti (skt): Đoạn Thiện Xiển Đề.

- 1) The icchanti, or outcast, who cannot attain Buddhahood, i.e. a man of great wickedness: Loại cực ác đã dứt bỏ hết mọi thiện căn, nên không bao giờ thành Phật được.
- 2) A Bodhisattva who separates himself from Buddhahood to save all beings: Vị Bồ Tát đại bi không muốn thành Phật vì muốn lưu chuyển trong cõi Ta Bà để cứu độ chúng sanh.

Cut off the studies of Prajna: Đoạn học Bát Nhã—If we don't study any kind of Prajna, we will be stupid. The retribution of stupidity is that

we will fall into the destiny of animals—Nếu chúng ta không chịu tu học Bát Nhã thì chúng ta sẽ trở nên ngu đần. Cái quả báo của ngu si sau này sẽ làm mình đọa vào đường súc sanh—See Three excisions of beguiling delusion.

Cut off by substituting of opposite: According to the Path of Purification Abandoning by substitution of opposite. It is like the abandoning of darkness at night through the means of a light—Theo Thanh Tịnh Đạo, đoạn trừ bằng cách thay vào một pháp ngược lại, giống như thay thế bóng tối bằng ánh sáng—See Three excisions of beguiling delusion and Eighteen principal insights.

Cut of the ties of retribution: Quả Phược Đoạn—Cutting off the ties of retribution, entering nirvana, entering salvation—Cắt bỏ mọi trói buộc tức là nhập vào Niết Bàn.

Cut off until nothing is left: Phi sở đoạn (cắt đứt cho đến khi không còn gì sót lại)—See Three excisions of beguiling delusion.

Cutting away delusion: Đoạn—See Eight dharmas, and Eight essential things.

Cutting off false speech: Đoạn Vọng—According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about “cutting off false speech”, one of the four important precepts for monks and nuns in Buddhism: “Ananda! Though living beings in the six paths of any mundane world may not kill, steal, or lust either physically or mentally, these three aspects of their conducts thus being perfect, yet if they tell lies, the samadhi they attain will not be pure. They will become demons of love and views and will lose the seed of the Thus Come One. They say that they have attained what they have not attained, and what they have been certified when they have not been certified, perhaps they seek to be foremost in the world, the most venerated and superior person. To their audiences they say that they have attained the fruition of a Shrotaapanna, the fruition of a Sakridagamin, the fruition of an Anagamin, the fruition of an Arhat, the Pratyeka Buddha vehicle, or the various levels of Bodhisattvahood up to and including the ten grounds, in order to be revered by others and because they are greedy for offerings. These Icchantikas destroy the seeds of Buddhahood just

as surely as a Tala tree is destroyed. The Buddha predicts that such people sever (cut off) their good roots forever and lose their knowledge and vision. Immersed in the sea of the three sufferings, they cannot attain samadhi. I command the Bodhisattvas and Arhats to appear after my extinction in response-bodies in the Dharma-Ending Age, and to take various forms in order to rescue those in the cycle of rebirth. They should either become Shramanas, elite-robed lay people, kings, ministers or officials, virgin youths or maidens, and so forth, even prostitutes, widows, profligates, thieves, butchers, or dealers in contraband, doing the same things as these kinds of people while they praise the Buddha Vehicle and cause them to enter samadhi in body and mind. But they should never say of themselves, ‘I am truly a Bodhisattva;’ or ‘I am truly an Arhat,’ or let the Buddha’s secret cause leak out by speaking casually to those who have not yet studied. How can people who make such claims, other than at the end of their lives and then only to those who inherit the Teaching, be doing anything but deluding and confusing living beings and indulging in a gross false claims? Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must also cease all lying. This is the fourth clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come Ones and the Buddhas of the past, World Honored Ones. Therefore, Ananda, one who does not cut off lying is like a person who carves a piece of human excrement to look like Chandana, hoping to make it fragrant. He is attempting the impossible. I teach the Bhikshus that the straight mind is the Bodhimanda and that they should practice the four awesome deportments in all their activities. Since they should be devoid of all falseness, how can they claim to have themselves attained the dharmas of a superior person? That would be like a poor person falsely calling himself an emperor; for that, he would be taken and executed. Much less should one attempt to usurp the title of dharma king. When the cause-ground is not true, the effects will be distorted. One who seeks the Buddha’s Bodhi in this way is like a person who tries to bite his own navel. Who could possibly succeed? If Bhikshus’ minds are as straight as

lute strings, true and real in everything they do, then they can enter samadhi and never be involved in the deeds of demons. I certify that such people will accomplish the Bodhisattvas’ unsurpassed knowledge and enlightenment. What I have said here is the Buddha’s teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan.”—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về giới “Đoạn vọng,” một trong bốn giới quan trọng cho chư Tăng Ni trong Phật giáo: “A Nan! Như các chúng sanh trong mọi thế giới ở lục đạo, dù thân tâm không có sát, đạo, dâm, ba hạnh ấy đã viên mãn. Nếu đại vọng ngữ thì tam ma địa chẳng được thanh tịnh, thành ái kiến ma, mất giống của Như Lai. Gọi là: chưa được nói là được, chưa chứng nói là chứng. Hoặc cầu được tôn quý thứ nhất trong đời. Nghĩa là trước mọi người nói: “Tôi đã chứng sơ quả, nhị, tam quả, A La Hán, Duyên Giác, Bồ tát trước và sau Thập Địa.” Cầu cho người lễ bái sám hối. Tham những món cúng dường. Ấy là một loại “tín bất cụ,” tiêu diệt giống Phật, như người lấy dao cắt cây đa la. Phật ghi rằng người ấy trọn mất căn lành, không còn tri kiến, chìm ba biển khổ, chẳng thành tam muội. Sau khi tôi diệt độ, khiến các vị Bồ tát cùng A La Hán nên ứng thân sinh trong đời mạt pháp, hiện các hình tướng, để độ các kẻ bị luân chuyển. Hoặc làm sa môn, cư sĩ, nhân vương, tể quan, đồng nam, đồng nữ, cho đến dâm nữ, quả phụ, kẻ cắp, vân vân đồng sự với người đời, tán thán Phật thừa. Khiến giúp họ thân tâm được vào tam ma địa. Không bao giờ nói: “Tôi thật là Bồ Tát, thật là A La Hán,” tiết lộ mật nhân của Phật, và khinh kẻ chưa học. Trừ ra khi chết, bí mật có di chúc cho Phát tử. Thế nào là người nói láo mê loạn chúng sanh thành tội vọng ngữ? A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, sau chót phải đoạn trừ các đại vọng ngữ, ấy gọi là lời dạy rõ ràng, thanh tịnh, quyết định thứ tư của Như Lai. Bởi vậy, nếu chẳng đoạn đại vọng ngữ, như lấy phân người khắc thành hình hương chiên đàn, muốn được mùi thơm, không có lẽ ấy. Thế nào tự xưng được pháp thượng nhân. Ví dụ người nghèo khó, mạo xưng là đế vương, tự cầu lấy cái chết. Hướng chi pháp vương, thế nào lại hư vọng? Nhân địa chẳng chân chính, kết quả bị cong queo. Cầu Phật Bồ Đề, như người cắn rún, không thể nào được. Tôi dạy Tỷ

Kheo rằng: Trục Tâm là Đạo Tràng,” với bốn uy nghi, trong tất cả hạnh, không có hư giả. Nếu các Tỳ Kheo Tâm Thăng như Dây Đàn, tất cả chân thật, vào tam ma địa, trọn không bao giờ có sự ma. Tôi ấn chứng người ấy thành tựu Bồ Đề vô thượng trí giác. Nói như tôi nói, gọi là Phật thuyết. Nói chẳng đúng thế, tức là ma thuyết.”— See Four important precepts.

Cutting off killing: Đoạn Sát—If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of killing, they would not have to follow a continual succession of births and deaths. According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about “cutting off killing”, one of the four important precepts for monks and nuns in Buddhism: “Ananda! If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of killing, they would not have to follow a continual succession of births and deaths. Ananda! Your basic purpose in cultivating samadhi is to transcend the wearisome defilements. But if you do not remove your thoughts of killing, you will not be able to get out of the dust. Ananda! Even though one may have some wisdom and the manifestation of Zen Samadhi, one is certain to enter the path of spirits if one does not cease killing. At best, a person will become a mighty ghost; on the average, one will become a flying yaksha, a ghost leader, or the like; at the lowest level, one will become an earth-bound rakshasa. These ghosts and spirits have their groups of disciples. Each says of himself that he has accomplished the unsurpassed way. After my extinction, in the Dharma-Ending Age, these hordes of ghosts and spirits will abound, spreading like wildfire as they argue that eating meat will bring one to the Bodhi Way. Ananda! I permit the Bhikshus to eat five kinds of pure meat. This meat is actually a transformation brought into being by my spiritual powers. It basically has no life-force. You Brahmans live in a climate so hot and humid, and on such sandy and rocky land, that vegetables will not grow. Therefore, I have had to assist you with spiritual powers and compassion. Because of the magnitude of this kindness and compassion, what you eat that tastes like meat is merely said to be meat; in fact, however, it is not. After my extinction, how can those who eat the flesh of

living beings be called the disciples of Sakya? You should know that these people who eat meat may gain some awareness and may seem to be in samadhi, but they are all great rakshasas. When their retribution ends, they are bound to sink into the bitter sea of birth and death. They are not disciples of the Buddha. Such people as they kill and eat one another in a never-ending cycle. How can such people transcend the triple realm? Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must also cut off killing. This is the second clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come Ones and the Buddhas of the past, World Honored Ones. Therefore, Ananda, if cultivators of Zen Samadhi do not cut off killing, they are like one who stops up his ears and calls out in a loud voice, expecting no one to hear him. It is to wish to hide what is completely evident. Bhikshus and Bodhisattvas who practice purity will not even step on grass in the pathway; even less will they pull it up with their hand. How can one with great compassion pick up the flesh and blood of living beings and proceed to eat his fill? Bhikshus who do not wear silk, leather boots, furs, or down from this country or consume milk, cream, or butter can truly transcend this world. When they have paid back their past debts, they will not have to re-enter the triple realm. Why? It is because when one wears something taken from a living creature, one creates conditions with it, just as when people eat the hundred grains, their feet cannot leave the earth. Both physically and mentally one must avoid the bodies and the by-products of living beings, by neither wearing them nor eating them. I say that such people have true liberation. What I have said here is the Buddha’s teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan—Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng sát sanh, thì không bị sinh tử nối tiếp. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về giới “Đoạn sát,” một trong bốn giới quan trọng cho chư Tăng Ni trong Phật giáo: “A Nan! Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng sát, thì không bị sanh tử nối tiếp. A Nan! Ông tu tam muội, gốc để vượt khỏi trần lao, nếu sát tâm chẳng trừ, thì không thể ra khỏi được.

A Nan! Dù có đa trí, thiên định hiện tiền, nhưng chẳng đoạn nghiệp sát, thì quyết lạc về thân đạo. Thượng phẩm là đại lực quý, trung phẩm làm phi hành dạ xoa, các quỷ soái, hạ phẩm là địa hành la sát. Các quỷ thần ấy cũng có đồ chúng, đều tự tôn mình thành vô thượng đạo. Sau khi ta diệt độ, trong đời mạt pháp, nhiều quỷ thần ấy xí thịnh trong đời, tự nói: “Ăn thịt cũng chứng được Bồ Đề.” A Nan! Tôi khiến các Tỳ Kheo ăn ngũ tịnh nhục, thịt đó đều do tôi thân lực hóa sinh, vẫn không mạng căn, vì rằng về đất Bà La Môn, phần nhiều ẩm thấp, lại thêm nhiều đá, nên cây cỏ và rau không sinh. Tôi dùng thân lực đại bi giúp, nhân đức từ bi lớn, giả nói là thịt. Ông được ăn các món đó. Thế sau khi Như Lai diệt độ rồi, các Thích tử lại ăn thịt chúng sanh? Các ông nên biết: người ăn thịt đó, dù được tâm khai ngộ giống như tam ma địa, cũng đều bị quả báo đại la sát. Sau khi chết quyết bị chìm đắm biển khổ sinh tử, chẳng phải là đệ tử Phật. Những người như vậy giết nhau, ăn nhau, cái nợ ăn nhau vướng chưa xong thì làm sao ra khỏi được tam giới? A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, phải đoạn nghiệp sát sanh. Ấy gọi là lời dạy rõ ràng, thanh tịnh và quyết định thứ hai của Như Lai. Vì cơ đó, nếu chẳng đoạn sát mà tu thiên định, ví như người bị tai nói to, muốn cho người đừng nghe. Như thế gọi là muốn dấu lại càng lộ. Các Tỳ Kheo thanh tịnh cùng các Bồ Tát lúc đi đường chẳng dẫm lên cỏ tươi, huống chi lấy tay nhỏ. Thế nào là đại bi khi lấy chúng sanh huyết nhục để làm món ăn. Nếu các Tỳ Kheo chẳng mặc các đồ tơ lụa của đông phương, và những giày dép, áo, lông, sữa, pho mát, bơ của cõi này. Vì đó mới thật là thoát khỏi thế gian. Trả lại cái nợ trước hết rồi, chẳng còn đi trong ba cõi nữa. Tại sao? Dùng một phần thân loài vật, đều là trợ duyên sát nghiệp. Như người ăn trăm thứ lúa thóc trong đất, chân đi chẳng dẫm đất. Quyết khiến thân tâm không nỡ ăn thịt hay dùng một phần thân thể của chúng sanh, tôi nói người đó thật là giải thoát. Tôi nói như vậy, gọi là Phật nói. Nói không đúng thế, tức là ma Ba Tuần thuyết—See Four important precepts.

Cutting off lust: Đoạn Dâm—If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of lust, they would not have to follow a continual succession of births and deaths.

According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about “cutting off lust”, one of the four important precepts for monks and nuns in Buddhism: “Ananda! Your basic purpose in cultivating is to transcend the wearisome defilements. But if you don’t renounce your lustful thoughts, you will not be able to get out of the dust. Even though one may have some wisdom and the manifestation of Zen Samadhi, one is certain to enter demonic paths if one does not cut off lust. At best, one will be a demon king; on the average, one will be in the retinue of demons; at the lowest level, one will be a female demon. These demons have their groups of disciples. Each says of himself he has accomplished the unsurpassed way. After my extinction, in the Dharma-Ending Age, these hordes of demons will abound, spreading like wildfire as they openly practice greed and lust. Calming to be good knowing advisors, they will cause living beings to fall into the pit of love and views and lose the way to Bodhi Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must first of all sever the mind of lust. This is the first clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come Ones and the Buddhas of the past, World Honored Ones. Therefore, Ananda, if cultivators of Zen Samadhi do not cut off lust, they will be like someone who cooks sand in the hope of getting rice, after hundreds of thousands of eons, it will still be just hot sand. Why? It wasn’t rice to begin with; it was only sand. Ananda! If you seek the Buddha’s wonderful fruition and still have physical lust, then even if you attain a wonderful awakening, it will be based in lust. With lust at the source, you will revolve in the three paths and not be able to get out. Which road will you take to cultivate and be certified to the Thus Come One’s Nirvana? You must cut off the lust which is intrinsic in both body and mind. Then get rid of even the aspect of cutting it off. At that point you have some hope of attaining the Buddha’s Bodhi. What I have said here is the Buddha’s teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan—Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng dâm, thì không bị sinh tử nối tiếp. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển

Sáu, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về giới “Đoạn dâm,” một trong bốn giới quan trọng cho chư Tăng Ni trong Phật giáo: “A Nan! Ông tu tam muội, gốc rễ ra khỏi trần lao, nếu tâm dâm chẳng trừ, thì không thể ra được. Dù có đa trí, thiền định hiện tiền, nhưng chẳng đoạn dâm, thì quyết bị lạc về ma đạo. Thượng phẩm là ma vương, trung phẩm là ma dân, hạ phẩm là ma nữ. Các ma kia cũng có đồ chúng, đều tự xưng mình thành vô thượng đạo. Sau khi tôi diệt độ, trong đời mạt pháp, phần nhiều các ma dân ấy xí thịnh trong đời, hay làm việc tham dâm, làm bậc thiện tri thức, khiến các chúng sanh lạc vào hầm ái kiến, sai mất đường Bồ Đề. A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, trước hết phải đoạn dâm. Ấy gọi là lời dạy rõ ràng thanh tịnh, quyết định thứ nhất của Như Lai. Vì cơ đó nếu chẳng đoạn dâm mà tu thiền định, ví như nấu cát muốn thành cơm, trải qua trăm nghìn kiếp chỉ thấy cát nóng mà thôi. Tại sao? Bởi vì cát không phải là bản nhân của cơm. A Nan! Nếu ông đem cái thân dâm mà cầu diệu quả của Phật, dù được diệu ngộ, cũng đều là dâm căn, căn bản thành dâm, luân chuyển trong ba đường, quyết chẳng ra khỏi. Do đường lối nào tu chứng Niết Bàn của Như Lai? Quyết khiến thân tâm đều đoạn cơ quan dâm dục, đoạn tính cũng không còn, mới có thể trông mong tới Bồ Đề của Phật. Như thế tôi nói, gọi là Phật thuyết. Nói chẳng đúng thế, tức là ma Ba Tuần thuyết—See Four important precepts.

Cutting off stealing: Đoạn Đạo—According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about “cutting off stealing”, one of the four important precepts for monks and nuns in Buddhism: “Ananda! If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of stealing, they would not have to follow a continuous succession of births and deaths—Ananda! Your basic purpose in cultivating samadhi is to transcend the wearisome defilements. But if you do not renounce your thoughts of stealing, you will not be able to get out of the dust. Ananda! Even though one may have some wisdom and the manifestation of Zen Samadhi, one is certain to enter a devious path if one does not cease stealing. At best, one will be an apparition; on the average, one will become a phantom; at the lowest level, one will be a devious

person who is possessed by a Mei-Ghost. These devious hordes have their groups of disciples. Each says of himself that he has accomplished the unsurpassed way. After my extinction, in the Dharma-Ending Age, these phantoms and apparitions will abound, spreading like wildfire as they surreptitiously cheat others. Calling themselves good knowing advisors, they will each say that they have attained the superhuman dharmas. Enticing and deceiving the ignorant, or frightening them out of their wits, they disrupt and lay waste to households wherever they go. I teach the Bhikshus to beg for their food in an assigned place, in order to help them renounce greed and accomplish the Bodhi Way. The Bhikshus do not prepare their own food, so that, at the end of this life of transitory existence in the triple realm, they can show themselves to be once-returners who go and do not come back. How can thieves who put on my robes and sell the Thus Come One’s dharmas, saying that all manner of karma one creates is just the Buddhadharma? They slander those who have left the home-life and regard Bhikshus who have taken complete precepts as belonging to the path of the small vehicle. Because of such doubts and misjudgments, limitless living beings fall into the Unintermittent Hell. I say that Bhikshus who after my extinction have decisive resolve to cultivate samadhi, and who before the images of Thus Come Ones can burn a candle on their bodies, or burn off a finger, or burn even one incense stick on their bodies, will in that moment, repay their debts from beginningless time past. They can depart from the world and forever be free of outflows. Though they may not have instantly understood the unsurpassed enlightenment, they will already have firmly set their mind on it. If one does not practice any of these token renunciations of the body on the causal level, then even if one realizes the unconditioned, one will still have to come back as a person to repay one’s past debts exactly as I had to undergo the retribution of having to eat the grain meant for horses. Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must also cease stealing. This is the third clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come One and the Buddhas of the

past, World Honored Ones. Therefore, Ananda, if cultivators of Zen Samadhi do not cease stealing, they are like someone who pours water into a leaking cup and hopes to fill it. He may continue for as many eons as there are fine motes of dust, but it still will not be full in the end. If Bhikshus do not store away anything but their robes and bowls; if they give what is left over from their food-offerings to hungry living beings; if they put their palms together and make obeisance to the entire great assembly; if when people scold them they can treat it as praise: if they can sacrifice their very bodies and minds, giving their flesh, bones, and blood to living creatures. If they do not repeat the non-ultimate teachings of the Thus Come One as though they were their own explanations, misrepresenting them to those who have just begun to study, then the Buddha gives them his seal as having attained true samadhi. What I have said here is the Buddha's teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về giới “Đạo Đạo,” một trong bốn giới quan trọng cho chư Tăng Ni trong Phật giáo: “A Nan! Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng thấu đạo, thì chẳng theo nghiệp ấy bị sanh tử tương tục. A Nan! Ông tu tam muội, cốt để thoát khỏi trần lao, nếu cái “thâu tâm” chẳng trừ thì quyết không thể ra khỏi được. A Nan! Dù có đa trí, thiền định hiện tiền, , như chẳng đoạn đạo nghiệp, quyết lạc về tà đạo. Thượng phẩm làm loài tinh linh, trung phẩm làm loài yêu mị, hạ phẩm làm người tà, bị mắc cái yêu mị. Các loại tà ấy cũng có đồ chúng, đều tự tôn mình thành vô thượng đạo. Sau khi tôi diệt độ, trong đời mạt pháp, nhiều loài tà mị ấy xí thịnh trong đời, dấu diếm sự gian trá, xưng là thiện tri thức. Họ tự tôn mình được pháp của bậc thượng nhân, dối gạt những kẻ không biết, khùng bố khiến người kia mất cái tâm, đi đến đâu làm nhà cửa của người bị hao tổn. Tôi dạy các Tỳ Kheo đi các nơi khát thực, khiến bỏ cái tham, thành đạo Bồ Đề. Các ông Tỳ Kheo chẳng tự nấu chín mà ăn, tạm ở đời cho qua cái sống thừa, ở trọ tạm ba cõi, chỉ một mặt đi qua, rồi không trở lại (nhất lai). Thế nào cái người giặc, mượn y phục của tôi, buôn bán pháp của Phật để nuôi mình, tạo các nghiệp, đều

nói là Phật pháp. rở lại chê người xuất gia, giữ giới cụ túc là đạo tiểu thừa. Bởi vậy làm nghi lầm vô lượng chúng sanh, kẻ đó sẽ bị đọa vào địa ngục vô gián. Nếu sau khi tôi diệt độ, có ông Tỳ Kheo phát tâm quyết định tu tam ma đề, có thể đối trước hình tượng Phật, nơi thân phần, làm một cái đèn, hoặc đốt một ngón tay, và trên thân đốt một nén hương. Tôi nói người ấy một lúc đã trả xong các nợ trước từ vô thủy, từ giả luôn thế gian, thoát khỏi các hoặc lậu. Dù chưa liền nhận rõ đường vô thượng giác, người ấy đã quyết định tâm với pháp. Nếu chẳng làm chút nhân nhỏ mọn bỏ thân như vậy, dù thành đạo vô vi, quyết phải trở lại sinh trong cõi người, để trả nợ trước. Như tôi ăn lúa của ngựa ăn không khác. A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, sau sự đoạn dâm, đoạn sát, phải đoạn thù đạo. Ấy gọi là lời dạy rõ ràng, thanh tịnh, quyết định thứ ba của Như Lai. A Nan! Bởi vậy nếu chẳng đoạn thù đạo mà tu thiền định, ví như người đổ nước vào chén vỡ, muốn cho đầy chén, dù trải qua nhiều kiếp, không bao giờ đầy. Nếu các Tỳ Kheo, ngoài y bát ra, một phen một tác cũng chẳng nên chứa để. Đồ ăn xin được, ăn thừa, ban lại cho chúng sanh đói. Giữa chúng nhóm họp, chấp tay lễ bái, có người đánh và mắng, xem như là khen ngợi. Quyết định thân tâm, hai món đều dứt bỏ. Thân thịt cốt huyết, cho chúng sanh dùng. Chẳng đem quyền nghĩa của Phật nói, xoay làm kiến giải của mình, để làm kẻ sơ học. Phật ấn chứng cho người ấy được chân tam muội. Tôi nói như vậy, gọi là Phật thuyết. Nói chẳng đúng thế, gọi là ma thuyết—See Four important precepts.

Cutting of suffering and its cause: Bỏ Đạo Phướng Tiệן Đế—See Nine truths or postulates.

Cutupapatanana (skt): Thần Túc Thông—Thiên nhân minh—The knowledge of the disappearing and appearing of beings of varied forms—Thấy được chúng sanh chết từ kiếp này tái sanh vào kiếp khác.

Cuu Chi Zen Master: Cứu Chỉ Thiền Sư—A Vietnamese Zen Master from Chu Minh, North Vietnam. When he was still young, he was good in both Tao and Confucian, but complaining that Confucian attached to the “existing” and Tao attached to the “non-existing.” Only Buddhism attached to none. He left home and became a disciple of Định Hương at Cẩm Ứng Temple, and

became the Dharma heir of the seventh generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later, he moved to Từ Quang Temple on Mount Tiên Du to practise ascetics. At that time, prime minister Dương Đạo built Diên Linh Temple on Mount Long Đồi and invited him to stay there. He could not refuse the order. He stayed there for three years and passed away—Thiền sư Việt Nam, quê ở Chu Minh, Bắc Việt. Khi hãy còn nhỏ, ngài đã lâu thông Khổng Lão, nhưng ngài than phiền rằng Khổng chấp “hữu,” Lão chấp “vô,” chỉ có đạo Phật là không chấp vào đâu cả. Từ đó ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Định Hương tại chùa Cẩm Ứng, và trở thành Pháp tử đời thứ 7 dòng Vô Ngôn Thông. Về sau, ngài dời về chùa Từ Quang trên núi Tiên Du để tu khổ hạnh. Vào thời đó, Tế Tướng Dương Đạo xây chùa Diên Linh và thỉnh ngài về trụ. Không thể từ chối, ngài về trụ trì tại đây và viên tịch ba năm sau đó.

C.V. Rajvade: One of the most eminent Indian Buddhist scholars in the nineteenth century. Even though he died very young at the age of 30, but he was a worthy student of Dharmananda Kosambi. He edited, for the first time, in Devanagari characters the first fifty suttas of the Majjhimanikaya, and the Hatthavanagallaviharavamsa, a small Pali text of the 13th century A.D. His Marathi translation of the Digha-Nikaya, particularly of the first volume, shows his scholarship and critical acumen—Một trong những học giả Phật giáo người Ấn Độ rất nổi tiếng vào thế kỷ thứ 19. Dù ông mất rất trẻ ở tuổi 30, nhưng là một đồ đệ xuất sắc nhất của giáo sư Kosambi. Ông là người đầu tiên biên soạn bằng tiếng Devanagari năm mươi bản kinh đầu tiên của Trung Bộ Kinh và cuốn “Hatthavanagallaviharavamsa,” một cuốn sách nhỏ bằng tiếng Pali thuộc thế kỷ thứ 13. Bản dịch Trường Bộ Kinh ra tiếng Marathi của ông, nhất là tập đầu tiên, đã cho thấy trình độ uyên bác và sự bén nhạy của ông.

Cycle (n): Chu kỳ (vòng tròn).

Cycle (circle) of birth and death: Samsara (p & skt)—Luân Hồi Sinh Tử—Vòng sanh tử luân hồi—Circle of misery—Circle of suffering—The cycle of births and deaths (birth, death, and rebirth). The state of transmigration or samsara, where beings repeat cycles of birth and death

according to the law of karma—Luân hồi sanh tử trong đó chúng sanh cứ lập đi lập lại sanh tử tử sanh tùy theo nghiệp lực của mình.

Cycle of birth and rebirth: Samsara (skt)—Vòng luân hồi sanh tử—See Cycle (circle) of birth and death.

Cycle of existence: Samsara (skt)—Vòng luân hồi sanh tử.

Cycle of karma: Vòng luân hồi nghiệp báo.

Cycle of life and death: Vòng luân hồi sanh tử.

Cyclon of life: Vòng luân hồi.

Cyuti (skt): Tử—Death.

D

Da Bao Zen Master: Đa Bảo Thiền Sư—Zen Master Đa Bảo—A famous Vietnamese monk in the eleventh century, dharma heir of the fifth lineage of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. His origin was unknown. He met Zen Master Khuông Việt at Khai Quốc Temple and became one of his most outstanding disciples. After he became the Dharma heir of Khuông Việt, he became a wandering monk for several years. Later, King Lý Thái Tổ ordered his mandarin to rebuild Kiến Sơ Temple and invited him to stay there, but a short time later he became a wandering monk again. His whereabouts and when he died were unknown—Một vị sư Việt Nam nổi tiếng vào thế kỷ thứ mười một, pháp tử đời thứ 11 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Không ai biết quê ngài ở đâu. Khi ngài gặp Thiền sư Khuông Việt và trở thành một trong những đệ tử xuất sắc của Thiền Sư Khuông Việt. Sau khi đắc pháp, ngài trở thành du Tăng khất sĩ. Sau đó vua Lý Thái Tổ cho trùng tu chùa Kiến Sơ và thỉnh ngài về trụ, nhưng ít lâu sau đó ngài lại đi du phương hoằng hóa và không ai biết ngài đi đâu và thị tịch hồi nào.

Dabbha (p): Kusa-grass—Cỏ cô sa.

Dadhi (skt): Lạc—A thick, sour milk which is highly esteemed as a food and as a remedy or

preventive—Chất tinh chế ra từ sữa bò (Thanh Văn ví như sữa, Duyên Giác ví như Lạc).

Dahana (p): Fire—Lửa.

Dahara (p): Young (a)—Trẻ.

Dahati (p): To accept—Chấp nhận.

Dai (jap): Dhatu (skt)—Elements—Đại—See Tứ Đại.

Daianji (jap): Phái Đại An Tự (Nhật Bản).

Daibai-Hojo (jap): Zen master T'a-Mei-Fa-Chang—Zen master T'a-Mei-fa-Chang was born in 752 in Xiang-Yang (now in Hu-bei province), was a disciple of Ma-Tsu-T'ao-Yi—Thiền sư Đại Mai sanh năm 752 tại Tương Dương (bây giờ thuộc tỉnh Hồ Bắc), là đệ tử của Mã Tổ Đạo Nhất—See T'a-Mei-fa-Chang.

Daibirushanakyo (jap): Đại Tỳ Lô Giá Na Mật giáo kinh.

Daibonten-o-monbutsu-ketsugi-kyo (jap): Sutra of Questions and Answers between Mahabrahman and the Buddha—Kinh Đại Phạm Thiên Vương Vấn Phật Quyết Nghi.

Daibyakuho (jap): Sư Đại Bạch Phong (Nhật Bản).

Daichi-Sokei (jap): Sư Đại Trí Tổ Kế (Phật giáo Nhật Bản).

Daichu-Soshin (jap): Sư Đại Trùng Tông Sầm (Phật giáo Nhật Bản).

Daidemboin (jap): Đại Truyền Pháp Viện (Nhật Bản).

Dai-e (jap): Samghati (skt)—The large robe, a kind of garment, a monk's robe—Đại y.

Daifunshin (jap): Great perseverance—Đại Quyết—One of the three essentials of Zen practice. The others are great faith and great doubt—Một trong ba điều cần thiết trong nhà Thiền. Hai điều kia là đại tín và đại nghi—See Three essential elements for enlightenment.

Daigaku (jap): University—Trường đại học.

Dai-Gedatsu-chi (jap): A Japanese Buddhist term for “Ground of Great Liberation.”—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là “Đại giải thoát địa.”

Daigidan (jap): Great doubt—Đại Nghi—One of the three essentials of Zen practice. The others are great faith and great perseverance—Một trong

ba điều cần thiết trong nhà Thiền. Hai điều kia là đại tín và đại quyết—See Great Doubt.

Daigo (jap):

1) Hoàng đế ĐỀ HỒ (Nhật Bản).

2) A Japanese Buddhist term for “Great realization.”—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là “Đại ngộ.”

Daigoji (jap): Chùa ĐỀ HỒ (Nhật Bản).

Daigu-Ryokan (Jap): Thiền sư Đại Ngu Lương Khoang (Phật giáo Nhật Bản).

Daigu-Sochiku (jap): Sư Đại Ngu Tông Trước (Phật giáo Nhật Bản).

Dai-hannya-kyo (jap): Maha-prajna-paramita-sutra (skt)—Great Prajna Sutra—Sutra of Great Prajna-Paramita—Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh.

Daihatsu-nehana-kyo (jap): Mahaparinirvana-sutra (skt)—Great Nirvana Sutra—Sutra of the Great Demise—Kinh Đại Bát Niết Bàn—See Maha Parinirvana Sutra.

Daihon-Zan (jap): Đại Bản Sơn (Nhật).

Daiho-Shakkyo (jap): Maharatnakuta-sutra (skt)—Great Treasure Accumulation Sutra—Kinh Đại Bửu Tích—See Maha-Ratnakuta Sutra.

Daiji-ji (jap): Chùa Đại Từ (Phật giáo Nhật Bản).

Daijingu (jap): Cung Đại Thần (thờ Thiên Chiếu Amaterasu-Omikami Đại Thần của Nhật Bản).

Daijizaiten (jap): Mahesvara (skt)—Great God of Free Will—Đại Tự Tại Thiên—See Mahesvara.

Daijo (jap): Mahayana (skt)—A Japanese Buddhist term for “Great Vehicle.”—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là “Đại Thừa.”

Daijo-ji (jap): Chùa Đại Thừa (Phật giáo Nhật Bản).

Daijokishinron (jap): Awakening of Faith—Đại Thừa Khởi Tín Luận—A major commentary by the Patriarch Asvaghosha in the first or second century, which presents the fundamental principles of Mahayana Buddhism—Bộ Luận chính do Tổ Mã Minh biên soạn vào thế kỷ thứ nhất hay thứ nhì, trong đó trình bày giáo pháp Phật giáo Đại thừa căn bản—See Treatise on Awakening of Faith.

Dajoshikyo (jap): Mahayana Elementary Doctrine—Đại Thừa Sơ Giáo.

Dajoshogoron (jap): Mahyanasutra-lamkaratika (skt)—An exposition of the teaching of the Vijnana-vada school—Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận.

Dajoshugyo (jap): Mahayana Common Doctrine—Đại Thừa Chung Giáo.

Daiozen (jap): Mahayana Zen—Đại Thừa Thiền—Meditation for the purpose of seeing into one's own nature and realizing the Way. This is the method of practicing meditation which is based on the Mahayana Sutras. Mahayana Meditation is considered as "Instant Awakening Meditation," or "Supreme Meditation." Mahayana Meditation emphasizes: "Everyone is able to meditate, is able to be awakened instantly and attain the Buddhahood."—Thiền định với mục đích kiến tánh thành Phật. Đây là phương pháp tu thiền định dựa trên kinh điển Đại Thừa. Thiền Đại Thừa là loại thiền đốn ngộ hay thượng thừa thiền. Thiền Đại Thừa nhấn mạnh: "Ai cũng có thể thiền định, đi đến đại ngộ và đạt thành Phật Quả."

Daikaku-Zenji (jap): Đại Giác Thiền Sư (Nhật Bản).

Daikaku-Zenji-Goroku (jap): Records of lectures of Daikaku-Zenji—Đại Giác Thiền Sư Ngữ Lục (bộ sưu tập những bài thuyết giảng của Thiền sư Đại Giác).

Daikan-ha (jap): Trường phái Đại Giác (Phật giáo Nhật Bản).

Daikan-Zenji (jap): Đại Giác Thiền Sư—The great mirror, a title of the sixth Zen patriarch—Danh hiệu của Lục Tổ Huệ Năng—See Hui-Neng.

Daiko-Koke (jap): Zen master Ta-Kuang-Chu-Hui, disciple and dharma successor of Zen master Shi-Shuang—Thiền sư Đại Quang Chư Huệ, đệ tử và Pháp tử của Thiền sư Thạch Sương Khánh Chư.

Daikozenji (jap): Đại Hưng Thiện Tự.

Daikya-Osho-Goroku (jap): Đại Giáo Hòa Thượng Ngữ Lục—Records of lectures of Most Venerable Daikya-Osho—Bộ sưu tập những lời thuyết giảng của Hòa Thượng Đại Giáo.

Daikyu-Shonen (jap): Sư Đại Hữu Chánh Niệm (Phật giáo Nhật Bản).

Daily activities in a monastery: Công việc hằng ngày trong tự viện—In the daily life of work and religious practice, the monks and nuns conduct themselves properly and with Buddhist discipline. Each day begins early for monks and nuns. Long before the sun rises, they attend morning ceremonies and recite parts of the Buddha's teachings. Later on, there may be a period of meditation and study. Members of the Sangha have many responsibilities to fulfill, despite leading simple lives. They work very hard and are happy with the work they do. In addition, during the day, they go about the villages to teach the Dharma. When they go back to the monastery to write Buddhist books and to make Buddha images. They take care of the temple and garden. They prepare for ceremonies in the monastery. Besides, they give advice to the laity and help with community projects for the elderly and the sick. There are more chanting and meditation sessions, and talks on the teachings of the Buddha in the evenings. Monks and nuns may give talks. They choose not to take evening meals, but use the time instead for study or meditation. For every body, especially the novices, at first it was hard to get up early and sit in meditation, but they will gradually adapt themselves to the daily activities in a monastery—Cuộc sống và cuộc tu hằng ngày của chư Tăng Ni phải khế hợp (thích hợp) với giới luật của nhà Phật. Mỗi ngày bắt đầu thật sớm với chư Tăng Ni. Trước khi mặt trời mọc rất lâu, họ đã tu tập và trì tụng những lời Phật dạy vào thời công phu sáng. Sau đó là thời tu tập thiền định và nghiên cứu kinh điển. Dù cuộc sống rất đơn giản, các thành viên trong Tăng đoàn đều có nhiệm vụ phải hoàn thành. Họ làm việc cật lực và cảm thấy hạnh phúc với những việc làm của họ. Ngoài ra, trong ngày họ còn phải đi vào các làng giảng dạy Phật pháp. Khi trở về chùa họ còn viết sách về Phật giáo, hoặc tạc tượng của Đức Bổn Sư. Họ chăm sóc tự viện và khu vườn của tự viện. Họ chuẩn bị lễ lạc trong tự viện. Bên cạnh đó, họ khuyến tấn các Phật tử tại gia tu tập và giúp đỡ những kế hoạch cho người cao niên và người bệnh trong cộng đồng. Ban tối, chư Tăng Ni còn có những thời tụng kinh, ngồi thiền và giảng dạy

Phật pháp. Họ không dùng bữa cơm tối, mà dùng thời gian này để học tập kinh điển hay tọa thiền. Đối với mọi người, nhất là các vị sa di mới vào tu, thoát tiên thật khó để thức sớm và ngồi thiền, nhưng từ từ rồi họ cũng quen dần với cuộc sống hằng ngày trong tự viện.

Daily Consultation: Tham vấn hằng ngày—Daily consultation with the teacher is conducted during periods of intense meditation. Brief but to-the-point discussion with the spiritual master can not only trigger insight in the student, but also gives the teacher the opportunity to access and validate the student's experiences in meditation. Having a direct and profound personal relationship also provides for the mind-to-mind transmission of Dharma experience from teacher to student—Tham vấn hằng ngày tức là hội kiến mỗi ngày với vị thiền sư được tiến hành trong những thời thiền quyết liệt. Những câu trao đổi ngắn gọn và vào trọng tâm với vị thiền sư không những chỉ làm bật dậy tuệ quán của thiền sinh mà còn tạo điều kiện để vị thiền sư gần gũi và đánh giá những kinh nghiệm hành thiền của đệ tử mình. Mối liên hệ trực tiếp và sâu sắc như vậy cũng nhằm giúp việc truyền tâm ấn giữa thầy và trò.

Daily existence: Cuộc sống thường nhật.

Daily expenses: Nhật phí (chi phí hằng ngày).

Daily use: Nhật Dụng.

Daimin-Kokushi (jap): Quốc Sư Đại Minh (Phật giáo Nhật Bản).

Daimyos (jap): Chức quan Đại Danh (Nhật Bản).

Dainichikyo (jap): Vairocana Sutra—Kinh Đại Nhật—Đại Nhật Kinh—See Vairocana Sutra.

Dainichi-Nonin (jap): Sư Đại Nhật Năng Nhãn (Phật giáo Nhật Bản).

Dainichi-Nyorai (jap): Vairocana (skt)—The Sun Buddha—Đại Nhật Như Lai—See Vairocana.

Dainichi-Tathagata (jap): Đại Nhật Như Lai.

Dainin-Kokusen (jap): Sư Đại Nhãn Quốc Tiên (Phật giáo Nhật Bản).

Daio-Kokushi (jap): Quốc Sư Đại Ứng (Phật giáo Nhật Bản).

Daisekiji (jap): Chùa Đại Thạch (Nhật Bản).

Daisenkai (jap): (jap): A Japanese Buddhist term for “Three thousand great thousandfold world.”—

Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là “Đại thiên thế giới.”

Daishi (jap): Master—Thầy.

Dai-shinkon (jap): Great faith—Đại tín—One of the three essentials of Zen practice. The others are great doubt and great perseverance—Một trong ba điều cần thiết trong nhà Thiền. Hai điều kia là đại nghi và đại quyết.

Daisho-ji (jap): Đại Thánh Tự (Phật giáo Nhật Bản).

Daishubu (jap): Mahasanghika (skt)—Great Sangha School—See Great Sangha School and Mahasanghika.

Daishu-Ekai (jap): Zen master Hui-Hai—Thiền sư Huệ Hải.

Daishukyo (jap): Maha-samnipata-sutra or Mahasamghata-sutra (skt)—Đại Tập Kinh—Great Aggregation Sutra—Great Heap Sutra—The sutra of the great assembly of Bodhisattvas from every direction. The sutra of the great assembly of Bodhisattvas from the ten directions, and of the apocalyptic sermons delivered to them by the Buddha. Mahavaipulya-Mahasamnipata-Sutra

(skt) is full name. Translated into Chinese around 397-439 A.D., said have been preached by the Buddha from the age of 45 to 49, to Buddhas and Bodhisattvas assembled from every region, by a great staircase made between the world of desire and that of form—Đại Phương Đẳng Đại Tập Kinh. Kinh Phật thuyết cho đại chúng Bồ Tát khắp mười phương. Tên đầy đủ của Kinh Đại Tập, được dịch sang Hoa Ngữ vào khoảng từ năm 397 đến 439 sau Tây Lịch. Người ta cho rằng Phật đã thuyết bộ kinh này giữa khoảng Ngài từ 45 đến 49 tuổi. Kinh thuyết cho chư Phật và chư Bồ Tát.

Daiso (jap): Đại Tăng.

Daisojo (jap): Chức Đại Tăng Chánh (trong Phật giáo Nhật Bản).

Daitetsu-Sorei (jap): Sư Đại Triệt Tông Lĩnh (Phật giáo Nhật Bản).

Daito (jap): Đại Đẳng Quốc Sư (Nhật Bản).

Daitoku (jap): Bhandanta (skt)—Most virtuous—Virtuous One—Reverend, a title of honour applied to monks—Đại Đức.

Daitokuji (jap): Chùa Đại Đức (Nhật Bản)—A famous Rinzai monastery of Tokyo, former Capital of Japan—Một ngôi chùa nổi tiếng của phái Lâm Tế tại Kyoto, cố đô của Nhật Bản.

Daitoku-ji-ha (jap): Đại Đức Tự Phái (Phật giáo Nhật Bản).

Dai Tong Lam Temple: Đại Tông Lâm—Name of a newly built Great Vana located by the first highway towards Vũng Tàu, about 45 miles northeast of Saigon City. In 1958, Most Venerable Thích Thiện Hoa and Most Venerable Thích Thiện Hòa asked for the government's permission to change the one hundred hectares wild land into a construction site in Bà Rịa province to build Great Vana Pagoda. Entering the main gate made of stone in 1974, one can see the pagoda on the left hand side, being built in 1958 in the form of “Kung” word. The large area of the pagoda is divided into many partitions; one partition is where the statue of Lord Buddha in His Holy Birth, placed on the left hand side; the statue of Preaching Buddha is placed on the right hand side. In the middle of the area stands Đa Bảo stupa, three-storeyed. On the right side of the stupa is the partition of the statue of the Parinirvana Buddha. Inside the upper storey stand the sakyamuni Buddha statue, Đa Bảo Buddha statue and those of four Bodhisattvas; Ananada, Mahakasyapa, Manjusri, and samantabhadra. The statues of Maitreya Buddha and four Dharma Guardians are worshipped on the ground story—Tên của một Tông Lâm mới xây dựng, tọa lạc bên Quốc lộ 1 đi Vũng Tàu, khoảng 45 dặm về phía đông bắc thành phố Sài Gòn. Năm 1958, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa và Hòa Thượng Thích Thiện Hòa xin Chánh phủ thời bấy giờ cho khai phá khu đất hoang trên một trăm mẫu để lập Đại Tông Lâm. Sau chiếc cổng lớn, xây bằng đá vào năm 1974, chùa Đại Tông Lâm nằm bên trái được xây từ năm 1958, kiến trúc theo kiểu chữ “Cồng.” Khu vực rộng lớn này được chia làm nhiều khu: khu tượng Phật Đản Sanh nằm bên trái, khu tượng Phật thuyết pháp nằm bên phải. Chính giữa có tháp Đa Bảo Như Lai, cao ba tầng. Bên phải tháp là khu tượng Phật nhập Niết Bàn. Bên trong tháp có những tượng Phật Thích Ca, Phật Đa Bảo, và bốn tượng của các ngài A Nan, Đại Ca Diếp, Văn Thù, Thế Chí, cũng như tượng

Phật Di Lặc và các tượng của các vị hộ pháp được thờ ở tầng dưới đất.

Dai Xa Zen Master: Đại Xả Thiền Sư—A Vietnamese Zen master from Hà Đông, North Vietnam. He left home and became a disciple of Đạo Huệ since he was very young. He was the Dharma heir of the tenth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. He always stayed at Tuyên Minh Hồ Nham to build temples to save people. One day, king Lý Anh Tông summoned him to the capital to ask if he had any Dharma to control the king's depression. He told the king that he should practice the contemplation of the twelve conditions of cause-and-effect (nidana). He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1180, at the age of 61—Zen Master Đại Xả (1120-1180)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Hà Đông, Bắc Việt. Ngài xuất gia lúc tuổi hầy còn rất trẻ và trở thành đệ tử của Thiền sư Đạo Huệ. Ngài là pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Ngài thường ở Tuyên Minh Hồ Nham lập chùa giáo hóa. Một hôm vua Lý Anh Tông cho triệu sư vào triều để hỏi xem sư có pháp nào trị được chứng phiền muộn của vua hay không. Sư bảo vua nên thực tập quán “Thập Nhị Nhân Duyên.” Hầu hết cuộc đời của ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1180, thọ 61 tuổi.

Daiye (jap): Ta Hui—Name of Hangchow Master of the Zen school in the Sung dynasty—Đại Huệ, tên của vị Đại Thiền Sư ở Hàng Châu đời nhà Tống.

Daiye-Soko (jap): Tahui-Tsungkao (1089-1163)—Đại Huệ Tông Cảo—See Ta Hui Zong Kao.

Daizui (jap) Tai-Sui—Sư Đại Tuy (Phật giáo Nhật Bản).

Dakini (skt): Đồ Cát Ni—Còn gọi là Đồ Chỉ Ni, Nã Cát Nhĩ, hay Xá Chỉ Ni.

1) Yaksas or demons in general, but especially those which eat a man's vitals; they are invoked in witchcraft to obtain power: Dạ Xoa hay quỷ nói chung, nhưng đặc biệt là loại quỷ chuyên moi móc tim gan người để luyện ma thuật tà thuật.

2) This Sanskrit term also means “sky-goer.” This is a female Buddhas who are particularly important in Indian and Tibetan Vajrayana traditions. They are said to frequent cremation grounds, cemeteries, and other fearsome places, and are the keepers of the secret lore of Tantra, which they pass on to adepts. In Indian folk belief, a female demon to found in the company of gods. In Vajrayana Buddhism, Dakini is the inspiring power of consciousness. In Zen, Dakini has the task of integrating powers liberated by the cultivator in the process of visualization—Thuật ngữ Bắc Phạn này cũng có nghĩa là “Người đi trong không gian.” Đây là một vị Phật dưới dạng người nữ, đặc biệt quan trọng trong các truyền thống Kim Cang Thừa Ấn Độ và Tây Tạng. Vị này thường lui tới các nghĩa trang và những nơi đáng sợ khác, là người giữ cửa vùng bí ẩn trong mật chú được truyền lại cho những người lão luyện. Trong niềm tin dân gian Ấn độ, Dakini là một con quỷ cái tiến hóa thành Thánh. Trong Kim Cang thừa, Dakini là sức mạnh linh cảm của ý thức. Trong Thiền, Dakini có sứ mệnh hợp nhất sức mạnh được hành giả giải thoát vào tiến trình hữu hình hóa.

Dakkha (p): Clever (a)—Khôn ngoan.

Dakkhina (p): South (n): Phương Nam—Southern (a): Về phương Nam.

Dakkhineyyaggi (p): The fire of those worthy of offerings (parents, husband, wife, children, monks and nuns)—Lửa của người đáng cúng dường (cha mẹ, vợ con, và các vị xuất gia)—See Three dharmas (XXVIII) (B).

Daksina (skt): Đạt Thấn.

- 1) South—Phương Nam.
- 2) A gift: Cửa bố thí.
- 3) The acknowledgement of a gift: Nhận của cúng dường.
- 4) The right hand which receives the gift: Cánh tay phải mà chư Tăng Ni luôn dùng để nhận đồ bố thí từ thí chủ, sau đó đáp lại bằng một thời thuyết pháp.
- 5) According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Daksina is an ancient name for Deccan, situated south of behar, and that is often: Theo Eitel trong

Trung Anh Phật Học Từ Điển, Đạt Thấn là tên một vùng đất ở phía Nam Ấn Độ bây giờ là cao nguyên Đê Căng, nam Behar, thường hay lẫn lộn với Đại Tần Quốc.

Daksinagatha (skt): Đặc Kỳ Noa Già Đà—A song offering, or expression of gratitude by a monk for food or gift—Bài Già Đà cầu phúc cho thí chủ (bài kệ tụng cầu phúc cho thí chủ cúng dường Tam Bảo).

Daksinakosala (skt): Nam Kiều Tát La—Southern Kosala—An ancient kingdom, also in Central India, part of the present Central Provinces—Vương quốc cổ mà bây giờ thuộc về các tỉnh trung tâm Ấn Độ (theo Tây Vực Ký thì ngài Huyền Trang cho rằng vùng này là vùng Trung Ấn. Theo Truyện Pháp Hiển, đây là nước Đạt Thân hay Nam Kiều Tát La, để phân biệt với Bắc Kiều Tát La, còn gọi là Đại Kiều Tát La. Đây là nơi mà ngài Long Thọ đã từng lưu trú, được vua Sa Đa Bà Ha rất kính trọng. Nhà vua đã cho xây một ngôi chùa lớn năm tầng tại Bạt La Vị La. Vị trí thủ phủ của nước này ngày nay chưa ai định rõ).

Daksinayana (skt): Nam Hành—The course or declination of the sun to the south; the half-year in which it moves from north to south—Mặt trời trịch về phương nam, cứ sáu tháng là nó di chuyển từ bắc xuống nam một lần.

Dalai Lama: Đạt Lai Lạt Ma.

(I) An overview of “Dalai-Lama”—Tổng quan về Đạt Lai Lạt Ma: Dalai-Lama is the head of the Yellow-robe sect of the Tibetan Buddhism, as chief of the nation. A teacher whose wisdom is as great as the ocean, Spiritual head of State of Tibet, incarnation of Avalokitesvara, and the Panchen Lama. According to Tibetan Buddhism, Lama is used as a religious master, or guru, venerated by his students since he is an embodiment of Buddhist teachings. Today, Lama is often used as a polite form of address for any Tibetan monk, regardless of the level of his spiritual development. The three senior Lamas are the Dalai-Lama, the Panchen-Lama, and the Bogdo-Lama of Urga, the head of Buddhism in Mongolia. Since the 17th century the Dalai Lama has been the ruler and spiritual leader of Tibet. Succession is by

reincarnation, and after the leader's death his successor is sought and usually recognized in a young boy. Until adulthood, an appointed regent takes his place. All Dalai Lamas have a special relationship with Avalokitesvara: some maintain that they are reincarnations of the compassionate Bodhisattva, while others say that they are emanations of him, or human blessed by Avalokitesvara. The 14th Dalai Lama has been in exile since 1959 following the Chinese invasion and annexation of Tibet in the late 1950s—Đạt Lai Lạt Ma là giáo chủ phái Hoàng Y bên Tây Tạng, cũng là vị lãnh đạo đất nước. Một vị thầy có trí năng lớn bằng đại dương, vị lãnh đạo tinh thần hay quốc trưởng Tây Tạng, hiện thân của Quán Thế Âm cũng như Ban Thiên Lạt Ma. Theo Phật giáo Tây Tạng thì từ Lạt Ma là một vị thầy tôn giáo, được đệ tử sùng kính vì ông là hiện thân của Phật Pháp. Ngày nay từ Lạt Ma được dùng một cách lịch sự để chỉ bất cứ vị sư Tây Tạng nào, không kể mức độ phát triển tâm linh của vị này. Có ba vị Lạt Ma cao cấp là Đạt Lai Lạt Ma, Ban Thiên Lạt Ma, và Bogdo Lạt Ma hay vị Tăng Thống Phật giáo Mông Cổ. Từ năm 1391 đến nay Tây Tạng có 14 vị Lạt Ma. Từ thế kỷ thứ 17, Đức Đạt Lai Lạt Ma là người trị vì và lãnh đạo tinh thần của xứ Tây Tạng bằng sự hiện thân hay đầu thai liên tục, và sau khi nhà lãnh đạo qua đời người ta tìm người kế vị và thường được công nhận ở một cậu bé trai. Cho đến khi trưởng thành, một nhiếp chính được chỉ định nắm quyền tạm thời. Tất cả các vị Đạt Lai Lạt Ma đều có mối quan hệ đặc biệt với Đức Quán Thế Âm: một số sự kiện chứng minh rằng họ là hiện thân của vị Bồ Tát từ bi, trong khi những vị khác nói rằng họ có nguồn gốc của Ngài hoặc con người được Đức Quán Thế Âm ban phước lành.

- 1) The spiritual and temporal Head of State of Tibet—Quốc trưởng Tây Tạng: Regarded as the earthly manifestation of Avalokitesvara. The word Dalai means “Great Ocean” and was a title granted to the third Grand Lama of Gelugpa School in 1587 by Gusri Kham—Quốc trưởng Tây Tạng. Vị này được xem như là hiện thân của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát.

Từ Dalai có nghĩa là “Biển Lớn” là một danh hiệu ban cho vị Đạt Lai Lạt Ma thứ ba của trường phái Gelugpa được Gusri Kham sáng lập vào năm 1587.

- 2) The most honorable teacher—Vị thầy cao cả: In Tibetan Buddhist history, he is venerated since he is an authentic embodiment of the Buddhist teaching. In Vajrayana, the Lama is particularly important, since his role is not only to teach rituals but also to conduct them. Lama has the function of transmitting the Buddhist tradition to not only his students but also to every people. The traditional training of a Lama includes many years of study of various disciplines of Buddhist philosophy and meditation. Only after at least three retreats (3 years), a lama is authorized to refer himself as such and to transmit his knowledge to others—Trong Phật giáo Tây Tạng, Dalai Lama được sùng kính vì Ngài là hiện thân thuần khiết cho giáo thuyết của Đức Phật. Trong Kim Cang thừa, vị Lạt ma đặc biệt quan trọng, vì vai trò của ngài không chỉ giảng dạy, mà ngài còn có thể thực hiện nghi lễ nữa. Vị Lạt Ma có nhiệm vụ truyền trao Phật pháp cho đệ tử và cho mọi người. Truyền thống huấn luyện một vị Lạt Ma mất nhiều năm học về nhiều giới luật khác nhau và triết lý Thiền trong Phật giáo. Chỉ sau 3 mùa an cư kiết hạ, vị Lạt Ma mới được phép trao truyền sự hiểu biết của mình cho người khác.
- 3) The head of the Yellow-robe sect of the Tibetan Buddhism, as chief of the nation. A teacher whose wisdom is as great as the ocean, Spiritual head of State of Tibet, incarnation of Avalokitesvara, and the Panchen Lama. According to Tibetan Buddhism, Lama is used as a religious master, or guru, venerated by his students since he is an embodiment of Buddhist teachings. Today, Lama is often used as a polite form of address for any Tibetan monk, regardless of the level of his spiritual development. The three senior Lamas are the Dalai-Lama, the Panchen-Lama, and the Bogdo-Lama of Urga, the head of Buddhism in Mongolia. The Dalai Lama is most often

referred to by Tibetan as Gyelwa Rinpoche (Precious Lord) or Kundun (the Presence). The fifth Dalai Lama, Ngawang Losang Gyatso (1617-1682) became the ruler of the whole of Tibet, and prior to the Chinese invasion and annexation of Tibet in the 1950s the Dalai Lama was the spiritual and temporal leader of Tibet. Since 1391 till today, Tibet has 14 Lamas—Giáo chủ phái Hoàng Mạo bên Tây Tạng, cũng là vị lãnh đạo đất nước. Một vị thầy có trí năng lớn bằng đại dương, vị lãnh đạo tinh thần hay quốc trưởng Tây Tạng, hiện thân của Quán Thế Âm cũng như Ban Thiên Lạt Ma. Theo Phật giáo Tây Tạng thì từ Lạt Ma là một vị thầy tôn giáo, được đệ tử sùng kính vì ông là hiện thân của Phật Pháp. Ngày nay từ Lạt Ma được dùng một cách lịch sự để chỉ bất cứ vị sư Tây Tạng nào, không kể mức độ phát triển tâm linh của vị này. Có ba vị Lạt Ma cao cấp là Đạt Lai Lạt Ma, Ban Thiên Lạt Ma, và Bogdo Lạt Ma hay vị Tăng Thống Phật giáo Mông Cổ. Trước vị Đạt Lai Lạt Ma được xem như là “Đấng Thế Chủ Tôn Quý” hay “Đấng Hiện Hữu.” Vị Đạt Lai Lạt Ma đời thứ năm là Ngawang Losang Gyatso trở thành vị lãnh đạo toàn bộ đất nước Tây Tạng, và trước khi Tây Tạng bị Trung Quốc xâm chiếm và sáp nhập vào thập niên 1950s, vị Đạt Lai Lạt Ma vừa là vị lãnh đạo tinh thần mà cũng là nhà lãnh đạo thế quyền của Tây Tạng. Từ năm 1391 đến nay Tây Tạng có 14 vị Lạt Ma.

(II) Since 1391 till today, Tibet has 14 Lamas— Từ năm 1391 đến nay, Tây Tạng có 14 vị Đạt Lai Lạt Ma:

- 1) Dalai Lama Gendun Drub (1391-1475).
- 2) Dalai Lama Gendun Gyatso (1475-1542).
- 3) Dalai Lama Sonam Gyatso (1543-1588).
- 4) Dalai Lama Yonten Gyatso (1589-1617).
- 5) Dalai Lama Losang Gyatso (1617-1682).
- 6) Dalai Lama Jamyang Gyatso (1683-1706).
- 7) Dalai Lama Kelsang Gyatso (1708-1757).
- 8) Dalai Lama Jampel Gyatso (1758-1804).
- 9) Dalai Lama Lungtog Gyatso (1806-1815).
- 10) Dalai Lama Tsultrim Gyatso (1816-1837).
- 11) Dalai Lama Kedrub Gyatso (1838-1856).
- 12) Dalai Lama Trinle Gyatso (1856-1875).
- 13) Dalai Lama Tubten Gyatso (1876-1933).

14) Dalai Lama Tenzin Gyatso (born 1935—now in exile).

Dalha (p): Strong—Mạnh mẽ.

Dalidda (p): Poor (a): Nghèo nàn—A poor person: Người nghèo.

Daliddiya (p): Poverty—Nghèo nàn.

Damage: Harm or ruin something—Làm hư hỏng cái gì.

Damaka (p): Trainer—Tamer—Huấn luyện viên.

Dambulla: A cave in the hillside near the center of Ceylon containing an enormous reclining Buddha, first century A.D. The level of art in the figure and attendant painting is not high—Một cái hang nằm bên sườn đồi gần trung tâm Tích Lan, trong đó có tượng Đức Phật nằm rất lớn, vào thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch. Trình độ nghệ thuật và hội họa không được cao lắm.

Dameti (p): To tame—To train—Huấn luyện.

Damn (v): Nguyên rủa.

Damnable (a): Đáng ghét—Undesirable—Hateful.

Damnation (n): Sự kết án hay nguyên rủa.

Dampati (p): Husband and wife—Vợ chồng.

Damya (skt): Điều ngự—Tamable.

Dan Temple: Chùa Dàn—Another name for Phương Quang Temple located in Chí Quả village, Thuận Thành district, Hà Bắc province, North Vietnam. Dàn Temple was built near Dâu Temple in Luy Lâu ancient citadel. It was built in the same period as Dâu Temple when Lady Pháp Điện, also called Lady Dâu, was adored. It has been rebuilt so many times—Chùa Dàn còn gọi là Phương Quang Tự, tọa lạc tại thôn Chí Quả, huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc, Bắc Việt Nam. Chùa Dàn được xây dựng gần và cùng thời với chùa Dâu tại trung tâm Luy Lâu, để thờ Bà Pháp Điện. Chùa đã được trùng tu rất nhiều lần.

Dana (skt): Đàn na—Bố thí—Cúng dường—Alms—Alms (money, food, clothes offered to the poor)—To bestow—Charity—To give alms—Giving—Offerings—Đàn Na.

(I) The meanings of “Dana”—Nghĩa của Đàn na:

- 1) A Sanskrit term for “alms.” In general this refers to an attitude of generosity. It involves developing an attitude of willingness to give

away whatever one has in order to benefit sentient beings. In Mahayana Buddhism, this is one of the six paramitas or virtues of perfection. Charitable giving, the presentation of gift or alms to monks and nuns (the virtue of alms-giving to the poor and needy or making gifts to a bhikkhu or community of bhikkhus). Voluntary giving of material, energy, or wisdom to others, regarded as one of the most important Buddhist virtues. Dana is one of the six perfections (paramitas) and one of the most important of the meritorious works that a Bodhisattva cultivates during the path to Buddhahood. In Theravada Buddhism, it is one of the ten “contemplations” (anusati) and the most important meritorious activities (punya). It is seen as a key component in the meditative path, as it serves to overcome selfishness and provide benefits in both the present and future lives. Nowadays, the practice of giving alms to monks and nuns by laypeople is also called “dana,” and it is one of the most important religious activities for non-monastics in East Asian countries. Laypeople believe that gifts given to the Samgha would bring greater benefits than giving to other people, for besides the Buddha, monks and nuns are also referred as “fields of merit” in Buddhism—Phạn ngữ có nghĩa là “cúng dường.” Nói chung từ “dana” chỉ một thái độ khoan đại. Đản na quan hệ với việc phát triển một thái độ sẵn sàng cho ra những gì mà mình có để làm lợi lạc chúng sanh. Trong Phật giáo Đại thừa, đây là một trong lục Ba La Mật. Hành vi tự phát tặng cho tha nhân một vật, năng lượng hay trí năng của mình. Bố thí là một trong sáu hạnh Ba La Mật của người tu Phật, là tác động quan trọng nhất làm tăng công đức tu hành mà một vị Bồ Tát tu tập trên đường đi đến Phật quả. Trong Phật giáo Nguyên Thủy, đản na là một trong mười pháp “quán chiếu” và là những tu tập công đức quan trọng nhất. Đản na là một thành phần chủ yếu trên đường tu tập thiền quán, vì chính đản na giúp chúng ta vượt qua tánh ích kỷ, đem lại lợi lạc cho cả đời này lẫn đời sau. Ngày nay, việc Phật tử tại gia cúng dường

cho chư Tăng Ni cũng được gọi là “đản na,” và đây là một trong những hoạt động tôn giáo quan trọng nhất cho người tại gia tại các quốc gia Đông Á. Người tại gia tin rằng cúng dường cho chư Tăng Già sẽ mang lại lợi lạc lớn hơn là cho người thường, vì ngoài đức Phật ra thì chư Tăng Ni cũng được xem là “phước điền” trong Phật giáo.

- 2) According to Vietnamese-Chinese terms, Bố means wide or unlimited, Thí means giving. Bố Thí means to give without any limits: Theo từ Hán Việt, Bố có nghĩa là rộng lớn hay không có giới hạn, Thí có nghĩa là cho. Bố Thí là cho một cách rộng lớn, cho không giới hạn.
- 3) Dana means generosity or charity: Đản Na có nghĩa là quảng đại bố thí—Almsgiving of food or doctrine, with resultant benefits now and also hereafter in the form of reincarnation, as neglect or refusal will produce the opposite consequences. The Buddha taught: “Greed is the origin of various pains and sufferings in the cycle of births and deaths. For if there is greed, there is attachment; if there is attachment, there is bondage; if there is bondage, there is the cycle of births and deaths; if there is a cycle of rebirths, one is still a sentient being; if one is still a sentient being, there are still pains, sufferings, and afflictions.” Realizing the calamities from greediness, the Buddha emphasized a dharma door of generosity—Bố thí thực phẩm hay pháp giáo, đưa đến lợi lạc cho đời này và đời sau trong kiếp lai sanh, xao lãng hay từ chối không bố thí sẽ có hậu quả ngược lại. Đức Phật dạy: “Tham lam chính là đầu mối của các sự khổ đau trong vòng luân hồi sanh tử. Vì hễ có tham là có chấp giữ; có chấp giữ là còn bị trói buộc; còn bị trói buộc tức là chưa giải thoát; chưa giải thoát tức là còn luân hồi sanh tử; còn luân hồi là còn làm chúng sanh; còn làm chúng sanh là còn tiếp tục chịu các cảnh khổ đau phiền não.” Vì thấy các mối nguy hại của tham lam, nên Đức Phật đã nhấn mạnh với chúng sanh về pháp môn bố thí.
- 4) In the explanation of the Sutra on The Eight Realizations of the Great Beings, Zen Master

Thích Nhất Hạnh explained “Practicing Generosity” as follow: ‘Practicing generosity means to act in a way that will help equalize the difference between the wealthy and the impoverished. Whatever we do to ease others’ suffering and create social justice can be considered practicing generosity: Trong phần giảng giải Kinh Bát Đại Nhân Giác, Thiền Sư Thích Nhất Hạnh đã giải thích về “Bố Thí” như sau: Bố Thí là cho ra đồng đều, có nghĩa là làm san bằng sự chênh lệch giàu nghèo. Bất cứ hành động nào khiến cho tha nhân bớt khổ và thực thi công bằng xã hội đều được xem là “Bố Thí.”

- 5) One of the six paramitas: Một trong lục Ba La Mật—Practicing generosity is the first of the six paramitas. Paramita means to help others reach the other shore, the shore of liberation from sickness, poverty, hunger, ignorance, desires and passions, and birth and death—Bố Thí là hạnh tu đầu của sáu phép Ba La Mật. Ba La Mật có nghĩa là đưa người sang bờ bên kia, tức là bờ giải thoát; giải thoát khỏi bệnh tật, nghèo đói, vô minh, phiền não, sanh tử.
- 6) Buddhists should know that both concepts of “giving to charity” and “making offerings” mean the same thing—Người tu theo Phật phải nên biết hai chữ “Bố thí” và “Cúng dường” cũng đồng một nghĩa:
 - a) With regard to sentient beings, this act is called “Giving.”: Ở nơi chúng sanh thì gọi là “Bố thí.”
 - b) With regard to parents, religious teachers, Patriarchs, and other enlightened beings, this act is called “Making offerings.”: Ở nơi cha mẹ, cùng các bậc thầy tổ và chư Thánh nhân thì gọi là cúng dường.
- 7) According to the Visuddhimagga—Theo Thanh Tịnh Đạo: Buddhaghosa defines “Dana” as follows: “Danam vuccati avakkhandham”, means to give with heart is really called the “Dana”, though the word “Dana” literally stands for 1) charity, 2) generosity, 3) alms-giving, 4) liberality, etc. It is Bodhisattva’s perfection of gift when he offers, gives up or remains indifferent to his body—Ngài Phật Âm định nghĩa “Danam vuccati avakkhandham” là “thật lòng bố thí”

thì gọi là “Đà na,” mặc dù theo nghĩa đen “đàn na” có bốn nghĩa: 1) bố thí, 2) rộng lượng, 3) cứu cứu tế, và 4) hào phóng.

- (II) The virtue of alms-giving to the poor and the needy, or offer gifts to a Bhikhu or community of Bhikhus: Công đức bố thí cho người nghèo hay cho chư Tăng Ni—Almsgiving—Charity—Donation—Offerings—The virtue of almsgiving to the poor and the needy—Offer gifts to Bhikhu or community of Bhikhus. Offerings to the monks and the nuns necessary things for a monastic living from lay Buddhists (clothes, food, medicine, blankets, etc). Monks and nuns should always remember their debts to the giveers are so heavy that even a grain of rice weighs the wieght of a Sumeru Mountain. Once Monks and Nuns renounced their worldly life, they totally depend on the people who make charitable donations such as clothes, food, medicine and blankets. These givers work hard to make their living, to take care of themselves and to support the Order. Sometimes, no matter how hard they work, yet they don't have enough to live on. Lay Buddhists are sometimes homeless, yet they still save money to support the Sangha. For those reasons, if the Sangha misuse the money or whatever offered, then every seed of rice, every milimeter of fabric shall have their debts. If the Monks and the Nuns don't do their best to cultivate themselves and help liberate others, whatever they receive in this life must be repaid in the next reincarnation to the fullest by becoming slaves, or being dogs, pigs, cows, water buffalos, etc.—Cúng dường chư Tăng Ni những thứ cần thiết trong cuộc sống hằng ngày như ăn, mặc, ở, bệnh. Chư Tăng Ni phải nên luôn nhớ rằng nợ đàn na tén thí là nặng đến nỗi chỉ một hạt gạo đã nặng bằng hòn núi Tu Di. Khi chư Tăng Ni đã từ bỏ cuộc sống thế tục, họ hoàn toàn tùy thuộc vào của bố thí của đàn na, những người làm việc cật lực để cúng dường quần áo, thực phẩm, thuốc men, mền mùng. Họ phải làm việc vất vả vô cùng để vừa lo cho gia đình vừa hộ trì Tam Bảo. Có khi họ làm không đủ ăn mà họ vẫn sẵn sàng hộ trì. Đôi khi Phật tử

- tại gia là những kẻ không nhà, thế mà họ vẫn dành dụm để cúng dường Tam Bảo. Chính vì những lý do đó, sự lạm dụng tiền của Tam Bảo hay của cúng dường, thì mỗi hạt gạo mỗi tất vải là nợ nần Tam Bảo. Nếu chư Tăng Ni không dụng công tu hành và giúp người khác cùng tu hành giải thoát, thì bất cứ thứ gì họ vay tạo trong đời này họ sẽ phải đền trả trong những kiếp lai sanh bằng cách sanh làm nô lệ, làm chó, làm heo, làm bò làm trâu, vân vân.
- (III) Sentient Beings Giving: Chúng sanh Bố Thí—There are two types—Có hai loại chúng sanh bố thí:
- 1) The benefactor: Thí Chủ Hay người cho—This is an individual who has peace, purity, and compassion, and uses his or her wealth of possessions and money to distribute and give to beneficiaries—Người có tâm thanh tịnh, từ bi, đem của cải, tiền bạc, vân vân, của mình ra mà phân phát cho các kẻ thọ lãnh.
 - 2) Receiver: Người nhận—The individual who receives the possessions or money from the benefactors—Tức là người nhận của cải, tiền bạc từ nơi thí chủ.
- (IV) Categories of Dana—Các loại Bố Thí:
- 1) Great giving: Đại Bố Thí—This is the giving that will bring the benefactors great meritorious retributions in this life and next life. There are thirteen kinds of great giving—Đại bố thí tức là sự bố thí mà thí chủ sẽ có những phước báo lớn trong kiếp này hay kiếp tới. Có mười ba loại đại bố thí.
 - a) Give at the right time and moment. This means to give with perfect timing when someone is in desperate need: Bố thí đúng thời đúng lúc. Nghĩa là kẻ thọ thí đang lúc rất cần khổ và quần bách mà mình kịp thời giúp đỡ.
 - b) Give to those who cultivate the proper path. This means to give to those who are on the path of enlightenment in Buddhism, which is to give to ordained Buddhists whose cultivated conducts are true and consistent with the Buddha's teaching: Bố thí cho người hành chánh đạo, hay những vị đang giảng dạy Phật pháp, các bậc xuất gia tu hành chân chánh.
 - c) Give to the ill and the healer: Bố thí cho người bệnh và người trị bệnh.
 - d) Give to those who speak and elucidate the proper dharma of Buddhism, i.e., Dharma Masters who teach the sutras and propagate the Buddha Dharma: Bố thí cho người giảng thuyết chánh pháp của Phật, tức là những bậc tu hành giảng giải kinh điển, hoằng dương Phật pháp.
 - e) Give to those who are about to go on a long journey: Bố thí cho người sắp sửa đi xa.
 - f) To give to a king who has lost the throne and is searching for safety to evade the enemy: Bố thí cho quốc vương bị mất ngôi đang trên đường bôn tẩu và bị khổ ách của kẻ thù.
 - g) Give to those who are helpless against authority: Bố thí cho người bị quan quyền bức bách, không có nơi nương tựa.
 - h) Give to those who are handicapped, those enduring pain, suffering, and torture: Bố thí cho người tật bệnh, đau khổ, hành hạ thân xác.
 - i) Give to Bhiksus and Bhiksunis who maintain their virtuous precepts, at the right time and moment: Bố thí cho chư Tăng Ni đủ đầy giới đức, đúng lúc đúng thời.
 - j) Give to those who cultivate for wisdom, i.e., those who practice mendicant conducts, having peace and purity in the isolated mountains and forests, praying to attain wisdom of enlightenment. Thus, there are not people who cultivate in luxury and wealth in great cities who enjoy all modern conveniences: Bố thí cho người tu cầu trí huệ, như những vị tu hành nghèo khổ, thanh tịnh nơi chốn núi rừng để cầu trí huệ giải thoát, chớ không phải những kẻ tu hành giàu sang ở thành thị, có đầy đủ chùa tháp đồ sộ, kinh dinh.
 - k) Give to various animals, i.e., birds, fish, etc.: Bố thí cho các loài súc sanh, như loài chim, cá, vân vân.
 - l) Encourage others to give or rejoice in seeing others give. This means if one is unable to give because one has no means or ability to give, yet when seeing others give, one is able to rejoice and be happy for the giver by prasing that person. The Buddha called this

- “Rejoice in others virtues and merits.” This is important because sometimes when people cannot give but seeing others give makes them extremely uneasy. As Buddhists, it is important to avoid this selfish nature: Khuyến người khác bố thí, hoặc tùy hỷ nơi người bố thí cùng các việc bố thí. Tức là tự mình vì nghèo khổ nên không thể bố thí, nhưng khi thấy người khác làm việc bố thí thì mình vui mừng khen ngợi và tán đồng. Đức Phật gọi đây là “Tùy Hỷ Công Đức.” Việc tùy hỷ này rất ư là quan trọng, vì có lắm kẻ không bố thí, nhưng cảm thấy khó chịu khi thấy người khác bố thí. Người Phật tử nên cẩn trọng tránh tánh tự kỷ nhỏ nhen này.
- m) Sacrifice one’s life to save another person’s life: Bỏ mạng ra để thế mạng cho người.
- 2) Boundless Giving: Vô thượng Bố thí—This type of giving will bring the benefactors infinite and endless meritorious retributions. There are five categories—Loại bố thí mà thí chủ có được phước báo lớn lao không thể nghĩ bàn được. Có năm loại vô thượng bố thí.
- a) Give to the Buddha: Bố thí hay cúng dường ở nơi Đức Phật.
- b) Give to the Sangha, or community of ordained Buddhist monks or nuns: Bố thí hay cúng dường ở nơi chúng Tăng Ni.
- c) Give to those who speak and elucidate the Proper Dharma: Bố thí ở nơi người thuyết giảng chánh pháp.
- d) Give to one’s father: Bố thí hay cúng dường ở nơi cha.
- e) Give to one’s mother: Bố thí hay cúng dường ở nơi mẹ.
- 3) See Two kinds of dana or charity.
- 4) See Three kinds of dana.
- 5) See Four kinds of dana.
- 6) Five kinds of dana—Ngũ Bố Thí:
- a) See Five kinds of almsgiving.
- b) See Five kinds of people who pretend to offer alms.
- 7) See Seven kinds of offering.
- 8) See Eight kinds of almsgiving.
- 9) See Twelve kinds of people who have truly good heart and genuine giving.
- (V) Other kinds of Dana—Các loại Bố Thí khác:
- 1) Giving of wealth: Tài thí—See Amisa-dana.
- 2) Giving of Law: Pháp thí—The almsgiving of the Buddha-truth—Offering of the Buddha-truth—Truth-giving—Among the various offerings to the Buddhas, the offering of the Dharma is the highest because it enables the audience to transcend Birth and Death and ultimately attain Buddhahood—Thuyết pháp hay ban bố chân lý Phật pháp, là một trong những pháp cúng dường. Cúng dường pháp là pháp cúng dường cao tột vì nó giúp người nghe có cơ duyên vượt thoát luân hồi sanh tử để đạt tới Phật quả.
- (VI) Why should we practice Giving?: Tại sao chúng ta nên thực hành hạnh bố thí?—According to Venerable Thích Hải Quang in Letters to Buddhist Followers, there are fourteen reasons for us to practice Giving—Theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thư Gửi Người Học Phật, có 14 điều khiến chúng ta nên bố thí:
- 1) Giving possessions are truly what is ours, but remaining possessions inside our homes, really not belong to us. This is true because the wholesome retributions of giving will be with us forever from life to life; therefore, they are ours. In contrast, the possessions inside our homes are not really ours, but they belong to the following five masters—Cửa đem bố thí cho người rồi mới chính là của ta, chỗ của còn ở trong nhà chẳng phải là của ta. Vì quả báo tốt đẹp của sự bố thí này sẽ đi theo mình đời đời kiếp kiếp, thế nên mới gọi là của mình. Còn của ở trong nhà thì không phải là của mình, mà nó là của năm ông chủ sau đây:
- a) Floodwater will rise to take away everything: Nước lụt dâng lên cuốn trôi tất cả.
- b) Raging fire will burn down everything: Lửa dữ thiêu rụi tất cả.
- c) Family and relatives waste and destroy: Thân quyến phung phí phá tán.
- d) Corrupted officials, bandits and thieves will take away everything: Tham quan, giặc cướp và trộm cắp lấy đi tất cả.
- e) Spending for medications for sicknesses: Tiền thuốc men cho bệnh hoạn ốm đau.
- 2) Given possessions are secured, but remaining possessions are not secured. For possessions

- that have been given will have their own appropriate retributions holding them for us for many lives to come without being lost. No matter where we are born in whatever life, they will always follow us, as stated in the Law of Karma, whatever you do, it will find its way back to you. Whereas, possessions that have not been given, may be taken by the above mentioned five masters in (1): Cửa đã bố thí thì vững chắc, còn của chưa bố thí thì chẳng vững chắc. Vì của đã bố thí rồi thì được quả báo đáp đền cho mình đời đời, chứ không mất, đúng theo luật nhân quả, tất cả những gì mình làm đều phải có đền trả, dù chúng ta có tái sanh bất cứ ở đâu và dưới bất cứ hình thức nào. Còn của chưa bố thí cũng sẽ bị năm ông chủ trên (1) phá tán lúc nào không hay.
- 3) Given possessions do not need to be safeguarded, but remaining possessions must be safeguarded. For possessions that are given will now belong to others and it is up to them to safeguard their possessions, we do not have to worry about safeguarding those possessions any longer. Whereas, remaining possessions in our homes must be carefully watched because if we don't, we fear they will be taken away from us: Cửa đã bố thí thì khỏi phải mất công giữ gìn còn của còn lại chúng ta phải ra công giữ gìn. Nghĩa là của bố thí đã thuộc về người khác, nên họ cần giữ gìn, chứ mình khỏi lo giữ gìn nữa. Còn của còn lại trong nhà thì chúng ta phải luôn luôn giữ gìn vì sợ mất trộm.
 - 4) Given possessions are the happiness of the future, but remaining possessions are only the happiness of the present. This means if we give in this life, then in the next life or many future lives after, the meritorious retributions from giving will follow us and we will always have wealth and luxury. Whereas the remaining possessions, things that we have not given or we are not willing to give, will bring us wealth, luxury, and happiness in the present life: Cửa đã bố thí thì vui ngày sau, còn của chưa bố thí thì vui hiện tại. Nghĩa là kiếp này bố thí thì kiếp sau hay nhiều kiếp sau nữa, phúc báo bố thí sẽ theo mình hoài nên luôn được giàu sang sung túc. Còn của ở trong nhà hay của chưa bố thí bất quá chỉ mang lại cho mình sự giàu sang đầy đủ, vui vẻ trong kiếp hiện tại này mà thôi.
 - 5) Given possessions will no longer be bound by greedy desires; whereas remaining possessions will increase greed. This means if we are able to give, then we will be able to eliminate our greedy desires toward money and possessions. However, the remaining possessions will increase our greed and attachment to them: Cửa đã bố thí thì chúng ta khỏi phải bị tham ái trói buộc; trong khi của còn lại thì càng thêm tham ái. Nghĩa là khi đã bố thí rồi thì dứt được tham ái nơi tiền của. Của còn lại thì cứ làm cho mình càng tăng thêm tâm tham lam, luyến ái nơi chúng.
 - 6) Given possessions are no longer worrisome, but remaining possessions are worrisome. If possessions that are given away, it is no longer necessary for us to worry or think about them, but if they remain, here will be constant worrying that someday they will be taken away from us: Cửa đã bố thí giúp ta chẳng còn bận lòng; trong khi của còn lại sẽ làm chúng ta thêm bận lòng. Nghĩa là của đã bố thí rồi thì khỏi cần phải bận tâm lo nghĩ chi nữa, chứ của còn lại thì chúng ta cứ nghĩ nhớ tới hoài vì sợ ngày nào đó chúng ta sẽ mất chúng.
 - 7) Given possessions are no longer feared, but remaining possessions must be feared. If possessions are given, then there is no fear that the "five masters" will steal from us, but if they remain, they will make us fearful and anxious that the "five masters" can come and steal them away at any moment: Cửa đã bố thí thì chẳng lo sợ, còn của còn lại chúng ta sẽ phải lo sợ mãi. Cửa đã bố thí thì chúng ta không còn lo sợ năm ông chủ cướp đoạt, chứ của còn lại thì chúng ta cứ hồi hộp lo sợ chúng sẽ bị năm ông chủ ra tay cướp đoạt không biết lúc nào.
 - 8) Given possessions are the pillars of the Proper Path, but remaining possessions are the pillars of the devil. If we give, then one day we will attain the Giving Paramita and become a Maha-Bodhisattva; while

- remaining possessions due to stinginess and frugality will result in being a hungry ghost in the next life: Cửa đã thí là cột trụ Chánh đạo, còn của còn lại là cột trụ của ma. Nghĩa là đã bố thí rồi thì sau này sẽ đạt được bố thí Ba La Mật, thành một vị Bồ Tát; trong khi của còn lại vì lòng keo kiết bôn xễn, thì kiếp sau này chúng ta sẽ thành ra con ma đói.
- 9) Given possessions are boundless, but remaining possessions are limited. This means possessions that are given will be the meritorious retributions for many reincarnations to come, but remaining possessions are limited and will only be available in this life, but will not be there in the next: Cửa đã bố thí thì vô tận, còn của còn lại thì hữu hạn. Nghĩa là khi đã bố thí rồi thì đời đời kiếp kiếp được phước điền vô tận, chớ của còn lại chỉ là hữu hạn, tức là bất quá chỉ có ở trong kiếp này rồi thôi, chớ kiếp sau không còn nữa.
- 10) Given possessions will bring hapines, but remaining possessions will cause suferings because they must be safeguarded: Cửa đã bố thí thì vui, chớ của còn thì khổ bởi phải lo giữ gìn.
- 11) Given possessions will lead to greater freedom, but remaining possessions will lead to greater imprisonment. If we are able to give, then, though we are still bound, we have freedom to some degree, but remaining possessions will entrap us even more, so no matter where we go, we are always worrying about them: Cửa đã bố thí giúp chúng ta lìa gút trói, chớ của còn lại khiến ta càng thêm trói buộc. Nghĩa là khi đã đem của đi bố thí rồi thì chúng ta khỏi bị tâm tham lam trói buộc, chớ của còn lại thì mình cứ luôn luôn bị lòng tham lam của cải trói buộc hoài, đi đâu cũng đều bận tâm lo lắng.
- 12) Given possessions are meritorious, but remaining possessions are not meritorious because someday we will spend them all: Cửa đã thí là lộc, chớ của còn lại chẳng phải là lộc. Nghĩa là của đã bố thí là phước lộc ở kiếp này, qua đến kiếp sau sẽ càng được tốt đẹp hơn; chớ của còn lại không phải là phước lộc vì một ngày nào đó chúng ta sẽ tiêu sạch.
- 13) Given possessions are the practices of a great gentleman, but remaining possessions are not the practices of a great gentleman. Only a person who is truly a great gentleman will know to give. While a pretender will never know to give, but will maintain and hold on to everything he or she owns: Cửa bố thí là sự nghiệp của bậc đại trượng phu, chớ của còn lại chẳng phải là sự nghiệp của bậc đại trượng phu. Nghĩa là người chân thật đại trượng phu mới biết bố thí, chớ kẻ ngụy đại trượng phu thì không bao giờ biết bố thí, mà trái lại cứ bo bo giữ của.
- 14) Given possessions are praised by the Buddha, but remaining possessions are praised by ordinary people. This means those who give accord with the minds of the Buddhas of infinite compassion, so these people are praised by the Buddhas and Bodhisattvas. Those who are selfish and stingy accord with the minds of ordinary people and will be praised by ordinary people. They wil not be praised the Budhas and Bodhisattvas: Cửa bố thí được Phật khen ngợi, trong khi của còn lại thì được phàm phu khen ngợi. Nghĩa là người biết bố thí vì hợp được với tâm từ bi vô lượng của Phật, Bồ Tát nên được Phật và Bồ Tát khen. Còn kẻ keo kiết thì hợp với tâm phàm phu nên chỉ có phàm phu khen ngợi, chớ Phật và Bồ Tát thì chê.
- (VII) Thoughts arise when there are people coming to ask for charity: Những ý tưởng khởi sanh khi có người đến cầu bố thí—Also according to Venerable Thích Hải Quang in the Letters to Buddhists Followers, the Buddha taught that lay Buddhists Bodhisattvas should practice the “Conduct of Giving.” When someone comes to ask for assistance, it is important to give rise to the following thoughts in order to avoid having regrets, sadness, anger, or giving rise to various thoughts of greed, hatred, and ignorance toward the receiver of charity, only to decrease or lose the virtues and merits they would have obtained from the acts of practicing charity—Cũng theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thư Gửi Người Học Phật, Đức Phật dạy hàng Phật tử Bồ Tát tại

gia thực hành hạnh bố thí. Khi thấy người đến xin thí thì phải luôn phát khởi lên trong tâm những ý tưởng sau đây để tránh các sự buồn tiếc, hối hận, tức tối, hoặc khởi sanh các niệm tham sân si đối với người xin thí, mà làm giảm bớt hoặc mất đi các công đức bố thí của mình.

- 1) Following the teachings of the Buddha: Vì thuận theo lời Phật dạy—When someone needs assistance, we should use the sincere mind to think that all the Buddhas in the ten directions across the three time-spans of past, present, and future are able to attain the Ultimate Enlightenment because of their ability to fully realize the “Giving Paramita.” Now that we are Buddha’s children, if we wish to attain enlightenment or to become Buddha, it is absolutely essential for us to follow the Buddha’s teachings. We should practice His Teachings. We must diligently cultivate the conduct of giving in order to eliminate various mind states of greed, selfishness, and stinginess. In this way, our practice of giving of today demonstrate we are following the teachings of the Buddhas—Khi thấy người đến xin thí ở nơi ta, thì ta phải dụng tâm chơn chánh mà tưởng nghĩ rằng tất cả chư Phật mười phương ba đời do nơi thành tựu được Bố Thí Ba La Mật mà chứng đắc được đạo quả Bồ Đề Vô Thượng. Nay ta là con của Phật, nếu muốn được giải thoát hay được thành Phật, ắt phải hành theo lời Phật dạy là phải siêng năng tu tập hạnh bố thí để diệt trừ các tâm tham lam, keo kiệt, vôn vôn, và như thế thì các việc bố thí mà ta thực hành ngày hôm nay đây chính là thuận theo lời Phật dạy.
- 2) Giving rise to the thought that asking person is a good knowledgeable advisor: Khởi sanh ý tưởng thiện hữu tri thức—When someone comes and asks for assistance, we should think—Khi thấy người đến cầu xin bố thí ở nơi mình thì mình phải tưởng nghĩ:
 - a) From many lives in the past until now, we have been unbelievably greedy and stingy; thus, gathering and accumulating as much as possible are the only things we have known, while we refuse to give and let go of anything. Or even when we did give, we still feel regrets and sadness later, or we may have given but our minds were not peaceful and joyous while giving. Therefore, we continue to remain as unenlightened mortals drifting and drowning in the six realms of the cycle of rebirths. If we are like this in this life, who knows what we will be like in the nex life! Where are all of our possessions from the former lives? It will be the same way with the possessions of this life because once we die, we must leave behind everything, as we will not be able to bring anything along with us. Fortunately, in this life, we are knowledgeable of Buddhism, we know clearly the Buddha’s teachings with regard to the conducts of giving. So why should we not courageously practice what we know in order to eliminate our old selfish greedy habits?: Từ nhiều kiếp trong quá khứ cho đến ngày nay, ta vì tham lam, keo kiệt, nên chỉ biết thu góp, tích chứa cho thật nhiều, chớ không chịu xả thí. Nếu có xả thí thì lại sanh lòng hối tiếc, sầu buồn, hoặc bố thí mà trong tâm không được hoan hỷ, thanh tịnh. Vì thế mà chúng ta cứ mãi làm một phàm phu sanh tử, nổi trôi trong sáu nẻo luân hồi. Kiếp nầy ta như vậy, biết rồi đây kiếp kế sẽ ra sao? Của cải kiếp trước của ta bây giờ ở đâu? Còn của cải trong kiếp nầy cũng thế, bởi vì khi ta chết đi rồi thì tất cả đều bỏ lại hết chớ chẳng mang theo được thứ gì. May mắn thay, kiếp nầy nhờ ta biết đạo, biết rõ những lời Phật dạy về hạnh bố thí, vậy thì tại sao nay ta không chịu đồng mãnh thực hành để trừ bỏ cái tánh keo kiệt kinh niên cố hữu nầy đi?
 - b) Now immediately after we have just developed our minds to carry out the conduct of giving, someone comes to ask for assistance. It is truly a good opportunity. Because owing to this person—Nay ta vừa phát tâm muốn thực hành hạnh bố thí thì liền có người đến xin thí. Quả là điều may mắn cho ta lắm. Vì nhờ có người nầy mà:
 - * We are able to abandon the greed and selfishness that have followed us from the infinite past to the present: Chúng ta mới bỏ

- được lòng tham lam keo kiệt đã theo ta từ quá khứ kiếp cho đến hôm nay.
- * We are able to accomplish the mind of “Letting Go” and the giving conduct of a saintly being: Chúng ta mới thành tựu được tâm “Xả Bỏ” và hạnh “Bố Thí” của Thánh nhân.
 - * We will be able to accomplish the various fruits of enlightenment and liberation in the future: Chúng ta sẽ thành tựu được các quả vị giải thoát xuất thế trong tương lai.
 - * The person who has asked us is truly our good knowledgeable advisor, our benefactor, as well as our cause for enlightenment: Người đến xin thí này đích thực là thiện tri thức của ta, là ân nhân của ta, và cũng là nhân giải thoát cho ta vậy.
 - * If one is able to give rise to and hold on to these thoughts, that good charitable person will feel happy and honored from giving without having the slightest worries and regrets: Do khởi sanh ra các ý tưởng đúng theo chánh pháp như vậy, cho nên chúng ta rất vui lòng và hân hạnh thực hành việc bố thí mà không có chút do dự hay ngại ngùng chi cả.
- 3) Giving rise to the thought of wealth and luxury in another life or attaining the meritorious retributions in the Desire World: Khởi sanh ý tưởng đời khác giàu sang hay được phước báo của cõi Dục Giới—When seeing the needy person approaching us, we should hold the following thought—Khi thấy có người đến xin thí ở nơi ta, thì ta phải tưởng nghĩ như vậy:
- a) Just as the Buddha taught, all conducts of giving will result in wholesome retributions. This means one will be a wealthy person reaping merits in the human realm or will be born in Heaven to be a Heavenly Being with complete supreme blessings of the Heaven. Talking about the merits and virtues of the conduct of giving, if we practice conduct of giving, even if our minds do not give rise to the wish of being rich and wealthy in the future in Heaven or Human realms, those meritorious retributions from giving will come to us naturally: Y theo lời Phật dạy thì tất cả
 - b) In the present life, we are wealthy, having extra money to spend on nice cars, homes, etc. because in the former life, we practiced giving. Thus, in this life we are able to reap the wholesome karmic retribution in this way: Kiếp hiện tại đây ta được giàu sang, bạc tiền sung túc, lên xe xuống ngựa, vân vân, đó là nhờ ở nơi kiếp trước ta đã có thực hành hạnh bố thí rồi, cho nên kiếp này mới được hưởng phước báo tốt đẹp như vậy.
 - c) If we just look to the outside world and our surrounding, it will be obvious how many people live in poverty, not having enough of anything, but must struggle to make it from day to day. It is because in their former lives, these people were consumed with greed, stinginess, and never opened their hearts to give to anyone. Consequently, in this life, they must suffer and struggle in poverty as their karmic retributions: Nay ta cứ phóng mắt nhìn ra bên ngoài xã hội và chung quanh ta, thấy còn có rất nhiều người sống đời nghèo nàn, thiếu hụt hoặc vất vả nhọc nhằn trong kiếp tới đời, hèn hạ, vân vân. Ấy là vì kiếp trước họ nặng lòng xan tham, keo kiệt, không bao giờ biết mở lòng bố thí, cho nên kiếp này mới phải bị quả báo nghèo thiếu, nhọc nhằn như vậy.
 - d) We are fortunate to be able to rely on the wholesome karma of the past enabling us to live luxurious lives; therefore, we should give more so that—Chúng ta may mắn nhờ phước báo tốt đẹp nên kiếp này được cao sang trọng vọng, vậy thì ta càng phải nên bố thí nhiều hơn nữa, để cho:
 - * The wholesome merits of the present will increase with each passing day: Phước lành của chúng ta ngày càng thêm tăng trưởng.

- * An in the future lives, we will avoid the karmic consequences of not having enough: Trong các kiếp vị lai về sau ta sẽ tránh thoát được các quả báo thiếu thốn, nghèo cùng.
- * If one is able to hold these thoughts that are true to the Proper Dharma, the good person will feel happy and honored to give without having sadness, regrets, and resentments: Do vì khởi sanh ra được các ý tưởng đúng pháp như vậy cho nên người thiện nhân ấy rất vui lòng và hân hạnh hành việc bố thí mà không chút do dự ngại ngùng.
- 4) In order to conquer evil: Vì hàng phục ma quân—When someone asks us for assistance, we should think that practicing the conduct of giving will help us eliminate the two evil characteristics of greed and stinginess—Khi có người đến xin thí ở nơi ta, thì ta phải tưởng nghĩ rằng bố thí để tiêu diệt hai cái tánh Tham và Xan.
- 5) Look upon those who ask for charity as family and friends: Với người đến xin có ý thưởng thân thuộc—When someone asks for assistance, we should think that from infinite past till now, in the six realms in the cycle of rebirths, sentient beings continue to follow their karmic actions to go up and down constantly, changing their appearances; sometimes they are relatives and friends, but once they pass on to another life, covered by ignorance, they are no longer able to recognize one another. Today we develop the mind to give because those asking for assistance can very well be our family and friends of the past or, who knows, it is possible, in the future lives they will become a part of our immediate or extended family. Having these thoughts we should be happy to give without the slightest regrets or feel we have given in vain—Khi có người đến xin thí ở nơi ta, thì ta phải có ý tưởng rằng từ quá khứ kiếp đến nay, trong sáu nẻo luân hồi, chúng sanh cứ theo hành nghiệp bản hữu mà lăn lên, lộn xuống, hằng luôn thay mặt đổi hình, có khi làm quyến thuộc lẫn nhau, nhưng đến kiếp này vì chuyển đời, cách ăm, bị vô minh che lấp, nên không nhận ra nhau mà thôi. Ngày hôm nay ta phát tâm bố thí đây và người đến xin thí này, biết đâu quá khứ họ là thân thuộc của ta, hoặc trong kiếp tương lai họ sẽ trở thành kẻ trong vòng lục thân của ta cũng không chừng. Vì nghĩ tưởng như vậy nên chúng ta vui lòng mà bố thí không có chút lòng hối hận, hay nuối tiếc chi cả. Đây gọi là vì tưởng thân thuộc mà bố thí.
- 6) In the process of endless births gives rise to the thought of liberation: Với vô biên chúng sanh có ý tưởng xuất ly—When someone asks us for assistance, we should think that all Buddhas and Bodhisattvas, as well as other greatly enlightened sages were able to attain the Bodhi Mind and are liberated from the cycle of rebirths because they were able to attain the conduct of Giving Paramita. Owing to the fact that they have achieved the Giving Paramita, these greatly enlightened beings are able to eliminate the cycle of reincarnations. As for us, sentient beings, in the near future we will abandon this body and then we will be born with another body in another life and will continue to go up and down in the six realms of the cycle of rebirths. In this way, from infinite and endless aeons ago to the present, we have lived and died, died and lived, and yet we are still unable to free ourselves from this vicious cycle of birth and death. Therefore, in this life, we must be determined to develop the vow to practice the conduct of giving without regression. All sentient beings who come to us for assistance are our benefactors and are great opportunities for us to attain the Giving Paramita in the future. Only practicing this we will be able to attain enlightenment and find liberation from infinite and endless lives of births and deaths in the future—Khi có người đến xin thí thì ta nghĩ rằng chư Phật hoặc chư Bồ Tát cùng với các bậc giải thoát đại thánh nhân khác sở dĩ chứng đắc được đạo quả Bồ Đề, giải thoát ra khỏi vòng sanh tử là do nơi thành tựu được hạnh Bố Thí Ba La Mật. Nhờ chứng đắc được Bố Thí Ba La Mật mà quý ngài không còn sanh tử luân hồi nữa, còn chúng ta thì nay bỏ thân này, rồi sanh ra nơi kiếp khác, mang thân khác, cứ như thế mà xoay chuyển trong sáu nẻo luân hồi, hết tử

- rồi sanh, hết sanh rồi tử, từ vô lượng vô biên kiếp xa xưa cho đến hôm nay mà vẫn không sao thoát ra được. Cho nên hôm nay chúng ta phải quyết tâm và phát nguyện sẽ hành hạnh bố thí này không thối chuyển; các người đến xin thí này đều thật là ân nhân của ta, đều là nhơn duyên lớn làm cho ta thành tựu được Bồ Thí Ba La Mật về sau này vậy. Có như thế thì ta mới được xuất ly, được giải thoát ra khỏi vòng vô lượng vô biên kiếp đời sanh tử trong tương lai.
- 7) Using the conduct of giving as a means of assistance to all sentient beings: Dùng sự bố thí với ý tưởng như là phương tiện để nhiếp thọ hết thảy chúng sanh.
- 8) Giving rise to the thought of attaining the path of enlightenment: Khởi sanh ý tưởng chứng đạo Bồ Đề—When we see a needy person approaching us, we want to hold the following thoughts—Khi thấy có người đến xin thí ở nơi ta, thì ta phải khởi tâm nghĩ tưởng như vậy:
- a) Among the Six Paramita Practices attained by Maha-Bodhisattvas and the Buddhas, the giving paramitas is first. These Virtuous Beings are able to attain the Giving Paramita because they have often carried out the conducts of giving with a non-retrogression mind in infinite and innumerable kalpas in the past, but are never tired, bored, nor will they rest and stop such practices. Therefore, they are to accumulate infinite, endless, and unimaginably supreme meritorious retributions. If those who meritorious retributions were used to give to all the sentient beings in the ten directions of infinite universes for infinite and innumerable kalpas they would still have some left the meritorious blessing of the Maha-Bodhisattvas are inherently limitless: Trong lục độ Ba La Mật của chư đại Bồ Tát và chư Phật đã chứng đắc thì Bồ Thí Ba La Mật là độ đứng đầu hết thảy. Sở dĩ quý ngài thành tựu được Bồ Thí Độ này là nhờ quý ngài đã từng hành hạnh bố thí với tâm bất thối chuyển trong vô lượng vô biên kiếp đời quá khứ mà không bao giờ biết mỏi mệt, chán nản và ngưng nghỉ. Vì thế nên quý ngài mới hân tập được vô lượng vô biên phước báo thù thắng không thể nghĩ bàn, các phước báo ấy nếu như đem bố thí cho mười hai loại chúng sanh khắp mười phương thế giới trong vô lượng vô biên kiếp cũng không bao giờ cùng tận cả vì phước báo của quý ngài vốn là vô tận.
- b) Furthermore, at the present time, they have attained the various enlighten stages of Maha-Bodisattvahood, and are on their way to the realization of the Ultimate Enlightenment: Và lại, hiện nay quý ngài đã chứng đắc được các giai vị Bồ Tát trong hàng thập Thánh hay Thập Địa Bồ Tát, và đang trên đường đi đến sự thành tựu được quả vị vô thượng Bồ Đề của Phật trong tương lai, đó là nhờ quý ngài biết đem công đức của các việc bố thí kia mà hồi hướng cho chúng sanh và cầu đắc thành được Bồ Đề Phật quả.
- c) As lay Buddhists, cultivating for Bodhisattvahood, we should also follow these enlightened beings' virtuous paths. This means we should work within our means and limitations to practice the conduct of giving. If our conducts of giving result in any wholesome virtuous or meritorious consequences, then we should not vow or pray to be reborn in the Heaven or Human realms in order to reap those meritorious retributions. This is because no matter how much pleasure we may enjoy from those wholesome meritorious retributions in the heaven and human realms, in the end, we will be able to escape and free ourselves from the cycle of birth death. In contrast, we should be determined to dedicate all those merits and virtues to adorn our future state of Ultimate Enlightenment. We continue to give without resting: Nay ta là Phật tử Bồ Tát tại gia thì ta cũng nên học y như hạnh của quý ngài. Nghĩa là ta cũng nên tùy theo khả năng của mình mà thực hành hạnh bố thí. Các hạnh bố thí như thế, nếu như có gây tạo nên công đức hoặc phước lành chi chúng ta sẽ không nguyện cầu sanh về cõi Trời người để hưởng phước báo, bởi vì dù cho có hưởng phước báo tốt đẹp thế mấy nơi cõi như thiên đi nữa, rốt lại cũng không thể nào thoát ra khỏi vòng luân hồi sanh tử được. Ngược lại, chúng ta sẽ

hồi hưởng các phước báo đó để trang nghiêm cho đạo quả Bồ Đề vô thượng của ta trong tương lai. Chúng ta sẽ bố thí không ngừng nghỉ.

(VIII) The Buddha's teachings on "Giving" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Bố Thí" trong Kinh Pháp Cú:

- 1) Some people give according to their faith, or according to their pleasure. He who is envious of others' food and drink, will not attain tranquility by day or by night (Dharmapada 249): Vì có tín tâm hoan hỷ nên người ta mới bố thí, trái lại kẻ có tâm ganh ghét người khác được ăn, thì ngày hoặc đêm kẻ kia không thể nào định tâm được.
- 2) He who fully cut off, uprooted and destroyed such feeling, gain peace by day and by night (Dharmapada 250): Nhưng kẻ nào đã cắt được, nhổ được, diệt được tâm tưởng ấy, thì ngày hoặc đêm, kẻ kia đều được định tâm.
- 3) No gift is better than the gift of Truth (Dharma). No taste is sweeter than the taste of truth. No joy is better than the joy of Truth. No conquest is better than the conquest of craving; it overcomes all suffering (Dharmapada 354): Trong các cách bố thí, pháp thí là hơn cả; trong các chất vị, pháp vị là hơn cả; trong các hỷ lạc, pháp hỷ là hơn cả; người nào trừ hết mọi ái dục là vượt trên mọi đau khổ.
- 4) Human beings are damaged by lust just as weeds damage the fields. Therefore, what is given to those who are lustless, yields great reward (Dharmapada 356): Cỏ làm hại rất nhiều ruộng vườn, tham dục làm hại rất nhiều thế nhân. Vậy nên bố thí cho người lìa tham, sẽ được quả báo lớn.
- 5) Human beings are damaged by hatred in just the same manner as weeds damage the fields. Therefore, to give to those who are free from hatred, yields great reward (Dharmapada 357): Cỏ làm hại rất nhiều ruộng vườn, sân nhuế làm hại rất nhiều thế nhân. Vậy nên bố thí cho người lìa sân, sẽ được quả báo lớn.
- 6) Human beings are damaged by delusion just like weeds damage the fields. Therefore, to give to those who are free from delusion, yields great reward (Dharmapada 358): Cỏ

làm hại rất nhiều ruộng vườn, ngu si làm hại rất nhiều thế nhân. Vậy nên bố thí cho người lìa si, sẽ được quả báo lớn.

- 7) Human beings are damaged by craving just like weeds damage the fields. Therefore, to give to those who rid of craving, yields great reward (Dharmapada 359): Cỏ làm hại rất nhiều ruộng vườn, ái dục làm hại rất nhiều thế nhân. Vậy nên bố thí cho người lìa dục, sẽ được quả báo lớn.

Danagatha (skt): Daksinagatha (skt)—Đà Na Già Tha—The verse or utterance of the almsgiver—Lời khấn nguyện của người bố thí.

Danamayam punna kiriya vatthu (p): The merit of giving—Thí hành phước nghiệp sự—See Three dharmas (XXXIII).

Danapala (skt): Thí Hộ—A native of Udyana who translated into Chinese some 111 works. In 982 A.D. he received the title of Great Master and brilliant expositor of the faith—Vị Tăng xứ Udyana, người đã dịch 111 bộ kinh sang Hoa ngữ. Năm 982 sau Tây Lịch, ngài được ban tước hiệu Minh Tín Đại Sư.

Dana paramita (skt): Bố thí Ba la mật—Đàn Na Ba La Mật hay Bố thí Ba la mật—Charity.

(I) An overview of dana-paramita—Tổng quan về Bố Thí Ba La Mật: Charity does not merely mean to give away what one has in abundance, but it involves even the giving-up of one's whole being for a cause. Charity, or giving, including the bestowing of the truth and courage giving on others. The path of giving. Giving Paramita is used to destroy greed, selfishness, and stinginess. The reward stimulated by Dana is Enrichment. The opposite of Charity is Meanness—Đây không chỉ có nghĩa là cho đi thứ gì mà người ta có thừa; nó còn bao gồm cả việc thí xả thân mệnh mình cho chính nghĩa. Đàn na bao gồm tài thí, pháp thí và vô úy thí. Bố thí Ba la Mật được dùng để diệt trừ xan tham, bõn xẽn. Quả báo của Bố Thí là Phước. Đối nghịch lại với Bố Thí là bõn xẽn keo kiệt—See Dana and Six paramitas.

(II) There are three levels of dana-paramita—Bố thí Ba La Mật có ba bậc:

- 1) Low degree of dana-paramita—Hạ phần bố thí (bố thí ở bậc thấp nhất): With compassion,

a person gives alms (ordinary goods) to his relatives, wife, children... This is called Dana-parami or “given in low degree.”—Do khởi từ tâm mà bố thí tài vật cho dòng họ, vợ con. Đây gọi là bố thí bậc thấp.

- 2) Middle degree of dana-paramita—Trung phần bố thí (bố thí ở bậc trung): With compassion, a person his own head, eyes, arms, legs... This is called Dana-uppaparami or “given in middle degree.”—Vỡ từ tâm mà bố thí đầu, mắt hay tứ chi. Đây gọi là bố thí bậc trung.
- 3) High degree of dana-paramita—Thượng phần bố thí (bố thí bậc thượng): With compassion, a person gives his own life. This is called Dana-paramattha-parami or “given in high degree.”—Vỡ từ tâm mà bố thí sinh mạng. Đây gọi là bố thí bậc thượng.

(III) See Dana and Six paramitas.

Danapati (skt): Đàn Việt Bát Đế—Thí Chủ—See Dana.

- 1) Buddhist followers: Phật tử.
- 2) Almsgivers (in general): Patrons—Người bố thí (nói chung)—Người chủ làm việc bố thí, người tự mình bỏ ra của cải để cúng dường.
- 3) Patron of Buddhism: Đà Na Bát Đế—Almsgiver—Benefactor—Lord of charity—Đàn chủ (thí chủ)—Đàn na thí chủ trong Phật giáo—Người hộ trì Phật pháp.
- 4) One who escapes the karma of poverty by giving: Người thoát nghiệp nghèo do tu hạnh bố thí.

Danava (p): A titan—Người có sức mạnh phi thường.

Dance: Ritual dances generally performed by Tibetan Buddhist monks in costumes. The participants in the dance represent Buddhist figures and the opponents of Buddhism, and during the dance the antithetical (phép đối chọi) forces are symbolically subdued. These dances are commonly performed before large crowds of lay Buddhists and have both didactic (dạy học) and entertainment functions—Khiêu vũ theo nghi thức Mật Tông thường được các nhà sư trình bày trong các bộ y dành cho nghi lễ. Những người tham dự vào buổi khiêu vũ tiêu biểu cho những nhân vật trong Phật giáo và những kẻ đối nghịch, và trong buổi khiêu vũ, thường thì những biểu

tượng của những thế lực đối nghịch đều bị khuất phục. Nghi lễ khiêu vũ tôn giáo này thường được trình diễn trước đám đông Phật tử tại gia vừa với mục đích giáo dục mà cũng vừa giải trí.

Dancing flowers before the eyes: Muscae volitantes—Hoa đóm (cuồng hoa).

Danda (p): Dùi cui—The cudgel—The Buddha is known as one who has dropped the cudgel (nihita danda), one who has dropped the weapon (nihita sattha).

Dandaka-aranyaka (skt): Đàn Thí Ca A Lan Nhã—Dandaka forest hermits, one of the three classes of hermits, interpreted as those who live on rocks by the seashore—Một trong ba loại ẩn sĩ Đàn Thí Ca, những vị sống trên những phiến đá gần bờ biển.

Dandaka forest: Đạn Trạch Ca Lâm—The forest of Dandaka, destroyed by a rsi because the king had carried off the rsi’s wife, saying a rsi had no need for one—Khu rừng Đạn Trạch Ca, nơi đã bị một vị Tiên tàn phá vì bị quốc vương Đạn Trạch Ca cướp vợ.

Dandakamma (p): Act of punishment—Hành phạt.

Dandha (p): Stupid—Ngu đần.

Dangerous amusements: Hung hỷ—See Ten disturbers of the religious life.

Danka (jap): Đàn gia (tín thí)—See Dana.

Dannain (jap): Đàn Na Viện (trong các chùa Nhật Bản).

Danparamita sound: Tiếng Bố thí Độ.

Dantakastha (skt): Đăn Đa Gia Sắc Đa—Sĩ Mộc—Cây xỉa răng—The tooth stick.

- 1) Tooth stick: Said to be chewed as a dentifrice. A stick for cleaning the teeth—Cây nhai cho sạch răng. Cái que tăm làm sạch răng
- 2) The name of a tree grown from a tooth-pick of the Buddha: Tên của một loại cây mọc lên từ chỗ Đức Phật bỏ cây tăm xỉa răng của Ngài.

Dantaloka (skt): Đàn Đặc—Đàn Đa La Ca—Đàn Đa Lạc Ca—Đàn Đà—Đàn Đức—A mountain near Varucha, with a cavern, now called Kashmiri-Ghar, in Gandara, Peshawar, northern India, where Sudana lived, or as some says the place where Sakyamuni, when Siddhartha,

underwent his ascetic sufferings—Một ngọn núi thuộc xứ Kiện Đà La, bây giờ gọi là Kashmiri-Ghar, Peshawar (now in Pakistan), bắc Ấn Độ, nơi mà Thái tử Tu Đại Noa sống, có người nói hồi Đức Phật chưa thành đạo, ngài đã tu khổ hạnh trên núi này.

Dantalokagiri (skt): Đạn Đa Lạc Ca—A mountain (the montes Daedali of Justinian) near Varusa with its cavern, where Sudana lived. Now called Kashmiri-Ghar—Một ngọn núi gần thành Varusa, có hang động nơi Sudana đã từng trú ngụ. Bây giờ được gọi là Kashmiri-Ghar.

Dao Hanh Zen Master: Zen Master Đạo Hạnh (?-1115)—Đạo Hạnh Thiền Sư—A Vietnamese Zen master from North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen Master Kiều Trí Huyền, but could not achieve his enlightenment. Later, he came to the Dharma assembly of Zen Master Sùng Phạm at Pháp Vân Temple and became one of the latter's one of the most outstanding disciples. He was the Dharma heir of the twelfth generation of the Vinitaruci Zen Sect. Later, he stayed at Thiên Phúc Temple to expand Buddhism until he passed away in 1115. He left his whole body relics. Later, when the Ming Dynasty invaded Vietnam, they burnt his body relics—Thiền sư Việt Nam, quê ở Bắc Việt. Ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Kiều Trí Huyền, nhưng không thể khế ngộ được. Về sau ngài đến pháp hội của Thiền sư Sùng Phạm và trở thành một trong những đệ tử nổi tiếng nhất của Sùng Phạm tại chùa Pháp Vân. Ngài là Pháp tử đời thứ 12 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Về sau ngài trụ tại chùa Thiên Phúc để hoằng pháp cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1115. Ngài đã để lại toàn thân xá lợi. Đến khi triều đại nhà Minh xâm lăng nước Việt, thì họ đem toàn thân xá lợi của ngài mà đốt đi.

Dao Hue Zen Master: Zen Master Đạo Huệ (?-1172)—Đạo Huệ Thiền Sư—See Tao-Hui Zen Master.

Daoism (n): Đạo giáo.

Dao Lam Zen Master: Đạo Lâm Thiền Sư—Zen Master Đạo Lâm (?-1203)—A Vietnamese Zen master from Chu Diên, North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen master Pháp Dung at Hương Nghiêm Temple. He was the

dharma heir of the sixteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. Later, he stayed at Long Vân Temple at Long Phúc to expand Buddhism until he passed away in 1203—Thiền sư Việt Nam, quê ở Chu Diên, Bắc Việt. Ngài xuất gia và trở thành đệ tử của Thiền sư Pháp Dung tại chùa Hương Nghiêm. Ngài là pháp tử đời thứ 16 của dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Về sau ngài trụ tại chùa Long Vân ở Long Phúc để tiếp tục hoằng pháp cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1203.

Dao Sinh Zen Master: Đạo Sinh—An important Chinese monk (355-434), the founder of the Nirvana school of early Chinese Buddhism. He cooperated with Kumarajiva to translate the Lotus Sutra. He did not hand down any work; however, his commentaries played an important role in the development of Chinese Buddhism. He believed that “everybody including ichchantikas possess Buddha-nature and can realize in a sudden enlightenment.”—Nhà sư nổi tiếng của Trung quốc (355-434), người sáng lập ra phái Niết Bàn. Ông đã cộng tác với Ngài Cưu Ma La Thập để dịch Kinh Liên Hoa. Ông không để lại tác phẩm nào; tuy nhiên, luận điểm của ông đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển Phật giáo Trung quốc. Ông cho rằng mọi thực thể, ngay cả những Xiển đề, đều có bản tánh Phật và có thể hiểu được ngay bằng một đại giác bất thân.

Dao Tam Zen Master: Thiền Sư Đạo Tâm—Zen Master Đạo Tâm—A Vietnamese Zen master from Phúc Khê, Bắc Việt, in the early and middle of the seventeenth century. His secular name was Vũ Khắc Trường. He was a disciple of Zen Master Đạo Chân (his uncle). After his master passed away, he stayed at Pháp Vũ Temple to cultivate until he passed away, the year of his passing away was unknown. Before his death, he told his disciples that his body would not be decayed. It happened as he said. However, recently, some new techniques have been applied to reduce the decomposition to the body—Thiền sư Việt Nam vào đầu và giữa thế kỷ thứ 17, quê ở Phúc Khê, Bắc Việt. Tục danh là Vũ Khắc Trường (cháu kêu bằng chú của Thiền Sư Đạo Chân Vũ Khắc Minh). Ngài là đệ tử của Thiền sư Đạo Chân. Sau khi Thầy của ngài thị tịch, ngài tiếp tục trụ tại chùa Pháp Vũ tu hành cho đến khi thị tịch, không rõ năm nào. Lúc trước khi viên

tịch, ngài đã cho biết nhục thân sẽ không bị hư thối. Sự việc quả đúng như thế, nhưng về sau này, người ta cũng ướp vào nhục thân của ngài một số chất liệu để hạn chế sức tàn phá của thời gian.

Dao Thien: See T'ao-Ch'an Zen Master.

Dao Trung Thien Hieu Zen Master: Zen Master Đạo trung Thiện Hiếu—A Vietnamese Zen Master. His origin was unknown. He was the Dharma heir of the 38th generation of the Linn-Chih Zen Sect. He was the founder of Long Hưng temple in Sông Bé province and Linh Sơn temple in Tây Ninh province in South Vietnam. He spent most of his life to expand and revive Buddhism in South Vietnam—Thiền sư Việt Nam, đời 38 dòng Lâm Tế. Không ai biết ngài quê quán ở đâu. Ngài khai sơn chùa Long Hưng tại tỉnh Sông Bé và chùa Linh Sơn tại tỉnh Tây Ninh, Nam Việt. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài hoằng hóa tại miền Nam nước Việt.

Dappa (p): Arrogance—Sự cao ngạo.

Dappita (p): Arrogant (a)—Cao ngạo.

Dara (p): Sorrow—Buồn phiền.

Daraka (p): Youngster—Boy—Bé trai.

Dari (p): Cave—Hang đá.

Darika (p): A girl—Bé gái.

Daring: Gan lì—Bold—Fearless—Brave—Valiant—Venturesome.

Dark (a): Black—Dim—Dusky—Gloomy—Obscure—Sombre—Unclear—Unlit—Hôn ám—Tối tăm.

Dark adversary: Ignorance—Kẻ thù tối tăm (vô minh).

Dark and dull roots: Căn tánh ám độn.

Dark land: Land of darkness—U địa (cảnh giới tối tăm).

Dark and obscure place: U Minh—A dark, obscure, and mysterious which is beyond comprehension, i.e., hells—Nơi xa xôi u tối mà kiến thức bình thường không hiểu nổi, như cõi âm ty.

Dark paths: U Đô—The paths of rebirth in purgatory or as hungry ghosts or animals—Con đường tăm tối, sau khi chết phải đọa vào ba đường ác là địa ngục, ngạ quỷ, và súc sanh (con đường u minh mà thân thức sẽ phải đến để chịu sự phán quyết về tội phúc lúc sanh tiền; tùy theo

tội phúc mà phải đọa vào ba đường dữ hay lên cõi trời, hoặc về cõi nhân gian).

Dark storm: Black wind—Hắc phong (bão tố cuồng phong).

Dark way: U Minh đạo.

1) Hades: Land of darkness, the shades—U đồ (con đường tối ám)—See Dark paths.

2) The way to the abode of the Yama King: Con đường đi đến nơi ở của Diêm Ma Vương.

Darkened mind without faith: Thần ám (tâm trí u mê không có niềm tin).

Darkening of the month: Krsnakarma or Krsnapaksa (skt)—Hắc Nguyệt—Latter half of the month, or the period of the waning moon, or second fortnight of a lunar month—Một nửa sau của tháng, hay giai đoạn trăng khuyết dần, hay một nửa sau của tháng âm lịch (theo Tây Vực Ký, từ ngày trăng bắt đầu khuyết đến ngày 30 trong tháng, gọi là “Hắc Phần.” Hắc phần có thể là 14 hay 15 ngày tùy theo tháng thiếu hay đủ).

Darkness (n): Bóng tối.

Darkness of ignorance: Si Đờ—The darkness of the unenlightened condition—Sự tối ám của ngu si (bóng tối của vô minh).

Darkness of the unenlightened condition: Si ám.

Darpana (skt): Kính—Mirror.

Darsana (skt): Kiến Giải (thấy)—Nại Lạt Xả Nang—Discerning—Judgment—Opinions—Seeing—Views—Thinking—Reasoning—Discriminating.

(I) An overview of “Darsana”: Tổng quan về “Kiến”—Selecting truth. Insight based on reason, which is capable of eliminating the passions (klesha), false views (drishti), doubt (vichiktsa), and clinging to rites and rules—Suy nghĩ tìm tòi để hiểu rõ mà chọn lựa (khẳng định sự lý, kể cả ý nghĩa chính đáng và không chính đáng)—Trí tuệ dựa vào lý trí giúp trừ bỏ những đam mê, những ý tưởng sai lạc, hoài nghi, hay những ràng buộc vào nghi thức hay qui tắc.

(II) Other meanings of “Darsana”—Những nghĩa khác của “Kiến”:

1) Darsana also means discerning, discriminating, selecting truth—Suy nghĩ tìm tòi để hiểu rõ mà chọn lựa (khẳng định sự lý,

kể cả ý nghĩa chính đáng và không chính đáng).

- 2) Seeing—Thấy, thấy bằng—Seeing by:
- a) The seeing of ordinary people—Cái thấy của phàm phu:
- * Observing: Quan sát.
 - * Noticing: Chú ý.
 - * Examining: Khảo sát.
 - * Contemplating: Trầm ngâm suy tưởng.
- b) The seeing of saintly people: Darsayati (p)—Drisdarsam (skt)—Cái thấy của bậc Thánh nhân:
- * Seeing with the mind: Thấy bằng trực tâm.
 - * Seeing by divine intuition: Thấy bằng trực giác.
- (III) Categories of “Darsana”: Phân Loại Kiến—See Two wrong views, Five great disturbers, and Five sharp servants.

Darsana-bhaga (skt): Subjective or the seeing portion—Kiến Phần—See Four functional divisions of consciousness.

Darsana-marga (skt): Darshana (p)—Kiến đạo—A Sanskrit term for “path of seeing.” Darsana-matge is a path in which insight based on reason, which is capable of eliminating the passions (klesha), false views (drishti), doubt (vichiktsa), and clinging to rites and rules. The way of viewing is different from the way of walking. To secular world, to judge whether the path we are going to take is right or not, first of all, science is important. However, in Mahayana Buddhism, this is the path on which one has directly realized emptiness. This also coincides with the first Bodhisattva level (bhumi). On this path meditators completely remove the artificial conceptions of a permanent self—Phạn ngữ có nghĩa là “con đường thấy biết.” Darsana-marga có nghĩa là trí tuệ dựa vào lý trí giúp trừ bỏ những đam mê, những ý tưởng sai lạc, hoài nghi, hay những ràng buộc vào nghi thức hay qui tắc. Thấy đúng khác biệt với đi đúng. Để phán đoán con đường sắp đi có đúng hay không. Đối với ngoài đời, muốn thấy đúng trước nhất học vấn hay khoa học là quan trọng. Tuy nhiên, trong Phật giáo Đại Thừa, đây là con đường trên đó người ta đã trực tiếp chứng nghiệm “tánh không.” Con đường này đồng thời với sơ địa Bồ Tát, trên đó hành giả dẹp

bỏ được những nhận thức giả tạo về một cái ngã trường tồn.

Darts of the Bodhisattva: Dục Kim Cang—Dục Tiễn—The darts of the Bodhisattva, who hooks and draws all beings to Buddha: Dục Kim Cang—Những mũi tên Kim Cang của Bồ Tát, dùng để câu móc và lôi kéo chúng sanh về với Phật.

Daruna (p): Harsh—Cruel (a)—Thô lỗ.

Dasa (p):

- 1) Ten: Mười.
- 2) Slave: Nô lệ.

Dasabala (skt & p): An epithet of the Buddha, the possessor of Ten Powers or Ten kinds of Knowledge—Một danh hiệu của Đức Phật, Đấng Thập Lực hay Đấng có đầy đủ thập tri kiến. Thập lực (mười khả năng nơi một vị Phật)—Thập lực Ca Diếp—Ten powers or ten abilities possessed by a Buddha—Ten Powers Kasyapa:

- 1) Knowledge concerning what is possible and impossible in any situation: Nhận biết bằng trực giác về cái có thể và cái không có thể trong mọi hoàn cảnh.
- 2) Vipaka: Concerning the ripening of deeds—Nhận thức sự chín muồi của những hành động.
- 3) Concerning the superior and inferior abilities of other beings: Nhận thức về những năng lực cao nhất và thấp nhất nơi tha nhân.
- 4) Concerning their tendencies: Nhận thức về những thiên hướng của họ.
- 5) Concerning the manifold constituents of the world: Nhận thức về những thành tố của thế giới.
- 6) Concerning the paths leading to the various realms of existence: Những thức về nhiều con đường dẫn tới những trạng huống tái sanh khác nhau.
- 7) Concerning the engendering of purity and impurity: Nhận thức về sự tạo ra thanh tịnh.
- 8) Concerning the contemplations, meditative states (samadhi), the three liberations, and the absorption (dhyana): Nhận thức về suy tưởng, về đại định, về tam giải thoát và thiền định.
- 9) Concerning deaths and rebirths: Nhận thức về sự chết và tái sanh.

10) Concerning the exhaustion of all defilements (asrava): Nhận thức về sự suy mòn của nhiễm trước.

Dasabal-Kasyaba (skt): Thập lực Ca Diếp—See Dasabala.

Dasabhumi (skt): Ten grounds—Thập Địa—See Ten grounds.

Dasabhumika sastra (skt): Thập Địa Luận—A Sanskrit term for “commentary on the Dasabhumika,” explaining the course of a Bodhisattva (bhumi) by Vasubanshu, translated by Bodhiruchi, was the doctrinal basis of the Ti-Lun school of early Chinese Buddhism—Từ Phạm ngữ về “Luận về Thập Địa,” giảng về con đường của một vị Bồ tát của Ngài Thế Thân Bồ Tát (Vasubandhu) trong bản dịch của Bodhiruchi là cơ sở của học thuyết của trường phái Địa Luận.

Dasabumika-sutra (skt): Thập Địa Kinh—One of the most important Mahayana texts outlining the ten levels through which a Bodhisattva progresses on the path to Buddhahood. It is a section of the voluminous Avatamsaka Sutra—Một trong những kinh điển quan trọng nhất của Đại Thừa, phác họa mười mức độ qua đó một vị Bồ Tát tiến dần đến Phật quả. Đây là một phần của bộ kinh Lăng Nghiêm gồm nhiều tập.

Dasabhumika-Vibhasa-Sastra (skt): Luận Thập trụ Tỳ Bà Sa—The sastra was composed by Nagarjuna, discussed and explained the course of the development (ten stages) of a bodhisattva, one of the most important chapter in Avatamsaka Sutra, was the doctrinal basic of the early Chinese Pure Land schools. It was translated into Chinese by Kumarajiva—Bộ Luận bàn về Thập Địa Phẩm, một chương quan trọng nhất trong Kinh Hoa Nghiêm, nói về hai giai đoạn đầu của quả vị Bồ Tát, đã tạo ảnh hưởng rất lớn với sự phát triển của các trường phái Tịnh Độ Trung Hoa. Cừu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ.

Dasa-dis (skt): Thập phương—The ten directions

Dasaka (skt): Đà Tác Ca—Kẻ nô lệ—A slave (người nữ nô lệ—A female slave or dasika).

Dasa kasina (p): Mười đề mục hành thiền: Tứ đại (đất, nước, gió, lửa), bốn màu sắc (xanh, vàng, đỏ, trắng), không gian, ánh sáng. Những đề mục hành thiền này giúp chế ngự tham ái.

Dasakusala (skt): Ten evil things—Thập Ác—See Ten evil deeds (acts).

Dasanishthapada (skt): Thập Vô Tận Nguyên (mười lời nguyện vô tận của một vị Bồ Tát ở Hoan Hỷ Địa)—See Ten inexhaustible vows.

Dasaparamitas (skt): Ten paramitas—Thập Ba La Mật. **See Ten paramitas.

Dasa-raja-dharma (skt): The Ten Duties of the King—Mười nhiệm vụ của một quân vương.

Dasa-samyojana (skt): Thập kiết sử—Ten fetters which bind sentient beings to the cycle of births and deaths. They are personality belief, sceptical doubt, clinging to mere rules and rituals, sensuous craving, ill-will, craving for fine material existence, craving for immaterial existence, conceit, restlessness, and ignorance—Mười kiết sử trói buộc chúng sanh vào vòng luân hồi sanh tử. Mười kiết sử này là ngã kiến, nghi hoặc, giới cấm thủ, tham dục, sân hận, tham sắc, tham vô sắc, kiêu mạn, trạo cử và vô minh. **See Five bonds in the lower desire-realms and Five higher bonds of desire.

Dasa sila (skt): Ten precepts—Mười giới. **See Ten precepts.

Dasa silmata: Người nữ giữ mười giới—Ten precept mothers. A term that refers to women in Sri Lanka who have adopted ten precepts outlined in the Vinaya for novice nuns. There are two main divisions: lay (gihī) and monastic (pavīdī). The precepts are the same for both, but the latter group adopts all ten as a single body, and so transgressing on one rule is equivalent to breaking all ten precepts. The pavīdī is generally considered to be equivalent to a novice ordination (samaneri-p—sramaneri-skt). Like monks, dasa salmatas generally shave their heads and wear saffron robes, but because the bhikkhuni lineage died out in Theravada countries centuries ago, until recently it has not been possible for women to receive the full ordination—Thuật ngữ Sri Lanka chỉ người phụ nữ đã thọ 10 giới theo Luật nghi cho Sa Di Ni. Có 2 nhóm chính: tại gia và xuất gia. Giới luật lại giống cho cả hai nhóm này, nhưng nhóm xuất gia chấp nhận 10 giới như một tổng thể, nên hề sai phạm một giới tức là đã phạm giới trong tổng thể 10 giới này. Nhóm xuất gia Pavīdī thường được xem như tương đương với

thọ giới Sa Di. Giống như chư Tăng, những người nữ thọ 10 giới phải cạo tóc và mặc áo cà sa, nhưng vì truyền thống Giáo đoàn Ni đã bị tàn lụn tại các quốc gia theo Phật giáo nguyên thủy hàng mấy thế kỷ qua, nên cho đến gần đây chuyện thọ giới cụ túc cho phụ nữ tại các xứ vẫn chưa có thể thực hiện được.

Dasa-tathagata-balani (skt): Như Lai Cụ Túc Thập Lực—The ten Tathagata Powers—The ten powers with which a tathagata is equipped—See Ten great powers of a Buddha.

Dasi (p): A femal slave—Nô lệ nữ (nữ nô).

Dassana (p): Intuition—Trực giác.

Dassananuttariyam (p): The unsurpassable of vision—Kiến vô thượng—See Three dharmas (XLIII).

Dassu (p): A robber—Kẻ cướp.

Data (n): Dữ kiện.

Date of Buddha's death: Niết Bàn Nhật—The date of the Buddha's death, variously stated as 2nd moon 15th or 8th day; 8th moon 8th day; 3rd moon 15th day; and 9th moon 8th day—Ngày tháng Đức Thế Tôn nhập Niết Bàn, có nhiều thuyết, ngày rằm hay mồng 8 tháng hai; ngày mồng 8 tháng tám; ngày rằm tháng ba; ngày 8 tháng chín.

Dattu (p): A stupid person—Người độn căn.

Datu (p): A generous person—Người hảo tâm.

Dau Pagoda in Ha Bac: Chùa Dâu—Name of a temple, also called Thiên Định, Duyên Ứng and Pháp Vân, located in Dâu hamlet, Thanh Khương village, Thuận Thành district, Hà Bắc province, North Vietnam. It is about 17 miles from Hanoi. It used to be Luy Lâu ancient citadel. This is one of Vietnam's earliest temples built in the third century A.D. Since the beginning of the Christian era. The Dâu area has been a famous Buddhist center for both home and abroad. In the Sui dynasty, around the sixth and seventh centuries A.D., Dâu Temple functioned as the Buddhist monks' monastery, the place of Buddhist preaching and the famous center where Buddha's Dharma was propagated by the well-known monks as Vinitaruci, Pháp Hiền, Quan Duyên, etc. At that time, king Sui-Wen-Ti ordered Liou-K'ang to build a stupa for Buddha's relics. Placed in the yard of the temple. Hoa Phong stupa which used to have nine storeys was in ruin. A new three-

storeyed stupa was rebuilt in 1738. In the years of 1073, 1169, 1434, and 1448, successive Kings Lý Nhân Tông, Lý Anh Tông, Lê Thái Tổ, and Lê Nhân Tông organized a prayer at the temple. Other kings had Dâu Temple's Buddha statue brought to Báo Thiên Temple in Hanoi for their worship prayer. It was Madarin Mạc Đĩnh Chi who was in charge of rebuilding Dâu Temple in the fourteenth century. Since that time, the temple has been rebuilt many other times—Tên của một ngôi chùa, còn gọi là Thiên Định, Duyên Ứng và Pháp Vân. Chùa tọa lạc tại ấp Dâu, xã Thanh Khương, quận Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc, Bắc Việt Nam. Chùa cách Hà Nội 17 dặm. Xưa đã từng là trung tâm của cố đô Luy Lâu. Đây là một trong những ngôi chùa đầu tiên của Việt Nam được xây dựng vào thế kỷ thứ ba sau Tây Lịch. Từ những thế kỷ đầu của kỷ nguyên Thiên Chúa, vùng Dâu đã là một trung tâm Phật Giáo nổi tiếng cả trong lẫn ngoài nước. Vào đời nhà Tùy, những thế kỷ thứ sáu và thứ bảy, chùa Dâu là nơi tu trì và đạo tràng thuyết pháp, là nơi truyền bá Phật Giáo quan trọng của các danh Tăng như Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Pháp Hiền, và Quan Duyên, vân vân. Vào thời nầy Sư Lưu Khương, theo lệnh vua Tùy Văn Đế, đã xây tháp Hòa Phong chín tầng ở ngay trước sân chùa để thờ xá lợi Phật, nhưng về sau đã bị đổ nát. Tháp được xây lại vào năm 1738 nhưng chỉ còn ba tầng. Vào các năm 1073, 1169, 1434, và 1448, các vua Lý Nhân Tông, Lý Anh Tông, Lê Thái Tông, và Lê Nhân Tông đã từng tổ chức lễ cầu đảo tại chùa Dâu. Các vị vua khác thì cho đến chùa rước tôn tượng Đức Phật về Hà Nội để làm lễ. Vào thế kỷ 14, Mạc Đĩnh Chi được chiếu chỉ nhà vua cho đứng ra hưng công xây dựng lại chùa Dâu. Từ đó về sau nầy chùa đã được trùng tu nhiều lần.

Dau Pagoda in Ha Tay: Chùa Đậu—Dau Pagoda is one of the most ancient pagodas in North Vietnam. No one knows the date of building of the pagoda, however, it was probably built in the twelfth or thirteenth centuries. It is located in Phuc hamlet, Nguyen Trai quarter, thuong Tin district, Ha Tay province. The pagoda was built with nine vestibules, erected on a woody lotus platform, engraved with images of flowers, dragons, unicorns, tortoises and phoenix according to the Le Dynasty. Dau pagoda still possesses two

real corpses (statues of real corpses) of two Zen masters Vu Khac Minh and Vu Khac Truong. These are two precious relics dated back in the eighteenth century—Chùa Đậu là một trong những ngôi chùa cổ nhất tại Bắc Việt. Không ai biết niên đại của ngôi chùa, tuy nhiên, có lẽ chùa được xây vào những thế kỷ thứ 12 hay thứ 13. Chùa tọa lạc trong thôn Phúc, xã Nguyễn Trãi, quận Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Chùa được kiến trúc với chín gian tiền đường được dựng trên một toà sen bằng gỗ, chạm trổ những hình ảnh hoa, long, lân, quy, và phụng, mang tính nghệ thuật đời nhà Lê. Hiện trong chùa vẫn còn lưu giữ hai pho tượng nhục thân của hai vị Thiên sư Vũ khắc Minh và Vũ khắc Trường. Đây là hai pho tượng rất quý, có niên đại khoảng thế kỷ thứ 18.

Daughter (n): Con gái.

Daughter of Gods: Deva dhita (p)—Ngọc nữ (Thiên nữ).

Daughters of mara: Ma Nữ—The daughters of mara who tempt men to their ruin—Con gái thiên ma chuyên dụ dỗ và phá hại con người (nam giới).

Daurmanasya (skt): Distress—Grief—Mental suffering—Sầu muộn (sự đau đớn về tâm linh).

Daurmanasyendriya (skt): Sorrow—Ưu căn—See Twenty two roots.

Dausthulya (skt): Quá ác—Khuyh hướng xấu hay sự sai lầm—Evil tendency, or error.

Dausthulya-bandhana (skt): Duttulla-bandhana (p)—Evil tendency—Khuyh hướng xấu ác—A Sanskrit term for “bonds of assumptions of bad states.” These are obstructions of body (kayavarana) and of mind (manas-avarana). Some Buddhist exegetes also add the third type, obstructions of speech (vag-avarana). These are said to be caused by influences of past karma, in imitation of past activities, and are the subtle traces that remain after the afflictions (klesa) have been destroyed. An example that is commonly given is of an Arhat, who has eliminated the afflictions, seeing a monkey and jumping up and down while making noises like a monkey, but the subtle traces still remain deep in the conscious—Thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ “khuyh hướng xấu ác.” Đây là những trở ngại cho việc tu tập thân và tâm. Vài bình luận gia Phật giáo cũng

thêm vào khuyh hướng thứ 3, đó là “khẩu.” Người ta nói những khuyh hướng xấu ác này được gây nên bởi nghiệp chướng hay những hành hoạt trong quá khứ, và những dấu tích vi tế vẫn còn tồn đọng sau khi phiền não đã được đoạn tận. Một thí dụ thường được đưa ra là một vị A La Hán, người đã đoạn tận phiền não, thấy được tâm vương ý mã đang chạy nhảy và làm ồn áo như một con khỉ, nhưng sâu trong tâm thức, những dấu vết vi tế vẫn còn tồn đọng.

Davadaha (p): Forest fire—Lửa cháy rừng.

Dauids, Caroline Rhys (1858-1942): A pioneer Pali Scholar. She worked all her life with her husband, Dr. Rhys Davids in the Pali Text Society which she carried on after his death in 1922 to her own in 1942—Bà Caroline Rhys Davids, một nhà tiên phong của Hội Ngữ Học Pali. Bà đã cùng chồng là Tiến Sĩ Rhys Davids cống hiến cả đời cho Hội Ngữ Học Pali, sau khi chồng bà mất năm 1922, bà tiếp tục phục vụ hội này cho đến khi bà qua đời năm 1943.

Dauids, Rhys (1843-1922): Dr. Rhys Davids, A pioneer Pali Scholar. In 1864, he entered the Ceylon Civil Service where he learned Pali from the Venerable Sumangala Thera. Back in England he founded in 1881 the Pali Text Societ and gave the rest of his life to it. President of the Buddhist Society in Great Britain and Ireland at its foundation in 1907. He wrote Buddhism in 1878, Buddhism, its history and Literature in 1896, and Buddhist India in 1903. He was also a co-author with Dr. Stede of the Pali-English Dictionary—Tiến sĩ Rhys Davids, một học giả Pali tiên phong. Năm 1864, ông phục vụ cho chính quyền Tích Lan, nơi ông học tiếng Pali từ Thượng Tọa Sumangala Thera. Trở về nước Anh ông thành lập Hội Ngữ Học Pali năm 1881 và cống hiến phần còn lại của đời mình cho hội này. Ông cũng là chủ tịch Hội Phật Giáo ở Anh và Ái Nhĩ Lan khi hội này được thành lập năm 1907. Năm 1878 ông viết tác phẩm Phật Giáo, năm 1896 ông viết cuốn Lịch Sử và Văn Học Phật Giáo, năm 1903 ông viết cuốn Ấn Độ Phật Giáo. Ông cũng là đồng tác giả với Tiến Sĩ Stede soạn ra bộ Tự Điển Pali-Anh.

Dawn to dusk: Từ bình minh đến hoàng hôn.

Day of abstinence: Pháp trai nhật (ngày ăn chay)—The day of abstinence observed at the end of each half month. Also the six abstinence days, in all making the eight days for keeping the eight commandments. On these days Good Buddhists always keep the eight commandments. For lay people, there are nine days of abstinence on which no food is eaten after twelve o'clock and all the commandments must be observed. On these days Indras and the four deva-kings investigate the conduct of men—Ngày trì trai giữ giới thường vào mỗi nửa tháng. Và sáu ngày giữ tám giới khác trong tháng, tổng cộng là tám ngày Bát Quan Trai trong tháng. Trong những ngày này Phật tử thuần thành thường giữ Bát quan Trai giới. Với Phật tử tại gia, có chín ngày ăn chay, trì giới, và cử ăn quá Ngọ. Trong chín ngày này vua Trời Đế Thích và Tứ Thiên vương dò xét sự thiện ác của nhân gian—See Nine days of abstinence.

Day of the Buddha: Phật nhật.

Day of the Buddha's enlightenment: Lạp Bát (ngày Đức Phật thành đạo)—The eighth day of the 12th month (ngày 8 tháng chạp).

Day of king's accession: Cảnh Mệnh Nhật—The day of the king's accession, when services were conducted monthly on that day for his welfare—Gần đến ngày nhậm chức hay đăng quang của một vị vua, nghi lễ cầu nguyện được tổ chức hằng tháng để cầu phúc lợi cho tân vương.

Day of mutual confession: Ngày phát lồ sám hối trước chúng của chư Tăng Ni.

Day on which a particular Buddha or Bodhisattva is worshipped: Duyên Nhật—The day of the month on which a particular Buddha or Bodhisattva is worshipped, he is being in special charge of mundane affairs on that day (lunar calendar)—Ngày có duyên với cõi Ta Bà của mỗi Đức Phật.

- 1) Dhyana-Light Buddha on the first day of the month: Định Quang Phật—Ngày mồng một trong tháng.
- 2) Dipankara Buddha on the second day of the month: Nhiên Đăng Phật—Ngày mồng hai trong tháng.
- 3) Prabhutaratna on the third day of the month: Đa Bảo Phật—Ngày mồng ba trong tháng.

- 4) Aksobhya Buddha on the fourth day of the month: A Súc Bệ Phật—Ngày mồng bốn trong tháng.
- 5) Maitreya Bodhisattva on the fifth of the month: Di Lạc Bồ tát—Ngày mồng năm trong tháng.
- 6) Twenty Thousand-Lamp Buddha on the sixth day of the month: Nhị Vạn Đăng Phật—Ngày mồng sáu trong tháng.
- 7) Thirty Thousand-Lamp Buddha on the seventh day of the month: Tam Vạn Đăng Phật—Ngày mồng bảy trong tháng.
- 8) Bhaisajjaraja-Samudgata Buddha on the eighth day of the month: Dược Sư Phật—Ngày mồng tám trong tháng.
- 9) Mahabhijna-Jnanabhibhu Buddha on the ninth day of the month: Đại Thông Trí Thắng Phật—Ngày mồng chín trong tháng.
- 10) Candra-Surya-Pradipa Buddha on the tenth day of the month: Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật—Ngày mồng mười trong tháng.
- 11) Delightful Buddha: Hoan Hỷ Phật—The eleventh day of the month—Ngày mười một trong tháng.
- 12) Unconquerable Buddha on the twelfth day of the month: Nan Thắng Phật—Ngày mười hai trong tháng.
- 13) Akasagarbha Bodhisattva (Bodhisattva of Space) on the thirteenth day of the month: Hư Không Tạng Bồ Tát—Ngày mười ba trong tháng.
- 14) Samantabhadra Bodhisattva: Phổ Hiền Bồ Tát—The fourteenth day of the month—Ngày mười bốn trong tháng.
- 15) Amitabha Buddha on the fifteenth of the month: A Di Đà Phật—Ngày rằm trong tháng.
- 16) Đà La Ni Bồ Tát—Ngày mười sáu trong tháng—Dharani Bodhisattva on the sixteenth of the month.
- 17) Nagarjuna Bodhisattva on the seventeenth of the month: Long Thọ Bồ Tát—Ngày mười bảy trong tháng.
- 18) Kuan-Yin or Avalokitesvara Bodhisattva on the eighteenth of the month: Quán Thế Âm Bồ Tát—Ngày mười tám trong tháng.

- 19) The Sun-Light Bodhisattva on the nineteenth of the month: Nhật Quang Bồ Tát—Ngày mười chín trong tháng.
- 20) Nguyệt Quang Bồ Tát: Ngày hai mươi trong tháng—The Moon-Light Bodhisattva on the twentieth of the month.
- 21) Infinite Resolve Bodhisattva on the twenty-first day of the month: Vô Tận Ý Bồ Tát—Ngày hai mươi mốt trong tháng.
- 22) Abhayandada Bodhisattva on the twenty-second day of the month: Thí Vô Úy Bồ Tát—Ngày hai mươi hai trong tháng.
- 23) Mahasthamaprapta Bodhisattva on the twenty-third day of the month: Đắc Đại Thế Chí Bồ Tát—Ngày hai mươi ba trong tháng.
- 24) Earth-Store Bodhisattva on the twenty-fourth of the month: Địa Tạng Bồ Tát—Ngày hai mươi bốn trong tháng.
- 25) Manjusri Bodhisattva on the twenty-fifth of the month: Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—Ngày hai mươi lăm trong tháng.
- 26) Supreme Bhaisajyaraja-samudgata Bodhisattva on the twenty-sixth day of the month: Dược Thượng Bồ Tát—Ngày hai mươi sáu trong tháng.
- 27) Vairocana Buddha on the twenty-seventh day of the month (same as in #28): Lư Già Na Phật—Ngày hai mươi bảy trong tháng.
- 28) Vairocana Buddha on the twenty-eighth of the month (same as in #27): Đại Nhật Như Lai—Ngày hai mươi tám trong tháng.
- 29) Bhaisajyaja-samudgata Bodhisattva on the twenty-ninth day of the month: Dược Vương Bồ Tát—Ngày hai mươi chín trong tháng.
- 30) Sakyamuni Buddha on the thirtieth of the month: Thích Ca Mâu Ni Phật—Ngày ba mươi trong tháng.

Daya (p): Compassion—Bi mẫn.

Daya-citta (skt): Tâm Ai Mẫn—According to The Avatamsaka Sutra, this is one of the eleven minds that lead to enlightenment. A sympathetic heart which desires to protect all beings from tormenting thoughts—Theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là một trong 11 tâm dẫn đến giác ngộ. Mong bảo bọc hết thấy chúng sanh thoát khỏi những tâm tưởng khổn quẫn—See Eleven minds that lead to enlightenment.

Dayada (p): Inheritance—Sự thừa hưởng.

Dayajji (p): Inheritance—Sự thừa hưởng.

Dayaka (skt & p): Thí chủ—Tín thí—Supporter—The lay supporter of a Bhikkhu—One who undertakes to supply the Bhikkhu with his legitimate needs, such as food, new robes and medicine, and in modern times will often pay his travelling expenses—Người hộ trì chư Tăng những nhu cầu cần thiết như ăn, mặc, ở, bệnh, và trong thời cận đại lại hộ trì với những chi phí về đi lại.

Daydreaming: Mơ mộng

Dayika (p): A female donor—Nữ thí chủ.

Dayita (p):

1) Being sympathized: Cảm thông.

2) Woman (n): Đàn bà.

Daylight: Ánh sáng ban ngày (Thanh thiên bạch nhật)—Completely in the open—Blue sky and bright sun.

Dead (a): Chết—To die—To expire—To pass way—According to Buddhism, Death is the moment when the alaya consciousness leaves the body, not when the heart has stopped or brain waves can no longer be detected—Theo Phật giáo, chết là giây phút mà A Lại Da thức rời bỏ thân này, chứ không phải là lúc tim ngừng đập hay óc ngừng làm việc.

Dead Buddhism: Đạo Phật chết—Dead Buddhism is a kind of Buddhism with its superfluous organizations, classical rituals, multi-level offerings, dangling and incomprehensible sutras written in strange languages which puzzle the young people. In their view the Buddhist pagoda is a nursing home, a place especially reserved for the elderly, those who lack self-confidence or who are superstitious. Furthermore, there exists a dead Buddhism when the Buddhadharma is only in talking, not in practice. It's not enough to say that we believe in the Buddha; it's better not to know the Buddhadharma than knowing it only for talking. Time flies really fast like a flying arrow, and days and months fly by like a shuttlecock. The water waves follow one after another. Life is passing quickly in the same manner. Impermanence avoids nobody, youth is followed by old age moment after moment, and we gradually return to the decay and extinction of old age and death, leaving no trace or shadow.

Sincere Buddhists should always remember that if we merely believe in Buddhism without practicing, it's no better than believing in a dead Buddhism. It's like going into a restaurant and reading the menu to enjoy ourselves without ordering any food for eating. It does not benefit us in the least. Thus, we should always bear in mind that if the Way is not put in practice, it's a dead or dead-end Way; if the virtue is not achieved by cultivating, it's not a real virtue—Đạo Phật chết là đạo Phật qua những hình thức tổ chức rườm rà, nghi lễ cổ điển, cúng kiến, kinh kệ bằng những ngôn ngữ xa lạ làm cho giới trẻ hoang mang. Từ đó giới trẻ nhìn về những ngôi chùa như một viện dưỡng lão của ông già bà cả, cho những người thiếu tự tin, hoặc cho những thành phần mê tín dị đoan. Ngoài ra, đạo Phật chết có mặt khi giáo lý nhà Phật chỉ được nói suông chứ không được thực hành. Nói rằng tin Phật chưa đủ; nói rằng biết giáo lý nhà Phật chỉ để nói thì thà là đừng biết. Thời gian bay nhanh như tên bay và ngày tháng bay qua như thoi đưa. Sóng trước đùa sóng sau. Cuộc đời lại cũng qua đi nhanh như vậy. Vô thường chẳng chừa một ai, tuổi già theo liền bên tuổi trẻ trong từng lúc, và chẳng mấy chốc chúng ta rồi sẽ già và hoại diệt chẳng để lại dấu vết gì. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng nếu chỉ tin suông theo Phật mà không hành trì, cũng không hơn gì tin theo đạo Phật chết. Điều này cũng giống như chúng ta đi vào một nhà hàng để đọc thực đơn chơi cho vui chứ không kêu món để ăn, chẳng có lợi ích gì cho mình cả. Vì thế, chúng ta nên luôn nhớ rằng Đạo mà không được thực hành là Đạo chết hay Đạo cùn; đức mà không đạt được bởi tu trì chỉ là đức giả.

Dead drunk: Say khướt hay say mềm.

Dead lion is destroyed by worms produced within itself: Sư Tử Thân Trung Trùng—Just as no animal eats a dead lion, but it is destroyed by worms produced within itself, so no outside force can destroy Buddhism, only evil monks within it can destroy it—Trùng trong thân sư tử. Không một loài nào có thể ăn thịt con sư tử, mà chỉ có những con trùng bên trong mới ăn chính nó; cũng như Phật pháp, không một giáo pháp nào có thể tiêu diệt được, mà chỉ những ác Tăng mới có khả năng làm hại giáo pháp mà thôi (trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Phật bảo A Nan: “Này ông A

Nan, ví như con sư tử mệnh tuyệt thân chết, tất cả chúng sanh không ai dám ăn thịt con sư tử ấy, mà tự thân nó sinh ra dòi bọ để ăn thịt tự nó. Này ông A Nan, Phật pháp của ta không có cái gì khác có thể hại được, chỉ có bọn ác Tỳ Kheo trong đạo pháp của ta mới có thể phá hoại mà thôi.”).

Deadly (a & adv): Chết chóc.

Deadly demons: Mara-papiyas (skt)—Shima (jap)—Demons of death—Tử Ma.

Deadly sins: Tội nghiêm trọng—The four deadly sins—Tứ Ba La Di Tội hay bốn tội căn bản—See Four deadly sins.

Deaf are able to hear: Kể điếc được nghe—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Deal with people humanly and to treat other creatures with love: Đối xử nhân đạo với con người và với loài vật bằng tình thương (Nhân dân ái vật).

Deal with something: Take care of something—Take charge of something—Be responsible for something—Chịu trách nhiệm về điều gì.

Dear: Thân yêu.

Death: (n): Chết.

- 1) Sự chết—The abandonment of the body. This is the last of the chain of the twelve Nidanas—Sự lìa bỏ thân xác. Đây là mắc xích cuối cùng của mười hai nhân duyên.
- 2) According to Buddhism, Death is the moment when the alaya consciousness leaves the body, not when the heart has stopped or brain waves can no longer be detected. Death is the separation of mind and matter (body). This separation may take place over several hours or days, as is generally the case in a death from natural causes, or it may happen rather more suddenly, as in an accident. But in either case there are certain definite stages in the dying process. The body does not lose its ability to maintain consciousness all at once, but does so gradually with each element of the body, earth, water, fire, and air, losing its supportive ability in turn. Buddhists believe that though the body dies, the consciousness lives on; thus there exists rebirth. According to other religious concepts in ancient China,

death is the dissolution of the body and its other parts, where perceptive organs are discarded. These organs left the material form and bidding farewell to the knowledge. At that time, one becomes one with the great pervader—Theo Phật giáo, Chết là lúc A-Lại-Da thức lìa thân, chớ không phải là lúc mà tim ngừng đập hay óc ngừng làm việc. Chết là sự tan rã cả thể xác và tinh thần. Quá trình tách lìa có thể xảy ra nhiều giờ, nhiều ngày, như cái chết tự nhiên do già bệnh; hoặc xảy ra đột ngột do tử nạn. Nhưng ở cả hai trường hợp, cái chết đều có những bước tiến nhứt định. Thân xác không phải đột ngột mất ngay khả năng duy trì tâm thức, mà nó mất từ từ, mỗi đại như đất, nước, lửa, gió... tuần tự mất khả năng nâng đỡ thân xác. Phật tử tin tưởng rằng dù thân xác chết đi nhưng tâm thức vẫn tiếp tục cuộc hành trình của nó, do đó mà có tái sanh. Theo những quan niệm của các tôn giáo khác ở Trung Hoa, chết là sự tan rã giữa phần thân thể và các phần khác của nó, các cơ quan nhận thức được gạt bỏ. Những cơ quan này rời bỏ hình hài và kiến thức. Lúc ấy người ta trở thành đồng nhất với cái đại đồng—See Two kinds of death.

- 3) Death naturally comes to everyone. However, most people feel uncomfortable thinking about death. People fear that if they talk about death, death is coming closer. That's a mistaken idea. In fact, by very nature our lives are impermanent, and death is inevitable. By natural law, death is one of the four steps of the Law of Impermanence. Thus, death is an irrevocable result of living, it's good to think about it to make our lives more meaningful. Once we fully recognize that we will inevitably die, all the petty concerns that worry us in our daily life become insignificant compared to the importance of following the path before our lives end. The Buddha taught: "There is no greater realization than awareness of the impermanence of our lives. Such realization will help us understand that at the time of death, our mindstreams and the imprints of the actions we have created go on to future lives. Such realization will also help us understand clearly that if we spend our

precious human lives acting harmfully with bad motivations, the imprints of those actions will come with us. Devout Buddhists should always remember that death definitely comes to everyone, whether we are kings or mandarins, rich or poor, noble or ignoble. There is nowhere we can go to avoid death. Our lifespans can't be extended and with every passing moment, they're becoming shorter and shorter. When our lifespans run out, we can't bargain for more time in order to transform our minds—Cái chết sẽ đến với mọi người một cách tự nhiên. Tuy nhiên, hầu hết mọi người đều cảm thấy lo sợ suy tư về cái chết. Người ta sợ rằng nếu họ nói về tử thân thì tử thân sẽ đến gần với họ hơn. Đó là một ý tưởng sai lầm. Kỳ thật bản chất thật của kiếp sống là vô thường và cái chết không miễn trừ một ai. Theo quy luật tự nhiên, chết là một trong bốn tiến trình của luật vô thường, và không thể tránh khỏi, thì khi nghĩ tưởng hay chiêm nghiệm về sự chết sẽ khiến cho đời sống của chúng ta có ý nghĩa tốt hơn. Một khi chúng ta có khả năng chiêm nghiệm về sự chết là cái mà chúng ta không thể nào tránh khỏi thì tất cả những thứ nhỏ nhặt trong đời sống hằng ngày bỗng trở nên vô nghĩa so với đoạn đường còn lại của kiếp sống mà chúng ta đang đi. Chính Đức Phật đã từng dạy: "Không có ý thức nào cao hơn việc ý thức được tính cách vô thường của kiếp sống. Vì ý thức được như vậy sẽ giúp chúng ta hiểu rõ rằng lúc mệnh chung, dòng tâm thức và những dấu ấn nghiệp lực mà chúng ta đã gieo tạo sẽ đưa chúng ta đi đến những kiếp sống mới. Hiểu như vậy sẽ giúp chúng ta hiểu rằng nếu trong kiếp sống này chúng ta có những hành động gây tổn hại cho người khác với động cơ xấu thì những dấu ấn đen tối của những hành động đó sẽ đeo bám theo dòng chảy tâm thức của chúng ta. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng cái chết chắc chắn là càng lúc càng đến gần với tất cả mọi người, dù bậc vua quan hay dân giả, dù giàu hay nghèo, dù sang hay hèn, vân vân. Chúng ta ai rồi cũng sẽ chết chứ không ai sống mãi được với định luật vô thường. Không có nơi nào cho chúng ta đến để tránh được cái chết.

Tuổi thọ của chúng ta không thể kéo dài được và mỗi lúc qua đi là mạng sống chúng ta càng ngắn lại. Khi tử thần đến chúng ta không thể nào kỳ kèo bớt một thêm hai để chúng ta có thời giờ chuyển hóa tâm thức của mình đâu.

** See Eight misleadings, Eight teachers, and Seven unavoidable.

Death is certain and natural: Sự chết là chắc chắn và tự nhiên—According to the story of Kisa Gotami in the Agama Sutra—Theo truyện nàng Kisa Gotami trong Kinh A Hàm:

- 1) Kisa Gotami's son died. She loved him dearly, so she could not accept his death: Con trai của Kisa Gotami chết. Nàng yêu con tha thiết nên nàng không thể chấp nhận cái chết ấy.
- 2) Carrying the corpse, she went from house to house to find medicine. Of course nobody could help her: Mang thi hài của con, nàng đi hết nhà này tới nhà kia mong tìm thuốc chữa. Dĩ nhiên không ai giúp nàng được.
- 3) Finally she went to the Buddha. The Buddha said: "If you can bring me a mustard seed, I can help you. The mustard seed, however, must come from a house in which no one in the family has ever died: Cuối cùng nàng đến hầu đức Phật. Đức Phật dạy: "Nếu cô có thể đem cho ta một hạt cải, ta sẽ giúp cô. Tuy nhiên, hạt cải ấy phải xuất phát từ ngôi nhà trong đó không có người nào chết cả."
- 4) Kisa Gotami visited every house in the city. Everywhere people took pity on her and offered her mustard seeds: Kisa Gotami đi đến mọi nhà trong thành phố. Khắp nơi mọi người đều thương xót nàng và tặng nàng hạt cải.
- 5) But when she asked: "Has anyone in your family ever died?" The answer was always the same. "Yes!" Sometimes it was a parent or a brother or a sister that had died. In other family, it was like her, a child: Nhưng khi nàng hỏi: "Có ai trong gia đình ông bà chết không?" Câu trả lời luôn giống nhau: "Có!" Đôi khi đó là cha mẹ, anh em đã chết, hay các gia đình khác, đó là đứa con như con nàng.

- 6) She was very sad and returned to the Buddha empty-handed. The Buddha asked her to reflect on what people had told her. Slowly she realized that death was certain and natural and that all things are impermanent: Nàng rất buồn và trở về gặp đức Phật với tay không. Đức Phật bảo nàng suy nghĩ kỹ về những chuyện mà mọi người đã nói với nàng. Dần dần nàng nhận thức ra cái chết là chắc chắn và tự nhiên và vạn vật đều vô thường.
- 7) She felt comforted. Later she returned to the Buddha and became one of his disciples: Nàng cảm thấy được an ủi. Về sau nàng lại đến gặp đức Phật và trở thành đệ tử của Ngài.

Death-contemplation: Quán tử (quán về cái chết).

Death by demons-raised-from-the-death: Chết vì bị quỷ tử thi làm hại—See Nine major forms of untimely death.

Death by drowning: Chết chìm—See Nine major forms of untimely death.

Death by evil mantras: Chết vì rửa nộ, trừ ẻo—See Nine major forms of untimely death.

Death by fire: Chết thiêu—See Nine major forms of untimely death.

Death from hunger or thirst, for lack of food and water: Chết vì đói khát khôn khổ—See Nine major forms of untimely death.

Death by incantations: Chết vì bị ếm đối—See Nine major forms of untimely death.

Death and life: Mortality—Transmigration—Tử sinh.

Dead and lost: Dead and gone—Tử vong.

Death-mara: Demons of death—Tử ma—This is one of the eight Maras or destroyers—Đây là một trong tám loại ma—See Four enemies (maras) and Eight Maras.

Death occurs in four ways: Bốn Nguyên Nhân Của Sự Chết—According to Buddhism, death can occur in one of the four ways—Theo Phật giáo, có bốn nguyên nhân đưa đến cái chết.

- 1) Death can be due to the exhaustion of the life span assigned to beings of that particular species. This is likened to the wick in the lamp burns up: Ayukkhaya (p)—Mạng Triệt—

- Mạng căn hay thọ mạng của mỗi loài đã hết. Điều này giống như đèn tắt vì hết tim.
- 2) Death can be due to the exhaustion of the Kammic energy that caused the birth of the deceased. This is likened to the consumption of the oil in the lamp: Kammakkhya (p)—Nghiệp Dĩ—Năng lượng nghiệp gây nên sự sanh của người chết đã kiệt. Điều này giống như đèn tắt vì dầu trong đèn đã cạn.
 - 3) Death can be due to the exhaustion of both the life span and kamma energy. This is likened the consumption of the oil in the lamp and the burning off of the wick at the same time: Ubbayakkhaya (p)—Mạng Triệt Nghiệp Dĩ Đồng Thời—Sự chấm dứt cùng lúc của mạng triệt và nghiệp dĩ. Điều này giống như đèn tắt vì cạn dầu tim lụn.
 - 4) Death can be due to external circumstances, such as accidents, untimely happenings. This is likened to the effect of external factors such as the wind or someone blows out the light: Upachedake (p)—Bất Đắc Kỳ Tử (vì tai nạn bất ngờ hay những biến cố bên ngoài). Điều này giống như đèn tắt vì gió hay người nào đó thổi tắt.

Death of the physical body: Cái chết của thân thể—See Two kinds of death.

Death is only a physiological erosion of the human body: Chết chỉ là sự hao mòn sinh lý của cơ thể.

Death by poison: Chết vì thuốc độc—See Nine major forms of untimely death.

Death-proximate karma: Marana (skt)—Asanna or Maranasanna-kamma (p)—Nghiệp lúc sắp chết—Nghiệp Cận Tử—According to the Abhidharma, death-proximate karma is an action, or a potent karma remembered or done shortly before death (dying moment), that is, immediately prior to the last javana process. If a person of bad character remembers a good deed he has done, or performs a good deed just before dying, he may receive a fortunate rebirth; and conversely, if a good person dwells on an evil deed done earlier, or performs an evil deed just before dying, he may undergo an unhappy rebirth. For this reason, or its significant in determining the future birth, in Buddhist countries it is customary to remind a

dying person of his good deeds or to urge him to arouse good thoughts during the last moment of his life. When there is no weighty karma, and a potent death-proximate karma is performed, this karma will generally takes on the role of generating rebirth. This does not mean that a person will escape the fruits of the other good and bad deeds he has committed during the course of life. When they meet with conditions, these karmas too will produce their due results—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), cận tử nghiệp là điều gì mà ta làm hay nghĩ đến liền trước lúc lâm chung. Nếu một người xấu mà nhớ lại hoặc được làm một việc thiện trước lúc lâm chung, có thể nhờ đó mà người ấy được tái sanh vào cảnh giới tốt (may mắn) hơn; ngược lại, nếu một người tốt mà trước khi lâm chung lại nhớ đến một hành động bất thiện của mình, người ấy có thể tái sanh vào một trạng thái bất hạnh. Chính vì lý do quyết định tái sanh đó mà các xứ Phật Giáo có phong tục nhắc nhở người sắp chết những hành động lành người ấy đã làm trong đời, và tạo cơ hội cho người ấy tạo thiện nghiệp trước phút lâm chung. Khi không có trọng nghiệp, và nghiệp cận tử được thành lập, thì nghiệp cận tử sẽ giữ vai trò chính trong việc tái sanh. Điều này không có nghĩa là người ấy sẽ trốn thoát được những nghiệp thiện ác đã tạo ra trong đời. Khi gặp điều kiện thì những nghiệp thiện ác sẽ trở quả tương xứng—See Asanna, and See Four types of kamma (karma) (B).

Death and reincarnation: Aupapaduka (skt)—Direct metamorphosis—Birth by transformation—Alternation of life and death—Hóa sinh.

Death-robber: Tử tặc (tử thần).

Death sentence: Án tử hình.

Death is a separation of mind and matter: Chết là sự xa lìa giữa tâm và thân.

Death silence: Lặng ngắt.

Death is suffering: Chết khổ.

Death of the superphysical body: The death of the body which is assumed by a Bodhisattva—Cái chết của thân vi tế (thân mà vị Bồ Tát mang lấy)—See Two kinds of death.

Death is unavoidable: Chết chẳng tránh được—See Seven unavoidable.

Deathless message: Thông điệp bất tử.

Deathlessness: Sự bất tử—The Buddha opened the door of deathlessness to all sentient beings—Đức Phật mở cánh cửa bất tử cho chúng sanh mọi loài.

Debase: Lower or distort the value of something—Làm giảm giá trị.

Debt (n): Nợ—Ân.

Debt of nature: Nợ đời.

Debt to the Buddha: Ân Phật—The debt we owe the Buddha—See Four Great Debts.

Debt to our parents and teachers: The debt we owe our parents and teachers—Ân cha mẹ Thầy tổ—Nhờ cha mẹ sanh ta ra và nuôi nấng dạy dỗ nên người; nhờ thầy tổ chỉ dạy giáo lý cho ta đi vào chánh đạo. Bốn phận ta chẳng những phải cung kính, phụng sự những bậc này, mà còn cố công tu hành cầu cho các vị ấy sớm được giải thoát—See Four Great Debts.

Debt we owe all sentient beings: Ân chúng sanh—Ta thọ ơn chúng sanh rất lớn. Không có người thợ mộc ta không có nhà để ở hay bàn ghế thường dùng; không có bác ông phu ta lấy gạo đầu mà ăn để sống; không có người thợ dệt, ta lấy quần áo đầu để che thân, vân vân. Ta phải luôn siêng năng làm việc và học đạo, mong cầu cho nhứt thiết chúng sanh đều được giải thoát—See Four Great Debts.

Debt to our spiritual friends: Ân thiện hữu tri thức—Nhờ thiện hữu tri thức mà ta có nơi nương tựa trên bước đường tu tập đầy chông gai khó khăn—See Four Great Debts.

Debt to the Triple Jewel (Buddha, Dharma, Sangha): Ân Tam Bảo—Nhờ Phật mở đạo mà ta rõ thấu được Kinh, Luật, Luận và để bề tu học. Nhờ Pháp của Phật mà ta có thể tu trì giới định huệ và chứng ngộ. Nhờ chư Tăng tiếp nối hoằng đạo, soi sáng cái đạo lý chân thật của Đức Từ Phụ mà ta mới có cơ hội biết đến đạo lý—See Four Great Debts.

Decadent (a): Đọa lạc.

Decadence (n): Sự suy đồi—Thời Mạt Pháp—See Degenerate Age of Dharma.

Decadence of the law: Mạt Pháp—The Degenerate Age of Dharma—The Dharma Ending Age—The period of the end of Dharma—See Degenerate Age of Dharma.

Decadence and prosperity: Suy thịnh.

Decay (v): Jara (skt)—Ruín—Suy tàn—Hoại diệt—Hư hoại—According to Buddhism, the decay of a body is the lack of co-ordination of mind and matter—Theo Phật giáo, sự hoại diệt gây ra bởi sự thiếu hòa hợp giữa thể xác và tinh thần—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Decay and grow: Waxing and waning—Tiêu trưởng (khuyết tròn—tiêu diệt và tăng trưởng).

Decay is the lack of coordination of mind and matter: Sự hoại diệt là do thiếu phối hợp của tâm và thân.

Decaying:

1) (a): Lão hóa—Aging.

2) (n): Sự tan rã—Hư hoại.

Deceit: Maya (skt)—Deceit means false kindness or phone intention—Pride—Cuống hay là sự dối gạt—Huyễn—Lừa đảo—Mạn—Mộng tưởng (ý thức mơ mộng hão huyền, không thực)—See Ten kinds of afflictions, Fifty-one Dharmas interactive with the Mind, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Deceitful (a): Màya (skt)—Giả dối—Insincere—False—Fraudulent—Deceptive—See Illusion.

Deceitful and malicious: Che dấu và giả dối—See Six roots of contention.

Deceive oneself: Tự dối mình.

Decency: Đứng đắn chỉnh tề.

Decent (a): Đứng đắn—Nghiêm chỉnh.

Decent living: Cuộc sống thoải mái.

Deception: Nói lời dối gạt—See Five kinds of false speech.

Deception is a bar to faith: Tín Chướng (khi để hay lừa dối là một chướng ngại cho niềm tin)—See Five hindrances (I).

Deceptive: Màya (skt)—See Illusion.

Deceptive vision: Confused vision—Illusive vision—Huyễn.

Decide (v): Định đoạt—To determine.

Decide to die for a good cause: Quyết tử vì lý tưởng.

Decide a dispute and cause harmony: Đoạn Hòa—Quyết định bàn cãi và đi đến hòa hợp (Tăng chúng).

Decide to do something: Make up one's mind to do something—Quyết định làm điều gì.

Decided karma: Định nghiệp.

Deciding and choosing: Quyết Trạch—Deciding and choosing (only Holy Way or Buddhism can help us decide doubts and distinguish the Four Noble Truths)—Quyết đoán và lựa chọn (chỉ có Thánh đạo mới giúp được ta quyết đoán hoài nghi và biện biệt Tứ Đế).

Decimal Recording Recitation: Ký Thập Trì Danh—This is one of the ten kinds of oral recitation. This is the inscription technique of Buddha Recitation, taking each ten utterances of the Buddha's name as a unit. Individuals with short breath spans can divide the ten utterances into two sub-units (five utterances each) or three smaller subunits (two three utterance units and one four-utterance unit). One rosary bead is fingered after each group of ten utterances is completed. With this practice, the mind must not only recite, it must also remember the number of utterances. In this way, if we are not diligent we must become so; otherwise, it will be impossible to avoid mistakes. This technique, in general, is an excellent expedient forcing the cultivator to concentrate his mind and is very effective with those subject to many errant thoughts. Elder Master Yin Kuang used to recommend it to Pure Land practitioners—Đây là một trong mười pháp trì danh. Ký Thập Trì Danh là cách niệm ký số, cứ lấy mỗi mười câu làm một đơn vị. Người hơi ngắn có thể niệm thành hai lượt, mỗi lượt năm câu; hoặc chia ra ba lượt, hai lượt ba câu, một lượt bốn câu. Sau khi niệm đủ mười câu, đều lần qua một hạt chuỗi. Niệm theo lối này, tâm đã niệm Phật, lại còn phải ghi nhớ số. Như thế dù không chuyên cũng bắt buộc phải chuyên, nếu không chuyên thì số mục liền sai lạc. Cho nên pháp này đại để là một phương tiện cương bức cho hành giả chuyên tâm, rất có công hiệu với những kẻ có nhiều tạp niệm. Ấn Quang Đại Sư thường khuyên các liên hữu áp dụng cách thức trên đây—See Ten kinds of oral recitation.

Decision: Quyết định.

1) Quyết định—See Three mental conditions of all actions and speech.

2) Adhimokkho (p): Xác Định—See Fifty-two mental states.

3) Adhimoksa (skt): Thắng giải—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Decision made by majority vote or verdict: Pratijnakaraka-vinaya (skt)—Đa Nhơn Mích Tội—Chuyển lên giáo hội phân xử bằng biểu quyết của đa số—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Decisively: Quyết liệt—Sâu xa.

Decisively influencing: Đang ảnh hưởng sâu xa.

Declaration (n): Sự tuyên bố—Tác bạch.

Declare (v): Proclaim—Tuyên bố.

Declare (v) the law: Tuyên thuyết Phật pháp—To teach the Dharma—To preach the Dharma.

Decline:

1) (n): Thời suy thoái.

2) (v): To refuse—Suy tàn—Chối từ.

3) Alabho (p): Loss—Thất hay Bất Đắc, thua kém—See Eight winds.

Decorate an altar or shrine: Adorn an altar or shrine—Trang trí điện thờ.

Decorate one's room in a luxurious way: Trang trí phòng ốc theo kiểu cách sang trọng—A Bhiksu or Bhiksuni who decorates his or her room in a luxurious way with many comforts like that of worldly people, commits an offence involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào trang hoàng phòng ốc của mình một cách xa xỉ như người thế tục, là phạm giới xả đọa (buông bỏ và phát lồ sám hối).

Decoration (n): Sự trang hoàng—Ornamentation.

Decrease (v): Giảm bớt—To relieve—To lessen—To diminish—To reduce—To subside.

Decreasing kalpa: Giảm Kiếp—The decreasing kalpas in which the period of life is gradually reduced, in contrast with the increasing kalpas (tăng kiếp). Together they form twenty kalpas, ten decreasing and ten increasing—Trong giai đoạn giảm kiếp, sanh mạng giảm dần, ngược lại với tăng kiếp sinh mạng tăng dần. Cả hai làm thành 20 kiếp, 10 giảm, 10 tăng—See Increasing kalpa.

Decree(n): Mệnh lệnh.

Decree of God and destiny: Thiên Mệnh—Externalists believe that there exists so called “Decree of God and destiny (fate).”—Ngoại đạo tin rằng có cái gọi là “Thiên mệnh.”

Decry (v): Run down someone—Discredit—Vilify—Phỉ báng.

Deddubha (p): A water snake—Rắn nước.

Dedicate (v): Parinamana (skt)—Transfer—Hồi Hưởng—See Transfer of merit.

Dedicate one’s life in: Tận hiến đời mình.

Dedicating all roots of goodness to enlightenment: Giới đem tất cả thiện căn hồi hướng Bồ Đề—See Ten kinds of precepts.

Dedication: Hồi Hưởng—Sự tận hiến.

Dedication: Hồi Hưởng—Sự tận hiến.

(I) The nature of dedication—Bản chất của hồi hướng: Dedication is done with a wish to convert the virtue into a cause for one’s complete enlightenment. It is also to have the wish that your root virtues may not disappear—Hồi hướng được làm với lòng ước nguyện để chuyển đổi những thiện hành trở thành nguyên nhân để giúp một người đạt được toàn giác. Hồi hướng được làm cũng để có ước nguyện rằng thiện căn của các bạn sẽ không bị biến mất.

(II) Dedication according to Tibetan tradition—Hồi hướng theo truyền thống Tây Tạng:

- 1) What is to be dedicated? One’s root virtues—Cái gì được hồi hướng? Thiện căn của một người được hồi hướng.
- 2) Why dedicate them? So that they will not be lost—Tại sao phải hồi hướng thiện căn? Hồi hướng thiện căn để chúng không bị mất đi.
- 3) To what end do you dedicate them? To your supreme enlightenment—Các bạn hồi hướng với mục đích cuối cùng là gì? Hồi hướng với mục đích cuối cùng là đạt được giác ngộ tối thượng.
- 4) For whose sake do you dedicate your root virtues? For the sake of all sentient beings—Vì ai mà các bạn phải hồi hướng những thiện căn của mình? Hồi hướng vì tất cả chúng sanh hữu tình.
- 5) How do you dedicate them? Through method and right perception. This means that we should dedicate our root virtues by means of

the union of method and wisdom. We must develop right perception of the three components of the act of dedication. In other words, you should negate the assertion or belief that the thing being dedicated, the end to which it is dedicated and the sentient beings for whose sake this is being done do not lack inherent existence. To think of these three components of dedication as lacking inherent existence prevents you from clinging to the thing being dedicated as if it was established as true—Làm thế nào để các bạn hồi hướng những thiện căn này? Hồi hướng qua phương pháp và khái niệm đúng đắn. Điều này có nghĩa rằng chúng ta nên hồi hướng những thiện căn bằng sự hợp nhất của phương pháp và trí tuệ. Chúng ta phải phát triển khái niệm đúng về ba thành phần của hành động hồi hướng. Nói cách khác, các bạn nên phủ nhận sự khẳng định hay tin tưởng rằng điều để hồi hướng, cái đích cuối cùng của sự hồi hướng và chúng sanh hữu tình mà các bạn đã hồi hướng đến không thiếu sự hiện hữu tự nhiên sẵn có. Suy nghĩ rằng ba thành phần của hồi hướng này thiếu sự hiện hữu tự nhiên sẵn có tránh cho các bạn bám víu vào điều được hồi hướng như là nó đã được thiết lập.

(III) What happen if we do not dedicate our virtue? According to Bodhisattva Shantideva: “No matter how many excellent deeds you may have performed for a thousand aeons, such as generosity or making offerings to Tathagatas, they all perish in one fit of anger.” This is what happens if we do not dedicate our virtues. Therefore, we should dedicate our root virtues if we do not want them destroy by anger. When we do dedications, it is like our root virtue is being deposited in a safe place. We mix our root virtues with that of the Victorious Ones and their children. It is like a drop of water, which is our own root virtue, being mixed with the ocean, which is the virtue of the Victorious Ones, so that the drop of water does not disappear until the ocean runs dry—Chuyện gì sẽ xảy ra nếu chúng ta không hồi hướng? Bồ Tát Shantideva nói rằng: “Cho dù có bao

nhiều hành vi xuất sắc mà các bạn đã thực hiện trong vô lượng kiếp, nhưng sự bố thí hay cúng dường Như Lai đó, tất cả sẽ tàn lụi trong một cơn giận dữ.” Điều này xảy ra nếu chúng ta không chịu hồi hướng thiện đức của mình. Do đó, chúng ta phải hồi hướng những thiện căn của mình nếu chúng ta không muốn những thiện căn này bị hủy diệt đi bởi một cơn giận dữ. Khi chúng ta hồi hướng, giống như là thiện căn của chúng ta được bỏ vào một nơi an toàn. Chúng ta hòa trộn thiện căn của mình với thiện căn của những đấng Chiến Thắng và những pháp tử của các ngài. Giống như một giọt nước, thiện căn của bản thân của chúng ta, được hòa trộn với biển cả, thiện đức của những đấng Chiến Thắng, và như vậy giọt nước sẽ không biến mất cho đến khi nào biển cả khô cạn.

(IV) Power of dedication—Sức mạnh của hồi hướng: Dedication and prayers are very powerful. Through the power of dedication and prayer, Sariputra became the wisest of the wise. Our virtue is like a horse and our prayer is like the bridle. Another example is gold. It can be fashioned into either a statue or a common container. It all depends on the goldsmith. It is the same case with the results of our virtue. Depending on our dedications and prayers, the result of our virtue will be either high or low—Hồi hướng và cầu nguyện có đầy quyền năng. Qua quyền năng của hồi hướng và cầu nguyện mà ngài Xá Lợi Phất đã trở thành bậc đại trí tuệ trong các bậc trí tuệ. Thiện đức của chúng ta cũng giống như một con ngựa và sự cầu nguyện của chúng ta như là dây cương. Một thí dụ khác là vàng. Nó có thể được tạo thành một bức tượng hay một đồ dùng thông thường. Tất cả tùy thuộc vào người thợ bạc. Điều này giống như trường hợp của những kết quả của công đức của chúng ta. Tùy thuộc vào sự hồi hướng và cầu nguyện của chúng ta, kết quả của công đức chúng ta sẽ cao hay thấp.

** See Parinamana and Ten Kinds of Dedications.

Dedication door: Hồi hướng Môn—See Five meritorious gates of Amitabha’s Pure Land.

Dedication equal to all Buddhas’ dedication: Đẳng Nhứt Thiết Phật Hồi Hướng—According to

the Flower Adornment Sutra, Chapter 25, Great enlightening beings’ dedication equal to all Buddhas or the third dedication in the ten dedications—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 25, Thập Hồi Hướng, Đại Bồ Tát Đẳng Nhứt Thiết Phật hồi hướng hay là đệ tam hồi hướng trong thập hồi hướng.

1) Enlightening beings follow and cultivate the path of dedication of the Buddhas of past, future and present: Đại Bồ Tát tùy thuận tu học đạo hồi hướng của tam thế chư Phật.

2) When they practice and learn the path of dedication in this way—Lúc tu học đạo hồi hướng này Bồ Tát thấy:

a) When they perceive any objects of sense, whether pleasant or unpleasant, they do not conceive like or dislike: Bồ Tát thấy tất cả lục trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, hoặc tốt hoặc xấu cũng chẳng sanh lòng ưa hay ghét.

b) Their minds are free, without faults, broad, pure, joyful, blissful: Tâm được tự tại, không lỗi lầm, rộng lớn, thanh tịnh, hoan hỷ, vui thích.

c) Free from all sorrows and troubles: Lìa những ưu não.

d) Their minds are flexible: Tâm ý nhu nhuyễn.

e) Their sensess are pure and cool: Các căn thanh lương.

3) Enlightening beings cultivate dedication of roots of goodness—Bồ Tát tu tập Thiện Căn hồi hướng:

a) When great enlightening beings gain such peace and bliss, they become even more determined, dedicating their determination to the Buddhas with these thoughts—Đại Bồ Tát được an lạc như vậy, lại phát tâm hồi hướng chư Phật, tự nghĩ rằng:

* With the roots of goodness, they are planting, they vow to cause the bliss of the Buddhas to increase more and more—Nguyện đem thiện căn của mình vun trồng hôm nay làm cho sự vui của chư Phật càng thêm:

* The bliss of the unconceivable abode of Buddhas: Sự vui nơi an trụ bất tư nghì của Phật.

- * The bliss of the peerless concentration of Buddhas: Sự vui nơi tam muội vô tử của chư Phật.
- * The bliss of unlimited compassion: Sự vui đại từ bi vô hạn lượng.
- * The bliss of liberation of all Buddhas: Sự vui giải thoát của tất cả chư Phật.
- * The bliss of unlimited spiritual power: Sự vui đại thần thông không ngăn mé.
- * The bliss of vast, ultimate, immeasurable power: Sự vui vô lượng lực rất ráo rộng lớn.
- * The bliss of tranquility detached from all cognition: Sự vui tịch tịnh là những tri giác.
- * The bliss of abiding in the state of nonobstruction, always rightly concentrated: Sự vui thường chánh định trụ nơi vô ngại trụ.
- * The bliss of carrying out the practice of nondualism without change: Sự vui thực hành hạnh vô nhị không đổi khác.
- b) Once great enlightening beings have dedicated their roots of goodness to the Buddhas, they also dedicate these virtues to the enlightening beings—Đại Bồ Tát đem những thiện căn hồi hướng Phật xong, lại đem thiện căn hồi hướng Bồ Tát:
 - * To cause those who have not fulfilled their vows to fulfill them: Làm cho người chưa viên mãn được viên mãn.
 - * To cause those whose minds are not yet pure to attain purity: Làm cho người tâm chưa thanh tịnh được thanh tịnh.
 - * To cause those who have not fulfilled the ways of transcendence to fulfill them: Làm cho người chưa tròn đủ Ba-La-Mật được tròn đủ.
 - * To cause sentient beings to settle in the indestructible will for enlightenment: Làm cho chúng sanh được an trụ nơi tâm kim cang Bồ Đề.
 - * They do not regress on the way to omniscience: Nơi nhất thiết trí được bất thối chuyển.
 - * They do not give up great effort: Chẳng bỏ đại tinh tấn.
 - * They preserve all the foundations of goodness of the gates of enlightenment: Thủ hộ môn Bồ Đề.
- * They are able to cause sentient beings to give up conceit, set their minds on enlightenment, and fulfill their aspiration: Tất cả thiện căn có thể khiến chúng sanh lìa bỏ ngã mạn, phát Bồ Đề tâm, chí nguyện được thành tựu viên mãn.
- * Abide in the abode of all Enlightening Beings: An trụ nơi chỗ trụ của Bồ Tát.
- * Attain the clear, sharp senses of Enlightening Beings: Được các căn minh lợi của Bồ Tát.
- * Cultivate roots of goodness, and realize omniscience: Tu tập thiện căn, chứng Phật chủng trí.
- c) Having thus dedicated their roots of goodness to Enlightening Beings, they then dedicate them to all sentient beings—Đại Bồ Tát đem thiện căn hồi hướng Bồ Tát như thế rồi, lại đem hồi hướng tất cả chúng sanh:
 - * Wishing that the roots of goodness of all sentient beings, even the slightest, even seeing a Buddha, hearing teaching, or respecting holy mendicants, but for the time of a fingersnap: Nguyện cho tất cả chúng sanh có bao nhiêu thiện căn nhân đến rất ít chừng khảy móng tay, đều được thấy Phật, nghe pháp, kính Tăng.
 - * Wishing all be free from obstruction: Nguyện những thiện căn kia đều lìa chướng ngại.
 - * Wishing they reflect on the completeness of Buddhas: Nguyện niệm Phật viên mãn.
 - * Wishing they reflect on the techniques of the teaching: Nguyện niệm Pháp phương tiện.
 - * Wishing they reflect on the nobility and importance of the community: Nguyện niệm Tăng tôn trọng.
 - * Wishing that they not be separated from vision of the Buddha: Nguyện chẳng lìa thấy Phật.
 - * Wishing their minds become pure: Nguyện tâm được thanh tịnh.
 - * Wishing that they attain the qualities of Buddhahood: Nguyện được các Phật pháp.
 - * Wishing that they build up immeasurable virtue: Nguyện xây vô lượng công đức.
 - * Wishing that they purify spiritual powers: Nguyện thanh tịnh những thần thông.
 - * Wishing that they give up doubts about the truth: Nguyện bỏ niệm nghi pháp.

- * Wishing that they live according to the teaching: Nguyên an trụ đúng Phật giáo.
- d) As they make such dedication to sentient beings, they also make such dedication for the Buddhist disciples and the individual illuminates: Bồ Tát vì Thanh Văn, Duyên Giác lại cũng hồi hướng như vậy.
- 4) Enlightening beings also vow—Chư Bồ Tát lại nguyện:
- a) They also pray that all sentient beings forever leave all miserable places like hells, hungry ghosts, and animality, an so on: Nguyên tất cả chúng sanh là hắc địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, Diêm-La-vương, vân vân.
- b) Wishing that they further develop the supreme will for enlightenment: Nguyên tăng trưởng tâm Bồ Đề.
- c) Wishing that they concentrate their minds on the earnest search for knowledge of all means of liberation: Nguyên chuyên ý siêng cầu nhất thiết chủng trí.
- d) Wishing that they never repudiate the true teaching of the Buddhas: Nguyên lia hẳn sự hủy báng chánh pháp của chư Phật.
- e) Wishing to attain the peace of the Buddhas: Nguyên được sự an lạc của chư Phật.
- f) Wishing to be pure in body and mind: Nguyên thân tâm thanh tịnh.
- g) Wishing to realize omniscience: Nguyên chứng nhất thiết trí.
- 5) The foundations of goodness of great Enlightening Beings are all corectly initiated, built up, and developed by great vows, causing them to expand and to be completely fulfilled: Đại Bồ Tát có bao nhiêu thiện căn đều do đại nguyện phát khởi, chánh phát khởi, tích tập, chánh tích tập, tăng trưởng, chánh tăng trưởng, đều khiến rộng lớn đầy đủ.
- 6) When great Enlightening Beings live at home—Lúc đại Bồ Tát sống tại gia:
- a) Though live at home with spouses and children, Enlightening Beings never for a moment give up the determination for enlightenment: Tuy cùng vợ con ở chung nhưng chưa từng tạm bỏ tâm Bồ Đề.
- b) With correct mindfulness, they always meditate on the realm of all knowledge: Luôn tư duy cảnh nhứt thiết chủng trí.
- c) They always liberate themselves and others, enable them to reach the ultimate: Luôn tự độ, độ tha khiến được rốt ráo.
- d) They always use appropriate means to transform the members of their own households, causing them to enter the knowledge of Enlightening Beings and causing them to develop to maturity and attain liberation: Luôn dùng phương tiện giáo hóa quyến thuộc của mình, khiến ai cũng vào trí Bồ Tát và thành thực giải thoát.
- e) Though they live at home with relatives, their minds have no attachments: Dầu tại gia, ở chung cùng quyến thuộc mà không sanh lòng chấp trước.
- f) By their basic great great compassion they remain in home life, and because of their kindness they harmonize with their spouses and children, with no hindrance to the pure Way of Enlightening Beings: Vì bốn nguyện đại bi mà hiện ở nhà, vì từ tâm mà tùy thuận vợ con, nơi đạo thanh tịnh Bồ Tát vẫn không chướng ngại.
- g) Though great enlightening beings be in home life and work at various occupations, they never for a moment give up the will for omniscience: Dầu Bồ Tát ở nhà tạo lập sự nghiệp, nhưng chưa từng tạm bỏ tâm nhất thiết trí.
- h) Whether they are dressing, eating, taking medicine, washing, looking around, walking, standing still, sitting, reclining, speaking, thinking, asleep or awake, whatever they are doing their minds always dedicate it to the path of omniscience. They concentrate and contemplate unremittingly, because they want to aid all sentient beings and settle them in enlightenment: Trong những mặc y phục, ăn thực phẩm, uống thuốc men, tắm rửa, xoay ngó, đi, đứng, ngồi, nằm, thân, ngữ, ý hoặc ngủ hoặc thức, vân vân, lòng Bồ Tát luôn hướng đến đạo vô thượng giác, chuyên nhiếp niệm tư duy nơi đây không lúc nào tạm bỏ.
- i) For the sake of all sentient beings—Vì muốn lợi ích tất cả chúng sanh:

- * With immeasurable great vows: Bồ Tát an trú vô lượng đại nguyện Bồ Đề.
 - * They embody countless great roots of goodness: Nhiếp thủ vô số thiện căn.
 - * Diligently cultivating virtues: Siêng thực hành những điều lành.
 - * To save everyone: Cứu độ khắp tất cả mọi loài.
 - * They forever divorce arrogance and indulgence: Xa lìa tất cả kiêu mạn phóng dật.
 - * Proceed surely toward the state of omniscience: Quyết định đến bậc nhất thiết trí.
 - * Never conceiving any intention of turning to another path: Trọn chẳng để tâm đến những đạo khác.
 - * Always contemplating the enlightenment of all Buddhas: Thường quán sát chư Phật Bồ Đề.
 - * They forever abandon all impure ways: Bỏ hẳn tất cả những pháp tạp nhiễm.
 - * Cultivating practice of what all Enlightening Beings learn: Tu hành tất cả chỗ sở học của Bồ Tát.
 - * They encounter no obstruction on the path of omniscience: Nơi đạo nhất thiết trí không bị chướng ngại.
 - * Stand on the ground of knowledge: Trụ nơi trí địa.
 - * They are devoted to recitation and learning: Ưu thích tụng tập.
 - * Collect roots of goodness by means of immeasurable knowledge: Dùng vô lượng trí huệ chứa nhóm những thiện căn.
 - * Their minds have no affection for any mundane realm: Tâm chẳng luyến thích tất cả thế gian.
 - * They are not obsessed with what they practice: Chẳng nhiễm trước nơi công hạnh thực hành của mình.
 - * They wholeheartedly accept and hold the principles of the Buddhas' teachings: Chuyên tâm thọ trì giáo pháp của chư Phật.
 - * Though they are living at home, they cultivate and internalize roots of goodness in every way, cause them to grow, and dedicate them to the unsurpassed enlightenment, which is the essence of the Buddhas: Bồ Tát tại gia nhiếp khắp những thiện căn khiến được tăng trưởng mà hồi hướng chư Phật vô thượng Bồ Đề.
- 7) At such a time, Enlightening Beings, even when they are feeding domestic animals, all make this vow: Bồ Tát lúc thí cho súc sanh ăn một nắm một hạt đều nguyện rằng.
 - a) They vow to cause these creatures to leave the realm of animality, to be helped and comforted and ultimately be liberated: Nguyện sẽ làm cho các loài này thoát khỏi thọ báo súc sanh mà được lợi ích an vui rốt ráo giải thoát.
 - b) Having forever crossed over the ocean of suffering: Ra khỏi hẳn biển khổ.
 - c) Eternally annihilating painful sensations: Dứt hẳn khổ thọ.
 - d) Forever removing suffering physical and mental elements: Trừ hẳn khổ uẩn hành uẩn.
 - e) Eternally cutting off painful feeling, accumulation of pain, painful actions, the cause of pain, the root of suffering, and painful situations: Dứt hẳn khổ giác, khổ tự, khổ hạnh, khổ nhơn, khổ bản và các khổ xứ.
 - 8) With their roots of goodness in the forefront, Enlightening Beings dedicate them to knowledge of ways of liberation for all beings: Bồ Tát chuyên tâm tưởng nhớ tất cả chúng sanh, dùng thiện căn này mà hồi hướng nhất thiết chủng trí.
 - 9) Enlightening Beings first engender the determination for enlightenment—Bồ Tát sơ phát tâm:
 - a) They include all sentient beings: Nhiếp khắp chúng sanh.
 - b) Cultivating the foundations of goodness and dedicating them to all sentient beings—Tu những thiện căn đem hồi hướng tất cả chúng sanh:
 - * To cause all sentient beings to leave the plain of birth and death: Khiến họ được thoát ly sanh tử.
 - * To cause them to attain the unhindered bliss of the enlightened: Khiến họ được sự khoái lạc vô ngại của các Như Lai.
 - * To cause them to emerge from the ocean of afflictions: Khiến họ ra khỏi biển phiền não.

- * To cause them to practice the path of the Buddha teachings: Khiến họ tu đạo Phật.
 - * To fill everywhere with kindness: Khiến chúng sanh từ tâm cùng khắp.
 - * To cause sentient beings to have vast powers of compassion: Khiến chúng sanh bi lực cùng khắp.
 - * To cause them all to attain pure bliss: Khiến tất cả được vui thanh tịnh.
 - * To cause sentient beings to preserve foundations of goodness: Khiến chúng sanh gìn giữ thiện căn.
 - * To cause sentient beings to draw near to the qualities of Buddhahood: Khiến chúng sanh gần gũi Phật pháp.
 - * To cause sentient beings to leave the realms of demons and enter the realm of Buddhas: Khiến chúng sanh ra khỏi cảnh ma để vào cảnh Phật.
 - * To cause sentient beings to cut off the seeds of mundanity and plant the seeds of enlightenment: Khiến chúng sanh dứt giống thế gian mà gieo giống Phật.
 - * To cause sentient beings to abide in the truth which is equal in all times: Khiến chúng sanh trụ trong pháp tam thế bình đẳng.
- 10) Enlightening Beings dedicate all roots of goodness they have collected, will collect and are collecting—Bao nhiêu thiện căn đã, sẽ và đang tập hợp đều đem hồi hướng:
- a) Enlightening beings form this thought: “As the Buddhas and Enlightening Beings of the past have practiced and respectfully serving all enlightening ones—Bồ Tát lại nghĩ rằng: “Như chư Phật và Bồ Tát quá khứ thực hành những sự cung kính cúng dường chư Phật.
 - b) Liberating sentient beings so that they be forever emancipated: Độ chúng sanh khiến được giải thoát.
 - c) Diligently cultivating and practicing all roots of goodness and dedicating them all: Siêng năng tu tập tất cả thiện căn đều đem hồi hướng.
- * Without attachment: Không chấp trước.
 - * Without depending on form: Không tựa nơi sắc.
 - * Without attachment to sensation: Không nhiễm nơi thọ.
- * Without erroneous conceptions: Không tưởng điên đảo.
 - * Without creating fixed patterns: Chẳng khởi hành.
 - * Without grasping consciousness: Chẳng theo thức.
 - * Detached from the senses: Bỏ rời sáu trần.
 - * Not dwelling on things of the world: Chẳng trụ thế pháp.
 - * Delighting in transcendence: Thích đạo xuất thế.
 - * Knowing that all things are empty as space, come from nowhere, are unborn and not perishing, and have no true reality, they have no attachments: Biết tất cả pháp đều như hư không, không từ đâu đến, bất sanh bất diệt, không chơn thật, không nhiễm trước.
- 11) Enlightening Beings avoided all discriminatory views; they were imperturbable and unaffected by anything; they never lost awareness or calm: Chư Bồ Tát đều xa lìa những kiến chấp phân biệt, chẳng động, chẳng chuyển, chẳng mất chẳng hoại.
- 12) They abide in reality without form, detached from all appearances, all being one: Chư Bồ Tát trụ nơi thực tế, không tướng, lìa tướng, mà chỉ là nhất tướng.
- 13) Enlightening Beings entered deeply into the nature of all things; they always happily practiced all-sided virtues, and saw the congregation of all Buddhas: Bồ Tát thâm nhập tất cả pháp tánh như vậy, thường thích tu tập thiện căn phổ môn, đều thấy tất cả chúng hội chư Phật.
- 14) Just as all those Enlightening Beings of the past dedicated roots of goodness, Enlightening Beings also—Như tất cả sự hồi hướng thiện căn của chư Phật thời quá khứ, Bồ Tát cũng:
- a) Practice dedication in this way: Tu tập Hồi Hướng như vậy.
 - b) Understand these principles in this way: Hiểu pháp như vậy.
 - c) Based on these principles determine to learn and act, not violating the specifics of the teachings: Y pháp như vậy mà phát tâm tu tập chẳng trái tướng.

- d) They know that what is practiced is like illusions, like shadows, like the moon's image in the water, like reflections in a mirror, manifested by the combination of causes and conditions, proceeding thus up to the ultimate stage of enlightenment: Biết chỗ tu như huyễn, như ảnh, như trăng đáy nước, như ảnh trong gương, như duyên hòa hiệp mà hiển hiện nhãn đến bậc Như Lai rốt ráo.
- 15) Great Enlightening Beings also form this thought: "Just as the Buddhas of the past, when cultivating enlightening practice, dedicated roots of goodness in this way, and so do and will the Buddhas of the present and future. So too should I arouse my will and dedicate roots of goodness like those Buddhas—Bồ Tát lại nghĩ rằng: "Như chư Phật thời quá khứ lúc tu hạnh Bồ Tát đem những thiện căn hồi hướng như vậy, chư Phật hiện tại và vị lai đều cũng như vậy. Nay tôi cũng nên phát tâm như chỗ phát tâm của chư Phật, đem những thiện căn mà dùng hồi hướng:
- a) With foremost dedication: Hồi hướng đệ nhất.
 - b) Excellent dedication: Hồi hướng thắng.
 - c) Supreme dedication: Hồi hướng tối thắng.
 - d) Superior dedication: Hồi hướng thượng.
 - e) Unexcelled dedication: Hồi hướng vô thượng.
 - f) Peerless dedication: Hồi hướng vô đẳng.
 - g) Unequaled dedication: Hồi hướng vô đẳng đẳng.
 - h) Hồi hướng vô tỉ: Incomparable dedication.
 - i) Honorable dedication: Hồi hướng tôn.
 - j) Sublime dedication: Hồi hướng diệu.
 - k) Impartial dedication: Hồi hướng bình đẳng.
 - l) Straightforward dedication: Hồi hướng chánh trực.
 - m) Virtuous dedication: Hồi hướng đại công đức.
 - n) Far-reaching dedication: Hồi hướng quảng đại.
 - o) Good dedication: Hồi hướng thiện.
 - p) Pure dedication: Hồi hướng thanh tịnh.
 - q) Dedication free from evil: Hồi hướng ly ác.
 - r) Dedication not going wrong: Hồi hướng bất tùy ác.
- 16) Once enlightening beings have dedicated roots of goodness in this way—Bồ Tát đem thiện căn hồi hướng như vậy:
- a) They accomplish pure action of body, speech and mind: Thành tựu thân, ngữ, ý thanh tịnh.
 - b) They abide in the abode of enlightening beings without any faults: Trụ nơi an trụ của Bồ Tát, không có lỗi lầm.
 - c) They practice good works: Tu tập nghiệp lành.
 - d) They get rid of evils of action and speech: Lìa các sự ác nơi thân và ngữ.
 - e) Their minds are without flaw or defilement: Tâm ý không tội lỗi.
 - f) They cultivate omniscience: Tu nhứt thiết trí.
 - g) They abide in an immeasurably broad mind: Trụ nơi tâm quảng đại.
 - h) They know all phenomena create nothing: Biết tất cả pháp không sở tác.
 - i) They abide in transmudane states: Trụ pháp xuất thế.
 - j) They are not influenced by things of the world: Chẳng nhiễm thế pháp.
 - k) They analyze and comprehend innumerable actions: Phân biệt rõ vô lượng các nghiệp.
 - l) They fully develop skill in means of dedication: Thành tựu hồi hướng phương tiện khéo léo.
 - m) They extirpate the roots of grasping and attachment forever: Nhổ hẳn tất cả cội gốc chấp trước.
- Dedication of merit:** Transference of merit—Hồi hướng công đức—See Dedication of merit (Mahayana tradition).
- Dedication of merit (Mahayana tradition):** Hồi hướng công đức theo truyền thống Đại Thừa—Merit is a quality in us that ensures future benefits to us, either material or spiritual. It is not difficult to perceive that to desire merit, to hoard, accumulate, and store merit imply a considerable degree of self-seeking, however meritorious it may be. It has always been the tactics of the Buddhists to weaken the possessive instincts of the spiritually less-endowed members of the community by withdrawing them from such objects as wealth and family, and directing them instead towards one aim and object, i.e. the acquisition of merit. But that, of course, is good enough only on a fairly low spiritual level. At higher stages one will have to tuen also against this form of possessiveness, one will have to be

willing to give up one's store of merit for the sake of the happiness of others. The Mahayana drew this conclusion and expected its followers to endow other beings with their own merit, or, as the Scriptures put it: "To turn over, or dedicate, their merit to the enlightenment of all beings. Through the merit derived from all my good deeds, I wish to appease the suffering of all creatures, to be the medicine, the physician, and the nurse of the sick as long as there is sickness. Through rains of food and drink I wish to extinguish the fire of hunger and thirst. I wish to be inexhaustible treasure to the poor, a servant who furnishes them with all they lack. My life and all my re-births, all my possessions, all the merit that I have acquired or will acquire, all that I abandon without hope of any gain for self in order that the salvation of all beings might be promoted—Công đức là tính chất trong chúng ta bảo đảm những ơn phước tinh thần hay vật chất sắp đến. Ai trong chúng ta cũng đều hiểu rằng ước ao công đức, tạo công đức, thu thập và tàng chứa công đức, dù xứng đáng thế nào chăng nữa vẫn ẩn tàng một mức độ ích kỷ đáng kể. Từ bấy lâu nay công đức vẫn là chiến thuật nhằm làm yếu đi những chấp thủ về của cải và gia đình nơi những Phật tử hãy còn yếu kém về phương diện tâm linh, để đưa họ về một hướng duy nhất, nghĩa là sự thủ đắc công đức. Nhưng đây, dĩ nhiên chỉ áp dụng cho những ai đang ở mức độ tâm linh thấp. Ở những giai đoạn cao hơn người ta phải quay đi cả với hình thức thủ đắc này, người ta phải sẵn sàng bỏ kho tàng công đức của mình vì hạnh phúc của người khác. Phật giáo Đại Thừa đã rút ra kết luận này, và mong mỗi tín đồ hồi hướng cho những người khác công đức của riêng mình như kinh điển đã viết: "Hồi hướng hay trao tặng công đức của họ cho sự giác ngộ của mọi chúng sanh. Qua công đức của tất cả mọi thiện pháp của tôi, tôi mong ước xoa dịu nỗi khổ đau trầm trọng của tất cả chúng sanh, tôi ao ước là y sĩ, thầy thuốc và kẻ nuôi bệnh chùng nào còn có bệnh tật. Qua những cơn mưa thực phẩm và đồ uống, tôi ao ước dập tắt ngọn lửa của đói khát. Tôi ao ước là một kho báu vô tận cho kẻ bần cùng, một tôi tớ cung cấp tất cả những gì họ thiếu. Cuộc sống của tôi và tất cả mọi cuộc tái sanh, tất cả mọi của cải, tất cả mọi công đức mà tôi đã thủ đắc hay sẽ

thủ đắc, tất cả những điều đó tôi xin từ bỏ không chút hy vọng lợi lạc cho riêng mình, hầu cho sự giải thoát của tất cả chúng sanh có thể thực hiện."

Dedication of merit (Tibetan tradition): Hồi Hưởng Công Đức theo truyền thống Tây Tạng.

- 1) I dedicate whatever white virtues thus create as causes to uphold the holy Dharma of scripture and insight and to fulfil without exception the prayers and deeds of all Buddhas and Bodhisattvas of the three times—Chúng con xin hồi hướng mọi công đức lành đã tạo ra là nhân giúp cho chúng con gìn giữ Chánh Pháp của kinh điển và của nội chứng, và thành tựu không ngoại lệ những cầu nguyện và đức hạnh của vô lượng chư Phật và chư Bồ Tát trong ba đời.
- 2) By the force of this merit, may I never be parted in all my lives from Mahayana's four spheres, and reach the end of my journey along the path of renunciation, bodhicitta, pure view and the two stages—Nờng nhờ năng lực của các công đức từ vô lượng kiếp, xin nguyện chúng con không bao giờ rời xa bốn phạm trù của Đại Thừa, và xin cho chúng con đi trên con đường đạo, hành trình đến tận đích của sự từ bỏ thế tục, phát triển Bồ Đề tâm, tu học chánh kiến và hai giai đoạn.

Dedication of merit (Tibetan tradition)-Final Lam Rim Dedication Prayer: Kệ Kết Thúc Hồi Hưởng theo truyền thống Tây Tạng.

- 1) From my two collections, vast as space, that I have amassed from working with effort at this practice for a great length of time—Từ hai tích lũy công đức, lớn như hư không mà chúng con đã thu thập từ những tu tập hành trì tinh tấn qua vô lượng thời gian.
- 2) May I become the chief leading Buddha for all those whose mind's wisdom eye is blinded by ignorance—Xin nguyện cho đệ tử đạt thành Phật, thành Đạo Sư dẫn dắt tất cả các chúng sanh mà con mắt trí tuệ vẫn còn bị che mờ bởi si mê.
- 3) Even if I do not reach this state, may I be held in your loving compassion for all my lives, Manjusri—Dù nếu đệ tử chưa đạt được nguyện trên, xin cho chúng con được sống trong ánh từ bi của Đức Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát suốt các kiếp vị lai.

- 4) May I find the best of complete graded paths of the teachings—Xin cho chúng con tìm học được những pháp hay nhất trong giáo lý của con đường thứ lớp viên mãn.
- 5) May I please all Buddhas by practicing using skillful means drawn by the strong force of compassion—Đệ tử nguyện xin tu tập để hoan hỷ chư Phật, dùng những phương tiện thiện xảo rút từ mãnh lực của từ bi.
- 6) May I clear the darkness from the minds of all beings with the points of the paths as I have discerned them—Xin cho chúng con làm xóa tan màn đen của tâm thức mọi chúng sanh với những mốc chỉ của con đường đạo mà chúng con đã nhận thức thông suốt.
- 7) May I uphold Buddha’s teachings for a very long time with my heart going out with great compassion in whatever direction the most precious teachings have not yet spread, or once spread have declined—Xin nguyện cho chúng con có thể gìn giữ Phật Pháp mãi mãi, với tâm chúng con rải từ bi ra mọi phương, mang theo những giáo pháp tôn quý nhất, chưa được rao truyền hoặc đã được hoằng hóa nhưng đã suy tàn.
- 8) May I expose this treasure of happiness and aid—Xin cho chúng con rao truyền kho tàng hạnh phúc thường tại và lợi tha.
- 9) May the minds of those who wish for liberation be granted bounteous peace, and the Buddhas’ deeds be nourished for a long time by even this Graded Course to Enlightenment completed due to the wondrous virtuous conduct of the Buddhas and their Sons—Xin nguyện cho tâm thức của những hành giả đạo Giác Ngộ Giải Thoát có niềm an lạc vô biên. Và các hạnh nguyện chư Phật được ấp ủ, tồn tại mãi mãi nhờ chính Pháp Môn Thứ Lớp Lam Rim để đạt Giác Ngộ viên mãn do những đạo hạnh mẫu nhiệm của chư Phật và các môn sinh đệ tử của người.
- 10) May all human and non-human beings who eliminate adversity and make things conducive for practicing the excellent paths never parted in any of their lives from the purest path praised by the Buddhas—Xin cho tất cả các chúng sanh cõi người và các cõi khác tiêu trừ mọi chướng ngại, mang lại thuận duyên tu tập hành trì con đường đạo xuất sắc đời đời kiếp kiếp không rời xa con đường đạo pháp thanh tịnh nhất mà chư Phật tán thán.
- 11) Whenever someone makes effort to act in accordance with the ten-fold Mahayana virtuous practices, may he always be assisted by the mighty ones—Mỗi lần có người nào cố gắng tinh tấn hành trì theo giáo pháp Đại Thừa Thập Địa đức hạnh, xin nguyện cho người đó được hộ trì che chở bởi đấng đại hùng đại lực.
- 12) And may oceans of Dharma prosper and spread everywhere—Và xin nguyện cho biển pháp phát triển và truyền bá mọi nơi
- Dedication reaching all places of great enlightening beings:** Chí Nhứt Thiết Xứ Hồi Hưởng Của Chư Đại Bồ Tát—Dedication reaching all places of great enlightening beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 25—Ten Dedications)—Đệ tứ Hồi hưởng trong thập hồi hưởng—The fourth dedication of the ten dedications.
- 1) When enlightening beings cultivate all roots of goodness, they think: “May the power of virtue of these roots of goodness reach all places”—Đại Bồ Tát lúc tu tập tất cả thiện căn tư nghĩ rằng: “Nguyện năng lực của thiện căn công đức này đến tất cả chỗ.
- a) Just as reality extends everywhere without exception: Ví như thực tế không chỗ nào là chẳng đến.
- b) Reaching all things: Đến tất cả vật.
- c) Reaching all worlds: Đến tất cả thế gian.
- d) Reaching all beings: Đến tất cả chúng sanh.
- e) Reaching all lands: Đến tất cả quốc độ.
- f) Reaching all phenomena: Đến tất cả pháp.
- g) Reaching all space: Đến tất cả không gian.
- h) Reaching all time: Đến tất cả thời gian.
- i) Reaching all that is compounded and un-compounded: Đến tất cả hữu vi và vô vi.
- j) Reaching all speech and sound: Đến tất cả ngôn ngữ và âm thanh.
- 2) When enlightening beings cultivate all roots of goodness, they think—Đại Bồ Tát tu tập thiện căn tư nghĩ rằng:

- a) May these roots of goodness reach the abodes of all enlightened ones: *Nguyện thiện căn này đến khắp chỗ của tất cả Như Lai.*
- b) Be as offerings to all those Buddhas: *Cúng dường tất cả tam thế chư Phật.*
- c) The past Buddhas whose vows are fulfilled: *Phật quá khứ hạnh nguyện đều viên mãn.*
- d) The future Buddhas who are fully adorned: *Phật vị lai đầy đủ sự trang nghiêm.*
- e) The present Buddhas, their lands, sites of enlightenment, and congregations, filling all realms throughout the entirety of space: *Phật hiện tại cùng quốc độ đạo tràng chúng hội cùng khắp tất cả hư không pháp giới.*
- 3) Enlightening beings also aspire to present to all Buddhas offerings like those of the celestials—*Chư Bồ Tát cũng nguyện dùng những đồ cúng dường của chư Thiên để dâng lên chư Phật khắp vô lượng vô biên thế giới:*
- a) By virtue of the power of faith: *Do tín giải oai lực lớn.*
- b) By virtue of great knowledge without obstruction: *Do trí huệ rộng lớn không chướng ngại.*
- d) By virtue of dedication of all roots of goodness: *Do tất cả thiện căn đều hồi hướng.*
- 4) When cultivating dedication reaching all places, great enlightening beings think to—*Lúc tu tập Chí nhưt thiết xứ Hồi hướng, Đại Bồ Tát lại nghĩ đến:*
- a) The Buddhas pervade all realms in space: *Chư Phật Thế Tôn cùng khắp tất cả hư không pháp giới.*
- b) Various actions produced in: *Những hạnh nghiệp tạo ra.*
- * In the worlds of all the unspeakably many world systems in the ten directions: *Trong vô lượng mười phương thế giới.*
- * In unspeakably many Buddha-lands: *Trong bất khả thuyết Phật độ.*
- * In unspeakably many Buddha-spheres: *Trong bất khả thuyết Phật cảnh giới.*
- * In all kinds of worlds: *Trong các loại thế giới.*
- * In infinite worlds: *Trong vô lượng thế giới.*
- * In worlds without boundaries: *Trong vô biên thế giới.*
- * In rotating worlds: *Trong thế giới xoay chuyển.*
- * In sideways worlds: *Trong thế giới nghiêng.*
- * In worlds facing downward and upward: *Trong thế giới úp và thế giới ngửa.*
- c) In all worlds such as these, all Buddhas manifest a span of life and display various spiritual powers and demonstrations: *Trong tất cả thế giới như vậy, chư Phật hiện tại trụ thế thị hiện những thần thông biến hóa.*
- d) In these worlds there are enlightening beings who, by the power of resolution for the sake of sentient beings who can be taught—*Trong những thế giới đó lại có những Bồ Tát dùng sức thắng giải vì những chúng sanh đáng được giáo hóa mà:*
- * They appear as Buddhas in all worlds and reveal everywhere the boundless freedom and spiritual power of the enlightened: *Khắp khai thị vô lượng thần lực tự tại của Như Lai.*
- * The body of reality extending everywhere without distinction: *Pháp thân đến khắp không sai biệt.*
- * Equally entering all realms of phenomena and principles: *Bình đẳng vào khắp tất cả pháp giới.*
- * The body of inherent Buddhahood neither born nor perishing: *Thân Như Lai Tạng bất sanh bất diệt.*
- * By skillful expedients appearing throughout the world, because of realizing the true nature of things, transcending all, because of attainment of nonregressing power, because of birth among the people of vast power of unobstructed vision of the enlightened: *Dùng phương tiện thiện xảo hiện khắp thế gian chứng pháp thiết tánh, vì vượt hơn tất cả, vì được sức bất thối vô ngại, vì sanh nơi trong tri kiến vô ngại đức tánh rộng lớn của Như Lai.*

Dedication to saving all sentient beings without any mental image of sentient beings:

Cứu Hộ Nhưt Thiết Chúng Sanh Ly Chúng Sanh Tướng Hồi Hướng—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, chapter 25, Ten Dedications, Enlightening Beings save other sentient beings without any mental image of sentient beings, Enlightening Beings think that—Theo lời dạy của Đức Thế Tôn trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 25, Thập Hồi Hướng, chư Bồ Tát

- cứu hộ chúng sanh giải thoát khỏi chúng sanh tướng, chư Bồ Tát nghĩ rằng:
- 1) May these roots of goodness universally benefit all sentient beings—Nguyện đem những thiện căn này làm lợi ích khắp chúng sanh:
 - a) Causing them to be purified: Làm cho họ thanh tịnh đến nơi rốt ráo.
 - b) To reach the ultimate shore: Đến bến bờ rốt ráo.
 - c) To forever leave the innumerable pains and afflictions of the realms of hells, hungry ghosts, animals and asuras (titans): Lià hẳn vô lượng khổ não của địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và A-tu-la.
 - 2) When the great Enlightening Beings plant these roots of goodness, they dedicate their won roots of goodness thus—Đại Bồ Tát lúc trồng thiện căn, nguyện đem thiện căn của mình hồi hướng như vậy:
 - a) I should be a hostel for all sentient beings, to let them escape from all painful things: Tôi sẽ làm nhà cho tất cả chúng sanh để họ thoát khỏi tất cả sự khổ.
 - b) I should be a protector for all sentient beings, to let them all be liberated from all afflictions: Tôi sẽ làm chỗ cứu hộ cho tất cả chúng sanh, khiến họ đều được giải thoát phiền não.
 - c) I should be a refuge for all sentient beings, to free them from all fears: Tôi sẽ làm chỗ quy-y của tất cả chúng sanh, khiến họ đều được xa lìa sự bố úy.
 - d) I should be a goal for all sentient beings, to cause them to reach universal knowledge: Tôi sẽ làm chỗ xu hướng cho tất cả chúng sanh, khiến họ được đến nơi nhưt thiết trí.
 - e) I should make a resting place for all sentient beings, to enable them to find a place of peace and security: Tôi sẽ làm chỗ an ổn cho tất cả chúng sanh, khiến họ được an ổn rốt ráo.
 - f) I should be a light for all sentient beings, to enable them to attain the light of knowledge to annihilate the darkness of ignorance: Tôi sẽ làm ánh sáng cho tất cả chúng sanh, khiến họ được trí quang diệt si ám.
 - g) I should be a torch for all sentient beings, to destroy all darkness of nescience: Tôi sẽ làm đèn để phá tối vô minh cho họ.
 - h) I should be a lamp for all sentient beings, to cause them to abide in the realm of ultimate purity: Tôi sẽ làm đèn cho tất cả chúng sanh, khiến họ an trụ nơi rốt ráo thanh tịnh.
 - i) I should be a guide for all sentient beings, to lead them into the truth: Tôi sẽ làm Đạo sư cho tất cả chúng sanh dẫn dắt họ vào pháp chơn thiết.
 - j) I should be a great leader for all sentient beings, to give them great knowledge: Tôi sẽ làm Đại Đạo Sư cho tất cả chúng sanh, ban cho họ trí huệ lớn vô ngại.
 - 3) Great Enlightening Beings dedicate all foundations of goodness in this way, to equally benefit all sentient beings and ultimately cause them all to attain universal knowledge: Đại Bồ Tát đem những thiện căn hồi hướng như vậy, bình đẳng lợi ích tất cả chúng sanh, rốt ráo đều khiến họ được nhưt thiết trí.
 - a) Enlightening Beings' protection of and dedication to those who are not their relatives or friends are equal to those for their relatives and friends: Đại Bồ Tát lợi ích hồi hướng cho hàng chẳng phải thân hữu đồng như đối với hàng thân hữu của mình.
 - b) Enlightening Beings enter the equal nature of all things, they do not conceive a single thought of not being relatives or friends: Bồ Tát đã nhập tánh bình đẳng của tất cả pháp, với tất cả chúng sanh không có một quan niệm là chẳng phải thân hữu.
 - c) Even if there be sentient beings, who have malicious or hostile intentions toward the Enlightening Beings, still the Enlightening Beings also regard them with the eye of compassion and are never angered: Giả sử có chúng sanh nào đem lòng oán hại Bồ Tát, Bồ Tát này cũng vẫn thương mến họ với tâm bi mẫn, trọn không hờn giận.
 - 4) They are good friends to all sentient beings. Explain the right teaching for sentient beings, so that they may learn and practice it—Bồ Tát luôn làm thiện tri thức cho khắp cả chúng

- sanh. Dem Chánh Pháp giảng thuyết cho chúng sanh, khiến họ tu tập.
- 5) Enlightening beings dedicate because—Bồ Tát hồi hướng vì:
- a) They are just as the ocean which cannot be changed or destroyed by all poisons—The various oppressive afflictions of all the ignorant, the unwise, the ungrateful, the wrathful, those poisoned by covetousness, the arrogant and conceited, the mentally blind and deaf, those who do not know what is good, and other such evil sentient beings, cannot disturb the Enlightening Beings—Chữ Bồ Tát như biển cả, không thể biến hoại bởi chất độc. Tất cả những kẻ ngu muội, vô trí, vô ân, sân độc, kiêu mạn, mê tối, không biết pháp lành, cũng không làm bức hại hay loạn động tâm Bồ Tát được.
- b) Just as the sun, appearing in the world—Ví như mặt nhật hiện ra nơi thế gian:
- * Not concealed because those who are born blind do not see it: Chẳng do vì kẻ sanh manh mà lại ẩn đi không sáng.
 - * Not hidden by the obstruction of such things as mirages, eclipses, trees, high mountains, deep ravines, dust, mist, smoke, or clouds: Lại cũng chẳng vì sương mù hay a-tu-la, cây diêm phù đề, gộp cao, hang sâu, bụi khói hay mây mù che chướng.
 - * Not concealed by the change of seasons: Lại cũng chẳng vì thời tiết biến đổi mà ẩn đi không sáng.
- c) Enlightening Beings dedicate with great virtues, with deep and broad minds: Chữ Bồ Tát hồi hướng với phước đức lớn, với tâm sâu rộng.
- d) They dedicate because they want ultimate virtue and knowledge, their minds aspire to the supreme truth; the light of truth illumines everywhere and they perceive the meanings of everything. Their knowledge freely commands all avenues of teaching, and in order to benefit all sentient beings they always practice virtuous ways, never mistakenly conceiving the idea of abandoning sentient beings: Hồi hướng vì muốn rốt ráo công đức trí huệ, nên đối với pháp thắng thượng lập chí nguyện pháp quang chiếu khắp thấy tất cả nghĩa, nơi các pháp môn trí huệ tự tại, thường vì lợi ích chúng sanh mà tu pháp lành, chẳng bao giờ lầm sanh lòng tổn hại chúng sanh.
- 6) They do not reject sentient beings and fail to cultivate dedication because of the meanness of character of sentient beings, or because their erroneous will, ill-will and confusion are hard to quell: Chẳng vì chúng sanh tệ ác mà rời bỏ chẳng tu hồi hướng.
- 7) They just array themselves with the armor of great vows of Enlightening Beings, saving sentient beings without ever retreating: Chỉ dùng giáp trụ đại nguyện để tự trang nghiêm, luôn cứu hộ chúng sanh không thối chuyển.
- 8) They do not withdraw from enlightening activity and abandon the path of enlightenment just because sentient beings are ungrateful: Chẳng vì chúng sanh vô ân mà thối Bồ Tát hạnh, bỏ Bồ Đề đạo.
- 9) They do not get sick of sentient beings just because ignoramuses altogether give up all the foundations of goodness which accord with reality: Chẳng vì ở chung với kẻ phàm ngu mà lia bỏ tất cả thiện căn như thật.
- 10) They do not retreat because sentient beings repeatedly commit excesses and evils which are hard to bear: Chẳng vì chúng sanh thường sanh lỗi ác khó nhẫn thọ được mà sanh lòng nhàm mỏi.
- 11) Great Enlightening Beings do not cultivate roots of goodness and dedicate them to complete perfect enlightenment just for the sake of one sentient being; it is in order to save and safeguard all sentient beings everywhere that they cultivate roots of goodness and dedicate them to unexcelled complete perfect enlightenment: Đại Bồ Tát chẳng phải chỉ vì cứu hộ một chúng sanh mà tu các thiện căn hồi hướng vô thượng Bồ Đề, mà chính vì cứu hộ khắp tất cả chúng sanh vậy.
- 12) It is not purify just one Buddha-land, not because of belief in just one Buddha, not just to see one Buddha, not just to comprehend one doctrine that they initiate the determination for great knowledge and dedicate it to unexcelled complete perfect

- enlightenment. It is to purify all Buddhas, out of faith in all Buddhas, to serve all Buddhas, to understand all Buddha-teachings, that they initiate great vows, cultivate the foundations of goodness, and dedicate them to unexcelled complete perfect enlightenment: Chẳng phải vì thanh tịnh một Phật độ, tin một Đức Phật, thấy một Đức Phật, rõ một pháp, nhưng chính vì thanh tịnh khắp tất cả Phật độ, tin khắp tất cả chư Phật, thấy khắp tất cả chư Phật, hiểu tất cả Phật pháp mà phát khởi đại nguyện tu các thiện căn hồi hướng vô thượng Bồ Đề.
- 13) Enlightening Beings vow that: “By my roots of goodness, may all creatures, all sentient beings, be purified, may they be filled with virtues which cannot be ruined and are inexhaustible. May they always gain respect. May they have right mindfulness and unfailing recollection. May they attain sure discernment. May they be replete with immeasurable knowledge. May all virtues of physical, verbal and mental action fully adorn them.”—Chư Bồ Tát nguyện rằng: “Do thiện căn của tôi đây, nguyện tất cả các loài, tất cả chúng sanh đều được thanh tịnh, công đức viên mãn, chẳng bị trở ngại hư hoại, không cùng tận, thường được tôn trọng, chánh niệm chẳng quên, được trí huệ quyết định, đủ vô lượng trí, ba nghiệp thân khẩu ý tất cả công đức viên mãn trang nghiêm.”
- 14) By these roots of goodness—Do những căn lành này:
- a) They will cause all sentient beings to serve all Buddhas, to their unfailing benefit: Khiến tất cả chúng sanh thừa sự cúng dường tất cả chư Phật không bỏ qua.
- b) They will cause all sentient beings’ pure faith to be indestructible: Khiến chúng sanh khởi lòng tin chư Phật thanh tịnh không hư hoại.
- c) They will cause all sentient beings to hear the true teaching, cut off all doubt and confusion, remember the teaching without forgetting it: Khiến chúng sanh được nghe chánh pháp dứt các sự nghi hoặc và nhớ không quên.
- d) They will cause all sentient beings to cultivate in accord with the teaching: Khiến chúng sanh tu hành đúng pháp.
- e) They will cause sentient beings to develop respect for the enlightened: Khiến chúng sanh cung kính chư Phật.
- f) They will cause sentient beings to act with purity, to rest securely on innumerable great foundations of goodness: Khiến thân nghiệp chúng sanh thanh tịnh và an trụ vô lượng thiện căn rộng lớn.
- g) They cause all sentient beings to be forever free from poverty: Khiến chúng sanh lìa hẳn sự nghèo cùng.
- h) They cause all sentient beings to be fully equipped with the seven kinds of wealth (faith, vigor, shame, learning, generosity, concentration and wisdom): Khiến chúng sanh đầy đủ thất thánh tài (see Seven treasures).
- i) They cause all sentient beings to always learn from the Buddha, to perfect innumerable roots of goodness: Khiến chúng sanh thường theo chư Phật tu học, thành tựu vô lượng thiện căn thắng diệu.
- j) They cause sentient beings to attain impartial understanding: Tỏ ngộ bình đẳng.
- k) To abide in omniscience: Trụ như thiết trí.
- l) To look upon all sentient beings equally with unobstructed eyes: Dùng vô ngại nhãn bình đẳng nhìn chúng sanh.
- m) To adorn their bodies with all marks of greatness, without any flaws: Các tướng hảo trang nghiêm thân không tỳ vết.
- n) Beautiful voices: Lời nói tinh diệu.
- p) Replete with all fine qualities: Công đức viên mãn.
- q) To have control over their senses: Các căn điều phục.
- r) To accomplish the ten powers (see Ten kinds of powers): Thành tựu thập lực.
- s) To be filled with good will: Tâm lành đầy đủ.
- t) To dwell or depend on nothing: Không chỗ y trụ.
- v) To cause all sentient beings to attain the enjoyments of Buddhahood and abide in the abode of Buddhas: Khiến tất cả chúng sanh đều được sự vui của Phật, trụ nơi chỗ Phật an trụ.
- 15) By these roots of goodness, they will cause all sentient beings to serve all Buddhas, to

- their unfailing benefit—Do những căn lành này, khiến tất cả chúng sanh thừa sự cúng dường tất cả chư Phật không bỏ qua:
- a) They will cause all sentient beings' pure faith to be indestructible: Khiến chúng sanh khởi lòng tin chư Phật thanh tịnh không hư hoại.
- b) They will cause all sentient beings to hear the true teaching, cut off all doubt and confusion, remember the teaching without forgetting it—Khiến chúng sanh được nghe chánh pháp dứt các sự nghi hoặc và nhớ không quên:
- * They will cause all sentient beings to cultivate in accord with the teaching: Khiến chúng sanh tu hành đúng pháp.
 - * They will cause sentient beings to develop respect for the enlightened: Khiến chúng sanh cung kính chư Phật.
 - * They will cause sentient beings to act with purity, to rest securely on innumerable great foundations of goodness: Khiến thân nghiệp chúng sanh thanh tịnh và an trụ vô lượng thiện căn rộng lớn.
 - * They cause all sentient beings to be forever free from poverty: Khiến chúng sanh lìa hẳn sự nghèo cùng.
 - * They cause all sentient beings to be fully equipped with the seven kinds of wealth (faith, vigor, shame, learning, generosity, concentration and wisdom): Khiến chúng sanh đầy đủ thất thánh tài (see Seven treasures).
 - * They cause all sentient beings to always learn from the Buddha, to perfect innumerable roots of goodness: Khiến chúng sanh thường theo chư Phật tu học, thành tựu vô lượng thiện căn thắng diệu.
 - * They cause sentient beings to attain impartial understanding: Tổ ngộ bình đẳng.
 - * To abide in omniscience: Trụ nhất thiết trí.
 - * To look upon all sentient beings equally with unobstructed eyes: Dùng vô ngại nhãn bình đẳng nhìn chúng sanh.
 - * To adorn their bodies with all marks of greatness, without any flaws: Các tướng hảo trang nghiêm thân không tỳ vết.
 - * Beautiful voices: Lời nói tinh diệu.
 - * Replete with all fine qualities: Công đức viên mãn.
- * To have control over their senses: Các căn điều phục.
 - * To accomplish the ten powers (see Ten kinds of powers): Thành tựu thập lực.
 - * To be filled with good will: Tâm lành đầy đủ.
 - * To dwell or depend on nothing: Không chỗ y trụ.
 - * To cause all sentient beings to attain the enjoyments of Buddhahood and abide in the abode of Buddhas: Khiến tất cả chúng sanh đều được sự vui của Phật, trụ nơi chỗ Phật an trụ.
- c) They are determined to save all sentient beings—Quyết muốn cứu hộ các chúng sanh:
- * Sentient beings are wrapped up in the web of attachments: Bị lưới ái vấn.
 - * Covered by the shroud of ignorance: Bị lọng si che lấp.
 - * Clinging to all existents, pursuing them unceasingly: Nhiễm cõi hữu lậu theo mãi không rời.
 - * Entering the cage of suffering: Vào trong lồng củi khổ não.
 - * Acting like maniacs: Thực hành nghiệp ma.
 - * Totally void of virtue or knowledge: Phước trí đều hết.
 - * Always doubtful and confused: Thường ôm lòng nghi hoặc.
 - * They do not perceive the place of peace: Chẳng thấy chỗ an ổn.
 - * They do not know the path of emancipation: Chẳng biết đạo xuất ly.
 - * They revolve in birth and death without rest: Ở trong sanh tử luân hồi mãi.
 - * Always submerged in the mire of suffering: Luôn bị ngập chìm trong khổ bùn lầy.
- 16) They are not seeking liberation for themselves, but they want to use what they practice to cause all sentient beings—Bồ tát chẳng vì tự thân mà cầu giải thoát, nhưng lại muốn đem chỗ tu hành của mình làm cho chúng sanh:
- a) Become supreme sovereign of knowledge: Được thành bậc trí huệ vô thượng.
 - b) To attain the omniscient mind: Được nhất thiết trí.
 - c) To cross over the flow of birth and death: Qua khỏi vòng sanh tử.

- d) To be free from all suffering: Được thoát tất cả khổ.
- 17) They vow to accept all sufferings for the sake of all sentient beings, and enable them to escape from the abyss of immeasurable woes of birth and death: Bồ Tát nguyện vì khắp tất cả chúng sanh chịu đủ sự khổ, khiến họ đều ra khỏi hố sanh tử khổ.
- 18) They always vow to accept all sufferings for the sake of all sentient beings in all worlds, in all states of misery forever, but still always cultivate foundations of goodness for the sake of all beings: Bồ Tát luôn nguyện vì khắp tất cả chúng sanh mà tận vị lai kiếp chịu tất cả khổ trong các ác đạo nơi tất cả thế giới, nhưng vẫn luôn vì chúng sanh mà tu thiện căn.
- 19) They vow that they would rather take all this sufferings on themselves than allow sentient beings to fall into hell, animal, hungry ghost, and asura realms: Bồ Tát thà riêng mình chịu mọi sự khổ, đem thân chuộc tất cả ác đạo chúng sanh, khiến họ được giải thoát, chớ chẳng để chúng sanh đọa nơi địa ngục, súc sanh, ngã quỷ, hay a-tu-la.
- 20) They vow to protect all sentient beings and never abandon them. This is a sincere vow because they set their mind on enlightenment in order to liberate all sentient beings, not seeking the unexcelled way for their own sake: Bồ Tát nguyện bảo hộ tất cả chúng sanh trọn chẳng rời bỏ. Đây là lời nguyện thành thực vì cứu hộ chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề, chớ chẳng phải vì tự thân mà cầu đạo vô thượng.
- 21) They do not cultivate enlightening practice in search of pleasure or enjoyment. Why? Because—Bồ Tát chẳng phải vì cầu phước hưởng lạc trong ba cõi mà tu hạnh Bồ Đề. Tại sao vậy?:
- a) Mundane pleasures are all sufferings: Phước lạc thế gian chẳng gì chẳng khổ.
- b) Mundane pleasures are the realms of maniacs: Phước lạc thế gian là cảnh giới ma.
- c) Only craved by ignorant people, but scorned by Buddhas because all misery arises from them: Chỉ có kẻ ngu mới tham trước phước lạc thế gian, chứ chư Phật thì thường hay quở trách vì tất cả khổ nạn đều như đó mà sanh.
- d) The anger, fighting, mutual defamation and other such evils of the realms of hells, ghosts, animals and asuras are all caused by greedy attachment to objects of desire: Tất cả ác đạo địa ngục, ngã quỷ, súc sanh, a-tu-la, đến giận hờn, kiện cáo, hủy nhục đều do tham trước ngũ dục mà ra.
- e) By addiction to desires, one become estranged from the Buddhas and hindered from birth in heaven, to say nothing of unexcelled complete perfect enlightenment: Kể tham ngũ dục thời xa lìa chư Phật, chướng ngại sanh thiên, huống là được vô thượng Bồ Đề.
- 22) Enlightening Beings vow to dedicate roots of goodness to enable all sentient beings to attain—Bồ Tát nguyện đem căn lành hồi hướng như vậy khiến tất cả chúng sanh đều được:
- a) Ultimate bliss: Vui rốt ráo.
- b) Beneficial bliss: Vui lợi ích.
- c) The bliss of nonreception: Vui bất thọ.
- d) The bliss of dispassionate tranquility: Vui tịch tịnh.
- e) The bliss of imperturbability: Vui vô động.
- f) Immeasurable bliss: Vui vô lượng.
- g) The bliss of not rejecting birth and death yet not regressing from nirvana: Vui bất xả ly sanh tử bất thối chuyển niết bàn.
- h) Undying bliss: Vui bất diệt.
- i) The bliss of universal knowledge: Vui nhưث thiết trí.
- 23) For all sentient beings, they vow—Bồ Tát nguyện vì chúng sanh mà làm:
- a) To be a charioteer: Làm điều ngự sư.
- b) To be a leader: Làm chủ binh thần.
- c) To be holding the torch of great knowledge and showing the way to safety and peace, freeing them from danger: Cầm đuốc đại trí chỉ đường an ổn khiến chúng sanh lìa hiểm nạn.
- d) To use appropriate means to inform sentient beings of the truth: Dùng phương tiện khiến chúng sanh biết chơn thiệt nghĩa.
- d) In the ocean of birth and death, they are skillful captains of the ship, who know how to

- deliver sentient beings to the other shore: Nơi biển sanh tử, chư Bồ Tát làm thuyền trưởng khéo giỏi đủ trí đưa các chúng sanh đến bờ kia.
- 24) Enlightening Beings dedicate all their roots of goodness and save sentient beings by employing means appropriate to the situation to cause them—Chư Bồ Tát đem thiện căn hồi hướng như vậy, tùy nghi cứu hộ khiến chúng sanh:
- a) To emerge from birth and death: Thoát khỏi sanh tử.
- b) Serve and provide for all the Buddhas: Thờ cúng tất cả chư Phật.
- c) To attain unhindered, omniscient knowledge: Được trí vô ngại.
- d) To abandon all maniacs and bad associates: Lia các ma, xa bạn ác.
- e) Approach all Enlightening Beings and good associates: Gần bạn lành Bồ Tát.
- f) To annihilate all error and wrongdoing: Dứt trừ tội lỗi.
- g) To perfect pure behavior: Thành tựu tịnh nghiệp.
- h) To fulfill the great practical vows and innumerable virtues of Enlightening Beings: Đầy đủ hạnh nguyện rộng lớn của Bồ Tát và vô lượng thiện căn.
- 25) Sentient beings cannot save themselves, how can they save others? Only Enlightening Beings have this unique determination of cultivating amass roots of goodness and dedicate them in this way—Vì các chúng sanh không thể tự cứu, huống là cứu người? Thế nên một mình Bồ Tát lập chí nguyện tu tập thiện căn hồi hướng như vậy, vì muốn:
- a) To liberate all sentient beings: Vì muốn quảng độ tất cả chúng sanh.
- b) To illumine all sentient beings: Vì muốn chiếu khắp tất cả chúng sanh.
- c) To guide all sentient beings: Vì muốn dẫn dắt tất cả chúng sanh.
- d) To enlighten all sentient beings: Vì muốn khai ngộ tất cả chúng sanh.
- e) To watch over and attend to all sentient beings: Vì muốn đoái hoài tất cả chúng sanh.
- f) To take care of all sentient beings: Vì muốn nhiếp thọ tất cả chúng sanh.
- g) To perfect all sentient beings: Vì muốn thành tựu tất cả chúng sanh.
- h) To gladden all sentient beings: Vì muốn khiến tất cả chúng sanh hoan hỷ.
- i) To bring happiness to all sentient beings: Vì muốn khiến tất cả chúng sanh vui đẹp.
- j) To cause all sentient beings to become freed from doubt: Vì muốn khiến tất cả chúng sanh dứt nghi.
- 26) Enlightening Beings' dedications should be like the sun—Bồ Tát hồi hướng như ánh mặt nhật:
- a) Shining universally on all without seeking thanks or reward: Chiếu khắp tất cả mà chẳng cầu báo ân.
- b) Not abandoning all sentient beings because one sentient being is evil, just diligently practicing the dedications of roots of goodness to cause all sentient beings to attain peace and ease: Chẳng vì một chúng sanh ác hại mình mà bỏ tất cả chúng sanh khác, nên Bồ Tát chỉ siêng tu tập thiện căn hồi hướng, khiến khắp chúng sanh đều được an lạc.
- c) They are able to take care of all sentient beings even if they are bad, never giving up their vows on this account: Chúng sanh dẫu có kẻ ác muốn hại mình, Bồ Tát đều dung thứ, trọn chẳng do đây mà bỏ thế nguyện.
- d) Even if their roots of goodness be few, but because they want to embrace all sentient beings, so they always make a great dedication with a joyful heart: Thiện căn dẫu ít, nhưng vì nhiếp khắp chúng sanh, nên Bồ Tát luôn dùng tâm hoan hỷ hồi hướng quảng đại.
- e) If one has roots of goodness but does not desire to benefit all sentient beings, that is not called dedication: Nếu có thiện căn mà chẳng muốn lợi ích tất cả chúng sanh thì chẳng gọi là hồi hướng.
- f) When every single root of goodness is directed toward all sentient beings, that is called dedication: Tùy một thiện căn dùng khắp chúng sanh làm cảnh sở duyên mới gọi là hồi hướng.
- 27) Enlightening Beings cultivate dedication to place sentient beings in the true nature of things where there is no attachment: Bồ Tát

- tu tập hồi hướng đặt để chúng sanh nơi pháp tánh vô trước.
- 28) Enlightening Beings cultivate dedication to see that the intrinsic nature of sentient beings doesn't move or change: Bồ Tát tu tập hồi hướng thấy chúng sanh bất động bất chuyển.
- 29) Enlightening Beings cultivate dedication without depending on or grasping dedication: Bồ Tát tu tập hồi hướng vô y vô thủ đối với sự hồi hướng.
- 30) Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to the appearances of roots of goodness: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng lấy tướng thiện căn.
- 31) Enlightening Beings cultivate dedication without false ideas about essential nature of consequences of actions: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng phân biệt nghiệp báo thể tánh.
- 32) Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to the characteristics of the five clusters of material and mental existence: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng tham trước tướng ngũ uẩn.
- 33) Enlightening Beings cultivate dedication without destroying the characteristics of the five clusters: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng phá hoại tướng ngũ uẩn.
- 34) Enlightening Beings cultivate dedication without grasping action: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp lấy nghiệp.
- 35) Enlightening Beings cultivate dedication without seeking reward: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng cầu quả báo.
- 36) Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to causality: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng nhiễm trước như duyên.
- 37) Enlightening Beings cultivate dedication without imagining what is producing by causality: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng phân biệt như duyên khởi.
- 38) Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to reputation: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp danh tiếng.
- 39) Enlightening beings cultivate dedication without attachment to location: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp xứ sở.
- 40) Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to unreal things: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp pháp hư vọng.
- 41) Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to images of sentient beings, the world, or mind: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp chúng sanh tướng, thế giới tướng hay tâm ý tướng.
- 42) Enlightening Beings cultivate dedication without creating delusions of mind, delusions of concepts, or delusions of views: Bồ Tát tu tập chẳng khởi tâm điên đảo, tưởng điên đảo, kiến điên đảo.
- 43) Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to verbal expression: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp đường ngôn ngữ.
- 44) Enlightening Beings cultivate dedication observing the true nature of all things: Bồ Tát quán tánh chơn thật của chư pháp mà tu tập hồi hướng.
- 45) Enlightening beings cultivate dedication observing the aspects in which all sentient beings are equal: Bồ Tát quán tánh bình đẳng của tất cả chúng sanh mà tu tập hồi hướng.
- 46) Enlightening Beings cultivate dedication stamping all roots of goodness with the seal of the realm of truth: Bồ Tát dùng ấn pháp giới mà ấn các thiện căn mà tu tập hồi hướng.
- 47) Enlightening Beings cultivate dedication observing all things dispassionately; they understand that all things have no propagation and that roots of goodness are also thus: Bồ Tát quán các pháp lìa tham dục, hiểu các pháp không gieo trồng thì thiện căn lại cũng như vậy mà tu tập hồi hướng.
- 48) Enlightening Beings cultivate dedication observing that things are nondual, unborn, and unperishing: Bồ Tát quán các pháp không hai, không sanh, không diệt mà tu tập hồi hướng.
- 49) Enlightening Beings use such roots of goodness to cultivate and practice pure methods of curing spiritual ills: Bồ Tát dùng những thiện căn hồi hướng như vậy mà tu hành pháp đối trị thanh tịnh.
- 50) All of their roots of goodness are in accord with transcendental principles, but they do not

conceive of them dualistically: Bao nhiêu thiện căn thấy đều tùy thuận pháp xuất thế, chẳng làm hai tướng.

- 51) It is not in their deeds that they cultivate omniscience: Chẳng phải túc nghiệp mà Bồ Tát tu tập nhưt thiết trí.
- 52) Enlightening Beings cultivate omniscience—Bồ Tát tu tập nhưt thiết trí:
- a) It is not apart from deeds that they cultivate omniscience: Chẳng phải lìa nghiệp mà tu tập nhưt thiết trí.
- b) Omniscience is not identical to action, but omniscience is not attained apart from action either. Because their action is pure as light, the consequences are also pure as light; because the consequences are pure as light, omniscience is also pure as light: Nhưt thiết trí chẳng phải túc nghiệp, cũng chẳng lìa nghiệp mà được; bởi thanh tịnh nghiệp như bóng sáng, nên quả báo cũng thanh tịnh như bóng sáng; báo như bóng sáng thanh tịnh nên nhưt thiết trí cũng thanh tịnh như bóng sáng.
- c) Detached from all confusions and thoughts of self and possession, Enlightening Beings skillfully cultivate dedication of all roots of goodness: Lìa ngã, ngã sở và tất cả loạn động tư duy phân biệt mà đem các thiện căn tu tập hồi hướng.
- 53) Enlightening Beings cultivate dedication in this way—Bồ Tát tu tập hồi hướng như vậy:
- a) Liberating sentient beings ceaselessly: Luôn độ thoát chúng sanh không thôi.
- b) They do not dwell on appearances: Chẳng trụ pháp tướng.
- c) Though they know that in all things there is no action and no consequences, yet they can skillfully produce all deeds and consequences without opposition or contention: Dầu biết các pháp không nghiệp không báo mà khéo hay xuất sanh tất cả nghiệp báo không trái nghịch.
- d) Enlightening Beings cultivate dedication, free from all faults and are praised by all Buddhas: Bồ Tát tu tập hồi hướng xa lìa các lỗi và được chư Phật khen ngợi.

Dedication and Self-attachment: Hồi Hướng và Ngã Ái (sự bám víu vào cái ngã)—Maybe before we know how to cultivate we only limit the

welfare to ourselves, i.e. “I want this, I don’t want that,” etc. This narrow attitude for our own happiness causes us to pay no attention to the welfare of anyone else. This extremely restricted view inevitably causes our heart to close. Then, even if we do not say it out, it is as if we feel “I am the most important person in the universe. The problems that others have are nothing related to me at all. It is only my own happiness that counts.” As long as we remain focused only on our own happiness, whether mundane or supermundane, we will never experience the vastness of a truly open heart. The only way to achieve the total vision of complete enlightenment is to free ourselves from the restrictions of this narrow, self-cherishing attitude. Sincere Buddhists should always try to overcome this self-cherishing and dedicate ourselves as fully possible to the welfare of others, the more the better, for this is the only way to achieve a completely opened heart, the only way to experience lasting happiness. How can we achieve a completely opened heart and to experience lasting happiness? We should always practice “Dedication” Demitting means transferring the good we have done to all others, or to turn something from us to another or dedicating, or transferring of merit. The goal or direction of Bodhisattva or Buddha which devotes all merits to the salvation of others. This is one of the most outstanding ideas of Mahayana Buddhism. Furthermore, dedication also means that, having created a certain atmosphere of positive energy within ourselves, we determine to share this happiness with others as much as possible. Only “dedication” can help us eliminate our “self-cherishing” which is the main cause of all our confusion, frustration, sufferings, and afflictions. Let take a look at what Sakyamuni Buddha did with his life. He gave up all his self-attachment, dedicated himself completely to the welfare of others, and as a result He attained the unsurpassed bliss of complete enlightenment. Then look at us, we are obsessed with the “I” and “I” and “I” and what we have gotten is unending misery and disappointment. Thus, sincere Buddhists should try to cultivate on “Dedication” to eliminate “Self-attachment” and to attain

lasting happiness for not only us, but also others— Có lẽ khi chưa biết tu chúng ta chỉ hạn cuộc về quyền lợi cho chính mình, chẳng hạn như “Tôi muốn cái này, tôi không muốn cái kia”, vân vân. Thái độ hẹp hòi này chỉ bận tâm đến riêng mình. Lối suy tư vị kỷ như vậy chỉ chú trọng đến sự an lạc của “cái tôi” duy nhất, mà không thiết gì đến hạnh phúc của người khác. Quan niệm hẹp hòi cực đoan ấy làm cho ta tự khép kín lại. Dù chúng ta không nói ra, nhưng sự khép kín này cũng đồng nghĩa với ý nghĩ “Tôi là con người quan trọng nhất trong vũ trụ này. Ai chết mặc ai, không dính dáng gì đến tôi. Chỉ có hạnh phúc của mình tôi là đáng kể.” Cho đến khi nào chúng ta vẫn còn tập trung toàn lực vào hạnh phúc của riêng mình, dù là hạnh phúc thế tục hay siêu thế, thì chúng ta không thể nào kinh nghiệm cái bao la của một tâm hồn mở rộng. Cách duy nhất để đạt cái thấy toàn diện của giác ngộ là giải thoát mình ra khỏi sự hạn hẹp của ngã chấp ngã ái này. Là Phật tử chơn thuần, chúng ta phải luôn cố gắng khắc phục thói quen vị kỷ và nghĩ đến hạnh phúc của người khác càng nhiều càng hay, vì đây là cách duy nhất để đạt đến một cái tâm khoáng đạt, cách duy nhất để có được hạnh phúc lâu bền. Làm sao để có được cái tâm khoáng đạt và hạnh phúc bền lâu? Chúng ta nên luôn tu tập hạnh “Hồi Hưởng.” Hồi hưởng công đức thiện lành của mình đến cho một người hay một vật khác. Hồi hưởng công đức là mục tiêu hay hướng đi mà Bồ Tát và Phật đã tận tụy tu hành cứu độ chúng sanh. Đây là một trong những ý niệm đặc biệt nhất trong Phật Giáo Đại Thừa. Hơn nữa, hồi hưởng còn có nghĩa là một khi mình đã tạo được những năng lực tốt lành trong tâm mình, mình quyết định san sẻ hạnh phúc ấy với càng nhiều người chừng nào càng tốt chừng ấy. Vì chỉ có hồi hưởng mới giúp ta loại bỏ tánh “ích kỷ,” nhân của mọi rắc rối, lo buồn, khổ đau, và phiền não. Hãy nhìn Đức Thích Tôn Từ Phụ xem Ngài đã làm gì với cuộc đời của Ngài. Ngài đã từ bỏ mọi bám víu vào tự ngã, hoàn toàn hiến mình cho hạnh phúc của tha nhân, và hậu quả là Ngài đã đạt đến hạnh phúc tột đỉnh của sự toàn giác. Rồi hãy nhìn lại chúng ta, chúng ta luôn bị ám ảnh bởi cái “Tôi”, “Tôi” và “Tôi” và chúng ta được gì ngoài những khổ đau và bất mãn không ngừng nghỉ. Vì vậy Phật tử chơn thuần nên luôn tu tập hạnh “Hồi Hưởng” để mang lại hạnh

phúc bền lâu chẳng những cho mình, mà còn cho tha nhân nữa.

Deduction: Suy luận.

Deeds (n): Hành vi—Việc làm—Act—Action— Extensive deeds: Quảng hạnh—Great deeds— Vast deeds.

- Good deeds: Thiện nghiệp.
- Bad deeds: Ác nghiệp.
- Deeds divide all living beings into low and high states: Nghiệp phân chia các loại hữu tình thành các hạng hạ liệt hay ưu thắng.

** See Karma.

Deeds are in accordant with wisdom: Nhất Thiết Thân Nghiệp Tùy Trí Huệ Hành—All actions are in accordance with knowledge and wisdom, one of the eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas— Nghĩa là mọi thân nghiệp đều làm theo Trí Tuệ, một trong mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

Deeds or action: Hạnh—See Four dharmas (II).

Deed as cause: Karma-cause—Nghiệp Nhân— The deed as cause; the cause of good or bad karma leads to the next form of existence—Các hành động thiện ác đã làm xong đều trở thành nghiệp nhân dẫn đến luân hồi (thiện nghiệp là nhân của lạc quả, ác nghiệp là nhân của khổ quả).

Deeds of the community: Collective karma— Cộng nghiệp.

Deeds done in a former existence: Purva-karma (skt)—Nghiệp tiền thân—Deeds of a former life—Túc tác hay những hành động hay tác nghiệp trong tiền kiếp.

Deeds of non-discrimination: Nirvikalpa-pracara (skt)—Vô Phân Biệt Hành—Hành động không phân biệt.

Deed and result: Hành quả—The inevitable sequence of act and its effect—Hậu quả không tránh khỏi của hành động và hiệu quả của nó.

Deeds of the sinner: Lậu nghiệp—Deeds of the sinner in the stream of transmigration, which produce his karma—Nghiệp của kẻ đang lăn trôi trong vòng luân hồi sanh tử.

Deep (a): Sâu xa—Uyên bác—Profound.

Deep affection: Tình thâm.

Deep faith and vow to practice Buddha

Recitation: Dùng tín nguyện sâu mà trì danh niệm Phật—See Eight crucial elements for Pure Land cultivators.

Deep meaning: The meaning of the profound—Huyền Nghĩa.

- 1) The deep meaning, or the meaning of the profound: Nghĩa lý u huyền hay thâm diệu.
- 2) It refers chiefly to the T'ien-T'ai method of teaching which was to proceed from a general explanation of the content and the meaning of the various great sutras to a discussion of the deeper meaning—Phần tự luận ở đầu các kinh được tông Thiên Thai giải thích bằng năm tầng thâm nghĩa:
 - a) Explanation of the terms: Thích Danh.
 - b) Definition of the substance: Biện Thể.
 - c) Making clear the principles: Minh Tông.
 - d) Discussing of their application: Luận Dụng.
 - e) Discriminating the doctrine: Phán Giáo.

Deep in the mountain: Thâm sơn cùng cốc (tận hang sâu trong núi).

Deep progress: Thâm Hành—Deepening progress, that above the initial Bodhisattva stage—Hành nghiệp thâm mật từ bậc sơ địa Bồ Tát trở lên.

Deep or abstruse response: Huyền Ứng—Cảm ứng u huyền.

Deep response: Abstruse response—Huyền ứng.

Deep-root (v): Ăn sâu vào.

Deep-rooted (a): Thâm căn cố đế (rễ sâu cuống bền).

Deep seated: Inmost feelings—Ẩn tình.

Deep seated feelings: Ẩn tình—Inmost feelings.

Deep voice: Thâm viển âm—Deep voice, one of the eight tones of a Buddha's voice—Thâm viển âm, một trong tám âm thanh của Phật—See Eight tones of a Buddha's voice.

Deep and wide meaning: Nghĩa sâu rộng.

Deepen (v) one's knowledge: Học hỏi.

Deer cart: Lộc Xa—Xe Nai—The deer cart representing the Pratyeka-buddhas. One of the cart offered by the father in the Lotus Sutra to lure his children out of the burning house. Deer carts referred to in the Lotus Sutra, implied pratyeka-

buddhas, the medium kind—Xe Nai cho bậc Duyên Giác. Một trong ba cỗ xe mà người cha trong Kinh Pháp Hoa đã đem ra để dẫn dụ các con của mình thoát ra khỏi căn nhà lửa đang cháy. Lộc xa ám chỉ “độc giác,” hay những vị một mình ẩn cư tu tập ** See Pratyeka Buddha and Three vehicles, and Four carts.

Deer Park: Mrgadava, or Rsivadana or Saranganatha (skt)—Lộc Dã Viên—The deer Park, Benares, where the Buddha first preached—Vườn Lộc Uyển là nơi Phật chuyển Pháp Luân, tại thành Ba La Nại xứ Ca Thi—See Mrgadava, and Eight great spiritual or sacred stupas.

Deer Park stupa: The deer Park, Benares, where the Buddha first preached. This is one of the eight Great Spiritual or Sacred Stupas of Buddhism—Vườn Lộc Uyển là nơi Phật chuyển Pháp Luân, tại thành Ba La Nại xứ Ca Thi. Đây là một trong tám ngôi tháp thiêng lớn của Phật giáo—See Eight great spiritual or sacred stupas.

Deer Park, where the Buddha preached his first sermon: Mrgadava or Rsivadana or Saranganatha (skt)—Nơi Đức Phật Thuyết Pháp Đầu Tiên—Isipatana or presently Sarnath in India, where the Buddha set in motion the Wheel of the Dharma (preached his first sermon about the Four Noble Truths) on the full moon day of Asalha (July)—Vườn Lộc Uyển (Isipatana) mà bây giờ gọi là Sarnath, nơi Phật chuyển Pháp Luân (thuyết thời pháp đầu tiên về Tứ Diệu Đế) vào ngày trăng tròn tháng bảy—See Mrgadava, and Four Buddhist holy places.

Deer-rishi: Lộc Tiên—Sakyamuni as royal stag. He and Devadatta had both been deer in a previous incarnation—Phật Thích Ca cũng từng là một Hươu Vương. Ngài và Đề Bà Đạt Đa cả hai đã từng là “Lộc Tiên” trong tiền kiếp.

De facto: Trên thực tế.

Defamation (n): Ayaso (p)—See Defame.

Defame: Ayaso (p)—Bad repute—Defamation—Disgrace—Shame—Malign—Nhục hay Ác Văn—Tiếng nhơ hay sự hủy báng—See Eight winds.

Defeated: Bị thất bại.

Defects: Khuyết điểm.

Defective organ of sense: Blind or deaf—Căn khuyết (mù, câm, điếc, vôn vôn).

Defend (v): Bảo vệ—Chống đỡ (bảo hộ)—Guard—Protect.

Defend a Bhikṣu or Bhikṣuni for whom the Sangha has asked to practice “Dwelling Apart”: Bênh vực cho một vị Tăng hay Ni đã bị Giáo hội xử “Biệt Trú”—A Bhikṣu or Bhikṣuni who persists in defending another Bhikṣu or Bhikṣuni for whom the Sangha has asked to practice “Dwelling Apart” from the Sangha, after being warned three times without listening deeply and changing his or her way, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cứ khăng khăng bảo vệ cho một vị Tăng hay Ni khác đã bị Giáo hội xử “Biệt Trú”, sau khi được khuyên ba lần mà vẫn không chịu lắng nghe và thay đổi, là phạm giới Ba Dật Đê hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Defend a layperson after having received donations from him or her: Bênh vực người thế tục sau khi nhận sự cúng dường của người ấy—A Bhikṣu or a Bhikṣuni who defends a layperson after having received donations from that person, and oppresses other Bhikṣus or Bhikṣunis in the Sangha, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào, sau khi nhận đồ cúng dường của người thế tục, rồi bênh vực người đó mà trấn áp các Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni khác trong giáo đoàn, là phạm giới Ba Dật Đê, phải phát lồ sám hối.

Defend oneself: Hộ Thân—Protection of the body.

Defer (v): Hoãn lại—To put off to a later time—To delay—To postpone.

Deferred reincarnation: Hậu báo (quả báo phải nhận chịu ở kiếp sau)—See Three recompenses.

Deferred result: Hậu báo—Recompenses in subsequent lives, or result that is deferred for some time to come—Hậu báo là quả báo về lâu xa sau này mới gặt—See Three recompenses.

Defile (v): Làm ô nhục—Nhiễm độc.

Defile Bhikṣus or Bhikṣunis: Làm ô phạm (ô uế) Tăng Ni.

Defile the household: Ô Gia—To defile a household by deeming it ungrateful or being dissatisfied with its gifts—Làm ô uế người thế tục bằng cách (vị Tỳ Kheo) đem của cải tặng cho

người thế tục làm cho người nhận nảy lên ý nghĩ biết ơn hoặc không vừa ý với những quà tặng hoặc làm cho người nhận mang ơn, còn người không nhận không vui (làm tổn hại đến pháp bố thí bình đẳng trong nhà Phật).

Defile (v) **the pure conduct of someone**: Làm ô nhục phẩm hạnh thanh tịnh của người khác.

Defiling the Sangharama: Làm hoen ố chốn già lam—The term “Defiling the Sangha” means profaning the pure temple. A critical example would be if a married couples living on the temple grounds, engaging in indecent activities, eating meat, killing living creatures, and so on. This kind of offense cannot be pardoned through repentance—Từ “Làm hoen ố chốn già lam” có nghĩa là xúc phạm hay làm ô uế chốn thanh tịnh của tịnh xá. Một thí dụ điển hình là một cặp tại gia kết hôn rồi sống trong tịnh xá, làm những việc không đoan chính, ăn thịt, sát sanh, vân vân. Loại tội này không thể sám hối được.

Defile something: Make something dirty—Làm cấu uế (dơ bẩn) cái gì.

Defiled: Upaklista (skt)—Ô nhiễm—Impure—Polluted—Soiled—Stained—Sở nhiễm—That which is soiled or stained.

Defiled Buddha-nature: Hữu cấu chân như—See Two Truths (E).

Defiled mind: Nhiễm tâm—There are six mental taints mentioned in the Awakening of Faith (Khởi Tâm Luận). Though mind-essence is by nature pure and without stain, the condition of ignorance or innocence permits of taint or defilement corresponding to the six defiled minds—Có sáu thứ nhiễm tâm được kể đến trong Khởi Tín Luận. Dù bản chất tâm là thanh tịnh không ô nhiễm, vô minh làm tâm ô nhiễm qua sáu thứ gọi là sáu nhiễm tâm—See Six mental taints.

Defilements (n): Asava—Mala (skt)—Samkilesa (p)—Samklesa (skt)—Dust—Illusion—Impurity—Mental impurity—Moral impurity—Basic defilements are greed, ill-will (anger) and ignorance (delusion). Whatever misleads or deludes the mind—Cấu ô (sự ô nhiễm hay ô trược). Những ô nhiễm căn bản là tham, sân và si—See Seven defilements.

(Three) defilements: Tam Độc (Greed: Tham, Ill-will: Sân, Ignorance: Si)

Defilement of anger: Passion of anger—Sân phiền não.

Defilement of the human being condition: Chúng sanh trước—This is one of the five kysaya periods of turbidity, impurity or chaos—Đây là một trong năm trước—See Five kinds of turbidity.

Defilement of ignorance: Avijjasava (p)—Vô minh lậu—See Defilements of ignorance in mind.

Defilements of ignorance in mind: Avijjasava (p)—Vô minh lậu—Sự uế nhiễm trong tâm khởi lên từ sự ngu si—See Three delusions (II).

Defilement of the life-span: Kiếp trước—This is one of the five kysaya periods of turbidity, impurity or chaos—Đây là một trong năm trước—See Five kinds of turbidity.

Defilement of the passions: Phenomenal defilement—Phiền não độc—Trần Cấu—Material, or phenomenal defilement; the defilement of the passions. his is one of the five kysaya periods of turbidity, impurity or chaos—Tên gọi chung của phiền não (cảnh trần nhơ bản nhập vào căn làm cho thân tâm nhơ bản mà gây nên phiền não. Đây là một trong năm trước—See Five kinds of turbidity.

Defilement of the physical as type of mental illusion: Cấu ô (trong tâm).

Defilement of views: Kiến độc—This is one of the five kysaya periods of turbidity, impurity or chaos—Đây là một trong năm trước—See Five kinds of turbidity.

Defilers: Cấu Nhiễm—Tam Độc—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three defilers or stains—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba Cấu Nhiễm—See Three defilers.

Defiling attachment: Ái nhiễm—The taint of desire—Defiling attachment—Defiling ordinary love (like that toward wife and children, teachers and elders)—Luyến ái nhiễm trước hay tình cảm tham ái phạm tục như tình yêu vợ chồng, con cái, thầy bạn, vân vân.

Define correct terms, rectify oneself, and to rectify others: Nói cho đúng, sửa mình cho ngay

thẳng rồi mới sửa người (Chính danh, chính kỷ, chính nhân).

Definition: Định nghĩa—Xác nhận—See Two kinds of definition.

Definitive mark: Ấn Cửa Chư Đại Bồ Tát—According to The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can quickly achieve supreme perfect enlightenment and become endowed with the mark of Buddhas' unexcelled knowledge of all truths—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười ấn. Bồ Tát dùng mười ấn này mau thành vô thượng chánh đẳng chánh giác, đầy đủ trí ấn như thiết pháp vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings.

Definitive meaning: Foremost meaning—Ultimate meaning—Ý nghĩa cao tột.

Definite views: Drista (skt)—Các kiến giải—See Two kinds of wisdom (B).

Defrock (v): Bị tước áo nhà tu.

Defrocking (n): Sự bị tước áo nhà tu.

Defunct karma: Ahosi (p)—Nghiệp Vô Hiệu Lực—Defunct karma means “ahosi” in Pali. According to the Abhidharma, the term “ahosi” does not designate a special class of karma, but applies to karma that was due to ripen in either the present existence or the next existence but did not meet conditions conducive to its maturation. In the case of Arahants, all their accumulated karma from the past which was due to ripen in future lives becomes defunct with their final passing away with their achievement of “non-birth” fruit—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), từ “Ahosi” không chỉ một loại nghiệp riêng biệt, mà nó dùng để chỉ những nghiệp khi phải trở quả trong kiếp hiện tại hoặc kế tiếp, mà không gặp điều kiện để trở. Trong trường hợp của các vị A La Hán, tất cả nghiệp đã tích lũy trong quá khứ, đến hồi trở quả trong những kiếp vị lai thì bị vô hiệu hóa khi các vị ấy đắc quả vô sanh—See Four types of kamma (karma) (C).

Defy (v): Coi rẻ—In defiance of someone.

Degenerate (v): Suy thoái—Suy tàn—To decay.

Degenerate age: Dharma-Ending Age—Mạt Pháp—See Degenerate Age of Dharma.

Degenerate Age of Dharma: The Dharma Ending Age—The Decadence of the Law—The period of the end of Dharma—Mạt Pháp.

- 1) Degeneration Age of Dharma means the final stage of Buddhist existence in the world, during which practice and adherence to monastic rules will gradually decline, even the external symbols of Buddhism will also disappear, and other signs in monasteries such as the appearance of evil monks, or married monks, or monks only in appearance, etc. However, some Buddhists still believe that during the “ending dharma age,” if you just remember one sentence of “Namo Amitabha Buddha,” and sincerely practice it, you can be welcomed by such Buddha at the end of your life at the Western Paradise. The conditions at that paradise are optimal for sentient beings to continue to cultivate until they attain Buddhahood—Mạt Pháp là giai đoạn hiện hữu cuối cùng của Phật pháp trên thế giới này, trong thời đó sự tu tập và giới luật tự viện sẽ từ từ suy đồi, ngay cả những dấu hiệu biểu tượng về Phật giáo cũng sẽ biến mất, và những dấu hiệu khác trong các tự viện như sự xuất hiện của những ác Tăng, hay Tăng có gia đình, hay Tăng chỉ có bề ngoài mà thôi, vân vân. Tuy nhiên, nhiều Phật tử tin rằng, vào thời mạt pháp, nếu bạn chỉ cần nhớ một câu niệm Phật “Nam Mô A Di Đà Phật,” và thành khẩn niệm thì đến cuối đời bạn sẽ được Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn về Tây Phương Cực Lạc. Điều kiện tại cõi thiên đường này rất thích hợp cho việc tiến tu cho đến khi đạt thành Phật quả.
- 2) The final period of teaching of Buddhism which lasted 3000 years after the formal period. Toward the end of this period, there won't be any more teaching of Buddhism which means the Buddhadharma will end (vanish from the world) one day. However, Buddha Maitreya or Laughing (Happy) Buddha is to appear to restore all things: Thời mạt pháp (thời kỳ mà giáo pháp suy vi vì cách xa thời Phật quá lâu), thời kỳ cuối cùng của Phật pháp khoảng 3000 năm sau thời Chánh Pháp. Vào cuối thời kỳ này, sẽ không còn giảng dạy Phật pháp nữa, có nghĩa là Phật pháp chấm dứt một ngày nào đó. Tuy nhiên, Phật Di Lạc hay Phật Cười (Hạnh Phúc) sẽ xuất hiện và tái tạo tất cả.
- 3) The last of the three periods (The Proper Dharma Age, The Dharma Semblance Age, and The Dharma Ending Age), the age of degeneration and extinction of the Buddha-law. In this age, the Dharma and precepts are weakened significantly. Many other religions, non-Buddhists, and evil spirits will enter and blend in with Buddhism, destroying the Buddha Dharma. Thus, the Dharma still exists and there are cultivators, but very few practitioners are able to grasp fully the proper Dharma or awakened to the Way, much less attain enlightenment. In the Great Heap Sutra, the Buddha made this prophecy: “In the Dharma Ending Age, in hundreds of thousands and hundreds of thousands of thousands of cultivators, as the result, no one will attain enlightenment.”: Thời kỳ cuối cùng của ba thời kỳ Phật pháp (Chánh, Tượng, và Mạt Pháp), thời kỳ suy vi và bị tiêu diệt của giáo pháp. Trong thời gian này, đạo đức suy đồi, pháp nghi tu hành hư hoại. Tà ma ngoại đạo lẫn lộn vào phá hư Phật pháp. Tuy có giáo lý, có người tu hành, nhưng không một ai hành trì đúng pháp, huống là tu chứng? Trong Kinh Đại Tập Nguyệt Tạng, Đức Phật đã có lời huyền ký rằng: “Trong thời Mạt Pháp, ỨC ỨC NGƯỜI TU HÀNH, SONG KHÔNG CÓ MỘT AI CHỨNG ĐẮC.”
- 4) In the Dharma Extinction Sutra, the Buddha prophesized: “In the future, when my Dharma is about to end, in this world of the five turbidities, false religions will arise to become very powerful. During those times, the evil's relatives will take form, appearing as Bhikshus, to destroy the Buddha Dharma. They will eat, sleep, and wear ordinary clothing of lay persons, fond of five exotic assorted colorings worn on their robes, instead of the three solid indigo blue, brown and gold colored robes which Bhikshus are supposed to wear. They eat meat, drink alcohol, kill, lust for fragrances and aromas, with non-helping conscience. Instead, they will become jealous of and hateful toward

one another; this monk will hate or be jealous with the other monk, this monastery will hate or be jealous with the other monastery. At that time, Bodhisattvas, Pratyeka-buddhas, and Arhats who had vowed previously to protect and defend the Buddha-Dharma, will appear in life, taking on human form as Bhikshus or lay people. These saints will be devoted cultivators; their religious conduct and behavior will be very honorable, earning everyone's admiration and respect. They will have virtuous qualities such as kindness and peace, have no impure thoughts, great tolerance, good will, help the old, the weak, the lonely, and often bring statues and sutras to encourage everyone to worship, read, and chant. They will teach sentient beings in a fair and objective manner and will cultivate many merits and virtuous practices. They will be altruistic always practicing the concept of 'self-loss for others' gain.' With the appearance of such religious and virtuous people, other demonic Bhikshus will develop much hatred and jealousy. They will slander, make wicked and false accusations, do everything possible so these kind and virtuous people cannot live in peace. From that point forth, those demonic Bhikshus will become even more reckless and wild, never practicing Dharma, leaving temples to rot, ruined and desolate. Their only interest will be to build their private fortune, having careers that are unacceptable in Buddhism, such as burning mountains and forests, without a good conscience, killing and hurting many sentient beings. In such times, there will be many servants taking the opportunity to become Bhikshus and Bhikshunis; they will be neither religious nor virtuous. Instead, they will be lustful and greedy, where Bhikshus and Bhikshunis live with one another. The Buddha-Dharma will be destroyed in the hands of these people. Also, there will be many criminals entering the religious gate, increasing the consciousness of laziness and laxity, refusing to learn or to cultivate the Way. When the reading of precepts comes around the middle of every month, they will

act passively, reluctantly, and refuse to listen carefully. If teaching and expounding the precepts and doctrines, they will go over them briefly, skipping different sections, refusing to state all of them. If reading and chanting sutra-poetry, and not familiar with the lines, words, or their deep meanings, they will refuse to search or ask for answers from those who have great wisdom, but instead they will be narcissistic and conceited, seek fame and praise, and think they are all-knowing. Even so, on the outside, they will act religious and virtuous, often prasing themselves, hoping everyone will make offerings or charitable donations to them. After these demonic Bhikshus die, they will be condemned into the realm of hell, hungry ghost, and animal, and must endure these conditions for many reincarnations. After repaying for these transgressions, they will be born as human beings, but far away from civilization, places that do not have the Triple Jewels: Trong Kinh Pháp Diệt Tận, Đức Phật cũng có huyền ký rằng: “Về sau, khi Pháp của ta sắp diệt, nơi cõi ngũ trược này, tà đạo nổi lên rất thịnh. Lúc ấy có những quyến thuộc của ma trá hình vào làm Sa Môn để phá rối đạo pháp của ta. Họ mặc y phục y như thế gian, ưa thích áo Cà Sa năm màu, thay vì mặc áo ba màu lược của hàng Tăng sĩ. Họ ăn thịt, uống rượu, sát sanh, tham trước mùi vị, không có từ tâm tương trợ, lại còn ganh ghét lẫn nhau; sự này ghét sư kia, chùa này ghét chùa kia. Bấy giờ các vị Bồ Tát, Bích Chi, La Hán vì bốn nguyện hộ trì Phật Pháp nên mới hiện thân ra làm Sa Môn hay cư sĩ, tu hành tinh tấn, đạo trang nghiêm, được mọi người kính trọng. Các bậc ấy có đức thuần hậu, từ ái, nhẫn nhục, ôn hòa, giúp đỡ kẻ già yếu cô cùng, hằng đem kinh tượng khuyên người thọ trì, đọc tụng, giáo hóa chúng sanh một cách bình đẳng, tu nhiều công đức, không nệ chi đến việc tổn mình lợi người. Khi có những vị tu hành đạo đức như thế, thì các Tỳ Kheo Ma kia ganh ghét, phỉ báng, vu cho các điều xấu, dùng đủ mọi cách lấn áp, xua đuổi, hạ nhục, vãn vãn, khiến cho các vị chân tu này không được ở yên. Từ đó, các ác Tỳ Kheo kia càng

ngày càng thêm lộng hành, không tu đạo hạnh, bỏ chùa chiền điêu tàn, hư phước. Họ chỉ biết tích tụ tài sản, làm các nghề không hợp pháp để sanh sống, đốt phá rừng núi, làm tổn hại chúng sanh không chút từ tâm. Lúc ấy, có nhiều kẻ nô tỳ hạ tiện xuất gia làm Tăng Ni, họ thiếu đạo đức, dâm dật, tham nhiễm, nam nữ sống chung lẫn lộn. Phật Pháp suy vi chính là do bọn này! Lại có những kẻ trốn phép vua quan, lẩn vào cửa đạo, rồi sanh tâm biếng nhác, không học, không tu. Đến kỳ bố tát tụng giới, họ chỉ lơ là, gượng gượng, không chịu chuyên chú lắng nghe. Nếu có giảng thuyết giới luật, họ lược trước bỏ sau, không chịu nói ra cho hết. Nếu có đọc tụng kinh văn, họ không rành câu chữ, không chịu tìm hỏi nơi bậc cao minh, tự mãn cầu danh, cho mình là phải. Tuy thế, bề ngoài họ cũng làm ra vẻ đạo đức, thường hay nói phở trương, để hy vọng được mọi người cúng dường. Các Tỳ Kheo Ma này sau khi chết sẽ bị đọa vào trong tam đồ ác đạo của địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, trải qua nhiều kiếp. Khi đền xong tội, họ sẽ thác sanh làm người ở nơi biên địa, chỗ không có ngôi Tam Bảo.”

- 5) In the Great Compassion Sutra, the Buddha taught Ananda: “Look here Ananda! Two thousand five hundred years after I entered the Nirvana, those who maintain, practice according to the proper dharma teachings will gradually diminish; those who violate precepts, engage in activities contrary to the Dharma teachings will increase with each passing day. In such times, many Bhikshus will be mesmerized by fame and fortune, not cultivating their minds, bodies, and for wisdom. They will be greedy for Buddhist robes, bowls, food, medicine, housing, temple, and then become jealous, competing and insulting one another, taking one another to the authorities: Theo Kinh Đại Bi, Đức Phật bảo Ngài A Nan: “Này A Nan! Khi ta nhập Niết Bàn rồi, trong thời gian 2.500 năm sau, nhóm người giữ giới, y theo chánh pháp, lần lần tiêu giảm. Các bề đảng phá giới, làm điều phi pháp, ngày càng tăng thêm nhiều. Bấy giờ có nhiều Tỳ Kheo đắm mê danh lợi, không chịu tu thân, tâm, trí huệ; họ tham

trước những y bát, thức ăn, thuốc men, sàng tọa, phòng xá, chùa chiền, rồi ganh ghét tranh giành phi báng lẫn nhau. Thậm chí, kiện thưa nhau ra trước công quyền.

Degeneration (n): Sự suy tàn.

Degradation offences: Parajika (skt)—Giới rơi rụng—Violation of the major precepts warranting expulsion from the community. There are four degradation offences for Bhiksus and eight for Bhiksunis, to be recited once every two weeks—Đại Giới, phạm một trong đại giới sẽ bị trục xuất khỏi Giáo đoàn. Với Tỳ Kheo có bốn đại giới, nhưng với Tỳ Kheo Ni có tám đại giới đều phải tụng mỗi nửa tháng—See Complete moral precepts for monks.

Degree of samadhi: Mức độ thiền định—There are nine degrees samadhi—Có chín mức độ thiền định—See Nine degrees of samadhi.

Deha (skt): Kaya, or tanu, or deha (skt)—Thân—Body—Thân—Thân hình—Physical existence—Body—The self—In Buddhism, the body or the sense or organ of touch is an object of meditation. The first goal of meditation practices is to realize the true nature of the body and to be non-attached to it. Most people identify themselves with their bodies. However, after a period of time of meditation practices, we will no longer care to think of yourself as a body, we will no longer identify with the body. At that time, we will begin to see the body as it is. It is only a series of physical and mental process, not a unity; and we no longer mistake the superficial for the real—Trong Phật giáo, thân là một đối tượng của Thiền. Mục đích đầu tiên của thiền tập là để nhận thức bản chất thật của thân mà không chấp vào nó. Đa phần chúng ta nhận thân là mình hay mình là thân. Tuy nhiên sau một giai đoạn thiền tập, chúng ta sẽ không còn chú ý nghĩ rằng mình là một thân, chúng ta sẽ không còn đồng hóa mình với thân. Lúc đó chúng ta chỉ nhìn thân như một tập hợp của ngũ uẩn, tan hợp vô thường, chứ không phải là như thể bất định; lúc đó chúng ta sẽ không còn lầm lẫn cái giả với cái thật nữa—See Kaya, and Four kayas.

Dehabhogapratishthana (skt): The combination of the body, material, and abiding. This term occurs quite frequently in the

Lankavatara Sutra and refers to the material side of life. “Deha” means the physical body, “bhoga” means property belonging to the body and enjoyed by it, and “pratishthana” means the material environment in which the body is found moving. They are, however, manifestations of the Alaya—Tổ hợp Thân, Vật chất, và Sở trụ. Từ này rất thường xuất hiện trong Kinh Lăng Già, ám chỉ vật chất của đời sống. Deha là thân thể vật lý, bhoga là tài sản thuộc về thân thể thọ hưởng, và pratishthana là hoàn cảnh vật chất trong đó thân thể sinh hoạt. Tuy nhiên, tất cả những thứ này đều là biểu hiện của A Lại Da.

Deha-nikkhepana (p): Death (laying down the body)—Chết—See Death.

Dehanissita (p): Connected with or belonging to the body (a)—Thuộc về thân thể.

Dehi (p): That which has a body—A creature—Chúng sanh có thân thể.

Deism (n): Triết hữu thần tự nhiên luận (tin có thượng đế nhưng không tin có sự mặc khải).

Deist (n): Người tin theo thuyết hữu thần tự nhiên luận

Deities: Thần Tiên.

(I) The meanings of Deities and immortals: Nghĩa của Thần Tiên—Thần và Tiên—Spirits who roam the air—Spirit genii—Deities and immortals.

(II) Five kinds of Deities and immortals—Năm loại Thần Tiên:

- 1) Deva: Thiên Tiên—See Deva.
- 2) Spirit: Quỷ và thần—Ghosts and spirits, a general term which includes the spirits of the dead, together with demons, and the eight classes of spirits, such as devas, nagas, etc.—Từ dùng để gọi chung những người chết, cùng với quỷ, vá bát bộ Thần như Thiên, Long, vân vân.
- 3) Human immortals: Nhân Tiên.
 - a) Human genii: Humans who have attained the powers of immortals—Immortal among men—Con người đã đạt được khả năng bất tử.
 - b) The Buddha: Phật.
 - c) A name for Bimbisara in his reincarnation: Tên của vua Bình Sa Vương trong kiếp tái sanh.

4) Earth or cave immortals: Earth genii—Earth-rsis—Land Fairies—Subterranean—Địa Tiên.

5) Preta immortals: Ghost genii—Pretas or malevolent rsis—Quỷ Tiên.

Deities and Buddhas: Thần Phật.

Deities and immortals: Thần Tiên—See Deities.

Deities—Moon Deities (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Nguyệt Thiên Tử (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All strived to bring to light the mind-jewel of living beings—Chư thiên tử này đều siêng năng mở bày tâm bảo của chúng sanh:

- 1) Moon Godling: Nguyệt Thiên Tử.
- 2) Flower King Topknot Halo: Hoa Vương Kế Quang Minh Thiên Tử.
- 3) Myriad Sublime Pure Lights: Chúng Diệu Tinh Quang Minh Thiên Tử.
- 4) Pacifying the Hearts of the World: An Lạc Thế Gian Tâm Thiên Tử.
- 5) Luminosity of Tree King Eyes: Thọ Vương Nhãn Quang Minh Thiên Tử.
- 6) Manifesting Pure Light: Thị Hiện Thanh Tịnh Quang Thiên Tử.
- 7) Immutable Light Traveling Everywhere: Phổ Du Bất Động Quang Thiên Tử.
- 8) Sovereign Monarch of Constellations: Tinh Tú Vương Tự Tại Thiên Tử.
- 9) Moon of Pure Awareness: Tịnh Giác Nguyệt Thiên Tử.
- 10) Great Majestic Light: Đại Oai Đức Quang Minh Thiên Tử.

Deities and saints: Thần Thánh—Sacred.

Deities—Sun Deities (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Nhật Thiên Tử (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them diligently learned and practiced to benefit living beings and increase the roots of goodness—Chư Thiên Tử này đều siêng tu tập lợi ích chúng sanh thêm lớn căn lành cho họ:

- 1) Sun Godling: Nhật Thiên Tử.
- 2) Eyes of Flames of Light: Quang Diệu Nhãn Thiên Tử.
- 3) Undeified Jewel Arrays: Ly Cấu Bửu Trang nghiêm Thiên Tử.

- 4) Nonregressing Courage: Dũng Mãnh Bất Thối Chuyển Thiên Tử.
- 5) Fearsome Banner Mountain Light: Tu Di Quang Khả Kính Tràng Thiên Tử.
- 6) Light of Beautiful Flower Garlands: Diệu Hoa Anh Quang Minh Thiên Tử.
- 7) Supreme Banner Light: Tối Thắng Tràng Quang Minh Thiên Tử.
- 8) Universal Light of a Jewel Topknot: Bửu Kế Phổ Quang Minh Thiên Tử.
- 9) Eyes of Light: Quang Minh Nhãn Thiên Tử.
- 10) Universal Light: Phổ Quang Minh Thiên Tử.

Dejected: Kê bị hất hủi.

Dejection (n): Grief—Sadness—Sự ưu bi sâu não.

Delay (v): Đình hoãn—To postpone—To put off—To defer—To put off to a later time.

Delegate:

- 1) (n): Đại biểu.
- 2) (v): Giao phó trách nhiệm cho ai.

Delegating authority: Trao quyền hành—A husband should always delegate authority in the household to his wife. This is one of the five ways for a husband to show compassion and respect for his wife which taught by the Buddha in the Sigalovada Sutta—Trao quyền hành quản lý trong nhà cho vợ. Đây là một trong năm pháp cung kính của chồng đối với vợ mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Thi Ca La Việt—See Five ways for a wife to show respect to her husband.

Deliberate (a): Thận trọng—Dụng tâm—To consider carefully.

Deliberate Doctrine: Tiệm giáo—See Gradual Doctrine.

Deliberate opinion: Ý kiến thận trọng.

Deliberation: Cetana (skt)—Tư (một khi đã có “tưởng” là “Tư” hay sự suy nghĩ liền theo sau)—Once there is “conceptualization,” then “deliberation” sets in—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Deliberation voice: Quyền biểu quyết.

Delicate (a): Yếu đuối.

Delicate body: Thân thể yếu đuối.

Delight (a): Khoái lạc—Hoan hỷ—Pleasure.

Delight of the assembly: Sự vui mừng của hội chúng—See Six auspicious indications.

Delight in Buddhadharma: Delight in Buddha-truth or the religion—Lạc pháp—Sự an lạc của Phật pháp.

Delight and despair: Thích thú và chán chường.

Delight in the law: Pháp hỷ thực—Pháp lạc (vui học Phật pháp để thành tựu trí độ)—See Five kinds of spiritual food, and Six things which enable a Bodhisattva to keep perfectly the six paramitas.

Delight of Meditation: Thiền Duyệt—If you practice meditation in a right way, you should be able to find joy and peace in the very moment of sitting. If not, then there is something wrong with your meditation. If you cannot find joy and peace in the very moments of sitting, then the past had gone, in no way you can pull it back; the future itself will only flow by as a river flows by, you will not be able to hold it back, you will be incapable of living the future when it has become the present. Joy and peace are the joy and peace possible in this very moment of sitting. If you cannot find it here, you won't find it anywhere else. Don't chase after your thoughts as a shadow follows its object. Don't run after your thoughts. Find joy and peace in this very moment—Nếu thực tập thiền, bạn phải có an lạc ngay lúc bạn ngồi. Nếu không như vậy, chắc chắn là lối tu tập thiền của bạn đã có trục trặc. Nếu bạn không tìm được an lạc ngay trong lúc này thì bạn nên nhớ rằng quá khứ đã qua, không cách chi bạn có thể níu kéo nó lại; với đà này tương lai rồi cũng sẽ trôi qua như dòng nước trôi qua, không cách chi bạn sống được với tương lai một khi nó thành hiện tại. Nếu bạn không tìm được an lạc ngay trong lúc này, bạn sẽ không tìm được an lạc ở bất cứ lúc nào khác. Đừng đuổi theo tư tưởng của bạn như bóng với hình, đừng chạy theo tư tưởng nữa bạn ơi! Hãy quay về sống với an lạc ngay trong giờ phút hiện tại này.

Delighted: Priti (skt)—Vui mừng—Hỷ—Glad—Joy—Rejoice—See Bodh(i)yanga.

Delightful: Nanda (skt)—Hoan Hỷ—Pleased—Delightful—Joyful—Full of joy—Take delight in—Pleasure—Glad—A Buddhist always takes delight in doing good things to others. Delight is one of the most important entrances to the great enlightenment; for it is the mind of peace and

tranquility—Đức Phật luôn hoan hỷ làm điều lợi lạc cho chúng sanh. Hoan hỷ còn là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà tâm ta luôn an tịnh.

Delirium: Mê sảng.

Deliver (v): Mukti—Giải thoát—To emancipate—To free—To liberate—To rescue—To save—In Buddhism, it's not the Buddha who delivers men, but he teaches them to deliver themselves, even as he delivered himself—Trong Phật giáo, Phật không giải thoát ai, Ngài chỉ là vị Đạo Sư chỉ dạy cách cho mọi người được giải thoát như Ngài—See Deliverance.

Deliver from a danger: Giải nạn.

Deliver a lecture: Thuyết giảng một bài pháp.

Deliver oral instruction: Đề Xướng—To initiate—To mention, to deliver oral instruction, or the gist of a subject as done in the Intuition School—Các vị tông tượng của thiền gia nêu ra cương yếu của tông môn cho môn đồ tu tập, tuy có giảng ngữ lục, cũng chỉ nêu ra cương yếu của tông môn, chứ không thuyết giảng (các tông phái khác thì thuyết giảng, còn Thiền môn thì bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật).

Deliver (v) **sermons (discourses):** Thuyết pháp.

Deliverance (n): Mukti or Vimutti (p)—Moksha (skt)—Mộc đề—Mộc xoa—Emancipation—Liberation—Giải Thoát.

(I) The meanings of Moksha—Nghĩa của giải thoát:

- 1) To Deliverance from all the trammels of life, the bondage of the passion and reincarnation: Giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, giải thoát khỏi mọi trở ngại của cuộc sống, những hệ lụy của dục vọng và tái sanh.
- 2) Final emancipation or liberation, eternal liberation, release from worldly existence or the cycle of birth and death: Giải thoát tối hậu, giải thoát vĩnh viễn, giải thoát khỏi sự tái sanh trong vòng luân hồi sanh tử.
- 3) Moksha means the escaping from bonds and the obtaining of freedom, freedom from transmigration, from karma, from illusion, from suffering of the burning house in the three realms (lokiya): Giải thoát là lia bỏ mọi

trói buộc để được tự tại, giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, cởi bỏ trói buộc của nghiệp hoặc, thoát ra khỏi những khổ đau phiền não của nhà lửa tam giới.

4) Moksha denotes nirvana: Giải thoát có nghĩa là Niết Bàn—See Nirvana.

5) Moksha is another name for freedom obtained in dhyana-meditation: Giải thoát là tên gọi khác của sự giải thoát đạt được qua thiền định—See Three emancipations, and Eight liberations.

6) Moksha is one of the five characteristics of Buddha: Giải thoát là một trong ngũ phần pháp thân Phật—See Five kinds of incense.

7) In Buddhism, it is not the Buddha who delivers men, but he teaches them to deliver themselves, even as he delivered himself: Trong Phật giáo, Phật không phải là người giải thoát cho chúng sanh, mà Ngài chỉ dạy họ cách tự giải thoát.

(II) Categories of Moksha—Phân Loại giải thoát:

1) Two kinds of liberation—Nhị chủng giải thoát:

a) Active or earthly deliverance to arhatship: Hữu vi giải thoát.

b) Nirvana-deliverance: Vô vi giải thoát—See Nirvana.

** See Two kinds of deliverance.

2) Three kinds of liberation: Tam Giải Thoát—See Three emancipations.

3) Eight forms of liberation: Bát Giải Thoát Tam Muội—See Eight liberations.

(III) Prajna-paramita emancipation: Giải Thoát Bát Nhã Ba La Mật—See Prajna-paramita emancipation.

Deliverance acquired by the ending of all

hindrances: Chướng tận giải thoát—Salvation through the complete removal of the obstruction of illusion—See Two kinds of deliverance (B).

Deliverance from cruelty: Giải Thoát Đối Với Hại Tâm—See Five elements making for deliverance.

Deliverance from forms: Giải Thoát Đối Với Sắc—See Five elements making for deliverance.

Deliverance from hindrances to wisdom: Huệ giải thoát—See Two kinds of deliverance (C).

Deliverance from ill-will: Giải Thoát Đối Với Sân Hận—See Five elements making for deliverance.

Deliverance from the karma of illusion: Giải thoát thực—See Five kinds of spiritual food.

Deliverance of the mind: Ceto-vimutti (p)—Deliverance of the mind achieved when the mind is being cleansed from lust—Giải thoát tâm đạt được nhờ thanh lọc tâm khỏi tham dục.

Deliverance from Personality: Giải Thoát Đối Với Tự Thân—See Five elements making for deliverance.

Deliverance from sense-desires: Giải Thoát Đối Với Dục Vọng—See Five elements making for deliverance.

Deliverance of the wisdom: Panna-vimutti (p)—Deliverance of wisdom achieved when the mind is being cleansed from ignorance—Giải thoát tuệ thành tựu khi tâm gột rửa khỏi vô minh.

Deliverance through wisdom: Prajna-paramita (skt)—Panna-vimutti (p)—Tuệ Giải Thoát—Bát nhã ba la mật đa hay trí tuệ giúp chúng sanh giải thoát—The escape by or into wisdom, i.e. of the arhat who overcomes the hindrances to wisdom or insight, but not the practical side of abstraction, better able to understand than to do—Các vị A La Hán chỉ đắc được tuệ chứng giải thoát, chỉ thích giác ngộ đạo lý, chứ không thích tác dụng công đức của sự việc, nên chỉ đoạn được kiến tư phiền não hay chướng ngại của trí tuệ vô lậu, chứ không lìa bỏ được chướng ngại của thiền định, ví như người thích truy cầu tìm hiểu chứ không thích hành trì—See Prajna.

Delude (v): Màya (skt)—Ảo hoặc—To deceive.

Delude other people: làm cho người khác mê hoặc.

Deluded (a): Bhranti (skt)—Mê hoặc—See Ignorance.

Deluded attachment: Affection, the eighth of the twelve factors of conditioned arising—Ái ân hay sự chấp trước mê muội, yếu tố thứ tám trong thập nhị nhân duyên—See Twelve links of cause and effect.

Deluded beings: Mê sinh (tất cả những chúng sanh mê muội).

Deluded and confused: Mê Hoặc—Hư Vọng—Deluded and confused—To charm—To entice—To enchant—To be deluded is to be totally deceived—Deceived in regard to reality—Delusion also implies a belief in something that is contrary to reality. Illusion, on the other hand, suggests that what is seen has objective reality but is misinterpreted or seen falsely. In Buddhism, delusion is ignorance, an unawareness of the true nature of things or of the real meaning of existence. We are deluded or led astray by our senses (which include the intellect and its discriminating thoughts) insofar as they cause us to accept the phenomenal world as the whole of reality when in fact it is but a limited and ephemeral aspect of reality, and to act as though the world is external to us when in truth it is but a reflection of ourselves. This does not say all phenomena are illusory, they mean that compared with Mind itself the world apprehended by the senses is such a partial and limited aspect of truth that it is dreamlike—Mê hoặc hay hư vọng là bị lừa dối hoàn toàn. Mê hoặc còn ám chỉ một niềm tin vào một điều gì đó trái với thực tại. Mê hoặc gợi ý rằng điều được thấy có thực tại khách quan nhưng bị giải thích lầm hay thấy sai. Theo Phật Giáo, mê hoặc là vô minh, là không biết chân tánh của vạn hữu hay ý nghĩa thật sự của sự hiện hữu. Chúng ta bị các giác quan của mình (kể cả lý trí và tư tưởng phân biệt) làm cho lầm lạc đến khi nào chúng còn khiến chúng ta chấp nhận thế giới hiện tượng như là toàn thể thực tại, trong khi thật ra nó chỉ là một khía cạnh giới hạn và phù du của thực tại, và tác động tựa hồ như là ở bên ngoài đối với chúng ta, trong khi nó chính là phản ảnh của chính chúng ta. Điều này không có nghĩa là thế giới tương đối không có thực thể gì cả. Khi các vị thầy nói rằng tất cả mọi hiện tượng đều là hư vọng, các thầy muốn nói rằng so với tâm, thì thế giới do giác quan nhận biết chỉ là một khía cạnh giới hạn và phiến diện của chân lý, cũng giống như là mộng ảo mà thôi. ** See Ignorance.

Deluded dog: Si Cầu—A person who is full of desire, dislike, delusion, pride, doubt, wickedness, wrong views, etc.—Con chó ngu si, được đem ví với chúng sanh đầy dẫy tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến, tà kiến, vô minh.

Deluded in fundamental principles: Delusive objective—Way or direction of illusion—Hoặc thú.

Deluded mind: Tâm đảo—Tâm Mê Mờ—If our mind remains deluded no matter how much outer success or development we may achieve, our problems and unhappiness will continue. One of the three subversions or subverters—Nếu tâm chúng ta mê mờ thì không cần biết bên ngoài chúng ta thành công như thế nào, những khó khăn và đau khổ sẽ vẫn tiếp tục. Tâm điên đảo, một trong ba loại điên đảo—See Three subversions.

Deluded and misled: Deluding and false—Mê vọng.

Deluded monkey: Si Hâu—The deluded monkey seizing the reflection of the moon in the water, e.g. unenlightened men who take the seeming for the real—Lấy hình ảnh con khỉ ngu si, chụp lấy bóng trăng trong nước để ví với một con người ám muội, lấy hư làm thực, lấy giả làm chơn.

Deluded people: Kẻ lừa đảo.

Deluded person: Hoặc nhân (kẻ mê mờ).

Deluded realm: Mê Tân—The ford of delusion, i.e. mortality—Cánh giới mê muội (ba cõi sáu đường)—See Six paths and Three realms.

Deluded in regard to the fundamental principle: Mê lý—Ignorant of reality—Bị mê muội trong nguyên lý hay mê muội về lý “không.”

Deluded son: Mê Tử—The deluded son who held a gold coin in his hand while starving in poverty, such is the man with Buddha-nature, but fails to use it—Mê tử là kẻ có tiền trong tay mà vẫn chết đói, giống như chúng sanh có Phật tánh mà không biết dùng đến (theo Kim Cang Tam Muội Kinh).

Deluded and sunk: Deluded and sunk in the passions—Mê một (chìm đắm trong dục vọng).

Deluded and upset: Deluded and confused—Mê đảo.

Deluded or upside down mind: Tâm Điên Đảo—Mind following the external environments—See Seven upside-down views (II).

Deluded and wise people in Hui-Neng’s views: Kẻ mê người trí theo quan điểm của Lục Tổ Huệ Năng—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch’s Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy:

1) Good Knowing Advisors, deluded people recite with their mouths, but while they recite they live in falsehood and in error. When there is practice in every thought, that is the true nature. You should understand this dharma, which is the Prajna dharma; and cultivate this conduct, which is the Prajna conduct. Not to cultivate is to be a common person, but in a single thought of cultivation, you are equal to the Buddhas—Này thiện tri thức, người mê miệng tụng, chính khi đang tụng mà có vọng, có quấy; niệm niệm nếu hành Bát Nhã, ấy gọi là chơn tánh. Người ngộ được pháp này, ấy là pháp Bát Nhã, người tu hạnh này, ấy là hạnh Bát Nhã. Không tu tức là phạm, một niệm tu hành, tự thân đồng với Phật.

2) Good Knowing Advisors, the mouth of the confused person speaks, but the mind of the wise person practices. There are deluded men who sit still with empty minds, vainly thinking of nothing and declaring that to be something great. One should not speak with these people because of their deviant views. Good Knowing Advisors, the capacity of the mind is vast and great, encompassing the Dharma realm. Its function is to understand clearly and distinctly. Its correct function is to know all. All is one; one is all. Coming and going freely, the mind’s substance is unobstructed. That is Prajna. Good Knowing Advisors, all Prajna wisdom is produced from one’s own nature; it does not enter from outside. Using the intellect correctly is called the natural function of one’s true nature. One truth is all truth. The mind has the capacity for great things, and is not meant for practicing petty ways. Do not talk about emptiness with your mouth all day and in your mind fail to cultivate the conduct that you talk of. That would be like a common person calling himself the king of a country, which cannot

be. People like that are not my disciples—
 Đây thiện tri thức, người mê miệng nói, người
 trí tâm hành. Lại có người mê, để tâm rộng
 không, ngồi tịnh tọa, trăm việc không cho
 nghĩ tự gọi là đại, bọn người này không nên
 cùng họ nói chuyện, vì họ là tà kiến. Đây
 thiện tri thức, tâm lượng rộng lớn khắp giáp
 cả pháp giới, dụng tức rõ ràng phân minh,
 ứng dụng liền biết tất cả, tất cả tức một, một
 tức tất cả, đi lại tự do, tâm thể không bị ngăn
 ngại tức là Bát Nhã. Đây thiện tri thức, tất cả
 trí Bát Nhã đều từ tự tánh sanh, chẳng từ bên
 ngoài vào, chớ lầm dụng ý nên gọi là chơn
 chánh tự dụng. Một chơn thì tất cả chơn, tâm
 lượng rộng lớn không đi theo con đường nhỏ,
 miệng chớ trọn ngày nói không mà trong tâm
 chẳng tu hạnh này, giống như người phạm tự
 xưng là quốc vương trọn không thể được,
 không phải là đệ tử của ta.

- 3) Good Knowing Advisors, common people are Buddhas and affliction is Bodhi. The deluded thoughts of the past are thoughts of a common person. Enlightened future thoughts are the thoughts of a Buddha. Past thoughts attached to states of being are afflictions. And, future thoughts separate from states of being are Bodhi—Đây thiện tri thức, phạm phu tức Phật, phiền não tức Bồ Đề. Niệm trước mê tức phạm phu, niệm sau ngộ tức Phật; niệm trước chấp cảnh tức phiền não, niệm sau là cảnh tức Bồ Đề.
- 4) Good knowing Advisors, unenlightened, the Buddha is a living being. At the time of a single enlightened thought, the living being is a Buddha. Therefore, you should know that the ten thousand dharmas exist totally within your own mind. Why don't you, from within your own mind, suddenly see the truth (true suchness) of your original nature. The Bodhisattva-Sila-Sutra says, 'Our fundamental self-nature is clear and pure.' If we recognize our own mind and see the nature, we shall perfect the Buddha Way. The Vimalakirti Nirvedha Sutra says, 'Just then, you suddenly regain your original mind.'—
 Đây thiện tri thức, chẳng ngộ tức Phật là chúng sanh, khi một niệm ngộ chúng sanh là Phật. Thế nên biết muôn pháp trọn ở nơi tự

tâm, sao chẳng từ trong tâm liền thấy được
 chân như bản tánh? Kinh Bồ Tát Giới nói
 rằng: “Bản tánh của ta nguyên tự thanh tịnh,
 nếu biết được tự tâm thấy tánh đều thành
 Phật đạo. Kinh Tịnh Danh nói: “Liền khi đó
 bỗng hoá nhiên được bản tâm.”

- 5) Good Knowing Advisors, all sutras and writings of the Great and Small Vehicles, the twelve divisions of sutras, have been devised for people and established based on the nature of wisdom. If there were no people, the ten thousand dharmas would not exist. Therefore you should know that all dharmas are originally postulated for people and all sutras are spoken for their sake. Some people are deluded and some are wise; the deluded are small people and the wise are great people. The deluded people question the wise and the wise people teach Dharma to the deluded people. When the deluded people suddenly awaken and understand, their minds open to enlightenment and, therefore they are no longer different from the wise—
 Đây thiện tri thức, tất cả kinh điển và các văn tự, đại thừa, tiểu thừa, 12 bộ kinh đều như người mà an trí, như tánh trí tuệ mới hay dựng lập. Nếu không có người đời thì tất cả muôn pháp vốn tự chẳng có, thế nên biết muôn pháp vốn tự như nơi người mà dựng lập, tất cả kinh điển như người mà nói có, như vì trong người kia có ngu và có trí, người ngu là tiểu như, người trí là đại như, người ngu hỏi nơi người trí, người trí vì người ngu mà nói pháp, người ngu bỗng nhiên ngộ hiểu, tâm được khai tức cùng với người trí không sai khác.

Deluding: Huyền hoặc—Deceiving.

Deluge: Great flood—Đại hồng thủy.

Delusion (n): Māya or Moha (skt)—False opinion or belief—Ảo tưởng—Phiền não—Illusion—Infatuation—Stupidity—See Illusion.

(I) An overview of “Delusion”—Tổng quan về “Ảo tưởng”:

- 1) Moho (p): Ignorance—Delusion or moha is a synonym for avijja, ignorance. Its characteristic is mental blindness or unknowing. Its function is non-penetration, or concealment of the real nature of the object. It is manifested as the absence of right

understanding or as mental darkness. Its proximate cause is unwise attention. It should be seen as the root of all that is unwholesome—Si hay “moha” đồng nghĩa với vô minh. Bản chất của nó là làm cho tinh thần chúng ta mù quáng hay chẳng biết gì. Nhiệm vụ của nó là làm cho chúng ta không thấu suốt được bản chất thật của sự vật. Nó hiện đến khi chúng ta không có chánh kiến. Nó chính là gốc rễ của tất cả những nghiệp bất thiện—See Fourteen unwholesome factors.

- 2) Wrong views for being confused about principles and giving rise to discrimination. Thought delusions are unclear, muddled thoughts, taking what is wrong as right, and what is right as wrong. Delusions of thought are afflictions at the subtle level. Delusion refers to a belief in something that contradicts reality. In Buddhism, delusion is a lack of awareness of the true nature or Buddha-nature of things, or the true meaning of existence—Tà kiến dẫn tới phân biệt sai lầm, không rõ rệt, cho sai là đúng, cho đúng là sai. Đây là loại ảo tưởng hay phiền não vi tế—See Delusion of views, Ignorance, and Three classes of delusive views or delusions.
- (II) Categories of “Delusion”—Phân loại “Ảo tưởng”:
- 1) There are two kinds of delusions: Có hai loại mê hoặc—See Two kinds of delusions.
 - 2) There are three delusions: Tam phiền não—Tam lậu—Tam cấu—See Three delusions.
 - 3) In Buddhism, demons refer to obstructions of enlightenment—There are four major sources of distraction and delusion—Trong Phật giáo, ma nói về những chướng ngại cho việc giác ngộ. Có bốn loại ma chính—See Four major sources of distraction and delusion.
 - 4) Four delusions in reference to the ego—Bốn phiền não hay tứ hoặc gây ra bởi ngã chấp hay bốn loại căn bản phiền não thường xuyên tương ứng với Mạt Na Thức (thức thứ bảy)—See Four delusions.
 - 5) Si—See Ten kinds of afflictions.
 - 6) Moho (p)—Si—See Fifty-two mental states.

Delusion in the Akanistha heaven: Hữu Đảnh Hoặc—In the highest heaven of form, there still

exists the possibilities of delusion, both in theory (view) and in practice, arising from the taking of the seeming for the real—Trong cõi trời sắc giới cao nhất hay sắc cứu cánh thiên, vẫn còn phiền não, về cả lý thuyết lẫn thực hành, vì sự chấp trước lấy giả làm thật.

Delusions that arise naturally among people: Errors that arise naturally among people—Câu Sinh Khởi Mê Hoặc—Mê hoặc khởi lên do huân tập từ vô thủy đến nay, sinh ra cùng với thân, tự nhiên mà có—See Two kinds of delusions.

Delusions arising from birth: Câu sinh khởi—Errors that arise naturally among people (arising and born with one; spontaneous), in contrast with delusions arising from reasoning and teaching (Phân biệt khởi). “To be born together” or ‘sahaja’ is closely related to Mantrayana. What does ‘sahaja’ mean? The literal meaning is ‘to be born together,’ but what is it that is born together? According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, the classical answer has been given by Dvags-po-liha-rje, the most gifted disciple of the Tibetan scholar and saint Milaraspa. He explains that it is the ultimate in Mind or the dharmakaya and the ultimate in Appearance or the light of the dharmakaya which are born together. What he wants to say is that Reality and Appearance are not separated from each other by an unbridgeable gulf, but are identical. This identity means that Reality is one and indivisible and is split up arbitrarily into a number of opposites only by the analytical methods and techniques of the intellect. Hence, the identity of Reality and Appearance can be realized and experienced only by intuitive processes, and it is absolutely wrong and misleading to conceive of this identity as a postulationally proposed hypothesis. In order to achieve this realization, a course of meditation has been developed which is based on direct experience and takes cognizance of the fact that intellectual operations are inseparable from their emotional concomitants. The dichotomizing activity of the mind (vikalpa) is accompanied and even supported by conflicting emotions (klesa), which has an obscuring influence (moha or andhakara). This turbulent state of mind can be

remedied by meditative practices. This quietude, which, as has to be born in mind, is not achieved by repression but by an understanding of the psychological processes, is the first glimpse of what forms a solid basis for further spiritual development or the view point from which one can safely proceed onwards. This viewpoint is technically known as ‘happiness, lustre, and non-dichotomizing thought.’ The more this line is pursued and the deeper the experience becomes, the clearer the view becomes, since, intellectually speaking, the concepts which obstruct the view by creating artificial opposites have become ineffective, and, in respect of the emotions, the conflict has been resolved. It is from this experience, and not from a futile attempt at rationalizing, that the Mahayanic axiom of the identity of samsara and nirvana and of the identity of emotionality and enlightenment assumes significance—Những sai lầm tự khởi, đối lại với Phân Biệt Khởi. Câu sinh khởi liên hệ mật thiết với Chân Ngôn thừa. Câu sinh khởi là gì? Theo nghĩa đen là ‘sinh ra cùng lúc,’ nhưng cái gì được sinh ra cùng lúc? Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Đạt Bảo Cấp Giải (Dvags-po-lha-rje), một đại đệ tử của một học giả Thánh nhân Tây Tạng là Mật Lặc Nhật Ba (Milaraspa), cho rằng những cái được sinh ra cùng lúc với nhau là cái cơ bản nơi Tâm ý và cái cơ bản nơi sự trình hiện. Điều ông muốn nói ở đây là cái Thực Tại (Reality) và cái Trình Hiện (Appearance) không bị ngăn cách nhau bởi một hố sâu không thể bắc cầu, mà chúng là đồng nhất. Sự đồng nhất này có nghĩa thực tại là độc nhất bất khả phân, và chỉ bị phân chẻ ra một cách tùy tiện thành nhiều cái đối nghịch nhau bởi các phương pháp và kỹ thuật phân tích của trí năng. Do đó chỉ có thể cảm nhận và kinh nghiệm được sự đồng nhất của Thực Tại và Trình Hiện bằng những phương pháp trực giác. Thật hoàn toàn sai lầm nếu ta quan niệm sự đồng nhất ấy như một giả thuyết được đưa ra theo kiểu định đề. Để nhận thức điều đó, phải trải qua một quá trình thiền định, dựa trên kinh nghiệm trực tiếp và nhận ra một điều là không thể tách hoạt động tinh thần ra khỏi những vấn đề tình cảm xuất hiện cùng lúc. Hoạt động phân đôi của đầu óc hay vọng tưởng (vikalpa) được đi kèm và thậm chí còn được hỗ

trợ bởi những tình cảm xung khắc hay phiền não (klesa) cho nên bị làm cho mờ tối hay vô minh (moha or andhakara). Tình trạng hỗn loạn này của đầu óc có thể chữa bằng phép hành thiền. Sự tịch tĩnh cần có trong trí, không phải được tạo nên bằng cách trấn áp mà là bằng sự am hiểu các quá trình tâm lý, là ý niệm sơ bộ về những gì tạo nên cơ sở vững chắc cho sự phát triển tâm linh, hoặc bằng quan điểm mà từ đó người ta có thể an toàn tiến tới. Càng đi theo con đường này và càng kinh nghiệm sâu hơn thì cái nhìn càng trở nên rõ ràng hơn, bởi vì nói theo kiểu cách thông thái thì các khái niệm cản trở tầm nhìn vì gây ra những sự đối nghịch nhân tạo đã trở nên vô hiệu, còn về mặt tình cảm thì sự xung khắc đã được giải quyết. Chính là từ sự kinh nghiệm này, chứ không phải từ một nỗ lực giải thích duy lý vô bổ, mà chân lý đương nhiên của Đại Thừa về sự đồng nhất giữa luân hồi với niết bàn, và sự đồng nhất giữa tính đa cảm với sự giác ngộ mới mang một ý nghĩa—See Delusions arising from reasoning and teaching.

Delusions arising from reasoning and teaching: Phân Biệt Khởi—In contrast with errors that arise naturally among people (Câu sinh khởi)—Phân biệt khởi là các mê hoặc khởi lên từ tư duy (dựa theo tà giáo tà sư mà lý luận tư duy thì gọi là phân biệt khởi), giáo pháp và thầy bạn, ngược lại với những phân biệt sai lầm được huân tập tự nhiên hay là câu sinh khởi—See Delusions arising from birth, and Two types of arising of errors or delusions.

Delusions arising from reasoning, teaching and teachers or friends: Phân Biệt Khởi Mê Hoặc—Mê hoặc khởi lên từ tư duy, giáo pháp hay thầy bạn—See Two kinds of delusions.

Delusions arising from seeing things as they seem, not as they really are: Kiến hoặc ở tam giới khi thấy sự vật theo vẻ dáng chứ không như thật—See Five states or conditions of all errors found in mortality.

Delusion of “dust and sand.”: Trần sa hoặc—See Three delusions (I).

Delusions and enlightenment are not two (non-duality): Mê Ngộ Bất Nhị—Delusions and enlightenment (delusion and awareness) are fundamentally the same. They are of the one

Buddha-nature. They belong to the unity of all things. They are one and undivided truth, the Buddha-truth. They are the non-dual Truth represents No-Self and No-Dharma—Mê và ngộ trên căn bản không sai khác. Chúng chỉ là một tánh. Chúng thuộc tánh đồng nhất của vạn pháp, như như bình đẳng, không có sự khác biệt giữa cái này với cái kia. Chúng là chân lý Bất Nhị biểu thị vô ngã và vô pháp.

Delusion and enlightenment are aspects of the one reality: Mê Ngộ Nhất Như—As water and ice are the same substance—Mê ngộ chỉ là những khía cạnh của chân lý, chứ không phải khác nhau, như nước với băng đều cùng một thể (ở thể lỏng là nước, ở thể đặc là băng).

Delusions or errors that arise naturally among people: Câu Sinh Khởi Mê Hoặc—Mê hoặc khởi lên do huân tập từ vô thủy đến nay, sinh ra cùng với thân, tự nhiên mà có—See Two kinds of delusions.

Delusions from external objects: Bì phiền não—Chướng ngại bởi ngoại cảnh—See Three Hinderers (B).

Delusion of ignorance: Vô minh hoặc—See Three delusions (I).

Delusions from internal views: Nhục phiền não—Chướng ngại gây nên bởi nội kiến—See Three Hinderers (B).

Delusion of pride: Mạn hoặc.

Delusion of ignorance: Deluded by ignorance—Ngu hoặc (mê hoặc bởi vô minh).

Delusions of the inquiring mind: Tụ hoặc (trong khi tu tập thấy những điều nghi hoặc)—See Three classes of delusive views or delusions.

Delusions of the learned and settled mind: Thông thái hoặc (nghi hoặc của những học giả thông thái)—See Three classes of delusive views or delusions.

Delusion of love: Ái Trước Mê—The delusion of love for and attachment to the transient and perishing—Mê mờ luyến ái vào sự đổi thay và hoại diệt gọi là “ái trước mê” (tất cả mọi thứ đều do ngũ uẩn hòa hợp mà thành, không hiểu như vậy mà lại cho rằng mọi thứ là vĩnh hằng không thay đổi là ái trước mê).

Delusions from mental ignorance: Tâm phiền não—Chướng ngại gây nên bởi tâm thân mê muội—See Three Hinderers (B).

Delusions no longer arise: Therefore, nothing produced to cut off. This is the stage of an Arhat—Bất sinh đoạn—See Three excisions of beguiling delusion (B).

Delusion of self: Ảo tưởng cái ta.

Delusion is the source of all afflictions: Ignorance or stupidity is the source of all afflictions—Si mê là nguồn gốc của tất cả mọi phiền não.

Delusion and sunk in the passions: Mê Một—Mê muội và chìm đắm trong dục vọng.

Delusion of thought: Tưởng ảo—Wrong views for being confused about principles and giving rise to discrimination of duality. Thought delusions are unclear, muddled thoughts, taking what is wrong as right, and what is right as wrong. Delusions of thought are afflictions at the subtle level—Hiểu sai về Phật pháp dẫn tới việc phân biệt nhị nguyên. Tà kiến là những tư tưởng mờ ảo cho những việc sai là đúng, đúng là sai.

Delusion of views: Kiến ảo—Wrong views for externals (clothes, food, sleep, etc.), which are viewed as real rather than empty in their true nature. Delusion of views are connected with seeing and grasping at the gross level—Hiểu sai về ngoại cảnh khi cho rằng những thứ bên ngoài như áo quần, ăn, ngủ, v.v. là thật. Tà kiến này liên hệ tới sự thấy biết thô thiển bên ngoài.

Delusive (a): Unreal—Không thật.

Delusive bondage: Hoặc Trước—The bond of illusion or the delusive bondage of desire to its environment—Sự trói buộc của phiền não.

Delusive objective: Deluded in fundamental principles—Way or direction of illusion—Hoặc thú.

Delusive phenomena: Deluded in regard to phenomena—Mê sự.

Delusive view: Hoặc—See Three classes of delusive views or delusions.

Delver (v): To rescue—Cứu bặt.

Demand (v): Đòi.

Demean (v): Hạ mình—To humble oneself—To condescend.

Demeanor (n): Cách cư xử hạ cấp—See Four kinds of demeanors.

Demeritorious karmic formation: Apunnabhisankharo (p)—Phi phước hành—See Three dharmas (XXX).

Demitting the good merits: Hồi Hưởng Công Đức—Demitting the good produced by the above eight methods., to others, universally, past, present and future—See Nine suitable stages in religious services.

Demitting the good to all others: Hồi Hưởng—Dedication—See Dedication of merit (Mahayana tradition).

Democracy (n): Sự dân chủ.

Democratically: Một cách dân chủ.

Demolish (v): Phá—To destroy.

Demon (n): Ma—Disembodied spirit—Devil—Evil being—Hallucinations—Mara—Obstacles to cultivation—Any attachment or obsession—Anything that obstructs wisdom—Any delusion or force of distraction. Three types of demons. “Demons” are called “mara” in Sanskrit. In Chinese, the word has connotation of “murderer” because demons usually plunder the virtues and murder the wisdom-life of cultivators. “Demons” also represent the destructive conditions or influences that cause practitioners to retrogress in their cultivation. Demons can render cultivators insane, making them lose their right thought, develop erroneous views, commit evil karma and end up sunk in the lower realms. These activities which develop virtue and wisdom and lead sentient beings to Nirvana are called Buddha work. Those activities which destroy good roots, causing sentient beings to suffer and revolve in the cycle of Birth and Death, are called demonic actions. The longer the practitioner cultivates, and the higher his level of attainment, the more he discovers how wicked, cunning and powerful the demons are. According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, although there are numerous demons, they can be divided into three types: demons of afflictions, external demons and celestial demons—Kẻ xấu ác, những chướng ngại trên bước đường tu tập. Bất cứ luyến ái, chướng ngại hay ảo tưởng nào lôi kéo sự chú tâm tu tập

của mình. “Ma” tiếng Phạn gọi là mara, Tàu dịch là “sát,” bởi nó hay cướp của công đức, giết hại mạng sống trí huệ của người tu. “Ma” cũng chỉ cho những duyên phá hoại làm hành giả thối thất đạo tâm, cuồng loạn mất chánh niệm, hoặc sanh tà kiến làm điều ác, rồi kết cuộc bị sa đọa. Những việc phát sanh công đức trí huệ, đưa loài hữu tình đến niết bàn, gọi là Phật sự. Các điều phá hoại căn lành, khiến cho chúng sanh chịu khổ đọa trong luân hồi sanh tử, gọi là ma sự. Người tu càng lâu, đạo càng cao, mới thấy rõ việc ma càng hung hiểm cường thịnh. Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong *Niệm Phật Thập Yếu*, ma tuy nhiều, nhưng cốt yếu chỉ có ba loại: phiền não ma, ngoại ma và Thiên ma—See Three types of demons and Nine classes of ghosts.

Demons’ actions: Ma nghiệp—According to *The Flower Adornment Sutra*, Chapter 38, there are ten kinds of demons’ actions of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings should quickly get away from to seek enlightened action—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ ma nghiệp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát nên mau xa lìa mười ma nghiệp này mà siêng cầu Phật nghiệp—See *Celestial demons*, *Demon of afflictions*, *Three types of demons*, *Ten kinds of demons*, *Ten kinds of demons’ actions of Great Enlightening Beings*, and *Ten ways of getting rid of demons’ actions of Great Enlightening Beings*.

Demon of afflictions: Phiền não ma.

(I) An overview of “Demon of afflictions”—*Tổng quan về Phiền Não Ma:* These demons represent the afflictions of greed, anger, resentment, delusion, contempt, doubt and wrong views. They also include the demons of the Five Skandas, the Six Entrances, the Twelve Sense Fields, and the Eighteen Elements. These demons are also called “internal” as they created by topsy-turvy, delusive states of mind. Therefore, they must be overcome by the bright, enlightened mind. The human mind is easily moved, developing afflictions not only because of personal karma but also because of the common karma of living in an environment filled, for the most part, with evil beings. Some persons cannot resist the attractions of the five Dusts and thus fall into evil ways. Others, encountering

adverse conditions, grow sad and mournful and lose their determination to progress. Such developments depending on their severity, render the cultivator despondent, indignant and ill, or worse still, cause him to abandon the Buddhist Order or even to commit suicide out of despair. More harmful still, they can lead to loss of respect and good will toward other cultivators, sometimes even hatred and avoidance of clergy and lay people alike. Loss of faith in cause and effect, bad karma and finally, descent upon the three Evil Paths are the end result—Phiền não ma chỉ cho các phiền não tham nhiễm, hờn giận, si mê, khinh mạn, nghi ngờ, ác kiến; cho đến các thứ ma ngũ ấm, lục nhập, mười hai xứ, mười tám giới. Loại ma này cũng gọi là nội ma, do lòng mê muội điên đảo sanh ra, nên phải dùng tâm chân chánh sáng suốt giác ngộ mà giải trừ. Phạm phu tự mình đã có những nghiệp riêng, lại do cộng nghiệp sống chung trong khung cảnh, mà người xung quanh phần nhiều tánh tình hiểm ác, nghiệp chướng sâu dày, nên dễ động sanh phiền não. Có kẻ không chịu đựng nổi sự lôi cuốn của ngũ trần nên bị sa ngã. Có người vì nghịch cảnh, khiến cho bị thương sâu não, chí tiến thủ tiêu tan. Những sự việc này xui khiến người tu nhẹ thì ưu sầu, uất ức sanh đau bệnh; nặng thì chán nản bỏ đạo, hoặc phần chí tự tận; nguy hại hơn nữa, tất đến chỗ đối với hàng xuất gia tại gia đều mất hết mỹ cảm, tránh xa chán ghét, sanh việc khinh rẽ chê bai, không tin nhân quả, làm điều ác, rồi phải đọa tam đồ.

(II) How to counteract the “Demon of Afflictions”—Làm thế nào để đối trị Ma Phiền Não:

1) To counteract these demons, the practitioner should reflect that all afflictions are illusory, upsetting, suffocating, binding, evil and conducive only to suffering for both himself and others. To eliminate afflictions is to return to the True Mind, free and liberated, fresh and tranquil, bright and clear, happy and at peace, transcendental and wondrous. The cultivator should also meditate in the same way on all attachments, from the Five Skandas to the Eighteen Elements: Muốn đối

trị thứ ma này, hành giả phải quán xét phiền não là hư huyễn, xao động, nóng bức, trói buộc, tối tăm, chỉ làm khổ cho người và mình. Dứt phiền não, ta sẽ trở về chân tâm tự tại giải thoát, mát lạnh sáng trong, an vui mâu nhiệm. Đối với sự mê chấp từ năm ấm cho đến mười tám giới, cũng nên quán như thế.

2) In the Lotus Sutra, Sakyamuni Buddha said: “You should not be greedy and attached to gross and vile forms, sound, smell, taste, touch and dharmas. If you do, they will burn you up.”: Trong Kinh Pháp Hoa, Đức Phật bảo: “Các người chớ nên tham đắm sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, dù thô hay dù tế. Nếu mê đắm tham trước, Tất bị nó thiêu đốt.

3) Manjusri Bodhisattva once asked a female deity, “How do you see the Eighteen Elements?” The deity replied, “They are similar to the eonic fire burning up the whole world.” These are words of warning, reminding us to eliminate the demons of afflictions: Khi xưa Đức Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát hỏi một vị Thiên nữ: “Người xem mười tám giới như thế nào?” Thiên nữ đáp: “Như thấy kiếp lửa đốt thế gian!” Đây là những lời cảnh giác để phá trừ loại ma phiền não.

4) If the demons of afflictions or internal demons are not subdued, they will attract external demons which wreak havoc. The ancient have said: “If inside the door there are mean-spirited people, mean-spirited people will arrive at the door; if inside the door there are virtuous, superior people, noble superior people will arrive at the door.” As an example, when thieves try to enter a house through the side door, if the owner calmly scolds them in a loud voice, they will naturally be frightened and leave. If on the other hand, he is terrified and panic-stricken, and begs them to desist, he will unwittingly be inviting them into his house: Phiền não ma hay nội ma, nếu không chế phục được, tất sẽ chiêu cảm đến ngoại ma ở ngoài đến phá. Lời xưa nói: “Trong cửa có tiểu nhơn, ngoài cửa tiểu nhơn đến. Trong cửa có quân tử, ngoài cửa quân tử đến.” Lại như khi ăn trộm đào ngạch muốn vào nhà, gia chủ hay được tỏ ra bình tĩnh răn trách, tất nó phải sợ hãi bỏ

đi. Nếu chủ nhà kinh sợ rồi rít nắn nỉ, đó chính là thái độ khuyến rước trộm vào nhà vậy.

** See Three types of demons, and Four major sources of distraction and delusion.

Demons of aggregate: Ma ngũ uẩn—The demons of the mind-body clusters (form, sensation, perception, condition, consciousness)—See Four major sources of distraction and delusion.

Demon that carries off the soul: Đoạt Hồn Quỷ—Loại quỷ đi thu hồn người sắp chết (còn hai loại quỷ nữa là “đoạt tinh quỷ” và “phước phách quỷ”).

Demon that carries off the vital breath of the dying: Đoạt Tinh Quỷ—Loại quỷ đi thu tinh linh của người sắp chết.

Demon-city: Gandharva city—Mirage city—Quỷ thành—Tên khác của thành Càn Thát Bà (lầu do hơi nước biến thành).

Demon of the clusters of mental and material elements: Ngũ uẩn ma—See Celestial demons, Demon of afflictions, Three types of demons, Ten kinds of demons, Ten kinds of demons’ actions of Great Enlightening Beings, and Ten ways of getting rid of demons’ actions of Great Enlightening Beings.

Demon of concentration: Ma tam muội—See Three types of demons, Ten kinds of demons, Ten kinds of demons’ actions of Great Enlightening Beings, and Ten ways of getting rid of demons’ actions of Great Enlightening Beings.

Demon of death: Mara-papiyas (skt)—Shima (jap)—Deadly demons—Tử Ma—See Three types of demons, Four major sources of distraction and delusion, Ten kinds of demons, Ten kinds of demons’ actions of Great Enlightening Beings, and Ten ways of getting rid of demons’ actions of Great Enlightening Beings.

Demon deity: Ác thần.

Demon of desire: Ái quỷ.

Demon of drunkenness: Ma Men—Ma chướng lúc say rượu.

Demon-followers: Quỷ chúng—The eight groups of demon-followers of the four

maharajas—Tám bộ quỷ chúng—See Eight groups of demon-followers.

Demon of heaven: Thiên ma—Wish to be in the realm of desire and thus blocks transmudane goodness—See Four major sources of distraction and delusion, Ten kinds of demons, Ten kinds of demons’ actions of Great Enlightening Beings, and Ten ways of getting rid of demons’ actions of Great Enlightening Beings.

Demons of higher order: Asuras (skt)—A-tula—See Seven states of sentient beings.

Demons of Lust and Attachment: Ái Ma—One of the three external demons. These are a type of demon which excites a range of emotions, from lust to delusive attachment to the realm of the five Dusts, i.e., this world. They take the appearance of alluring, nude men and women or of parents, siblings or close relatives, as well as of Buddhas and Bodhisattvas with beautiful, adorned features, in order to entice the practitioner. If he is fond of good food, these demons bring him succulent, fragrant dishes. If he likes diamonds or gold, they take the appearance of strange animals holding precious stones in their mouths as offerings. They cause whatever the practitioner desires to appear. They can also use their psychic power to lead him into evil samadhi, evil wisdom and eloquence, giving him the mystic power to know the past and the future. Those who do not understand will mistake these occurrences for evidence that the practitioner has attained Enlightenment, and thus believe in and trust him. In reality, however, the cultivator’s mind is upside down and he spends all his time engaging in errant, demonic practices to deceive others. Once there was a Vietnamese monk cultivating at a deserted temple in Laos. In one of his meditation sessions, he saw a group of beautiful, ethereal women, all naked, holding hands and dancing around. The monk, unable to calm his agitated mind, immediately recited the Buddha’s name in all earnestness. Only then did this scene disappear. Another story of demons of lust and attachment, once in China, there was a monk seated in meditation. Because he was cold and hungry, the thought of food arose in his mind. He suddenly saw a woman presenting him with an offering of food. The woman knelt, put food in his

bowl, and respectfully asked him to eat immediately, before the food grew cold and lost all taste. The monk, being hungry wanted to eat at once but remembering that it was not yet noontime, he patiently told her to put the bowl aside for the time being. The woman left, appearing angry and upset. Some time later, at noon, he uncovered the bowl to discover that it was full of worms, crawling all around. He then understood that his false thought of food had attracted the demonic apparitions. Thanks to his self-restraint and power of concentration, however, limited, he avoided consuming the dirty food and violating the precept against killing. Yet another story concerns a Zen monk who practiced in a deserted mountain area. Lonely and isolated, he had a deluded thought, wishing to have some fellow-cultivators practicing along with him to make life more bearable. Immediately, an old woman appeared from nowhere, leading two beautiful young girls by the hand, who, she said, lived in the village down in the valley. They had come, they claimed, to seek guidance in the Way. The monk, unsuspecting, immediately gave a Dharma talk to the group. One day, after many such visits over a period of time, the old woman respectfully requested that the two girls be allowed to become attendants to the monk and relieve him of his daily chores. The monk, hearing this, became suspicious. He reprimanded the old woman severely and refused the offer. The three women left, apparently angry and ashamed. The monk, intrigued, followed them discreetly until they disappeared around a bend in the road. When he reached the spot, he found it was a dead end with no habitation or anything else around, except for three very old trees, one big tree and two small ones. He thought it over and realized that he had been tested. A fleeting thought occurred to him, that he should cut down the trees, start a bonfire, and burn them into ground. At that moment, the three women reappeared, repentant, begging him to forgive them and spare their lives. Therefore, the cultivator should remember: when the mind is still, all realms are calm; when delusion arises, demons are born—Một trong ba loại ngoại ma. Ái ma là loài ma kích động lòng ái dục cho đến tâm tham nhiễm cảnh ngũ trần.

Chúng hóa hình nam, nữ lão lộ xinh đẹp; hoặc hình cha mẹ anh em, kẻ thân mến, cho đến thân Phật, Bồ Tát tướng tốt trang nghiêm để khuyến dụ. Nếu người thích ăn ngon, chúng hóa sơn hào hải vị, hương thơm ngào ngạt đem dâng; người ưa bảo vật, chúng hiện hình thú lạ ngậm châu ngọc đến hiến tặng. Tùy tâm niệm hành giả ưa thích điều chi, chúng liền hiện ra thứ ấy. Chúng có thể dùng ma lực khiến cho người tu được tà định, tà trí, tài biện thuyết, phép thần thông biết quá khứ vị lai. Những kẻ không hiểu cho là đã chứng đạo quả, thấy đều tin phục; song kỳ thật người kia trong tâm điên đảo, chuyên làm phép quỷ mê hoặc thế gian. Có một nhà sư Việt Nam tu tại một ngôi chùa bỏ hoang bên Lào. Trong khi thiền định ông thấy một nhóm mỹ nhân lão lộ, nắm tay nhau nhảy múa. Sư trấn định tâm không nổi, bèn thành khẩn niệm Phật, tướng ấy liền tan. Một câu chuyện khác về ái ma, khi xưa bên Trung Quốc có một vị sư đang tham thiền, nhân khi trời lạnh bụng đói, động niệm tưởng ăn; sư liền thấy một thiếu phụ bưng thức ăn đến cúng dường. Thiếu phụ quỳ xuống sốt đồ ăn vào bát, thỉnh sư nên dùng liền kéo nguội mất ngon. Sư vì đói muốn thọ dụng ngay, nhưng nghĩ chưa đến giờ thọ trai, nên nhẫn nại bảo hãy tạm để một bên, chờ đúng giờ sẽ ăn. Thiếu phụ nghe nói, có vẻ hờn giận bỏ đi. Giây lâu sau đúng Ngọ, sư gỡ bát ra thấy trong ấy toàn là dòi bò lúc nhúc. Chờng ấy ông mới tỉnh ngộ, biết vừa động sanh vọng niệm, liền rước lấy cảnh ma; may nhờ có chút định lực mới khỏi ăn đồ dơ và phạm giới sát. Lại cũng một vị sư tu thiền trong núi, thấy mình lẻ loi cô quạnh, nên sanh vọng tưởng muốn được một ít người cùng ở chung cho vui. Vừa đâu có bà lão dẫn hai cô gái trẻ đẹp, bảo nhà ở dưới làng chân núi, tìm đến am tranh cầu xin dạy đạo. Vị Tăng ban đầu không nghi ngờ, liền thuyết pháp khai thị. Tối lui như thế lâu ngày, một hôm bà lão bạch sư xin cho hai cô gái làm thị giả lo việc giặt giũ cơm nước cho sư đỡ cực nhọc. Sư nghe nói thoáng sanh lòng nghi, liền nghiêm trách từ chối. Ba người tỏ vẻ hờn thẹn bỏ đi. Sư lén theo dõi qua một khúc quanh bỗng chợt mất bóng, sư đến xem thì đã cùng đường, lại không có nhà cửa chi cả, chỉ thấy ba gốc cổ thụ, một to hai nhỏ. Sư suy nghĩ biết đây là yêu tinh cổ thụ, muốn đem búa chặt đốn hoặc nổi lửa thiêu đốt để dứt trừ hậu hoạn. Vừa nghĩ đến

đó bỗng thấy ba người hiện ra cầu sám hối và xin tha mạng. Thế mới biết tâm yên cảnh lặng, vọng khởi ma sanh, người tu phải ghi nhớ điều này—See External demons, and Three types of demons (2).

Demon of mind: Tâm ma—See Ten kinds of demons, Ten kinds of demons' actions of Great Enlightening Beings, and Ten ways of getting rid of demons' actions of Great Enlightening Beings.

Demons of monstrous form: Kumbhanda (skt)—Cát bàn trà, kiết bàn trà.

Demon of the nerves: Truy Dịch Quỷ—Đôi Dịch Quỷ—Phụ Trưởng Quỷ—Who troubles those who sit in meditation—Truy Dịch Quỷ là loại quỷ quấy phá gây trở ngại cho người hành thiền.

Demon of phenomenon of enlightenment: Bồ Đề pháp trí ma—See Ten kinds of demons, Ten kinds of demons' actions of Great Enlightening Beings, and Ten ways of getting rid of demons' actions of Great Enlightening Beings.

Demons-raised-from-the-death: Quỷ tử thi (quỷ nhập tràng)—See Nine major forms of untimely death.

Demon of roots of goodness: Thiện căn ma—See Ten kinds of demons, Ten kinds of demons' actions of Great Enlightening Beings, and Ten ways of getting rid of demons' actions of Great Enlightening Beings.

Demons of sexual lust: Ma ái dục.

Demon shaped like men: Manusa-kṛtya (skt)—Loài quỷ có hình dáng giống như người (Nhân cát giá).

Demon of spiritual teachers: Thiện tri thức ma—See Ten kinds of demons, Ten kinds of demons' actions of Great Enlightening Beings, and Ten ways of getting rid of demons' actions of Great Enlightening Beings.

Demon Transforming: Ma Thọ Hóa—Demon Transforming Sutra—Kinh Ma Thọ Hóa.

Demon views: Heterodox teaching—Quỷ kiến (tà kiến hay cái thấy biết của loài quỷ, ví với tà giáo).

Demoniac (al): Thuộc về ma quỷ.

Demoniacism (n): Tình trạng bị ma quỷ ám.

Demonianism (n): Demoniacism—Tình trạng bị ma quỷ ám.

Demonic actions: Ma sự—Việc ma—Mara-deeds, especially in hindering Buddha-truth—Việc làm của ác ma, gây chướng ngại cho đạo Phật.

Demonic afflictions: Phiền Não Ma—The mara or the tempter of the passions who troubles mind and body, obstructs the entrance to bodhi, one of the four kinds of mara—Một trong tứ ma, có thể làm rối loạn thân tâm, chướng ngại bồ đề. ** See Four major sources of distraction and delusion and Eight Maras.

Demonic obstructions: Ma chướng—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, practicing Buddha Recitation also has the element of demonic obstructions, for the three reasons—Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, niệm Phật cũng có ma sự vì bởi ba nguyên nhân sau đây—See Three reasons for demonic obstructions.

Demonic possession: Bị quỷ ám.

Demonic testing conditions: Chướng Duyên Ma Khảo—Practitioners who possess wisdom are not only unafraid of demonic testing conditions or obstacles, but they use these impediments to achieve progress in cultivation—Bậc trí lực chẳng những không ngại chướng duyên ma khảo, mà còn mượn chướng duyên ma khảo để tiến tu.

Demonism (n): Sùng bái ma quỷ—Demonlatry.

Demonist (n): Người thờ ma quỷ.

Demonize (v): Làm cho biến thành ma quỷ.

Demonocracy (n): Quyền cai trị của ma quỷ.

Demonolater (n): Kẻ thờ phượng ma quỷ—Ngoại đạo, nhất là Ky Tô giáo, cho rằng những ai không thờ phượng Thiên Chúa đều là những kẻ thờ phượng ma quỷ—Externalists, especially followers of Catholicism, believe that those who don't worship God are demonolaters.

Demonolatry (n): Sự thờ phượng ma quỷ.

Demonology (n): Tín ngưỡng ma quỷ.

Demonstrability: Tính khả chứng—Có thể luận chứng.

Demonstrate the enlightened knowledge and vision: Thị giác tri kiến—See Four

knowledges of Opening, Demonstrating, Awakening, and Entering the enlightened knowledge and vision of the Buddha.

Demonstrate internal detachment from extreme views: Hiển bày lia hẩn kiến chấp nhị biên—See Ten reasons enlightening beings leave a royal palace.

Demonstrate and explain all expressions: Diển nói tất cả cú biện—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (8).

Demonstrate and speaking all explanation of all principles: Diển nói tất cả pháp biện—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (8).

Demonstrating the enlightened knowledge and vision: Thị giác tri kiến Phật—See Four divisions of the Enlightened Knowledge.

Demonstrative (a): Luận chứng.

Demoralization (a): Đạo đức đồi bại.

Demythologization (n): Sự đả phá thần thoại.

Den'e (jap): A Japanese term for “handing on the robe.” This Japanese expression indicating that a Zen master (Roshi) has recognized a particular disciple as his dharma-successor (Hassu). The passing on of the master’s robe symbolizes that the disciple has grasped the essence of the teaching and is qualified to teach—Thuật ngữ Nhật Bản dùng để chỉ “Truyền y.” Từ ngữ này chỉ một Thiền sư đã thừa nhận một đệ tử là người thừa kế Pháp hay Pháp tử. Sự truyền thừa y áo từ một vị thầy tiêu biểu rằng người đệ tử đã nắm bắt được giáo pháp và có đủ phẩm chất để giảng dạy giáo pháp đó.

Dengyo-Daishi (jap): He visited China and returned to Japan with the T'ien-T'ai School of thought in 804 A.D. He then founded the T'ien-T'ai School in Japan—Truyền Giáo Đại Sư (767-822). Ngài viếng Trung Hoa và trở về Nhật năm 804 với giáo thuyết Thiên Thai. Sau đó ngài sáng lập tông Thiên Thai Nhật Bản.

Denial (n): Sự từ chối.

Denial of appearance: Bác Tướng—To reject of form characteristics (deny the existence of appearance)—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Theory is truly emptiness, Practice belongs to existence. Existence is

Emptiness. If this is not yet attained, it's better to cultivate by being attached to “existence,” or “form,” or “appearance;” but do not claim “nothing exists” or “everything is within the mind” or any such deep theoretical teachings when one is still attached to existence, i.e., family, wife, children, house, or fond of health, etc., for doing these cultivators are easily trapped in the wrong road. Thus, do not say the Pureland is only an illusion manifested within the mind. In reality, in theory, everything is an illusion. To reject of form characteristics is to reject and disregard the “Conducts of form practices.” This practice is often observable with those who cultivate Zen Buddhism in present day. They claim themselves as people who are “unattached to form characteristics” and look down on those who cultivate Pureland as being attached to form characteristics. However, most ironically, they are still ignorantly attached with every part of existence, i.e., having wife, husband, children, house, jobs, etc. Sincere Buddhists should always be careful!—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ thì Lý chính thật là Chân Không, Sự là phần diệu hữu. Diệu hữu tức chân không. Nếu chưa đạt được lẽ này thì thà rằng tu hành theo kiểu “Chấp Có,” chứ đừng cầu “Bác Tướng” hay “Chấp Không” trong khi vẫn còn có gia đình, vợ con, nhà cửa, và mong cầu khỏe mạnh. Vì làm như thế sẽ dễ bị lạc vào ngoan không hay cái “Không” sai lầm. Đây chính là hầm khổ đọa của tất cả những kẻ y mình thông minh hôm nay. Bác Tướng tức là bài bác phần “Sự Tướng Hành Trì.” Kỳ thật, tất cả đều là giả tướng. Bác tướng là chối bỏ sự tu hành theo hình tướng, thí dụ như những kẻ tu Thiền đời nay, luôn miệng nói “Nhất thiết duy tâm tạo” nên ta không “Chấp Tướng,” và do đó chê người tu theo Tịnh Độ chỉ là sự chấp trước ảo tướng trong tâm. Tuy nhiên, điều mỉa mai là những kẻ này tự họ vẫn còn u mê chấp trước vào vợ, chồng, con cái, cửa nhà. Phật tử thuần thành nên luôn cảnh trọng!

Denial of the doctrine of reincarnation: Nihilism—Annihilation—Đoạn kiến—Hoại diệt—Considering that things do not exist in any sense, even the delusory manifestations of the world, nor anything continue after death—Đoạn biên kiến, coi mọi vật không hiện hữu, ngay cả

những ảo giác hiện lên, hay bất cứ thứ gì tiếp tục sau khi chết. Tà kiến này phủ nhận thuyết tái sanh—See Two extreme views.

Denial of the karma consequences: Chối bỏ luật nhưn quả nghiệp báo—Denial of the karma consequences of ill deeds, acting or teaching others accordingly, and unceasing evil life—Chối bỏ luật nhưn quả nghiệp báo, thường xuyên gây nghiệp bất thiện mà còn dạy người gây ác nghiệp, luôn sống đời xấu xa—See Five betrayals (III).

Denigrate (v): Disparage—Blaspheme—Profane—Phỉ báng.

Denko-roku (jap): A Japanese term for “a short title of the Zen Records of the Transmission of the Lamp,” which recounts the transmission of the Koan and solutions of the fifty-two patriarchs of the tradition from Kasyapa (a disciple of Sakyamuni Buddha) to Dogen Zenji (1200-1253), the founder of the Japanese Soto order. Such texts play a key role in the Zen tradition, which has teachings and practices that are at variance with what is described in Indian Buddhist texts. The tradition claims that its doctrines and practices are the true core teachings of the Buddha, which were passed directly by mind-to-mind transmission to Kasyapa and from him through a succession of masters. In reality, there is no truth to transmit (transmission of the Heart-Seal of the Buddha Seal of mind); however, a master can seal his pupil’s achievement of enlightenment by testing and approving it as true. Mind-to-mind transmission, mental transmission, or to pass from mind to mind, from a Zen master to his disciples by personal contact without using the words. To transmit the mind of Buddha as in the Intuition school—Thuật ngữ Nhật Bản dùng để chỉ “Tựa đề ngắn cho bộ Truyền Đăng Lục,” kể lại chi tiết về sự truyền công án và những giải đáp của 52 vị tổ trong truyền thống Kasyapa (dòng đệ tử của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni) truyền tới Đạo Nguyên, sơ tổ tông Tào Động tại Nhật Bản. Những kinh văn này giữ vai trò chủ yếu trong truyền thống nhà Thiền, mà giáo thuyết và thực hành đều khác với kinh văn Phật giáo tại Ấn Độ. Truyền thống Thiền thì lại cho rằng giáo thuyết và thực hành của họ mới đích thực là cốt lõi giáo pháp của Đức Phật, được truyền trực tiếp từ tâm qua tâm từ dòng truyền thừa Kasyapa tới Đạo

Nguyên, qua một dãy các vị thầy. Kỳ thật, không có sự thật về chuyện truyền thừa này; tuy nhiên, một vị thầy có thể ẩn chứng về sự thành tựu giác ngộ bằng chứng nghiệm khả năng của đệ tử mình. Tâm truyền tâm từ một vị Thầy Thiền qua sự tiếp xúc cá nhân, chứ không qua văn tự, như cách truyền Phật Tâm trong nhà Thiền.

Denomination (n): Danh xưng—Tông phái—Mệnh danh.

Denote (v): Biểu thị.

Denounce (v): Tố cáo.

Denounce someone: Tố khổ—Criticize someone strongly—Chỉ trích nặng nề hay kết tội ai.

Deny (v) the doctrine of Cause and Effect: Ác Thủ Không—To possess the evil ideas of the doctrine of voidness, to deny the doctrine of cause and effect (Luật nhân quả)—Không Kiến ngoại đạo, chối bỏ luật Nhân quả (thà khởi lên ngã kiến như núi Tu Di, chứ đừng khởi lên ác thủ không, hay phủ nhận lý nhân quả, cho rằng cái này cái kia đều là không).

Deny the resolution that has been accomplished by the Sanghakarman

Procedure: Phủ nhận giải pháp đã được thành tựu trong phép Yết Ma—A Bhiksu or Bhiksuni who has formally asked someone to represent him or her at a Sanghakarman Procedure meeting and afterwards, feeling regret, looks for a way to deny the resolution that has been accomplished by the Sanghakarman Procedure, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào đã nhờ người khác đại diện trong phép Yết Ma, nhưng sau đó lại hối tiếc, muốn tìm cách phủ nhận giải quyết đã thành tựu trong phép Yết Ma, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Deny something to someone: Refuse to give permission to someone—Prevent someone from doing something—Từ chối hay cản ai làm việc gì.

Deny (v) the truth: Phá chánh.

Deny (v) the truth and support the evil: Phá chánh hiển tà.

Deny (v) the evil and support the truth: Phá tà hiển chánh.

Denying the reality of form, but failing to define reality: Bất Chân Tông (Phá tướng).

Denzuin (jap): Phật Thông Viện (Nhật Bản).

Depart (v): Set out—Start a journey—Khởi hành.

Depart the condition: Xuất tâm—See Three minds (C).

Depart from pride: Dứt bỏ cống cao ngã mạn—See Ten perfecting Mahayana rules.

Departure (n): Sự khởi hành.

Depend (v) **on others:** Ý lại vào người khác.

Depend on someone: Lệ thuộc vào ai.

Depend upon : Adhithana (skt)—Gia Trì—Địa Sát Vĩ Năng—Dependence on the Buddha, who confers his strength on all who seek it and upholds them; it implies prayer, because of obtaining the Buddha's power and transferring it to others. In general it means to aid or to support—Gia trì có nghĩa là nhờ vào Đức Phật, người đã dùng sức của chính mình để gia hộ và trì giữ cho chúng sanh yếu mềm đang tu hành; gia trì còn có nghĩa là cầu đảo, vì mong cầu Phật lực hộ trì cho tín giả. Nói chung gia trì có nghĩa là “hộ trì”.

Dependency (n): Sự lệ thuộc—Tính ý lại—Tùy thuộc.

Dependent Arising: Duyên Khởi—The Buddha taught: “The one who sees Dependent Arising sees Dharma.”—Đức Phật dạy: “Ai thấy được lý Duyên Khởi là thấy được Pháp.”—See Theory of causation.

Dependent on something: Năng Y—Dependent on, that which relies on something else, e.g. vegetation on land; land is that which vegetation relies on—Tùy thuộc vào, từ dùng để đối lại với sở y, như cây cỏ trên đất đai; cây cỏ là “năng y” và đất đai là “sở y.” **See Asraya.

Dependent on another that which arises: Paratantra (skt)—Y tha khởi tính hay Duyên khởi tính (tính chất nương tựa vào những yếu tố chung quanh mà sinh khởi nên hiện hữu, hiện tượng sự vật).

Dependent on cause: Hypostatic cause—Nhân Duyên Y—The cause or causes on which anything depends. Six organs and their six objects causing the cognitions or six consciousnesses—Mọi pháp đều dựa vào chủng tử của mình mà sinh khởi (ba loại sở y là nhân duyên y, tăng thượng

duyên y và đẳng vô gián y). Sáu căn duyên với sáu trần khởi sinh sáu thức—See Three causes.

Dependent condition: Y Báo (Y Quả)—The material environment, good or bad, on which a person depends on condition, environment or results from former karma, e.g. country, family, possessions, etc., in contrast with being the resultant person of this life (chánh báo)—Hoàn cảnh và điều kiện bên ngoài, tốt hay xấu, mà chúng ta bị lệ thuộc vào do nghiệp đời trước, như xứ sở, gia đình, và vật sở hữu, vân vân, ngược lại với chánh báo của đời này.

Dependent on constructive elements: Ý Tha Tự Tánh—One of the three natures, dependent on constructive elements and without a nature of its own—Một trong ba tánh, tùy thuộc vào những yếu tố khác mà kiến lập chứ không có tự tánh của chính mình.

Dependent mind: Ý Tha Tâm—The mind in a dependent state, that of the Buddha in a higher state of incarnation—Tâm trong trạng thái lệ thuộc, lệ thuộc vào Phật hay cầu Phật để được tái sinh vào một cõi cao hơn.

Dependent nature: Paratantra-svabhava (skt)—Y Tha Khởi Tính—One of the three natures, “depending on another,” is a knowledge based on some fact, which is not, however, in correspondence with the real nature of existence. It is called “dependent nature” by virtue of this process of mutual conditioning, because the elements of which it is constituted are dependent on each other for their existence. It is beyond the grasp of the unenlightened mind, which creates the duality of the false, imagined nature. The characteristic feature of this knowledge is that it is not altogether a subjective creation produced out of pure nothingness, but it is a construction of some objective reality on which it depends for material. Therefore, its definition is “that which arises depending upon a support or basis.” And it is due to this knowledge that all kinds of objects, external and internal, are recognized, and in these individuality and generality are distinguished. The Paratantra is thus equivalent to what we nowadays call relative knowledge or relativity; while the Parikalpita is the fabrication of one's own imagination or mind. In the dark a man steps on something, and imagining it to be a snake is

frightened. This is Parikalpita, a wrong judgment or an imaginative construction, attended an unwarranted excitement. He now bends down and examines it closely and finds it to be a piece of rope. This is Paratantra, relative knowledge. He does not know what the rope really is and thinks it to be a reality, individual or ultimate. While it may be difficult to distinguish sharply between the Parikalpita and the Paratantra from these brief statements or definitions, the latter seems to have at least a certain degree of truth as regards objects themselves, but the former implies not only an intellectual mistake but some affective functions set in motion along with the wrong judgment. When an object is perceived as an object existing externally or internally and determinable under the categories of particularity and generality, the Paratantra form of cognition takes place. Accepting this as real, the mind elaborates on it further both intellectually and affectively, and this is the Parikalpita form of knowledge. It may be after all more confusing to apply our modern ways of thinking to the older ones especially when these were actuated purely by religious requirements and not at all by any disinterested philosophical ones—Tự tính thứ hai là Y Tha Khởi Tính, một trong ba tánh của vạn hữu, nguyên nghĩa là phụ thuộc vào cái khác, là cái trí dựa vào một sự kiện nào đó, tuy những sự kiện này không liên hệ đến bản chất thực sự của hiện hữu. Nó được gọi là bản tánh lệ thuộc là do quá trình điều kiện hóa hỗ tương, vì các yếu tố tạo thành nó bị lệ thuộc lẫn nhau để có hiện hữu. Tâm không giác ngộ thì không thể biết được nó, vì tâm này tạo ra tánh nhị nguyên của bản tánh giả tạo hay tưởng tượng. Đặc trưng của cái trí này là nó hoàn toàn không phải là một sáng tạo chủ quan được sinh ra từ cái “không” suông, mà nó được cấu trúc của một thực tính khách quan nào đó mà nó phụ thuộc để làm chất liệu. Do đó, nó có nghĩa là “sinh khởi dựa vào một chỗ tựa hay một căn bản.” (sở y). Và chính do bởi cái trí này mà tất cả các loại sự vật, bên ngoài và bên trong, được nhận biết và tính đặc thù và phổ quát được phân biệt. Y tha khởi tính do đó tương đương với cái mà ngày nay ta gọi là trí hay biết tương đối hay “tương đối tính;” trong khi Y Tha Khởi là sự tạo ra sự tưởng tượng hay tâm của người ta. Trong

bóng tối, một người dẫm lên một vật gì đó, vì tưởng rằng đấy là con rắn nên anh ta sợ hãi. Đây là Y Tha Khởi, một phán đoán sai lầm hay một cấu trúc tưởng tượng được kèm theo bằng một sự kích thích không xác đáng. Khi nhìn kỹ lại thấy rằng vật ấy là sợi dây thừng. Đây là Y Tha Khởi, cái trí tương đối. Anh ta không biết sợi dây thừng thực sự là gì và tưởng nó là một thực tính, đặc thù và tối hậu. Trong khi khó mà phân biệt một cách tinh tế sự khác biệt giữa Biến Kế Sở Chấp và Y Tha Khởi từ những định nghĩa ngắn trên, thì Y Tha Khởi hình như ít ra cũng có một mức độ sự thật nào đó về mặt tự chính các đối tượng, nhưng Biến Kế Sở Chấp không chỉ bao gồm một sai lầm tri thức mà còn gồm một số chức năng cảm nhận được vận hành theo với sự phán đoán lầm lạc. Khi một đối tượng được nhận thức như là một đối tượng hiện hữu, bên trong hay bên ngoài, thì cái hình thức nhận biết gọi là Y Tha Khởi xảy ra. Nhận đối tượng này là thực, cái tâm nhận xét kỹ hơn về nó cả về mặt tri thức cả về mặt cảm nhận, và đây là hình thức hiểu biết gọi là Biến Kế Sở Chấp. Sau cùng, có thể chúng ta càng làm cho rối ren thêm khi áp dụng những cách suy nghĩ ngày nay của chúng ta vào những cách suy nghĩ thời xưa khi những cách suy nghĩ này chỉ đơn thuần được vận hành do những đòi hỏi có tính cách tôn giáo chứ không do những đòi hỏi vô tư có tính triết lý—See Svabhavalakshana-traya.

Dependent Origination: Pratitya-samutpada (skt)—Lý Nhân Duyên.

(I) Lý Nhân Duyên—A commonly accepted term for twelve Nidanas—Interdependent origination—Dependent causation—Conditioned co-arising or co-production—All things in the phenomenal world are brought into being by the combination of various causes and conditions (twelve links of Dependent Origination), they are relative and without substantiality or self-entirety. According to the Majjhima Nikaya Sutra, the Buddha taught: “Depending on the oil and wick does the light of the lamp burn; it is neither in the one, nor in the other, nor anything in itself; phenomena are, likewise, nothing in themselves. All things are unreal; they are deceptions; Nirvana is the only truth.”—Mọi vật trong thế giới hiện hữu đều

do sự phối hợp của nhiều nhân duyên khác nhau (12 nhân duyên). Theo Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy: “Tùy thuộc vào dầu và tim đèn mà ngọn lửa của đèn bùng cháy; nó không phải sinh ra từ trong cái này cũng không phải từ trong cái khác, và cũng không có một nguyên động lực nào trong chính nó; hiện tượng giới cũng vậy, nó không hề có cái gì thường tại trong chính nó. Tất cả hiện hữu là không thực có; chúng là giả danh; chỉ có Niết Bàn là chân lý tuyệt đối.”

(II) Dependent origination means that all phenomena are produced and annihilated by causation. This term indicates the following: a thing arises from or is produced through the agency of a condition or a secondary cause. A thing does not take form unless there is an appropriate condition. This truth applies to all existence and all phenomena in the universe. The Buddha intuitively perceived this so profoundly that even modern science cannot probe further. When we look carefully at things around us, we find that water, stone, and even human beings are produced each according to a certain pattern with its own individual character. Through what power or direction are the conditions generated that produce various things in perfect order from such an amorphous energy as “sunyata?” When we consider this regularity and order, we cannot help admitting that some rule exists. It is the rule that causes all things exist. This indeed is the Law taught by the Buddha—Nghĩa là mọi hiện tượng đều được sinh ra và biến dịch do bởi luật nhân quả. Từ này chỉ rằng: một sự vật sinh khởi hay được sinh sản từ tác dụng của một điều kiện hay duyên. Một vật không thành hình nếu không có một duyên thích hợp. Chân lý này áp dụng vào vạn hữu và mọi hiện tượng trong vũ trụ. Đức Phật đã trực nhận điều này một cách thâm sâu đến nỗi ngay cả khoa học hiện đại cũng không thể nghiên cứu xa hơn được. Khi chúng ta nhìn kỹ các sự vật quanh ta, chúng ta nhận thấy nước, đá, và ngay cả con người, mỗi thứ đều được sản sanh bởi một mẫu mực nào đó với đặc tính riêng của nó. Nhờ vào năng lực hay chiều hướng nào mà các duyên

phát khởi nhằm tạo ra những sự vật khác nhau trong một trật tự hoàn hảo từ một năng lượng bất định hay cái không như thế? Khi xét đến quy củ và trật tự này, chúng ta không thể không chấp nhận rằng có một quy luật nào đó. Đó là quy luật khiến cho mọi vật hiện hữu. Đây chính là giáo pháp mà Đức Phật đã tuyên thuyết.

1) We do not exist accidentally, but exist and live by means of this Law. As soon as we realize this fact, we become aware of our firm foundation and set our minds at ease. Far from being capricious, this foundation rests on the Law, with which nothing can compare firmness. This assurance is the source of the great peace of mind that is not agitated by anything. It is the Law that imparts life of all of us. The Law is not something cold but is full of vigor and vivid with life—Chúng ta không hiện hữu một cách ngẫu nhiên, mà hiện hữu và sống nhờ pháp này. Ngay khi chúng ta hiểu được sự việc này, chúng ta ý thức được cái nền tảng vững chắc của chúng ta và khiến cho tâm mình thoải mái. Chẳng chút bốc đồng nào, nền tảng này dựa trên giáo pháp vững chãi vô song. Sự bảo đảm này là cội nguồn của một sự bình an vĩ đại của một cái thân không bị dao động vì bất cứ điều gì. Đây là giáo pháp truyền sức sống cho hết thảy chúng ta. Pháp không phải là cái gì lạnh lùng nhưng tràn đầy sức sống và sinh động.

2) Just consider that billions of years ago, the earth had no life; volcanoes poured forth torrents of lava, and vapor and gas filled the sky. However, when the earth cooled about two billions years ago, microscopic one-celled living creatures were produced. It goes without saying that they were produced through the working of the Law. They were born when the energy of “sunyata” forming the foundation of lava, gas, and vapor came into contact with appropriate conditions or a secondary cause. It is the Law that provided the conditions for the generation of life. Therefore, we realize that the Law is not cold, a mere abstract rule, but is full of vivid power causing everything to exist and live—

Hãy xem hàng tỷ năm trôi qua, trái đất chúng ta không có sự sống, núi lửa tuôn tràn những dòng thác dung nham, hơi nước, và khí đầy cả bầu trời. Tuy nhiên, khi trái đất nguội mát trong khoảng hai tỷ năm, các vi sinh vật đơn bào được tạo ra. Hẳn nhiên chúng được tạo ra nhờ sự vận hành của pháp. Chúng được sinh ra khi năng lượng “Không” tạo nên nền tảng của dung nham, khí và hơi nước gặp những điều kiện thích hợp hay duyên. Chính Pháp đã tạo ra những điều kiện cho sự phát sinh đời sống. Do đó chúng ta nhận ra rằng Pháp không lạnh lùng, không phải là một nguyên tắc trừu tượng mà đầy sinh động khiến cho mọi vật hiện hữu và sống.

- 3) Conversely, everything has the power of desiring to exist and to live. During the first two billions years of the development of the earth, even lava, gas, and vapor possessed the urge to live. That is why one-celled living creatures were generated from them when the conditions were right. These infinitesimal creatures endured all kinds of trials, including extreme heat and cold, tremendous floods, and torrential rains, for about two billions years, and continued to live. Moreover, they gradually evolved into more sophisticated forms, culminating in man. This evolution was caused by the urge to live of these first microscopic creatures. Life had mind, through which it desired to live, from the time even before it existed on earth. Such a will exists in everything in the universe. This will exists in man today. From the scientific point of view, man is formed by a combination of elementary particles; and if we analyze this still more deeply, we see that man is an accumulation of energy. Therefore, the mind desiring to live must surely exist in man—
 Ngược lại, mọi sự vật có năng lực muốn hiện hữu và muốn sống. trong khoảng thời gian hai tỷ năm đầu của sự thành hình trái đất, ngay cả dung nham, khí và hơi nước cũng có sự sống thôi thúc. Đó là lý do khiến các sinh vật đơn bào được sinh ra từ các thứ ấy khi các điều kiện đã hội đủ. Những sinh vật vô cùng nhỏ này đã trải qua mọi thử thách như sự nóng và lạnh cực độ, những cơn hồng thủy,

và những cơn mưa như thác đổ trong khoảng thời gian hai tỷ năm, và vẫn tiếp tục sống. Hơn nữa, chúng dần dần tiến hóa thành những hình hài phức tạp hơn và tới đỉnh của sự phát triển này là con người. Sự tiến hóa này do bởi sự thôi thúc sống của những vi sinh vật đầu tiên này. Sự sống có ý thức và qua đó nó muốn sống, và ý thức này đã có trước khi có sự sống trên trái đất. Cái ý muốn như thế có trong mọi sự vật trong vũ trụ. Cái ý muốn như vậy có trong con người ngày nay. Theo quan điểm khoa học, con người được thành hình bởi một sự tập hợp của các hạt cơ bản, và nếu chúng ta phân tích điều này một cách sâu sắc hơn, chúng ta sẽ thấy rằng con người là một sự tích tập của năng lượng. Do đó cái ý muốn sống chắc chắn phải có trong con người.

Dependent and perfect: Ý Viên—The dependent or conditioned nature, and the perfect nature of the unconditioned bhutatahata—Tánh lệ thuộc hay pháp hữu vi và tánh viên mãn hay pháp vô vi của chơn như.

Depersonalization (n): Phi nhân cách hóa—Sự mất nhân cách.

Depict something: Show something by pictures or words—Minh họa (miêu tả) bằng hình hay lời.

Depiction (n): Sự miêu tả.

Deplorable (a): Bi thảm—Tragical—Drama—Mournful.

Deport (v): Lưu đày ai.

Deportation (n): Sự lưu đày.

Deposit of faith: Kho tàng đức tin—Treasure of faith.

Depository of rules of morality: Sima-bandha (skt)—Kekkai (jap)—Bounded area—Kết giới—See Bound by the commandments.

Deprave (v): Làm cho hư hỏng.

Depraved customs: Đồi phong bại tục.

Depraved and selfish desires: Tà dục.

Depravity (n): Sự bại hoại.

Deprivation (n): Sự cách chức một vị chức sắc trong hàng giáo phẩm.

Deprive (v): Cách chức một vị chức sắc trong hàng giáo phẩm.

Depth and dimension: Sâu và rộng.

Depung (Tib): The “Mound of Rice” monastery, or college of Lamas outside Lhasa, at one time containing eight to ten thousand students. It was founded in 1414—Tu Viện Gò Lúa, hay đại học dành cho các Lạt ma nằm bên ngoài thủ đô La Sa của Tây Tạng, có lúc chứa từ tám đến mười ngàn sinh viên. Tu viện này được thành lập năm 1414.

Deputy in a monastery: Phó Liêu—Vị phó trụ trì trong tự viện.

Deranged (a): Mad—Wild—Cuồng.

Derivative afflictions: Upaklesha (skt)—Tùy phiền não—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Derivative nature: Seed nature—Germ nature—Inherited nature—Chủng tính.

Derive (v): Đạt được.

Desa (p):

- 1) Region—Country—Vùng hay xứ.
- 2) Space—Phương—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Desacralization (n): Sự phi thần thánh hóa.

Desaka (p): One who expounds (preacher)—Người thuyết giảng.

Desana (skt): Discourse—Bài thuyết giảng—Ngôn Thuyết Pháp Tướng—Word-teaching contrasted with self-realization. In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “Those who well understand the distinction between realization and teaching, between inner knowledge and instruction, are kept away from the control of mere speculation.”—Ngôn thuyết pháp tướng hay giáo lý bằng ngôn từ trái với sự tự chứng. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Những ai hiểu rõ sự khác biệt giữa thể chứng và giáo lý, giữa cái biết tự nội và sự giáo huấn, đều được tách xa sự điều động của suy diễn hay tưởng tượng suông.”

Desanapatha (skt): Languages and writings—See Desanarutapathabhivesatam.

Desanarutapathabhivesatam (skt): Mạc Chấp Trước Văn Tự—Not clinging to letter—Teaching, recitation, and stories, etc. In the Lankavatara Sutra, the Buddha emphasized the inner attainment of the truth, not the teaching realized by all the Tathagatas of the past, present, and future. The realm of the Tathagatagarbha which is

the Alayavijnana belongs to those Bodhisattva-Mahasattvas who follow the course of truth and not to those philosophers who cling to the letter, learning, and mere discourse. Thus, the Buddha taught: “It is owing to his not perfectly understanding the nature of words that he regards them as identical with the sense.”—Giáo lý, sự tụng đọc và chuyện kể, vân vân. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhấn mạnh vào sự đạt tự nội cái chân lý mà hết thấy các Đức Như Lai trong quá khứ, hiện tại và vị lai thể chứng, chứ không phải là ngữ ngôn văn tự. Cảnh giới của Như Lai tạng vốn là A Lại Da Thức thì thuộc về chư Bồ Tát Ma Ha Tát theo đuổi chân lý chứ không thuộc các triết gia chấp vào văn tự, học hành và suy diễn suông. Chính vì thế mà Đức Phật dạy: “Chính do con người không biết rõ cái bản tánh của các ngôn từ, nên người ta xem ngôn từ là đồng nhất với ý nghĩa.”

Desana-vilasa (p): Beauty of instruction—Cái hay cái đẹp của lời thuyết giảng.

Descend (v): To come down or go down from heaven—Giáng Lâm—Giáng trần (xuống trần gian)—To draw near from above, condescend, e.g. the Buddha, the spirits, etc.—See Descend from above.

Descend from above: Giáng Lâm—To descend, draw near from above, condescend, e.g. the Buddha, the spirits, etc.—Đến từ bên trên, như trường hợp Đức Phật và chư Thần dùng thần túc thông đi lại đây đó và giáng lâm từ trên cao.

Descend to earth: Giáng—See Descend from above.

Descend to earth from above: Giáng thế—See Descend from above.

Descend into hades: Sa vào hỏa ngục.

Descend from the hall: Hạ đường sau khi thuyết giảng Phật pháp (after preaching the Buddhadharma).

Descend from heaven: Giáng hạ.

Descent into all the six states of existence for their salvation: Ân đi vào cõi lục đạo Ta Bà mà cứu độ chúng sanh—See Ten kinds of Buddha’s grace.

Descend from the Tushita heaven into the mother’s womb: All Buddhas descend

spiritually from the heaven of contentment into the mother's womb—Chư Phật từ cung trời Đâu Suất giáng trần vào thai mẹ—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

Descend from the Tushita Heaven Palace: Xuống từ cung trời Đâu Suất—See Eight aspects of Buddha's life.

Descend into the womb: Nhập thai—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of descent into the womb—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn cách nhập thai—See Four ways of descent into the womb.

Descend into the other's womb unknowing, stays there unknowing, and leaves it unknowing: Có loại không biết mình nhập, trú và xuất bụng người mẹ—See Four modes of rebirth.

Descend into the world: Giáng trần.

Descendants of the moon: Candravamsa (skt)—Nguyệt Chủng—Descendants of the moon, the lunar race of kings or the second great line of Kshatriya or royal dynasties in India—Dòng dõi mặt trăng, một dòng họ thuộc giai cấp Sát Đế Lợi ở Ấn Độ.

Descendants of the Sun: Surya-Vamsa (skt)—Nhật Chủng—One of the five surnames of Sakyamuni, sun-seed or lineage, his first ancestors having been produced by the sun from “two stalks of sugar-cane.”—Một trong năm họ của dòng Thích Ca. Tương truyền tổ tiên của dòng họ Thích Ca được sanh ra bởi mặt trời từ trong cây mía hai nhánh.

Descent (n): Sự đi xuống.

Describe an elephant from feeling rather than seeing it: Quán Tượng—To describe an elephant from feeling rather than seeing it, as a blind man does (from feeling it, i.e. immediate and correct knowledge)—Diễn tả voi bằng cách cảm biết thay vì nhìn thấy, như trường hợp một người mù sờ voi (chỉ đúng ngay lúc đó mà thôi, chứ không phải là chân lý).

Description of individuals: Thuyết Nhân Duyên.

Desecrate (v): Phá mất sự thánh thiện (như sát sanh hại vật).

Desecration (n): Sự phá mất sự thánh thiện (như sát sanh hại vật).

Desert (v): Parityajati (skt)—To give up—To renounce—To abandon—To forsake—To drop—To quit—To reject—To disregard—To leave—Từ Bỏ.

Desert place: Đồng không mông quạnh.

Desert (v) **one's home:** Bỏ nhà.

Deseti (p): To point out—To preach—Thuyết giảng.

Designate (v): Vyapadisati (skt)—Định danh—To call a name—To give a name or title.

Desire (n): Kama-raga (p)—Trishna (skt)—Tanha (p)—Tham vọng—Ham muốn—Affection—Craving—Love—Lust.

(I) An overview of “Desire”—Tổng quan về “Tham dục”: We are living in a material world where we must encounter all kinds of objects such as sights, sounds, tastes, sensations, thoughts and ideas, ect. Desire arises from contact with these pleasing objects. Buddhists should always remember that “Desire” not only obscures our mind, but it is also a main cause of grasping which causes sufferings and afflictions, forces us to continue to wander in the samsara—Chúng ta đang sống trong một thế giới vật chất, nơi mà hằng ngày chúng ta phải tiếp xúc với đủ thứ ngoại vật như hình ảnh, âm thanh, mùi vị, cảm giác, tư tưởng và ý kiến, vân vân. Từ sự tiếp xúc này mà ham muốn khởi lên. Người Phật tử nên luôn nhớ rằng lòng ham muốn không những làm mờ mịt đi sự sáng suốt của mình mà nó còn là nhân chính của sự luyến ái gây ra khổ đau phiền não và xô đẩy chúng ta tiếp tục lăn trôi trong luân hồi sinh tử—See Three Hinderers (C).

(II) Categories of “Desire”—Phân loại “Tham dục”:

- 1) There are three lusts or three kinds of desire—Có ba loại dục—See Three kinds of desire and Three affluences.
- 2) There are four desires or passions—See Four desires.

- 3) Desires, or thinking of desires—Dục Lưu—Suy tưởng dục vọng hay các hoặc của dục giới—See Four currents that carry thinking along and Four bandhanas (A) and (B).
- 4) There are five kinds of desires—See Five Desires.
- 5) Ái dục—See Seven messengers.
- 6) Tham dục—See Seven defilements, and Seven emotions.
- 7) See Eight wrong perceptions of thought.
- 8) Tham—See Ten kinds of wrong views.
- 9) Trsna (skt)—Love—Thirst—Craving—Ái—See Twelve conditions of cause and effect.
- 10) Tanha is one of the twelve links in the chain of Causation (nidanas). Its source is delusion caused by attraction to the six objects of sense—Ái dục là một trong mười hai mắc xích của Thập Nhị Nhân Duyên. Nó khởi nguồn từ sự mê mờ gây ra bởi luyến chấp vào lục nhập—See Twelve links of cause and effect.
- 11) Chandō (p)—Dục—See Fifty-two mental states.
- 12) Chanda (skt)—Desire means to want for something—Dục là mong muốn cái gì đó—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Desire, anger and ignorance: Raga-dvesa-moha (skt)—Tham Nộ Si (tham dục, phần nộ và si mê)—Nhiễm Khuể Si—Three poisons of sexual desire or lust, anger, stupidity or ignorance (heedlessness)—Còn gọi theo cách cũ là Dâm Nộ Si, cách mới gọi là Tham Sân Si, nghĩa là tham muốn, tức giận và ngu si (tất cả phiền não đều do ba món độc hại này mà sinh ra).

Desire awakened on seeing a beautiful form: Hình mạo dục.

Desire awakened by touch: Xúc Dục—One of the five kinds of desire—Một trong ngũ dục, dục vọng dấy lên từ sự xúc chạm (thân thể trai gái tiếp xúc đụng chạm với nhau một cách cố ý và vui thích, khiến dấy lên trong người lòng ham muốn tình dục)—See Five Desires.

Desire that cannot be destroyed by any demons or false teachers or their cohorts: Sự mong muốn mà chúng ma ngoại đạo và quyến

thuộc không phá hoại được—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings.

Desire causing desire: Practice or habit as cause—Tập nhân—Đồng loại nhân—See Two causes (C).

Desires connected to the six gunas: Trần dục—Dục vọng liên hệ tới lục trần.

Desire and coveting: Dục Tham—Coveting as the result of passion, or coveting as the result of passion—Dục vọng và ham muốn. Ham muốn là kết quả của dục vọng.

Desire in the desire realm: Dục ái trụ—Dục ái trụ địa—Tư hoặc trong dục giới, mà tham ái là nặng nhất—See Four abidings, and Five states or conditions of all errors found in mortality.

Desire and dislike: Ái Hận—Love and hate—Luyến ái và thù hận.

Desire as eager as that of a hungry ghost: Ngạ Quỷ Ái—Desire as eager as that of a hungry ghost, one of the two kinds of love—Một trong hai loại ái, hạng phàm phu ái trước ngũ dục như sự ham muốn của loài quỷ đói—See Two kinds of love.

Desire for food: Thực Dục—Lust for food, one of the four cravings—Ham muốn ăn uống, một trong bốn thứ ham muốn. **See Four desires.

Desire for form: Rupa-raga (p)—Lust for form—Sắc ái kết hay tham sắc—Attachment to the world of forms—Greed for the fine-material—Love in the realm of form—Craving for the world of form—Mong muốn đạt đến sắc giới—See Five higher bonds of desire, and Five ties in the higher realm.

Desires in the form-realm: Sắc ái trụ—Tư hoặc hay Ái dục trong sắc giới (dục vọng và luyến ái trong cõi sắc giới)—See Four abidings, and Five states or conditions of all errors found in mortality.

Desire in the formless realm: Hữu ái trụ—Hữu ái trụ địa—Vô sắc tham—The desire in the world without form of holding on to the illusion of contemplation—Ham muốn trong cõi vô sắc giới, hay sự chấp vào vọng tưởng trong thiên quán. Tư hoặc hay Ái dục trong vô sắc giới—See Four abidings, and Five states or conditions of all errors found in mortality.

Desire for formlessness: Arupa-raga (p)—Lust for formlessness—Vô sắc ái kết hay tham vô sắc—Attachment to the formless world—Greed for the immaterial—Love in the realm of formlessness—Craving for the formless world—Mong muốn đạt đến cảnh giới vô sắc—See Five higher bonds of desire, and Five ties in the higher realm.

Desire for fragrance: Hương dục—The lust of the nasal organ—Sự ham muốn mùi thơm.

Desire and hate: Love and hate—Ái nhuế.

Desire Heavens: Heavens of Desires. There are several in this realm—Dục Giới Thiên—See Six Desire Heavens.

Desire is like water carrying things along: Tham Thủy—Tham dục ví như dòng nước chuyên chở hết thảy những điều ác.

Desire for long life: Ham muốn bất tử trường sanh—Bất Tử Giác—One of the eight wrong perceptions of thought, the desire for long life—Muốn sống đời trường thọ, một trong tám loại ác giác—See Eight wrong perceptions of thought.

Desire for and love of things of life: Kamaraga (skt)—Tham Dục—See Greed and desire.

Desire as mother: Tham Ái Mẫu—Desire as mother and ignorance as father produce the ego—Tham ái là mẹ, vô minh là cha sản sanh ra cái “ngã”.

Desire-nature: Desire-nature or lusts—Tánh Dục—Desires that have become second nature; desires of the nature—Tham dục trở thành bản tánh thứ nhì.

Desire for pleasures: Desire for the pleasant—Lạc dục.

Desire for prosperity and worldliness: Tham vọng thành công trần tục.

Desire realm: Dục Giới—See Nine lands (A).

Desire for renunciation and enlightenment: Mong cầu xuất gia giác ngộ—See Seven mental attitudes in penitential meditation or worship.

Desire to satisfy the senses: Tham vọng thỏa mãn cảm giác.

Desire on seeing a beautiful form: Hình mạo dục.

Desire for sensual gratification: Ham muốn thỏa mãn dục vọng.

Desire for sex: Dâm dục—Lustful—Debauched.

Desire for sleep: Thụy Miên Dục—The lust for sleep, physical and spiritual—Sự ham muốn ngủ nghỉ.

Desire something strongly: Crave (v) for something—Ask for something earnestly—Tha thiết đòi hỏi điều gì.

Desires (passions) of the unconverted: Phàm tình.

Desire what ones have created: There are beings who desire what they have created, such as the devas who rejoice in their own creation—Có những loại hữu có lòng dục đối với những sự vật do họ tạo ra. Họ tạo ra các sự vật và họ sống bị chi phối phụ thuộc trong những dục vọng ấy, như các loài chư Thiên, Hóa Lạc Thiên—See Three kinds of rebirth in the realm of Sense-Desire.

Desire what presents itself: Paccuppatthita-kama (p)—Dục an trú hữu tình—There are beings who desire what presents itself to them, and are in the grip of that desire, such as human beings, some devas, and some in state of woe—Có những loại hữu tình do dục an trú. Đối với các dục họ chịu sự an trú, họ bị chi phối phụ thuộc, như loài người, một số chư Thiên, và một số tái sanh trong các đạo xứ—See Three kinds of rebirth in the realm of Sense-Desire, and Three dharmas (XXXV).

Desire or the taint of sensuality: Dục lậu Hoặc—Tất cả phiền não trong dục giới, ngoại trừ vô minh—See Three affluences.

Desire what have created: Nimmita-kama (p)—There are beings who desire what they have created, such as the devas who rejoice in the own creation (nimmanarati)—Hữu tình có lòng dục đối với những sự vật do họ tạo ra, như chư Hóa Lạc Thiên—See Three dharmas (XXXV).

Desire world: Dục giới—Human world—Passion world—Dục Giới—See Kama-dhatu.

Desireless: Apranihita (skt)—Vô nguyện.

Desirelessness: Apranihita (skt)—Wishlessness, one of the three emancipations—Vô nguyện hay

vô cầu, một trong ba loại giải thoát—See Three emancipations.

Desiring heart: Dục tâm—A mind full of desires—A mind dominated by desires.

Desirous mind: A covetous, lustful, or passionate mind—Dục tâm.

Desolate (a): Điều tàn—Ruined.

Desolation (n): Sự đau khổ—Sự thê lương—Cô liêu tịch mịch.

Despair: Thất vọng—Tuyệt vọng.

Desperate (a):

1) Gay go—Terrible—Keen.

2) Áo não: Despair.

Despicable (a): Đáng khinh—Contemptible—Deserving to be despised.

Despite: Cho dù.

Despite the tender care and attention: Dù với sự chăm sóc chu đáo và cẩn trọng.

Despite (v): Khi dễ.

Despite someone: Khi dễ ai.

Dessa (p): Disagreeable (a)—Không đồng ý.

Destination: See Destiny.

Destined: Nhắm mục đích.

Destiny (n): Fate—Life—Bản mệnh—Phận—Số mệnh.

1) Externalists believe that there exists a so-called Lot or Destiny: Phận—Số phận—Vận mệnh—Ngoại đạo tin rằng có cái gọi là số phận hay định mệnh.

2) Gati or Niyati (skt): Gatiyo (p)—Fate—Lot—Path—According to fatalism, each of us has a fate which we cannot change and about which we can do nothing. As they says “Whatever will be will be.” In this philosophy the agent that determine destiny is not, as in the theistic position, a personal God, but rather a mysterious impersonal power called “Fate” which transcends our understanding and hence our ability to persuade or manipulate. In Buddhism, there exists no such “destiny.” In fact, Buddhism consider this as a way or a path of going. Our destiny issues from our character, our character from our habits, our habits from our acts, and our acts from our thoughts. And since thoughts issue from the mind the ultimate determinant of our destiny.

In fact, the mind is the only creator Buddhism recognizes, and the power of the mind the only significant power in the world. As Milton, an English poet in the seventeenth century, says: “The mind can make a heaven of hell, and a hell of heaven.” If we think good thoughts, our acts cannot be bad. By thinking good thoughts, we will produce better actions, develop better habits, mold better characters and inherit better destiny. According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five gati (destinations, destinies)—Theo thuyết định mệnh, mỗi người chúng ta đều có một số phận sẵn mà chúng ta không thể thay đổi cũng như không thể làm gì khác. Như câu nói “Việc gì đến, sẽ đến.” Theo triết lý này, nhân tố ấn định số phận không phải là Thượng Đế có cá tánh theo thuyết thần quyền, mà đúng ra là một sức mạnh bí mật và trừu tượng gọi là “Số phận” vượt quá tầm hiểu biết của chúng ta, và do đó vượt ngoài khả năng thuyết phục hay dẫn giải của con người. Trong đạo Phật không có cái gọi là số phận. Kỳ thật đạo Phật coi đó là đường nẻo mà chúng sanh phải đi qua (vì nghiệp lực của chính mình). Vận mạng của chúng ta sinh ra từ cá tánh, cá tánh sanh ra từ tánh hạnh, tánh hạnh sanh ra từ hành động, và hành động sanh ra từ ý nghĩ, và ý nghĩ phát khởi từ tâm, nên khiến tâm trở thành phương thức tối hậu của vận mạng. Thật vậy, tâm là đấng sáng tạo duy nhất được Phật giáo công nhận, và sức mạnh của tâm là sức mạnh đáng kể trên thế giới. Milton, một thi sĩ người Anh vào thế kỷ thứ 17 nói: “Tâm có thể biến địa ngục thành thiên đường và thiên đường thành địa ngục.” Khi chúng ta nghĩ tốt, hành động của chúng ta không thể xấu. Bằng cách nghĩ tốt, chúng ta sẽ tạo hành động tốt hơn, phát triển tánh hạnh tốt hơn, nhào nặn cá tánh tốt hơn, và hưởng thọ vận mạng tốt hơn. Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm nẻo ác (ngũ thú). ** See Five gatis.

Destiny of the animal: Súc sanh thú.

Destiny of the hungry ghosts: Ngạ quỷ đạo—See Pretas and Preta-destiny.

Destiny of yaksas: Quỷ Đạo—The way of yaksas, raksasas and hungry ghosts, to follow devilish ways. There are two ways of ghosts in the six ways—Đường quỷ, còn gọi là Quỷ Thú. Trong lục đạo có hai loại quỷ:

- 1) Hungry ghosts: Ngạ quỷ—Hungry ghosts.
- 2) Asuras: A Tu La—See Asuras.

Destitute (a): Thiếu thốn, nghèo túng.

Destroy (v): Phá hoại hay phá vỡ—Diệt trừ—Diệt—See Nirodha.

Destroy all things to be destroyed: Đoạn trừ những gì cần đoạn trừ.

Destroy Buddha statues: Hủy hoại hình tượng Phật—See Five betrayals (I).

Destroy the Buddha's stupa is equal to the sin of shedding the blood of a Buddha: Phá tháp Phật là đồng tội với làm thân Phật chảy máu—See Five betrayals (II).

Destroy completely: Diệt tuyệt.

Destroy darkness and attain light: Phá si ám, được sáng suốt—See Ten kinds of actions of knowledge (7).

Destroy the darkness of delusion of the world by the light of great knowledge: Thường dùng ánh sáng đại trí dẹp tan bóng tối si mê của thế gian—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (4).

Destroy darkness and fulfill the vow: Phá Ám Mãn Nguyện—To destroy darkness or ignorance and fulfil the Buddha's vow, i.e. that of Amitabha—Phá tan vô minh tối ám và làm tròn lời nguyện, như Đức Phật A Di Đà.

Destroy fetters: Remove fetters—Đoạn trừ kiết sử.

Destroy the harmony of the Buddhist Order: Gây bất hòa trong Tăng chúng—See Five betrayals (I).

Destroy the harmony of the community of monks: Sanghabheda (skt)—To cause schism or to disrupt the harmony of the community of monks—Phá hòa hợp Tăng—See Five betrayals (II).

Destroy all ignorance and delusions to attain Perfect enlightenment (Fruition of holiness): Cứu Cánh Tức Phật—Phá trừ tất cả vô

minh và phiền não để đạt tới toàn giác—See Six stages of Bodhisattva developments.

Destroy a monk's contemplation: Phá Pháp Luân Tăng—To break, destroy or disrupt a monk's meditation, as in the case of Devadatta—Phá rối sự thiền định của vị Tăng, hay đưa ra một pháp để đối lập với Phật pháp (như trường hợp Đề Bà Đạt Đa).

Destroy a monk's preaching: Sanghabheda (skt)—Phá Tăng—Phá Yết Ma Tăng—Disrupt the harmony of the community of monks, to cause schism, e.g. by heretical opinions—Phá hòa hợp Tăng, cùng trong một giới mà đưa ra ý kiến ngoại đạo hay lập ra loại yết ma khác để phá vỡ sự hòa hợp của yết ma Tăng.

Destroy the religion: Hoại Đạo—To destroy the truth, e.g. by evil conduct—Phá hoại chân lý hay đạo pháp bằng những hành động bại hoại.

Destroy one's seed of Buddhahood: Tiêu diệt chủng tử Phật nơi chính mình—Diệt bỏ hạt giống vô lậu và Phật tính (vĩnh viễn không thể thành Phật)—See Icchantika.

Destroy (break through) someone's concentration: Phá vỡ định lực của ai.

Destroy something: Break through something—Phá vỡ cái gì.

Destroyed: Bị hủy diệt.

Destroyed by worms produced within, not from outside force: Sư tử trùng thực sư tử nhục—Just as no animal eats a dead lion, but it is destroyed by worms produced within itself, so no outside force can destroy Buddhism, only evil monks within it can destroy it—Không có loài vật nào ăn thịt sư tử, mà chỉ có những con sâu bên trong nó ăn thịt nó mà thôi, cũng như vậy không có một thế lực bên ngoài nào có thể triệt tiêu được Phật giáo, mà chỉ có những ác Tăng trong Phật giáo triệt tiêu Phật giáo mà thôi.

Destroyers: There are eight Maras or destroyers—Có tám loại ma—See Eight Maras.

Destroyer of good: Name of a mara—Phá Thiện Ma.

Destroyer-wind: Bạo phong.

Destroying wind: Tử Phong—Destroying wind in the final destruction of the world—Trận cuồng phong cuối cùng tàn phá thế giới.

Destruction (n): Uccheda (p & skt).

- 1) Extirpation: Annihilation—Sự diệt tắt—Sự tiêu diệt—Sự triệt tiêu.
- 2) The principal cause of the destruction of wholesome karma is anger and hatred: Nguyên nhân chính của sự tận diệt thiện nghiệp là sân hận.

Destruction of the cankers: Sự đoạn tận các lậu hoặc.

Destruction of the chance of being reborn: Diệt tận nhân duyên của sự tái sinh.

Destruction of the corruptions in meditation: Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Sự Diệt Tận Các Lậu Hoặc—See Four concentrative meditations.

Destruction of the corruptions, to be realised by wisdom: Lậu tận cần phải chứng ngộ bởi tuệ—See Four things to be realized.

Destruction of hate: Extinction of hatred—Sự đoạn tận hết hận thù.

Destruction of infatuation: Sự đoạn tận các si mê vọng tưởng.

Destruction of lust: Sự đoạn tận các ham muốn.

Destruction of wholesome karma: Tiêu hủy thiện nghiệp—The principal cause of the destruction of wholesome karma is anger and hatred—Nguyên nhân chính đưa đến việc tiêu hủy thiện nghiệp là sân hận.

Destructive karma: Upacchedaka-kamma (p)—Đoạn nghiệp—Nghiệp Tiêu Diệt—A man may, through his productive karma, have been originally destined for a long life-span, but a destructive karma may arise and bring about a premature death. According to the Abhidharma, a destructive karma is a wholesome or unwholesome karma which supplants other weaker karma, prevents it from ripening, and produces instead its own result—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp tiêu diệt là thứ nghiệp, thiện hay ác, có khả năng triệt tiêu nghiệp tái tạo, không cho nó trở quả.

- 1) At the time of near-death, at first a sign of bad destination may appear by the power an evil karma, heralding bad rebirth, but then a good karma may emerge, expel the bad karma, and having caused the sign of good

destination to appear: Vào lúc cận tử, thoát tiên một cảnh giới tái sanh xấu hiện ra vì nghiệp lực xấu, nhưng một nghiệp tiêu diệt tốt khởi lên, triệt tiêu ác nghiệp, do đó được tái sanh vào cảnh giới tốt hơn. Một người nguyên lai do nghiệp tái tạo có thể sanh trường thọ, nhưng nghiệp tiêu diệt khởi lên gây nên hoạn tử.

- 2) A bad karma may suddenly arise, cut off the productive potential of a good karma, an generate rebirth in a woeful realm: Một nghiệp xấu có thể thành linh khởi lên, tiêu diệt khả năng của nghiệp tái tạo tốt, để đưa đến việc tái sanh vào cảnh giới ác.

** See Four types of kamma (karma) (A).

Destruction of pain or affliction: Sự đoạn tận khổ đau phiền não.

Destruction period: Samvarta (skt)—Hoại kiếp—See Four kalpas.

Destruction of suffering: Sự đoạn tận khổ đau.

Destruction of wholesome karma: Tiêu hủy thiện nghiệp—The principal cause of the destruction of wholesome karma is anger and hatred—Nguyên nhân chính đưa đến việc tiêu hủy thiện nghiệp là sân hận.

Detach (v): Tách ra.

Detach from craving and ill-will: Expound the truth without inhibition in all they say—Rời dục nhiễm sân hại mà dùng tất cả ngữ nghiệp thuyết pháp vô ngại—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (9).

Detach from all views: Yet liberating all sentient beings bound by views—Xa rời những kiến chấp mà độ thoát tất cả chúng sanh bị kiến chấp ràng buộc—See Ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings.

Detached (a): Ly tham.

Detached from something: Aloof from something—Viễn ly (không luyến ái) điều gì.

Detachment (n): Pavivekavudham (p)—Sự buông bỏ—Xả ly—Abandonment—To desert—To drop—To foresake—See Three dharmas (XXXVIII).

Detachment from pleasure: Lia bỏ dục lạc.

Detachment from worldly pleasures: Buông bỏ lạc thú.

Detailed (a): Căn kể.

Detailed Explanations: Quảng Giải—See Twelve sutras.

Detailed knowledge: Viveka (skt)—Hậu Đắc Trí—Specific knowledge or wisdom succeeding upon or arising from fundamental knowledge (Căn bản trí). Differentiating knowledge, or knowledge that is able to differentiate, or discrimination of phenomena, as contrast with knowledge of the fundamental identity of all things (vô phân biệt trí)—Còn gọi là Phân Biệt Trí, tức là cái trí chân chánh, sâu kính, ngầm hợp chân như, trí sở đắc theo sau căn bản trí. Trí có khả năng phân biệt hiện tượng hay sự tướng hữu vi, đối lại với vô phân biệt hay căn bản thực trí của Đức Phật.

Detailed or specific knowledge: Wisdom succeeding upon or arising from fundamental knowledge—Hậu đắc trí (khởi lên từ căn bản trí).

Detailed teaching: Full teaching—Quảng Giáo—Full or detailed teaching by the Buddha about the duties of the order, in contrast with general or summarized teaching; the detailed teaching resulting from errors which had crept in among his disciples—Quảng Giáo là giai đoạn mà Đức Phật nói rộng về giới luật cho giáo đoàn của Ngài, Ngài dạy bảo nhất nhất đều phải tuân theo giới luật, đối lại với “Lược Giáo” hay giai đoạn 12 năm đầu sau khi Phật thành đạo, Ngài chỉ nói một cách tóm lược về giáo pháp của Ngài như “chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý, thị chư Phật giáo,” cũng như những phép tu hành cho đệ tử. Tuy nhiên, có quá nhiều người làm sai trái, nên Đức Phật bèn nói “Quảng Giáo”—See Dual division of the Buddha’s teaching (XIII).

Detain (v): Giam hãm—To imprison—To confine.

Determine to cultivate the dharma: Quyết chí tu hành.

Deteriorate (v): Thương tổn—Hư hoại.

Deterioration: Sự biến chất—Sự suy đồi—Sự thoái hóa.

Deterioration of view: Kiến độc—This is one of the five kysaya periods of turbidity, impurity or chaos—Đây là một trong năm trước—See Five kinds of turbidity.

Determination (n): Adhithana (skt)—Resolution—Quyết định—Quyết tâm—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten determinations of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain Buddhas; mind of great determination and competence—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ quyết tâm của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tâm đại phát khởi năng sự vô thượng của Như Lai—See Ten determinations of Great Enlightening Beings.

Determination for enlightenment: Phát Bồ Đề Tâm.

1) Buddhas from their initial aspiration to their attainment of Buddhahood, never lose the determination for perfect enlightenment—Chư Phật từ lúc phát sơ tâm nhẫn đến lúc thành Phật trọn không thối thất tâm Bồ Đề—See Ten kinds of supreme qualities of all Buddhas.

2) Great Enlightened Beings take the determination for enlightenment as a reliance, as they never forget it. This is one of the ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings. According to The Flower Adornment Sutra, chapter 38 (Detachment from the World), the Great Enlightening Being Universally Good told Universal Wisdom that Offsprings of Buddha, Great Enlightening Beings have ten kinds of reliance which help them be able to obtain abodes of the unexcelled great knowledge of Buddhas—Bồ Tát dùng tâm Bồ đề làm y-chỉ, vì hăng chẳng quên mất. Đây là một trong mười y chỉ của chư Đại Bồ Tát. Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Ly Thế Gian, Bồ Tát Phổ Hiền bảo Phổ Huệ rằng chư Bồ Tát có mười chỗ y-chỉ giúp chư Bồ Tát đạt được chỗ sở-y đại trí vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.

Determination of length of life: Thọ mệnh kiến—Holding to the idea of fate or determination of length of life. This is one of the eight incorrect views—Cho rằng định mệnh quyết định trường thọ hay yếu mệnh. Đây là một một tám loại tà kiến—See Eight incorrect views.

Determination of previous karma: Nghiệp Thọ—That which is received as the result of former karmic conduct, i.e. long or short life determined by previous karma—Kết quả của nghiệp đời trước, như cuộc sống dài ngắn ở hiện tại được quyết định bởi nghiệp đời trước.

Determination of seeking Buddhahood: Tâm cầu Phật quả—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings.

Determination of seeking omniscience:

Having made the profound determination to seek omniscience—Phát tâm tâm cầu nhưất thiết trí—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (4).

Determination toward all-knowledge: Phát tâm xu hướng nhưất thiết trí—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings.

Determined: Quyết định—Decided to do something.

Determined period of life: Định Mệnh—See Fate.

Determining cause: Nguyên nhân quyết định.

Determinism: Phán quyết—Quyết định luận—Thiên Định—Those who follow the determinism believe that all things are unalterably fixed, they happen by inevitable necessity. Externalists believe in a so-called Determinism: everything is predetermined by God—Những người theo thuyết Định Mệnh tin rằng chư pháp cố định, không thể thay đổi được, sự diễn tiến của chư pháp là tất yếu hiển nhiên. Ngoại đạo tin có cái gọi là “thiên định”: mọi việc đều được định trước bởi Thượng đế.

Detest (v): Chán ghét.

Detest and want to leave the defilement of the Samsara: Yếm Ly Uế Độ—To seek rebirth in the Pure Land—Chán ghét sự ô trược của cõi Ta Bà. Cầu mong được vãng sanh Tịnh Độ.

Detoxicate: Giải độc—Be Antidotal.

Detrimental (a): Hại—Harmful—Hurtful.

Deva (skt): Devata (p)—Thiên—Đề bà—Cõi Trời—Gods—Celestial—Heavenly being—Angels in heaven—Divine—Deity—Celestial being—Evil demons (rarely applied to)—Các vị trời (nguyên nghĩa: chúng sanh có ánh sáng), có cơ thể vi tế nên mắt người không nhìn thấy được.

Đây là những chúng sanh sống trên các cõi trời, được an vui hạnh phúc hơn cõi người, nhưng khi hết tuổi thọ vẫn còn phải tái sinh trở lại chịu khổ trong sanh, già, đau, chết, tức là vẫn còn luân lưu trong vòng luân hồi—See Nine states of bondage and the one state of liberation (A).

(I) An overview of “Deva”—Tổng quan về cõi trời: Thiên—Đề bà—Celestial being—Deity—Divine—Evil demons (rarely applied to)—Gods—Heavenly—Celestial beings or gods, one of the three good modes of existence as a reward for their previous good deeds. Devas allotted a very long, happy life in the Deva although they are still subject to the cycle of rebirth. However, this happiness may constitute a substantial hindrance on their path to liberation for they cannot recognize the truth of suffering—Thiên thể hay thần thánh, những chúng sanh nằm trong ba điều kiện tốt của sự tái sinh do những nghiệp lành đời trước; họ sống lâu dài trong một khung cảnh hạnh phúc trên cõi trời, tuy vẫn còn chịu chu kỳ tái sinh như các chúng sanh khác. Tuy nhiên, đây chính là những trở ngại chính cho bước đường tu tập của họ vì họ bị mải mê trong những hạnh phúc đó, nên không còn nhận chân ra sự thật khổ đau nữa.

(II) The meanings of “Deva”—Nghĩa của “Deva”:

1) A Sanskrit term for “gods,” beings that inhabit the highest of the six destinies (gati) within cyclic existence (samsara). Although Buddhism denies the existence of an almighty god, but there are a number of mentioned gods in Buddhist literature. According to Buddhism, celestial beings or gods, are merely sentient beings whose good deeds in past lives result in their being born as gods. They are beings in one of the three good modes of existence as a reward for their previous good deeds. Devas allotted a very long, happy life in the Deva although they are still subject to the cycle of rebirth. These are superhuman beings who are above the human level. However, gods are living beings who can only enjoy various kinds of pleasure to satisfy their senses brought back as the result of effort and cultivation of their past lives.

Their pleasure is considered to be better than human's and other suffering realms, but they are not aware of the law of impermanence or the inevitable end of such temporary bliss, then after that they will fall down to the suffering worlds of human, asura, hungry ghost, animal or even hell. In Buddhism, this happiness may constitute a substantial hindrance on their path to liberation for they cannot recognize the truth of suffering, and after their good karma is exhausted, they will be reborn in one of the lower realms and experience suffering. Therefore, in Buddhism, gods are not objects of prayers or religious cultivation, and they have no important role in Buddhism—Phạn ngữ chỉ “chư Thiên,” những chúng sanh trú ngụ cõi cao nhất trong sáu đường sanh tử luân hồi. Dầu Phật giáo phủ nhận sự hiện hữu của một thượng đế toàn năng, nhưng có một số chư thiên được kể trong Phật giáo. Theo Phật giáo, thiên thể hay thần thánh, chỉ là những chúng sanh nhờ những thiện nghiệp trong những đời quá khứ mà được sanh làm chư thiên. Đây là những chúng sanh nằm trong ba điều kiện tốt của sự tái sanh do những nghiệp lành đời trước; họ sống lâu dài trong một khung cảnh hạnh phúc trên cõi trời, tuy vẫn còn chịu chu kỳ tái sanh như các chúng sanh khác. Đây là những chúng sanh siêu việt lên trên loài người. Tuy nhiên, chư thiên là những chúng sanh chỉ hưởng thụ những đam mê nhằm thỏa mãn giác quan do phước đức tu tập và gieo trồng ở kiếp trước của họ. Niềm vui của chư thiên được xem là vui hơn ở cõi người và những cảnh giới khổ đau khác, nhưng chư thiên không biết đến luật vô thường hay sự chấm dứt không thể tránh được của những phước báo tạm bợ và sau đó họ sẽ rơi vào các đường khổ của con người, a tu la, ngạ quỷ, súc sanh, hay ngay cả địa ngục. Trong Phật giáo, đây chính là những trở ngại chính cho bước đường tu tập của họ vì họ bị đắm mê trong những hạnh phúc đó, nên không còn nhận chân ra sự thật khổ đau nữa. Sau khi nghiệp lành cạn kiệt, họ lại phải tái sanh vào những đường dữ và chịu khổ. Chính vì thế mà chư thiên không phải là đối tượng

để cầu nguyện hay tu tập và chư thiên không có chức năng gì quan trọng trong Phật giáo.

- 2) Heavenly beings are believed to inhabit the heavens above the human realm, but are still unenlightened and still bound to Samsara (luân hồi) and subject to birth and death—Chư thiên cư ngụ trên cõi trời, trên cõi người, nhưng vẫn chưa giác ngộ và hãy còn bị trói buộc vào luân hồi sanh tử.
- (III) Categories of Deva—Phân loại chư Thiên:
- 1) Có hai loại chư Thiên—There are two kinds of devas—See Two kinds of devas.
 - 2) Four classes of devas—Bốn loại chư Thiên—See Four classes of deva.
 - 3) Five classes of devas—Năm loại chư Thiên—See Five classes of devas.
 - 4) See Five devas.
 - 5) The five devas in the Garbhadhatu-mandala located in the northeast—Năm vị trời ở mé đông bắc Kim Cương Bộ ngoài Mạn Đà La của Thai Tạng Giới—See Five devas in the Garbhadhatu-mandala located in the northeast of Mount Meru.
 - 6) There are five “minor deterioration” characteristics of heavenly beings—Có năm suy tướng của chư Thiên—See Five “minor deterioration” characteristics.
 - 7) Gods: Thiên—See Seven kinds of son.
 - 8) Gods—A genius or higher spiritual being—Thiên—See Seven states of sentient beings.
 - 9) One of the eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra or eight Vajra Deities—Một trong tám chúng sanh siêu nhân trong Kinh Liên Hoa—See Eight classes of divinities, Eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra, and Eight classes of nagas and devas.
 - 10) One of the nine states of bondage: Một trong chín sự trói buộc—See Nine states of bondage and the one state of liberation.
 - 11) There are twenty devas: Có hai mươi loại chư Thiên—See Twenty devas.

Deva-abiding: Dibbo-viharo (p)—Thiên trú—See Three dharmas (LII).

Deva “achieving”: Công đức thiện nữ—Deva of “merit” who causes people to acquire wealth—Làm cho người được của cải châu báu—See Two sisters.

Deva whose amusement causes forgetfulness: Hý Vong Thiên—Hý Vong Niêm Thiên—One of the six devalokas of the desire heavens, where amusement and laughter cause forgetfulness of the true and right—Một trong sáu cõi trời dục giới, thiên chúng ở đây bị mọi trò vui chơi làm quên mất chân lý và chánh niệm.

Devabhavana (p): An abode of a deity—Thiên trụ (nơi ở của chư Thiên).

Devabodhisattva (skt): Đề Bà Bồ Tát—The one-eyed deva (Aryadeva or Kanadeva), a monk of Pataliputra, a disciple of Nagarjuna, fourteenth patriarch; along with Nagarjuna he is counted as founder of the Madhyamika School—Đề Bà Bồ Tát, Độc Nhãn Đề Bà (chỉ có một mắt vì ngài đã bố thí cho Thiên Thần con mắt kia), sanh trưởng tại vùng Pataliputra, đệ tử của ngài Long Thọ. Ngài là vị tổ thứ 14 tại Ấn Độ. Đề Bà Bồ Tát đã cùng với Ngài Long Thọ lập ra Tam Luận Tông.

Deva born simultaneously with the individual: Đồng sanh thiên—See Two kinds of devas (B).

Devas of the Brahma group: Beings who always dwell in the joy of meditation—There are beings who, having continually produced happiness now dwell in happiness, such as the devas of the Brahma group—Hữu tình luôn tạo ra thiên định lạc hay sống trong sự an lạc, như các vị Phạm Thiên—See Three dharmas (XXXVI).

Deva-Cakkhu (p): God eye—Thiên nhãn—See Celestial eye, and Five kinds of eyes or vision.

Deva crown: Thiên quan—Surpassing human thought—Vượt ngoài tầm hiểu biết của con người.

Deva “dark”: Hắc ám nữ—Who causes people to spend and waste—Khiến người hao tài tốn của và phung phí châu báu—See Two sisters.

Devadarsita (skt): Devadista (skt)—Thiên Tý Thành—Deva-arm city, the residence of Suprabuddha, father of Maya (who is the mother of the Buddha)—Nơi cư ngụ của ngài Thiện Giác Trưởng Giả, là cha của Hoàng hậu Ma Da (mẹ của Đức Phật).

Devadatta (skt): Đề Bà Đạt Đa.

(I) An overview of Devadatta: Tổng quan về Đề Bà Đạt Đa.

1) Devadatta, son of Dronodana raja, and cousin of Sakyamuni Buddha. He was also the Buddha’s most persistent enemy. According to the Buddhist Canon, he was a good monk until eight years before the death of the Buddha, he tried himself to become the head of the Buddhist order and twice tried to kill the Buddha, as well as attempting to cause schisms in the Sangha. At first, he was a follower of the Buddha, but later he became his most persistent enemy. He often committed many offenses against the Buddha and His Teachings. Devadatta tried twice to kill the Buddha. The first time, from the hill, he flung a stone at the Buddha; the Buddha was injured but soon recovered after treatment by Jivaka physician. The second time, he incited the elephant keepers in Rajagaha of the ancient kingdom of Magadha to release a drunken elephant Nalagiri and let him loose on the street to kill the Buddha. But when the elephant came close to the Buddha, he bowed down at his feet. According to Mahayana Tradition, Devadatta is considered to be a bodhisattva in disguised who thought his constant needling of the Buddha help the Buddha perfect his enlightenment (who only committed these offenses as a skillful method for the Buddha to make more good laws and precepts for the Order). Near the end of his life, Devadatta realized his mistakes. One day, he was coming to the Buddha to ask for his forgiveness, but before he reached the Buddha, he was consumed by hell-fire. In the Dharma Flower Sutra, the Buddha says he has brought unimaginable advantages to Buddhism (with regard to Buddha’s precepts) and even gave him the prophecy to attain Buddhahood. He is a Maha-Bodhisattva whose conduct and actions can only be understood by the Buddha. Nevertheless, he is predicted to become a Buddha as Devaraja—Đề Bà Đạt Đa, con trai của Hộ Phạm Vương, anh em họ với Phật Thích Ca. Theo giáo điển thì ông ta là một nhà sư tốt cho đến tám năm trước ngày Phật nhập diệt, ông đã hai lần âm mưu giết Phật và gây chia rẽ trong giáo đoàn. Thoạt đầu, ông là đệ tử

của Phật, nhưng về sau ông trở thành kẻ luôn thù hiềm ganh ghét với Phật. Ông thường phạm nhiều tội phỉ báng giáo pháp Phật. Hai lần Đề Bà Đạt Đa mưu ám hại Đức Phật. Lần thứ nhất, ông đứng trên đồi lăn đá xuống làm Đức Phật bị thương, nhưng nhờ y sĩ Kỳ Bà chữa trị Đức Phật không hề hấn gì. Lần thứ hai Đề Bà xúi dục những người quản tượng thành Vương Xá thả voi say Nalagiri chạy ra đường để giết Phật, nhưng khi voi đến gần Phật voi quỳ xuống dưới chân Ngài. Theo truyền thống Đại thừa, Đề Bà được coi như là vị Bồ tát nghịch, người đã dùng phương tiện thiện xảo giúp Phật đạt được đại giác. Vào cuối đời, Đề Bà Đạt Đa nhận biết lỗi lầm của mình. Ngày nọ, ông đang trên đường đến gặp Đức Phật để sám hối, nhưng chưa kịp tới gặp Phật thì ông đã bị lửa địa ngục đốt cháy. Trong Kinh Hoa Nghiêm, Phật đã khẳng định rằng chính Đề Bà đã mang lại những lợi ích không tưởng tượng được cho Phật giáo, và Ngài đã thọ ký rằng sau này Đề Bà sẽ thành Phật. Đề Bà là một đại Bồ Tát mà hành vi và cử chỉ của ông chỉ có Phật mới hiểu được. Ông được Phật thọ ký thành Phật hiệu là Thiên Vương Như Lai.

- 2) Devadatta is considered to be a Bodhisattva in disguised who thought his constant needling of the Buddha help the Buddha perfect his enlightenment. At first, he was a follower of the Buddha, but later he became his most persistent enemy. He often committed many offenses against the Buddha and His Teachings. Devadatta tried twice to kill the Buddha. The first time, from the hill, he flung a stone at the Buddha; the Buddha was injured but soon recovered after treatment by Jivaka physician. The second time, he incited the elephant keepers in Rajagaha of the ancient kingdom of Magadha to release a drunken elephant Nalagiri and let him loose on the street to kill the Buddha. But when the elephant came close to the Buddha, he bowed down at his feet. Devadatta was the Buddha's cousin, but he opposed everything the Buddha ever did. Some people say that he was the Buddha's enemy. However, according to Mahayana Tradition, Devadatta

is considered to be a Bodhisattva in disguised who thought his constant needling of the Buddha help the Buddha perfect his enlightenment (who only committed these offenses as a skillful method for the Buddha to make more good laws and precepts for the Order). Near the end of his life, Devadatta realized his mistakes. One day, he was coming to the Buddha to ask for his forgiveness, but before he reached the Buddha, he was consumed by hell-fire. In the Dharma Flower Sutra, the Buddha says he has brought unimaginable advantages to Buddhism (with regard to Buddha's precepts) and even gave him the prophecy to attain Buddhahood. He is a Maha-Bodhisattva whose conduct and actions can only be understood by the Buddha. Nevertheless, he is predicted to become a Buddha as Devaraja (King of God Thus Come One)—Đề Bà Đạt Đa được xem như là một vị Bồ Tát cải trang, người ta nghĩ ông là người thường xuyên chĩa mũi dùi vào Đức Phật nhằm giúp Ngài đạt đến toàn giác. Thoạt đầu, ông là đệ tử của Phật, nhưng về sau ông trở thành kẻ luôn thù hiềm ganh ghét với Phật. Ông thường phạm nhiều tội phỉ báng giáo pháp Phật. Hai lần Đề Bà Đạt Đa mưu ám hại Đức Phật. Lần thứ nhất, ông đứng trên đồi lăn đá xuống làm Đức Phật bị thương, nhưng nhờ y sĩ Kỳ Bà chữa trị Đức Phật không hề hấn gì. Lần thứ hai Đề Bà xúi dục những người quản tượng thành Vương Xá thả voi say Nalagiri chạy ra đường để giết Phật, nhưng khi voi đến gần Phật voi quỳ xuống dưới chân Ngài. Đề Bà Đạt Đa là em họ của Đức Phật, nhưng ông chống lại mọi thứ mà Đức Phật đã từng làm. Có người cho rằng ông là kẻ thù của Đức Phật. Tuy nhiên, theo truyền thống Đại thừa, Đề Bà được coi như là vị Bồ Tát nghịch, người đã dùng phương tiện thiện xảo giúp Phật đạt được đại giác. Vào cuối đời, Đề Bà Đạt Đa nhận biết lỗi lầm của mình. Ngày nọ, ông đang trên đường đến gặp Đức Phật để sám hối, nhưng chưa kịp tới gặp Phật thì ông đã bị lửa địa ngục đốt cháy. Trong Kinh Hoa Nghiêm, Phật đã khẳng định rằng chính Đề Bà đã mang lại những lợi ích không tưởng

tượng được cho Phật giáo, và Ngài đã thọ ký rằng sau này Đề Bà sẽ thành Phật. Đề Bà là một đại Bồ Tát mà hành vi và cử chỉ của ông chỉ có Phật mới hiểu được. Ông được Phật thọ ký thành Phật hiệu là Thiên Vương Như Lai.

(II) Devadatta and the Buddha—Đề Bà Đạt Đa và Đức Phật:

- 1) An ugly Imperial Court Drama: Một Thảm Kịch Cung Đình—According to Buddhist legends, Devadatta was the Buddha’s cousin, one of the seven Princes ordained by the Buddha. Though he had his head shaven and took the robe, his evil nature did not change. The purpose of his being ordained was to gain fame and reputation, and try to show a different outlook so as to trick the masses. This evil natured Bhiksu was to become an inner threat among the Sangha. One day, Devadatta requested the Buddha to teach him supernatural powers. But the Buddha admonished him, saying: “In our treading on the Path, the precepts come first. From observing the precepts come concentration. With concentration we develop understanding or wisdom. By this time, supernatural powers will come naturally without seeking.” Later, Devadatta asked Ananda to teach him in private. Being a sibling, Ananda could not very well refuse. Thus, Devadatta managed to master some supernatural powers. However, he often made use of these powers to conspire with evil men, and even bought off eight hoodlums in an attempt to assassinate the Buddha. One day, having heard that the Buddha was on a meditation retreat in a cave in Vulture Peak, Devadatta directed the eight hoodlums to go there to assassinate the Buddha. The eight hoodlums, filled with the desire to kill, arrived at the cave. But when they saw the Buddha emitting rays of light bright as the sun, so bright that they could not even open their eyes, their killing intent instantly vanished. All of them dropped their swords and knelt before the Buddha, crying for repentance and requesting to take refuge in the Buddha as his disciples. After the evil plot failed, Devadatta’s evil

intention became even more intense. One day, when the Buddha and Ananda were passing through the foot of Vulture Peak, Devadatta ran as fast as he could to the higher level. Using the supernatural power that he had learned, Devadatta pushed a big boulder down the hill. When the big boulder rolled down to the foot of the hill, Ananda tried to run away quickly, but the Buddha, standing there like a mountain, did not move at all. Strangely, when the big boulder and accompanying debris rolled to the side of the Buddha, they suddenly stopped. The Buddha was not hurt at all. Devadatta again failed to accomplish his scheme and was further annoyed. He utilized his supernatural powers to mingle with politics in order to expand his evil influence. He coaxed King Bimbisara’s son, Prince Ajatasatru, who was still very young and innocent, to gain his trust. Devadatta fancied taking the Buddha’s place, while the Prince attempted to seize the throne. So the two of them conspired to bring about a traitorous rebellion. Prince Ajatasatru staged a political coup by confining the King in prison. The King remembered the Buddha’s teachings and was not at all shaken in his faith in the Buddha. Ajatasatru made himself the King and conferred on Devadatta the title of Imperial Preceptor of the Kingdom of Magadha. Their ambitions combined to present an ugly Imperial Court Drama—Theo truyền thuyết Phật giáo, Đề Bà Đạt Đa là em họ của Đức Phật, một trong bảy vị hoàng tử đã được Đức Phật cho xuất gia theo Phật từ đầu. Tuy đã cạo tóc nhuộm áo, nhưng bản tánh xấu ác vẫn không thay đổi. Mục đích xuất gia của y là cầu danh cầu lợi, hòng phỉnh gạt người đời. Kẻ ác Tăng này trở thành một mối nội họa cho Tăng đoàn. Một hôm Đề Bà Đạt Đa thỉnh cầu Đức Phật truyền dạy cho phép thần thông. Phật đã rầy: “Học Phật, lấy giới cấm làm đầu, do giới mà được định, vì định mà phát huệ. Lúc đó thần thông không cầu mà vẫn được.” Đề Bà Đạt Đa sau đó xin học riêng với A nan. A Nan vì tình cảm anh em nên không thể từ chối, vì vậy Đề Bà Đạt Đa cũng học được một ít thần

- thông. Nhưng y thường lợi dụng thần thông, cấu kết với kẻ xấu và dùng tiền mua chuộc tám tên côn đồ, hồng mưu sát Phật. Có một hôm Đề Bà Đạt Đa biết được Phật đang tọa thiền trong hốc đá tại núi Kỳ Xà Quật, y bèn sai tám tên côn đồ tay sai vào hang hành thích Phật. Tám tên côn đồ dang dăng sát khí đi vào hang đá, nhưng thấy Đức Phật sáng rực còn hơn mặt trăng, mắt còn không mở ra được, cơ hội ám sát tiêu tan, không ai bảo ai đều bỏ dao xuống, quý trước mặt Phật khóc lóc sám hối và xin quy-y làm đệ tử Phật. Độc kế không thành, ác tâm của Đề Bà Đạt Đa càng dữ tợn hơn. Một hôm, Đức Phật và A Nan đi qua núi Linh Thứu, Đề Bà Đạt Đa phóng lệ lên núi, vận dụng thần thông học được đẩy một tảng đá lớn lăn xuống. Tảng đá lớn lăn xuống, A Nan vội vàng chạy tránh, nhưng Đức Phật vẫn điềm nhiên bất động. La thay, tảng đá và đá vụn lăn đến bên cạnh Phật thì bỗng nhiên dừng lại, không làm hại được Phật. Đề Bà Đạt Đa không đạt được mục đích, trong lòng không yên, hấn bèn thay đổi phương cách, lợi dụng thần thông lẫn với chính trị nhằm mở rộng thế lực hắc ám của mình. Hấn nắm được Thái tử A Xà Thế, con vua Tần Bà Sa La, trẻ người non dạ, để được sự tín nhiệm của Thái tử. Đề Bà Đạt Đa thì có ý định hại Phật, còn Thái tử A Xà Thế thì mưu soán đoạt ngôi báu của vua cha, hai kẻ lòng lang dạ sói cấu kết với nhau, dẫn đến một cuộc nổi loạn đại nghịch bất đạo. Thái tử A Xà Thế phát động chính biến, bắt giam vua cha. A Xà Thế tự lập mình lên làm vua và phong cho Đề Bà Đạt Đa làm quốc sư nước Ma Kiệt Đà, đã tâm của hai người làm diễn ra một thảm kịch cung đình.
- 2) Devadatta plotted with Ajatasatru to harm the Buddha: Đề Bà Đạt Đa âm mưu với A Xà Thế hãm hại Đức Phật—A cousin of Gautama Buddha and his most persistent enemy. According to the Buddhist Canon, he was a good monk until eight years before the death of the Buddha, he tried himself to become the head of the Buddhist order and twice tried to kill the Buddha, as well as attempting to cause schisms in the Sangha. He is usually presented as the archtypical earthly enemy of the Buddha, in much the same way that Mara is portrayed as the Buddha's heavenly opponent. He is said to have plotted with prince Ajatasatru of Magadha to kill not only King Bimbisara, but also the Buddha. Three assassinations were reported in Buddhist texts—Đề bà đạt đa, anh em chú bác với Phật. Theo giáo điển thì ông ta là một nhà sư tốt cho đến tám năm trước ngày Phật nhập diệt, ông đã hai lần âm mưu giết Phật và gây chia rẽ trong giáo đoàn. Ông thường được phác họa như là một kiểu kẻ thù trên thế gian với Đức Phật giống như Ma vương là loại Thiên ma chống đối Đức Phật vậy. Người ta nói rằng chính ông là người đã âm mưu với Thái tử A Xà Thế của xứ Ma Kiệt Đà nhằm giết chẵn những vua Bình Sa Vương, mà cả Đức Phật nữa. Theo giáo điển, ông đã ba lần âm mưu sát hại Đức Phật:
- i) On the first occasion the two hired assassins to kill the Buddha, but they were so impressed by him that they became his followers: Lần thứ nhất, hai người đã mướn người ám sát Đức Phật, nhưng vì họ quá kính ngưỡng Đức Phật nên chẳng những họ không giết Ngài mà còn quy-y làm đệ tử của Ngài.
 - ii) On the second attempt, Devadatta tried to crush the Buddha with a boulder, but through the Buddha's power it stopped before it reached him: Lần thứ hai, Đề Bà cố lăn đá đè Phật, nhưng vì thần lực của Đức Phật, đá đã bị ngừng lại trước khi lăn đến Ngài.
 - iii) Devadatta sent a maddened elephant to trample the Buddha, but the Buddha subdued it: Lần thứ ba, Đề Bà cho một con voi điên đến dẫm lên người Đức Phật, nhưng voi điên đã được Đức Phật điều phục.
- (III) Devadatta's schism within the order: Đề Bà Ngũ chia rẽ Tăng đoàn—Devadatta is credited with causing the first schism within the order when he convinced 500 newly ordained monks to join him in forming a new order based on stricter monastic discipline. He regularly accused the Buddha and his followers of leading lives of leisure—Đề Bà đã gây chia rẽ lần đầu tiên trong giáo đoàn khi ông thuyết phục 500 vị Tăng mới được thọ giới gia nhập giáo đoàn mới của ông dựa

trên những quy luật khắc khe hơn. Ông thường buộc tội Đức Phật và đệ tử của Ngài sống đời hưởng thụ lạc thú.

(IV) Five obnoxious rules of Devadatta: Đề Bà Ngũ Pháp.

- 1) Devadatta proposed five rules in addition to those instituted by the Buddha: Đề Bà Đạt Đa đã đề nghị năm luật mới thêm vào những luật lệ mà Đức Phật đã chế ra cho giáo đoàn—See Five obnoxious rules of Devadatta.
- 2) The Buddha's answers to Devadatta's requests: Đức Phật trả lời những yêu cầu của Đề Bà Đạt Đa—The Buddha replied that these rules could be adopted as optional, except for sleeping under a tree during a rainy season, but they would not be required. Although Devadatta succeeded in creating schism, his followers were later brought back into the order by Sariputra and Maugalyayana. The chronicles also report that after his death Devadatta faced severe karmic retribution for his schismatic activities: Đức Phật trả lời rằng tất cả những luật lệ mà Đề Bà đề nghị, ngoại trừ việc ngủ dưới gốc cây trong mùa mưa, còn các luật khác có thể được chấp nhận một cách tự nguyện, nhưng không bắt buộc. Dù Đề Bà Đạt Đa thành công trong việc chia rẽ giáo đoàn, nhưng về sau này hai ngài Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên đã đem các đệ tử của Đề Bà trở về với giáo đoàn chính thống. Theo truyền thuyết kể lại thì sau khi Đề Bà chết, ông đã bị nghiệp báo một cách nghiêm trọng cho những hành động chia rẽ Tăng đoàn của ông—See Five obnoxious rules of Devadatta.

(V) At the end of his life, Devadatta wished to draw near to the Buddha, but the earth is said to have opened up and fell into the hollow. Before falling into the hollow, he declared his taking refuge with the Buddha again, but before he could finish, he died and was reborn in the hell, where he underwent hundreds of thousands of aeons of the most painful suffering because of the karma he had created: Vào cuối đời, Đề Bà mong muốn được đến gần Đức Phật, nhưng đất nứt ra và ông bị rơi vào hỏa ngục. Trước khi bị rơi vào hỏa ngục, ông đã tuyên bố về quy y Phật lần

nữa, nhưng ông đã chết và bị tái sanh vào hỏa ngục vì những nghiệp mà ông đã gây tạo trước khi nói được hết lời quy y Phật.

Devadatta's five obnoxious rules: Đề Bà Ngũ Pháp—Đề Bà Ngũ Tà Pháp—See Five obnoxious rules of Devadatta.

Devadatta and his plotted assassination of the Buddha: Đề Bà Đạt Đa, người em họ của Đức Phật, đã âm mưu ám sát Ngài bằng cách lăn đá xuống đồi khi Ngài đi ngang qua khu núi—See Nine distresses.

Devadatta's plotted assassination: See Nine distresses.

Devadatta tried to destroy the Sangha: Rajargrha, where Devadatta tried to destroy the Sangha, but later the Sangha was purified again by the Buddha—Tại thành Vương Xá, nơi Đề Bà Đạt Đa phá hòa hợp Tăng, nhưng chư Tăng đã được Phật hóa độ khiến họ trở lại hòa hợp thanh tịnh—See Eight great spiritual or sacred stupas.

Deva of devas: Devatideva (skt)—Thiên Trung Thiên—See Devatideva.

Deva-dhamma (p): Divine virtue (fear to sin)—Thiên đức.

Deva-drum: Divine drum—Thiên Cổ—Trống trời—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 15, in the Good Law Hall of Trayas-trimsas heavens, there is a deva-drum which sounds of itself, warning the inhabitants of the thirty-three heavens that even their life is impermanent and subject to karma; at the sound of the drum Indra preaches against excess. Hence it is a title of Buddhas as the great law-drum, who warns, exhorts, and encourages the good and frightens the evil and demons—Theo Phẩm 15 Kinh Hoa Nghiêm, ở Thiên Pháp Đường nơi cõi Trời Đạo Lợi có một cái trống chẳng đánh mà tự nhiên phát diệu âm, cảnh báo chúng thiên trên cõi Trời này rằng đời vô thường và luôn bị nghiệp báo chi phối. Chư Thiên trên tầng trời này nghe tiếng trống bèn kéo nhau nghe Trời Đế Thích nói pháp vi diệu khiến họ đều phát tâm làm lành lánh dữ. Do vậy chư Phật còn có danh hiệu là Thiên Cổ hay Trống Trời. Lúc trống trời vang lên thì chúng ma đều sợ hãi bỏ chạy.

Devadundubhi (p): Thunder—Sấm.

Deva-duta (skt): Thiên sứ—Divine messenger. In Buddhism, old age, sickness and death are called “divine messengers.” Their role is to make people aware of the suffering and impermanence of existence, and therefore, urge them to step onto the path to liberation—Trong đạo Phật, người ta gọi tuổi già, bệnh tật và cái chết là những sứ giả thần thánh. Những thử thách này nhằm mục đích làm cho con người hiểu được tính chất đau đớn và tạm bợ của mọi tồn tại, từ đó mà cố gắng tu hành.

Devas dwell in space: Devalokas (skt)—Không cư thiên.

Deva-ear: Divyasrotra (skt)—Thiên nhĩ thông—Celestial ear—Divine ear—Supernatural hearing—One of the six miraculous powers—Ability to hear the sounds of human and nonhumans, distant and near sounds—See Six miraculous or transcendental powers.

Devas on the earth: Địa cư thiên—See Devas and Five classes of devas (I) (B).

Deva of earthquakes: Kampa or Bhukampa (skt)—Kiếm Ba—Chấn Địa Thiên.

Deva and earth spirits: Thiên thần địa kỳ (Thiên thần địa thần).

Deva eye: Deva-Cakkhu (p)—Divyacaksus (skt)—Thiên nhãn—Thiên Nhãn Thông—Celestial or eye—Heavenly eye—Unlimited eye—Attainable by men in dhyana—Mắt của chư Thiên ở cõi trời sắc giới, nhưng người phàm tu thiên định vẫn đạt được loại mắt này (với thiên nhãn thì chẳng luận xa gần, trong ngoài, sáng tối, đều thấy được hết)—See Divyacaksus, Five kinds of eyes or vision, Six miraculous or transcendental powers, Ten kinds of eyes, and Ten kinds of eye of Great Enlightening Beings.

Deva in female form: Hóa Nhân Nữ—Một chúng sanh cõi trời trong lột người nữ.

Deva-flower: Precious flowers—Bảo hoa—Thiên Hoa—Divine flowers, stated in the Lotus Sutra as of four kinds—Thiên hoa được kể trong Kinh Pháp Hoa có bốn loại:

- 1) Mandaras (white in color): Mạn Đà La (màu trắng).
- 2) Mahamandaras (white in color): Ma Ha Mạn Đà La (màu trắng).
- 3) Manjusakas (red in color): Mạn Thù Sa (màu đỏ).

- 4) Mahamanjusakas (red in color): Ma Ha Mạn Thù Sa (màu đỏ).

Deva-food: Sudha (skt)—Food of the gods—Thiên Thực—See Sudha.

Deva-foot-ubiquity: Rddhipada or Rddhi-Saksatkriya (skt)—Như Ý Thông—Thần Cảnh Trí Thông—Thần túc thông—Supernatural power to appear at will in any place, to fly or go without hindrances, to have absolute freedom—Thần thông xuất hiện bất cứ đâu, bay hay đi theo ý mình không ngăn ngại.

Deva-garments: Thiên y.

Deva-garments dust the rock for thousand of years: Thiên Y Phát Thiên Tuế—Áo trời ngàn năm—An illustration of the length of a small kalpa: if a great rock, let it be one, two, or even 40 li-square, be dusted with a deva garment once in a hundred years till the rock be worn away, the kalpa would still be unfinished—Thí dụ lấy một tảng đá một dặm, hai dặm, vẫn đến mười dặm vuông, rồi lấy áo trời, cứ ba năm thì lấy áo quẹt đá một lần, quẹt mãi cho đến khi mòn hết đá. Số thời gian áo trời quẹt mòn hết tảng đá gọi là một tiểu kiếp.

Deva gate-guardian of a temple: Thủ Môn Thiên—Vị trời giữ cửa tự viện.

Deva gati: Devasopana (skt)—The highest path of the six paths—Thiên Đạo.

- 1) The highest of the six paths: The realm of devas includes the eighteen heavens of form and four of formlessness. A place of enjoyment, where the meritorious enjoy the fruits of good karma, but not a place of progress toward Bodhisattva perfection—Cõi trời, cảnh giới cao nhất trong lục đạo, gồm 18 tầng trời sắc giới và bốn tầng trời vô sắc giới. Một nơi hưởng phước, nhưng không là nơi để tiến lên quả vị Bồ Tát.
- 2) The Tao of Heaven: Đạo Trời—According to the Taoists, natural law or cosmic energy is the origin and law of all things—Đạo tự nhiên, lý tự nhiên, hay qui luật tự nhiên.

Deva guardian: Dhrtarastra or Maharaja (skt)—Trì Quốc Thiên Vương—One of the four deva-guardian or maharajas, controlling or guarding the eastern quarter, of white color—Tên của

Đông Phương Thiên Vương, một trong tứ thiên vương, áo trắng, trấn giữ phía đông.

Devas have testified to Buddhism: Bậc Thánh nhân hay chư Thiên thuyết—See Five kinds of people who have testified to Buddhism (A).

Deva who hears much and is well-versed: Vaisravana or Dhanada (skt)—Vessavana (p)—Đa Văn Thiên Vương—Bắc thiên vương—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Deva hearing: Divyasrotra (skt)—Thiên Nhĩ Thông—See Five supernatural powers, Six supernatural powers (1), and Ten supernatural powers.

Deva holder of the Vajra: Vajrapani-vajradhara (skt)—Protector of the Law—Chấp Kim Cang Thần.

- 1) Any deva holder of the vajra: Bất cứ vị trời nào tay cầm chày kim cương.
- 2) Indra who in a former incarnation took an oath to defend Buddhism, was reborn as a king of Yaksas, hence he and his yaksas carry vajras: Còn gọi là Chấp Kim Cương Dạ Xoa hay Vua Dạ Xoa là vị trời Đế Thích trong tiền kiếp đã thề bảo vệ Phật pháp, nên khi tái sinh làm vua Dạ Xoa, ông luôn mang bên mình Kim Cang thủ.
- 3) Manjusri as the spiritual reflex of the Dhyani Buddha Aksobya (A Súc Bệ Phật): Văn Thù Sư Lợi như phản ảnh trong A Súc Bệ Phật.
- 4) A popular deity, the terror of all enemies of Buddhist believers, especially worshipped in exorcism and sorcery by the Yoga school: Một vị thần phổ cập, hung thần của những kẻ phá đạo.

Deva-immortals: Thiên tiên—See Five kinds of immortals.

Deva incense: Divine or excellent incense—Thiên hương.

Deva of increase and growth (blue color): Virudhaka (skt)—Virulhaka (p)—Tăng Trưởng Thiên Vương—Nam thiên vương—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Devakanna (p): A heavenly maiden—Thiên nữ.

Deva-kanya (skt): Apsaras (skt)—Thiên Nữ—Goddess—Female deity—Attendants on the regents of the sun and the moon—Wives of Gandharvas.

Deva-karica (p): A journey in heaven—Thiên trình (một cuộc hành trình trong cõi của chư Thiên).

Devakaya (skt): Group of gods—Chư thiên.

Devakhan (skt): Thiên đường—The heaven halls—The mansions of the devas, located between the earth and the Brahmatalokas.

Deva-kings: Mahasvara or Maharaja-devas (skt)—Thiên Vương—There are four demonic-looking-figures deva kings in the first lowest devaloka (Tứ Thiên Vương). According to the myth, they dwell on the world mountain Meru and are guardians of the four quarters of the world and the Buddha teaching. They fight against evil and protect places where goodness is taught—Bốn nhân vật có hình dáng như quỷ. Theo truyền thuyết thì họ sống bên trên núi Tu Di, họ là những thần hộ pháp, họ chiến đấu chống lại cái ác và bảo vệ cái thiện, mỗi thiên vương canh giữ một phương—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Deva-king mara: Thiên ma. Đây là một trong tám loại ma—This is one of the eight Maras or destroyers—See Eight Maras.

Devaksema (skt): Devasarman (skt)—Đề Bà Thiết Ma—An Arhat who wrote the Abhidharma Vijnana Kaya Pada, in which he denied the ego. It was translated into Chinese by Hsuan-Tsang around 649 A.D.—Tên theo chữ Hán là Hiền Tịch. Ngài là vị A La Hán đã soạn bộ A Tỳ Đạt Ma Thức Thân Túc Luận, trong đó ông phủ nhận cái “ngã.” Sách được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ khoảng năm 649 sau Tây Lịch.

Deva-kumara (p): A divine prince—Thiên tử.

Deva-language: Thiên Ngữ—The language of Brahma or Sanskrit—Tiếng Trời chỉ tiếng Phạn, Bà La Môn tự cho tiếng Phạn là tiếng Trời.

Devalaya (skt): Devatagara or Devatagrha (skt)—Thiên Từ—Brahminical temples—Đình miếu Bà La Môn.

Deva-light: Thần quang—The light of the gods.

Deva-library of the sutras: Thiên Cung Bảo Tạng—Thư viện chứa kinh tạng—Tàng kinh các—The treasury of all the sutras in the Tusita Heaven in Maitreya’s palace—Tàng kinh các nơi cung trời Đâu Suất trong cung của Đức Di Lặc.

Devalokas (skt): Heaven—World of gods—Cõi trời—Thiên giới—The devalokas, equivalent of charity, morality, patience and goodness of heart—Thiên trụ (trụ xứ của lục dục thiên). Cõi thiên trụ tương đương với bố thí, trì giới, nhẫn nhục, và thiện tâm—See Four states of conditions found in mortality.

Deva-loka-raja (skt): Spirit guardians of Buddhism—Những Thiên hộ thiện thần hộ trì Phật giáo—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Deva of long life: Trường Thọ Thiên—In the fourth dhyana heaven where life is equivalent to 500 great kalpas, and in the fourth arupaloka where life extends over 80.000 kalpas—Cõi trời trường thọ, nơi mà đời sống bằng 500 đại kiếp hay kéo dài đến 80.000 kiếp trong cõi Trời vô sắc thứ tư.

Deva Mara (skt): Thiên Ma.

- 1) Celestial demons: Demons in heavens—One of the four maras who dwells in the sixth heaven (Paranirmita-vasavartin), at the top of the Kamadhatu, with his innumerable host, whence he constantly obstructs the Buddha-truth and followers—Một trong tứ ma trên cõi trời thứ sáu, thường che lấp hay cản trở chơn lý Phật giáo.
- 2) This symbolizes idealistic people who disturb Buddhism: Danh từ này tiêu biểu cho những người lý tưởng luôn tìm cách quấy phá Đạo Phật.
- 3) The slayer: Sát Giả—Thường làm những chuyện phóng dật hại thân.
- 4) The mara who is sinful of love or desire, as he sends his daughters to seduce the saints: Ba Tuần—Còn gọi là Ác Ái (là loại ma vương xuất hiện trong thời Phật còn tại thế).
- 5) Papiyan (skt): Ba Ty Dạ—The evil one. He is the special Mara of the Sakyamuni period—Một loại ma vương đặc biệt hồi Phật còn tại thế.

** See Four major sources of distraction and delusion.

Deva-mara-papiyan (skt): Đề Bà Ma La Bá Bại—Ma Vương—Mara—The evil one, king of demons.

Devas and men: Thiên nhân.

Deva “merit”: Deva of “achieving” who causes people to acquire wealth—Công đức thiện nữ—Làm cho người được của cải châu báu—See Two sisters.

Deva-messengers: Heaven messengers—Thiên sứ giả—There are five great lictors or deva-messengers (five duta)—Ngũ Thiên Sứ Giả hay năm sứ giả lớn. **See Five great lictors and Three messengers.

Deva musicians: Lạc Thần.

Deva-Naga (skt): Thiên Long—See Devas-nagas-and other of the eight classes.

Devas-nagas-and other of the eight classes: Thiên Long Bát Bộ.

- (I) The meanings of Eight classes of divinities—Nghĩa của Thiên long bát bộ: The eight groups of demon followers which existed in ancient Indian legends; however, they were often utilized in Buddhist sutras to suggest the diversity of the Buddha’s audiences. Eight classes of divinities, or eight kinds of gods and demi-gods. These are various classes of non-human beings that are regarded as protectors of Buddhist Dharma and Buddhism as part of the audience attending the Buddha’s sermons—Thiên long và các chúng khác trong bát bộ, đã có trong truyền thuyết cổ Ấn Độ; tuy nhiên, thường được dùng trong Kinh điển Phật giáo. Bát bộ chúng hay tám loại chúng gồm chư thiên, hay phi nhân được xem như là những thiên long hộ pháp, hay những vị cùng đến tham dự những buổi pháp hội của Phật.

(II) Categories—Phân loại:

- 1) Deva (skr)—Thiên chúng: Devas, gods, or angels in the Heavens—Chư Thiên trong các cõi trời (sáu cõi trời Dục Giới, bốn trời Tứ Thiên Sắc Giới, Tứ Không Xứ).
- 2) Nagas (skt)—Long chúng: Rồng—Dragons—Heavenly dragons.
- 3) Yaksas (skt)—Dạ Xoa chúng: Extremely fast demons that guard Heaven’s Gates, sometimes associated with the Tusita Heaven, but usually located on the human plane (realm)—Quỷ bay cực nhanh, giữ các cửa trời, có liên hệ tới trời Đâu Suất, nhưng thường thấy nơi cõi người.

- 4) Gandharvas (skt)—Càn Thát Bà chúng: Musician Angels for the Cakra Heaven Kings—Thần âm nhạc nơi cõi trời Đế Thích.
- 5) Asuras (skt)—A Tu La chúng: War gods, or evil spirits which live on the slopes of Mount Meru, below the lowest heavenly sphere, that of the four Guardian Kings—Thần chiến đấu thường ở núi và đáy biển quanh những triền bọc quanh núi Tu Di, bên dưới cõi trời Tứ Thiên Vương.
- 6) Garudas (skt)—Ca Lôu La chúng: Heavenly (celestial) birds with golden wing spans of approximately 3,360,000 miles—Thần chim đại bàng cánh vàng, dài đến 3.360.000 dặm.
- 7) Kinnaras (skt)—Khẩn Na La chúng: Heavenly beings with human bodies and animal heads (half-horse, half-men)—Nửa giống người nửa giống thần, có tài thổi nhạc.
- 8) Mahoragas (skt)—Ma Hầu La Già chúng: Serpent or Snake gods with body length over 100 miles—Thần mãng xà (rắn lớn) có thân dài trên 100 dặm.

Devas, nagas, yaksas: Thiên long dạ xoa.

Deva-nagara (p): The city of the devas—Thiên long thành.

Devanampiya Tissa (247-207 B.C.): Name of a king of Sri Lanka who converted to Buddhism as a result of the mission of Mahinda (son of king Asoka). He invited Mahinda and his companions to the capital, Anuradhapura, where they established the first Buddhist monastery on the island, the Mahavihara. After this a cutting of the Bodhi Tree was brought to Sri Lanka and planted on the monastic compound, and orders for monks and nuns were instituted. During his reign Buddhism became established in Sri Lanka, and from this base it later spread throughout Southeast Asia—Tên của một vị vua ở Sri Lanka, người đã cải đạo do kết quả của đoàn truyền giáo Mahinda (con của vua A Dục). Ông đã thỉnh Mahinda và đoàn tháp tùng đến thủ đô Anuradhapura, tại đây một tự viện Phật giáo đầu tiên đã được thành lập trên quốc đảo, đó là tự viện “Đại Tịnh Xá.” Sau đó thì một nhánh Bồ Đề từ Bồ Đề Đạo Tràng được chiết và mang sang trồng trong ngôi Đại Tự Viện tại Sri Lanka, rồi những giáo đoàn Tăng và Ni được thành lập. Trong thời tức vị (ở tại ngôi vị) Phật giáo đã đặt được nền móng vững chắc tại Sri

Lanka và sau đó truyền đi khắp vùng Đông Nam Á Châu.

Devanam-priya (skt): Thiên Ái—Beloved of the gods (natural fools, simpletons, or the ignorants).

Deva-nikaya (p): A community of devas—Cộng đồng chư Thiên.

Devannatara An inferior deity—Một vị Tiên ở cấp thấp.

Devanubhava (p): Divine power—Thần thông.

Devaparisa (p): An assembly of devas—Hội đồng của chư Thiên.

Deva path: Deva-gati (skt)—Thiên Đạo—See Six paths.

Devapati (skt): Thiên Chủ—The lord of devas, a title of Indra. Lord of the sixth heaven of desire. He is also opposing the Buddha-truth—Thiên chủ của chư Thiên, danh hiệu của trời Đế Thích, thiên chủ của cõi trời dục thiên thứ sáu.

Devas of pleasure: Hoan Lạc Thiên.

Devaprajna (skt): Đề Vân Bát Nhã—A sramana of Kustana (Khotan) who translated six works around 689-691 A.D. during the T’ang dynasty—Thiên Trí Tỳ Kheo hay Đề Vân Bát Nhã Sa Môn, người đã dịch sáu tác phẩm Phật Giáo sang Hoa ngữ khoảng những năm 689-691 sau Tây Lịch vào đời nhà Đường.

Devapura (skt): Thiên thành—Thiên Cung—Abode of the gods—Palace of devas—A celestial city—The six celestial world situated above the Meru, between the earth and the Brahmalo-kas—Cung trời thứ sáu nằm trên núi Tu Di, giữa thế giới và Phạm Thiên giới.

Devapuspa (skt): Bhupadi (skt)—Phất Ba Đề—Thiên Hoa—Deva-flowers.

Devaputra-Isvara (p): Tự Tại Thiên tử.

Devaputra-mara (skt): Thiên tử ma—Celestial demons—Demons who are sons of gods.

Devaputta (p): Trời Ma vương—Son of a god—Thiên tử.

Devara (p): Brother-in-law (husband’s or wife’s brother)—Anh em rể.

Deva-rajā (skt): Thiên Vương—Mahasvara—Maharaja-devas—A Sanskrit term for “god-king.” Often referred to in English as “Celestial Kings.” These are four demonic-looking-figures deva kings in the first lowest devaloka (Tứ Thiên

Vương). According to the myth, they dwell on the world mountain Meru and are guardians of the four quarters of the world and the Buddha teaching. They fight against evil and protect places where goodness is taught. Figures representing these protective deities are found at the entrances of most East Asian Buddhist temples—Từ Bắc Phạm chỉ “Thiên vương.” Thường được xem như tương đương với “Vua Trời” trong Anh ngữ. Đây là bốn nhân vật có hình dáng như quỷ. Theo truyền thuyết thì họ sống bên trên núi Tu Di, họ là những thần hộ pháp, họ chiến đấu chống lại cái ác và bảo vệ cái thiện, mỗi thiên vương canh giữ một phương. Chúng ta thường thấy những hình ảnh tiêu biểu cho các vị thiên vương hộ pháp này tại các cổng vào ở hầu hết các chùa ở các nước Đông Á.

Deva-raja who bears the pagoda in his palm: Thác Tháp Thiên Vương—One of the four deva-kings (maharajas), Northern deva-king who learns much or Vaisravana—Một trong Tứ Thiên Vương, Bắc Phương Đa Văn Thiên Vương hay Tỳ Sa Môn. Vị Thiên Vương đỡ nâng chùa tháp trên lòng bàn tay.

Devaraja tathagata: Thiên Vương Như Lai—The name on which Devadatta, the enemy of Sakyamuni Buddha, will be known on his future appearance as a Buddha in the universe called Devasopana (Devadatta’s present residence in hell being temporary for his karmic expurgation)—Tên của vị Phật mà tiền thân là Đề Bà Đạt Đa, kẻ đã nhiều lần hãm hại Phật.

Deva realms of desire: Các tầng trời Dục Giới—There are six Deva Realms of desire—See Six Desire Heavens.

Devas in the realm of form: Sơ Thiên Phạm Thiên—Who have purged themselves from all sexuality—Chư Thiên trong cõi Trời sắc giới, do xa lìa dâm dục mà được thanh tịnh.

Deva-rsis (skt): Deva and rsis—Heavenly fairies—Immortals—Deva genii—Heavenly Fairies are people who cultivate and attain the Taoist path so that they are reborn in Heavens—Thiên Tiên có nghĩa là những người tu tiên đắc đạo được lên cõi trời—See Immortals and Ten kinds of Immortals.

- 1) Nagarjuna gives ten classes of rsis whose lifetime is 100,000 years, the they reincarnated: Ngài Long Thọ Bồ Tát đưa ra mười loại Tiên có đời sống đến 100.000 năm mới đi đầu thai.
- 2) Another category is fivefold—Năm loại Tiên khác:
 - a) Deva-rsis in the mountain round Sumeru: Thiên Tiên—Thiên Tiên ở quanh núi Tu Di.
 - b) Spirit-rsis who roam the air: Thần Tiên—Những vị Tiên bay vút trên không trung.
 - c) Humans who have attained the powers of immortals: Nhân Tiên—Những người đã đạt được năng lực trường sanh bất tử.
 - d) Earth-rsis, subterranean: Địa Tiên.
 - e) Pretas, or malevolent rsis: Quỷ Tiên.

Devarukkha (p): A celestial tree—Thiên thụ.

Devarupa (p): An image of a deity—Ảnh tượng của chư Thiên.

Deva of sacred treasury of precious things: Thánh Bảo Tạng Thần—Who bestows their precious things on the living—Một trong các vị chư Thiên, vị có nhiều của cải quý báu, được gọi là Tài Thần, đem của cải đến làm giàu cho chúng sanh.

Deva with the same name as the individual: Đồng danh thiên—See Two kinds of devas (B).

Devasarman (skt): Đề bà thiết ma—Name of a monk who wrote the Vijñānakaya, one of the books of the Sarvastivādin Abhidharma Pitaka. This is the collection on consciousnesses, written by Devasarman, concerned with substantiating the Sarvastivādin doctrines on the past and future existence of dharmas, and anatman—Tên của một vị Tăng, người viết ra bộ Luận “Sưu Tập về Thức”, một trong những bộ sách thuộc bộ Luận Tạng của trường phái Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ. Bộ sách liên quan tới việc xác nhận các học thuyết của Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ về hiện hữu quá khứ và tương lai của chư pháp và vô ngã.

Devasena (skt): Đề Bà Tê Na.

- 1) Celestial host: Thiên Chúng.
- 2) Name of an Arhat: Tên của một vị A La Hán.

Devasika (p): Happening daily (a)—Xảy ra hằng ngày.

Devas in the sky: Hư không thiên—See Devas and Five classes of devas (I) (B).

Devasopana (skt): Thiên Đạo—Deva-gati—The highest of the six paths, the realm of devas includes the eighteen heavens of form and four of formlessness. A place of enjoyment, where the meritorious enjoy the fruits of good karma, but not a place of progress toward bodhisattva perfection—Cõi trời, cảnh giới cao nhất trong lục đạo, gồm 18 tầng trời sắc giới và bốn tầng trời vô sắc giới. Một nơi hưởng phước, nhưng không là nơi để tiến lên quả vị Bồ Tát—See Devagati.

Deva-Subhuti (skt): Thiên Tu Bồ Đề—One of the three Subhutis, disciples of the Buddha; said to have been so called because of his love of fine clothing and purity of life—Một trong ba vị đệ tử Phật có tên là Thiên Tu Bồ Đề, vị này thì thích ăn mặc áo quần tươm tất và sống đời tịnh hạnh.

Devata (skt): Aryadeva (skt)—Thánh Đề Bà—The fifteenth patriarch of Indian Zen Lineage—Vị tổ thứ 15 của dòng Thiền Ấn Độ—See Twenty eight Indian Patriarchs.

Devatanussati (p): Niệm Thiên—Suy niệm về chư Thiên—The recollection of the devas, practised by mindfully considering: “The deities are born in such exalted states on account of their faith, morality, learning, generosity, and wisdom. I too possess these same qualities.” This meditation subject is a term for mindfulness with the special qualities of one’s own faith, etc., as its objects and with the devas standing as witnesses—Thực tập bằng cách suy niệm như vậy: “Chư Thiên được sanh ra trong những trạng thái siêu việt vì họ có những phẩm hạnh tín, giới, bố thí, và trí huệ. Ta cũng có những phẩm hạnh ấy.” Đề mục hành thiền này là đề mục tu thiền tỉnh thức về những phẩm hạnh đặc biệt với sự chứng kiến của chư Thiên—See Ten recollections.

Devata-yoga (skt): A Sanskrit term for “deity yoga.” The tantric practice of visualizing oneself as a buddha. This is one of the core practices of Tibetan Buddhism. It is commonly divided into two stages: 1) generation stage (utpatti-krama), in which one mentally generates a vivid image of a buddha, generally referred to a Yi-Dam; 2) completion stage (samppanna-krama), in which one visualizes the buddha entering one’s body and completely merging, so that one’s body, speech, and mind are perceived as being indistinguishable

from those of the Buddha, and one continues to visualize oneself performing the activities of a buddha. This is considered by Tibetan Buddhism to be a particularly rapid path to buddhahood because one directly trains in the result one aims to achieve, rather than just cultivating qualities that are concordant with it—Thuật ngữ Bắc Phạn có nghĩa là “Thiền bằng cách quán tưởng linh thể.” Đây là lối tu tập của Phật giáo Mật tông tự quán tưởng mình như một vị Phật. Đây cũng là lối thực hành cốt lõi của Phật giáo Tây Tạng. Thường được chia làm hai giai đoạn: 1) giai đoạn phát khởi, trong đó hành giả phát khởi về mặt tinh thần về hình ảnh sống động của một vị Phật, thường là Thần Hộ Giám Yi-Dam; 2) giai đoạn thành tựu, trong đó hành giả mượn tượng vị Phật đang du nhập hoàn toàn vào cơ thể của chính mình, nên thân, khẩu, ý lúc này là bất phân với thân khẩu ý của vị Phật, và hành giả tiếp tục mượn tượng là mình đang hành hoạt như một vị Phật. Lối tu tập này được Phật giáo Tây Tạng xem như là con đường đặc biệt nhanh chóng đi đến Phật quả vì hành giả tu tập trong kết quả mà mình hưởng đến để thực hiện, hơn là chỉ tu tập những phẩm chất thích hợp với nó mà thôi.

Deva from the three lights: Tam Quang Thiên Tử.

- 1) Divine son of the Sun: Avalokitesvara (skt)—Bảo Quang Thiên Tử—Nhật Thiên Tử—Đức Quán Âm tên là Bảo Ý Thiên Tử.
- 2) Divine son of the Moon: Mahasthamaprapta (skt)—Minh Nguyệt Thiên Tử—Bảo Cát Tường Thiên Tử—Nguyên Thiên Tử—Đại Thế Chí Bồ Tát.
- 3) Divine son of the bright stars: The bodhisattva of the empyrean (Hư không tạng Bồ Tát)—Minh Tinh Thiên Tử—Phổ Quang Thiên Tử.

Deva-throne: Spirit throne—Thần tọa.

Devatideva (skt): Deva of devas—Đề Bà Địa Đề Bà.

- 1) The god of gods: Thiên Thượng Thiên.
- 2) Name of the Buddha before he left home: Tên của Đức Phật trước khi Ngài xuất gia.
- 3) Thiên Trung Thiên—Deva of devas. The name given to Siddhartha (Sakyamuni) when, on his presentation in the temple of Mahesvara (Siva), the statues of all the gods prostrated themselves before him—Tôn hiệu

của Đức Phật (Thiên là đáng được người tôn kính, Phật là đáng được Thiên tôn kính, nên gọi là Thiên Trung Thiên). Phật được danh hiệu này khi Ngài thuyết pháp trên cung Thiên Vương. Ngày nay chúng ta còn thấy hình tượng chư Thiên quỳ mọp trước mặt Ngài.

Deva tree: Thiên Ý Thọ—The tree in each devaloka which produces whatever the devas desire—Mỗi cõi trời dục giới đều có một cây Thiên Ý, sanh ra tất cả những gì mà chư thiên mong muốn.

Devatta (p): Divinity—Thiên tánh.

Devatabhava (p): Divine body—Thiên thân.

Deva of universal wisdom: Sarvajnadeva (skt)—Nhất Thiết Trí Thiên.

Devas in the upper realms of form and non-form: Thượng giới thiên—See Devas and Five classes of devas (I) (B).

Deva vehicle: Devayana (skt)—Thiên Thừa—The Divine Vehicle, one of the five vehicles. It transports observers of the ten good qualities (thập thiện) to one of the six deva realms of desire, and those who observe dhyana meditation to the higher heavens of form and non-form—Một trong ngũ thừa, có công năng đưa những người tu tập thiện nghiệp đến một trong sáu cõi trời dục giới, cũng như đưa những người tu tập thiền định đến những cảnh trời sắc giới hay vô sắc giới cao hơn.

Devavimana (p): Heavenly mansion—Thiên cung.

Deva-vision: Divyacaksus (skt)—Thiên Nhãn Thông—See Five supernatural powers, Six miraculous or transcendental powers, and Ten supernatural powers.

Deva-wine: Cam Lộ—See Amrta.

Devayana: Thiên thừa—The path to heaven—See Deva-vehicle, and Five vehicles (I).

Develop (v): Phát triển.

Develop and achieve Boundless intellectual powers: Phát triển và thành tựu vô biên biện tài—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (8).

Develop and achieve countless intellectual powers: Phát triển và thành tựu bất khả số biện

tài—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (8).

Develop and achieve Endless intellectual powers: Phát triển và thành tựu vô cùng biện tài—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (8).

Develop and achieve Inexhaustible intellectual powers: Phát triển và thành tựu vô tận biện tài—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (8).

Develop and achieve infinite fearlessness of the Buddhas as well as intellectual powers: All Buddhas always remain in the realm of reality, develop the infinite fearlessness of the Buddhas as well as their following intellectual powers—Chư Phật luôn trụ nơi pháp giới thành tựu vô lượng Phật vô úy và những biện tài sau đây—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (8).

Develop and achieve Ceaseless intellectual powers: Phát triển và thành tựu vô đoạn biện tài—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (8).

Develop and achieve Measureless intellectual powers: Phát triển và thành tựu bất khả lượng biện tài—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (8).

Develop and achieve True intellectual powers: Phát triển và thành tựu chơn thật biện tài—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (8).

Develop and achieve Unique intellectual powers: Phát triển và thành tựu bất cộng biện tài—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (8).

Develop an adamant mind: Phát tâm kim cang, vì tất cả chỗ thọ sanh không quên mất—See Ten kinds of Uninersally Good Mind developed by Enlightening Beings.

Develop Bodhicitta: Phát tâm Bồ Đề—Develop Bodhicitta means develop a supreme motivation to cultivation to achieve full enlightenment or Buddhahood in order to be of the most benefit to others. Only owing to the Bodhicitta we are able to dedicate ourselves to working for the happiness of all beings. The dedicated attitude of Bodhicitta

is the powerful energy capable of transforming our mind fully and completely. Ten reasons to cause sentient beings to develop Bodhi Mind. According to Great Master Sua-Sen, the eleventh Patriarch of the Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, there are ten reasons that cause sentient beings to develop Bodhi Mind.—Phát Bồ Đề Tâm có nghĩa là phát khởi một động lực cao nhất khiến ta tu tập để đạt đến toàn giác hay Phật quả để có thể làm lợi ích tối đa cho tha nhân. Chỉ nhờ tâm Bồ Đề chúng ta mới có thể quên mình để làm lợi ích cho người khác được. Thái độ vị tha của tâm Bồ Đề chính là năng lực mạnh mẽ chuyển hóa tâm ta một cách hoàn toàn và triệt để. Theo Thiệt Hiền Đại Sư, Tổ thứ mười một trong Liên Tông Thập Tam Tổ, có mười lý do khiến chúng sanh phát tâm Bồ Đề—See Bodhi-mind, and Ten reasons that cause sentient beings to develop Bodhi-mind.

Develop Bodhi Mind because of life and death: This should be the common path of all Buddhists—Vì sự sanh tử mà phát lòng Bồ Đề. Đây là đường lối chung của tất cả những người học đạo—See Eight crucial elements for Pure Land cultivators.

Develop knowledge without attachment; free from desire, clear and pure: Ly dục thanh tịnh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

Develop loving-kindness: Phát triển lòng từ ái.

Develop and mature sentient beings with affinity at the appropriate time: Tất cả chư Phật thành thực kẻ có duyên chẳng lỗi thời—See Ten kinds of proper timing of all Buddhas.

Develop mental culture: Định.

Develop the mind: To open the heart—Khai tâm.

Develop a mind adorned with virtues: Phát tâm công đức trang nghiêm, vì học tất cả hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of Uninersally Good Mind developed by Enlightening Beings.

Develop a mind of great benevolence: Phát tâm đại từ, vì cứu hộ tất cả chúng sanh—See Ten kinds of Uninersally Good Mind developed by Enlightening Beings.

Develop a mind of great compassion: Phát tâm đại bi, vì chịu khổ thay cho tất cả chúng sanh—See Ten kinds of Uninersally Good Mind developed by Enlightening Beings.

Develop a mind like a mountain: Phát tâm như núi Tu Di, vì tất cả ác ngôn đều nhẫn thọ—See Ten kinds of Uninersally Good Mind developed by Enlightening Beings.

Develop a mind that thinks of omniscience above all: Phát tâm nhớ nhứt thiết trí làm trước nhất, vì thích cầu tất cả Phật pháp—See Ten kinds of Uninersally Good Mind developed by Enlightening Beings.

Develop a mind of total giving: Phát tâm thí tất cả, vì đều xả bỏ tất cả sở hữu—See Ten kinds of Uninersally Good Mind developed by Enlightening Beings.

Develop a mind with ultimate transcendent wisdom: Phát tâm Bát Nhã Ba La Mật cứu cánh, vì khéo quán sát tất cả các pháp hữu vi—See Ten kinds of Uninersally Good Mind developed by Enlightening Beings.

Develop mindfulness and discrimination: Sati-nepakke (p)—Quán sát tự niệm—Here a monk who develops mindfulness and discrimination, and wants to persist in this—Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết quán sát tự niệm và khát vọng quán sát tự niệm và khát vọng quán sát tự niệm trong tương lai—See Seven grounds for commendations.

Develop morality: Phát triển giới luật.

Develop the Noble Eightfold Path: Tu Tập Bát Thánh Đạo—In the Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), the Buddha taught that in order to develop the Noble Eightfold Path the Bhikkhus should develop the followings—Theo Tương Ứng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, Đức Phật đã dạy rằng để tu tập Bát Thánh Đạo, các Tỳ Kheo phải tu tập phát triển những pháp sau đây.

(I) Develop three dharmas—Phát triển tam pháp:

1) Three searches—Tam Cầu: See Three kinds of searches.

a) Direct knowledge of the three searches: Thắng Tri Tam Tâm Cầu.

- b) Full understanding of the three searches: Parinna (p)—Liểu Tri Tam Tâm Cầu.
- c) The utter destruction of the three searches: Parikkaya (p)—Đoạn Diệt Tam Tâm Cầu.
- d) The abandoning of the three searches: Pahana (p)—Đoạn Tận Tam Tâm Cầu.
- 2) Three kinds of arrogance—Tam Kiêu Mạn: See Three kinds of discrimination.
- a) The direct knowledge of all three kinds of arrogance: Thắng Tri Tam Kiêu Mạn.
- b) The full understanding of all three kinds of arrogance: Liễu Tri Tam Kiêu Mạn.
- c) The utter destruction of all three kinds of arrogance: Đoạn Diệt Tam Kiêu Mạn.
- d) The abandoning of all three kinds of arrogance: Đoạn Tận Tam Kiêu Mạn.
- 3) Three taints—Tam Lậu Hoặc: See Three affluences.
- a) The direct knowledge of all three taints: Thắng tri Tam Lậu Hoặc.
- b) The full understanding of all three taints: Liễu Tri Tam Lậu Hoặc.
- c) The utter destruction of all three taints: Đoạn Diệt Tam Lậu Hoặc.
- d) The abandoning of all three taints: Đoạn Tận Tam Lậu Hoặc.
- 4) Three kinds of existence—Tam Hữu: Three states of mortal existence (B).
- a) The direct knowledge of all three kinds of existence: Thắng Tri Tam Hữu.
- b) The full understanding of all three kinds of existence: Liễu Tri Tam Hữu.
- c) The utter destruction of all three kinds of existence: Đoạn Diệt Tam Hữu.
- d) The abandoning of all three kinds of existence: Đoạn Tận Tam Hữu.
- 5) Three kinds of suffering—Tam Khổ: See Three kinds of sufferings.
- a) The direct knowledge of all three kinds of suffering: Thắng Tri Tam Khổ.
- b) The full understanding of all three kinds of suffering: Liễu Tri Tam Khổ.
- c) The utter destruction of all three kinds of suffering: Đoạn Diệt Tam Khổ.
- d) The abandoning of all three kinds of suffering: Đoạn Tận Tam Khổ.
- 6) Three kinds of barrenness—Tam Hoang Vu: See Three kinds of barrenness.
- a) The direct knowledge of all three kinds of barrenness: Thắng Tri Tam Hoang Vu—See Three kinds of barrenness.
- b) The full understanding of all three kinds of barrenness: Liễu Tri Tam Hoang Vu.
- c) The utter destruction of all three kinds of barrenness: Đoạn Diệt Tam Hoang Vu.
- d) The abandoning of all three kinds of barrenness: Đoạn Tận Tam Hoang Vu.
- 7) Three stains—Tam Cấu Nhiễm: See Three stains.
- a) The direct knowledge of all three stains: Thắng Tri Tam Cấu Nhiễm.
- b) The full understanding of all three stains: Liễu Tri Tam Cấu Nhiễm.
- c) The utter destruction of all three stains: Đoạn Diệt Tam Cấu Nhiễm.
- d) The abandoning of all three stains: Đoạn Tận Tam Cấu Nhiễm.
- 8) Three kinds of troubles—Tam Dao Động: See Three kinds of troubles.
- a) The direct knowledge of three kinds of troubles: Thắng Tri Tam Dao Động.
- b) The full understanding of three kinds of troubles: Liễu Tri Tam Dao Động.
- c) The utter destruction of three kinds of troubles: Đoạn Diệt Tam Dao Động.
- d) The abandoning of three kinds of troubles: Đoạn Tận Tam Dao Động.
- 9) Three Feelings—Tam Thọ: See Three Feelings.
- a) The direct knowledge of three feelings: Thắng Tri Tam Thọ.
- b) The full understanding of three feelings: Liễu Tri Tam Thọ.
- c) The utter destruction of three feelings: Đoạn Diệt Tam Thọ.
- d) The abandoning of three feelings: Đoạn Tận Tam Thọ.
- 10) Three Cravings—Tam Khát Ái: See Three kinds of craving.
- a) The direct knowledge of three kinds of craving: Thắng Tri Tam Khát Ái.
- b) The full understanding of three kinds of craving: Liễu Tri Tam Khát Ái.
- c) The utter destruction of three kinds of craving: Đoạn Diệt Tam Khát Ái.

- d) The abandoning of three kinds of craving: Đoạn Tận Tam Khát Ái.
- (II) Develop four dharmas—Phát triển tứ pháp:
- 1) Four floods—Tứ Bộc Lưu: See Four floods.
- a) The direct knowledge of four floods: Thắng tri Tứ Bộc Lưu.
- b) The full understanding of four floods: Liễu Tri Tứ Bộc Lưu.
- c) The utter destruction of four floods: Đoạn Diệt Tứ Bộc Lưu.
- d) The abandoning of four floods: Đoạn Tận Tứ Bộc Lưu.
- 2) Four bonds—Tứ Ách Phược: See Four yokes.
- a) The direct knowledge of four bonds: Thắng Tri Tứ Ách Phược.
- b) The full understanding of four bonds: Liễu Tri Tứ Ách Phược.
- c) The utter destruction of four bonds: Đoạn Diệt Tứ Ách Phược.
- d) The abandoning of four bonds: Đoạn Tận Tứ Ách Phược.
- 3) Four kinds of clinging—Tứ Chấp Thủ: See Four kinds of clinging.
- a) The direct knowledge of four kinds of clinging: Thắng Tri Tứ Chấp Thủ.
- b) The full understanding of four kinds of clinging: Liễu Tri Tứ Chấp Thủ.
- c) The utter destruction of four kinds of clinging: Đoạn Diệt Tứ Chấp Thủ.
- d) The abandoning of four kinds of clinging: Đoạn Tận Tứ Chấp Thủ.
- 4) Four knots—Tứ Hệ Phược: See Four knots.
- a) The direct knowledge of four knots: Thắng Tri Tứ Hệ Phược.
- b) The full understanding of four knots: Liễu Tri Tứ Hệ Phược.
- c) The utter destruction of four knots: Đoạn Diệt Tứ Hệ Phược.
- d) The abandoning of four knots: Đoạn Tận Tứ Hệ Phược.
- (III) Develop five dharmas—Phát triển ngũ pháp:
- 1) Five cords of sensual pleasure—Ngũ Dục: See Five Desires.
- a) The direct knowledge of five cords of sensual pleasure: Thắng Tri Ngũ Dục.
- b) The full understanding of five cords of sensual pleasure: Liễu Tri Ngũ Dục.
- c) The utter destruction of five cords of sensual pleasure: Đoạn Diệt Ngũ Dục.
- d) The abandoning of five cords of sensual pleasure: Đoạn Tận Ngũ Dục.
- 2) Five hindrances—Ngũ Triền Cái: See Five hindrances.
- a) The direct knowledge of five hindrances: Thắng Tri Ngũ Triền Cái.
- b) The full understanding of five hindrances: Liễu Tri Ngũ Triền Cái.
- c) The utter destruction of five hindrances: Đoạn Diệt Ngũ Dục.
- d) The abandoning of five hindrances: Đoạn Tận Ngũ Dục.
- 3) Five aggregates subject to clinging: Ngũ Thủ Uẩn—The five tenacious bonds or skandhas, attaching to mortality—Năm trói buộc của năm uẩn hữu lậu khiến chúng sanh mãi luyến ái trong vòng luân hồi sanh tử—See Five Aggregations.
- a) The direct knowledge of five aggregates subject to clinging: Thắng Tri Ngũ Thủ Uẩn.
- b) The full understanding of five aggregates subject to clinging: Liễu Tri Ngũ Thủ Uẩn.
- c) The utter destruction of five aggregates subject to clinging: Đoạn Diệt Ngũ Thủ Uẩn.
- d) The abandoning of five aggregates subject to clinging: Đoạn Tận Ngũ Thủ Uẩn.
- 4) Five lower fetters—Ngũ Hạ Phần Kết: See five bonds in the lower desire-realms.
- a) The direct knowledge of five lower fetters: Thắng Tri Ngũ Hạ Phần Kết.
- b) The full understanding of five lower fetters: Liễu Tri Ngũ Hạ Phần Kết.
- c) The utter destruction of five lower fetters: Đoạn Diệt Ngũ Hạ Phần Kết.
- d) The abandoning of five lower fetters: Đoạn Tận Ngũ Hạ Phần Kết.
- 5) Five higher fetters—Ngũ Thượng Phần Kết: See Five higher bonds of desire.
- a) The direct knowledge of five higher fetters: Thắng Tri Ngũ Thượng Phần Kết.
- b) The full understanding of five higher fetters: Liễu Tri Ngũ Thượng Phần Kết.
- c) The utter destruction of five higher fetters: Đoạn Diệt Ngũ Thượng Phần Kết.
- d) The abandoning of five higher fetters: Đoạn Tận Ngũ Thượng Phần Kết.

(IV) Develop seven dharmas—Phát triển thất pháp:

- 1) Seven underlying tendencies—Thất Tỳ Miên—See Seven underlying tendencies.
 - a) The direct knowledge of seven underlying tendencies: Thắng Tri Thất Tỳ Miên.
 - b) The full understanding of seven underlying tendencies: Liễu Tri Thất Tỳ Miên.
 - c) The utter destruction of seven underlying tendencies: Đoạn Diệt Thất Tỳ Miên.
 - d) The abandoning of seven underlying tendencies: Đoạn Tận Thất Tỳ Miên.

Develop an oceanic mind: Phát tâm như biển vì tất cả các pháp thanh tịnh đều chảy vào—See Ten kinds of Universally Good Mind developed by Enlightening Beings.

Develop one's powers of concentration: Vun bồi định lực.

Develop one's mind: Trau dồi trí tuệ.

Develop a peaceful mind: Phát tâm an ổn, vì ban sự vô úy cho tất cả chúng sanh—See Ten kinds of Universally Good Mind developed by Enlightening Beings.

Develop penetrative insight: Phát triển kiến giải—Here a monk who develops penetrative insight, and wants to persist in this—Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết với kiến giải và khát vọng hiểu biết sở kiến trong tương lai—See Seven grounds for commendations.

Develop the physical marks and refinements of goodness: Chư Phật đều thành tựu sắc thân tướng hảo—See Ten kinds of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas.

Develop sentient beings with low understanding: This is one of the ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities. Enlightening Beings use these expedient means of austerities to pacify all sentient beings—Vì muốn thành tựu những chúng sanh có trình độ hiểu biết kém mà thị hiện khổ hạnh. Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện khổ hạnh. Chư Bồ Tát dùng phương tiện khổ hạnh này để điều phục và làm cho chúng sanh an lạc—See Ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities.

Develop a vast treasury of wondrous adornments: Thành tựu tạng diệu trang nghiêm quảng đại—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

Developing cause: Duyên Nhân—A contributory cause, i.e. development of the fundamental Buddha-nature; as compared with direct or true cause—Những trợ duyên hay duyên phát triển do những điều kiện bên ngoài (tất cả gốc thiện, công đức giúp đỡ cho cái nhân, làm nảy sinh cái tính của cái nhân chân chính)—See Two causes.

Developing goodness that has already arisen (develop existing good): Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều thiện lành đã phát sanh—Effort to consolidate, increase, and not deteriorate virtues already arisen—Endeavor to perform more good deeds—To increase merit when it was already produced—To encourage the growth and continuance of good deeds that have already arisen, not to let them fade away, to bring them to greater growth, to the full perfection of development—Điều thiện đã sanh, phải tinh cần khiến cho ngày càng phát triển. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các thiện pháp đã sanh có thể được tăng trưởng, được quảng đại viên mãn—See Four right efforts.

Development (n): Bhavana (p)—Sự phát triển—Tiến triển—Diễn biến—Sự tu hành—There are five evolutions or developments according to the Esoteric Sects—Sự chuyển hóa hay tiến hóa. Có năm chuyển hay năm giai đoạn phát triển từ nhân đến quả theo Mật Giáo—See Five developments.

Development of the Bodhi Mind: Phát Tâm Bồ Đề—See Eight ways of developing the Bodhi Mind.

Development of boundlessly vast mind: Phát tâm quảng đại vô biên—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of development of boundlessly vast mind of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the boundlessly vast

ocean of knowledge of all Buddha teachings— Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp phát vô lượng vô biên quảng đại tâm của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ mười tâm quảng đại này thời được biển trí huệ quảng đại vô lượng vô biên tất cả Phật pháp—See Ten kinds of development of boundlessly vast mind of Great Enlightening Beings.

Development of Compassionate Mind: Phát khởi Bi Tâm—According to the Avatamsaka Sutra, Samantabhadra Bodhisattva shed light on ten circumstances Bodhisattvas developed the compassionate mind—Theo Kinh Hoa Nghiêm, ngài Phổ Hiền Bồ Tát đã khai thị các vị Bồ Tát về tâm đại bi—See Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds.

Development of concentrative calmness: Sự tu tập “định”—The development of concentrative calmness itself is never an end of the deliverance. It is only a means to something more sublime which is of vital importance, namely insight (vipassana). In other words, a means to the gaining of Right Understanding, the first factor of the Eightfold Noble Path. Though only a means to an end, it plays an important role in the Eightfold Noble Path. It is also known as the purity of mind (citta-visuddhi), which is brought about by stilling the hindrances. A person who is oppressed with painful feeling can not expect the purity of mind, nor concentrative calm. It is to say that so long as a man’s body or mind is afflicted with pain, no concentrative calm can be achieved. According to the Samyutta Nikaya, the Buddha taught: “The mind of him who suffers is not concentrated.”—Sự tu tập “định” tự nó không phải là cứu cánh của sự giải thoát. Định chỉ là phương tiện để đạt đến một cái gì đó vi diệu hơn, thường được coi là có tầm quan trọng sống còn, đó là tuệ (vipassana). Nói cách khác, định là phương tiện để đi đến chánh kiến, chi đầu tiên trong Bát Thánh Đạo. Mặc dù chỉ là phương tiện để đạt đến cứu cánh, định cũng đóng một vai trò quan trọng trong Bát Thánh Đạo, nó được xem như là sự thanh tịnh tâm, mà sự thanh tịnh tâm này được tạo ra nhờ sự lặng yên của năm triền cái. Nếu một người còn bị những thọ khổ bức bách, người ấy không thể trông đợi sự định tâm. Nghĩa là chừng nào thân tâm chúng ta còn bị khổ sở vì đau đớn, thì không thể nào có

được sự định tâm đúng nghĩa. Theo Kinh Tương Ưng Bộ, Đức Phật đã dạy: “Do không có khinh an, nên sống đau khổ. Do tâm đau khổ nên không có định tĩnh. Do tâm không định tĩnh, nên các pháp không hiện rõ.”

Development of Doctrine: Sự phát triển về giáo thuyết.

Development of Dogma: Sự phát triển về tín lý.

Development of the emotions: Kaya-bhavana (p)—Thân tu—See Three dharmas (XLII).

Development of fearlessness: Phát tâm vô úy—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of development of fearlessness of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme fearlessness of great knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười pháp phát tâm vô úy. Chư Bồ Tát an trụ pháp này thời được tâm vô sở úy đại trí vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of development of fearlessness of Great Enlightening Beings.

Development of the fundamental Buddha nature: Developing cause—Duyên nhân.

Development of mind: Citta-bhavana (p)—Tâm tu—See Three dharmas (XLII).

Development of the power of concentration: Phát Triển Định Lực—One of the three aims of meditation. This is the power or strength that arises when the mind has been unified and brought to one-pointedness in meditation concentration. One who has developed the power of concentration is no longer a slave to his passions, he is always in command of both himself and the circumstances of his life, he is able to move with perfect freedom and equanimity. His mind becomes like clear and still water—Một trong ba mục tiêu của Thiền quán. Đây là định lực là năng lực hay sức mạnh phát sinh khi tâm được hợp nhất qua sự tập trung. Người đã phát triển định lực không còn nô lệ vào các đam mê, người ấy luôn làm chủ cả chính mình lẫn các hoàn cảnh bên ngoài, người ấy hành động với sự tự do và bình tĩnh hoàn toàn. Tâm của người ấy như trạng thái nước đã lắng trong và tĩnh lặng—See Three aims of meditation.

Development of sentient beings: Thành tựu chúng sanh—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment From The World), Great Enlightening Beings have ten ways of development sentient beings—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười cách thành tựu chúng sanh—See Ten ways of development of sentient beings.

Development of sentient beings by clearly showing all worlds: Dùng thị hiện rõ ràng tất cả thế giới để thành tựu chúng sanh—See Ten ways of development of sentient beings.

Development of sentient beings by cooperation: Dùng đồng hạnh để thành tựu chúng sanh—See Ten ways of development of sentient beings.

Development of sentient beings by giving: Dùng bố thí để thành tựu chúng sanh—See Ten ways of development of sentient beings.

Development of sentient beings by nonattachment: Dùng không nhiễm trước để thành tựu chúng sanh—See Ten ways of development of sentient beings.

Development of sentient beings by physical bodies: Dùng sắc thân để thành tựu chúng sanh—See Ten ways of development of sentient beings.

Development of sentient beings by showing the great magnificent qualities of the Buddha teachings: Dùng thị hiện oai đức lớn của Phật pháp để thành tựu chúng sanh—See Ten ways of development of sentient beings.

Development of sentient beings by showing the practices of Enlightening Beings: Dùng khai thị Bồ Tát hạnh để thành tựu chúng sanh—See Ten ways of development of sentient beings.

Development of sentient beings by teaching: Dùng thuyết pháp để thành tựu chúng sanh—See Ten ways of development of sentient beings.

Development of sentient beings by various manifestations of spiritual powers: Dùng những thần thông biến hiện để thành tựu chúng sanh—See Ten ways of development of sentient beings.

Development of sentient beings by various subtle skillful means: Dùng những phương tiện vi mật thiện xảo để thành tựu chúng sanh—See Ten ways of development of sentient beings.

Development of Sunyata in Prajna-paramita Sutra: Phát triển Tánh Không trong Kinh Bát Nhã—If Sunyata is the total Sunyata, then it is meaningless. According to the Mahayana tradition, Sunyata is the Means of the Relative Truth and the Ultimate truth. That is to say, worldly truth, though not unconditional, is essential for the attainment of the ultimate Truth and Nirvana. The Hridaya Sutra, the central of the Prajna-paramita scriptures, has expanded this significance by the emphasis words that ‘Rupa does not differ from Sunya’ or Rupa is identical with Sunya. Relative truth is not useless in achieving enlightenment, nor can it be said that there is no relation between worldly and ultimate truths. Thus, Prajna-paramita is of the nature of knowledge; it is a seeing of things, it arises from the combination of casual factors. From that, Bodhisattvas have no hindrance in their hearts, and since they have no hindrance, they have no fear, are free from contrary and delusive ideas in order that he can content himself with entering the world to spread the Truth of Sunyata to all walks of life without any obstacles. The concept of Sunyata in Prajna-paramita Sutra opens our knowledge that in Pali Nikaya, the concept of Sunyata is displayed very simple with the idea of the reality and that sunyata in Panca Nikaya is also the form of real nature, i.e., Sunyata in Prajna-paramita texts. In other words, Sunyata in Pali scriptures attached special importance to non-self and until the appearance and development of Mahayana, specially Prajna-paramita literature, the the field of non-self is represented in two parts: the non-substantiality of the self and the non-substantiality of the dharmas, i.e., from subjective to objective, from six internal sense-bases to six external sense bases, from affirmation of either being or non-being to denial of either being or non-being, etc, are empty. The negation of all things gives us to insight into the reality. That is also to say, Sunyata in Pali Nikayas is the foundation for the development of Prajna-paramita literature—Nếu tánh không là hoàn toàn

không thì thật là vô nghĩa. Do đó, giai đoạn cuối cùng, Tánh Không nghĩa là phương tiện của của tục đế và chân đế. Nói cách khác, mặc dù tục đế là hữu vi nhưng lại cần thiết cho việc đạt đến chân đế và Niết Bàn. Tất cả các pháp hiện tượng là không, nhưng vẫn từ các pháp ấy mà giác ngộ. Theo Bát Nhã Tâm Kinh, trung tâm cốt lõi của văn học kinh điển Bát Nhã đã giải thích xuất sắc ý nghĩa này với câu: “Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc.” Tục đế không phải là vô dụng trong việc đạt đến giác ngộ, cũng không phải là không có mối quan hệ giữa tục đế và chân đế. Vì thế, Bát Nhã là bản chất của chân trí, thấy các pháp như thật, từ đó ‘Bồ Tát tự tại, không chướng ngại, không sợ hãi, vượt qua các vọng tưởng điên đảo’ để ngài ung dung tự tại bước vào thế gian ban pháp thoại về ‘Tánh Không’ cho tất cả chúng sanh. Khái niệm Tánh Không trong kinh điển Bát Nhã đã mở cho chúng ta thấy trong kinh điển Pali, khái niệm ‘Không’ được mô tả đơn giản với ý nghĩa thực tại hiện tượng là không, chớ không nói về bản thể như Tánh Không trong văn học Bát Nhã. Nói cách khác, khái niệm ‘Không’ trong kinh điển Pali nghiêng về lãnh vực không là vô ngã, cho tới khi có sự xuất hiện và phát triển của Đại Thừa, đặc biệt văn học Bát Nhã, lãnh vực vô ngã được chia làm hai phần: ngã không và pháp không, nghĩa là từ chủ thể đến khách thể, từ sáu căn đến sáu trần, từ sự khẳng định của sanh hoặc không sanh đến sự phủ định của sanh hoặc không sanh... đều trống không. Cũng có thể nói rằng, khái niệm không trong kinh điển nguyên thủy là nền tảng cho sự phát triển Tánh Không trong văn học Bát Nhã.

Development of wisdom: Panna-bhavana (p)—Tuệ tu—See Three dharmas (XLII).

Devendra-samaya (skt): Thiên Chủ Giáo Pháp—See Doctrinal method of the lord of devas.

Devi (skt): Queen—(goddess)—Thiên nữ.

Deviant (a): Tà lệch—Improper—Evil—Deflected—Erroneous—Heterodox—Depraved.

Deviant concentration: Tà định—See Wrong concentration.

Deviant livelihood: Tà mệnh (của một vị Tăng hay Ni).

(A) There are four improper ways of obtaining a living on the part of a monk—See Four

improper ways of obtaining a living on the part of a monk.

(B) There are five improper ways of gaining a livelihood for a monk, or five kinds of deviant livelihood—Có năm thứ tà mệnh của chư Tăng—See Five kinds of deviant livelihood.

Deviant mantras: Bùa chú—Amulets—Charms—Incantation—Spells.

Deviant views: Tà kiến—See Five sharp servants.

Deviant way: Tà đạo—Paganism—Heterodox way or doctrine—Giáo thuyết tà vạy—According to the Diamond Sutra, the Buddha taught:

One who seeks me in forms
Or seek me in sounds
Practices a deviant way
And cannot see the Thus Come One.

Theo kinh Kim Cang, Đức Phật dạy:

Ai thấy Như Lai qua sắc tướng
Hay thấy Như Lai qua âm thanh.
Kẻ ấy hành tà đạo
Không thể thấy được Như Lai.

Deviate (v): Đi lệch.

Device (n): Phương tiện.

Deviddhi (p): Divine power—Sức thần thông.

Devil: Ác—Ma—Possessed by the devil—Bị quỷ ám—Devil or “mara” includes all creatures that obstruct the righteous way. Mara’s people means the followers of the devil. They have such great powers that they may appear in succession before those who endeavor to realize the righteous way, lead them into temptation, and confuse them. These devilish people conspire to obstruct and intimidate those who try to practice the righteous way. According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, a deva often represented with a hundred arms and riding on an elephant. He often sends his daughter, or assumes monstrous forms, or inspires wicked men, to seduce or frighten the saints. In the Lotus Sutra, the Buddha taught: “Devil, whether in the body or outside the body, displays its ability for harm when it lives in illusion. But if it should realize the righteous way, it will immediately exercise its faculties for good.” Understanding this, we must devote ourselves to enlightening “devils” and to removing “devilish deeds,” and more over, to

changing these “devils” so that they will show their good abilities. “Devil” has two meanings—Ma gồm tất cả các chúng sanh ngăn trở con đường chân chánh. Ma dân nghĩa là những kẻ đi theo Ma. Chúng có năng lực đến nỗi chúng có thể xuất hiện liên tục trước mắt những người nỗ lực thực hiện chánh đạo, cám dỗ và quấy rối họ. Ma dân âm mưu gây trở ngại và hãm dọa những người nỗ lực tu theo chánh đạo. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì thiên ma có trăm tay, cưỡi voi, thường gọi ma nữ hay giả dạng để xúi dục kẻ xấu hay hù dọa người tốt (bậc Thánh). Trong Kinh Pháp Hoa, Đức Phật dạy: “Ma, hoặc ở trong thân, hoặc ở ngoài thân, phô bày khả năng gây hại của nó khi nó sống trong ảo tưởng. Nhưng khi nó hiểu được con đường chân chánh thì nó sẽ lập tức thực hiện ngay các khả năng thiện lành của nó. Hiểu được điều này, chúng ta nên tận lực làm tỏ ngộ các Ma và loại bỏ các Ma sự, và hơn nữa, chuyển đổi các Ma này sao cho chúng thể hiện các khả năng thiện lành của chúng. Ma có hai nghĩa:

- 1) The first is the “devil in the body,” meaning instinctive impulses or wicked ideas that disturb our righteous minds. However, for determined or devout practitioners, such a temptation acts to strengthen their will to seek the Way. As a result, the “devil in the body” will be served to protect the Buddha-law: Nghĩa thứ nhất là “ma trong thân thể,” tức là những thúc đẩy của bản năng hay những ý niệm xấu quấy nhiễu cái tâm chân chính của ta. Tuy nhiên, đối với những hành giả thuần thành, sự cám dỗ như thế thúc đẩy ý nguyện cầu tìm Đạo của họ.
- 2) The second is the “devil outside the body,” meaning temptation or pressure from the outside. In other words, “devil outside the body” means the speech and conduct of those who offer temptation, criticism, disturbance, and threats to those who endeavor to practice the Buddha’s teachings and spread them: Nghĩa thứ hai là “ma ở ngoài thân thể,” tức là sự cám dỗ hay sức ép từ bên ngoài. Nói cách khác, “ma ở ngoài thân thể” nghĩa là lời nói và hành vi của người cám dỗ, phê phán, quấy rối và đe dọa những ai tận lực tu tập giáo lý của Đức Phật và quảng bá giáo lý ấy.

*** See Mara.

Devils (inner and outer): Nội và ngoại ma.

Devil deity: Ác thần.

Devil-like: Ác độc—Malicious—Devilish.

Devil makes work for idle hands: Ở không thường hay làm những chuyện xằng bậy (Nhân cư vi bất thiện)—Too much spare time leads to trouble making.

Deviless (n): Ma nữ.

Devilet (n): Tiểu yêu.

Devilish (a):

1) Malicious: Ác độc—Mờ ám—Tội lỗi.

2) Devil-like: Malice—Giống như ma quỷ.

Devilish plot: Ác kế.

Devilishness (n): Sự giống như ma quỷ—Sự nham hiểm quỷ quyệt.

Devilism (n): See Devilishness.

Devine: Thuộc về thần thánh.

Devine agency: Lực lượng thần thánh.

Devine Eyes: Thiên nhãn thông.

Divine youths: Thiên Đồng—Such as deva guardians of the Buddha-law who appear as Mercuries, or youthful messengers of the Buddhas and Bodhisattvas—Thiên đồng hộ pháp, những thiên đồng sứ giả của chư Phật và chư Bồ Tát.

Devise (v): Để lại di sản.

Devisi (p): A divine seer—Người có Thiên nhãn thông.

Devoid of appearances: Animitta (skt)—Không Tướng—See Animitta.

Devoid of natures: Vô Tính—See Five natures (I).

Devote: Tận tụy—Hết lòng.

Devote (v) a large amount of time and energy to Dharma practice: Dành nhiều thì giờ và năng lượng để thực hành Phật Pháp.

Devote one’s life to the Buddha: Entrust one’s life to the Buddha—Obey the Buddha’s teaching—Quy mệnh (quy mạng) hay là phó thác thân mình.

Devote to one thing: Chuyên nhất.

Devoted: Faithful—Tận tụy—Thành tín.

Devoted to: Whole-heartedly—With single mind—Chuyên tâm—Hết lòng.

Devoted to one thing: Chuyên nhất.

Devotee (n): A devout follower or believer—Phật tử thuần thành—Người mộ đạo.

Devotion (n): Sự nhiệt tình—Lòng mộ đạo—Sự kính bái—Sùng bái—Tu hành.

(A) Two kinds of devotions or practices—Có hai cách tu tập—See Two kinds of devotions.

(B) Four kinds of devotees to Buddhism—See Four kinds of devotees to Buddhism.

(C) Virya-paramita (skt)—Tỳ Lê Gia hay Tinh tấn Ba La Mật—See Six Paramitas and Ten Paramitas.

Devotion in cultivation: Tu hành tinh chuyên—There are five kinds of devotion in Buddhism. According to the Japanese Shin Sect, to ensure rebirth in the Pure Land, Buddhists must devote practicing one of the following devotions—Có năm thứ chuyên cần trong Phật giáo. Theo Chân Tông của Nhật Bản, muốn vãng sanh Tịnh Độ, Phật tử phải tu một trong năm thứ chuyên sau đây—See Five devotions.

Devotion in invocation of the name of Amitabha Buddha: Chuyên niệm hồng danh Phật—See Five devotions.

Devotion in meditation: Chuyên Quán—See Five devotions.

Devotion in praising Buddhas: Chuyên Tán thán chư Phật—See Five devotions.

Devotion in reciting or reading sutras: Chuyên Đọc tụng kinh điển—See Five devotions.

Devotion and vow: Hạnh nguyện—See Ten characters of Bodhicitta.

Devotion on wakefulness: Chú Tâm Cảnh Giác—According to the Sekha Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha confirmed his noble disciples on devotion to wakefulness as follows—Theo Kinh Hữu trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy về ‘Chú tâm cảnh giác’ như sau:

- 1) During the day, while walking back and forth and sitting, a noble disciple purifies his mind of obstructive states: Ban ngày trong khi đi kinh hành và trong khi đang ngồi, gột sạch tâm trí khỏi các chướng ngại pháp.
- 2) In the first watch of the night, while back and forth and sitting, he purifies his mind of

obstructive states: Ban đêm trong canh một, trong khi đi kinh hành và trong khi đang ngồi, gột sạch tâm trí khỏi các chướng ngại pháp.

- 3) In the middle watch of the night he lies down on the right side in the lion’s pose with one foot overlapping the other, mindful and fully aware, after noting in his mind the time for rising: Ban đêm trong canh giữa, vị này nằm xuống phía hông phải, như dáng nằm con sư tử, chân gác trên chân với nhau, chánh niệm tỉnh giác, hưởng niệm đến lúc ngồi dậy lại.
- 4) After rising, in the third watch of the night, while walking back and forth and sitting, he purifies his mind of obstructive states: Ban đêm trong canh cuối, khi đã thức dậy, trong khi đi kinh hành và trong khi đang ngồi, gột sạch tâm trí khỏi các chướng ngại pháp.

Devotion in worship: Chuyên Lễ—See Five devotions.

Devotional Bodhisattva: Saddhadhika Bodhisatta (p)—Tín Tâm Bồ Tát—A Bodhisattva must cultivate the devotion and practice all paramitas for at least eight asankheyas before he can achieve Anuttara Samyak Sambodhi. Devotional Bodhisattvas are less energetic and more faithful. It takes a Devotional Bodhisattva longer time to attain Buddhahood than an Intellectual Bodhisattva—Vị Bồ Tát phải tu tập tín tâm và trải qua ít nhất tám a tăng kỳ thực hành các ba la mật trước khi ngài có thể đắc a nậu đa la tam miệu tam bồ đề. Tín Tâm Bồ Tát ít thiên về nỗ lực nhưng thiên về lòng tin nhiều hơn. Một vị Tín Tâm Bồ Tát cần nhiều thời gian để thành Phật hơn một vị Trí Tuệ Bồ Tát.

Devotional gates of the Pure Land sect: Pháp hành đạo của tông phái Tịnh Độ—The five devotional gates of the Pure Land sect—Năm cửa hành đạo của tông phái Tịnh Độ—See Five devotional gates of the Pure Land Sect.

Devour: Destroy—Hủy hoại—Time devours everything—Thời gian hủy hoại mọi vật.

Devout (a): Vatava (p)—Chân thành—Thuần thành—Sincerity.

Devout follower: See Devotee.

Devout layman: Cư sĩ thuần thành.

Devout person: Chân tu.

Devout religious people: Người đạo hạnh

Devout supporter: Người ủng hộ nhiệt tình.

Devout temperament: Saddhacarita (p)—Bẩm tánh có nhiều đức tin—Faith—See Six kinds of temperament.

Devoutness (n): Sự chân thành—Sự mộ đạo.

Devupapatti (p): Rebirth among gods—Tái sinh vào cõi trời.

Dew: Sương (sương mù)—See Nine similes.

Dew-drops: Drops of dew—Giọt sương—According to the Buddha, the life of all living beings is fashioned like dew drops on the grass—Theo Đức Phật, đời sống mọi loài đều giống như sương mai trên đầu cỏ.

Dew on the ground: Lộ Địa—Sương trên đất—Dewy ground—Like dew on the ground—Bare ground.

Dew-like life: Lộ Mệnh—Cuộc sống ngắn ngủi như sương.

Dew-receivers: Thừa Lộ Bàn—The metal circles at the top of a pagoda—Những lớp hình vòng tròn trên đỉnh tháp.

Dgahldan (tib): Cam Đan—The monastery of Yellow sect, 30 miles northeast of Lhasa, built by Tson-Kha-Pa—Tự viện bản sơn của phái Hoàng Giáo, khoảng 30 dặm đông bắc của thủ đô La Sa, được ngài sơ tổ Tông Khách Ba xây dựng.

Dgon-pa (tib): The most common Tibetan term for a monastery.

Dhaja (p): A symbol—Dấu hiệu.

Dhajini (p): An army—Quân đội.

Dhamek Stupa: The Dhamek Stupa is very famous in the Buddhist world. This is a solid cylindrical tower, the sole surviving symbol of the ancient glory of Sarnath, is now generally regarded to mark the original spot where the Buddha first encountered the five Parivrajikas and where He delivered the first sermon. The location of the stupa in relation to the other four monuments associated with the life of the Buddha at Sarnath also give credence to this identification. As indicated by the inscription of Mahipala I of the Pala dynasty dated 1026 A.D., the Dhamek Stupa was earlier known as Dharmachakra Stupa. The word “Dhammakka”

became “Dhammeka” in a course of time. It is the only monument at Sarnath that still stands in its original form, though dilapidated. The Dhamek Stupa originally built by King Asoka is a solid cylindrical tower, 28.5 meters in diameter at the base and 33.53 meters height or 42.06 meters including the foundation. The structure consists of a circular stone drum to a height of 11.2 meters resting on the ground without the usual rectangular basement. Above this drum rises the cylindrical mass of brickwork. Halfway up the base are eight shelves which must have held images and have been made at equal distance all around, which apparently enshrined the statues of the Buddha for their seats are still there. Some of the statues discovered during the excavations had been shifted to the museum, where they lie preserved. According to Rai Bahadur Dayaram Sahni, the eight shelves presumably contained the statues of Vipassayi, Sikhi, Visbha, Kakucchanda, Konagamana, Kassapa, Gotama, and Metteyya Buddha, or eight statues representing the Buddha in different postures. Immediately below these shelves runs a broad course of beautifully carved yet elaborate ornament with geometrical and floral patterns with a combination of human figures and birds. Its present stone with ornamental carving is of the Maurya period. This original Stupa was presumably built by King Asoka at the site where the Buddha preached His first discourse to the group of five monks, which is better known as Dhammacakkappavattana Sutta. This is also the place where the Buddha spent his first rainy season. During these three months, the Buddha had an entourage of 61 Arhat Bhikshus. Therefore, at the end of the rainy season, the Buddha preached the monks: “Monks! For the welfare of the many, for the happiness of the many, to have mercy on the world, for the sake of the gods and men, for their well being and happiness, roam. Monks! Preach this my dhamma, that is beneficent in the beginning, beneficent in the middle and beneficent in the end too, preach it in all its meaning and essence, and reveal brahmachariya complete and pure.” A twelfth century rock inscription mentions “Dhammaka Jayatu”, which means ‘Long Live Dhammeka’.

This suggests that the Stupa was called Dhammaka in the twelfth century.



(Dhamek Stupa in Benares—Tháp Dhamek trong vườn Lộc Uyển, Ba La Nại)

Tháp Dhamek rất nổi tiếng trong thế giới Phật giáo. Đây là một ngôi tháp hình trụ, một biểu tượng duy nhất còn tồn tại của một thời Ba La Nại cổ huy hoàng, bây giờ được xem như là địa điểm nguyên thủy nơi mà lần đầu tiên gặp gỡ năm anh em Kiều Trần Như và cũng là nơi Đức Phật lần đầu tiên chuyển Pháp Luân. Vị trí của ngôi tháp có liên quan tới bốn tượng đài khác liên hệ tới đời sống của Đức Phật tại Ba La Nại. Như đã được ghi lại trong bia ký của vua Mahipala đệ nhất dưới triều đại Pala vào năm 1026 sau Tây lịch, tháp Dhamek trước đây được biết với tên tháp Dharmachakra. Theo dòng thời gian chữ “Dhammakka” trở thành chữ “Dhammeka”. Đây là ngôi tháp duy nhất còn sót lại tại Ba La Nại dưới dạng nguyên thủy của nó. Nguyên thủy ngôi tháp Dhamek được vua A Dục xây dựng là ngôi tháp hình trụ, có đường kính dưới nền 28,5 mét và chiều cao là 33,53 mét, nếu kể luôn nền thì ngôi tháp này cao 42,06 mét. Kiến trúc bao gồm một khối đá nền như một cái trống hình trụ cao 11,2 mét, nằm trên mặt đất mà không có nền hình chữ nhật như lệ thường. Trên mặt khối đá này dựng lên một tháp bằng gạch khối hình trụ. Lưng chừng tháp có tám bệ thờ có khoảng cách đều nhau, rõ ràng là những bệ thờ tượng Phật vì bên dưới đế tượng vẫn còn nguyên. Một vài tượng thờ trong các bệ này đã được khám phá trong những cuộc đào xới đã được đưa đến bảo tàng viện để cất giữ. Theo Rai Bahadur Dayaram Sahni, người ta

xem tám bệ thờ này được dùng để thờ các vị Phật Tỳ Bà Thi, Thi Khí, Tỳ Xá Phù, Câu Lưu Tôn, Câu Na Hàm Mâu Ni, Ca Diếp, Thích Ca Mâu Ni và Di Lặc, hoặc tám bức tượng tiêu biểu cho Đức Phật dưới những dạng thức khác nhau. Ngay bên dưới các bệ thờ là bức điêu khắc lớn, chạm trổ những mẫu hoa văn tuyệt đẹp với sự kết hợp hài hòa giữa những hình tượng người và chim chóc. Theo mẫu đá và lối trang trí điêu khắc của thời đại Khổng Tước. Ngôi tháp nguyên thủy này được vua A Dục xây ngay tại nơi mà Đức Phật đã thuyết giảng bài pháp đầu tiên của Ngài cho năm anh em Kiều Trần Như được biết đến như là Kinh Chuyển Pháp Luân. Đây cũng chính là nơi Đức Phật đã trải qua mùa an cư kiết hạ đầu tiên. Trong ba tháng này, chung quanh Đức Phật đã có 61 vị Tỳ Kheo A La Hán. Vì vậy vào cuối mùa an cư, Đức Phật đã thuyết giảng cho các vị A La Hán như sau: “Này chư Tỳ Kheo! Hãy ra đi vì lợi ích của nhiều người, hãy ra đi vì hạnh phúc của nhiều người, hãy ra đi vì lòng bi mẫn cho cõi trời người, vì phúc lợi và hạnh phúc của họ. Hãy ra đi thuyết giảng giáo pháp của ta, vì giáo pháp này có lợi lạc lúc đầu, lúc giữa và lúc cuối, hãy thuyết giảng yếu nghĩa và phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh của giáo pháp này.” Một bia ký vào thế kỷ thứ 12 sau Tây lịch đã ghi lại: “Vạn tuế Dhammeka” Cho thấy ngôi tháp này được gọi là Dhammeka kể từ thế kỷ thứ 12.

Dhamma (p): Dharma (skt)—Pháp—Truth—Teaching—Doctrine—Righteousness—Piety—Morality—Nature—Law—Justice—Doctrine of truth—Chư pháp hữu lậu và vô lậu—All things and states conditioned or unconditioned—The timeless law of enlightenment—The teaching of Buddha as the fullest expression of that law—Any teaching set forth as formulated system—Pháp, những lời dạy của Đức Phật; bản chất của sự vật; luật thiên nhiên; chân lý—See Dharma.

Dhamma-abhisamaya (p): Understanding of the Truth—Thông hiểu chân lý.

Dhamma-anudhamma (p): Lawfulness (conformity with the Norm)—Phù hợp với giáo pháp.

Dhamma-anusari (p): Acting in conformity with the Norm—Hành động đúng theo giáo pháp.

- Dhamma-anuvatti** (p): Acting in conformity with the Law—Hành động phù hợp với giáo lý.
- Dhammassami** (p): Pháp Vương.
- Dhamma-bhandagarika** (p): Bảo Thủ Giáo Pháp (Đức A Nan).
- Dhammacakka** (p): The wheel of the Norm—Bánh xe chân lý.
- Dhammacakkapavattana** (p): Preaching the wheel of the Norm or the universal righteousness—Chuyển bánh xe chân lý hay giảng chánh pháp.
- Dhamma-cakkhu** (p): The eye of wisdom—Eye of Truth—Con mắt của chân lý.
- Dhammacari** (p):
(n) One who walks in the righteousness—Người sống trong chân lý.
(a) Righteous: Đúng đắn.
- Dhammacariya** (p):
(n) Observance of righteousness—Thực thi đúng theo đạo lý.
(a) Virtuous: Đạo đức.
- Dhammacetiya** (p): A shrine in which sacred texts are enshrined—Tầng Kinh Các.
- Dhammac(h)akka** (p): See Dharma-cakra.
- Dhammachakkappavattana-soutta** (p): Chuyển Pháp Luân Kinh—The Wheel of the Dhamma—The setting in motion of the Wheel of the Law—Sermons on the foundation of the Kingdom of Righteousness—The first discourse of the Buddha after his enlightenment.
- Dhammachakra-Mudra**: See Mudra
- Dhammadayada** (p): Spiritual heir—Pháp tử.
- Dhamma-Devotee**: Tùy Pháp Hành—See Seven persons worthy of offerings.
- Dhammadhara** (p): One who knows the Norm by heart—Người thuộc nằm lòng giáo pháp.
- Dhamma-dhatu** (p): Chư pháp giới.
- Dhammadhipateyyam** (p): The predominant influence on the Dhamma—Pháp tăng thượng—See Three dharmas (XLIX).
- Dhammajivi** (p): Living righteously—Sống một cách có đạo đức.
- Dhammakama** (p): Lover of the truth—Người yêu chuộng chân lý.
- Dhammakamma** (p): An act in accordance with Vinaya rules—Hành động hợp với giới luật.
- Dhammakatha** (p): Religious talk or discussion—Pháp đàm.
- Dhammakaya** (p): The normal body—Pháp Thân—See Dharmakaya and Kaya.
- Dhammakkhana** (p): Preaching of the doctrine—Giảng dạy giáo pháp.
- Dhammaladdha** (p): Righteously (adv)—Một cách đúng đắn (có đạo đức).
- Dhammam Saranam Gacchami** (p): Tôi xin quy y Pháp—I take refuge in the Dharma.
- Dhammannu** (p): One who knows the doctrine—Người hiểu biết giáo pháp.
- Dhammanussati** (p): Niệm Pháp—Suy niệm về giáo pháp—The recollection of the Dharma—See Ten recollections.
- Dhammapada** (p) **Dharmapada** (skt): A line or stanza of the Norm—Kinh Pháp Cú—See Khuddaka-Nikaya.
- Dhammapala** (p): Dharmapala (skt)—Pháp Hộ—A philosopher of the Yogachara school in the 6th century A.D. He was born in South India. Since he mentions Buddhaghosa's commentaries in his work, it may be concluded that he came at a later period than Buddhaghosa. He is credited with the writing of all the commentaries on such books as the Khuddaka-nikaya, which had been left undone by the great commentator, Buddhaghosa, i.e. on the Udana, the Ittivuttaka, the Vimanavatthu, the Peta-vatthu, the Theragatha, the Theri-gatha, and the Cariya-pitaka. All these are jointly called Paramatthadipani. He has also written a commentary called Paratthamanjusa on Buddhaghosa's Visuddhimagga. It is said that he wrote another commentary on a post-canonical work, namely, the Netti. This was written at the request of a Thera called Dhammarakkhita. It is recorded that at that time Dhammapala lived at Nagapattana in a vihara built by King Dharmasoka—Pháp Hộ, nhà triết học Du Già (Yogachara) vào thế kỷ thứ 6 sau Tây Lịch. Ông sinh ra tại miền nam Ấn Độ. Vì ông có nhắc đến các luận thư của Phật Âm (Buddhaghosa) trong sách của mình, nên có thể kết luận rằng ông sống sau ngài Phật Âm. Ông được xem là người đã viết tất cả các bài luận giảng về những cuốn sách như

Tiểu Bộ Kinh, trước đây được nhà luận giải đại tài Phật Âm viết còn dang dở, đó là luận giải về Kinh Tự Thuyết (Udana), kinh Như Thị Thuyết (Itivuttaka), Thiên Cung sự (Vimanavatthu). Ngạ quỷ sự (Petavatthu), Trưởng Lão Tăng Kệ (Theragatha), Trưởng Lão Ni Kệ (Therigatha), Sở Hạnh Tặng (Cariya-pitaka). Tất cả các luận giải này được gọi chung là Paramatthadipani. Ông còn viết một luận thư có tên là Paramatthamanjusa bàn về cuốn Thanh Tịnh Đạo của ngài Phật Âm (see Visuddhimagga). Được biết ông còn viết một cuốn luận giải hậu giáo điển khác tên là Netti. Cuốn này được viết theo yêu cầu của một trưởng lão tên là Dhammarakkhita. Tư liệu ghi lại rằng vào thời đó Pháp Hộ đang sống tại Nagapattana, trong một tu viện do vua Dharmasoka xây dựng.

Dhammapatisambhida (p): Pháp Biện Tài Vô Ngại—See Unobstructed eloquence in the Law.

Dhammasakaccha (p): Discussion about the Law—Luận bàn giáo lý.

Dhammasangani (p): Dhammasanghani (p)—Bộ Pháp Tụ—Pháp Trụ hay Phân Loại Các Pháp—Classification of Dhamma—One of the books of the Theravadin Abhidhamma Pitaka. The classification of things which lists and defines good, bad, and neutral mental states, This is also an analysis of material form—Một trong những bộ sách của Bộ Luận Tặng của trường phái Phật giáo Nguyên Thủy. Bộ Pháp Tụ liệt kê và định nghĩa những tâm thức thiện, ác, và trung tính. Đây cũng là một bộ sách phân tích về hình thể của vật chất—See Theravada (V) (1).

Dhammasangiti (p): Recital of sacred scriptures—Trùng tụng (đọc lại hay kể lại) thánh điển.

Dhammasarana (p): Putting one's faith on the Law—Đặt niềm tin vào giáo lý.

Dhammata (p): General rule—Nature—Luật tự nhiên.

Dhammatakkā (p): Right reasoning—Lý luận đúng đắn.

Dhammatthiti(p): The real nature of the Norm—Thực tánh của giáo pháp.

Dhammavadi (p): Speaking according to the Law—Nói đúng theo giáo pháp.

Dhammavara (p): The excellent doctrine—Giáo pháp tối hảo.

Dhamma-vicaya (p):

1) Search of Truth (investigation of doctrine): Tìm cầu chân lý—Trạch pháp giác chi, một tâm sở thấy rõ bản chất các pháp, hay thấy rõ Niết bàn. Chi thứ hai trong Thất Giác Chi.

2) One who understand the Law: Người thông hiểu giáo lý.

Dhammavihara (p): Living according to the Law—Sống theo giáo pháp.

Dhamma-vijaya (p): Chế ngự bởi lòng hiếu thảo—Conquest by piety.

Dhamma-vinaya (p): Đại Tặng Kinh—The Doctrine and the Discipline.

Dhammavinichaya (p): Righteous decision—Quyết định đúng đắn (có đạo lý).

Dhammika (p): Righteous (a)—Có đạo đức.

Dhammikatha (p): Religious talk—Pháp đàm.

Dhana (p): Wealth—Riches—Của cải.

Dhanada (skt): Vaisravana (skt)—Đa Văn Thiên Vương—Deva king in the North—See Maharajadevas.

Dhanakataka (skt): Amaravati (skt)—Đà Na Yết Kiệt (Trách) Ca—An ancient kingdom in the north-east of modern Madras residency—Một vương quốc cổ nằm về phía đông bắc của khu vực mà bây giờ người ta gọi là “Madras”.

Dhanika (p): A creditor—Người chủ nợ.

Dhank (skt): Dhank is the name of a place in west India, about thirty miles north-west of Junagadh and seven miles south-east of Porbandar. Here, four plain caves are preserved, the rest having been destroyed through decay in the soft rock. However, the octagonal pillars with their square bases and capitals still stand. There are also be found some rude mythological sculptures of a later date—Dhank là một địa danh thuộc miền tây Ấn Độ, nằm cách Junagadh 30 dặm về phía tây bắc và cách Porbandar 7 dặm về phía nam. Tại đây có bốn hang còn được giữ nguyên vẹn, số còn lại đã bị hư hại do sự rã mục của loại đá mềm. Tuy nhiên, các cây trụ bát giác không có bệ vuông thì vẫn tồn tại. Ở đây còn tìm thấy một số tác phẩm điêu khắc thần thoại thô sơ thuộc thời kỳ sau.

Dhara (p):

1) Torrent—Stream—Dòng nước.

2) The earth: Trái đất.

Dharana (skt): Retention of mind—Intense concentration upon one interior object to the complete exclusion of all else—Tổng Trì—See Eight factors of Yoga concentration.

Dharani (skt): Mantra (skt)—Chân ngôn—Buddha mantra—Buddha-truth—Esoteric words—Magical words—Right discourse—Sacred formulae—Spells—True words—The words of Tathagata—Words of Truth—The short sutras that contain magical formulas, or mantras—Đà La Ni—Tổng Trì hay Đà La Ni hay chú ngữ bí giáo thọ trì, do ngài Kim Cang Thủ Bồ Tát/Vajrapani Bodhisattva thọ trì và truyền bá—See Five parts of correct doctrines.

(I) The meanings of Dharani—Nghĩa của Đà La Ni:

- 1) Maintain or preserve the power of wisdom or knowledge. Able to hold on of the good so that it cannot be lost, and likewise of the evil so that it cannot arise: Trì giữ, tổng trì hay bảo tồn huệ lực và trí lực, không để cho thiện pháp bị tán loạn, ngăn che không cho các ác pháp tăng trưởng.
- 2) Magical formulas, or mystic forms of prayer, or spells of Tantric order, often in Sanskrit, found in China as early as the third century A.D.; they form a portion of the Dharanipitaka; made popular chiefly through the Yogacarya or esoteric school: Những phương thức nguyện cầu bí mật, thường bằng Phạn ngữ, tìm thấy sớm nhất ở Trung Quốc vào thế kỷ thứ ba sau Tây Lịch; chúng là một phần của Đà La Ni Tạng của Du Già hay Mật Giáo.
- 3) Dharani: Dharani, especially mantra or spell, is emphasized by the Shingon sect—Đà La Ni, đặc biệt Chú Đà La Ni được nhấn mạnh bởi trường phái Chân Ngôn.
- 4) Words of truth: Chân Ngôn—Dharani is also a synonyme for “mantra”. Dharani is a Sanskrit word, interpreted to mean ‘unite and hold.’ Dharani is sometimes called mantras, unite all dharmas and hold limitless meanings. They are the chief or the head of all dharmas. A verse of mystical syllables, abbreviation of a sutra to its essential elements (short sutra that contains magical

formulas comprised of syllables of symbolic content or mantra). An invocation, usually longer than a Mantram which has magical powers in its recitation—Đà la ni cũng đồng nghĩa với “Mantra”. Đà la ni là một thuật ngữ Bắc Phạn, được giải thích với nghĩa ‘tổng trì’. Đà la ni có khi được gọi là ‘chú’, tổng trì chú pháp vô lượng nghĩa. Đà la ni là pháp chính của chú pháp. Chân ngôn là những kinh ngắn chứa đựng những công thức ma thuật gồm những âm tiết có nội dung tượng trưng (mantra)—See Mantra.

(II) Categories of Dharanis: Phân loại Đà La Ni:

- 1) Power to maintain wisdom or knowledge: Dharani (skt)—Đà La Ni—There are three kinds of Dharani or the power to maintain wisdom or knowledge—Có ba pháp Đà La Ni hay là ba lực trì giữ trí huệ—See Three kinds of dharani.
- 2) There are four divisions of dharanis—Có bốn loại:
 - a) Able to Hear and maintain the Buddha’s teaching without any retrogression: Pháp Đà La Ni—Văn Đà La Ni—Nghe giáo pháp của Phật liền giữ gìn không quên.
 - b) Able to remember the meanings of all dharmas without forgetting: Nghĩa Đà La Ni—Nhớ nghĩa các Pháp mà không quên.
 - c) Able to remember all mystic or tantric dharanis from the Buddhas and Bodhisattvas which help cultivators eliminate the evil: Chú Đà La Ni—Nhớ tất cả những câu chú bí mật được chư Phật và chư Bồ Tát truyền lại hầu giúp các bậc tu hành trừ khử mọi ác pháp (đây là những câu nói bí mật phát ra từ sự tu thiền định của chư Phật và chư Bồ Tát).
 - d) Able to be patient to all things, and not to let body and mind to be stirred: Nhẫn Đà La Ni—Luôn nhẫn nhục đối với thực tướng của chư pháp, và luôn an trụ sao cho thân tâm không bị xao động.
- 3) Four kinds of Dharani: Tứ Chủng Tổng Trì (bốn loại Đà La Ni)—See Four kinds of Dharani.
- 4) Incantation of the esoteric vehicle (Diamond vehicle)—Mystical or magical formula employed in Tantric Buddhism—Những

phương ngữ bí mật được dùng trong Phật giáo Mật tông—See Ten small mantras.

Dharani of Aryacalanatha: Hỏa Giới Chú—Hỏa Giới Chân Ngôn hay là tên Đà La Ni của Đấng Bất Động Tôn.

Dharani Bodhisattva (skt): Đà La Ni Bồ Tát—One who has great power to protect and save—Vị có đại lực hộ trì và cứu độ chúng sanh—See Dharani, and Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

Dharani formula: Thích Đà La Ni vì thọ trì pháp chẳng quên để dạy lại cho chúng sanh—They enjoy mental command of dharani formula because they hold all the doctrines without forgetting and hand them on to others, one of the ten kinds of enjoyment of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme enjoyment of truth of all Buddhas—See Ten kinds of enjoyment.

Dharanimdhara (skt): Holder or ruler of the earth—Trì Địa—Trì Địa Bồ Tát.

Dharani of the Most Compassionate One: Chú Đại Bi.

Dharani for Rebirth in Pure Land: Chú Vãng Sanh.

Dharanis: Phẩm Đà La Ni—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Dharanis of the Shingon sect: Storehouse of miraculous words—Mantras of the Shingon sect—Diệu ngữ tạng.

Dharanisvararaja (p): Tổng trì tự tại.

Dharati (p):

- 1) To live: Sống.
- 2) To last: Tồn tại.
- 3) To continue: Tiếp tục.

Dharma (skt): Dhamma (p)—Doctrine—Law—Method—Phenomena—Thing—Truth—As the medium of all things—Pháp giới—See Twelve aspects of the Bhutatathata.

(I) The meanings of “Dharma” in general—Nghĩa tổng quát của Pháp:

- 1) Things: Sự vật—Events, phenomena.
- 2) Duty, law or doctrine: Luật và giáo pháp nói chung.
- 3) Ultimate truth: Chân Lý.
- 4) The Dharma that is the law of beginningless and endless becoming, to which all

phenomena are subject according to causes and conditions—Pháp từ vô thủy vô chung mà tất cả mọi hiện tượng theo nhân duyên tùy thuộc vào đó—See Triratna (IV) (A).

5) Phenomenon—Hiện Tượng: All phenomena, things and manifestation of reality. All phenomena are subject to the law of causation, and this fundamental truth comprises the core of the Buddha’s teaching—Mọi hiện tượng, sự vật và biểu hiện của hiện thực. Mọi hiện tượng đều chịu chung luật nhân quả, bao gồm cả cốt tủy giáo pháp Phật giáo.

6) The cosmic law which is underlying our world, but according to Buddhism, this is the law of karmically determined rebirth: Luật vũ trụ hay trật tự mà thế giới chúng ta phải phục tùng, nhưng theo đạo Phật, đây là luật “Luân Hồi Nhân Quả”.

(II) The meanings of “Dharma” in Sanskrit—Nghĩa của Dharma theo Phạn ngữ: Dharma is a very troublesome word to handle properly and yet at the same time it is one of the most important and essential technical terms in Buddhism. Dharma has many meanings. A term derived from the Sanskrit root “dhr,” which means “to hold,” or “to bear”; there seems always to be something of the idea of enduring also going along with it. Originally, it means the cosmic law which underlying our world; above all, the law of karmically determined rebirth. The teaching of the Buddha, who recognized and regulated this law. In fact, dharma (universal truth) existed before the birth of the historical Buddha, who is no more than a manifestation of it. Today, “dharma” is most commonly used to refer to Buddhist doctrine and practice. Dharma is also one of the three jewels on which Buddhists rely for the attainment of liberation, the other jewels are the Buddha and the Samgha—Pháp là một danh từ rắc rối, khó xử dụng cho đúng nghĩa; tuy vậy, pháp là một trong những thuật ngữ quan trọng và thiết yếu nhất trong Phật Giáo. Pháp có nhiều nghĩa. Do gốc chữ Phạn “dhr” có nghĩa là “nắm giữ” hay “mang vác”, hình như luôn luôn có một cái gì đó thuộc ý tưởng “tồn tại”

đi kèm với nó. Nguyên thủy nó có nghĩa là luật vũ trụ, trật tự lớn mà chúng ta phải theo, chủ yếu là nghiệp lực và tái sinh. Học thuyết của Phật, người đầu tiên hiểu được và nêu những luật này lên. Kỳ thật, những giáo pháp chân thật đã có trước thời Phật lịch sử, bản thân Phật chỉ là một biểu hiện. Hiện nay từ “dharma” thường được dùng để chỉ giáo pháp và sự thực hành của đạo Phật. Pháp còn là một trong “tam bảo” theo đó người Phật tử đạt thành sự giải thoát, hai “bảo” khác là Phật bảo và Tăng bảo.

(III) The meanings of “Dharma” according to Buddhism—Nghĩa của Pháp theo Phật giáo:

1) Buddhist doctrine or teachings—Giáo pháp của Phật: The teaching of the Buddhas which carry or hold the truth. The way of understanding and love taught by the Buddha doctrine. The Buddha taught the Dharma to help us escape the sufferings and afflictions caused by daily life and to prevent us from degrading human dignity, and descending into evil paths such as hells, hungry ghosts, and animals, etc. The Dharma is like a raft that gives us something to hang onto as we eliminate our attachments, which cause us to suffer and be stuck on this shore of birth and death. The Buddha’s dharma refers to the methods of inward illumination; it takes us across the sea of our afflictions to the other shore, nirvana. Once we get there, even the Buddha’s dharma should be relinquished—Những lời dạy của Đức Phật chuyên chở chân lý. Phương cách hiểu và yêu thương được Đức Phật dạy trong giáo pháp của Ngài. Đức Phật dạy giáo pháp của Ngài nhằm giúp chúng ta thoát khỏi khổ đau phiền não do nguyên nhân cuộc sống hằng ngày và để cho chúng ta khỏi bị mất nhân phẩm, cũng như không bị sa vào ác đạo như địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, vãn vãn. Pháp như chiếc bè cho chúng ta cái gì đó để bám víu khi chúng ta triệt tiêu những vướng mắc gây cho chúng ta khổ đau phiền não và lăn trôi bên bờ sanh tử. Phật pháp chỉ những phương cách rọi sáng nội tâm, nhằm giúp cho chúng ta vượt thoát biển đời đau khổ để đạt được bỉ ngạn Niết

Bàn. Một khi đã đạt được bỉ ngạn, thì ngay cả Phật pháp cũng phải xả bỏ.

- 2) The Dharma is not an extraordinary law created by or given by anyone. According to the Buddha, our body itself is Dharma; our mind itself is Dharma; the whole universe is Dharma. By understanding the nature of our physical body, the nature of our mind, and worldly conditions, we realize the Dharma—Pháp không phải là một luật lệ phi thường tạo ra hay ban bố bởi người nào đó. Theo Đức Phật, thân thể của chúng ta là Pháp, tâm ta là Pháp, toàn bộ vũ trụ là Pháp. Hiểu được thân, tâm và những điều kiện trần thế là hiểu được Pháp
- 3) The Dharma that is the law of beginningless and endless becoming, to which all phenomena are subject according to causes and conditions: Pháp—Pháp từ vô thủy vô chung mà tất cả mọi hiện tượng theo nhân duyên tùy thuộc vào đó. **See Tam Bảo (A).
- 4) The Dharma, which comprises the spoken words and sermons of Sakyamuni Buddha wherein he elucidated the significance of the Unified Three Treasures and the way to its realization: Pháp—Pháp bao gồm những lời dạy và những bài thuyết pháp của Phật Thích Ca Mâu Ni trong ấy đã giải rõ ý nghĩa của Nhất Thể Tam Bảo và con đường đi đến thể hiện được nó. **See Triratna (II).
- 5) The Dharma, the teaching imparted by the Buddha. All written sermons and discourses of Buddhas (that is, fully enlightened beings) as found in the sutras and other Buddhist texts still extant: Pháp bảo, bao gồm những bài giảng, bài thuyết pháp của chư Phật (tức là những đấng giác ngộ viên mãn) như đã thấy trong các kinh điển và bản văn Phật giáo khác vẫn được phát triển. **See Triratna (III).
- 6) According to the Prajnaparamita Heart Sutra, the basic characteristic of all dharmas is not arising, not ceasing, not defiled, not immaculate, not increasing, not decreasing—Theo Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh, bản chất của chư pháp đều không sanh, không diệt, không nhớ, không sạch, không tăng, không giảm.

- 7) The Buddha says: “He who sees the Dharma sees me”: Đức Phật dạy: “Những ai thấy được Pháp là thấy Ta.”
- 8) The teaching of the Buddha. The doctrine of understanding and loving): Giáo pháp của Phật hay những lời Phật dạy. Con đường hiểu và thương mà Đức Phật đã dạy.
- 9) The doctrines of Buddhism, norms of behavior and ethical rules including pitaka, vinaya and sila: Toàn bộ giáo thuyết Phật giáo, các quy tắc đạo đức bao gồm kinh, luật, giới.
- 10) Reflection of a thing in the human mind, mental content, object of thought or idea: Những phản ánh của các hiện tượng vào tâm con người, nội dung tâm thần, ý tưởng.
- 11) Factors of existence which the Hinayana considers as bases of the empirical personality: Những nhân tố tồn tại mà trường phái Tiểu thừa cho đó là nền tảng của nhân cách kinh nghiệm.
- (IV) Other common meanings of “Dharma”— Những nghĩa thông thường khác của Pháp:
- 1) The first most common and most important meaning of “Dharma” in Buddhism is “truth,” “law,” or “religion”: Ý nghĩa thông thường và quan trọng nhất của “Pháp” trong Phật giáo là chân lý.
- 2) Secondly, it is used in the sense of “existence,” “being,” “object,” or “thing”: Thứ hai, pháp được dùng với nghĩa “hiện hữu,” hay “hữu thể,” “đối tượng,” hay “sự vật.”
- 3) Thirdly, it is synonymous with “virtue,” “righteousness,” or “norm,” not only in the ethical sense, but in the intellectual one also: Thứ ba, pháp đồng nghĩa với “đức hạnh,” “công chánh,” “chuẩn tắc,” về cả đạo đức và tri thức.
- 4) Fourthly, it is occasionally used in a most comprehensive way, including all the senses mentioned above. In this case, we’d better leave the original untranslated rather than to seek for an equivalent in a foreign language: Thứ tư, có khi pháp được dùng theo cách bao hàm nhất, gồm tất cả những nghĩa lý vừa kể, nên chúng ta không thể dịch ra được. Trong trường hợp này cách tốt nhất là cứ để nguyên gốc chứ không dịch ra ngoại ngữ.
- (V) According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the word “Dharma” has five meanings—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, chữ Dharma có năm nghĩa như sau:
- 1) Dharma would mean ‘that which is held to,’ or ‘the ideal’ if we limit its meaning to mental affairs only. This ideal will be different in scope as conceived by different individuals. In the case of the Buddha it will be Perfect Enlightenment or Perfect Wisdom (Bodhi): Dharma là cái được nắm giữ hay lý tưởng nếu chúng ta giới hạn ý nghĩa của nó trong những tác vụ tâm lý mà thôi. Trình độ của lý tưởng này sẽ sai biệt tùy theo sự tiếp nhận của mỗi cá thể khác nhau. Ở Đức Phật, nó là sự toàn giác hay viên mãn trí (Bodhi).
- 2) Secondly, the ideal as expressed in words will be his Sermon, Dialogue, Teaching, Doctrine: Thứ đến, lý tưởng diễn tả trong ngôn từ sẽ là giáo thuyết, giáo lý, hay giáo pháp của Ngài.
- 3) Thirdly, the ideal as set forth for his pupils is the Rule, Discipline, Precept, Morality: Thứ ba, lý tưởng đề ra cho các đệ tử của Ngài là luật nghi, giới cấm, giới điều, đức lý.
- 4) Fourthly, the ideal to be realized will be the Principle, Theory, Truth, Reason, Nature, Law, Condition: Thứ tư, lý tưởng là để chứng ngộ sẽ là nguyên lý, thuyết lý, chân lý, lý tính, bản tính, luật tắc, điều kiện.
- 5) Fifthly, the ideal as realized in a general sense will be Reality, Fact, Thing, Element (created and not created), Mind-and-Matter, Idea-and-Phenomenon: Thứ năm, lý tưởng thể hiện trong một ý nghĩa tổng quát sẽ là thực tại, sự kiện, sự thể, yếu tố (bị tạo hay không bị tạo), tâm và vật, ý thể và hiện tượng.
- (VI) According to the Madhyamakas, Dharma is a word with many meanings in Buddhism. In the broadest sense it means an impersonal spiritual energy behind and in everything. There are four important senses in which this word has been used in Buddhist philosophy and religion—Theo phái Trung Quán, chữ

Pháp trong Phật Giáo có nhiều ý nghĩa. Nghĩa rộng nhất thì nó là năng lực tinh thần, phi nhân cách bên trong và đằng sau tất cả mọi sự vật. Trong đạo Phật và triết học Phật giáo, chữ Pháp gồm có bốn nghĩa:

- 1) Dharma in the sense of one ultimate Reality. It is both transcendent and immanent to the world, and also the governing law within it: Pháp có nghĩa là thực tại tối hậu. Nó vừa siêu việt vừa ở bên trong thế giới, và cũng là luật chi phối thế giới.
- 2) Dharma in the sense of scripture, doctrine, religion, as the Buddhist Dharma: Pháp theo ý nghĩa kinh điển, giáo nghĩa, tôn giáo pháp, như Phật Pháp.
- 3) Dharma in the sense of righteousness, virtue, and piety: Pháp có nghĩa là sự ngay thẳng, đức hạnh, lòng thành khẩn.
- 4) Dharma in the sense of 'elements of existence.' In this sense, it is generally used in plural: Pháp có nghĩa là thành tố của sự sinh tồn. Khi dùng theo nghĩa này thì thường được dùng cho số nhiều.

(VII) Categories of Dharmas—Phân loại Pháp:

- 1) Three dharmas: Tam Pháp—See Three dharmas.
- 2) Four dharmas: Tứ Pháp—See Four dharmas.
- 3) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of Dhamma—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn pháp tức. **See Four ways of Dhamma.
- 4) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four divisions of Dhamma—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn pháp uẩn. **See Four divisions of Dhamma.
- 5) Pancadharmas or Dharmapancakam (skt)—Five laws or categories—See Five laws or categories.
- 6) In the Abhidharma, 75 dharmas mentioned by the Kosa school are arranged in five categories and classified into two categories, created and uncreated—Theo A Tỳ Đàm Luận, 75 pháp được Câu Xá Tông phân chia làm năm cấp trong hai loại hữu vi và vô vi.

** See Triratna (IV) (A), (B), (C), and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Dharma abode: Pháp Định—Pháp Trụ.

- 1) Meditation dharma: Pháp thiền định.
- 2) Continuity of existence: Sự tương tục của hiện hữu.
- 3) Dharma abode, i.e., the omnipresent bhutatathata in all things: Điều lý của chân như dừng trụ trong hết thảy các pháp.
- 4) Inherent dharma: Buddha-nature—Phật Tính.

Dharma action: Pháp Hành—Action resulting from direct apprehension of the doctrine (for those of mentally acute ability). Practice based on the teaching of Dharma—Hành động xây ra do sự hiểu biết và thực tập Phật pháp.

Dharma which is applicable to oneself: Pháp Môn Lợi Ích Cho Tự Ngã—See Dharma exposition applicable to oneself.

Dharma-aranya (skt): Pháp-Lan—See Gobharana.

Dharma arises from direct or indirect causes: Nhân duyên sanh pháp—Real entities that arise from direct or indirect causes—Pháp khởi lên từ những nhân trực tiếp hay gián tiếp.

Dharma-attachment: Pháp Chấp—Holding (bonding) on the concept that of the reality of dharma, things or phenomena (holding to things as realities or false tenet that things are real). This holding is an illusion—Chấp vào ý niệm chư pháp hay hiện tượng là có thật. Đây là một ảo tưởng.

Dharma awakened by the Buddha: Pháp được Thế Tôn giác ngộ.

Dharma-ayatna (skt): Pháp Nhập—Pháp Xứ—The sense-data of direct mental perception, one of the twelve entrances or places (dvadasayatana) —Cảnh giới mà ý thức nương vịn hay duyên vào đó, một trong thập nhị nhập—See Twelve entrances.

Dharmabala (skt): Pháp Lực—Trúc Pháp Lực—The power of Buddha-truth, able to do away with calamity and subdue evil. Translator of the larger Sukhavati-vyuhā in around 419 A.D., now lost—Năng lực của chân lý Phật pháp có khả năng loại bỏ họa hoạn và trấn áp tà vạy. Người đã dịch bộ Kinh Trường Thiển A Di Đà vào khoảng năm 419 sau Tây Lịch, bây giờ đã thất lạc.

Dharma-barque: Pháp Châu—The barque of the Buddha-truth which ferries men out from the sea of mortality and reincarnation to nirvana—

Thuyền Phật pháp có thể chở người ta ra khỏi biển sanh tử luân hồi để đến cõi Niết Bàn.

Dharmabhadra (skt): Pháp Hiền—See Fa-Hsien.

Dharma-bhanaka (skt): Pháp Sư—Expounder of the Law.

- 1) A Buddhist teacher: Bậc tu hành tinh thông Phật pháp, xứng đáng làm thầy của người khác—Master of the Law—Teacher of the Law—Dharma teacher (master).
- 2) A Buddhist monk who preaches the Buddha-truth. There are five different kinds: Nhà sư chuyên giảng pháp. Có năm loại:
 - i) A custodian of the sutras: Thụ Trì Pháp Sư.
 - ii) Reader: Đọc Kinh Pháp Sư.
 - iii) Intoner: Tụng Kinh Pháp Sư.
 - iv) Expounder: Giải Thuyết Pháp Sư.
 - v) Copier: Thư Tả Pháp Sư.

Dharma bell: Pháp Linh—The pleasing sound of intoning the sutras—Chuông pháp hay âm thanh thanh thoát để chịu khi trì tụng kinh điển.

Dharma-blessing: Pháp Lợi—The benefits of Buddhism—Phúc lợi mà Phật pháp mang lại cho chúng sanh.

Dharma bliss: Pháp duyệt.

Dharma body: Body of diamond—Dharma-kaya—Ultimate reality—The true nature of Buddhahood—Pháp thân hay thân Kim cương—See Dharmakaya, and Ten bodies of a Buddha.

Dharma body has no form; it is not born nor extinctive: Pháp thân Như Lai không hình dáng; không sanh không diệt.

Dharma book: Pháp thư.

Dharma-bridge: Pháp Kiều—The bridge of Buddha-truth, which is able to carry all across to nirvana—Cầu Chân Lý Phật Pháp có khả năng giúp cho chúng sanh đáo bỉ ngạn niết bàn.

Dharma-bud: Pháp Nha—The sprout or bud of Buddhism—Mầm non trong Phật Giáo.

Dharma-Buddha: Đạt Ma Phật—Pháp Phật.

Dhamma-cakka-pavattana (p): Kinh Chuyển Pháp Luân—The first discourse of the Buddha after his Enlightenment which delivered to his first converts in the Deer Park at Benares.

Dharmacakka Sutra (skt) Kinh Pháp Luân—The establishment of wisdom—The wheel of

Truth which the Buddha preached at the Deer Park, in Isipatana, near Benares—Pháp luân mà Phật đã chuyển trong vườn Nai, gần Ba La Nại.

Dharma-cakra (skt): Dhamma-c(h)akka (p)—The wheel of law—Wheel of Truth—Pháp Luân.

(I) An overview of Dharma-cakra—Tổng quan về Pháp Luân: Wheel of the teaching in Buddhism, a symbol of the teaching expounded by the Buddha, including the Four Noble Truths, The Eightfold Noble Path and The Middle Way. The Dharma-Chakra is always depicted with eight spokes representing the eightfold path. The Buddha truth which is able to crush all evil and all opposition. The preaching of a Buddha. Dharma wheel is likened a wheel because it crushed all illusions, evil and on opposition, like Indra's wheel, which rolls from man to man, place to place, age to age—Pháp luân, bánh xe Pháp trong Phật giáo, học thuyết do Phật thuyết giáo gồm Tứ diệu đế, Bát chánh đạo và trung đạo. Pháp luân được biểu hiện với một bánh xe có tám tia, tượng trưng cho Bát chánh đạo. Bánh xe pháp hay chân lý Phật pháp có khả năng nghiền nát những ác quấy, đối lập và ảo vọng. Lời thuyết pháp của Đức Phật phá vỡ mọi não phiền nghiệp hoặc, lời ấy không ngừng nghỉ ở một người nào, một chỗ nào, mà nó xoay chuyển mãi từ thế hệ này qua thế hệ khác.

(II) The meanings of Dharma-cakra—Nghĩa của Pháp Luân: Wheel of the teaching in Buddhism, a symbol of the teaching expounded by the Buddha, including the Four Noble Truths, The Eightfold Noble Path and The Middle Way. The Dharma-Chakra is always depicted with eight spokes representing the eightfold path. According to tradition, the wheel of dharma was set in motion three times—Pháp luân, bánh xe Pháp trong Phật giáo, học thuyết do Phật thuyết giáo gồm Tứ diệu đế, Bát chánh đạo và trung đạo. Pháp luân được biểu hiện với một bánh xe có tám tia, tượng trưng cho Bát chánh đạo. Theo truyền thống thì bánh xe pháp được quay ba lần:

- 1) In Sarnath where the Buddha pronounced his first discourse after attaining complete

enlightenment: Tại vườn Lộc Uyển khi Phật vừa đạt được đại giác.

- 2) Through the origination of the Mahayana: Khi Đại thừa xuất hiện.
- 3) Through the arising of the Vajrayana: Khi Kim Cang thừa xuất hiện.

Dharmachakra (cakra)-Mudra (skt)
Dharmachakka-Mudra (p): See Mudra.

Dharma-cakra-pravartana-sutra (skt):
Dharmachakkappavattana-sutta (p): Chuyển Pháp Luân Kinh—The Wheel of the Dhamma—The setting in motion of the Wheel of the Law, or sermons in the deer park (on the foundation of the Kingdom of Righteousness). According to Buddhist tradition, this is the first discourse of Sakyamuni Buddha in Sarnath shortly after his enlightenment. The central themes of the discourse are the “middle way” (madhyama-pratipad), which avoids the extremes of hedonism and asceticism, and the four noble truths (aryasatya)—Chuyển Pháp Luân hay những bài thuyết pháp tại vườn Lộc Uyển (nền tảng của vương quốc đạo đức). Theo truyền thống Phật giáo, đây là bài pháp đầu tiên của Đức Phật tại Sarnath ngay sau khi Ngài giác ngộ. Chủ đề của bài pháp là “trung đạo”, tránh hai cực đoan buông lung theo khoái lạc và khổ hạnh. Bài pháp cũng nói về Tứ Diệu Đế.

Dharma-categories: Pháp Số—The categories of Buddhism such as the three realms, five skandhas, five regions, four dogmas, six paths, twelve nidanas, and thirty-seven Aids to Enlightenment, etc.—Phạm trù hay số của các pháp môn như tam giới, ngũ uẩn, ngũ vị, tứ đế, lục đạo, mười hai nhân duyên, ba mươi bảy phẩm trợ đạo, vân vân.

Dharma cause: Pháp Duyên.

- 1) Dharma-cause, i.e. the sense of universal altruism giving to pity and mercy: Từ Bi Pháp Duyên: Bi mẫn bố thí vì hiểu rõ pháp duyên (nhân tướng và ngã tướng).
- 2) To become a Buddhist: Nhân duyên trở thành một Phật tử.

Dharmachakra-Mudra (skt): Gesture of the Setting in motion of the Wheel of Doctrine—Chuyển pháp luân ấn—Mẫu Đà La Pháp Ấn—The left palm is turned toward the body, the right

outward, and the circles formed by the thumbs and index fingers of each hand touch one another. This mudra is found in representations of Sakyamuni, Amitabha, Vairocana and Maitreya Buddhas—Lòng bàn tay trái hướng vào thân, còn lòng bàn tay phải hướng ra phía trước. Ngón cái và ngón trỏ mỗi bàn tay tạo thành một vòng tròn, hai vòng tròn chạm nhẹ vào nhau. Đây là tư thế của các Phật Thích Ca, Di Đà, Đại Nhật và Di Lặc—See Mudra.

Dharmachakra-pravartana (skt): These two extremes, mendicant brothers, are not to be approached by him who has withdrawn from the world. Which two? On the one hand that which is linked and connected with lust through sensuous pleasures (kamesu) and is low; ignorant, vulgar, ignoble and profitless; and on the other hand that which is connected with self-mortification, and is painful, ignoble and profitless. Now this, O monks, is the noble truth of pain; birth is painful, aging is painful; sickness is painful, death is painful. Contact with unpleasant things is painful, separation from pleasant things is painful and not getting what one wishes is also painful. In short, the five “khandhas” of grasping are painful. Now this, O monks, is the noble truth of the cause of pain; that craving, which leads to rebirth, combined with pleasures and lust, finding pleasure here and there, namely the craving for passion, the craving for existence, the craving for non-existence. Now this, O monks, is the noble truth of the cessation of pain: the cessation without a remainder of that craving, abandonment, forsaking, release, non-attachment. Now this, O monks, is the noble truth of the way that leads to the cessation of pain: this is the Noble Eightfold Path, namely Right Views, Right Intention, Right Speech, Right Action, Right Livelihood, Right Effort, Right Mindfulness, Right Concentration—Có hai điều cực đoan mà người xuất gia nên tránh. Một bên là sự chạy theo dục lạc (kamesu) vốn thấp hèn, thô bỉ, phạm tục và vô ích, còn một bên là sự gò bó trong lối tu khổ hạnh, gây ra đau khổ, không xứng đáng và cũng vô ích. Hỡi các Tỳ Kheo! Bây giờ đây là chân lý cao siêu (diệu đế) về sự khổ: sinh là khổ, lão là khổ, bệnh là khổ và tử là khổ. Tiếp xúc với những thứ khó chịu là khổ, xa cách những thứ mình yêu thích là khổ và

không đạt được điều mình mong muốn là khổ, tóm lại, năm thứ uẩn là những cái khổ. Hỡi các Tỳ Kheo, bây giờ là diệu đế về nguyên cái khổ: chính là sự tham ái, nguyên nhân của tái sinh, kết hợp với dục lạc, tìm cầu hỷ lạc ở mọi nơi, tức là dục ái, hữu ái và vô hữu ái. Hỡi các Tỳ Kheo, bây giờ là diệu đế về sự chấm dứt khổ đau: đó là sự đoạn diệt không có sót lại của tham ái, là sự khước từ, chối bỏ, giải thoát, không còn chấp thủ. Hỡi các Tỳ Kheo, giờ đây là diệu đế về con đường dẫn đến sự diệt khổ: đó là Bát Chánh Đạo, gồm có Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, và Chánh Định.”

Dharma-citadel: Pháp Thành—Dharma as a citadel against the false; the secure nirvana abode—The sutras as the guardian of truth—Phật pháp là kinh thành ngăn giữ không cho tà nguy xâm nhập; kinh điển là thành trì bảo hộ chân lý.

Dharma-cloud: Pháp Vân Địa—The tenth bodhisattva stage, when the dharma everywhere drop their sweet dew—Giới đoạn thứ mười nơi mà Phật pháp tiết ra những giọt sương mai tinh khiết—See Ten grounds.

Dharma-companion: Pháp Lữ—Người tu hành—A companion of the Dharma—A disciple.

Dharma-Curtain Buddha: Phật Pháp Tràng.

Dharma-desana (skt):

- 1) The almsgiving of the Buddha-truth: The almsgiving of the Dharma-Truth—Offering of the Buddha-truth—Truth-giving—Among the various offerings to the Buddhas, the offering of the Dharma is the highest because it enables the audience to transcend Birth and Death and ultimately attain Buddhahood—Thuyết pháp hay ban bố chân lý Phật pháp, là một trong những pháp cúng dường. Cúng dường pháp là pháp cúng dường cao tột vì nó giúp người nghe có cơ duyên vượt thoát luân hồi sanh tử để đạt tới Phật quả.
- 2) Buddha Dharma or Buddha’s sermons: Giáo Pháp—Doctrine—Dharma—Giáo pháp của Đức Phật.

Dharmadara (skt): Trì Pháp.

Dharmadana (skt): The almsgiving of the Buddha-truth—Offering of the Buddha-truth—Pháp thí—Truth-giving—Among the various

offerings to the Buddhas, the offering of the Dharma is the highest because it enables the audience to transcend Birth and Death and ultimately attain Buddhahood. When the Bodhisattva feels satisfied only with the supply of material aid, without raising sentient beings from their misery, or introducing them into beauty, he uses ineffective method because material help is not sufficient. The best way of helping them is to establish them in goodness as the Buddha taught: “Monks, there are these two gifts, the carnal and spiritual. Of these two gifts the spiritual is prominent. Monks, there are these two sharings together, the sharing of carnal and the sharing of the spiritual. Of these two sharings together the spiritual is pre-eminent. Monks, there are these two acts of kindness, the carnal and the spiritual. Of these two acts of kindness, the spiritual is pre-eminent.” Therefore, the Giving of Law (Dharmadana) is to speak the dharma to benefit sentient beings, to teach and transform all living beings by explaining the Buddha-dharma to them. Of all the offerings the dharma offering is supreme because it can help sentient beings change their karma. According to Mahayana Buddhism, the best and noblest gift among all the gifts a Bodhisattva can give is the gift of Dharma. Other gifts are considered of a lower category as the Buddha taught: “The gift of Dharma triumphs over all gifts.”—Thuyết pháp hay ban bố chân lý Phật pháp, là một trong những pháp cúng dường. Cúng dường pháp là pháp cúng dường cao tột vì nó giúp người nghe có cơ duyên vượt thoát luân hồi sanh tử để đạt tới Phật quả. Khi một vị Bồ Tát chỉ thỏa mãn trong việc bố thí vật chất mà không khiến cho chúng sanh tự chuyển hóa khổ đau và phiền trước của họ thì vị Bồ Tát đó chưa xử dụng đúng phương pháp hiệu quả. Bởi vì vật chất không thôi chưa đủ. Cách tốt nhất để giúp họ là phải thực hiện nghiệp tốt như lời Phật dạy như sau: “Này các Tỳ Kheo, có hai món quà là quà vật chất và tinh thần. Trong hai món quà này thì món quà tinh thần là tối thượng. Này các Tỳ Kheo, có hai điều bố thí là tài thí và pháp thí. Trong hai điều này, pháp thí là hơn cả. Này các Tỳ Kheo, có hai hành động tốt về tinh thần và vật chất. Hành động tốt thiên về tinh thần là tối thượng.” Như vậy pháp thí là mang lợi ích tinh

thần đến cho chúng sanh, là đem pháp thoại của Đức Phật đến cho chúng sanh để họ có thể tự chuyển hóa nghiệp của họ. Đây là hạnh phúc vĩnh viễn. Pháp thí là công đức tối thượng và lòng từ tối thượng, vì nó khiến cho chúng sanh có thể chuyển đổi được nghiệp của họ. Theo Phật giáo Đại Thừa, món quà tốt nhất và quý nhất trong các món quà là pháp thí. Các món quà khác được xem là thấp hơn như lời Phật dạy: “Pháp thí là tối thượng thí.”

Dharmaddana (skt): Pháp ấn—The Dharma-seal that which fasten the dharma together.

Dharmadeva (skt): Pháp Thiên—A monk from Nalanda-samgharama who translated forty-six works under this name from 973 to 981, and under the name of Dharmabhadra seventy-two works from 982-1001—Một vị Tăng tại tu viện Na Lan Đà, dưới tên Pháp Thiên ngài đã dịch 46 tác phẩm từ năm 973 đến năm 981, và dưới tên Pháp Hiền ngài đã dịch 72 tác phẩm từ năm 982 đến năm 1001.

Dharma-Devotee: Tùy Pháp Hành—According to the Sampasadaniya Sutta and Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the seven persons worthy of offerings—Theo Kinh Tự Hoan Hỷ và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một trong bảy loại người đáng kính trọng—See Seven persons worthy of offerings.

Dharmadhara (skt): Khấn Na La Vương.

Dharma dharani (skt): Pháp Đà La Ni—Holding firmly to the truth one has heard, one of the three kinds of dharani—Nghe giáo pháp của Phật mà thụ trì không quên, đây là một trong ba pháp Đà La Ni—See Three kinds of dharani.

Dharmadharma (skt): Real and unreal—Thing and nothing—Being and non-being—Pháp Phi Pháp.

Dharma-dhatu (skt): Dharmaksetra (skt)—Đạt Ma Đà Đô—Pháp Tính—Thực Tướng—Dharma realm—Dharma factor—Dharma element—Cosmos—Billion-world universe—Universe—Dharma-element, factor, or realm—The world where Dharma prevails—Pháp Giới (thế giới trong đó Pháp là thù thắng)—See Ten Inexhaustible Vows.

(I) The general meanings of “Dharmadhatu”—Nghĩa tổng quát của Pháp giới:

1) A name for “things” in general, noumenal or phenomenal; for physical universe, or any portion or phase of it: Tên của sự vật khi nói chung cả lý lẫn sự.

2) The unifying underlying spiritual reality regarded as the ground or cause of all things, the absolute from which all proceeds. It is one of the eighteen dhatus: Chân lý tuyệt đối hay chân như pháp tính là nhân, nương dựa vào đó mà vạn pháp sanh ra. Đây là một trong 18 pháp giới.

3) A relic of the Buddha: Pháp giới còn có nghĩa là xá lợi Phật.

4) Dharma-plane: Realm of dharma, a notion of the true nature that permeates and encompasses phenomena. As a space or realm, the the realm of dharmas is the uncaused and immutable totality without beginning nor end. Dharmadhatu may be rendered properly as “realm of ideas,” as the term expresses the most comprehensive view of the universe, including not only this visible sense-world but all possibly conceivable ideal worlds: Pháp giới, một bản tánh thật bao trùm và thâm nhập tất cả mọi hiện tượng. Về mặt không gian lãnh địa, Dharma là toàn thể vô nhân và bất biến, vô thủy vô chung. Pháp Giới có thể được dịch một cách xác hợp là “phạm vi của ý niệm” vì từ này diễn tả cái quan niệm rõ ràng nhất về vũ trụ, không những gồm cái thế giới của giác quan có thể nhìn thấy được này mà gồm tất cả những thế giới lý niệm có thể quan niệm và có thể có được.

5) The Realm of Principle (Dharma-dhatu) has a double meaning—Pháp Giới có đến hai nghĩa:

i) The actual universe: Vũ trụ hiện thực.

ii) The indeterminate world or Nirvana. It is identical with the Thusness of the Buddha. Nirvana or flamelessness means, on the one hand, the death of a human body and, on the other hand, the total extinction of life conditions (negatively) or the perfect freedom of will and action (positively): Thế giới không hạn định hay Niết Bàn. Nó chính là Chân

Như của Phật. Niết Bàn tịch diệt vừa có nghĩa là sự diệt vọng của thể xác con người (theo nghĩa tiêu cực), và vừa là sự diệt tận của các điều kiện sinh tử (theo nghĩa tích cực).

- (II) In the Tantric school, Dharmadhatu includes Garbhadhatu (material) and Vajradhatu (indestructible): Pháp Giới trong Mật giáo bao gồm Thai Tạng Giới (vật chất) và Kim Cang Giới (bất hoại).
- (III) In the phenomenal world (dharmadhatu), there are three worlds of desire, form and mind. All created things or beings, both noble and ignoble, both cause and effect, are within the dharmadhatu. The idea in this text is practically identical with the diagram given above: Trong pháp giới hay thế giới hiện tượng, có ba thế giới là dục, sắc và tâm. Hết thấy các loài tạo vật, cả Thánh lẫn phàm, nhân và quả, đều ở trong pháp giới đó. Chỉ có Phật là ở ngoài pháp giới.
- (IV) According to Prof. Junjiro Takakusu in the *Essentials of Buddhist Philosophy*, Dharmadhatu, in its double meaning as Realm of Principle and Element of all Elements, is a synonym with Matrix of the Thus-come (Tathagata-garbha) and also with the universe or the actual world, i.e., the realm of all elements. The theory of causation by Dharmadhatu is the climax of all the causation theories; it is actually the conclusion of the theory of causation origination, as it is the universal causation and is already within the theory of universal immanence, pansophism, cosmotheism, or whatever it may be called. The causation theory was explained first by action-influence, but as action originates in ideation, we had, secondly, the theory of causation by ideation-store. Since the ideation-store as the repository of seed-energy must originate from something else, we had, thirdly, the causation theory explained by the expression “Matrix of the Thus-come” (Tathagata-garbha) or Thusness. This curious term means that which conceals the Buddha. Because of concealment it has an impure side, but because of Buddhahood it has a pure side as

well. It is a synonym of Thusness (Tathatva or Tathata, not Tattva=Thisness or Thatness) which has in its broadest sense both pure and impure nature. Through the energy of pure and impure causes it manifests the specific character of becoming as birth and death, or as good and evil. Thusness pervades all beings, or better, all beings are in the state of Thusness. Here, as the fourth stage, the causation theory by Dharmadhatu (universe) is set forth. It is the causation by all beings themselves and is the creation of the universe itself, or we can call it the causation by the common action-influence of all beings. Intensively considered the universe will be a manifestation of Thusness or the Matrix of Tathagata (Thus-come). But extensively considered it is the causation of the universe by the universe itself and nothing more—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong *Cương Yếu Triết Học Phật Giáo*, pháp giới trong ý nghĩa là cảnh giới của lý tắc và vừa là sự tương của tất cả sự tương, đồng nghĩa với Như Lai Tạng và cũng đồng nghĩa với vũ trụ hay thế giới hiện thực, nghĩa là cảnh giới của tất cả sự tương. Pháp giới duyên khởi là cực điểm của tất cả những thuyết nhân quả; thực sự đó là kết luận của thuyết duyên khởi bởi vì nó là lý tắc nhân quả phổ biến và đã nằm trong lý bản hữu, thông huyền của vũ trụ, hay nói thế nào cũng được. Lý tắc duyên khởi được giải thích trước tiên bằng nghiệp cảm duyên khởi, nhưng vì nghiệp phát khởi trong tạng thức, nên thứ đến chúng ta có A Lại Da duyên khởi. Vì A Lại Da, hay tạng thức, là kho tàng của chủng tử, sanh khởi từ một cái khác nên chúng ta có Như Lai Tạng duyên khởi, hay chân như. Từ ngữ kỳ lạ này chỉ cho cái làm khuất lấp Phật tánh. Do sự che khuất này mà có phần bất tịnh, nhưng vì có Phật tánh nên có cả phần tịnh nữa. Nó đồng nghĩa với Chân Như (Tathata—Không phải như thế này hay như thế kia) mà theo nghĩa rộng nhất thì có đủ cả bản chất tịnh và bất tịnh. Do công năng của những căn nhân tịnh và bất tịnh, nó biểu lộ sai biệt tướng của hữu tình như sống và chết, thiện và ác. Chân như bảo trì vạn hữu, hay nói đúng hơn, tất cả vạn hữu

đều ở trong Chân như. Nơi đây, giai đoạn thứ tư, Pháp giới Duyên khởi được nêu lên. Đó là lý tắc tự khởi và tự tạo của hữu tình và vũ trụ, hoặc giả chúng ta có thể gọi nó là duyên khởi nghiệp cảm chung của tất cả mọi loài. Nói hẹp thì vũ trụ sẽ là một sự biểu hiện của Chân như hay Như Lai Tạng. Nhưng nói rộng thì đó là duyên khởi của vũ trụ do chính vũ trụ, chứ không gì khác.

- (V) According to the Madhyamaka philosophy, the word ‘Dharmadhatu’ is also called ‘Tathata’ or Reality, or Nirvana. Here the word ‘Dhatu’ means the inmost nature, the ultimate essence. Dharmadhatu or Tathata is both transcendent and immanent. It is transcendent as ultimate Reality, but it is present in every one as his inmost ground and essence: Theo triết học Trung Quán, Pháp Giới cũng có nghĩa là Chân Như hoặc Thực Tại hay Niết Bàn. Ở đây chữ ‘Giới’ có nghĩa là bản chất thâm sâu nhất, hay bản chất tối hậu. Pháp Giới và Chân Như đều là siêu việt và nội tồn. Nó là siêu việt như Thực Tại tối hậu, nhưng nó hiện hữu trong mỗi người như là cơ sở và bản chất thâm sâu nhất của họ.

** See Five forms of dharmadhatu, Eighteen realms, and Four realms.

Dharmadhatu Buddha (skt): The universal Buddha—Pháp Giới Phật—The Buddha of a Buddha-realm, i.e. the dharmakaya—Pháp Giới Phật hay Phổ Phật, chỉ những bậc đã thành Phật, đã chứng được tuệ nhất chân pháp giới đại trí, có đại quang minh phổ chiếu chúng sanh.

Dharmadhatu meditation: Pháp Giới Định—Dharmadhatu meditation (earth, water, fire, air, space, consciousness), a term for Vairocana in both mandalas—Hai bộ Đại Nhật đều lấy lục đại pháp giới (đất, nước, lửa, gió, hư không, thức) làm đề mục quán chiếu Thiên định.

Dharmadhatu palace: Pháp Giới Cung—The shrine of Vairocana in the Garbhadhatu—Kim Cương Pháp Giới Cung hay cung điện của Đức Đại Nhật Như Lai trong Thai tạng Giới.

Dharmadhatu-prakṛti-jnana (skt): Pháp Giới Thể Tính Trí—One of the five wisdoms mentioned in the Shingon texts. The wisdom derived from the pure consciousness (amala-vijnana)—The wisdom of the embodied nature of

dharmadhatu, defined as the six elements, and is associated with Vairocana in the center—Một trong năm trí được nói đến trong kinh điển của tông Chân Ngôn. Trí chuyển từ Yêm-Ma-La thức mà được. Pháp giới thể tánh tức là lục đại với Ngài Tỳ Lô Giá Na hay Đại Nhật Như Lai trụ nơi Trung độ. Gọi là pháp giới thể tánh trí vì trí này làm chủ đức phương tiện cứu cánh—See Five wisdoms.

Dharma-dhatu reality: Pháp Giới Thực Tướng—Dharmadhatu reality, or Dharmadhatu is reality, different names but one idea. The “Reality” is used for noumenon by the Different Teaching, while “Dharmadhatu” is used for noumenon by the Perfect Teaching—Pháp giới và thực tướng, cùng một thể mà khác tên. Thực tướng là lý của Biệt giáo, pháp giới là lý của Viên giáo.

Dharmadhatu-storehouse: Pháp Giới Tạng—The treasury or storehouse or source of all phenomena or truth—Pháp giới tạng là nơi trữ chứa mọi hiện tượng hay chân lý.

Dharma door: Pháp môn—Cultivation method—Dharma Gate—Door of liberation—Method—School—Tradition—84,000 entries into the stream of the Buddha’s teaching and realization—See Dharmaparyaya.

Dharma Door of Buddha Recitation: Pháp Môn Niệm Phật—Although Buddha recitation is simple, it is very deep and encompassing. However, it is most important to be utterly sincere and earnest, for only then will your thoughts merge with those of Amitabha Buddha’s and can you reap true benefits in this very life. If you are lazy and careless or lack of zealous energy, you may still sow the seeds of future liberation, but evil karma as a result of disrespect the Buddha teachings is inconceivable. However, thanks to the residual merits of reciting the name of Amitabha, you escape the three evil paths and are reborn in the human or celestial realms, but you will find it is very difficult to join the Ocean-Wide Lotus Assembly—Dù pháp môn Niệm Phật giản dị, nhưng rất thâm sâu. Điều tối cần là phải niệm một cách chí thành tha thiết thì tư tưởng của mình mới giao cảm được với tư tưởng Phật, và từ đó lợi ích mới có được trong hiện đời. Nếu bạn trây lười lơ đãng và không có nghị lực hăng hái, thì bạn có

thể gieo nhân giải thoát, nhưng ác nghiệp khinh lờn Phật pháp là kết quả không thể nghĩ bàn. Tuy nhiên nhờ vào phước đức của sự niệm Phật, bạn có thể thoát khỏi tam đồ ác đạo mà sanh vào cõi người hay cõi trời, nhưng còn lâu lắm mới có đủ phước đức để cầu hội Liên Trì.

Dharma Door of Emptiness: Emptiness Cultivated Door—Không Môn—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, this is one of the two doors for Pure Land practitioners. This Dharma Door abandon the attachments to Form in order to cultivate. It is the ability to tame and master over the six faculties of Eyes, Ears, Nose, Tongue, Body, and Mind and is no longer enslaved and ordered around by the six elements of Form, Sound, Fragrance, Flavor, Touch and Dharma. Only Arhats and Bodhisattvas who have attained the state of “No Learning.” In the Zen School, the practitioner enters the Way through the Dharma Door of Emptiness. Right from the beginning of his cultivation he wipes out all marks, even the marks of the Buddhas or the Dharma are destroyed—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong *Niệm Phật Thập Yếu*, đây là một trong hai pháp môn cho người tu Tịnh Độ. Chỉ có những bậc từ A La Hán đến Bồ Tát là các bậc Thánh như đã chứng đắc được quả Vô Học. Không môn là pháp môn liả tướng mà tu, hay là chế phục được sáu căn Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, ý và không còn bị sáu trần là Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp sai xử nữa. Thiền tông từ nơi “Không Môn” đi vào, khi phát tâm tu liền quét sạch tất cả tướng, cho đến tướng Phật, tướng pháp đều bị phá trừ—See *Dharma Door of Existence*, and *Two doors* (F).

Dharma Door of Existence: Existence Cultivated Door—Hữu Môn—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, this is one of the two doors for Pure Land practitioners. This is a Dharma Door that still relies on “Form Characteristics” to practice, because we sentient beings are still trapped in existence as well as in the six faculties of Eyes, Ears, Nose, Tongue, Body, and Mind; and the six elements of Form, Sound, Fragrance, Flavor, Touch and Dharma. Thus at every moment of our existence, our

faculties are interacting with the various elements, so it is impossible for us to have “Emptiness” while facing the stimuli in our surroundings. The Pure Land method belongs to the Dharma Door of Existence; when Pure Land practitioners first develop the Bodhi Mind, they enter the Way through forms and marks and seek to view the celestial scenes of the Western Pure Land—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong *Niệm Phật Thập Yếu*, đây là một trong hai pháp môn cho người tu Tịnh Độ. Hữu môn là Pháp Môn tu tập còn cần phải nương vào nơi sự tướng mà hành trì, bởi vì chúng sanh chúng ta còn bị lệ thuộc vào hữu vi cùng sáu căn là Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý; và sáu trần là Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp, cho nên chẳng thể nào Không được đối với các trần cảnh chung quanh. Tông Tịnh Độ thuộc về Hữu Môn. Người niệm Phật khi mới phát tâm từ nơi tướng có mà đi vào, cầu được thấy thánh cảnh ở Tây Phương—See *Dharma Door of Emptiness*, and *Two doors* (F).

Dharma Door of Hung-Jen: Đông Sơn Pháp Môn—The Intuitive School from the fifth patriarch Hung-Jen, who resided at Huang-Mei eastern monastery—Pháp môn của Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn, trụ trì tại Hoàng Mai Đông Viện (chùa về phía đông của núi Hoàng Mai).

Dharma door of patience: Pháp Môn Nhẫn Nhục—Among the Six Paramitas, the Dharma door of patience is very important. If we cultivate the Dharma door of patience to perfection, we will surely reach an accomplishment. To practice the Dharma door of patience, one must not be hot tempered. Instead one should endure everything—Trong sáu pháp Ba La Mật, nhẫn nhục vô cùng quan trọng. Nếu chúng ta tu tập toàn thiện pháp môn nhẫn nhục, chúng ta sẽ chắc chắn hoàn thành đạo quả. Thực tập pháp môn nhẫn nhục, chúng ta chẳng những không nóng tánh mà còn kham nhẫn mọi việc.

Dharma-drum: Pháp Cổ—The drum of the law which stirring all to advance in virtue—Tiếng trống thúc quân được đem ví với tiếng Phật thuyết pháp khuyến răn đại chúng tiến lên làm việc công đức.

Dharmaduta (skt): Những người đầu tiên truyền bá chơn lý—A missionary—One who proclaims the Dhamma, the teaching of the Buddha.

Dharmadvaya (skt): Nhị Biên—Duality—Two sides—Two extreme views—Two dualistic views expressly rejected in Buddhism:

(I)

- 1) Nihilism (skt)—Đoạn kiến: Hoại diệt—Annihilation—Considering that things do not exist in any sense, even the delusory manifestations of the world, nor anything continue after death—Denial of the doctrine of reincarnation—Đoạn biên kiến, coi mọi vật không hiện hữu, ngay cả những ảo giác hiện lên, hay bất cứ thứ gì tiếp tục sau khi chết. Tà kiến này phủ nhận thuyết tái sinh.
- 2) Eternalism (skt): Biên kiến—Vĩnh cửu—Immortality—Believing that there is true existence of real being in objects, or that there is some entity that exists forever—Thường biên kiến, tin rằng có sự hiện hữu thật của sự vật, và có những thứ hiện hữu đời đời.

(II)

- 1) Those who believe that things exist: Hữu biên—Tin có sự hiện hữu.
- 2) Those who believe that nothing is self-existent or thins cannot be said to exist: Vô biên—Tin rằng không có cái gì có thể tự hiện hữu.

(III)

- 1) The plus side—Tăng ích biên: Those who believe in a soul or permanence; all things are unreal and have no-self—Những người tin rằng không có một linh hồn hay sự thường hằng; vạn pháp vốn không có tự tánh.
- 2) The minus side—Tổn giảm biên: Those who believe that nothing exists even of karma—Những người tin rằng không có cái gì hiện hữu ngay cả nghiệp báo.

** See Two extreme views.

Dharma-element: Dharma-dhatu (skt)—Dharma-factor, or realm—Pháp Giới—See Dharma-dhatu.

Dharma-emperor: Pháp đế—Dharma emperor, i.e. the Buddha—Phật được ví như một vị Pháp Vương (Vua Pháp).

Dharma-Ending Age: Thời Mạt Pháp—Last Age.

- 1) Dharma-Ending Age is the last of the three ages of dharma, during which the

understanding and practice of the Buddha-dharma gradually decline and finally disappear. Dharma Ending Age starts 1000 years after the Buddha entered the Maha-Nirvana. Since that time, it has been 2, 544 years (2000), thus we are deep in that age, which means the Buddha-Dharma is ending and will one day, vanish from this world. Only then will the next Buddha, Maitreya Buddha or Happy Buddha appears: Thời mạt pháp là thời kỳ chót trong ba thời kỳ của Phật pháp, trong thời kỳ này sự am hiểu và thực tập Phật pháp từ từ suy tàn và cuối cùng biến mất hẳn. Thời Mạt Pháp là thời kỳ 1000 năm sau ngày Phật nhập Niết Bàn. Từ ngày đó đến nay đã 2544 năm, nghĩa là chúng ta đang đi sâu vào thời Mạt Pháp, thời kỳ Phật Pháp tàn lụn và biến mất khỏi thế giới này. Cho đến khi vị Phật kế tiếp, Đức Di Lặc hay ông Phật Cười xuất hiện.

- 2) The final period of teaching of Buddhism which lasted 3000 years after the formal period. Toward the end of this period, there won't be any more teaching of Buddhism which means the Buddhadharma will end (vanish from the world) one day. However, Buddha Maitreya or Laughing (Happy) Buddha is to appear to restore all things: Thời mạt pháp (thời kỳ mà giáo pháp suy vi vì cách xa thời Phật quá lâu), thời kỳ cuối cùng của Phật pháp khoảng 3000 năm sau thời Chánh Pháp. Vào cuối thời kỳ này, sẽ không còn giảng dạy Phật pháp nữa, có nghĩa là Phật pháp chấm dứt một ngày nào đó. Tuy nhiên, Phật Di Lặc hay Phật Cười (Hạnh Phúc) sẽ xuất hiện và tái tạo tất cả.
- 3) The last of the three periods (The Proper Dharma Age, The Dharma Semblance Age, and The Dharma Ending Age), the age of degeneration and extinction of the Buddha-law. In this age, the Dharma and precepts are weakened significantly. Many other religions, non-Buddhists, and evil spirits will enter and blend in with Buddhism, destroying the Buddha Dharma. Thus, the Dharma still exists and there are cultivators, but very few practitioners are able to grasp fully the proper Dharma or awakened to the Way, much less

attain enlightenment. In the Great Heap Sutra, the Buddha made this prophecy: “In the Dharma Ending Age, in hundreds of thousands and hundreds of thousands of cultivators, as the result, no one will attain enlightenment.”: Thời kỳ cuối cùng của ba thời kỳ Phật pháp (Chánh, Tượng, và Mạt Pháp), thời kỳ suy vi và bị tiêu diệt của giáo pháp. Trong thời gian này, đạo đức suy đồi, pháp nghi tu hành hư hoại. Tà ma ngoại đạo lẫn lộn vào phá hư Phật pháp. Tuy có giáo lý, có người tu hành, nhưng không một ai hành trì đúng pháp, huống là tu chứng? Trong Kinh Đại Tập Nguyệt Tạng, Đức Phật đã có lời huyền ký rằng: “Trong thời Mạt Pháp, ức ức người tu hành, song không có một ai chứng đắc.”

- 4) In the Dharma Extinction Sutra, the Buddha prophesized: “In the future, when my Dharma is about to end, in this world of the five turbidities, false religions will arise to become very powerful. During those times, the evil’s relatives will take form, appearing as Bhikshus, to destroy the Buddha Dharma. They will eat, sleep, and wear ordinary clothing of lay persons, fond of five exotic assorted colorings worn on their robes, instead of the three solid indigo blue, brown and gold colored robes which Bhikshus are supposed to wear. They eat meat, drink alcohol, kill, lust for fragrances and aromas, with non-helping conscience. Instead, they will become jealous of and hateful toward one another; this monk will hate or be jealous with the other monk, this monastery will hate or be jealous with the other monastery. At that time, Bodhisattvas, Pratyeka-buddhas, and Arhats who had vowed previously to protect and defend the Buddha-Dharma, will appear in life, taking on human form as Bhikshus or lay people. These saints will be devoted cultivators; their religious conduct and behavior will be very honorable, earning everyone’s admiration and respect. They will have virtuous qualities such as kindness and peace, have no impure thoughts, great tolerance, good will, help the old, the weak, the lonely, and often bring statues and sutras

to encourage everyone to worship, read, and chant. They will teach sentient beings in a fair and objective manner and will cultivate many merits and virtuous practices. They will be altruistic always practicing the concept of ‘self-loss for others’ gain.’ With the appearance of such religious and virtuous people, other demonic Bhikshus will develop much hatred and jealousy. They will slander, make wicked and false accusations, do everything possible so these kind and virtuous people cannot live in peace. From that point forth, those demonic Bhikshus will become even more reckless and wild, never practicing Dharma, leaving temples to rot, ruined and desolate. Their only interest will be to build their private fortune, having careers that are unacceptable in Buddhism, such as burning mountains and forests, without a good conscience, killing and hurting many sentient beings. In such times, there will be many servants taking the opportunity to become Bhikshus and Bhikshunis; they will be neither religious nor virtuous. Instead, they will be lustful and greedy, where Bhikshus and Bhikshunis live with one another. The Buddha-Dharma will be destroyed in the hands of these people. Also, there will be many criminals entering the religious gate, increasing the consciousness of laziness and laxity, refusing to learn or to cultivate the Way. When the reading of precepts comes around the middle of every month, they will act passively, reluctantly, and refuse to listen carefully. If teaching and expounding the precepts and doctrines, they will go over them briefly, skipping different sections, refusing to state all of them. If reading and chanting sutra-poetry, and not familiar with the lines, words, or their deep meanings, they will refuse to search or ask for answers from those who have great wisdom, but instead they will be narcissistic and conceited, seek fame and praise, and think they are all-knowing. Even so, on the outside, they will act religious and virtuous, often prasing themselves, hoping everyone will make offerings or charitable donations to them. After these demonic

Bhikshus die, they will be condemned into the realm of hell, hungry ghost, and animal, and must endure these conditions for many reincarnations. After repaying for these transgressions, they will be born as human beings, but far away from civilization, places that do not have the Triple Jewels: Trong Kinh Pháp Diệt Tận, Đức Phật cũng có huyền ký rằng: “Về sau, khi Pháp của ta sắp diệt, nơi cõi ngũ trước này, tà đạo nổi lên rất thịnh. Lúc ấy có những quyến thuộc của ma trá hình vào làm Sa Môn để phá rối đạo pháp của ta. Họ mặc y phục y như thế gian, ưa thích áo Cà Sa năm màu, thay vì mặc áo ba màu luốc của hàng Tăng sĩ. Họ ăn thịt, uống rượu, sát sanh, tham trước mùi vị, không có từ tâm tương trợ, lại còn ganh ghét lẫn nhau; sự này ghét sự kia, chùa này ghét chùa kia. Bấy giờ các vị Bồ Tát, Bích Chi, La Hán vì bốn nguyện hộ trì Phật Pháp nên mới hiện thân ra làm Sa Môn hay cư sĩ, tu hành tinh tấn, đạo trang nghiêm, được mọi người kính trọng. Các bậc ấy có đức thuần hậu, từ ái, nhẫn nhục, ôn hòa, giúp đỡ kẻ già yếu cô cùng, hằng đem kinh tượng khuyên người thọ trì, đọc tụng, giáo hóa chúng sanh một cách bình đẳng, tu nhiều công đức, không nệ chi đến việc tổn mình lợi người. Khi có những vị tu hành đạo đức như thế, thì các Tỳ Kheo Ma kia ganh ghét, phỉ báng, vu cho các điều xấu, dùng đủ mọi cách lấn áp, xua đuổi, hạ nhục, vắn vắn, khiến cho các vị chân tu này không được ở yên. Từ đó, các ác Tỳ Kheo kia càng ngày càng thêm lộng hành, không tu đạo hạnh, bỏ chùa chiền điều tàn, hư phước. Họ chỉ biết tích tụ tài sản, làm các nghề không hợp pháp để sanh sống, đốt phá rừng núi, làm tổn hại chúng sanh không chút từ tâm. Lúc ấy, có nhiều kẻ nô tỳ hạ tiện xuất gia làm Tăng Ni, họ thiếu đạo đức, dâm dật, tham nhiễm, nam nữ sống chung lẫn lộn. Phật Pháp suy vi chính là do bọn này! Lại có những kẻ trốn phép vua quan, lấn vào cửa đạo, rồi sanh tâm biếng nhác, không học, không tu. Đến kỳ bố tác tụng giới, họ chỉ lơ là, gắng gượng, không chịu chuyên chú lắng nghe. Nếu có giảng thuyết giới luật, họ lược trước bỏ sau, không chịu nói ra cho hết. Nếu có đọc tụng kinh

văn, họ không rành câu chữ, không chịu tìm hỏi nơi bậc cao minh, tự mãn cầu danh, cho mình là phải. Tuy thế, bề ngoài họ cũng làm ra vẻ đạo đức, thường hay nói phô trương, để hy vọng được mọi người cúng dường. Các Tỳ Kheo Ma này sau khi chết sẽ bị đọa vào trong tam đồ ác đạo của địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, trải qua nhiều kiếp. Khi đền xong tội, họ sẽ thác sanh làm người ở nơi biên địa, chỗ không có ngôi Tam Bảo.”.

- 5) In the Great Compassion Sutra, the Buddha taught Ananda: “Look here Ananda! Two thousand five hundred years after I entered the Nirvana, those who maintain, practice according to the proper dharma teachings will gradually diminish; those who violate precepts, engage in activities contrary to the Dharma teachings will increase with each passing day. In such times, many Bhikshus will be mesmerized by fame and fortune, not cultivating their minds, bodies, and for wisdom. They will be greedy for Buddhist robes, bowls, food, medicine, housing, temple, and then become jealous, competing and insulting one another, taking one another to the authorities: Theo Kinh Đại Bi, Đức Phật bảo Ngài A Nan: “Này A Nan! Khi ta nhập Niết Bàn rồi, trong thời gian 2.500 năm sau, nhóm người giữ giới, y theo chánh pháp, lần lần tiêu giảm. Các bề đảng phá giới, làm điều phi pháp, ngày càng tăng thêm nhiều. Bấy giờ có nhiều Tỳ Kheo đắm mê danh lợi, không chịu tu thân, tâm, trí huệ; họ tham trước những y bát, thức ăn, thuốc men, sàng tọa, phòng xá, chùa chiền, rồi ganh ghét tranh giành phỉ báng lẫn nhau. Thậm chí, kiện thưa nhau ra trước công quyền.

Dharma exposition applicable to oneself: Pháp Môn Lợi Ích Cho Tự Ngã—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Veludvara, the Buddha taught about the Dharma exposition applicable to oneself. Those who possess these below mentioned good qualities—Theo Tương Ứng Bộ Kinh, Phẩm Veludvara, Đức Phật đã dạy về Pháp Môn Đưa Đến Bảy Điều Lợi Ích Cho Tự Ngã. Vị nào thành tựu bảy điều lợi ích này, nếu muốn có thể tuyên bố: “Ta đã đoạn tận địa ngục, đoạn tận khỏi sanh

vào loại bàng sanh, đoạn tận cõi nạ quỷ, đoạn tận các ác sanh, ác thú, đọa xứ, được các bậc Thánh ái kính, không bị phá hoại, không bị đâm cật, không bị điếm ố, không bị ướn nhiễm, đem lại giải thoát, được người trí tán thán, không bị chấp thủ. Vị này đã đạt quả “Dị Lưu.”

- 1) A noble disciple reflects thus: “I am one who wishes to live, who does not wish to die; I desire happiness and am averse to suffering. Since I am one who wish to live, who do not wish to die; if someone were to take my life, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to take the life of another, of one who wishes to live, who does not wish to die, who desires happiness and is averse to suffering; that would not be pleasing and agreeable to the other either. What is displeasing and disagreeable to me is displeasing and disagreeable to other too. How can I inflict upon another what is displeasing and disagreeable to me?” Having reflected thus, he himself abstains from the destruction of life, exhorts others to abstain from the destruction of life, and speaks in praise of abstinence from destruction of life. Thus this bodily conduct of his is purified—Thân Hành Thanh Tịnh—Purified bodily conduct—Vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: “Ta muốn sống, không muốn chết; muốn lạc, không muốn khổ. Nếu có ai đến đoạt mạng sống của ta, một người muốn sống, không muốn chết, muốn lạc, không muốn khổ, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý đối với ta. Nhưng nếu ta đoạt mạng sống của một người muốn sống, không muốn chết, muốn lạc, không muốn khổ, như vậy cũng là một việc không khả ái, không khả ý đối với người ấy. Một pháp không khả ái, không khả ý cho ta, thời pháp ấy cũng không khả ái, không khả ý cho người khác. Và một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời sao lại đem cột pháp ấy cho một người khác? Do suy tư như vậy, vị ấy từ bỏ sát sanh, khuyến khích người khác từ bỏ sát sanh, nói lời tán thán từ bỏ sát sanh. Như vậy về thân hành, vị ấy hoàn toàn thanh tịnh.
- 2) A noble disciple reflects thus: “If someone were to take from me what I have not given,

that is, to commit theft, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to take from another what he has not given, that is, to commit theft, that would not be pleasing and agreeable to the other either. What is displeasing and disagreeable to me is displeasing and disagreeable to me is displeasing and disagreeable to the other too. How can I inflict upon another what is displeasing and disagreeable to me?” Having reflected thus, he himself abstains from taking what is not given, exhorts others to abstain from taking what is not given. Thus this bodily conduct of his is purified—Vị Thánh đệ tử suy tư như sau: “Nếu có ai lấy của không cho của ta, gọi là ăn trộm, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta lấy của không cho của người khác, gọi là ăn trộm, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy. Một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời pháp ấy cũng không khả ái và không khả ý cho người khác. Và một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời sao lại đem cột pháp ấy cho người khác?” Do suy tư như vậy, vị ấy từ bỏ lấy của không cho, khuyến khích người khác từ bỏ lấy của không cho, nói lời tán thán từ bỏ lấy của không cho. Như vậy về thân hành, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh.

- 3) A noble disciple reflects thus: “If someone were to commit adultery with my wife, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to commit adultery with the wives of another, that would not be pleasing and agreeable to the other either. What is displeasing and disagreeable to me is displeasing and disagreeable to the other too. How can I inflict upon another what is displeasing and disagreeable to me?” Having reflected thus, he himself abstains from sexual misconduct, exhorts others to abstain from sexual misconduct. Thus this bodily conduct of his is purified—Vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: “Nếu ai có tà hạnh với vợ của ta, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta có tà hạnh với vợ của người khác, như vậy là một việc

không khả ái, không khả ý cho người ấy. Một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời pháp này không khả ái, không khả ý cho người khác. Và một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời sao ta lại đem cột pháp ấy cho người khác?” Do suy tư như vậy, vị ấy tự mình từ bỏ tà hạnh trong các dục, khuyến khích người khác từ bỏ tà hạnh trong các dục, nói lời tán thán từ bỏ tà hạnh trong các dục. Như vậy về thân, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh.

- 4) A noble disciple reflects thus: “If someone were to damage my welfare with false speech, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to damage the welfare of another with false speech, that would not be pleasing and agreeable to the other either. What is displeasing and disagreeable to me is displeasing and disagreeable to the other too. How can I inflict upon another what is displeasing and disagreeable to me?” Having reflected thus, he himself abstains from false speech, exhorts others to abstain from false speech, and speaks in praise of abstinence from false speech. Thus this verbal conduct of his is purified—Khẩu Hành Thanh Tịnh—Purified verbal conduct—Vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: “Nếu có ai làm tổn hại lợi ích của ta với lời nói láo, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta cũng làm tổn hại lợi ích của người khác với lời nói láo, như vậy cũng là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy. Một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời pháp này không khả ái, không khả ý cho người khác. Và một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời sao lại đem cột pháp ấy cho người khác?” Do suy tư như vậy, vị ấy tự mình từ bỏ nói láo, khuyến khích người khác từ bỏ nói láo, nói lời tán thán từ bỏ nói láo. Như vậy về khẩu hành, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh.
- 5) A noble disciple reflects thus: “If someone were to divide me from my friends by divisive speech, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to divide another from his friends by divisive speech,

that would not be pleasing and agreeable to the other either...” (the rest remains the same as in #4). Thus this verbal conduct of his is purified—Một vị Thánh đệ tử suy tư như vậy: “Nếu có ai chia rẽ bạn bè ta bằng lời nói hai lưỡi, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta chia rẽ bạn bè người khác bằng lời nói hai lưỡi, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy...” (phần còn lại giống như #4). Do suy tư như vậy, vị ấy tự mình từ bỏ nói hai lưỡi, khuyến khích người khác từ bỏ nói hai lưỡi, nói lời tán thán từ bỏ nói hai lưỡi. Như vậy, về khẩu hành, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh.

- 6) A noble disciple reflects thus: “If someone were to address me with some harsh speech, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to address another with harsh speech, that would not be pleasing and agreeable to the other either...” (the rest remains the same as in #4). Thus this verbal conduct is purified—Vị Thánh đệ tử suy nghĩ như vậy: “Nếu có ai đối xử với ta bằng thô ác ngữ, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta cũng đối xử với người khác bằng thô ác ngữ, như vậy cũng là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy. Và một pháp không khả ái... đem cột pháp ấy vào cho một người khác?” (phần còn lại cũng giống như phần còn lại của #4). Do suy tư như vậy, vị ấy tự mình từ bỏ thô ác ngữ, khuyến khích người khác từ bỏ thô ác ngữ, nói lời tán thán từ bỏ thô ác ngữ. Như vậy, về khẩu hành, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh.
- 7) A noble disciple reflects thus: “If someone were to address me with frivolous speech and idle chatter, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to address another with frivolous speech and idle chatter, that would not be pleasing and agreeable to the other either. What is displeasing and disagreeable to me is displeasing and disagreeable to the other too. How can I inflict upon another what is displeasing and disagreeable to me?” Having reflected thus, he himself abstains from idle

chatter, exhorts others to abstain from idle chatter, and speak in praise of abstinence from idle chatter. Thus this verbal conduct of his is purified—Vị Thánh đệ tử suy tư như vậy: “Nếu có ai đối xử với ta bằng lời tạp ngữ phù phiếm, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta cũng đối xử với người khác lời tạp ngữ phù phiếm, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy. Và một pháp không khả ái, không khả ý cho ta, thời pháp ấy cũng không khả ái, không khả ý cho người khác... đem cột pháp ấy cho người khác?” Do suy tư như vậy, vị ấy tự mình từ bỏ lời nói phù phiếm, khuyến khích người khác từ bỏ lời nói phù phiếm, tán thán từ bỏ lời nói phù phiếm. Như vậy, về khẩu hành, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh.

Dharma-extinction: Pháp Diệt—The extinction of the Law, or Buddhism, after the third of the three stages—Sự tận diệt của Phật pháp, sau thời kỳ thứ ba của ba thời kỳ Chánh Tượng Mạt. ** See Correct dharma, Saddharma-pratirupaka, and Degenerate Age of Dharma.

Dharma-eye: Pháp Nhãn.

- 1) Phật nhãn—The eye of truth that perceives reality—The perception of Bodhisattvas and Buddhas.
- 2) To see clearly or purely the truth: Pháp nhãn có thể thấu suốt vạn hữu, có thể thấy rõ sự thật—The (Bodhisattva) Dharma-eye which is able to penetrate all things. **See Ten kinds of eyes.
- 3) Name of Zen master Wen-Yi, the founder of the Fa-Yen sect, one of the five Zen (Ch’an) schools in China: Tên của Thiền sư Văn Ích (885-958), người sáng lập ra Pháp Nhãn Tông, một trong năm tông phái Thiền Trung Hoa. **See Fa-Yan-Wen-Yi.

Dharma Eye that penetrates all things: Bodhisattva-Cakkhu (p)—Như Thị Nhãn hay Pháp Nhãn—Pháp nhãn—Bodhisattva truth—Objective eye—The eye that sees the truth that releases men from reincarnation—Mắt trí tuệ của chư Bồ Tát hay pháp nhãn nhìn thấu suốt sự vật để cứu độ chúng sanh—See Five kinds of eyes or vision.

Dharma-factor: Dharma-dhatu (skt)—Dharma-element, or realm—Pháp Giới—See Dharma-dhatu.

Dharma Flower Sutra: Kinh Pháp Hoa—Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—The complete title of the sutra is the Sutra of the White Lotus Flower of the Wonderful Dharma. It is one of the foremost Mahayana sutras, for it explains clearly and directly the central message of the Buddhadharma. In this sutra, the Buddha proclaims the ultimate principles of the Dharma that unite all previous teachings into one. The sutra is the major text studied by the T’ien-T’ai School of Buddhism in China and the Tendai and Nichiren-shoshu sects in Japan—Nguyên tựa là Kinh Bạch Liên Hoa Diệu Pháp. Đây là một trong những bộ kinh tối thượng của trường phái Đại Thừa, vì nó thuyết giảng một cách rõ ràng và trực tiếp về thông điệp chính của Phật Pháp. Trong kinh này, Đức Phật tuyên thuyết những nguyên lý tối thượng về giáo pháp kết hợp tất cả những giáo pháp trước đây lại làm một. Kinh là văn bản chính của trường phái Thiên Thai ở Trung Hoa và Nhật Bản, cũng là văn bản chính của phái Liên Tông tại Nhật—See Lotus Sutra.

Dharma-food: Dharmahara (skt)—Pháp Thực—Diet in harmony with the rules in Buddhism. According to Buddhism, Truth is dharma-food—Những thức ăn đúng theo quy định hay những thức ăn đúng theo phép tắc do Phật chế định. Theo đạo Phật, chân lý chính là pháp thực.

Dharma friend: A friend in the Dharma—Bạn đạo.

Dharmagahanabhyudgata-rajā (skt): Không Vương Phật—According to the Lotus Sutra, Buddha who is said to have taught absolute intelligence, or knowledge of the absolute—Theo Kinh Pháp Hoa thì Không Vương Phật là tên của một vị Phật ở thời quá khứ, ngài đã dạy về trí tuệ tánh không hay trí tuệ tuyệt đối.

Dharma-garden: Pháp Uyển—The garden of Dharma, Buddhism—Vườn Pháp, chỉ Phật Giáo như một khu vườn sum suê tươi tốt.

Dharma-garment: Monk’s robe—Pháp phục—Pháp y—Cà Sa—See Kasaya.

Dharma gate: Pháp môn—See Dharma door.

Dharma gate of patience: Pháp Môn Nhẫn Nhục—Dharma door of patience—Among the six paramitas, the Dharma door of patience is very important. If we cultivate the Dharma door of patience to perfection, we will surely reach an accomplishment. To practice the Dharma door of patience, one must not only be hot tempered, but one should also endure everything—Trong sáu pháp Ba La Mật, nhẫn nhục vô cùng quan trọng. Nếu chúng ta tu tập toàn thiện pháp môn nhẫn nhục, chúng ta sẽ chắc chắn hoàn thành đạo quả. Thực tập pháp môn nhẫn nhục, chúng ta chẳng những không nóng tánh mà còn kham nhẫn mọi việc.

Dharmaghosa (skt): Dharma-voice—The sound of preaching—The sound of Truth—Pháp Âm.

Dharma-grace: Pháp ân—The grace of Triratna—Ân Tam Bảo.

Dharma-guardian: Hộ Pháp—Dharma protector—To protect and maintain the Buddha-truth—Ủng hộ chánh pháp của Đức Phật.

Dharmagupta (skt): Đàm Ma Cúc—Đàm Ma Đức—Đàm Ma Quật Đa Ca—Đạt Ma Cúc Đa—Đàm Vô Cúc Đa—Đàm vô Đức (Pháp Chính)—Đàm Vô Đức bộ—Pháp Mật—Founder of the school of this name in Ceylon, one of the seven divisions of the Sarvastivada—Vị sáng lập tông phái Pháp Mật tại Tích Lan, một trong bảy phái của Nhất Thiết Hữu Bộ—See Two divisions and the five divisions.

- 1) Dharmagupta, one of the famous disciples of the fourth Indian patriarch, Upagupta. Dharmagupta was the founder of Dharmagupta school, which flourished in Ceylon around 400 A.D.: Một trong những đệ tử nổi tiếng của Ưu Ba Cúc Đa, tổ thứ tư tại Ấn Độ. Đàm Ma Cúc Đa là vị tổ sáng lập ra trường phái Đàm Vô Đức Bộ, phát triển mạnh ở Tích Lan vào khoảng những năm 400 sau Tây Lịch (Đàm Vô Đức còn có nghĩa là Pháp Tạng hay Pháp Kính, tức là Bộ Tứ Phần Luật).
- 2) Dharma-Storage School, name of a Buddhist school, one of the twenty Hinayana schools of early Indian Buddhism, which split from the Mahisasaka (skt) (Mahishasaka—p, a Hinayana school split off from the

Vibhajyavadins in the 2nd century BC. The central point of the school's teaching was the reality of the present, but not of the past or future). Some scholars believe that it was a forerunner of the Theravada school. Its texts on monastic discipline or Vinaya were translated into Chinese by Buddhayasas in 105 B.C., were widely influential in East Asian Buddhism—Pháp Tạng Bộ, tên của một trường phái Phật giáo, một trong hai mươi trường phái Tiểu Thừa trong thời kỳ nguyên sơ của Phật giáo tại Ấn Độ, phái này tách rời khỏi phái Mahisasaka (một trường phái Tiểu thừa tách rời khỏi phái Vibhajyavadin vào trước thế kỷ thứ II trước Tây Lịch. Phái này thuyết giảng về tính hiện thực của hiện tại, mà phủ nhận tính hiện thực của quá khứ và tương lai). Vài học giả cho rằng Pháp Tạng Bộ là phái bộ tiền phong của trường phái Theravada về sau này. Bộ luật tạng của trường phái này được Ngài Giác Minh dịch sang Hoa ngữ vào năm 105 trước Tây lịch, là bộ luật có ảnh hưởng sâu rộng đến Phật giáo tại vùng Đông Á.

- 3) The four-division Vinaya of the Dharmagupta school—Đàm Vô Đức Bộ—Bộ luật tứ phần đặt ra bởi ngài Đàm Vô Đức—See Dharmagupta-Vinaya.

Dharmagupta Vinaya: Tứ Phần Luật của Đàm Vô Đức (Pháp chính, pháp hộ, pháp kinh, pháp mật)—Dharmagupta's version, translated into Chinese by Buddhayasas and Chu-Fo-Nien in 60 books. This Buddhist vinaya contains 250 rules for monks and 348 for nuns—Bộ Tứ Phần Luật được các Ngài Phật Đà Da Xá và Trúc Phật Niệm đời Diêu Tần dịch ra Hoa Ngữ 60 quyển. Bộ Luật Phật giáo này gồm 250 giới Tỳ Kheo và 348 giới Tỳ Kheo Ni. ** See Four vinayas and five sastras (A).

Dharmaguptaka (skt): Dharma-Storage School—Đàm Ma Cúc Đa—Pháp Tạng Bộ—See Dharmaguptikas, Dharmagupta, and Five volumes of Vinaya of Hinayana sects.

Dharmaguptikas (skt): Pháp Tạng Bộ—The Dharmaguptikas broke away from the Mahisasakas with whom they differed on points dealing with gifts to the Buddha or to the Sangha. This school believed in offering gifts to the

Buddha and greatly revered the stupas of the Buddha as is clear from their rules (Vinaya). Like the Mahisasakas, they believed that an Arhat was free from passion and that heretics could not gain supernatural powers. This school was once popular in Central Asia and China. They had their own Sutra, Vinaya, and Abhidharma literature. The rules of their distinctive Pratimoksa were followed in the monasteries of China—Pháp Tạng Bộ tách rời ra khỏi Hóa Địa Bộ do sự khác biệt về điểm nên cúng dường Phật hay cúng dường Tăng Bảo. Bộ phái này chú trọng việc cúng dường Phật và rất tôn kính các bảo tháp thờ Phật như được ghi rõ trong Luật Tạng của họ. Giống như Hóa Địa Bộ, họ tin là các A La Hán đã đoạn trừ hết dục vọng, và những người ngoại đạo không thể có được những quyền lực siêu nhiên. Trường phái này một thời phổ biến ở Trung Á và Trung Hoa. Họ có Kinh, Luật, và Luận Tạng riêng. Các tu viện ở Trung Hoa đều theo các cấm giới của họ.

Dharma-hall: Temple—Pháp điện—Pháp đường hay giảng đường—The chief hall—Lecture Hall.

- 1) The main hall of a monastery: The lightening of the truth. Chánh điện trong tự viện—The temple or hall of law.
- 2) The Kuan-Yin Hall: Quan Âm Điện.

Dharma-hara (skt): Food of the Truth—Truth as food—Pháp Thực.

- 1) Food of truth: Pháp Thực—Đồ ăn chân lý.
- 2) Truth is dharma-food: Chân lý là pháp thực.
- 3) In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: “Oh! Mahamati, my Sravakas, Pratyekabuddhas, and Bodhisattvas feed themselves on truth, not on meat; how much more the Tathagatas!”—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc Mahamati: “Này Mahamati, các Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát của Ta nuôi sống mình bằng chân lý chứ không bằng thịt; huống chi là Như Lai!”
- 4) Diet in harmony with the rules in Buddhism: Những thức ăn đúng theo quy định hay những thức ăn đúng theo phép tắc do Phật chế định.

Dharma-Image Age: Thời Tượng Pháp—See Saddharma-pratirupaka.

Dharmas interactive with the Mind: Tâm sở duyên với tâm—According to the Mahayana,

there are fifty-one Dharmas interactive with the Mind—Theo Đại Thừa, có 51 tâm sở—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Dharma-Isvara Bodhisattva: A Bodhisattva’s complete dialectical freedom and power, so that he can expound all things unimpeded—Pháp Tự Tại—See Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

Dharma Jewel Platform Sutra: Kinh Pháp Bảo Đàn—Sutra of Hui-Neng—Platform Sutra—Sixth Patriarch Sutra—The Platform Sutra of the Sixth Patriarch’s Dharma Treasure, the basic text of the Southern Zen School in China. The Sutra of the Sixth Patriarch from the High Seat of the Dharma Treasure, basic Zen writing in which Sixth Patriarch’s biography, discourses and sayings at Pao-Lin monastery are recorded by his disciples Fa-Hai. It is divided into ten chapters—Kinh được Lục Tổ thuyết. Văn bản chủ yếu của Thiền Nam Tông, gồm tiểu sử, những lời thuyết giảng và ngữ lục của Lục Tổ tại chùa Bảo Lâm được đệ tử của Ngài là Pháp Hải ghi lại trong 10 chương.

Dharma-jnana (skt): Enlightened understanding—Knowledge of the Dharma—The understanding of the law—Pháp Trí—Dharma-wisdom, which enables one to understand the law—Vô Lậu Trí hay sự hiểu biết của bậc giác ngộ.

Dharma-Joy: Pháp Duyệt (Pháp hỷ)—Pháp Lạc—Niềm vui tôn giáo—Joy of the Law—Religious joy—Joy from hearing and meditating on the Law, or the joy of hearing or tasting dharma, worshipping Buddha, laying up merit, making offerings, repeating sutras—Pháp hỷ hay sự vui mừng khi nghe được pháp, tự mình tư duy về pháp. Vui mừng khi nghe hay nếm được vị pháp, khi thờ kính Phật tổ, khi tạo lập công đức, cúng dường hay tụng niệm (dùng mùi vị của pháp để làm cho tâm thần vui thú).

- 1) A monk with the name of Dharmanandi: Tên của vị Tỳ Kheo Pháp Hỷ.
- 2) According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Bodhisattvas, a demon pretended to be Indra, offered twelve thousand goddesses (devakanya) to the Bodhisattva Ruler of the World—Theo Kinh Duy Ma Cát, Phẩm Bồ Tát, Ma Vương giả làm Trời Đế Thích, đem

hiến một muôn hai ngàn thiên nữ cho Bồ Tát Trì Thế:

- * The demon said to the Ruler of the World Bodhisattva: “Bodhisattva, please take these twelve thousand goddesses who will serve you.”—Ma vương nói với Trì Thế: “Thưa Chánh sĩ! Xin ngài nhận một muôn hai ngàn Thiên nữ này để dùng hầu hạ quét tước.”—
- * The Ruler of the World Bodhisattva replied: “Sakra, please do not make to a monk this unclean offering which does not suit me”—
Trì Thế nói rằng: “Này Kiều Thi Ca! Ông đừng cho vật phi pháp này, tôi là kẻ Sa Môn Thích tử, việc ấy không phải việc của tôi.”
- * “Even before the Ruler of the World Bodhisattva had finished speaking, Vimalakirti came and said: “He is not Sakra; he is a demon who comes to disturb you.” He then said to the demon: “You can give me these girls and I will keep them”—Nói chưa dứt lời, bỗng ông Duy Ma Cật đến nói với Trì Thế: “Đây chẳng phải là Đế Thích, mà là Ma đến khuấy nhiễu ông đấy!” Ông lại bảo ma rằng: “Các vị Thiên nữ này nên đem cho ta, như ta đây mới nên thọ.”
- * The demon was frightened, and being afraid that Vimalakirti might give him trouble, he tried to make himself invisible but failed, and in spite of his use of supernatural powers he could not go away. Suddenly a voice was heard in the air, saying: ‘Demon, give him the girls and then you can go.’ Being scared, he gave the girls’—Ma sợ hãi nghĩ rằng: “Có lẽ ông Duy Ma Cật đến khuấy rối ta chẳng?” Ma muốn ẩn hình mà không thể ẩn, rần hết thần lực, cũng không đi được. Liền nghe giữa hư không có tiếng rằng: “Này Ba Tuần! Hãy đem Thiên nữ cho ông Duy Ma Cật thì mới đi được. Ma vì sợ hãi, nên miễn cưỡng cho.”
- * At that time, Vimalakirti said to them: “The demon has given you to me. You can now develop a mind set on the quest of supreme enlightenment.” Vimalakirti then expounded the Dharma to them urging them to seek the truth. He declared: “You have now set your minds on the quest for the truth and can experience joy in the Dharma instead of in the five worldly pleasures (arising from the

objects of the five senses)”—Khi ấy ông Duy Ma Cật bảo các Thiên nữ rằng: “Ma đã đem các người cho ta rồi, nay các người đều phải phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Rồi ông theo căn cơ của Thiên nữ mà nói Pháp để cho phát ý đạo, và bảo rằng các người đã phát ý đạo, có Pháp vui để tự vui chớ nên vui theo ngũ dục nữa.”

- * The goddesses asked him: “What is this joy in the Dharma?”—Thiên nữ hỏi: “Thế nào là Pháp vui?”
- * He replied: “Joy in having faith in the Buddha, joy in listening to the Dharma, joy in making offerings to the Sangha, and joy in forsaking the five worldly pleasures; joy in finding out that the five aggregates are like deadly enemies, that the four elements (that make the body) are like poisonous snakes, and that the sense organs and their objects are empty like space; joy in following and upholding the truth; joy in being beneficial to living beings; joy in revering and making offerings to your masters; joy in spreading the practice of charity (dana); joy in firmly keeping the rules of discipline (sila); joy in forbearance (ksanti); joy in unflinching zeal (virya) to sow all excellent roots; joy in unperturbed serenity (dhyana); joy in wiping out all defilement that screens clear wisdom (prajna); joy in expanding the enlightened (bodhi) mind; joy in overcoming all demons; joy in eradicating all troubles (klesa); joy in purifying the Buddha land; joy in winning merits from excellent physical marks; joy in embellishing the bodhimandala (the holy site); joy in fearlessness to hear (and understand) the profound Dharma; joy in the three perfect doors to nirvana (i.e. voidness, formlessness and inactivity) as contrasted with their incomplete counterparts (which still cling to the notion of objective realization); joy of being with those studying the same Dharma and joy in the freedom from hindrance when amongst those who do not study it; joy to guide and convert evil men and to be with men of good counsel; joy in the state of purity and cleanness; joy in the practice of countless conditions contributory

to enlightenment. All this is the Bodhisattva joy in the Dharma”—Ông đáp: “Vui thường tin Phật; vui muốn nghe pháp; vui cúng dường Tăng; vui lia ngũ dục; vui quán ngũ ấm như oán tặc; vui quán thân tứ đại như rắn độc; vui quán nội nhập (sáu căn) như không; vui gìn giữ đạo ý; vui lợi ích chúng sanh; vui cung kính cúng dường bậc sư trưởng; vui nhẫn nhục nhu hòa; vui siêng nhóm căn lành; vui thiền định chẳng loạn; vui rời cấu nhiễm đặng trí tuệ sáng suốt; vui mở rộng tâm Bồ Đề; vui hàng phục các ma; vui đoạn phiền não; vui thanh tịnh cõi nước Phật; vui thành tựu các tướng tốt mà tu các công đức; vui trang nghiêm đạo tràng; vui nghe pháp thâm diệu mà không sợ; vui ba môn giải thoát mà không vui phi thời; vui gần bạn đồng học; vui ở chung với người không phải đồng học mà lòng thương không chướng ngại; vui giúp đỡ ác tri thức; vui gần thiện tri thức; vui tâm hoan hỷ thanh tịnh; vui tu vô lượng Pháp đạo phẩm. Đó là Pháp vui của Bồ Tát.”

Dharmakara (skt): Pháp Tạng.

- 1) Dharma-store which contains innumerable dharma-nature in the universe: Pháp Tạng—Phật Pháp Tạng—Như Lai Tạng—Lý của pháp tính hay pháp tính hàm chứa vô lượng đức tánh trong vũ trụ.
- 2) The absolute, unitary storehouse of the universe, the primal source of all things: Chân lý tuyệt đối hàm chứa nơi vạn pháp trong vũ trụ, cũng là nguồn gốc căn bản của vạn pháp.
- 3) The treasury of Buddha’s teaching, the sutras, etc.: Kho Pháp Bảo kinh điển, chứa những kim ngôn ngọc ngữ của Phật:
- 4) Any Buddhist library: Thư viện Phật Giáo.
- 5) Dharmakara, mine of the Law; one of the incarnations of Amitabha: Pháp Tạng Tỳ Kheo, một trong những tiền thân của Đức Phật A Di Đà.
- 6) Hsien-Shou-Fa-Tsang, name of the founder of the Hua-Yen School: Hiền Thủ Pháp Tạng, tên người sáng lập ra tông Hoa Nghiêm.
- 7) Đàm Ma Ca Lưu—A noted monk in India around 400 A.D.: Một vị Tăng nổi tiếng tại Ấn Độ (Tàu dịch là Pháp Tạng) vào khoảng những năm 400 sau Tây Lịch (ngài nguyên là một vị quốc vương, sau khi nghe thuyết pháp

trong lòng hoan hỷ, bèn bỏ cung điện xuất gia).

Dharmakara’s Vows: Bốn mươi tám Hạnh nguyện của Đức Phật A Di Đà—See Forty-eight vows of Amitabha.

Dharma-kaya (skt): Pháp Giới Thân—Pháp thân—Thân bất tử—The body of the Dharma—The body of the great order.

(I) The meanings of Dharmakaya—Nghĩa của Pháp thân:

- 1) Dharmakaya is usually rendered “Law-body” where Dharma is understood in the sense of of “law,” “organization,” “systematization,” or “regulative principle.” But really in Buddhism, Dharma has a very much more comprehensive meaning. Especially when Dharma is coupled with Kaya. Dharmakaya implies the notion of personality. The highest reality is not a mere abstraction, it is very much alive with sense and awareness and intelligence, and, above all, with love purged of human infirmities and defilements: Pháp thân là cái thân của Pháp, theo đó Dharma có nghĩa là phép tắc, tổ chức, cơ cấu, hoặc nguyên lý điều hành. Nhưng chữ Dharma còn có nhiều nghĩa sâu xa hơn, nhất là khi ghép với chữ Kaya thành Dharmakaya. Nó gợi lên một cá thể, một tánh cách người. Chân lý tối cao của đạo Phật không phải chỉ là một khái niệm trừu tượng như vậy, trái lại nó sống động với tất cả ý nghĩa, thông suốt, và minh mẫn, và nhất là với tình thương thuần túy, gột sạch tất cả bệnh tật và bợn nhơ của con người.
- 2) The Dharmakaya which manifests itself in all beings. The Dharmadhatu as the Buddhakaya, all things being Buddha. The Buddha nature is identical with transcendental reality. The unity of the Buddha with everything that exists (the other two are the Sambhogakaya and the Nirmanakaya). Immaterial body or Immortal body, or Spiritual body. As contrasted with the Rupakaya, the material, or physical body—Pháp thân tự hiển hiện nơi vạn hữu. Pháp giới là Pháp thân của Phật. Pháp thân của Phật là Phật thân cảm ứng với hết thủy chúng sanh ở khắp pháp giới. Ngược

- lại với sắc thân, hay thân vật chất. **See Two kinds of dharma-body (dharmakaya).
- 3) Dharma body, or Embodiment of truth and Law, or the spiritual of true body: Nirmanakaya (skt)—The transformation Body of the Buddha—The Body-of-form of all Buddhas which is manifested for the sake of men who cannot yet approach the Dharmakaya—The formless true body of Buddhahood. The first of the Trikaya—Pháp thân hay chân thân của Phật, thân thứ nhất trong tam thân Phật.
- 4) Dharmakaya or the law body is an important conception in Buddhist doctrine of reality, or things: Pháp thân là một quan niệm hệ trọng trong giáo lý Phật giáo, chỉ vào thực tại của muôn vật hoặc pháp.
- (II) Daharmakaya according to Zen Master D.T. Suzuki—Pháp thân theo Thiền sư D.T. Suzuki: According to Zen Master D.T. Suzuki in the *Essence of Buddhism*, the Dharmakaya is not the owner of wisdom and compassion, he is the Wisdom or the Compassion, as either phase of his being is emphasized for some special reason. We shall miss the point entirely if we take him as somewhat resembling or reflecting the human conception of man. He has no body in the sense we have a human body. He is spirit, he is the field of action, if we can use this form of expression, where wisdom and compassion are fused together, are transformed into each other, and become the principle of vitality in the world of sense-intellect—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong *Cốt Tủy Đạo Phật*, Pháp Thân không có trí và bi. Pháp thân tự nó là trí hoặc là bi, tùy lúc ta cần nhấn mạnh ở mặt này hay mặt khác. Nếu ta hình dung Pháp thân như hình ảnh hoặc phản ảnh của chính ta sẵn có về con người là chúng ta lầm. Pháp thân không hề có thứ thân nào mượn tượng như vậy. Pháp Thân là Tâm, là miếng đất của hành động, tại đó bi và trí hòa đồng trong nhau, chuyển hóa cái này thành cái kia, và gây thành nguồn năng lực kích động thế giới giác quan và tri thức.
- (III) Daharmakaya according to Madhyamaka philosophy—Pháp thân theo triết học Trung Quán: According to the Madhyamaka philosophy, Dharma is the essence of being, the ultimate Reality, the Absolute. The Dharmakaya is the essential nature of the Buddha. As Dharmakaya, the Buddha experiences his identity with Dharma or the Absolute and his unity with all beings. The Dharmakaya is a knowing and loving, an inexhaustible fountain head of love and compassion. When the Buddha's disciple, Vakkali, was on his death, he addressed his desire to see the Buddha in person. On that occasion, the Buddha remarked: "He who sees the Dharma sees Me. He who sees Me sees the Dharma."—Theo triết học Trung Quán, Pháp là bản chất của vật tồn hữu, là thực tại chung cực, là Tuyệt đối. Pháp thân là tánh chất căn bản của Đức Phật. Đức Phật dùng Pháp thân để thể nghiệm sự đồng nhất của Ngài với Pháp hoặc Tuyệt Đối, và thể nghiệm sự thống nhất của Ngài với tất cả chúng sanh. Pháp thân là một loại tồn hữu hiểu biết, từ bi, là đầu nguồn vô tận của tình yêu thương và lòng từ bi. Khi một đệ tử của Phật là Bát Ca La sắp tịch diệt, đã bày tỏ một cách nhiệt thành sự mong muốn được trông thấy Đức Phật tận mắt. Đức Phật bảo Bát Ca Lê rằng: "Nếu người thấy Pháp thì đó chính là thấy ta, người thấy Ta cũng chính là thấy Pháp."
- (IV) Daharmakaya according to Mahayana philosophy—Pháp thân theo triết học Đại Thừa: According to Mahayana theory, a Buddha has three bodies, dharmakaya means "the true nature of the Buddha," which is identical with transcendental reality, the essence of the universe. The dharmakaya is the unity of the Buddha with every thing existing. It represents the law or dharma, the teaching expounded by the Buddha (Sakyamuni), because after completing the path to awakening, buddhas embody the truth—Bản tánh thật của Phật, đồng nhất với hiện thực siêu việt, với thực chất của vũ trụ. Sự đồng nhất của Phật với tất cả các hình thức tồn tại. Đây cũng là biểu hiện của luật mà Phật đã giảng dạy, hoặc là học thuyết do chính Phật Thích Ca thuyết giảng, vì sau khi

hoàn tất con đường giác ngộ, thân Phật chính là chân lý—See Trikaya.

- (V) Dharmakaya according to the Tantric tradition—Pháp thân theo truyền thống Mật tông: According to the Tantric tradition, dharmakaya is the first kaya, corresponding to the samsaric level of mindlessness. Dharma means “law,” “norm,” or “truth,” among other definitions. The teachings of the Buddha are called the dharma, the truth. The first kaya is called dharmakaya, the “body of truth,” because the dharma speaks completely and totally in accordance with the language of ignorant people. The starting point for hearing the dharma is confusion. If we are not ignorant and confused, then there is no dharma. At the same time, dharma speaks the language of intelligence, which is the opposite of ignorance. The dharma is able to communicate the truth by relating to the confusion of sentient being. Dharmakaya is the original state of being, which transcend our basic state of mindlessness. It is a state of complete freedom. It is so free that the question of freedom does not even apply. It is complete and it is open, utterly open, magnificently open. Dharmakaya is so completely open that the question of openness does not apply anymore at all, and so completely spacious that reference points do not make any difference—Theo truyền thống Mật giáo, Pháp thân là thân đầu tiên và tương ứng với mức độ vô tâm của cảnh giới Ta Bà. Trong số các định nghĩa khác, Pháp có nghĩa là nguyên tắc, khuôn khổ hay chơn lý. Giáo lý của Đức Phật cũng được gọi là pháp hay chân lý. Thân đầu tiên được gọi là Pháp thân, hay chân thân, vì Pháp hoàn toàn phù hợp với ngôn ngữ của phàm phu. Điểm khởi đầu để nghe pháp là sự bối rối. Nếu chúng ta không vô minh hay bối rối, thì sẽ không có pháp. Đồng thời, Pháp cũng dùng ngôn ngữ của trí tuệ, mặt đối nghịch của vô minh. Pháp cũng có khả năng truyền đạt sự thật khi có sự vô minh của chúng sanh. Pháp thân là trạng thái nguyên thủy, trạng thái vượt qua trạng thái vô tâm hay hững hờ. Nó là trạng thái tự do hoàn toàn. Nó tự do

đến độ cái đề tài tự do không còn áp dụng được nữa. Nó tự đầy đủ và cũng mở rộng, mở rộng một cách xuyên suốt, mở rộng một cách tuyệt vời. Pháp thân hoàn toàn mở rộng đến độ sự mở rộng không còn là vấn đề nữa, và nó rộng rãi đến độ điểm để làm mốc so sánh hay tham khảo trở nên thừa thãi.

- (VI) Eight natures of Dharmakaya—Tám Tánh Của Pháp Thân Như Lai: According to Zen Master D.T. Suzuki in the “Studies In The Lankavatara Sutra,” the idea of Dharmakaya is not wanting in the Lankavatara Sutra, and that it is used not in the same of the Dharmakaya of the Triple Body dogma. The Lankavatara Sutra speaks of the Tathagata’s Dharmakaya of the Inconceivable Dharmakaya, and of Dharmakaya as will-body. That Tathagata’s Dharmakaya has eight special natures as follows—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, ý niệm về Pháp thân không phải không có trong Kinh Lăng Già; tuy nhiên, ý niệm ấy không được dùng theo ý nghĩa pháp thân của học thuyết Tam Thân. Lăng Già nói đến Pháp Thân Như Lai, đến Pháp Thân bất khả tư nghì, và đến Pháp thân như là Ý sinh thân. Pháp thân ấy có tám đặc tính như sau:

- 1) Where the attainment of the Tathagatakaya in the heavens is spoken of as the result of the understanding of the highest spiritual truths belonging to Mahayana Buddhism, Dharmakaya is used in apposition with Tathagata as something that transcends the nature of the five Dharmas, being furnished with things issuing from the highest knowledge, and itself abiding in the realm of magical appearances. Here we may consider all these terms synonymous, Dharmakaya, Tathagatakaya, and Tathagata: Ở chỗ nào mà sự đạt Như Lai thân trong các cõi trời được nói đến như là kết quả của sự hiểu biết những chân lý tâm linh tối thượng thuộc Phật giáo Đại Thừa, thì tại đấy Pháp thân được dùng kèm với Như Lai như là một cái gì vượt khỏi bản chất của năm pháp, có được những thứ phát xuất từ Trí tuệ tối thượng (prajna), và chính nó an trụ trong cảnh giới của những tướng trạng huyền ảo (mayavishaya). Ở đây,

- chúng ta có thể xem tất cả từ Pháp thân, Như Lai thân, và Như Lai đồng nghĩa với nhau.
- 2) Tathagatakaya is referred to also when the Bodhisattva attains to a certain form of meditation whereby he finds himself in accord with the suchness of things and its transformations. The Tathagatakaya is realized when all his mental activities conditionally working are extinguished and there takes place a radical revolution in his consciousness. The kaya is no less than the Dharmakaya: Như Lai thân cũng được nói đến khi vị Bồ Tát đạt đến một hình thức thiền định nào đó mà nhờ đấy vị ấy thấy mình phù hợp với sự như như của các sự vật và những biến hóa của như như. Như Lai thân được thể chứng khi những hoạt động tâm linh của vị ấy vận hành một cách có điều kiện ngưng dứt và bấy giờ xảy ra một sự chuyển biến từ gốc trong tâm thức của vị ấy, thân không khác gì Pháp thân.
- 3) When the Bodhisattva is described as being anointed like a great sovereign by all the Buddhas as he goes beyond the final stage of Bodhisattvaship, mention is made of Dharmakaya which he will finally realize. This kaya is characterized as “vasavartin” and made synonymous with Tathagata. In Buddhism “vasavartin” is used in the sense of supreme sovereignty whose will is deed since there is nothing standing in the way of its rule. The Dharmakaya may here be identified with Sambhogakaya, the second member of the Trikaya. Here the Bodhisattva is sitting in the Lotus Palace decorated with gems of all sorts, surrounded by Bodhisattvas of similar qualifications and also by all the Buddhas whose hands are extended to receive the Bodhisattva here. It goes without saying that the Bodhisattva here described has comprehended the Mahayana truth that there is no self-substance in objects external or internal, and that he is abiding in the full realization of the truth most inwardly revealed to his consciousness: Khi vị Bồ Tát được mô tả như là được đấng quang giống như vị đại vương bởi tất cả chư Phật, vị ấy đã vượt khỏi Bồ Tát địa sau cùng thì bảo rằng vị
- ấy cuối cùng đã thể chứng Pháp thân. Cái thân này được định tính là “Tự Tại” (vasavartin) và được đồng nghĩa với Như Lai trong Phật giáo, tự tại được dùng trong nghĩa quyền năng tối thượng mà ý muốn là hành động vì không có gì ngăn chặn trong thể cách điều ngự của quyền năng ấy. Pháp thân ở đây có thể đồng nhất với Báo Thân, chi phần thứ hai của Tam thân. Ở đây vị Bồ Tát đang ngồi trên điện Liên Hoa được trang hoàng bằng đủ loại ngọc, được vây quanh bởi các Bồ Tát có phẩm chất tương tự và bởi tất cả chư Phật cúi tay đón nhận. Hẳn không cần phải nói rằng vị Bồ Tát ở đây được miêu tả đã hiểu cái chân lý Đại Thừa rằng không có tự tánh trong các sự vật ở bên ngoài hay bên trong, và rằng vị ấy đang an trú trong sự thể chứng viên mãn được hiển lộ cho tâm thức của ngài ở chỗ thâm sâu nhất.
- 4) Dharmakaya is found again in connection with the moral provisions obtainable in a realm of pure spirituality. The term is now coupled with “acintya,” inconceivable, as well as with “vasavartita.”: Ta còn thấy Pháp thân nối kết với những sản phẩm tinh thần đạt được trong một cảnh giới của cái tâm hoàn toàn thanh tịnh. Thuật ngữ này giờ đây đi kèm với “acintya,” bất khả tư nghì, cũng như với “vasavartin,” tự tại tính.
- 5) Where all the Buddhas are spoken of as the same character in four ways, the sameness of the body is regarded as one of them. All the Buddhas who are Tathagatas, the Enlightened Ones, and the Arhats, shared the nature of sameness as regards the Dharmakaya and their material body with the thirty-two marks and the eighty minor ones, except when they assume different forms in different worlds to keep all beings in good discipline. Besides the Dharmakaya expressly referred to, we have also Sambhogakaya solemnized with all the physical features of a superior man; and also the Nirmanakaya, the Body of Transformation, in response to the needs of sentient beings who are inhabiting each in his own realm of existence: Ở chỗ nào mà tất cả chư Phật được nói đến như là cùng một tính chất hay bình đẳng tính (samata) theo bốn

- cách thì sự bình đẳng của Thân (kayasamata) được xem là một trong bốn cách ấy. Hết thấy chư Phật vốn là chư Như Lai, bậc Giác Ngộ, và A La Hán, đều chia sẻ tính chất bình đẳng về mặt Pháp thân và về sắc thân (rupakaya) của chư vị với ba mươi hai tướng hảo và tám mươi vẻ đẹp, trừ khi chư vị khoác lấy những hình tướng khác nhau trong những thế giới khác nhau để giữ cho hết thấy chúng sanh khéo tu tập. Ngoài cái Pháp thân được bàn đến một cách rõ ràng, chúng ta thấy có Báo Thân được long trọng hóa bằng tất cả những đặc trưng có tính cách vật lý của một con người thượng đẳng, và cả Hóa Thân, cái thân biến hóa, đáp ứng với những yêu cầu của các chúng sanh đang ở riêng trong cảnh giới của họ.
- 6) No-birth is said to be another name for the Tathagata's Manomaya-dharmakaya. Manomaya is "will-made" and as is explained elsewhere a Bodhisattva is able to assume a variety of forms according to his wishes just as easily as one can in thought pass through or over all kinds of physical obstructions. Does then the "Dharmakaya will-made" mean, not the Dharmakaya in itself, but the Dharmakaya in its relation to a world of multitudinousness where it may take any forms it likes according to condition? In this case the Dharmakaya thus qualified is no other than the Nirmanakaya. So we read further that the Tathagata's other names are a legion in this world only that sentient beings fail to recognize them even when they hear them: Bất sinh (anutpada) được bảo là một tên khác nữa của Pháp Thân do ý sinh của Như Lai (Như Lai Ý Thành Pháp Thân). Manomaya có nghĩa là được tạo thành do ý muốn, và như đã được giải thích, một vị Bồ Tát có thể mang nhiều hình tướng khác nhau tùy theo ý muốn của ngài, thật dễ dàng như người ta dùng ý nghĩ vượt qua hay vượt lên trên mọi thứ trở ngại vật lý. Thế thì có phải cái Pháp Thân do ý sanh không nhằm chỉ cái Pháp Thân trong chính nó mà chỉ là cái Pháp thân trong liên hệ của nó với một thế giới đa phức ở đấy nó có thể mang những hình tướng mà nó muốn tùy theo hoàn cảnh hay không?
- 7) The Tathagata's Dharmakaya is compared to the indestructibility of the sands of the Ganges which remain ever the same when they are put in fire. Further down, the T'ang translation speaks of the Dharmakaya having no body whatever, and for that reason it is never subject to destruction. In the Sanskrit text the corresponding term is "sarira" or "sariravat," and not Dharmakaya, but from the context we can judge that "sarira" is here used synonymously with Dharmakaya. In Buddhism "sarira" is something solid and indestructible that is left behind when the dead body is consumed in fire, and it was thought that only holy men leave such indestructible substance behind. This conception is probably after an analogy of Dharmakaya forever living and constituting the spiritual substance of Buddhahood: Pháp thân của Như Lai sánh với tính chất bất diệt của cát sông Hằng là thứ bao giờ cũng vẫn giữ nguyên như thế khi chúng bị bỏ vào lửa. Xa hơn nữa, Kinh Lăng Già bản dịch thời nhà Đường còn cho rằng Pháp thân không có thân thể nào cả, vì lý do ấy nên nó không bao giờ bị hủy diệt. Trong Lăng Già bản Phạn, Pháp thân là xá lợi (sarira hay sariravat), chứ không phải là Dharmakaya, nhưng theo văn bản thì "Sarira" đồng nghĩa với "Dharmakaya." Trong Phật giáo, xá lợi là một cái gì rắn chắc và không thể bị hủy hoại được sau khi một thi thể bị đốt cháy, và người ta nghĩ rằng chỉ có các Thánh nhân mới để lại xá lợi mà thôi. Quan niệm này có lẽ phát sinh từ sự suy diễn rằng Pháp thân vẫn sống mãi và tạo thành bản chất tinh linh của Phật tính.
- 8) The sands of the Ganges, the Buddha's Buddhahood instead of Dharmakaya is made the subject of comparison to the sands which are free from all possible faults inherent in things relative. There is no doubt that the

Buddhata too means the Dharmakaya of the Tathagata, only differently designated: Cát sông Hằng, Phật tính của Đức Phật (Buddhasyabuddhatah) thay vì Pháp thân được làm chủ thể so sánh với cát là những thứ thoát khỏi mọi sai lầm vốn có trong các sự vật tương đối. Chắc chắn rằng Pháp tính cũng có nghĩa là Pháp thân của Như Lai, chỉ khác nhau về cách được gán cho mà thôi.

(VII) Phân loại Pháp Thân—Categories of Dharmakaya:

- 1) Two kinds of Dharmakaya—Hai loại Pháp Thân:
 - a) The unity of dharmakaya: Tổng Tướng Pháp Thân.
 - b) The diversity of dharmakaya: Biệt Tướng Pháp Thân.
- 2) Other two kinds of Dharmakaya—Hai loại Pháp thân khác: According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, Dharmakaya has two senses—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có hai loại Pháp Thân là bản thân giáo pháp và bản thân lý thể:
 - a) Scripture-body—Bản thân giáo pháp: Scripture-body means that the teaching remains as representative of the body after the Buddha's demise—Chỉ cho giáo điển tồn tại làm biểu tượng cho bản thân của Phật sau khi ngài khuất bóng.
 - b) Ideal-body—Bản thân lý thể: The Ideal-body means the Enlightenment as a Formless-body—Chỉ cho giác ngộ như là bản thân Vô tướng.

** See Two kinds of dharma-body (dharmakaya), Three kinds of dharma-body and Trikayas.

Dharmakaya born on a disciple's conversion: Pháp Thân Hóa Sanh—The spiritual body born or formed on a disciple's conversion.

Dharmakaya Buddha: Pháp Thân Phật—Thể của pháp tính (có cái đức giác tri) gọi là Pháp Thân Phật.

Dharmakaya of complete enlightenment: Quả Cực Pháp Thân—Pháp thân quả mãn cực thành.

Dharmakaya evolved by Buddha-virtue, or achievement: Công đức pháp thân—Thân do muôn đức của Như Lai mà hợp thành—See Five kinds of a Buddha's dharmakaya, and Five attributes of the dharmakaya.

Dharmakaya-gatha (skt): Pháp Thân Kệ—The gatha of three of the four dogmas of Buddhism according to the Sastra on the Prajna Sutra (usually placed in the foundations of pagodas and inside of images of Budhas)—Bài kệ văn của ba trong bốn đế hay giáo lý căn bản của đạo Phật, theo Trí Độ Luận (bài kệ này thường được đặt dưới các nền chùa hay bên trong hình tượng Phật). **See Sarira.

Dharmakaya Mahasattva: Pháp Thân Đại Sĩ—Pháp Thân Bồ Tát—According to the T'ien-T'ai sect, the Dharmakaya Mahasattva is one who has partially freed himself from illusion and partially attained the six spiritual powers (Lục thông). He is above the initial stage—Theo tông Thiên Thai, đây là bậc Bồ Tát mới lia bỏ được một phần của vô minh mà hiển hiện được một phần pháp tính (Bồ Tát từ sơ địa trở lên).

Dharmakaya of meditation: Định Thân—One of the five forms of the Buddha-dharma-kaya—Một trong ngũ phần pháp thân—See Five attributes of the dharmakaya.

Dharmakaya and Nirmanakaya: Chân và Hóa thân—See Two forms of body (E).

Dharmakaya in its phenomenal character: Pháp Thân Lưu Chuyển—Conceived as becoming, as expressing itself in the stream of being—Chân Như là thể của pháp thân. Chân Như có hai nghĩa bất biến và tùy duyên. Theo nghĩa tùy duyên mà bị ràng buộc với các duyên nhiễm và tịnh để biến sanh ra y báo và chánh báo trong thập giới (pháp thân trôi chảy trong dòng chúng sanh).

Dharmakaya remains: Pháp Xá Lợi—The sutras—Spiritual remains—Kinh xá lợi—Pháp thân xá lợi—See Two kinds of relics.

Dharmakaya response: Pháp Ứng—Dharmakaya response, its response to the needs of all—Tùy theo nhu cầu của chúng sanh ứng hiện Pháp thân.

Dharmakaya and sambhogakaya: Chân thân—See Two forms of body (E).

Dharmakaya of self-assurance: Tự Chứng Thân—A title of Vairocana, his dharmakaya of self-assurance, or realization, from which issues his retinue of proclaimers of the truth—Một danh hiệu của Đức Đại Nhật Như Lai, pháp thân tự chứng của Ngài, từ đó mà phát ra đầy đủ chân lý trí bất nhị.

Dharmakaya Tathagata (skt): Pháp Thân Như Lai—The Buddha who reveals the spiritual body—Pháp thân tuy không đến không đi, nhưng dựa vào ẩn mật của Như Lai Tạng mà hiển hiện làm pháp thân.

Dharmakaya with unlimited powers of transformation: Biến hóa pháp thân—Thân biến hóa vô hạn của Như Lai, hễ có cảm là có hiện, có cơ là có ứng—See Five kinds of a Buddha's dharmakaya, and Five attributes of the dharmakaya.

Dharma King: Dharmaraja (skt)—Amitabha Buddha—Buddha—King of the Dharma—Dharma Prince—King of the Law—Nectar-king—Cam lộ vương—Pháp Vương—Phật là bậc Pháp Vương vì ngài tự do tự tại, không bị lệ thuộc ràng buộc vào bậc cứ một pháp nào—See Amitabha Buddha.

Dharmakirti (530-600): Pháp Xứng—One of the great philosophers of Mahayana Buddhism and the most influential figure in the Epistemological tradition. Dharmakirti was born in a village named Tirumalai in the Cola country, was a successor of Dinnaga. First, he studied logic from Isvarasena who was among Dinnaga's pupils. Later, he went to Nalanda and became a disciple of Dhammapala who was at that time the Sangha-sthavira of the Mahavihara and a prominent teacher of the Vijnanavada school. His fame as a subtle philosophical thinker and dialectician was still recently in obscurity until Rahul Sankrityayan discovered in Tibet the original Sanskrit version of the Pramana-vartika of Dharmakirti. After that incident, people realized that he was one of the most important and unsurpassed Buddhist logicians and philosophers and one of the principal spokesmen of the Yogachara, came from South India in the 7th century. Doctor Stcherbatsky rightly regards him as the Kant of India. Even his Brahminical adversaries have acknowledged the

superiority of his reasoning powers. Beside his principal works Pramana-vartika (Explanation of the Touchstones), other important works written by Dharmakirti are the Pramana-viahishchaya (Resolve concerning the Touchstones) treat the basic questions concerning the nature of knowledge, the Nyaya-bindu, the Sambandha-pariksa, the Hetu-bindu, the Vadanyaya, and the Samanantara-siddhi. All these works deal generally with the Buddhist theory of knowledge and display great erudition and subtle thinking. Dharmakirti's writings mark the highest summit reached in epistemological speculation by later Buddhism. His main concern was the workings of the mind and its relation to the external world. The focus of his system of thought is direct experience and reasoning must be based on such experience—Một trong những triết gia lớn của Phật giáo Đại thừa, và là người có ảnh hưởng rất lớn về truyền thống nhận thức luận. Pháp Xứng sanh ra tại làng Tirumalai trong xứ Cola, là người kế thừa của Trần Na. Thoạt tiên ông học lý luận học với Isvarasena, một đệ tử của ngài Trần Na. Về sau, ông đến đại tu viện Nalanda và trở thành đệ tử của ngài Pháp Hộ (see Dhammapala) khi ấy là viện trưởng và cũng là một luận sư xuất chúng của Duy Thức tông. Tiếng tăm của ông bị chìm vào bóng tối, nhưng Rahul Sankrityayan đã phát hiện tại Tây Tạng bản dịch từ nguyên bản tiếng Phạn của cuốn Lượng Thích Luận (Pramana-vartika), tác phẩm lớn của Pháp Xứng, sau biến cố đó người ta mới biết ông đã từng là một trong những nhà luận lý và triết gia Phật giáo nổi tiếng và xuất chúng, ông cũng là nhà lãnh đạo trưởng phái Yogachara, đến từ Nam Ấn vào thế kỷ thứ VII sau Tây Lịch. Tiến sĩ Stcherbatsky xem ông như là triết gia Kant của Ấn Độ quả cũng không sai. Thậm chí các đối thủ Bà La Môn của ông cũng phải nhìn nhận năng lực suy luận siêu phàm của ông. Ngoài tác phẩm chính của ông là Pramana-vartika (Giải Thích các Tiêu Chuẩn hay Lượng Thích Luận), ông còn viết những tác phẩm khác như Quyết Định Theo các Tiêu Chuẩn hay Lượng Quyết Định Luận (Pramana-viahishchaya), bàn về những vấn đề căn bản của nhận thức, Nyaya-bindu, Sambandha-pariksa, Hetu-bindu, Vadanyaya và Samanantara-siddhi. Tất cả những tác phẩm này phần nhiều nói về lý thuyết tri thức

của Phật giáo, và cho thấy bộ óc uyên bác rộng lớn với một tư duy tinh tế. Các tác phẩm của ngài Pháp Xứng đánh dấu tột đỉnh về nhận thức luận mà Phật giáo sau này đã đạt tới. Quan tâm chính yếu của ông là sự làm việc của tâm và mối quan hệ của nó với thế giới bên ngoài. Sự tập trung tư tưởng chính của ông là trực nghiệm và lý luận phải được dựa trên kinh nghiệm này.

Dharmakshanti (skt): Pháp Nhẫn.

- 1) Dharmakshanti means acceptance of the statement that all things are as they are, not being subject to the law of birth and death, which prevails only in the phenomenal world created by our wrong discrimination: Pháp Nhẫn là chấp nhận sự khẳng định rằng tất cả các sự vật là đúng như chính chúng, không phải chịu luật sinh diệt là luật chỉ được thù thắng trong thế giới hiện tượng tạo ra do phân biệt sai lầm.
- 2) Patience attained through dharma to overcome illusion. Also, ability to bear patiently external hardships: Pháp Nhẫn là sự nhẫn nại đạt được qua tu tập Phật pháp có khả năng giúp ta vượt thoát ảo vọng. Cũng là khả năng kham nhẫn những khó khăn bên ngoài.

** See Six kinds of endurance.

Dharmalaksana (skt): Duy Thức Tông—Pháp Tướng Tông—See Ten schools of Chinese Buddhism.

- (I) An overview of “Dharmalaksana”—Tổng quan về Pháp Tướng Tông: Also called Yogacara Sect, Samparigraha School, or Consciousness-Only School. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, Dharma-laksana means “Characteristics of Dharma,” Dharma here denoting things substantial and mental, or matter and mind, for the chief object of this school is to investigate the nature and qualities of all existences. The first founder of the school was Asanga, an elder brother of Vasubandhu, who was the author of the text “Yogacara-bhumi.” In India the school was formerly called Yogacara, which means the practice of self-concentration. Vasubandhu, when he was converted to Mahayana by his brother and succeeded in the systematizing

the philosophical views of the Yogacara School, designated the tenet of the school as Mere Ideation (Vijnaptimatra), attributing the existence of all the outer world to inner ideation. In short, holding that nothing but ideation exists. As to ontology this school stands between the realistic and nihilistic schools, given above. It adheres neither to the doctrine that all things exist, because it takes the view that nothing outside the mind (mental activity) exists, nor to the doctrine that nothing exists, because it asserts that ideations do exist. It firmly adheres to the doctrine of the mean, neither going to the extreme of the theory of existence nor to that of non-existence. This school can, therefore, be called the “ideal-realism” or “Ideation Theory.” The academic name of this school is “Mere Ideation,” or Vijnaptimatra (Ideation Only), a study of Nature and Characteristics of dharmas or elements—Còn gọi là Du Già Tông, Nhiếp Luận Tông hay Duy Thức Tông. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong quyển “Cương Yếu Triết Học Phật Giáo,” Pháp Tướng có nghĩa là “những sự tướng biểu hiện của các pháp.” Pháp ở đây chỉ cho các sự thể thuộc vật chất và tinh thần (sắc và tâm), bởi vì đối tượng chính của tông phái này là truy cứu về bản chất và phẩm tính của mọi hiện hữu. Sơ Tổ của tông phái này là Ngài Vô Trước, anh ruột của ngài Thế Thân, tác giả của bộ Du Già Sư Địa Luận. Tại Ấn Độ, đầu tiên tông này được gọi là Du Già Tông, chỉ cho sự thực hành về phép quán tưởng. Sau khi trở về với Đại Thừa, Thế Thân đã tập đại thành các quan điểm triết học của Du Già Tông, đã quy định chủ điểm của tông này là “Duy Thức,” đặt sự hiện hữu của tất cả ngoại giới nơi thức. Nói tắt là chỉ có thức hiện hữu. Trên phương diện thể tánh luận, tông này đứng giữa các tông phái chấp “Hữu” và chấp “Vô.” Nó không chấp vào học thuyết tất cả mọi sự thể đều hiện hữu, vì quan niệm rằng không có gì ngoài tác động của tâm, cũng không chấp vào học thuyết chẳng có gì hiện hữu, vì quả quyết rằng có sự hiện hữu của các thức. Tông này hoàn toàn tán đồng học thuyết “Trung Đạo,” không bao giờ đi đến

cực đoan của chủ trương “hữu luận” cũng như “vô luận.” Như vậy tông này có thể được mệnh danh là “Duy Tâm Thực Tại Luận” hay “Thức Tâm Luận.” Danh hiệu chính thức của nó là “Duy Thức,” hay Tánh Tướng Học, khảo cứu về bản tánh và sự tướng của các pháp.

(II) Philosophy of Dharmalaksana—Triết lý Pháp Tướng Tông:

- 1) The Dharmalaksana, though idealistic, takes the model of the analytical method used in the Realistic and Nihilistic Schools, and classifies the world of becoming into five categories which are subdivided into one hundred dharmas (see One hundred divisions of all mental qualities and their agents). A special of this school is that the mind is divided into eight consciousnesses, each being a separate reality. No other school of Buddhism has such a doctrine. In addition to the first five mental faculties (eye, ear, tongue, skin-sense or consciousnesses) there are the sixth, the sense-center, a general perceiving organ or conscious mind; the seventh, the thought-center or the self-conscious mind, and the eight, the store-center or store-consciousness. The last two are called Manas (thought) and Alaya (store-consciousness)—Pháp Tướng tông tuy là duy thức, lại dùng khuôn mẫu của phương pháp phân tích dùng trong các tông phái thuộc Thực tại và Hư vô luận, và phân thế giới hiện hữu làm năm loại, gồm 100 pháp (see bách Pháp Pháp Tướng Tông). Một đặc điểm là tông này chia Tâm làm tám thức, mỗi thức là một thực tại biệt lập. Không có tông phái nào khác trong Phật Giáo có một học thuyết như thế. Thêm vào năm thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân) còn có giác quan thứ sáu, ý thức; thức thứ bảy, tự ý thức; và thức thứ tám là tạng thức. Hai thức bảy và tám được gọi là mặt na và a lại da thức.
- 2) Among these eight consciousnesses the former five constitute the sense-consciousness (Vijnana)—Trong số tám thức này, năm phần đầu hợp thành thức (vijnana):
- 3) The sixth, the sense-center, forms conceptions out of the perceptions obtained

from the outside: Thứ sáu là trung tâm giác quan tạo các khái niệm do những tri giác đạt được từ thế giới bên ngoài.

- 4) The seventh is thought (Manas): Thứ bảy là ý (manas)—The seventh, the thought-center, thinks, wills and reasons on a self-centered basis—Mặt na thức là trung tâm tư tưởng, suy nghĩ, yêu cầu và suy luận dựa trên nền tảng ý thức.
 - 5) The eighth is mind (citta): Thứ tám là tâm (citta)—The eighth, the store-center, store seeds, i.e., keeps efficiency or energy for all manifestations—Thức thứ tám là A Lại Da thức, chứa giữ những chủng tử, nghĩa là giữ những hiệu quả hay năng lực của tất cả những hiện hành.
 - 6) The sixth, the seventh and the eighth always act on one another, for The sixth is the general center of perception and cognition inwardly which acts outwardly on the basis of the thought-center which in turn acts on the basis of the all-storing center. The Manas is responsible for self-consciousness, self-interest, or selfish motives. The subjective function of the eighth is seen and regarded by the seventh as self (atman) thought in reality there is no such thing as self. This false idea pollutes all thoughts and gives rise to an idea of individual or personal ego or soul: Thức thứ sáu, bảy, và tám luôn luôn dựa vào nhau mà hoạt động, bởi vì thức thứ sáu là tâm điểm chung cho tri giác và tri nhận hướng nội; nó hoạt động hướng ngoại dựa trên mặt na thức, mà thức này lại dựa trên a lại da thức. Mặt na đáp ứng cho tự thức, tự quan tâm hay những xu hướng vị kỷ. Nhiệm vụ chủ thể của thức thứ tám được thức thứ bảy xem như là “Ngã” mặc dầu trong thực tế không có gì là “Ngã” cả. Ý tưởng về “Ngã giả ảo” này làm nhiễm ô tất cả những tư tưởng khiến khơi dậy ý tưởng về cá thể hay tự ngã.
- (III) Dharmalaksana’s divisions of the Buddha’s Teachings—Sự phân chia giáo pháp của Đức Phật theo Pháp Tướng Tông: Đại Thừa Duy Thức Tông chia giáo pháp của Phật ra làm ba thời kỳ—Mahayana Dharmalaksana school divides the Buddha’s Teaching into three periods in which he taught:

- 1) The unreality of the ego: A Hàm.
- 2) The unreality of the dharmas: Bát Nhã.
- 3) Sandhinirmocana-sutra: The middle or uniting way—Giải thâm mật.

(IV) The forerunner of the Dharmalaksana School: Thiên thân của Pháp Tướng Tông—The Samparigraha (She-Lun) school, the forerunner of the Dharmalaksana School. A representative work of Mahayana idealism named the Acceptance of the Great Vehicle (Mahayana-samparigraha) was written by Asanga in the fifth century, annotated by Vasubandhu (420-500), and translated into Chinese in 531 by Buddhasanta, in 563 by Paramartha, and again by Hsuan-Tsang during 648-649). Of these, the second, Paramartha's translation, laid the foundation of the She-Lun School in China. Paramartha, a native of Ujjayini, probably connected with Valabhi University, a center of Buddhist learning, came to China in 548, and between that time and 557 translated thirty-two texts. He is also said to have written more than forty works, altogether amounting to two hundred Chinese volumes. His chief object was to propagate the doctrine of the Abhidharma-kosa and the Mahayana-samparigraha. His literary and religious activity seems to have greatly influenced the Chinese mind of the time as is testified by the fact that he had many able pupils under him. Paramartha founded the realistic Kosa School, as we have seen before, and the Samparigraha School. His activities can be compared only with Kumarajiva who came before him and Hsuan-Tsang who came after him—Nhiếp Luận Tông là tiền thân của Pháp Tướng Tông. Một tác phẩm tiêu biểu của Đại Thừa Duy Tâm Luận được gọi là Nhiếp Đại Thừa Luận, do Vô Trước viết vào thế kỷ thứ 5, và Thế Thân chú giải, được Phật Thủ dịch sang Hán văn vào năm 531, và Chân Đế dịch vào năm 563; lại được ngài Huyền Trang dịch lần nữa vào khoảng 648-649. Trong các bản dịch này, bản thứ hai của Chân Đế làm căn bản cho Nhiếp Luận Tông ở Trung Hoa. Chân Đế quê ở Ujjayini, có lẽ quan hệ đến đại học Valabhi, một trung tâm học Phật, ông

đến Trung Hoa năm 548, và trong khoảng thời gian từ đó đến năm 557, ông đã dịch 32 tác phẩm. Người ta nói ông cũng viết trên 40 tác phẩm khoảng 200 quyển. Đối tượng chính của ông là truyền bá học thuyết A Tỳ Đạt Ma Câu Xá và Nhiếp Đại Thừa Luận. Hoạt động văn học và tôn giáo của ngài dường như đã có ảnh hưởng lớn trong tâm khảm của người Trung Hoa qua sự kiện ngài đã có những đệ tử tài ba sau này. Chân Đế là người đã thiết lập Câu Xá và Nhiếp Luận Tông. Hoạt động của ông được xếp ngang hàng với ngài Cưu Ma La Thập, người xuất hiện trước ngài, và Huyền Trang người sanh ra sau ngài.

(V) Lines of transmission: Các dòng truyền thừa—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, in India, after the death of Vasubandhu, there seem to have been three lines of transmission of Yogacara Idealism—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, ở Ấn Độ, sau khi Thế Thân tịch diệt, dường như có đến ba dòng truyền thừa của Du Già Duy Tâm Luận.

- 1) The first was the line of Dignaga in the fifth century, Agotra, and Dharmapala whose center of transmission was Nalanda University. Silabhadra of Nalanda and his Chinese pupil Hsuan-Tsang belong to this line: Dòng đầu tiên là vào thế kỷ thứ năm, truyền chi Trần Na (Dignaga), Vô Tánh (Agotra) và Hộ Pháp (Dharmapala); trung tâm dòng này là trường đại học Na Lan Đà. Giới Hiền gốc người Na Lan Đà và vị đệ tử là Huyền Trang cũng thuộc dòng này.
- 2) The second was the line of Gunamati and Sthiramati whose center of transmission seems to have been Valabhi University; Paramartha, the founder of She-Lun School in China, belongs to this line: Dòng thứ hai là truyền chi Đức Tuệ (Gunamati) và An Huệ (Sthiramati) mà nơi truyền thừa dường như là ở đại học Valabhi; Chân Đế, sáng tổ Nhiếp Luận Tông ở Trung Hoa thuộc dòng này.
- 3) The third was the line of Nanda, whose tenet was followed by Paramartha, and Jayasena, who instructed Hsuan-Tsang on certain questions. This last line of transmission did

not flourish much in India and seemed to have soon disappeared: Dòng thứ ba là truyền chi của Nan Đà (Nanda), người mà giáo nghĩa được Chân Đế theo đuổi, và Thảng Quân (Jayasena) người đã từng giảng dạy nhiều vấn đề cho Huyền Trang. Dòng truyền thừa chót này không phát triển mấy ở Ấn Độ và dường như sớm biến mất sau đó—See Seven Sects in Japan.

Dharmalaksana school: Duy Thức Tông, Pháp Tướng Tông—Trung Tông—See Dharmalaksana, and Seven Sects in Japan.

Dharmalaksana sect: Vijnanavada sect—Duy Thức Tông—See Dharmalaksana, Vijnanavada, and Six schools in China—See Dharmalaksana, and Seven Sects in Japan.

Dharmakshanti (skt): Pháp Nhãn—See Tolerance of non-birth.

Dharma-lamp: Pháp Đăng—The lamp of Dharma which dispels the darkness of ignorance—Ngọn đèn Phật Pháp xua tan bóng tối vô minh.

Dharma that leads to the cut off of affairs: Pháp Đưa Đến Sự Đoạn Tận—According to the Potaliya Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, there are eight things in the Noble One's Discipline that lead to the cutting off of affairs—Theo Kinh Potaliya trong Trung Bộ Kinh, có tám pháp đưa đến sự đoạn tận—See Eight things that lead to the cutting off of affairs.

Dharma of Liberation: Pháp Giải Thoát—Buddha's Dharma—Generally speaking, all teachings of the Buddha are aimed at releasing human beings' sufferings and afflictions in this very life. They have a function of helping individual see the way to make arise the skilful thought, and to release the evil thought. For example, using compassion to release ill-will; using detachment or greedlessness to release greediness; using wisdom or non-illusion to release illusion; using perception to release selfishness; using impermanence and suffering to release "conceit." For lay people who still have duties to do in daily life for themselves and their families, work, religion, and country, the Buddha specifically introduced different means and methods, especially the Buddha's teachings in the

Advices to Lay People (Sigalaka) Sutra. The Buddha also introduced other methods of cultivation: "To abandon four wrong deeds of not taking life, not taking what is not given, not committing sexual misconduct, not lying, not doing what is caused by attachment, ill-will, or fear, not to waste one's substance by the six ways of not drinking alcohol, not haunting the streets at unfitting time, not attending nonsense affairs, not gambling, not keeping bad company, and not staying idle. In addition, lay people should always live in the six good relationships of their families and society: between parents and children, between husband and wife, between teacher and student, among relatives and neighbors, between monks and lay people, between employer and employee, etc. These relationships should be based on human love, loyalty, sincerity, gratitude, mutual acceptance, mutual understanding and mutual respect because they relate closely to individuals' happiness in the present. Thus, the Buddha's Dharma is called the Dharma of liberation—Nói chung, giáo pháp nhà Phật đều nhằm vào việc giải thoát con người khỏi những khổ đau phiền não ngay trong kiếp này. Các lời dạy này đều có cùng một chức năng giúp đỡ cá nhân hiểu rõ phương cách khơi dậy thiện tâm và từ bỏ ác tâm. Thí dụ như dùng bi tâm để giải thoát sân hận, dùng vô tham để giải thoát lòng tham, dùng trí tuệ để giải thoát si mê, dùng vô thường, tưởng và khổ để giải thoát sự ngã mạn cống cao. Đối với người tại gia còn có bốn phận đối với tự thân, gia đình, tôn giáo và xứ sở, Đức Phật đã khuyên nên từng bước tu tập các nghiệp không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ, không làm những hành động do chấp trước hay tham sân si và sợ hãi tác động, không tiêu phí tài sản bằng những cách uống rượu, la cà đường phố, tham dự các tổ chức đình đám không có ý nghĩa, không đánh bạc, không làm bạn với người xấu và không nhàn cư (vì cổ đức có dạy 'nhàn cư vi bất thiện.'). Ngoài ra, người tại gia nên luôn giữ gìn tốt sáu mối quan hệ gia đình và xã hội: liên hệ giữa cha mẹ và con cái, giữa vợ chồng, giữa thầy trò, giữa bà con thân thuộc, giữa láng giềng, giữa người tại gia và người xuất gia, giữa chủ và thợ, vân vân. Các mối quan hệ này phải được xây dựng trên cơ sở tình người, sự thủy

chung, sự biết ơn, biết chấp nhận và cảm thông với nhau, biết tương kính lẫn nhau vì chúng liên hệ mật thiết với hạnh phúc cá nhân trong những giây phút hiện tại. Chính vì thế mà Phật Pháp được gọi là Pháp Giải Thoát.

Dharma-life: Pháp mệnh.

- 1) The wisdom-life of the Dharmakaya: Tuệ mệnh của Pháp thân.
- 2) The age or lifetime of a monk: Tuổi thọ của một vị Tăng.

Dharma light: Light of right teaching and conduct—Pháp quang—See Three kinds of light.

Dharma-lord: Pháp Chủ—Buddha.

Dharma-love: Pháp Ái—Religious love—Bodhisattva love with desire to save all creatures, in contrast with ordinary love (Dục ái)—Tình yêu trong phạm trù tôn giáo—Tình yêu của những vị Bồ Tát muốn cứu độ chúng sanh, ngược lại với Dục ái hay tình yêu phàm tục.

- 1) Hinayana and Mahayana Dharma-love—Pháp Ái Tiểu và Đại Thừa:
 - a) Hinayana Dharma-love as desire for nirvana: Pháp Ái Tiểu Thừa—Lòng yêu niết bàn của kẻ căn cơ thấp kém.
 - b) Mahayana Dharma-love or Bodhisattva attachment to illusory things: Pháp Ái Đại Thừa—Lòng ái thiện của bậc Bồ Tát Đại Thừa.

** Cả hai thứ pháp ái này đều cần phải loại bỏ—Both of which are to be eradicated.

- 2) Tathagata-love, which goes out to all beings for salvation: Pháp Ái Như Lai—Tâm Đại Bi của Như Lai hay tình yêu cứu độ chúng sanh chân chánh vô thượng.

Dharma-Maintaining Buddha: Phật Trì Pháp.

Dharma-mandala (skt): Pháp Mạn Đà La—One of the four kinds of mandala, according to the Shingon Sect. The Dharma Circle is the circle of letters (bija-aksara) representing all the saintly beings—Một trong bốn loại mạn đà la của tông Chân Ngôn. Là loại Mạn Đà La bằng văn tự, trình bày toàn thể các Thánh giả—See Four kinds of Mandala.

Dharma-mara: Pháp Ma—The illusion that things are real and not merely seeming—Ảo tưởng nhìn thấy vạn hữu là có thật.

Dharma master: Pháp sư—An honorific title for a monk of maturity and high standing. Dharma master is a title of respect used to address a Buddhist Bhiksu (monk) or Bhiksuni (nun). It implies that the person so addressed has mastered the Dharma and is qualified to teach it—Pháp sư là danh xưng tôn kính được dùng để gọi một vị Tăng hay Ni. Ấm chỉ rằng vị ấy đã quán triệt Phật Pháp và đủ phẩm chất để giảng dạy Phật pháp—See Dharma-bhanaka.

Dharma-medicine: Pháp Dược—The medicine of the law (capable of healing all misery)—Diệu pháp có thể chữa lành phiền não cho chúng sanh.

Dharma-megha (skt): Pháp Vân—Pháp Vân địa—Buddhism as a fertilizing ground—Buddhism as a fertilizing cloud—Ground of the Dharma cloud—Land of dharma clouds—Phật pháp như đám mây lợi nhuận chúng sanh. **See Ten grounds (II).

Dharma-method: Pháp Độ—Rules, or disciplines and methods—Luật lệ, hay giới luật và phương cách tu hành.

Dharma-milk: Pháp Nhũ—The milk of the Dharma which nourishes the spiritual nature—Lấy pháp làm thức ăn để nuôi dưỡng pháp thân.

Dharma-mirror: Pháp Kính—The mirror that reflects the Buddha-wisdom—Pháp kính phản chiếu trí huệ Phật.

Dharmamitra (skt): Sa môn Pháp Tú—Đàm ma mật đa.

Dharma-mountain: Pháp Sơn—Buddha-truth mountain, i.e. the exalted dharma—Núi chân lý Phật Pháp.

Dharmanairatmya (skt): Pháp Vô Ngã—Doctrine of the non-self (non-substantiality of things)—No permanent individuality in or independence of things—Selflessness of things—See Two categories of non-ego (anatman).

- 1) Things are without independent individuality, i.e. the tenet that things have no independent reality, no reality in themselves—No permanent individuality in or independence of things: Vạn hữu không có thực ngã, không có tự tính, không độc lập.
- 2) The idea that there is no self-substance or “Atman” constituting the individuality of each object is insisted on by the followers of

- Mahayana Buddhism to be their exclusive property, not shared by the Hinayana. This idea is naturally true as the idea of “no self-substance” or Dharmanairatmya is closely connected with that of “Sunyata” and the latter is one of the most distinguishing marks of the Mahayana, it was natural for its scholars to give the former a prominent position in their philosophy: Cái ý niệm cho rằng không có tự tính hay ngã tạo nên tính đặc thù của mỗi sự vật được những người theo Phật Giáo Đại Thừa khẳng định là đặc biệt của họ chứ không phải của Tiểu Thừa. Ý niệm này thật tự nhiên vì ý niệm về “không tính” là một trong những đặc điểm nổi bật nhất của Đại Thừa, nên thật là tự nhiên khi các học giả Đại Thừa đặc “Pháp Vô Ngã” ở một vị trí nổi bật trong triết học của họ.
- 3) In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “When a Bodhisattva-mahasattva recognizes that all dharmas are free from Citta, Manas, Manovijnana, the Five Dharmas, and the Threefold Svabhava, he is said to understand well the real significance of Dharmanairatmya.”—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Khi một vị Bồ Tát Ma ha tát nhận ra rằng tất cả các pháp đều thoát ngoài tâm, mặt na, ý thức, ngũ pháp, và ba tự tính, thì vị ấy được gọi là hiểu rõ thực nghĩa của “Pháp Vô Ngã.” **See Mind, Dharmanairatmyajnana, and Manas.
- Dharmanairatmyajnana** (skt): Pháp Vô Ngã Trí—The knowledge or wisdom of the dharmanairatmya, or the power of cognisance whereby the truth of Dharmanairatmya is accepted—Năng lực về nhận biết nhờ đó mà cái chân lý về “Pháp Vô Ngã” được chấp nhận.
- Dharma name:** Pháp danh.
- Dharmananda** (skt): Joy in the Law—Joy of learning of tasting dharma—Pháp Hỷ.
- 1) Joy of the Law: The joy of hearing or tasting dharma—Vui mừng khi nghe hay nếm được vị pháp.
- 2) According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Bodhisattvas, a demon pretended to be Indra, offered twelve thousand goddesses (devakanya) to the Bodhisattva Ruler of the World—Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm Bồ Tát, Ma Vương giả làm Trời Đế Thích, đem hiến một muôn hai ngàn thiên nữ cho Bồ Tát Trì Thế.
- a) The demon said to the Ruler of the World Bodhisattva: “Bodhisattva, please take these twelve thousand goddesses who will serve you.”—Ma vương nói với Trì Thế: “Thưa Chánh sĩ! Xin ngài nhận một muôn hai ngàn Thiên nữ này để dùng hầu hạ quét tước.”
- b) The Ruler of the World Bodhisattva replied: “Sakra, please do not make to a monk this unclean offering which does not suit me.”—Trì Thế nói rằng: “Này Kiều Thi Ca! Ông đừng cho vật phi pháp này, tôi là kẻ Sa Môn Thích tử, việc ấy không phải việc của tôi.”
- c) “Even before the Ruler of the World Bodhisattva had finished speaking, Vimalakirti came and said: “He is not Sakra; he is a demon who comes to disturb you.” He then said to the demon: ‘You can give me these girls and I will keep them.’—Nói chưa dứt lời, bỗng ông Duy Ma Cật đến nói với Trì Thế: “Đây chẳng phải là Đế Thích, mà là Ma đến khuấy nhiễu ông đấy!” Ông lại bảo ma rằng: “Các vị Thiên nữ này nên đem cho ta, như ta đây mới nên thọ.
- d) The demon was frightened, and being afraid that Vimalakirti might give him trouble, he tried to make himself invisible but failed, and in spite of his use of supernatural powers he could not go away. Suddenly a voice was heard in the air, saying: ‘Demon, give him the girls and then you can go.’ Being scared, he gave the girls.’—Ma sợ hãi nghĩ rằng: “Có lẽ ông Duy Ma Cật đến khuấy rối ta chẳng?” Ma muốn ẩn hình mà không thể ẩn, rán hết thần lực, cũng không đi được. Liền nghe giữa hư không có tiếng rằng: “Này Ba Tuần! Hãy đem Thiên nữ cho ông Duy Ma Cật thì mới đi được. Ma vì sợ hãi, nên miễn cưỡng cho.
- e) At that time, Vimalakirti said to them: “The demon has given you to me. You can now develop a mind set on the quest of supreme enlightenment.” Vimalakirti then expounded the Dharma to them urging them to seek the truth. He declared: “You have now set your minds on the quest for the truth and can experience joy in the Dharma instead of in

the five worldly pleasures (arising from the objects of the five senses).”—Khi ấy ông Duy Ma Cát bảo các Thiên nữ rằng: “Ma đã đem các người cho ta rồi, nay các người đều phải phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Rồi ông theo căn cơ của Thiên nữ mà nói Pháp để cho phát ý đạo, và bảo rằng các người đã phát ý đạo, có Pháp vui để tự vui chơi nên vui theo ngũ dục nữa.”

- f) The goddesses asked him: ‘What is this joy in the Dharma?’—Thiên nữ hỏi: “Thế nào là Pháp vui?”
- g) He replied: “Joy in having faith in the Buddha, joy in listening to the Dharma, joy in making offerings to the Sangha, and joy in forsaking the five worldly pleasures; joy in finding out that the five aggregates are like deadly enemies, that the four elements (that make the body) are like poisonous snakes, and that the sense organs and their objects are empty like space; joy in following and upholding the truth; joy in being beneficial to living beings; joy in revering and making offerings to your masters; joy in spreading the practice of charity (dana); joy in firmly keeping the rules of discipline (sila); joy in forbearance (ksanti); joy in unflinching zeal (virya) to sow all excellent roots; joy in unperturbed serenity (dhyana); joy in wiping out all defilement that screens clear wisdom (prajna); joy in expanding the enlightened (bodhi) mind; joy in overcoming all demons; joy in eradicating all troubles (klesa); joy in purifying the Buddha land; joy in winning merits from excellent physical marks; joy in embellishing the bodhimandala (the holy site); joy in fearlessness to hear (and understand) the profound Dharma; joy in the three perfect doors to nirvana (i.e. voidness, formlessness and inactivity) as contrasted with their incomplete counterparts (which still cling to the notion of objective realization); joy of being with those studying the same Dharma and joy in the freedom from hindrance when amongst those who do not study it; joy to guide and convert evil men and to be with men of good counsel; joy in the state of purity and cleanness; joy in the

practice of countless conditions contributory to enlightenment. All this is the Bodhisattva joy in the Dharma.”—Ông đáp: “Vui thường tin Phật; vui muốn nghe pháp; vui cúng dường Tăng; vui liả ngũ dục; vui quán ngũ ấm như oán tặc; vui quán thân tứ đại như rắn độc; vui quán nội nhập (sáu căn) như không; vui gìn giữ đạo ý; vui lợi ích chúng sanh; vui cung kính cúng dường bậc sư trưởng; vui nhẫn nhục nhu hòa; vui siêng nhóm căn lành; vui thiền định chẳng loạn; vui rời cấu nhiễm đặng trí tuệ sáng suốt; vui mở rộng tâm Bồ Đề; vui hàng phục các ma; vui đoạn phiền não; vui thanh tịnh cõi nước Phật; vui thành tựu các tướng tốt mà tu các công đức; vui trang nghiêm đạo tràng; vui nghe pháp thâm diệu mà không sợ; vui ba môn giải thoát mà không vui phi thời; vui gần bạn đồng học; vui ở chung với người không phải đồng học mà lòng thương không chướng ngại; vui giúp đỡ ác tri thức; vui gần thiện tri thức; vui tâm hoan hỷ thanh tịnh; vui tu vô lượng Pháp đạo phẩm. Đó là Pháp vui của Bồ Tát”.

Dharmananda Kosambi: One of the most eminent Indian Buddhist scholars in the nineteenth century. According to Prof. Bapat in the “Twenty-five Hundred Years of Buddhism,” since the Pali Text Society had been publishing the Pali texts, it was not considered necessary to publish them in India too. However, readers in India did not feel quite at home with the Roman characters in which these sacred editions were published. There was need of a scholar with insight and inspiration who could make the Pali treasures accessible to the masses. This prime need was largely fulfilled by the late Dharmananda Kosambi, who, true to the Indian tradition, left his hearth and home in search of truth and a teacher and built up a tradition of Buddhist studies in his motherland. His passionate zeal for knowledge and the teachings of the Buddha took him several times to Ceylon, Burma and distant parts of India. For a while he became a Sramanera in Ceylon in 1902 and learned Pali with the Reverend Sumangala of Vidyodaya College. He spent many years in Burma meditating like a true yogin. He was first discovered by Calcutta University where he served for a while in 1906, but his desire to

teach Buddhism among his own people brought him to Maharashtra, where a chance meeting with Prof. J.H. Woods of Harvard University took him to America to edit the “Visuddhimagga,” a work which was left incomplete by the famous Warren, the author of “Buddhism in Translations.” This work he completed very successfully in 1932, although the volume was not published until 1950, long after the publication of his “Devanagari” edition of the work. For some years (1912-1918) he was professor of Pali at Fergusson College in Poona, where certain eminent scholars of our day had the privilege of studying with him. It is through these scholars that the Pali language found a place in the schools and colleges of the Deccan, and many Pali texts were published in Devanagari editions. Dharmananda Kosambi served for some time the National University of Gujarat started by Mahatma Gandhi, where he wrote several works on Buddhism in Marathi and Gujarati. Some of these are “Buddhacarita,” “Buddha-lila-sara-sangraha,” “Buddha-dharma-ani-Sangha,” “Samadhi Marga,” “Jataka-katha.” Together with Marathi translation of the “Suttanipata” and of several other works, these were written with a view to popularizing Pali studies and enlightening the masses about the Buddha. He also made valuable contributions in the field of Abhidharma. His “Navanita-tika” on the “Abhidhammattha-sangaha and Dipika on the Visuddhimagga” are of great help to students of Abhidharma. But the greatest contribution of this great scholar of Pali and lover of Buddhism is the Devanagari edition of the Visuddhimagga (1940) which was his life work—Một trong những học giả Phật giáo nổi tiếng nhất của Ấn Độ vào thế kỷ thứ 19. Theo giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, vì Hội Kinh Tạng Pali đã cho xuất bản những kinh tạng bằng tiếng Pali nên người ta nghĩ rằng không còn cần thiết phải xuất bản những kinh sách này tại Ấn Độ nữa. Tuy nhiên, các độc giả ở Ấn Độ không cảm thấy hoàn toàn thoả mái với chữ viết theo kiểu La Mã được dùng để in những Thánh Thư này. Cần có một học giả có đầy đủ trí tuệ và nguyện vọng làm cho những kho báu ấy có thể được quần chúng Ấn Độ tiếp nhận dễ dàng. Nhu cầu cấp thiết này được Dharmanada Kosambi đáp ứng đầy đủ, mà theo

lời kể lại thì ông đã thoát ly gia đình ra đi tìm chân lý và minh sư, và sau đó đã tạo nên một truyền thống nghiên cứu Phật giáo ngay trên đất nước của chính mình. Sự tha thiết với kiến thức và giáo lý đạo Phật đã khiến ông nhiều lần đi đến Tích Lan, Miến Điện và những miền xa ở Ấn Độ. Đã có thời ông trở thành sa di tại Tích Lan vào năm 1902 và học tiếng Pali với Tỳ Kheo Sumangala tại trường Đại Học Vidyodaya. Ông sống nhiều năm tại Miến Điện để tọa thiền giống như một vị chân sư Du Già. Thoạt tiên ông được Viện Đại Học Calcutta biết đến và ông phục vụ tại đây trong một khoảng thời gian vào năm 1906, nhưng sự mong muốn được giảng dạy Phật giáo cho chính đồng bào của mình đã đưa ông đến vùng Maharashtra, tại đây ông có cơ hội gặp gỡ giáo sư J.H. Woods của trường Đại Học Harvard, và cuộc gặp gỡ ấy đã đưa ông đến Châu Mỹ để biên tập bộ Thanh Tịnh Đạo, một công trình dang dở của học giả lừng danh Warren, tác giả cuốn Phật Giáo qua các Bản Dịch. Bộ Thanh Tịnh Đạo được ông biên soạn hoàn mãn vào năm 1932, nhưng mãi đến năm 1950 mới được xuất bản, một thời gian dài sau khi bộ sách này do ông biên soạn bằng tiếng Devanagari được xuất bản. Trong nhiều năm, từ năm 1912 đến năm 1918, ông là giáo sư dạy tiếng Pali tại Viện Đại Học Fergusson ở Poona, nơi một số học giả nổi tiếng ngày nay đã có may mắn được học với ông. Qua các học giả này, tiếng Pali đã có một vị trí trong các học viện và giảng đường ở Deccan, và nhiều kinh sách tiếng Pali đã được in ra bằng tiếng Devanagari. Dharmananda Kosambi đã làm việc một thời gian với Viện Đại Học Quốc Gia Gujarat do ngài Mahatma Gandhi sáng lập, tại đây ông đã viết nhiều sách về Phật giáo bằng tiếng Marathi và Gujarati. Một số những sách này là quyển “Phật Sở Hạnh Tán,” “Buddha-lila-sara-sangraha,” “Buddha-dharma-ani-Sangha,” “Samadhi Marga,” và “Túc Sanh Truyện,” “Buddha-lila-sara-sangraha,” “Buddha-dharma-ani-Sangha,” “Samadhi Marga,” “Jataka-katha.” Cùng với một bản dịch ra tiếng Marathi của Tập Bộ Kinh và nhiều cuốn sách khác, được viết theo quan điểm nhằm phổ biến rộng rãi các công trình nghiên cứu bằng tiếng Pali và làm cho quần chúng biết rõ hơn về đạo Phật. Ông còn có những đóng góp giá trị đối với bộ A Tỳ Đạt Ma. Các bản luận giải

Navanitika về bộ “Abhidhammattha-sangaha and Dipika on the Visuddhimagga” của ông giúp ích rất nhiều cho các sinh viên học về A Tỳ Đạt Ma. Nhưng đóng góp lớn nhất của nhà học giả về tiếng Pali và người yêu thương đạo Phật này là việc xuất bản bộ Thanh Tịnh Đạo bằng tiếng Devanagari vào năm 1940, vốn là một công trình cả đời của ông.

Dharmanandi (skt): Đàm Ma Nan Đề—A noted Indian monk around 400 A.D., came to Chang-An, China, translated the Agama Sutra—Một vị Tăng nổi tiếng của Ấn Độ (Tàu dịch là Pháp Hỷ) vào khoảng những năm 400 sau Tây Lịch, đến Trường An, Trung Quốc, dịch bộ Kinh A Hàm.

Dharma-nature: Tathagata-garbha (skt)—Dharmakaya, or Dharmata (skt)—Pháp tánh—Tĩnh độ—The absolute nature underlying all phenomena—Buddha-nature—Essence of things—Nirvana—Thusness—True Suchness—The absolute, the true nature of all things which is immutable, immovable and beyond all concepts and distinctions. Dharmata (pháp tánh) or Dharma-nature, or the nature underlying all things has numerous alternative forms—Bản thể nội tại của chư pháp (chân thân của Phật đã chứng lý thể pháp tánh). Chơn tánh tuyệt đối của vạn hữu là bất biến, bất chuyển và vượt ra ngoài mọi khái niệm phân biệt.

- 1) Inherent dharma or Buddha-nature: Pháp định.
- 2) Abiding dharma-nature: Pháp trụ.
- 3) Realm of dharma: Dharmaksetra—Pháp giới.
- 4) Embodiment of dharma: Dharmakaya—Pháp thân.
- 5) Region of reality: Thực tế.
- 6) Reality: Thực tướng.
- 7) Nature of the Void: Immaterial nature—Không tánh.
- 8) Buddha-nature: Phật tánh.
- 9) Appearance of nothingness: Immateriality—Vô tướng.
- 10) Bhutatathata: Chân như.
- 11) Tathagatagarbha: Như Lai tạng.
- 12) Universal nature: Bình đẳng tánh.
- 13) Immortal nature: Ly sanh tánh.
- 14) Impersonal nature: Vô ngã tánh.
- 15) Realm of abstraction: Hư định giới.
- 16) Immutable nature: Bất biến dị tánh.

17) Realm beyond thought: Bất tư nghì giới.

18) Mind of absolute purity, or unsulliedness: Tự tánh thanh tịnh tâm.

** See Two kinds of dharma-body (dharmakaya) (D), and Two lands (C).

Dharma-nature and bhutatathata: Pháp Tánh Chân Như—Pháp tánh và chân như (khác tên nhưng tự thể giống nhau).

Dharma-Nature or dharmakaya: Pháp tánh pháp thân—Chân thân của Phật đã chứng lý thể pháp tánh—See Two kinds of dharma-body (dharmakaya) (D).

Dharma-nature as a mountain: Pháp Tánh Sơn—Pháp tánh như núi, cố định, không lay chuyển được—Fixed and immovable.

Dharma-nature in its phenomenal

character: Pháp Tánh Tùy Duyên—The dharma-nature in the sphere of illusion. Bhutatathata in its phenomenal character; the dharma-nature may be static or dynamic; when dynamic it may by environment either become sullied, producing the world of illusion, or remain unsullied, resulting in nirvana. Static, it is like a smooth sea; dynamic, to its waves—Pháp tánh tùy duyên hay chân như tùy duyên. Thể của pháp tánh tùy theo nhiễm duyên mà sanh ra, có thể là tĩnh hay động; khi động thì hoàn cảnh bên ngoài trở nên ô nhiễm, mà gây nên phiền não; khi tĩnh là không ô nhiễm hay niết bàn. Khi tĩnh như tánh của nước, khi động như tánh của sóng.

Dharma-nature Sect: Pháp Tính Tông—Sects (Hua-Yen, T'ien-T'ai, Shingnon) which hold that all things proceed from the bhutatathata (all phenomena are of the same essence as the noumena)—Trường phái (Hoa Nghiêm, Thiên Thai, Chân Ngôn) cho rằng vạn hữu đều xuất phát từ thật tánh chân như.

Dharmanandin (skt): Pháp hỷ—Đàm ma nan đề.

Dharma-net: Giáo võng—Pháp võng—Teaching viewed as a net to catch and save mortals—Giáo võng để bắt và cứu những kẻ lăn trôi trong vòng luân hồi sanh tử).

Dharma-niyama (skt): Contemplation on the dharma—Niệm Pháp (sự suy niệm về Chánh Pháp).

Dharmaniyamata (skt): Pháp vị.

- 1) The bhutatathata: Chân Như—Dharma state.
- 2) The “sweet-dew” taste: Vị cam lồ của pháp—Flavour of the dharma.
- 3) Orderliness or fixedness of things, each in its own position: Thứ tự hay ổn định của các sự vật, mỗi mỗi ở trong vị trí riêng của nó.
- 4) The grade or position of a monk: Ngồi thứ của một vị Tăng.

Dharma of non-appearance: Anutpattikadharmakshanti (skt)—Insight into the non-origination of dharmas—Vô Sanh Pháp Nhân—Realization of the Dharma of non-appearance. Calm rest, as a Bodhisattva, in the assurance of no rebirth. Tolerance of non-birth (Insight into the non-arising of dharmas. Insight into the non-substantial nature of all phenomenal existence). Tolerance that comes from the knowledge that all phenomena are unborn. Insight into emptiness, the non-origination or birthlessness of things or beings realized by Bodhisattvas who have attained the eight stages to Buddhahood. When a Bodhisattva realized this insight, he has attained the stage of non-retrogression. The stage of endurance, or patient meditation, that has reached the state where phenomenal illusion ceases to arise, through entry into the realization of the Void, or noumenal of all things. This is the recognition that nothing has been born or created in this world, that when things are seen from the point of view of absolute knowledge, they are Nirvana themselves, are not at all subject to birth and death. When one gains “Anutpattikadharmakshanti”, one has realized the ultimate truth of Buddhism—Nhẫn đạt được qua hiểu biết rằng tất cả mọi hiện tượng đều không sanh. Sự hiểu biết về tánh không và vô sanh của chư Bồ Tát, những vị đã đạt được Bát Địa hay Bát Thối Địa. Giai đoạn thiền định kham nhẫn, trong giai đoạn này sự trôi dạt về ảo tưởng hiện tượng đều chấm dứt nhờ bước được vào thực chứng tánh không của vạn pháp. Đây là nhận ra rằng không có cái gì đã được sinh ra hay được tạo ra trong thế giới này, rằng khi các sự vật được thấy đúng như thực từ quan điểm của cái trí tuyệt đối, thì chúng chính là Niết Bàn, là không bị ảnh hưởng bởi sinh diệt chút nào cả. Khi người ta đạt đến “Bất Khởi Pháp Nhân” thì người ta thể chứng cái chân lý tối hậu của Phật giáo.

Dharma of non-duality: Pháp Bất Nhị—See Dharmasamata.

Dharmanusarin (skt): Dhammanusarin (p)—Follower of the teaching; one of the two kinds of aspirants to “stream entry.” The follower of the teaching, unlike the follower of the faith, does not enter the supermundane path because of his trust but rather on the basis of his intellectual understanding of the Buddhist teaching—Môn đồ của Luật. Một trong hai phạm trù bắt buộc đối với người “xin nhập dòng” (teaching or faith). Môn đồ của Luật bước vào con đường siêu nhiên nhờ hiểu biết học thuyết về mặt trí tuệ, khác với môn đồ niềm tin bước vào bằng sự tham gia tự phát.

Dharmanusmrti (skt): Dhammanupassana (p)—Dharma-niyama (skt)—Quán Pháp (niệm pháp)—Contemplation of Dharmas—Contemplation of Mental Objects or Mind Contents—See Contemplation of mental objects and Four foundations of Mindfulness.

Dharma with outflows: Hữu Lậu Pháp—Chư pháp trong thế giới hiện tượng, bị ô nhiễm bởi tham, sân, si—Conditioned dharmas—Dharmas with outflows—Various phenomena in the world, made up of elements with outflows. That is to say these phenomena are worldly and impure; indeed, leaking (hữu lậu), because they are tainted by the three poisons of greed, anger and ignorance. Conditioned merits and virtues leads to rebirth with samsara—Những hiện tượng khác nhau trên thế gian này đều được thành lập bởi những yếu tố hữu lậu. Điều này có nghĩa là những hiện tượng này thuộc về trần tục và bất tịnh; kỳ thật chúng là hữu lậu vì chúng bị nhiễm ô bởi tam độc tham, sân, si. Công đức hữu lậu dẫn đến luân hồi sanh tử trong thế giới Ta Bà—See Conditioned dharma.

Dharmapada Sutra (skt): Dhammapada Sutta (p)—Kinh Pháp Cú—A collection comprising a noble system of moral philosophy—The Path or Way of the Buddha’s Dhamma or Teaching—Dharmapada includes verses on the basics of the Buddhist teaching, enjoying tremendous popularity in the countries of Theravada Buddhism. However, Dharmapada belongs to world literature and it is equally popular in Buddhist as well as non-Buddhist countries, as it contains ideas of

universal appeal besides being a sutra of Buddhist teachings. It consists of 423 verses arranged according to topics into 26 chapters. The Dharmapada contains the Buddha's teachings or the essential principles of Buddhist philosophy and the Buddhist way of life, so it is learned by heart by young monks in Buddhist countries in South Asia. People are advised by the Dharmapada the followings—Kinh Pháp Cú gồm những thí dụ về giáo lý căn bản Phật giáo, rất phổ thông trong các xứ theo truyền thống Phật giáo nguyên thủy. Tuy nhiên, bộ kinh này thuộc văn học thế gian và được nhiều người biết đến ở các nước theo Phật giáo cũng như các nước không theo Phật giáo, vì ngoài những giáo lý của đạo Phật, bộ kinh còn chứa đựng những ý tưởng răn dạy chung mọi người. Kinh có 423 câu kệ, xếp theo chủ đề thành 26 chương. Kinh Pháp Cú bàn về các nguyên tắc chủ yếu của triết học Phật giáo và cách sống của người Phật tử nên được các tu sĩ trẻ tại các nước vùng Nam Á học thuộc lòng. Kinh Pháp Cú khuyên người ta những điều sau đây:

- 1) The Buddha emphasizes in the Dharmapada: “Abstain from all evil, accumulate what is good, and purify your mind.”: Đức Phật nhấn mạnh trong Kinh Pháp Cú về việc: “Đừng làm điều ác, tu tập hạnh lành, và giữ cho tâm ý thanh sạch.”
- 2) One must follow the Middle Path, the Noble Eightfold Path of the Buddhas; one must also take refuge in the Three Jewels (Trinity): Phải theo Trung Đạo và Bát Thánh Đạo của các vị Phật; phải dựa vào Tam Bảo.
- 3) The Dharmapada advises people to avoid all kinds of sacrifice and the ascetic practices of self-mortification: Kinh khuyên người ta nên tránh việc cúng tế có giết mổ và tránh sự hành xác.
- 4) The Dharmapada advises people to concentrate in cultivating good conduct (sila), concentration (samadhi) and insight (prajna): Kinh khuyên người ta nên nhấn mạnh vào việc tu tập giới, định, huệ.
- 5) The Dharmapada advises people not to look to the external attraction of things, but to take a close look of their unpleasant aspects: Kinh cũng khuyên mọi người đừng nên chỉ nhìn bề

ngoài đẹp đẽ của vạn pháp mà phải nhìn kỹ những khía cạnh không tốt đẹp của chúng.

- 6) The Dharmapada always emphasizes that greed, ill-will and delusion are considered as dangerous as fire, and unless they are held under control, it is not possible to attain a happy life: Kinh luôn nhấn mạnh rằng tham, sân, si là những ngọn lửa nguy hiểm, nếu không kiềm chế được chắc hẳn sẽ không có được đời sống an lạc.
- 7) The Dharmapada emphasizes the principles that one makes of oneself, and that no one else can help one to rid oneself of impurity. Even the Buddhas and Bodhisattvas are of little help because they only serve as masters to guide you: Kinh đặt nặng nguyên tắc nỗ lực bản thân, chứ không có một ai có thể giúp mình rũ bỏ điều bất tịnh. Ngay cả chư Phật và chư Bồ Tát cũng không giúp bạn được. Các ngài chỉ giống như tấm bảng chỉ đường và hướng dẫn bạn mà thôi.
- 8) The Dharmapada recommends people to live a life of peace and non-violence, for enmity can never be overcome by enmity, only kindness can overcome enmity: Kinh khuyên người ta nên sống hòa bình, chứ đừng nên dùng bạo lực, vì chỉ có tình thương mới thắng được hận thù, chứ hận thù không bao giờ thắng được hận thù.
- 9) The Dharmapada advises people to conquer anger by cool-headedness, evil by good, miserliness by generosity, and falsehood by truth: Kinh khuyên nên chinh phục sân hận bằng từ bi, lấy thiện thắng ác, lấy rộng lượng thắng keo kiệt, lấy chân thật thắng sự dối trá.
- 10) The Dharmapada also enjoins (advises) people not to speak harshly to others, as they in their turn are likely to do the same to us: Kinh khuyên người ta không dùng lời cay nghiệt mà nói với nhau kể rồi chính mình cũng sẽ được nghe những lời như thế.

Dharmapadarthakatha (skt): The commentary of Dharmapada—Pháp Cú Kinh Luận.

Dharmapadavadana-sutra (skt): Pháp Cú Thí Dụ Kinh.

Dharmapala (skt):

- 1) Paladharmā (skt)—Guardian of the teaching—Protect or maintain the Buddha-truth—Hộ pháp.
- 2) Dharmapala: Name of Dharmapala, native of south India, a famous scholar throughout the Buddhist world, regarded by Pali tradition as the second most influential Abhidharma commentator after Buddhaghosa. He was born 1000 years after the Buddha's nirvana, in a Tamil area of South India, and studied at the Mahavihara in Anuradhapura. Dharmapala recognized the distinction between the specific character (laksana) and the nature (svabhava) of dharma, i.e., Thusness (Tathata). His point of view was that of what is called the 'worldly truth' (laukika-satya) and not the 'highest truth' (paramartha-satya). The worldly truth assumes the fact and principle always go 'parallel' and can never be synthetically identified. Such a view is not quite Mahayanistic but is half Hinayanistic, and on that account the Dharmalaksana school is generally classified as quasi-Mahayanistic—Pháp Hộ—Tên của ngài Dharmapala, người nam Ấn, một học giả nổi tiếng trong giới Phật học. Ông được truyền thống Pali xem như là nhà phê bình có ảnh hưởng lớn hàng thứ nhì, chỉ sau ngài Phật Âm mà thôi. Ông sanh ra sau khi Phật nhập Niết Bàn 1000 năm, tại vùng của người Tamil, và theo học tại Đại Tịnh Xá ở Anuradhapura. Hộ Pháp nhìn nhận sự khác biệt giữa tướng (laksana) và tánh (svabhava) của các pháp, tức Chân, Như (Tathata). Ý kiến của ông được xem như là thuộc thế tục đế (lý thế luận) chứ không thuộc đệ nhất nghĩa đế (paramartha satya). Thế tục đế cho rằng sự và lý luôn luôn song hành và ta không bao giờ có thể phân biệt được chúng bằng cách tổng hợp, ý kiến như vậy không đúng hẳn là Đại Thừa mà gồm cả nửa phần Tiểu Thừa cho nên Pháp Tướng Tông được xem như là Bán Đại Thừa.
- 3) Dharmapala, Anagarika (1864-1933): A famous Buddhist propagandist, born in Ceylon in 1864 and died in 1933. David Hevavitarana, a Sri Lankan Buddhist activist, who founded the Mahabodhi Society. The

stated aims of the society were restoration of the Mahabodhi Temple in Bodhgaya and wresting it from Hindu control. He adopted the name "Anagarika," meaning "homeless," a traditional epithet of Theravada monks, although he was not ordained. He conceived of the "Anagarika" as having a position midway between the lifestyles of the laity and the monastic community, but his new paradigm attracted few adherents in the Theravada countries—Dharmapala, Anagarika là Pháp danh của David Hevatarana, một nhà hoạt động người Sri Lanka, đã sáng lập ra Hội Đại Bồ Đề. Những mục đích của Hội gồm phục hồi Tịnh Xá Đại Bồ Đề ở Bồ Đề Đạo Tràng và giạt ra khỏi sự kiểm soát của Ấn Giáo. Ông chấp nhận tên "Anagarika" có nghĩa là "không nhà," danh hiệu theo truyền thống của Phật giáo nguyên Thủy, mặc dầu không thọ cụ túc giới, ông quan niệm như là một vị trí trung đạo giữa cuộc sống tại gia và tự viện, nhưng chủ thuyết du di của ông đã thu hút nhiều tín đồ mới tại những xứ theo Phật giáo Nguyên Thủy.

Dharmapancakam (skt): Five laws or categories. **See Five laws or categories.

Dharma-Paramita: Pháp Ba La Mật—One of the four Paramita Bodhisattvas in the Diamond realm—Một trong bốn vị Bồ Tát Ba La Mật trong Kim Cương Giới.

Dharma-Paramita Bodhisattva (skt): Pháp Ba La Mật Bồ Tát—One of the four female attendants on Vairocana in the Vajradhatu, evolved from him, each of them a mother of one of the four Buddhas of the four quarters—Một trong bốn vị nữ Bồ Tát thân cận của Đức Tỳ Lô Giá Na trong Kim Cang Giới, đều do Ngài lưu xuất, mỗi vị là mẹ của một trong bốn vị Phật trong tứ phương—See Four female attendants on Vairocana.

Dharmaparyaya (skt): Pháp Môn—Pháp trí của Phật là cửa ngõ giác ngộ—The Dharma Door—A Dharma door is an entrance to the Dharma, a teaching about a way or method of practice leading to enlightenment. The doctrine or wisdom of Buddha regarded as the door (method) to enlightenment. The teaching of the Buddha. The

meaning is that the dharma is something like a gate, because through it sentient beings attain the enlightenment. As the living have 84,000 delusions, so the Buddha provides 84,000 methods of dealing with them. Knowing that the spiritual level of sentient beings is totally different from one another, the Buddha had allowed his disciples to choose any suitable Dharma they like to practice. A person can practice one or many dharmas, depending on his physical conditions, his free time, since all the dharmas are closely related. Practicing Buddhist Dharma requires continuity, regularity, faith, purpose and determination. Laziness and hurriedness are signs of failure. There is only one path leading to Enlightenment, but, since people differ greatly in terms of health, material conditions, intelligence, character and faith, the Buddha taught more than one path leading to different stages of attainment such as stage of Hearers, that of Pratyekabuddhas, that of Bodhisattvas, that of laymen, and that of monks and nuns. All of these ways are ways to the Buddhahood. Nobody can reach final attainment without following a path, and no enlightenment can be reached without studying, understanding and practicing—Pháp môn là cửa ngõ đi vào Phật pháp, là giáo thuyết về con đường hay phương cách tu tập dẫn đến giác ngộ. Giáo pháp của Phật hay Phật pháp được coi như là cửa ngõ (những lời nói này làm chuẩn tắc cho đời) vì qua đó chúng sanh đạt được giác ngộ. Chúng sanh có 8 vạn 4 ngàn phiền não, thì Đức Phật cũng đưa ra 8 vạn bốn ngàn pháp môn đối trị. Vì biết rằng căn tánh của chúng sanh hoàn toàn khác biệt nên Đức Phật chia ra nhiều pháp môn nhằm giúp họ tùy theo căn cơ của chính mình mà chọn lựa một pháp môn thích hợp để tu hành. Một người có thể tu nhiều pháp môn tùy theo khả năng sức khỏe và thời gian của mình. Tất cả các pháp môn đều có liên hệ mật thiết với nhau. Tu tập những giáo pháp của Phật đòi hỏi liên tục, thường xuyên, có lòng tin, có mục đích và sự cả quyết. Trây lười và vội vã là những dấu hiệu của thất bại. Con đường đi đến giác ngộ Bồ Đề chỉ có một không hai, nhưng vì con người khác nhau về sức khỏe, điều kiện vật chất, tính thông minh, bản chất và lòng tin, nên Đức Phật dạy về những quả vị Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát

Đạo, cũng như những con đường của kẻ xuất gia hay người tại gia. Tất cả những con đường này đều là Phật đạo. Không ai có thể không đi mà đến. Đạo không thể nào không học, không hiểu, không hành mà có thể đạt được giác ngộ.

Dharmaprabhasa (skt): Pháp Minh Phật—Brightness of the law, a Buddha who will appear in our universe in the Ratnavabhasa-kalpa in a realm called Suvisuddha, when there will be no sexual difference, birth taking place by transformation—Pháp Minh Như Lai, vị Phật sẽ xuất hiện trong vũ trụ của chúng ta trong Bảo Minh Kiếp trong thế giới Thiện Tịnh, khi ấy không còn sự khác biệt về giới tính, sự sanh sản chỉ bằng chuyển hóa.

Dharma practitioner: Người tu theo Phật.

Dharma-pravicaya-sambodh-yanga (skt): Trách pháp—Phân biệt đúng sai—Discrimination of the true and the false—See Seven Bodhyangas.

Dharma-prince: Kumarabhuta (skt)—Cửu Ma La Phù Đa—Cửu Ma La Phù—Bodhisattva—Son of the Dharma-king—Pháp Vương tử hay Bồ Tát, người kế thừa ngôi vị của Phật để nối truyền Chánh Pháp.

Dharmapriya (skt): Pháp Thiện—Đàm ma ty.

Dharma propagation: Sự truyền bá giáo pháp.

Dharma prosperity: Sự hưng thịnh của đạo pháp.

Dharma protector: Dharmapala (skt)—Dharma guardian—Hộ pháp.

(I) An overview of Dharma protector—Tổng quan về Hộ Pháp: One who protects and maintains the Buddha-truth and safeguards Buddhist temples. In temples, there are four Dharma protectors guarding the entrance doors to the Buddha Hall, two scholars and two warriors. The scholar Dharma protector with the scroll of paper in his hands, represents the attainment of wisdom through the contemplation of the mind, the warrior Dharma protector, carrying the sword to show that he is ready to protect the temple, and to cut off ignorance in order to attain wisdom—Người bảo hộ và duy trì chánh pháp và bảo vệ chùa chiềng. Trong chùa thường có bốn tượng của bốn vị Hộ Pháp bảo vệ ngay cửa vào chánh điện, hai vị văn và hai vị võ. Vị hộ

pháp bên văn, tay cầm cuộn giấy, tiêu biểu cho sự thành tựu trí tuệ bằng con đường quán chiếu tâm thức. Vị hộ pháp bên võ, tay cầm gươm, biểu thị sự sẵn sàng bảo vệ ngôi già lam và đoạn trừ vô minh để thực hiện tuệ giác. **See Dharmapala.

(II) The term “Dharma-protector” has two meanings—Hộ pháp có hai nghĩa:

- 1) Gods, spirits, and ghosts who protect the Dharma and those who cultivate it: Chư Thiên và các vị Thần bảo vệ Phật Pháp cũng như những vị tu tập.
- 2) Human lay supporters of the Buddhist monastic establishment: Những vị Phật tử tại gia hộ trì các tự viện.

Dharma Protector Bodhisattva: Bồ Tát Hộ pháp.

Dharma-Publishing: A Buddhist printing company with headquarters in Berkeley, California, founded by Tarthang Tulku after he settled in the United States in 1968. Originally it was an outlet for his writings, it later expanded its offerings to include works by Western buddhologists and translations by members of the organization. It was responsible for publishing a monumental collection of works belonging to the Nyingmapa tradition of Tibetan Buddhism in the 1990s, the largest ever compiled—Công ty ấn loát Phật giáo có trụ sở đặt tại trường Đại Học Berkeley, California, được ngài Tarthang Tulku sáng lập sau khi ngài đến Hoa Kỳ vào năm 1968. Nguyên thủy nó là một đại lý của những bài viết của ông, sau đó nó được mở rộng cho việc in ấn bao gồm các tác phẩm về Phật học và những sách dịch của các hội viên. Công ty ấn loát này chịu trách nhiệm in lại một bộ sưu tập đáng kể những tác phẩm thuộc trường phái Nyingmapa của Phật giáo Tây tạng vào thập niên 1990s, một bộ sưu tập lớn nhất từ trước tới nay.

Dharma-puja (skt): Moral offerings—Offerings to the Dharma—Serving the Dharma—Pháp Cúng Dường—Serving the dharma by believing it, explaining it, obeying it, keeping it, protecting it, cultivating the spiritual nature and assisting the Buddhism. According to the Vimalakirti Sutra, chapter thirteen, the Offering of Dharma, under the influence of the Buddha’s transcendental power a deva in the sky said to the Bodhisattvas:

“Virtuous man, the offering of Dharma surpasses all other forms of offering.”—Pháp cúng dường bằng cách tin pháp, giảng pháp, bảo vệ pháp, tu tập tinh thần và hộ trì Phật giáo. Theo kinh Duy Ma Cật, chương mười ba, phẩm Pháp Cúng Dường, do oai thần của Phật, một vị trời từ trên hư không nói với chúng Bồ Tát: “Nầy thiện nam tử! Pháp cúng dường là hơn hết trong các việc cúng dường.”

* Lunar Canopy asked: ‘What is this offering of Dharma?’—Nguyệt Cái liền hỏi: “Sao gọi là Pháp cúng dường?”

* The deva replied: ‘Go to the Tathagata Bhaisajya who will explain it fully.’—Vị trời đáp: “Ông đến hỏi Đức Dược Vương Như Lai, Ngài sẽ nói rõ thế nào là Pháp cúng dường.”

* Thereupon, Lunar Canopy came to the Tathagata Bhaisajya, bowed his head at his feet and stood at his side, asking: ‘World Honoured One, (I have heard that) the offering of Dharma surpasses all other forms of offering; what is the offering of Dharma?’—Tức thì Nguyệt Cái vương tử đến chỗ Dược Vương Như Lai cúi đầu lễ dưới chân Phật, rồi đứng qua một bên bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Trong việc cúng dường, pháp cúng dường là hơn hết. Thế nào gọi là Pháp cúng dường?”

* “The Tathagata replied: ‘Virtuous one, the offering of Dharma is preached by all Buddhas in profound sutras but it is hard for worldly men to believe and accept it as its meaning is subtle and not easily detected, for it is spotless in its purity and cleanness. It is beyond the reach of thinking and discriminating; it contains the treasury of the Bodhi-sattva’s Dharma store and is sealed by the Dharani-symbol; it never backslides for it achieves the six perfections (paramitas), discerns the difference between various meanings, is in line with the Bodhi Dharma, is at the top of all sutras, helps people to enter upon great kindness and great compassion, to keep from demons and perverse views, and to conform with the law of causality and the teaching on the unreality of an ego, a man, a living being and life and on voidness, formlessness, non-creating and non-uprising.

It enables living beings to sit in a bodhimandala to turn the wheel of the law. It is praised and honoured by heavenly dragons, gandharvas, etc. It can help living beings to reach the Buddha's Dharma store and gather all knowledge (sarvajna realized by) saints and sages, preach the path followed by all Bodhisattvas, rely on the reality underlying all things, proclaim the (doctrine of) impermanence, suffering, voidness and absence of ego and nirvana. It can save all living beings who have broken the precepts and keep in awe all demons, heretics and greedy people. It is praised by the Buddhas, saints and sages for it wipes out suffering from birth and death, proclaims the joy in nirvana as preached by past, future and present Buddhas in the ten directions—Phật dạy rằng: “Thiện nam tử! Pháp cúng dường là kinh thâm diệu của chư Phật nói ra, tất cả trong đời khó tin khó nhận, nhiệm mầu khó thấy, thanh tịnh không nhiễm, không phải lấy suy nghĩ phân biệt mà biết được. Kinh này nhiếp về pháp tạng của Bồ Tát, ấn đà la ni, ấn đó cho đến bất thối chuyển, thành tựu lục độ, khéo phân biệt các nghĩa, thuận pháp Bồ Đề, trên hết các kinh, vào các đại từ bi, lia các việc ma và các tà kiến, thuận pháp nhân duyên, không ngã, không nhờn, không chúng sanh, không thọ mạng, không vô tướng, vô tác, vô khởi, làm cho chúng sanh ngồi nơi đạo tràng mà chuyển pháp luân, chư Thiên, Long thần, Càn thất bà thấy đều ngợi khen, đưa chúng sanh vào pháp tạng của Phật, nhiếp tất cả trí tuệ của Hiền Thánh, diễn nói cách tu hành của Bồ Tát, nương theo nghĩa thực tướng của các pháp, tuyên bày các pháp vô thường, khổ, không, vô ngã, tịch diệt, cứu độ chúng sanh hủy phá giới cấm, làm cho tà ma ngoại đạo và người tham lam chấp trước đều sợ sệt, chư Phật, Hiền, Thánh đều ngợi khen, trái cái khổ sanh tử, chỉ cái vui Niết Bàn, chư Phật ba đời ở trong mười phương đều nói ra, nếu người nghe những kinh như thế mà tin hiểu, thọ trì, đọc tụng, dùng sức phương tiện phân biệt giải nói, chỉ bày rành rẽ cho chúng sanh, giữ gìn chánh pháp, đó gọi là Pháp cúng dường.”

* “If a listener after hearing about this sutra, believes, understands, receives, upholds, reads and recites it and uses appropriate methods (upaya) to preach it clearly to others, this upholding of the Dharma is called the offering of Dharma. “Further, the practice of all Dharmas as preached, to keep in line with the doctrine of the twelve links in the chain of existence, to wipe out all heterodox views, to achieve the patient endurance of the uncreate (anutpatti-dharma-ksanti) (as beyond creation), to settle once for all the unreality of the ego and the non-existence of living beings, and to forsake all dualities of ego and its objects without deviation from and contradiction to the law of causality and retribution for good and evil; by trusting to the meaning rather than the letter, to wisdom rather than consciousness, to sutras revealing the whole truth rather than those of partial revelation; and to the Dharma instead of the man (i.e. the preacher); to conform with the twelve links in the chain of existence (nidanas) that have neither whence to come nor wither to go, beginning from ignorance (avidya) which is fundamentally non-existent, and conception (samskara) which is also basically unreal, down to birth (jati) which is fundamentally non-existent and old age and death (jaramarana) which are equally unreal. Thus contemplated, the twelve links in the chain of existence are inexhaustible, thereby putting an end to the (wrong) view of annihilation. This is the unsurpassed offering of Dharma.”—Lại theo các pháp đúng như lời nói tu hành, tùy thuận 12 nhân duyên, lia tà kiến, được vô sanh nhẫn, quyết định không có ngã, không có chúng sanh, mà đối với quả báo nhân duyên không trái không cãi, lia các ngã sở, y theo nghĩa không y theo lời, y theo trí không y theo thức, y theo kinh liễu nghĩa không y theo kinh không liễu nghĩa, y theo pháp không y theo người, thuận theo pháp tướng, không chỗ vào, không chỗ về, vô minh diệt hết thời hành cũng diệt hết, cho đến sanh diệt hết thời lão tử cũng diệt hết, quán như thế thì 12 nhân duyên không có tướng diệt, không có tướng khởi, đó gọi là Pháp cúng

dường hơn hết.”

Dharmaradja (skt): Pháp vương—King of the Law—Buddha.

Dharma-rain: Pháp Vũ—The rain of Buddha-truth which fertilizes all beings—Mưa Pháp làm thấm nhuần chúng sanh.

Dharmaraja (skt): Pháp Kim Cang—See Vajra, Fifteen bodhisattvas who represent the Buddha’s dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a fierce or angry form against evil (IV).

Dharmaraksa (skt): Indu-Dharmaraksa (skt)—Đàm Vô Lan—Pháp Trúc Lan—Trúc Đàm Ma La—A noted monk in India around the fourth century A.D. A native of Tukhara, who knew thirty-six languages and translated some 175 works around 266-317 A.D.—Trúc Pháp Hộ hay Trúc Đàm Ma La Sát (họ Trúc, tên Đàm Ma La Sát), một vị Tăng nổi tiếng ở Ấn Độ vào khoảng những năm 400 sau Tây Lịch (Tàu dịch là Pháp Chánh). Người nước Nguyệt Chi, biết 36 thứ tiếng, đã dịch 175 tác phẩm vào khoảng 266-317 sau Tây Lịch.

Dharma-ratna (skt): Dharma-treasure—Pháp Bảo.

1) Dharma-treasure—The Law or Buddha-truth, the second personification in the Triratna: Kho tàng Phật Pháp hay diệu pháp mà Đức Phật đã thuyết giáo, được trân quý như của báu của người thế tục, ngôi hai trong Tam Bảo.

2) The personal articles of a monk or nun, i.e. robe, almsbowl, etc.: Những vật cá nhân của một vị Tăng hay Ni như Y Bát, vân vân.

** See Triratna.

Dharma realm: Dharmadhatu or Dharmaksetra (skt)—Đạt Ma Đà Đô—Cosmos—Dharma-element—Dharma factor—Realm of reality—Realm of truth—Buddha nature—The realm of dharmas—The cosmos—The universe—Mind—The nature or essence of dharmas—Infinity—The infinite universe—Pháp Tính—Thực Tướng—Pháp giới—See Four dharma-realms.

1) The enlightened world, that is, the totality of infinity of the realm of the Buddha. The Dharma Realm is just the One Mind. The Buddhas certify to this and accomplish their

Dharma bodies... “Inexhaustible, level, and equal is the Dharma Realm, in which the bodies of all Thus Come Ones pervade.”—Thế giới giác ngộ, đó là Pháp giới của Đức Phật. Pháp giới duy tâm. Chư Phật đã xác chứng điều này khi các Ngài thành tựu Pháp Thân... vô tận và đồng đẳng với Pháp Giới, trong đó thân của các Đức Như Lai tỏa khắp.

2) A particular plane of existence, as in the Ten Dharma Realms. The Dharma Realms pervade empty space to the bounds of the universe, but in general, there are ten: four sagely dharma realms and six ordinary dharma realms. These ten dharma realms do not go beyond the current thought you are thinking—Pháp giới tỏa khắp hư không vũ trụ, nhưng nói chung có 10 Pháp giới. Mười pháp giới này là lục phàm tứ Thánh. Mười pháp giới này không chạy ra ngoài vòng suy tưởng của bạn.

3) The eighteenth of the Eighteen Sense-fields—See Eighteen realms.

Dharma realm of animals: Súc Sanh Pháp Giới—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Dharma Realm of Asuras: A-Tu-La Pháp Giới—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Dharma Realm of Bodhisattvas: Bồ Tát Pháp Giới—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Dharma Realm of Buddhas: Phật Pháp Giới—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Dharma Realm of the Conditionally Enlightened Ones: Duyên Giác Pháp Giới—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Dharma Realm of gods: Thiên Pháp Giới—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Dharma realm of hell-beings: Địa Ngục Pháp Giới—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Dharma Realm of humans: Nhân Pháp Giới—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Dharma Realm of hungry ghosts: Quỷ Pháp Giới—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Dharma Realm of non-obstructions of noumena and phenomena (principles and specifics): Lý sự vô ngại pháp giới—The world in which phenomena are identical with noumena: The idea of looking at the Dharmadhatu as a world where all its particular existences (vastu) are identifiable with one underlying spirit. This Dharmadhatu is the interdependence of phenomenal and noumenal realm. The realm of principles against events perfectly fused in unimpeded freedom. The Awakening of Faith and the T'ien-T'ai School believe the identity of fact and principle. That means the world of principle and reality united, or the ideal world realized—Cách nhìn Pháp Giới như là một thế giới trong đó tất cả những hiện hữu riêng biệt của nó (vastu) có thể đồng nhất được với một tâm là sở y. Pháp Giới này không có trở ngại giữa lý và sự vì lý do sự mà hiển bày, sự nhờ lý mà thành tựu. Khởi Tín và Thiên Thai tông chủ trương nhất thể giữa sự và lý, nghĩa là thế giới của lý tắc và thực tại được hợp nhất, hay thế giới lý tưởng được thể ngộ—See Four dharma-realms.

Dharma Realm of non-obstruction of phenomena and phenomena: Sự sự vô ngại pháp giới—The idea of looking at the Dharmadhatu as a world where each one of its particular objects is identifiable with every other particular object, with whatever lines of separation there may be between them all removed. This is the world of all realities or practical facts interwoven or identified in perfect harmony. It is to say phenomena are also interdependent. The world in which phenomena interpenetrate one another without hindrances. The realm of events against events (specifics and specifics) perfectly fused in unimpeded freedom. It represents by the Hua-Yen School which teaches that all distinct facts or realities will, and ought to, form a harmonious whole by mutual penetration and mutual identification so as to realize the ideal world of “One-True.” According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, it should not be difficult to

make practice adapted to theory, but such being the evil of men, some make too much of theory while others make too much of practice. So a rational solution becomes necessary. Moreover, in the world of realities (fact), practice often goes against practice, fact against fact, business, against business, individual against individual, class against class, nation against nation. Such is the feature of the world of individualism and thus the whole world goes to pieces. Mere collectivism or solidarity will not prevent the evil of life. To harmonize such a state of being and to make all things go smoothly, the world of mutual reliance or interdependence ought to be created. Such an ideal world is called “the fact and fact world perfectly harmonized.”—Cách nhìn Pháp Giới như là một thế giới trong đó mỗi một vật thể riêng biệt của nó đồng nhất với mọi vật thể riêng biệt khác, mà tất cả những giới hạn phân cách giữa chúng thấy đều bị bãi bỏ. Đây là thế giới của tất cả thực tại được kết dệt lại hay được đồng nhất trong nhịp điệu toàn vẹn, nghĩa là tất cả mọi hiện tượng đều tương ứng thông dung nhau, một tức nhiều, lớn chứa nhỏ. Đây là chủ trương của tông Hoa Nghiêm, theo đó tất cả những sự thật hay thực tại dị biệt nhất thiết phải tạo thành một toàn thể nhịp nhàng do sự tương dung tương nhiếp để chứng ngộ thế giới lý tưởng là “nhất như.” Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong *Cương Yếu Triết Học Phật Giáo*, đem thực hành mà thích ứng lý thuyết không phải là điều khó khăn, nhưng tai hại ở chỗ là con người, kẻ thì quá thiên về lý thuyết, người lại quá trọng thực hành. Do đó cần phải có một giải pháp hữu lý. Lại nữa, trong thế giới thực tế, thực hành thường chống lại thực hành, sự kiện chống lại sự kiện, công tác chống lại công tác, cá thể chống lại cá thể, đẳng cấp chống lại đẳng cấp, quốc gia chống lại quốc gia. Đó là sắc thái của thế giới cá nhân chủ nghĩa, rồi từ đó toàn thể thế giới hóa ra phân chia thành mảnh vụn vật. Chủ nghĩa tập thể hay tinh thần tương trợ không ngừng, vẫn chưa đủ để ngăn chặn ác tính của đời sống. Để hòa điệu một trạng thái sinh tồn như vậy và để đưa tất cả vạn vật đến chỗ nhu hòa, thế giới tương giao tương cảm cần phải được tạo ra. Một thế giới lý tưởng như vậy được gọi là “sự sự vô ngại pháp giới.”—See Four dharma-realms.

Dharma Realm of Noumena: Lý pháp giới—The idea of looking at the Dharmadhatu as a manifestation of one spirit (ekacitta) or one elementary substance (ekadhatu). This is the noumenal realm, or noumenal world. The realm of principles. This is the world of principle or theoretical world. It is represented by the Sam-Lun and Dharmalakṣaṇa Schools which teach that principle is separate from facts—Cách nhìn Pháp Giới như là sự hiển hiện của nhất tâm (ekacitta) hay một bản thể cơ bản (ekadhatu). Đây là thế giới thể tánh nói về các pháp sắc và tâm của chúng sanh tuy có sai khác nhưng cùng chung một thể tánh. Đây là thế giới của lý tấc. Nó được Tam Luận Tông và Pháp Tướng Tông chủ xướng, dạy rằng lý tách rời với sự—See Four dharma-realms.

Dharma realm of the one reality: Nhất chân pháp giới (pháp giới của chân thực).

Dharma Realm of Phenomena: Sự pháp giới—The idea of looking at the Dharmadhatu as a world of individual objects, in which case the term “dhatu” means “something separated.” This is the world of reality, the factual, practical world, or the phenomenal realm, phenomenal world. The realm of events (specifics). It represents the Realistic Doctrine of Hinayana—Cách nhìn pháp giới như là một thế giới của những vật thể cá biệt, trong đó chữ giới (dhatu) có nghĩa là cái phân biệt. Đây là thế giới của thực tại, thế giới hiện tượng, hay thế giới hiện tượng, các pháp sắc và tâm của chúng sanh. Sự pháp giới biểu hiện cho giáo lý duy thực của Tiểu Thừa—See Four dharma-realms.

Dharma Realm of principles and specifics: Lý sự vô ngại pháp giới—See Four dharma realms.

Dharma Realm of Sound Hearers: Thanh Văn Pháp Giới—See Six realms of the saṃsāra (existence) and four realms of the saints.

Dharma-response: Pháp Ứng—Dharmakāya response, its response to the needs of all—Tùy theo nhu cầu của chúng sanh ứng hiện Pháp thân.

Dharma-river: Pháp Hà—Buddha-truth likened to a deep river able to wash away the stains of illusion—Chân lý Phật pháp như sông sâu, có khả năng rửa sạch mọi uế nhiễm của phiền não.

Dharma robe: Áo Tràng—Usually in gray color and for laypeople’s use—Áo thường màu lam dành cho Phật tử tại gia.

Dharma-roof: Dharma canopy or monastery—Mái nhà Phật Pháp hay tự viện.

Dharmasala (skt): A rest house for pilgrims, often provided by a rich man for those coming to a special place of pilgrimage—Nhà nghỉ ngơi dành cho những người hành hương, thường được cung cấp bởi một phú hộ cho những người đi đến những nơi đặc biệt.

Dharmasamata (skt): Pháp Bình Đẳng—The sameness of truth as taught by all the Buddhas, one of the fourfold sameness—Sự bình đẳng về chân lý đã được chư Phật dạy, một trong tứ bình đẳng. **See Fourfold sameness (4)—According to The Vimalakīrti Sūtra, Chapter Three, the Disciples, when the Buddha asked Subhūti to go to visit Vimalakīrti on his behalf, Subhūti said to the Buddha as follows—Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm Đệ Tử, khi Đức Phật bảo Tu Bồ Đề đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật dùm Ngài. Tu Bồ Đề bèn bạch Phật như sau:

* Subhūti said: “World Honoured One, I am not qualified to call on him and enquire after his health. The reason is that once when I went to his house begging for food, he took my bowl and filled it with rice, saying: ‘Subhūti, if your mind set on eating is in the same state as when confronting all (other) things, and if this uniformity as regards all things equally applies to (the act of) eating, you can then beg for food and eat it. Subhūti, if without cutting off carnality, anger and stupidity you can keep from these (three) evils: if you do not wait for the death of your body to achieve the oneness of all things; if you do not wipe out stupidity and love in your quest of enlightenment and liberation; if you can look into (the underlying nature of) the five deadly sins to win liberation, with at the same time no idea of either bondage or freedom; if you give rise to neither the four noble truths nor their opposites; if you do not hold both the concept of winning and not winning the holy fruit; if you do not regard yourself as a worldly or unworldly man, as a saint or not as a saint; if you perfect all Dharmas while

keeping away from the concept of Dharmas, then can you receive and eat the food. Subhuti, if you neither see the Buddha nor hear the Dharma; if the six heterodox teachers, Purana-kasyapa, Maskarigosaliputra, Yanjaya-vairatiputra, Ajitakesakambala, Kakuda-katyayana and Nirgrantha-jnatiputra are regarded impartially as your own teachers and if, when they induce leavers of home into heterodoxy, you also fall with the latter; then you can take away the food and eat it. If you are (unprejudiced about) falling into heresy and regard yourself as not reaching the other shore (of enlightenment); if you (are unprejudiced about) the eight sad conditions and regard yourself as not free from them; if you (are unprejudiced about) defilements and relinquish the concept of pure living; if when you realize samadhi in which there is absence of debate or disputation, all living beings also achieve it; if your donors of food are not regarded (with partiality) as (cultivating) the field of blessedness; if those making offerings to you (are partially looked on as also) falling into the three evil realms of existence; if you (impartially regard demons as your companions without differentiating between them as well as between other forms of defilement; if you are discontented with all living beings, defame the Buddha, break the law (Dharma), do not attain the holy rank, and fail to win liberation; then you can take away the food and eat it—Tu Bồ Đề bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông. Vì sao? Nhớ lại thuở trước, con vào khát thực nơi nhà ông, lúc đó trưởng giả Duy Ma Cật lấy cái bát của con đựng đầy cơm rồi nói với con rằng ‘Thưa ngài Tu Bồ Đề! Đối với cơm bình đẳng, thì các Pháp cũng bình đẳng, các Pháp bình đẳng thì cơm cũng bình đẳng, đi khát thực như thế mới nên lãnh món ăn. Như Tu Bồ Đề không trừ dâm nộ si, cũng không chung cùng với nó, không hoại thân mà theo một hình tướng, không dứt si ái sanh ra giải thoát, ở tướng ngũ nghịch mà đặng giải thoát, không mở cũng không buộc, không thấy tứ đế cũng không phải

không đắc quả, không phải phạm phu cũng không phải rời phạm phu, không phải Thánh nhơn, không phải không Thánh nhơn, tuy làm nên tất cả các Pháp mà rời tướng các Pháp, thế mới nên lấy món ăn. Như Tu Bồ Đề không thấy Phật, không nghe Pháp, bọn lục sư ngoại đạo kia như Phú Lan Na Ca Diếp, Mạc Đà Lê Câu Xa Lê Tử, San Xà Dạ Tỳ La Chi Tử, A Kỳ Đa Xý Xá Khâm Ba La, Ca La Cưu Đà Ca Chiên Diên, Ni Kiền Đà Nhã Đề Tử là thầy của ngài. Ngài theo bọn kia xuất gia, bọn lục sư kia đọa, ngài cũng đọa theo, mới nên lấy món ăn. Tu Bồ Đề! Nếu ngài vào nơi tà kiến, không đến bờ giác, ở nơi tám nạn, đồng với phiền não, lìa Pháp thanh tịnh, ngài được vô tránh tam muội, tất cả chúng sanh cũng được tam muội ấy, những người thí cho ngài chẳng gọi phước điền, những kẻ cứng dướng cho ngài đọa vào ba đường ác, ngài cùng với ma nắm tay nhau làm bạn lữ, ngài cùng với các ma và các trần lao như nhau không khác, đối với tất cả chúng sanh mà có lòng oán hận, khinh báng Phật, chê bai Pháp, không vào số chúng Tăng, hoàn toàn không được diệt độ, nếu ngài được như thế mới nên lấy món ăn.

* “World Honoured One, I was dumbfounded when I heard his words which were beyond my reach and to which I found no answer. Then I left the bowl of rice and intended to leave his house but Vimalakirti said: ‘Hey, Subhuti, take the bowl of rice without fear. Are you frightened when the Tathagata makes an illusory man ask you questions? I replied: ‘No.’ He then continued: ‘All things are illusory and you should not fear anything. Why? Because words and speech are illusory. So all wise men do not cling to words and speech, and this is why they fear nothing. Why? **Because words and speech have no independent nature of their own, and when they are no more, you are liberated. This liberation will free you from all bondage.**’: Bạch Thế Tôn! Lúc đó con nghe những lời ấy rồi mờ mịt không biết là nói gì, cũng không biết lấy lời chi đáp, con liền để bát lại muốn ra khỏi nhà ông. Ông Duy Ma Cật nói ‘Thưa ngài Tu Bồ Đề! Ngài

lấy bát chớ sợ! Ý ngài nghĩ sao? Như Phật biến ra một ngàn người huyễn hóa và nếu người huyễn hóa đó đem việc này hỏi Ngài, chừng ấy Ngài có sợ chẳng?’ Con đáp: “Không sợ!” Trưởng giả Duy Ma Cật lại nói: “Tất cả các Pháp như tướng huyễn hóa, ngài không nên có tâm sợ sệt. Vì sao? Vì tất cả lời nói năng không lia tướng huyễn hóa, chỉ như người trí không chấp vào văn tự, nên không sợ. Vì sao thế? **Tánh văn tự vốn ly, không có văn tự đó là giải thoát. Tướng giải thoát đó là các Pháp vậy.**

Dharmasamgraha (skt): Name of a collection of Buddhist Technical Terms composed by Master Nagarjuna—Tên của một tác phẩm tổng hợp danh từ Phật học do Ngài Long Thọ biên soạn.

Dharmasankha (skt): Pháp Loa—Conch of the Law, a symbol of the universality, power, or command of the Buddha’s teaching—Loa Phật Pháp, ý ám chỉ tiếng Đức Phật thuyết pháp như tiếng loa thổi của vỏ ốc vang rất xa (thế tục dùng tù và để thổi ra hiệu ba quân, tiếng thuyết pháp của Đức Phật có sức mạnh hàng phục ma quỷ).

Dharmasankhasabda (skt): Conch of the law—Pháp Loa—See Dharmasankha.

Dharma satya (skt): Pháp Thiệt—Đàm Đế.

Dharmascasarirah (skt): The Dharma-body is without the body—Pháp thân vô hữu thân, nghĩa là pháp thân mà không có thân.

Dharma-sea: Pháp Hải—The all embracing law of the Buddha or the Buddha-truth likened to a vast deep ocean able to wash away the stains of illusion—Luật nhiếp trì của Đức Phật hay chân lý Phật pháp như biển cả sâu rộng, có khả năng rửa sạch mọi uế nhiễm của phiền não.

Dharma seals: Pháp ấn.

- 1) The seal of Buddha-truth, expressing its reality and immutability: Dấu ấn của diệu pháp, diệu pháp chân thực, không chuyển động hay biến đổi nên gọi là “Ấn.”
- 2) Its universality and its authentic transmission from one Buddha or patriarch to another: Dấu hiệu chứng ngộ mà chư Phật hay chư Tổ trao truyền tâm pháp cho nhau.
- 3) There are three Dharma Seals or three marks of existence, or three characteristics of all phenomenal existence: Trilaksana (skt)—

Tilakkhana (p)—Có ba pháp ấn. **See Three Dharma Seals.

Dharma-selecting vision: Trạch Pháp Nhãn—‘Dharma-selecting vision’ helps practitioners distinguish proper dharmas from deviant dharmas. The proper dharmas are not arguing or fighting, not being greedy, not seeking realization, not being selfish, not wanting personal advantages, and not deceiving—Trạch pháp nhãn giúp cho hành giả thấy được chánh pháp hay tà pháp. Chánh pháp là không tranh, không tham, không cầu, không ích kỷ, không tự lợi, không dối gạt ai.

Dharma Semblance Age: The age in which the Buddha’s dharma has diminished to 50 percent—Thời kỳ Phật pháp giảm mất 50 phần trăm—See Saddharma-pratirupaka.

Dharma-shinning: Pháp Chiếu—Sự chiếu sáng của Phật pháp.

Dharmaskandha (skt): Đại Tập (các yếu tố chất đồng lại với nhau)—Element-group, one of the books of the Sarvastivadin Abhidharma Pitaka, written by Sariputra, discussion of the klesas, ayatanas, and skandhas, and the practices required to gain Arahantship—Pháp Uẩn Túc Luận, một trong các bộ sách của Bộ Luận Tạng của Bộ phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, được viết bởi ngài Xá Lợi Phất, trình bày các yếu tố chất đồng lại với nhau, như phiền não, giới, uẩn và các việc thực hành cần thiết để đạt tới quả vị A La Hán—See Sarvastivada (II) and Six Legs in the commentary on the Source of Knowledge.

Dharma-smrtyupasthana (skt): Pháp Niệm Xứ (Quán pháp vô ngã)—Quán và toàn chứng vạn pháp vô ngã—Meditation and full realization on the transiency selflessness of all elements (contemplating that all the dharmas are without their own nature). Everything has no real nature, they are only a combination of the four elements, and each element is empty and without a self of itself, thus everything is without a self. Dharmas (real things and phenomena) as an abode of mindfulness, or mindfulness of dharmas as dependent, without self-entity, or to contemplate all things as being dependent, without self-nature or self-identity. All phenomena lack self-nature, or there is no such thing as an ego. Things in general as being dependent and without a nature

of their own (things are composed and egoless—consider everything in the world as being a consequence of causes and conditions and that nothing remains unchanged forever). This negates the idea of “Personality.” Here a monk abides contemplating monf-objects as mind-objects, ardent, clearly aware and mindful, having put aside hankering and fretting for the world—Vạn pháp không có thực tướng, chúng chỉ là sự kết hợp của tứ đại, và mỗi đại không có tự tánh, không thể đứng riêng lẻ, nên vạn pháp vô ngã. Quán pháp vô ngã, chúng chỉ nương tựa vào nhau để thành lập, từ đó phủ nhận ý nghĩ về “Ngã.” Ở đây vị Tỳ Kheo quán pháp trên các pháp, tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời.

Dharmasoka (skt): Pháp A Dục—Vua Đàm Ma Sô Ka—Name given to Asoka on his conversion. Who erected a Cetiya Tower on the spot where the Buddha used to stand—Pháp danh vua A Dục trong ngày vị vua này qui-y Phật. **See Asoka.

Dharma-sound: Pháp Âm—The sound of the Truth, or of preaching—Âm thanh thuyết pháp hay của chân lý.

Dharma-state:

- 1) Bhutatathata (skt)—Pháp vị (chân như).
- 2) The grade or position of a monk: Thứ bậc của một vị Tăng.

Dharmasthīta (skt): Continuity of existence—Pháp Trụ.

- 1) Continuity of existence: Sự tương tục của hiện hữu.
- 2) Dharma abode, i.e., the omnipresent bhutatathata in all things: Diệu lý của chân như dừng trụ trong hết thấy các pháp.

Dharma-Storage School: Dharmagupta (skt)—Hozo-Bu (jap)—Pháp Tạng Bộ.

Dharma-store: Dharmakara (skt).

- 1) Pháp Tàng—The standard of Buddha-truth as an emblem of power over the hosts of Mara—Chân lý Phật Pháp là dấu hiệu tiêu biểu cho sức mạnh chế ngự ma quân.
- 2) The treasury of the Buddha’s teaching, or Buddhist library, or the storehouse of all law and truth, i.e. the sutras: Pháp Tạng—Pháp Bảo Tạng—Nơi tồn trữ kinh điển Phật Pháp.

- 3) The standard of Buddha-truth as an emblem of power over the hosts of Mara: Pháp Tàng—Chân lý Phật Pháp là dấu hiệu tiêu biểu cho sức mạnh chế ngự ma quân.

Dharma Study Foundation: Tổ chức nghiên cứu Phật Pháp.

Dharma summer: Pháp Hạ—The year or age of a monk or a nun after ordination—Số năm tuổi của Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni tính từ sau khi thọ cụ túc giới.

Dharma-sunyata (skt): Pháp Không—The non-reality of things—Things are unreal—The emptiness or unreality of all things—Everything is being dependent on something else and having no individual existence apart from other things; hence the illusory nature of all things as being composed of elements and not possessing reality—Tánh không hay sự không thật của chư pháp. Mọi vật đều tùy thuộc lẫn nhau, chứ không có cá nhân hiện hữu, tách rời khỏi vật khác—See Two voids, Three voids, Seven kinds of emptiness, and Emptiness.

Dharmasvabhavanabodhamanomayakaya

(skt): Giác Pháp Tự Tính Ý Thành Thân—The will-body assumed when the self-nature of things is understood as having no self-nature—Cái thân do ý sinh được mang khi tự tính của các sự vật được hiểu là vô tự tính.

Dharma-sword: Pháp Kiếm—The sword of Buddha-truth, which is able to cut off the functioning of illusion—Lưỡi kiếm chân lý chặt đứt hết sự hoạt động của phiền não.

Dharmata (skt): Bhutatathata (skt)—Thực Tướng—Chân như (tính chất chân thực thường trụ)—Pháp tánh (thể tính vạn pháp)—Bản thể—Thực thể—Nhất thực—Nhất như—Nhất tướng—Vô tướng—Pháp chứng—Pháp vị—Niết bàn—Vô vị—Chân đế—Chân tánh—Chân không—Thực tánh—Thực đế—Reality, in contrast with unreal or false; absolute fundamental reality, the ultimate, the absolute; the Dharmakaya, or the Bhutatathata. The absolute, the true nature of all things which is immutable, immovable and beyond all concepts and distinctions. Dharmata (pháp tánh) or Dharma-nature, or the nature underlying all things has numerous alternative forms—Chân tướng, bản tánh, là bản thể của vạn

hữu (tướng là vô tướng), đối lại với hư vọng. Chơn tánh tuyệt đối của vạn hữu là bất biến, bất chuyển và vượt ra ngoài mọi khái niệm phân biệt.

- 1) Inherent dharma or Buddha-nature: Pháp định.
- 2) Abiding dharma-nature: Pháp trụ.
- 3) Dharmaksetra: Pháp giới—Realm of dharma.
- 4) Dharmakaya: Pháp thân—Embodiment of dharma.
- 5) Region of reality: Thực tế.
- 6) Reality: Thực tướng.
- 7) Nature of the Void: Không tánh—Immaterial nature.
- 8) Buddha-nature: Phật tánh.
- 9) Appearance of nothingness: Vô tướng—Immateriality.
- 10) Bhutatathata: Chân như.
- 11) Tathagatagarbha: Như Lai tạng.
- 12) Universal nature: Bình đẳng tánh.
- 13) Immortal nature: Ly sanh tánh.
- 14) Impersonal nature: Vô ngã tánh.
- 15) Realm of abstraction: Hư định giới.
- 16) Immutable nature: Bất biến dị tánh.
- 17) Realm beyond thought: Bất tư nghì giới.
- 18) Mind of absolute purity, or unsulliedness: Tự tánh thanh tịnh tâm.

Dharma talk: Pháp thoại.

Dharmatata (skt):

- 1) Pháp Cứu tôn giả.
- 2) Tathagata-garbha (skt): Pháp Tánh—See Dharma-nature.

Dharmatabuddha (skt): Pháp Tánh Phật—The Buddha as Essence itself, i.e., the Dharmakaya in its absolute aspect—Đức Phật của chính bản thể, từ Pháp Thân Phật trong khía cạnh tuyệt đối của nó.

Dharmatanishyanda-buddha (skt): Pháp Tánh Sở Lưu Phật—The Buddha conceived as flowing out of the ultimate essence of things, that is, a manifested form of the Absolute—Đức Phật được quan niệm như là phát xuất từ bản thể tối hậu của các sự vật, tức là, một hình tướng của tuyệt đối được hiện ra.

Dhamma thero (p): An elder in Dhamma—Pháp trưởng lão—See Three dharmas (XXXII).

Dharmas or things: Pháp tướng—See Three kinds of appearance (B).

Dharma-thunder: Pháp Lôi—The thunder of dharma, awakening man from stupidity and stimulate the growth of virtue, the awful voice of buddha-truth—Tiếng sấm của pháp, làm thức tỉnh sự u mê nơi con người và làm tăng trưởng công đức.

Dharmatmyalakshana (skt): Pháp Ngã Tướng—The belief that there is something substantial behind what is presented to one's view—Sự tin rằng có một cái gì đó thuộc về bản chất đằng sau những gì hiện ra cho người ta thấy.

Dharma tower: Pháp tháp.

Dharma-transmission: Truyền Pháp.

- 1) The authentic transmission of a certain teaching or Dharma from master to student or from a master to another master: Sự truyền thụ giáo pháp chính thức từ một vị thầy đến một người đệ tử hay từ một vị thầy này đến một vị thầy khác.
- 2) Dharma-transmission also means the transfer of responsibility of a sect or a school from one patriarch who is old and will be passing away soon to a will-be patriarch: Truyền pháp cũng có nghĩa là trao truyền trách nhiệm tông chi từ một vị tổ già, sắp thị tịch đến một vị sắp được làm tổ.
- 3) Dharma-transmission also means to transmit or spread abroad the Buddha-truth. A term used by the esoteric sect, to succeed to the dharma, or methods, of the master: Từ Mật giáo dùng để chỉ pháp của đệ tử nối nghiệp thầy.

Dharmatrata's argument from the difference of kind or result: Luận chứng của Pháp Cứu—Dharmatrata's argument from the difference of kind or result, as a gold piece may be made into three different articles, yet each retains the real nature of gold—Luận chứng bàn về sai biệt giữa phẩm loại hay kết quả, như một thoi vàng có thể được làm thành ba thứ đồ dùng, nhưng mỗi thứ vẫn giữ y bản chất của vàng—See Four arguments from Vasubandhu.

Dharma treasure: Pháp Bảo—See Dharmaratna.

Dharma tree: Pháp Thụ—The dharma-tree or Buddha-teaching which bears nirvana fruit—Cây

Pháp, hay Phật pháp có khả năng giúp người ta thu được quả vị Niết Bàn.

Dharmas are unreal: Pháp giả—Things are unreal, one of the three unrealities—Chư pháp tự tánh vốn là hư giả không thật (pháp do nhân duyên mà sinh ra), một trong tam giả—See Three fallacious postulates, and Three unrealities.

Dharma-Victory Buddha: Phật Pháp Thắng Vương.

Dharma-Victory-King Buddha: Pháp Thắng Vương Phật.

Dharma-vinaya: The Dharma-Discipline or the Doctrine and Discipline or the Buddha's teaching in its completeness—Pháp và Luật hay toàn bộ giáo lý của Đức Phật.

Dharmaviraja (skt): Pháp thanh tịnh—Chân lý thanh tịnh—Truth immaculate.

Dharma vision: Pháp nhãn.

Dharma voice: Dharmaghosa (skt)—The sound of preaching—The sound of Truth—Pháp Âm.

Dharmas as void: Nhất Thiết Giai Không Tông—See Ten tenets of the Hua-Yen School—See Dharma of void.

Dharma of void: Pháp Không—The non-reality of things—Things are unreal—The emptiness or unreality of all things—Everything is being dependent on something else and having no individual existence apart from other things; hence the illusory nature of all things as being composed of elements and not possessing reality—Tánh không hay sự không thật của chư pháp. Mọi vật đều tùy thuộc lẫn nhau, chứ không có cá nhân hiện hữu, tách rời khỏi vật khác.

Dharma-wealth: Pháp Tài—The riches of the Law, or the law as wealth—Pháp này cũng có thể đem lại lợi nhuận cho mọi người như tiền tài đem lại niềm vui hạnh phúc cho người thế tục.

Dharma Wheel: Dharmacakra (p)—Pháp luân—The preaching of a Buddha.

1) Once we start driving the car, the wheels of the car will keep rolling until the car reaches the destination. Ever since the Buddha first started teaching Dharma, the Truth has spread continuously and all over the world. This will continue until all beings are freed from their suffering. The Dharma Wheel is a symbol of the continuous spreading of the Buddha's

teachings to help people live more happily—
Một khi bắt đầu lái xe, những chiếc bánh xe sẽ giữ cho xe lăn bánh cho đến khi tới nơi. Từ khi Đức Phật chuyển bánh xe Pháp, chân lý đã được truyền bá một cách liên tục khắp nơi trên thế giới. Chân lý này sẽ tiếp tục được lưu truyền cho đến khi nào nhất thiết (tất cả) chúng sanh đều được thoát khổ. Bánh xe Pháp là một biểu hiệu của sự truyền bá Phật Pháp một cách liên tục nhằm giúp chúng ta có đời sống hạnh phúc hơn.

- 2) Dharma wheel is likened a wheel because it crushes all illusions. In Buddhism, the Dharma Wheel is regarded as the epitome of all symbols. It is also Sakyamuni Buddha's figurative symbol for the preaching of Dharma. Its origin came from ancient India where wheeled carts were used to overrun enemies in battlefields. Buddhism adopted this symbol to represent destruction of afflictions, as well as a continuous propagation of Buddha-Dharma, and achievement of wholesome virtues—Pháp luân giống như luân xa vì nó nghiền nát tất cả những ảo giác. Trong Phật giáo, Pháp luân được xem như là hình ảnh thu nhỏ của tất cả các dấu hiệu. Đó cũng là dấu hiệu của sự thuyết giáo của Đức Phật. Dấu hiệu Pháp luân xuất phát từ thời cổ đại Ấn Độ, những cỗ xe có bánh được dùng cán lên người của địch thủ trên chiến trường. Phật giáo chấp nhận dấu hiệu này dùng để tiêu biểu cho sự hủy diệt phiền não, và sự truyền bá Phật pháp liên tục không ngừng nghỉ, cũng như sự thành tựu những công đức thiện lành.
- 3) Dharma-Wheel with Amitabha Buddha—Pháp Luân với A Di Đà Phật—See Four wheels (C).

Dharma wheel of universal salvation: Never-receding Buddha-vehicle—Bất thối chuyển Pháp luân.

Dharma which produces no afflictions: Vô lậu—The condition in which they cannot prevail—The unconditioned dharma which produces no afflictions (no passions and delusions)—Pháp thanh tịnh là được phiền não—See Two conditions relating to passions and delusions.

Dharma-wisdom: The understanding of the law, or of things—Pháp Trí—See Dhamma-jnana.

Dharma-words: Pháp Ngữ.

- 1) A word or a phrase of the Buddha's preaching: Lời Phật thuyết pháp.
- 2) Buddhist preaching: Dharma-words, religious discourses—Bài thuyết pháp (có thể là của một bậc thầy).

Dharma-work: Religious affairs—Pháp sự (Phật sự).

Dharma-workman: Pháp Tượng—Dharma workman, a teacher able to mould his pupil—Một vị thầy có thể dùng chánh pháp để uốn nắn đệ tử.

Dharmayasa (skt): Đàm Ma Da Xá—A noted monk in India around 400 A.D—Một vị Tỳ Kheo nổi tiếng của Ấn Độ (Tàu dịch là Pháp Minh) vào khoảng những năm 400 sau Tây Lịch.

Dharmayatana (skt): Mental objects—Pháp xứ.

Dharmottariya (skt): Pháp Thượng Bộ—One of the eighteen Hinayana sects in India—Một trong 18 bộ phái Tiểu Thừa ở Ấn Độ.

Dhata-kayapada (skt): Mental-element-body, written by Purna—Giới Thân Túc Luận, được viết bởi ngài Phú Lôu Na—See Six Legs in the commentary on the Source of Knowledge.

Dhatarattha (p): Trì Quốc Thiên Vương—Dhrtarastra (skt)—Đông thiên vương (Đa La Tra) cai quản Càn Thát Bà (những vị trời nhạc sư)—Eastern Heaven King—Deva who rules over the Gandhabbas and keeps his kingdom (white color)—The celestial musicians—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Dhatu (skt): Elements—Secondary elements—Sphere—Region—Realm—Cảnh giới—A Sanskrit term for “realm,” “element,” or “sphere.”—Từ Phạn ngữ chỉ “cõi,” “đại,” hay “giới.”—See Four great elements and Eighteen realms.

Dhatu-garbha (p): A stupa—A dome-like solid structure in which the relics of the Buddha are enshrined—Tháp thờ xá lợi Phật.

Dhatukatha (p): Discourses of Elements—Bộ Chất Ngữ—One of the books of the Theravadin Abhidhamma Pitaka. This is the discussion of the elements, based on the skandha and ayatana analyses, and proceeding by means of questions

and answers—Đại Thuyết hay luận giải về các nguyên tố, một trong những bộ sách của Bộ Luận Tạng của trường phái Phật giáo Nguyên Thủy. Bộ sách này dựa trên những phân tích về các uẩn, giới, và tiến hành bằng phương cách vấn đáp—See Theravada (V) (3).

Dhatukaya (skt): The collection of elements, one of the books of the Sarvastivadin Abhidharma Pitaka, written by Purna, discussion of ever-present and negative mental events—Sưu Tập các yếu Tố, một trong các bộ sách của Bộ Luận Tạng của Bộ phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, được ngài Phú Lôu Na biên soạn, trình bày các sự kiện tâm thức tiêu cực và thường hằng—See Sarvastivada (II).

Dhatu-loka (skt): The eighteen elementary spheres. **See Dhatu.

Dhatu-Vavatthana (p): Analysis of the elements of the body; one of the forty meditation exercises which dissects the body into its individual parts and recognizes that they are made of nothing but the four elements (earth, water, fire and wind). Through this practice, the cultivator's conception of a unitary permanent self disappears—Sự phân tích các yếu tố thân thể; một trong bốn mươi bài thực tập thiền định nhằm phân giải thân thể mình chỉ là một sản phẩm của tứ đại (đất, nước, lửa, gió). Nhờ những thực tập này mà hành giả trừ bỏ được ảo giác về tà tín bản ngã thường trực.

Dhavati (p): To run away—Chạy thoát.

Dhi (p): Wisdom—Sự khôn ngoan.

Dhiitimantanam (p): Resolute—Kiên trì.

Dhimantu (p): Wise—Khôn ngoan.

Dhira (p): The wise—Người trí.

Dhitaka (skt): Dhritaka (skt)—Đề Đa Ca—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Dhrtaka, the fifth patriarch “Unknown to Southern Buddhists, born in Magadha, a disciple of Upagupta, went to Madhyadesa where he converted the heretic Micchaka and his 8,000 followers—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Đề Đa Ca, tổ thứ năm tại Ấn Độ, không được Phật Giáo Nam Truyền biết đến, sanh trưởng tại xứ Ma Kiệt Đà, đệ tử của Ưu Ba Cúc Đa. Ông đến xứ Madhyadesa nơi đây ông làm lễ quy y thọ giới

cho Micchaka và 8.000 đệ tử. **See Twenty eight Indian Patriarchs.

Dhiti (p): Courage—Sự can đảm.

Dhitika (skt): Địa Đế Ca—An ancient Indian monk whose Chinese name is Yu-Kuei (Ashamed—Shy)—Một vị sư Ấn Độ thời cổ xưa với tên Trung Hoa là Hữu Quý.

Dhitu (p): Son-in-law—Con rể.

Dhiyati (p): To be born—Sanh ra.

Dhona (p): Wise (a)—Khôn ngoan.

Dhovati (p): To wash—To cleanse—Làm sạch.

Dhrtaka (skt): Dhritaka or Dhritaka (skt)—Đề Đa Ca—See Dhritaka.

Dhrtarastra (skt): Dhatarattha (p)—Deva king in the East—Đề Đa La Tra—Trì Quốc Thiên Vương—The celestial musicians—Eastern Heaven King—Deva who rules over the Gandhabbas and keeps his kingdom. One of the four maharajas, the yellow guardian eastward of Sumeru One of the lokapalas, a king of gandharvas and pisacas—Trì Quốc Thiên Vương, Hoàng Hộ Pháp ở bên phía đông của núi Tu Di. Một trong bốn vị Thiên Vương, bạch hộ pháp ở cõi đông. Một trong những vị vua Càn Thất Bà—See Four Heavenly (Guardian) Kings, and Twenty devas.

Dhrtiparipurna (skt): Kiên Mãn Bồ Tát—The firm and complete bodhisattva, who is to be Buddha Padma-vrsabha-vikramin, attending on Padmaprabha—Vị Bồ Tát kiên cố viên mãn, về sau thành Phật hiệu là Hoa Túc An Hành Phật.

Dhruva (skt): Acala (skt)—Niscala (skt)—Unmoved—Immobile—Motionless—Immovable—Bất động.

Dhudanga (p): Đầu Đà—Hard practice or discipline to shake off or cleanse sins. To get rid of the trials of life; discipline to remove them and attain nirvana. To practise or to cultivate to release from ties to clothing, food, and dwelling. Mendicant conducts include twelve conducts and precepts which those who practice the Dharma of “Food Begging” must accord to—Tu hành khổ hạnh hay phép tu tẩy rửa, rũ sạch ba loại tham trước về quần áo, đồ ăn, và nơi ở. Hạnh Đầu Đà bao gồm 12 hạnh và luật cho người tu theo pháp “Khất Thực”—See Dhutanga.

Dhukha (skt): Sickness—Bệnh hoạn—See Ten stages or objects in meditation.

Dhuli (p): Dust—Bụi.

Dhuma (p): Smoke—Khói.

Dhumayati (p): To smoke—Phun khói.

Dhupa (skt): Đốt Bà—Nhang thơm—Incense—Frankincense—Fragrant gum.

Dhupayati (p): To emit smoke—Phun khói.

Dhusara (p): Dust-colored (a)—Yellowish—Có màu vàng như bụi.

Dhuta (skt & p): Removed—Dứt bỏ.

Dhutadhara (p): One who practices ascetics (dhuta-angas)—Người tu khổ hạnh.

Dhutanga (p): Dhuto (p)—Dhuta (skt)—Austerity—Hard practice—Mendicant conducts—Đồ Đa—Đỗ Trà—An ascetic—A monk engaged in austerities. Hard practice or discipline to shake off or cleanse sins. To get rid of the trials of life; discipline to remove them and attain nirvana. To practise or to cultivate to release from ties to clothing, food, and dwelling. Mendicant conducts include twelve conducts and precepts which those who practice the Dharma of “Food Begging” must accord to. Ascetic practices accepted by the Buddha that one may take on oneself in order to develop contentedness and will power and in order to shake off the passions. The twelve such ascetic practices are—Đầu Đà (Hạnh đầu đà, thầy Tỳ kheo thực hành hạnh này để loại trừ phiền não. Người hành hạnh đầu đà giữ một số qui điều chặt chẽ, tri túc, từ bỏ, hạn chế các nhu cầu, chẳng hạn giữ hạnh: Chỉ dùng một bộ y gồm: y vai trái, y nội, y hai lớp; ăn ngày một bữa, sống trong rừng). Tu hành khổ hạnh hay phép tu tẩy rửa, rũ sạch ba loại tham trước về quần áo, đồ ăn, và nơi ở. Những cách thực hành khổ hạnh được Phật cho phép, mà người ta có thể bắt buộc mình phải theo trong một thời gian nhất định nhằm củng cố ý chí và trừ bỏ các dục vọng và các đam mê. Hạnh Đầu Đà bao gồm 12 hạnh và luật cho người tu theo pháp “Khất Thực”:

- 1) Wearing patched robes: Mặc quần áo rách rưới.
- 2) Wearing a robe made of three pieces: Mặc áo dài có ba mảnh.
- 3) Eating only begged food: Ăn xin để ăn.

- 4) Eating only one meal a day: Mỗi ngày chỉ ăn một lần.
- 5) Refraining from all other food: Từ chối mọi thức ăn khác.
- 6) Taking only what is given and placed in the begged bowl: Chỉ ăn những thứ đựng trong bát xin bố thí.
- 7) Living in a secluded, solitary place: Sống nơi hẻo lánh và cô độc.
- 8) Living in a cemetery or charnel ground: Sống nơi nghĩa địa.
- 9) Living under a tree: Sống dưới gốc cây.
- 10) Living in the open: Sống ngoài trời.
- 11) Living in whatever place presents itself: Sống nơi mình chọn.
- 12) Sitting only, never lying down: Ngồi mà không nằm.

Dhuti (skt): Đồ lễ.

Dhutta (p): One who leads a corrupted life—Người sống đời buông thả.

Dhvaja (skt): Pataka (skt)—Ketu (skt)—Flag—Banner—Đà Phược Nhã—Cờ phướn.

Dhvajagrakeyura (skt): Diệu Tàng Tướng Tam Muội—The ring on the top of a standard—A degree of ecstatic meditation (mentioned in Lotus sutra).

Dhyana (skt): Jhana (p)—Meditation(thought—reflection—quiet meditation—meditation—state of absorption resulting from practice of meditation—the practice of Dhyana leads to samadhi)—Thiền định—Thiền na.

(I) An overview of “Dhyana”—Tổng quan về Thiền Na: Dhyana is a Sanskrit term for “meditative absorption.” This is a general term for meditation or a state of quietude or equanimity gained through relaxation. To meditate or to calm down and to eliminate attachments, the aversions, anger, jealousy and the ignorance that are in our heart so that we can achieve a transcendental wisdom which leads to enlightenment. In Theravada meditative literature, this refers to four meditative states that lead to elimination of defilements (asrava) and that also lead to rebirth in corresponding levels of the Form Realm (rupa-dhatu). In Mahayana, it also refers to the fifth of the “perfections”

(paramita) that a Bodhisattva cultivates on the path to Buddhahood. It involves developing the ability to concentrate for extended periods of time on one’s meditative object of observation (alambana) without becoming distracted—Từ ngữ Phạm dùng để chỉ một trạng thái tịnh lự đạt được bởi buông bỏ. Thiền dùng để làm lắng dịu và loại bỏ luyến ái, hận thù, ganh ghét và si mê trong tâm chúng ta hầu đạt được trí tuệ siêu việt có thể dẫn tới đại giác. Thực tập thiền có thể dẫn đến định. Có bốn giai đoạn tĩnh tâm trong Thiền, và cũng dẫn tới tái sinh vào mức độ tương ứng với các cõi trong sắc giới. Trong Phật giáo Đại Thừa, Thiền định là địa thứ 5 trong Thập Địa Bồ Tát. Nó liên hệ tới khả năng tập trung trong một khoảng thời gian dài trong việc quán sát một vật thể mà tâm không bị lôi cuốn theo ngoại cảnh.

(II) Concentration of mind: Tịnh lự—A state of mind achieved through higher meditation—Trạng thái tâm đạt được do thiền tập cao độ—A general term for meditation or a state of quietude or equanimity gained through relaxation. To meditate to calm down and to eliminate attachments, the aversions, anger, jealousy and the ignorance that are in our heart so that we can achieve a transcendental wisdom which leads to enlightenment. The practice of Dhyana leads to samadhi. There are four basic stages in Dhyana—Giai đoạn lắng dịu đầu tiên. Từ ngữ Phạm dùng để chỉ một trạng thái tịnh lự đạt được bởi buông bỏ. Thiền dùng để làm lắng dịu và loại bỏ luyến ái, hận thù, ganh ghét và si mê trong tâm chúng ta hầu đạt được trí tuệ siêu việt có thể dẫn tới đại giác. Thực tập thiền có thể dẫn đến định. Có bốn giai đoạn tĩnh tâm trong Thiền:

- 1) The relinquishing of desires and unwholesome factors achieved by conceptualization and contemplation. In this stage, the mind is full of joy and peace: Xóa bỏ dục vọng và những yếu tố như bản bằng cách tư duy và suy xét. Trong giai đoạn này tâm thần tràn ngập bởi niềm vui và an lạc.
- 2) In this phase the mind is resting of conceptualization, the attaining of inner calm,

and approaching the one-pointedness of mind (concentration on an object of meditation): Giai đoạn suy tư lắng dịu, để nội tâm thanh thản và tiến lần đến nhất tâm bất loạn (trụ tâm vào một đối tượng duy nhất trong thiền định).

- 3) In this stage, both joy and sorrow disappear and replaced by equanimity; one is alert, aware, and feels well-being: Giai đoạn buồn vui đều xóa trắng và thay vào bằng một trạng thái không có cảm xúc; con người cảm thấy tỉnh thức, có ý thức và cảm thấy an lạc.
- 4) In this stage, only equanimity and wakefulness are present: Giai đoạn của sự thản nhiên và tỉnh thức.

** See Eight factors of Yoga concentration.

Dhyana-abode: Thiền Cư—A meditation abode. Also called a Buddhist meditation hall (center), Buddhist temple or Zen hall (room) or meditation hall of the Ch’an sect. In large temples, meditation hall is a separate structure, where only meditation is practiced without any other ceremonies—Một nơi để tu tập thiền định. Còn gọi là Thiền đường, là một căn phòng căn nhà lớn trong tự viện hay thiền viện. Tại các chùa lớn, thường Thiền Đường là một kiến trúc biệt lập chỉ để thực hành tọa thiền, chứ không có các nghi lễ khác.

Dhyana on the absolute truth: The concentration on the absolute truth—Lý Thiền—See Two kinds of contemplation.

Dhyana-Bodhisattvas: The five Bodhisattvas (Avalokitesvara or Padmapani, Samantabhadra, Ratnapani and Visvapani)—Năm vị Bồ Tát Thiền Định.

Dhyana-contemplation: Thiền Quán Về Tâm—See Meditation on the mind.

Dhyana heavens: Brahmaloкас (skt)—Thiền thiên—Dhyana heavens, four in number, where those who practice meditation may be reborn—Có bốn Thiền Thiên, nơi mà các bậc tu thiền có thể tái sinh về (cõi sắc giới có bốn tầng trời mà người tu thiền sẽ được sinh về đấy). **See Four dhyana heavens.

Dhyana paramita (skt): Perfection of the meditation—Thiền định Độ—Thiền Ba La Mật—The attainment of perfection in the mystic trance,

crossing the shore of birth and death. This is the fifth of the six paramitas—Thiền định là hành pháp giúp chúng sanh đạt hoàn toàn tịnh lự, vượt thoát sanh tử, đáo bỉ ngạn. Đây là Ba La Mật thứ năm trong Lục Độ Ba La Mật. ** See Six paramitas.

Dhyana on phenomena: The concentration on phenomēn—Sự Thiền—See Two kinds of contemplation.

Dhyana-prajna: Thiền huệ—The mystic trance and wisdom—Thiền định và trí huệ (y vào hai món này thì có thể nhiếp hết thảy các hành chứng).

Dhyana-river: Thiền Hà.

- 1) The dhyana river, i.e. the mystic trance like a river extinguishes the fires of the mind: Thiền định được ví như dòng sông Thiền dập tắt lửa tâm.
- 2) The river Nairanjana (Niladyan), which flows past Gaya: Sông Ni Liên Thiền chảy ngang qua Bồ Đề Đạo Tràng.

Dhyana Samadhi: Thiền Tam Muội—See Ten stages or objects in meditation.

Dhyana and samadhi: Thiền tam muội—Thiền Tam Muội—Thiền na và tam muội.

- 1) Dhyana is considered meditating. Meditation in the visible or known is called Dhyana: Thiền na dịch là “tư duy.” Tư duy trong cõi sắc giới thì gọi là thiền.
- 2) Samadhi is considered as abstraction. Concentration on the invisible, or supermundane is called Samadhi: Tam muội dịch là “định.” Tư duy trong cõi vô sắc giới thì gọi là Tam Muội.

** See Ten stages or objects in meditation.

Dhyana samadhi paramita (skt): Abstraction—Concentration—Contemplation—Meditation—Thiền Định Ba La Mật—See Six paramitas and Ten paramitas.

Dhyana on Suchness: Tathatalambanam (skt)—Duyên Chân Như Thiền—This is the dhyana depending upon suchness. This is the third of the four Dhyanas described in The Lankavatara Sura. The object of the discipline is to realize the suchness of truth by keeping thoughts above the dualism of being and non-being and also above the twofold notion of egolessness—Đây là thiền định

dựa vào như như, thiên định thứ ba trong tứ thiên định được mô tả trong Kinh Lăng Già. Đối tượng của sự tu tập là thể chứng cái như như của chân lý bằng cách giữ các tư tưởng vượt lên trên cái nhị biên của hữu và phi hữu, và cũng vượt lên trên hai ý niệm về vô ngã.

Dhyana and wisdom: Thiên Huệ—The mystic trance and wisdom—Thiên định và trí huệ (y vào hai món này thì có thể nhiếp hết thấy các hành chứng).

Dhyani-Bodhisattva: Bồ Tát Thiên Định—Avalokitesvara Bodhisattva is the Dhyana-Bodhisattva of the present age (and the Buddha Gautama is his earthly reflex)—Bồ Tát Quán Thế Âm là vị Bồ Tát thiên định của hiện kiếp.

Dhyani-Buddhas: The five Dhyani-Buddhas—Năm vị Phật—A spiritual (not material) Buddha or Bodhisattva. Meditation Buddhas, one who symbolize the various aspects of enlightened consciousness. There are five Transcendent Buddhas—Chư Phật Thiên Định—Những mặt khác nhau của ý thức được thức tỉnh. Có năm vị Phật Siêu việt:

- 1) Amitabha Buddha: A Di Đà Phật.
- 2) Amoghashiddhi: Bất Không Phật.
- 3) Akshobhya: A Súc Bệ Phật.
- 4) Ratnasambhava: Nam Phật.
- 5) Vairocana: Đại Nhật Như Lai.

Dhyani-Mudra (skt): Mẫu Đà La Pháp Ấn—The back of the right hand rests on the palm of the other in such a way that the tips of the thumbs lightly touch one another. Place both hands right in front of the navel. This Mudra is utilized by cultivators during practicing meditation—Lưng bàn tay phải đặt lên lòng bàn tay trái, đầu hai ngón cái chạm nhẹ nhau. Đặt tư thế hai bàn tay này ngay trước rốn. Đây là tư thế lúc thực tập thiên định—See Mudra.

Diagnose: Chẩn đoán.

Diagnostic treatment of their moral diseases: Đối Trị Tất Đàn—See Four kinds of siddhanta.

Dialectic (a): Thuộc về biện chứng.

Dialectical Materialism: Thuyết Duy Vật Biện Chứng.

Dialectical theology: Thần học biện chứng.

Dialectical reality: Biện chứng thực tại.

Dialogue (n): Đối đáp—Đối thoại.

- Inter-faith dialogue: Đối thoại tín ngưỡng.
- Inter-religious dialogue: Đối thoại tôn giáo.

Diamond (n): Kim Cang—See Vajra and Four imperishables.

Diamond apex: The diamond crown—Kim cang đỉnh.

- 1) The vajra (diamond) apex or crown: Vương miện Kim Cang.
- 2) A general name of the esoteric doctrine and sutras of Vairocana: Tên gọi chung các kinh của Mật Giáo.

Diamond-blaze: Kim Cang Đam—Hỏa Viên—Giới Ấn—Mật Phong Ấn—A circle of fire to forbid the entry of evil spirits—Vòng tròn lửa ngăn cấm sự xâm nhập của ma quỷ.

Diamond body: Vajra-body, the body of the Buddha and his merits—Kim cang thể, ý nói thân Phật và những công đức của Ngài. Thân thể bền vững như kim cương, nói về công đức của Phật thân (thân của Như Lai là thể kim cương. Mọi thứ ác đều đã cắt đứt, mọi điều vui sướng đều đã huân tập).

Diamond Buddha: Vajra-sattva (skt)—Kongo-Satta (jap)—Kim Cang Tát Đỏa—Kim Cang Tác Bồ Tát—Vajrapasa-Bodhisattva in the Vajradhatu mandala, who carries the snare of compassion to bind the souls of the living—Kim Cang Tác Bồ Tát trong Kim cang Giới Mạn Đồ La, người mang lưới từ bi quán lấy tâm hồn của chúng sanh hữu tình.

Diamond contemplation: Kim Cang Quán—The diamond insight or vision which penetrates into reality—Phép Kim Cang quán là phép quán xuyên qua chân lý.

Diamond crown sutra: Kim cang đánh kinh—Vajra-crown sutra, the authority for the Vajra-Crown sect, one of the three main sutras of the Shingon—Kim Cang Đánh Kinh là kinh chính của Kim cang Đánh Tông, một trong ba bộ kinh chính của Chân Ngôn Giáo.

Diamond cuts diamond: Cao nhân tất hữu cao nhân trị (tài đến đâu cũng có người tài hơn)—Clever people are bound to meet cleverer people.

Diamond element: Vajradhatu (skt)—Vajra element of the universe. It is the wisdom of Vairocana Buddha in its indestructibility and

activity. It arise from the Garbhadhatu, the womb or store of Vairocana—Kim cang giới của vũ trụ. Đây là trí tuệ bất hoại của Phật Tỳ Lô Giá Na. Trí tuệ này khởi lên từ trong Thai Tạng giới của Đức Đại Nhật Như Lai (Tỳ Lô Giá Na).

Diamond fist: Vajra-fist, with the hands doubled on the breast—Kim cang quyền, với hai bàn tay chắp lại trên ngực.

Diamond heart: Kim Cang Tâm—Vajra heart, that of a Bodhisattva, i.e. infrangible, unmoved by illusion—Cái tâm lớn của Bồ Tát bền vững và bất hoại như kim cương.

Diamond Illuminated Jewel Precepts: Giới pháp Kim Cang Quang Minh Bửu Giới—The Bodhisattva precepts—Giới của chư Bồ Tát—According to The Brahma-Net-Sutra, these precepts were customarily recited by Vairocana Buddha when he first developed the Bodhi Mind in the causal stage. They are precisely the original source of all Buddhas and all Bodhisattvas as well as the seed of the Buddha Nature—Theo Kinh Phạm Võng, giới pháp này là lời thường trì tụng của Phật Tỳ Lô Giá Na khi Ngài mới phát Bồ Đề tâm trong thời kỳ “Tu Nhơn” của Ngài. Giới pháp này cũng chính là bản nguyện của tất cả chư Phật và chư Bồ Tát, và cũng là chứng tử của Phật tánh.

Diamond indestructible body: The Buddha—Thân kim cang bất hoại, ý nói Đức Phật với giáo pháp của Ngài.

Diamond-Indestructible Buddha: Kim Cang Bất Hoại Phật.

Diamond insight: Diamond vision which penetrates into reality—Kim cang quán.

Diamond king: The Vajra-king, the strongest and finest bull—Kim cang vương, một loại bò mạnh nhất và tốt nhất.

Diamond King Bodhisattva: Kim Cang Vương Bồ Tát—One of the sixteen Bodhisattvas in the Diamond realm—Một trong 16 vị Bồ Tát trong Kim Cang Giới.

Diamond Lotus: Kim Cang Đài.

Diamond mace: Vajra (skt)—Kim cang chùy.

Diamond meditation: Vajrasamadhi (skt)—Kim Cang Diệt Định—Diamond samadhi, characterized by firm and indestructible knowledge, penetrating all reality, attained after all remains of illusion have been cut off. Diamond

meditation, the last stage of a bodhisattva, characterized by firm and indestructible knowledge, penetrating all reality—Kim cang tam muội (định), được biểu thị bởi trí tuệ kiên cố bất hoại, xuyên suốt thực tướng của vạn hữu, đạt được sau khi đoạn tận tất cả những ảo tưởng còn lại. Kim cang diệt định là giai đoạn sau cùng của Bồ Tát với trí tuệ bất hoại.

Diamond messenger: See Vajrakumara.

Diamond mouth: A vajra or golden mouth of the Buddha—Kim cang khẩu của Đức Phật.

Diamond power: Irresistible strength or Vajra-power—Kim cang lực.

Diamond royal-gem enlightenment: Kim Cang Vương Bảo Giác—That of the Buddha—Ngọc Ma Ni nảy nở trong Vô Thượng Giác, đức hiệu của Như Lai Chánh Giác.

Diamond Sceptre: Vajrapani (skt): Kim cang thần hay Kim cang mật tích—Wielder of the Vajra or thunderbolt-handed, a Buddhist god who accompanies the Buddha and protects him all the time, one of the Dhyani-Bodhisattvas. Also the deva guardians of the secrets of Vairocana, his inner or personal group of guardians, in contrast with the outer or major group of Samantabhadra, Manjusri, etc—Kim cang thủ, vị cầm lưỡi tầm sét, một vị thần trong Phật giáo, người theo Đức Phật và hộ trì Ngài trong mọi lúc. Cũng là vị thiên vương hộ pháp giữ gìn những bí mật của Đức Đại Nhật Như Lai, thuộc nhóm Thai Tạng giới nội, đối lại với Thai Tạng giới ngoại như các vị Phổ Hiền và Văn Thù, vân vân.

Diamond seed: Rudraksa (skt)—A seed used for beads—Kim cang tử, một loại hạt dùng làm chuỗi.

Diamond-Strong-Universally-Dispense-

Gold-Light Buddha: Kim Cang Lao Cường Phổ Tán Kim Quang Phật.

Diamond Sutra: Kim Cang Kinh—The Vajracchedika Prajnaparamita Sutra. Also called the perfection of Wisdom which cuts like a Diamond. All mundane (conditioned) dharmas are like dreams, illusions, shadow and bubbles. The Sutra was an extract from the Prajnaparamita-sutra, and translated into Chinese by Hsuan-Tsang—Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa, còn gọi là Năng Đoạn Kim Cang Kinh. Tất cả các

pháp hữu vi đều giống như mộng, như huyễn, như bào ảnh. Kinh Kim Cang, tóm lược của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh, được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ—See Sutra of the Diamond-Cutter of Supreme Wisdom.

Diamond Throne: Vajrasana or Bodhimanda (skt)—The Vajra throne, Buddha's seat on attaining enlightenment—Kim cang tòa, chỗ ngồi của Đức Phật khi Ngài đạt được đại giác.

Diamond treasury: Kim Cang Bảo Tạng—According to the Nirvana Sutra, the “Diamond” treasury, i.e. nirvana and the pure bodhi-mind, as the source of the mind of all sentient beings—Theo Kinh Niết Bàn, Bảo Tạng Kim Cang gồm Niết Bàn và Bồ Đề tâm, là nguồn tâm của mọi chúng sanh.

Diamond Vehicle: Kim Cang thừa.

Diamond water: Kim Cang Thủy—Vajra-water, drunk by a person who receives the esoteric baptismal rite—Nước Kim Cương, tên một thứ nước mà người thọ giới phải uống khi làm nghi thức quán đảnh trong Mật Giáo.

Diamond wheel: Vajra wheel, symbol of the esoteric sects—Kim cang luân, dấu hiệu của Mật giáo.

Diamond wisdom: Kim Cang Tuệ—Kim Cang Huệ—Vajra-wisdom, which by its reality overcomes all illusory knowledge—Trí tuệ thấu rõ lý của thực tướng mà phá vỡ chướng ngại hay trí tuệ ảo giác.

Diamond wisdom of a Buddha: Vajramati (skt)—The indestructible wisdom of the Buddha, which can overcome all hindrances of illusory knowledge of ordinary people—Kim cang tuệ, trí tuệ không bao giờ bị hủy hoại của Đức Phật, có thể vượt qua mọi chướng ngại của loại trí tuệ huyễn ảo của phàm phu.

Dibba (p): Divine—Celestial (a)—Thuộc về cõi trời.

Dibba-Cakkhu (p): The divine eye—Thiên nhãn thông—See Three dharmas (XL).

Dibba-cakkhuka (p): Endowed with the superhuman eye—Được phú cho thiên nhãn thông.

Dibba-sampatti (p): Heavenly bliss—Thiên phước.

Dibbasota (p): Thiên nhĩ thông.

Dibba-vihara (p): The supreme condition of heart—Trạng thái tâm tối thượng.

Dibbo-viharo (p): Deva-abiding—Thiên trú—See Three dharmas (LII).

Dichotomy (n): Sự phân đôi.

Dictation: Âm tả.

Dictatorial: Độc đoán—Dogmatic—Arbitrary.

Dictionary of Buddhist Technical Terms: Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập—A Dictionary of Buddhist Technical Terms compiled by Fa-Yun around 1150 A.D. during the Sung dynasty—Bộ Từ Điển xếp loại theo ngôn ngữ dùng trong kinh điển theo cách gọi và duyên cách của các từ do Sư Pháp Vân đời Tống soạn vào khoảng năm 1150.

Dictum (n): Lời tuyên bố.

Didhiti (p): Light—Radiance—Ánh sáng.

Die (v): Pass away—Return to the fairyland—Quy tiên—See Death.

Die early: Chết sớm.

Die of cold: Chết rét.

Die of disease: Chết bệnh.

Die of exhaustion: Chết vì kiệt sức.

Die of fright: Chết vì lo sợ.

Die for a good cause: Xả thân vì chính nghĩa (Sát thân dĩ thành nhân).

Die out of grief: Chết vì buồn rầu.

Die gradually: Chết mòn.

Die of old age: Chết già.

Die of starvation: Chết đói—To starve to death.

Die suddenly due to unknown cause: Chết bất đắc kỳ tử.

Die of thirst: Chết khát.

Die unjustly (innocently): Chết oan.

Dien Huu Pagoda: Chùa Diên Hựu—See One-Pillar Pagoda.

Diet: Ăn kiêng—Food rules.

Dieu De Temple: Chùa Diệu Đế—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. After he assumed the throne, in 1844 king Thiệu Trị had Diệu Đế temple built on the ground of his old living place. The temple in the early time had an immense structure, but in 1953, the temple was

rebuilt in the shape as it has nowadays—Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Sau khi lên ngôi, vua Thiệu Trị cho xây dựng chùa Diệu Đế vào năm 1844 ngay trên nền nhà cũ của mình. Qui mô của chùa ban đầu rất đồ sộ, nhưng đến năm 1953, chùa được trùng tu lại với qui mô thu gọn như hiện nay.

Dieu Duc Temple: Name of a temple in Huế, Central Vietnam. The temple was built in 1932 in a small structure with two thatched staff houses and a temporary auditorium. It was not until 1936 that the main hall was built and bells and statues founded. In 1948, the back house was added. In 1971, the three-entrance gate was erected—Tên của một ngôi chùa ở Huế, Trung Việt. Chùa được xây vào năm 1932 với một qui mô khiêm tốn, gồm hai ngôi ni xá bằng tranh và một nhà giảng tạm. Năm 1936, chùa mới xây chánh điện, đúc chuông, tượng. Năm 1948 xây hậu liêu. Năm 1971 dựng cổng tam quan.

Dieu Giac: Most Venerable Diệu Giác Hải Thuận, one of the most outstanding disciples of Most Venerable Nhất Định. He was also a royal-recognized monk at Diệu Đế Temple—Hòa Thượng Diệu Giác Hải Thuận, một trong những đại đệ tử của Hòa Thượng Nhất Định, tăng cang chùa Diệu Đế.

Dieu Nhan: Nun Diệu Nhân (1041-1113)—A Vietnamese famous nun from Thăng Long, North Vietnam. According to “Thiền Uyển Tập Anh,” her worldly name was Ngọc Kiều. She was the eldest daughter of Phùng Loát Vương. King Lý Thánh Tông adopted and raised her in the royal court since she was young. When growing up she got married to a man whose last name was Le, an official of Châu Mục rank in Chân Đăng. After her husband’s death, she left home and became a disciple of Zen Master Chân Không in Phù Đổng. She became the Dharma heir of the seventeenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. She stayed at nunnery Hương Hải in Tiên Du to expand Buddhism until she passed away in 1113, at the age of 72. It should be noted that Hương Hải nunnery was considered the first Buddhist Institute for nuns in the Lý Dynasty. Bhikkhuni Diệu Nhân was once Head of the nunnery—Một Ni sư nổi tiếng đất Thăng Long, Bắc Việt. Theo sách Thiền Uyển Tập Anh, Ni sư tên là Ngọc

Kiều, là trưởng nữ của Phùng Loát Vương, được vua Lý Thánh Tông nuôi nấng trong cung từ lúc còn nhỏ, sau gả cho cho người họ Lê, một viên quan Châu Mục ở Chân Đăng. Khi chồng chết, bà xuất gia làm đệ tử của Thiền Sư Chân Không ở Phù Đổng, pháp tử đời thứ 17 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Bà trụ tại Ni viện Hương Hải ở Tiên Du để hoằng hóa cho đến khi thị tịch vào năm 1113, thọ 72 tuổi. Ni viện Hương Hải là Ni viện Phật Giáo đầu tiên ở Việt Nam vào thời nhà Lý, Ni sư Diệu Nhân đã từng trụ trì và hoằng hóa tại đây.

Dieu Vien Temple: Chùa Diệu Viên—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple was built in the eighteenth century, located on Mount Ngũ Phong, east of Huế Citadel. In 1926, a tiled roof was built instead of a thatched one. In 1953, the temple was rebuilt, a meeting house was added. In 1963, the temple was rebuilt again and added with an antechambre, a meditation hall and a back house—Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa được xây vào thế kỷ thứ 18, tọa lạc ở phía đông kinh thành Huế, dựa lưng vào dãy núi Ngũ Phong. Năm 1926, phòng họp được xây thêm. Năm 1963, chùa lại được trùng tu và xây thêm tiền đường, thiền đường và hậu liêu.

Difference: Dị—See Eight misleadings.

Differences between Sravakas and Bodhisattvas: Những khác biệt giữa Thanh Văn và Bồ Tát—According to The Essays in Zen Buddhism, book III, there are twenty differences between Sravakas and Bodhisattvas—Theo Thiền Luận của Thiền Sư D.T. Suzuki, tập III, có hai mươi sự khác biệt giữa Thanh Văn và Bồ Tát—See Twenty differences between Sravakas and Bodhisattvas.

Different (a): Other—Diferentiate—Special—Khác biệt.

Different in body and alike in perception: Beings different in body and alike in perception such as new-rebirth Brahma—Loại hữu tình có thân sai biệt, tướng đồng nhất như Phạm chúng Thiên khi mới tái sanh—See Nine abodes of beings.

Different in body and different in perception: Beings different in body and

different in perception such as human beings, some devas and hells—Loại hữu tình có thân sai biệt, tướng sai biệt như loài người và một số chư Thiên—See Nine abodes of beings.

Different conditions: Different realms—Different regions—Different states—Biệt cảnh.

Different groups of commandments: Giới Phẩm—The different groupings or subjects of the commandments, or discipline, i.e. the five basic rules, the ten commandments, etc.—Phẩm loại của giới như ngũ giới, thập thiện, vân vân.

Different groupings of the commandments: Different subjects of the commandments—Giới phẩm—See Different groups of commandments.

Different nature of things: Tánh Phân—The different nature of anything, or the various natures of various things—Tự tính khác biệt của các pháp.

Different occasions: Những hoàn cảnh khác nhau.

Different realms: Biệt Cảnh—Different regions, states or conditions. According to the Mind-Only theories, different realms mean the ideas, or mental states which arise according to the various objects or conditions toward which the mind is directed. According to the Fa-Hsiang School, this group of elements falls under the general category of “mental function” which has five elements: desire, verification, recollection, meditation, and wisdom—Các cảnh giới riêng biệt khác nhau, cũng là biệt cảnh tâm sở (tâm sở của những cảnh riêng biệt). Theo Duy Thức Học, biệt cảnh là những ý tưởng hay trạng thái tâm thức khởi lên khi tâm được hướng về những đối tượng hay điều kiện khác nhau. Theo Pháp Tướng Tông, biệt cảnh là những yếu tố của tâm sở bao gồm năm thứ: dục, thắng giải, niệm, định và huệ.

Different region: Biệt Cảnh—Different realms, states or conditions—Các cảnh giới riêng biệt khác nhau, cũng là biệt cảnh tâm sở (tâm sở của những cảnh riêng biệt)—See Different realms.

Different religious teachings: Giáo môn.

Different sect: Dị bộ—Different class, or heterodox schools, etc.

Different states: Different realms—Different regions—Different conditions—Biệt cảnh.

Different subjects of the commandments: Different groupings of the commandments—Giới phẩm.

Different teaching: Biệt Giáo—The different teaching of the Avatamsaka sect and Lotus sect is founded on One Vehicle, the Buddha Vehicle. The Lotus school asserts that the Three Vehicles are really the One Vehicle, the Hua-Yen school that the One Vehicle differs from the Three Vehicles; hence the Lotus school is called the Unitary, while the Hua-Yen school is the Differentiating school—Biệt giáo của trường phái Hoa Nghiêm và Liên Hoa dựa vào Nhất thừa hay Phật thừa. Liên Hoa Tông quyết đoán rằng Tam Thừa kỳ thật chỉ là Nhất Thừa, trong khi Hoa Nghiêm Tông lại cho rằng Nhất Thừa khác với Tam Thừa, vì thế Liên Hoa Tông được gọi là “Đồng Giáo Nhất Thừa,” trong khi đó thì Tông Hoa Nghiêm được gọi là Biệt Giáo Nhất Thừa.

Different tenet: Dị chấp—To hold to heterodoxy—Cố chấp với cái lý khác với chánh lý.

Differential or separated teaching: The Buddha’s differential or separated, Bodhisattva teaching, definitely Mahayana—Biệt Giáo hay giáo pháp dành riêng cho Bồ Tát của trường phái Đại thừa—See Eight T’ien-T’ai classifications of Sakyamuni’s teaching (A).

Differentiate (v): Vikalpa or Vibhaga (skt)—To discern—To discriminate—To distinguish—To select—Giãn Biệt—Phân biệt—Lựa chọn hay phân biệt (lựa chọn và phân biệt sự giống và khác nhau của các pháp để làm sáng tỏ sự khác biệt của chúng).

Differentiated doctrine: Separated doctrine, one of the three branches of the Buddha’s teaching—Biệt giáo, một trong ba chi giáo của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—See Different teaching.

Differentiated karma: Biệt Nghiệp—The cause of different resultant conditions, in contrast with general karma—Nghiệp nhân riêng biệt của mỗi chúng sanh, đi theo mỗi chúng sanh mà tạo thành các quả báo khác nhau, đối lại với tổng nghiệp.

Differentiated rewards: Biệt Báo—Differentiated rewards according to previous

deeds. The differing conditions of people in this life resulting from their previous lives—Quả báo do nghiệp riêng của mỗi người có khác nhau. Biệt báo tùy thuộc vào những hành động đời trước. Sự khác biệt của con người trong đời này là hậu quả của những đời trước.

Differentiated rules of liberation: Biệt Giải Thoát Giới—Tám loại biệt giải thoát giới—See Differentiated rules of liberation for the eight orders.

Differentiated rules of liberation for the eight orders: Bát Chung Biệt Giải Thoát Giới—Tám loại biệt giải thoát giới.

- 1) Monks: Tỳ Khưu giới.
- 2) Nuns: Tỳ Khưu Ni giới.
- 3) Khất Sĩ giới: Mendicants.
- 4) Novice male: Sa Di giới.
- 5) Novice female: Sa Di Ni giới.
- 6) Upasaka or Male disciples: Ưu Bà Tắc giới.
- 7) Upasika or Female disciples: Ưu Bà Di giới.
- 8) The laity who observe the first eight commandments: Cận Trụ giới.

Differentiated teaching: Biệt giáo—Differentiated doctrine—The different teaching of the Avatamsaka sect and Lotus sect is founded on One Vehicle, the Buddha Vehicle. The Lotus school asserts that the Three Vehicles are really the One Vehicle, the Hua-Yen school that the One Vehicle differs from the Three Vehicles; hence the Lotus school is called the Unitary, while the Hua-Yen school is the Differentiating school—Biệt giáo của trường phái Hoa Nghiêm và Liên Hoa dựa vào Nhất thừa hay Phật thừa. Liên Hoa Tông quyết đoán rằng Tam Thừa kỳ thật chỉ là Nhất Thừa, trong khi Hoa Nghiêm Tông lại cho rằng Nhất Thừa khác với Tam Thừa, vì thế Liên Hoa Tông được gọi là “Đồng Giáo Nhất Thừa,” trong khi đó thì Tông Hoa Nghiêm được gọi là Biệt Giáo Nhất Thừa.

Differentiating knowledge: Kiến thức phân biệt của phàm phu—Provisional wisdom—For ordinary beings, it is the everyday mind continually making distinctions between self and others, right and wrong—Kiến thức biện biệt của phàm phu, phân biệt ta và người, đúng và sai.

Differentiation: Anyathatva (skt)—Bất hòa hợp tính—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Differentiation of all things: Catushkotika (skt)—Sự khác biệt giữa vạn hữu—The four terms of differentiation of all things (four points of argumentation)—Bốn câu phân biệt của vạn pháp—See Four terms of differentiation of all things.

Differentiations of the one Buddha-nature: Như Lai tạng—There are five “stores” or the five differentiations of the one Buddha-nature—See Five Stores of the one Buddha-nature.

Differently: Một cách khác biệt.

Differently ripening causes produce differently ripening effects: Dị thực nhưn dị thực quả—Every developed cause produces its developed effect, especially the effect of the present causes in the next transmigration—Mọi nhân trong kiếp hiện tại đều tạo thành quả trong kiếp tới—See Three causes produce their three effects.

Differently ripening fruit: Vipakaphala (skt)—Dị Thực Quả—See Five fruits or effects.

Differing from the cause: Dị Thực—See Vipaka.

Difficult: Laborous—Hard—Gian nan—Khó khăn.

Difficult to be reborn in the human realm: Sanh làm người là khó—Human beings have both pleasure and suffering, thus it’s easy for them to advance in cultivation and to attain Buddhahood; whereas the beings in the Deva realm enjoy all kinds of joy and spend no time for cultivation; beings in the realms of animals, hungry ghosts and hells are stupid, living in filth and killing one another for food. They are so miserable with all kinds of sufferings that no way they can cultivate—Cõi người sướng khổ lẫn lộn, nên dễ tiến tu để đạt thành quả vị Phật; trong khi các cõi khác như cõi trời thì quá sướng nên không màng tu tập, cõi súc sanh, ngạ quỷ và địa ngục thì khổ sở ngu tối, như nhớp, ăn uống lẫn nhau nên cũng không tu được—See Difficult to be reborn as a human being.

Difficult conversion: Nan hóa (khó chuyển hóa).

Difficult disciplines: Những giới luật khó khăn.

Difficult to explain: Nan giải.

Difficult to solve: Nan giải.

Difficult path of practice: Con Đường Khó—Nan đạo—The path of the sages—Self-power Path—The exertion of strenuous effort in austere practice for countless aeons in order to attain enlightenment. The exertion of strenuous effort in austere practice for countless aeons in order to attain enlightenment. The path of Paramita and Zen practice, which emphasizes self-power and self-reliance—Con đường khó thực hành, phải dùng nhiều công phu khổ hạnh và phải thực tập trong vô lượng kiếp để đạt được đại giác. Đây là con đường thực tập Ba La Mật và thiền định, nhấn mạnh đến tự lực và tự nương nơi chính mình.

Difficult to be reborn as a human being: Thân Người Khó Được—Of all precious jewels, life is the greatest; if there is life, it is the priceless jewel. Thus, if you are able to maintain your livelihood, someday you will be able to rebuild your life. However, everything in life, if it has form characteristics, then, inevitably, one day it will be destroyed. A human life is the same way, if there is life, there must be death. Even though we say a hundred years, it passes by in a flash, like lightning streaking across the sky, like a flower's blossom, like the image of the moon at the bottom of a lake, like a short breath, what is really eternal? Sincere Buddhists should always remember when a person is born, not a single dime is brought along; therefore, when death arrives, not a word will be taken either. A lifetime of work, putting the body through pain and torture in order to accumulate wealth and possessions, in the end everything is worthless and futile in the midst of birth, old age, sickness, and death. After death, all possessions are given to others in a most senseless and pitiful manner. At such time, there are not even a few good merits for the soul to rely and lean on for the next life. Therefore, such an individual will be condemned into the three evil paths immediately. Ancient sages taught: "A steel tree of a thousand years once again blossom, such a thing is still not bewildering; but once a human body has been lost, ten thousand reincarnations may not return." Sincere Buddhists should always

remember what the Buddha taught: "It is difficult to be reborn as a human being, it is difficult to encounter (meet or learn) the Buddha-dharma; now we have been reborn as a human being and encountered the Buddha-dharma, if we let the time pass by in vain we waste our scarce lifespan."—Trong các trân bảo, sinh mạng là hơn, nếu mạng mình còn là còn tất cả. Chỉ mong sao cho thân mạng này được sống còn, thì lo chi không có ngày gầy dựng nên cơ nghiệp. Tuy nhiên, vạn vật ở trên đời nếu đã có mang cái tướng hữu vi, tất phải có ngày bị hoại diệt. Đời người cũng thế, hễ có sanh là có tử; tuy nói trăm năm, nhưng mau như ánh chớp, thoáng qua tựa sương, như hoa hiện trong gương, như trăng lồng đáy nước, hơi thở mong manh, chứ nào có bền lâu? Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng khi sanh ra đã không mang theo một đồng, nên khi chết rồi cũng không cầm theo một chữ, suốt đời làm lung khổ thân tích chứa của cải, rốt cuộc vô ích cho bản thân mình trước cái sanh lão bệnh tử. Sau khi chết đi, của cải ấy liền trở qua tay người khác một cách phủ phàng. Lúc ấy không có một chút phước lành nào để cho thân thức nương cậy về kiếp sau, cho nên phải đọa vào tam đồ ác đạo. Cổ đức có dạy: "Thiên niên thiết mộc khai hoa dị, nhất thất nhưn thân vạn kiếp nan." Nghĩa là cây sắt ngàn năm mà nay nở hoa cũng chưa lấy làm kinh dị, chớ thân người một khi đã mất đi thì muôn kiếp cũng khó mà tái hồi. Vì thế, Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ những gì Phật dạy: "Thân người khó được, Phật pháp khó gặp. Được thân người, gặp Phật pháp, mà ta nỗ lực để cho thời gian luống qua vô ích, quả là uổng cho một kiếp người."

Difficulties: Những khó khăn—Gai góc—Thorny—Obstacles.

- 1) Six difficult things—Sáu điều khó—See Six difficult things.
- 2) There are eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma—Có tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng ngại, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—See Eight difficult

circumstances to see a Buddha or hear his dharma.

- 3) In the Sutra of Forty-Two Sections, the Buddha taught: “There are twenty difficulties people always encounter”—Trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Đức Phật dạy: “Có hai mươi điều khó mà chúng sanh thường gặp phải”—See Twenty difficulties people always encounter (Sutra in Forty-Two Sections).

Dig (v) the grave: Đào huyệt—In Buddhism, talking without real practicing is to dig the grave for ourselves—Trong Đạo Phật, nói mà không hành là tự đào huyệt chôn mình.

Digambara (p): A naked ascetic—Khổ hạnh lõa thể.

Digest (v): Lãmnh hội—To understand—To comprehend.

Digest (v) suffer and insult: Nhẫn Nhục—See Patience.

Dighagama (skt): Kinh Trường A Hàm—See Digha-Nikaya.

Digha Nikaya (p): Dirgha agama (skt)—Kinh Trường A Hàm—A Pali term for “Long Discourses,” or Collection of Long Discourses (Dialogues). The term Nikaya is equivalent to Agama in Sanskrit. The first of the five sections of the Pali Canon’s Sutta-pitaka or Basket of Discourses, which contains thirty-four long discourses attributed to Sakyamuni Buddha, and sometime his immediate disciples. It is mostly the same as the Sanskrit Dirghagama in Mahayana sutras, now extant only in Chinese (twenty-seven discourses are common to both). Long-work Sutras or Long Collection, one of the oldest Buddhist sutras expounded by the Buddha Sakyamuni, explained the Buddha’s merits and virtues and the life of the historical Buddha, Buddhist philosophical theories, and theories particularly important for laypeople as parents, children, teachers, students, and so on—Từ Pali chỉ “Trường Bộ Kinh.” Từ “Nikaya” đồng nghĩa với “Agama” trong Bắc Phạn Sanskrit. Bộ kinh thứ nhất trong 5 bộ trong Kinh Tạng Pali, gồm 32 bài giảng dài của Đức Phật, đỉnh cao của một đại đệ tử của Ngài. Gần như kinh Trường A Hàm trong kinh điển Đại Thừa, hiện còn văn bản bằng

chữ Hán với 27 bài giảng. Kinh Trường A Hàm, một trong những kinh điển Phật giáo xưa nhất do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết giảng về những công đức của Phật, sự tu hành của Phật giáo, và những vấn đề giáo lý quan trọng đặc biệt đối với Phật tử tại gia trong bốn phận làm cha mẹ, làm con cái, làm thầy, làm trò, vân vân. Kinh được hai vị Phật Đà Da Xá và Trúc Niệm Phật dịch sang Hoa ngữ.

Digital sign: A digital or manual sign, indicating mail and helmet—Giáp Trụ Ấn.

- 1) Two palms in front of the chest: Hai tay chấp trước ngực.
- 2) Two forefinger tips touch the two middle finger tips: Đầu hai ngón trỏ chạm lại và chạm vào đầu hai ngón giữa.
- 3) Two thumb tips touch and point straight upward: Hai ngón cái chạm nhau và chỉ thẳng lên trên.
- 4) Slowly move the two forefinger tips to the middle of the two middle fingers: Từ từ di chuyển hai đầu ngón trỏ vào khoảng giữa của hai ngón tay giữa.

Dignaga (480-540): Dinnaga (skt)—Trần Na (Vực Long)—Name of a logician, a native of Southern India. He was the great Buddhist logician, around 500-550 A.D., a principal teacher of the Yogachara, belonged to the school of Vasubandhu, around 480-540 AD, who developed a logical-epistemological approach. One of the most important of his work is *Pramanasamuchchaya* (Summary of the Means to True Knowledge) which became a fundamental for the new approach. He is considered to be the founder of the Indian Buddhist Epistemological (pramana) tradition. He was first a Hinayanist Buddhist of the Vatsiputriya sect and later devoted himself to the teachings of Mahayanism. When he stayed at the Nalanda Mahavihara, he defeated a Brahmin logician named Sudurjaya in a religious discussion. He also toured the provinces of Odivisa (Orissa) and Maharattha, holding religious contests with scholars. He was the founder of the new logic. In the history of Buddhist logic, the name of Dinnaga occupies a pre-eminent place. He is the founder of Buddhist logic and has been called the Father of Medieval Nyaya as a whole. Dinnaga is credited with the

authorship of about a hundred treatises on logic. Most of these are still preserved in Chinese translations. I-Ch'ing says that Dinnaga's treatises on logic were read as text-books at the time of his visit to India. Among the most important works of Dinnaga are the Pramanana-samucaya, his greatest work, the Nyaya-pravesa, the Hetucakradamaru, the Pramana-sastra-nyayapravesa, the Alambana-pariksa and several others—Tên của một nhà lý luận, còn gọi là Đồng Thọ hay Vực Long, người miền nam Ấn Độ, sanh ra trong một gia đình Bà La Môn, một giảng sư chính của trường phái Yogachara thuộc nhánh Vasubandhu, vào khoảng 480-540 sau Tây lịch. Ngài đã hưởng trường phái này nhìn về lý thuyết dựa vào lý luận. Một trong những tác phẩm quan trọng nhất của Ngài mang tựa đề "Tích Lũy những Tiêu Chuẩn về Nhận Thức Đúng Đắn," là cuốn sách hướng dẫn cho trào lưu mới của trường phái Yogachara. Ông được xem là người sáng lập trường phái Nhận Thức Luận của Ấn Độ. Thoạt đầu ngài tu theo Độc Tử Bộ (Vatsiputriya), rồi sau tự mình ngã theo giáo lý Đại Thừa. Lúc ngài lưu lại đại tu viện Na Lan Đà, ngài đã đánh bại lý luận của một nhà luận lý nổi tiếng Bà La Môn tên là Sudurjaya trong một cuộc tranh luận tôn giáo. Ngài cũng chu du đến Odivisa (Orissa) và Maharattha và có các cuộc tranh luận với các học giả ở đây. Ngài là một đại luận sư về Nhân Minh Chính Lý, vào khoảng từ năm 500 đến 550 sau Tây Lịch. Ngài là sơ tổ của tông Nhân Minh. Trong lịch sử luận lý học của Phật giáo, tên tuổi của Trần Na chiếm một vị trí nổi bật. Ngài là người sáng lập ra lý luận Phật giáo, được gọi là cha đẻ của luận lý học Trung cổ. Ngài được xem là tác giả của khoảng trên 100 bộ luận về luận lý học. Hầu hết các bộ luận này hiện còn được lưu lại qua các bản dịch chữ Hán. Theo Nghĩa Tịnh thì những bộ luận của Trần Na được dùng làm sách giáo khoa về lý luận vào thời của ông. Trong số các tác phẩm quan trọng của Trần Na có cuốn Tập Lượng Luận (Pramanana-samuccaya), tác phẩm vĩ đại nhất của ngài, Nhân Minh Nhập Chính Lý Luận (Nyaya-pravesa), và nhiều bộ khác.

Dignified master: Tôn sư.

Dignify (v): Enoble—Exalt—Hiển dương (làm cho trở thành cao quý)—Suy tôn—Tán dương.

Dignitary (n): Vị có phẩm trật cao trong Giáo Hội.

Dignity: Đoan trang—Oai đức—Oai nghiêm—Authority and virtue (of respect-inspiring virtue)—Decent (a).

Diguna (p): Double—Gấp đôi.

Dikkhati (p): To become a monk—Trở thành Tăng sĩ.

Diligence (n): Tinh Tấn—Tu siêng thực hành chẳng lười—Diligence, one of the ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings—See Diligence-paramita, and Ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings.

Diligence-paramita: Virya-paramita (skt)—Tinh Tấn Ba La Mật.

- 1) Virya paramita is a gate of Dharma-illumination; for with it, we completely attain all good dharmas, and we teach and guide lazy living beings. This is the fourth of the six paramitas: Tinh tấn Ba la mật còn là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta đạt được những pháp cao thượng, và cũng nhờ đó mà chúng ta có thể dạy dỗ và hướng dẫn những chúng sanh trây lười. Đây là Ba La Mật thứ tư trong lục Ba La Mật.
- 2) According to Zen Master Thích Nhất Hạnh in the explanation of the sutra on the Eight Realizations of the Great Beings, diligence-paramita is one of the most important subjects of meditation in Buddhism. Diligent practice destroys laziness. After we cease looking for joy in desires and passions and know how to feel satisfied with few possessions, we must not be lazy, letting days and months slip by neglectfully. Great patience and diligence are needed continually to develop our concentration and understanding in the endeavor of self-realization. We must whatever time we have to meditate on the four truths of impermanence, suffering, selflessness, and impurity. We must penetrate deeply into the profound meaning of the Four Foundations of Mindfulness, practicing, studying, and meditating on the postures and cycles of becoming, maturing, transformation, and destruction of our bodies, as well as our feelings, sensations, mental formations, and

consciousness. We should read sutras and other writings which explain cultivation and meditation, correct sitting and controlling the breath, such as The Satipatthana Sutta and The Maha Prajna Paramita Heart Sutra. We have to follow the teachings of these sutras and practice them in an intelligent way, choosing the methods which best apply to our own situation. As necessary, we can modify the methods suggested in order to accommodate our own needs. Our energy must also be regulated until all the basic desires and passions, greed, anger, narrow-mindedness, arrogance, doubt, and preconceived ideas, are uprooted. At this time we will know that our bodies and minds are liberated from the imprisonment of birth and death, the five skandhas, and the three worlds: Theo Thiền Sư Thích Nhất Hạnh trong phần giảng giải kinh Bát Đại Nhân Giác, Tinh Tấn Ba La Mật là một trong những đề tài thiền quán quan trọng trong Phật giáo. Tinh Tấn phá biếng lười. Sau khi đã ngừng theo đuổi tham dục, sau khi đã biết thực hành tri túc để thân tâm được thanh thoi, người hành đạo không vì sự thanh thoi đó mà giải đãi để cho ngày tháng trôi qua một cách uổng phí. Tinh tấn là cần mẫn ngày đêm, cần mẫn dôi mài sự nghiệp trí tuệ. Phải dùng bất cứ thì giờ nào mình có được để quán chiếu “Tứ Niệm Xứ” (vô thường, khổ không, vô ngã, bất tịnh). Phải đi sâu thêm vào giáo nghĩa “Tứ Niệm Trụ,” phải học phép quán niệm về hơi thở, về các tư thế của thân thể, về sự thành trụ hoại không của thể xác, về cảm giác, tư tưởng, hành nghiệp và những nhận thức của mình. Phải tìm đọc kinh điển chỉ dẫn rành rẽ về phương pháp tu tập và thiền quán, điều hòa hơi thở và quán niệm, như Kinh Quán Niệm (Niệm Xứ), Kinh An Bang Thủ Ý và Kinh Đại Bát Nhã. Phải theo lời chỉ dẫn trong các kinh ấy mà hành trì một cách thông minh, nghĩa là phải chọn những cách tu thích hợp với trường hợp cá nhân của mình. Nếu cần thì có thể sửa đổi cho phù hợp. Hạ thủ công phu cho tới khi nào những phiền não căn bản như tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến đều bị nhổ tận gốc, thì tự nhiên

ta thấy thân tâm vượt thoát khỏi ngục tù của sinh tử, ngũ ấm và tam giới.

** See Six paramitas, Two kinds of virya, and Three kinds of vigor.

Diligence and retrogression: Great effort and retrogression—Tinh Tấn Và Thối Chuyển—Our mind is easy to set great effort but is also easily prone to retrogression; once hearing the dharma and advice, we bravely advance with our great efforts, but when we encounter obstacles, we not only grow lax and lazy retrogression, but also change our direction and sometimes fall into heterodox ways—Lòng người dễ tinh tấn mà cũng dễ thối chuyển; khi nghe pháp và lời khuyên thì tinh tấn tiến tu, nhưng khi gặp chướng ngại thì chẳng những ngại ngừng muốn thối lui, mà còn muốn chuyển hướng khác và lắm khi phải sa vào tà đạo.

Diligent (a): Hard-working—Chuyên cần, siêng năng.

Diligent cultivation: Tinh Tấn Tu Tập—In Buddhist cultivation, diligent cultivation does not only include meditation, correct sitting and controlling the breath; or that we must not be lazy, letting days and months slip by neglectfully, we should also know how to feel satisfied with few possessions and eventually cease looking for joy in desires and passions completely. Diligent cultivation also means that we must use our time to meditate on the four truths of permanence, suffering, selflessness, and impurity. We must also penetrate deeply into the profound meaning of the Four Foundations of Mindfulness to see that all things as well as our bodies are constantly changing from becoming, to maturing, transformation, and destruction. Diligent cultivation also means to obtain correct understanding and concentration so that we can destroy narrow-mindedness. Among the basic desires and passions, narrow-mindedness has the deepest roots. Thus, when these roots are loosened, all other desires, passions, greed, anger, ignorance, and doubt are also uprooted—Trong tu tập theo Phật giáo, tinh tấn tu tập không chỉ đơn thuần là thiền quán, ngồi cho đúng, kiểm soát hơi thở, đọc tụng kinh điển, hoặc chúng ta không lười biếng cho thời gian trôi qua vô ích, mà còn là biết tri túc thiếu dục để cuối cùng chấm dứt tham dục

hoàn toàn. Tinh tấn tu học còn có nghĩa là chúng ta phải dùng hết thì giờ vào việc quán chiếu tứ diệu đế, vô thường, khổ, vô ngã và bất tịnh. Tinh tấn tu học cũng là quán sâu vào chân nghĩa của Tứ niệm xứ để thấy rằng vạn hữu cũng như thân này luôn thay đổi, từ sanh, rồi đến trụ, dị, và diệt. Tinh tấn tu học còn có nghĩa là chúng ta phải tu tập cho được chánh kiến và chánh định để tận diệt phiền kiến. Trong nhân sinh, phiền kiến là cội rễ sâu nhất. Vì thế mà khi phiền kiến bị nhổ thì tham dục, sân, si, mạn, nghi đều bị nhổ tận gốc.

Diligent cultivation of Great Enlightening Beings: Sự tinh chuyên tu hành của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme practice of great knowledge and wisdom of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười điều tu tinh chuyên. Chư Bồ Tát an trụ trong những pháp này thời được siêng tu đại trí huệ vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings.

Diligent effort: Nỗ lực không ngừng

Diligent practice to awaken the ten powers of enlightenment: Realizing them without obstruction, manifesting them for sentient beings, one of the ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme practice of great knowledge and wisdom of Buddhas—Siêng tu giác ngộ thập lực Như Lai, vì rõ thấu vô ngại chỉ bày cho chúng sanh—See Ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings.

Diligent practice of forbearance: Siêng tu nhẫn nhục—Diligent practice of forbearance, detaching from notions of self and other, tolerating all evils without anger or malice, one of the ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme practice of great knowledge and wisdom of Buddhas—Vì rời quan niệm ta và người (tự tha), nhẫn chịu tất cả điều khổ não, trọn không sanh lòng sân hại—See Ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings.

Diligent practice of giving: Siêng tu bố thí—Diligent practice of giving, relinquishing all without seeking reward, one of the ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme practice of great knowledge and wisdom of Buddhas—Vì đều xả thí tất cả mà không cầu báo đáp—See Ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings.

Diligent practice of great benevolence: Knowing that all sentient beings have no nature of their own, ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme practice of great knowledge and wisdom of Buddhas—Siêng tu đại từ, vì biết tất cả chúng sanh không có tự tánh—See Ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings.

Diligent practice of great compassion: Siêng tu đại bi—Knowing that all things are empty, accepting suffering in place of all sentient beings without wearying, one of the ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme practice of great knowledge and wisdom of Buddhas—Siêng tu đại bi, vì biết các pháp đều không, thọ khổ cho tất cả chúng sanh không nhàm mỏi—See Ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings.

Diligent practice of meditation: Siêng tu thiền định—Diligent practice of meditation, liberations, and concentrations, discovering spiritual powers, leaving behind all desires, afflictions, and contention, one of the ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme practice of great knowledge and wisdom of Buddhas—Vì giải thoát, tam muội xuất hiện thần thông, rời lìa tất cả quyến thuộc, dục lạc, phiền não, và mãn nguyện—See Ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings.

Diligent practice of the non receding wheel of teaching, proceeding to reach all sentient beings: One of the ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme practice of great knowledge and wisdom of

Buddhas—Siêng tu pháp luân bất thối, vì chuyển đến tâm của tất cả chúng sanh—See Ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings.

Diligent practice of self-control: Practicing austerities, having few desires, and being content, one of the ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme practice of great knowledge and wisdom of Buddhas—Siêng tu trì giới, vì đầu đà khổ hạnh, thiếu dục tri túc—See Ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings.

Diligent practice of vigor: Siêng tu tinh tấn—Diligent practice of vigor, their thoughts, words and deeds never confused, not regressing in what they do, reaching the ultimate end, one of the ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme practice of great knowledge and wisdom of Buddhas—Vì thân ngữ ý ba nghiệp chưa từng tán loạn, tất cả việc làm đều chẳng thối chuyển mãi đến khi rốt ráo—See Ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings.

Diligent practice of wisdom: Siêng tu trí huệ—Tirelessly cultivating and accumulating virtues, one of the ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme practice of great knowledge and wisdom of Buddhas—Siêng tu trí huệ, vì tu tập chứa nhóm tất cả công đức không nhằm mỗi—See Ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings.

Diligent quest for truth, being free from laziness: Tinh tấn cầu pháp, vì xa lìa lười biếng khinh mạn—See Ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings.

Diligently: Một cách tinh tấn.

Diligently accumulating all practices: That foster enlightenment, such as charity, morality, learning, cessation and contemplation, virtue and wisdom—Thí, giới, đa văn, chỉ, quán, phước, huệ, tất cả pháp trợ đạo như vậy thường siêng tinh cần chứa nhóm—See Ten kinds of actions of knowledge (9).

Diliverence (n): Sự giải thoát.

Dim city: The abode of the common or unenlightened people—Hôn thành (thành lũy tối tăm, chỗ mà kẻ phàm phu hôn ám nương náu).

Dim light: Ánh sáng lờ mờ.

Dimensions (n): Chiều hướng—Góc độ—Phạm vi—Tâm mức.

Diminish (v) **arrogance:** Giảm bớt cống cao ngã mạn.

Diminish (v) **in strength:** Giảm sức.

Dina (p):

1) Sun: Mặt trời.

2) Day: Ngày.

3) Miserable (a): Khổ sở.

Dinabha (skt): Dinesvara (skt)—Đê Na Bà—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Dinabha, the sun-god, worshipped by “heretics in Pesia.”—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Dinabha là Thần Mặt Trời, được ngoại đạo thờ tại Persia.

Dinaccaya (p): Evening—Exhaustion of the day—Hoàng hôn.

Dinapati (p): The sun—Mặt trời.

Dinnaka (p): An adopted son—Con nuôi.

Dinara (skt): Trần Na La—A coin—A gold coin (used in the Middle-East countries)—Đồng tiền Đi Na của các xứ Trung Đông.

Dingo Khyentse Rinpoche (1910-1991): Name of a reincarnate Lama of the Nyingmapa order of Tibetan Buddhism and one of the most influential Dzogchen masters of modern times. Considered to be a mind emanation of Jamyang Khyentse Wangpo (1820-1892), he spent over twenty years in meditative retreat and wrote several influential meditation manuals and commentaries—Tên của một vị Lạt Ma tái sinh theo truyền thống Nyingmapa của Phật giáo Tây Tạng và vị thầy Dzogchen có ảnh hưởng nhất vào thời cận đại. Người ta xem ông như là người thể hiện tâm của Jamyang Khyentse Wangpo, ông đã trải qua trên 20 năm ẩn cư trong thiền thất và viết một số sách chỉ nam và bình luận về thiền rất có ảnh hưởng trong Phật giáo.

(The) Dinh Dynasty: Triều đại nhà Đinh (VN).

Dinh Hue Zen Master: Thiền sư Định Huệ—Name of a Vietnamese Zen master from Cẩm Điền, Phong Châu, North Vietnam. Together with

Vạn Hạnh, Định Huệ honored Zen Master Thiên Ông as their master. He became the Dharma heir of the twelfth lineage of the Vinitaruci Zen Sect. Sometime later he moved and stayed at Quang Hưng Temple in Thiên Đức to expand the Buddha Dharma. When he passed away was unknown—Tên của một Thiền sư Việt Nam ở Cẩm Điền Phong Châu, Bắc Việt. Cùng với Vạn Hạnh, ngài đã tôn Thiên Ông Thiền Sư làm sư phụ và đã trở thành Pháp tử đời thứ 13 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Ít lâu sau đó sư về trụ tại chùa Quang Hưng, trong phủ Thiên Đức. Ngày thị tịch của sư không ai biết.

Dinh Huong Zen Master: Zen Master Định Hương (?-1051)—Name of a Vietnamese monk from Chu Minh, North Vietnam. He left home when he was very young and became one of the most outstanding disciples of Zen Master Đa Bảo. After the latter's death, he became the Dharma heir of the sixth lineage of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later he went to Thiên Đức and stayed at Cẩm Thành Temple to expand the Buddha Dharma until he passed away in 1051—Tên của một Thiền sư Việt Nam, quê ở Chu Minh, Bắc Việt. Ngài xuất gia vào lúc hãy còn rất trẻ và trở thành một trong những đệ tử xuất sắc của Thiền Sư Đa Bảo. Sau khi Thiền sư Đa Bảo thị tịch, ngài trở thành pháp tử đời thứ sáu của dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Sau đó ngài dời về trụ tại chùa Cẩm Ứng ở Thiên Đức để tiếp tục hoằng dương Phật pháp cho đến khi thị tịch vào năm 1051.

Dinh Khong Zen Master: Thiền Sư Định Không (730-808)—Zen Master Định Không (730-808)—A Vietnamese Zen master from Cổ Pháp, North Vietnam. He was from a noble family, left home in his old age; however, he focused on practicing meditation vigorously. First, he built Quỳnh Lâm Temple in Cổ Pháp. Sometime later, he moved to stay at Thiên Chứng Temple in Thiên Đức. He passed away in 808 AD.—Thiền sư Việt Nam, quê tại Cổ Pháp, Bắc Việt. Sư con nhà danh giá, xuất gia khi đã lớn tuổi, nhưng tu hành thiền định rất tinh chuyên tịnh hạnh. Lúc đầu sư khai sơn chùa Quỳnh Lâm ở Cổ Pháp. Ít lâu sau đó, sư dời về trụ tại chùa Thiên Chứng ở Thiên Đức. Sư thị tịch khoảng năm 808.

Dinnadana (p): Trộm Cắp—See Stealing.

Dinner-gong: Phạn Khánh—Chiếc khánh nhỏ dùng để đánh báo giờ cơm.

Dinning Hall: Refectory—Trai đường.

Dining place in a monastery: Trai Trường—Nơi ăn hay phòng ăn của tự viện.

Dipa (p): A lamp—Cái đèn.

Dipada (p): A man—Người đàn ông.

Dipada-uttama (p): The Enlightened One—Bạc Giác Ngộ.

Dipamkara (skt) **Dipankara** (p): One who lights a lamp, name of a former Buddha—Người làm sáng đèn, tên của một vị cổ Phật—See Dipankara Buddha.

Dipana (p): Explanation—Sự giải thích.

Dipankara (skt & p): Đề Hoàn Kiệt—Đại Hòa Kiệt La—Nhiên Đăng Phật—Kindler of lights—Burning Lamp Buddha, or Light-causer (the Luminous)—Light-causer—(The Luminous)—According to Indian Buddhist legends, the present age has seen twenty- four Buddhas prior to Sakyamuni Buddha, first of whom was Dipankara. Dipankara is a legendary (mythical) Buddha who is said to have lived an endlessly long time ago and who always appears when a Buddha preaches the gospel found in the Lotus Sutra, in which sutra he is an important hearer. The only one of the predecessors in office of Gautama the Buddha of whom there are any details in the Scriptures. He symbolized all the Buddhas in the past. He was one who taught Gautama Siddhartha in previous births when Siddhartha was still in the form of the ascetic sumedha, and prepared him for future achievement. Dipamkara recognized that after an endless number of ages had elapsed, Sumedha would become a Buddha named Gautama—Theo truyền thuyết Phật giáo Ấn Độ, trong hiền kiếp (kiếp hiện tại), người ta đã thấy hai mươi bốn vị Phật trước Phật Thích Ca Mâu Ni, mà Đức Phật Nhiên Đăng là vị cổ Phật đầu tiên. Đức Nhiên Đăng là đấng thắp ngọn đèn hay khơi lên ánh sáng. Nhiên Đăng Phật là vị Phật thường hay xuất hiện mỗi khi có một vị Phật thuyết pháp, như trong Kinh Pháp Hoa, ngài là một vị nghe pháp quan trọng. Phật Nhiên Đăng được coi như là vị tiền bối quan trọng nhất của Phật Thích Ca. Ngài tượng trưng cho tất cả các vị Phật quá khứ. Chính Ngài là người đã từng giáo huấn Phật Thích Ca

lúc Phật còn là một người tu khổ hạnh trong những tiền kiếp, và chính Ngài đã chuẩn bị cho sự thành tựu của Đức Phật Cổ Đàm. Phật Dipankara đã thừa nhận rằng sau nhiều kiếp xa xôi trong tương lai, Sumedha sẽ thành Phật tên gọi Cổ Đàm.

Dipankara-Buddha (skt): Nhiên Đăng Phật—
See Dipankara.

Dipankara-Srijnana (skt): A ĐỂ Sa.

(I) Atisa's biography: Tiểu sử của A ĐỂ Sa—
According to Prof. Bapat in the *Twenty-Five Hundred Years of Buddhism*, Acarya Dipankara-Srijnana's name stands foremost among the Indians who had worked selflessly to bring Tibet and India closer together culturally. In Tibet, his fame is only next to that of the Buddha and Padmasambhava. Undoubtedly, of all the Indian scholars who went to Tibet from India, Acarya Dipankara-Srijnana was one of the greatest. He made available priceless Sanskrit works in Tibetan. Acarya Dipankara-Srijnana's father was king Kalyana Sri and his mother Sri Prabhavati. He was born in 982 A.D. in eastern India. Not far from the Kalyana Sri palace where Dipankara was born, was the Vikrama-vihara, which was also called Vikramasila Vihara. The parents of Dipankara were intimately connected with the Vikramasila Vihara which was widely known throughout the Buddhist world in those days. He left home at the age of twelve. His parents wanted him to stay at Vikramasila-Vihara, but after the advice from Acarya Jitari, he wanted to go to Nalanda. He reported himself to Bodhibhadra, head of at Nalanda-vihara. Later, Avadhutipada, the Guru (Bodhibhadra's master), accepted him as a disciple. Dipankara stayed with him until he was eighteen. In this period, he made a thorough study of the scriptures. Later, he returned to Vikramasila Vihara to complete his study, but his thirst for knowledge was not quenched, so he went to the Mati Vihara in Vajrasana and became the disciple of Mahavinayadhara Silaraksita, the great Vinaya-pitaka scholar. He studied Vinaya-pitaka with him for two years. Thus, by the time he reached the age of 31, Dipankara

Srijnana had already become a master of the three Pitakas and the Tantras, and an all-round scholar. At Vikramasila, Dipankara had met and learned a lot from the disciples of Acarya Dharmapala. However, his wanderlust was not satisfied. From Bodh-Gaya he went to the sea coast, perhaps to Tamralipti, the present Tamluk in the Midnapur district of West Bengal. Besides, Dipankara must have visited Sarnath (Rsiapatan), Sravasti, Kusinara and other holy places before he set sail for Sumatra. Dipankara travelled to Sumatra while Vijayapala was the king of Magadha and Mahmud Ghaznavi invaded India (1023). Dipankara travelled for fourteen months and during this period he might have visited Burma and Malaysia also. No vestige of the Buddhist religion is left in Sumatra now except for the ruins of some old viharas, but when Dipankara went there, it was famous for Buddhist learning. It was usual for foreign monks on their way to India to stay in Sumatra for some time to acquire proficiency in Sanskrit. This is known from the account left by Chinese pilgrims four centuries earlier. At the age of forty-four, Dipankara Srijnana left Sumatra and returned to Vikramasila. By virtue of his extraordinary learning and ability, he became the chief among the 51 scholars and the leader of 108 temples in the Vikramasila Vihara—Theo Giáo Sư Bapat trong *Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo*, tên tuổi của luận sư Dipankara-Srijnana được xếp hàng đầu trong số những người Ấn Độ đã hoạt động nhiệt tình để tạo cho Tây Tạng và Ấn Độ gần gũi nhau hơn về mặt văn hóa. Tại Tây Tạng, danh tiếng ông chỉ đứng sau danh tiếng của Đức Phật và ngài Liên Hoa Sinh (Padmasambhava). Trong số tất cả các học giả Ấn Độ đến Tây Tạng, luận sư A ĐỂ Sa là một học giả có công lớn lao trong việc dịch những tác phẩm vô giá từ tiếng Phạn ra tiếng Tây Tạng. Thân phụ của ngài là vua Kalyana Sri và thân mẫu là Sri Prabhavati. Ông sinh năm 982 tại Sahor, miền đông Ấn Độ. Không xa nơi Dipankara chào đời (cung điện Kalyana Sri) là tu viện Vikrama, nơi mà song

thân của ngài rất gắn bó. Tu viện này rất nổi tiếng vào thời đó. Năm 12 tuổi, ngài xuất gia. Song thân muốn ngài tu tại tu viện Vikramasila, nhưng sau lời khuyên của luận sư Jitari, ngài xin phép song thân để đi đến Na Lan Đà. Tại đây ngài được thầy của trưởng tu viện là Avadhutipada nhận làm đệ tử. Thế là cậu bé Dipankara mười hai tuổi ở lại với Avadhutipada cho đến năm 18 tuổi. Trong thời gian này cậu đã nghiên cứu kỹ các kinh sách Phật giáo. Sau đó ngài trở về Vikramasila và hoàn tất việc học hành Phật pháp tại đây, nhưng sự khao khát về kiến thức của ngài vẫn chưa nguôi, nên ngài đi đến tu viện Mati ở Vajrasana và trở thành đệ tử của Mahavinayadhara Silaraksita, một nhà nghiên cứu sâu về luật tạng. Dipankara học về luật tạng trong hai năm. Do đó lúc 31 tuổi, Dipankara đã trở thành nhà tinh thông về Tam Tạng và Mật tông, và trở thành một học giả toàn diện. Tại Vikramasila, Dipankara đã gặp gỡ các học giả nổi tiếng, và có lẽ đã học được nhiều điều từ các môn đệ của ngài Hộ Pháp. Tuy nhiên, nỗi khao khát chu du của ông vẫn chưa thỏa mãn. Từ Bồ Đề Đạo Tràng, ngài đi đến vùng duyên hải, có lẽ là đến Tamralipti, nay là Tamruk, trong quận Midnapur miền tây Bengal. Ngoài ra, ngài còn đi đến Lộc Uyển (Sarnath), Xá Vệ (Sravasti), Câu Thi Na (Kusinara) cùng các thánh địa khác trước khi dong buồm đi Sumatra. Lúc Dipankara du hành sang Sumatra là thời vua Vijayapala đang cai trị xứ Ma Kiệt Đà và Mahmud Ghaznavi đang xâm chiếm Ấn Độ (có lẽ vào năm 1023). Dipankara đi suốt 14 tháng, trong thời gian này, có thể ngài đã ghé thăm cả Miến Điện và Mã Lai. Ngày nay, không còn một dấu tích Phật giáo nào tại Sumatra ngoại trừ những đồng gạch đỏ nát của một vài tu viện cổ. Nhưng khi Dipankara đến đây thì nơi này đã nổi tiếng về kiến thức Phật giáo. Các tu sĩ Phật giáo nước ngoài trên đường đến Ấn Độ thường lưu lại Sumatra một thời gian để trau dồi tiếng Phạn. Người ta được biết điều này qua các bản tường thuật mà các nhà hành hương Trung Hoa từ bốn thế kỷ trước còn để lại. Năm 44 tuổi ngài rời khỏi Sumatra và

quay trở về Vikramasila. Do có kiến thức và năng lực xuất chúng, ngài đã trở thành người đứng đầu nhóm 51 học giả và lãnh đạo 108 đền chùa tại đại tu viện Vikramasila.

(II) The life and work of Atisa in Tibet: Cuộc sống và công việc của tôn giả A Để Sa tại Tây Tạng—The life and work of Atisa in Tibet are very important for the development of Tibetan Buddhism. From the time he came to Tibet, Tibetan Buddhism developed into different indigenous schools. In relation to these, the earlier heterogenous and unreformed type of Buddhism came to be called Rnin-ma-pa or the old school with four main sub-sects. The followers of this school worship Padmasambhava as their founder and Guru, believe in the fulfilment of both the divine and the demoniacal, and are generally recognized as such by their red caps. Atisa's reformed teachings, based upon the Yogacara traditions founded by Maitreya and Asanga, led to the establishment of the Bkah-gdams-pa school by his Tibetan disciple, Hbrom-ston. It took a synthetic view of the teachings of both Hinayana and Mahayana, enforced celibacy upon the monks and discouraged magic practices. It was on the authoritative basis of this doctrine that the great Tibetan reformer, Tson-kha-pa, founded in the 14th century A.D. the Dge-lugs-pa sect, which purified the Bkah-gdams-pa of much of its elaborate ritualism and today dominates Tibetan Buddhism both temporarily and spiritually, through the religious succession of the Dalai Lamas, of whom the fourteenth is now the head of this theocracy—Cuộc sống và công việc của ngài A Để Sa tại Tây Tạng rất quan trọng cho sự phát triển Phật giáo tại nước này. Từ khi ông đến Tây Tạng thì Phật giáo nước này đã phát triển thành nhiều trường phái bản địa khác nhau. trong số này hình thức Phật giáo hỗn tạp và chưa cải cách ban đầu được gọi là Rnin-ma-pa hay là trường phái Cũ với bốn tiểu phái chính. Các tín đồ của trường phái này thờ cúng Padmasambhava, xem đây là người sáng lập và là đạo sư của họ, họ tin tưởng vào sự ứng nghiệm của thần linh ma quỷ, họ thường được

nhận biết qua chiếc mũ màu đỏ. Các giáo lý cải cách của A Để Sa, dựa trên truyền thống Du Già do Di Lạc và Vô trước sáng lập, dẫn đến sự hình thành của trường phái Bkah-gdams-pa bởi người đệ tử người Tây Tạng của ông là Hbrom-ston. Trường phái này có quan điểm tổng hợp của cả Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa, buộc các tu sĩ phải sống độc thân và không khuyến chuyện phù phép. Chính trên cơ sở của giáo lý này mà nhà cải cách vĩ đại của Tây Tạng là Tông Khách Ba vào thế kỷ thứ 14, đã lập nên trường phái Dge-lugs-pa, qua sự gạt bỏ những nghi thức cầu kỳ của Bkah-gdams-pa và đang chiếm ưu thế trong Phật giáo Tây Tạng ngày nay cả về thế tục lẫn tâm linh, qua sự kế vị của các vị Đạt Lai Lạt Ma (Dalai Lamas).

Dipapradipa (skt): Đăng Hỏa hay ánh lửa của đèn—Lamplight.

Dipavamsa (p): An anonymous Pali chronicle, probably written around the fourth century, that purports (có ý nghĩa) to recount the history of Buddhism in Sri Lanka. Its account begins with the life of Sakyamuni Buddha and ends with the reign of king Mahasena (334-361)—Biên Niên Sử Pali, có lẽ được viết vào khoảng thế kỷ thứ 4, có ý nghĩa kể lại lịch sử Phật giáo Sri Lanka. Biên niên bắt đầu kể từ thời Đức Phật và chấm dứt vào thời vua Mahasena.

Dipeti (p): To make clear—Làm sáng tỏ.

Dipika A torch—Ngọn đuốc.

Dipita (p): Explained—Được giải thích.

Diplomatic note: Công hàm.

Dippana (p): Shining (a)—Chiếu sáng.

Dippati (p): To shine—Chiếu sáng.

Direct answer: One of the Buddha's four methods of dealing with questions—Trả lời thẳng, một trong bốn phương pháp Phật trả lời câu hỏi—See Four methods of dealing with questions.

Direct cause:

- 1) Correct cause (Buddha nature of all beings): Main cause—Chính nhân—True cause, as compared to a contributory cause—Nhân chính, so với nhân phụ—See Two causes (D).
- 2) Immediate cause—Cận nhân—See Two causes.

- 3) Producing cause: Immediate cause—Sinh nhân hay nhân trực tiếp (a seed—hạt giống)—See Two causes (E).

Direct cause of attaining the perfect

Buddha-nature: Chánh Nhân Phật Tánh—See Lightening causes of attaining the perfect Buddha-nature.

Direct information: Transmission by word of mouth—Trực truyền.

Direct instruction to return to one's origin: Quy nguyên trực chỉ (lời chỉ thẳng phương cách hoàn nguyên).

Direct knowledge: Hiện Thức.

- 1) Direct knowledge or manifesting wisdom, one of the three states mentioned in the Lankavatara Sutra: Một trong ba thức được nói trong Kinh Lăng Già—See Three kinds of perception.
- 2) Another name of Alayavijnana, on which all things depend for realization, for it completes the knowledge of the other vijñanas: Tên khác của A Lại Da thức: Mọi pháp đều dựa vào A Lại Da thức mà hiển hiện (các pháp đều hiển hiện trên bản thức nên gọi là hiện thức)—See Alaya vijnana.
- 3) Representation consciousness or perception of an external world, one of the five pariñanas mentioned in the Awakening of Faith: Một trong năm thức được nói đến trong Khởi Tín Luận—See Five kinds of consciousness.

Direct or levelled up teaching: Bình đạo giáo—See Dual division of the Buddha's teaching (X).

Direct metamorphosis: Aupapaduka (skt)—Alternation of life and death—Birth by transformation—Death and reincarnation—Hóa Sanh—See Aupapaduka.

Direct reasoning: Immediate reasoning—Hiện lượng—Whereby the eye apprehends and distinguishes colour and form, the ear sound, etc—Measuring by Appearance or sound, etc, i.e. smoke—Dùng nhãn thức để thấy sắc, dùng nhĩ thức để nghe tiếng, vân vân—See Two kinds of measuring.

Direct retribution: Chánh Báo—Thân Độ—Body and environment (the body is the direct fruit

of the previous life; the environment is the indirect fruit of the previous life). Body and environment (the body is the direct fruit of the previous life; the environment is the indirect fruit of the previous life). One's body, being the resultant person, good or bad, depends on or results from former karma. Direct retribution of the individual's previous existence, such as being born as a man is the result of keeping the five basic commandments for being reborn as a man—Thân ta hôm nay chính là kết quả trực tiếp của tiền nghiệp; hoàn cảnh xung quanh chính là kết quả gián tiếp của tiền nghiệp. Làm con người hiện tại, tốt hay xấu, tùy thuộc vào kết quả của nghiệp đời trước, như phải giữ căn bản ngũ giới nếu muốn tái sanh trở lại làm người—See Two rewards.

Direct retribution of the individual's previous existence: Chính báo.

Direct retribution of individual's previous existence and current environment: Chánh Báo Y Báo—Buddhist doctrine believes that direct retribution of individual's previous existence and the dependent condition or environment created by the beings' minds—Giáo pháp của Phật chủ trương chánh báo và y báo hay tất cả thân thể và sở trụ của chúng sanh đều do tâm của họ biến hiện.

Direct reward: Body or person—Chánh báo—Chánh Quả—One's direct reward, good or bad, depends on or results from former karma—Hệ quả trực tiếp, tốt hay xấu là do bởi kết quả của tiền nghiệp—See Dual reward.

Direct teaching: Levelled up teaching—Bình đạo giáo—See Dual division of the Buddha's teaching (IX).

Direct teaching without reserve of the whole truth: Direct teaching without reserve of the whole truth, i.e., the Avatamsaka Sutra—Đốn Giáo hay giáo lý trực tiếp giảng hết về chân lý như trong Kinh Hoa Nghiêm—See Eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching (B).

Direct transmission from mind to mind: Dĩ Tâm Truyền Tâm—The intuitive principle of the Zen or Intuitive school, or with the mind transmitting the mind, as contrasted with the

written word—Truyền thẳng từ tâm qua tâm bằng trực giác, đối lại với lấy văn tự mà truyền pháp.

Direct transmission by word of mouth: Trực truyền—Truyền khẩu chứ không qua sách vở.

Direct way to Nirvana: Direct way to Buddhahood—Trực đạo—Con đường thẳng đến Niết Bàn hay đất Phật.

Direct ways to perfection: Đốn giáo—There are two immediate or direct ways to perfection—Có hai loại đốn giáo—See Two immediate ways to perfection.

Direction: Hướng—There are eight directions in the universe—Có tám phương vũ trụ.

(A) See Six directions.

(B) See Eight directions.

Direction Above: Thượng Phương—See Ten directions.

Direction below: Hạ Phương—See Ten directions.

Direction's Heavenly King: Thiên Đổng.

Direction of illusion: Way of illusion—Con đường đi tới mê hoặc và phiền não.

Direction leading to anagamin-phala: A Na Hàm Hướng—One who is aiming at the Anagamin or the fruit of non-returning—Người tu hành hướng về quả vị A Na Hàm (hướng vào quả bất lai mà tu hành là hướng thứ ba trong bốn hướng)—See Four directions (3) and Four kinds of holy men (3).

Direction leading to arhatship: A La Hán Hướng—The direction leading to arhatship, by cutting off all illusion in the realms of form and beyond form—Một trong bốn hướng. Bạc Thánh của Bất Hoàn tiến lên cắt đứt mọi tàn dư phiền não mà hướng đến quả A La Hán—See Four kinds of holy men.

Directions of reincarnation: Những nẻo luân hồi—There are six directions of reincarnation—Có sáu nẻo luân hồi sanh tử—See Six paths.

Directions of a sect: Commands of a sect or school—Instructions of a school—Giáo lệnh.

Director of affairs: Karma-dana (skt)—Tri sự—The director (manager) of affairs in a monastery, next below the abbot (whose office locates on the east side of the monastery)—Vị sự chăm sóc hết mọi sự trong tự viện, chỉ dưới quyền vị trụ trì.

Director of guests: Tri khách (vị Tăng trông coi việc tiếp tân trong chùa).

Director of monks: Đại Tăng Chánh—Đầu Thủ—Tăng Quan—Tăng Chính—The chief monk or director of affairs in a monastery, next below the abbot, whose office locates on the west side or western band of the monastery. This is also an official first appointed by Chinese government in the fourth century A.D.; later the term is used to call a monk who has the most seniority in the Order—Nhà chùa chia các dịch Tăng ra làm hai ban, “Đầu Thủ” là vị sư trông coi công việc trong chùa, văn phòng nằm về phía tây của tự viện, ngang hàng với “Tri Sự” (tri sự là vị Tăng trông coi Đông Ban), chỉ dưới quyền trụ trì (các vị Tiền Đường Thủ Tọa, và Hậu Đường Thủ Tọa đều là Đầu Thủ). Đây còn là chức Tăng Thống, tên một chức vị đầu tiên được triều đình Trung Quốc bổ nhiệm vào thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch, về sau dùng để gọi những vị có chức vị cao nhất trong Tăng đoàn.

Director of the three ceremonies: Tam Lễ Sư—See Seven monks (B).

Dirghabhavana-samgharama (skt): Địa Ca Bàn Phước Na Tăng Già Lam—A monastery near Khotan, with a statue dressed in silk—Một tự viện gần Khotan, nơi có một tượng Phật mặc áo lụa.

Dirghagamas (skt): Trường A Hàm—Long work scriptures—Cosmological, 22 books—22 quyển, tập hợp những kinh văn dài—See Agama, Four Agamas, and Five Agamas.

Dirghayur-deva (skt): Trường thọ thiên—Gods of long life—Một trong bát nan—One of the eight inopportune situations. **See Eight difficult circumstances to see a Buddha or hear his dharma.

Dirt of the passion: Dục trần.

Dirty mind: Tâm địa ô uế (ác tâm)—Impure motives.

Disa (p):

- 1) Enemy—Kẻ thù.
- 2) Direction: Phương hướng.

Disagreement: Sự bất đồng—Lục đục—Discord—Dissension.

Disadvantage: Sự bất lợi.

Disadvantageous: Bất lợi—Adverse—Unfavorable.

Disampati (p): King—Vua.

Disappear (v): Biến mất—Cảm thọ biến mất—Feelings disappear.

Disappear and appear: Biến hiện.

Disappointed: Thất vọng.

Disappointment and satisfaction: Thất vọng và thỏa mãn.

Disasters: Calamities—Tai ương—See Seven calamities.

Disaster Eradicating Auspicious Spirit

Mantra: Tiêu Tai Cát Tường Thần Chú—See Ten small mantras.

Disbelieve (v): Unfaithful—Bất tín—See Two kinds of affliction (C).

Disbelieved: Không tin được.

Discard: Loại bỏ.

Discard the old and welcome the new: Ghét cũ ưa mới (Yếm cựu nghênh tân).

Discarding the Bodhi-mind: Xả Bồ Đề Tâm—One of the four grave prohibitions or sins in Esoteric Buddhism—Phế bỏ Bồ Đề tâm, một trong bốn trọng tội trong Phật giáo Mật tông—See Parajika (A2), and Four grave sins (II).

Discarding the truth: Xả Chánh Pháp—One of the four grave prohibitions or sins in Esoteric Buddhism—Phế bỏ Chánh Pháp, một trong bốn trọng tội trong Phật giáo Mật tông—See Parajika (A2), and Four grave sins (II).

Discern (v): Vikalpa or Vibhaga (skt)—Differentiate—To discriminate—To distinguish—Phân Biệt—See Discrimination.

Discern the essence of the sutra: Biện luận thể chất của bộ kinh—See Five layers of mystic meaning when one explicates the text of a sutra.

Discern (v) things: Vijnati (p)—Vijna (skt)—Phân biệt chư pháp.

Discerning: Darsana or Disti (skt)—Discerning—Intuition—Judgement—Opinions—Seeing—Sight—Views—Kiến.

Discerning thought: Smriti-vijnanana (skt)—Niệm biết phân biệt chư pháp—A thought of knowing.

Discernment (n): Vijananam (p)—Vijnanana (skt)—Phân Biệt Tưởng—Discernment—A mental factor which discriminates between different objects or between different aspects of the same object. There are two kinds of discernment: right discernment and wrong discernment—Yếu tố tinh thần phân biệt giữa sự khác biệt của các đối tượng. Có hai loại phân biệt: Đúng và sai.

Discernment of shirkers of confession: Trì tự tứ bất dữ tự tứ (biết tự tứ và không biết tự tứ)—See Five virtues that require in a confessor at the annual confessional summer retreat (at the end of the rainy retreat).

Discharge: Asrava (skt)—Lậu—Cankers or mental intoxicants.

Disciple of Buddha: Buddhist—Đệ tử của Đức Phật.

Disciple of a sect: Tông đồ.

Disciplinary code: Patimokkha (p)—Pratimoksa (skt)—Code of monk's rules—Giới bản—Giới luật—See Precepts.

Disciplinary processes: Hạng tu—There are four disciplinary processes—See Four disciplinary processes.

Discipline (n): Kỷ luật—Luật—Precept—See Precepts.

Discipline (v): Sila-paramita (skt)—Thi La Ba La Bring under control—Điều phục—Mật hay Trì giới Ba la mật.

1) Bring under control: Điều phục.

2) Trì giới—(n) Giới luật—See Vinaya—Self-imposed discipline: Kỷ luật tự giác.

** See Six Paramitas and Ten Paramitas.

Discipline of the attainment of enlightenment: Giác Hành—The procedure, or discipline, of the attainment of enlightenment for self and others—Phương thức tu hành để đạt tới giác ngộ cho mình và cho người.

Discipline of a Bodhisattva: Way of a Bodhisattva, to benefit self and benefit others—Bồ Tát hạnh.

Discipline-Meditation-Wisdom: Giới-Định-Huệ—Discipline wards off bodily evil, meditation calms mental disturbance, and wisdom gets rid of delusion and proves the truth—Giới luật giúp thân

không làm ác, định giúp lắng đọng những xáo trộn tâm linh, và huệ giúp loại trừ ảo tưởng và chứng được chân lý.

(I) The meanings of Disciplines-Meditation-Wisdom—Nghĩa của Giới-Định-Huệ: Without purity of conduct there will be no calm equipoise of thought; without the calm equipoise of thought there will be no completion of insight. The completion of insight (prajna) means the perfection of intellect and wisdom, i.e., perfect enlightenment. It is the result of self-creation and the ideal of the self-creating life. Obviously, all these three are needed for any Buddhist. But after the Buddha, as time went on, the Triple Discipline was split into three individual items of study. The observers of the rules of morality became teachers of the Vinaya; the yogins of meditation were absorbed in various samadhis and became Zen Masters; those who pursued Prajna became philosophers or dialecticians—Nếu không có giới hạnh thanh tịnh sẽ không thể đình chỉ sự loạn động của tư tưởng; nếu không đình chỉ sự loạn động của tư tưởng sẽ không có sự thành tựu của tuệ giác. Sự thành tựu của tuệ giác có nghĩa là sự viên mãn của tri thức và trí tuệ, tức giác ngộ trọn vẹn. Đó là kết quả của chuỗi tự tạo và lý tưởng của đời sống tự tác chủ. Đương nhiên, Giới Định Huệ rất cần thiết cho Phật tử. Nhưng sau Đức Phật, Tam Học dần dần bị chia thành ba đề tài riêng rẽ: những người tuân giữ giới luật trở thành những Luật sư; các hành giả tham thiền nhập định trở thành những Thiền sư; những người tu Bát Nhã (tu huệ) trở thành những triết gia hay những nhà biện chứng.

1) Sila (skt): Giới—Discipline or morality consists in observing all the precepts laid down by the Buddha for the spiritual welfare of his disciples. Discipline (training in moral discipline) wards off bodily evil—Giới cốt yếu là giữ tất cả những giới luật đã được Đức Phật thiết lập cho sự ổn định tinh thần của các đệ tử của Ngài. Giới giúp loại bỏ những ác nghiệp.

2) Dhyana (skt): Định—Meditation is the exercise to train oneself in tranquilization.

Meditation (training the mind) calms mental disturbance—Định là phép tu tập nhờ đó người ta đi đến yên tĩnh. Định giúp làm yên tĩnh những nhiễu loạn tinh thần.

- 3) Prajna (skt): Tuệ—Wisdom (training in wisdom). In other words, Wisdom or Prajna is the power to penetrate into the nature of one's being, as well as the truth itself thus intuited—Huệ giúp loại trừ ảo vọng để đạt được chân lý. Nói cách khác, Huệ hay Bát Nhã là năng lực thâm nhập vào bản tánh của tự thể và đồng thời nó cũng là chân lý được cảm nghiệm theo cách trực giác.

(II) Discipline-Meditation-Wisdom according to Shen-Hsiu—Giới Định Huệ theo Thần Tú:

- 1) Master Chi-Ch'eng obeyed Shen-Hsiu's order to go to Ts'ao-Ch'i to learn what Great Master Hui Neng taught his disciples, then came back to report to Shen-Hsiu. However, after grasping the purport of Hui Neng's teaching, Chi-Ch'eng stood up and made bows to Hui-Neng, saying: "I come from the Yu-Ch'uan Monastery, but under my Master, Hsiu, I have not been able to come to the realization. Now, listening to your sermon, I have at once come to the knowledge of the original mind. Be merciful, O Master, and teach me further about it."—Sư Chí Thành vâng mệnh Thần Tú đi đến Tào Khê để học hỏi những gì mà Đại sư Huệ Năng dạy cho đệ tử rồi trở về báo cáo với Thần Tú. Tuy nhiên, sau khi đã nắm được những lời dạy của Huệ Năng, Chí Thành cúi đầu đánh lễ, thưa: "Con từ chùa Ngọc Tuyền đến đây, nhưng theo sự chỉ dạy của thầy con là Tú Đại Sư, con chưa khế ngộ được. Hôm nay nghe pháp của Hòa Thượng, con chợt biết được bốn tâm. Mong Hòa Thượng từ bi chỉ dạy thêm cho."
- 2) The Great Master said to Chi-Ch'eng: "I hear that your Master only instructs people in the triple discipline of precepts, meditation and transcendental knowledge. Tell me how your Master does this."—Lục Tổ Huệ Năng bảo: "Dường như thầy ông có pháp tam học Giới Định Huệ. Hãy nói ta nghe!"
- 3) Chi-Ch'eng said: "The Master, Hsiu, teaches the Precepts, Meditation, and Knowledge in this way 'Not to do evil is the precept; to do

all that is good is knowledge; to purify one's mind is meditation'. This is his view of the triple discipline, and his teaching is in accord with this. What is your view, O Master?"—Chí Thành thưa: "Tú Đại sư dạy Giới, Định, Huệ như vậy 'chẳng làm điều ác là giới, làm những việc lành là huệ, tự làm cho tâm trong sạch là định'. Đó là cách hiểu tam học của Thầy con và dạy rằng cứ y theo đó mà làm. Bạch Hòa Thượng còn cách của Hòa Thượng thì thế nào?"

(III) Discipline-Meditation-Wisdom according to

Hui-Neng—Giới Định Huệ theo Huệ Năng: After listening to Chi-Ch'eng's report about Shen-Hsiu's Three Studies, Hui Neng told Chi-Ch'eng about his teaching: "The Mind as it is in itself is free from illnesses, this is the Precepts of Self-being. The Mind as it is in itself is free from disturbances, this is the Meditation of Self-being. The Mind as it is in itself is free from follies, this is the knowledge of Self-being. The triple discipline as taught by your Master is meant for people of inferior endowments, whereas my teaching of the triple discipline is for superior people. When Self-being is understood, there is no further use in establishing the triple discipline. The Mind as Self-being is free from illnesses, disturbances and follies, and every thought is thus of transcendental knowledge; and within the reach of this illuminating light there are no forms to be recognized as such. Being so, there is no use in establishing anything. One is awakened to this Self-being abruptly, and there is no gradual realization in it. This is the reason for no establishment."—Sau khi lắng nghe Chí Thành nói về Tam Học của Thần Tú, Huệ Năng bèn nói về Tam Học của Ngài: "Đất tâm không bệnh là giới của tự tánh, đất tâm không loạn là định của tự tánh, đất tâm không lỗi là huệ của tự tánh. Tam Học như Thần Tú dạy là dùng cho người có căn trí nhỏ, còn pháp tam học của tôi là nói với người có căn trí lớn. Khi người ta ngộ được tự tánh, chẳng dụng lập Tam học nữa. Một khi Tâm tức Tự tánh không bệnh, không loạn, không lỗi, mỗi niệm đều có Bát Nhã quán chiếu, thường lia các pháp tướng. Do đó

chẳng dụng lập tất cả các pháp. Người ta đốn ngộ tự tánh và chẳng có thứ lớp tu chứng. Đây là lý do tại sao người ta có thể chẳng kham dụng lập tất cả.”

Discipline of mental concentration: Giới luật thiền định.

Disciplines and methods: Pháp độ.

Discipline oneself in order to convert others: Tự Hành Hóa Tha—To discipline and to perform oneself in order to transform others—Tự dụng công tu hành để sau đó hóa độ người khác.

- 1) To improve oneself for the purpose of improving or benefiting others: Tự cải thiện (tu hành) lấy mình với mục đích làm lợi ích cho người khác.
- 2) Self-benefiting for the benefit of others, unlimited altruism and pity being the theory of Mahayana: Tự lợi lợi tha và từ bi không ngần ngại là giáo thuyết chính của trường phái Đại Thừa.
- 3) “Self profit profit others,” the essential nature and work of a Bodhisattva, to benefit himself and benefit others, or himself press forward in the Buddhist life in order to carry others forward. Hinayana is considered to be self-advancement, self-salvation by works or discipline; Bodhisattva Buddhism as saving oneself in order to save others, or making progress and helping others to progress, Bodhisattvism (Bodhisattva-yana) being essentially altruistic: “Tự lợi lợi tha” là tính chất thiết yếu trong tu tập của một vị Bồ Tát, làm lợi mình, làm lợi người, hay tự mình tu tập trong khuôn khổ nhà Phật để cứu độ người khác. Tiểu Thừa coi việc tự lợi, tự độ là chính yếu; trong khi Bồ Tát Đại Thừa thì hành Bồ Tát Đạo vị tha là thiết yếu, tự tiến tu, rồi giúp người tiến tu.

Discipline of patience: Nhẫn Gia Hạnh—The discipline of patience, one of the four disciplines of both Hinayana and Mahayana—Sự nhẫn nhục trong việc trì giới, một trong tứ gia hạnh của Tiểu và Đại Thừa.

Discipline in practice: Act according to the rules—Luật hạnh.

Discipline or practice of the immaterial: Usually used to overcome the illusion that ego

and all phenomena are realities—Không hạnh, thường được thực tập để vượt ảo tưởng cho rằng cái ngã và tất cả vạn hữu có thực chất.

Discipline school: Vinayisme (skt)—Luật Tông—The Vinaya school—Vinaya school, or Discipline school, or Dhammaguttika literally means “protector of the teaching;” Buddhist school belonging to the larger grouping of Sthaviras. Developed out of the Mahishasaka school. It was founded by the Sinhalese monk Dhammagupta and was prevalent primarily in Southern India. However, Buddhist scholars believe that the founder of the school was Upali, one of the ten great disciples of the Buddha. He is known as the author of the “The Discipline of Four Divisions.” Vinaya School emphasizes the monastic discipline, a major school of Buddhism in China and Japan that primarily stresses strict observance of the rules laid down in the Vinaya-pitaka. The school was founded in China by T’ao-Hsuan of the T’ang dynasty. The main text of this school is the Four Parts of “Vinaya-Pitaka.”—Luật Tông là một nhánh Phật Giáo thoát thai từ phái Hóa Địa Bộ (Mahishasaka) và trở thành một bộ phận lớn của nhóm Sthavira, được sư Dharmagupta, người Tích Lan thành lập. Tuy nhiên, có nhiều người cho rằng người đầu tiên sáng lập ra Luật Tông tại Ấn Độ chính là ngài Ưu Ba Ly, một trong mười đệ tử lớn của Đức Phật. Ngài nổi tiếng với tác phẩm Luật Tứ Phần. Luật tông phát triển nhiều nhất ở miền nam Ấn Độ. Luật Tông là trường phái mà chủ thuyết dựa vào luật nghi tu hành của cuộc sống trong tự viện, một trường phái Phật giáo lớn của Trung Quốc và Nhật, nhấn mạnh đặc biệt việc tuân thủ nghiêm ngặt các qui tắc được Luật tạng đề ra. Tại Trung Quốc, Luật tông được ngài Đạo Tuyên sáng lập vào đời nhà Đường (theo tông này thì người ta chỉ cần tinh chuyên hành trì giới luật là được giải thoát, vì giữ giới trì luật mà sanh định, nhờ định mà sanh huệ). Văn bản chính yếu của phái này là “Tứ Phần Luật.” ** See Pratimoksa.

Disciples: Pháp đồ (đệ tử Phật)—(Prominent) disciples: Đại đệ tử—See Seven classes of disciples and Nine kinds of disciples.

Disclaim the reality of personality while claiming the reality of things: Pháp Hữu Ngã

Vô Tông—The Sarvastivadins who while disclaiming the reality of personality claimed the reality of things—Phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ chủ trương pháp thì có, nhưng cái ta thì không (thể của các pháp do nhân duyên sinh ra có thực thể, còn cái ta là do sự hòa hợp của giả tạm của các pháp, là hư vọng).

Discomfort (a): Bất an—Bực bội.

Disconsolate spirit: Forsaken spirit—Solitary spirit—Cô hồn—Spirit that has no relatives to worship him or her—Những vong hồn không có người thân thờ cúng.

Discontent (a&n): Bất mãn—Discontented—Dissatisfied—Displeased—Disagreeable—Disgruntled.

Discontent is a bar to wisdom: Tuệ Chướng—This is one of the five hindrances which the Buddha mentioned in the Lotus Sutra—Oán ghét là một chướng ngại cho việc phát sanh trí tuệ. Đây là một trong năm chướng ngại mà Đức Phật đã nói tới trong Kinh Pháp Hoa—See Five hindrances (I).

Discontent and regret: Trạo Hối—Ambition and ripening—Cái tâm bất mãn hay trạo cử và ăn năn hối hận, cùng với những phiền não khiến cho tâm không an tĩnh.

Discontinuous function, though seemingly continuous: Tiền Hậu Tế Đoạn—Discontinuous function, though seemingly continuous, e.g. “catherine-wheel,” or torch whirled around. Those who still see the “though seemingly continuous function” are still going up and down in the samsara—Các pháp hữu vi đời trước và đời sau đều cắt đứt, mà dường như liên tục (ai còn thấy cái dường như liên tục này, người đó vẫn còn trần trở trong vòng luân hồi sanh tử; ngược lại ai chứng ngộ được lẽ này tức là chứng đắc Niết Bàn).

Discord (v): Bất hòa—Xung đột.

Discourage (v): Làm ngã lòng—To dishearten.

Discouraged: Nản lòng—Depressed—Dispirited.

Discouragement (n):

- 1) Sự thối chí—Obstacles to cultivation—Perseverance—Afflictions—Drowsiness.
- 2) Arati (p): Nản chí—See Ten armies of mara.

Discourse:

- 1) (n): A lecture—A sermon—Bài pháp.
- 2) Bhasa or Vac (skt): Language—Speech—Word—Ngôn ngữ.
- 3) (v): To explain—Expound—Preach—Talk—Thuyết giảng.
- 4) Ngữ—See Three equal and universal characteristics of the one Tathagata (A).

Discourses of Buddha: Kinh điển—Canon.

Discourse on Fire: Bài thuyết giảng về lửa của Đức Phật—According to the Samyutta Nikaya or the Kindred Sayings, volume 35, after the Buddha met the three brothers of Kasyapa and their one thousand followers, the Buddha found out that they belonged to the Fire-worshipping Sect, so the Blessed One expounded to them the discourse on fire. “Thus have I heard, the Blessed One was once staying at Gaya Sisa with a thousand Bhiksus. There he addressed the Bhiksus: “O Bhiksus, all is on fire. And what all is on fire? The eye, o Bhiksus, is on fire. Forms are on fire. Eye-consciousness is on fire. Eye-contact is on fire. Feeling, which is pleasant or painful, or neither pleasant nor painful, arising from eye-contact is on fire. With what is it burning? It is burning with the fire of lust, the fire of hate, ignorance, birth, decay, death, sorrow, lamentation, pain, grief, and despair. So I declare. The ear, the nose, the tongue, the body, the mind... is on fire. Seeing thus, o Bhiksus, a well-taught Ariyan disciple gets disgusted with the eye, forms, eye-consciousness, eye-contact, feeling... He gets disgusted with the ear, sounds, ear-consciousness, ear-contact;... the nose, odours, nose-consciousness, nose-contact;... the body, tactile objects, body-consciousness, body-contact;... the mind, mental objects, mind-consciousness, mind-contact and any feeling that arises. With disgust, he gets detached; with detachment, he is liberated. When he is liberated, there is knowledge that he is liberated. And he understands thus: “Birth is destroyed, the holy life is lived, what should be done is done, there is no more of this state again.” After the Buddha expounded the “Discourse on Fire,” all the Bhiksus were pleased at his words and welcomed them. When the Buddha concluded his sermon, the hearts of the thousand Bhiksus were liberated from defilements, without attachment and they all

became Arahants—Theo Kinh Tương Ưng Bộ Kinh, quyển 35, sau khi Đức Phật gặp gỡ ba anh em Ca Diếp cùng một ngàn đồ đệ của họ, Đức Phật biết được họ là những vị khổ hạnh thờ thần lửa, nên Ngài đã thuyết giảng “Bài Giảng về Lửa” cho họ. “Như vậy tôi nghe, một thuở nọ Đức Thế Tôn đang ở tại núi Tượng Đầu Sơn với một ngàn vị tân Tỳ Kheo, nơi đó Ngài bảo các vị Tỳ Kheo: ‘Này các Tỳ Kheo, tất cả đều đang bốc cháy. Và cái gì đang thiêu đốt? Con mắt, này các Tỳ Kheo, đang bốc cháy. Sắc đang bốc cháy. Nhãn thức đang bốc cháy. Nhãn xúc đang bốc cháy: Lạc thọ, khổ thọ, hoặc không khổ không lạc phát sanh từ nhãn xúc cũng đang bốc cháy. Do nhân gì mà nó đang bốc cháy? Nó bốc cháy vì lửa tham, sân, si, sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu và não. Ta tuyên bố như vậy. Tai, mũi, lưỡi, thân và ý... đều bốc cháy. Khi quán tưởng như vậy, này các Tỳ Kheo, một vị đa văn Thánh đệ tử nhằm chán mắt, hình sắc, nhãn thức, nhãn xúc, cảm thọ... Vị ấy nhằm chán tai, âm thanh, nhĩ thức, nhĩ xúc; nhằm chán lỗ mũi, mùi, tỷ thức, tỷ xúc; nhằm chán lưỡi, vị, thiệt thức, thiệt xúc; nhằm chán thân, thân thức, thân xúc; nhằm chán ý, tâm, ý thức, ý xúc và bất cứ cảm thọ nào khởi lên. Vì nhằm chán, vị ấy ly tham; vì ly tham vị ấy được giải thoát. Khi vị ấy được giải thoát, có sự hiểu biết khởi lên rằng vị ấy đã được giải thoát. Và vị ấy biết: Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc cần làm đã làm xong, không còn trở lại trạng thái này nữa.’ Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy, các vị tân Tỳ Kheo hoan hỷ và tín thọ lời Ngài dạy. Khi Ngài kết thúc bài giảng, tâm của cả ngàn vị Tỳ Kheo đều thoát khỏi mọi phiền trước, không còn chấp thủ và tất cả đều đắc quả A La Hán.”

Discourse on mindfulness of death: Marananussati (p)—Thuyết tỉnh thức về sự chết.

Discourteous (a): Bất nhã.

Discovery and analysis of principles: Tâm Tứ—See Vitarka-Vicara.

Discredit (v): Run down someone—Decry—Vilify—Phỉ báng.

Discretion (n): Sự phán đoán—Sự cẩn trọng—Thận trọng.

Discriminate (v): Vikalpa or Vibhaga (skt)—Differentiate—to Discern—To distinguish—Phân Biệt—See Discrimination.

Discriminated analysis: Vikappa (p)—Vibhaga (skt)—Phân biệt (tri giác về sự khác nhau theo cái nhìn của mình).

Discriminated appearance by the mind: Citta-vikalpa-laksana (skt)—Tâm Phân Biệt Tướng—The mind is discriminating various forms and the mind itself gets attached to a variety signs of existence—Tâm phân biệt những tướng trạng khác nhau và chính tâm tâm ấy lại chấp thủ những tướng trạng ấy.

Discriminated opinion: Abhuta-parikalpa (skt)—Wrong opinion—Hư vọng phân biệt.

Discriminating answer: One of the Buddha’s four methods of dealing with questions—Trả lời bằng cách phân biệt, một trong bốn phương pháp Phật trả lời câu hỏi—See Four methods of dealing with questions.

Discriminating consciousness: Phân Biệt Sự Thức—Discrimination or consciousness discriminating and evolving the objects of the five senses—Chuyển Thức, do thức với cảnh tướng bên ngoài làm duyên hiện lên mà phát sinh từ ngũ quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân)—See Discrimination or consciousness, and Discriminating mind.

Discriminating mind: Tâm phân biệt—Discriminating mind discriminating and evolving the objects of the five senses. Right understanding ultimately means nondiscrimination, seeing all people as the same, neither good nor bad, neither clever nor foolish. Our desire and ignorance, our discriminations color everything in this way. This is the world we create. We see a house beautiful or ugly, big or small from our discriminating mind. Practitioners should always remember that our discriminating mind is controlled by lust and attachment, thus we discriminate things as big and small, beautiful and ugly, and so forth. There are always differences in this world. We should know those differences, yet to learn the sameness too. The sameness of everything is that they are empty and without a self. A non-discriminating mind does not mean to become dead like a dead statue. One who is enlightened thinks also, but knows the

process as impermanent, unsatisfactory and empty of self. Practitioners must see these things clearly. We need to investigate suffering and stop its causes. If we do not see it, wisdom can never arise. There should be no gueswork, we must see things exactly as they are, feelings are just feelings, thoughts are just thoughts. This is the way to end all our problems—Tâm phân biệt do thức với cảnh tướng bên ngoài làm duyên hiện lên mà phát sinh từ ngũ quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân). Nghĩa rốt ráo của chánh kiến là không phân biệt. Thấy mọi người như nhau, không đẹp cũng không xấu, không thông minh cũng không ngu dốt. Hành giả nên luôn nhớ rằng tâm phân biệt phát xuất từ tham muốn và si mê, nó nhuộm màu mọi vật bằng cách này. Đó là thế giới do chính chúng ta tạo ra. Chúng ta cảm thấy cái nhà đẹp hay xấu, lớn hay nhỏ là do tâm phân biệt của chúng ta. Chúng ta dùng tham ái và si mê để so sánh với cái khác nên có sự phân biệt lớn nhỏ. Thế gian này luôn có sự bất đồng. Xem xét sự bất đồng của chúng, đồng thời tìm hiểu sự tương đồng. Sự tương đồng ấy nằm ở chỗ tất cả đều trống rỗng và không có tự ngã. Tâm không phân biệt không có nghĩa là tâm chết hay bất động như một pho tượng. Người giác ngộ cũng suy nghĩ nhưng biết tiến trình suy nghĩ là vô thường, bất toại nguyện, và không có tự ngã. Hành giả phải thấy những điều này một cách rõ ràng. Chúng ta cần phải truy tầm đau khổ và chặn đứng nguyên nhân gây ra đau khổ. Nếu không thấy được điều này thì trí tuệ sẽ không bao giờ nảy sinh. Hành giả không nên đoán mò mà phải thấy sự vật một cách rõ ràng và chính xác đúng theo thực tướng của nó, cảm giác chỉ là cảm giác, suy nghĩ chỉ là suy nghĩ. Đó là cách thức chấm dứt mọi vấn đề của chúng ta.

Discriminating perception: Phân biệt thức.

Discriminating phenomena: Kiến Phần—Khả năng phân biệt cảnh sở hiện ra trong tâm hay tướng phần—See Four functions of cognition.

Discriminating understanding of others: Ký tâm luân—One of the three wheels of the Buddha—Một trong Tam Luân của Đức Phật—See Three-wheel (II) (2).

Discrimination (n): Vikalpa (skt)—Sự phân biệt.

1) Discrimination or the mental function of distinguishing things is the fundamental cause of samsara. In reality, all phenomena are one and empty. Thus the Buddha taught: “Everyone should live harmoniously in any circumstances.” Harmony will cause happiness, on the contrary, disharmony will cause sufferings and afflictions, for the direct cause of the disharmony is the discrimination. World history tells us that it’s the discrimination, discrimination in race, skin color, religions, etc... have caused innumerable misfortunes and miseries for human beings. Discrimination does not only cause disharmony in life, but it also cause unrest for the whole world. According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (searches), there are three kinds of discrimination: the discrimination ‘I am equal,’ ‘I am superior,’ or ‘I am inferior.’—Phân biệt là nguyên nhân trực tiếp của luân hồi sanh tử. Kỳ thật vạn hữu giai không. Vì thế Đức Phật dạy: “Mọi người nên sống chung đồng điệu với nhau trong mọi hoàn cảnh.” Sự hài hòa sẽ đưa đến hạnh phúc, ngược lại không hài hòa hay không đồng điệu sẽ đưa đến khổ đau phiền não vì nguyên nhân trực tiếp của sự không đồng điệu là sự phân biệt. Lịch sử thế giới đã cho thấy chính nạn phân biệt, phân biệt chủng tộc, màu da, tôn giáo, vân vân, đã gây ra không biết bao nhiêu là thảm họa cho nhân loại. Sự phân biệt chẳng những gây ra không đồng điệu trong cuộc sống, nó còn gây ra sự bất ổn cho cả thế giới. Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba loại kiêu mạn: phân biệt hay kiêu mạn ‘Tôi bằng’, phân biệt hay kiêu mạn ‘tôi hơn’, phân biệt hay kiêu mạn ‘tôi thua.’

2) According to Zen Master D. T. Suzuki in The Studies In The Lankavatara Sutra, this is one of the five categories of forms. Discrimination (vikalpa) means the naming of all these objects and qualities, distinguishing one from another. Ordinary mental discrimination of appearance or phenomena, both subjective and objective, saying “this is such and not otherwise;” and we have names such as elephant, horse, wheel, footman, woman,

man, wherein Discrimination takes place—Theo Thiên Sư D. T. Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, đây là một trong năm pháp tướng. Phân biệt là sự đặt tên cho tất cả các đối tượng và tính chất này mà phân biệt cái này khác với cái kia. Tâm phạm phu phân biệt tướng và hiện tượng, chủ quan lẫn khách quan, vì thế mà bảo rằng cái này là như thế này chứ không phải như thế kia. Từ đó chúng ta có những tên gọi như voi, ngựa, bánh xe, người hầu, đàn bà, đàn ông, từ đó mà phân biệt xảy ra—See Five laws or categories (I).

Discrimination as to dependence: Sambandhavikalpa (skt)—Tương Tục Phân Biệt (phân biệt về sự tùy thuộc).

Discrimination ‘I am equal.’: Kiêu mạn ‘Tôi bằng’—See Three kinds of discrimination.

Discrimination ‘I am inferior.’: Kiêu mạn ‘Tôi thua’—See Three kinds of discrimination.

Discrimination ‘I am superior.’: Kiêu mạn ‘Tôi hơn’—See Three kinds of discrimination.

Discrimination of Merits: Phẩm Phân Biệt Công Đức—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Discriminative investigation of the Dharma: Investigation of (choosing) the dharma—Trạch pháp—See Seven Bodhyangas.

Discriminatory thought: Tư tưởng phân biệt—Thinking of percepts or concepts as objective realities—Fixation on appearances while ignorant of essence.

Discursive (a): Lan man, không mạch lạc.

Discursive temperament: Vitakkacarita (p)—Bểm tánh phóng dật—Loose—Unrestrained, or distracted—See Six kinds of temperament.

Discuss: To confute—Discern—Examine—Judge—Bàn luận.

Discuss completely: Cự Thuyết—Giáo thuyết đầy đủ—To state fully.

Discuss with the master: Thương Lượng—To consult, or to discuss together (between master and pupil)—To negotiate—Thương thảo hay bàn luận với nhau, như học trò bàn đạo với thầy.

Discuss non-existence and talk of existence: Đàm Không Thuyết Hữu—To discuss the meaning of reality; in discussing non-existence to

talk of the existing; it is a phrase expressing confusion of ideas or argument—Bàn không nói có hay tranh cãi lẫn nhau về thuyết “Hữu” và “Không” trong Phật giáo.

Discussion: Bàn luận—There are two kinds of discussion—See Two kinds of discussion.

Discussion of fundamental truth: Lý Luận—See Two kinds of discussion.

Discussion of noumena: Lý Luận—Reasoning on, or Discussing of, principles, or fundamental truth—Luận bàn sự bình đẳng của lý tính hay căn bản chân lý.

Discussion of phenomena: Sự Luận—Discussion of phenomena in contrast with discussion of noumena or absolute truth. In contrast with discussion of noumena or absolute truth—Bàn về sự sai biệt của sự tướng (hiện tượng hay sự thực hành) thì gọi là “Sự Luận,” đối lại với “Lý Luận” hay bàn về chân lý tuyệt đối—See Two kinds of discussion.

Discussion with reference to elements: Giới thuyết.

Discussion about something: Sự thảo luận về vấn đề gì.

Discussion of the subject: Chính tông phân—Thảo luận Kinh—See Three divisions of a treatise on a sutra.

Disdain (v): Khinh miệt—To scorn—To despise—To slight.

Disease: Bệnh—Sickness—Illness—See Decay.

Disease of bondage: Kết Bệnh—The disease of bondage to the passions and reincarnation—Bệnh của sự trói buộc vào dục vọng và sanh tử luân hồi.

Diseases can be cured: Bệnh có thể chữa được—Diseases can be cured, but personal karma cannot be cured. They must be changed by that person himself—Bệnh có thể chữa được, nhưng nghiệp thì không. Nghiệp phải được chính người ấy chuyển (Y bệnh bất y nghiệp).

Diseases enter by the mouth, calamities come from it, too: Bệnh từng khẩu nhập, họa từng khẩu xuất (bệnh vào đàng miệng, họa ra đàng mồm).

Disease of moral affliction: Phiền não bệnh.

Disease caused by sexual passion: Dâm Dục Bệnh—Bệnh (tâm thần) gây ra bởi sự ham muốn sắc dục.

Disembodied spirit: Preta (skt)—Demon—Evil being—See Hungry ghosts and Nine classes of ghosts.

Disembody the soul: Hồn ra khỏi xác.

Disentangle (v): Tháo gỡ—Cởi ra—Mở ra.

- 1) Explain—Expound—Giải thích.
- 2) Let go—Release—Unloose—Untie—Giải thoát.

Disgrace: Ayaso (p)—Bad repute—Defame—Defamation—Shame—Malign—Nhục (Ác Vãn) hay tiếng nhớ hay sự hủy báng—See Eight winds.

Disgrace (v) **the good name of the family:** Bại hoại môn mi (làm hại danh dự gia đình).

Disgraced (a): Nhục Nhã—Dishonour—See Honor and dishonor (B).

Disgrace someone: Làm nhục ai.

Disguised person: Lạp Sư—A hunter, i.e. a disguised person, a monk who wears the robe but breaks the commandments—Người thợ săn, được ví với người giả trang, lại cũng được ví với nhà sư mặc áo Tăng mà phá giới (tuy bề ngoài mặc áo cà sa, mà trong lòng sát sanh hại vật như người thợ săn vậy).

Disguise oneself: Cải dạng.

Disgust with (for) something: Nhàm chán cái gì.

Disgusted (a) **with:** Ghê tởm với.

Disgusting: Gớm—Dreadful—Horrible.

Disharmony (n): Bất hòa.

Dishonest (n): Bất lương—Tà ngụ—Deceitful—False.

Dishonest people: Dishonest people within the household are very difficult to cope with, the dishonesty in yourself is even more difficult to cope with—Kẻ gian ở trong nhà thì khó đề phòng, sự gian trá nơi chính bạn còn khó đề phòng hơn nữa.

Dishonest and wicked: Gian ác.

Dishonesty or lack of transparency: Âm mưu (không ngay thẳng hay không lương thiện).

Dislike:

1) (n): Chán—Ác cảm—Ill-feeling—Antipathy—Aversion.

2) (v): Detest—Hate—Chán ghét.

Dislike of death: Bất tử giác—Không thích cái chết—See Eight wrong perceptions of thought.

Dislike the world: Nhàm chán thế gian

Disloyal: Bất trung—Unfaithful—Faithless.

Dismayed: Mất tinh thần.

Dismiss (v): Pativinodeti (p)—Pariksina (skt)—Tẩy trừ—Đào thải.

Dismissing of summer retreat: Giải Hạ—Giải Chế—The dismissing of the summer retreat on the fifteenth day of the seventh month (or the fifteenth day of the eighth month)—Giải hạ an cư vào rằm tháng bảy hay rằm tháng tám (vào ngày này chư Tăng Ni thực hành phép Tự Tứ).

Disobedience (n): Sự bất phục tùng.

Disobedient (a): Bất phục tùng.

Disorder: Rối ren—Confusion.

Disorderly conduct: Loạn hạnh.

Disorderly monk: Loạn Tăng.

Disorderly mind: Confused mind—Perturbed mind—Loạn tâm (tâm niệm tán loạn, không trụ một nơi).

Disorderly sitting: Bất Lạp Thứ—Taking a seat to which one is not entitled—Ngồi không theo đúng thứ tự tuổi hạ lạp—Not in order of age (clerical age).

Disparage (v): Blaspheme—Denigrate—To oppose—To resist—Chống báng.

Disparage gods: Phỉ báng thánh thần.

Disparage someone behind one's back: Chỉ trích sau lưng ai—See Four types of people who can be seen as foes in disguise.

Disparagement: Ninda (p)—Blame—Censure—Ridicule—Chê Trách—See Eight winds.

Dispassionable (a): Ly tham.

Dispel (v): Pativinodeti (p)—Pariksina (skt)—Dẹp bỏ—Xóa tan—To cause to disappear.

Dispel the darkness of ignorance: Phá ngu (phá tan bóng tối của si mê).

Dispel all doubts: Giải hoặc (đánh tan những hoài nghi).

Dispel the old habits or the pervasions of passions: Pariksina-vasana (skt)—Tẩy trừ tập khí.

Dispensation (n):

- 1) An bài: Predetermination—Theo Phật giáo thì không có cái gọi là sự an bài—According to Buddhism, there exists no so-called “Dispensation”.
- 2) Hệ thống giáo hội—Qui chế tôn giáo—Sự miễn trừ.

Dispense (v): Ban phát.

Dispense the Buddha’s teachings: Thí Pháp (ban phát giáo pháp của Đức Phật).

Dispenser (n): Kẻ ban phát—Người thi hành—Người truyền thụ.

Disperse (v): To annihilate—To put an end to—To cause to cease—Tiêu diệt.

Disperse calamity: Tiêu tai—Put an end to calamity.

Dispersed mind: Loạn Tâm—A perturbed or confused mind—To disturb or unsettle the mind—Our mind is always dominated by the distinction between good and bad, right and wrong, thus creating a battle within oneself—Tâm niệm tán loạn, không trụ một nơi. Tâm chúng ta luôn bị chế ngự bởi sự phân biệt thiện ác, chánh tà, vì thế mà tạo nên xung đột ngay trong tâm khảm của chính mình.

Dispersing day: Tán Nhật—A dispersing day, the last day of an assembly—Ngày cuối cùng của cuộc họp chúng.

Dispersion (n): Sự phân tán.

Displace: Shift—Chuyển dịch (di chuyển).

Displaying an unusual appearance: Trá hiện dị tướng hay giả dối hiện ra dị tướng để gạt người—See Five kinds of deviant livelihood.

Displeased: Bực mình—Vexed.

Disponsibility (n): Sai khiến được.

Disport oneself: Amuse oneself—Vui đùa.

Dispose (v): An bài.

Disposition: Samskara (skt)—Action—Activity—Conception—Volitional actions—Karma formation—Impulse—Moral conduct—Hành uẩn—See Twelve conditions of cause and effect.

Disprove the false and make manifest the right: Phá Tà Hiển Chánh—See Break (disprove) the false and make manifest the right.

Dispute with other ideologies or religious

faiths: Tranh luận với chủ thuyết và niềm tin của các tôn giáo khác—A Bhiksu or Bhiksuni, out of hatred or discrimination, repeatedly and aggressively dispute in words or in writing with other ideologies or religious faiths instead of devoting himself or herself to cultivate, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào, vì ganh ghét hay phân biệt mà cứ tranh luận dữ dội với chủ thuyết hay niềm tin của tôn giáo khác chứ không để hết tâm trí của mình lo việc tu tập, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Disquiet: Áy náy—Anxious—Uneasy—Restless—Unquiet—Troubled.

Disregard: Parityajati (skt)—Coi rẻ—To abandon—To defy—In defiance of someone—To desert—To disregard—To drop—To forsake—To give up—To quit—To reject—To renounce—Từ Bỏ.

Disrespect (v): Chăng tôn kính.

Disrespectful: Kính lờn (chăng tôn kính)—Too familiar.

Disrespectful behaviors: Agarava (p)—Cách cư xử không cung kính—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six kinds of disrespect—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu không cung kính pháp—See Six kinds of disrespect.

Disrupt (v): Đập gãy, phá vỡ.

Disrupt the Buddhist Order: Gây bất hòa trong Tăng chúng—See Five betrayals (I).

Disrupt a monk’s meditation: Phá Tăng.

- 1) To break, destroy or disrupt a monk’s meditation or preaching, as in the case of Devadatta: Phá Pháp Luân Tăng—Phá rối sự thiền định của vị Tăng, hay đưa ra một pháp để đối lập với Phật pháp (như trường hợp Đề Bà Đạt Đa).
- 2) Disrupt the harmony of the community of monks, to cause schism, e.g. by heretical opinions: Sanghabheda (skt)—Phá Yết Ma Tăng—Phá hòa hợp Tăng, cùng trong một

giới mà đưa ra ý kiến ngoại đạo hay lập ra loại yết ma khác để phá vỡ sự hòa hợp của yết ma Tăng—See Sanghabheda.

Disrupt the harmony of the community: Phá hoà hợp Tăng—See Sanghabheda.

Disrupt the harmony of the Order: Sanghabheda (skt)—Phá Hòa Hợp Tăng—See Sanghabheda.

Disrupting monks: Subverting monk—Phá kết ma—See Seven deadly sins.

Discuss: Luận bàn—To comment.

Disseminate (v): Gieo rắc—Truyền bá—To scatter—To spread abroad.

Disseminate the Buddha's teachings: Propagate (spread) the Buddha's teachings—Truyền bá giáo lý của Đức Phật.

Dissemination (n): Sự truyền bá.

Dissent from good actions: Không đồng ý các việc thiện—See Four types of people who can be seen as foes in disguise.

Dissenter (n): Người bất đồng ý kiến.

Dissertation: Luận án—Thesis.

Dissident (n): Kẻ ly khai.

Dissimilar: Not in the same class—Distinctive, each its own—Bất cộng.

Dissimulate (n): Sự giả bộ đạo đức.

Dismissive attitude: Thái độ không đúng.

Dissolubility (n): Tính có thể hủy bỏ được.

Dissolution (n): Sự tan rã—Sự giải tán.

Dissolution of marriage: Giải trừ hôn ước.

Dissolve (v): Giải trừ—Tiêu diệt.

Dissolve away: Disappear—Tan biến.

Dissolve (annihilate) the suspicion: Hóa giải nghi chấp.

Dissolved: Bị tan rã.

Dissuade (v): Khuyên can—To advise against—To dissuade someone from something.

Dissuade someone against an offence: Khuyên ngăn ai để khỏi phạm giới—A Bhikṣu or Bhikṣuni who sees that his or her fellow monk or nun is about to commit an offence and says nothing to dissuade him or her against it or to let other Bhikṣus or Bhikṣunis know so they can dissuade him or her against it, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay

Tỳ Kheo Ni nào thấy bạn đồng tu sắp phạm giới luật mà không lên tiếng khuyên can hay báo cho các vị đồng tu khác để họ khuyên can, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Distant cause: Indirect cause—Viễn nhân—See Two causes (E).

Distant and deserted: Liêu tịch.

Distant or indirect cause: Viễn nhân—See Two causes (E).

Distant place: Nơi xa xôi.

Distillation (n): Sự chưng cất.

Distinct: Đặc biệt

Distinct flavor: Hương vị đặc biệt

Distinction (n): Visesa (p & skt)—Sự phân biệt—Sự sai biệt—Sự khác biệt—Thù thắng.

Distinction between: Sự khác biệt giữa.

Distinction between subjective ideation and objective reality removed: Tướng Tướng Câu Tuyệt Tông—See Ten tenets of the Hua-Yen School.

Distinction of class and caste: Sự phân biệt giai tầng xã hội—It's unfair to make a distinction between people by birth. Thus the Buddha taught us to distinguish between people according to their deeds—Phân biệt mọi người theo nguồn gốc sinh trưởng là điều bất công. Vì thế Đức Phật dạy chúng ta phân biệt mọi người tùy theo nghiệp của họ.

Distinction of karma: Pratini-yama (skt)—Định dị—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Distinctive characteristics: Bất cộng pháp—There are eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas, so called because they are not similar to those of Sravakas and Pratyeka-buddhas—Có mười tám món công đức của Phật, chẳng chung cùng với hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác nên gọi là Bất Cộng—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas.

Distinctive, each of its own: Not in the same class—Dissimilar—Bất cộng.

Distinctively right or wrong: Phải trái rõ ràng (Thanh hồng tạo bạch)—Blue, red, black, white.

Distinguish (v): Vikalpa or Vibhaga (skt)—Differentiate—to Discern—To discriminate—Phân Biệt—See Discrimination.

Distinguish between good and bad states of mind: Phân biệt giữa trạng thái tốt và xấu của tâm.

Distinguished: Xuất chúng.

Distinguished Action Bodhisattva: Thượng Hành Bồ Tát—See Visista-caritra.

Distinguisher: Năng phân biệt (khả năng phân biệt tất cả tâm sở thích của chúng sanh)—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha.

Distort (v): Bóp méo sự thật.

Distorted views: Đảo kiến—See Four upside-downs.

Distract (v): Làm mất sự tập trung tư tưởng—Làm phân tán trí.

Distracted: Vitakkacarita (p)—Bỏm tánh loạn động hay phóng dật—Loose—Unrestrained, or discursive temperament—See Two kinds of affliction (C), and Six kinds of temperament.

Distracted mind: Inattentive mind—Unsettled mind—Tán Tâm—See Viksipta-citta.

Distraction (n):

- 1) Mushitasmriti (skt): Thất niệm hay không giữ được chánh niệm—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.
- 2) Viksepa (skt): Sanran (jap)—Distraction—To lose the train of thought or meditation—Loss of memory—Wandering mind—Loạn động—Phân tán—Tán loạn—See Viksepa.

Distraction caused by personality and possession: Thô tán loạn hay chấp vào ngã và ngã sở mà bị tán loạn—See Five senses of mental distraction.

Distraction caused by the tenets of me and mine: See Distraction caused by personality and possession.

Distress: Daurmanasya (skt)—Affliction—Grief—Mental suffering—Misery—Pain—Sorrow—Sầu muộn (sự đau đớn về tâm linh). Bệnh—See Sufferings.

- 1) Two kinds of distress—Hai loại sầu muộn:
 - Physical distress: Thân bệnh
 - Mental distress: Tâm bệnh.

- 2) The four distresses observed during his wandering by the Buddha when he was a prince—Đức Phật Thích Ca khi còn là Thái Tử Tất Đạt Đa, do chơi thăm bốn cửa thành mà nhìn thấy bốn cảnh khổ—See Four distresses.

- 3) Nine distresses borne by the Buddha while he was still alive—Chín sự phiền não hay chín tai nạn mà Đức Phật đã gặp phải khi Ngài còn tại thế—See Nine distresses.

Distress of present delusions: Thượng Phiền Não.

Distressed: Feeling sorrow—Cảm thấy đau buồn.

Distressers: There are six great klesa, passion or distressers—Có sáu phiền não lớn—See Six great klesa, passions or distressers.

Distresses: Phiền não—There are nine distresses borne by the Buddha while he was still alive—Có chín sự phiền não hay chín tai nạn mà Đức Phật đã gặp phải khi Ngài còn tại thế—See Nine distresses.

Distribute: Phân phối.

Distributor of Missals: Đường Đạt Sư—See Seven monks (A).

Disturb (v): Làm phiền—To trouble—To annoy.

Disturb (v) the good: Loạn Thiện—The confused goodness of those who worship, etc., with divided mind—Chúng sanh trong cõi dục giới đem tâm tán loạn làm thiện căn lễ Phật, tụng kinh.

Disturb the harmony: Thương Hòa Khí—Phá hoại sự hòa hợp.

Disturb the mind: Unsettle the mind—Làm cho tâm loạn động.

Disturb one's peace: Phá rối niềm an tịnh (của người nào đó).

Disturb someone greatly: Trouble someone greatly—Gây xáo trộn lớn lao cho ai.

Disturb someone's peace: Phá rối niềm an tịnh của người khác.

Disturbance (n):

- 1) Heedlessness: Pamada (skt)—Lo âu—Dao động—Disturbance—Distraction—Mental sloth as opposite of right mindfulness—Filth of the precepts in which intoxicating drinks

are prescribed as tending to lead to pamada—
Loạn động trái ngược với chánh niệm.

2) **Phiền**: Annoyance—Perplexity—Trouble.

Disturbance of mind: Sự rối loạn của tâm.

Disturbed: Lo âu.

Disturbed-mind: Citta-vikara (skt)—
Klistamano-vijnana (skt)—Second power of
change, consciousness or self-consciousness
which gives form to the universe—Đệ nhị năng
biến—Tâm rối loạn.

Disturber (n): Phiền não.

(A) See Mara.

(B) There are five great passions or disturbers or
Klesas—Có năm phiền não căn bản—See
Five great disturbers.

Disunity of the Buddhist Order: Gây bất hòa
trong Tăng chúng—See Five betrayals (I).

Ditta (p): Blazing (a)—Cháy bùng lên.

Dittha-dhamma-vedaniya-kamma (p): Karma
ripening in this life time—Hiện nghiệp—Nghiệp
có quả ngay trong kiếp này—Immediately
effective karma—According to the Abhidharma,
immediately effective karma is a karma which, if
it is to ripen, must yield its results in the same
existence in which it is performed; otherwise, if it
does not meet the opportunity to ripen in the same
existence, it becomes defunct. This karma is
divided into two parts—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận
(Vi Diệu Pháp), hiện nghiệp là nghiệp mà quả
của nó phải trở sanh trong kiếp hiện tại (nghiệp
trở quả tức khắc); nếu không thì nó sẽ trở thành
vô hiệu lực.

1) The result of a good karma reaped in this life.
In the Buddhist Legends, there is a story
about the result of a good karma reaped in
this life. At the time of the Buddha, a couple
of husband and wife who possessed only one
upper garment to wear when they went
outdoor. One day the husband heard the
Dharma from the Buddha and was so pleased
with the doctrine that he wished to offer his
only upper garment to the Buddha, but his
inmate greed would not permit him to do so. He
combated with his mind and, eventually
overcoming his greed, offered the garment to
the Buddha and exclaimed, “I have won, I
have won.” Upon learning this story, the king

was so delighted and in appreciation of his
generosity, the king presented him with 32
robes. The devout husband kept one for
himself, and another for his wife, and offered
the rest to the Buddha and the Order: Quả
lành trở sanh trong kiếp hiện tại: Trong
Truyện Cổ Phật Giáo có một câu chuyện về
“Quả Lành Trở Sanh Ngay Trong Kiếp Hiện
Tại” như sau. Vào thời Đức Phật còn tại thế,
có hai vợ chồng người kia chỉ có một cái áo
choàng che thân. Khi chồng có việc đi đâu,
mặc áo, thì vợ phải ở nhà. Nếu vợ đi thì
chồng ở nhà. Một ngày kia, chồng đi nghe
Đức Phật thuyết pháp, lấy làm thỏa thích bèn
nảy sinh ý định muốn dâng lên Phật cái áo
duy nhất ấy, nhưng lòng luyến ái cố hữu của
con người trở lên, và một cuộc tranh đấu với
chính mình diễn ra trong lòng anh. Sau cùng
tâm bố thí chế ngự được lòng luyến ái. Anh
hết sức vui mừng mà reo lên rằng: “Ta đã
chiến thắng, ta đã chiến thắng” và hành động
đúng y như sở nguyện, đem dâng cái áo duy
nhất của hai vợ chồng lên Phật. Câu chuyện
lọt đến tai vua. Đức vua bèn hoan hỷ truyền
lệnh ban cho anh ta 32 bộ áo. Người chồng
mộ đạo nầy lựa ra một cái cho mình, một cái
cho vợ, còn bao nhiêu đem dâng hết cho Đức
Phật và Tăng đoàn.

2) The result of a bad karma reaped in this life.
In the Buddhist Legends, there is a story
about the result of a bad karma reaped in this
life. At the time of the Buddha, there was a
hunter who went hunting to the forest,
followed by his dogs, met by the wayside a
monk who was proceeding on his almsround.
As the hunter could not procure any game he
thought it was due to the unfortunate meeting
of the monk. While returning home he met
the same monk and was deeply engraved at
this second encounter. In spite of the
entreaties of the innocent monk, the hunter
set the dogs on him. Finding escape
therefrom, the monk climbed a tree. The
wicked hunter ran up the tree, and pierced the
soles of the monk’s feet with the point of an
arrow. The pain was so excruciating that the
robe the monk was wearing fell upon the
hunter completely covering him. The dogs,

thinking that the monk had fallen from the tree, devoured their own master: Quả dữ trở sanh trong kiếp hiện tại: Trong Truyện Cổ Phật Giáo có một câu chuyện về “Quả Dữ Trở Sanh Ngay Trong Kiếp Hiện Tại” như sau. Một người thợ săn dắt bầy chó vào rừng để săn thú, thấy bên đường có một vị Tỷ Kheo đang đi khát thực. Đi cả buổi không săn được gì, người thợ săn lấy làm bực tức cho rằng xui vì giữa đường gặp đạo sĩ. Lúc trở về lại cũng gặp vị đạo sĩ ấy, nên người thợ săn nổi cơn giận xua chó cắn vị sư. Mặc dầu vị sư hết lời năn nỉ van lơn, người thợ săn vẫn cương quyết không tha. Không còn cách nào khác, vị sư bèn trèo lên cây để tránh bầy chó dữ. Người thợ săn bèn chạy đến gốc cây giương cung bắn lên, trúng nhằm gót chân vị sư. Trong lúc quá đau đớn, vị sư đánh rơi cái y xuống đất, chụp lên đầu và bao trùm lên toàn thân tên thợ săn. Bầy chó tưởng lầm là vị sư đã té xuống, nên áp lại cắn xé chính chủ của mình.

Ditthasava (p): Attachment to wrong view—Kiến Lậu hay sự tham luyến tà kiến.

Ditthena (p): Reproof based on what has been seen—Thấy—See Three dharmas (XXXIV).

Ditthi (p): Tà kiến—Wrong views—The false belief that the skandhas, or constituents of personality, contain an immortal soul. False view also means seeing wrongly. Its characteristic is unwise or unjustified interpretation or belief. Its function is to preassume. It is manifested as a wrong interpretation or belief. Its proximate cause is unwillingness to see the noble ones. Holding wrong views in Buddhism involves vigorously and hostilely denying the existence of such things as past and future lives, the possibility of attaining nirvana, the existence of the Buddhas, Dharma and Sangha. Doubt about these subjects does not constitute wrong views; however, if we neglect to resolve our doubts by asking questions and investigating these issues, we could later generate wrong views by believing in deceptive doctrines—Niềm tin sai lạc cho rằng trong ngũ uẩn hay những thứ tạo nên cá thể có một linh hồn trường cửu. Tà kiến còn có nghĩa là thấy sự vật một cách sai lầm. Tánh và nghiệp dụng của nó là giải thích sai lầm mà cho là đúng. Nguyên nhân

gần của nó là không chịu tin theo tứ diệu đế. Chấp giữ tà kiến theo đạo Phật là khư khư bảo thủ, kiên trì giữ lấy quan điểm của mình, không chấp nhận rằng có những kiếp sống trong quá khứ và những kiếp sống kế tiếp trong tương lai, không chấp nhận rằng con người có thể đạt đến trạng thái Niết bàn, không chấp nhận có Phật, Pháp, Tăng. Hồ nghi không có những điều trên chưa phải là tà kiến, tuy nhiên, nếu chúng ta bỏ lơ không chịu tham vấn, không chịu tìm học về những vấn đề này để giải quyết những nghi tình ấy thì tà kiến sẽ phát sinh, chúng ta sẽ tin tưởng và đi theo những giáo lý sai lầm ấy—See Wrong views, and Seven defilements.

Ditti (p): Brightness—Sự sáng chói.

Diva (p): Heaven—Trời.

Divakara (skt): Địa Bà Ha La—Name of an Indian monk (sramana) from central India (676-688 A.D.). The Chinese call him Jih-Zhao—Tên của một nhà sư người miền Trung Ấn (vào khoảng 676-688 sau tây Lịch). Người Trung Hoa gọi là sư Nhật Chiếu.

Divasa (p):

- 1) Day: Ngày.
- 2) Daytime: Ban ngày.

Diverse (a): Khác nhau

Diverse kinds: Nhiều loại khác nhau (chư).

Diverse personalities: Những nhân phẩm khác nhau.

Diverse views: Nhiều cái thấy khác nhau (chư kiến).

Diversified: Varied—Varying—Biến thiên.

Diversity (n):

- 1) Tính đa nguyên—Đa dạng—Đa chủng.
- 2) Dị Tướng—See Six characteristics of everything.

Diversity of dharmakaya: Biệt tướng pháp thân—See Two kinds of dharma-body (dharmakaya) (A).

Divert (v): Giải trí—To amuse—To relax.

Divert a doubt: Đánh tan sự ngờ vực.

Divert (v) by speaking on another subject: Nói lảng sang chuyện khác.

Divide (v): Separate—Part from—Phân chia.

Divide and explain sutras: Phán Thích—To arrange the sutras in order, or to analyse the

Buddha's teaching—Phán đoán ý chỉ của kinh luận, và giải thích ý nghĩa của nó. Phê phán phân tích giáo lý mà Đức Thích Ca Mâu Ni thuyết giảng.

Divide something into: Chia vật gì ra làm...

Divided by birth: Cách Sinh—Divided by birth; on rebirth to be parted from all knowledge of a previous life—Khi tái sinh là mất hết tất cả sự hiểu biết của tiền kiếp.

Divination (n): Bói toán—Divination means the art of prediction future through medium, necromancy, astrology, cartomancy or card-reading, palmistry of reading of the palms, dream interpretation, etc. The Buddha strictly prohibited Buddhist followers to practice divination—Sự bói toán là thuật đoán tương lai vận mệnh bằng đồng cốt, chiêu hồn, chiêm tinh, bói bài, xem chỉ tay, giải mộng, vân vân. Đức Phật nghiêm cấm Phật giáo đồ trong việc bói toán.

Divinatory (a): Thuộc về bói toán.

Divine: Thuộc về thần thánh.

Divine agency: Thần lực.

Divine blessing: Great Blessing—Đại phước đức (đại hồng phúc).

Divine drum: Deva-drum—Thiên Cổ—Trống trời—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 15, in the Good Law Hall of Trayas-trimsas heavens, there is a deva-drum which sounds of itself, warning the inhabitants of the thirty-three heavens that even their life is impermanent and subject to karma; at the sound of the drum Indra preaches against excess. Hence it is a title of Buddhas as the great law-drum, who warns, exhorts, and encourages the good and frightens the evil and demons—Theo Phẩm 15 Kinh Hoa Nghiêm, ở Thiên Pháp Đường nơi cõi Trời Đạo Lợi có một cái trống chằng đánh mà tự nhiên phát diệu âm, cảnh báo chúng thiên trên cõi Trời này rằng đời vô thường và luôn bị nghiệp báo chi phối. Chư Thiên trên tầng trời này nghe tiếng trống bèn kéo nhau nghe Trời Đế Thích nói pháp vi diệu khiến họ đều phát tâm làm lành lánh dữ. Do vậy chư Phật còn có danh hiệu là Thiên Cổ hay Trống Trời. Lúc trống trời vang lên thì chúng ma đều sợ hãi bỏ chạy.

Divine ear: Divyasrotra (skt)—Thiên Nhĩ Thông—The Divine (Celestial—Deva) Ear—

Supernatural or transcendental hearing—Power to hear and understand all languages—One of the six miraculous powers—Ability to hear the sounds of human and nonhumans, distant and near sounds—Một trong lục thông, nghe và hiểu mọi ngôn ngữ.

Divine or excellent incense: Deva incense—Thiên hương.

Divine eyes: Dibba-cakkhu (p)—Diviyacaksu (skt)—Thiên nhãn—Thiên Nhãn Thông—Celestial eye that can see death and rebirth, or the power to see anywhere any time, or the eye with which we can see very distant things, or the ability to see things and events at great distance, or the ability to see the births and deaths of sentient beings everywhere. Externalists believe that it also means the vision of those who practice hypnotism—Thiên nhãn thông có khả năng thấy được những diễn biến từ xa, cũng như thấy được luân hồi sinh tử của chúng sanh. Ngoại đạo tin rằng nó cũng có nghĩa là mắt của những người thực tập thôi miên—See Three dharmas (XL), and Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.

Divine eye of Aniruddha: Thiên Nhãn A Na Luật—Divine sight of Aniruddha.

* At the time of the Buddha, a Brahma called 'The Gloriously Pure' together with an entourage of ten thousand devas sent off rays of light, came to Aniruddha's place, bowed their heads to salute him and asked: "How far does your deva eye see?"—Thời Đức Phật còn tại thế, có vị Phạm Vương tên Nghiêm Tịnh, cùng với một muôn Phạm Vương khác, phóng ánh sáng trong sạch rực rỡ đến chỗ ngài A Na Luật cúi đầu lễ và hỏi, "Thưa ngài A Na Luật! Thiên nhãn của ngài thấy xa được bao nhiêu?"

* Aniruddha replied: "Virtuous one, I see the land of Sakyamuni Buddha in the great chiliocosm like an amala fruit held in my hand": A Na Luật liền đáp, 'Nhơn giả, tôi thấy cõi Tam thiên Đại thiên Thế giới của Phật Thích Ca Mâu Ni đây như thấy trái Am ma lạc trong bàn tay vậy.'

* Vimalakirti (suddenly) came and said: "Aniruddha, when your deva eye sees, does it see form or formlessness? If it sees form, you

are no better than those heretics who have won five supernatural powers. If you see formlessness, your deva eye is non-active (we wei) and should be unseeing': Lúc đó ông Duy Ma Cật đến nói với A Na Luật: “Thưa ngài A Na Luật! Thiên nhãn của ngài thấy đó làm ra tướng mà thấy hay là không làm ra tướng mà thấy? Nếu như làm ra tướng mà thấy thì khác gì ngũ thông của ngoại đạo? Nếu không làm ra tướng mà thấy thì là vô vi, lẽ ra không thấy chứ?”

- * Aniruddha kept silent: Lúc ấy A Na Luật nín lặng.
- * And the devas praised Vimalakirti for what they had not heard before, They then paid reverence and asked him: “Is there anyone in this world who has realized the real deva eye?": Các vị Phạm Thiên nghe ông Duy Ma Cật nói lời ấy rồi đặng chỗ chưa từng có, liền làm lễ hỏi ông rằng: “Bạch ngài ở trong đời ai là người có chơn thiên nhãn?”
- * Vimalakirti replied: “There is the Buddha who has realized the real deva eye; He is always in the state of samadhi and sees all Buddha lands without (giving raise to) the duality (of subjective eye and objective form)": Trưởng giả Duy Ma Cật đáp: “Có Phật Thế Tôn được chơn Thiên nhãn, thường ở tam muội, thấy suốt các cõi Phật không có hai tướng.”

Divine flower: Thiên Hoa—Deva or divine flowers, stated in the Lotus Sutra as of four kinds—Thiên hoa được kể trong Kinh Pháp Hoa có bốn loại.

- 1) Mandaras (white in color): Mạn Đà La (màu trắng).
- 2) Mahamandaras (white in color): Ma Ha Mạn Đà La (màu trắng).
- 3) Manjusakas (red in color): Mạn Thù Sa (màu đỏ).
- 4) Mahamanjusakas (red in color): Ma Ha Mạn Thù Sa (màu đỏ).

Divine healer: Thần y.

Divine healing: Thần lực y trị.

Divine hearing: Divyasrotra (skt)—Thiên Nhĩ Thông—See Six miraculous or transcendental powers.

Divine incantations: Rddhi-mantra or Dharani (skt)—Thần Chú—Dharani, or magic or divine incantations—Đà La Ni hay những lời chú thần bí.

Divine knowledge: Purvanivasanusmrti (skt)—Túc Mạng Thông—One of the six transcendental powers, can remember past lives. Knowledge of former past lives of one’s own and of others, or the Buddha-knowledge of all forms of previous existence of self and others—Một trong lục thông, khả năng nhìn thấy và nhớ lại tiền kiếp của mình và của người. Đây là trí huệ của một vị Phật—See Six supernatural powers.

Divine life: Đời sống Thánh thiện.

Divine law: Thần luật.

Divine man: Thần nhân.

Divine messenger: Thiên sứ.

Divine milieu: Thần cảnh.

Divine power: Iddhipàdà (p)—Rddhipàda (skt)—Superhuman strength—Thần lực (năng lực của sự thánh thiện).

Divine Power of the Tathagata: Phẩm Như Lai Thần Lực—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Divine right: Thần quyền.

Divine sight: Divyacaksus (skt)—Thiên Nhãn Thông—See Six miraculous or transcendental powers.

Divine sight of Aniruddha: Thiên Nhãn A Na Luật—See Divine eye of Aniruddha.

Divine son of the bright stars: The Bodhisattva of the empyrean—Minh Tinh Thiên Tử—Phổ Quang Thiên Tử (Hư không tạng Bồ Tát)—See Deva from the three lights.

Divine son of the Moon: Mahasthamaprpta (skt)—Minh Nguyệt Thiên Tử—Bảo Cát Tường Thiên Tử—Nguyên Thiên Tử—Đại Thế Chí Bồ Tát—See Deva from the three lights.

Divine son of the Sun: Avalokitesvara (skt)—Bảo Quang Thiên Tử—Nhật Thiên Tử—Đức Quán Âm tên là Bảo Ý Thiên Tử—See Deva from the three lights.

Divine spirit: Thần Thánh.

Divine vision: Thiên Nhãn—See Divyacaksus.

Divine wisdom: Spiritual wisdom—Thần trí—Wisdom that comprehends all things, material and

immaterial—Trí tuệ nhận biết tất cả vạn hữu, sắc lẫn phi sắc.

Diviner (n): Thầy bói.

Divineress (n): Bà thầy bói.

Divinity (n): Thần linh.

Divinization (n): Sự thần Thánh hóa.

Division (n): Sự phân chia—Separation.

Division of a book: Skandhaka (skt)—Chapter—Section of a book—Chương sách.

Division of the Buddha's teaching: See Two divisions of the Buddha's teaching.

Divisions of Buddhism according to the Hua-yen School: Sự phân chia giáo phái của tông Hoa Nghiêm—The five divisions of Buddhism according to the Hua-yen School—Năm giáo phái của tông Hoa Nghiêm—See Five divisions of Buddhism.

Divisions of the day: The three divisions of the day—Ba phần trong một ngày—See Three divisions of the day.

Divisions of a treatise on a sutra: Phân khoa kinh—The three divisions of a treatise on a sutra—Ba phần của kinh—See Three divisions of a treatise on a sutra.

Divisive words: Lời nói ly gián—Using divisive words is to cause others to quarrel or to prevent them from becoming harmonious once they've had a falling out—Nói lời ly gián để làm cho người ta gây gổ đối đầu với nhau hay để cho những người đã bị chia lìa không thể hòa hợp thân hữu lại với nhau.

Divorce: Sự ly dị.

Divyacaksus (skt): Thiên Nhãn—One of the five classes of eyes. Divine eyes, the first abhijna. Divine sight is unlimited vision which all things are open to it, large and small, near and distant, the destiny of all beings in future rebirths. It may be obtained among men by their human eyes through the practice of meditation, and as a reward or natural possession by those born in the deva heavens—Một trong năm loại Nhãn. Mắt trời hay là mắt của thiên thú, thần thông thứ nhất. Thiên nhãn là mắt không bị giới hạn, thấy tất cả mọi thứ lớn nhỏ, xa gần, thấy tất cả chúng sanh trong tam đồ lục đạo. Thiên nhãn có thể đạt được

bằng “tu đắc” qua thiền định hay “báo đắc” do tu phước mà được.

Divyadundubhimeghanirghosa (skt): Thiên Cổ Lô Âm Phật—Cổ Âm Như Lai—One of the five Buddhas in the Garbhadhatu mandala, on the north of the central group; said to be one of the dharmakaya of Sakyamuni or his universal emanation body; it is known as Immutably-Honoured One corresponding with Aksobhya—Một trong năm vị Phật trong Thai Tạng Giới Mạn Đà La, ở phía bắc của nhóm trung tâm. Người ta nói đây là pháp thân hay “Đẳng Lưu” thân của Phật Thích Ca. Vị Phật này cũng được biết đến như là Bất Động Tôn tương ứng với A Súc Bệ Phật.

Divyasrotra (skt): Thiên Nhĩ Thông—The Divine (Celestial—Deva) Ear—Supernatural or transcendental hearing—Power to hear and understand all languages, one of the six miraculous powers, ability to hear the sounds of human and nonhumans, distant and near sounds—Một trong lục thông, nghe và hiểu mọi ngôn ngữ của nhân và phi nhân, dù xa hay dù gần.

Diyaddha (p): One and a half—Một rưỡi.

Djambala (skt): Tambula (skt)—Đảm Bò La—Đam Bồ La—Piper Betel, name of a fruit used as medicine—Tên một loại quả dùng như thuốc.

Djambunadaprabha (skt): Diêm phù na đề Kim Quang Phật.

Djna (skt): Trí huệ.

Djamura (skt): Trí ấn—Huệ ấn.

Djnanolka (skt): Torch of wisdom—Huệ cự—Đuốc huệ—Đuốc trí.

Djyotichprabha-Brahma (skt): Quang Minh Đại Phạm.

Do (jap):

1) Marga (skt): The way—Đạo.

2) Paramita (skt): To cross over—Đáo bỉ ngạn (qua bờ bên kia).

Do Buddha-work for sentient beings by means of earth, water, fire and air: Vì chúng sanh mà dùng đất, nước, lửa, gió để làm Phật sự—See Ten kinds of performance of Buddha-work.

Do Buddha-work for sentient beings by means of the realms of objects of Buddha-

lands: Vì chúng sanh mà dùng cảnh giới cõi Phật để làm Phật sự—See Ten kinds of performance of Buddha-work.

Do Buddha-work for sentient beings by various names and epithets: Vì chúng sanh mà dùng nhiều thứ danh hiệu để làm Phật sự—See Ten kinds of performance of Buddha-work.

Do Buddha-work while in Buddhas' dwelling place: Ở chỗ của chư Phật mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (8).

Do Buddha-work while dwelling in forest retreats: Ở nơi rừng rậm mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (8).

Do Buddha-work while in quiet places, or in desolate places: Ở chỗ tịch tịnh mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (8).

Do Buddha-work while in samadhi: Trụ trong tam muội mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (8).

Do business: Trade—Buôn bán trao đổi—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Do evil: Tác ác.

Do evil: Làm bậy—Làm ác—(Not to) do evil—Không làm các việc ác.

Do good action: Kusala-kiriya (skt)—Làm việc thiện.

Do good and cultivate virtue: Tu nhân tích đức.

Do homage to the Lord: Đánh lễ Đức Thế Tôn.

Do honor to: Đạp mặt.

Do all manner of evil acts: Gây tạo nhiều điều tội lỗi.

Do meritorious deeds: Tạo phước đức.

Do mischief: Làm điều ác.

Do the transference of merits to someone: Hồi hướng công đức đến ai.

Do one's utmost: Dốc chí—To do with all one's heart.

Do by oneself: Làm một mình.

Do no evil, to do only good, to purify the mind, is the doctrine of all Buddhas: Chư Ác

Mạc Tác, Chúng Thiện Phụng Hành, Tự Tịnh Kỳ Ý, Thị Chư Phật Giáo.

1) In the Agama Sutra, the Buddha taught: “Do not commit wrongs, devoutly practice all kinds of good, purify the mind, that’s Buddhism” or “To do no evil, to do only good, to purify the will, is the doctrine of all Buddhas.” These four sentences are said to include all the Buddha-teaching: Trong Kinh A Hàm, Phật dạy: “Không làm những việc ác, chỉ làm những việc lành, giữ tâm ý trong sạch, đó lời chư Phật dạy.” Biển pháp mênh mông cũng từ bốn câu kệ này mà ra.

2) The Buddha’s teachings in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy trong Kinh Pháp Cú:

i) A wise man should abandon the way of woeful states and follows the bright way. He should go from his home to the homeless state and live in accordance with the rules for Sramanas (Dharmapada 87): Người trí hãy nên rời bỏ hắc pháp (ác pháp) mà tu tập bạch pháp (thiện pháp), xa gia đình nhỏ hẹp, xuất gia sống độc thân theo pháp tắc Sa-môn.

ii) A wise man should purge himself from all the impurities of the mind, give up sensual pleasures, and seek great delight in Nirvana (Dharmapada 88): Người trí phải gột sạch những điều cấu uế trong tâm, hãy cầu cái vui Chánh pháp, xa lìa ngũ dục mà chứng Niết bàn.

iii) Those whose minds are well-trained and well-perfected in the seven factors of enlightenment, who give up of grasping, abandon defiled minds, and eradicate all afflictions. They are shinning ones and have completely liberated and attained Nirvana even in this world (Dharmapada 89): Người nào thường chính tâm tu tập các phép giác chi, xa lìa tánh cố chấp, rời bỏ tâm nhiễm ái, diệt hết mọi phiền não để trở nên sáng suốt, thì sẽ giải thoát và chứng đắc Niết bàn ngay trong đời hiện tại.

Do evil, reap evil: Ác giả ác báo (gieo gió gặt bão)—Sow the seeds of strife and reap the tempest—Sow the seeds of discord and reap the whirlwind.

Do good: Engage in good work—Tác thiện (làm các việc lành)—Làm phúc—Làm việc thiện.

Do good for its own sake: Thi ân bất cầu báo.

Do not abandon the practices of Enlightening Beings: Những vẫn chẳng phế hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

Do not abandon sentient beings: Với các chúng sanh lòng không rời bỏ—See Ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment (10).

Do not be concerned: Xin chớ lo!

Do not cease the skillful methods of Enlightening Beings: Chẳng thôi phương tiện thiện xảo Bồ Tát—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

Do not cling to desire: Chẳng nhiễm dục vọng—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Do not cling to dependents and followers: Chẳng nhiễm trước quyến thuộc đệ tử—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Do not cling to enjoyment: Chẳng nhiễm trước dục lạc—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Do not cling to wealth: Chẳng nhiễm trước tài sản—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Do not cut off the grasping of Enlightening Beings: Chẳng dứt những chấp thủ của Bồ Tát—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

Do not do what is evil: Không làm các điều ác—See Three bodies of pure precepts.

Do not give up adorning the world: Chẳng bỏ trang nghiêm thế giới—See Ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment (10).

Do not give up any of their great vows: Chẳng bỏ tất cả đại nguyện—See Ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment (10).

Do not give up the deeds of Enlightening Beings: Chẳng bỏ hạnh Bồ Tát—See Ten kinds

of adamant mind of commitment to universal enlightenment (10).

Do not give up explaining truth: Chẳng bỏ diễn thuyết các pháp—See Ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment (10).

Do not give to the poor, but spend all of one's focus to give to the rich: Thấy kẻ nghèo không bố thí, mà cứ chăm chỉ bố thí cho người giàu—See Thirty types of impure giving.

Do not give up the principles of Enlightening Beings: Chẳng bỏ pháp Bồ Tát—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

Do not give up serving Buddhas: Chẳng thừa sự chư Phật—See Ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment (10).

Do not give up taming sentient beings: Chẳng bỏ điều phục chúng sanh—See Ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment (10).

Do not give up teaching sentient beings: Chẳng bỏ giáo hóa chúng sanh—See Ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment (10).

Do not give up the transcendent ways: Chẳng bỏ các Ba-La-Mật—See Ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment (10).

Do not give up the will for omniscience: Chẳng bỏ tâm nhưt thiết trí—See Ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment (10).

Do not leave the path of Enlightening Beings: Chẳng rời đạo Bồ Tát—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

Do not neglect the works of enlightening beings: Chẳng xao lãng nghiệp Bồ Tát—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

Do not put an end to sustaining power of Enlightening Beings: Chẳng dừng sức trụ trì của Bồ tát—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

Do not run after illusive thoughts, but discern the true nature of the mind: Đừng chạy theo ảo tưởng, nên quay về biện biệt tâm tánh của mình.

Do not slacken the conduct of Enlightening Beings: Chẳng lơai oai nghi Bồ Tát—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

Do not stop doing the tasks of enlightening beings: Chẳng tuyệt việc làm của Bồ Tát—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

Do not teach the Dharma: Không dạy giáo pháp—A Bhiksu or Bhiksuni who does not teach the Dharma to his or her disciples (other monks or nuns), does not allow them to visit other places to study the sutras and have access to clear and effective methods of practice, and as a result, the monks and nuns' study and practice remains incorrect and ineffective, commits a Sangha Restoration Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào không chịu dạy giáo pháp cho đồ chúng, mà cũng không cho phép đồ chúng đi nơi khác để tham học kinh điển và pháp môn tu tập để đưa đến hậu quả là đồ chúng hiểu biết sai lệch và tu tập không có hiệu quả, là phạm tội Tăng Tàn.

Do not tire of the developmental activities of Enlightening Beings: Chẳng nhàm hoạt động phát triển của Bồ Tát—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

Do right: Làm đúng.

Do silly things: Làm bậy.

Do someone a favor: làm ơn cho ai.

Do someone a kindness: Grant someone a favor—Thí ân.

Do someone a service: Làm việc gì dùm ai.

Do something in a careless way: Làm ẩu.

Do something for form's sake: Làm lấy có.

Do something wrong: Làm một điều gì quấy (sai trái).

Do things in accord with the adulterated and polluted world: To do so in accord with the adulterated and polluted world. This is one of the ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities. Enlightening Beings use these

expedient means of austerities to pacify all sentient beings—Vì muốn tùy thuận pháp phải có của thế giới tạp nhiễm mà thị hiện khổ hạnh. Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện khổ hạnh. Chư Bồ Tát dùng phương tiện khổ hạnh này để điều phục và làm cho chúng sanh an lạc—See Ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities.

Do things out of fear: Người vì sợ mà làm—See Four types of people who can be seen as foes in disguise.

Do what is good:

- 1) Perform all good deeds—Làm các điều lành—See Three collections of pure precepts.
- 2) Perform all pure precepts—Làm các hạnh lành—See Three bodies of pure precepts.

Do what has to be done: Làm cái cần làm.

Do the work of a Buddha: Perform Buddhist ceremonies—Tác Phật sự.

Do worldly work to earn money: Làm việc thế tục để kiếm tiền—A Bhiksu or Bhiksuni who does worldly works to earn money for himself, for herself, or even for the monastery, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào làm những công việc thế tục để kiếm tiền cho chính mình, hay ngay cả cho tự viện, cũng đều phạm giới Ba Dật Đê, phải phát lồ sám hối.

Docility (n): Tính tòng thuận.

Doctor (n): Tiến sĩ.

Doctor of canon of Buddhism: Tiến sĩ Phật Học.

Doctrinal (a): Thuộc về giáo lý.

Doctrinal censure: Sự thẩm định về giáo lý (trong các cuộc hội nghị kết tập kinh điển).

Doctrinal decision: Sự phán quyết về giáo lý (trong các cuộc hội nghị kết tập kinh điển).

Doctrinal method of the lord of devas: Devendra-samaya (skt)—Thiên Chủ Giáo Pháp—A work on royalty in the possession of a son of Rajabalandraketu—Giáo pháp của Thiên Chủ.

Doctrinal system: Doctrine—Dogmas—Giáo Lý Căn Bản—The fundamental teachings (principles) of a religion—Fundamental teachings of the Buddha, i.e. the four truths, the twelve nidanas, the eightfold noble truth—Đạo lý căn bản

của tôn giáo. Những lời thuyết pháp và những huấn giới của Đức Như Lai như Tứ Diệu Đế, Thập Nhị Nhân Duyên, và Bát Thánh Đạo.

Doctrinal terms: Giáo pháp.

Doctrine (n): Dassanam (p)—Darsana (skt)—Giáo lý—Lý thuyết—Doctrinal system—Dogma—Law—Philosophical system—Principle.

- 1) See Doctrinal system and Dharma.
- 2) Four teachings, doctrines or schools—See Four teachings.
- 3) Lý—See Eight dharmas, and Eight essential things.

Doctrine of Anicca, Dukkha and Anatta:

The doctrine of Impermanence, Suffering and No-self—Giáo lý Vô thường, Khổ và Vô ngã.

Doctrine of complete cutting off: Viên Đoạn—The T'ien-T'ai doctrine of the complete cutting off, at one remove, of the three illusions—Các nhà Thiên Thai giải thích về đoạn pháp viên giáo của tông Thiên Thai cho rằng “viên đoạn” là sự cắt đứt tức thời tam phiền.

- 1) Views and thoughts associated with sunyata (void): Dùng “Không” để đoạn trừ “kiến tư”.
- 2) Delusion of dust and sand associated with unreality: Dùng “Giả” để đoạn trừ “trần sa”.
- 3) Ignorance associated with the middle path: Dùng “Trung đạo” để pháp bỏ “vô minh”.

Doctrine which differentiates the three vehicles from the one vehicle: Phân Tướng Môn—Giáo lý thuyết minh về sự sai biệt giữa tam thừa và nhất thừa—See Two doors (B).

Doctrine of emptiness: Sunyata-vada (skt)—Lý thuyết về tánh không.

Doctrine of the Hinayana: Tiểu Thừa Giáo—See Five divisions of Buddhism (I).

Doctrine of immortality: Học thuyết bất diệt.

Doctrine of kamma: Samma-kammanta (p)—Giáo lý về nghiệp—The doctrine of kamma is one of the principle tenets of Buddhism. It is our own volitional actions that we call “kamma”. If one understands the operation of kamma and the result of volitional acts (kamma-vipaka), one may not be tempted to do evil and unwholesome actions which will come home to roost so that ‘Suffering follows as the wheel the feet of the ox.’ (Dhammapada 1)—Giáo lý về nghiệp là nguyên lý căn bản của đạo Phật. Chính những hành động

có chủ ý của chúng ta được gọi là nghiệp. Nếu chúng ta hiểu được sự vận hành của nghiệp và quả, chúng ta có thể không bị lôi kéo vào những hành động ác và bất thiện để rồi phải chuốc lấy tai họa vào thân như Kinh Pháp Cú (1) có nói: ‘Khổ não bước theo sau, như bánh xe lăn theo chân con bò.’—See Karma.

Doctrine which maintains the three vehicles to be the one: Cai Nhiếp Môn—Giáo lý thuyết minh tam thừa là nhất thừa—See Two doors (B).

Doctrine of mere ideation: Samparigraha (skt)—The school of the collected sastras—See Nhiếp Luận Tông.

Doctrine of “Mind-Only”: Duy Thức Học—The doctrine which teaches the psychology of the eight consciousnesses (sight, hearing, smell, taste, touch, mind, Mana and Alaya). These consciousnesses enable sentient beings to discriminate between right and wrong of all dahrmas (thoughts, feelings, physical things, etc)—Giáo điển dạy Tâm Lý Học, về tám thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, Mạt na và A Lại Da). Những thức này giúp chúng sanh phân biệt phải trái.

Doctrine of mutual dependence: To be in agreement with one another in order to exist—Giáo thuyết tương Đãi—The doctrine of mutual dependence or relativity of all things for their existence, i.e., the triangle depends on its three lines, the eye on things having color and form, long or short—Giáo thuyết nói về tự và tha đối đãi với nhau, nhờ đó mà tồn tại, như hình nhờ có ba cạnh mà thành hình tam giác, sắc cảnh đối đãi với nhãn căn mà thành sắc cảnh, nhãn căn đối với sắc cảnh mà thành nhãn căn, ngấn đối với dài mà thành ngấn, dài đối với ngấn mà thành dài.

Doctrine of no-self: Dharmanairatmya (skt)—Doctrine of the non-self (non-substantiality of things)—Học thuyết Vô Ngã—See Anatman.

Doctrine of non-ego: Pudgalanairatmya (skt)—Selflessness of person—Man as without ego or permanent soul. No permanent human ego or soul—Con người không có sự thường hằng của cái ngã.

Doctrine of reality as beyond creation: Vô Sanh Môn—The doctrine of reality as beyond birth, i.e. that of the bhutatathata; the gate or

school of immortality—Giáo thuyết chân lý vượt trên sanh tử tạo tác, như chân như; bất tử môn.

Doctrine of the Small Vehicle: Tiểu Thừa Giáo—See Five divisions of Buddhism (I).

Doctrine of sudden: Đốn Ngộ—The doctrine of “sudden” enlightenment (instantly to apprehend, or attain to Buddha-enlightenment) associated with the Southern school of Zen in China, in contrast with the Northern school of “gradual” enlightenment, or Hinayana or other methods of gradual attainment. This school was founded by the sixth patriarch Hui-Neng. Immediate awakening or Immediate teaching or practice for awakening for the advanced. Perfect sudden teaching, sudden teaching, perfect and immediate teaching, a supreme teaching which enables ones to attain enlightenment immediately, or the doctrine that enlightenment or Buddhahood may be attained at once, or immediate teaching of the higher truth without preliminary stages. It is usually associated with the Avatamsaka and Zen schools—Sudden teaching expounds the abrupt realization of the ultimate truth without relying upon verbal explanations or progression through various stages of practice—Lý thuyết giác ngộ bất thần do Thiền Nam Tông chủ trương, ngược lại với Thiền Bắc Tông hay phái đại giác tuần tự của Tiểu Thừa. Trường phái này do Lục tổ Huệ Năng, tổ thứ sáu của dòng Thiền trung Hoa chủ xướng. Đốn ngộ dành cho những bậc thượng căn thượng trí. Đốn ngộ là giáo pháp tối thượng thừa có công năng giúp giác ngộ tức thì. Giáo pháp này liên hệ với trường phái Hoa Nghiêm và Thiền. Đốn ngộ giảng về thực chứng chân lý tức thì không tùy thuộc vào những thời giảng thuyết bằng lời hay qua những giai đoạn khác nhau.

Doctrine of the sutras: Kinh Đạo—Giáo thuyết của kinh.

Doctrine of the sutras as spoken by the Buddha: Kinh pháp được Đức Phật thuyết giảng.

Doctrine of unreality: The teaching that all is unreal—Không giáo—See Teaching of unreality.

Doctrine of the “Void”: Thông Giáo—The second stage in the T’ien-T’ai four periods of teaching, which held the doctrine of “Void,” but had not arrived at the doctrine of the “Mean.”—Giai đoạn thứ hai trong Thiên Thai Hóa Pháp Tứ

Giáo, cho rằng vạn hữu là “Không,” nhưng chưa đạt được lý “Trung Đạo”

Doctrine of wrong path: Mithya màra (skt)—Tà đạo.

Document (n): Văn kiện.

Doff jewels and don rags: Thoát Trân Trước Tệ—To doff jewels and don rags, as did the Buddha on leaving home, or putting off of his celestial body for an incarnate, earthly body—Cởi bỏ mọi đồ trang sức thơm tho sạch sẽ, để khoác lấy cái áo dính nhiễm bụi dơ, dùng để ví việc Đức Thích Ca Như Lai ẩn tàng báo thân, hiển hiện ứng thân.

Dofuhu (jap): A disciple of Bodhidharma—Thiền sư Đạo Phó, học trò của tổ Bồ Đề Đạt Ma.

Dog: Tuất (con chó)—See Twelve animals.

Dog barks at its own reflection in the well: Cầu Lâm Tỉnh Phệ—Chó sủa bóng của chính mình dưới đáy giếng.

Dog-heart: Cầu Tâm—A dog’s heart, satisfied with trifles, unreceptive of Buddha’s truth—Tâm chó, không bao giờ chấp nhận Phật pháp.

Dog-hour: Giờ Tuất (from 7 p.m. to 9 p.m.)—See Twelve animals.

Dog-law:

- 1) Cầu Giới: Dog-rule or dog-morals, i.e. heretics who sought salvation by living like dogs, eating garbage, etc—Ngoại Đạo mong cầu cứu độ theo kiểu chó, sống như chó, ăn đồ thừa thải như chó.
- 2) Cầu Pháp: Dog-law, fighting and hating, characteristics of the evil monks in the last days of the world—Phép của loài chó, bản tánh của ác Tăng trong những ngày chót của cuộc đời.

Dog in the lion’s skin: Cầu Trước Sư Tử Bì—The dog in the lion’s skin. All the dogs fear him till he barks—Chó dưới lớp da sư tử. Những con chó khác thấy nó đều sợ cho đến khi nó cất tiếng sủa vang mới hết sợ (vì biết nó cũng là chó như mình).

Dog-morals: Dog-rule, i.e. heretics who sought salvation by living like dogs, eating garbage etc—Cầu giới—See Dog-law.

Dog-rule: See Dog-law.

Dogen (1200-1253): Tao-Yuan—Đạo Nguyên.

- (I) About Tao-Yuan—Nói về Đạo Nguyên: Name of the founder of the Soto Zen sect of Zen Buddhism in Japan. After entering the monkhood on Mount Hiei, near Kyoto, he became a disciple of Zen Master Eisai, Lin-Chi school. He studied in China for seven years. After his return to Japan he lived for a time near Kyoto, later he established the Great Soto Zen monastery of Eihei-Di in what is now Fukui Prefecture. He wrote several important works of Zen, including the monumental *Shobogenzo*, or “The Essence of the True Doctrine,” which is considered to be one of the most eminent philosophical works in Japan. He is known not only for his religious character but also as one of the most prominent philosophers of Japan. He laid down rules of conduct in Zen monasteries which were accepted by all followers of Zen Buddhism in Japan—Người sáng lập ra tông Tào Động của Nhật Bản. Sau khi thọ giới trên núi Hiei, gần Kyoto, ngài trở thành đệ tử của Eisai, vị Thiền sư phái Lâm Tế. Ngài học bảy năm tại Trung Hoa. Sau khi về lại Nhật Bản, ngài sống một thời gian gần Kyoto, về sau, ngài dựng Đại Thiền Viện Thạch Đầu của Eihei Di (tức là Vệ Bình Tự) trong vùng đất mà ngày nay là quận Fukui. Ngài đã viết nhiều tác phẩm quan trọng, trong đó có tác phẩm bất hủ “Kho Tàng Kiến Thức về Diệu Pháp.” hay “Chánh Pháp Nhân Tạng” được xem là một trong những cuốn sách triết lý xuất sắc của Nhật Bản. Ngài nổi tiếng không phải chỉ vì đạo hạnh nghiêm túc của ông là một trong những triết gia xuất chúng của Nhật Bản. Ông đặt ra các qui định về giới luật của các tu viện Thiền tông và đã được tất cả các tín đồ của Phật giáo Thiền tông Nhật Bản chấp nhận.
- (II) Dharma-propagation of Tao-Yuan—Công nghiệp hoằng hóa của Đạo Nguyên: He traveled to China in 1223 and studied with the Ts’ao-Tung sect. He experienced an awakening there before returning to Japan. He was founder of the Soto Zen sect in Japan. He is known not only for his religious character but also as one of the most prominent philosophers of Japan. The motto

which he used to train his disciples in his sect: “One must cast off body and mind before starting one’s cultivation.” He also laid down rules of conduct in Zen monasteries which were accepted by all followers of Zen Buddhism in Japan. Among his discourses, the most important is called “The Essence of the True Doctrine,” or the “Treasury of Knowledge of the True Dharma,” which is considered to be one of the most eminent philosophical works in Japan. This is a monumental text that covers a wide range of topics relating to the life and meditative practice of a Zen monk, and the main practice that he taught was “just sitting,” in which one perceives the act of seated meditation as the actualization of one’s innate buddha-nature. The Soto Sect in Japan had been transmitted from Dogen to Ejo, from Ejo to Gikai, and from Gikai to Jokin—Ngài du hành sang Trung Hoa vào năm 1223 và tu học với Thiền phái Tào Động. Ông đã chứng ngộ trước khi trở về Nhật Bản. Ông là người sáng lập ra Thiền Tào Động của Nhật Bản, nổi tiếng không phải chỉ vì đạo hạnh nghiêm túc của ông là một trong những triết gia xuất chúng của Nhật Bản. Khẩu hiệu thiền mà ông dùng để dạy đệ tử là: “Người ta phải buông bỏ thân tâm của chính mình trước khi tu tập.” Ông còn đặt ra các qui định về giới luật của các tu viện Thiền tông và đã được tất cả các tín đồ của Phật giáo Thiền tông Nhật Bản chấp nhận. Trong số các bài thuyết pháp của ông thì bài “Chánh Pháp Nhân Tạng” được xem là một trong những cuốn sách triết lý xuất sắc của Nhật Bản. Văn bản bất hủ này, ông đã viết một số lớn đề tài liên hệ tới đời sống và thiền tập của một thiền Tăng, và sự thực hành chính ông dạy là “chỉ ngồi,” trong đó người ta hiểu hành động của tọa thiền như là sự hiện thực Phật tánh từ vô tử của mình. Dòng Thiền Tào Động được truyền từ Đạo Nguyên xuống Hoài Trang, từ Hoài Trang xuống Nghĩa Giới, và từ Nghĩa Giới xuống Thiệu Căn...

Dogma (n): Ditthi (p)—Drsti or Marga-dharma (skt)—Teachings—Tenets—Đạo pháp—Tín điều—Tín lý.

- Central dogma: Tín điều trọng tâm.
- General dogma: Tín điều phổ thông.
- Necessary dogma: Tín điều tất yếu.

(Rigid) dogmas: Giáo điều khắc khe.

Dogma of faith: Tín lý.

Dogma of things are unreal: Ư Đế—All Buddha's teaching is "based upon the dogmas" that all things are unreal, and that world is illusion—Tất cả các pháp do Phật nói là "giáo đế" (là chỗ dựa nương cho thế đế và đệ nhất nghĩa), rằng tính của chư pháp là không (người đời lại điên đảo cho là có tức là thế đế; các bậc Hiền Thánh thì biết rõ thực tánh của chư pháp là không tức là đệ nhất đế).

Dogmatic (a): Độc đoán, thuộc về giáo điều—Arbitrary.

Dogmatic beliefs: Niềm tin giáo điều.

Dogmatic fanaticism: Idam-sacca-bhinivesa (p)—Thử Thực Chấp Thân Hệ Phược—See Four bandhanas (C).

Dogmatism (n): Chủ nghĩa giáo điều—Độc đoán luận.

(Religious) dogmatism: Giáo điều.

Dogmatist (n): Người theo chủ nghĩa giáo điều—Người theo độc đoán luận.

Dogmatizing (a): Chủ trương giáo điều—Chủ trương độc đoán.

Dogo-Enchi (jap): Đạo Ngộ Viên Trí—Zen master T'ao-Wu-Yuan-Zhi (Taowu-Yinchi)—See Yuan Zhi T'ao Wu.

Dog-rule: Cầu Giới—Cầu Pháp—See Dog-morals.

Dohaka (p): One who milks—Người vắt sữa bò.

Doiku (jap): Tao-Yu—Sư Đạo Dục—One of the famous disciples of Bodhidharma—Một trong những đại đệ tử của Tổ Bồ Đề Đạt Ma.

Doing and believing: Hành Tín—Act and faith, acting out one's belief—Tu tập và tin tưởng.

Doing Buddha-work for all beings to cause them not to regress: Vì chúng sanh mà làm Phật sự khiến cho họ chẳng thối chuyển—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (3).

Doing Buddha-work from the inner palace: Though the Buddhas be in the inner palace, seen by all the people, yet they are performing

Buddha-work in all worlds—Dầu ở nội cung mọi người đều thấy, mà vẫn ở trong tất cả các thế giới làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (3).

Doing evil: Sin commission—Làm ác—Tác phạm—One of the two dukkha—Chẳng chịu tu hành để đoạn lìa không làm các điều ác, một trong hai loại trói buộc vào phiền não—See Two dukkhas, and Two kinds of sins.

Doing harm to none: Ahimsa (skt)—Harmlessness—Not injuring—Bất hại.

Doing an injury to someone and pleasant to me: Người ấy đang làm hại người tôi thương mến—See Nine causes of malice.

Doing an injury to someone who is hateful and unpleasant to me: Người ấy đang làm hại người tôi không thương không thích—See Nine causes of malice.

Doing me an injury: Someone hurts me—Người ấy đang làm hại tôi—See Nine causes of malice.

Doji (jap):

1) Child—Đồng tử.

2) Sư Đạo Từ (Phật giáo Nhật Bản).

Dojo (jap): Bodhi-manda (skt)—A place of practicing the truth—Seat of truth—Đạo Tràng—See Bodhimandala.

Dojodaijin-Zenji (jap): Đức Tăng Thống của Phật giáo Nhật (Sư Đạo Cảnh).

Doken (jap): Taochien—Đạo Khiêm—See Tao-Chien Zen Master.

Doku-kaku (jap): Pratyekabuddha (skt)—Independently awakened—Independent realization—An isolated Buddha who works out his individual salvation only—Độc giác Phật, vị Phật chỉ tu tập tự giải thoát mà thôi.

Dokusan (jap): Japanese term for "going to a high person," the practice of direct meetings between a Zen master and student, during which the student demonstrates his or her level of understanding. It is mainly found in the Japanese Rinzai tradition and generally focuses on the student's current progress in resolving his or her Koan. According to Zen tradition, the practice was initiated by Sakyamuni Buddha—Thuật ngữ Nhật Bản dùng để chỉ "đi đến gặp một cao nhân," lối

thực tập của việc gặp gỡ trực tiếp giữa một vị Thiền sư và Thiền sinh, trong buổi gặp gỡ ấy, thiền sinh biểu lộ mức độ hiểu biết của mình cho thầy thấy. Lối tham vấn này chủ yếu được tìm thấy nơi tông Lâm Tế và thường tập trung vào sự tiến bộ hiện tại của thiền sinh trong việc giải đáp công án đã được thầy giao cho. Theo truyền thống nhà Thiền, lối thực tập này khởi nguồn từ thời Đức Phật còn tại thế.

Dokyo (jap): Sư Đạo Cảnh (Phật giáo Nhật Bản 1226-1312)—A Japanese monk of the Lin-Chi school. He wandered through Japan and trained under masters of various Zen schools. He is the author of the *Collection of Sand and Stone*, a popular anthology of frequently humorous Buddhist stories and legends, which Zen masters are fond of quoting in their teaching—Thiền sư Đạo Cảnh thuộc Thiền phái Lâm Tế. Ngài làm du Tăng đi khắp nước Nhật, theo học với nhiều bậc thầy Thiền khác nhau. Ngài là tác giả của bộ “Sưu Tập Cát Đá,” một tác phẩm rất phổ thông, tập hợp những câu chuyện và truyền thuyết đầy chất hài hước mà các thầy Thiền thường dùng khi thuyết giảng tư tưởng của mình.

Doleful (a): Buồn—Melancholy—Dismal—Disconsolate.

Dolor (n): Sự đau buồn.

Domain (n): Lãnh vực.

Domain of absolute enlightenment: Chứng cảnh—The state of absolute enlightenment—Cảnh giới mà chư Phật chứng được—Lý Chân Như pháp tánh—See Two Buddha domains.

Domain that the Buddhas are transforming: Hóa cảnh—The Pure Land—Cảnh giới mà chư Phật biến hóa ra hay là Tây phương quốc độ—See Two Buddha domains.

Domain of transformation: Hóa cảnh—See Two Buddha domains.

Domanassa (p): Melancholy—Displeasure—Buồn rầu.

Domestic animals: Mực súc—Súc Sanh—See Tiryagyonī, and Eight things that monks or nuns are not allowed to be possessed.

Domesticate: To feed—To rear—Súc (nuôi gia súc).

Dominant forces: Hữu lực—Positive or active forces—See Dual powers (III).

Domination (n): Sự thống trị.

Domineering spirit: Hào thế—See Ten disturbers of the religious life.

Dominion (n): Quyền cai quản.

Donate a valuable gift to someone: Tặng món quà có giá trị cho ai.

Donation (n): Bố thí—Almsgiving—A thing donated—Đàn Na—See Dana.

Donation box: Thùng phước sớ trong các chùa.

Done me an injury: Người ấy đã làm hại tôi—See Nine causes of malice.

Dong Thuyen Temple: Chùa Đông Thuyền—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The full name is Linh Sơn Đông Thuyền Tự, situated on an open hill at Cư Sĩ hamlet, Dương Xuân Thượng village. The temple was built in the middle of the eighteenth century by Most Venerable Tế Vỹ, one of the highly enlightened disciples of Patriarch Liễu Quán. From the beginning, the temple was only a thatched house. After the death of Most Venerable Tế Vỹ, Venerable Đại Quang Tuệ Chiếu took over. However, after the crises in the late eighteenth century, the temple was left in ruins. More than ten years later, when king Gia Long already ascended the throne. Most Venerable Đạo Tâm Trung Hậu from Thuyền Tôn temple rebuilt the thatched house as a dedication to the relic of the living place of one of Patriarch Liễu Quán’s best disciples. In 1838, the thirteenth princess of king Gia Long, Nguyễn Phước Ngọc Cơ, who left home and became a novice with Most Venerable Tánh Không after her husband and children passed away in their young age, built a worship house in the back of the temple to worship her husband and children, her dead relatives, as well as for her worship after her death. In 1842, as head of the congregation, she together with her relatives in the royal family undertook the reconstruction of the temple. The new structure consisted of a square main hall with two side-rooms, the headmonk’s residence, houses for staff, meditation hall, and a back house with more than ten rooms. The set of statues of Past, Present and Future Buddhas and a statue of Avalokitesvara Bodhisattva in bronze were cast,

and a great-size bell, 398 pounds, and most of other statues in the temple were made this time. After the reconstruction was completed, Most Venerable Tế Chính Bốn Giác, a royal-recognized monk from Giác Hoàng temple, inaugurated the new temple in the same year. After the princess' death, Đông Thuyền temple was entrusted to the heirs in the princess' family in Dương Xuân Thượng and Hạ hamlets. The worship was thus carried on for three generations. The in 1978, the last heir of the family submitted the temple to the Buddhist official authority. Most venerable Nun Diệu Không assigned Nun Diệu Đạt from Hồng Ân temple to take charge of the temple. In 1987 and 1989, Bhikkhuni Diệu Đạt rebuilt the princess' worship house, the back house, tea house, and a three-entrance gate. Đông Thuyền nowadays still keeps its antique appearance in the architectural style of the earliest times of the Nguyễn Dynasty—Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Tên hiệu đầy đủ của chùa là Linh Sơn Đông Thuyền Tự, tọa lạc trên một đỉnh đồi thoáng đặng tại ấp Cư Sĩ, làng Dương Xuân Thượng. Chùa vốn do Hòa Thượng Tế Vỹ, một trong những cao túc của Tổ Liễu Quán khai sơn vào khoảng giữa thế kỷ thứ 18. Ban đầu chùa chỉ là một thảo am. Sau khi Hòa Thượng Tế Vỹ thị tịch, sư Đại Quang Tuệ Chiếu kế tục trụ trì, nhưng trải qua những biến động vào cuối thế kỷ thứ 18, chùa trở thành hoang phế. Hơn mười năm sau, khi vua Gia Long đã lên ngôi, để tưởng nhớ đến dấu tích của một cao túc của tổ Liễu Quán, Hòa Thượng Đạo Tâm Trung Hậu bên chùa Thuyền Tôn đã dựng lại thảo am. Năm 1838, hoàng nữ thứ 13 của vua Gia Long là Nguyễn Phước Ngọc Cơ, sau khi chồng con mất sớm, đã xuống tóc thọ giới Sa Di với Hòa Thượng Tánh Không, đã xây dựng một từ đường phía sau chùa làm nơi thờ tự chồng con mất sớm, họ hàng của bà, và cho chính bà về sau này. Đến năm 1842, bà ngọc Cơ với tư cách là Hội Chủ của chùa, đã cùng với những bà con trong hoàng tộc đứng ra đảm trách việc trùng tu chùa. Qui mô trùng tu gồm chánh điện vuông một gian hai chái, phương trượng, Tăng xá, thiền đường, hậu liêu hơn mười phòng. Đồng thời đúc một tượng Tam Thế Phật, Phật Quán Âm bằng đồng, cũng như các tượng khác và các pháp khí trong chùa, cùng

đại hồng chung nặng nặng 398 cân. Sau khi việc trùng tu hoàn tất, Hòa Thượng Tế Chính Bốn Giác, tăng cang chùa Giác Hoàng đã sang để chứng minh trong cùng năm ấy. Sau khi bà Ngọc Cơ thị tịch, chùa Đông Thuyền được giao cho các vị thừa tự thuộc hai thôn Dương Xuân Thượng và Hạ trông coi, lưu truyền được ba đời. Đến năm 1978, vị thừa tự cuối cùng đã hiến chùa lại cho giáo hội, sư bà Diệu Không đảm nhận việc trụ trì và trùng tu chùa, đã cử Ni sư Diệu Đạt từ chùa Hồng Ân ra trông coi. Năm 1987 và 1989, tôn tạo lại từ đường Công chúa, xây dựng hậu liêu, tịnh trà, cũng như cổng tam quan. Ngày nay chùa Đông Thuyền vẫn còn giữ được nét cổ kính với kiểu kiến trúc buổi đầu triều Nguyễn.

Donkey lips: Kharostha (skt)—Lư Thần—Môi lừa.

Donkey Year: Lư Niên—Without date or period because the ass does not appear in the list of cyclic animals—Năm con Lừa, ý nói không có kỳ hạn nào vì con lừa không có tên trong 12 con giáp (vô hội kỳ).

Donor of chasity: Donor of an abode for monks and nuns—Tịnh chủ (cúng dường nơi cư trú của chư Tăng Ni).

Donor of monastic food: Trai Chủ—Thí chủ cúng dường Tăng chúng đồ ăn.

Donran (jap): Sư Đàm Loan (Phật giáo Nhật Bản).

Don't think of becoming a sage: Không cho là chứng Thánh—See Ten states of the form-skandha.

Door: Cửa—Môn—The four doors, or schools of thought, or theories—See Two doors and Four doors.

Door of Abhidharma: Vi Diệu Pháp Môn—The Door of Abhidharma. This is one of the eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School—Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông—See Eight fundamental principles.

Door of beginning and end: Sinh Diệt Môn—Door of creation and extinction—See Two doors (C).

Doors of concentration: They enjoy the doors of concentration because in one door of

concentration they enter all doors of concentration, one of the ten kinds of enjoyment of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme enjoyment of truth of all Buddhas—Thích các môn tam muội vì nơi một môn tam muội nhập tất cả môn tam muội—See Ten kinds of enjoyment.

Door of creation and extinction: Sinh Diệt Môn—Door of beginning and end—See Two doors (C).

Door of deathlessness: Cửa Bất Tử (Niết Bàn).

Door of great wisdom: Đại Trí Huệ Môn—The Buddha-door of great wisdom, as contrasted with that of Great Compassion—Pháp môn Đại Trí Huệ, phân biệt với Đại Huệ Môn.

Door of liberation: Cửa giải thoát—Dharma door—Door of release—Gate of liberation—Samadhi.

(I) The meanings of the door of release: Nghĩa của cửa giải thoát—The door of release—The gate of liberation—The stage of meditation characterized by vacuity and absence of perception or wishes—Cửa giải thoát, giai đoạn thiền quán làm vắng lặng khái niệm hay ao ước (không, vô tướng và vô nguyện).

(II) Bodhisattva door of liberation: Bồ Tát giải thoát môn—Bodhisattva door of liberation is within our self-nature, not outside. The door open through practice, cultivation of the paramitas and holding precepts. According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme door of liberation of Buddhas—Cửa giải thoát của chư Bồ Tát nằm trong tự tánh của mỗi chúng ta. Cửa ấy mở ra cho chúng ta qua tu tập Ba La Mật và trì giữ giới luật. Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười cửa giải thoát của chư Đại Bồ tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được môn giải thoát vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings.

(III) Categories of gates of enlightenment used by the Buddha—Phân loại giải thoát môn:

1) Two emancipations—Nhị giải thoát:

a) Wisdom gate: Trí môn—Buddha-wisdom gate, which directs to the enlightenment of self—Cửa trí của Phật, đi thẳng vào tự mình giải thoát.

b) Pity gate: Bi môn—Buddha-pity gate, which directs to the salvation of others—Cửa Bi của Phật đi vào cứu độ chúng sanh.

2) Three emancipations: Vimokshatraya (skt)—Three subjects or objects of the meditation that lead toward liberation—Ba đối tượng quán chiếu dẫn tới giải thoát—See Three emancipations.

Door of release: Gate of deliverance—Giải thoát môn—See Door of liberation.

Door of returning to self: Meditation of returning to the mind—Hoàn Môn—One of the six wonderful strategies or doors for Buddhist cultivators, i.e. to realize by introspection that the thinker, or introspecting agent, is unreal—Một trong sáu diệu môn hay sáu pháp môn kỳ diệu cho người tu Phật, trở về với chính mình để biết cái tâm năng quán là không có thật—See Six wonderful doors.

Door of Zen: Cửa Thiền—Cửa giải thoát—The gate of deliverance—Door of liberation—According to the Mahayana Buddhism, Bodhisattva door of liberation is within our self-nature, not outside. The door open through practice, cultivation of the paramitas and holding the complete precepts—Theo Phật giáo Đại thừa, cửa giải thoát của Bồ Tát nằm ngay bên trong tự tánh, chứ không phải bên ngoài. Cửa mở rộng bằng tu tập Lục Ba La Mật và trì giới cụ túc.

Door into Nirvana: Gate into Nirvana—Niết Bàn Môn—Cửa vào Niết Bàn—See Nirvana.

Door to the nirvana: Diệu môn—Cửa Niết bàn.

Dori (jap): Principle—Truth—Đạo lý.

Dorje: An indestructible diamond. Dorje represents Prajna and the path to enlightenment, only achieved through meditation—Viên ngọc không thể bị hủy diệt. Dorje tượng trưng cho trí Bát nhã, là con đường dẫn tới đại giác, chỉ có thiền định mới đạt đến được mà thôi.

Dorje Shukden (tib): Kim Cang Dũng Mãnh—A Tibetan term for “Powerful Vajra.” This is a protector deity of the Gelukpa order of Tibetan Buddhism, said to be the reincarnation of Drakpa

Gyeltsen (1618-1655) who was recognized as the third rebirth of Panchen Sonam Drakpa (1478-1554), the text book writer of Drebung Loseling monastic college. According to the mythos of this deity, Drakpa Gyeltsen was a rival of the fifth Dalai Lama, Ngawang Losang Gyatso (1617-1682), and the Dalai Lama's supporters tried to assassinate Drakpa Gyeltsen, in addition to spreading malicious rumors about him. He eventually grew tired of this and decided to take his own life by stuffing a ceremonial scarf into his mouth until he was suffocated. The scarf had been given to him by the fifth Dalai Lama following a debate between the two in recognition of his victory. Before he died he told his disciple that if the rumors about him were false a black cloud of smoke in the shape of a hand would rise from his funeral pyre. This reportedly occurred, and shortly thereafter his unquiet spirit began terrorizing many people, including the Dalai Lama. He was later persuaded, however, to become a "dharma-protector," and his particular mission is reportedly to protect the Gelukpa order against its enemies. George Dreyfus has convincingly argued that the story of Drakpa Gyeltsen's transformation into a vengeful spirit was probably originally a slander initiated by his enemies, but in recent times has become part of the mythology of Dorje Shukden among his devotees. For several hundred years following Drakpa Gyeltsen's death, Dorje Shukden was only a minor spirit within the Gelukpa pantheon, but he was elevated to the position of chief dharma protector by Pabongka Rinpoche (1878-1941) and his student Trijang Rinpoche (1901-1983). He is generally depicted in a fearsome aspect, with a necklace of skulls and other terrifying ornaments, surrounded by flames. He is associated with Gelukpa sectarianism, and following a dream in which he saw Dorje Shukden in combat with Nechung, the main dharma protector of the Tibetan government, the fourteenth Dalai Lama issued a public statement urging Tibetans to cease the worship of this deity. Dorje Shukden became widely popular among Gelukpa lamas during the twentieth century, but following the Dalai Lama's proclamation most Gelukpa publicly renounced worship of this deity. However, the most vocal exception was Geshe

Kelsang Gyatso, the founder of the New Kadampa Tradition. He has publicly rejected the Dalai Lama's decision, and he and his followers have accused the Dalai Lama of violating their religious freedom. This dispute has precipitated a great deal of animosity and violence, and once the Dalai Lama's most prominent supporters, Geshe Losang Gyatso, former director of the Institute of Buddhist Dialectics in Dharmasal, was brutally murdered in his residence, along with two of his students. Although supporters of Dorje Shukden have publicly claimed that they had nothing to do with the killings, the leading suspects are worshippers of the deity—"Từ ngữ Tây Tạng dùng để chỉ "Kim Cang Dũng Mãnh." Đây là một vị thần giám hộ của trường phái Gelukpa của Phật giáo Tây Tạng, người ta nói ngài là tái sinh của Drakpa Gyeltsen, người được thừa nhận là tái sinh lần thứ ba của Ban Thiễn Lạt Ma Sonam Drakpa, ngài là vị đã viết sách giáo khoa cho Viện Đại Học Tự Viện Drebung Loseling. Theo huyền thoại của vị thần này thì Drakpa Gyeltsen là đối thủ của vị Đạt Lai Lạt Ma đời thứ năm là Ngawang Losang Gyatso, và những người ủng hộ đức Đạt Lai Lạt Ma cố gắng sát hại ngài bên cạnh việc loan truyền những tin đồn xấu ác về ngài. Cuối cùng ngài cảm thấy mệt mỏi về việc này và quyết định tự kết liễu đời mình bằng cách nhét đầy miệng chiếc khăn để làm nghi lễ cho đến khi ngộp thở. Chiếc khăn ấy đã được trao cho ngài bởi vị Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 5 theo sau cuộc tranh luận giữa hai người để cho thấy ngài là người thắng cuộc. Trước khi chết, ngài đã bảo đệ tử rằng nếu như những tin đồn về ngài mà không đúng sự thật thì một luồng khói đen có hình bàn tay sẽ bay lên ống khói nơi làm lễ trà tỳ cho ngài. Việc này được tường thuật lại là đã xảy ra, và ít lâu sau đó thần thức ồn ào của ngài bắt đầu khủng bố nhiều người, ngay cả đức Đạt Lai Lạt Ma. Tuy nhiên, về sau này ngài làm cho người ta tin rằng ngài đã trở thành "thần hộ pháp," và nhiệm vụ đặc biệt của ngài là bảo hộ trường phái Gelukpa chống lại kẻ thù. George Dreyfus đã tranh luận một cách thuyết phục rằng câu chuyện về việc chuyển hóa thành ma trả thù của ngài Drakpa Gyeltsen có lẽ khởi đầu kẻ thù ngài dùng để phỉ báng ngài, nhưng trong thời gần đây nó đã trở thành huyền thoại về Dorje Shukden trong số

những người hết lòng thờ phượng ngài. Vài trăm năm sau cái chết của ngài Drakpa Gyeltsen, thì Dorje Shukden chỉ còn là loại ma thứ yếu trong đền miếu của trường phái Gelukpa, nhưng theo Rinpoche Pabongka và đệ tử của ông là Rinpoche Trijang ngài đã vượt lên chiếm vị trí của một thần hộ pháp chính yếu. Ngài thường được họa có vẻ mặt dễ sợ, với một vòng kiềng làm bằng sọ người cũng như những đồ trang sức ghê sợ khác, bao bọc quanh ngài là lửa. Ngài có liên hệ với chủ nghĩa môn phái, và theo sau một giấc mơ trong đó ngài nhìn thấy Dorje Shukden đang đánh với Nechung, vị thần hộ pháp chính của chánh phủ Tây Tạng, đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 14 ban hành ngay một đạo luật hối thúc người Tây Tạng hãy ngừng ngay việc thờ phượng vị thần này. Dorje Shukden đã trở nên phổ cập rộng rãi trong số các vị Lạt Ma trong truyền thống Gelukpa trong thế kỷ 20, nhưng theo sau sự tuyên bố của Đức Đạt Lai Lạt Ma, hầu hết truyền thống Gelukpa đều công khai chối bỏ việc thờ phượng vị thần này. Tuy nhiên, một ngoại lệ quan trọng là việc lên tiếng của Geshe Kelsang Gyatso, người sáng lập ra trường phái Kadampa mới. Ông đã công khai chối bỏ quyết định của đức Đạt Lai Lạt Ma, ông và đệ tử của mình tố cáo đức Đạt Lai Lạt Ma đã vi phạm đến tự do tôn giáo của họ. Cuộc tranh luận này tủa ra quá nhiều thù địch và bạo động, và khi một người ủng hộ nổi bật của đức Đạt Lai Lạt Ma, vị cựu giám đốc của Học Viện Biện Chứng Phật Giáo ở Dharmasal cùng với hai sinh viên khác bị ám sát một cách dã man ngay trong chỗ cư ngụ của ông ta. Mặc dù những người ủng hộ của Dorje Shukden đã công khai tuyên bố rằng họ chẳng dính dáng gì trong những việc sát hại này cũng đưa đến những hoài nghi ngay trong giới những người thờ phụng vị thần này.

Dorjiev, Agvan (1854-1938): Name of a Russian Buddhist who traveled to Tibet and studied at Gomang College of Drebung Monastic University. He distinguished himself in the study of philosophy and debate and was awarded the “Geshe” degree. He was later appointed as a tutor of the thirteenth Dalai Lama and became one of his main political advisors. Because of his Russian connections, the Dalai Lama sent him on a number of diplomatic missions in an attempt to

enlist Russian help against Britain and China. After 1898 he settled in Russia and was a leader in a Buddhist revival among Buryats and Kalmyks. He was arrested in the late 1930s and charged with being a “counter-revolutionary,” but he died before his sentence could be carried out—Tên của một Phật tử người Nga, người đã du hành sang Tây Tạng và theo học tại trường Đại Học Gomang thuộc Tu Viện Drebung. Ông nổi tiếng trong việc học và tranh luận và được cấp bằng “Geshe.” Về sau ông được chỉ định làm người dạy kèm cho Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 13 và trở thành một trong những cố vấn chính trị chính yếu của Đức Đạt Lai Lạt Ma. Vì có những mối quan hệ với người Nga nên Đức Đạt Lai Lạt Ma đã nhiều lần phái ông theo những phái đoàn ngoại giao sang Nga xin trợ giúp để chống lại người Anh và Trung Hoa. Sau năm 1898 ông về định cư lại tại Nga và là người lãnh đạo chủ trương phục hưng Phật giáo trong số những người Buryats và Kalmyks. Ông bị bắt giữ vào cuối thập niên 1930s và bị kết tội “phản cách mạng,” nhưng ông chết trước khi bản án được thi hành.

Dormant (a): Ngủ say.

Dormant defilements: Những nhiễm trước ngủ ngầm—According to the Digha Nikaya Sutra and Angutara Nikaya Sutra, there are seven defilements that lie dormant in the recesses of man’s mind—Theo Kinh Trường A Hàm và Kinh Tăng Nhất A Hàm, có bảy sự nhiễm ô tiềm ẩn trong tâm chúng ta—See Seven defilements.

Doryu (jap): Sư Đạo Long—A Japanese monk who went to China to study in 1259 and returned to Japan in 1267—Một vị sư Nhật Bản sang du học tại Trung Quốc vào năm 1259 và trở về Nhật Bản vào năm 1267.

Dosa (skt): Dvesa (skt)—Pratigha (p)—Sân hận—Anger—Aversion—Fault—Hatred—Ill-will—Resentment—One of the three fires which burn in the mind until allowed to die for fuelling—Tâm từ chối các đối tượng không vừa lòng; chẳng hạn, trong lúc hành thiền, tâm khó chịu khi cơ thể bị đau nhức. Sân hận là một trong ba phiền não chính khiến tâm chúng sinh mê mờ. Hai phiền não kia là tham lam và si mê.

(I) The meanings of dosa—Nghĩa của sân hận:

1) Anger: Ill-will—Hatred—One of the three poisons in Buddhism (greed, anger,

- ignorance)—One of the three fires which burn in the mind until allowed to die for fuelling—Anger manifests itself in a very crude manner, destroying the practitioner in a most effective way. To subdue anger and resentment, we must develop a compassionate mind—Sân hận là một trong tam độc, hay một trong ba ngọn lửa đang đốt cháy tâm. Sân hận là nhiên liệu đốt cháy cả rừng công đức của kẻ tu hành. Người tu phải luôn chế ngự sân hận và phát triển lòng từ bi trong tâm.
- 2) According to Buddhist psychology, the mental factor of aversion is always linked to the experience of pain. One may be greedy and happy, but never angry and happy at the same time. Anyone who cultures hatred, anger, malice, nurses revenge or keeps alive a grudge is bound to experience much suffering for he has laid hold a very potent source of it. Those who exercise their hatred on others as in killing, torturing or maiming may expect birth in a state, compared in the scriptural simile to a pitfull of glowing situations, where they will experience feelings which are exclusively painful, sharp, severe. Only in such an environment will they be able to experience all the misery which they, by their own cruelty to others, have brought upon themselves—Theo tâm lý học Phật giáo, yếu tố tâm thức về sân hận luôn nối kết với kinh nghiệm khổ đau. Người ta có thể tham và lạc cùng một lúc, nhưng không thể nào vừa sân hận mà lại vừa vui vẻ cùng một lúc được. Bất kỳ ai vun xới oán ghét, sân hận, giận dữ, tính ác nuôi dưỡng sự trả thù hay bảo tồn lòng căm giận đều bị trói buộc vào kinh nghiệm khổ đau như thế, vì người ấy đã chấp chặt vào một nguồn cội rất mạnh của khổ đau. Những ai gieo hận thù cho người khác như giết chóc hay hành hạ hay cắt xéo thân thể, có thể sẽ tái sanh vào những cảnh giới nơi mà họ phải cảm thọ những kinh nghiệm cực kỳ đau đớn, nhức nhối, khắc nghiệt. Chỉ trong những hoàn cảnh như thế họ mới có thể kinh nghiệm những nỗi khổ khổ mà do sự bất thiện của chính họ, họ đã tự đem đến cho chính họ.
- 3) The Buddha taught: “Bandits who steal merits are of no comparison to hatred and anger. Because when hatred and anger arise, inevitable innumerable karma will be created. Immediately thereafter, hundreds and thousands of obstructions will appear, masking the proper teachings of enlightenment, burying and dimming the Buddha Nature. Therefore, A thought of hatred and anger had just barely risen, ten thousands of karmic doors will open immediately. It is to say with just one thought of hatred, one must endure all such obstructions and obstacles.”—Đức Phật dạy: “Giặc cướp công đức, không gì hơn sân hận. Vì khi tâm sân hận nổi lên thì chúng sanh lập tức tạo nghiệp, và do đó mà muôn ngàn chướng ngại lập tức hiện ra, ngăn che Thánh đạo, lấp mờ Phật tánh. Cho nên nói ‘Nhứt niệm sân tâm khởi, bá vạn chướng môn khai,’ nghĩa là chỉ vì một niệm giận tức mà phải lãnh chịu bao nhiêu chướng nạn”
- 4) The anger or dosa is the root of suffering and the rebirth in hell— Sân hận là nguyên nhân chính của khổ đau và địa ngục.
- (II) Conditions lead to anger—Những điều kiện dẫn đến sân hận: According to Most Venerable Narada in The Buddha and His Teaching, there are two conditions that are necessary to complete the evil of ill-will— Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, có hai điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp sân hận:
- 1) Another person: Một người khác.
 - 2) The thought of doing harm: Tư tưởng muốn tạo phiền não cho người đó.
- (III) Consequences of anger—Hậu quả của sân hận: Also according to Most Venerable Narada in The Buddha and His Teachings, these are the inevitable consequences of ill-will—Cũng theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, đây là những hậu quả tất yếu của sự sân hận:
- 1) Ugliness: Thân hình xấu xa.
 - 2) Manifold diseases: Cơ thể bệnh hoạn.
 - 3) Detestable nature: Bẩm tánh khó thương.
- (IV) To repent the mind of hatred and anger—Sám Hối Tâm Sân Hận: Sám hối Ý nghiệp—In

order to repent the mind of anger one must first repent the mind-karma. Sincere Buddhists should always remember that the mind consciousness is the reason to give rise to infinite offenses of the other five consciousnesses, from Sight, Hearing, Scent, Taste, and Touch Consciousnesses. The mind consciousness is similar to an order passed down from the King to his magistrates and chancellors. Eyes take great pleasure in looking and observing unwholesome things, ears take great pleasure in listening to melodious sounds, nose takes great pleasure in smelling aromas and fragrance, tongue takes great pleasure in speaking vulgarly and irresponsibly as well as finding joy in tasting the various delicacies, foods, and wines, etc; body takes great pleasure in feeling various sensations of warmth, coolness, softness, velvet clothing. Karmic offenses arise from these five consciousness come from their master, the Mind; the mind consciousness is solely responsible for all their actions. In the end, this will result in continual drowning in the three evil paths, enduring infinite pains and sufferings in hells, hungry ghosts, and animals. In the Dharmapada, the Buddha taught: “Guard one’s mind much like guarding a castle; protect the mind similar to protecting the eye ball. Mind is an enemy capable of destroying and eliminating all of the virtues and merits one has worked so hard to accumulate during one’s existence, or sometimes many lifetimes. To repent the mind-karma, sincere Buddhists should think that the three karmas of Greed, Hatred, and Ignorance of the mind are the roots and foundations of infinite karmic transgressions. The mind-karma is the web of ignorance which masks our wisdom and is the affliction and worry that cover our true nature. It should be feared and needs be avoided. Sincere Buddhists should use their heart and mind to sincerely confess and repent, be remorseful, and vow never again to commit such offenses—Muốn sám hối tâm sân hận trước nhất chúng ta nên sám hối ý nghiệp. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng tất cả năm thức

từ nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, sở dĩ gây nên vô số tội lỗi là do ở nơi ý thức. Ý thức này cũng ví như mệnh lệnh của vua ban xuống quần thần. Mắt ưa ngắm bậy, tai ham nghe âm thanh du dương, mũi ưa ngửi mùi hương hoa, son phấn, lưỡi ưa phát ngôn tà vạy, thân ưa thích sự xúc chạm mịn màng. Tất cả tội nghiệp gây ra từ năm thức này đều do chủ nhân ông là tâm hay ý thức mà phát sanh ra. Cuối cùng phải bị đọa vào tam đồ ác đạo, chịu vô lượng thống khổ nơi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: “Phòng ý như phòng thành, giữ tâm như giữ gìn trồng con mắt. Giặc cướp công đức, một đời hay nhiều đời, không gì hơn ý.” Nay muốn sám hối ý nghiệp, trước hết phải nghĩ rằng ba nghiệp tham sân si (see Tam Độc) của ý là mầm mống gây tạo nên vô lượng nghiệp tội, là màng vô minh che mắt trí huệ, là phiền não bao phủ chơn tâm. Thật là đáng sợ. Phật tử chơn thuần phải đem hết tâm ý sám hối ăn năn, thể không tái phạm

(V) The Buddha’s teachings on “Anger” in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về Sân Hận trong Kinh Pháp Cú:

- 1) One should give up anger; one should abandon pride. One should overcome all fetters. No suffering befall him who calls nothing his own (Dharmapada 221): Xa bỏ lòng giận dữ, trừ diệt tánh kiêu căng, giải thoát mọi ràng buộc, không chấp trước danh sắc; người không có một vật chi ấy, sự khổ chẳng còn theo dõi được.
- 2) He who controls his anger which arises as a rolling chariot. He is a true charioteer. Other people are only holding the rein (Dharmapada 222): Người nào ngăn được cơn giận dữ nổi lên như dừng được chiếc xe đang chạy mạnh, mới là kẻ chế ngự giỏi, ngoài ra chỉ là kẻ cầm cương hờ mà thôi.
- 3) Conquer anger by love; conquer evil by good; conquer stingy by giving; conquer the liar by truth (Dharmapada 223): Lấy từ bi thắng nóng giận, lấy hiền lành thắng hung dữ, lấy bố thí thắng xan tham, lấy chơn thật thắng ngoa ngụy.
- 4) One should guard against the bodily anger, or physical action, and should control the body.

One should give up evil conduct of the body. One should be of good bodily conduct (Dharmapada 231): Gìn giữ thân đừng nóng giận, điều phục thân hành động, xa lìa thân làm ác, dùng thân tu hạnh lành.

- 5) One should guard against the anger of the tongue; one should control the tongue. One should give up evil conduct in speech. One should be of good conduct in speech (Dharmapada 232): Gìn giữ lời nói đừng nóng giận, điều phục lời nói chánh chơn, xa lìa lời nói thô ác, dùng lời nói tu hành.
- 6) One should guard against the anger of the mind; one should control the mind. One should give up evil conduct of the mind. One should practice virtue with the mind (Dharmapada 233): Gìn giữ ý đừng nóng giận, điều phục ý tinh thuần, xa lìa ý hung ác, dùng ý để tu chân.

** See Three poisons.

Dosaggi (p): The fire of anger—Fire of hatred—Lửa sân—See Three dharmas (XXVIII) (A).

Dosa kincanam (p): Obstacles of hatred—Sân chướng—See Three dharmas (XXVII).

Dosa-kkhana (p): Blaming—Trút lỗi cho ai.

Dosan-Ryokai (jap): Động Sơn Lương Giới—See Tung-Shan-Liang-Chieh.

Dosa-sapagata (p): Free from defect—Không bị lỗi lầm.

Dosa-saropana (p): Finding fault with—Bướm móc lỗi ai.

Dosen (jap): Sư Đạo Tuyển.

Doshaku (jap): Sư Đạo Xước.

Doshin (jap):

- 1) Tao-Hsin: Đạo Tín—Fourth Chinese Zen Patriarch—Đạo Tín, vị tổ thứ tư của Thiền tông Trung Hoa—See Tao-Hsin.
- 2) Will to the truth—Đạo Tâm—The mind which bent on the right way, which seeks enlightenment—Tâm tu tập chánh đạo tìm cầu giác ngộ.

Dosho (629-700): Name of a Japanese monk who founded the Hosō school (Fa-Hsiang). He traveled to China and studied with Hsuan-Tsang (596-664). He also studied Zen in China, and when he returned to his homeland he established the first Zen meditation hall of Gangōji, Nara, in Japan—

Tên của một vị sư người Nhật Bản, người thiết lập ra Pháp Tướng tông Nhật Bản. Ông du hành sang Trung Hoa và theo học với ngài Huyền Trang. Ông cũng theo học Thiền ở Trung Quốc, và khi trở về nước ông thiết lập thiền đường Gangōji ở Nara, thiền đường đầu tiên tại Nhật.

Dosina (p): Bright—Moonlit—Ánh sáng trăng.

Doso (jap): Sư Đạo Chiếu.

Doso akusala mulam (p): Unwholesome root of hatred—Sân bất thiện căn—See Dosa, and Three dharmas (II).

Double harmony or unity in both doctrine and practice: Nhị Hòa—Hai loại hòa hợp.

1) Unity in doctrine: Lý Hòa.

2) Unity in practice: There are six different kinds of Unity in practice—Sự Hòa—Sự hòa có sáu loại khác nhau—See Six points of reverent harmony or unity in a monastery.

Doubled joys: Song hỷ.

Double robe: Tăng già lê.

Double second moon: Đệ Nhị Nguyệt—An optical illusion, unreal—Người có tật nháy mắt nên thấy vầng trăng thứ hai, đây là điều không có thật mà chỉ là ảo tưởng của thị giác.

Double space: Trọng Không—The space beyond space, the void beyond the void—Hư không ngoài hư không, chỉ khoảng không bao la vô tận.

Double-storeyed hall at Vaisali: Trọng Các Giảng Đường—Where the Buddha stayed—Khu giảng đường hai tầng ở Tỳ Xá Ly, nơi Đức Phật thường trú ngụ.

Double three samadhi: Trọng Tam Tam Muội—Double Three Samadhi—A more advanced meditation—All three samadhis are the same with doublepractice—Không không tam muội—Vô tướng tam muội—Vô nguyện vô nguyện tam muội.

1) To empty the mind of the ideas of me and mine and suffering, which are unreal: Không tam muội—Thẩm định về lẽ không.

2) To get rid of the idea of form, or externals: Vô tướng tam muội—Thẩm định về lẽ không có tướng.

3) To get rid of all wish or desire: Nguyện tam muội—Thẩm định về lẽ không nguyện cầu.

Double tongue: Lưỡng thiệt—Nói lười hai chiều—One of the ten forms of evil conduct—Một trong mười ác nghiệp—See Ten evil deeds (acts).

Double-tongued (a): Nhị Ngữ—Nói lười hai chiều.

Double-tongue or vain conversation: Nói lười hai chiều nói lời vô ích—See Seven sins.

Doubt (n): Vicikiccha (p)—Vicikitsa (skt)—Hoài Nghi—Nghi hoặc—Nghi nghĩa là không tin hay không quyết định được.

(I) An overview of Doubt—Tổng quan về “Hoài nghi”: Doubt signifies spiritual doubt, from a Buddhist perspective the inability to place confidence in the Buddha, the Dharma, the Sangha, and the training—Hoài nghi có nghĩa là hoài nghi về mặt tinh thần. Theo quan điểm Phật giáo thì hoài nghi là thiếu khả năng tin tưởng nơi Phật, Pháp, Tăng—See Fourteen unwholesome factors.

(II) Categories of “Doubt”—Phân loại Hoài nghi:

- 1) See Three doubts.
- 2) According to Venerable Thích Hải Quang in the Letters to Buddhist Followers, there are four types of doubts—Theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thư Gửi Người Học Phật, có bốn thứ nghi—See Four types of doubts.
- 3) Nghi hoặc—See Seven defilements and Seven messengers.
- 4) Nghi Kiết Sử—See Seven fetters.
- 5) The underlying (inherent) tendency to doubt (uncertainty)—Nghi Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.
- 6) Vicikiccha (p): Vicikitsa (skt)—Hoài nghi—See Ten armies of mara.
- 7) Doubtful views—Nghi—See Ten kinds of wrong views.
- 8) Uncertainty—Nghi—See Ten kinds of afflictions.

** See Five hindrances (A), Five hindrances to spiritual progress, Seven defilements, Nine bonds that bind men to mortality, Fifty-one Dharmas interactive with the Mind, Fifty-two mental states, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

(III) How to end “Doubts”—Làm cách nào để chấm dứt “Nghi ngờ”: Doubting is natural.

Everyone starts with doubts. We can learn a great deal from them. What is important is that we do not identify with our doubts. That is, do not get caught up in them, letting our mind spin in endless circles. Instead, watch the whole process of doubting, of wondering. See who it is that doubts. See how doubts come and go. Then we will no longer be victimized by our doubts. We will step outside of them, and our mind will be quiet. We can see how all things come and go. Let go of our doubts and simply watch. This is how to end doubting—Nghi ngờ là chuyện tự nhiên. Mọi người đều bắt đầu với sự nghi ngờ. Chúng ta sẽ học được ở sự hoài nghi nhiều điều lợi lạc. Điều quan trọng là đừng đồng hóa mình với sự hoài nghi. Nghĩa là đừng chụp lấy nó, đừng bám víu vào nó. Dính mắc và hoài nghi sẽ khiến chúng ta rơi vào vòng lẩn quẩn. Thay vào đó, hãy theo dõi toàn thể tiến trình của hoài nghi, của sự băn khoăn. Hãy nhìn xem ai đang hoài nghi. Hoài nghi đến và đi như thế nào. Làm được như vậy, chúng ta sẽ không còn là nạn nhân của sự hoài nghi nữa. Chúng ta sẽ vượt ra khỏi sự nghi ngờ và tâm chúng ta sẽ yên tĩnh. Lúc bấy giờ chúng ta sẽ thấy mọi chuyện đến và đi một cách rõ ràng. Tóm lại, hãy để cho mọi sự bám víu, dính mắc của chúng ta trôi đi; chú tâm quan sát sự nghi ngờ; đó là cách hiệu quả nhất để chấm dứt hoài nghi. Chỉ cần đơn thuần chú tâm quan sát hoài nghi, hoài nghi sẽ biết mất.

Doubt that the animal killed to offer to us:

Doubt that the animal killed for the offering—Ngờ là người giết vì mình—See Three kinds of unclean flesh to a monk.

Doubts of the body: Nghi về Thân—See Four types of doubts.

Doubts and hesitations about the Dhamma:

Nghi ngờ và lừng khùng với Phật Pháp—See Five mental blockages.

Doubts and hesitations about the Sangha:

Nghi ngờ và lừng khùng với Tăng già—See Five mental blockages.

Doubts and hesitations about the teacher:

Nghi ngờ và lừng khờng với vị đạo sư—See Five mental blockages.

Doubts and hesitations about the training:

Nghi ngờ và lừng khờng với sự huấn đạo—See Five mental blockages.

Doubts and illusion: Nghi hoặc.

Doubts of Life: Nghi về Mạng—See Four types of doubts.

Doubts of Self: Nghi về Ngã—See Four types of doubts.

Doubts about Transgressions: Nghi về Tội—See Four types of doubts.

Doubtful (a): Bán tín bán nghi—Đáng nghi—Ám muội—Fishy—Suspicious—Dark—Shady—Suspicious—Underhand.

Doubtful net: Nghi võng (lưới nghi hoặc của chúng sanh).

Doubtful or seemingly valid but faulty: This is one of the eight kinds of syllogisms in Buddhist logic—Tự năng lập môn (tựa như lập lên được). Đây là một trong tám pháp môn hay tám lý luận khôn ngoan trong lý luận Phật giáo—See Eight kinds of syllogisms in Buddhist logic.

Doubtful view: Nghi Kiến—Doubtfully to view, one of the ten wrong views—Sự nghi ngờ chân lý Phật pháp gọi là nghi kiến, một trong thập tà kiến—See Ten kinds of wrong views.

Doubting mind: Doubting heart—Nghi Tâm—Suspicious or dubious mind—Cái tâm luôn nghi hoặc.

Doubting and repudiating the truth: Nghi báng chánh pháp—See Ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings.

Doubts: Thắc mắc.

Doushpradarsha-Buddha (skt): Nan Trở Phật.

Dovarika (p): Gatekeeper—Người gác cổng.

Downfall: Sự suy tàn.

Downward turn: Hạ Chuyển—The downward turn in transmigration—Acts which are against the primal true, or Buddha-nature cause transmigration—Luân hồi đi xuống. Những hành động đi ngược lại Phật tánh gây nên luân hồi đi xuống.

Doxology (n): Bái tán ca (bài hát ca ngợi ai).

Draft (v): Dự thảo.

Drag (v) on: Dây dưa.

Drag one's feet until old age: Lăn lữa chờ khi lớn tuổi.

Dragons: Naga (skt)—Na Già—Rồng—Long.

1) Dragons, a beneficent half-divine being, dragon-like, which means snake, serpent, one of the eight groups of demons with supernatural powers which can create clouds and rains. In the spring the Naga climbs into heaven and in winter lives deep in the earth—Loài rồng, loài bán chư Thiên, có thân dài không có chân, thuộc loài rắn dài, là một trong tám bộ chúng, có thần lực biến hóa mây mưa. Loài rồng nẩy vào mùa xuân thì bay lên cõi trời, và về mùa đông thì ẩn sâu dưới đất.

2) As dragon it represents the chief of the scaly reptiles; it can disappear or manifest, increase or decrease, lengthen or shrink at will. It can mount in the sky and in water, and enter the earth. In spring it mounts in the sky and in winter enters the earth: Rồng là loài tiêu biểu cho loài bò sát mạnh nhất; nó có thể biến hiện, tăng giảm, dài ngắn tùy ý. Nó có thể bay trên trời, lội dưới nước hay đi vào trong đất. Vào mùa xuân nó bay lượn trên trời, mùa đông lại chui vào đất.

3) Dragons are regarded as beneficent, bringing the rains: Rồng được xem như hữu ích, vì mang lại mưa.

4) Guarding the heavens: Thiên Long Hộ Pháp.

5) They control rivers and lakes, and hibernate in the deep: Chúng ẩn dưới vực sâu để kiểm soát sông hồ.

6) Naga and Mahagana are titles of a Buddha: Long và Đại Long là danh hiệu của Phật.

7) Naga and Mahanaga are titles of those freed from reincarnation, because of his powers, or because like the dragon he soared above earthly desires and ties: Long và Đại Long cũng là danh hiệu của những bậc đã thoát vòng sanh tử, vì lực thoát vòng tham dục và trói buộc trần thế của các ngài bay vút như rồng bay lên trời.

8) Naga or Maha-naga is often used as a synonym for the Buddha or for the sages who have matured beyond rebirth: Long hay Đại

Long thường được dùng đồng nghĩa với Phật hay những vị Thánh đã vượt thoát khỏi luân hồi sanh tử.

- 9) In many Buddhist traditions the nagas are water deities who in their sea palaces guard Buddhist scriptures, the Avatamsaka Sutra, for example, has been placed in their care because humanity, at the time, has not yet ripe for their reception: Theo nhiều truyền thống Phật giáo, rồng là chư Thiên hộ trì kinh pháp từ những cung điện nơi biển cả, như Kinh Hoa Nghiêm chẳng hạn, đã được chư Long Thần hộ trì vì lúc ấy thời cơ chưa chín muồi cho chúng sanh thu nhiếp lý kinh.
- 10) Dragon-hour: Giờ Thìn (from 7 to 9 a.m.)— See Twelve animals.

** See Eight groups of demon followers.

Dragon-books: Long Chương—Dragon books, i.e. the sutras, so called because the Sanskrit writing seemed to the Chinese to resemble the forms of snakes and dragons—Long Thư hay kinh điển, được gọi như vậy vì chữ Phạn giống với chữ Hán như hình thù của loài rắn hay rồng.

Dragon-bowl: Long Bát—A begging-bowl formerly used by a certain monk for obtaining rain, the dragon descending into his bowl—Bát khát thực của một vị Tăng sĩ, để nhận nước mưa (loài rồng giáng vào cái bát ấy).

Dragon of Buddhism: Long Thần hộ pháp—Any great Buddhist or protector of Buddhism.

Dragon-coffin: Long khám (quan tài dành cho chư Tăng).

Dragon daughter: Nagakanya (skt)—Long nữ—Dragon-maid—A naga maiden, daughter of sagar-nagaraja, the dragon king at the bottom of the ocean; she is presented in the Lotus sutra, though a female and only eight years old, as instantly becoming a Buddha, under the tuition of Manjusri. It is incredible that a girl as the daughter of the Dragon King should become perfectly enlightened in a moment, but the Buddha already certified that, and she already revealed the teaching of the Great Vehicle to deliver creatures from suffering. At that time, the saha world of Bodhisattvas, Sravakas, Pratyeka-buddhas, gods, and human and non-human beings, beholding the dragon's daughter become a Buddha and

universally preach the Law to the gods. On witnessing her preach the Law and become a Buddha, the whole assembly were aroused to realization and attain the stage of “never sliding back into mortality,” and they also received their prediction of attainment of Buddhahood—Người con gái của Long Vương Sa Kiệt La dưới đáy biển; Long Nữ được Đức Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa, dù là nữ và mới có 8 tuổi, nàng đã thành Phật. Thật là khó tin khi một người nữ như con gái của Long Vương trong một khoảnh khắc mà có thể đạt được toàn giác, nhưng Đức Phật đã xác chứng được điều này, và chính Long Nữ đã khai thị giáo lý Đại Thừa giải thoát cho chúng sanh. Bảy giờ chư Bồ Tát, Thanh Văn, chư Thiên, Rồng, người và phi nhân trong thế giới Ta Bà đều trông thấy Long Nữ trở thành một vị Phật và phổ giảng kinh Pháp Hoa cho chư Thiên. Lúc đó chúng hội chứng kiến một nữ nhân giảng pháp và thành Phật thì đều tính ngộ và đạt đến trạng thái bất thối chuyển, và tất cả đều được thọ ký sẽ thành Phật.

Dragon deity: Long thần.

Dragon-elephant: Naga (skt)—Long Tượng.

- 1) Dragon-elephant, or dragon and elephant, i.e. great saints, Buddhas, Bodhisattvas: Loài rồng và loài voi—Để chỉ sự dũng mãnh và đại lực của các vị đại Thánh, chư Bồ Tát hay chư Phật.
- 2) A large elephant is called a dragon elephant: Loài voi to lớn.
- 3) A respect applied to a monk: Sự kính trọng dành cho một vị Tăng.

** See Naga.

Dragon and the Flower: Long Hoa.

Dragon-Flower Assembly: Long Hoa Hội—The assembly of Maitreya to whom he preached the Buddha-truth. The eighth of the fourth moon, an occasion when the images are washed with fragrant water, in connection with the expected Messiah—Chúng hội của Đức Bồ Tát Di Lặc trong nội viện của cõi trời Đâu Suất (trong năm mười sáu ức bảy nghìn vạn năm Đức Di Lặc sẽ ra đời ở cõi này). Ngài Di Lặc sẽ ngồi dưới gốc cây Long Thọ, nơi vườn Hoa Lâm mà mở Pháp Hội để phổ độ cho cõi trời và cõi người. Vào ngày mồng tám tháng tư các tự viện hay thiết trai lấy nước

ngũ hương tẩm Phật, tổ chức hội Long Hoa, tượng trưng cho việc Đức Di Lặc hạ sanh.

Dragon and the Flower Chief Monk: Long Hoa Tăng chủ.

Dragon-flower tree: Nagapuspa or puspanaga (skt)—Long Hoa Thụ—Bôn Già Na—The dragon-flower tree, which will be the bodhi-tree of Maitreya, the Buddhist Messiah, when he comes to earth—Loại cây bông rồng, là cây Bồ Đề mà Ngài Di Lặc ngồi dưới gốc khi thành đạo.

Dragon-god: Long thần—Spirit—Long chúng, một trong tám bộ chúng—A dragon-god or spirit. Dragon deity, one of the eight groups of demons
** See Eight groups of demon followers.

Dragon-Honor-King Buddha: Long Tôn Vương Phật.

Dragon king: Anavatapta-naga-rajā or Varuna (skt)—Long vương.

- 1) Nagaraja (skt): Long Vương—Dragon king, a title for the tutelary deity of a lake, river, sea, and other places—Vị vua rồng, ngự trị nơi sông, hồ, biển cả.
- 2) Varuna (skt): Water deva—Dragon-king, one of the great spirits in the esoteric mandalas, who rules the clouds, rains and water—Thủy thiên, một trong những vị thần lớn của Mật Giáo Mạn Đà La, vị này cai trị mây, mưa và nước.
- 3) According to the Maha-Prajna-Sastra, this is the Buddha of the race of honorable dragon kings: Long Chủng Thượng Như Lai—Long Chủng Thượng Tôn Vương Phật—Theo Trí Độ Luận, đây là Long Chủng Trí Tôn Vương Phật.
- 4) A title of Manjusri: Danh hiệu của Ngài Văn Thù Sư Lợi.

Dragon king-Devas: Long Thiên.

- 1) Dragon king and Devas: Rồng và Trời hay Long chúng và Thiên chúng—See Eight groups of demon followers.
- 2) Nagarjuna Bodhisattva: Long Thọ Bồ Tát.
- 3) Vasubandhu Bodhisattva: Thiên Thân Bồ Tát.

Dragon King of the ocean: Ocean-naga—Hải long vương.

Dragon-library: Long Tạng—The Dragon treasury or library, formerly in the Lung-Hsing monastery at Ch'ang-An, China—Long Tạng Các

(thư viện), trước kia ở chùa Long Hưng tại Trường An, Trung Quốc.

Dragon-maid: Nagakanya (skt)—Long Nữ—A naga maiden, daughter of sagar-nagaraja, the dragon king at the bottom of the ocean; she is presented in the Lotus sutra, though a female and only eight years old, as instantly becoming a Buddha, under the tuition of Manjusri—Người con gái của Long Vương Sa Kiệt La dưới đáy biển; Long Nữ được Đức Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa, dù là nữ và mới có 8 tuổi, nàng đã thành Phật—See Dragon-daughter.

Dragon-palace: Long Cung.

- 1) The dragon palace; palaces of the dragon kings: Cung điện của Long Vương ở đáy biển (do thần lực của Long Vương biến hóa ra).
- 2) The dragon palace in which Nagarjuna recited the Hua-Yen Ching: Long cung nơi Ngài Long Thọ Bồ Tát viết Kinh Hoa Nghiêm.

Dragon-palace library: Long Cung Bảo Tạng—A library of the sutras in the Dragon palace in the Nagarjuna's palace—Tàng kinh các nơi Long Cung của ngài Long Thọ Bồ Tát.

Dragon pearls: Long Châu—Pearl below the dragon's jaw; the sun or moon associated with the dragon and spring—Loại ngọc dưới hàm rồng.

Dragon-quarter: Long phường.

Dragon-samadhi: Long chủng tam muội—See Powerful dragon samadhi.

Dragon-Seed-Upward Honored King Buddha: Long Chủng Thượng Tôn Vương Phật.

Dragon-soup: Long Thang—Hoàng Long Thang—A purgative concocted of human and animal urine and excrement—Súp rồng, một vị thuốc chế ra từ phân và nước tiểu của người và gia súc, dùng cho cả Tăng lẫn tục.

Dragon and tiger: Long Hổ.

Dragon-treasury: Long Tạng—See Dragon-library.

Drake and hen of the madarin duck: Đôi Uyên Ương—The drake and hen of the madarin duck who are always together. Buddhism typifies these images for—Đôi chim Ca Đề hoặc Uyên Ương thường sống sát cánh bên nhau. Đạo Phật dùng những hình ảnh này cho—See Two birds.

Drama: Bi thảm—Deplorable—Tragical—Mournful.

Dravida (skt): Đạt La Tỳ Đồ—A district on the east coast of the Deccan—Một khu vực về phía bờ biển đông của Đê Căng.

Dravya (skt): Đà La Ni Phiêu—Chất liệu—The nine “substances” in the Nyaya philosophy, earth, water, fire, air, ether, time, space, soul, and mind—Thăng Luận thành lập thực pháp của cửu đại đất, nước, lửa, gió, không, thời, phương, thân (nghĩa), và ý.

Draw (v) cakes in order to satisfy one’s hunger: Vẽ bánh ra hầu làm thỏa mãn cơn đói hay ăn bánh vẽ (Họa bính sung cơ)—To come up with a false solution.

Draw hatred upon oneself: Chiêu oán (tự mình chuốc lấy oán thù).

Draw a line across water: Hoạch Thủy—Which leaves no trace, this is impossible, unlike—Giống như vẽ một đường trong nước, không để lại một dấu vết gì, là điều không thể được.

Draw (v) up a scheme: Lập mưu.

Draw the skin of a tiger is easy, but to depict its bones is the most difficult. To see one’s face is easy, but it is extremely difficult to know his heart: Họa hổ họa bì nan họa cốt, tri nhân tri diện bất tri tâm (vẽ da cọp thì dễ chứ vẽ xương rất khó. Biết người biết mặt thì dễ chứ biết tâm địa thì rất khó).

Drawing action: Dẫn Nghiệp—See Two kinds of karma (C).

Drawing of all beings to Buddhism: Sangraha-vastu (skt)—Lợi Hành Nhiếp—The drawing of all beings to Buddhism through blessing them by deeds, words and will; one of the four ways of leading human beings to emancipation or four means of integration—Nhiếp phục thân khẩu ý của chúng sanh, một trong tứ nhiếp pháp—See Four elements of popularity.

Dreadful: Awe-inspiring—Terrible—Terrific—Đáng sợ—Khủng khiếp.

Dream: Mộng—See Nine similes.

Dream and illusion: Mộng Huyền—Dream and illusion, the characteristics of all phenomena—

Tính chất của mọi hiện tượng là không thực như mộng như huyền.

Drebung: Bras spungs (tib)—A Tibetan term means “Rice Heap.” This is the name of a monastery in Tibet, founded in 1416 and located near Lhasa, it later became one of the three main monasteries of the Gelukpa order of Tibetan Buddhism, the others being Dgaldan and Sera. At one time it was one of the world’s largest monasteries, housing around 20,000 monks. It was largely destroyed by the Chinese during the Cultural Revolution, but in recent years much of it has been rebuilt, and a new “Bras-spungs” has been built by Tibetan refugees in South India. It contains three main monastic colleges: 1) Drebung Goyang (Bras-spungs bDe yangs); 2) Drebung Gomang (Bras-spungs sGo mang); 3) Drebung Loseling (Bras-spungs bLo gsal gling)—Thuật ngữ Tây Tạng có nghĩa là “Đống Gạo.” Đây là tên của một tự viện Tây Tạng, được xây dựng vào năm 1416 và tọa lạc gần Lhasa, về sau tự viện này trở thành một trong 3 tự viện chính của trường phái Gelukpa của Phật giáo Tây Tạng. Có một hồi nó là một trong những tự viện lớn nhất thế giới, nơi dung chứa khoảng 20.000 chư Tăng. Tự viện này bị tàn phá gần hết trong cuộc Cách Mạng Văn Hóa ở Trung Hoa, nhưng những năm gần đây phần lớn đã được trùng tu lại và một tu viện “Bras-spungs” mới đã được xây dựng trong khu người tỵ nạn Tây Tạng ở miền Nam Ấn Độ. Tu viện mới này bao gồm 3 trường đại học tự viện: 1) Drebung Goyang; 2) Drebung Gomang; 3) Drebung Loseling.

Dreddhavitakka-sutta (p): Song Tâm Kinh.

Dregs and chaff: Tào Khang—Said of proud monk, or of inferior teaching—Cám và rơm rạ (những cặn bã sau khi chà lúa đã lấy gạo trắng), ý nói những vị Tăng kiêu mạn hay giáo pháp hạ liệt.

Drenched with rain: Ướt đẫm nước mưa.

Dress (v): Mặc—To attire—The fine manner of dressing—Uy nghi ăn mặc:

1) A Bhiksu or Bhiksuni should always be neatly dressed wearing his or her long robe when he or she goes outside the monastery—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên luôn ăn mặc y áo chỉnh tề khi đi ra khỏi chùa.

- 2) A Bhikṣu or Bhikṣuni should not dress untidily or wear dirty robes—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên ăn mặc xấu xềch hay ăn mặc y áo dơ dáy.
- 3) A Bhikṣuni should not wear undershirt which goes below her waist—Vị Tỳ Kheo Ni không nên mặc đồ lót qua khỏi lưng quần.
- 4) A Bhikṣuni should be properly dressed so that it is not possible to see the undergarments she is wearing—Vị Tỳ Kheo Ni nên ăn mặc kín đáo không để thấy đồ lót bên trong.
- 5) A Bhikṣu or Bhikṣuni should not talk or joke as he or she is putting on his or her clothes—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên nói chuyện hay đùa cợt khi mặc y áo.

Dried up: Dry—Cằn (khô).

Drifting: Floating—Trôi nổi.

Drifting cloud: Floating cloud—Phù vân (cuộc sống thế nhân cũng giống như mây trôi lang thang vậy).

Drikung Kagyupa: One of the eight lesser sub-orders of the bKa brgyud pa order of Tibetan Buddhism, the headquarters of which was Drikung Til Monastery—Một trong tám truyền thống phụ của dòng truyền thừa bKa brgyud pa thuộc Phật giáo Tây Tạng, trụ sở chính là Tự Viện Drikung Til.

Drill and grind: Luyện Ma—Mài dũa—Three Bodhisattva conditions for maintaining progress—Ba điều kiện để duy trì sự tiến bộ của Bồ Tát:

- 1) The fixing of attention on those who have attained enlightenment: Theo học và lắng nghe những vị đã đạt được giác ngộ.
- 2) Examination of one's own purpose: Luôn luôn theo dõi hay quán sát mục tiêu của chính mình.
- 3) To be humble by the realization of the power or ability at work in others: Nhận thức được khả năng của người để luôn giữ được tánh khiêm cung từ tốn.

Drink beer, wine, or liquor of any kind: Uống bia, rượu nho hay các loại rượu khác—A Bhikṣu or Bhikṣuni who drinks beer, wine, or liquor of any kind, or takes any substance that causes inebriation, except for medical use with the permission of the Order, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay

Tỳ Kheo Ni nào uống bia, rượu nho, các loại rượu khác, hay những chất làm say, ngoại trừ trường hợp uống thuốc trị bệnh và có phép của giáo hội, là phạm giới Ba Dật Đề, cần phải phát lồ sám hối.

Drink and food: Ăn Thực—Eating and drinking—Drink and food, two things on which sentient beings depend; desire for them is one of the three passions; offerings of them are one of the five forms of offerings—Thức uống và thức ăn là hai món mà cho chúng sanh dựa vào để sống; ẩm thực dục hay thực dục là một trong tam dục; cúng dường thực phẩm là một trong năm món bố thí.

Drinking light: Ẩm Quang—Drinking light, name of Kasyapa, one of the ten great disciples of Sakyamuni Buddha. He became an Arhat 3 years 8 days after Siddhartha became a Buddha. He possibly got this title because of his radiant body—Nuốt ánh sáng, tên của ngài Ca Diếp, một trong mười vị đại đệ tử của Đức Phật Thích Ca. Ông đắc quả A La Hán 3 năm 8 ngày sau ngày Thái tử Tất Đạt Đa thành Phật. Ông mang tên Ẩm Quang có lẽ là vì thân hình chói sáng của ông—See Kasyapa and Mahakasyapa.

Drinking wine: Ẩm Tửu—To drink wine or alcoholic liquor, forbidden by the fifth of the five basic commandments, and the second of the 48 lighter precepts in the Brahma Net Sutra—Uống rượu bị cấm trong giới thứ năm của ngũ giới căn bản, và giới thứ hai của 48 giới khinh trong Kinh Phạm Võng—See Five precepts and Forty-eight Secondary Precepts which the Buddha taught all bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra.

Dripping water penetrates stone: Tiểu Thủy Xuyên Thạch—A little water or dripping water penetrates stone. The reward of the religious life, though difficult to attain, yields to persistent effort—Nước chảy đá mòn. Trong phạm trù tôn giáo, những thành quả khó đạt đều do những cố gắng liên tục hay có công mài sắt có ngày nên kim.

Drishta (skt): Được nhìn thấy—Seen—See Drisya.

Drishtanta (skt): Dụ—Illustration or example. **See Three main branches in stating a syllogism.

Drishti (skt): False views—Heretical views—Improper views—A wrong view—Ác kiến—Vọng kiến hay kiến giải sai lầm. **See Wrong views, and Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Drishtivikalpa (skt): Kiến Phân Biệt—Views based on the dualistic discrimination of existence—Các thứ kiến giải dựa vào sự phân biệt nhị biên về hiện hữu.

Drista (skt): Definite views—Các kiến giải—See Two kinds of wisdom (B).

Drisya (skt): Sở Kiến—What is presented to one's view—Những gì hiển lộ ra cho người ta thấy.

“Drive away crows” Sramanera: Age from 7 to 13, old enough to drive away crows—Khu Ô Sa Di—Sa Di đuổi quạ, tuổi từ 7 đến 13 (đủ khả năng đuổi quạ)—See Three kinds of Sramanera.

Drive someone out: Đuổi ai—To dismiss—To discharge—To expel.

Driving: Lái xe—At the time of the Buddha, no disciples are allow to conduct a chariot; however, time has changed, in most of nowadays society, if we don't know how to drive, it's extremely difficult for us to move from place to place. According to Most Venerable Thich Nhat Hanh in Bhikus' and Bhiksunis' Precepts, when driving, a Bhiksu or Bhiksuni should follow the followings—Vào thời của Đức Phật, không ai được phép đánh xe (thường là xe ngựa). Tuy nhiên, thời cuộc đã thay đổi, thời nay nếu chúng ta không lái xe được, quả là cực kỳ khó khăn là cho chúng ta di chuyển từ nơi này đến nơi khác được. Theo Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh trong giới luật cho Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni, khi lái xe, một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên làm những điều sau đây:

- 1) A Bhiksu or Bhiksuni should drive a car with a mindful mind—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên lái xe với cái tâm chánh niệm (lái xe thì biết mình lái xe).
- 2) When driving, a Bhiksu or Bhiksuni should not make unnecessary conversation, tease, joke, talk on the phone, read the map—Khi lái xe, vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên có cuộc đàm thoại không cần thiết, chọc ghẹo, đùa cợt, nói chuyện điện thoại hay coi bản đồ.

4) A Bhiksu or Bhiksuni should always bring with him or her his or her driver's license and the official papers of the car he or she is driving—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên luôn mang theo bên mình bằng lái xe, và những giấy tờ xe mà mình đang lái.

5) A Bhiksu or Bhiksuni should always wear seat belt—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni phải nên nịt dây an toàn.

6) Should not drive faster than the official speed limit—Không nên chạy quá vận tốc giới hạn.

7) Should not horn the horn of the car in irritation at another vehicle—Không được bóp kèn vì bực tức chiếc xe khác.

Driving-out-demon wand: Gia Trì Trượng—A wand made of peach wood laid on in driving out demons, or in healing disease, the painful place being beaten. Tantras are repeated while the wand is used on the patient—Chiếc gậy làm bằng cành đào, dùng chân ngón mà gia trì rồi gõ vào vai ma nữ hoặc đánh vào chỗ đau của người bệnh.

Drona (skt): Đột Lộ Nã—A Brahman who is said to have divided the cremation remains of the Buddha to prevent strife for them among contending princes—Tên một vị Bà La Môn, người đã lãnh phần chia đều xá lợi của Phật để ngăn chặn sự tranh chấp của các quốc vương thái tử.

Dronastupa (skt): Tháp Dronastupa—A stupa said to contain a jar of relics of Sakyamuni's body, surreptitiously collected after his cremation by a Brahman—Người ta nói trong tháp này có chứa một phần xá lợi của Đức Phật mà một người Bà La Môn đã lén lút giấu lại sau lễ trà tỳ.

Dronodana (skt): Học Phạm Vương—One of the younger brothers of Suddhodana, a prince of Magadha, father of Devadatta and Mahanama, and uncle of Sakyamuni—Tên tiếng Phạm là Đồ Lô Đàn Na, dịch là Cốc Tịnh, là con vua Sư Tử Giáp, là một trong những người em trai của Tịnh Phạm Vương, là cha của Đề Bà Đạt Đa và Mahanama, là chú của Đức Phật.

Droop: Hư hại—Chán nản.

Drop: Parityajati (skt)—Từ Bỏ—See Renunciation.

Drop a mustard seed on to a point of a needle on earth: Trụy Giới—To drop a mustard

seed from the Tusita heaven on to the point of a needle on the earth, most difficult, rare—Liêng một hạt cải từ cõi trời Đâu Suất cho nó rơi ngay vào đầu kim trên cõi Diêm Phù Đề, quả là khó khăn và hiếm hoi (dùng hình ảnh này để ví với việc được thân người và gặp Phật quả là thiên nan vạn nan).

Drop out: Bỏ sót—To leave out—To miss out—To omit.

Droti (skt): Kiến.

Drought: Nạn hạn hán—See Seven calamities (A).

Drought-ghost: Bạc quỷ—Quỷ Phong Bạt—If it was greed for lust that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters the wind, and he is called a drought-ghost—Tham sắc gây tội, gặp gió thành hình, làm các loài Bạt Quỷ—See Nine classes of ghosts (II), and Ten kinds of ghosts that will be reborn as an animal to continue to pay their debts.

Drowsiness (n): Middha (skt)—Hôn trầm—Obstacles to cultivation—Discouragement—Afflictions—Sleep—Thụy Miên Cái—Tùy Miên—Drowsiness, or sloth as a hindrance to progress to fulfil good deeds—Sự ngủ nghỉ cũng là một chướng ngại che lấp mất tâm thức không cho chúng ta tiến gần đến thiện pháp được—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Drowsy (a): Nửa thức nửa ngủ.

Drsti (skt): Ditthi (p)—A Sanskrit term that generally refers to “wrong views,” that is, attitudes and doctrines that are antithetical to the teachings and practices of Buddhism. In Indian Buddhism, seven false views are commonly enumerated: 1) belief in a truly existent self (atman); 2) rejection of the working of cause and effect (karma); 3) eternalism or belief that there is a soul that exists after death; 4) annihilationism or belief that the soul perishes after death; 5) adherence to false ethics; 6) perceiving negative actions as good; and 7) doubt regarding the central tenets of Buddhism—Thuật ngữ Bắc Phạn thường được dùng để chỉ “Tà Kiến,” đó là những tâm thái và giáo thuyết chống lại với giáo thuyết và phương cách tu tập của Phật giáo. Trong Phật giáo Ấn Độ, bảy tà kiến thường được kể ra: 1) tin

nơi cái ngã thường hằng; 2) chối bỏ luật nhân quả; 3) thường kiến hay tin rằng có một linh hồn vĩnh cửu sau khi chết; 4) đoạn kiến hay tin rằng không còn gì hết sau khi chết; 5) giới cấm thủ hay tuân thủ giới luật tà vạy; 6) kiến thủ hay nhận rằng những hành động bất thiện là tốt; 7) nghi pháp (Phật pháp).

Drstikasaya: Kiến Trược—Wrong views which cause corruption of doctrinal views, one of the five corruptions—Tà kiến khởi lên làm vẩn đục Chánh Pháp, một trong ngũ trược—See Five kinds of turbidity.

Drstiparamarsa (skt): Kiến Thủ Kiến.

1) Wrong views caused by attachment to one’s own erroneous understandings: To hold heterodox doctrines and be obsessed with the sense of the self—Những tranh cãi do chấp vào ý kiến cố chấp vào thiên kiến của mình, một trong ngũ Kiến.

2) Conservative standpoint: Kiến thủ kiến (khuê bảo thủ ý kiến của mình)—That is the tendency of those who maintain their point of view or resist and oppose change. For example, there are some out-dated customs still practiced in Vietnam such as using Chinese money papers and burning them at funeral ceremonies. In fact, Buddhist funeral rites are simple. Relatives and friends recite the Amitabha Sutra to help free the dead from suffering. Buddhists, especially monks and nuns, prefer cremation to burial, since the first mode is more economic, and hygienic than the second one. Moreover, with time, the burial grounds would extend considerably, reducing thus the land reserved for cultivation and other utilities—Lối này là khuynh hướng của những người giữ lấy ý mình và chống lại sự thay đổi. Không ý thức được sự sai quấy, mà vẫn giữ ý, không thèm nghe người khác; hoặc vì tự ái hay vì cứng đầu ngang ngạnh cứ tiếp tục giữ cái sai cái dở của mình. Chẳng hạn như ở Việt Nam người ta có thói quen đốt giấy vàng mã theo phong tục của Trung Hoa trong đám tang. Kỳ thật, đám tang theo nghi thức Phật giáo thật đơn giản. Thân bằng quyến thuộc tế tự về tụng Kinh A Di Đà để hộ niệm cho người chết thoát khổ. Phật tử, nhất là chư Tăng Ni thích được hỏa táng hơn

là địa táng vì cách này vừa đỡ tốn kém lại vừa hợp vệ sinh hơn. Hơn nữa, theo thời gian đất chôn sẽ tăng một cách đáng kể làm giảm đi đất dành cho sự canh tác và xây cất các công thự tiện ích khác.

** See Five great disturbers and Five sharp servants.

Drugs and meditation practices: Ma túy và thiền tập—Young people who smoke narcotic drugs in the belief that these drugs have the answer to their mental frustration; however, they are mistaken, drugs never help solve their problems. In the contrary, they worsen the situation. Narcotic drugs can calm down your mental frustration for a short moment, but they can never solve it. Drugs are no substitute for true meditation in search for a quiet mind. In reality, drugs weaken the mind rather than strengthening it. That's why in recent years most of the young people are turning to meditative discipline—Những người trẻ dùng các chất ma túy với lòng tin rằng đó là những giải pháp cho sự phiền muộn của họ; tuy nhiên, họ đã lầm, ma túy không bao giờ giúp họ giải quyết những vấn đề. Ngược lại, chúng làm cho tình trạng càng tệ hại hơn. Ma túy có thể làm dịu những phiền muộn trong tâm trong giây lát, nhưng không bao giờ giải quyết được các phiền muộn ấy. Ma túy không bao giờ thay thế được cho pháp hành thiền chân chánh trong việc làm cho nội tâm vắng lặng. Kỳ thật ma túy chỉ làm suy giảm tâm lực chứ không làm tăng. Đó là tại sao mà trong những năm gần đây, hầu hết giới trẻ đã quay về với thiền tập—See Meditation.

Drum, or bell at dusk: Hôn cổ.

Drum of faith: Tín Cổ—The drum or stimulant of faith—Âm thanh của trống hay chuông khánh là phương tiện giữ được niềm tin.

Drum of the law: Pháp Cổ—See Dharma-drum.

Drum ornamented with clouds: Vân Cổ—For calling to midday meals in a monastery—Trống có vẽ hình mây, dùng để báo giờ cơm trưa trong tự viện.

Drum Sound Dharani Sutra: Cổ Âm Thanh Đà La Ni Kinh—One of the four sutras of the Pure Land, according to Tz'u-Ên—Từ Ân Đại Sư lấy Cổ Âm Thanh Đà La Ni Kinh làm một trong

bốn bộ bản kinh của trường phái Tịnh Độ—See Four sutras of the Pure Land.

Drum tower: Lầu trống.

Druma (skt): Khẩn Na La Vương—Pháp Kiên Na La Vương—Vua Kiên Na La—King of the Kinnaras.

Drunkard: Kẻ say sưa (nghiện ngập)—See Six dangers when one keeps bad company, and Eight teachers.

Dry: Dried up—Cằn (khô).

Dry stage of wisdom: Unfertilized stage of wisdom—Cằn huệ địa.

Dry or unfertilized stage of wisdom: Dry or unfertilized stage of wisdom, one of the “ten stages” of the development of a Bodhisattva into a Buddha—Cằn Huệ Địa, một trong mười giai đoạn phát triển của một vị Bồ Tát để đi đến quả vị Phật—See Ten grounds (A).

Dry well on a hill top: Khuê Tỉnh—Một cái giếng khô trên đỉnh đồi, biểu trưng cho tuổi già—Symbolical of old age.

Dry wisdom stage: Cằn huệ địa—See Ten grounds and Ten stages in Bodhisattva-wisdom.

Du Hang Temple: Chùa Dư Hàng—Another name for Phúc Lâm Tự, located Hồ Nam quarter, Lê Chân district, Hải Phòng province. Some Buddhist researchers believed it was built in the late thirteenth century in the Trần dynasty. In 1672, Madarin Nguyễn Đình Sách, resigned from his post, rebuilt Dư Hàng Temple, and stayed there to practise Buddha's Dharma for the rest of his life. In the Thành Thái dynasty, Most Venerable Thông Hạnh rebuilt the temple and built the bell tower in 1899. In 1917 it was rebuilt one more time. In the temple, there are many big, beautiful statues and a lot of symmetrical sentences (câu đối) painstakingly carved, following the art style of the Nguyễn dynasty. One can also find a lot of precious vestiges like cauldrons, gongs all made of bronze. In the temple garden stand nine tomb stupas, including a group of stupas named “The Three Trúc Lâm Patriarchs.”—Tên khác của Phúc Lâm Tự, tọa lạc tại phường Hồ Nam, quận Lê Chân, tỉnh Hải Phòng, Bắc Việt Nam. Nhiều nhà nghiên cứu Phật giáo tin rằng chùa được xây dựng về đời nhà Trần vào cuối thế kỷ thứ 13. Năm 1672 quan Đô

Úy Nguyễn Đình Sách từ quan về trùng tu và tu tại chùa này. Đến đời vua Thành Thái, Hòa Thượng Thông Hạnh trùng tu và xây tháp chuông năm 1899. Năm 1917, chùa được trùng tu lần nữa. Trong chùa có nhiều pho tượng lớn và đẹp, với nhiều câu đối chạm khắc công phu nghệ thuật Nguyễn Triều. Chùa còn giữ được nhiều di vật quý như đỉnh đồng, khánh đồng. Ngoài vườn chùa có chín tháp mộ, trong đó có nhóm tháp “Trúc Lâm Tam Tổ.”

Dual adornment: Nhị Nghiêm—See Two adornments.

Dual advantage: Nhị Ích—See Dual benefits.

Dual aid bestowed by the Buddha: Nhị Gia Hộ—Hai cách Phật gia hộ.

- 1) Manifest or external aid, in the blessing and powers of this life: Hiển gia hộ—Hiển hiện hay gia hộ bề ngoài cho phước báo của đời này một cách công khai.
- 2) Invisible or mystic aid, in getting rid of sins, increasing virtue: Minh gia hộ—Gia hộ không thấy được hay gia hộ một cách bí mật trong việc loại trừ tội lỗi và tăng trưởng công đức.

Dual aspects of the Buddha-nature: Nhị Phật Tánh.

- 1) The Buddha-nature which is fundamentally in all sentient beings: Lý Phật tánh—Phật tánh căn bản trong mọi chúng sanh.
- 2) The functioning Buddha-nature active and effective in some who cultivate, but not in others: Hành Phật tánh—Hành Phật tánh có trong vài chúng sanh tu tập nhưng không có trong những chúng sanh khác.

Dual benefits: Nhị Ích—Hai loại lợi ích.

(A)

- 1) Profitable to the life which now is: Hiện Ích—Lợi ích hiện tại trong đời này.
- 2) Profitable to the life which is to come: Đương Ích—Lợi ích sau khi diệt độ.

(B)

- 1) Benefiting oneself (Hinayana seeks only one's own benefit): Tự lợi—Trường phái Tiểu Thừa chỉ mong cầu tìm lợi ích cho chính mình.
- 2) Benefiting others (Bodhisattva seeks both one's own benefit and that of others, or personal improvement for the improvement

of others): Lợi tha—Bồ Tát mong cầu tự lợi và lợi tha.

Dual division of the Buddha's teaching: Nhị Giáo—Hai tông phái trong Phật giáo.

(I) According to the T'ien-T'ai Sect—Theo trường phái Thiên Thai:

- 1) Exoteric or public teaching to the visible audience: Hiển giáo—Hiển Giáo dạy cho thính chúng hữu hình.
- 2) Esoteric teaching to an audience invisible to the other assembly: Mật giáo—Mật giáo dạy cho thính chúng vô hình mà những người khác trong pháp hội chẳng thấy.

(II) According to the Shingon School—Theo trường phái Chân Ngôn:

- 1) Gradual teaching: Tiệm Giáo.
- 2) Immediate teaching: Đốn Giáo.

(III) According to The Nirvana Sutra—Theo Kinh Niết Bàn:

- 1) Incomplete-word teaching of which teaching causes an increase of afflictions or unwholesome deeds: Bán tự giáo—Thuyết ngôn tăng trưởng phiền não hay ác pháp.
- 2) Complete-word teaching of which teaching causes wholesome deeds: Mãn tự giáo—Thuyết ngôn tăng trưởng thiện pháp.

(IV)

- 1) The ordinary teaching of a moral life: Thế gian giáo.
- 2) The teaching of Buddha-truth of other worldly happiness in escape from mortality: Xuất thế gian giáo.

(V)

- 1) The Mahayan perfect or complete teaching: Liễu nghĩa—Những điều nói rõ trong kinh Đại thừa nêu rõ hết thâm nghĩa.
- 2) The Hinayana incompleteness: Bất Liễu nghĩa—Những điều chẳng nói hết thực nghĩa trong kinh điển Tiểu thừa.

(VI) According to the T'ien-T'ai School—Theo Thiên Thai Tông:

- 1) The partial teaching: Quyền giáo—Giáo pháp không hoàn toàn mà chỉ dùng tạm rồi bỏ.
- 2) The perfect teaching: Thực giáo—Giáo pháp Viên mãn của Như Lai.

(VII) According to the Hua-Yen—Theo trường phái Hoa nghiêm:

- 1) All the Buddha's teaching for conversion and general instruction: Hóa giáo—Tất cả giáo pháp và lời chỉ dẫn của Đức Thế Tôn.
- 2) All the Buddha's rules and commandments for the control and development of his order: Chế giáo—Tất cả những luật nghi cho giáo đoàn.
- (VIII) According to the T'ien-T'ai School—Theo Thiên Thai tông:
- 1) Perfect or complete doctrine: Viên giáo.
- 2) Special Perfect doctrine (Lotus doctrine): Biệt giáo.
- (IX) According to the Nirvana Sutra—Theo Kinh Niết Bàn:
- 1) Completing those who failed to hear the Lotus: Quận thân giáo.
- 2) Supporting the law, while discoursing on immortality: The keeping of the law is necessary to salvation—Phù Luật đàm thường giáo.
- (X) According to the Hua-Yen Sect—Theo Hoa Nghiêm tông:
- 1) Indirect or uneven teaching as in the Lotus and Nirvana sutras: Khuất chiết giáo—Giáo pháp gián tiếp mà Đức Phật đã giảng trong các kinh Pháp Hoa và Niết Bàn.
- 2) Direct or levelled up teaching of Vairocana's teachings as in the Hua-Yen sutra: Bình đạo giáo—Như Kinh Hoa Nghiêm của Phật Tỳ Lô Giá Na thuyết, tùy ở pháp tính mà thuyết pháp bình đẳng.
- (XI) According to the T'ien-T'ai—Theo trường phái Thiên Thai:
- 1) Teachings relating to the trailokya (realms of mortality): Giới nội giáo—Giáo pháp khiến phàm phu thoát khỏi tam giới.
- 2) Teachings relating not only to the trailokya, but also the immortal realms: Giới ngoại giáo—Giáo pháp chẳng những khiến hành giả thoát khỏi tam giới mà còn thoát hẳn sinh tử.
- (XII) According to the T'ien-T'ai School—Theo Thiên Thai tông:
- 1) Partial teaching: Thiên giáo—Giáo pháp không hoàn toàn của các trường phái Tạng, Thông và Biệt.
- 2) The perfect teaching: Viên giáo—Giáo pháp hoàn mãn của Viên giáo.
- (XIII)
- 1) General or summarized teaching: Lược Giáo.
- 2) Detailed teaching: Quảng Giáo.
- Dual lights:** Nhị Quang—Hai thứ ánh sáng.
- (A)
- 1) Light from the Buddha's body: Phật thân quang.
- 2) The light from the Buddha's mind: Phật tâm quang.
- (B)
- 1) The halo from a Buddha's body which can be seen by flesh eyes: Sắc quang—Còn gọi là thân quang hay ánh hào quang từ thân Phật phát ra mà mắt có thể nhìn thấy được.
- 2) The light from a Buddha's mind: Tâm quang—Ánh quang minh từ tâm Phật phát ra.
- (C)
- 1) The constant halo from the bodies of Buddhas: Thường quang—Ánh quang minh thường xuyên phát ra từ thân của chư Phật.
- 2) The supernatural light sent out by a Buddha (from between his eyebrows) to illuminate a distant world: Thần thông quang—Ánh quang minh siêu nhiên được chư Phật dùng thần lực phóng ra (khoảng giữa hai mí chân mày của Phật).
- Dual marvel of Lotus Sutra:** Nhị Diệu—Hai diệu nghĩa của Kinh Pháp Hoa.
- 1) Comparative view, compared with all previous teaching, which is rough groundwork: Tương đãi diệu—Quan điểm thô thiển hãy còn trong bỉ thử đối đãi.
- 2) Perfect view of teaching, hence it is wonderful in comparison with all previous doctrine, and absolutely wonderful in itself: Tuyệt đãi diệu—Quan điểm toàn mãn không còn thô thiển đối đãi.
- Dual powers:** Nhị Lực—Hai loại lực.
- (I) According to the Amitabha Sutra—Theo Kinh A Di Đà:
- 1) One's own strength or endeavours: Tự lực—Salvation of self by cultivating morality, meditation and wisdom—Dùng tự lực để tu hành giới định tuệ mà cứu độ lấy mình.
- 2) Salvation obtained from another's strength: Tha lực—The saving power of Amitabha—Được cứu độ bằng tha lực hay lực cứu độ của Đức Phật A Di Đà.

(II) According to The Flower Adornment Sutra—Theo Kinh Hoa Nghiêm:

- 1) Power of thought in choosing of right principles: Tư trạch lực.
- 2) Power of practice and performance: Tu tập lực.

(III) Also according to The Flower Adornment Sutra—Vẫn theo Kinh Hoa Nghiêm:

- 1) Positive (dominant—active) forces: Hữu lực.
- 2) Negative (subordinate—inert) forces: Vô lực.

Dual profits: Nhị Lợi—See Dual benefits.

Dual receptivity: Nhị Thọ—Hai loại thọ nghiệp.

- 1) Karma of pleasure and pain of the physical body: Thân thọ. **See Sensation (III).
- 2) Karma of the mental or the mind: Tâm thọ. **See Sensation (III).

Dual reward: Nhị Báo—Hai loại quả báo.

- 1) The material environment on which a person depends, resulting from former karma: Y báo—Y quả—Hoàn cảnh vật chất mà một người phải tùy thuộc vào do kết quả của nghiệp đời trước.
- 2) Direct reward, body or person: Chánh báo—Chánh quả.

Dualism: Dvaya (p & skt)—Nhị nguyên luận (phân biệt chủ thể và đối tượng, ta và người).

Dualist (n): Người theo thuyết nhị nguyên.

Dualist world: Thế giới nhị nguyên.

Dualistic conception: Dualistic notion—Khái niệm nhị nguyên.

Dualistic reasoning: Lý luận nhị biên.

Dualistic thoughts: Tư duy nhị nguyên.

Dualistic wisdom: Trí huệ nhị biên.

Duality: Dharmadvaya (skt)—Nhị nguyên tính—Two sides—Two extreme views—Two dualistic views expressly rejected in Buddhism.

(I)

- 1) Annihilation: Nihilism (skt)—Đoạn kiến—Hoại diệt—Considering that things do not exist in any sense, even the delusory manifestations of the world, nor anything continue after death. Denial of the doctrine of reincarnation—Đoạn biên kiến, coi mọi vật không hiện hữu, ngay cả những ảo giác hiện lên, hay bất cứ thứ gì tiếp tục sau khi chết. Tà kiến này phủ nhận thuyết tái sanh.

- 2) Immortality: Eternalism—Vĩnh cửu—Biên kiến—Believing that there is true existence of real being in objects, or that there is some entity that exists forever—Thường biên kiến, tin rằng có sự hiện hữu thật của sự vật, và có những thứ hiện hữu đời đời.

(II)

- 1) Those who believe that things exist: Hữu biên—Tin có sự hiện hữu.
- 2) Those who believe that nothing is self-existent or things cannot be said to exist: Vô biên—Tin rằng không có cái gì có thể tự hiện hữu.

(III)

- 1) The plus side: Tăng ích biên—Those who believe in a soul or permanence; all things are unreal and have no-self—Những người tin rằng không có một linh hồn hay sự thường hằng; vạn pháp vốn không có tự tánh.
- 2) The minus side: Tồn giảm biên—Those who believe that nothing exists even of karma—Những người tin rằng không có cái gì hiện hữu ngay cả nghiệp báo.

Dubbaca (p): Disobedient (a)—Không tuân thủ (không vâng lời).

Dubbanna (p): Discolored (a)—Phai màu hay đổi màu.

Dubbhaka (p): Treacherous (a)—Phản phúc.

Dubbhana (p): Treachery—Sự phản phúc.

Dubbhara (p): Difficult to bring up or nourish—Khó nuôi (khó dạy).

Dubbhasita (p): Insulting word (bad speech)—Lời lăng mạ.

Dubbhati (p): To be treacherous or unfaithful—Phản phúc hay không trung thành.

Dubbhi (p): Plotting against (a)—Âm mưu hại ai.

Dubbijana (p): Difficult to understand (a)—Khó hiểu.

Dubbhikkha (p): A famine (scarcity of food)—Nạn đói.

Dubbutthika (p): Rainless (a)—Không có mưa.

Dubhaka (p): A treacherous person—Người phản phúc.

Dubious mind: Nghi Tâm—Cái tâm luôn nghi hoặc—Suspicious mind—A doubting heart.

Duc Niem: Hòa Thượng Thích Đức Niệm—Most Venerable Thích Đức Niệm, one of the most outstanding Vietnamese monks in the modern era. In 1978, he obtained his Ph.D. in Buddhist study at Taiwan University. In the same year, he was also the President of the Refugee Relief Association in Taiwan. In 1981, he founded the International Buddhist Monastic Institute in the United States to train monks and nuns as well as to translate and publish Buddhist sutras, vinaya, and commentaries. In 1992, he was head of the Leadership Council Vietnamese-American Unified Buddhist Congress, an umbrella organization covering several Buddhist organizations in the United States. He also wrote and published several Buddhist books including *A Commentary On Mahayana Pureland Thought*, *Thích Đức Niệm's Dharma Talks*, etc.—Hòa Thượng Thích Đức Niệm, một trong những danh Tăng Việt Nam thời cận đại. Năm 1978, ngài nhận bằng Tiến Sĩ Phật Học tại Đài Loan. Cùng năm ấy, ngài là chủ tịch hiệp hội cứu trợ người tỵ nạn. Vào năm 1981, ngài thành lập Phật Học Viện Quốc Tế để đào tạo chư Tăng Ni, cũng như phiên dịch và in ấn kinh luật luận Phật giáo. Vào năm 1992, ngài là Thượng Thủ của Giáo Hội Việt Nam Thống Nhất tại Hoa Kỳ. Ngài cũng đã viết và in nhiều sách Phật giáo trong đó có tập *Đại Thừa Tịnh Độ Luận và Pháp Ngữ Lục*, vân vân.

Duccaja (p): Difficult to give up—Khó bỏ.

Duccarita (p): Bad conduct—Hạnh kiểm xấu.

Duddama (p): Difficult to manage or tame—Khó huấn luyện (khó kềm giữ được).

Duddasa (p):

1) Difficult to understand (a)—Khó mà hiểu được.

2) Misfortune (n): Duddasā—Nỗi bất hạnh.

Duddara-tara(p): More difficult to see (a)—Càng khó hiểu hơn.

Duddha (p): Milk—Sữa.

Duddina (p): An unlucky day—Một ngày không may.

Dudjom Rinpoche Jikdrel Yeshe Dorje (1904-1987): Name of a reincarnate lama of the Nyingmapa order of Tibetan Buddhism, recognized as the reincarnation of Dudjong Lingpa (1835-1904). He belonged to the

Mindroling lineage, but studied with many different teachers. He was renowned both as a dzogchen (great perfection) master and as a “treasure discoverer.” Until his death he was the head of the Nyingmapa order—Tên của một vị Lạt Ma tái sinh thuộc dòng Nyingmapa trong Phật giáo Tây Tạng, được công nhận là tái sinh của Lạt Ma. Ông thuộc dòng truyền thừa Mindroling, nhưng theo học với nhiều vị thầy khác nhau. Ông nổi tiếng về cả hai, một vị thầy Đại Toàn Thiện và một vị Thầy Khám Phá ra kho bảo châu. Ông đứng đầu truyền thống Nyingmapa cho đến khi thị tịch.

Due to: Do nơi.

Duggahita (p): Tà kiến—See Wrong views.

Duggama (p): Difficult to go—Khó đi được.

Dugganda (p): Having a bad smell—Có mùi hôi thúi.

Duggata (p): Miserable—Khổ sở.

Duggati (p): Realm of miserable existence—Cảnh giới khổ đau.

Duhana (p): Pollution—Sự ô nhiễm.

Duhitu (p): Daughter—Con gái.

Duhka (skt): Suffering—Uneasy—Uncomfortable—Unpleasant—Difficult—Uneasiness—Pain—Sorrow—Trouble—Difficulty. ** See Dukkha.

Duhkha-Nirodha (skt) **Dukkha-Nirodha** (p): Diệt Đế—Duhkha means sorrow, nirodha means annihilation. This term means the conquest or end or annihilation of sorrow—Duhkha có nghĩa là đau khổ, nirodha là sự chấm dứt. Sự chấm dứt hay vượt qua đau khổ.

Duhkha (skt): Dukkha (p)—Khổ—Suffering—A Sanskrit term for “suffering” or “unsatisfactoriness.” This is the first of the four noble truths of Buddhism, which holds that cyclic existence is characterized by unsatisfactoriness or suffering. This is related to the idea that since the things of the world are transitory, beings are inevitably separated from what they desire and forced to endure what is unpleasant. The main stated goal of Buddhism from its inception is overcoming “duhkha.” There are three main types of duhkha: 1) the suffering of misery (duhkha-dukhata), which includes physical and mental sufferings; 2) the suffering of change (viparinama-

dukkhata), which includes all contaminated feelings of happiness. These are called sufferings because they are subject to change at any time, which leads to unhappiness; and 3) compositional suffering (samskara-dukkhata), the suffering endemic to cyclic existence, in which sentient beings are prone to the dissatisfaction due to being under the influence of contaminated actions and afflictions—Từ Bắc Phạm có nghĩa là “Khổ” hay “Bất toại.” Đây là đế thứ nhất trong Tứ Diệu Đế của Phật giáo, cho rằng vòng luân hồi sanh tử được đặt tính hóa bởi những bất toại và đau khổ. Điều này liên hệ tới ý tưởng cho rằng vạn hữu vô thường, chúng sanh không thể nào tránh được phân ly với cái mà họ mong mỏi và bắt buộc phải chịu đựng những thứ không vui. Mục đích chính được kể ra trong Phật giáo là khắc phục “khổ đau.” Có ba loại khổ đau: 1) khổ khổ, bao gồm những nỗi khổ về thể chất và tinh thần; 2) hoại khổ, bao gồm những cảm thọ không đúng đắn về hạnh phúc. Gọi là hoại khổ vì vạn hữu đều hư hoại theo thời gian và điều này đưa đến khổ đau không hạnh phúc; 3) Hành khổ, nỗi khổ đau trong vòng sanh tử, trong đó chúng sanh phải hứng chịu những bất toại vì ảnh hưởng của những hành động và phiền não uesthiem.

Dukkha-Aryasat (skt): Khổ Thánh Đế—Suffering is the lot of the six states of existence. Misery is a necessary attribute of sentient beings—Khổ là chuyện không tránh khỏi của chúng sanh—See Four Noble (Holy) Truths.

Dujvha (p): A serpent—Con rắn.

Dujjaha (p): Difficult to give up or remove—Khó bỏ.

Dujjana (p): Difficult to know—Khó mà biết được.

Dujjivita (p): Wrong livelihood—Tà mạng.

Duka (p): A pair—Một cặp.

Dukhendriya (skt): Suffering or pain—Khổ căn—See Twenty two roots.

Dukkara (p): Difficult to do—Khó làm.

Dukkara-bhava (p): Difficulty—Sự khó khăn.

Dukkata (p): Wrong action—Hành động sai trái.

Dukkha (p): Suffering—Khổ—Khổ, bất toại nguyện, đau khổ. Đặc tính thứ hai của các pháp có điều kiện (pháp hữu vi). Đây là kết quả của vô thường và tham ái. Khổ là chân lý đầu tiên trong

Tứ Diệu Đế, có ba loại khổ chính: khổ khổ, hành khổ và hoại khổ—See Dukkha, Sufferings, and Four Noble (Holy) Truths.

Dukkha-antagu (p): One who has conquered suffering—Người đã chế ngự được khổ.

Dukkha-apagama (p): Removal of pain—Diệt khổ—See Four Noble (Holy) Truths.

Dukkha-arya-satya (skt) **Dukkha-ariya-sacca** (p): Khổ Đế—Chơn lý cao thượng về sự kho—See Four Noble (Holy) Truths.

Dukkha as conditioned states: Samkhara-dukkha (skt)—Khổ Tánh—Suffering due to formations—Suffering by the passing or impermanency of all things, body and mind are impermanent—Hành Khổ vì chư pháp vô thường, thân tâm này vô thường—See Three kinds of sufferings.

Dukkha-dukkha (skt): Khổ Khổ Tánh—Dukkha as ordinary suffering—Suffering due to pain.

1) Suffering that produce by direct causes or suffering of misery, Including physical sufferings such as pain, old age, death; as well as mental anxieties—Khổ gây ra bởi những nguyên nhân trực tiếp hay khổ khổ, gồm những nỗi khổ xác thân như đau đớn, già, chết; cũng như những lo âu tinh thần—See Suffering due to pain and Three kinds of sufferings.

2) According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” all mental and bodily sufferings such as birth, aging, disease, death, association with the unloved, dissociation from the loved, not getting what one wants are the ordinary sufferings of daily life and are call Dukkha-Dukkha—Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” các loại khổ nơi thân và tâm như là sanh, già, bệnh, chết, gần gũi kẻ không ưa, xa lìa người yêu thương, không đạt được cái mình mong muốn, vân vân, là những cái khổ thông thường trong đời sống hằng ngày, được gọi là Khổ Khổ—See Three dharmas (XXIII).

Dukkha-dukkhata (p): Suffering as pain—Khổ khổ—See Dukkha-dukkha.

Dukkha-kkhandha (p): Aggregate of suffering—Uẩn khổ.

Dukkha-kkhaya (p): Extinction of misery—Sự chấm dứt khổ đau—See Four Noble (Holy) Truths.

Dukkha lakkhana (p): Đặc tính hay tướng của khổ nhờ đó mà thấy được khổ. Bị áp bức, bị đè nén bởi sự vô thường.

Dukkha-nidana (p): Source of suffering—Nguyên nhân của sự khổ—See Four Noble (Holy) Truths.

Dukkha-nirodha (p): Destruction of suffering—Sự diệt khổ—See Four Noble (Holy) Truths.

Dukkha-nirodha-ariya-sacca (p): Chơn lý về sự diệt khổ—See Four Noble (Holy) Truths.

Dukkha-nirodha-gamini (p): Sự tu tập đưa đến diệt khổ—See Four Noble (Holy) Truths.

Dukkha-nirodhaga-mini-patipada (skt): Chơn lý về con đường đưa đến sự diệt khổ—See Four Noble (Holy) Truths.

Dukkha-nupassana-nana (p): Tuệ giác thấy được sự khổ. Trực giác được rằng không thể dựa vào ai hay cái gì cả, tất cả mọi đối tượng đều đáng sợ, đáng nhỡm gớm, không nơi nào có thể nương nhờ hay y lại vì tất cả đều bị hủy diệt, bị tan biến mau chóng.

Dukkha as ordinary suffering: Dukkha-dukkha (skt)—Suffering due to pain—Khổ Khổ Tánh—See Suffering due to pain and Three kinds of sufferings.

Dukkha-pana (p): Hurting (a)—Tổn hại.

Dukkha-pareta (p): Afflicted by misery—Bị khổ não—See Four Noble (Holy) Truths.

Dukkha-peti (p): To cause pain—Làm cho thống khổ.

Dukkha as produced by change: Viparinama-dukkha (skt)—Suffering due to change—Suffering by loss or deprivation or change—Hoại Khổ Tánh—Khổ gây ra bởi những thay đổi—See Three kinds of sufferings.

Dukkha-sacca (p): The truth of misery—Chơn lý về khổ—See Four Noble (Holy) Truths.

Dukkha-Samjna (skt): Khổ tướng.

Dukkha-samudaya (skt): Tập Đế—Chơn lý cao thượng về nguyên nhân của sự khổ—See Four Noble (Holy) Truths.

Dukkha-satya (skt): Khổ Đế—Sự thật về khổ—Suffering or the pain—The truth of suffering—All

existence entails suffering—All existence is characterized by suffering and does not bring satisfaction—Mọi hiện hữu đều có bản chất khổ chứ không mang lại toại nguyện (sự khổ vô biên vô hạn, sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, thương yêu mà phải xa lìa khổ, oán ghét mà cứ gặp nhau là khổ, cầu bất đắc khổ, vân vân. Khổ đeo theo ngũ uẩn như sắc thân, sự cảm thọ, tưởng tượng, hình ảnh, hành động, tri thức)—See Four Noble Truths.

Dukkha-seyya (p): An uncomfortable sleep—Giấc ngủ không thoải mái.

Dukkha vedana (p & skt): The painful feeling—Khổ thọ—See Three dharmas (XXII).

Dukkhi (p): Grieved—Buồn khổ.

Dukkhiyati (p): To feel pain—Cảm thấy đau đớn.

Dukkhotinna (p): Fallen into misery—Bị rơi vào nỗi thống khổ.

Dukkhudraya (p): Causing pain—Làm cho đau đớn.

Dukkhusapama (p): Alleviation of suffering—Làm vơi nỗi khổ.

Dukula (skt): Đầu Cừ La—A species of plant, fine cloth made of the inner bark of this plant, silken cloth—Loại vải mịn làm từ vỏ cây Đầu Cừ La.

Dull (a):

- 1) Âm đạm—Gloomy—Sombre—Overcast—Dismal—Dreary.
- 2) Độn: Blunt—Confused—Stupid—Hôn muội.
- 3) Hôn ám: Confused—Dark—Gloomy.
- 4) Low capacity—Độn căn—See Three cultivated levels.

Dullabha (p): Difficult to obtain (a)—Khó đạt được.

Dulladdha (p): Obtained with difficulty—Đạt được bằng sự khó khăn.

Dulladdhi (p): Tà kiến—See Wrong views.

Dull-brained: Lú.

Dull capacity: Độn căn—Unable to receive Buddha-truth—Không có khả năng tiếp nhận Phật pháp.

Dull and foolish: Đần độn ngu xuẩn.

Dull intellect: Độn trí.

Dull knowledge: Confused knowledge—Hôn thức.

Dull powers: Căn độn.

Dull root: Độn căn—See Two roots (A).

Dull temptations: See Dull Vices.

Dull vices: Five dull, unintelligent, or stupid vices or temptations. Five envoys of stupidity caused by the illusion of the body or self—Năm thứ mê mờ ám độn bắt nguồn từ thân kiến mà sanh ra—See Five envoys of stupidity.

Dull-witted meditation practitioner: Balopacarikam (skt)—See Balopacarikam.

Dullness (n): Thina (skt & p)—Hôn trầm—Thần thờ—Sloth—Idleness—Idleness (ngây ngật)—Sloth—Torpor—Sunk in stupor—To lose consciousness—See Thina.

Dull-witted (a): Độn căn—Dull—Of dull capacity—Unable to receive Buddha-truth—At the time of the Buddha, there was a man named Suddipanthaka, one of the disciples of the Buddha. He was taught only two words “broom” and “sweep,” and was asked to meditate on them. However, he was so dull-witted that when he remembered one of the words, he would immediately forget the other. Nevertheless, thanks to his power of perseverance, he never neglected his cultivation even for a single moment. Ultimately, he became an Arhat. On the other hand, although Devadatta was more intelligent and fully conversant with the Dharma, and possessing the five spiritual powers, he ultimately descended to the hells because of his greed for fame and fortune and his lack of true cultivation—Thời Đức Phật còn tại thế, có một người tên Châu Lợi Bàn Đà Già, một trong những đệ tử của Phật. Phật dạy cho ông hai chữ “chổi” và “quét” và bảo ông cố gắng quán chiếu. Tuy nhiên, ông độn căn độn tính đến nỗi hễ nhớ chữ này lại quên chữ kia, nhưng nhờ sức kiên trì không giây phút nào xao lãng, nên cuối cùng chứng quả A La Hán. Còn Đề Bà Đạt Đa tuy thông minh và tinh thông tam tạng kinh điển, cũng như lục thông, nhưng bởi danh lợi và chẳng thực tu nên kết quả là bị đọa vào địa ngục.

Duma (p): Tree top—Ngọn cây.

Dumb (a): Câm.

Dumb sheep monk: Á dương Tăng—A monk who is stupid and does not know good from bad, nor enough to repent of sin—Một vị Tăng si mê không phân biệt chánh tà, cũng không biết sám hối tội lỗi.

Dumb sheep school: Á Dương Ngoại Đạo—A kind of heretic sect, of which followers believe that to be as dumb as a sheep they can go to heaven—Một loại ngoại đạo mà giáo đồ của họ tin rằng câm như dê chẳng nói một lời có thể là một phép tu thù thắng sẽ đưa họ về thượng giới.

Dummana (p): Unhappy (a)—Không hạnh phúc.

Dummati (p): An evil-minded person—Người có tâm địa xấu xa.

Dummedha (p): Foolish (a)—Ngu ngốc.

Dumuppala (p): Tree producing yellow flowers—Loại cây trổ bông màu vàng.

Dundubhi (p): A drum—Cái trống.

Dundubhisvaranirghosa-Buddha (skt): Tối Thắng Âm Phật.

Dundubhisvara-raja (skt): Thiên Cổ Âm—Lord of the sound of celestial drums, such as thunder. Name of each of 2,000 kotis of Buddhas who attained Buddhahood—Vân Tự Tại Đăng Vương.

Dunnigga (p): Difficult to subdue or control—Khó kềm chế.

Dunnimita (p): Bad omen—Điềm chẳng lành.

Duplication of ceremony: Việc làm hai cuộc lễ trong một ngày.

Duppamunca (p): Difficult to be freed (a)—Khó được giải thoát.

Duppanna (p): A fool—Người ngu.

Dupparihariya (p): Difficult to use or manage (a)—Khó quản lý (khó dùng).

Duppatinissaggiya (p): Difficult to give up or abstain from (a)—Khó bỏ được.

Duppativijjha (p): Difficult to understand—Khó hiểu.

Dura (p): Distance—Khoảng cách.

Durable (a): Tồn tại—Lasting—Far off.

Durajana (p): Difficult to understand (a)—Khó hiểu.

Durakkha (p): Difficult to protect (a)—Khó bảo vệ.

Duramgama (skt): Viễn hành địa—Far-reaching land—Ground of traveling far—The stage of proceeding afar, getting above ideas of self in order to help others. The seventh stage of the Bodhisattva, the stage of proceeding afar, getting above ideas of self in order to help others. In this stage, a Bodhisattva leaves the world of phenomena and enjoys mystic contemplation—Tên địa thứ bảy trong thập địa Bồ Tát, ở địa này các vị Bồ Tát vượt rất xa thế gian, vượt ra ngoài tư tưởng tự độ để tiến đến độ tha. Trong giai đoạn này vị Bồ Tát rời bỏ thế giới hiện tượng để an trụ trong thuần vô tướng quán—See Ten grounds (II).

Duramgama-bhumi (skt): Ground of traveling far—Viễn Hành địa—Far-reaching land—See Duramgama, and Ten grounds (II).

Durangama (p): Going afar—Đi xa.

Duranubodha (p): Difficult to understand (a)—Khó hiểu.

Durasada (p): Difficult to be approached (a)—Khó đạt đến được.

Duratikkama (p): Difficult to pass over (a)—Khó vượt qua.

Duration or existence: Trụ—See Three properties of matter.

Durdharsa (skt): Nỗ Đạt La Sái.

- 1) Hard to behold: Khó để ý.
- 2) Hard to hold: Khó nắm giữ.
- 3) Hard to overcome: Khó vượt qua.
- 4) Guardian of the inner gate in Vairocana's mandala: Hộ pháp trong nội viên Mạn Đà La của Đức Tỳ Lô Giá Na.

Durga (skt): Bhima or Marici (skt)—Đột Ca—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Durga is the wife of Mahesvara, to whom human flesh was offered once a year in autumn—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Đột Ca là vợ của Ma Hê Thủ La Thiên, người mà mỗi năm vào mùa thu người ta đều phải dâng cúng thịt người.

Durgati (skt): Realm of miserable existence—Cảnh giới khổ khổ.

During the Buddha's lifetime: Trong thời Phật còn tại thế.

During the moment of joy and happiness: Trong lúc vui sướng hạnh phúc

Durita (p): Bad action—Hành động xấu xa.

Durutta (p): Bad speech—Lời nói xấu ác.

Dusaka (p): One who defiles or defames—Người làm nhơ nhớp.

Dusana (p): Defilement—Sự nhiễm trước.

Duseti (p): To pollute—Làm cho ô nhiễm.

Dusk: Hoàng hôn.

Duskṛta (skt): Dukkata (p)—Đột Cát Lật Đa—Đột Sất Kỳ Lý Đa—Đột Cát La.

- 1) Wrong-doing: Evil action—Misdeed—Sin—External sins of body and mouth, i.e. deed and words—Ác tác nơi thân nghiệp và khẩu nghiệp (còn gọi là thức-xoa-già-la-ni).
- 2) Tội của thân và khẩu: Misdeed—Một tội tương đối nhẹ gây ra bởi những hành động sai lầm—Evil action—Wrondoing—Sin—External sins of the body and the mouth—A light sin—Có hai loại trói buộc vào phiền não—There are two duskṛta—See Two duskṛta.
- 3) Biệt Chúng: A monk is to separate oneself in religious duties from his fellow monks for his offence or wickedness—Vì một tội lỗi hay hành động xấu xa phạm phải mà một vị Tăng bị biệt chúng.
- 4) See Six kinds of wrong-doing.
- 5) Evil doing: Đột Cát La—Ác Tác—See Seven kinds of wrong-doing of monks and nuns.

Dussa (p): Cloth—Vải.

Dussaha (p): Difficult to bear on—Khó lòng tiếp tục chịu đựng.

Dussati (p): To offend against—Phạm lỗi.

Dussila (p): Bad character (void of morality)—Tánh nết xấu xa.

Dust (n):

- 1) Atoms—Molecules—Small particles—Vi trần.
- 2) Bụi hồng—Worldly dust—All mundane things that can cloud our bright self-nature. These include form, sound, scent, taste, touch and dharmas.
- 3) See Gunas.
- 4) Mala (skt)—Impurity—Moral impurity—Mental impurity—Whatever misleads or deludes the mind—Illusion—Defilement—Cấu.

5) Pancavisayarasa (p)—Five indulgences of the senses, or the objects of the five senses or five dusts, which being dusty or earthly things can taint the true nature—Năm trần hay năm cảnh sắc—See Five dusts.

Dust of the passion: Dục trần—See Five dusts.

Dust and sand:

- 1) Hằng hà sa số: Numberless.
- 2) Cát bụi—Uncountable or endless illusions—Trần Sa—Dust and sand, i.e. numberless as the atoms. T'ien-T'ai uses the term as one of the three illusions, i.e. the trial of the Bodhisattva in facing the vast amount of detail in knowledge and operation required for his task of saving the world—Nhiều vô số kể như bụi trần và cát. Một trong ba mê hoặc mà Tông Thiên Thai lập ra gọi là trần sa, hay những chướng ngại mà Bồ Tát gặp phải trên đường giáo hóa chúng sanh nhiều vô số kể; còn có nghĩa là pháp môn mà Bồ Tát dùng để giáo hóa chúng sanh thông đạt có nhiều như cát bụi (nhưng chúng sanh tâm trí mê muội không thể thông đạt mà cứ tiếp tục lăn trôi trong luân hồi sanh tử). **See Three delusions.

Dust-storms: Emblematic of hate, one of the four films or things that becloud—Bão Cát, biểu tượng của sân hận, một trong bốn màn che phủ—See Four films or things that becloud.

Dust-storms of hate: Resentment—Sân hận—See Four bandhanas (B).

Duster: Fly-brush—Bàn chải—See Seven appurtenances of a monk.

Dustless Stainless Dharma vision: Vô trần pháp ly cấu pháp nhãn.

Dusty path: Trần Đạo—The phenomenal world, or worlds—Cõi uế độ (theo tông Hoa Nghiêm, trong từng hạt bụi của thập phương hư không đều có thể giới gọi là thế giới trần đạo, tức là ở mỗi đầu sợi lông đều có thể giới, có Phật).

Duta (skt): Thiên sứ giả—There are five great lictors or deva-messengers (five duta)—Ngũ Thiên Sứ Giả hay năm sứ giả lớn—See Five great lictors.

Duties of Ascetics and Brahmins (The Buddha and His Teachings): Bốn phận của tu sĩ và Bà-la-môn (Đức Phật và Phật Pháp).

1) Dissuade other beings from evil: Khuyên nhủ và cản ngăn chúng sanh không để họ rơi vào tội lỗi.

2) Persuade them to do good: Nhắc nhở và dẫn dắt họ làm điều thiện.

3) Love them with a kind heart: Hết lòng thương mến họ.

4) Make them hear what they have not heard and clarify what they have already heard: Thuyết giảng những điều họ chưa được nghe, và giải thích cặn kẽ những điều họ đã nghe.

5) Point out the path to a heavenly state: Vạch cho họ thấy con đường dẫn đến những cảnh giới an vui hạnh phúc.

Duties of a Buddhist: Bốn phận của Phật tử—See Ten duties of a Buddhist.

Duties of Buddhist adepts toward monks

and nuns: Bốn phận của Phật tử đối với chư Tăng Ni—They should be deferential, obedient and sincere toward their master and listen carefully to the explanations of the latter. They should read and try to understand the Buddha's teachings in order to make spiritual progress. In the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: "The Zenith denotes ascetics and Brahmins. Oh son of Sigalaka, there are five ways in which a man should minister to ascetics and Brahmins as the Zenith."—Đối với Tăng Ni phải cung kính vâng lời, thành thật và chăm chỉ nghe lời giảng dạy của các thầy; cần học hành để mỗi ngày thêm tinh tiến. Trong Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: "Phương Trên cần được hiểu là Sa Môn, Bà La Môn. Nay gia chủ tử, có năm cách vị thiện nam tử đối xử với các vị Sa Môn, Bà La Môn như phương Trên."—See Ten duties of a Buddhist.

1) By kindness in bodily deed: Có lòng từ trong hành động về thân.

2) By kindness in speech: Có lòng từ trong hành động về khẩu.

3) By kindness in thought: Có lòng từ trong hành động về ý.

4) By keeping open house for them: Mở rộng cửa để đón các vị ấy.

5) By supplying their bodily needs: Cúng dường các vị ấy các vật dụng cần thiết.

Duties of Buddhists toward other religions:

Bốn phận của Phật tử đối với các tôn giáo khác—They should not disparage other religions since it

could create more conflicts—Đối với tôn giáo thì không bài xích tôn giáo của người khác, làm như vậy thêm mâu thuẫn và cũng là đào huyệt chôn chính tôn giáo mà mình đang theo—See Ten duties of a Buddhist.

Duties of children toward parents: Bốn phận con cái đối với cha mẹ—See Ten duties of a Buddhist.

(I) Duties of children toward parents according to the Sigalaka Sutra—Bốn phận con cái đối với cha mẹ theo Kinh Thi Ca La Việt: Children should be respectful toward their parents, preserve the honors of the family, assume full charge of heavy, strenuous works, and nurse their parents when they become sick rather than letting them to die and afterward crying frantically, laying a big wreath at their tomb or celebrating sumptuous death anniversaries. They should not listen to their wives' opinion to abandon their own parents, because it is too bad to be undutiful toward them. According to the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: "There are five ways in which a son should minister to his mother and father as the Eastern direction."—Con cái phải hết lòng hiếu kính với cha mẹ, phải giữ danh dự gia đình, gánh vác công việc nhọc nhằn, săn sóc cha mẹ khi ốm đau hơn là khóc thương, cúng giỗ linh đình, đặt vòng hoa trên mộ người đã khuất; không nên theo vợ con mà bỏ rơi cha mẹ, con mà bất hiếu với cha mẹ thì không còn một việc xấu xa nào mà không làm được. Theo Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: "Này gia chủ tử, có năm trường hợp, người con phải phụng dưỡng cha mẹ như phương Đông."

- 1) He should think having been supported by them, I will support them: Được nuôi dưỡng, tôi sẽ nuôi dưỡng lại cha mẹ.
- 2) I will perform their duties for them: Tôi sẽ làm bốn phận đối với cha mẹ.
- 3) I will keep up the family tradition: Tôi sẽ gìn giữ gia đình và truyền thống.
- 4) I will be worthy of my heritage: Tôi bảo vệ tài sản thừa tự.
- 5) After my parents' deaths, I will distribute gifts on the their behalf: Tôi sẽ làm tang lễ khi cha mẹ qua đời.

(II) Duties of children towards their parents, according to The Buddha and His Teachings of Most Venerable Narada—Bốn phận làm con đối với cha mẹ theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada:

- 1) Supporting parents: Phụng dưỡng cha mẹ.
- 2) Doing their duties: Làm công việc thay thế cha mẹ.
- 3) Keeping the family lineage: Giữ tròn danh giá cho gia tộc.
- 4) Acting in such a way as to be worthy of his inheritance: Tỏ ra xứng đáng thọ hưởng di sản của cha ông.
- 5) Offering alms in honor of his departed relatives: Bồi thí cúng dường để hồi hướng phước báu cho những người quá vãng trong gia tộc.

Duties of employees toward their employer:

Bốn phận công nhân đối với chủ—Employees should do their best to improve their output. They must be diligent and honest. They should not waste raw material, criticize or bite back their employer with others. In the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: "Oh son of Sigalaka, there are five ways in which servants and workpeople, thus ministered to by their master as the Nadir."—Người làm phải cố gắng phục vụ sao cho công việc được tốt hơn; phải chuyên cần, lương thiện, không làm hư hao, phí tổn và không nên chỉ trích hay nói lén, nói xấu chủ nhân với người ngoài. Trong Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: "Này gia chủ tử, các hàng nô bộc được Thánh chủ nhân đối xử như phương Dưới với năm cách kia, có lòng thương đối với vị chủ nhân theo năm cách như sau."—See Ten duties of a Buddhist.

- 1) They will get up before him: Dậy trước khi chủ thức dậy.
- 2) They will go to bed after him: Đi ngủ sau khi chủ đi ngủ.
- 3) Take only what they are given: Tự bằng lòng với các vật đã cho.
- 4) Do their work properly: Khéo làm các công việc.
- 5) Be bearer of his praise and good repute: Đem lại danh tiếng tốt đẹp cho chủ.

Duties of employer toward employee: Bốn phận chủ đối với công nhân.

(I) The employer must take care of his employees' health. He must be impartial when distributing services to them and pay them their due salary. If the employee makes a mistake, he must carefully examine if it is done voluntarily or involuntarily before inflicting any punishment. In case of a reward, it should be relevant to the gains he has gotten. In the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: "Oh son of Sigalaka, there are five ways in which a master should minister to his servants and work people as the Nadir direction."—**Chủ phải chăm sóc sức khỏe người làm, công bình mà phân công việc, trả lương thích đáng. Nếu người làm phạm lỗi, phải xét do cố ý hay vô tình mà thưởng phạt; khi họ tích cực làm việc đưa đến lợi lộc thêm phải thưởng đúng mức, không keo kiệt.** Trong Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: "Này gia chủ tử, có năm cách một vị Thánh chủ nhân đối xử với hạng nô bộc như phượng Dưới."—**See Ten duties of a Buddhist.**

- 1) By arranging their work according to their strength: Giao công việc đúng theo sức của họ.
- 2) By supplying them with food and wages: Lo cho họ ăn uống và tiền lương.
- 3) By looking after them when they are ill: Điều trị cho họ khi bệnh hoạn.
- 4) By sharing special delicacies with them: Chia sẻ các mỹ vị đặc biệt cho họ.
- 5) By letting them off work at the right time: Thỉnh thoảng cho họ nghỉ phép.

(II) Duties of a master towards his servants (The Buddha and His Teachings): Bốn phận của chủ đối với tôi tớ hay người làm (Đức Phật và Phật Pháp).

- 1) Assigning them work according to their strength: Giao phó công việc đúng với khả năng.
- 2) Supplying them with food and wages: Trả thù lao và nuôi cơm đầy đủ.
- 3) Tending them in sickness: Khi đau ốm phải chăm sóc thuốc men.
- 4) Sharing with them extraordinary delicacies: Chia sẻ những món ngon vật lạ.
- 5) Relieving them at times: Không bắt làm quá giờ.

Duties of a friend towards his good advisor

(The Buddha and His Teachings): Bốn phận của Thiện hữu tri thức đối với bằng hữu (Đức Phật và Phật Pháp).

- 1) Protect him when he is heedless: Bảo vệ bạn trong lúc cô đơn, cứu vớt bạn trong cơn sa ngã.
- 2) Protect his property when he is heedless: Bảo vệ tài sản của bạn khi không có ai trông nom.
- 3) Become a refuge when he is afraid: Hết lòng đùm bọc làm chỗ nương tựa khi bạn lâm cơn khủng hoảng.
- 4) Not forsake him when he is in danger: Không bỏ khi bạn lâm nguy.
- 5) Be considerate towards his progeny (relatives): Luôn nhã nhặn khiêm tốn với bà con dòng họ của bạn.

Duties of the head of the family toward relatives, kinfolk and neighbors:

Bốn phận đối với anh chị em, bà con, thân thích, và láng giềng—According to the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: "The head of the family must get along with brothers and sisters and relatives, be useful to his family, and society, and shun jealousy. He must not sow division among family and members and must help his poor, sick, disabled kinfolk. He should not be unforgiving or angry against others. He must be courteous toward neighbors who would help him in case of an emergency."—Theo kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: "Gia chủ phải thương yêu và hòa thuận với anh chị em, biết làm điều lợi ích chung cho gia đình, xã hội, tránh sự ganh tỵ, óc đố kỵ, gây chia rẽ làm không khí gia đình thiếu đầm ấm an vui. Giúp đỡ thân thích nghèo, kẻ đau yếu, người nạn tai tật nguyên, không cố chấp giận hờn dù có ý kiến bất đồng, tránh dữ làm lành, cần giao thiệp hòa nhã với láng giềng, nhờ cậy nhau lúc tắt lửa tối đèn."—See Ten duties of a Buddhist.

Duties of the husband toward his wife: Bốn phận của chồng đối với vợ—**See Ten duties of a Buddhist.**

- (I) Duties of the husband toward his wife, according to the Sigalaka Sutra—**Bốn phận của chồng đối với vợ, theo kinh Thi Ca La Việt: Being the pillar of the family, the husband must be closely related to his wife**

and both must develop mutual affection. He should have a great sense of responsibility, take charge of difficult work, and know how to deal correctly with others. He should lead a sober life and should not be stingy, nor commit fornication. In the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: Oh son of Sigalaka, there are five ways in which a husband should minister to his wife as the Western direction.”—Chồng đối với vợ phải tương kính, phải là người cột trụ có tinh thần trách nhiệm cao độ, gánh vác những việc nặng nề khó khăn, không to tiếng nặng lời, cư xử nghiêm túc, ăn uống đơn giản, không keo bần, không ngoại tình, và tin vợ những công việc nhà. Trong Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: “Này gia chủ tử, có năm cách, người chồng phải đối xử với vợ như phương Tây.”

- 1) By honouring her: Kính trọng vợ.
 - 2) By not disparaging her: Không bắt kính đối với vợ.
 - 3) By not being unfaithful to her: Trung thành với vợ.
 - 4) By giving authority to her: Giao quyền hành cho vợ.
 - 5) By providing her with adornments: Sắm đồ nữ trang cho vợ.
- (II) Duties of a husband towards his wife, according to the Buddha and His Teachings of Most Venrable Narada: Bốn phận của chồng đối với vợ theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada:
- 1) Courtesy: Nhã nhận.
 - 2) Not despising her: Không tỏ ý khinh rẻ.
 - 3) Faithfulness: Trung thành.
 - 4) Handing over authority to her: Giao quyền hành cho vợ.
 - 5) Providing her with ornaments: Mua sắm đồ trang sức.

Duties of monks and nuns toward lay people: Chư Tăng Ni đối với Phật tử tại gia—According to the Sigalaka Sutra, there are six ways in which monks and nuns should treat lay people—Theo kinh Thi Ca La Việt, chư tăng Ni phải có lòng thương vị thiện nam tử theo sáu cách sau đây—See Ten duties of a Buddhist.

- 1) They will restrain him from evil: Ngăn không cho họ làm điều ác.

- 2) They will encourage him to do good: Khuyến khích họ làm điều thiện.
- 3) They will be benevolently compassionate towards him: Thương xót họ với tâm từ bi.
- 4) They will teach him what he has not heard: Dạy họ những điều chưa nghe.
- 5) They will help him purify what he has heard: Làm cho thanh tịnh điều đã được nghe.
- 6) They will point out to him the way to Heaven: Chỉ bày con đường đưa đến cõi Trời.

Duties of noble people towards ascetics and Brahmins (The Buddha and His Teachings):

Bốn phận của những người cao quý đối với tu sĩ và Bà-la-môn (Đức Phật và Phật Pháp).

- 1) Lovable deeds: Tỏ lòng từ ái.
- 2) Lovable words: Ái ngữ.
- 3) Lovable thoughts: Tư tưởng thương yêu.
- 4) Not closing the doors against them: Luôn mở rộng cửa nhà để tiếp đón họ.
- 5) Supplying their material needs: Sẵn sàng hỗ trợ và dâng cúng những vật dụng cần thiết.

Duties of parents toward children: Bốn phận cha mẹ đối với con cái—See Ten duties of a Buddhist.

(I) Duties of parents toward children, according to the Sigalaka Sutra—Bốn phận cha mẹ đối với con cái theo Kinh Thi Ca La Việt: Parents should advise children to maintain Buddhist behavior, create an intimate atmosphere among children and grandchildren, and frequent loyal friends, encourage them in their study and guide them in the choice of a suitable husband or wife. In the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: “Oh son of Sigalaka, there are five ways in which the parents should treat their children.”—Cha mẹ phải khuyên con cái giữ đạo hạnh Phật, tạo bầu không khí thân mật giữa các con các cháu, gần gũi bạn bè tốt, nhắc nhở cần mẫn học hành, hướng dẫn tìm vợ chồng cho vừa đôi đúng lứa và bàn thảo chung công việc gia đình. Trong Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: “Này gia chủ tử, cha mẹ có lòng thương tưởng đến con theo năm cách.

- 1) They will restrain him from evil: Ngăn chặn con làm điều ác.
- 2) They will support him in doing good: Khuyến khích con làm điều thiện.

- 3) They will teach him some skill: Dạy con nghề nghiệp.
 - 4) They will find him a suitable wife: Cưới vợ xứng đáng cho con.
 - 5) In due time, they will hand over his inheritance to him: Đúng thời trao của thừa tự cho con.
- (II) Duties of parents towards their children according to The Buddha and His Teaching of Most Venerable Narada: Bốn phận của cha mẹ đối với con cái theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada:
- 1) Dissuade them from evil: Khuyến lớn ngăn cản con cái làm điều tội lỗi.
 - 2) Persuade them to do good: Nhắc nhở dẫn dắt con cái làm điều thiện lành.
 - 3) Teach them a profession: Dạy con nghề nghiệp.
 - 4) Give them in marriage to a suitable wife or husband: Dựng vợ gã chồng một cách thích hợp.
 - 5) Hand over to them their inheritance at the proper time: Chia lại tài sản cho con đúng thời đúng lúc.

Duties of servants towards their master (The Buddha and His Teachings): Bốn phận của tôi tớ đối với chủ (Đức Phật và Phật Pháp).

- 1) Rise before the master: Thức dậy trước chủ.
- 2) Go to sleep after him: Đi ngủ sau chủ.
- 3) Take only what is given: Chỉ lấy những gì mà chủ cho.
- 4) Perform their duties satisfactorily: Tận tình làm cho công việc được vẹn toàn.
- 5) Spread his good name and fame: Giữ gìn danh giá cho chủ—Làm cho danh thơm tiếng tốt của chủ được truyền rộng ra.

Duties of the students to their teacher: Bốn phận của trò đối với thầy—See Ten duties of a Buddhist.

- (I) Duties of the students to their teacher, according to the Sigalaka Sutra: Bốn phận của trò đối với thầy theo kinh Thi Ca La Việt—Student should respect their teacher as they do toward their parents. They must obey, help him in case of illness and be diligent in their study. There are five ways in which pupils should minister to their teachers as the Southern direction—Trò phải kính mến thầy

như cha mẹ, vâng lời thầy dạy, siêng năng học tập, giúp đỡ thăm nom thầy khi ốm đau hoặc hoạn nạn. Nay gia chủ tử, có năm cách, đệ tử phụng dưỡng các bậc sư trưởng như phương Nam:

- 1) By rising to greet them: Đứng dậy để chào.
 - 2) By serving them: Hầu hạ thầy.
 - 3) By being attentive: Hăng hái học tập.
 - 4) By waiting on them: Tự phục vụ thầy.
 - 5) By mastering the skills they teach: Chú tâm học hỏi nghề nghiệp.
- (II) Duties of students towards teachers, according to the Buddha and His Teachings of Most Venerable Narada: Bốn phận của trò đối với Thầy theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada.
- 1) Veneration: Cung kính.
 - 2) Attending when needed (health): Chăm sóc khi Thầy cần (sức khỏe).
 - 3) Attentive hearing: Lắng nghe lời Thầy dạy.
 - 4) Personal services: Khi Thầy cần đến phải hết lòng giúp đỡ.
 - 5) Respectfully receiving instruction: Kính cẩn thọ nhận lời Thầy dạy bảo.

Duties of the teacher toward his students: Bốn phận của thầy đối với trò—See Ten duties of a Buddhist.

- (I) Duties of the teacher toward his students according to the Sigalaka Sutra—Bốn phận của thầy đối với trò theo kinh Thi Ca La Việt: The teacher is devoted to his students by explaining carefully what they do not understand yet, being overt and paying sharp attention to what they say. In The Sigalaka Sutra, the Buddha taught: “Oh son of Sigalaka, there are five ways in which their teachers care for their students.”—Thầy phải hết lòng dạy dỗ, chăm sóc trò sao cho tăng tiến cả phần trí dục cũng như đức dục; phải để ý giảng dạy những điều mà trò chưa lĩnh hội đầy đủ; phải luôn luôn cởi mở, rộng rãi, lắng nghe những khó khăn mà trò gặp phải. Theo Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: “Này gia chủ tử, các bậc sư trưởng có lòng thương tưởng đến các đệ tử theo năm cách.
- 1) They will give thorough instruction: Huấn luyện đệ tử những gì mình đã được khéo huấn luyện.

- 2) Make sure they have grasped what they should have duly grasped: Dạy cho bảo trì những gì mình được khéo bảo trì.
 - 3) Given them a thorough grounding in all skills: Dạy cho thuần thục các nghề nghiệp.
 - 4) Recommend them to their friends and colleagues: Khen đệ tử với các bạn bè quen thuộc.
 - 5) Provide them with security in all directions: Bảo đảm nghề nghiệp cho đệ tử về mọi mặt.
- (II) Duties of Teachers towards his students, according to the Buddha and His Teachings of Most Venerable Narada—Bổn phận Thầy đối với trò theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada:
- 1) Train them in the best discipline: Ráng sức dạy dỗ cho học trò biết tôn trọng kỷ luật.
 - 2) Make them receive that what is well held by them: Cố gắng làm cho học trò lãnh hội dễ dàng những lời giáo huấn.
 - 3) Teach them every suitable art and science: Dạy những môn nghệ thuật và khoa học thích hợp.
 - 4) Introduce them to their friends and associates: Tiến dẫn trò vào giới thân cận của mình để trò có cơ hội giao thiệp và tiến thân.
 - 5) Help them to become professional in every field: Giúp họ chuyên nghiệp trên mọi lãnh vực.

Duties of the wife toward her husband: Bổn phận của vợ đối với chồng—See Ten duties of a Buddhist.

- (I) Duties of the wife toward her husband, according to the Sigalaka Sutra—Vợ đối với chồng theo kinh Thi Ca La Việt: The wife must respect her husband, be sweet, sincere, economical, and faithful. She must protect her family customs and habits, and be good mannered toward her children and amiable toward relatives and friends. In the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: “Oh son of Sigalaka, there are five ways in which a wife, thus ministered to by her husband as the Western direction.”—Vợ đối với chồng phải kính nể, dịu dàng, chân thật, không đôi co, nhà cửa gọn gàng, chi tiêu cần kiệm, giữ gìn tiết hạnh, bảo vệ gia phong, giáo dục con cái, là hiền mẫu của con cái, vui vẻ với bà con

quyến thuộc, và bạn bè. Trong Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: “Này gia chủ tử, được chồng đối xử như phương Tây theo năm cách như vậy, người vợ có lòng thương tưởng chồng theo năm cách.”

- 1) By being skilful and diligent in all she has to do: Khéo léo và nhanh nhẹn làm mọi công việc.
 - 2) By properly organising her work: Thi hành tốt đẹp bổn phận của mình.
 - 3) By being kind to the relatives: Khéo tiếp đón bà con.
 - 4) By not being unfaithful: Trung thành với chồng.
 - 5) By protecting husband’s property: Khéo gìn giữ tài sản của chồng.
- (II) Duties of a wife towards her husband, according to the Buddha and His Teachings of Most Venerable Narada: Bổn phận của vợ đối với chồng theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada:
- 1) Perform her duties in perfect order: Làm tròn phận sự trong nhà.
 - 2) Be hospitable to the people around, especially to the husband’s relatives: Vui vẻ tử tế với người chung quanh, đặc biệt là họ hàng gia đình bên chồng.
 - 3) Be faithful: Trung thành.
 - 4) Protect what he bring home, especially the ornaments: Giữ gìn cẩn thận những đồ vật chồng mang về, đặc biệt là những đồ trang sức.
 - 5) Be industrious and not lazy in discharging her duties: Luôn siêng năng, chứ không trây lười trong công việc.

Dutiya (p): Second—Thứ nhì.

Dutiyaññhanabhumi (skt): Nhị Thiên Thiên—The second dhyana—See Four dhyana heavens.

Dutiya (p): The wife—Người vợ.

Duttara (p): Difficult to cross over (a)—Khó vượt qua được.

Duttha (p): Spoilt—Corrupt—Wicked—Hư đốn—Quỷ quyết.

Duttha-citta (p): Evil-minded (a)—Có tâm quỷ quyết.

Dutthagamani Abhaya (101-77 B.C): name of a king of Sri Lanka, who according to the

Dipavamsa defeated the Cola ruler Elara and expelled the Damilas (Tamils) from the island. The chronicle describes this as a “holy war,” and although it involved great slaughter the arahants of Sri Lanka reportedly absolved him of any wrongdoing because he fought to secure the island for Buddhism. It further reports that because of his generous donations to the Samgha, he was reborn in Tusita and that he will remain there until the birth of the future Buddha, Maitreya. He will be the foremost of that Buddha’s disciples—Tên của một vị vua xứ Sri Lanka, người mà theo Biên Niên Sử đã đánh bại nhà cai trị Elara của chế độ Cola và đuổi quân Ta Min ra khỏi quốc đảo. Biên Niên Sử diễn tả đây là cuộc Thánh chiến, và mặc dù nó liên hệ tới việc sát hại vĩ đại, người ta tưởng thuật rằng các vị A La Hán của Sri Lanka vẫn không cho rằng ông làm sai vì ông đã chiến đấu để bảo vệ quốc đảo và bảo vệ Phật giáo. Người ta báo cáo thêm rằng do việc ông cúng dường một cách rộng rãi cho Tăng già, ông được tái sinh vào cung trời Đâu Suất và trụ tại đây cho đến khi đương lai hạ sanh Di Lặc Phật giáng trần. Ông sẽ là vị đệ tử nổi tiếng nhất của vị Phật ấy.

Dutthu (p): Badly—Một cách tệ hại.

Dutthulla (p): Inferior (a)—Hạ đẳng.

Duty (n): Bổn phận.

Duty office: Phòng trực (trong tự viện).

Duty towards one’s country: Nợ nước.

Duty towards one’s family: Nợ nhà.

Duve (p): Two—Hai.

Duvidha (p): Twofold (a)—Hai phần.

Dvachatvarimashat sutra (skt): Dvachatvarimshat-khanda-Sutra (skt)—Kinh Tứ Thập Nhị Chương—Sutra in Forty-Two Sections. The first Buddhist written work in Chinese language, the essential teachings of the Lesser Vehicle, such as impermanence and desire or craving. The sutra was translated into Chinese by (attributed to) Kasyapamatanga and Gobharana (Chu-Fa-Lan), the first Indian monks to arrive officially in China. It was, however, probably first produced in China in the Chin dynasty—Kinh Bốn Mươi Hai Chương. Kinh đầu tiên được dịch sang tiếng trung Hoa, kinh chứa đựng những lý thuyết chính yếu về Tiểu thừa như các khái niệm về ham

muốn hay vô thường. Kinh được các Ngài Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan (những sư Ấn Độ đầu tiên đến Trung Quốc) dịch sang Hán tự. Tuy nhiên, mãi đến đời Tấn mới được in ấn và lưu hành—See Twenty difficulties people always encounter.

Dvadaca-Nikaya-Sastra (skt): Thập nhị môn luận.

Dvadasanga-pratitya-samutpada (skt): Thập Nhị Nhơn Duyên—See Twelve conditions of cause and effect.

Dvadasanikaya-mukha-sastra (skt): Thập Nhị Môn Luận (một quyển)—Dvadasanikaya-mukha-sastra by Nagarjuna, one book—See Four famous sastras.

Dvadasanikaya sastra (skt): Thập Nhị Môn Luận.

Dvadasaviharana sutra Sutra of the life of Sakyamuni to his twelfth year—Thập Nhị Du Kinh.

Dvadasayatanani (skt): Thập Nhị Nhập—See Twelve entrances.

Dvanda (p): A couple—Một cặp.

Dvandva (skt): Tương Vi Thích—Placing two separate ideas into one, such as placing teaching and meditation into one—Hai thể trái nhau nhưng tập hợp mỗi thứ riêng biệt của mỗi thể mà thành một, như đặt “giáo” và “quán” thành một mà thành “giáo quán”—See Six interpretations of compound terms.

Dvara (skt & p): Môn—Cửa—Gate—Door—Entrance—Passage.

Dvarabaha (p): Gate-keeper—Người gác cổng.

Dvara-bhutani (skt): Phương tiện môn—The gate of actual occurrences—The gate of expedient means.

Dvarapala (p): Gate-man—Người giữ cổng.

Dvarapati (skt): Dvaravati (skt)—Đọa La Bát Đế—An ancient kingdom on the upper Irawaddy—Một vương quốc cổ nằm trên cao nguyên vùng Irawaddy.

Dvatrimsadvara-laksana (skt): Dvattimsalakkhana (p)—Ba mươi hai hảo tướng—A Sanskrit term for “thirty-two major marks.” These are the physical characteristics that distinguish a “superior person” (mahapurusa—skt;

mahapurisa—p) either called a Buddha or a “wheel-turning king,” which are enumerated in the “Discourse on Characteristics” (Lakkhana-Sutta) of the Digha Nikaya. Thirty two forms of Sakyamuni Buddha or thirty-two characteristic physiological marks which attribute a natural reward for a specific kind of good karma the Buddha creates during many past lives—Thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ “32 tướng tốt của một vị Phật.” Những hảo tướng này là những dấu chỉ thể chất để phân biệt một thượng nhân, được gọi là Phật hay Chuyển Luân Thánh Vương, được Đức Phật thuyết giảng trong Kinh Trường A Hàm. Ba mươi hai tướng tốt của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là phần thưởng về thể chất tự nhiên của Ngài vì những thiện nghiệp mà Ngài đã tạo trong những đời quá khứ.

- 1) Level feet: Hai chân đặt trên cùng một mặt phẳng.
- 2) Sign of thousand spoked wheel on the soles of feet: Lòng bàn chân có hình bánh xe nghìn tia.
- 3) Long slender fingers: Ngón tay dài và thon.
- 4) Broad heels: Gót rộng.
- 5) Curved toes and fingers: Ngón chân và ngón tay hơi cong.
- 6) Soft and smooth hands and feet: Bàn tay và bàn chân mềm mại.
- 7) Arched feet: Mu bàn chân hơi phồng lên.
- 8) Broad chest: Ngực nở to.
- 9) Arms reaching to the knees: Cánh tay dài tận đầu gối.
- 10) Virile member without narrowing in the foreskin: Dương vật có bọc qui đầu.
- 11) Powerful body: Thân thể vạm vỡ.
- 12) Hairy body: Thân thể nhiều lông.
- 13) Thick and curly body hair: Lông dài và xoắn.
- 14) Golden-hued body: Thân thể mang màu vàng chói.
- 15) A body that gives off rays ten feet in all directions: Thân thể phát xạ trong vòng mười bước chân.
- 16) Soft skin: Da mềm dịu.
- 17) Round hands, shoulders and head: Bàn tay, vai và đầu tròn trịa.
- 18) Well-formed shoulders: Vai cân đối.
- 19) Upper body like a lion's: Thân trên như thân sư tử.

- 20) Erect body: Thân thể thẳng.
- 21) Muscular shoulders: Vai khỏe và có bắp thịt.
- 22) Forty teeth: Có bốn mươi răng.
- 23) Even teeth: Răng đều.
- 24) White teeth: Răng trắng.
- 25) Gums like a lion's: Hàm sư tử.
- 26) Saliva that improves the taste of all foods: Nước bọt thơm và làm tăng mùi vị các thức ăn.
- 27) Broad tongue: Lưỡi rộng.
- 28) Voice like Brahma's: Giọng nói như giọng Phạm thiên.
- 29) Clear blue eyes: Mắt xanh và sáng.
- 30) Eyelashes like a bull's: Lông mày bò tốt.
- 31) A lock of hair between the eyebrows: Túm lông mọc giữa hai lông mày.
- 32) A cone-shaped elevation on the crown of the head: U tròn trên đỉnh đầu.

Dvaya (skt):

- 1) A pair: Một cặp.
- 2) Duality: Nhị tính hay tính nhị nguyên (chủ thể và đối tượng, người và ta, vân vân)—Dualism.

Dvayanairatmya (skt): Nhị Vô Ngã—Hai loại vô ngã—Two categories of non-ego (anatman):

- 1) No permanent human ego or soul: Pudgalanairatmya (skt)—Nhân vô ngã.
- 2) No permanent individuality in or independence of things: Dharma-nairatmya (skt)—Pháp vô ngã.

Dvejja (p): Doubtful (a)—Nghĩ hoặc.

Dvesa (skt): Dosa (skt)—Pratigha (p)—Anger—Aversion—Hate—Resentment—See Dosa, and Three poisons.

Dvesha (skt): Dosa (p).

- 1) Anger, one of the three evil passions known as poisons (visha); the other two are desire to have (raga) and stupidity (moha): Sân hận, một trong tam độc; hai độc kia là tham và si.
- 2) Aversion: Ác cảm.

** See Dosa, and Three poisons.

Dvigu (skt): A numerative term, such as five skandhas (pancaskandha)—Đái Số Thích hay danh từ có liên hệ đến số lượng như “ngũ uẩn”—See Six interpretations of compound terms.

Dviyana (skt): The two vehicles of Sravakahood and Pratyekabuddhahood—See Two vehicles.

Dwell (v): To reside—Trú ngụ—Trụ Trì—See Dwell and control.

Dwell in the abode of nonattachment and nonobstruction: Trụ chỗ vô ngại.

Dwell in absolute reality: Trụ thực tế—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Dwell among tombs: Trùng Gian Tọa (Ở nơi mồ mã nghĩa địa)—See Twelve kinds of ascetic practices (dhuta).

Dwell anywhere: Tùy tọa—See Twelve kinds of ascetic practices (dhuta).

Dwell and control: Trụ trì (an trú và hành trì)—Resident superintendent; to maintain, or firmly hold to faith in the Buddha—An trụ ở đời mà hộ trì Phật pháp.

Dwell at ease: Sống an lạc.

Dwell with endowment with skill-in-means: Phương tiện cụ túc trụ—See Ten grounds.

Dwell in essence: Trụ tự tánh—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Dwell as a hermit: A Lan Nhã Xứ hay Viễn Ly Xứ—See Twelve kinds of ascetic practices (dhuta).

Dwell in the house of non-attachment: Đã cư ngụ trong ngôi nhà vô ngại—See Ten Characteristics of Sravakas in the Gandavyuha Assembly.

Dwell in incomparability: Trụ vô đẳng—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Dwell in the incomparable realm of the Buddhas: Trụ nơi cảnh giới vô tỷ của chư Phật mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (8).

Dwell in the joy of meditation: See Devas of the Brahma group and Three dharmas (XXXVI).

Dwell in liberation: Trụ giải thoát—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Dwell in meditation, rapture and tense: An trú trong thiền định, chánh niệm và nhiệt tâm.

Dwell in nirvana: Trụ niết bàn—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Dwell in noncontention: Trụ vô tránh—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Dwell in nonduality: Trụ vô nhị—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Dwell in profundity: Trụ thâm thâm—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Dwell of pure youth: Đồng chơn trụ—See Ten grounds.

Dwell in quiescence: Trụ tịch tịnh—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Dwell of the rectification of the mind: chính tâm trụ—See Ten grounds.

Dwell in silent extinction: Trụ tịch diệt—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Dwell in silence among graves: Tịch Mặc Ngoại Đạo—Ascetics who vowed to silence who dwell among tombs or in solitude, one of the six austerities which are referred to as outsiders'—Loại ngoại đạo thề nguyện thường ở giữa nơi tha ma mộ địa, lẳng lặng chẳng nói, một trong sáu lối tu khổ hạnh của ngoại giáo—See Six austerities.

Dwell in speechlessness: Trụ vô ngôn—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Dwell in the subtle concentration while in the palace and show everything from the attainment of Buddhahood to final extinction: Vì muốn ở tại trong cung trụ tam muội vi diệu, từ thành Phật nhân đến Niết bàn đều hiển bày mà thị hiện ở vương cung—See Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace.

Dwell in such desire, ultimately never turn back from supreme enlightenment: Bồ Tát an trụ trong những sự mong muốn này nơi vô thượng Bồ Đề rốt ráo bất thối—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings.

Dwell in truth: Trụ như lý—See Ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment (10).

Dwell under the open sky: Lộ Địa Tọa—See Twelve kinds of ascetic practices (dhuta).

Dwell under a tree: Thụ Hạ Tọa (Ở dưới gốc cây)—See Twelve kinds of ascetic practices (dhuta).

Dwell in the world: Live in the world—Sống ở đời.

Dwelling: Ở—Home for a Bhikshu is where night finds as under a tree or on a rock—Nhà của một vị Tỳ Kheo qua đêm là dưới gốc cây hay trên phiến đá—See Four necessities of a monk.

Dwelling place: Trụ Địa—Abiding place in the Truth, i.e. the acquirement by faith of a self believing in the dharma and producing its fruits—Nơi trụ vào chân lý, thí dụ như bằng niềm tin tự tin nơi giáo pháp và những quả vị.

Dyed garments: Nhiễm Sắc Y—Dyed robes, i.e. the kasaya of the early Indian monks, dyed to distinguish them from the white garments of the laity—Áo nhuộm sắc thắm, như áo cà sa của chư Tăng nguyên thủy Ấn Độ, nhuộm để phân biệt với người tại gia áo trắng.

Dynamic (a): Năng động—Động lực.

Dynamism (n): Sức sống—Sinh lực.

Châm Ngôn Tục Ngữ—Precepts and Proverbs:

Chiếc áo không làm nên thầy tu: Fine clothes do not make the gentleman.

Hãy nói anh chơi với ai, tôi sẽ bảo anh là người như thế nào: Tell me the company you keep and I'll tell you what you are.

As the piece of red crepe covers the mirror, so fellow countrymen must love one another: Nhiều điều phủ lấy giá gương, người trong một nước phải thương nhau cùng.

Let's take a bath in our own pond; clean or muddy the pond may be, we are accustomed to it: Ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn.

Our buffaloes eat grass in our own fields; although the grass is short, it is fragrant: Trâu đồng ta ăn cỏ đồng ta; tuy rằng cỏ cụt, nhưng mà cỏ thơm.



Time flies as fast as a shuttle on the loom; although youth has not left yet, old age has come: Thời giờ thấm thoát trôi đưa; trẻ chưa qua, già đã đến.

Every year one gets one year older, time seems to chase youth away: Mỗi năm mỗi tuổi như đuổi xuân đi.

To know how long a night is, one must remain awake for the whole night; to know how kind and sensible a person is, one must live with him or her for a long period of time: Thức đêm mới biết đêm dài; ở lâu mới biết con người phải chăng.

There is a time limit for birth but no set date for death; life is a temporary stay, death is the return home: Sinh hữu hạn, tử vô kỳ; sống gửi thác về.